Nhóm biên soạn
NGÔ ĐỨC THỌ
NGUYỄN THÚY NGA - NGUYỄN HỮU MÙI

CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM

1075-1919



vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

NGÔ ĐỨC THỌ
Chủ biên

CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM

(1075 - 1919)

(Tái bản có bổ sung chỉnh lý)

Nhóm biên soạn

NGÔ ĐỨC THỌ
NGUYỄN THUÝ NGA
NGUYỄN HỮU MÙI

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

TỔNG QUÁT VỀ CÁC KHOA THI HỘI VÀ TÀI LIỆU ĐĂNG KHOA LỤC ĐẠI KHOA

Cuốn sách *Các nhà khoa bảng Việt Nam* này là công cụ tra cứu giúp người đọc tìm hiểu thông tin cần biết về các nhà trí thức Nho học nước ta đã trúng tuyển trong các kỳ thi Đại khoa (tức thi Hội) chính thức do triều đình tổ chức ở cấp toàn quốc.

Từ khoa thi Hội cuối cùng năm 1919 đến nay chỉ mới 87 năm, chưa lâu lắm so với ngót nghìn năm của lịch sử khoa cử Việt Nam. Tuy vậy, trong khoảng thời gian đó đời sống chính trị, xã hội của đất nước đã có những chuyển biến lớn lao khiến cho những thiết chế văn hoá, giáo dục của nó lùi hẳn vào dĩ vãng, thậm chí là rất khó hình dung đối với thế hệ hiện nay.

Con số là ngót 3.000 vị đỗ đại khoa - Nhưng số thực nhiều hơn, chưa biết chính xác. Có thể nói đó là một đội ngũ các nhà trí thức Nho học, những người đã thực sự góp phần xây dựng nền văn hiến vẻ vang lâu đời của dân tộc ta. Để trình bày môi trường và thể chế giáo dục đã đào tạo ra các nhà tri thức khoa bảng đó cần có cả một chuyên sử về giáo dục. Tuy nhiên, do chỗ tập sách này sẽ giới thiệu toàn bộ sản phẩm cao cấp nhất của nền giáo dục đó, cho nên dưới đây chúng tôi giới thiệu tổng quát lịch sử của các kỳ thi đại khoa và nguồn tư liệu sử sách ghi chép các khoa thi đó.

I

Từ thế kỷ II trước Công nguyên, ngôn ngữ và văn tự của người Hán đã được truyền bá ở Giao Châu. Tuy nhiên, trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc ở nước ta, Nho giáo chưa xác lập được một vị trí nào đáng kể. Trong khi đó, Phật giáo đã sử dụng chữ Hán để dịch kinh, in sách, dần

dần chiếm ưu thế trong đời sống tinh thần của xã hội. Đến tận thế kỷ X, khi nhân dân ta giành được độc lập, vai trò của Phật giáo lại càng được đề cao dưới thời Ngô - Đinh - Lê, và chiếm địa vị độc tôn như một quốc giáo dưới triều Lý.

Tuy vậy, bắt đầu từ thời kỳ độc lập xuất hiện vấn đề lớn là cần phải tổ chức thiết chế Nhà nước theo phương cách nào. Để giải đáp câu hỏi đó, những người lãnh đạo đất nước lúc bấy giờ không thể không nhìn vào một mô hình lớn là thể chế chính trị, xã hội của Trung Quốc. Từ đây việc học tập chữ Hán không chỉ như một công cụ giao tiếp mà còn là sự học tập để tiếp thu Nho giáo một cách có hệ thống, bởi vì ý thức hệ Nho giáo là chỗ dựa tinh thần căn bản của mọi thiết chế chính trị của xã hội Trung Quốc.

Triều Lý, sau khi dời đô về Thăng Long mọi việc sắp đặt xây dựng đều phải làm từ đầu. Việc dạy Nho học và chữ Hán chưa được quy định chính thức, nhưng triều đình không thể không nhìn thấy lợi ích của việc tiếp xúc với nền văn hoá Trung Hoa. Những người trong hoàng tộc hoặc con cháu các đại thần được học chữ Hán tại nhà, hoặc học xen trong khi học kinh điển Phật giáo. Đến năm Thần Vũ thứ hai (1070) vua Lý Thánh Tông cho xây dựng Văn Miếu ở phía nam Hoàng thành, cho hoàng thái tử đến đó học tập. Đó là sự kiện nổi tiếng về việc thành lập Văn Miếu - Quốc Tử Giám mà quốc sử đã trân trọng ghi chép. Chỉ năm năm sau sự kiện nói trên, vua Lý Nhân Tông đã cho tổ chức khoa thi Nho học đầu tiên trong lịch sử nước ta, gọi là khoa thi Minh kinh bác học (tháng hai năm Thái Ninh 4/tháng 3 - 1075). Người đỗ đầu khoa thi này là Lê Văn Thịnh trở thành bậc khai khoa của các nhà khoa bảng Việt Nam. Tiếp sau, sử còn ghi thêm được 5 khoa thi thuộc triều Lý: 1086 (Quảng Hựu 2, đời Lý Nhân Tông); 1152 (Đại Định 2, đời Lý Anh Tông), 1165 (Chính Long Bảo Ứng 4, Lý Anh Tông); 1185 (Trinh Phù 10, Lý Cao Tông); 1193 (Thiên Tư Gia Thuỵ 8, Lý Cao Tông). Riêng ba khoa 1152, 1165, 1193 chỉ có tên khoa thi, không ghi được tên người thi đỗ. Đại khái có thể biết các khoa thi triều Lý còn rất thưa (15-20 năm), nhưng cũng có những khoảng cách xa quá (như từ 1086-1152) không thấy ghi khoa nào, có lẽ vì thiếu tài liệu mà quốc sử phải bỏ sót.

Triều Trần sớm mở khoa thi Tam giáo năm 1227 để chọn người giỏi trong ba giáo (Nho, Đạo, Phật), các nhà chép sử thường tách riêng không coi là khoa thi Nho học. Khoa thi Nho học đầu tiên của triều Trần

tổ chức vào năm Kiến Trung 8 (1232) đời vua Trần Thái Tông. Bắt đầu định lệ chia người trúng tuyển làm Tam giáp (tức là 3 hạng). Cách gọi Tam giáp tồn tại mãi cho đến tận đời Nguyễn sau này. Thi Thái học sinh là tên gọi chính thức của thi đại khoa đời Trần, mặc dầu trong sử sách cũng có khi ghi là: "Đại tỉ thủ sĩ" (khoa thi lớn chọn học trò) "Đại tỉ thủ Thái học sinh". Vì vậy cũng có nhà nghiên cứu dẫn nguyên văn coi đó là tên khoa thi.

Khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình (1247) bắt đầu đặt danh hiệu Tam khôi để chỉ 3 người xuất sắc nhất trong số những người thi đỗ, theo thứ bậc cao thấp là: *Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa* - riêng về Thám hoa, thuật ngữ đầy đủ ghi trong chính sử là "Thám hoa lang".

Định lệ 7 năm mở một khoa thi. Nhưng lệ ấy chỉ thực hiện được trong vài khoa đầu đời Trần. Triều đình muốn khuyến khích việc học tập của sĩ tử các vùng xa kinh đô cho nên khoa thi Thái học sinh năm Nguyên Phong 6 (1256) quy định lấy 2 Trạng nguyên: 1 Trạng nguyên Kinh và 1 Trạng nguyên Trại (Tứ trấn ở miền Bắc gọi là Kinh, miền Thanh Hoá, Nghệ An gọi là Trại).

Sau ba cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, các công việc đình đốn dần dần được khôi phục, năm 1266 lại tiếp tục thi Thái học sinh. Nhưng việc học tập khoa cử bị xáo trộn nề nếp, cách khoảng 10 năm mới mở được một khoa thi, định lệ 7 năm không giữ được như trước. Năm 1299 vua Trần Nhân Tông xuống chiếu cho học trò cả nước phải học tập để đợi khoa thi. Và khoa thi Thái học sinh lớn nhất kể từ đầu đời Trần được mở vào năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông với sự tham dự của hàng nghìn thí sinh Nho học trong cả nước. Số người được lấy đỗ cả 3 giáp là 44 người. Vua đặc ân cho đưa 3 vị Tam khôi ra cửa Long Môn đi dạo chơi ngắm cảnh đường phố Phượng thành trong 3 ngày. Khoa này vua đặt thêm danh hiệu *Hoàng giáp* để chỉ những người đỗ hàng Đệ nhị giáp, danh hiệu Hoàng giáp bắt đầu có từ đó. Số người không đỗ nhưng đã qua được 4 kỳ thi là 330 người, đều cho lưu lại học tập ở Quốc Tử Giám.

Đời Trần Thuận Tông năm Quang Thái 9 (1396) lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử có định lệ về việc thi *Cử nhân*, cũng lần đầu tiên có sự phân cấp *Thi Hương* và *Thi Hội*. Như vậy tên gọi Cử nhân - chỉ những người đỗ các khoa thi Hương - đã có từ đời Trần, về sau triều Nguyễn

dùng lại, chứ không phải đến đời Nguyễn mới đặt ra. Cũng từ năm nói trên, triều đình quy định: "Cứ năm trước thi Hương thì năm sau thi Hội; vua đích thân hỏi người trúng tuyển một bài văn sách để định cao thấp. (*Toàn thư*, BK8-28b; *Cương mục*, CB. 11-25). Có thể thấy quy chế thi cử ở đời Trần đã khá đầy đủ. Trong 170 năm tồn tại của triều đại này số trí thức Nho sĩ đỗ đạt bậc cao có thể lên đến hàng nghìn. Đáng tiếc vì thời gian lâu xa, tư liệu mất mát chúng ta chỉ còn được biết 52 vị mà thôi.

Triều Hồ: cả Hồ Quý Ly và Hồ Hán Thương đều rất coi trọng Nho học. Khi còn làm phụ chính cho Trần Thuận Tông, Hồ Quý Ly đã dịch thiên *Vô dật* trong *Kinh thư* ra quốc âm để dạy vua học. Sau khi lên ngôi Hồ Quý Ly đã cho thi Thái học sinh khoa Canh Thìn năm Thánh Nguyên 1 (1400). Khoa thi này rất nổi tiếng vì các bậc danh nho như Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên đều đỗ Thái học sinh khoa này. Năm Khai Đại thứ 2 (1404) Hồ Hán Thương xuống chiếu quy định 3 năm thi Hội một lần; ai đỗ thi Hương thì tháng 8 năm sau về kinh kiểm tra ở bộ Lễ để năm sau nữa vào thi Hội - Thời gian lưu lại ở Kinh, những người này được học tập ở Quốc Tử Giám. Trường Giám lúc này có thể đã chia làm 3 hạng gọi là "Trai" (Đến đời Lê gọi là Xá, có nghĩa là nhà học,học xá). Số Cử nhân các nơi trong nước về thi ở bộ Lễ năm Khai Đại 3 (1405) được lấy trúng cách 170 người, nhưng chưa kịp thi Hội thì xảy ra cuộc xâm lược của nhà Minh.

Triều Lê: sau cuộc kháng chiến chống Minh, triều đình của vua Lê Thái Tổ từng bước xây dựng lại toàn bộ thiết chế của chế độ, chú trọng đặc biệt đến giáo dục, đào tạo nhân tài. Từ khi thành Đông Quan chưa giải phóng, Bình Định vương đã đích thân mở cuộc thi ở dinh Bồ Đề chọn những người xuất sắc nhất trong số hàng nghìn kẻ sĩ bốn phương đến yết kiến vua ở hành dinh.

Năm Thuận Thiên 1 (1428) Lê Thái Tổ hạ chiếu cho các nơi trong nước dựng nhà học để dạy dỗ nhân tài, ở kinh đô có Quốc Tử Giám, ở ngoài có học đường các phủ.

Năm Thuận Thiên 2 (1429) Lê Thái Tổ mở khoa thi đầu tiên của triều Lê, gọi là khoa Minh kinh bác học. Vua Lê Thái Tông nối ngôi đã chuẩn bị cho những khoa thi có quy chế chặt chẽ: Ngay trong năm Thiệu Bình 1 (1434) đã xuống chiếu nói rõ ý định của vua: "Muốn có nhân tài trước hết phải chọn người có học. Phép chọn người có học thì thi cử là đầu. Nước ta từ khi trải qua binh lửa, anh tài ít như lá mùa thu, tuấn tú

thưa như sao buổi sớm. Thái Tổ ta mới dựng ngay trường học, nhưng lúc mới mở mang chưa đặt khoa thi có định chế chặt chẽ. Ta noi theo chí tiên đế, muốn cầu được người hiền tài để thoả lòng mong đợi. Nay định điều lệ khoa thi, hẹn tới năm Thiệu Bình 5 (1438) thì thi Hương ở các đạo, đến năm thứ 6 (1439) thì thi Hội ở Đô sảnh đường". Khoa thi Hội năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) được chuẩn bị rất chu đáo như thế. Lần đầu tiên chuẩn hoá chức danh của các quan có trách nhiệm trong kỳ thi Hội: trông nom và chịu trách nhiệm toàn bộ công việc một khoa thi là quan *Đề điệu*; hội đồng giám khảo có *chánh, phó Chủ khảo* và các *Giám thí*; phụ trách việc tuần phòng, canh gác trong ngoài trường thi là quan *Tuần xước*, dưới quyền có cả quân voi, ngựa, lính hầu v.v... Công việc trong trường thi có các viên *Thu quyển*, chịu trách nhiệm phát giấy làm bài (giấy đóng sẵn từng tập gọi là "quyển") và thu các quyển văn bài làm của thí sinh, các viên *Di phong* làm công việc niêm phong, đánh ký hiệu, rọc phách các bài thi; các viên *Đẳng lục* chịu trách nhiệm sao chép chính xác theo nguyên văn bài làm của thí sinh. (Việc chấm thi là chấm theo bản đã "đẳng lục" đó mà không đụng đến nguyên bản quyển thi - đó là để đề phòng quan trường nhận ra chữ viết của người quen, có thể giúp sửa chữa thêm bớt v.v...) Các viên *Đối độc* chịu trách nhiệm đọc và đối soát bản sao với nguyên bản của thí sinh. Mỗi bài văn đều có 2 quan giám thí chấm trước rồi mới chuyển cho chủ khảo. Thí sinh thi Hội phải qua bốn môn thi (mỗi môn thi gọi là một *trường*). Thí sinh phải đủ điểm ở "trường một" mới vào được "trường hai" v.v... (như vậy thí sinh qua từng trường bị giảm đi rất nhiều). Đến "trường bốn" (Đệ tứ trường) người nào đủ điểm chuẩn quy định được coi là *Trúng cách*. Đủ điểm "Trúng cách" coi như đỗ thi Hội rồi[1]. Mỗi khoa thi Hội có một người cao điểm nhất gọi là Hội nguyên. Nhưng tất cả, kể cả Hội nguyên cũng còn đều đồng hạng, tức là chưa chính thức được xếp thứ bậc danh hiệu cao thấp. Phải chờ vài tuần, có khi một hai tháng sau bộ Lễ mới báo ngày cho những người đỗ thi Hội vào dự thi ở sân lớn của triều đình (Long Trì) - gọi là Thi Đình. Cũng có khoa vua chọn một sân điện nào đó thuận tiện như điện Hội Anh - để tổ chức thi, gọi là Điện thí. (Ý nghĩa của Điện thí cũng như Đình thí - chứ không phải thi Đình xong lại vào thi Điện nữa).

---

[1] Có một thông lệ là "Đình thí bất truất", nghĩa là được vào thi Đình thì không ai bị đánh hỏng. Nhưng cũng có ngoại lệ, như khoa thi Hội năm 1496 vua Lê Thánh Tông sau khi xem tướng mạo từng người đã loại 13 người trúng cách không cho dự thi Đình.

Lần lượt từng thí sinh trúng cách được các viên Nội thị và quan bộ Lễ dẫn vào hoàng cung. Sau những nghi thức rất trang nghiêm, đích thân hoàng đế ngự trên thềm điện nêu các câu hỏi cho thí sinh trả lời. Trong lúc ấy, trên thềm dưới sân đông đảo các đại thần danh tiếng ở viện Hàn Lâm, bộ Lễ, Quốc Tử Giám v.v... đợi sẵn để hầu vua hỏi thi. Bài văn trả lời quy định làm theo thể văn "sách", vì thế các câu hỏi của vua gọi là "Sách vấn", bài trả lời của thí sinh gọi là "Đình đối". Các quan vâng mệnh đọc từng bài để vua nhận xét rồi chuyển dâng bài làm để vua ngự lãm. Vua có thể bàn với các quan hầu cận để cân nhắc, nhận xét, nhưng nói chung, thẩm quyền tối thượng là ở nhà vua.

Theo định lệ, khoa Đại Bảo 3 (1442) người thi đỗ được chia làm 2 bảng: *Chính bảng*, gồm 3 vị Tam khôi và những người được lấy đỗ (chính) Tiến sĩ. Những người cũng được lấy đỗ nhưng điểm thấp hơn so với chính Tiến sĩ được ghi tên ở *Phụ bảng*. Nếu lấy đủ khung bậc thì sau khi thi Đình sẽ có một người được ban học vị Trạng nguyên - có một ngoại lệ về hai khoa thi (1256, 1266) đời Trần trong đó mỗi khoa lấy 2 Trạng nguyên: một Kinh Trạng nguyên và một Trại Trạng nguyên, đã nói ở trên. *Trạng nguyên* cũng tức là người đỗ đầu thi Đình (Đình nguyên), nhưng không cần gọi là Đình nguyên vì danh hiệu Trạng nguyên đã là người đỗ cao nhất thi Đình. Tuy vậy, vua có quyền không lấy đủ các danh hiệu quy định. Chẳng hạn có khoa không lấy Trạng nguyên, chỉ cho người nhiều điểm nhất đỗ Bảng nhãn, tức khoa ấy chỉ có Đình nguyên Bảng nhãn v.v... Sau khi chấm bài, cân nhắc sắp đặt người thi đỗ vào các học vị thích đáng, vua sai các quan bộ Lễ chọn ngày làm lễ xướng danh, treo bảng để công bố cho mọi người đều biết.

Cũng theo quy định của Lê Thái Tông, từ khoa Đại Bảo Nhâm Tuất (1442), các vị tân khoa đều được ban áo mũ Tiến sĩ, được ban yến ở vườn Quỳnh Lâm và được cấp ngựa tốt, lính hầu đưa rước về quê làm lễ vinh quy bái tổ. Đó là những ân điển cực kỳ long trọng dành cho những người thi đỗ đại khoa. Mãi đến triều Nguyễn sau này, các ân điển đó đại thể vẫn còn được duy trì.

Sau khoa Đại Bảo Nhâm Tuất, các khoa thi dưới thời Lê Nhân Tông vẫn tiến hành như định lệ. Riêng hai khoa Quý Dậu Thái Hoà (1453) và Mậu Dần Diên Ninh (1458) không thi Đình, thứ tự người đỗ theo như thi Hội và đều gọi chung là Tiến sĩ.

Sau vụ biến loạn thời Lê Nghi Dân, vua Lê Thánh Tông lên ngôi mở ra một trang mới trong lịch sử văn hoá giáo dục của nước nhà. Bản thân nhà vua học vấn uyên bác, chăm lo củng cố nề nếp học hành thi cử, ban hành những định lệ làm thể chế lâu dài cho nền giáo dục khoa cử nước ta.

Năm Quang Thuận 3 (1462) Lê Thánh Tông cho mở thi Hương ở các trường thi trong nước, quy định 3 năm tổ chức một kỳ thi: các năm *Tí, Ngọ, Mão, Dậu* thi Hương; các năm *Thìn, Tuất, Sửu, Mùi* thi Hội. Người được lấy đỗ sau 4 trường thi Hương gọi là *Hương cống*. Các Hương cống trong toàn quốc được về kinh thi Hội. Danh hiệu của những người đỗ thi Hội từ đây cũng có sửa đổi: vẫn chia người đỗ thi Hội thành 3 giáp (như thể lệ đời Trần) nhưng định thêm danh hiệu *Cập đệ* và *Xuất thân*: Ba người đỗ cao nhất (Tam khôi) thuộc hàng Đệ nhất giáp *Tiến sĩ cập đệ*, theo thứ tự trên dưới, gọi là Đệ nhất danh, Đệ nhị danh, Đệ tam danh (tương ứng với Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Tiếp sau hàng Tam khôi là những Tiến sĩ thuộc hàng *Đệ nhị giáp*, gọi là Đệ nhị giáp *Tiến sĩ xuất thân* (tương ứng với Hoàng giáp, không phân thứ bậc, chỉ khi yết bảng thì ghi theo thứ tự số điểm cao thấp). Mỗi khoa lấy bao nhiêu Tiến sĩ Đệ nhị giáp tuỳ theo từng khoa, không quy định trước. Tiếp sau đến hàng *Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân*. Các Tiến sĩ thuộc cả ba giáp nói trên đều là những học vị chính thức do triều đình quy định. Như vậy trong các sắc dụ của vua và triều đình, các biểu tấu của các quan, công văn thư trát có tính chất nhà nước, kể cả các văn bản thư tịch quan phương (như quốc sử) đều dùng những danh hiệu chính thức đó. Tuy vậy cách gọi Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa, Hoàng giáp đã quen thì vẫn được dùng trong giao tiếp hoặc ghi chép trong các thư tịch thông thường. Trong thực tế chúng ta có thể coi đó là cách gọi cũ hoặc biệt danh, mỹ từ tương ứng với danh hiệu 3 giáp chính thức đã nói trên.

Khoa thi Hội đầu tiên dưới thời vua Lê Thánh Tông năm Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đã diễn ra ở quy mô lớn từ trước chưa từng có, với 4.400 sĩ tử dự thi. Kết quả lấy đỗ 44 Tiến sĩ (vừa đúng tỉ lệ 1/100). Vua Lê Thánh Tông đích thân ban cho 3 vị Tam khôi khoa này mỗi vị một lá cờ thêu (gọi là "Cờ Tam khôi") đề dòng chữ "Trạng nguyên Lương Thế Vinh; Bảng nhãn Nguyễn Đức Trinh; Thám hoa Quách Đình Bảo; thiên hạ cộng tri danh". Cũng từ khoa này lễ truyền lô

xướng danh ngoài cửa nhà Thái học, treo bảng vàng ghi họ tên các vị tân khoa Tiến sĩ ở cửa Đông Hoa được coi là thường lệ.

Tình hình chính trị, xã hội ổn định, kinh tế, văn hoá giáo dục phát triển, các khoa thi Hương, thi Hội, đều đặn 3 năm mở một khoa. Kẻ sĩ có tài năng không lo bị bỏ rơi bỏ sót, hăng hái học tập kinh điển, trau dồi văn phong, quyết chiếm tên bảng vàng.

Sau thời Thánh Tông, Hiến Tông, chính sự triều đình không còn thịnh sáng như trước, thậm chí hôn quân vô đạo như Uy Mục bị người đời gọi là "vua quỷ". Tuy vậy việc học hành thi cử đã thành nề nếp, các khoa thi vẫn mở đều. Quy mô sĩ tử dự thi lại có phần đông hơn như khoa Hồng Thuận 3 (1511), Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực có đến 5.700 người dự thi. Ngay cả dưới thời Quang Thiệu, Thống Nguyên xẩy ra nhiều việc phế lập, binh biến, nhưng các khoa thi vẫn không bỏ.

Triều Mạc: Thể chế nói chung cũng như riêng về giáo dục thi cử vẫn theo các định lệ của nhà Lê. Khoa thi đầu tiên của nhà Mạc là khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức (1529) đời Mạc Đăng Dung lấy đỗ 27 tiến sĩ, tiếp theo đều đặn 3 năm một khoa, không gián đoạn. Các vua nhà Mạc rất chú trọng việc tuyển chọn nhân tài bằng các khoa thi Tiến sĩ, trọng dụng họ để làm chỗ dựa cho triều đình. Ngay cả những năm cuộc chiến giữa nhà Mạc và nhà Lê Trung hưng lan rộng, nhà Mạc vẫn đều đặn mở các khoa thi Tiến sĩ. Kể từ khoa Kỷ Sửu Minh Đức thứ 3 (1529) đến khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp, trước sau nhà Mạc đã tổ chức được 22 khoa, lấy đỗ 460 Tiến sĩ.

Triều Lê Trung hưng: Sau thời kỳ cùng cố căn cứ ở vùng núi Thanh Hoá, lần đầu tiên triều Lê Trung hưng mở khoa thi Tiến sĩ ở hành cung Yên Trường vào năm Thuận Bình 6 (1554), gọi là Chế khoa. Trong những điều kiện khó khăn của buổi đầu, phải đến năm Chính Trị 8 (1565) mới mở được chế khoa lần thứ 2, lại mười mấy năm sau mới mở Chế khoa lần thứ 3 năm Gia Thái 5 (1577). Từ khoa Canh Thìn Quang Hưng 3 (1580) thực hiện tương đối đều 3 năm một khoa (trừ năm 1586 không tổ chức được). Các khoa thi của triều Lê Trung hưng thường tổ chức ở sách Vạn Lại (thuộc tổng An Trường huyện Thụy Nguyên phủ Thiệu Thiên - Nay thuộc huyện Thiệu Hoá). Các khoa thi này cũng ban các học vị như định lệ, nhưng không thi Đình.

Như vậy trong khoảng thời gian từ 1554 cho đến năm 1592 có những năm có cả thi Hội của triều Mạc và của triều Lê Trung hưng. Sử

sách cũng ghi lại một số trường hợp nho sĩ ở vùng nhà Mạc kiểm soát tìm đến dự thi với nhà Lê Trung Hưng, và ngược lại.

Từ năm Ất Mùi Quang Hưng 18 (1595) các khoa thi Hội của triều Lê Trung hưng tiếp tục tổ chức ở kinh đô Thăng Long và lại thi Đình như thường lệ. Cũng từ đây trở đi các quy chế khảo hạch sĩ tử, thi Hương, thi Hội thường xuyên có bổ sung điều chỉnh. Chương trình học tập, cách thức chọn đề thi cũng được sửa đổi nhiều lần, không ngoài mục đích kén chọn nhân tài thực học. Nhưng đời nào cũng thế, con đường khoa cử không thể tránh được các mối tệ nạn nảy sinh. Thậm chí có lúc làm xấu lây cả những người chân tài thực học, như trường hợp thu tiền Thông kinh trong khoảng đầu đời Cảnh Hưng. Lúc bấy giờ luôn mấy năm mất mùa đói kém, nhiều cuộc bạo động của nông dân liên tiếp nổ ra. Triều đình dụng binh nhiều nơi, tiêu phí tốn kém, Thự phủ Đỗ Thế Giai đề xuất biện pháp người thi Hương nộp 3 quan tiền thì không phải qua khảo hạch. Vì vậy người ta đua nhau nộp tiền để đi thi cầu âu. Ngay trong trường thi cũng có tình trạng công nhiên nhờ người làm thay hoặc mang sách sao chép. Vì thế trong dân gian thường có câu nói "Sinh đồ ba quan". Tuy vậy, đó cũng là hiện tượng một thời. Thực ra thì những người học lực kém cỏi cũng khó lọt vào đại khoa.

Còn đối với triều đình, các vua Lê chúa Trịnh tuy tài đức, học vấn có khác nhau, nhưng đối với các nhà khoa bảng chân tài sự đãi ngộ trước sau vẫn trọng hậu. Lê Quý Đôn đã từng điểm lại việc này và nhận xét: "Bản triều từ lúc trung hưng đến nay, đối với người đỗ khoa Tiến sĩ đãi ngộ rất hậu, bổ dụng rất cao: 1- Ban cho mũ áo, cân đai triều phục, cho vinh quy về quê hương, có đủ các hạng cờ quạt, nghi trượng, phường trống và phường nhạc đón rước. 2- Viên quan có trách nhiệm bắt dân làng trước hết dựng phủ đệ cho Tiến sĩ. 3- Không những người đỗ Tam khôi hoặc ứng thí chế khoa trúng cách được bổ vào Viện Hàn Lâm, mà cả người đỗ Đồng Tiến sĩ cũng được bổ chức quan khoa đạo, không phải bổ làm quan ở phủ, huyện. 4- Trong mỗi khoa một người đỗ trẻ tuổi nhất được bổ chức Hiệu thảo. 5- Người nào bổ quan ở ngoài các trấn thì bổ vào hai ty Thừa chính hoặc Hiến sát, đều trao chưởng ấn chính thức, không phải giữ chức tá nhị. Năm ân điển này so với việc đặt khoa mục ở Trung Quốc từ xưa đến nay chưa từng có"[1].

---

[1] Xem Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, Nxb. Sử học 1962, tr.111.

Ngoài các khoa thi Tiến sĩ, triều Lê Trung hưng còn đặt thêm một số khoa thi *Hoành từ, Sĩ vọng, Đông các, Tuyển cử* là những khoa thi không nhất định, trên cấp thi Hương, nhưng không phải là thi Tiến sĩ. Khoa Hoành từ đã có từ thời Lê sơ (khoa Tân Hợi Thuận Thiên 4, 1431). Lúc này Lê Thái Tổ mới lên ngôi, mở khoa thi này để chọn những người đỗ thi Hương dưới thời Trần - Hồ. Thời Lê Trung hưng cũng theo lệ đó mở thêm khoa thi cho những người đỗ Hương cống, gọi là khoa Sĩ vọng (vì vậy một số tài liệu nói khoa Sĩ vọng cũng gọi là khoa Hoành từ (xem *Kiến văn tiểu lục*, tr.116). Những Hương cống thi đỗ trong các khoa đó được châm chước bổ dụng vào các chức vụ phụ tá tại kinh cũng như ở ngoài. Những người này sau vẫn có quyền thi Hội, và được ghi là "có đỗ khoa Sĩ vọng". Không có tài liệu nào cho biết chính xác về các khoa Sĩ vọng (năm thi, họ tên người thi đỗ). Sử chỉ ghi lẻ tẻ một số khoa như năm Vĩnh Thọ 2 (1658) lấy đỗ 22 người; Chính Hoà 18 (1697) lấy đỗ 19 người; Chính Hoà 24 (1703) lấy đỗ 20 người v.v... Khoảng cuối đời Lê các khoa Sĩ vọng lại gọi là Tuyển cử, ý nghĩa cũng như đã nói ở trên. Riêng năm Cảnh Hưng 18 (1757) mở liền 2 khoa loại này. Khoa thi tháng 7 gọi là khoa Tuyển cử; khoa thi tháng 9 trở lại gọi là khoa Hoành từ như thời Lê sơ.

Khoa Đông các cũng thuộc loại khoa thi đặc biệt, chỉ những người đã thi đỗ Tiến sĩ, làm quan tại triều mới được dự thi. Vì vậy các thư tịch cổ thường ghi "... sau lại đỗ khoa Đông các". Theo Phan Huy Chú, từ đầu đời Lê đã có tổ chức khoa thi loại này. Người thi đỗ cũng được ban mũ áo, cân đai như các vị Tam khôi. Nhưng "khoa thi ấy mở bất thần, chỉ lấy đỗ dăm ba người, không phải là lệ thường, quốc sử và sách Đăng khoa lục đều không thấy chép[1]". Đến thời Trung hưng, sử sách chỉ ghi 3 khoa thi Đông các vào các năm: Vĩnh Thọ 2 (1659) lấy đỗ 3 người, Vĩnh Trị 1 (1676) lấy đỗ 6 người; Bảo Thái 9 (1728) lấy đỗ 3 người.

Như vậy, chỉ kể các chế khoa và khoa thi Tiến sĩ chính thức triều Lê Trung hưng từ khoa Giáp dần năm Thuận Bình 6 (1554) đến khoa Đinh mùi Chiêu Thống 1 (1787) đã mở được 73 khoa thi, lấy đỗ 772 Tiến sĩ.

Triều Tây Sơn: Mặc dầu vua Quang Trung, như chúng ta biết là người đặc biệt Quý trọng truyền thống văn hiến của đất Bắc Hà, nhiều lần xuống chiếu cầu hiền, thu phục sĩ phu ra phục vụ triều đại mới:

---

(1) Phan Huy Chú. *Lịch triều hiến chương loại chí*. Bản dịch Viện Sử học. Nxb. Sử học, H. 1960-1962. T.3 *Khoa mục chí*, tr.17.

Vua cũng từng xuống chiếu lập học nói rõ chủ trương mở trường, đặt thầy đến tận cấp xã (xã học). Tuy vậy trong những năm đầu, tình hình đất nước chưa hoàn toàn ổn định, do đó thời gian ngắn ngủi dưới triều Tây Sơn chỉ tổ chức được một khoa thi Hương mà chưa mở được khoa Tiến sĩ.

Triều Nguyễn: sau khi Gia Long lên ngôi, tình hình chính trị, xã hội biến động mạnh, cũng không khác thời kỳ chính quyền chuyển từ nhà Lê sang triều Tây Sơn, việc học hành phải mất mấy năm mới dần dần khôi phục. Phải đến năm Đinh Mão Gia Long 6 (1807) mới tổ chức được khoa thi Hương đầu tiên của triều Nguyễn, mà cũng chỉ tổ chức được ở những trường ở Bắc Hà. Đã có thi Hương nhưng chưa có thi Hội trong suốt những năm dưới đời vua Gia Long. Phải đến thời Minh Mệnh, vị vua này mới cho mở khoa thi đại khoa, và khoa thi Hội đầu tiên của triều Nguyễn mở vào năm Nhâm Ngọ Minh Mệnh 3 (1822).

Trước đó một năm (1821) vua đã cho đặt Ân khoa thi Hương; đỗ thi Hương trước gọi là Hương cống, từ đây đổi gọi là Cử nhân. Thi Hương đỗ 3 trường trước gọi là *Sinh đồ*, từ đây gọi là *Tú tài*. Vì lần đầu tiên mở thi Hội nên khoa này Minh Mệnh chỉ cho lấy đỗ 8 Tiến sĩ. Khoa sau (Minh Mệnh 7) cũng chỉ lấy đỗ 10 người. Vì số lấy đỗ như vậy là ít so với các khoa thi Tiến sĩ đời Lê, cho nên từ khoa Ất Sửu (1829) quy định mỗi khoa lấy thêm những người có số điểm gần sát với hạng Đệ tam giáp, nhưng tách riêng thành một bảng phụ, gọi là *Phó bảng*. Như vậy Phó bảng cũng được chọn luôn trong kỳ thi đại khoa, nhưng về mặt quyền lợi đãi ngộ thì không được bằng những người đỗ chính bảng. Đáng chú ý là ngay khoa thi đầu tiên vua Minh Mệnh đã không cho ai đỗ Trạng nguyên, về sau lấy đó làm định lệ. Lệ này là một trong bốn quy định đặc thù của triều Nguyễn mà người ta thường gọi là lệ "Tứ bất" (Bốn điều không): không phong vương cho người họ khác, không lập Hoàng hậu, không đặt Tể tướng, không lấy Trạng nguyên. Lệ đó được thực hiện cho đến khoa thi cuối cùng.

Cả hai triều Minh Mệnh, Thiệu Trị mở thi Hội đúng theo định lệ (vẫn 3 năm mở một khoa như đời Lê, vào các năm Thìn, Tuất, Sửu, Mùi). Chỉ đến đời Tự Đức mới đặt Ân khoa, nghĩa là khoa thi vua đặc ân cho mở thêm ngoài các năm quy định, như sau khi lên ngôi, vua Tự Đức đã cho mở Ân khoa năm Giáp Tuất (1848) v.v... Là vị vua chuộng văn học, muốn noi gương Chu Công "nhả cơm vắt tóc" đón người hiền, vua Tự

Đức, ngay trong năm Tân Hợi (1851) vừa thi xong khoa chính thức, lại mở thêm *Chế khoa cát sĩ*. Được dự thi khoa này bao gồm các Cử nhân và Giám sinh đang học tại Quốc Tử Giám (Huế); Giáo thụ, Huấn đạo ở các phủ, huyện; Tiến sĩ, Phó bảng đang ở tại quê chưa ra làm quan, và cả các Cử nhân, Tú tài đạt điểm qua một kỳ khảo hạch sơ bộ. Khoa này phép thi có phần khó hơn, mà đặc ân được ban cũng trọng hậu hơn chính khoa Tiến sĩ. Những người trúng tuyển được ban *Bác học hoành tài* Đệ nhất giáp *Cát sĩ cập đệ*; không có Đệ nhất danh: Đệ nhị danh (tương đương Bảng nhãn - Vũ Duy Thanh); Đệ tam danh (tương đương Thám hoa - Vũ Huy Dực), Đệ nhị giáp Cát sĩ xuất thân (tương đương Hoàng giáp - Phạm Huy, Nguyễn Thái), Đệ tam giáp đồng Cát sĩ xuất thân (tương đương Tiến sĩ - Nguyễn Bá Đôn, Trần Hữu Dực, Trần Huy Tích). Năm Ất Sửu Tự Đức 18 (1865), đầu năm ấy đã thi chính khoa, cuối năm vua lại cho mở thêm khoa *Nhã sĩ*. Khác với khoa Cát sĩ, khoa Nhã sĩ ưu hậu chưa được bằng chính khoa Tiến sĩ. Bấy giờ mới mất 3 tỉnh Nam Bộ nên giảm lệ ban yến, dạo phố xem hoa, nhưng các Nhã sĩ vẫn được khắc tên vào bia Tiến sĩ. Ân khoa triều Nguyễn còn được tổ chức một lần cuối cùng nữa vào năm Giáp Thân (1884) đời vua Kiến Phúc. Sau đó do tình hình căng thẳng, quân Pháp đánh chiếm kinh đô Huế dẫn đến hiệp ước Patenôtre năm 1884, các triều Hàm Nghi, Đồng Khánh không mở được thi Hội. Nhưng đến năm Ất Sửu (1889) sau khi Thành Thái lên ngôi, các khoa thi Tiến sĩ lại mở tiếp tục như thường lệ.

Những năm cuối của triều Thành Thái, Duy Tân dư luận xã hội ngày càng phê phán lối học khoa cử lỗi thời. Tiếng vang của các cuộc cách mạng xã hội như đại Cách mạng Pháp, tư tưởng của các nhà cách mạng Trung Quốc như Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, công cuộc Minh Trị duy tân ở Nhật Bản dội vào nước ta. Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Lương Văn Can và nhiều văn thân trong phong trào Đông Kinh nghĩa thục đề cao tân học, cải cách khoa cử để đào tạo nhân tài thực học, chấn hưng dân khí, mở mang dân trí nhằm để giành độc lập tự do để đất nước thoát ách nô lệ nghèo hèn. Dù các nhà cách mạng đề xướng tân học, phần nhiều bị bắt bớ, tù đày Côn Đảo, nhưng sự lên án của xã hội đối với phép học phép thi lỗi thời thì không thể đảo ngược. Không duy tân cải cách cho hợp thời thế, chế độ giáo dục khoa cử thoi thóp tồn tại đến đầu thế kỷ XX thì chấm dứt

vai trò lịch sử và khoa thi Hội năm Kỷ Mùi Khải Định 4 (1919) trở thành khoa thi cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam.

II

Việc tổ chức các khoa thi, nhất là thi Hội không ngoài mục đích kén chọn nhân tài giúp nước, bổ sung quan chức cao cấp cho chính quyền. Đó là việc trọng đại, thậm chí là quan trọng nhất mà các triều đại đều quan tâm. Do đó dễ hiểu kết quả của các khoa thi, với họ tên, tuổi tác, quê quán của những người thi đỗ, danh hiệu chính thức mà họ được ban tặng, đều được triều đình ghi chép chính xác và công bố rộng rãi. Từ khi có lệ xướng danh yết bảng ở cửa Đông Hoa, sau khi niêm yết còn có một nghi lễ không kém phần long trọng là rước bảng vàng về lưu giữ ở bộ Lễ. Một mặt toà Trung thư làm các bản sao lục rất tinh xác để lưu giữ ở các sảnh viện của triều đình.

Tuy nhiên, trải qua cả ngàn năm, hồ sơ văn kiện của các triều đại nước ta bị huỷ hoại mất mát hầu hết. Tài liệu ghi chép về những người đỗ đạt qua các khoa thi, thuật ngữ xưa thường gọi là đăng khoa lục, cũng không ngoài số phận đó. Đến đầu thời Lê, các nhà sử học đã không có trong tay danh sách các vị đỗ đạt từ triều Hồ về trước, kể cả thời nhà Trần là triều đại mà Lê Quý Đôn đã từng nói là "Điển chương hết sức đầy đủ". Thời Lê sơ việc biên soạn quốc sử rất được chú trọng. Ngô Sĩ Liên soạn xong bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* vào năm Hồng Đức thứ l0 (1479). Công việc viết sử tất là cần có tài liệu đăng khoa lục để biết chính xác học vị, quan tước của các nhà khoa bảng, vì họ là những người thường tham dự các sự kiện lớn của triều đình. Nhưng hiện nay, chúng ta chưa biết chắc chắn khoảng đầu triều Lê đã có học giả nào soạn sách Đăng khoa lục hay chưa. *Toàn thư* có chép việc ngày 13 tháng tư năm Giáp Thìn Hồng Đức 15 (5-1484) triều đình sai ban các sách Ngũ kinh, Tứ thư và Đăng khoa lục cho các học sinh ở Quốc Tử Giám (BK,13 - 39a). Những sách "*Tứ thư, Ngũ kinh* này là sách khắc in ở nước ta, *Đăng khoa lục* cũng là sách in ở nước ta, chỉ không rõ đó là Đăng khoa lục của Trung Quốc hay Việt Nam. Nhưng theo lý mà suy thì chỉ có sách Đăng khoa lục của Việt Nam thì mới giúp cho các giám sinh tìm thấy trong đó tên tuổi của người địa phương, của chính ông cha chú bác mình - Đó mới là niềm khích lệ lớn đối với các sĩ tử đang chuẩn bị tri thức để chiếm

tên bảng vàng. Như Văn bia khoa Đại Bảo Nhâm Tuất 3 (1442) đã viết: "Triều đình mừng được người tài, không việc gì không làm hết mức", chúng ta có cơ sở để tin rằng ở thời Hồng Đức đã có sách Đăng khoa lục để lưu danh các nhà khoa bảng nước ta.

Một sự kiện lớn là việc dựng bia Tiến sĩ được thực hiện do sáng kiến của vua Lê Thánh Tông. *Toàn thư* ghi gọn việc này vào năm Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484). Vua cho rằng các khoa thi Tiến sĩ của nước ta, và nói riêng về triều Lê, tuy những người đỗ đạt đã được ban ân điển long trọng, được cất nhắc bổ dụng vào những chức quan trọng yếu, nhưng vẫn chưa có phương cách nào để lưu danh cho hậu thế, khuyến khích sĩ khí nho phong. Trong năm nói trên, Lê Thánh Tông sai Thượng thư bộ Lễ Quách Đình Bảo chịu trách nhiệm soát lại danh sách thứ bậc các Tiến sĩ thi đỗ kể từ khoa Nhâm Tuất Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Nhân Tông đến khoa Giáp Thìn (1484), giao cho các đại thần ở Viện Hàn lâm là Thân Nhân Trung, Đào Cử v.v... chia nhau soạn bài ký; một mặt sai bộ Công kén thợ, chọn đá v.v... để khắc bia. Ngày 15 tháng 8 năm ấy triều đình chính thức làm lễ dựng bia. Đó là đợt bia đầu tiên, tất cả gồm 10 tấm được dựng lên trong vườn trước cửa Đại Thành Môn, với nghi thức long trọng, đánh giá sự khởi đầu của hệ thống bia Tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long.

Bài ký bia Tiến sĩ khoa Đại Bảo Nhâm Tuất do Hàn Lâm viện Thừa chỉ Thân Nhân Trung soạn có đoạn viết:

"Hiền tài là nguyên khí quốc gia. Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh mà hưng thịnh. Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà thấp hèn. Vì thế các bậc đế vương thánh minh chẳng ai không coi việc kén chọn kẻ sĩ bồi dưỡng nhân tài, vun trồng nguyên khí làm công việc cần kíp. Bởi vì kẻ sĩ có quan hệ trọng đại với quốc gia như thế, cho nên được Quý chuộng không biết dường nào..."[1].

Từ khoa Hồng Đức 15 (1484) việc dựng bia thực hiện ngay trong năm có khoa thi. Khoa Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông hiện không còn bia, nhưng *Toàn thư* có ghi bia khoa này được dựng ngay cuối năm ấy (BK14). Sự trục trặc có lẽ xảy ra từ khoa thi năm Đoan Khánh 1 (1505) thời vua Lê Uy Mục. Do những biến cố ở thời vua này cho đến trước cuộc

---

[1] Xem: *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ*. Ngô Đức Thọ khảo cứu, giới thiệu, hiệu đính. Trung Tâm VMQTG xuất bản, H. 2002, tr. 84.

trung hưng của Lê Tương Dực (mà sử thường gọi là cuộc Trung hưng đời Hồng Thuận) không rõ các khoa Đoan Khánh 1 (1505), Đoan Khánh 4 (1508) đương thời đã được dựng bia hay chưa. Chỉ biết khoa Hồng Thuận 3 (1511) thì phải 2 năm sau (Hồng Thuận 5, 1513) mới dựng; khoa Hồng Thuận 6 (1514) cách 7 năm đến thời vua Quang Thiệu (1521) mới dựng bia. Còn khoa thi cuối cùng thời Lê sơ, tức khoa Quang Thiệu 3 (1518) thì mãi đến 18 năm sau mới dựng vào năm 1536 thời Mạc Đăng Doanh.

Triều Mạc trước sau đã tổ chức 22 khoa thi Tiến sĩ nhưng chỉ có duy nhất một tấm bia của khoa thi đầu tiên, tức là bia khoa Minh Đức 3 (1529) được soạn dựng ngay trong năm đó. Các bia Tiến sĩ khác của triều Mạc có được dựng hay không?

Điều này từ trước đến nay vẫn làm cho nhiều người nghiên cứu băn khoăn. Phải chăng các bia Tiến sĩ triều Mạc bị phá huỷ?

May thay, nhà bác học Lê Quý Đôn đã giúp chúng ta giải mối ngờ này. Trong *Đại Việt thông sử*, soạn giả ghi sự việc rất chi tiết: Ngày 8 tháng 5 niên hiệu Lê Quang Hưng 5 (1582), tức niên hiệu Diên Thành 5 (1582) đời Mạc Mậu Hợp, Đề điệu Quốc tử Thiếu bảo Thao quận công Trần Thì Thầm tâu với Mạc Mậu Hợp về việc: các khoa thi Tiến sĩ đời bản triều (Mạc) chỉ mới 1 khoa Minh Đức 3 (1529) được khắc bia; vậy xin triều đình sai bộ Công làm tiếp bia Tiến sĩ của các khoa thi sau. Mạc Mậu Hợp cho rằng: "Trong nước đang thời kỳ lắm việc" nên chưa thi hành (Xem Lê Quý Đôn - *Đại Việt thông sử*). Từ năm 1582 về sau, tình hình đối với triều Mạc ngày càng xấu hơn cho đến lúc phải rút khỏi Thăng Long (1591). Như vậy, chúng ta có thể tin chắc triều Mạc với 22 khoa thi chỉ mới dựng được bia của khoa đầu tiên (1529). Còn các khoa thi khác, như đã dẫn trên, chúng ta có thể biết chắc chắn đương thời chưa từng được dựng bia.

Triều Lê Trung hưng mở chế khoa từ năm 1554 ở An Trường (Thanh Hoá) tất nhiên chưa có điều kiện dựng bia. Từ đó đến tận khoa Nhâm Thìn Khánh Đức 4 (1652) đời vua Lê Thần Tông, cộng là 25 khoa cũng đều chưa dựng bia. Để bổ sung thiếu sót mảng bia Tiến sĩ của giai đoạn này, triều đình dưới thời vua Lê Thần Tông và Thanh Đô vương Trịnh Tráng đã giao cho Thượng thư bộ Lễ kiêm Hàn lâm viện Thị giảng, Tham chưởng Hàn lâm viện sự Bạt quận công Dương Trí Trạch chủ trì toàn bộ công việc soạn khắc, dựng bia cho tất cả 25 khoa còn thiếu đó. Đây là đợt dựng bia có quy mô lớn nhất, đã thực hiện xong trong năm Quý Tỵ Thịnh

Đức 1 (1653). Nhưng tiếc là từ khoa Bính Thân Thịnh Đức 4 (1656) về sau, việc dựng bia không làm ngay được trong năm có khoa thi. Lại dồn đọng 21 khoa liền không dựng bia. Phải đến năm Vĩnh Thịnh 13 (1717) đời vua Lê Thần Tông và chúa Trịnh Cương mới lại cho dựng một loạt 21 bia còn thiếu từ khoa Thịnh Đức 4 (1656) đến Vĩnh Thịnh 11 (1715). Đó là đợt dựng bia lớn thứ nhì trong lịch sử dựng bia Tiến sĩ ở Văn miếu. Từ khoa Vĩnh Thịnh 14 (1718) về sau không để dồn lâu, nhưng cũng phải 2, 3 năm sau mới khắc xong bia. Thời Cảnh Hưng, nói chung việc khắc bia Tiến sĩ lại được lưu ý làm ngay trong năm có khoa thi, hoặc chậm lắm cũng chỉ trong vòng một năm.

III

Ở trên chúng tôi đã dẫn sử liệu của *Toàn thư* cho biết trong các sách triều đình in phát cho các Giám sinh Quốc Tử Giám có tên sách *Đăng khoa lục*. Hơn nữa, trong bài tựa của sách *Đăng khoa lục* biên soạn cuối đời Cảnh Hưng, Viện quận công Nguyễn Hoản viết: "Những người trúng tuyển thì được Đông quan (quan Bộ Công) dựng đá đề tên ở nhà Quốc học, mà Sử quán thì theo thứ tự từng khoa biên tập thành sách. Phàm họ tên, quê quán, tuổi tác, gia thế cũng là con đường làm quan đến đâu đều ghi đủ cả". Như vậy, không những có sách Đăng khoa lục ghi chép đại khoa từ thời Hồng Đức trở về trước, mà cả các khoa thi sau thời Hồng Đức cũng có tài liệu Đăng khoa lục do Sử quán biên soạn và lưu giữ. Đáng tiếc là từ sau thời Hồng Đức sách không được in khắc thêm lần nào nữa, mà bản in thời Hồng Đức thì hầu như trong nhân dân cũng ít người có.

Tình trạng đó kéo dài cho đến tận cuối đời Lê mới có bộ sách *Đăng khoa lục* của nhóm biên soạn do Nguyễn Hoản chủ trì. Trong bài Tựa, sau đoạn đã dẫn ở trên, Nguyễn Hoản viết tiếp: "Nay quốc sử đã hoàn thành, bèn theo *Cựu lục* mà gia công hiệu đính lại, giao thợ khắc in, công bố với người trong nước, truyền đến mai sau, làm rạng rỡ cho nước nhà chuộng học sùng Nho đã giáo dục tác thành được nhiều nhân tài". Nguyễn Hoản (1713-1792) từng giữ chức Thượng thư bộ Lại kiêm Tri Quốc Tử Giám, Tri Trung thư giám, Tri Đông các, Tri Hàn Lâm viện sự, kiêm Quốc sử tổng tài, từng vâng mệnh triều đình cùng với Lê Quý Đôn và Vũ Miên quản lĩnh công việc biên soạn quốc sử từ đời Vĩnh Trị

trở về sau (Xem: *Cương mục*, CB. 44, 26) - tức là sách *Đại Việt sử ký tục biên* mà trong bài Tựa ông đã nói: "Nay Quốc sử đã hoàn thành..." (*Cương mục, C. Biên* 44,26).

Ba vị đồng biên tập là Liên Khê hầu Vũ Miên (1718-1782), (Quốc sử Tổng tài), Tứ Xuyên hầu Phan Trọng Phiên (1735-1809) (Tế tửu Quốc Tử Giám), Uông Sĩ Lãng (Hữu thị lang bộ Lễ) đều là những người có điều kiện thuận lợi nhất để biên tập, soạn loại sách Đăng khoa lục.

Sách biên soạn xong đã được Quốc Tử Giám khắc in: đó là bộ *Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều Đăng khoa lục* (Ghi chép những người thi đỗ qua các triều đại của nước Đại Việt, khắc in để lưu truyền vững bền; viết tắt LTĐK). Sách có quyển Thủ và phần chính gồm 3 quyển. Bài tựa của Nguyễn Hoản đề niên hiệu Cảnh Hưng thứ 40 (1779). Có thể sách đã được khắc ván gỗ trong năm đó, nhưng công việc không làm được liên tục, hoặc vì khó khăn nào đó mà phải gác lại. Sớm nhất đến khoảng năm Chiêu Thống 1 (1787) hoặc mấy năm đầu thời Tây Sơn toàn bộ ván gỗ mới được khắc xong. Về nội dung nhóm biên soạn đã bổ sung thêm phần ghi các khoa thi từ sau 1740 đến khoa Đinh Mùi Chiêu Thống 1 (1787) làm cho sách trở thành đầy đủ các khoa thi Hội triều Lê. Vì khi sách in xong, năm in không được ghi trên sách nên các thư mục cũng như người nghiên cứu thường ghi sách "khắc in năm Cảnh Hưng thứ 40" (1779). Đó chỉ là cách ghi đại khái, không hoàn toàn chính xác (vì có phần bổ sung như vừa nói ở trên). Trước đây nhà thư tịch học Trần Văn Giáp đã sử dụng bộ *Đăng khoa lục* này làm tài liệu cơ sở cho việc biên soạn cuốn *Lược truyện các tác gia Việt Nam* (LTTG). Có điều lạ là trong phần miêu tả sách này (tài liệu số 14), cũng như sau đó trong cuốn *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* (THKSHN) khi giới thiệu về bộ *Đăng khoa lục* của Nguyễn Hoản (tài liệu số 120), người đọc có cảm tưởng là cụ Thúc Ngọc không nói đến các bản sách in đã có ở Viện Viễn Đông bác cổ (Nay thuộc viện Nghiên cứu Hán Nôm). Trong LTTG, soạn giả viết: "Bộ *Đăng khoa lục* này đã được khắc ván in từ đời Cảnh Hưng..., nhưng bản này ta hiện có ở Thư viện Khoa học là bản viết tay, và có vẻ phóng ở một bản in cũ" (tr.99). Trong THKSHN, tác giả cũng ghi như vậy (tr.165). Tác giả có dẫn một bản chép tay và ghi là "bản này giống hệt bản in, ký hiệu A,1587" (tr.264). Thực ra thì cả bản A,1587 ấy cũng là một bản chép tay.

Bản in bộ sách nói trên chính là bộ *Đăng khoa lục* đã được Phan Huy Chú ghi trong Văn tịch chí: "*Đăng khoa lục*, 3 quyển, triều thần đời

Cảnh Hưng là bọn Nguyễn Hoản biên chép và in ra" (tiếp đó họ Phan trích lục một đoạn đài trong Bài tựa).

Ván in của bộ LTĐK này lưu giữ ở kho ván in của Quốc Tử Giám (đời Tây Sơn đổi gọi là Bắc Thành học đường). Đến đầu triều Nguyễn, thi Hội lại bắt đầu được tổ chức từ năm Minh Mệnh 3 (1822). Mới một hai khoa đầu thì chưa có yêu cầu biên soạn đăng khoa lục riêng của triều Nguyễn. Đến năm Thiệu Trị 3 (1843) Chỉ Trai Lê Nguyên Trung nhận thấy các khoa thi Hội triều Nguyễn từ khoa đầu tiên (1822) đến khoa Thiệu Trị 4 (1844) đã mở được 9 khoa, cũng cần phải có tài liệu ghi chép, bèn theo thể lệ chung của LTĐK soạn tiếp về những người đỗ đại khoa triều Nguyễn, để in chung với LTĐK của triều Lê, làm thành bộ *Đăng khoa lục hợp biên* (KLHB). Trong thực tế thì KLHB chỉ gồm 12 tờ ghép thêm sau LTĐK. Bản *Hợp biên* ấy cũng có tác dụng tốt, giúp cho người đương thời cũng như ngày nay tìm hiểu những người đỗ đạt từ năm Thiệu Trị về trước.

Đến năm Tự Đức thứ 15 (1862), Cúc Hiên Lê Đình Diên lại theo thể lệ trước mà soạn tiếp 8 khoa từ Thiệu Trị Đinh Mùi (1847) đến khoa Nhâm Tuất Tự Đức 15 (1862), lại cho khắc ván in nối thêm đề là *Tục khắc đăng khoa lục hợp biên* (TKKLHB).

Cả KLHB và TKKLHB chỉ bao gồm 21 tờ giấy. Tất nhiên nó có thể sử dụng độc lập từng phần hoặc chung hai phần về triều Nguyễn, nhưng thường kèm theo sau LTĐK in từ bộ ván lưu tàng ở Bắc Thành học đường. Vì là sách in ra dưới triều Nguyễn, nên trước khi in người ta bắt buộc phải đục bỏ những chữ vi phạm lệ kiêng huý triều Nguyễn. Đó là hiện trạng của bản in mang ký hiệu A.2752/1-2 ở viện Nghiên cứu Hán Nôm. Trong bản này những chữ Tông, Thực, Hoa, Đảm đều được bỏ hẳn hoặc một phần. Tuy nhiên, tại Viện Hán Nôm vẫn còn giữ được bản sách LTĐK mang ký hiệu VHV.2140, trong đó các chữ in không bị đục bỏ để kiêng ký triều Nguyễn: các chữ Tông, Hoa, Thực vẫn còn nguyên vẹn đủ nét. Đó chính là bản sách in ra từ bộ ván khắc cuối Lê đầu Tây Sơn mà chúng tôi đã nói ở trên.

Hiện trạng tài liệu Đăng khoa lục các khoa thi Hội từ sau 1862 là như vậy. Cho đến những năm cuối thế kỷ XIX, khi các khoa thi Hội triều Nguyễn đã nhiều, các nhà khoa bảng của bản triều mỗi khoa một tăng. Số lượng các Cử nhân triều Nguyễn trong thời gian này cũng đã đông đảo đến hàng nghìn. Có một nhà nghiên cứu là Song Quỳnh Phạm Đình

Toái (Cử nhân 1843, tác giả *Đại Nam quốc sử diễn ca*) đã nghĩ đến việc biên soạn tập sách *Hương khoa lục* để ghi về các Cử nhân triều Nguyễn, từ khoa thi Hương Tự Đức Canh Ngọ (1870) trở về trước. Bộ sách này đã có truyền bản lưu hành, và nó đã được soạn giả trao cho người đồng hương đang giữ chức Đốc học Hà Nội là Cử nhân Cao Xuân Dục. Sau một thời gian chỉnh lý, sưu tầm biên soạn thêm, bộ *Quốc triều Hương khoa lục* do Cao Xuân Dục (1842 - 1923) biên soạn đã hoàn thành và khắc in năm Thành Thái Quý Tị (1893).

Đồng thời với việc biên soạn Hương khoa lục, Cao Xuân Dục cũng biên soạn tiếp Đăng khoa lục các khoa thi Hội. Với chức vụ Đốc học Hà Nội, ông có điều kiện sưu tầm tư liệu về những người đỗ đại khoa triều Nguyễn, và chưa đầy một năm sau bộ *Quốc triều khoa bảng lục* (QTKB) do Cao Xuân Dục biên soạn đã hoàn thành do nhà Long Cương tàng bản, Thành Thái Giáp Ngọ (1894). Đó là tài liệu cơ bản để tra cứu các nhân vật đỗ đại khoa triều Nguyễn. Đáng chú ý bản in mà ở bìa đề "Long Cương tàng bản, Thành Thái Giáp Ngọ hạ" khởi thuỷ chỉ bao gồm 3 quyển, dừng lại ở khoa Nhâm Thìn (1892) Thành Thái 4 (Cuối các quyển I, II đều ghi "chung", riêng cuối quyển III ghi "chung tất") Bộ QTKB gồm 3 quyển lưu hành một thời gian, đến năm Thành Thái 10 (1898) Cao Xuân Dục biên soạn tiếp thêm 2 khoa Thành Thái 7 (1895) và Thành Thái 10 (1898) và cho khắc in thêm thành quyển IV của QTKB.

Như trên đã nói, từ đây cho đến khoa thi Hội cuối cùng (1919) còn 7 khoa thi nữa. Trong khoảng thời gian này mặc dầu Cao Xuân Dục đã thăng đến chức Thượng thư bộ Học, nhưng có thể vì hào quang của nền khoa cử chữ Hán đến lúc này đã phai mờ, nên quyển cuối cùng của QTKB chưa từng được khắc in, hiện chỉ có bản chép tay từ bản của thư viện Long Cương (thư viện riêng của nhà họ Cao).

Ngoài hai bộ *Đăng khoa lục chính* của triều Lê và triều Nguyễn được khắc in nói trên, hoạt động biên soạn đăng khoa lục còn được sự quan tâm của một số học giả khác nữa. Đó là những sách Đăng khoa lục chưa được khắc in. Khoảng giữa thời Lê Trung hưng, hiện nay chỉ mới biết chưa được rõ ràng lắm về một bộ sách do Vũ Duy Đoán (1621 - ?) biên soạn năm Thịnh Đức 2 (1654), với tên là *Lịch đại đăng khoa lục* (LĐĐK). Bản chép tay hiện có ở thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm (VHV.652) là một bản sao chép lại từ bản chép năm Tự Đức 34 (1881). Có lẽ sách bị rách thiếu, cho nên Bài tựa được chép lại không hoàn chỉnh, có

nhiều khoảng bị bỏ trống. So với LTĐK thì sách này giản lược hơn, chỉ ghi họ tên quê quán và năm đỗ, không có điều ghi về hành trang, làm quan đến chức vụ gì... Nhưng sách này có chỉnh lý được một số địa danh cho phù hợp với địa danh lúc làm sách, đáng kể là có giá trị tham khảo. Nếu sách này thực sự do Vũ Duy Đoán khởi soạn thì có thể cũng khẳng định rằng sau đó cũng có sự bổ sung của người đời sau, vì sách này ghi cho đến tận khoa Nhâm Thìn Cảnh Hưng 33 (1772) - Đó là chưa kể những dòng bổ sung viết bằng bút sắt mực tím ghi cho đến tận khoa thi cuối cùng của triều Lê (1787).

Liên quan đến LĐĐK còn có 2 sách khác là *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lực* (TSTL) và *Thiên Nam lịch triều Tiến sĩ đăng khoa lục* (TNĐK). Hai sách này đều có Bài tựa giống nhau, qua so sánh thì thấy cũng chính là Bài tựa ở cuốn LĐĐK sao chép với nhiều chữ bỏ trống. Có điều khác là Bài tựa chép ở 2 sách này không ghi tên Vũ Duy Đoán. Niên hiệu Thịnh Đức 2 (1654) thì ở TSTL ghi Dương Đức 2 (1673), còn ở cuốn TNĐK không có cả dòng niên hiệu đó. Về nội dung thì TSTL ghi sơ lược hành trạng từng người, nhưng chỉ ghi tương đối đủ các khoa thi đầu đời Mạc. Các khoa thi cuối Mạc đầu đời Lê Trung hưng thì thiếu sót nhiều. Nhà thư tịch học Trần Văn Giáp cũng đã phê phán những thiếu sót đó, nhưng vẫn nhận xét: "Sách này vốn là sách tốt; những khuyết điểm kể trên chỉ là do thời gian và người sau tạo ra" (*Tìm hiểu kho sách Hán Nôm* T.1, tr.275).

Đến khoảng cuối đời Lê, đáng chú ý có bộ *Liệt huyện đăng khoa bị khảo* (LHĐK) được ghi là do Phan Huy Ôn (1755-1786) biên soạn. Bộ sách này gồm 5 quyển, chép tay. Nội dung của LHĐK cũng bao quát hết các Tiến sĩ triều Lê đại thể tương ứng với LTĐK, nhưng không biên xếp theo từng khoa thi các triều mà chia từng huyện theo quê quán của người thi đỗ. Có thể thấy soạn giả đã khai thác thêm các nguồn tư liệu khác trong quốc sử, địa phương chí v.v... không lệ thuộc hẳn vào bộ LTĐK, do đó có giá trị tham khảo tốt, mặc dầu các bản chép tay của nó có không ít trường hợp chép sai, chép sót đến khó hiểu. Từ bộ sách này, về sau cũng có người trích từng phần làm thành sách riêng như các cuốn *Sơn Tây đăng khoa chí, Nghệ Tĩnh tạp ký* cũng đều đề là của Phan Huy Ôn, nội dung có chỗ tường chỗ lược, chứ không phải chính sách do nhà họ Phan biên soạn. Cùng thuộc thể loại Đăng khoa lục của một địa phương và riêng về từng dòng họ còn có thể kể một số cuốn biên soạn

khá muộn về sau như *Quảng Bình khoa lục, Từ Liêm huyện đăng khoa lục* và *Từ Liêm đăng khoa chí* (của Bùi Xuân Nghi), *Đông Ngạc xã khoa hoạn chí, Hành Thiện bản ấp lịch triều đăng khoa lục* (của Nguyễn Bá Nghi), *Vũ tộc khoa hoạn phả* (ghi người đỗ đạt họ Vũ làng Mộ Trạch), *Dương tộc gia phả* (về họ Dương xã Lạc Đạo) v.v... Nói chung các tài liệu này chủ yếu dựa vào ghi chép của các tài liệu đăng khoa lục toàn quốc, nhưng có đặc điểm là do người địa phương hoặc trong dòng họ biên soạn, nên cũng có những đính chính bổ sung thích đáng.

Ngoài các sách chuyên đề Đăng khoa lục, còn có những tác phẩm sử học hoặc địa phương chí trong đó có ghi chép người đỗ đạt một cách có hệ thống. Như *Lịch triều tạp kỷ* của Ngô Cao Lãng có ghi những người đỗ các thi Hội kể từ năm Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đến hết triều Lê, năm nào lấy đỗ bao nhiêu người đều có kể tên tuổi và quê quán. Hoặc trong *Nghệ An ký* của Bùi Dương Lịch (1758-1827) có phần *Nhân chí* (Q.3) ghi chép đầy đủ các nhà khoa bảng từ đời Lê về trước của các địa phương thuộc hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh ngày nay. Cuốn *Hải Dương phong vật chí* của Đạm Trai Trần Huy Phác (1754-1834) cũng có ghi chép về những người đỗ đại khoa trong bản trấn, nhưng mức độ sưu tập chỉ chọn ghi được một số người, chứ không ghi đủ như Nghệ An ký của Bùi Dương Lịch.

IV

Trên đây chúng tôi đã trình bày khái quát những nguồn tư liệu chính về bi ký và thư tịch đăng khoa lục liên quan đến việc tra tìm, nghiên cứu các nhà trí thức khoa bảng nước ta. Đó là những di sản rất Quý báu mà người xưa truyền lại cho chúng ta ngày nay và các thế hệ sau này. Không có nó, tưởng chúng ta không biết bám víu vào đâu để tìm hiểu về những nhà trí thức đã làm nên lịch sử văn hiến của dân tộc.

Tuy vậy các tài liệu đăng khoa lục cũng không tránh khỏi tình trạng bị mất mát, huỷ hoại qua thời gian. Điều đó khiến cho các bậc thạc học túc nho phải than tiếc mỗi khi muốn tìm biết chế độ thi cử thời Lý - Trần - Hồ "không thể khảo cứu được" (Lê Quý Đôn - *Kiến văn tiểu lục*). LTĐK của Nguyễn Hoản đã phải làm *Biệt lục*, lại làm thêm phần *Bổ di* với dụng ý để không bỏ sót tên tuổi của các bậc anh tài đất Việt, đành

chịu để lẫn cả trong đó những trường hợp bán tín bán nghi. Tuy vậy mà vẫn không thể đầy đủ được.

Đối với các khoa thi triều Lê và triều Mạc, LTĐK có thể coi như bộ sử đăng khoa bán chính thức do những người từng đứng đầu Sử quán và Quốc Tử Giám triều Lê biên soạn. Tuy vậy đem so đăng khoa lục với bia Tiến sĩ Văn miếu thì thấy cả về họ tên và địa danh quê quán đều có không ít dị biệt. Như khoa Nhâm Tuất Cảnh Thống 5 (1502) cả *Toàn thư* và LTĐK đều ghi lấy đỗ 61 người, nhưng LTĐK chỉ ghi họ tên 60 người. Điểm theo bia Tiến sĩ khoa này (N° 1359) thì thấy sót tên một người đó là Đồng Tiến sĩ Nguyễn Trọng Hưng (số 782b). Hoặc như Nguyễn Công Tạo (số 1744) sót tên trong LTĐK nhưng có tên trên bia Tiến sĩ khoa Canh Thìn Dương Hoà 6 (1640).

Nhiều hơn là những trường hợp cùng một người mà sai khác về họ tên, như: Trần Phúc Hựu 陳福祐 (số 1527) văn bia khắc rõ họ Trần với chữ Trần 陳 viết theo cách kiêng huý đời Lê Trung hưng còn LTĐK khắc in họ Nguyễn 阮 ; Lê Đa Năng 黎多能 (số 1411), LTĐK chép là Lê Danh Năng 黎名能; Lương Đạt 梁達 (số 1716) LTĐK in là Lương Quỳ 梁逵 (*Toàn thư* theo tài liệu *Đăng khoa lục* chép người này là Lương Quỳ; *Cương mục* theo Văn bia chép là Lương Đạt); Nguyễn Đạc 阮鐸 (số 330), LTĐK in là Nguyễn Dịch 阮懌 ; Trịnh Đức Vân 鄭德雲 (số 1927), LTĐK in là Trịnh Đức Liên 鄭德蓮 ; Mạc Văn Uy 莫文威 (số 795), LTĐK in là Mạc Văn Thành 莫文成 v.v...

Về địa danh, quê quán những người thi đỗ: một số trường hợp LTĐK in sai hẳn như xã An Hoạch huyện Đông Sơn (Thanh Hoá, quê Lê Dị Tài, Số 1393), in nhầm là huyện Đông Yên (nay thuộc huyện Khoái Châu, Hưng Yên); xã Hương Triện huyện Gia Bình (nay là Gia Lương, Bắc Ninh) quê của Nguyễn Đăng Giai, số 2096), LTĐK in nhầm là huyện Gia Lâm v.v...

Từ LTĐK so với các bộ đăng khoa chép tay khác như *Liệt huyện đăng khoa bị khảo, Đại Việt đăng khoa lục* v.v... mà chúng tôi đã giới thiệu ở trên thì cứ so thêm một tài liệu, số dị biệt, nhầm lẫn lại tăng thêm nhiều.

Tình hình đó khiến cho người sử dụng, kể cả người nghiên cứu gặp nhiều khó khăn vì trong tay không phải lúc nào cũng sẵn đủ các nguồn tư liệu để so sánh đối chiếu. Và nếu chỉ dựa duy nhất vào một tài liệu nào thì sẽ không tránh khỏi sai lầm.

Đại Việt lịch triều đăng khoa lục trước đây đã được Bộ Quốc gia giáo dục Sài Gòn cho phiên dịch và xuất bản năm 1962. Cuốn sách ấy (Bản SG) cố nhiên cũng phần nào đáp được yêu cầu của người nghiên cứu tại miền Nam lúc bấy giờ. Qua so sánh chúng ta thấy dịch giả chỉ có vi phim của bản sách mang ký hiệu A: 2752/1-2 (đã ghi ở trên). Bản sách này, ngay từ khi in ra, vì sơ ý người ta đã đóng nhầm 2 tờ ở quyển I: tờ 25 (a-b) đưa nhầm xuống tờ 35 (a-b) khiến cho 16 Đồng tiến sĩ của khoa Hồng Đức 9 (1478) từ Nguyễn Lân đến Nguyễn Kim Húc bị nhầm xuống Hoàng giáp của khoa Hồng Đức 18 (1487), ngược lại Hoàng giáp Trần Kỳ và 13 Đồng Tiến sĩ của khoa Hồng Đức 18 nhầm lên thành Đồng Tiến sĩ của khoa Hồng Đức 9. Số cộng chung người thi đỗ các giáp của 2 khoa ấy do đó cũng bị nhầm, trở thành khó hiểu.

Hai là, bản sách A,2752/1-2 (và cả bản vi phim của nó) tuy in từ bộ ván khắc đời Lê của Quốc Tử Giám nhưng thuộc loại văn bản in ra dưới triều Nguyễn khi bộ ván đã bị đục bỏ các nét và chữ cần kiêng huý. Do đó một số tên người và địa danh bị đục mất chữ không được thay thế. Ví dụ:

- Chữ Tông (tên huý của Thiệu Trị): Nguyễn Tông Lỗi chỉ còn 2 chữ Nguyễn Lỗi (QI, 7b; bản SG: tr.38); Nguyễn Tông Tây thành Nguyễn Tây (QI, 12a; bản SG: tr.46); Nguyễn Nho Tông chỉ còn Nguyễn Nho (QI, 35b; bản SG: tr.70); Nguyễn Tông (QI, 12b; bản SG: tr.38) chỉ còn chữ "Nguyễn...".

- Chữ Hoa (tên huý mẹ vua Thiệu Trị): Nguyễn Thái Hoa chỉ còn là "Nguyễn Thái" "(QII,11b; bản SG: tr.157); Hoa Hữu Mô chỉ còn" "Hữu Mô" (QII, 50a; bản SG: tr.203). Tên huyện Kim Hoa chỉ còn "huyện Kim" "(QII,14a; bản SG: tr.142); Lê Quang Hoa thành "Lê Quang" "(QII, 55a; bản SG: tr.212).

- Chữ Thực (cũng là tên huý mẹ vua Thiệu Trị, tên do vua Gia Long đặt cho): Hoàng Quốc Thực thành Hoàng Quốc (QII 47a; bản SG: tr.198); Nguyễn Thực 阮 實 , người sửa bản gỗ không biết cách sửa, chỉ đục bỏ phần trên 宀, còn lại phần dưới là chữ "quán 貫 ", thành ra người này là "Nguyễn Quán 阮 貫 " (QIII, 1a; bản SG: tr.228), Nguyễn Văn Thực 阮 文 實 (QIII,19b, bản SG: tr.260) cũng biến thành "Nguyễn Văn Quán 阮 文 貫 " v.v...

- Chữ Đảm (tên huý của vua Minh Mệnh): Nguyễn Thiết Đảm 阮 鐵 膽 thành "Nguyễn Thiết 阮 鐵 " (QII, 50b; bản SG: tr.204).

Những sai lạc như thế vẫn được chuyển tải y nguyên như thế trong bản dịch và điều đó tất nhiên là ảnh hưởng đến chất lượng thông tin của các văn bản đăng khoa lục. Ngoài ra, trong bản dịch nói trên cũng tồn tại nhiều chỗ đọc sai phiên sai tên người, như Nguyễn Nhân Thiếp phiên là Tiếp (tr.49), Vũ Trật 武秩 phiên là Ương (tr.83); Vũ Dương 武暘 phiên là Dịch (tr.95). Về địa danh: xã Cựu Quán huyện Đan Phượng phiên là "làng Đường Quán" (tr.74), xã Tây Đam 西耽 huyện Từ Liêm phiên là Tây Thiểm (tr.93); xã Hộ Xá 户舍 huyện Giao Thủy phiên là "làng Thi Xá" tr.183); xã Mộ Trạch huyện Đường An phiên là làng Mộ Hà (tr.274) v.v...

Người xưa đã bỏ bao công sức, tâm huyết để biên soạn các sách đăng khoa lục, không ngoài mục đích làm cho tên tuổi các nhà trí thức Nho học nước ta lưu truyền hậu thế. Ý nghĩa lưu danh đó cả ngày xưa cũng như ngay nay đều hướng tới những mục đích cao cả, thể hiện kỳ vọng chung của mọi người mong muốn ngày càng có nhiều nhân tài hoạt động trên mọi lĩnh vực để xây dựng đất nước phồn vinh.

V

Các nhà khoa bảng Việt Nam thuộc nhiều thời đại khác nhau, nhiều địa phương khác nhau, mỗi người đều có sở trường sở đoản riêng của mình, nhưng có thể nói chung trong lịch sử của dân tộc, mỗi người trong số họ đã từng là một điểm sáng văn hoá mà tổng hợp lực của nó đã tạo thành giá trị của nền văn hiến vẻ vang mà các thế hệ ngày nay đang kế thừa. Những khó khăn vất vả qua đi, ngày càng có nhiều người muốn sưu tập, khảo cứu về thân thế, sự nghiệp của các nhà khoa bảng - niềm tự hào trong truyền thống của từng gia đình, của từng dòng họ và của các địa phương trong cả nước. Đồng thời, đối với công tác nghiên cứu khoa học, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng tuy không phải là tất cả, nhưng phần lớn các nhà khoa bảng đều đã từng giữ những chức vụ khác nhau trong triều đình của các triều đại, bản thân họ là những người tham gia hoặc là chứng nhân của các hoạt động chính trị, văn hoá, xã hội của đất nước. Một số không ít là nhà thơ nhà văn, nhà sử học, y học, quân sự học, nhà tư tưởng v.v... có tên tuổi, đã trở thành đề tài nghiên cứu chuyên ngành thuộc nhiều lĩnh vực mà cho đến nay có thể nói là chưa có

một bộ sách nào đáp ứng được yêu cầu tra cứu tổng hợp về các nhà trí thức Nho học đã từng đỗ đại khoa trong lịch sử nước ta.

Hy vọng có thể đáp ứng phần nào yêu cầu từ hai phía nói trên, trong điều kiện eo hẹp cả vật chất và thời gian, nhưng được sự động viên của các bạn nghiên cứu, nhóm biên soạn chúng tôi đã thực hiện một loạt công việc để xây dựng bản thảo bộ Từ điển các nhà khoa bảng Việt Nam.

Để làm công việc này, trước hết chúng tôi căn cứ vào hai tài liệu đăng khoa lục cơ bản là *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* do Nguyễn Hoản, Vũ Miên, Phan Trọng Phiên, Uông Sĩ Lãng biên soạn, và bộ *Quốc triều khoa bảng lục* do Cao Xuân Dục biên soạn. Tất cả mọi yếu tố ghi về từng nhà khoa bảng của hai sách này đều được đối chiếu với một số tài liệu cùng thể loại như: *Liệt huyện đăng khoa bị khảo* của Phan Huy Ôn, *Lịch đại Tiến sĩ khoa thực lực, Thiên Nam lịch triều tiến sĩ đăng khoa lục, Tam khôi lục, Tam khôi bị lục* v.v... Chúng tôi cũng soát xét các yếu tố đó so với các tài liệu liên quan có ghi chép về danh nhân, các nhà khoa bảng của từng địa phương như các cuốn *Nhân vật chí, Hải Dương phong vật chí, Nghệ An ký, Từ Liêm đăng khoa chí,* v.v... (xem Bảng kê danh mục tài liệu tham khảo cơ bản). Đối với những vị thi đỗ các khoa có bia Tiến sĩ hiện còn, chúng tôi đối chiếu với các bia đó. Các văn bia là nguồn tư liệu xác thực rất đáng tin cậy, dù cho những đợt bia có khoảng cách giữa năm thi đỗ và năm dựng đến 100 năm, như đợt bia dựng năm Thịnh Đức 1 (1653), thì niên đại đó cũng sớm hơn rất nhiều so với bất cứ tài liệu đăng khoa lục nào hiện còn. Những trường hợp sai khác về họ tên giữa LTĐK với văn bia thì nhất loạt lấy theo họ tên ghi trên bia Tiến sĩ. Về địa danh cũng có những trường hợp không hoàn toàn giống nhau, nếu xác định là do bản LTĐK in nhầm thì cũng lấy lại theo văn bia; những trường hợp khác biệt nhưng đúng là tên gọi khác nhau của cùng một xã huyện, thì tuỳ trường hợp mà ghi theo LTĐK hoặc theo địa danh ghi trên bia. Những dị đồng đó chúng tôi đều có ghi chú để cho người đọc khi cần kiểm tra nghiên cứu. Đối với những nhân vật mà hành trạng được ghi chép trong các bộ quốc sử như *Đại Việt sử ký toàn thư, Đại Việt sử ký tục biên, Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Lịch triều tạp kỷ, Lê Quý kỷ sự* v.v..., nếu chúng tôi có tra cứu thêm để bổ sung khi giới thiệu hành trạng đều có ghi rõ xuất xứ.

Việc quy đổi địa danh cũ mới tuy chỉ là một nội dung của công trình, nhưng lại là công việc mà nhóm biên soạn phải dành nhiều thì giờ

công sức nhất để thực hiện. Khó khăn là ở chỗ tích luỹ quá khứ của chúng ta về những kiến thức địa danh địa lý lịch sử còn quá khiêm tốn. Cho đến nay chưa có một từ điển địa danh nào có thể giúp chuyển đổi các địa danh làng xã qua thời kỳ lịch sử sang địa danh hành chính hiện hành. Nếu chỉ quy đổi được đến cấp tỉnh huyện như nhiều tài liệu hiện nay vẫn phải chấp nhận thì tác dụng có nhiều hạn chế. Có những làng xã qua nhiều thời kỳ vẫn giữ được tên xưa. Nhưng một tỷ lệ khá cao là các làng xã, do nhiều nguyên nhân, đã nhiều lần thay đổi tên gọi, thậm chí ngay người địa phương có khi đọc tài liệu không nhận ra đó là tên làng xã quê hương của mình. Vì vậy, khi bắt tay biên soạn công trình này chúng tôi đã xác định công việc của chúng tôi không đơn thuần chỉ phiên đọc tên người tên đất ra tiếng Việt, mà đặt một phần chất lượng vào việc quy đổi chú giải địa danh đến cấp làng xã. Chỉ có như vậy mới tạo điều kiện thuận tiện để người đọc nhận ra tên tuổi các nhà khoa bảng của từng địa phương, từng dòng họ, từng gia đình. Tình cảm của người hiện nay và quá khứ tăng thêm rõ rệt. Có những danh nhân, những nhà khoa bảng ngày nay không còn vườn cũ nhà thờ, con cháu thiên cư đi nơi khác, người nghiên cứu nếu theo đúng địa chỉ tìm đến có khi còn tìm được những di tích liên quan v.v... Có thể có những gia đình dòng họ do gia phả thất truyền, qua các thông tin liên quan có thể nhận ra tiên thế của mình là nhà khoa bảng có tên trong khoa lục.

Để làm công việc đó, chúng tôi phải sử dụng nhiều tra cứu gián tiếp, có khi không có các tư liệu thành văn, chúng tôi phải đối chiếu xác định theo các loại bản đồ. Những bản đồ chúng tôi sử dụng chủ yếu có hai loại: một loại tỷ lệ 1:25.000 biên vẽ năm 1960 do Cục Đo đạc và bản đồ Phủ Thủ tướng ấn hành. Một loại tỷ lệ 1:100.000 do phòng Bản đồ Bộ tổng tham mưu QĐNDVN biên vẽ, Cục Đo đạc và bản đồ Phủ Thủ tướng ấn hành năm 1976. Hai bộ bản đồ này sở dĩ có được là do người lãnh đạo Viện Hán Nôm trước đây là cố Giáo sư Nguyễn Đổng Chi đã xin phép mua về để đáp ứng cho việc tra cứu địa danh cũ mới, nhưng sử dụng nó trên một quy mô lớn thì đây lại là lần đầu. Trong đợt chỉnh lý lần này, một số trường hợp chúng tôi đã sử dụng CD Atlas *Địa lý Việt Nam* do Tổng cục Du lịch biên soạn phát hành năm 2000 để đối chiếu.

Tuy vậy, việc xác định địa danh quê quán từng người của ngót ba ngàn ngàn khoa bảng khắp trong Nam ngoài Bắc, dù là phương pháp nào chắc cũng không thể tránh khỏi thiếu sót, sai lầm. Quả là thiên nan

vạn nan, như cổ nhân từng nói: "Phi cổ nan nhi kim nan!" (không phải địa danh xưa khó mà địa danh hiện nay mới là khó!). Nhưng mục tiêu đã xác định, chúng tôi vẫn tận sức gắng làm để có thể quy đổi theo yêu cầu đó, chỉ khi quá thiếu thông tin hoặc không thể tra cứu được mới phải dừng quy đổi đến cấp tỉnh huyện.

Nội dung quan trọng thứ hai là thông tin tiểu sử nhân vật. Phần này trong các sách đăng khoa lục cũ có phạm vi co dãn rất lớn. Thời gian xa xưa, như về thời Lý - Trần - Hồ tư liệu quá khan hiếm, có những vị chỉ ghi được họ tên và khoa thi đỗ, ngay cả khoa thi cũng có khi không rõ, chỉ ghi được là về đời vua nào. Ở mức trung bình, các thông tin khoa lục ghi rõ được họ tên quê quán, khoa thi và danh hiệu (học vị) được lấy đỗ. Cao hơn một mức cho biết chức vụ quan tước đã trải qua. Tiến hơn nữa có những trường hợp ghi được tuổi năm đỗ tuổi năm mất v.v... Không ít nhà khoa bảng sau khi thi đỗ đảm nhận các chức vụ cao trong triều, tham gia các sự kiện lịch sử, được sử sách ghi chép nhiều lần, nhưng rất nhiều người khác khoa lục chỉ được một hai chức tước, còn các chi tiết khác về hành trạng sự nghiệp đều không rõ. Những ghi chép như vậy, tuy mức độ tường lược khác nhau, nói chung vẫn là những tư liệu rất Quý đối với việc nghiên cứu các đề tài lịch sử. Trường hợp nào chỉ là thông tin duy nhất trong khoa lục, không có ở đâu khác thì chúng tôi chỉ chuyển tải nguyên văn. Nhưng với những nhân vật có danh tiếng, trong khi biên soạn chúng tôi có chú ý sưu tầm tìm kiếm để hội nhập thêm những thông tin rải rác từ các nguồn tư liệu sử sách khác. Làm như vậy chúng tôi hy vọng cung cấp thêm những thông tin liên quan đến nhà khoa bảng mà người đọc cần tra cứu, sau từng điều mục đều có ghi thư mục xuất xứ của các tư liệu gốc để tiện kiểm chứng hoặc sưu tập khi cần thiết.

Nhân dịp tái bản sách này, nhóm biên soạn chân thành cám ơn các vị là con cháu hậu duệ của một số nhà khoa bảng sau khi đọc sách đã biên thư động viên chúng tôi, cung cấp tư liệu để chúng tôi bổ sung tiểu sử hoặc để đính chính tên làng xã theo địa danh hành chính hiện nay. Mười hai năm trước khi sách này xuất bản lần đầu thì loại sách đăng khoa lục chưa có mấy. Ngày nay môn Nhân vật học nước ta đang có chiều hướng phát triển. Các tỉnh thành phố như Hải Phòng, Bắc Ninh, Hà Tây, Hà Nội, Nghệ An, v.v... đã xuất bản sách các nhà khoa bảng trong địa phương, cuốn *Các nhà khoa bảng Việt Nam* do chúng tôi biên soạn từng được góp

tham khảo cho các cuốn đó. Lần chỉnh lý xuất bản này chúng tôi cũng tham khảo đối chiếu được những chỉ bảo rất Quý báu và hân hạnh được ghi thêm các cuốn đó trong danh mục các sách tham khảo đã giúp ích rất nhiều cho việc bổ sung chỉnh lý lần này của chúng tôi.

Chân thành cám ơn các đồng nghiệp đã giúp chúng tôi rất nhiều trong việc tra tìm nghiên cứu các văn bản đăng khoa lục và các thư tịch bi ký liên quan tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Trân trọng cám ơn Nhà Xuất bản Văn học, Trung tâm Văn hoá Ngôn ngữ Đông Tây đã lưu tâm đề tài này và đã cố gắng in ấn tốt để cuốn sách xứng đáng lưu danh các nhà trí thức khoa bảng Việt Nam.

Chúng tôi chân thành mong đợi các góp ý chỉ chính của bạn đọc hoặc liên hệ để báo thêm thông tin cho chúng tôi vì ngay cả lần bổ sung chỉnh lý này cũng chưa thể nói là tránh được các sai sót.

9-2005

Thay lời nhóm biên soạn

PGS.TS. NGÔ ĐỨC THỌ

Email: ngoductho@hn.vnn.vn

BẢNG CHỮ VIẾT TẮT

1. BNĐD : Bắc Ninh địa dư
2. DTGP : Dương tộc gia phả
3. ĐNLT (Nhị, Q...) : Đại Nam chính biên liệt truyện (Nhị tập, Quyển...)
4. ĐNNTC : Đại Nam nhất thống chí
5. ĐNTL (CB..) : Đại Nam thực lục (Chính biên)
6. LĐĐK : Đại Việt lịch đại đăng khoa
7. TSTL : Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục
8. Tthư (BK...) : Đại Việt sử ký toàn thư (Bản kỷ...)
9. SKTB : Đại Việt sử ký tục biên
10. KLHB : Đăng khoa lục hợp biên
11. ĐKSG : Đăng khoa lục sưu giảng
12. LTĐK : Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục
13. HDPV : Hải Dương phong vật chí
14. Cmục (CB...) : Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Chính biên...)
15. KVTL : Kiến văn tiểu lục
16. KMC : Lịch triều hiến chương loại chí - Khoa mục chí
17. NVC : Lịch triều hiến chương loại chí - Nhân vật chí
18. LTTK : Lịch triều tạp kỷ
19. LHĐK : Liệt huyện đăng khoa bị khảo
20. NAK : Nghệ An ký
21. NTGP : Ngô tộc gia phả
22. ÔCCL : Ô Châu cận lục
23. QBKL : Quảng Bình khoa lục
24. QTKB : Quốc triều khoa bảng lục
25. QTTL : Quốc triều thi lục
26. TKL : Tam khôi lục
27. TKBL : Tam khôi bị lục
28. TVTL : Toàn Việt thi lục
29. TLĐK : Từ Liêm đăng khoa lục
30. TDTT : Trích diễm thi tập
31. VÂTT : Việt âm thi tập
32. VTKH : Vũ tộc khoa hoạn chí

A. CÁC NHÀ KHOA BẢNG THỜI LÝ - TRẦN - HỒ

I. TRIỀU LÝ

1. LÊ VĂN THỊNH 黎 文 盛

Người làng Đông Cứu huyện Gia Định - Nay là làng Bảo Tháp xã Đông Cứu huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ đầu khoa Minh kinh bác học năm Ất Mão niên hiệu Thái Ninh 4 (1075) đời Lý Nhân Tông. Ông từng giữ chức Thị lang bộ Binh, dẫn đầu sứ bộ nước ta đến trại Vĩnh Bình cùng sứ bộ nhà Tống thương lượng về việc biên giới, khi về được thăng hàm Thái sư. Lúc đầu ông được bổ chức Nội cấp sự, cuối năm 1076 thăng Thị lang bộ Binh, năm 1084 dẫn đầu sứ bộ Đại Việt đến trại Vĩnh Bình thương lượng việc biên giới với sứ bộ nhà Tống, khi về được thăng Thái sư (Tể tướng). Ông giữ chức Tể tướng 12 năm, đất nước thái bình vô sự, tù phạm được khoan giảm án phạt, nông phu được miễn giảm thuế khoá. Nhưng chính ông bị oan khốc, bị khép tội "mưu phản" bị đày đi Thao Giang năm Hội Phong 5 (1096), rồi mất ở đó. Vụ án của ông là một án kiện lớn, nhưng chỉ thấy sử sách ghi lại một cách lờ mờ qua truyền thuyết nói vua Lý Nhân Tông đi chơi thuyền trên Hồ Tây, chợt thấy con hổ ngồi trong chiếc thuyền đuổi theo vua, khi người đánh cá Mục Thận quăng lưới bắt được, thấy con hổ biến thành Thái sư Lê Văn Thịnh (?). Nay ở quê hương ông còn đền thờ, có 10 đạo sắc của triều Lê Trung hưng và triều Nguyễn phong Lê Văn Thịnh làm thành hoàng làng Bảo Tháp.

LTĐK (I, 1a); LĐĐK (I, 1a); Tthư (BK3, 3a); KMC; BNĐD, 14a.

2. MẠC HIỂN TÍCH 莫 顯 績

Người làng Lũng Động huyện Chí Linh - Nay là xã Nam Tân huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Anh của Mạc Kiến Quan 莫建官 (cũng làm quan đến Thượng thư); viễn tổ của Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi đời Trần.

Đỗ đầu khoa chọn người giỏi văn học năm Bính Dần niên hiệu Quảng Hựu thứ 2 (1086) đời Lý Nhân Tông, được bổ chức Hàn lâm viện học sĩ, thăng đến Thượng thư; từng vâng mệnh đi sứ Chiêm Thành.

LTĐK (I, Ib); LĐĐK (I, 1a); TKL, 1b; ĐKSG, 1b; HDPV, 54b; Tthư (BK3); KMC.

3. ĐỖ THẾ DIÊN 杜 世 延

Còn có tên là Đỗ Thế Bình 杜世平, người làng Cổ Liêu huyện Đường Hào - Nay là thôn Thanh Xá xã Nghĩa Hiệp huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đỗ khoa chọn người giỏi Thi Thư năm Ất Tỵ niên hiệu Trinh Phù 10 (1185) đời Lý Cao Tông. Khoa thi này không có tên gọi riêng, sử chỉ ghi mùa xuân năm đó thi sĩ nhân trong nước, người nào từ 15 tuổi trở lên mà thông Thi Thư thì được vào hầu vua học ở ngự điện. Toàn thư chỉ ghi tên 2 người (trong số 30 người được lấy đỗ) là Bùi Quốc Khái và Đặng Nghiêm. LTĐK ghi thi sĩ nhân từ 19 tuổi trở lên, số người được lấy đỗ là 20 người và ghi được 3 người thi đỗ mà Đỗ Thế Diên là người đỗ đầu.

Làm quan đến chức Triều nghị đại phu, thủ Nội thị sảnh, Đồng tri Quảng Từ cung công sự kiêm Phán thẩm hình viện, được ban túi gấm thêu cá vàng (kim ngư đại), hàm Thượng trụ quốc, được về trí sĩ. Sau khi mất được phong phúc thần.

LTĐK (I, 1b); LĐĐK (I, 1b); TKL; HDPV, 22a; Tthư (BK4, 20a), KMC.

4. BÙI QUỐC KHÁI 裴 國 愷

Người xã Bình Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đỗ khoa thi chọn người giỏi Thi Thư năm Ất Tị niên hiêu Trinh Phù 10 (1185) đời Lý Cao Tông.

LTĐK (I, 1b); LĐĐK, (I, 1b); Tthư (BK4, 20a)

5. ĐẶNG NGHIÊM 鄧 嚴

Người làng An Để huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Hiệp Hoà huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đỗ khoa thi chọn người giỏi Thi Thư năm Ất Tị niên hiệu Trinh Phù 10 (1185) đời Lý Cao Tông.

LTĐK (I, 2a), LĐĐK (I, 1b), Tthư (BK4, 20a).

6. LÝ DỤNG QUANG 李 用 光

Chưa rõ quê quán.

Đỗ đầu khoa thi Văn học tuấn tú đời Lý Thánh Tông (1054 - 1072).

LTĐK Bổ di. (I, 11a).

7. PHẠM CÔNG BÌNH 范 公 平

Người huyện Yên Lạc - Nay thuộc xã Đồng Văn huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 9a); LĐĐK, (I, 1b); TKL, 8a.

8. NGUYỄN VIẾT CHẤT 阮 曰 質

Người huyện Phượng Sơn - Nay thuộc huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang. Đỗ thứ hai Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 9a); LĐĐK (I, 1b); TKL, 8b.

9. VƯƠNG VĂN HIỆU 王 文 校

Người huyện Thượng Hiền - Nay thuộc huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định.

Đỗ thứ 3 Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 9a); LĐĐK, (I, 1b); TKL, 8b.

10. DƯƠNG CHÍNH 楊 政

Người huyện Thượng Phúc - Nay thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đỗ đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3 đời Lý Huệ Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 9a); LĐĐK, (I, 1b).

11. PHẠM TỬ HƯ 范 子 虛

Người xã Nghĩa Lư huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Nghĩa Phú xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đỗ Đệ tam giáp khoa thi Thái học sinh năm Mậu Thìn niên hiệu Trinh Khánh 3, đời Lý Huệ Hoàng.

LTĐK, Biệt lục (I, 9b); LĐĐK (I, 1b).

II. TRIỀU TRẦN

12. TRƯƠNG HANH 張 亨

Người xã Mạnh Tân huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Gia Lương huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đỗ đầu Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến Thượng thư.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK (I, 2a); HDPV, 38a; KMC, Tthư (BK5)

13. LƯU DIỄM 劉 琰

Đỗ thứ hai Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông.

-- LTĐK bản A.2752 bỏ trống không ghi quê quán. Bản VHv.650 có dòng chép tay ghi quê xã Vịnh Trị huyện Hoằng Hoá. Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá; em của Lưu Miễn; viễn tổ của Lưu Thành. - Cuối triều Lý có một người là Lưu Diễm được bổ chức Thượng lâm viện sĩ sư. *Đại Việt sử lược* chép: "Kỷ Mão, Kiến Gia 9 (1219)... mùa hạ, tháng 6, lấy Lưu Diễm làm Thượng lâm viện sĩ sư". Triều Lý mất, có thể người này ra dự khoa thi đầu tiên của nhà Trần.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK, (I, 2a); LHĐK (II, 28a);
TSTL, 4b; Tthư (BK3), ĐVSL, Q.3

14. ĐẶNG DIỄN 鄧 演

Người làng An Để huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Hiệp Hoà huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Cháu của Đặng Nghiêm.

Đỗ thứ nhất Đệ nhị giáp khoa Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông.

LTĐK (I, 2b); LĐĐK (I, 2a); Tthư (BK5 -7b).

15. TRỊNH PHẪU 鄭 岳

Đỗ thứ hai Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông.

- Chưa rõ quê quán. LHĐK ghi người xã Hạ Thanh Oai huyện Thanh Oai; TSTL lại ghi người làng Cao Xá huyện Đông Thành (Nghệ An). Tạm để tồn nghi, chờ khảo cứu.

LTĐK (I, 2b); LĐĐK (I, 2a); LHĐK (III, 31a); Tthư (BK5 -7b)

16. TRẦN CHU PHỔ 陳 周 普

Người làng Đan Nhiễm huyện Tế Giang - Nay là thôn Đan Nhiễm thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Em của Trần Chu Hinh 陳朱馨.

Đệ Tam giáp khoa thi Thái học sinh năm Nhâm Thìn niên hiệu Kiến Trung 8 (1232) đời Trần Thái Tông. Ông từng giữ chức Ngự sử trung tướng (sau đổi là Trung uý) giữ việc chép sử ở Quốc sử viện. Sử chép năm Nguyên Phong 1 (1251) vua ban yến ở nội điện, đến khi rượu say các quan dự tiệc đều đứng dậy dang tay nhau mà hát, Ngự sử trung tướng Trần Chu Phổ cũng dang tay theo mọi người nhưng không hát câu gì, chỉ nói: "Sử quan hát thế thôi!". Sau thăng đến chức Tư đồ, tước Phụ Quốc công 輔 國 公.

- Tác phẩm có bộ *Việt chí* 越 志, tức *Đại Việt sử lược* 大 越 史 略.

LTĐK (I, 2b); LĐĐK (I, 2a); Tthư (BK5- 7b)

17. LƯU MIỄN 劉 免

Đỗ Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi niên hiệu Thiên ứng Chính Bình 8 (1239) đời Trần Thái Tông.

Sử ghi khoa này lấy đỗ Đệ nhất giáp hai người là Lưu Miễn và Vương Giát; Đệ Nhị giáp là Ngô Khắc, Đệ Tam giáp là Vương Thế Lộc. Lưu Miễn làm quan tại triều, tước Minh tự. Mùa thu năm Canh Tuất (1250) thuyên bổ làm An phủ sứ phủ lộ, sau thăng đến Tả Tư mã.

- LTĐK bản A.2752 bỏ trống không ghi quê quán; bản VHv. 640 có dòng chữ ghi thêm: "Hoằng Hoá Vĩnh Trị nhân, Diễm chi huynh, Thành chi viễn tổ" cần khảo cứu thêm.

LTĐK (I, 2b) LĐĐK, (I, 2a); KMC; Tthư (BK5 -11b).

18. VƯƠNG GIÁT 王 戛

Đỗ thứ hai Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 8 (1239) đời Trần Thái Tông.

-- Chưa rõ quê quán.

LTĐK (I, 3a); LĐĐK 2a; Tthư (BK5, 11b)

19. NGÔ KHẮC 吳 克

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 8 (1239) đời Trần Thái Tông.

-- Chưa rõ quê quán.

LTĐK (Ia, 3a); LĐĐK (I, 2a); Tthư (BK5)

20. VƯƠNG THẾ LỘC 王 世 祿

Đỗ Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Kỷ Hợi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 8 (1239) đời Trần Thái Tông.

-- Chưa rõ quê quán.

LTĐK (I, 3a); LĐĐK (I, 2a); TSTL, 5a.Tthư (BK5, 11b)

21. NGUYỄN HIỀN 阮 賢 (1235-?)

Người xã Dương A huyện Thượng Hiền - Nay là thôn Dương A xã Nam Thắng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông. Năm ấy ông mới 13 tuổi.

LTĐK (Ia, 3a); ĐNPL, 4b; Tthư (BK5 -15b);

22. LÊ VĂN HƯU 黎 文 休 (1230 - 1322)

Người làng Phủ Lý huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phủ Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

18 tuổi đỗ Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên ứng Chính Bình (1247) đời Trần Thái Tông. Năm Thiệu Long 15 (1272) đời Trần Thánh Tông ông giữ Hàn lâm viện học sĩ kiêm Quốc sử viện giám tu. Ông làm quan đến chức Binh bộ thượng thư, tước Nhân Uyên hầu 仁 淵 侯, mất năm 1322, thọ 93 tuổi.

-Tác phẩm có *Đại Việt sử ký* 大 越 史 記, bộ quốc sử đầu tiên do ông biên soạn theo sắc chỉ của vua Trần Thánh Tông, soạn xong năm 1272, nội dung chép sử nước ta từ Triệu Vũ Đế đến Lý Chiêu Hoàng, gồm 30 quyển. Toàn bộ nay không còn, nhưng nhiều đoạn bình luận được trích dẫn nguyên văn trong *Đại Việt sử ký toàn thư* 大 越 史 記 全 書 của Ngô Sĩ Liên và các sử gia triều Lê.

LTĐK (I, 3b); LĐĐK (I.3a); Tthư (BK5 -15b; 33a).

23. ĐẶNG MA LA 鄧 摩 羅 (1234 - ?)

Người xã Tốt Động huyện Chương Đức - Nay là thôn Tốt Động xã Tốt Động huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

14 tuổi đỗ Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình (1247) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Thẩm hình viện.

LTĐK (I, 3b); LĐĐK (I.3a); Tthư (BK5-15b). N°24469

24. TRẦN QUỐC LẶC 陳 國 扐

Người xã Giang Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Kinh Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông. Khoa này lấy đỗ 43 người, Trần Quốc Lặc đỗ đầu. Được vua gả công chúa. Sau khi mất được phong phúc thần.

Ông thủa nhỏ ham học nhưng nhà nghèo, không có tiền lưu học tại kinh, cứ ngày mồng một và ngày rằm hàng tháng có kỳ tập văn ở trường Giám, ông gánh củi về kinh đổi cho các nhà hàng cơm lấy gạo muối tự nấu lấy ăn để đến trường nghe giảng, nộp bài xong về ngay, đến kỳ lại lên.

-*Trần Lê ngoại truyện* chép ông là Trần Quốc Sơ 陳 國 初. - Hai chữ Lặc 扐 và Sơ 初 gần giống nhau, dễ lầm.

LTĐK (I, 3b); LĐĐK (I,3b); ĐNPL, 6b; TKL, 3a; HDPV, 48a; KMC; Tthư (BK5, 11b). Trần Lê NT

25. TRƯƠNG XÁN 張 粲 (1228 -?)

Người xã Hoành Bồ huyện Hoành Sơn, sau đổi là châu Bố Chính - Nay thuộc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Trạng nguyên Trại khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Thị lang, hàm Tự khanh.

- *Quảng Bình khoa lục* ghi ông đỗ năm 29 tuổi.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK (I,3b); QBKL; Tthư (BK5, 21b); CMCB 6-39.

26. TRẦN CHU HINH 陳 朱 馨

Người làng Đan Nhiễm huyện Tế Giang - Nay là thôn Đan Nhiễm thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc.

-*Toàn thư* chép Chu Hinh đỗ Bảng nhãn khoa ghi trên với chữ Chu 朱 馨 và không ghi quê quán. Soạn giả LTĐK xác định Chu Hinh quê làng Đan Nhiễm, huyện Tế Giang, đồng thời cho biết Chu Hinh là anh của Chu Phổ (tức Trần Chu Phổ đỗ Thái học sinh năm 1232).

LTĐK (Ia, 4a) LĐĐK (I,3b); TKL, 4a; HĐK (II, 93a); TKBL, 6a; Tthư (BK5, 21b).

27. TRẦN UYÊN 陳 淵

Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Bính Thìn niên hiệu Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông.

- LTĐK bản A.2752 không ghi quê quán, bản VHv. 640 ghi chú: người làng Liêu Xá huyện Đường Hào. - Nay là xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

LTĐK (I, 4a) LĐĐK (I, 4a); TKL, 4b; ĐNPL, 7a; TKBL, 6a; KMC; Tthư (BK5 -30b).

28. TRẦN CỐ 陳 固

Người xã Phạm Triền huyện Thanh Miện - Nay là thôn Phạm Lý xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Trú quán xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Kinh Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông. Khoa này lấy đỗ 47 Thái học sinh, Trần Cố đỗ đầu, được ban Kinh Trạng nguyên, Bạch Liêu được ban Trại Trạng nguyên. Làm quan đến chức Thiên Chương các đại học sĩ.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK, (I, 4a); TKL, 4b ĐNPL, 7a; TKBL, 6a; Tthư (BK5 -30b); KMC.

29. BẠCH LIÊU 白 遼 (1238- ?)

Người làng Nguyễn Xá (sau đổi là làng Thanh Đà) huyện Đông Thành - Nay là xã Mã Thành huyện Yên Thành, tỉnh Nghệ An. Sau dời đến làng Nghiã Lư huyện Thanh Lâm. - Nay thuộc xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Trại Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần niên hiệu Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông. Khi Chiêu Minh vương Trần Quang Khải vào trấn thủ châu Nghệ An, ông chỉ làm gia khách, không ra làm quan.

- *Trần Lê ngoại truyện* chép: Cha ông thời trẻ nhà nghèo, ra tận huyện Thanh Lâm làm nghề gõ đầu trẻ, nhân lấy vợ rồi nhập tịch làm nhà tại đây, sau theo học huấn đạo họ Nguyễn người làng Đồng Khê, năm 40 tuổi mới sinh ra ông nên đặt tên là Liêu (xa). Bạch Liêu thông minh tuấn tú, mắt sáng như sao, đọc sách một liếc quét thông mười dòng. Năm 26 tuổi đậu Hương tiến, 29 tuổi đỗ Trạng nguyên khoa nói trên.

LTĐK (Ia, 4b); LĐĐK (I, 4a); TKBL, 6b; ĐNPL, 7a; Tthư (BK5, 30a). TrầnLêNT

30. HẠ NGHI 夏 儀

Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh năm Bính Dần niên hiệu Thiệu Long (1266) đời Trần Thánh Tông.

- LTĐK không ghi quê quán. Tài liệu của Thư viện Hải Dương ghi Hạ Nghi quê xã Hạ Lạc huyện Thanh Lâm. - Nay thuộc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

LTĐK Ia, 4b; LĐĐK (I, 4a); TKL, 5a; TKBL, 6b; Tthư (BK5-30a)

31. **ĐÀO TIÊU 陶 椒**

Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm ất Hợi niên hiệu Bảo Phù 3 (1275) đời Trần Thánh Tông. Sau khi mất được phong phúc thần.

-- LTĐK ghi quê huyện Đông Sơn (Thanh Hoá). KMC của Phan Huy Chú cũng ghi như vậy nhưng có chú: Tra ra là người xã Yên Hồ huyện La Sơn (huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh). Nay sách *Địa chí huyện Đức Thọ* ghi nhận Đào Tiêu người xã Yên Hồ.

LTĐK (Ia, 5a); LĐĐK (I, 4a); ĐNPL, 7b; TKBL; TKL, 5b; KMC; Tthư (BK5, 34b).

32. **QUÁCH NHẪN 郭 忍**

Người thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh năm Ất Hợi niên hiệu Bảo Phù 3 (1275) đời Trần Thánh Tông.

- LTĐK bản A.2752 bỏ trống không ghi quê quán; bản VHv.650 có dòng ghi: người xã Song Khê huyện Yên Dũng - (nay là thôn Song Khê huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang).

LTĐK (Ia, 5a); LĐĐK (I, 4a); TKL, 5b; TKBL, 6b; Tthư (BK5, 34b)

33. **MẠC ĐĨNH CHI 莫 挺 之**

Người xã Lũng Động huyện Chí Linh - Nay là thôn Lũng Động xã Nam Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu xa đời của Mạc Hiển Tích, viễn tổ của Mạc Đăng Dung.

Trạng nguyên khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Thái học sinh hoả dũng thủ, sung Nội thư gia, sau thăng Đại liêu ban Tả bộc xạ. Ông vóc người thấp nhỏ nhưng đi sứ sang nhà Nguyên (1308), văn tài rất được vua Nguyên khen ngợi. Khi ông vào chầu, nhân có sứ nước ngoài khác vào dâng chiếc quạt, vua Nguyên bảo Đĩnh Chi làm bài minh. Ông cầm bút viết ngay bài minh:

流 金 爍 石 天 地 爲 爐,爾 於 斯 時 爲 伊 周 巨 儒
北 風 其 涼 雨 雪 載 塗,爾 於 斯 時 兮 夷 齊 餓 夫

Lưu kim thước thạch, thiên địa vi lô, nhĩ ư tư thời vi Y Chu cự nho;

Bắc phong kỳ lương, vũ tuyết tái đồ, nhĩ ư tư thời hề Di Tề ngạ phu!

(Chảy vàng cháy đá, trời đất nóng như lò, lúc ấy ngươi là Y Chu cự nho; Gió bấc rét căm, mưa tuyết đầy đường, lúc ấy ngươi là Di Tề đói co!)

- Mạc Đĩnh Chi tự Tiết Phu 節 夫; tác phẩm hiện còn 4 bài thơ chép trong

VATT và 1 bài phú *Bạch Vân chiếu xuân hải* trong QHPT.

LTĐK (I, 5b); TKL, 6a; ĐNPL, 7b; TKBL, 7a; HDPV, 54b; VATT; QHPT; Tthư (BK6, 19a).

34. BÙI MỘ 裴 慕

Người thôn Hưng Giáo (có tài liệu ghi người xã Kim Bài) huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Bảng nhãn khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Chi hậu bạ thư mạo sam, sung chức Nội lệnh sử thư gia.

- Bùi Mộ hiệu Chuyết Trai 拙 齋 .Tác phẩm còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 5b); LĐĐK (I, 4a); TKL, 6a; TKBL, 8b; TVTL (I, 24b); Tthư (BK6, 19a).

35. TRƯƠNG PHÓNG 張 放

Người Thanh Hoá.

Thám hoa lang khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông.

-TKBL,8b dẫn *Vĩnh Lộc huyện chí* của Lưu Công Đạo, nói xã Phú Thịnh huyện Vĩnh Lộc có Nguyễn Phóng đỗ Thám hoa trong niên hiệu Hưng Long (1293-1314) đời Trần Anh Tông. Như vậy Trương Phóng và Nguyễn Phóng mà Lưu Công Đạo nói đến có lẽ chỉ là một người. ĐKLSB cũng chép là Nguyễn Phóng, giữ chức Chi thị bạ thư, sung Nội lệnh thư gia.

LTĐK (Ia, 5b); LĐĐK (I, 4a); TKL, 6b; TKBL, 8b; Tthư (BK6, 19a)

36. NGUYỄN TRUNG NGẠN 阮 忠 彦 (1289-1370)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

12 tuổi vào học trường Giám. 16 tuổi đỗ Hoàng giáp khoa thi Thái học sinh năm Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông, nổi danh thần đồng. Ông từng đi sứ sang nhà Nguyên (1314), làm quan đến chức Nhập nội đại hành khiển, kiêm Tri khu mật viện sự, nhập thị kinh diên, tước Trụ quốc Khai Huyện bá, sau thăng Thân quốc công.

Nguyễn Trung Ngạn thủa nhỏ tên là Cốt 鶻, có tiếng thần đồng, đỗ cao vẫn ở nhà không ra làm quan. Vua Trần Anh Tông làm bài thơ Chiêu ẩn ban cho Nguyễn Trung Ngạn, nhưng Trung Ngạn vẫn thác cớ chưa chịu ra, đến năm 24 tuổi (1312) mới nhận lời. Lúc đầu được bổ

chức Gián quan. (Thơ ông viết: Niên phương thập nhị Thái học sinh, Tài đăng thập lục sung Đình thí, Nhị thập hữu tứ nhập Gián quan...). Tính ông hay sơ suất, thường mắc lỗi, bị giáng đi châu xa (Thông phán châu Viêm Lãng, An phủ sứ) v.v..., nhưng chỉ ít lâu lại được điều về thăng chức tại triều. Năm 1334 đang làm Phát vận sứ được điều làm chỉ huy lương thảo theo Thượng hoàng Trần Minh Tông đi tuần thú Nghệ An, đến phía tây huyện Tương Dương vâng mệnh khắc bia ma nhai ghi công ở núi Thành Nam. Năm 1337 làm An phủ sứ Nghệ An (1337), vẫn kiêm chức Quốc sử viện giám tu quốc sử. Đầu niên hiệu Thiệu Long (1341) về kinh làm Đại doãn Kinh sư, cùng Trương Hán Siêu được vua Dụ Tông giao biên soạn *Hoàng triều đại điển* 皇朝大典 và *Hình thư* 刑書 là hai bộ sách lớn của triều Trần (đều thất truyền). Trẻ tuổi đỗ cao, thơ hay, giỏi chính sự, một lần sang sứ nhà Nguyên, hai lần sung chức Khu mật viện, quốc sử đánh giá Nguyễn Trung Ngạn "giữ trọn tiếng tốt, không phụ danh bậc Nho giả".

-Nguyễn Trung Ngạn tự Bang Trực 幫直 hiệu Giới Hiên 介軒, có *Giới Hiên thi tập* 介軒詩集 còn truyền.

LTĐK (Ia, 6a); LĐĐK (I, 4a); ĐKSG, 1b; Tthư (BK 6-19a).

37. ĐÀO SƯ TÍCH 陶師錫

Người xã Cổ Lễ huyện Tây Chân - Nay là thị trấn Cổ Lễ huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Cha là Đào Toàn Mân, giữ chức Tri thẩm hình viện sự.

Trạng nguyên khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông.

Từ thi Hương đến thi Đình ông đều đỗ đầu. Làm quan đến chức Nhập nội Hành khiển. Cuối đời Trần vì can dự trong việc Đoàn Xuân Lôi dâng sớ phản bác Lê (Hồ) Quý Ly, bị giáng chức Trung thư thị lang, Đồng tri Thẩm hình viện sự. Sau khi mất được phong phúc thần.

-- ĐKSB chép Đào Sư Tích quê xã Song Khê huyện Yên Dũng (Bắc Giang), ngụ ở xã Lý Hải, huyện Yên Lãng, nay là xã Phú Xuân, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. - Bia Văn Miếu Bắc Ninh ghi đỗ khoa Giáp Thìn. - Tác phẩm có bài Tựa sách *Bảo Hoà điện dư bút* 寶和殿餘筆 (của Trần Nghệ Tông soạn, đã mất) và 1 bài phú chép trong QHPT.

LTĐK (I, 6a); ĐKSB, 2b; LĐĐK (I, 5a); TKL, 7b; ĐNPL, 11b; Tthư (BK7, 41b); QHPT, KCM; NĐĐD, 34b. N°4932

38. LÊ HIẾN PHỦ 黎獻甫

Bảng nhãn khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông.

TKBL chép Lê Hiến Phủ mưu giết Hồ Quý Ly, không thành, bị xử trảm. Trước khi chết có làm câu thơ khẩu chiếm:

寸 刃 除 邪 天 地 白 ,一 心 報 國 鬼 神 知

Thốn nhẫn trừ tà thiên địa bạch; Nhất tâm báo quốc quỷ thần tri

Tấc kiếm trừ gian trời đất biết; Tấm lòng báo nước quỷ thần hay.

Theo *Nam Định tỉnh địa dư chí* xã Thượng Lạo huyện Nam Chân - Nay là huyện Nam Trực tỉnh Nam Định - có đền Lê Bảng nhãn thờ trung thần nhà Trần là Lê Hiến Phủ, do dân 4 xã Thượng Lạo, Xối Tây, Xối Thượng, Xối Trì cùng thờ. Thần tích ghi Lê Hiến Phủ quê Hải Dương, làm quan đến chức Đại học sĩ, Tri Thẩm hình viện sự. Giản Định đế nhà hậu Trần ban cho quan tài đồng và quách đá an táng và phong làm phúc thần.

Thơ vịnh sử của Trần Tuấn viết về Bảng nhãn Lê Hiến Phủ:

千 載 休 談 成 敗 事 Thiên tải hưu đàm thành bại sự,

滿 襟 洒 淚 泣 英 雄 Mãn khâm sái lệ khấp anh hùng.

(Nghìn năm thôi chớ bàn thua được, Lệ rơi đẫm áo khóc anh hùng)

- Tiểu sử Lệ Hiến Phủ, các tài liệu ghi không thống nhất: LTĐK bản A.2752 không ghi quê quán; bản VHv.650 có chữ ghi thêm: người xã Trí Tri huyện Đông Triều (nay thuộc Quảng Ninh), có người nói là xã Triền Thuỷ huyện Đông Yên (nay thuộc Hưng Yên).ĐNNTC ghi Lê Hiến Phủ người huyện Đông Triều (có thuyết nói người huyện Đông Yên) đỗ Bảng Nhãn đời Long Khánh triều Trần, làm quan đến chức Trung đại phu. Ông từng ngồi trên ghế chéo ở Chính sự đường bắt bẻ Quý Ly ngay trước mặt, Quý Ly dùng phú Quý dụ dỗ ông không theo, sau bị hại.

LTĐK (I, 6b); ĐKSB, 2b; TKBL, 9a; Tthư (BK7, 41b)

39. TRẦN ĐÌNH THÂM 陳 廷 琛

Người xã Phúc Đa huyện Đông Triều - Nay là thôn Phúc Đa xã Tân Việt huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh. Anh của Trần Đình Cẩn 陳 廷 瑾.

Thám hoa khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông, từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Ngự sử trung tán, quyền Giám tu quốc sử. Khi Hồ Quý Ly lấy ngôi nhà Trần, ông giả điếc không ra làm quan.

- ĐKLSB chép Trần Đình Thâm người xã Trí Tri, cùng huyện Đông Triều.

LTĐK (I, 6b); LĐĐK (I, 5a); ĐKSB, 2b; Tthư (BK7, 4b).

40. **LA TU 羅 脩**

Người xã Bái Hà huyện Thuần Hựu - Nay là thôn Bái Hà Xuân xã Xuân Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Hoàng giáp khoa thi Tiến sĩ năm Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông. Làm quan đến chức Tri phủ .

- ĐKSB chép Lê Tu, chắc nhầm; quốc sử ghi rõ là La Tu.

LTĐK (I, 6b); LĐĐK (I, 5a); Tthư (BK7-41b).

41. **ĐOÀN XUÂN LÔI 段 春 雷**

Người xã Ba Lỗ huyện Tân Phúc - Nay là làng Trâu Lỗ xã Mai Đình huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đỗ khoa thi Thái học sinh khoa Giáp Tí niên hiệu Xương Phù 8 (1384) đời Trần Phế Đế. Làm quan trải các chức Trung thư hoàng môn thị lang kiêm Thông phán Ái Châu. Năm 1392 Lê (Hồ) Quý Ly làm sách Minh đạo dâng lên Thượng hoàng Nghệ Tông với dụng y muốn đổi ý nghĩa của Văn Miếu thờ Khổng Tử thành thờ Chu Công, chuyển gọi Chu công là Tiên thánh, còn chỉ gọi Khổng Tử là Tiên sư. Đoàn Xuân Lôi lúc đó là Trợ giáo Quốc Tử Giám biết việc bèn dâng thư lên Thượng hoàng phản bác ý kiến của Quý Ly, nhưng Nghệ Tông tin cả vào Quý Ly, đày Đoàn Xuân Lôi đi châu gần. Quốc sử rất ca ngợi ông vì việc làm dũng cảm đó. Hành khiển Đào Sư Tích xem trước thư ấy cũng liên luỵ bị giáng vài cấp, mất khi còn tại chức.

- Tác phẩm hiện còn 1 bài phú chép trong QHPT.

LTĐK (Ia, 7a); LĐĐK (I, 5a); ĐKSB, 3a; Tthư (BK8-7a).

42. **HOÀNG HỐI KHANH 黃 晦 卿 (1362-1407)**

Người xã Bái Trại huyện Yên Định - Nay là thôn Bái Trại xã Định Tăng huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Giáp Tí niên hiệu Xương Phù 8 (1384) đời Trần Phế Đế.

Làm quan triều Trần đến chức An phủ sứ lộ Thăng Hoa. Sau ra làm quan nhà Hồ, được giữ chức Chính Hình viện đại phu, điều bổ An phủ sứ lộ Tam Đái (1394); được điều về kinh (Tây Đô) giữ chức Phát vận sứ ti (1395) để chuẩn bị chống quân Minh; sau thăng Đồng tri Khu mật sứ (1401). Hồ Quý Ly nêu câu hỏi: Làm sao có được 100 vạn quân để chống giặc Bắc? Hoàng Hối Khanh xin cho tuyển quân độ tuổi 15 đến 60. Năm 1405 vâng mệnh Hồ Quý Ly làm sứ giả đàm phán với nhà Minh, kết quả không tốt, bị Quý Ly trách mắng. Khoảng 1404, Hối Khanh làm Thái thú

Đông Lộ, được Hồ Hán Thương sai đi đốc suất đắp thành Đa Bang, đóng cọc chặn sông Bạch Hạc (1405) v.v... Khi quân Minh đánh sang, Hoàng Hối Khanh đang giữ chức Hành khiển kiêm Thái thú lộ Thăng Hoa vội chạy về châu Hoá, bị bắt đưa đi đường biển về cửa Đan Hay (tức Cửa Hội, Nghệ An) gặp gió to, vỡ thuyền, tự sát khi bị thổ binh bắt nộp cho quân Minh (7-1407), bị Trương Phụ lấy đầu đem bêu ở chợ Đông Đô. Tương truyền khi đi đắp thành Đa Bang, Hối Khanh làm thơ có câu:

茅簷命也供樵爨,老木時乎厄斧斤

Mao thiềm mệnh dã cung tiều thoán, Lão mộc thì hồ ách phủ cân.

Nhà tranh đành phận nơi đun nấu, Cây cỗi thường khi bị búa rìu

Người ta nói số của ông Hoàng không gặp may.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK5b; Tthư (BK9).

43. HOÀNG QUÁN CHI 黃 貫 之

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay là phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Viễn tổ của Hoàng Bồi.

Đỗ khoa thi Thái học sinh khoa Quý Dậu niên hiệu Quang Thái 6 (1393) đời Trần Thuận Tông. Làm quan đến chức Thượng thư Thẩm hình viện.

LTĐK (Ia, 7a); LĐĐK (I, 5b); Tthư (BK8-23a).

44. LÊ VỊ TẨU 黎 渭 叟

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa thi Thái học sinh khoa Quý Dậu niên hiệu Quang Thái 6 (1393) đời Trần Thuận Tông.

-LTĐK bản A.2752 bỏ trống không ghi quê quán; bản VHv.650 có dòng ghi: người xã Dũng Thái huyện Sơn Minh (nay thuộc huyện Ứng Hoà - Hà Tây). Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 7a I), ĐKSB, 3b; LĐĐ (I, 5b); Toàn thư (BK8)

45. MAI TÚ PHU 梅 秀 夫

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu niên hiệu Quang Thái 6 (1393) đời Trần Thuận Tông. Đời Hồ Hán Thương, Mai Tú Phu làm Thông phán Ái Châu, sung phó sứ trong sứ bộ do Trần Cung Túc làm chánh sứ sang nhà Minh biện bạch việc Trần Thiêm Bình, bị nhà Minh bắt giữ lại Kim Lăng, đến khi quân Minh bắt được Hồ Quý Ly ông mới được tha về.

- LTĐK bản A.2752 bỏ trống không ghi quê quán; bản VHv.650 có dòng ghi Mai Tú Phu người xã Yên Cảnh huyện Thượng Phúc - (Nay thuộc huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây). Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (Ia, 7a1), ĐKSB, 3b; LĐĐK (I, 5b); Toàn thư (BK8)

46. ĐỒNG THỨC 同 栻 (? - 1407)

Người xã Phụ Vệ huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Ái Quốc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đỗ khoa thi Thái học sinh năm Quý Dậu niên hiệu Quang Thái 6 (1393) đời Trần Thuận Tông.

Thời Trần làm quan đến chức Trung thừa. Sau làm quan nhà Hồ đến chức Ngự sử trung tán, được Hồ Hán Thương cho đổi làm họ Nguỵ, có ý ví với Nguỵ Trưng đời Đường. Khi quân Minh đánh vào, cha con Hồ Quý Ly chạy vào cửa biển Điển Canh (huyện Tĩnh Gia), Nguỵ Thức (tức Đồng Thức) khuyên Quý Ly nên tự thiêu để khỏi bị quân Minh bắt, không ngờ bị Quý Ly tức giận chém chết (6-1407).

- Xã Phụ Vệ: đến cuối thế kỷ XIX vẫn còn tên xã Phụ Vệ thuộc tổng An Điền huyện Chí Linh (x. ĐKĐD). Nhưng từ đầu thế kỷ XX cả tổng An Điền tách sang huyện Thanh Lâm, nay thuộc xã Ái Quốc huyện Nam Sách.

LTĐK (I, 76); LĐĐK (I, 5b); ĐKSB, 3b; Tthư (BK9, 3a).

47. NGÔ TẦN 吳 濱

Người Trà Lộ.

Đỗ Giáp khoa tức đỗ đầu khoa thi Tam giáo năm Đinh Mùi Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông.

-Theo *Cương mục* (Quốc sử quán triều Nguyễn): Trước đây những nhà theo Nho giáo, Thích giáo, Đạo giáo mà có con nối được nghiệp nhà đều cho vào thi. Nay (khoa này) lại thi những người thông hiểu cả các khoa về ba giáo. Khoa thi này cũng định ra bậc "giáp" và bậc "ất" để phân biệt người đỗ cao, đỗ thấp. Năm ấy lấy Ngô Tần đỗ giáp khoa, Đào Diễn, Hoàng Hoan, Vũ Vị Phủ đỗ Ất khoa.

-Trà Lộ: cũng gọi là Trà Hương, địa danh thời Lý Trần vùng huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương ngày nay.

LTĐK Biệt lục (Ia, 9b); LĐĐK, (I, 5b); Tthư (BK5, 15b), MCB6, 30.

48. ĐÀO DIỄN 陶 演

Người Thanh Hoá.

Đỗ Ất khoa khoa thi Thông tam giáo năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên

Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 10a); LĐĐK (I, 5b); Tthư (BK5, 15b).

49. HOÀNG HOAN 黃 歡

Người Thanh Hoá.

Đỗ Ất khoa khoa thi Thông tam giáo năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 10a); LĐĐK (I, 5b); Tthư (BK5, 15b).

50. VŨ VỊ PHỦ 武 渭 父

Người Hồng Châu - Nay là tỉnh Hải Dương.

Đỗ Ất khoa khoa thi Thông tam giáo năm Đinh Mùi niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông.

LTĐK Biệt lục (I, 10b); LĐĐK (I, 5b); Tthư (BK5, 15b).

51. NGUYỄN QUAN QUANG 阮 觀 光 (1222-?)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Trạng nguyên khoa thi Đại tỉ thủ sĩ năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Bộc xạ. Khi mất, được tặng Đại tư không.

-Sách *Các bậc đại khoa Bắc Ninh* ghi Nguyễn Quan Quang thi đỗ năm 25 tuổi. Đình thôn Tam Sơn thờ Nguyễn Quan Quang làm thành hoàng, hiện có bia và thần tích.

LTĐK, Biệt lục (Ia, 10a); LĐĐK (I, 5b); KMC; TKL, 8b; ĐNPL, 4a.

52. PHẠM VĂN TUẤN 范 文 峻

Người xã Nghĩa Lự huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc thôn Nghĩa Phú xã Cẩm Văn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Cháu củaPhạm Tử Hư 范 子 虛, cha của Phạm Hoán 范 煥.

Bảng nhãn khoa thi Đại tỉ thủ sĩ năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246) đời Trần Thái Tông. Làm quan đến chức Hành khiển Bình chương quân quốc sự, hàm Thái phó, tước Trình Quốc công 程 國 公. Khi mất được tặng Tư đồ

LTĐK Biệt lục (I, 10a); LĐĐK2b; TKL, 9a.

53. VƯƠNG HỮU PHÙNG 王 有 馮

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đỗ Thám hoa khoa thi Đại tỉ thủ sĩ năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên ứng Chính Bình 15 (1246) đời Trần Thái Tông.

LTĐK Biệt lục (Ia, 10b); LĐĐK, 2b.

54. LÝ ĐẠO TÁI 李 道 載 (1254-1334)

Người xã Vạn Ti huyện Gia Định - Nay là thôn Vạn Ti xã Thái Bảo huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

21 tuổi đỗ khoa Giáp Tuất niên hiệu Bảo Phù 2 (1274) đời Trần Thánh Tông. Sau từ chức, xuất gia tu hành Phật giáo, được tôn làm tổ thứ 3 của phái Thiền Tông Trúc Lâm.

-- Lý Đạo Tái pháp hiệu Huyền Quang 玄 光, có tập thơ *Ngọc tiên tập* 玉 鞭 集, nhưng nay chỉ còn 1 bài phú (*Vịnh chùa Hoa Yên*) và 24 bài thơ chữ Hán chép trong VATT, TDTT, TVTL. Tập sách *Bảo đỉnh hành trì bí chỉ toàn chương* 寶 鼎 行 持 祕 指 全 章 nói về các nghi thức quy chế của Phật giáo Mật Tông hiện có văn bản còn truyền cũng có khả năng là tác phẩm của Huyền Quang.

LTĐK Biệt lục (Ia, 10b); TKL, 9b;
TVTL (I, 105b-107), Tam tổ thực lục.

55. NGUYỄN PHI KHANH 阮 飛 卿

Nguyên tên là Nguyễn Ứng Long 阮 應 龍, nguyên quán xã Chi Ngại huyện Phượng Sơn nay thuộc xã Cộng Hoà huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương, đi dạy học rồi định cư ở làng Ngọc Ổi huyện Thượng Phúc. Làng Ngọc Ổi sau lấy hiệu của thầy học làm tên, tức là thôn Nhị Khê xã Nhị Khê huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây nay. Thân phụ của Nguyễn Trãi.

Thủa trẻ Ứng Long dạy học ở nhà Tư đồ Trần Nguyên Đán. Quan Tư đồ có hai con gái, cô chị là Trần Thị Thái làm học trò của Ứng Long, cô em là Trần Thị Thai làm học trò của Nguyễn Hán Anh, cả hai cô đều yêu mến rồi kết hôn với thầy học. Cám ơn bao dung của quan tư đồ, hai nho sinh gắng chí dùi mài kinh sử và đều thi đỗ, nhưng Thượng hoàng Nghệ Tông cho rằng bọn họ là con nhà thường dân mà lấy con nhà tôn thất nên bỏ không dùng. Sau Hán Anh được giữ chức Chuyển vận sứ, còn Ứng Long lại về dạy học ở làng Nhị Khê.

Sau khi Trần Nguyên Đán mất, Nguyễn Ứng Long đổi tên là Nguyễn Phi Khanh, ra làm quan triều Hồ, được bổ chức Đại lý tự khanh, rồi Trung thư thị lang, Hàn lâm viện học sĩ kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Nhà Hồ mất (1407), ông bị quân Minh bắt giải sang Kim Lăng, rồi mất ở Trung Quốc.

- LTĐK và Gia phả họ Nguyễn Nhị Khê ghi Phi Khanh (tức Ứng Long) thi đỗ khoa Giáp Dần niên hiệu Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông, không khớp với vài sự kiện như khoa ấy sử ghi Trạng nguyên là Đào Sư Tích, Bảng nhãn là Lê Hiến Phủ, Thám hoa là Trần Đình Thâm, Hoàng giáp là La Tu, không có tên Phi Khanh. Lại khi bà Thái có mang, Ứng Long sợ tội bỏ đi, quan Tư đồ phải cho người đi tìm gọi về là chi tiết có ghi trong quốc sử, mà gia phả nói Nguyễn Trãi là con đầu thì năm thi đỗ nói trên của Ứng Long không khớp với năm sinh của Nguyễn Trãi (1380).

-Tác phẩm có *Nhị Khê tập* 梁溪集, còn 74 bài chép trong TVTL và in làm Phụ lục Nguyễn Phi Khanh thi văn trong *Ức Trai di tập* của Nguyễn Trãi (1868).

LTĐK Biêtluc (1a, 10b); LĐĐK, 5a; TKL, 9b; Toàn thư (BK8-8b)

56. NGUYỄN TỬ LOA 阮 子 騾

Người làng Văn Xá huyện Thanh Oai - Nay là thôn Văn Nội xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đỗ khoa thi Thái học sinh khoa Giáp Thìn niên hiệu Hưng Long thứ 12 (1304) đời Trần Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐKBiệt lục (I, 10b); LĐĐK, 5a; TKL, 9b; TVTL (I, 77-89)

57. TRẦN ĐẠO TÁI 陳 道 載

Quê gốc xã Tức Mặc phủ Thiên Trường - Nay thuộc thành phố Nam Định tỉnh Nam Định. Con của Thượng tướng Trần Quang Khải, cháu vua Trần Thái Tông.

14 tuổi đỗ Bảng nhãn dưới triều Trần Thánh Tông (1257 - 1278), được phong tước Văn Túc vương 文 肅 王. Hai vua Trần rất Quý trọng Đạo Tái, đưa vào ở điện Dưỡng Đức trong cung Thánh Từ, định sau này cho làm Tướng quốc, không may mất sớm. Sách Nam Ông mộng lục của Hồ Nguyên Trừng có truyện chép: sau khi Trần Nhân Tông bỏ ngai vàng lên tu hành ở núi Yên Tử, Đạo Tái bỏ xe đi bộ, có người hỏi, ông đáp: "Chúa thượng hành cước khắp núi sông, ta còn luyến tiếc gì nữa mà không vứt ngựa xe!". Rồi cứ thế đi bộ, suốt đời không bước lên xe ngựa.

- Trần Đạo Tái hiệu Văn Túc 文肅, đương thời nổi tiếng về văn học, nhưng tác phẩm hiện chỉ còn 1 bài thơ *Thị Thượng hoàng yến* 侍 上 皇 宴 chép trong quốc sử và sách đã dẫn trên.

LTĐK (I, 11a); Tthư (BK6-2b), VATT.

58. HỒ TÔNG THỐC 胡 宗 簇

Nguyên quán huyện Thổ Thành - Nay là xã Thổ Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Sau dời đến xã Vô Ngại huyện Đường Hào - Nay là thôn Vô Ngại xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Hồ Tông Thốc tuổi trẻ đỗ cao, tài danh nổi tiếng, làm quan lâu năm qua nhiều triều vua thời cuối Trần. Nhưng sử chỉ ghi về ông 2 lần: năm Thiệu Khánh 3 (1372) đời Trần Nghệ Tông lấy Hồ Tông Thốc làm Hàn lâm viện học sĩ; năm Xương Phù 10 (1386) đời Trần đế Hiện lấy Hồ Tông Thốc làm Hàn lâm học sĩ phụng chỉ. Nhưng chức danh quan tước cao nhất về cuối đời ông thì trên hai bài ký của ông hiện còn văn bản: bia chùa Từ Ân soạn năm Xương Phù 6 (1382) và chuông chùa Chiêu An soạn năm Xương Phù 9 (1385) đều ghi đầy đủ: Vinh lộc đại phu, Thủ trung thư lệnh, kiêm Hàn lâm học sĩ Thừa chỉ, tri Thẩm hình viện sự, tứ Kim ngư đại, Thượng hộ quân Hồ Tông Thốc. Nam ông mộng lục của Hồ Nguyên Trừng trong mục Thi tửu kinh nhân (thơ rượu kinh người) kể chuyện Hồ Tông Thốc lúc đầu chưa nổi tiếng lắm, gặp tiết Nguyên tiêu có đạo nhân là Lê pháp quan treo đèn đặt tiệc, mời văn khách đến dự. Ngay trên chiếu tiệc Hồ Tông Thốc uống hết trăm chén rượu, làm xong cả trăm bài thơ, mọi người xúm đến xem thán phục, từ đó tiếng dậy Kinh sư. Quốc sử cũng chép lại chi tiết ấy và cho biết Tông Thốc lúc đầu giữ chức An phủ, thăng nhiều lần đến chức nói trên, tuổi ngoài 80, mất tại quê nhà.

-Tác phẩm có *Việt sử cương mục* 越史綱目 (không còn) và *Việt Nam thế chí* 越南世志 - sách này có bài tựa chép trong *Văn tịch chí* của Phan Huy Chú, không thấy nói mất, nhưng hiện cũng chưa tìm thấy; về văn học có bài *Quá Đông Đình hoạ Nhị Khê vận* chép trong TVTL và tập *Thảo nhàn hiệu tần thi* 討閒效頻詩 (không còn) - theo Ngô Thì Sĩ và soạn giả *Cương mục* tập ấy có ngụ ý phê phán Hồ Quý Ly chuyên quyền. Văn bản bia chuông hiện còn 2 bài ký về chùa Từ Ân và chùa Chiêu Quang đã ghi trên.

-- Danh hiệu và khoa Hồ Tông Thốc thi đỗ, sử sách không ghi rõ. Có tài liệu ghi ông đỗ Trạng nguyên đời Trần Nghệ Tông (1370-1372), có lẽ chỉ là phỏng đoán vì khoảng ấy tuổi ông đã 60-70, có lẽ khó có thể gọi là "tuổi trẻ đỗ cao" được nữa. Lại thấy trong *Việt âm thi tập* có bài thơ của Trần Quang Khải: *Hạ Hồ Thành trúng trạng nguyên* 賀胡成中狀元 (mừng Hồ Thành đỗ Trạng Nguyên) trong thơ nói ý hai cha con đều đỗ Trạng nguyên (Phụ tranh nguyên tử diệc tranh nguyên), cho nên trước đây trong *Nghệ An ký* Bùi Dương Lịch cũng cho là cả Hồ Tông Thốc và Hồ Thành đều đỗ Trạng nguyên, nhưng thực thì đốc học họ Bùi bị nhầm vì chỉ cần tra năm sinh năm mất của Trần Quang Khải

(1241-1294) thì biết năm ấy Trần Quang Khải qua đời đã lâu, mà Hồ Thành và ngay cả Hồ Tông Thốc cũng chưa chào đời.

LTĐK Bổ di. (I, 11a); Toàn thư (BK8), NOML, TVTL, NAK, Cmục (CB11-4); N°4060.

59. CHU VĂN AN 周 文 安 (?-1370)

Người xã Quang Liệt huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Quang Liệt xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đời vua Trần Minh Tông (1314 -1329) ông được bổ giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, dạy học cho Thái tử. Thời Trần Dụ Tông, chính sự rối nát, quyền thần lộng hành, ông can ngăn nhiều lần nhưng vua không nghe. Ông bèn dâng sớ xin chém bảy gian thần. Vua không trả lời, ông treo mũ từ quan, về ẩn cư ở Chí Linh. Khi ông mất (12-1370), vua Trần Nghệ Tông ban tên thuỵ là Văn Trinh 文 貞 , sai quan đến dụ tế và cho tòng tự ở Văn Miếu Thăng Long.

-Chu Văn An, họ tên chính thức ghi trong quốc sử là Chu An, tự Linh Triệt 靈 澈, hiệu Tiều Ẩn 樵 隱. Tác phẩm có *Tứ thư thuyết ước* 四 書 說 約 , *Thất trảm sớ* 七 斬 疏, *Tiều ẩn quốc ngữ thi* 樵 隱 國 語 詩 (nôm) đều chưa tìm thấy. Hiện còn 12 bài thơ chữ Hán chép trong VATT, TVTL, HVVT.

LTĐK, Bổ di (Ia, 11a); Tthư (BK7, 34a); VATT; TVTL.

60. DƯ NHUẬN CHI 余 潤 之

Người phủ Kiến Hưng.

Đỗ Tiến sĩ năm Đại Trị 7 (1364) đời Trần Dụ Tông, làm quan đến chức Bộc xạ.

- Phủ Kiến Hưng đời Trần, đời Lê là phủ Nghĩa Hưng, nay là đất các huyện Ý Yên, Vụ Bản, Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

- Có giai thoại về Dư Nhuận Chi quê phủ Kiến Hưng đỗ Tiến sĩ chép trong truyện *Thuý Tiêu* sách *Truyền kỳ mạn lục*: ..."Niên hiệu Đại Trị năm thứ 7... ngươi Dư Nhuận Chi mới đến Kẻ Chợ, rút được biêu Tiến sĩ".

LTĐK, Bổ di (I, 11a), TKML.

61. PHẠM SƯ MẠNH 范 師 孟 (1300 -1377)

Người làng Giáp Sơn huyện Giáp Sơn tỉnh Hải Dương - Nay là xã Phạm Mệnh huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Ông nguyên tên là Phạm Độ 范 度, học trò Chu Văn An, thi đỗ Thái học sinh đời Trần Minh Tông (1314 -1329).Vì trùng tên với Thượng phụ Trần Thủ Độ nên sau khi thi đỗ được vua Trần Minh Tông cho chữ đổi tên là Sư Mạnh 師 孟. Năm 1323 nhập triều (không rõ chức quan);

dưới triều Dụ Tông từng làm sứ giả đi biện bạch việc biên giới với nhà Nguyên (1345), trở về làm Chưởng bạ thư kiêm tham chính viện Khu mật (1346), thăng Nhập nội hành khiển tri Khu mật viện sự (1358), sau đổi làm Hành khiển Tả ti lang trung (1359), mấy năm sau lại tái chức Tri khu mật viện sự (1362), gia thăng Nhập nội nạp ngôn. Năm 66 tuổi còn phụng chiếu đi Hải Đông kiểm duyệt quân binh năm lộ, nhân đó lên đề thơ vách núi động Dương Nham.

-Phạm Sư Mạnh tự Nghĩa Phu 義夫, hiệu Uý Trai 尉齋. Tác phẩm có *Hiệp Thạch tập* 峽石, không còn đủ nguyên tập, nhưng hiện còn 33 bài thơ chép trong VATT và TVTL. Văn khắc bia chuông hiện còn, ngoài bia Dương Nham ma nhai 陽巖磨涯, còn có Bia chùa Sùng Nghiêm núi Vân Lỗi 雲磊山崇嚴寺大悲銘,*Dục Thuý sơn lưu đề* 浴翠山留題, chuông Cẩm Xuyên 錦川鍾 ...

LTĐK, Bổ di (I, 11a); TVTL (I, 55-62)

62. NGUYỄN HY CHU 阮希周 (? - 1407)

Chưa rõ quê quán Đỗ khoa thi Thái học sinh cuối triều Trần, làm quan nhà Hồ đến chức Bắc Giang an phủ sứ.

Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, Nguyễn Hy Chu vẫn giữ chức An phủ sứ Bắc Giang chỉ huy phòng thủ đồn Cần Trạm, bị giặc bắt, ông mắng chửi Trương Phụ là giặc ác, bị Phụ giết (4-1407).

LTĐK Bổ di (I, 11b), Tthư (BK9)

III. TRIỀU HỒ

63. LƯU THÚC KIỆM 劉 叔 儉

Người làng Trạm Lộ huyện Gia Định - Nay là thôn Thuận An xã Trạm Lộ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Viễn tổ của Lưu Thắng Ân 劉 勝 殷.

Đỗ Đệ nhất giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly.

LTĐK (I, 7b); ĐKSB, 4a; TKL.7b; Tthư (BK8 -38a).

64. NGUYỄN TRÃI 阮 廌 (1380-1442)

Người xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nhị Khê xã Nhị Khê huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Phi Khanh.

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly. Làm quan ở triều Hồ đến chức Ngự sử đài chánh chưởng. Khi Lê Lợi khởi binh, ông đến Lỗi Giang yết kiến, dâng Bình Ngô sách, được dự bàn trù hoạch việc quân. Kết thúc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, Nguyễn Trãi thay lời Lê Lợi viết bài *Bình Ngô đại cáo* được coi là áng thiên cổ hùng văn. Khi xét công, Nguyễn Trãi được phong Khai quốc công thần, làm quan đến chức Nhập nội hành khiển, Gián nghị đại phu, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Nhập thị kinh diên, hành Khu mật viện sự, được ban họ vua (Lê). Không may trúng gian kế của thế lực kình địch, mắc phải vụ án Lệ Chi viên mà Nguyễn Trãi và gia tộc bị hành hình thảm khốc (1442). Đến đời Lê Thánh Tông, Nguyễn Trãi được minh oan, truy tặng tước Tế Văn hầu 濟 文 侯.

- Các tác phẩm thơ văn ngay sau khi Nguyễn Trãi được minh oan cũng đã được Trần Khắc Kiệm sưu tập, nhưng về sau thất tán, đến đời Tự Đức có Dương Bá Cung người cùng làng Nhị Khê dày công sưu tầm khắp trong Nam ngoài Bắc, hoàn thành bản thảo và lo liệu khắc in bộ *Ức Trai di tập* 抑 齋 遺 集 gồm 7 quyển (1868) làm cho thơ văn của bậc đại Nho đất Việt được lưu hành ở đời. Năm 1980 nhân dịp kỷ niệm 600 năm sinh, Nguyễn Trãi được tổ chức UNESCO của Liên Hợp Quốc công nhận là Danh nhân văn hoá thế giới.

LTĐK (Ia, 7b); LĐĐK, 6a; ĐKLSB, 4a; TKL, 76; Tthư (BK8 -38a); TVTL (II, 22b-41b)

65. LÝ TỬ TẤN 李 子 晉 (1378-1457)

Người làng Triều Lật huyện Thượng Phúc - Nay là làng Triều Đông xã Tân Minh huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly.

Ông là bạn đồng khoa với Nguyễn Trãi, cùng theo giúp sự nghiệp kháng chiến chống Minh. Đầu đời Lê Thái Tổ, lúc đầu ông giữ chức Hành khiển Bắc đạo, sau về kinh giữ chức Thừa chỉ coi việc làm chiếu cáo, thăng đến chức Hàn lâm viện học sĩ, Tư nghiệp Quốc Tử Giám, Nhập thị kinh diên. Khi Nguyễn Trãi soạn xong *Dư địa chí*, Lý Tử Tấn được vua Lê Thái Tông giao cho làm Thông luận để cho ý nghĩa được sáng rõ, đủ biết không chỉ tài năng văn chương mà cả đạo đức học thuật, Lý Tử Tấn cũng rất được người đương thời ái mộ.

- Lý Tử Tấn hiệu Chuyết Am 拙 庵.Tác phẩm có *Chuyết Am thi tập* 拙 庵 詩 文 集; hiện còn 93 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL. Ngoài ra ông còn đề tựa sách *Việt âm thi tập* của Phan Phu Tiên và phần *Thông luận* trong *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi.

LTĐK (Ia-8a), LDDK, 6a, ĐKLSB, 4a;
Toàn thư (BK8-38a); TVTL (II, 22b-41b)

66. VŨ MỘNG NGUYÊN 武 夢 原 (1380-?)

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly, sau ra làm quan triều Lê đến chức Thượng kinh xa uý, Tả nạp ngôn, Thủ trung thư lệnh, Quốc Tử Giám tế tửu, người đương thời thường gọi là Minh Phủ 明 府.

- LTĐK ghi Vũ Mộng Nguyên người xã Viên Khê huyện Đông Sơn (Thanh Hoá), sau đổi là Nguyễn Mộng Tuân. Phan Huy Chú (KMC) và bia Văn Miếu tỉnh Bắc Ninh (N°4932) ghi Vũ Mộng Nguyên quê xã Đông Sơn huyện Tiên Du. Nhưng trong VÂTT, và TVTL của Lê Quý Đôn chép Vũ Mộng Nguyên, Nguyễn Mộng Tuân là hai người khác nhau.

-Vũ Mộng Nguyên hiệu Vi Khê 薇 溪, tác phẩm hiện còn 38 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (Ia, 8a); LĐĐK, 6a; ĐKLSB, 4a, TVTL (III, 93b);
Tthư (BK8, 38a).

67. HOÀNG HIẾN 黃 憲

Người huyện Tiên Du - Nay là huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh

Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly. Làm quan triều Lê đến chức Giáo thụ Quốc Tử Giám. Hiệu Lạn Kha 爛 柯.

LTĐK (Ia, 8a); LĐĐK, 6a;
ĐKLSB, 4aTVTL (III, 93b); Tthư (BK8, 38a)

68. NGUYỄN THÀNH 阮 誠

Cũng gọi là Nguyễn Tử Thành 阮 子 誠. Người thôn An Vĩnh, huyện Thần Khê - Nay là thôn An Vĩnh xã Mê Linh huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly. Làm quan triều Lê đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Sau khi về trí sĩ, vẫn giữ chức Thái tử tân khách, vào cung dạy học cho Thái tử. Tác phẩm hiện chỉ còn 1 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (Ia, 8a); LĐĐK6a; Tthư (BK8, 38a); TVTL (III, 93b).

69. BÙI ỨNG ĐẨU 裴 應 斗 (1351- ?)

Người xã Xuân Lũng (Kẻ Dòng) huyện Sơn Vi - Nay thuộc xã Xuân Lũng huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đệ nhị giáp khoa thi Thái học sinh năm Canh Thìn niên hiệu Thánh Nguyên 1 (1400) đời Hồ Quý Ly. Ông từng giữ chức Giám thư khố dưới triều Trần. Năm 50 tuổi xin giải chức để dự thi và thi đỗ khoa nói trên. Khoa thi này có cả Nguyễn Trãi, Lý Tử Tấn, Vũ Mộng Nguyên v.v..., đầu đề bài phú là "Linh kim tàng 靈 金 藏", các thí sinh xin quan coi thi giảng nghĩa cho. Quan trường hỏi: " Có việc cũ giảng nghĩa đầu bài như thế không?". Duy có Bùi Ứng Đẩu trả lời: "Đời Tống có Tôn Hà Khoa hỏi nghĩa đầu đề bài phú "*Chi ngôn nhật xuất* 危 言 日 出" quan trường đã giảng nghĩa cho.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Gián quan, rồi chuyển làm Thái tử tân khách (dạy học cho thái tử). Sử ghi: thời thuộc Minh bọn Trương Phụ, Mộc Thạnh cho người đi khắp nơi mời gọi những người có danh tiếng, Bùi Ứng Đẩu lấy cớ đau mắt, từ chối không ra làm quan.

LTĐK (Ia, 8a); LĐĐK, 6a; Tthư (BK8, 38a).

70. HỒ NGẠN THẦN 胡 彦 臣 (?-1412)

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa thi năm Ất Dậu niên hiệu Khai Đại 3 (1405) đời Hồ Hán Thương.

Sau khi thi đỗ được sung chức Thái học sinh lý hành. Nhà Hồ mất,

ông theo giúp vua Trùng Quang nhà Hậu Trần, được bổ chức Hành khiển. Năm 1411 vua Trùng Quang sai Hồ Ngạn Thần làm chánh sứ, Bùi Nột Ngôn làm Phó sứ sang cầu phong với nhà Minh. Khi trở về Bùi Nột Ngôn tâu Ngạn Thần tiết lộ việc nước. Vua sai bắt giam rồi giết.

LTĐK (I, 8b); LĐĐK 6a; Tthư (BK8; 9)

71. LÊ CỦNG THẦN 黎 拱 晨

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa thi năm Ất Dậu niên hiệu Khai Đại 3 (1405) đời Hồ Hán Thương. Sung chức Thái học sinh lý hành.

LTĐK (Ia, 8b); LĐĐK, 6a; Tthư (BK8-48b)

72. CÙ XƯƠNG TRIỀU 瞿 昌 朝

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa thi năm Ất Dậu niên hiệu Khai Đại 3 (1405) đời Hồ Hán Thương. Sung chức Tư Thiện Đường học sinh.

LTĐK (Ia, 8b); LĐĐK 6a; Tthư (BK8-48b)

73. TRIỆU THÁI 趙 泰

Trong niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 - 1425) triều Minh đậu tiến sĩ ở Trung Quốc. Sau đó về nước theo giúp Lê Thái Tổ, lại thi đỗ khoa Minh kinh năm 1429. x.79.

LTĐK Bổ di (Ia, 11b)

74. PHAN PHU TIÊN 潘 孚 先

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm Hà Nội.

Ông đã đỗ Thái học sinh cuối đời Hồ, đến đầu triều Lê lại ứng thí, đỗ khoa Minh kinh năm Thuận Thiên 2 (1429). x.81.

LTĐK Bổ di (Ia, 11b)

75. NGUYỄN THIÊN TÚNG 阮 天 縱

Người huyện Đông Ngàn.

Ông đã đỗ Thái học sinh cuối đời Hồ, đến đầu triều Lê lại ứng thí, đỗ khoa Minh kinh năm Thuận Thiên 2 (1429).

LTĐK Bổ di (Ia, 11b).

B. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU LÊ SƠ

76. ĐÀO CÔNG SOẠN 陶 公 僎

Người xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ - Nay là xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên. Tằng tổ của Đào Công Nghiễm, cao tổ của Đào Công Phạm.

Đỗ Giáp đẳng khoa thi năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Khánh 1 (1426). Đây là khoa thi lớn chiêu dụng nhân tài tổ chức ở dinh Bồ Đề (tên xã thuộc huyện Gia Lâm, bờ bắc sông Nhị) khi Thăng Long còn chưa được thu phục, Lê Thái Tổ chưa lên ngôi.

Đào Công Soạn đỗ đầu bảng, được theo đoàn tuỳ tòng của Lê Thái Tổ, rồi được bổ chức An phủ sứ. Sau, ông ba lần đi sứ sang nhà Minh, thăng đến chức Nhập nội đại hành khiển, Hộ bộ thượng thư, Tri tam quán sự, Nhập thị kinh diên. Thọ 78 tuổi,

- LĐĐK và ĐKSB ghi thêm chức: Hàn lâm viện Thừa chỉ.

- Thiên Khánh là niên hiệu của Trần Cảo (1426) do Lê Lợi lập nên để tiện giao thiệp với nhà Minh. Mùa đông năm ấy, Bình Định vương tiến đóng ở hành doanh Bồ Đề thi kẻ sĩ có văn học. LTĐK ghi số được lấy đỗ là 32 người. Cmục ghi lấy đỗ 36 người. Cũng theo LTĐK, khoa này chia làm Giáp đệ và Ất đẳng; tức là chia làm 2 hạng Giáp và Ất.

- Đào Công Soạn tự Tân Khanh 賓 卿, tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 1a); LĐĐK, 6b; ĐKSB, 5a; TKL, 10a; Tthư (BK10, 26a); Cmục (CB13, 36); TVTL (III, 38b).

77. NGUYỄN DỰC 阮 翼

Chưa rõ quê quán. Đỗ Giáp đẳng khoa thi năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Khánh 1 (1426) đời Lê Thái Tổ.

LTĐK (I, 1b)

78. NGUYỄN TÔNG VĨ 阮 宗 偉

Chưa rõ quê quán.

Đỗ Ất đẳng khoa thi năm Bính Ngọ niên hiệu Thiên Khánh 1 (1426) đời Lê Thái Tổ.

LTĐK (I, 1b) LĐĐK, 6b.

79. TRIỆU THÁI 趙 泰

Người xã Hoàng Chung huyện Lập Thạch - Nay là thôn Hoàng Chung xã Đồng Ích huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Ông nội của Triệu Tuyên Phù.

Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ. Trước đó, trong khoảng niên hiệu Vĩnh Lạc (1403 - 1425) ông đã thi đậu Tiến sĩ (ở Trung Quốc), làm quan nhà Minh đến chức Hàn lâm học sĩ. Nghe tin ở trong nước Lê Thái Tổ khởi binh ở Lam Sơn, ông xin về nước thăm cha mẹ, rồi đến dự thi, được trúng tuyển. Ông làm quan triều Lê đến chức Thị ngự sử, vâng mệnh soạn định tập *Quốc triều điều luật* 國朝條律. Mùa đông năm Đại Bảo 3 (11-1442) đời Lê Thái Tông ông vâng mệnh sang sứ nhà Minh thương thảo về việc biên giới vùng Đông bắc (giáp Khâm Châu)

LTĐK (I, 1b); LĐĐK, 6b; Tthư (BK11, 56b).

80. TRÌNH THUẤN DU 程 舜 俞

Người xã Tân Đội huyện Duy Tân - Nay thuộc xã Đọi Sơn huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Cháu gọi Trình Thanh bằng cố nội.

Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh (1433), làm quan đến chức Tuyên lực đại phu, Nhập nội hành khiển, Hàn lâm viện Thừa chỉ, Tri tam quán sự, kiêm Khu mật viện sự, Nhập thị kinh diên.

- LĐĐK nói Trình Thuấn Du người phường Thịnh Quang (tên cũ là phường Bốc Ông) huyện Quảng Đức. Nay là phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội).

-Trình Thuấn Du hiệu Mật Liêu 密 寮; tác phẩm còn 1 bài thơ trong TVTL.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK6b; TVTL (II, 43).

81. PHAN PHU TIÊN 潘 孚 先

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay thuộc xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Phan Phu Tiên trước đã đỗ Thái học sinh, sang triều Lê ông lại đăng tên ứng thí, đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ.

Sau khi thi đỗ ông được bổ chức Đồng tu sử ở Quốc sử viện. Ông là

người đầu tiên thực hiện công trình sưu tập tác phẩm văn học thời Lý - Trần - Hồ, biên soạn thành bộ Việt âm thi tập (1433). Sau đó Phan Phu Tiên được điều đi làm An phủ sứ lộ Thiên Trường, lại điều vào Hoan Châu. Năm 1448 được điều về kinh nhận chức Quốc Tử Giám bác sĩ Tri Quốc sử viện. Năm Diên Ninh 2 (1455) vua Lê Nhân Tông giao cho ông soạn sách *Đại Việt sử ký* 大越史記, chép việc đời Trần từ thời Trần Thái Tông cho đến khi người Minh về nước. Sách này soạn xong được gọi là *Sử ký tục biên* 史記續編 hay còn gọi là *Quốc sử biên lục* 國史續編 (gồm 10 quyển) để kế tục Đại Việt sử ký của Lê Văn Hưu. Nhưng sách không in riêng, về sau đã được tiếp thu hội nhập đưa vào bộ *Đại Việt sử ký toàn thư.*

- Về khoa thi Phan Phu Tiên thi đỗ Thái học sinh, có tài liệu nói khoa 1396 đời Trần Thuận Tông, hoặc khoa 1400 (đầu triều Hồ), đều chưa thật rõ. Từ Liêm đăng khoa lục nói ông là viễn tổ của Phan Vinh Phúc.

- Phan Phu Tiên tự Tín Thần 信臣, hiệu Mặc Hiên 默軒. Tác phẩm ngoài *Sử ký tục biên* 史記續編 (còn gọi là *Quốc sử biên lục* 國史續編), hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK, 6b; Tthư (BK11, 90a); TVTL; TLĐK, 5a

82. NGUYỄN THIÊN TÚNG 阮天縱

LTĐK chỉ ghi Nguyễn Thiên Túng người huyện Đông Ngàn, ĐNNTC ghi rõ hơn là người xã Thiết Úng, sau đổi là xã Thiết Bình - Nay là thôn Thiết Úng (làng Ống) xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Cũng như Phan Phu Tiên, Nguyễn Thiên Túng trước từng đỗ Thái học sinh (cuối Trần hoặc đầu Hồ), đến đầu đời Lê Thái Tổ lại ra ứng thí, đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ, được bổ chức Trợ giáo, sau thăng Tư nghiệp Quốc Tử Giám, cùng Nguyễn Thiên Tích được bổ làm Gián quan, có nhiều lời nói thẳng. Khi Nguyễn Trãi dâng sách Dư địa chí, vua Lê Thái Tông sai Nguyễn Thiên Tích làm cẩn án, Nguyễn Thiên Túng làm tập chú.

-Nguyễn Thiên Túng tự Ước Phủ 約甫; tác phẩm hiện còn phần tập chú trong *Ức Trai Dư địa chí*, bài phú *Kê minh* 雞鳴賦 trong QHPT và 13 bài thơ chữ Hán trong TVTL.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK, 6b; LHĐK (IV, 2a); TVTL (III, 13); Tthư (BK11, 86b); QHPT

83. VŨ VĨNH TRINH 武永禎

Người huyện Thiên Bản - Nay là huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429)

đời Lê Thái Tổ. Làm quan đến chức Hàn lâm viện đại học sĩ, quyền Lễ bộ Hữu thị lang, kiêm Bí thư giám, Tri Kinh diên sự.

- Vũ Vĩnh Trinh tự Hựu Chi 祐之. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK6b; LHĐK (III, 99a); TVTL (III, 122).

84. NGUYỄN KHẮC HIẾU 阮克孝

Người huyện Bình Lục - Nay thuộc huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ. Vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hàn lâm viện trực học sĩ, Nhập thị kinh diên.

- Nguyễn Khắc Hiếu tự Thuấn Thần 舜臣; hiện còn 4 bài thơ trong TVTL.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK, 6b; TVTL (III, 100).

85. TRÌNH HIỂN 程顯

Người huyện Cổ Hằng - Nay thuộc tỉnh Thái Nguyên.

Đỗ khoa Minh kinh năm Kỷ Dậu niên hiệu Thuận Thiên 2 (1429) đời Lê Thái Tổ. Làm quan đến chức Thị ngự sử, được cử đi sứ nhà Minh.

- Chưa tra cứu được địa danh huyện Cổ Hằng 古恒縣. LĐĐK, LHĐK ghi thuộc Thái Nguyên. LTTGVN của Trần Văn Giáp ghi Trình Hiển người làng Cổ Hằng tỉnh Thái Nguyên.

- Tác phẩm của Trình Hiển hiện còn 2 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK, 6b; LHĐK (I, 100a); TVTL (III, 101b).

86. NGUYỄN THIÊN TÍCH 阮天錫

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Nhàn Trụ 阮閒住, Nguyễn Kim 阮淦; ông nội của Nguyễn Bỉnh Quân 阮秉鈞.

Đỗ khoa Hoành từ năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên 4 (1431) đời Lê Thái Tổ. Ba lần được cử đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc, Tri ngự tiền học sinh, Nội mật viện phó sứ, Quốc Tử Giám tế tửu, Binh bộ thượng thư.

- KMC chép Nguyễn Thiên Thái 阮天泰 và ghi là đỗ đầu.

- Nguyễn Thiên Tích tự Huyền Khuê 玄圭, hiệu Tiên Sơn 仙山; tác phẩm có *Tiên Sơn tập* 仙山集, hiện còn 20 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2b); LĐĐK, 6b; LHĐK (IV, 17a); TVTL (III, 115).

87. TRÌNH THANH 程清 (1411 - 1463)

Tức Hoàng Thanh, nguyên quán huyện Ứng Thiên - Nay là huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây (làng Lương Xá); sau thiên cư nhập tịch xã Trung Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay thuộc thôn Mẫu Lương xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Ông nội của Trình Hoàng Tông, cố nội của Trình Thuấn Du.

Đỗ khoa Hoành từ năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên 4 (1431) đời Lê Thái Tổ. Nguyên là họ Hoàng, sau đổi họ Trần, rồi đổi ra họ Trình.

Trình Thanh làm quan qua 4 đời vua đời Lê sơ, hai lần vâng lệnh đi sứ sang nhà Minh (Toàn thư ghi 1 lần, vào năm cuối năm Thái Hoà 1, 1443), trải qua các chức Nội mật viện chánh chưởng Hàn lâm viện, Tri chế cáo môn hạ sảnh, Hữu thị lang trung, Tham tri, Hải Tây đạo quân dân bạ tịch, ký đô uý. (*Toàn thư* năm Đại Hoà 6 (1448) ghi lấy Nội mật viện Hoàng Thanh làm Hàn lâm viện Thị độc. Hoàng Thanh nói đây tức Trình Thanh. Cuối năm 1459 (sau khi Lê Nghi Dân tiếm ngôi) đi sứ sang nhà Minh. Năm Quang Thuận 3 (1462) đời Lê Thánh Tông được bổ chức Môn hạ sảnh hữu ti lang trung, Tham tri Hải Tây đạo quân dân bạ tịch. Sử ghi: Bây giờ nhân có tai biến, mưa đá, vua xuống chiếu cầu lời nói thẳng, Hoàng Thanh dâng sớ tâu bảy điều nên kính cẩn hiệp ứng mệnh trời, vua chọn lấy để thi hành. Qua năm sau Hoàng Thanh mất, thọ 53 tuổi.

- Họ Trần đổi thành Trình do lệnh đầu triều Lê (kiêng huý bà Phạm Thị Ngọc Trần, mẹ sinh vua Lê Thái Tông).

- Trình Thanh tự Trực Khanh 直卿, hiệu Trúc Khê 竹溪, tác phẩm hiện còn 20 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2b); LĐĐK, 6b; Tthư (BK11, 59b); TVTL (III).

88. ĐẶNG HUỆ LIÊN 鄧惠蓮

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa Hoành từ năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên 4 (1431) đời Lê Thái Tổ. Vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh (12-1456). Làm quan đến chức Chuyển vận sứ.

- Đặng Huệ Liên tự Toàn Chi 全之, hiệu Lỗ Khê 魯溪; tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2b); LĐĐK, 6 b; TVTL (III, 103).

89. CHU TAM TỈNH 朱三省

Người huyện Thanh Đàm - Bia Văn chỉ xã Quang Liệt (nay là xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì Hà Nội) cho biết Chu Tam Tỉnh là người xã này.

Đỗ khoa Hoành từ năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên 4 (1431) đời Lê Thái Tổ. Làm quan đến chức Hàn lâm viện trực học sĩ.

- Chu Tam Tỉnh tự Tỉnh Chi 省之; tác phẩm còn 2 bài chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2b); LHĐK (IV, 2b); TVTL (III).

90. **TRẦN PHONG 陳 封** (? - 1485)

Người huyện Tiên Lữ - Nay là huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đỗ khoa Hoành từ năm Tân Hợi niên hiệu Thuận Thiên 4 (1431) đời Lê Thái Tổ.

Làm quan đến chức Hộ bộ thượng thư kiêm Thái tử tập khách (hầu Kinh diên, tức dạy học cho Thái tử Bang Cơ sau là Lê Nhân Tông) gia chức Thái bảo, Ngự sử đài đô ngự sử. Lê Thánh Tông cho rằng ông là bề tôi thân tín của Lê Nghi Dân nên kết tội rồi bị xử trảm (1485).

- Trần Phong tự Thái Khai 太開, tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2b); Tthư (BK13, 49b); TVTL (III, 125b).

91. **CHU XA 朱 車** (1407 - ?)

Người huyện Yên Phú - Nay là huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đỗ khoa thi năm Quý Sửu niên hiệu Thuận Thiên 6 (1433) đời Lê Thái Tổ. Làm quan đến chức Thị Ngự sử. Đời Lê Nhân Tông từng đi sứ sang nhà Minh (1452).

- Tài liệu của Bảo tàng Bắc Ninh xác định Chu Xa quê thôn Cầu Gạo xã Yên Phụ huyện Yên Phong, sinh năm Đinh Hợi (1407).

- Chu Xa tự Khí Phủ 器甫. Ông nối tiếp Phan Phu Tiên hoàn thành biên tập và khắc in bộ *Việt âm thi tập* (1459); sáng tác hiện còn 5 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL

LTĐK (I, 3a); LHĐK (IV, 56b); VATT; TVTL (III, 103b).

92. **NGUYỄN NHẬT TUYÊN 阮 日 宣**

Chưa rõ quê quán.

Đỗ khoa Ất Mão niên hiệu Thiệu Bình 2 (1435) đời Lê Thái Tông.

- KMC: Nguyễn Viết Tuyên 阮曰宣; Hội nguyên.

LTĐK (I, 3a); KMC.

93. **NGUYỄN TỬ TẤN 阮 子 晉**

Người trấn Thanh Hoa nay là tỉnh Thanh Hoá.

Đỗ khoa thi năm Ất Mão niên hiệu Thiệu Bình 2 (1435) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện học sĩ.

LTĐK (I, 3b).

94. NGUYỄN TRỰC 阮 直 (1417-1474)

Nguyên quán xã Bối Khê huyện Thanh Oai - Nay là thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Nghĩa Bang huyện Yên Sơn nay thuộc huyện Quốc Oai cùng tỉnh.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thánh Tông.

Ông là Trạng nguyên đầu tiên của triều Lê, làm quan đến chức Thủ trung thư lệnh, tri Tam quán sự, đại liêu ban, đặc thụ Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, hai lần đi sứ nhà Minh (Thái Hoà 1 và Diên Ninh 6), hoạ thơ lưu biệt của sứ Minh 50 vần làm vẻ vang quốc thể. Lê Nhân Tông từng sai hoạ công vẽ ảnh ông đặt bên cạnh để tỏ ý không quên. Lê Thánh Tông sai đem sách *Thiên Nam dư hạ* đến tận nhà để Nguyễn Trực điểm bình, các thơ văn khác của vua cũng phần nhiều đưa cho Nguyễn Trực nhận xét, bình luận trước.

- Văn bia khoa Đại Bảo không ghi tuổi, các tài liệu như TKBL, ĐNPL và KMC đều ghi Nguyễn Trực đỗ Trạng nguyên năm 26 tuổi. *Bối Khê trạng nguyên gia phả* ghi ông sinh ngày 17 tháng 5 Đinh Dậu (1417), cũng tức là thi đỗ năm 26 tuổi; mất ngày 28 tháng 12 năm Hồng Đức 4 (tức 5-1-1474). LTĐK ghi đỗ năm 20 tuổi. LĐĐK và ĐKSB ghi Nguyễn Trực đỗ năm 18 tuổi.

- Nguyễn Trực tự Công Đĩnh 公 挺, hiệu Hu Liêu 樗 寮. Tác phẩm có *Bối Khê thi tập*, cũng tức là *Hu Liêu tập* 樗 寮 集, nay còn 6 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 3b); LĐĐK (II, 1b); ĐKSB, 5b; TKL, 10b; TKBL, 9b; ĐNPL, 11b; TVTL (III, 127); KMC; N°1358.

95. NGUYỄN NHƯ ĐỔ 阮 如 堵 (1424 - 1525)

Nguyên quán xã Đại Lan huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Đại Lan xã Duyên Hà huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau dời đến xã Tử Dương huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Tử Dương xã Tô Hiệu huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

19 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp tiến sĩ cập Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ba lần được cử đi sứ sang nhà Minh (1443, 1450, 1459). Ông làm quan trải 8 triều vua đầu đời Lê, thăng đến chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, hàm Thiếu bảo. Được về trí sĩ, thọ 102 tuổi.

-TKL ghi Nguyễn Như Đổ là bác Nguyễn Như Huân 阮 如 壎, chú của Nguyễn Như Huệ 阮 如 惠. LTĐK, LĐĐK nói thọ 82 tuổi, ĐKSB nói thọ 80 tuổi.

- Nguyễn Như Đỗ tự Mạnh An 孟 安, hiệu Khiêm Trai 謙 齋, tác phẩm

hiện còn 6 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK (II, 1b); TKBL, 10a; TKL, 10b; TVTL (III, 128); N°1538.

96. LƯƠNG NHƯ HỘC 梁 如 鶴

Người xã Hồng Liễu huyện Thường Tân - Nay là thôn Thanh Liễu xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhất giáp tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Hai lần được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đô ngự sử, được về trí sĩ. Thọ 82 tuổi. Ông có công dạy nghề khắc ván in cho dân làng Hồng Liễu. Sau khi ông mất, dân làng tôn thờ làm thành hoàng.

-Lương Như Hộc tự Tường Phủ 翔 甫, tác phẩm có *Cổ kim chế từ tập* 古 今 製 詞 集, *Hồng Châu quốc ngữ thi* 洪 州 國 語 詩, đều chưa tìm thấy; hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK (II, 1b); LHĐK (I, 35); TKL, 10b; HDPV, 38a; N°1358.

97. TRẦN VĂN HUY 陳 文 徽

Người xã Thái Bạt huyện Bất Bạt - Nay là thôn Thái Bạt xã Tòng Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Thân phụ của Trần Văn Cẩn.

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Lại bộ thượng thư. Đời Lê Nhân Tông từng vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh (1453).

- ĐKSB và LĐĐK nói ông là người xã Quảng Bị (cùng huyện). ĐKSB nói năm Đại Hoà [tức Thái Hoà] 10 (1452) vâng mệnh đi sứ. Sử ghi chuyến đi sứ ấy vào mùa đông Thái Hoà 11 (1453) và tên người đi sứ là Trần Doãn Huy 陳 允 徽, cùng đi với Nguyễn Nguyên Kiều và Nguyễn Thả. Tác phẩm hiện còn 1 bài phú chép trong QHPT.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK (II.2a); ĐKSB, 5b; QHPT; N°1358.

98. HOÀNG SẦN PHU 黃 莘 夫 (1414 - ?)

Người xã Tiên Kiều huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Hoàng môn thị lang, Hàn lâm viện Đãi chế Tri chế cáo (1448), Quốc sử viện Đồng Tu soạn (1460).

- Tác phẩm có *Quần hiền phú tập* 群賢賦集, sưu tập 108 bài phú của các tác giả đời Trần - Lê.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK (II.2a); LHĐK (II, 8a); N°1358.

99. **NGUYỄN HỘC** 阮鵠 (1412 - ?)

Người xã Cổ Kinh huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Kênh, huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện học sĩ.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK (II.2a); ĐKSB, 5b;
NAK (II, 22b); N°1358.

100. **VŨ LÃM** 武覽

Nguyên quán xã Tiên Kiều huyện Kim Động - Nay là thôn Tiên Kiều xã Bảo Khê huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên. Sau thiên cư nhập tịch xã Kim Lan huyện Gia Lâm, nay thuộc Hà Nội.

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Ngự tiền học sinh, Hàn lâm viện trực học sĩ.

- LĐĐK và ĐKSB chép: Ngự tiền học sĩ. Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 4a); LĐĐK (II.2a); ĐKSB, 5b;
TVTL (III, 131); N°1358

101. **NGUYỄN HỮU PHU** 阮有孚 (1413 - ?)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thái Nguyên thượng bạn An phủ sứ. Toàn thư còn ghi chức Khoái lộ An phủ sứ. Được về trí sĩ, thọ hơn 70 tuổi.

- LĐĐK và ĐKSB chép Nguyễn Hữu Phu thi đỗ năm 31 tuổi.

- Nguyễn Hữu Phu tự Hiển Hựu 顯佑, tác phẩm hiện còn 2 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 4b); LĐĐK, (II.2a); TSTL, 6a;
TVTL (III, 132); N°1358

102. **PHẠM CƯ** 范琚

Người xã La Phù huyện Thượng Phúc - Nay là thôn La Phù xã Khánh Hà huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (12-1464) làm quan đến chức Thái bộc tự khanh, quyền Tham chính Lạng Sơn thừa tuyên.

- LĐĐK và ĐKSB chép Phạm Cư quê xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc.

LTĐK (I, 4b); LĐĐK (II, 2a); ĐKSB, 5b; LHĐK (III, 20b); TSTL, 6a; N°1358

103. TRẦN BÁ LINH 陳 伯 齡

Người xã Thị Cầu huyện Vũ Ninh - Nay thuộc phường Đáp Cầu thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. 11-1459 ông cùng Trần Phong, Lương Như Hộc đi sứ sang nhà Minh cầu phong cho Lê Nghi Dân. Đời Lê Thánh Tông, ông được thăng đến chức Thẩm hình viện, tri Đông đạo quân dân bạ tịch.

- ĐKSB và LĐĐK chép là Vũ Bá Linh.

LTĐK (I, 4b); LĐĐK (II, 2a); ĐKSB, 5b; TSTL, 6a; N°1358

104. NGÔ SĨ LIÊN 吳 士 蓮

Người xã Chúc Sơn huyện Chương Đức - Nay là thôn Ngọc Giả xã Ngọc Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Dưới triều Lê Nhân Tông, ông giữ chức Đô ngự sử. Đời Lê Thánh Tông, ông giữ chức Lễ bộ hữu thị lang, triều liệt đại phu kiêm Quốc Tử Giám tư nghiệp, kiêm Sử quan tu soạn. Thọ 99 tuổi (Năm sinh năm mất chưa biết rõ).

Tác phẩm có *Đại Việt sử ký toàn thư* (15 quyển), soạn xong năm Hồng Đức 10 (1479).

LTĐK (I, 4b); LĐĐK (II.2b); ĐKSB, 6a; TThư, Q.Thủ; N°1358.

105. NGUYỄN DUY TẮC 阮 維 則

Người xã Thiên Đông huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Thiên Đông xã Dị Chế huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên. Thân phụ của Nguyễn Duy Chương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 4b); LĐĐK (II.2b); ĐKSB, 6a; N°1358

106. **NGUYỄN CƯ ĐẠO 阮 居 道**

Người xã Đông Khối huyện Gia Định - Nay là thị trấn Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Thân phụ của Nguyễn Giản.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (11-1456), làm quan đến chức Ngự sử tài Đô ngự sử, Hộ bộ Thượng thư, tri Kinh diên sự.

- ĐKSB chép địa danh đời Lê Trung hưng là xã Đông Côi 東瑰; LTĐK, LĐĐK chép địa danh đời Lê sơ là xã Đông Khối 東 塊.

LTĐK (I, 4b); LĐĐK (II.2b); ĐKSB, 6a; Tthư BK11, 94b); TSTL, 6a; N°1358

107. **PHAN VIÊN 潘 員 (1421 -?)**

Người xã Bàn Thạch huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Xuân Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Thân phụ của Phan Ứng Toản.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

- LĐĐK ghi đỗ năm 32 tuổi.

LTĐK (I, 4b); LĐĐK (II, .2b); NAK (II, 22a); TSTL, 6b; N°1358.

108. **NGUYỄN ĐẠT 阮 達**

Người xã Diên Trường huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Duyên Trường xã Duyên Thái huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Ông nội của Nguyễn Kính Hoà.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông, làm quan đến chức Thượng thư kiêm Hàn lâm viện Thừa chỉ.

LTĐK (I, 5a); LĐĐK (II,2b); ĐKSB, 6a; N°1358

109. **BÙI HỰU 裴 祐**

Người xã Lam Điền huyện Chương Đức - Nay là thôn Lam Điền xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Anh của Bùi Phúc.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh (1462). Làm quan đến chức Thị lang.

- LĐĐK: nguyên quán xã Cống Khê, là anh em họ (tòng huynh đệ - cùng

một ông nội) với Trang Quốc công. (Chưa rõ là tước hiệu của ai).

LTĐK (I, 5a); LĐĐK (II, .2b); ĐKSB, 6a;
Tthư (BK12, 11b); N°1358.

110. PHẠM NHƯ TRUNG 范 如 忠 (1413 - ?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (I, 5a); LĐĐK (II.2b); ĐKSB, 6a; N°1358.

111. TRẦN ĐƯƠNG 陳 當

Người xã Triền Thủy huyện Đông Yên - Nay là xã Đông Kết huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Thân phụ của Trần Cảnh Mô.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tổng. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 5a); LĐĐK, (II.2b); ĐKSB, 6a; N°1358

112. NGÔ THẾ DỤ 吳 世 裕

Người xã Khê Nữ huyện Kim Hoa - Nay là thôn Khê Nữ xã Nguyên Khê huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ.

LTĐK (I, 5a); LĐĐK (II.3a); ĐKSB, 6a; N°1358

113. KHÚC HỮU THÀNH 曲 有 誠

Người xã Thiện Tài huyện Thiện Tài - Nay thuộc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang.

LTĐK (I, 5a); LĐĐK (II.2b); N°1358.

114. LÊ LÂM 黎 霖 (1411 - ?)

Người xã Hạ Bì huyện Bất Bạt - Nay là thôn Hạ Bì xã Bất Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi. Làm

quan đến chức Ngự tiền học sinh, thăng chủ bạ, ngự sử đài, thăng Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 5a); LĐĐK (II.2b); ĐKSB, 6a; N°1358

115. NGUYỄN THIỆN TÍCH 阮 善 積

Người xã Tiền Liệt huyện Bình Hà - Nay xã Thanh Hải huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 5a); LĐĐK (II.2b); ĐKSB, 6a; N°1358.

116. NGUYỄN NGHỊ 阮 誼 (1412 - ?)

Người xã Trác Châu huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Trác Châu xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- ĐKSB chép Nguyễn Tuyên 阮 諠 (thư tịch cuối đời Lê Trung hưng tên người tên tước chữ Nghị 誼 tuy không bắt buộc nhưng thường gặp trường hợp đổi Nghị thành Tuyên do kiêng huý chữ Nghị, miếu hiệu của Nghị tổ Ân vương Trịnh Doanh)

LTĐK (I, 5b); LĐĐK (II, 3a); ĐKSB, 6a: N°1358.

- Khoa này còn có Trịnh Thiết Trường (quê xã Đông Lý huyện Yên Định, Thanh Hoá) và Nguyễn Nguyên Chẩn (quê xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm, Hải Dương) là hai thầy trò cùng dự thi. Trước khi thi thầy trò quyết đoạt danh hiệu Cập đệ (tức hàng Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa). Đến khi yết bảng thấy chỉ đỗ Tam giáp nên cả hai từ chối không nhận. Khoa sau (Thái Hoà 6, 1448) thầy trò cùng đi thi lại, Trịnh Thiết Trường đỗ Bảng nhãn, nhưng Nguyễn Nguyên Chẩn vẫn chỉ đỗ Tam giáp.

LTĐK (I, 5b); LĐĐK (II.3a); ĐKSB, 6a; TKL, 10a; N°1358.

117. TRẦN BÀN 陳 磐

Người xã Từ Sơn huyện Quế Dương - Nay là xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan thăng đến chức Đông các đại học sĩ, Ngự sử đại phu.

LTĐK (I, 5b); LĐĐK (II.3a); ĐKSB, 6a; N°1358.

118. NGUYỄN QUỐC KIỆT 阮 國 杰

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, kiêm Thẩm hình viện.

LTĐK (I, 5b); LĐĐK, (II.2b); ĐKSB, 6a; N°1358.

119. NGUYỄN MỸ 阮 美

Người huyện Vĩnh Lại.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

- Huyện Vĩnh Lại đời Lê bao gồm huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng và một phần huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Hiện chưa biết rõ quê Nguyễn Mỹ thuộc xã huyện nào.

LTĐK (I, 5b); LĐĐK (II, 3b); ĐKSB, 6a; Tthư (BK12, 18b), N°1358.

120. TRỊNH KHẮC TUY 鄭 克 綏 (1413 - ?)

Người xã Sóc Sơn huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc xã Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông.

LTĐK (I, 5b); LĐĐK (II, 3b); ĐKSB, 6a; N°1358.

121. NGUYỄN ĐỊCH 阮 逿

Người xã Vụ Lạc huyện Đại An. Huyện Đại An về sau là huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định, nhưng chưa rõ Vụ Lạc nay thuộc xã nào).

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến chức Tả Thị Lang.

- ĐKSB chép nhầm là Nguyễn Át 阮 遏.

LTĐK (I, 5a); LĐĐK (II, 3b); ĐKSB, 6a; N°1358.

122. BÙI LÔI PHỦ 裴 雷 甫 (1412 - ?)

Người xã Đào Xá huyện Phù Vân - Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây. Ông nội Bùi Doãn Hiệp, cố nội Bùi Trí Kính.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Làm quan đến Lại bộ Thượng thư.

- Bùi Trí Kính, ĐKSB chép là Bùi Trí Vĩnh.

LTĐK (I, 5b); LĐĐK (II, 3b); ĐKSB, 6a; N°1358.

123. LÊ CẦU 黎 球 (1421- ?)

Người xã Nam Nguyễn huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Nam An xã Cam Thượng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông làm quan đến chức Bí thư.

- Đỗ năm 22 tuổi (LHĐK).

LTĐK (I, 6a); LĐĐK (II, 3b); ĐKSB, 6b; LHĐK (I, 66a); N°1358.

124. LÊ HIỂN 黎 顯 (1425 - ?)

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lạc Thực xã Đông Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông. Từng đi sứ nhà Minh (1-1463). Làm quan đến chức Trực học sĩ.

- *Toàn thư* ghi là Lê Văn Hiển; TSTL ghi đỗ năm 18 tuổi.

LTĐK (I, 6a); LĐĐK (II, 3b); ĐKSB, 6b; TSTL, 7b; Tthư (BK12, 11b); N°1358.

125. NGUYỄN NGHIÊU TƯ 阮 堯 咨

Người xã Phù Lương huyện Võ Giàng - Nay là thôn Phù Lương xã Phù Lương huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1468) đời Lê Nhân Tông[1]. Sau khi thi đỗ ông được bổ chức Hàn Lâm trực học sĩ, rồi đổi làm An phủ sứ lộ Tân Hưng. Lê Nghi Dân tiếm ngôi, triều đình cử ông làm Phó sứ sang nhà Minh cầu phong (1-1460), sau thăng đến chức Thượng thư chưởng lục bộ.

-Nguyễn Nghiêu Tư tự Quân Trù 君 疇, hiệu Tùng Khê 松 溪; tác phẩm hiện còn 2 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 6a); LĐĐK (II, 4a); ĐKSB, 6b; TKL, 11a; ĐNPL, 14a; Tthư (BK11, 98b) TVTL (III, 133); N°1323.

---

(1) Về niên hiệu Thái Hoà (1443-1453): Trong lần xuất bản 1993 chúng tôi căn cứ vào bản *Niên biểu Việt Nam* do Vụ Bảo tàng biên soạn ghi là Thái Hoà. Thực ra có biệt lệ: tuy viết chữ Đại 大 nhưng vẫn đọc là Thái 太. Không chỉ bản dịch *Toàn thư*, *Cương mục* phiên là Thái Hoà mà bản in LTĐK cũng in rõ chữ Thái 太. Như vậy là có hiện tượng lưỡng dụng trong cách đọc niên hiệu Đại Hoà/Thái Hoà. Tuy vậy, lần xuất bản này chúng tôi sửa lại là Đại Hoà cho đúng nguyên văn ĐVSKTT và chữ ghi trên bia Tiến sĩ khoa này là Đại Hoà 大 和.

126. TRỊNH THIẾT TRƯỜNG 鄭 鐵 長

Người xã Đông Lý huyện Yên Định - Nay là thôn Đông xã Hạnh Phúc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1468) đời Lê Nhân Tông.

Nguyên là khoa thi năm Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) ông cùng học trò là Nguyễn Nguyên Chẩn (người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm) trước khi đi thi đã quyết chí phải đỗ Cập đệ (hàng Tam khôi: Trạng nguyên, Bảng nhãn, Thám hoa) nhưng khi yết bảng thấy chỉ đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ nên không nhận, xin được thi lại. Khoa này (1448) đi thi lại, Thiết Trường quả nhiên đỗ Bảng nhãn, nhưng Nguyên Chẩn vẫn chỉ đỗ Đồng Tiến sĩ.

Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Hàn lâm Viện thị giảng, được vua kén làm phò mã, từng được cử đi sứ sang nhà Minh (11-1457), sau thăng đến chức Hữu thị lang, tước Nghi quốc công 宜 國 公, được về trí sĩ.

LTĐK (I, 6a); LĐĐK (II, 4a); ĐKSB, 6b; TKBL, 11a; TKL, 10a; Tthư (BK11, 72b); N°1323.

127. CHU THIÊM UY 朱 添 威

Người làng Hương Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức An phủ sứ lộ Tân Hưng Hạ.

LTĐK (I, 6a); LĐĐK (II, 4a); ĐKSB, 6b; TKBL, 11a; TKL, 11a; Tthư (BK11, 72b); N°1323.

128. NGUYỄN MẬU 阮 茂

Người thôn Bích Du huyện Thuỵ Anh - Nay thuộc xã Thái Thượng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Ông từng vâng mệnh lên biên giới cắm mốc giới. Làm quan đến chức Hình bộ thượng thư kiêm Đô ngự sử.

Vua Lê Thánh Tông từng có sắc dụ (1464) bảo Nguyễn Mậu rằng: "Ngươi chăm lo việc nước, việc gì hay thì quy về cho vua, không kém gì

Như Hối, Huyền Linh[1] ngày xưa. Còn như Đái Trụ xử việc phiền kịch, Ngạn Bác tâu bày rõ ràng, so với hai người ấy có hơn một chút. Làm bề tôi như vậy đáng khen ngợi lắm. Vậy nên trẫm ban cho khanh bạc lạng. Khi nào bạc ban đến nơi, ngươi càng nên mài giũa thêm lòng trước cho hơn lên, mong cho ta làm nên trị bình. Trẫm có lỗi lệch gì thì cứ tâu bày ngay ra".

LTĐK (I, 66); LĐĐK (II, 4b); ĐKSB, 6b;
Tthư (BK11, 75a, BK12, 16a); N°1323.

129. DƯƠNG CHẤP TRUNG 楊 執 中 (1414 - 1469)

Người xã Sài Xuyên huyện Kỳ Hoa - Nay thuộc huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

Khi vua Lê Nhân Tông chưa lên ngôi, ông được theo hầu ở cung Tiềm để. Sau khi Nhân Tông tức vị ông được bổ chức Tham chính Thừa tuyên sứ. Dưới thời Lê Thánh Tông, ông được thăng chức Đại lý tự khanh (1467), sau thăng Hữu thị lang bộ Hình. Khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) ông được giao làm Giám thi khoa thi Hội, rồi được thăng Tả thị lang. Năm ấy ông mất, thọ 56 tuổi (LHĐK).

LTĐK (I, 6b); LĐĐK (II, 4b); ĐKSB, 7a;
LHĐK (IV, 50b) NAK (II, 23a); N°1323.

130. TRỊNH KIÊN 鄭 堅 (1406 - ?)

Người huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

Ông làm quan đến chức Hàn lâm trực học sĩ, từng vâng mệnh đi sứ sang Chiêm Thành (1449) về việc người Chiêm trước đã xin lập Quý Lai làm vua, sau lại phế đi mà lập Quý Do.

- LHĐK và TSTL: đỗ năm 43 tuổi.

LTĐK (I, 6b); LĐĐK (II, 4b); ĐKSB, 7a; LHĐK (II, 8b);
TSTL, 8a; Tthư (BK11, 83a); N°1323.

131. PHẠM ĐỨC KHẢN 范 德 侃

Người xã Hội Am huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Hội Am xã Cao Minh huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

---

[1] Tức Đỗ Như Hối và Phòng Huyền Linh, hai bề tôi giỏi của Đường Thái Tông.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (I, 6b); LĐĐK (II, 4b); ĐKSB, 7a; TSTL, 8a; N°1323.

132. NGUYỄN VĨNH TÍCH 阮 永 錫

Người huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Hà Hồi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Thời Lê Thánh Tông ông giữ chức Hàn lâm viện Thừa chỉ, tri Đông đạo quân dân, thăng đến Thượng thư bộ Binh.

- Bia Tiến sĩ ghi Nguyễn Đình Tích. Bia Văn chỉ xã Phương Quế huyện Thượng Phúc (Thường Tín) ghi Nguyễn Vĩnh Tích là tiên hiền của xã này (chưa rõ tên hiện nay của xã Phương Quế). Xã Phương Quế đầu Nguyễn thuộc tổng Hà Hồi. Nay là xã Hà Hồi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

LTĐK (I, 6b); LĐĐK (II, 4b); ĐKSB, 7a;
Tthư (BK12, 13b); N°1323; N°8196

133. NGUYỄN BÁ KÝ 阮 伯 驥 (? - 1465)

Người xã Viên Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Anh của Nguyễn Bá Kỳ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Ông từng được cử làm Phó sứ sứ bộ sang nhà Minh (1452). Làm quan đến chức Thượng thư, tước quận công, Quốc Tử Giám Tế tửu kiêm Văn Minh điện đại học sĩ, Nhập thị kinh diên. Mất khi đang giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám (12-1465).

- Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 6b); LĐĐK (II, 4b); ĐKSB, 7a;
Tthư (BK12, 21a); TVTL (III, 138); N°1323.

134. NGUYỄN DI QUYẾT 阮 貽 厥

Người xã Trung Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Mẫu Lương xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a; N°1323.

135. ĐẶNG TUYÊN 鄧 宣

Người xã Bình Lăng huyện Thiên Thi - Nay là thôn Bình Lăng xã Tiền Phong huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Hội nguyên. Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 4b); ĐKSB, 7a; N°1323.

136. PHAN HOAN 潘 歡 (1418 - 1472)

Người xã Lật Sài huyện Ninh Sơn - Nay thuộc xã Sài Sơn huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Quốc sử viện Đồng tu sử.

- LHĐK: đỗ năm 31 tuổi, thọ 65 tuổi.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a; LHĐK (I, 36a); Tthư (BK12, 13b); N°1323.

137. BÙI PHÚC 裴 福

Người xã Lam Điền huyện Chương Đức - Nay là xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Em của Bùi Hựu.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Quốc sử viện Đồng tu sử.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a; Tthư (BK12, 13b); N°1323.

138. NGUYỄN VĂN CHẤT 阮 文 質

Người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Vũ Di xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc. Cha Nguyễn Văn Tú.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (1480), thăng đến chức Thượng thư, được về trí sĩ.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a; Tthư (BK13, 29a); N°1323.

139. NGUYỄN THÚC THÔNG 阮 叔 通 (1415 - ?)

Người xã Quế Dương huyện Đan Phượng - Nay thuộc xã Cát Quế huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Ông nội của Nguyễn Quang Sạn (LHĐK).

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a; N°1323.

140. ĐOÀN NHÂN CÔNG 段 仁 公

Người xã Cao Mật huyện Thanh Oai - Nay là thôn Cao Mật xã Thanh Cao huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Được bổ chức Ngự tiền học sinh.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a; N°1323.

141. HOÀNG MÔNG 黄 蒙

Người xã Bình Khê huyện Thanh Liêm - Nay là thôn Bằng Khê xã Liêm Trung huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

LTĐK (I, 7b); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a; N°1323.

142. NGUYỄN NGUYÊN CHẨN 阮 原 稹 (1425 - ?)

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lạc Thực huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

Khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo 3 (1442) đời Lê Thái Tông, ông đã thi Hội và đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (năm ấy ông 18 tuổi) nhưng vì không thi đỗ hạng Cập đệ (Tam khôi) nên không nhận. Đến khoa này (1448) dự thi lần thứ hai, nhưng cũng chỉ đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân. Làm quan đến chức Khu mật trực học sĩ.

LTĐK (I, 7a); LĐĐK (II, 5a); ĐKSB, 7a; N°1323.

143. NGUYỄN TÔNG LỖI 阮 宗 磊 (1414 - ?)

Người xã Bồ Điền huyện Bạch Hạc - Nay thuộc xã Thượng Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

- ĐKSB, LĐĐK và LHĐK đều ghi đỗ năm 25 tuổi.

LTĐK (I, 7b); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7a;
LHĐK (I, 60b); TSTL, 9a; N°1323.

144. NGUYỄN THIỆN 阮 善

Người làng Hương Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Anh của Nguyễn Thận, Nguyễn Tài.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư. Vua Lê Thánh Tông từng bảo Nguyễn Thiện rằng: "Ngươi làm bề tôi của ta, hết lòng thành lo việc nước, kính cẩn trách nhiệm, thường dâng lời nói hay, trẫm hoặc có khi ra oai, ngươi chưa từng nhụt bước. Tuy công việc chưa sáng tỏ được gì, kẻ gian nịnh chưa tâu hặc hết được, nhưng đại khái cũng đủ đáng khen. Trẫm đặc biệt sai Tự lệ giám đem sắc đến dụ và thưởng cho bạc lạng. Mong ngươi cố gắng hơn nữa".

- LĐĐK và ĐKSB chép tên xã là Mỗ Đoàn 姥 段 社.

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7a; LHĐK (I, 42b); Tthư (BK12, 17b); TSTL, 9a; N°1323.

145. ĐÀO TUẤN 陶 雋 (1419 - ?)

Người xã Sùng Sơn huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Dưới thời Lê Thánh Tông ông được cử đi sứ sang nhà Minh (1465); lúc đầu giữ chức Ngự sử đài thiêm Đô ngự sử, sau thăng đến chức Thượng thư bộ Binh, tước Sùng Sơn bá 崇 山 伯.

-TSTL chép tên xã Mông Sơn; LĐĐK và ĐKSB chép tên tước là Mông Sơn bá 蒙 山 伯.

LTĐK (I, 7b; LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7a; Tthư (BK12, 20b); N°1323.

146. ĐINH MINH 丁 明 (1415 - ?)

Người huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

LTĐK (I, 7b); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7b; TSTL, 9a. N°1323.

147. TẠ TỬ ĐIÊN 謝 子 顚

Người xã Ỷ La huyện Từ Liêm - Nay là thôn Ỷ La xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã La Phù - Nay là xã Khánh Hoà huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông. Được cử đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức Tham chính. Họ Tạ ở xã La Phù đều là hậu duệ của ông.

- ĐKSB chép quê xã Vân Canh.

LTĐK (I, 7b); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7b;
Tthư (BK12, 12a); N°1323.

148. **TRẦN DUY HINH 陳 惟 馨**

Người xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc – Nay thuộc xã Thắng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông (TSTL: Lúc đầu làm tri phủ Tường Lân) Tham nghị Lạng Sơn, được về trí sĩ.

- Trần Duy Hinh, chữ Duy, LTĐK viết 維, nhưng văn bia và LĐĐK chép 惟.

LTĐK (I, 7b); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7b; TSTL, 9a;
Tthư (BK13, 15b); N°1323

149. **PHẠM QUỐC TRINH 范 國 禎**

Người Tiểu Lan Châu huyện Thanh Đàm - Nay thôn Đại Lan xã Duyên Hà huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

-Bia Tiến sĩ viết chữ Trinh 禎, LTĐK: 貞, LĐĐK chép nhầm 楨.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 5b); ĐKSB, 7b; TSTL, 9b; N°1323.

150. **VŨ ĐỨC LÂM 武 德 林**

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

LTĐK (I, 8a); (II, 6a); ĐKSB, 7b; TSTL, 9b; N°1323.

151. **NGUYỄN NGỰ 阮 馭** (1413 - ?)

Người huyện Vĩnh Ninh - Nay là huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đại Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 6a); ĐKSB, 7b; TSTL, 9b; N°1323.

152. **VŨ BÁ TRIỆT 武 伯 徹** (1429 - ?)

Người xã Thái Bạt huyệt Bất Bạt - Nay thuộc thôn Thái Bạt xã Tòng Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

25 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp)

khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: đỗ năm 25 tuổi.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 6a); ĐKSB, 7b;
LHĐK (I, 73b); Tthư (BK11, 89b).

153. PHẠM BÁ KHUÊ 范 伯 珪 (1419 - ?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Ông nội của Phạm Bá Dương, viễn tổ của Phạm Hưng Nhân, Phạm Khắc Minh, Phạm Văn Tuấn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh (12-1464), làm quan đến chức Thị lang.

- TSTL: đỗ năm 35 tuổi.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 6a); ĐKSB, 7b;
TSTL, 9b; Tthư (BK12, 16b).

154. DƯƠNG TÔNG HẢI 楊 宗 海

Người xã Mi Sơn huyện Thủy Đường - Nay là thôn Mi Sơn xã Trung Hà huyện Thủy Nguyên, T.P Hải Phòng. Sau dời đến xã Ninh Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân tông.

Nguyên tên ông là Mỗi 每, vào thi Đình vua Lê Nhân Tông sửa cho tên là Hải 海. Đầu đời Lê Thánh Tông, ông được cử đi sứ sang nhà Minh (12-1464), sau thăng Thiêm đô ngự sử đài rồi Đô cấp sự trung quyền Thượng bảo tự khanh (4-1467), vâng mệnh tổ chức việc dạy học cho các quân kiêu dũng (tức cấm quân tinh nhuệ).

- Xã Ninh Sơn huyện Đông Ngàn: Tên xã đời Lê là Ninh Giang. Thời Lê Trung hưng kiêng âm huý chúa Trịnh Giang (1729-1940), đổi là xã Ninh Sơn. (LTĐK in cuối Lê ghi tên xã Ninh Sơn). Đầu Nguyễn lấy lại tên cũ là xã Ninh Giang, thuộc tổng Hạ Dương. Sau 1945 tổng Hạ Dương (gồm 6 xã: Hạ Dương, Ninh Giang, Hiệp Phú, Ninh Xuyên, Công Đình, Phú Ninh) tách về huyện Gia Lâm. Nay là xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 6a); ĐKSB, 7b;
LHĐK (V, 93a); TSTL, 9b; Tthư (BK12)

155. NGUYỄN TỪ 阮 徐 (1429 - ?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 1 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: đỗ năm 25 tuổi, làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (I, 8b); LĐĐK (II, 6b); ĐKSB, 7b; LHĐK (I, 54b).

156. **NGUYỄN PHỤC** 阮 復 (? - 1470)

Người xã Đoàn Tùng, sau đổi là Đoàn Lâm, huyện Trường Tân - Nay là xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Thân phụ của Nguyễn Đạm.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm, kiêm vương phó (thày dạy học cho các vương tử). Khi vua Lê Thánh Tông thân chinh đi đánh Chiêm Thành, ông giữ chức Đốc lương (đốc suất vận chuyển quân lương). Vì ngược gió, đoàn thuyền lương đến chậm, ông bị xử trảm theo quân luật (1470).

Sau vua biết ông bị oan, ban hiệu Tùng Giang tiên sinh 松江先生 phong làm Nam Hải thượng đẳng thần. Một số nơi có đền thờ như ở xã Hoa Bằng huyện Gia Lộc, Hải Dương; đền Tùng Giang ở cửa biển Tư Dung tức cửa Tư Hiền huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên-Huế.

LTĐK (I, 8a); LĐĐK (II, 6b); ĐKSB, 7b; Tthư (BK12, 53a); HDPV, 38a; STL, 10a.

157. **ĐÀO CHÍNH KỶ** 陶 正 己

Người xã Thuần Khang huyện Siêu Loại - Nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Anh Đào Cử.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Thái Hòa 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (cuối 1465), làm quan đến chức Tham chính.

- Huyện Siêu Loại nay là đất huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh, nhưng tên xã Thuần Khang từ thời Nguyễn về sau không còn, chưa rõ nay thuộc xã nào thuộc Thuận Thành (Bắc Ninh) hay Văn Lâm (Hưng Yên).

LTĐK (I, 8b); LĐĐK, 8a; ĐKSB, 8a; LHĐK (IV, 102a); TSTL, 9b; Tthư (BK12, 21a).

158. **LƯƠNG PHÙNG THÌN** 梁 逢 辰 (1426 - ?)

Người xã Tống Xá huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Tống Long xã Thăng Long huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức

Chuyển vận sứ.

LTĐK (I, 8b); LĐĐK (II, 6b); ĐKSB, 8a;
LHĐK (I, 95a); TSTL, 10a;

159. NGUYỄN THẬN 阮 慎

Người xã Hương Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Em Nguyễn Thiện, Nguyễn Tài.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

LTĐK (I, 8b); LĐĐK (II, 6b); ĐKSB, 8a;
LHĐK (I, 42b); TSTL, 10a.

160. ĐẶNG THIẾP 鄧 帖 (1429 - ?)

Người xã Mạo Bồ huyện Sơn Vi - Nay là thôn Mạo Phố xã Lương Lỗ huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ.

Dòng dõi Đặng Tất (ở huyện Thiên Lộc - Nay là Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh). Cha Đặng Tùng Củ, Đặng Minh Khiêm, Đặng Tán.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11(1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến Thừa tuyên sứ Hoá Châu. Năm Quang Thuận 8 (1467) ông dâng sớ lên vua Lê Thánh Tông xin làm 5 việc tiện lợi: 1-Lập đồn bảo để giữ cửa Tư Dung, 2- Lấp Cửa Eo, 3-Đào kênh Liên Cừ, 4-Bỏ chức thuế sứ ở đầu nguồn, 5-Chiêu mộ dân lưu vong đến khai khẩn ruộng hoang ở châu Bố Chính.

-Xã Mạo Bồ, ĐKSB chép là Mạo Phố. - Sau khi Đặng Tất chết vì việc nước, con cháu một phái di cư ra xã Mạo Phố huyện Sơn Vi, một phái đến xã Sơn Đông huyện Lập Thạch (Vĩnh Phúc) đều có người đỗ đạt.

- Đặng Thiếp, LHĐK chép nhầm là Đặng Di 貽 .

LTĐK (I, 8b); LĐĐK, 8a; ĐKSB, 8a LHĐK (I, 75a); TSTL,10a.

161. NGUYỄN CHỈ 阮 祉

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội,

Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 6b); ĐKSB, 8a;
LHĐK (IV, 32b); STL, 10a.

162. VƯƠNG TỬ XUÂN 王 子 春

Người xã Sinh Quả huyện Thanh Oai - Nay là thôn Sinh Quả xã Bình Minh huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- ĐKSB và KMC: Hội nguyên.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 6b); ĐKSB, 8a; KMC; LHĐK (III, 32b); TSTL, 10a.

163. PHẠM LA 范 羅

Người xã Yên Lạc huyện Thanh Lâm - Nay thuộc thôn Trác Châu xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Được vua gả công chúa phong Phò mã đô uý, thăng đến chức Chỉ huy thiêm sự.

- ĐKSB: Phạm La 范 羅; LĐĐK: 范 邏.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; LHĐK (I, 56a).

164. BÙI ĐẠT 裴 達

Người huyện Duy Tân - Nay huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 9a);); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; LHĐK (IV, 76a).

165. NGUYỄN LŨ 阮

Người xã Thì Cử huyện Đường An - Nay là thôn Tuyển Cử xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; LHĐK (I, 12a); TSTK, 10b.

166. BÙI SIÊU 裴 超

Người xã Đa Ngưu huyện Tế Giang - Nay là thôn Đa Ngưu xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Trực học sĩ.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; LHĐK (V, 93a); TSTL, 10b.

167. NGUYỄN NHƯ NGU 阮 如 愚 (1430 - ?)

Người xã Lôi Động huyện Thanh Hà - Nay là thôn Đông Phan xã Đông Tân huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; LHĐK (I, 71b); TSTL, 10b.

168. NGUYỄN TÔNG KHIÊM 阮 宗 謙 (1430 - ?)

Người xã Cổ Kinh huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Kênh huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK và TSTL: Làm quan Đô ngự sử, tước quận công.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; LHĐK (II, 47a); NAK (II, 23a); TSTL, 10b.

169. NGUYỄN VŨ 阮 瑀

Người xã Phúc Đa huyện Đông Triều - Nay là thôn Phúc Đa xã Tân Việt huyện Đông Triều tỉnh Quảng Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- TSTL chép nhầm là Nguyễn Dao 阮 瑤.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; TSTL, 10b; Tthư (BK12, 61a)

170. TRẦN CẢNH MÔ 陳 景 謨

Người xã Triền Thủy huyện Đông Yên - Nay là thôn Lạc Thủy xã Đông Kết huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Con Trần Đương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7a); ĐKSB, 8a; LHĐK (III, 60a).

171. NGUYỄN THẾ KHOA 阮 世 科 (1435 - ?)

Người xã Niêm Sơn huyện Thủy Đường - Nay là xã Kỳ Sơn huyện Thủy Nguyên ngoại thành Hải Phòng.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: đỗ năm 19 tuổi.TSTL: Thái bộc tự khanh.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8a; LHĐK (V, 93a); TSTL, 10b.

172. **NGUYỄN AM** 阮 庵 (1435 - ?)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Chuyển vận sứ.

- TLĐK: Nguyễn Thế An.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8b; LHĐK (I, 2b); TLĐK, 6a.

173. **NGUYỄN KHẮC TÂN** 阮 克 津 (1429 - ?)

Người xã Bàn Thạch huyện Phù Dung - Nay thuộc huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LHĐK: Trần Khắc Tân (nhầm?). TSTL: đỗ năm 25 tuổi.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8b; LĐĐK (III, 74a); TSTL, 11a.

174. **LÊ TRỰC** 黎 直 (1429 - ?)

Người xã Bàn Thạch huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Xuân Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, tước quận công.

- LHĐK, NAK: đỗ năm 34 tuổi.

LTĐK (I, 9b); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8b; LHĐK (II, 47a); NAK (II, 23b).

175. **HOÀNG THUẦN** 黄 淳

Người xã Lạc Trường huyện Kim Bảng - Nay là thôn Lạc Trường xã Lam Hạ huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông.

- LĐĐK: Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 9a); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8b; LHĐK (III, 78b); TSTL, 11a.

176. **NGUYỄN TẾ** 阮 濟 (1425 -?)

Người xã Văn Thai huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Văn Thai xã Cẩm Văn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Dậu niên hiệu Đại Hoà 11 (1453) đời Lê Nhân Tông. Thời Lê Thánh Tông, năm Quang Thuận 7 (1466) ông được cử đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức phó Đô ngự sử, tước Cẩm Lĩnh hầu 錦嶺侯.

LTĐK (I, 10a); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8b; LHĐK (I, 28a); TSTL, 11a; Tthư (BK13, 10a).

177. NGUYỄN VĂN XỨNG 阮文稱 (1435 - ?)

Nguyên quán xã Nại Tử Châu huyện Yên Lạc - Nay là thôn Nại Tử Châu xã Chu Phan huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc. Sau dời đến xã An Trú huyện Thanh Lâm - Nay là xã An Thịnh huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Dần niên hiệu Diên Ninh 5 (1458) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LHĐK và TSTL chép chữ Xứng bộ nhân đứng 阮文偁.

LTĐK (I, 10a); LĐĐK (II, 8a); ĐKSB, 8b; TSTL, 11a.

178. NGUYỄN NHƯ HUÂN 阮如壎

Người châu Đại Lan huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Đại Lan xã Duyên Hà huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội. Cháu Nguyễn Như Đổ.

37 tuổi đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Dần niên hiệu Diên Ninh 5 (1458) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Thừa chánh sứ.

LTĐK (I, 10a); LĐĐK (II, 7b); ĐKSB, 8b; LHĐK (III, 4a); TSTL, 11a.

179. DƯƠNG TỬ DO 楊子由

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Tiến sĩ khoa Mậu Dần niên hiệu Diên Ninh 5 (1458) đời Lê Nhân Tông, làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (I, 10a); LĐĐK (II, 8a); ĐKSB, 8b; LHĐK (IV, 26a), TSTL, 11a.

180. NGUYỄN ĐIỆN 阮奠

Người huyện Chương Đức - Nay là huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Dần niên hiệu Diên Ninh 5 (1458) đời Lê Nhân Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

- Bia Văn chỉ xã Lam Điền huyện Chương Đức (nay là Chương Mỹ) ghi Nguyễn Điện người xã này.

TLĐK (I, 10a LĐĐK (II, 8a); ĐKSB, 8b; LHĐK (III, 47a); TSTL, 11b. N°34377

181. LƯƠNG THẾ VINH 梁 世 榮 (1441 - ?)

Người thôn Cao Hương huyện Thiên Bản - Nay là thôn Cao Phương xã Liên Bảo huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (tức Trạng nguyên) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Người đương thời gọi ông là thần đồng.

Làm quan thăng đến chức Hàn lâm viện thị giảng Chưởng viện sự, nhập thị kinh diên, tri Sùng văn quán. Phàm các văn thư từ lệnh bang giao với nhà Minh đều do ông biên soạn thảo. Tiếng tăm lừng lẫy Trung Nguyên. Sinh thời, không sách nào ông không đọc. Sau khi mất được phong phúc thần ở thôn Cao Hương.

- Tác phẩm có Đại thành toán pháp và 3 bài hoạ thơ ngự chế của Lê Thánh Tông trích tuyển trong TVTL.

LTĐK (I, 10b);); LĐĐK (II, 8b); ĐKSB, 9a; LHĐK (III, 99b); TKL, 12b; ĐNPL, 14b; TKBL, 12a.; TSTL, 11b; N°1349.

182. NGUYỄN ĐỨC TRINH 阮 德 貞 (1439 - 1472)

Người làng An Giới huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Giới xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

25 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện trực học sĩ. Năm Hồng Đức 2 (1471) ông giữ chức Phó đô ngự sử, được cử đi sứ sang nhà Minh để thương thảo về quan hệ với Chiêm Thành. Trên đường đi không may lâm bệnh qua đời. Sau khi mất được tặng chức Đô đài Thượng thư.

- Tác phẩm chỉ còn 1 bài thơ chữ Hán tuyển trong TVTL

LTĐK (I, 10b); LĐĐK (II, 8b); ĐKSB, 9a; LHĐK (I, 56b); TKL, 12b; HDPV, 48b; TVTL (Q11-17a); Tthư (BK12, 69a); N°1349.

183. QUÁCH ĐÌNH BẢO 郭 廷 寶 (1440 - ?)

Người làng Phúc Khê huyện Thanh Lan - Nay là xã Thái Phúc huyện Thái Thuỵ tỉnh Thái Bình. Anh Quách Hữu Nghiêm.

24 tuổi đỗ Hội nguyên. Thi Đình được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Năm Hồng Đức 1 (1470) vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh, sau thăng đến chức Hình bộ Thượng thư, kiêm Đô ngự sử. Năm Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484) ông giữ chức

thượng thư bộ Lễ được vua Lê Thánh Tông giao cho trông nom công việc dựng loạt bia Tiến sĩ đầu tiên ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám Thăng Long, ghi danh thứ các Tiến sĩ từ khoa Đại Bảo 3 (1442) đến khoa Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484).

LTĐK (I, 10b); LĐĐK (II, 9a); ĐKSB, 9a; LĐĐK (II, 10a);
LHĐK (III, 93b); TKL, 12b; TKBL, 12b; TSTL, 12b;
Tthư (BK13, 39a); N°1349.

184. PHẠM LỖ 范 魯

Người xã Lỗi Dương huyện Đường An - Nay là thôn Lỗi Dương xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Anh Phạm Xán.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang.

LTĐK (I, 10b); LĐĐK (II, 9b) ĐKSB, 9a;
LHĐK (I, 11a); TSTL, 12a; N°1349

185. NGUYỄN TÀI 阮 才

Người làng Hương Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Em Nguyễn Thiện, anh Nguyễn Thận.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, từng được vua Thánh Tông thưởng tiền và ban khen rằng: "Việc được thua của sáu quân là trách nhiệm của người làm tướng mà cơ lợi hại trong một dinh thì trách nhiệm về án sát. Bọn Thái sư Đinh Liệt quân không có kỷ luật, làm như trò trẻ con, các ngươi biết dâng sớ tâu lên, ta khen và thưởng tiền cho các ngươi".

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a; LHĐK (IV, 26a)
TSTL, 12a; Tthư (BK12-60a) N°1349.

186. DƯƠNG VĂN ĐÁN 楊 文 旦

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Năm Quang Thuận 9 (1468) ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Sau làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a LHĐK (IV, 26a);
Tthư (BK12, 49b); TSTL, 12a N°1349

187. NGUYỄN TƯỜNG 阮 祥

Người xã Cao Cương huyện Tân Phong - Nay là thôn Cao Cương xã Đông Quang huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Sau dự thi đỗ đầu khoa Hoành Từ (1467). Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9a; TSTL, 12a; Tthư (BK12, 45b); N°1349.

188. LÊ ĐÌNH TUẤN 黎 廷 俊

Người xã Thanh Lãng huyện Tế Giang - Nay là thôn Hương Lãng xã Minh Hải huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Sau lại dự thi đỗ khoa Hoành từ (1467). Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a; LHĐK (V, 93b); Tthư (BK3, 45b); N°1349

189. ĐÀO BẠT 陶 拔

Người xã Tiền Liệt huyện Bình Hà - Nay thuộc xã Thanh Hải huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Tằng tổ (cố nội) Đào Tông.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- LĐĐK: Có người nói quê xã Cập Nhất (cùng huyện)

LTĐK (I, 11a); LĐĐK, 10a; ĐKSB, 9a; LHĐK (I, 71b); TSTL, 12a; N°1349.

190. ĐỖ HÂN 杜 欣

Người xã Cao Triền huyện Thanh Miện - Nay thuộc xã Cao Thắng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- LTĐK, chữ Triền trong tên xã Cao Triền 高廛, do kiêng cận âm tên huý vua Thiệu Trị (Phúc Tuyền) đục bỏ bộ "nghiễm 广 "bên ngoài, thành tên là Cao Mặc 高 墨. Đúng ra tên xã này từ 1843 theo lệnh kiêng cận âm tên huý vua Thiệu Trị (Phúc Tuyền) đổi tên là Cao Lý 高 里 (xem ĐKDĐC, Hải Dương, Thanh Miện). Các bản ĐKSB, LDDK chép đúng tên xã Cao Triền.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK, 10a; ĐKSB, 9a; LHĐK (I, 51b);
TSTL, 12b; Tthư (BK12, 46b); N°1349.

191. **PHẠM NGỮ** 范 語 (1434 - ?)

Nguyên quán xã Phan Xá huyện Nghi Xuân - Nay là thôn Trường Mỹ xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Sau dời đến xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Ninh xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a; LHĐK (II, 11a);
NAK (II, 23b); TSTL12b, N°1349.

192. **NGUYỄN KÝ** 阮 驥 (1434 - ?)

Người xã Linh Giang huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Nam Hưng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Tằng tổ (cố nội) của Nguyễn Nghiễm.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức thượng thư bộ Lại.

LTĐK (I, 11a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a;
LHĐK (I, 78a); TSTL, 12b; N°1349.

193. **VŨ NHỮ NHUẾ** 武 汝 芮 (1435 - ?)

Người xã Thượng Đặng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng Dương thuộc xã Nam Trung huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm khởi cư chú.

- Vũ Nhữ Nhuế, ĐKSB chép Nguyễn Nhữ Nhuế. ĐKSB, LĐĐK: đỗ 28 tuổi.

LTĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9a;
LHĐK (I, 56b); TSTL, 12b; N°1349.

194. **HOÀNG BỒI** 黃 培 (1437 - ?)

Người xã Cam Giá Hạ huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Cam Đà xã Cam Thượng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ thượng thư kiêm Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

- Đỗ năm 27 tuổi (LHĐK).

LTĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b; LHĐK (I, 66a); TSTL, 12b; N°1349.

195. ĐINH THÚC THÔNG 丁 叔 通 (1442 - ?)

Nguyên quán xã Quan Vinh huyện Gia Viễn - Nay là xã Gia Trung huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình. Sau dời đến xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Thắng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư. Hàn lâm viện trực học sĩ (1469). Bổ Án sát sứ Nghệ An (1470), sung chức chấm thi (độc quyền) thi Hội khoa Nhâm Thìn Hồng Đức 3 (1472).

- Đỗ năm 22 tuổi (LHĐK).

LTĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b; LHĐK (II, 54b); Tthư (BK12, 60a); N°1349.

196. VŨ HỮU 武 有 (1444 - 1530)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Bác của Vũ Đôn; cao tổ của Vũ Lương; tằng tổ của Vũ Đình Lân; viễn tổ của Vũ Đình Thiền, Vũ Đình Ân.

20 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan trải qua các chức Lang trung Khâm hình viện (1467), Tả thị lang Lễ bộ kiêm Kim quang môn đãi chiếu (1497), Lễ bộ thượng thư (1498), tước Tùng Dương hầu. Năm Thống Nguyên 5 (1527) Lê Cung Hoàng sai ông dẫn đầu phái bộ đến Cổ Trai tấn phong cho Mạc Đăng Dung làm An Hưng vương, sau đó làm quan với nhà Mạc. Thọ 87 tuổi.

- Tùng Dương hầu, LTĐK chép nhầm là Dương Tùng hầu. *Công dư tiệp ký* có chép truyện Thượng thư Vũ Hữu (và cháu là Vũ Dự). Tác giả căn cứ theo gia phả ghi Vũ Hữu sinh năm Tân Dậu (1441) và nêu ý kiến: sử ghi Vũ Hữu dẫn đoàn các quan đến xã Cổ Trai phong cho Mạc Đăng Dung, nhưng tính ra năm ấy Vũ Hữu đã 87 tuổi, nếu còn sống thì cũng đã về hưu rồi chứ không còn làm quan tại triều nữa. Sử ghi như thế có thể là khiến cho Vũ Hữu bị mang tiếng oan.

- Vũ Hữu tự Ước Trai 約 齋; tác phẩm: *Lập thành toàn pháp* 立 成 算 法.

LTĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b; LHĐK (I, 13a); TSTL, 12b; HDPV, 23b; N°1349.

197. **NGUYỄN ĐÌNH LIÊU** 阮 廷 僚 (1443 - ?)

Người xã Cối Giang huyện Đông Ngàn - Nay thuộc xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội.

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- Xã Cối Giang sau đổi là xã Hội Phụ, nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội. Trong lần xuất bản 1993 chúng tôi quy đổi nhầm là thôn Lộc Hà xã Mai Lâm - Nay theo *Sổ tay địa danh* của Đinh Xuân Vịnh và *Từ điển Hà Nội* của Bùi Thiết sửa lại như trên.

-- Bia Văn Miếu Bắc Ninh ghi Lê Đình Liêu.

LTĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b; LHĐK (IV, 26b); TSTL, 12b; N°1349; N°4932

198. **LƯU CÔNG NGẠN** 劉 公 彦

Người xã Khúc Lễ huyện Thủy Đường - Nay là thôn Do Lễ, xã Tam Hưng huyện Thủy Nguyên ngoại thành Hải Phòng.

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

- TSTL chép tên xã Do Lễ.

LHĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9b; LHĐK (V, 93b); TSTL, 13a; N°1349;

199. **NGUYỄN ĐÌNH KHÔI** 阮 廷 魁 (1436 - ?)

Người xã Bồng Lai huyện Quế Dương - Nay là xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hữu thị lang.

LTĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b; LHĐK (IV, 10b); TSTL, 13b; N°1349

200. **NGUYỄN TÔNG TÂY** 阮 宗 西 (1436 - ?)

Người xã Thời Hoạch huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Thạch Châu huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Ông từng giữ chức Tri phủ Phụng Thiên, thăng đến chức Thừa chính sứ, kiêm Quản đô lực sĩ. Khoảng đầu niên hiệu Hồng Đức (1470 - 1497) khi giữ chức Tri phủ phủ

Phụng Thiên, ông tâu xin cấp thiếp (thẻ chứng nhận) cho những người làm bếp trong cung và ở các nhà thế gia để khi họ đi mua vật phẩm cung cấp cho các công sở nhằm ngăn cấm bọn họ lợi dụng gây phiền nhiễu cho dân.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b; NAK (II, 23b); TSTL, 13a; Tthư (BK12, 53b); N°1349.

201. PHẠM TỬ NGHI 范 子 儀

Người xã Bảo Đà huyện Thanh Oai - Nay là thôn Bình Đà xã Bình Ninh huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 9b; LHĐK (III, 32b); TSTL, 13b; N°1349.

202. NGUYỄN BÁ KỲ 阮 伯 騏

Người xã Viên Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Em Nguyễn Bá Ký.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9b; LHĐK (IV, 47b); TSTL, 13b; N°1349.

203. CHU LỘC 周 祿

Người xã Phù Vân huyện Đường An - Nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 9b; LHĐK (I, 13a); TSTL, 13b; N°1349.

204. ĐỖ BÁ LƯỢC 杜 伯 略 (1436 - ?)

Người xã Vĩnh Kỳ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Vĩnh Kỳ xã Tân Hội huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Chuyển vận sứ, Hàn lâm Thừa chỉ.

- TSTL chép nhầm là Đỗ Bá Kỳ.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10b); ĐKSB, 9b; LHĐK (I, 12b); TLĐK, 6a; N°1349

205. **ĐÀO BẢO 陶寶**

Người xã Già Cầu huyện Phù Vân - Nay thuộc xã Tân Dân huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10b); ĐKSB, 9b;
LHĐK (III, 29b); TSTL, 13b; N°1349.

206. **PHẠM BÁ KÝ 范伯驥**

Người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch xã Dân Hòa huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Thân phụ của Đức Lượng, ông nội của Khuông Lễ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư.

- LĐĐK và ĐKSB đều ghi Nguyễn Bá Ký 阮伯驥. Việc điều chỉnh này là có lý do: Theo LTĐK ghi tại đây thì Phạm Bá Ký là cha của Đức Lượng, nhưng danh sách Tiến sĩ không có ai là Phạm Đức Lượng. Người đỗ đạt xã Canh Hoạch tên là Đức Lượng thì có một vị rất nổi tiếng đó là Nguyễn Đức Lượng, trạng nguyên khoa Giáp Tuất Hồng Thuận 6 (1574/ xem số 954); cũng không có Phạm Khuông Lễ mà chỉ có Nguyễn Khuông Lễ, Tiến sĩ 1535 đời Mạc Đăng Doanh (xem số 1158). Con cháu theo họ ông cha, như vậy thông thường ở đây phải là Nguyễn Bá Ký như LĐĐK và ĐKSB đã chép. Nhưng bia Tiến sĩ khoa này là một trong 15 bia đầu tiên khắc dựng năm 1484 thời Lê Thánh Tông, hiện còn đọc rõ, không có vết đục sửa, các địa danh đời Lê sơ như tên huyện Tân Phong vẫn để nguyên chữ Tân, chứng tỏ bia còn nguyên chưa khắc lại, như vậy rất ít khả năng bia khắc nhầm Phạm thành Nguyễn. Một cứ liệu khác là bia *Bản tộc ước từ* ở nhà thờ của dòng họ (N°25145) cũng ghi mấy vị vừa kê trên là người của họ này. Qua đó chúng tôi nhận ra một khả năng dòng họ Phạm từ sau đời Phạm Bá Ký đã đổi thành họ Nguyễn. Soạn giả LTĐK biết điều đó nên vẫn ghi Đức Lượng (tức Trạng nguyên Nguyễn Đức Lượng) là con Phạm Bá Ký như ĐKSB và LĐĐK đã điều chỉnh. Một chi tiết khác là Nguyễn Khuông Lễ, LĐĐK và văn bia ghi khớp nhau là Nguyễn Lễ Khuông. Thêm nữa cũng cần phân biệt Phạm (đổi Nguyễn) Bá Ký người Canh Hoạch nói đây làm Thượng thư bộ Binh với Nguyễn Bá Ký người làng Viên Nội làm Tế tửu Quốc Tử Giám (mất năm1465, xem số 135).

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10b); LĐĐK 9b;
LHĐK (IV, 33a); TSTL, 13b; N°1349.

207. **TRẦN VĂN THIỆN** 陳 文 善 (1438 - ?)

Người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phủ Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Hình bộ Thượng thư.

- ĐKSB chép nhầm: Trần Tử Thiện

LTĐK (I, 12a); LĐĐK (II, 10b); ĐKSB, 9b; LHĐK (II, 12a); TSTL, 13b; N°1349.

208. **NGUYỄN XUÂN DƯƠNG** 阮 春 陽 (1440- ?)

Người xã Từ Minh huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Từ Quang xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tri huyện.

-LĐĐK chép Nguyễn Xuân Dương. - LHĐK, TSTL: đỗ 24 tuổi.

TLĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 11b); ĐKSB, 9b; LHĐK (II, 28a); TSTL, 13b; N°1349.

209. **PHẠM LƯƠNG** 范 良

Người xã Chi Nê huyện Tiên Du - Nay là thôn Chi Hồ xã Tân Chi huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Viễn tổ của Phạm Trân.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 9b; TSTL, 13b; N°1349.

210. **ĐÀO TUẤN KHANH** 陶 俊 卿

Người xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Thắng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 10b); ĐKSB, 9b; LHĐK (III, 21a); TSTL, 13b; N°1349.

211. **NGUYỄN TÔNG** 阮 鯧

Người xã Nghĩa Lộ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Nghĩa Lộ xã Yên Nghĩa huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Thân phụ của Nguyễn Vũ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang

Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 11b); ĐKSB, 10a;
LHĐK (III, 33a); N°1349; N°36870

212. ĐÀO VĂN HIỂN 陶 文 顯

Người xã An Bồ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn An Bồ xã Dũng Tiến huyện Vĩnh Bảo ngoại thành Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư.

LTĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;
LHĐK (I, 42b); TSTL, 13b; N°1349.

213. LÊ NGHĨA 黎 義

Người xã Đại Điền huyện Bình Hà - Nay thuộc xã Hồng Lạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm sử quan.

-ĐKSB chép nhầm là Lê Nghi 黎 儀.

LTĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 10b); ĐKSB, 10a; LHĐK (I, 71b);
TSTL, 13b; Tthư (BK12, 38b); N°1349.

214. PHẠM NẠI 范 奈

Người xã Viên Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Sau ông lại thi đỗ khoa Hoành từ (1467). Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;
LHĐK (III, 47b); TSTL, 13b; N°1349.

215. NGUYỄN CẤU 阮 構

Người xã Khuông Lễ huyện Tân Phúc - Nay thuộc huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

- Phần chính của huyện Tân Phúc nay thuộc huyện Sóc Sơn Hà Nội. Xã Khuông Lễ đầu Nguyễn đổi là Tiểu Lễ, thuộc phần cắt về huyện Phổ Yên tỉnh

Thái Nguyên, chưa rõ tên xã hiện nay.

LTĐK (I, 12b); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;
LHĐK (IV, 65a); TSTL, 14a; N°1349.

216. CÁI PHÙNG 蓋 馮 (1440 - ?)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, quyền Binh bộ Thượng thư.

- LĐ ĐK chép nhầm là Phùng Cái.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;
LHĐK (III, 71a); TSTL, 14a; N°1349.

217. PHẠM PHỔ 范 溥

Người xã Yên Bài huyện Bình Lục - Nay thuộc xã Trịnh Xá huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Sau ông lại thi đỗ khoa Hoành Từ (1467). Làm quan đến chức Thái tử thị giảng, đổi sang võ chức làm Chỉ huy sứ. Bị bãi chức.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;
LHĐK (III, 81a); TSTL, 14a; N°1349.

218. DƯƠNG ĐỨC NHAN 楊 德 顏

Người xã Hà Dương huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Hà Dương xã Cộng Hiền huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, tước Dương Xuyên hầu 楊 川 侯.

- Tác phẩm có *bộ Tinh tuyển thi tập* (tức 精 選 古 今 諸 家 詩 集 *Tinh tuyển cổ kim chư gia thi tập*) là một hợp tuyển thơ chữ Hán rất nổi tiếng.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11b); ĐKSB, 10a;
LHĐK (V, 48b); TSTL, 14a; N°1349.

219. NGUYỄN CÔNG ĐỊNH 阮 公 定

Người xã Biền Hàn huyện Thanh Lan - Nay là thôn Văn Hàn xã Thái Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Cha Nguyễn Quang Tán.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng

thư. Gia phả nói ông có tham gia khởi soạn bộ luật Hồng Đức.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;
LHĐK (III, 94a); TSTL, 14a; N°1349.

220. HẠ CẢNH ĐỨC 夏 景 德

Người xã Địa Tang huyện Yên Lạc - Nay thuộc xã Thổ Tang huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

28 tuổi đỗ Đệ giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11b); ĐKSB, 10a;
LHĐK (I, 50b); TSTL, 14a; N°1349.

221. NHỮ VĂN LAN 汝 文 蘭

Người xã Yên Tử huyện Tân Minh - Nay là thôn An Tử Hạ xã Kiến Thiết huyện Tiên Lãng, Hải Phòng. Ông ngoại Nguyễn Bỉnh Khiêm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư. Sau khi mất, được phong phúc thần.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11a); ĐKSB, 10a;
LHĐK (V, 75b); TSTL, 14a; N°1349.

222. NGUYỄN CƯ TRUNG 阮 居 中

Người xã Hiển Dương huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Hiển Dương xã Dương Quang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 9b); ĐKSB, 10a;
LHĐK (I, 28b); TSTL, 14a; N°1349.

223. NGUYỄN VĂN CHÍNH 阮 文 正

Người xã Dương Trạch huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

LTĐK (I, 13a); LĐĐK (II, 11b); ĐKSB, 10a;
LHĐK (III, 60a); TSTL, 14a; N°1349.

224. NGUYỄN NHƯ TRÁC 阮 如 琢

Người xã Viên Đổ huyện Kim Thành - Nay thuộc huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Tri huyện.

-Chưa xác định được xã Viên Đổ 園 堵. Có khả năng xã này sau đổi tên là xã Viên Chử 園 渚, nay là xã Kim Tân huyện Kim Thành.

LTĐK (I, 13b); LĐĐK (II, 11b); ĐKSB, 10a;
LHĐK (I, 90b); TSTL, 14a; N°1349.

225. DƯƠNG NHƯ CHÂU 楊 如 珠 (1448 - ?)

Người xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ thuộc xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

19 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Từ nhỏ đã có tiếng thần đồng. Làm quan đến chức Tri chế cáo. Sau bị giáng xuống Hồng lô tự thừa.

- Văn bia Tiến sĩ ghi là Dương Châu. - Khoa này không có Đệ nhất giáp, Dương Như Châu đỗ đầu, tức Đình nguyên Hoàng giáp.

LTĐK (I, 13b); LĐĐK (II, 12a); ĐKSB, 10a;
LHĐK (IV, 102a); TSTL, 14a; N°1316.

226. BÙI VIẾT LƯƠNG 裴 曰 良

Nguyên quán xã Nham Lang huyện Ngự Thiên - Nay là thôn Nham Lang xã Tân Tiến, huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Sau dời đến xã Dũng Kim huyện Nam Xương - Nay thuộc xã Chính Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1471). Làm quan đến chức Thượng thư, được về trí sĩ.

- Có đền thờ ở xã Thái Hà huyện Thái Thuỵ thờ Bùi Viết Lương làm Thành hoàng.

LTĐK (I, 13b); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 10b;
Tthư (BK12, 69a); N°1316.

227. QUÁCH HỮU NGHIÊM 郭 有 嚴 (1445 - ?)

Người làng Phúc Khê huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Em của Quách Đình Bảo.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Ông được cử đi sứ

sang nhà Minh, vua Minh xem thơ của ông, khen là nhân tài không kém đời Tam đại. Làm quan đến chức Lại bộ thượng thư, kiêm Đô ngự sử.

LTĐK (I, 13b); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 10a; LHĐK (III, 94a); TKL, 12a; TBPV; TSTL, 14b; N°1316.

228. HÀ CÔNG TRÌNH 何 公 程 (1434 - ?)

Người làng Tỉnh Thạch huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Tỉnh Thạch xã Tùng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Tổ 7 đời của Hà Tông Mục.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Từng trải qua các chức Thượng thư bộ Công, bộ Hình, bộ Binh, nhập thị Kinh diên, ông được bổ chức Tế tửu Quốc Tử Giám (Cảnh Thống 5; 1502). Thọ hơn 70 tuổi.

LTĐK (I, 13b); LĐĐK (II, 10a); ĐKSB, 10b; LHĐK (II, 2a); NAK (II, 24a); TSTL, 15b; N°1316.

229. LƯƠNG HỐI 梁 誨

Người làng Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Vương phó (thày dạy học của vương tử).

LTĐK (I, 14a); LĐĐK, 11a; ĐKSB, 10b; LHĐK (IV, 26b); TSTL, 15a; N°1316.

230. NGUYỄN ĐÔN PHỤC 阮 敦 復

Người xã Tri Lễ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tri Lễ xã Tân Ước huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Năm Giáp Ngọ (1474) ông đi sứ sang nhà Minh. Làm quan thăng đến chức Tả thị lang, kiêm Đông các đại học sĩ.

LTĐK (I, 14a); LĐĐK (II, 12b); ĐKSB, 10b; LHĐK (III, 33a); TSTL, 15a; N°1316.

231. ĐOÀN LẠN 段 爛

Người làng Hồng Lục huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Được cử đi sứ sang nhà

Minh. Làm quan đến chức Thừa tuyên sứ.

LTĐK (I, 14a); LĐĐK, 12b; ĐKSB, 10b;
LHĐK (I, 36a); TSTL, 15a; N°1316.

232. PHẠM THỪA NGHIỆP 范 承 業

Nguyên quán làng Ngọ Cầu huyện Gia Lâm - Nay là thôn Ngọ Cầu xã Như Quỳnh huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến làng Lâm Hạ cùng huyện - Nay là thôn Ái Mộ xã Bồ Đề huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (I, 14a); LĐĐK (II, 12b); ĐKSB, 10b;
LHĐK (IV, 79b); TSTL, 15a; N°1316.

233. NGUYỄN NHÂN THIẾP 阮 仁 浹 (1452 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Anh của Nguyễn Nhân Dư, Nguyễn Nhân Dịch, chú của Nguyễn Đạo Diễn, Nguyễn Cưng Thuận, Nguyễn Nhân Bị; em của Nguyễn Trọng Xác; là thân phụ của Nguyễn Huân Kính; ông nội của Nguyễn Lượng.

15 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Sau lại thi đỗ khoa Hoành từ. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư.

-- Nguyên tịch tức quê gốc của Nguyễn Nhân Thiếp, LTĐK ghi là xã Lạc Thổ huyện Phượng Sơn (sau dời đến nhập tịch xã Kim Đôi). Lần xuất bản trước chúng tôi sơ ý đọc thành huyện Đan Phượng. Nay tra lại, huyện Phượng Sơn sau là huyện Phượng Nhãn thuộc phủ Lạng Giang tỉnh Bắc Ninh. Nhưng qua tra cứu các thư tịch đời Nguyễn chưa tìm thấy để xác định Lạc Thổ là xã nào hiện nay.

LTĐK (I, 14a); LĐĐK (II, 12b); ĐKSB, 10b;
LHĐK (IV, 2b); TSTL, 15a; N°1316.

234. NGUYỄN QUANG LỘC 阮 光 祿 (1418 - ?)

Người phường Đông Các huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 14a); LĐĐK (II, 12b); ĐKSB, 10b;
LHĐK (V, 103a); TSTL, 15a; N°13416.

235. **NGUYỄN TẤT BỘT 阮 必 勃 (1439 - ?)**

Người xã Tông Lỗ huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Đài huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên, sau thăng Hữu thị lang, được về trí sĩ.

- ĐNNTC: Ông nội Tất Bột là Tất Vinh người huyện Đông Thành làm quan triều Trần. Nhà Trần mất, Tất Vinh dời vào xã Tông Lỗ. Tên xã Tông Lỗ trên bia Tiến sĩ vì sau trùng tên huý tiểu tự của vua Thiệu Trị (Miên Tông) nên bị đục sửa, chỉ còn vết lờ mờ chữ Tông 宗 đục sửa thành Tôn 尊.

LTĐK (I, 14b); LĐĐK (II, 12b); ĐKSB, 1a;
LHĐK (II, 47a); NAK (III, 24a); N°1316.

236. **NGUYỄN NHÂN BỈ 阮 仁 彼 (1448 - ?)**

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh, thăng chức đến Binh bộ Thượng thư. Ông là thành viên Tao đàn Nhị thập bát tú.

LTĐK (I, 14b); LĐĐK (II, 12b); ĐKSB, 10a;
LHĐK (IV, 4a); TSTL, 15b; N°1316.

237. **ĐỖ NHUẬN 杜 潤 (1446 - ?)**

Người xã Kim Hoa huyện Kim Hoa - Nay là thôn Bạch Đa xã Kim Hoa huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Thượng thư, Đông các đại học sĩ, được vời vào hoàng cung dạy học cho vương tử. Lê Thánh Tông phong ông làm Tao Đàn phó nguyên soái, mời dự các buổi bình thơ của vua. Ông là người đồng biên soạn bộ Thiên nam dư hạ tập. Sáng tác có các bài hoạ thơ ngự chế của Lê Thánh Tông (trong Anh hoa hiếu trị, Quỳnh uyển cửu ca), được tuyển trong TVTL.

LTĐK (I, 14b); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a;
LHĐK (IV, 68a); TSTL, 15b; N°1316.

238. **NGUYỄN VĂN THÔNG 阮 文 通**

Người xã Xuân Hy huyện Kim Hoa - Nay là thôn Xuân Phương (làng He) xã Phúc Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các học sĩ.

LTĐK (I, 14b); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a; LHĐK (IV, 68b); TSTL, 15b; N°1316.

239. NGUYỄN CHƯƠNG 阮 彰 (1436 - ?)

Người xã Thiên Đông huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Thiên Đông xã Dị Chế huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên. Con Nguyễn Duy Tắc.

31 đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- LTĐK, Nguyễn Chương 阮 章.

LTĐK (I, 14b); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a; LHĐK (III, 67b); TSTL, 15b; N°1316.

240. NGUYỄN BÁ DUNG 阮 伯 榕

Người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Vũ Di xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 14b); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a; LHĐK (I, 60b); TSTL, 15b; N°1316.

241. NGUYỄN CHẤN 阮 震

Người huyện Trường Tân - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 14b); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a; LHĐK (I, 36a); TSTL, 15b; N°1316.

242. BÙI KHẢN 裴 侃

Người làng An Khoái huyện Thanh Miện - Nay thuộc xã Tự Cường huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- ĐKSB chép nhầm chữ Khản thành chữ Lữ 侶.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a;
LHĐK (I, 52a); TSTL, 15b; N°1316.

243. HOÀNG NHÂN BẢN 黄 仁 本 (1444 - ?)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Từng vâng mệnh đi sứ. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK và ĐKSB chép đỗ năm 33 tuổi.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a;
LHĐK (I, 28a); N°1316.

244. LÊ THÚC CHẨN 黎 叔 縝 (1435 - ?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Lê Thúc Chẩn, cũng đọc Lê Thúc Xân. Chữ 縝 có 2 âm: Chẩn (chương nhẫn thiết) và Xân (xương chân thiết)

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13a); ĐKSB, 11a;
LHĐK (I, 55a); TSTL, 16a; N°1316.

245. THÁI TẤT TIÊN 蔡 必 先 (1435 - ?)

Người xã Do Lễ huyện Hưng Nguyên - Nay thuộc xã Hưng Nhân huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi. Văn bia Tiến sĩ: Thái Tất Tiên 蔡必先. LĐĐK chép Thái Tất Quang 蔡必光: hai chữ Tiên và Quang 光 thường dễ đọc và chép nhầm.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13b); ĐKSB, 11a;
LHĐK (II, 43a); TSTL, 16a; N°1316.

246. NGUYỄN TRUÂN 阮 屯 (1439 - ?)

Nguyên quán xã Trung Hành huyện An Dương - Nay là thôn Trung Hành xã Đằng Lâm huyện An Hải, Hải Phòng.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Hữu thị lang.

- Nguyễn Truân cũng đọc là Nguyễn Đồn. LTĐK: "ốc Kim Thành Hà Nội; nghĩa là "có nhà ở...", "làm nhà ở...", cách ghi như vậy có nghĩa là Nguyễn Truân đã dời đến xã Hà Nội huyện Kim Thành, nhưng khi đi thi chưa được nhập tịch, về sau nơi ở mới này trở thành quê hương thứ hai. Tổng và xã Hà Nội từ đầu triều Nguyễn thuộc huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Sau khi lập tỉnh Hà Nội (1832), vì để tránh trùng tên với tỉnh Hà Nội, tổng và xã Hà Nội đổi làm tổng và xã *Hà Nhuận* 河 潤, vẫn thuộc huyện Kim Thành, từ đầu đời Thành Thái cắt về huyện An Lão thuộc Hải Phòng. Nay là thôn Hà Nhuận xã An Hoà huyện An Hải (Hải Phòng)

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13b); ĐKSB, 11a;
LHĐK (V, 88a); TSTL, 15a; N°1316.

247. NGÔ LÔI 吳 雷

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Ông được cử đi sứ. Sau đổi sang ngạch quan võ, thăng đến Tổng binh thiêm sự.

- LĐĐK và ĐKSB chép nhầm là xã Phúc Khê.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK (II, 13b); ĐKSB, 11a;
LHĐK (IV, 26b); TSTL, 16a; N°1316.

248. PHẠM DOANH 范 瀛

Người xã Khê Tang huyện Thanh Oai - Nay là thôn Khê Tang xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK, 12b; ĐKSB, 11a;
LHĐK (III, 33b); TSTL, 16a; N°1316.

249. MẠC ĐỨC TUẤN 莫 德 濬

Người xã Mặc Thủ huyện Bình Hà - Nay thuộc xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Cố nội của Mạc Văn Uyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 15a); LĐĐK, (II, 12b)ĐKSB, 11a;
LHĐK (I, 71b); TSTL, 16a; N°1316.

250. **ĐÀO CỬ** 陶 舉 (1449 - ?)

Người xã Thuần Khang huyện Siêu Loại. Em Đào Chính Kỳ.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Sau khi thi đỗ đổi là Đào Thuấn Cử.

Làm trải qua các chức Hàn lâm Đãi chế (1467), Hàn lâm Tri chế cáo (1472), Đông các hiệu thư (1476), Hàn lâm Thị độc (1482), Hàn lâm viện thị giảng (1496), Hộ bộ Thượng thư, kiêm Sùng văn quán Tú lâm cục.

Đào Cử từng vâng mệnh họa thơ Lê Thánh Tông trong các tập Cổ tâm bách vịnh, Thân chinh ký sự; cùng nhóm Quách Đình Bảo đồng biên soạn Thiên Nam dư hạ tập, soạn duyệt các bài ký đề danh các bia Tiến sĩ Văn miếu soạn dựng đợt đầu tiên năm 1484 - Bia khoa Quý Mùi Quang Thuận 6 (1463) do Đào Cử soạn hiện còn. Ngoài ra, còn 10 bài của Đào Cử hoạ thơ Lê Thánh Tông được trích tuyển trong TVTL.

- Tên xã Thuần Khang cả hai chữ đến đầu đời Nguyễn đều thuộc diện kiêng huý[1], phải đổi đặt tên khác. Các sách chỉ ghi Đào Cử quê xã Thuần Khang mà chưa xác định được Thuần Khang thuộc làng xã nào ở vùng ven Hà Nội giáp Bắc Ninh hiện nay.

LTĐK (I, 15b); LĐĐK (II, 13b); ĐKSB, 11a; LHĐK (IV, 102b); TSTL, 16a; Toàn thư (BK13); N°1316.

251. **HÀ NGHIỄM** 何 儼 (? - 1474)

Người xã Kim Hoa - Nay là thôn Bạch Đa xã Kim Hoa huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phú.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Quang Thuận 7 (1466) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Vì có việc trái ý vua, bị giết oan (7-1474). Sau đó vua hối lại, nói: "Hà Nghiễm chết có ba điều không may: Phép chưa đáng giết đã vội chết uổng là sự không may của Hà Nghiễm. Ta vô tâm mà giết oan, tự mang tiếng xấu là sự không may của ta...".

LTĐK (I, 15b); LĐĐK (II, 13b); ĐKSB, 11a; TSTL, 16a; Toàn thư (BK13), N°1316.

252. **PHẠM BÁ** 范 播

Người xã Phác Xuyên huyện Tân Minh - Nay là thôn Phác Xuyên xã Bạch Đằng huyện Tiên Lãng, ngoại thành Hải Phòng.

---

(1) Thuần là tên huý chúa Nguyễn Phúc Thuần. Khang là miếu hiệu của Hiếu Khang vương Nguyễn Phúc Cốn thân sinh vua Gia Long.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, nhập thị kinh diên.

- Khoa này không có Đệ nhất giáp. Phạm Bá đỗ đầu, tức là Đình nguyên Hoàng giáp.

LTĐK (I, 15b); LĐĐK (II, 14b); ĐKSB, 11b; TSTL, 16b. Tthư (BK13)

253. NGUYỄN NHƯ UYÊN 阮 如 淵 (1437 - ?)

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, Hà Nội. Chú của Nguyễn Xuân Nham, ông nội của Nguyễn Khiêm Quang; cố nội của Nguyễn Nhật Tráng; tổ sáu đời của Nguyễn Vinh Thịnh ở phường Nghĩa Đô.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, chưởng lục bộ, kiêm Tế tửu Quốc Tử Giám, nhập thị kinh diên. Được về trí sĩ.

LTĐK (I, 15b); LĐĐK (II, 14b); ĐKSB, 11b; TLĐK, 66; TSTL, 16b; Tthư (BK12)

254. THÂN NHÂN TRUNG 申 仁 忠 (1419 - 1499)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Thân phụ của Thân Nhân Tín, Thân Nhân Vũ; ông nội của Thân Cảnh Vân.

Hội nguyên. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, chưởng Hàn lâm viện kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập nội phụ chính; Quốc Tử Giám tế tửu (1493). Ông và Đỗ Nhuận cùng được vời vào hoàng cung dạy học cho các hoàng tử; một trong Tao Đàn nhị thập bát tú, được Lê Thánh Tông phong là Tao Đàn phó nguyên soái.

LTĐK (I, 16a); LĐĐK (II, 14b); ĐKSB, 11b; LHĐK (IV, 71a); TSTL, 16b; Tthư (BK13, 70a).

255. TRẦN CẨN 陳 瑾 (1442 - ?)

Người xã Thái Bạt huyện Bất Bạt - Nay là thôn Thái Bạt xã Tòng Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Con Trần Văn Huy.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà

Minh, thăng đến chức Lại bộ Thượng thư.

Đến đời cháu ông là Trần Tuân chống lại triều đình, bị Trịnh Duy Sản giết hại nên phải đổi sang họ Đặng, di cư đi nơi khác. Một phái lập nghiệp ở xã Lương Xá huyện Chương Đức; một phái đến xã Thượng Yên Quyết (phường Yên Hoà quận Cầu Giấy); một phái đến xã Phù Đổng huyện Tiên Du (Từ Sơn - Bắc Ninh), con cháu nhiều người đỗ đạt.

- LĐĐK: Nay con cháu ở phường Tây Hồ phủ Phụng Thiên đổ làm họ Phan. LHĐK ghi đỗ năm 28 tuổi.

LTĐK (I, 16a); LĐĐK (II, 15a); ĐKSB, 11b;
LHĐK (I, 73b) TSTL, 17a.

256. **NGUYỄN XUNG XÁC** 阮 沖 慤 (1451 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Anh của Nguyễn Nhân Thiếp, Nguyễn Nhân Dư, Nguyễn Nhân Dịch. Em của Nguyễn Nhân Bị. Cha của Nguyễn Đạo Diễn.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Nguyên tên ông là Nguyễn Nhân Phùng 阮 仁 逢, được ngự bút của vua Lê Thánh Tông đổi tên là Nguyễn Trọng Xác 阮 仲 慤. Sau lại đổi là Nguyễn Xung Xác. Ông làm quan Hàn lâm viện Thị độc kiêm Tú lâm cục tư huấn (1483), Hàn lâm viện Thị độc chưởng viện sự kiêm Lễ bộ tả thị lang, thành viên Hội Tao Đàn, tham gia việc soạn duyệt bia Tiến sĩ đợt đầu tiên năm 1484, được dự bình các tập *Quỳnh uyển cửu ca, Cổ tâm bách vịnh* của vua Lê Thánh Tông.

- LĐĐK: Tên cũ là Nguyễn Trọng Bồng 阮 仲 蓬 . Ba anh em ông là Nhân Thiếp, Nhân Bị, Xung Xác cùng đỗ đại khoa. Vua Lê Thánh Tông nói với các thị thần: "Họ Nguyễn Kim Đôi đỏ tía đầy triều". Sau bị biếm chức điều chuyển đi Quảng Nam rồi mất.

- Tác phẩm hiện còn: Bài ký bia Tiến sĩ khoa Tân Sửu Hồng Đức 12 (1481) và 19 bài họa thơ Lê Thánh Tông chép trong TVTL

LTĐK (I, 16a); LĐĐK (II, 15a); ĐKSB, 11b TSTL, 17a;
Tthư (BK13). TVTL (q.11, 21a-25b)

257. **NGUYỄN MINH** 阮 明 (1449 - ?).

Người xã Liêu Thượng huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Thượng xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên

hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (I, 16a); LĐĐK (II, 15a); ĐKSB, 11b; LHĐK (I, 72b); TSTL, 17a.

258. NGUYỄN VĂN BÍNH 阮 文 柄 (1439 - ?)

Người xã Công Trung huyện Đông Thành - Nay là xã Hợp Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 11b); LĐĐK (II, 15a); ĐKSB, 11b; LHĐK (II, 32b); TSTL, 17a. NAK.

259. NGUYỄN KHẮC CUNG 阮 克 恭 (1433 - ?)

Người xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi - Nay là xã Xuân Lũng (Kẻ Dòng) huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh, làm quan Hình bộ Tả thị lang.

- LHĐK: đỗ năm 37 tuổi. LĐĐK và ĐKSB: ông từng đi sứ sang nhà Minh. Bia Văn chỉ xã Xuân Lũng: Cha của Nguyễn Mẫn Đốc.

LTĐK (I, 16b); LĐĐK (II, 15a); ĐKSB, 11b; LHĐK (I, 75b); TSTL, 17a, N°18722:

260. NGUYỄN THẠCH TRỤ 阮 石 柱

Người xã Xuân Lôi huyện Yên Phong - Nay là thôn Xuân Lôi xã Thuỵ Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ tả thị lang.

- Xã Xuân Lôi đến đầu Nguyễn thuộc tổng Hương La, khoảng cuối Nguyễn đổi là xã Thuỵ Lôi, vẫn thuộc tổng Hương La. Năm 1902 tổng này tách 3 xã (trong đó có xã Thuỵ Lôi) sang lập tổng Xuân Nộn huyện Đông Anh tỉnh Phúc Yên. Năm 1961 đặt huyện Đông Anh thuộc Hà Nội, ba xã Trước tách sang tổng Xuân Nộn nói trên hợp thành xã Thuỵ Lâm (gồm 3 thôn: Đào Thục, Thư Lâm và Thuỵ Lôi tức Xuân Lôi cũ).

LTĐK (I, 16b); LĐĐK (II, 15a); ĐKSB, 11b; LHĐK (IV, 55b); TSTL, 17a.

261. **LÊ SĨ DŨNG** 黎 士 勇

Người xã Phụ Vệ huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Ái Quốc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Đổi sang võ ban, thăng đến chức Tổng binh thiêm sự.

-Xã Phụ Vệ: tên xã có từ đời Trần, sau tách sang huyện Thanh Lâm tức huyện Nam Sách nay. (x. thêm chú giải địa danh ở số 46)

LTĐK (I, 16b); LĐĐK (II, 15a); ĐKSB, 11b;
LHĐK (I, 78a); TSTL, 17a.

262. **NGUYỄN ĐẠT TẾ** 阮 達 濟 (1442 - ?)

Người xã Bình Ngô huyện Gia Định - Nay là thôn Bình Ngô xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh, thăng đến Tả thị lang.

LTĐK (I, 16b); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a;
LHĐK (IV, 10b); TSTL, 17a.

263. **NGUYỄN NHÂN KHIÊM** 阮 仁 謙 (1441 - ?)

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy tỉnh Hải Phòng.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung bộ Công.

- LĐĐK, ĐKSB đều chép là Phạm Nhân Khiêm.

LTĐK (I, 16b); LĐĐK (II, 15a); ĐKSB, 12a; LHĐK (V, 86a)

264. **NGUYỄN THIỆN CHƯƠNG** 阮 善 彰 (1452 - ?)

Người xã Nam Hoa huyện Thanh Chương - Nay là xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang. Vì thẳng thắn can gián mà vua không nghe, xin về trí sĩ lúc mới 33 tuổi.

LTĐK (I, 16b); LĐĐK (II, 15b) ĐKSB, 12a;
LHĐK (II, 23b); TSTL, 17b.. NAK.

265. NGUYỄN TÔNG LAN 阮 宗 蘭

Người xã Quang Thừa huyện Kim Bảng - Nay thuộc xã Tượng Lĩnh huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam. Cha Nguyễn Tông Mạo.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Thừa chính sứ.

- Xã Quang Thừa đời Lê, đến đầu Nguyễn thuộc tổng Phù Lưu, cuối Nguyễn đổi là xã Quang Trác, sau đổi là Tượng Lĩnh.

LTĐK (I, 16b); LĐĐK, 13b; ĐKSB, 12a; LHĐK (III, 78b); TSTL, 18a.

266. VŨ NHƯ TÙNG 武 如 松 (1450 - ?)

Người xã Bối Trì huyện Thanh Miện - Nay thuộc huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Xã Bối Trì đến cuối Nguyễn đổi là xã Cụ Trì, chưa rõ xã nào hiện nay. ĐKSB chép đỗ năm 31 tuổi và chép nhầm tên xã là Bối Dã.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a; LHĐK (I, 52a); TSTL, 18a.

267. TRẦN BẢO 陳 寶

Người xã Trần Xá huyện Nam Xương - Nay thuộc xã Công Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Viễn tổ của Trần Lương Bật ở xã Cổ Am huyện Vĩnh Lại (Vĩnh Bảo - Hải Phòng).

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

- LĐĐK: tước nam quận công 南郡公. LĐĐK và ĐKSB đều chép tên xã Trịnh Xá. ĐKSB còn cho biết Trần Bảo là ông nội của Trần Tông.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a; LHĐK (III, 75a); TSTL, 18b.

268. VŨ THẠC 武 碩 (1441 - ?)

Người xã Vũ La huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Vũ La xã Nam Đồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

29 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a; LHĐK (I, 56b); TSTL.17a.

269. **ĐOÀN HIẾU CHÂN 段 孝 眞**

Người xã Ôn Xá huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Lạc Hồng; huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, kiêm Đông các đại học sĩ.

- Xã Ôn Xá cho đến cuối đời Nguyễn thuộc tổng Thái Lạc huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh. Đầu thế kỷ XX cắt tổng Thái Lạc sang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

- LĐĐK chép Đoàn Hiếu Trực 直.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a; LHDK (V, 93b); TSTL, 18b.

270. **NGUYỄN CHIÊN 阮 旃**

Người xã An Ninh huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Văn Thai xã Cẩm Văn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông.

- Xã An Ninh: đến đầu triều Nguyễn tỉnh Hải Dương không còn tên xã này. Chúng tôi xác định An Ninh đã đổi thành An Định thuộc tổng Văn Thai, nay là thôn Văn Thai xã Cẩm Văn. LTĐK: có tài liệu nói người xã Hương Tô Xã này thời Nguyễn thuộc tổng Mao Điền, nay là thôn Mao Điền xã Cẩm Điền.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 15b); ĐKSB, 12a; LHĐK (I, 28b), TSTL, 18b.

271. **NGUYỄN TẤT ĐẠI 阮 必 大** (1441 - ?)

Người xã Kha Lý huyện Thụy Anh - Nay thuộc xã Thụy Quỳnh huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 12a; TSTL, 18b.

272. **ĐỖ KIM OÁNH 杜 金 塋** (1439 - ?)

Nguyên quán phường Công Bộ huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thành Công quận Ba Đình Hà Nội. Sau dời đến nhập tịch xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Thắng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông.

-Nguyên văn LTĐK viết "入 籍" nhập tịch), hoặc LĐĐK "屋 ốc" đều có nghĩa là dời nhà đến nơi ở mới, nhưng nói "tịch " nghĩa là đã được nhập tịch, còn nói " ốc" thì như nay ta gọi là tạm trú, chưa được nhập tịch.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 12a; TSTL, 17b.

273. ĐÀM VĂN LỄ 覃 文 禮 (1452 - 1505)

Người xã Lãm Sơn huyện Quế Dương - Nay là thôn Đa Cấu xã Nam Sơn huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Ông nội Đàm Văn Tiết.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Thuận 10 (1469) đời Lê Thánh Tông.

Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện sự. Ông cùng với Nguyễn Quang Bật nhận di chiếu lập Túc Tông. Đến khi Uy Mục lên ngôi vua, ông bị biếm chức, điều đi làm Thừa chính sứ Quảng Nam, trên đường đi đến sông Lam (Nghệ An) bị sứ giả của Uy Mục đuổi theo bắt phải chết. Ông khẩu chiếm một bài thơ nôm rồi nhảy xuống sông tự tử (7-1505).

- Đàm Văn Lễ tự Hoằng Kính 弘 敬, hiệu Chân Trai 眞 齋. - Tác phẩm còn 3 văn bia: *Văn bia Chiêu Lăng*, 2 *bia Tiến sĩ* (khoa 1466; 1502) và 24 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 17a); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 12a; NVC; Tthư (BK14); TVTL (TIII)

274. VŨ KIỆT 武 傑 (1453 - ?)

Người xã Yên Việt huyện Siêu Loại - Nay là thôn Cửu Yên xã Ngũ Thái huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Ông nội của Nguyễn Đăng Long ở phường Công Bộ.

20 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Hàn lâm viện Thị thư, sau thăng Thị lang kiêm Đông các học sĩ. LĐĐK và ĐKSB: đỗ 32 tuổi.

LTĐK (I, 17b); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 12b; TKL, 12b; TKBL, 13a; ĐNPL, 17b; TSTL, 18a; Tthư (BK12, 73a).

275. NGUYỄN TOÀN AN 阮 全 安

Người xã Thì Cử huyện Đường An - Nay là thôn Tuyển Cử xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư.

- Nguyễn Toàn An, LTĐK: Nguyễn Kim An 阮金安; *Toàn thư*, LĐĐK, ĐKSB đều ghi Nguyễn Toàn An. Khoa này không còn bia Tiến sĩ, lấy chính sử làm căn cứ.-TSTL có chép một thi thoại: Nguyên ông thuộc hạng lính hầu trong cung. Một hôm nhân tiết trung thu, vua Lê Thánh Tông dẫn các quan ra Hồ Tây uống rượu. Nhưng đêm ấy mây mờ không trăng, vua bảo mọi người làm thơ theo đề ấy. Khi các quan làm xong thơ thì ông cũng xong một bài. Vua hỏi: " Ngươi cũng biết làm thơ?". Ông quỳ dâng bài thơ mình làm. Vua xem xong hai câu kết:

-莫把今秋閒望月,來秋望月月彌高 Mạc bả kim thu nhàn vọng nguyệt, Lai thu vọng nguyệt nguyệt di cao (Chớ bảo thu nay hoài ngắm nguyệt, Năm sau ngắm nguyệt nguyệt càng cao). Vua rất khen ngợi, cho về nhà đăng tên đi thi, đỗ ngay Bảng nhãn.

LTĐK (I, 17b); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 12a; TKL, 12b; TKBL, 13b; TSTL, 18b; Tthư (BK12, 73a).

276. VƯƠNG KHẮC THUẬT 王克述

Người xã Cối Giang huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Ông 2 lần được cử đi sứ sang nhà Minh (1476; 1488) thăng đến chức Tham chính.

- LĐĐK: người xã Lộc Hà; ĐKSB: có người nói quê xã Lộc Hà. - Xã Cối Giang (xem thêm ghi chú ở số 199).

LTĐK (I, 17b); LĐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b; TKL, 12b; TKBL, 13b; TSTL, 18b. Tthư (BK13, 9b; 59a).

277. VŨ ĐỨC KHANG 武德康

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

-Vũ Đức Khang:LTĐK,LĐĐK ghi Vũ Ứng Khang 武應康; *Toàn thư*, ĐKSB ghi là Vũ Đức Khang.

LTĐK (I, 17b); LĐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b; TSTL, 18b; Tthư (BK12, 73a).

278. PHẠM PHÚC CHIÊU 范福昭

Nguyên quán xã Từ Hồ huyện Đông Yên - Nay thuộc thôn Yên Phú xã Giai Phạm huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Đông Than huyện Văn Giang - Nay là xã Đồng Than huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ, Làm quan đến chức Đông các.

- LĐĐK: Phạm Đức Chiêu.

LTĐK (I, 18a); LĐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b; TSTL, 18b;

279. **NGUYỄN TỘ** 阮 祚 (1440 - ?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là làng Quan Tử (làng Gốm) xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Anh của Nguyễn Tư Phúc và Nguyễn Trinh.

Đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LTĐK, ĐKSB: anh của Tư Phúc và Trinh. ĐKSB: em của Trinh và Tư Phúc, ba anh em cùng đăng khoa, làm quan đồng triều.

LĐĐK (I, 18a); LĐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b; TSTL, 18b.

280. **TRẦN KHẢI** 陳 榮 (1441 - ?)

Người xã Chi Lê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Thân phụ của Trần Phỉ. Viễn tổ của Trần Phủ.

32 tuổi thi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đại lý tự khanh, tước Lễ giáo hầu 禮 教 侯 . Cha con làm quan đồng triều, đều được về trí sĩ.

LTĐK (I, 18a); LĐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b; TSTL, 19a.

281. **TRẦN ĐỨC MẬU** 陳 德 懋 (1441 - ?)

Người xã Ích Hậu huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Ích Hậu xã Hậu Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (I, 18a); LĐĐK (II, 16b); ĐKSB, 12b;
DLHĐK (II, 2b); NAK (II, 26a); STL, 19a;

282. **LÊ BỘT** 黎 勃

Nguyên quán xã Mễ Sở huyện Đông Yên - Nay là xã Mễ Sở huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến châu Mạn Trù - Nay thuộc xã Đông Kết (cùng huyện).

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-ĐKSB: Nguyễn Bột 阮 勃; LĐĐK: Nguyễn Bột 阮 渤;

LTĐK (I, 18b); (II, 16b) ĐKSB, 12b;
LHĐK (III, 60b); TSTL, 19a.

283. **NGUYỄN TIẾN LƯƠNG 阮 進 良**

Người huyện Thiện Tài - Nay là huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Tham chính.

LTĐK (I, 18a); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 12b;
LHĐK (IV, 121a); TSTL, 19a.

284. **CHỬ PHONG 褚 豐**

Người xã Cối Giang huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội. Cha Chử Thiên Khải; tằng tổ (cố nội) của Chử Sư Đổng, cao tổ (cụ nội) của Chử Sư Văn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử. Từng đi sứ nhà Minh (1476).

- Xã Cối Giang, xem thêm ghi chú ở số 199.

LTTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 12b; TSTL, 19a;
Tthư (BK12, 73a; BK13, 10).

285. **NGUYỄN TẮC TRUNG 阮 則 忠** (1450 - ?)

Người xã La Giang huyện La Giang - Nay là xã Đức La huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Từ đầu đời Nguyễn về sau huyện La Sơn (sau là huyện Đức Thọ) không còn tên xã La Giang (hoặc La Sơn). Chưa rõ xã La Giang nay là xã nào. Nay huyện Đức Thọ có xã Đức La chưa rõ có phải xưa là xã La Giang hay không.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 12b; LHĐK (II, 18a);
NAK (II, 26a); TSTL, 19a.

286. **NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG 阮 廷 芳** (1444 - ?)

Người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Vũ Di xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 12b;
LHĐK (I, 61a); TSTL, 19a.

287. VŨ ĐỨC TRINH 武 德 禎

Người xã Nỗ Bạn huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Nỗ Ban xã Văn Tảo huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- ĐKSB chép chữ Trinh 貞.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 13a;
LHĐK (III, 4a); TSTL, 19b.

288. NGUYỄN KÍNH TU 阮 敬 脩

Người xã Đông Xuất huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Đông Xuất xã Đông Thọ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- ĐKSB: xã Đông Ngàn huyện Đông Ngàn.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 12b;
LHĐK (IV, 27a); TSTL, 19a.

289. NGUYỄN BẢO 阮 保

Người xã Phương Lai huyện Vũ Tiên - Nay thuộc xã Phú Xuân huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện sự.

Giám khảo khoa này là Trạng nguyên Nguyễn Trực, sau khi yết bảng xong hỏi tìm Nguyễn Bảo để xem mặt rồi nói: " Già này chấm văn kỳ đệ nhị, mãi sau được chấm bài của ông, thấy lời lẽ trong bài chiếu "Phục lập phó bi" (dựng lại bia đã đổ) tài tình ở chỗ nói được lòng ăn năn hối lỗi của Đường Thái Tông, các sĩ tử không thể theo kịp được. Già này đã nói bài ấy đứng vào hàng văn kiệt tác" (Lê Quý Đôn, Kiến văn tiểu lục). Vua Lê Hiến Tông cũng khâm phục văn tài của Nguyễn Bảo, sau khi lên ngôi cho thăng Nguyễn Bảo chức Thượng thư bộ Lễ.

- Nguyễn Bảo hiệu Châu Khê 珠溪. Tác phẩm có *Châu Khê thi tập*

珠溪詩集 (hiện còn 136 bài chép trong TVTL).

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17a); ĐKSB, 13a;
TSTL, 19b TVTL q.12.

290. **NGUYỄN THÁI** 阮 泰 (1440 - ?)

Người xã Xạ Sơn huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Xạ Sơn xã Quang Trung huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện sự.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a;
LHĐK (I, 95b); TSTL, 19b.

291. **NGUYỄN LAN** 阮 蘭 (1440 - ?)

Người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm - Nay là thị trấn Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 18b); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a;
LHĐK (I, 3a); TSTL, 19b.

292. **NGUYỄN NHÂN DƯ** 阮 仁 餘 (1456 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Em của Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Xung Xác, và Nguyễn Nhân Thiếp, anh Nguyễn Nhân Dịch.

17 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b), ĐKSB, 13a;
LHĐK (IV, 3b); TSTL, 19b.

293. **VŨ HỰU** 武 祐

Người huyện Thanh Miện - Nay là huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

- Thông tin về Vũ Hữu rất ít, LĐĐK và ĐKSB cũng đều chỉ ghi được quê huyện Thanh Miện. LHĐK ghi tên xã Dũng Quyết, không rõ căn cứ vào đâu. Khá nhiều tên xã đời Lê về sau cũng có thể tra cứu được, nhưng huyện Thanh

Miện có thể là xưa nay không có tên xã Dũng Quyết.

TLĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a; LHĐK (I, 52a); TSTL, 19b.

294. NGUYỄN TRUNG 阮 中

Người xã Đồng Dương huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đồng Dương xã Đồng Mai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Cha của Nguyễn Nghiễm (dời đến làng Triều Khúc - Nay thuộc xã Tân Triều huyện Thanh Trì, Hà Nội)

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh (1483). Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, nhập thị kinh diên, kiêm Chưởng hàn lâm viện sự.

- TSTL chép nhầm là Nguyễn Trọng 阮 仲.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a; LHĐK (III, 33b); TSTL, 19b; Tthư (BK13)

295. NGÔ ANH 吳 瑛

Người xã Đặng Xá huyện Gia Lâm - Nay là thôn Đặng Xá xã Đặng Xá huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

- Bia Tiến sĩ khoa này không còn, chỉ có LTĐK ghi là Ngô Anh, còn các tài liệu ĐKL chép tay đã dẫn đều ghi là Ngô Hán 吳 漢.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a; LHĐK (IV, 79); TSTL, 29b.

296. NGUYỄN ĐOAN LƯƠNG 阮 端 良

Người xã Hoằng Liệt huyện Thanh Đàm - Nay thuộc xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b); ĐKSB, 13a; LHĐK (IV, 4a); TSTL, 19b.

297. LÊ TUẤN NGẠN 黎 俊 彦

Nguyên quán xã Vĩnh Lộc huyện Tế Giang - Nay là thôn Vĩnh Bảo xã Vĩnh Khúc huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Ngọc Bộ

(cùng huyện) - Nay là thôn Ngọc Bộ xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Hội nguyên. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1495). Sau khi thi đỗ được bổ chức Đông các hiệu thư, đi sứ sang nhà Minh (1477, cùng Trung Lập và Phan Quý), tham dự soạn duyệt các bài ký bia Tiến sĩ khắc dựng đợt đầu (1484), sau thăng Thượng thư, tham chưởng Hàn lâm viện sự.

- Về họ tên: các sách ĐKL đã dẫn đều chép là Lê Tuấn Ngạn, nhưng bia Tiến sĩ khoa Hồng Đức 6 (1475) đề người soạn là Lê Ngạn Tuấn. *Toàn thư* ghi việc đi sứ năm 1477 cũng còn ghi Lê Ngạn Tuấn. Như vậy có thể khoảng thời gian này về sau Lê Ngạn Tuấn đổi là Lê Tuấn Ngạn nên soạn giả ĐKL và *Toàn thư* (ở mấy nơi khác) ghi theo tên đã đổi.

- Xã Vĩnh Lộc từ đầu Nguyễn đến đời Đồng Khánh thuộc tổng Hoà Bình huyện Văn Giang, cùng lúc ở tổng Hoa Cầu (sau đổi là Xuân Cầu) có xã Vĩnh Bảo. Nhưng khoảng đời Thành Thái đầu thế kỷ 20 tổng Xuân Cầu tách lập một xã mới là xã Đại Tài và xã Vĩnh Bảo đổi tên là xã Vĩnh Yên. Đồng thời bỏ tên xã Vĩnh Lộc ở tổng Hoà Bình thay bằng tên xã Vĩnh Bảo, sau là thôn Vĩnh Bảo. Bia Văn chỉ xã này (N°27873) cho biết: xã Vĩnh Lộc nay là thôn Vĩnh Bắc xã Vĩnh Khúc huyện Mỹ Hào (cũ) tỉnh Hưng Yên nay thuộc huyện Văn Giang.

- Tác phẩm hiện còn: Bia Tiến sĩ khoa Hồng Đức 6 (1475) và 10 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 17b) ĐKSB, 13a; LHĐK (V, 93b); TSTL, 19b; Tthư (BK 12-14); TVT (IV, 31a).

298. ĐỖ THUẦN NHÂN 杜 純 仁 (1438 - ?)

Người xã Cổ Phạn huyện Đông Sơn.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK ghi đỗ năm 33 tuổi.

- Các tài liệu đều chép tên xã Cổ Phạn, nhưng từ đầu thời Lê Trung hưng đã không còn địa danh này. Từ đời Lê Thánh Tông huyện Đông Sơn vẫn thuộc phủ Thiệu Thiên, đến năm 1815 đời Gia Long đổi là phủ Thiệu Hoá, nay phần lớn thuộc huyện Đông Sơn và thành phố, chưa rõ xã Cổ Phạn nay thuộc xã nào.

LTĐK (I, 19b); LĐĐK (II, 18a); ĐKSB, 13a; LHĐK (II, 12a) TSTL, 20a.

299. ĐINH ĐỈNH 丁 鼎

Người huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông.

- Vĩnh Ninh là tên huyện thuộc phủ Thiệu Thiên đời Lê Thánh Tông. Đầu đời Lê Trung hưng, kiêng huý vua Lê Trang Tông (Duy Ninh), đổi gọi là huyện Vĩnh Phúc. Đời Tây Sơn kiêng chữ Phúc (chỉ họ Nguyễn Phúc của các chúa Nguyễn), đổi là Vĩnh Lộc. Triều Nguyễn vẫn theo tên cũ. Nay vẫn là huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

LTĐK (I, 19a); LĐĐK (II, 18a); ĐKSB, 13a; LHĐK (II, 9a); TSTL, 20a.

300. ĐÀO NAM KIỆT 陶 南 傑

Người xã Khúc Thuỷ huyện Thanh Oại - Nay là thôn Khúc Thuỷ xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Thân phụ của Đào Công Sảng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- ĐKSB chép nhầm là Lưu Nam Tuấn.

LTĐK (I, 19b); LĐĐK (II, 18a); ĐKSB, 13a; LHĐK (III, 33b); TSTL, 20a.

301. VŨ TUẤN CHIÊU 武 濬 昭 (1426 - ?)

Nguyên quán phường Nhật Chiêu huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Nhật Tân quận Tây Hồ TP Hà Nội). Sau dời đến xã Cổ Liễu huyện Tây Chân - Nay là làng Xuân Lôi xã Nam Hùng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

50 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

- Nay ở xã Nam Hùng huyện Nam Trực còn đền thờ Trạng nguyên Vũ Tuấn Chiêu.

LTĐK (I, 19); LĐĐK (II, 18a); ĐKSB, 13b; LHĐK (V, 106); TKL, 12b; TKBL, 13b; ĐNPL, 18a; TSTL, 20a; N°: 1353.

302. ÔNG NGHĨA ĐẠT 翁 義 達

Người xã Phú Gia huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phú Gia phường Phú Thượng quận Tây Hồ, Hà Nội.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức

Phó đô Ngự sử, từng đi sứ sang nhà Minh (1476).

LTĐK (I, 19b); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b;
LHĐK (I, 3a); TKL, 12b; TKBL, 13b; TLĐK, 6b;
TSTL, 20a; Tthư (BK13); N°1353.

303. CAO QUÝNH 高 炯 (1439 - ?)

Người xã Cao Xá huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Thành huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

37 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (tức Thám hoa) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Nguyên họ tên ông là Cao Lô 高 爐, vua Lê Thánh Tông sửa cho tên là Quýnh. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

- Các bản ĐKL chép tay đều ghi đỗ năm 27 tuổi, LTĐK ghi 37 tuổi.

LTĐK (I, 19b); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b;
LHĐK (II, 32b); TKL, 12b; TKBL, 13b; NAK, N°1353.

304. PHẠM XÁN 范 璨 (1444 - ?)

Người xã Lỗi Dương huyện Đường An - Nay là thôn Lỗi Dương (Sồi Cầu) xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em của Phạm Lỗ.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 19b); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b;
LHĐK (I, 12a); TSTL, 20b; N°1353.

305. TRẦN THÂM 陳 深

Người xã Nhị Trai huyện Thiện Tài - Nay là thôn Nhị Trai xã Trừng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 20a); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b;
TSTL, 20b; N°1353.

306. ỨNG NGẠN LƯỢNG 應 彥 亮 (1456 - ?)

Người xã Hưng Hiền huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Hưng Hiền xã Hiền Giang huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

20 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 20a); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b;
TSTL, 20b N°1353.

307. **VƯƠNG HIỂN 王 顯 (1452 - ?)**

Người xã Mặc Khê huyện Thanh Lâm - Nay thuộc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- ĐKSB ghi nhầm tên huyện Thanh Oai. LĐĐK và ĐKSB đều chép đỗ năm 34 tuổi.

LTĐK (I, 20a); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b; TSTL, 20b; N°1357.

308. **NGUYỄN TẤN VĨ 阮 晉 偉**

Người xã Lôi Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Lôi Xá xã Đức Chính huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 20a); LĐĐK (II, 18b); ĐKSB, 13b; LHĐK (I, 28b)TSTL, 20b; N°1353.

309. **LÊ QUẢNG DU 黎 廣 瑜 (1437 - ?)**

Người xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Tây Hồ huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (1492), thăng đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 20a); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 13b; LHĐK (II, 19b); TSTL, 20b; N°1353.

310. **PHẠM HƯNG VĂN 范 興 文**

Người xã Động Hối huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Đông Kinh huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử, được cử đi sứ sang nhà Thanh (1497). Sau khi mất, được tặng chức Hình bộ Thượng thư.

- ĐKSB chép họ tên là Vũ Hưng Hiền và ghi là có tài liệu chép Phạm Hưng Văn; tên xã ghi là xã Thanh Lan huyện Thanh Lan. LĐĐK chép tên xã Thanh Mai. Văn bia Tiến sĩ và LTĐK: Phạm Hưng Văn.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 13b; LHĐK (III, 94b);
TSTL, 21a; Tthư (BK13); N°1353.

311. ĐỖ TRÍ TRUNG 杜 致 忠 (1439 -?)

Người xã Hạ Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Hạ Mỗ xã Hạ Mỗ huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK và ĐKSB ghi chữ Trung 中, văn bia Tiến sĩ: 忠.

LTĐK (I, 20a); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 13b; LHĐK, I, 3b;
TLĐK, 7a, TSTL, 21a; N°1353.

312. KIỀU PHÚ 喬 富

Người xã Lạp Hạ huyện Ninh Sơn - Nay thuộc xã Liệp Tuyết huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính, được về trí sĩ.

- Tác phẩm có tập *Lĩnh Nam chích quái* 嶺 南 摭 怪 (đồng tác giả).

LTĐK (I, 20a); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 13b;
LHĐK (I, 36a); TSTL, 21a; N°1353.

313. NGUYỄN KIM 阮 淦 (1443 - ?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Lộ Bao xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Thiên Tích, ông nội Nguyễn Bỉnh Quân.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

- LHĐK ghi đỗ năm 33 tuổi.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 13b;
LHĐK (III, 17b); N°1353.

314. ĐỖ TUYỀN 杜 璿 (1434 - ?)

Người làng An Bài hyện Phụ Dực - Nay là xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Cha Đỗ Toại, ông nội Đỗ Cảnh.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ Tuyền, cũng đọc Đỗ Toàn, do chữ 璿 chính âm Hán Việt là Tuyền, từ

1841 do kiêng đồng âm tên huý của vua Thiệu Trị, đọc biến âm là Toàn. TSTL chép nhầm là Tuấn 濬. LTĐK bản A.2752/1 tuy khắc ván cuối đời Cảnh Hưng đến thời Nguyễn, do kiêng huý chữ Tuyền bị đục bỏ bộ ngọc, thành ra chữ 睿.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 13b; LHĐK (III, 105b); TSTL, 21a; N°1353.

315. VŨ MẪN TRÍ 武 敏 智

Người xã Khuê Chương huyện Kim Thành - Nay thuộc xã Lê Thiện huyện An Hải ngoại thành Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đoán sự.

- Thôn Khuê Chương thời Nguyễn thuộc tổng Phí Gia huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương năm 1901 hợp chung với các xã khác trong tổng thành xã Phí Xá và tách sang Hải Phòng. Nay là thôn Phí Xá thuộc xã Lê Thiện huyện An Hải, ngoại thành Hải Phòng. LĐĐK chép chữ Trí 致.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 13b; LHĐK (I, 00b); TSTL, 21a; N°1353.

316. NGUYỄN TUẤN 阮 俊

Người xã Đại Lan huyện Đông Yên - Nay là thôn Đại Quan xã Xuân Quan huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475). Làm quan đến Hữu thị lang.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19a); ĐKSB, 14a; LHĐH (III, 60b); TSTL, 21a; N°1353.

317. ĐỖ VINH 杜 榮

Người xã Hồng Lục huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Công khoa Cấp sự trung.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19b); ĐKSB, 14a; LHĐK (I, 36a); N°1353.

318. PHAN PHÚC CẨN 潘 福 謹 (1458 - ?)

Người xã Yên Việt Hạ huyện La Giang - Nay là thôn Việt Yên Hạ xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Anh Phan Dư Khánh.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Có tiếng thần đồng. Làm

quan đến chức Tham chính.

- LĐĐK chép chữ Cẩn 瑾; ĐKSB chép là Phan Phúc (sót 1 chữ).

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19b); ĐKSB, 14a
LHĐK (II, 18b); NAK (II, 26c); N°1353.

319. NGUYỄN DUY TIẾU 阮 惟 肖

Người xã Đông Lại huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Đông Lại xã Cao Minh huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 20b); LĐĐK (II, 19b); ĐKSB, 14a; N°1352.

320. NGUYỄN ẤU MIỄN 阮 幼 勉

Người xã Lãm Dương huyện Quế Dương - Nay là thôn Lãm Dương huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK (II, 19b); ĐKSB, 14a;
LHĐK (IV, 11b); TSTL, 21b, N°. 1352.

321. NGUYỄN QUAN HIỀN 阮 觀 賢 (1447 - ?)

Người xã Vĩnh Kỳ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Vĩnh Kỳ xã Tân Hội huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh (1498), sau thăng đến chức Tả thị lang bộ Hình.

- LHĐK ghi đỗ năm 29 tuổi.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14a; LHĐK (I, 3b);
TLĐK, 7a; Tthư (BK14) TSTL, 21b; N°1353.

322. HOÀNG THIỆU 黃 劭 (1443 - ?)

Nguyên quán xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm Hà Nội. Sau dời đến xã Yên Lũng cùng huyện - Nay là thôn Yên Lũng xã An Khánh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình, về trí sĩ.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14a; LHĐK (I, 3b);
TLĐK, 7a; TSTL, 21b; N°.1353.

323. **ĐỖ TƯƠNG 杜 驤**

Người xã Phấn Tỉnh huyện Ngọc Sơn - Nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK, 30b; ĐKSB, 14a;
LHĐK (II, 52b); TSTL, 21b; N°1353.

324. **NGUYỄN MINH KHANG 阮 銘 康 (1443 - ?)**

Người xã Phú Hải huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

- LTĐK chép chữ Minh 明, nay điều chỉnh lấy đúng chữ Minh 銘 theo Văn bia Tiến sĩ.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK (II, 19b); ĐKSB, 14a;
LHHĐK (III, 88a); TSRL, 21b; N°1353.

325. **NGUYỄN TRINH 阮 禎**

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là thôn Quan Tử (làng Gốm) xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Anh của Nguyễn Tư Phúc, em Nguyễn Tộ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Ông sức vóc thân hình to khoẻ, xuất thân là Đô lực sĩ, sau thi đỗ, làm quan đến chức Thượng thư.

- Bia Văn chỉ N°15503 và LĐĐK: Nguyễn Phúc Trinh.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14a;
LHĐK (I, 55b); TSTL, 21b; N°1353.

326. **VŨ TRIỆU DUNG 武 肇 容 (1442 - ?)**

Người xã Tô Xuyên huyện Phụ Phụng - Nay thuộc xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thị lang.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14a;
LHĐK (III, 106a); TSTL, 21b; N°1353.

327. **NGUYỄN CUNG 阮 珙**

Người xã Cập Nhất huyện Bình Hà - Nay thuộc xã Tiền Tiến huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 21a); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14a;
LHĐK (I, 72a) TSTL, 22a; N°1353.

328. **NGUYỄN ĐẠC** 阮 鐸 (1458 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Chân xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Em của Nguyễn Nhân Bị, Nguyễn Xung Xác, Nguyễn Nhân Thiếp và Nguyễn Nhân Dư.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

- LTĐK in nhầm là Dịch 驛; hiệu chỉnh theo Văn bia Tiến sĩ.

LTĐK (I, 21b); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14a;
TSTL, 22a; N°1353.

329. **NGUYỄN TỊNH** 阮 靖

Người xã Phù Lỗ huyện Kim Hoa - Nay thuộc xã Phù Lỗ huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Em của Nguyễn Dương Hiến, anh Nguyễn Thận Lễ; cố nội Nguyễn Đôn Mục.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 21b); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14a; LHĐK (III, 69a);
TSTL, 22a; N°1353.

330. **PHAN QUÝ** 潘 貴

Người xã Phan Xá huyện Siêu Loại - Nay là thôn Mãn Xá xã Hà Mãn huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (1477). Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 21b); LĐĐK (II, 20b); ĐKSB, 14a;
LHĐK (IV, 103a); TSTL, 22a; Tthư (BK13); N°1353.

331. **THÁI THUẬN** 蔡 順 (1441 - ?)

Người xã Liễu Lâm huyện Siêu Loại - Nay thuộc xã Song Liễu huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Ông nguyên là lính dạy voi cho triều đình, thông minh hiếu học. Sau khi thi đỗ được vua tin dùng,

trước sau làm quan ở Hàn lâm viện hơn hai mươi năm. Sau được bổ đi giữ chức Tham chính Hải Dương.Thành viên Hội Tao đàn, được phong làm Tao Đàn sái phu.

-Thái Thuận tự Nghĩa Hoà 義和, hiệu Lục Khê, biệt hiệu Lã Đường呂塘. Tác phẩm có *Lã Đường di cảo thi tập* 呂塘遺稿詩集 hiện còn ấn bản lưu truyền.

LTĐK (I, 21b); LĐĐK, (II, 20b); ĐKSB, 14a; LHĐK (IV, 103a); TVTL (IV, 73); N°1353.

332. NGUYỄN SÙNG NGHÊ 阮崇覬 (1428 - ?)

Nguyên quán huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm Hà Nội. Sau dời đến xã Hiển Khánh huyện Thiên Bản - Nay thuộc xã Hiển Khánh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

- Bia Văn chỉ N°788 ghi Nguyễn Sùng Nghê người phường Kim Cổ.

LTĐK (I, 21); LĐĐK (II, 20b); ĐKSB, 14a; LHĐK (V, 103); TSTL, 22a; N°1353.

333. TRẦN MÔ 陳謨 (1440 - ?)

Người xã Di Ái huyện Đan Phượng - Nay là thôn Di Trạch xã Di Trạch (làng Ải) huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 21b); LĐĐK (II, 20b); ĐKSB, 14b; LHĐK (I, 28b); TSTL, 22a; N°1353.

334. ĐOÀN MẬU 段懋

Người xã Kim Ngôi huyện An Lão - Nay là thôn Kim Côn xã Chiến Thắng huyện An Lão, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư, tri Chiêu văn quán Tú lâm cục, tước Cẩn Lễ nam 謹禮男.

- Kim Côi 金嵬 chữ 嵬 có 2 âm: ngôi (ngũ khôi thiết) và côi (công hồi thiết), phiên theo tên thôn truyền thống là Kim Côi.

LTĐK (I, 21b); LĐĐK, 31b; ĐKSB, 14b; LHĐK (V, 89a); TSTL, 22a; N°1353.

335. **NGUYỄN LY CHÂU 阮 驪 珠**

Người xã Khê Ngoại huyện Yên Lãng - Nay thuộc thôn Khê Ngoại xã Văn Khê huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 21b); LĐĐK (II, 20b); ĐKSB, 14b; TSTL, 22a; N°1353.

336. **NGUYỄN LỄ KÍNH 阮 禮 敬** (1443 - ?)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Cố nội của Nguyễn Nghĩa Lập.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

- LĐĐK và ĐKSB chép là Nguyễn Kính Lễ.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK (II, 20b); ĐKSB, 14b; LHĐK (IV, 7?a); N°1353.

337. **TẠ ĐỨC HẢI 謝 德 海**

Người huyện Vũ Ninh - Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

- Bia Tiến sĩ khoa này, ở vùng có tên Tạ Đức Hải bị mờ mòn, nhưng còn đọc được địa danh ghi: Từ Sơn phủ Vũ Ninh huyện. LTĐK cũng không ghi được tên xã nên hiện chưa rõ vị này quê xã nào.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK (II, 20b); ĐKSB, 14b; ĐKSB, 14b; LHĐK (IV, 7a); N°1353.

338. **TẠ THÔNG 謝 役**

Người xã Yên Hưng huyện Sùng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông, có tiếng thần đồng.

- Văn bia Tiến sĩ ghi địa danh Yên Bình phủ huyện Sùng Yên. Huyện Sùng Yên sau đổi là huyện Phúc Yên (thuộc trấn Tuyên Quang). Huyện Phúc Yên trấn Tuyên Quang bao gồm cả hai huyện Hàm Yên và Yên Sơn tỉnh Tuyên Quang, chưa rõ xã Yên Hưng thuộc huyện nào.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK (II, 20a); ĐKSB, 14b; LHĐK (V, 10Cb); N°1353.

339. NGUYỄN DƯƠNG HIẾN 阮 陽 憲

Người xã Phù Lỗ huyện Kim Hoa - Nay thuộc xã Phù Lỗ huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Anh Nguyễn Tịnh, Nguyễn Thận Lễ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK (II, 21a); ĐKSB, 14b;
LHĐK (V, 100b); N°1353.

340. ĐỖ CHÍNH LẠC 杜 政 樂

Người huyện Đường An - Nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK, 32a; ĐKSB, 14b;
LHĐK (I, 12b); N°1353.

341. NGÔ LUÂN 吳 綸

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Anh của Ngô Thầm, bác của Ngô Miễn Thiệu.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Sau ông lại đỗ khoa Đông các. Thành viên Hội Tao đàn. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ.

- Tác phẩm hiện còn 12 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK, 32a; ĐKSB, 14b; LHĐK (IV, 27b);
TSTL; TVTL (IV, 36-38b); N°1353.

342. NGUYỄN TƯ PHỤ 阮 資 輔

Người xã Xác Khê huyện Chí Linh - Nay là thôn Kim Khê xã Cộng Hoà huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK, 32a; ĐKSB, 14b;
LHĐK (I, 78a); TSTL, 22b; N°1353.

343. NGUYỄN TƯ PHÚC 阮 滋 福

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Hồng

Đức 6 (1 1475) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- ĐKSB: Em của Nguyễn Tộ, Nguyễn Trinh. Anh em (Trinh và Tư Phúc) đỗ đồng bảng.

LTĐK (I, 22a); LĐĐK, 32a; ĐKSB, 14b;
LHĐK (I, 55b); TSTL, 22b); N°1353.

344. LÊ QUẢNG CHÍ 黎 廣 志 (1454 - ?)

Người xã Thần Đầu huyện Kỳ Hoa - Nay là thôn Thắng Lợi xã Kỳ Phương huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh. Anh Lê Ý.

25 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

Mùa hè năm Ất Sửu (1505) ông được bổ chức Đông các đại học sĩ. Năm Kỷ Tỵ (1509) thăng Tả thị lang bộ Lễ, chưởng Hàn lâm viện sự, Đông các học sĩ. Ông làm quan ở triều 32 năm. Năm 60 tuổi ông về trí sĩ, mở trường dạy học rồi mất ở quê nhà, được tặng chức Thượng thư. Mộ Lê Quảng Chí ở chân núi Hoành Sơn, dân xã lập đền thờ, được phong phúc thần.

- Văn bia Tiến sĩ khoa này trình bày 3 người được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ theo thứ tự trên xuống là Lê Quảng Chí, Trần Bích Hoành, Lê Ninh, cùng cách thức như 3 người đỗ Đệ nhất giáp các khoa trước (chẳng hạn so với khoa 1475 Vũ Tuấn Chiêu đỗ Trạng nguyên). Do văn bia ghi như vậy cho nên cũng có tài liệu ghi Lê Quảng Chí đỗ Trạng nguyên. Nhưng khoa này có khác biệt cụ thể mà quốc sử có ghi rõ: "... vua ngự ra hiên ra đề thi văn sách, hỏi về đế vương trị thiên hạ, duyệt các bài trả lời, chỉ cho Lê Quảng Chí đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh" (*Toàn thư*, BK 13-14b). Như vậy khoa này vua không chọn Trạng nguyên, chỉ lấy Lê Quảng Chí đỗ thứ hai tức Bảng nhãn. LTĐK thì có ghi chú: Khoa này (1478) lấy 1 người đỗ Bảng nhãn, 2 người đỗ Thám hoa, hợp với nội dung như Toàn thư đã ghi.

- Xã Thần Đầu, LĐĐK chép là xã Hoành Lễ. Quan hệ với Lê Ý, LTĐK chép Lê Quảng Chí là em Lê Quảng Ý.

- Lê Quảng Chí biệt hiệu Hoành Sơn tiên sinh 橫 山 先 生. Tác phẩm còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 22b); LĐĐK, 32b; ĐKSB, 14b;
LHĐK (II, 50b); NAK (II, 27b); TKL, 13a; TKBL 14; TSTL, 23a;
TVTL (III, 75b); Tthư (BK13, 14b); N°1313.

345. TRẦN BÍCH HOÀNH 陳 璧 宏 (1452 - ?)

Người xã Vân Cát huyện Thiên Bản - Nay là thôn Vân Cát xã Kim Thái huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các.

LTĐK (I, 22b); LĐĐK, 32b; ĐKSB, 14b; TKL, 13a; TKBL, 14a; TSTL, 23a; Tthư (BK13, 143b); N°1313.

346. LÊ NINH 黎 寧 (1448 - ?)

Người xã Thụ Ích huyện Yên Lạc - Nay là thôn Thụ Ích xã Liên Châu huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Ông nội Lê Hiến.

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang, kiêm Vương phó. Khi mất được tặng chức Thượng thư.

LTĐK (I, 22b); LĐĐK, 32b; ĐKSB, 14b; LHĐK (I, 50b); TKL, 13a; TSTL, 23a; Tthư (BK13, 14b); N°1313.

347. NGUYỄN ĐỊCH TÂM 阮 迪 心 (1461- ?)

Người xã Hoàng Xá huyện Ninh Sơn - Nay thuộc Thị trấn Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

18 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (tức Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, tước An quận công 安 郡 公, hàm Thiếu bảo.

- Tác phẩm có *Việt sử khảo giám* 越 史 考 鑑 (nay không còn).

LTĐK (I, 22b); LĐĐK, 32b; ĐKSB, 15a; LHĐK (I, 36b); TSTL, 23a; LTHC-VTC; N°1313.

348. VŨ QUỲNH 武 瓊 (1453 - 1497)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Thân phụ Vũ Cán.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 ((1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư, nhập thị kinh diên, kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Sử quan Đô tổng tài. Ông vâng mệnh vua Lê Tương Dực chép sử nước ta từ Hồng Bàng thị đến Thập nhị sứ quân làm Ngoại kỷ, từ Đinh Tiên Hoàng đến năm đầu Lê Thái Tổ làm Bản kỷ, cộng 26 quyển, lấy tên là *Đại Việt thông giám thông khảo* 大 越 通 鑑 通 考. Sách hoàn thành dâng lên vua năm Hồng Thuận 3 (1511).

- Vũ Quỳnh tự Thủ Phác 守 樸 hiệu Đốc Trai 篤 齋. Tác phẩm *Đại Việt thông giám thông khảo* (thường gọi *Đại Việt thông giám* hoặc *Việt giám thông*

khảo) nguyên thư không còn, nhưng nội dung đã được sử gia triều Lê tiếp thu đưa vào *Đại Việt sử ký toàn thư*. Về sưu tập văn học dân gian, Vũ Quỳnh có tập *Lĩnh Nam chích quái* 嶺 南 摭 怪. Về thơ hiện còn 3 bài chép trong TVTL.

LTĐK (I, 2b); LĐĐK, 33a; ĐKSB, 15a; LHĐK (I, 12b); TSTL, 23a; HDPV, 25b; TVTL (IV, 74a); N°1313.

349. VŨ DUY THIỆN 武 惟 善

Người xã An Cự huyện Thiên Bản - Nay là thôn An Cự xã Đại An huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Sau lại đỗ khoa Hoành từ. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, nhập thị kinh diên, tước tử.

LTĐK (I, 23a); LĐĐK, 33a; ĐKSB, 15a; LHĐK (IV, 160a); TSTL, 23a; N°.1313.

350. NGHIÊM LÂM 嚴 琳

Người xã La Phù huyện Thượng Phúc - Nay là thôn La Phù xã Khánh Hà huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 23a); LĐĐK, 33a; ĐKSB, 15a; LHĐK (III, 21b); TSTL, 23b; N°1313.

351. NGUYỄN SĨ NGUYÊN 阮 士 原 (1451 - ?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng bảo tự khanh, Lục Cấp sự trung sự.

LTĐK (I, 23a); LĐĐK, 33a; ĐKSB, 15a; LHĐK (IV, 27b); N°.1313.

352. HOÀNG ĐỨC LƯƠNG 黃 德 良

Nguyên quán xã Cửu Cao huyện Gia Lâm - Nay là xã Cửu Cao huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Ngọ Cầu - Nay là thôn Ngọ Cầu thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Từng được cử đi sứ sang

nhà Minh, thăng đến chức Hộ bộ Tả thị lang.

- Bia Văn chỉ (N27113) ghi thôn Nguyễn, xã Cửu Cao.

- Tác phẩm có sưu tập thơ *Trích diễm thi tập* 摘艷詩集 và 25 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 23a); LĐĐK, 33a; ĐKSB, 15a;
TSTL, 23b; TVTL (V, 1); N°1313.

353. NGÔ SỞ NGỌC 吳楚玉

Người xã Văn Xá huyện Thiện Tài - Nay thôn Văn Xá xã Phú Hoà huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 23a); LĐĐK, 33a; ĐKSB, 15a;
LHĐK (IV, 121); TSTL, 23b; N°1313.

354. NINH HÃNG 寧沆 (1437 -)

Nguyên quán xã Lan Đình huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Quan Đình xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Đồng Ngọ - Nay thuộc xã Tiền Tiến huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 23a); LĐĐK, 33a; ĐKSB, 15a;
LHĐK (I, 56b); TSTL, 23b; N°.1313.

355. NGUYỄN GIẢN 阮僩

Người xã Đông Côi huyện Gia Định - Nay thuộc thị trấn Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Cư Đạo.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (I, 23a); LĐĐK, 33a; ĐKSB, 15a;
LHĐK (IV, 110 b); TSTL, 23b; N°1313

356. NGUYỄN HIẾN 阮璛

Người xã Đông Xuất huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Đông Xuất xã Đông Thọ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Tằng tổ (cố nội) của Nguyễn Chí Công.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thị lang.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 33a; ĐKSB, 15a;
LHĐK (IV, 27b); TSTL, 23b; N°1313.

357. **ĐÀO CẢNH HUỐNG** 陶 景 貺 (1434 - ?)

Người xã Phán Thủy huyện Kim Động - Nay thuộc xã Tạ Xá huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ tả thị lang.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15a; (III, 66a);
TSTL, 23b; N°1313.

358. **NGUYỄN DƯƠNG KỲ** 阮 陽 祺

Người xã Cao Duệ huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 33b; ĐKSB, 15a;
LHĐK (I, 36b); TSTL, 24a; N°.1313.

359. **QUÁCH TÁN** 郭 瓚 (1452 - ?)

Người xã Phù Đàm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Thân phụ của Quách Điển.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15a;
LHĐK (IV, 27b); TSTL, 25a; N°1313.

360. **NGUYỄN KHÁNH DUNG** 阮 慶 融

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì ngoại thành Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 33b. ĐKSB, 15a;
LHĐK (III, 34a); TSTL, 24a; N°.1313.

361. **DOÃN HOÀNH TUẤN** 尹 宏 濬

Người xã An Duyên huyện Thượng Phúc - Nay là thôn An Duyên xã Văn Tự huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Bác của Doãn Mậu Khôi, tằng tổ (cố nội) của Doãn Bá Đàm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1480). Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15b; LHĐK (III, 21b); TSTL, 24a; Tthư (III, 274); N°1313.

362. VŨ TÍN BIỂU 武 信 表 (1449 - ?)

Người xã Bình Lăng huyện Thiên Thi - Nay là thôn Bình Lăng xã Văn Nhuệ huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 33b; ĐKSB, 15b; LHĐK (III, 71a); TSTL, 24a; N°1313.

363. TRẦN QUÝ NGHỊ 陳 貴 毅

Người xã Thanh Lãng huyện Yên Lãng - Nay là xã Thanh Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

-TSTL chép nhầm thànhTrần Nghị Quý.

LTĐK (I, 23b); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15b; TSTL, 24a; N°1313.

364. NGUYỄN KỲ 阮 麒 (1443 - ?)

Người xã Như Lân huyện Tế Giang - Nay là thôn Như Lân xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15b; LHĐK (V, 94a); TSTL, 24a; N°1313.

365. NGHIÊM PHỤ 嚴 輔

Người xã Lan Độ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Quan Độ xã Văn Môn huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Anh con bác của Nghiêm Ích Khiêm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 33b; ĐKSB, 15b; LHĐK (IV, 28a); TSTL, 24a; N°1313.

366. NGUYỄN THIỆU TRI 阮 紹 知

Người xã Xuân Lôi huyện Lập Thạch - Nay là xã Xuân Lôi huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức (1478) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Hộ bộ thượng thư. Được về trí sĩ. Khi nghe tin Mạc Đăng Dung cướp ngôi ông quay về hướng tây vái vọng rồi tự sát. Thọ 92 tuổi. Sau nhà Lê trung hưng, ông được truy tôn Tiết nghĩa, phong phúc thần.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15b;
LHĐK (IV, 28a); TSTL, 24a N°1313.

367. NGUYỄN NGHIỄM 阮 儼 (1419 - ?)

Nguyên quán xã Yên Trừ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Yên Trừ xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong. Sau dời đến xã Bình Sơn - Nay là thôn Dương Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Thân phụ của Nguyễn Vân Quang.

60 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 33b; ĐKSB, 15a;
LHĐK (IV, 28a); TSTL, 24b N°1313.

368. DƯƠNG BÍNH 楊 昺

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Tằng tổ của Dương Cảo.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 33b; ĐKSB, 15b;
LHĐK (IV, 28a); TSTL, 24b N°1313.

369. NGUYỄN HIẾU TRUNG 阮 孝 忠

Người xã Khinh Dao huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Khinh Dao xã An Hưng huyện An Hải, ngoại thành Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15b;
LHĐK (I, 95b); TSTL, 24b; N°1313

370. BÙI XƯƠNG TRẠCH 裴 昌 澤 (1438 - 1516)

Nguyên quán xã Định Công huyện Thanh Đàm - Nay thuộc phường Định Công quận Hoàng Mai, Hà Nội. Sau dời đến xã Thịnh Liệt (cùng huyện) - Nay thuộc phường Thịnh Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, chưởng Lục bộ sự, kiêm Đô ngự sử, Quốc Tử Giám Tế tửu, tri kinh diên sự, Thái phó, tước Quảng quốc công 廣國公.

- LHĐK: Về trí sĩ, thọ 79 tuổi. LTĐK, LĐĐK và ĐKSB đều ghi Bùi Xương Trạch là cha Bùi Cầu (Cầu chi phụ), nhưng là Bùi Cầu 裴梂 (bộ mộc), không phải Bùi Cầu bộ ngọc 裴球 (Tiến sĩ khoa 1619).

- Tác phẩm có *Quảng Văn đình ký* và biểu tấu chép trong *Hoàng Việt văn tuyển.*

LTĐK (I, 24a); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15b;
LHĐK (II, 4a); TSTL, 24b; N°1313.

371. NGUYỄN TRÍ KHOAN 阮 智 寬

Người xã Phan Xá huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phan Hà thuộc xã Ngọc Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 24b), LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHĐK (I, 42b); TSTL, 24b; N°1313.

372. NGUYỄN CỐI 阮 蓓

Người xã Hội An huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Hội An xã Cao Ninh huyện Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Tự khanh.

- LĐĐK và ĐKSB chép Nguyễn Hội 阮會.

LTĐK (I, 24b); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHĐK (V, 48b); TSTL, 24b; N°1313.

373. NGUYỄN TÂM HOẰNG 阮 心 宏 (1434 - ?)

Người xã Lai Thạch huyện La Giang - Nay thuộc xã Song Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lễ, tôn phong Tá lý công thần.

- ĐKSB: Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 24b); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b; LHĐK (V, 13b); NAK (II, 27b); TSTL, 24b N°1313.

374. LƯƠNG VINH 梁 榮

Người xã Cổ Bi huyện Gia Lâm - Nay là thôn Cổ Bi xã Cổ Bi huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 24b); LĐĐK, 34a; ĐKSB, 15b; LHĐK (IV, 80a); TSTL, 24b; N°1313.

375. PHÍ MẪN 費 敏

Người xã Cửu Cao huyện Gia Lâm - Nay là xã Cửu Cao huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- Bia Văn chỉ xã (N°27113): Thôn Nguyễn xã Cửu Cao.

LTĐK (I, 24b); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b; LHĐK (IV, 80a); TSTL, 24b; N°1313.

376. LƯU HY 劉 熙

Người xã Thượng Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Hà Cầu thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 24b); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b; LHĐK (III, 34a); TSTL, 25a; N°1313.

377. VƯƠNG KHẮC MẠI 王 克 邁 (1448 - ?)

Người xã Yên Nội huyện Ninh Sơn - Nay là thôn Yên Nội xã Đồng Quang huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Tả thị lang. Thọ hơn 70 tuổi (LHĐK).

LTĐK (I, 24b); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b; LHĐK (I, 36b); TSTL, 25a; N°1313.

378. NGÔ KIM HÚC 吳 金 旭

Người xã Hàng Kênh huyện An Dương - Nay là phường Dư Hàng Kênh quận Lê Chân, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478). Làm quan đến Lại khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 24b); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHĐK (V, 88a); TSTL, 25a; N°1313.

379. NGUYỄN CẨN 阮 謹

Người xã Đoàn Xá huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Đoàn Lâm huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Chữ Cẩn, LĐĐK chép 瑾.

LTĐK (I, 25a); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHĐK (I, 36b); TSTL, 25a; N°1313.

380. PHẠM MIỄN LÂN 范 勉 鱗

Người xã Hoa Cầu huyện Thiện Tài - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Thân phụ của Phạm Chính Nghị.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đình uý sứ.

LTĐK (I, 25a); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHĐKIV, 122b); TSTL, 25a; N°1313.

381. ĐÀO TIẾN KHANG 陶 進 康

Người xã Xuân Đổ huyện Gia Lâm - Nay là thôn Xuân Đổ xã Cự Khối huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 25a); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHĐK (IV, 80a); TSTL, 25a; N°1313.

382. ĐỖ HỰU 杜 祐 (1441 - ?)

Người xã Đại Nhiễm huyện Ý Yên - Nay thuộc huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh.

LTĐK (I, 25a); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHĐK (III, 101b); TSTL, 25a; N°1313.

383. TRẦN SẢNH 陳 鞏 (1431 - ?)

Người xã Ngọc Luỹ huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Thạch Thượng huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Trần Sảnh, ĐKSB chép nhầm là Trần Quan. Tên xã Ngọc Luỹ 玉 壘, LTĐK in nhầm là Tam Luỹ 三 壘.

LTĐK (I, 25a); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;
NAK (II, 28a); TSTL, 25a; N°1313.

384. NGUYỄN ĐƯỜNG 阮 鏜

Người xã Hồng Lục huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 25a); LĐĐK, 34b; ĐKSB, 15b;
LHĐK (I, 36b); TSTL, 25a; N°1313.

385. NGUYỄN NGHĨA KỲ 阮 義 琦

Người xã Tiên Tảo huyện Bình Hà - Nay là thôn Tiên Tảo xã Thanh An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đông các.

LTĐK (I, 25a); LĐĐK, 35a; ĐKSB, 16a;
LHĐK (I, 72a); TSTL, 25b; N°1313.

386. NGUYỄN ĐỈNH BẬT 阮 鼎 弼 (1438 - ?)

Người xã Cán Khê huyện Kim Hoa - Nay thuộc thôn Cán Khê xã Nguyên Khê huyện Đông Anh, Hà Nội.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478).

LTĐK (I, 25a); LĐĐK, 35a; ĐKSB, 16a;
LHĐK (IV, 69b); TSTL, 25b; N°1313.

387. NGUYỄN GIẢN LIÊM 阮 簡 廉 (1453 - ?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Thân phụ của Nguyễn Giản Thanh.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên

hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 25a); LĐĐK, 35a; ĐKSB, 16a; LHĐK (IV, 28b); TSTL, 25b; N°1313.

388. **NGUYỄN THỌ KÌNH 阮 壽 鯨**

Người xã Kha Lý huyện Thuỵ Anh - Nay thuộc xã Thụy Quỳnh huyện Thái Thuỵ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Làm quan đến Tự khanh.

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a; LHĐK (III, 103b); TSTL, 25b; N°. 1313.

389. **NGUYỄN QUÝNH 阮 炯**

Người xã Bối Khê huyện Thanh Oai - Nay là thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Làm quan Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a; LHĐK (III, 34a); TSTL, 25b; N°1313.

390. **NGUYỄN TẮC DĨNH 阮 則 穎** (1447 - ?)

Người xã Lam Kiều huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Lam Cầu xã Hoằng Phong huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hóa.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh tông.

- LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a; LHĐK (III, 28a); TSTL, 25b; N°1313.

391. **TẠ HÙNG KIỆT 謝 熊 傑** (1444- ?)

Người xã Hương Bảng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Phương Bảng xã Song Phương huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- LHĐK chép nhầm là Tạ Năng Kiệt 謝 能 傑 . Thi đỗ năm 35 tuổi, thọ hơn 70 tuổi. Khi mất, được tặng chức Thượng thư.

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a; LHĐK (I, 28b); TSTL, 25b; N°1313.

392. **TRẦN DOÃN HỰU** 阮 允 祐

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- ĐKSB chép nhầm là Nguyễn Nguyên Hựu

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;
LHĐK (I, 56b); TSTL, 25b; N°1313

393. **LÊ HANH HUYỄN** 黎 亨 鉉 (1458 - ?)

Người xã Nghĩa Trai huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a
LHĐK; LHĐK (IV, 80b); TSTL, 25b;

394. **NGÔ TRINH CHẤP** 吳 貞 執

Người xã Xuân Lôi huyện Yên Phong - Nay là thôn Thuỵ Lôi xã Thuỵ Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- Xã Xuân Lôi sau đổi là Thuỵ Lôi, năm 1901 tách sang tổng Xuân Nộn huyện Đông Anh thuộc Phúc Yên. Từ 1961 là thôn thuộc xã Thuỵ Lâm huyện Đông Anh. (xem thêm chú thích ở số 262)

LTĐK (I, 25b); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;
LHĐK (IV, 56a); TSTL, 25a; N°1313.

395. **DƯƠNG TỊNH** 楊 靖 (1455 - ?)

Người xã Vĩnh Mỗ huyện Yên Lạc - Nay là thôn Đông Lỗ xã Trung Nguyên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Ông nội của Dương Đôn Quýnh.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 26a); LĐĐK, 35b ĐKSB, 16a;
LHĐK (I, 51a); TSTL, 26a; N°1313.

396. **NGUYỄN ĐỨC ĐỊNH** 阮 德 定 (1444 - ?)

Người xã Vân Chương huyện Lập Thạch - Nay thuộc xã Tử Du huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Ngoại lang.

- LHĐK: Thi đỗ năm 35 tuổi.

LTĐK (I, 26a); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;
LHĐK (I, 51a); TSTL, 26a); N°1313.

397. TRẦN ĐỨC TRINH 陳 德 貞 (1454 - ?)

Người xã Thạch Lỗi huyện Sơn Vi - Nay thuộc huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: ghi nhầm là Nguyễn Đức Trinh. Thi đỗ năm 25 tuổi. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 26a); LĐĐK, 35b; ĐKSB, 16a;
LHĐK (I, 75b); TSTL, 26a; N°1313.

398. NGUYỄN KÍNH HÀI 阮 敬 諧 (1448 - ?)

Người xã Tân Ốc huyện Hương Sơn - Nay thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

31 tuổi đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTTĐK (I, 26a); LĐĐK, 36a; ĐKSB, 16a;
LHĐK (II, 29a); NAK; TSTL, 26a; N°1313.

399. ĐÀO LÂM 陶 霖 (1461 - ?)

Người xã Đang Triều huyện Thiện Tài - Nay là thôn Đăng Triều xã Trừng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Sau ông lại thi đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 28a); LĐĐK, 36a; ĐKSB, 16a;
LHĐK (IV, 122a); TSTL, 26a; N°1313.

400. HOÀNG HIỀN 黃 賢 (1444 - ?)

Người xã Kiệt Thạch huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Thanh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung.

LTĐK (I, 26a); LĐĐK, 36a; ĐKSB, 16a;
LHĐK (II, 2b); NAK (II, 28a); STL, 26a; N°1313.

401. **ĐỖ CẬN 杜 覲** (1434 - ?)

Người xã Thống Thượng huyện Phổ Yên - Nay thuộc huyện Phổ Yên tỉnh Thái Nguyên.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Trước tên là Viễn, ngự bút của vua Lê Thánh Tông cho tên là Cận. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1483). Làm quan Thượng thư.

-Đỗ Cận tự Hữu Khác 有恪, hiệu Phổ Sơn 普山, tác phẩm có *Kim lăng ký* 金陵記 (không còn), hiện còn hai bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 26a); LĐĐK, 36a; ĐKSB, 16a; LHĐK (V 98a); Tthư (III, 281); TSTL, 26a; TVTL (IV, 74a); N°1313.

402. **ĐẶNG CUNG 鄧 珙** (1460 - ?)

Người xã Vân Đoàn huyện Quế Dương - Nay là thôn Vân Đoàn xã Đức Long huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 26a); LĐĐK, 36a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (IV, 12a); TSTL, 26a; N°1313.

403. **LÊ GIÁM 黎 鑑** (1452 - ?)

Người xã Phù Long huyện Hưng Nguyên - Nay là xã Hưng Long huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang, nhập thị kinh diên.

- LHĐK: đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 26b); LĐĐK, 36a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (II, 43a); TSTL, 26b; N°1313.

404. **VŨ KIỆT 武 杰**

Người xã Sa Lung huyện Tây Chân - Nay là thôn Sa Lung xã Đồng Sơn huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Cấp sự trung.

LTĐK (I, 26b); LĐĐK, 36a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (III, 82b); TSTL, 26b; N°1313.

405. **HOÀNG CÔNG ĐẢNG 黄 公 党** (1447 - ?)

Nguyên quán thôn Man Nhuế huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã Nam Trung huyện Nam Sách. Sau dời đến xã Đồng Khê - Nay thuộc xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Phú Thọ nam 富 壽 男 , được về trí sĩ.

-ĐKSB chép nhầm là Hoàng Công Lượng 黄 公 亮 .

LTĐK (I, 26b); LĐĐK, 36b; ĐKSB, 16b; LHĐK (I, 57a); TSTL, 26b; N°1313.

406. **PHẠM ĐÔN LỄ 范 敦 禮** (1455 - ?)

Nguyên quán làng Hải Triều huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Phạm Lễ huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Sau dời đến xã Thanh Nhàn huyện Kim Hoa - Nay thuộc huyện Sóc Sơn ngoại thành Hà Nội. Chú của Phạm Nguyên Chấn.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- Xã Thanh Nhàn đầu Nguyễn thuộc tổng Cổ Bái huyện Kim Anh. Đầu thế kỷ XX tổng Cổ Bái gồm 6 xã chia lập thành 2 xã Thanh Nhàn và Thanh Xuân huyện Kim Anh, năm 1977 chuyển thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

LTĐK (I, 26b); LĐĐK, 36b; ĐKSB, 16b; LHĐK (III, 88a); TKL, 13b; TKBL, 14a; DNPL, 14b; TSTL, 26b; N°1350.

407. **LƯU HƯNG HIẾU 劉 興 孝** (1456 - ?)

Người xã Lương Hà huyện Vĩnh Ninh - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, chưởng Hàn lâm viện sự.

- Tác phẩm hiện còn 9 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 26b); LĐĐK, 36b; ĐKSB, 16b; LHĐK (II, 9b); TLK, 13b; TKBL, 14b; TSTL, 26b; TVTL (IV, 12b); N°1350.

408. **NGUYỄN DOÃN ĐỊCH 阮 允 迪**

Nguyên quán xã Cảo Dương - Nay là thôn Tảo Dương xã Hồng Dương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Canh Hoạch cùng

huyện - Nay là thôn Canh Hoạch xã Dân Hoà cùng huyện. Ông nội Nguyễn Thiến.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (I, 26b); LĐĐK, 37a; ĐKSB, 16b; LHĐK (III, 34a); TKBL, 14b; TSTL, 27a; N°1350.

409. NGÔ VĂN CẢNH 吳 文 景 (1443 - ?)

Nguyên quán xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Trú quán xã Liên Hồ - Nay là thôn Sen Hồ xã Quảng Minh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 27a); LĐĐK, 36b; ĐKSB, 16b; LHĐK (IV, 72a); TSTL, 27a; N°1350.

410. VŨ KHẮC MINH 武 克 明

Người xã Bình Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 27a); LĐĐK, 37a; ĐKSB, 16b; LHĐK (I, 28b); TSTL, 27a; N°1350.

411. LƯU NGẠN QUANG 劉 彦 光 (1457 - ?)

Nguyên quán xã Viên Khê - Nay là thôn Viên Khê xã Đông Anh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Ngọc Bôi (cùng huyện) - Nay thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (I, 27a); LĐĐK, 36b; ĐKSB, 16b; LHĐK (II); TSTL, 27a; N°1350.

412. NGUYỄN DUY TRINH 阮 維 禎 (1443 - ?)

Người xã Thượng Cát huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Cát xã Thượng Cát huyện Từ Liêm, Hà Nội.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 27a); LĐĐK, 37a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (I, 4a); TSTL, 27a; TLĐK, 7b; N°1350.

413. PHẠM HÙNG 范 雄

Người xã Đường Sơn huyện Thiên Bản - Nay thuộc huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang. Được về trí sĩ. Thọ 78 tuổi.

LTĐK (I, 27a); LĐĐK, 37a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (III, 100a); TSTL, 27a; N°1313.

414. HOÀNG BÁ DƯƠNG 黃 伯 陽

Người xã Bối Khê huyện Thanh Oai - Nay là thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh, thương thuyết về việc Chiêm Thành (1488). Làm quan đến chức Tri phủ.

LTĐK (I, 27a); LĐĐK, 37a; ĐKSB, 16b;
LHĐK (III, 34b); TSTL, 27a; N°1350.

415. BÙI SƯ LỤC 裴 師 錄 (1444 - ?)

Người xã Lại Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là xã Lại Hạ huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- Xã Lại Hạ đến cuối thế kỷ XIX vẫn thuộc tổng Lại Thượng huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách, Hải Dương. Năm 1901 tổng Lại Thượng tách sang huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

- ĐKSB chép là Bùi Sư Tích 裴 師 錫. LHĐK: đỗ năm 38 tuổi. Làm quan đến chức Thừa chánh sứ.

LTĐK (I, 27a); LĐĐK, 37a; ĐKSB, 17a;
LHĐK (I, 57a); TSTL, 27a; N°1350.

416. LÊ ĐỨC THIỆU 黎 德 邵 (1453 - ?)

Người thôn Hoè Lâm huyện Đường Hào - Nay là thôn Hoè Lâm xã Ngọc Lâm huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 27b); LĐĐK, 37a; ĐKSB, 17a;
LHĐK (I, 2b); TSTL, 27b; N°1350.

417. NGUYỄN MINH THÔNG 阮 明 通

Người xã Xuân Canh huyện Đông Ngàn - Nay thuộc xã Xuân Canh huyện Đông Anh ngoại thành Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 27b; LĐĐK, 37b; ĐKSB, 17a;
LHĐK (IV, 28b); TSTL, 27b; N°1350.

418. ĐÀM ĐÌNH PHƯƠNG 譚 廷 芳 (1443 - ?)

Người xã Trung Thụy huyện Đan Phượng - Nay là thôn Trung Thụy (thôn Nhuệ) xã Đức Thượng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Bí thư.

- LHĐK: đỗ năm 39 tuổi.

LTĐK (I, 27b); LĐĐK, 37b; ĐKSB, 17a;
LHĐK (I, 29a); TSTL, 27b; N°1350.

419. PHẠM CHUYẾT 范 拙 (1439- ?)

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (I, 27b); LĐĐK, 37b; ĐKSB, 17a;
LHĐK (I, 29a); TSTL, 27b; N°1350.

420. VŨ NGUYÊN TRINH 武 原 禎

Người huyện Đường An - Nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- Bia Văn chỉ xã Mộ Trạch (No19780) ghi Vũ Nguyên Trinh quê xã này.

LTĐK (I, 27b); LĐĐK, 37b; ĐKSB, 17a; TSTL, 27b; N°. 1350.

421. **LÊ CẤU** 黎 覯 (1443 - ?)

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lạc Thực xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Anh của Lê Hùng, ông nội của Lê Phan Long.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 27b); LĐĐK, 37b; ĐKSB, 17a; TSTL, 27b; N°1350.

422. **NGUYỄN TÔN MIỆT** 阮 孫 蔑 (1441 - ?)

Người xã Xuân Hy huyện Kim Hoa - Nay là thôn Xuân Phương (Làng He) xã Phúc Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư. Thành viên Hội Tao đàn.

- Tác phẩm hiện còn 8 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 27b); LĐĐK, 37b; ĐKSB, 17a; LHĐK (IV, 69b); TSTL, 27b; N°1350.

423. **NGUYỄN NHÂN BỊ** 阮 仁 被 (1448 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Khoa Bính Tuất (1466) vì không đỗ cập đệ (hàng đệ nhất giáp) nên ông từ chối không nhận. Khoa này thi lại cũng chỉ đỗ Đệ tam giáp. Thành viên Hội Tao đàn, từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư.

- LTĐK: nguyên khắc in là: Em của Nguyễn Xung Xác; anh của Nguyễn Nhân Thiếp, sau có nét bút lông xoá đi. TVTL có 12 bài ông hoạ thơ ngự chế của Lê Thánh Tông.

- Tác phẩm hiện còn 12 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 28a); LĐĐK, 37b; ĐKSB, 17a; TSTL, 27b; TVTL (IV, 14b); N°1350.

424. **NGUYỄN VĂN TÚ** 阮 文 秀 (1450 - ?)

Người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc - Nay là xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc. Con của Nguyễn Văn Chất.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LHĐK: đỗ năm 32 tuổi.

LTĐK (I, 28a); LĐĐK, 37b; ĐKSB, 17a;
LHĐK (I, 61a); TSTL, 28a; N°1350.

425. **VŨ NGHI HUYNH 武 宜 兄** (1455 - ?)

Người làng Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thạch Lỗi xã Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB chép Nguyễn Nghi Huynh.

LTĐK (I, 28a); LĐĐK, 38a; ĐKSB, 17a;
LHĐK (I, 29a); TSTL, 28a; N°1350.

426. **NGUYỄN ĐỔ 阮 堵** (1443 - ?)

Người xã Cựu Quán huyện Đan Phượng - Nay là thôn Cựu Quán xã Đức Thượng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Viên ngoại lang.

LTĐK (I, 28a); LĐĐK, 38a; ĐKSB, 17a;
LHĐK (I, 29a); TSTL, 28a; N°1350.

427. **NGUYỄN THÁI 阮 泰** (1436 - ?)

Người huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- Chú: Bia Văn chỉ huyện Thọ Xương (N° 788) ghi Nguyễn Thái người thôn Tự Tháp huyện Thọ Xương (khu vực phố Hàng Trống hiện nay). LHĐK: Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (I, 28a); LĐĐK, 38a; ĐKSB, 17a;
LHĐK (V, 103b); TSTL, 28a; N°1350.

428. **KHỔNG CƯ LỖ 孔 居 魯**

Người xã Thạch Lỗi huyện Lập Thạch - Nay thuộc huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 28a); LĐĐK, 38a; ĐKSB, 17a;
LHĐK (I, 56b); TSTL, 28a; N°1350.

429. THÂN TÔNG VŨ 申 宗 武 (1444 - ?)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Con của Thân Nhân Trung, em Thân Nhân Tín, chú Thân Cảnh Vân.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 28a); LĐĐK, 38a; ĐKSB, 17a; LHĐK (IV, 72b); TSTL, 28a; N°1350.

430. LÊ CÔNG TRUYỀN 黎 公 傳

Người xã Khinh Dao huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Khinh Dao xã An Hưng huyện An Hải, ngoại thành Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38a; LĐĐK, 17a; LHĐK (I, 95b); TSTL, 28a; N°1350.

431. PHẠM TỬ HIỀN 范 子 賢

Người xã Xá Thị huyện Thụy Anh - Nay là thôn Xá Thị xã Thụy Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38a; LĐĐK, 17a; LHĐK (III, 103b); TSTL, 28a; N°1350.

432. NGUYỄN TẤT THÔNG 阮 必 聰

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Thừa chính sứ. ĐKSB: Anh rể của Nguyễn Nhân Bị.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; LĐĐK, 17a; LHĐK (IV, 4b); TSTL, 25a; N°1350.

433. NGUYỄN TỬ LOA 阮 子 騾 (1433 - ?)

Người thôn Hộ Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn An Xá xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên

hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức An bang kinh lược sứ.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b;
LHĐK (I, 78a); TSTL, 28b; N°1350.

434. NGUYỄN ĐÌNH TUẤN 阮 廷 俊 (1451 - ?)

Người xã Quảng Bố huyện Thiện Tài - Nay là thôn Quảng Bố xã Quảng Phú huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b;
LHĐK (IV, 122a); TSTL, 28b; N°1350.

435. NGUYỄN NHÂN LỄ 阮 仁 禮 (1453 - ?)

Người xã Bột Thượng huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: đỗ năm 29 tuổi. Làm quan Hữu thị lang.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b;
LHĐK (II, 28b); TSTL, 28b; N°1350.

436. PHAN ỨNG TOẢN 潘 應 瓚 (1446 - 1515)

Người xã Đông Bàn Thạch huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Xuân Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Con của Phan Viên.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

- LHĐK: Thọ 70 tuổi.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b; LHĐK (II, 47b); NAK (II, 28b); STL, 28b; N°1350.

437. LƯU DI QUYẾT 劉 貽 厥

Người xã Như Phượng huyện Tế Giang - Nay là thôn Phượng Thượng xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 28b); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b;
LHĐK (V, 94a); TSTL, 28b; N°1350.

438. **LÊ TỨ 黎 賜** (1444 - ?)

Người xã Khúc Lộng huyện Tế Giang - Nay là thôn Khúc Lộng xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 29a); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b; LHĐK (V, 94a); TSTL, 28b; N°1350.

439. **ĐỖ BÁ LINH 杜 伯 齡** (1443 - ?)

Người xã Thượng Minh huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc xã Tứ Minh, T.P Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 29a); LĐĐK, 38b; ĐKSB, 17b; LHĐK (I, 29a); TSTL, 28b; N°1350.

440. **NGÔ KHẮC TUẤN 吳 克 俊**

Người xã An Tân huyện Trường Tân - Nay là xã Gia Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 29a); LĐĐK, 39a; ĐKSB, 17b; LHĐK (I, 36b); TSTL, 28b; N°1350.

441. **THANG NGHĨA PHƯƠNG 湯 義 方**

Nguyên quán xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn - Nay thuộc thôn Cẩm Giang xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn. Sau dời đến xã Yên Ninh huyện Chí Linh - Naythuộc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Hậu duệ của Thang Đại Đạt.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang.

- ĐKSB chép nhầm thành Dương Nghĩa Phương.

LTĐK (I, 29a); LĐĐK, 39a; ĐKSB, 17b; LHĐK (IV, 28b); TSTL, 28b; N°1350.

442. **LÊ ĐỨC TRUNG 黎 德 忠** (1443 -?)

Người xã Cổ Dũng huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Tiến Dũng huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên

hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Nguyên họ Nguyễn, được ban hành quốc tính (họ Lê).

LTĐK (I, 29a); LĐĐK, 39a; ĐKSB, 17b; LHĐK (IV, 72b); TSTL, 29a; N°1350.

443. NGUYỄN OANH 阮 鶯

Người xã Nghĩa Trai huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (I, 29a); LĐĐK, 39a; ĐKSB, 17b; LHĐK (I, 29a); TSTL, 29a; N°1350.

444. PHAN DƯ KHÁNH 潘 餘 慶 (1461 - ?)

Người xã Yên Việt huyện La Giang - Nay thuộc xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Em Phan Phúc Cẩn.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LHĐK ghi nhầm là Phan Khánh Dư.

LTĐK (I, 29a); LĐĐK, 39a; ĐKSB, 17b; LHĐK (II, 18b); NAK (II, 28b); TSTL, 29a; N°1350.

445. LÊ DUY HÀN 黎 維 翰 (1459 - ?)

Người xã Bái Cầu huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Bái Cầu xã Hoằng Thanh huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LHĐK chép đỗ năm 23 tuổi.

LTĐK (I, 29a); LĐĐK, 39b; ĐKSB, 17b; LHĐK (II, 28b); TSTL, 29a; N°1350.

446. NGUYỄN QUANG BẬT 阮 光 弼 (1464 - 1505)

Người xã Bình Ngô huyện Gia Định - Nay là thôn Bình Ngô xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

21 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

Làm quan đến chức Đô ngự sử. Ông cùng Đàm Văn Lễ vâng di chiếu của vua lập Túc Tông lên ngôi. Vì thế về sau bị vua Lê Uy Mục ghét, biếm chức điều cả hai người đi Quảng Nam, rồi sai người đuổi

theo đến sông Chân Phúc (có lẽ là sông Lam khoảng Bến Thuỷ nay) bức tử (7-1505). Thọ 41 tuổi. Khi Tương Dực lên ngôi, truy phong trung nghĩa.

- Tác phẩm hiện còn 9 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 29b); LĐĐK, 39b; KSB, 18a; LHĐK (IV, 111a); TKL, 13b; TKBL, 15a; ĐNPL, 18b; TSTL, 29a; TVTL (q.14, 19b).

447. NGUYỄN GIÁC 阮 珏 (1455 - ?)

Người xã Thắng Lãm huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Phú Lương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang.

- Theo văn bia nhà thờ họ Nguyễn Giác thuộc họ Nguyễn thôn Thượng Mạo xã Phú Lương.

LTĐK (I, 29b); LĐĐK, 39b; ĐKSB, 18a; LHĐK (III, 34b); TKL, 14a; TKBL, 15a; TSTL, 29a. N°25613.

448. MAI DUY TINH 梅 維 精 (1460 - ?)

Người xã Tây Mỗ huyện Nga Sơn - Nay thuộc thị trấn Nga Sơn huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm đến chức Lại bộ thị lang.

- LHĐK: đỗ năm 22 tuổi.

LTĐK (I, 29b); LĐĐK, 39b; ĐKSB, 18a; LHĐK (II, 38b); TKL, 14a; TKBL, 15a; TSTL, 29a.

449. NGÔ VĂN PHÒNG 吳 文 房

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cha của Ngô Mậu Đôn, ông nội của Ngô Mậu Du, cố nội của Ngô Văn Chính.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 29b); LĐĐK, 39b; ĐKSB, 18a; LHĐK (I, 30a); TSTL, 29b.

450. NGUYỄN HÁN ĐÌNH 阮 漢 廷

Người xã Cổ Quán huyện Thần Khê - Nay thuộc xã Thăng Long huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 9b; ĐKSB, 18a; LHĐK (IV, 92b); STL, 29b.

451. ĐÀO NHƯ KHUÊ 陶 如 珪

Người xã Tri Nhị huyện Quế Dương - Nay là thôn Tri Nhị xã Đại Lai huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK và ĐKSB: Ông ngoại của Mai Công (TS 1553). - Xã Tri Nhị đến đời Đồng Khánh thuộc tổng Tri Nhị, vẫn thuộc huyện Quế Dương. Từ 1901 tách sang xã Đại Lai huyện Gia Bình.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 9b; ĐKSB, 18a; LHĐK (IV, 12a); STL, 29b.

452. DƯƠNG BANG BẢN 楊 邦 本 (1452 - ?)

Người xã An Cừ huyện Thanh Liêm - Nay là thôn An Lạc xã Thanh Lưu huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

Năm 1493 ông được cử cùng Nguyễn Hoằng Thạc đi sứ sang nhà Minh mừng việc vua Minh lập hoàng thái tử. Đời Lê Hiến Tông ông giữ chức Lại khoa cấp sự trung. Tháng 6 Đoan Khánh 1 (7-1505) được bổ chức Thừa tuyên sứ xứ Thanh Hoa. Mấy năm sau ông và Tham chính Nguyễn Thì Ung đem thuộc hạ theo Nguyễn Văn Lang tôn phò Giản Tu công Lê Oanh dấy nghĩa binh chống Lê Uy Mục (12-1509). Do công ấy, sau khi Tương Dực lên ngôi, Dương Bang Bản được trọng dụng, thăng chức Lại bộ Thượng thư. Năm Hồng Thuận 4 (1512) thăng Thiếu bảo Lễ bộ Thượng thư, Đông các học sĩ kiêm Quốc Tử Giám tế tửu, tri Kinh diên sự, tước Đôn Thư bá 敦書伯. Bộ quốc sử *Đại Việt thông giám thông khảo* do Tư nghiệp Quốc Tử Giám Vũ Quỳnh soạn xong (1511), tháng 6 năm Hồng Thuận 6 (7-1514) vua Lê Tương Dực giao cho Lê Tung soạn bài Tổng luận. Năm 1513 dựng bia Tiến sĩ khoa Hồng Thuận 3 (1511) Lê Tung được giao viết bài ký. Khi bộ Toàn thư hoàn thành và được khắc in năm Chính Hoà 18 (1697), bài Tổng luận của Lê Tung được trân trọng đặt đầu bộ sách, trở thành một tác phẩm sử học rất nổi tiếng.

-LĐĐK và ĐKSB chép là Lê Bang Bản. - LTĐK ghi Dương Bang Bản được

ban quốc tính (họ Lê), nhưng không nói lý do và thời điểm được ban. Qua tiểu sử Lê Tung, chúng tôi nhận định khi làm Thừa tuyên sứ Thanh Hoa, Dương Bang Bản có công lớn tôn phù Tương Dực như đã nói trên, nên sau khi vua mới lên ngôi, ông được ban quốc tính, và đổi tên là Tung. Quốc sử hoàn thành về sau, chỉ một lần ghi Lê Tung trước tên là Bang Bản, các lần khác đều ghi tên đã đổi là Lê Tung.

- LHĐK ghi Lê Tung thọ 63 tuổi, tức mất trong năm hoàn thành Tổng luận (1514).

- An Cừ là tên xã thời Lê Trung hưng. *Toàn thư* ghi xã An Lạc là tên xã thời Lê sơ. Nay là thôn An Lạc xã Thanh Lưu.

- Tác phẩm của Dương Bang Bản (tức Lê Tung 黎嵩) có *Đại Việt thông giám tổng luận* 大越通鑑總論 và Văn bia Tiến sĩ khoa Tân Mùi Hồng Thuận 3 (1511), đều hiện còn.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a; LHĐK (III, 79b); TSTL, 29b.*Toànthư* (BK13-15)

453. LÊ ĐỨC TOẢN 黎 德 纘

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Chú của Lê Đức Khiết.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử. Khi nhà Mạc đoạt ngôi, ông không chịu theo nhà Mạc. Được khen tiết nghĩa.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK (II, 16a); ĐKSB, 18a; LHĐK (I, 57a); TSTL, 29b.

454. NGUYỄN THUẦN TRUNG 阮 純 忠

Người xã Đoàn Tùng huyện Trường Tân - Nay là xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

- Nguyễn Thuần Trung, LĐĐK, ĐKSB,TSTL đều chép là Nguyễn Trung Thuần 阮 純 忠. - Xã Đoàn Tùng, thời Lê Trung hưng kiêng huý chúa Trịnh Tùng, đổi là Đoàn Lâm, sau đã lấy lại tên cũ là xã Đoàn Tùng.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 39b; ĐKSB, 18a; LHĐK (I, 36b); TSTL, 29b.

455. NGUYỄN SƯ TRÁC 阮 師 琢

Người xã Vĩnh Trị huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Vĩnh Trị, xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đài quan (chức Thượng thư hoặc Ngự sử)

- ĐKSB chép Nguyễn Cẩm Trác 阮 錦 琢.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a; LHĐK (II, 28b); TSTL, 29b.

456. PHẠM VĂN NGỌC 范 文 玉 (1456 -?)

Người xã Lãng Khê huyện Thanh Lâm - Nay thuộc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a; LHĐK (I, 57b); TSTL, 30a.

457. NGUYỄN MỘNG TÙNG 阮 夢 松

Người xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng - Nay là xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- Cẩm Sơn là tên xã thời Lê Trung hưng, LĐĐK và ĐKSB chép tên xã thời Lê sơ là Cẩm Giang. - LĐĐK chép Nguyễn Nghĩa Tùng 阮 義 松.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 40b; ĐKSB, 18a; LHĐK (I, 29a); TSTL, 29b.

458. TRẦN THỰC 陳 湜 (1457 - ?)

Người xã Vạn Tải huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã Hồng Phong huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Nhân Lý - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách cùng huyện.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a; LHĐK (I, 57b); HĐPV, 4b; TSTL, 30a.

459. TẠ TÀI 謝 才

Người xã Tùng Hộ huyện Kim Hoa - Nay thuộc xã Phúc Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên

hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB và LĐĐK chép tên xã Lâm Hộ. - Tùng Hộ là tên xã thời Lê sơ, thời Lê Trung hưng kiêng huý chúa Trịnh Tùng, đổi là xã Lâm Hộ. Cuối thế kỷ XIX (đời Đồng Khánh) vẫn thuộc tổng Da Thượng huyện Kim Anh (tức Kim Hoa cũ) tỉnh Bắc Ninh. Năm 1901 phần lớn tổng Da Thượng (4 xã Da Thượng, Chi Đông, Giai Lạc, Phù Trì) cắt sang huyện Kim Anh, riêng xã Lâm Hộ cắt sang tổng Thanh Lâm phủ Yên Lãng (đều thuộc tỉnh Phúc Yên). Xã Lâm Hộ cũ nay thuộc xã Phúc Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 40bb; ĐKSB, 8a;
LHĐK (IV, 69b); TSTL, 30a.

460. LÊ CÔNG THÍCH 黎 公 奭 (1464 - ?)

Người xã Khúc Thủy huyện Thanh Oai - Nay là thôn Khúc Thủy xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con của Lê Nam Kiệt.

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Nguyên ông họ Đào, được vua ban quốc tính (họ Lê). Làm quan đến chức Tham chính.

- LĐĐK ghi ông nguyên họ Phạm.

LTĐK (I.30b); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a.

461. PHẠM TRÍ KHIÊM 范 智 謙 (1461 - ?)

Người xã Yên Trang huyện Thiện Tài - Nay thuộc huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

- Xã Yên Trang đến đầu Nguyễn thuộc tổng Yên Trang huyện Lang Tài (thời Lê sơ là huyện Thiện Tài) xứ Kinh Bắc. Từ 1901 tổng này tách về huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương, chưa rõ nay thuộc xã nào.

LTĐK (I, 30a); LĐĐK, 40b; ĐKSB, 18a;
LHĐK (III, 22a); TSTL, 30a.

462. LÊ CẢNH TRINH 黎 景 禎

Người xã Lôi Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Lai Xá xã Đức Chính huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn Lâm.

LTĐK (I, 30b); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18a; TSTL, 30a.

463. **NGUYỄN ĐÌNH HUỐNG** 阮 廷 貺 (1453 - ?)

Người xã Dục Đại huyện Thanh Lâm - Nay thuộc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

- LĐĐK và ĐKSB không ghi Nguyễn Đình Huống. Thay vào đó, LĐĐK ghi hoàng giáp người xã Dục Đại đỗ khoa này là Nguyễn Đình Quang, ĐKSB ghi là Nguyễn Đình Ký. Khoa này hiện không còn bia Tiến sĩ nên chưa rõ lý do vì sao có sự sai khác: cùng 1 người họ Nguyễn Đình có cả 3 tên, hoặc do đổi tên, lầm do tự dạng (chữ 貺 光 記) có khả năng nhận lầm) hay vì lý do nào khác?

LTĐK (I, 30b); LĐĐK, 40b; ĐKSB, 18b; TSTL, 30a.

464. **NGUYỄN DOÃN TU** 阮 允 脩 (1456-?)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mặc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Khắc Kế, cha Nguyễn Doãn Thăng.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 30b); LĐĐK, 40a; ĐKSB, 18b;
LHĐK (III, 94b); TSTL, 30a.

465. **CHU ĐÌNH BẢO** 朱 廷 寶 (1452 - ?)

Người xã Quang Liệt huyện Thanh Đàm - Nay thuộc xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Tằng tôn (cháu 4 đời) của Chu Văn An.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 31a); LĐĐK, 40b; ĐKSB, 18b;
LHĐK (III, 5a); TSTL, 30b.

466. **LÊ LAN HINH** 黎 蘭 馨 (1446 - ?)

Người xã An Đô huyện Tân Phong - Nay là xã Cổ Đô huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông nguyên họ Nguyễn, tên Mạnh 孟, được ban quốc tính (họ Lê) rồi đổi tên là Lan Hinh. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư.

- Tân Phong là tên huyện thời Lê sơ, thời Lê Trung hưng đổi là Tiên Phong,

nay là đất hai huyện Ba Vì, Phúc Thọ tỉnh Hà Tây. An Đô là tên xã thời Lê sơ, đầu Nguyễn đổi là xã Cổ Đô. Nay xã Cổ Đô thuộc huyện Ba Vì.

LTĐK (I, 31a); LĐĐK, 40b; ĐKSB, 18b;
LHĐK (I, 68a); TSTL, 30b.

467. PHAN TÔNG LIỄN 潘 宗 輦 (1459 - ?)

Người xã Lỗi Xá huyện Đông Yên - Nay thuộc xã Minh Châu huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- LHĐK ghi đỗ năm 26 tuổi. - Lỗi Xá 磊舍 là tên xã thời Lê Sơ, đầu Nguyễn là xã Lỗi Tuyền thuộc xã Tử Dương. Sau 1841 xã Lỗi Tuyền kiêng chữ Tuyền (đồng âm tên huý vua Thiệu Trị), đổi là xã Hương Uyên; đến đời Thành Thái lại đổi là Quảng Uyên, sau lại đổi là Quảng Nguyên. Nay thuộc xã Minh Châu huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Gần xã Lỗi Xá xưa có xã Xuân Lai, nay cũng thuộc xã Minh Châu.

LTĐK (I, 31a); LĐĐK, 40b; ĐKSB, 18b;
LHĐK (II, 12b); TSTL, 30b.

468. NGUYỄN VĂN XÍ 阮 文 企

Người xã Bình Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 31a); LĐĐK, 30a; ĐKSB, 18b; TSTL, 30b.

469. NGUYỄN SÂM 阮 森

Người làng Đông Tạ huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc xã Tân Hưng huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 31a); LĐĐK, 41a; ĐKSB, 18b; TSTL, 30b.

470. TRỊNH PHÁC 鄭 樸 (1435 - ?)

Người xã Khê Tang huyện Thanh Oai - Nay là thôn Khê Tang xã Cự Khê huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 31a); LĐĐK, 30a; ĐKSB, 18b;
LHĐK (III, 35a); TSTL, 30b.

471. TRẦN KHẮC MINH 陳 克 明 (1453 - ?)

Người xã Mạc Xá huyện Chương Đức - Nay là thôn Mỗ Xá xã Phú Nam An huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đan Sị (Sĩ) 丹 俟 huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây - Nay là thôn Đa Sĩ xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông, cùng tỉnh. Cha của Hoàng Nghĩa Phú, ông nội của Hoàng Tế Mỹ.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông nguyên họ Hoàng. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, tước Lương Nhân hầu 良 仁 候, được về trí sĩ.

- LĐĐK và ĐKSB: ông nguyên họ Hoàng, nhân thời loạn đổi làm họ Trần, đến đời con là Nghĩa Phú lại lấy lại họ Hoàng.

LTĐK (I, 31a); LĐĐK, 41a; ĐKSB, 18b; TSTL, 30b.

472. ĐẶNG MINH BÍCH 鄧 明 璧 (1453 - ?)

Người xã Bạch Đường huyện Nam Đường - Nay là xã Lam Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi. Đặng Minh Bích tự Ngạn Hoàn 彥 桓 tác phẩm hiện còn 22 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 31b); LĐĐK, 30a; ĐKSB, 18b; LHĐK (II, 44b); STL, 30b; TVTL (IV, 8b).

473. ĐẶNG DOÃN TU 鄧 允 脩 (1463 - ?)

Người xã Đông Động huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Đông Động huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (I, 31b); LĐĐK, 30a; ĐKSB, 18b; LHĐK (IV, 28b); TSTL, 31a.

474. TỐNG PHÚC LÂM 宋 福 林 (1466 - ?)

Người xã Nhất Trai huyện Thiện Tài - Nay là thôn Nhất Trai xã Trừng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (1488). Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ.

- LĐĐK và ĐKSB ghi đỗ năm 29 tuổi.

LTĐK (I, 31b); LĐĐK, 30a; ĐKSB, 18b;
LHĐK (IV, 122a); TSTL, 31a.

475. LÊ NHỮ THÔNG 黎 汝 聰

Người huyện Tân Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

– Lê Nhữ Thông, LĐĐK chép là Lê Đoan 黎 端, ghi thêm: có tài liệu chép là Lê Minh Thông 黎 明 通. ĐKSB lại chép là Lê Đoan Thính 黎 端 聽, ghi thêm: có tài liệu chép Lê Minh Thông 黎 明 通.

- Tân Phúc là tên huyện thời Lê sơ. Thời Lê Trung hưng kiêng huý chữ Tân, đổi là huyện Tiên Phúc, đầu Nguyễn đổi là Thiên Phúc. Năm Tự Đức 15 (1862) tránh chữ Thiên (từ tôn kính), đổi là huyện Đa Phúc. Nay là phần phía đông của huyện Sóc Sơn, Hà Nội. LTĐK cũng như hai bản chép tay vừa dẫn đều chỉ ghi tên huyện, chưa rõ quê Lê Nhữ Thông nay thuộc xã nào.

LTĐK (I, 31b); LĐĐK, 30a; ĐKSB, 18b; TSTL, 30b.

476. ĐÀO KHẮC LÂM 陶 克 林

Người làng Mặc Thủ huyện Bình Hà - Nay thuộc xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung.

-LĐĐK và ĐKSB đều chép là Đào Khắc Việp 陶 克 燁, quê xã Cập Nhất (nay thôn Cập Nhất thuộc xã Tiên Tiến cùng huyện). Riêng ĐKSB ghi xã Cập Nhất huyện Thanh Lâm là không đúng vì huyện Thanh Lâm nay là huyện Nam Sách không có xã Cập Nhất.

LTĐK (I, 31b); LĐĐK, 41a; ĐKSB, 18b; .

477. QUẢN PHÁC 管 樸

Người xã Đại Hội huyện Vũ Tiên - Nay thuộc xã Tân Hoà huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Xã Đại Hội, LĐĐK chép thuộc huyện Vũ Giang, ĐKSB chép thuộc huyện Cẩm Giàng, đều nhầm.

LTĐK (I, 30b); LĐĐK, 41a; ĐKSB, 18b;
LHĐK (III, 111b); TSTL, 31a.

478. **ĐỖ THANH ĐÀO 杜 清 濤 (1457 - ?)**

Người xã Đồng Dư huyện Thanh Lâm - Nay thuộc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- ĐKSB chép tên xã Đồng Nẫm. Chưa rõ xã Đồng Dư (hoặc Đồng Nẫm) thời Lê sơ nay là xã nào.

LTĐK (I, 31b); LĐĐK, 30a; ĐKSB, 18b; TSTL, 31a.

479. **NGUYỄN ÍCH TỐN 阮 益 遜 (1458 - ?)**

Người xã Mậu Hoà huyện Đan Phượng - Nay là thôn Mậu Hoà xã Minh Khai huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang.

- Nguyễn Ích Tốn hiệu Ấu Mẫn 幼敏, hiệu Hoà Đàm 和談. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 32a); LĐĐK, 41b; ĐKSB, 18b; LHĐK (I, 29b); TSTL, 31a.

480. **ĐẶNG TỬ NGHI 鄧 子 儀**

Người làng Yên Tập huyện Đường Hào - Nay thuộc Thị trấn Bần Yên Nhân huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư. Được về trí sĩ.

LTĐK (I, 32a); LĐĐK, 41b; ĐKSB, 18b; TSTL, 31a.

481. **NGUYỄN VĂN HIỆP 阮 文 洽 (1449 - ?)**

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LHĐK ghi đỗ năm 36 tuổi.

LTĐK (I, 32a); LĐĐK, 41b; ĐKSB, 19a; LHĐK (III, 21b).

482. **VŨ MINH CHÂU 武 明 珠 (1458 - ?)**

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 32a); LĐĐK, 41b; ĐKSB, 19a; TSTL, 31b.

483. NGUYỄN HỮU HUY 阮 有 輝 (1446 - ?)

Người xã Cổ Điển huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Cổ Điển xã Tứ Hiệp huyện Thanh Trì, Hà Nội.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 32a); LĐĐK, 41b; ĐKSB, 19a;
LHĐK (III, 5a); TSTL, 31a.

484. PHẠM CẨN TRỰC 范 謹 直

Người xã Đàm Xá huyện Trường Tân - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- Chú: Trường Tân là tên thời Lê sơ của huyện Gia Lộc, Đàm Xá chưa xác định được tên xã hiện nay.

LTĐK (I, 32a); LĐĐK, 31a; ĐKSB, 19a; TSTL, 31b.

485. NGUYỄN DOÃN HUY 阮 允 徽 (1454 - ?)

Người xã La Giang huyện La Giang - Nay là xã Đức La huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 32); LĐĐK, 31a; ĐKSB, 19a;
LHĐK (II, 19a); NAK (II, 29a).

486. ĐẶNG THẬN 鄧 愼 (1459 - ?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Hậu duệ của Đặng Dung (Can Lộc, Hà Tĩnh nay) đời Trần.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 5 (1484) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK ghi đỗ năm 26 tuổi. LTĐK: em của Đặng Điềm 鄧 恬. LĐĐK: anh của Đặng Điềm, anh em con chú bác với Đặng Di.

LTĐK (I, 32a); LĐĐK, 31a; ĐKSB, 19a;
LHĐK (I, 57a); TSTL, 31b.

487. **ĐẶNG TÒNG CỦ** 鄧 從 矩 (1458 -?)

Người xã Mạo Phố huyện Sơn Vi - Nay là thôn Mạo Phố xã Lương Lỗ huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ. Con của Đặng Thiếp, em Đặng Minh Khiêm, Đặng Tán.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đại học sĩ, Tham chưởng Hàn lâm viện sự.

- LHĐK ghi đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 32b); LĐĐK, 31a; ĐKSB, 19a;
LHĐK (I, 75b); TSTL, 31b.

488. **LÊ ĐỨC LIÊU** 黎 德 僚

Người xã Quỳnh Hoàng huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Quỳnh Hoàng xã Nam Sơn huyện An Hải, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 32b); LĐĐK, 31a; ĐKSB, 19a; TSTL, 31b.

489. **NGUYỄN VÔ CỮU** 阮 無 咎

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

LTĐK (I, 32b); LĐĐK, 31a; ĐKSB, 19a;
LHĐK (IV, 17a); TSTL, 31b.

490. **TRẦN SÙNG DĨNH** 陳 崇 穎 (1465 - ?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Man Nhuế cùng huyện. Xã Man Nhuế thuộc tổng Trác Châu - Nay thuộc xã An Châu cùng huyện - Anh của Hoàng giáp Trần Năng.

23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư đời Lê Tương Dực (1515). Sau khi mất dân bản xã thờ làm phúc thần.

- Tác phẩm hiện còn 5 bài hoạ thơ Lê Thánh Tông, chép trong TVTL.

LTĐK (I, 32b); LĐĐK, 31a; ĐKSB, 19a; TKL, 14a;
ĐNPL, 19b; TKBL, 15b; TSTL, 32a;
TVTL (IV, 23b), Tthư (BK 13, 55a); N°1361.

491. NGUYỄN ĐỨC HUẤN 阮 德 訓

Quê gốc xã An Đình huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương- Sau nhập tịch xã Cổ Châu - Nay là xã Cổ Thành huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Ông làm quan đến chức Thượng thư, từng đi sứ sang nhà Minh.

- TKBL: tước Ninh Quận công 寧郡公. ĐKSB chép nhầm là Nguyễn Xuyên 阮川. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ hoạ thơ Lê Thánh Tông, chép trong TVVTL.

LTĐK (I, 32b); LĐĐK, 43a; ĐKSB, 19a; TKL, 14a; TKBL, 15b; TVTL (IV, 25a); TSTL, 32a; Tthư (BK 13, 55a); N°1361.

492. THÂN CẢNH VÂN 申 景 雲 (1463 - ?)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên Tỉnh Bắc Giang - Cháu Thân Nhân Trung, con Thân Nhân Tín.

25 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 32b); LĐĐK, 43a; ĐKSB, 19a; LHĐK (IV, 72b); TKL, 14b; TKBL, 15b; TSTL, 32a; Tthư (BK 13, 55a); N°1361.

493. VŨ CẢNH 武 耿 (1462 - ?)

Người xã Dưỡng Động huyện Thuỷ Đường - Nay là thôn Dưỡng Động xã Minh Tân huyện Thuỷ Nguyên tỉnh Hải Phòng. Sau dời đến xã Kim Đôi huyện Lang Tài - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử.

- Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 33a); LĐĐK, 43b; ĐKSB, 19b; LHĐK (V, 93b); TVTL (IV, 273); TSTL, 32a; N°1361.

494. NGUYỄN THẨM LỘC 阮 審 祿

Người xã Đồn Bối huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồn Bối xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Ông nội của Nguyễn Vĩnh Phúc.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Tham chính. Khi mất được tặng Phó đô ngự sử.

- Chú: ĐKSB chép Nguyễn Phú Lộc 阮 富 祿.

LTĐK (I, 33a); LĐĐK, 43b; ĐKSB, 19b; N°1361.

495. NGUYỄN LÝ TƯỜNG 阮 履 祥

Người xã Bình Hà huyện Thanh Oai - Nay thuộc huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 1487) đời Lê Thánh Tông.

- Văn bia khoa 1487 ghi Nguyễn Lý Tường quê "Ứng Thiên phủ Thanh Oai huyện". LTĐK ghi Thanh Oai Bình Hà. Từ đầu Nguyễn huyện Thanh Oai không thấy có xã Bình Hà. Cuốn Người Hà Tây trong làng khoa bảng ghi Nguyễn Lý Tường quê xã Bình Đà, nhưng không thấy chi tiết nào khác. ĐKSB ghi Nguyễn Lý Tường quê xã Bối Khê.

LTĐK (I, 33a); LĐĐK, 43b; ĐKSB, 19b;
LHĐK (IV, 35a); TSTL, 32a; N°1361.

496. ĐINH TRUNG THUẦN 丁 忠 純

Người xã Phùng Xá huyện Ý Yên - Nay thuộc xã Yên Bình huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 33a); LĐĐK, 43b; ĐKSB, 19b;
LHĐK (IV, 102a); TSTL, 32a; N°1361.

497. BÙI ĐOAN GIÁO 裴 端 教

Người xã Đại Điền huyện Bình Hà - Nay là thôn Đại Điền xã Hồng Lạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thông chính sứ.

LTĐK (I, 33a); LĐĐK, 43b; ĐKSB, 19b; TSTL, 32a; N°1361.

498. NGUYỄN BẢO KHUÊ 阮 寶 珪 (1456 - ?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên

hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Thành viên hội Tao Đàn. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, Đô đình uý.

- LHĐK: đỗ năm 32 tuổi.

LTĐK (I, 33a); LĐĐK, 43b; ĐKSB, 19b; LHĐK (I, 44a); TSTL, 32a; Tthư (BK13, 71b); N°1361

499. **NGÔ HOAN** 吳 驩 (1452 -?)

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Cha của Ngô Ước, Ngô Hoành.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Thành viên Hội Tao đàn. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL

LTĐK (I, 33a); LĐĐK, 43b; ĐKSB, 19b; LHĐK (III, 22a); TVTL (IV, 36a); TSTL, 32b; N°1361.

500. **NGUYỄN CẨN LIÊM** 阮 謹 廉

Người xã Đại Đồng huyện Liêu Loại - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng Thành huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; LHĐK (IV, 103b); TSTL, 32b; N°1361.

501. **VŨ TRẬT** 武 秩 (1463 - ?)

Người xã Lỗ Hiền huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Tây Hồ huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 33b; ĐKSB, 44a; ĐKSB, 19b; LHĐK (II, 19b); TSTL, 32b; N°1361.

502. **VŨ TRIỆT VÕ** 武 澈 瑀 (1460 - ?)

Người xã Đào Lãng huyện Đại An - Nay thuộc xã Yên Đồng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến

chức Hình bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; LHĐK (III, 97b); TSTL, 32b; N°1361.

503. PHẠM VIỆN 范 瑗

Người huyện Vũ Tiên - Nay thuộc huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LTĐK chép Nguyễn Viện, văn bia Tiến sĩ và các đăng khoa lục chép tay như LĐĐK, ĐKSB đều chép họ Phạm.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; TSTL, 32b; N°1361.

504. TRỊNH QUỲ 鄭 葵 (1460 - ?)

Người xã Tử Dương huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Tử Dương xã Tô Hiệu huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; TSTL, 32b; N°1361.

505. NGUYỄN ỨNG TRIỆU 阮 應 肇

Người huyện Tứ Kỳ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

- Văn bia Tiến sĩ khoa này ghi Nguyễn Ứng Triệu quê huyện Tứ Kỳ phủ Hạ Hồng. LTĐK và các sách đăng khoa lục khác cũng chỉ ghi tên huyện Tứ Kỳ. Huyện Tứ Kỳ thời Lê sơ ngoài phần lớn là đất huyện Tứ Kỳ ngày nay, còn một phần gồm 5 tổng đời Minh Mệnh (1839) cắt sang lập huyện Vĩnh Bảo nay thuộc Hải Phòng. Vì không rõ tên xã nên chưa biết chính xác quê Nguyễn Ứng Triệu thuộc Hải Dương hay Hải Phòng nay.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; TSTL, 33a; N°1361.

506. PHẠM TUẤN 范 駿 (1453 - ?)

Người xã Đồn Bối huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồn Bối xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tri phủ.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; TSTL, 33a; N°1361.

507. VŨ LOAN 武 鑾

Người xã Tuy Lai huyện Đường An - Nay là thôn Vĩnh Lai xã Vĩnh Tuy huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 33b); LĐĐK, 44a; ĐKSB, 19b; TSTL, 33a; N°1361.

508. NGUYỄN LỆ 阮 礪

Người xã Bình Hồ huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Hồ xã Quảng Lãng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Sau nhập tịch xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Chú Nguyễn Thù.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị Lang.

LTĐK (I, 34a); LĐĐK, 44b; ĐKSB, 19b; TSTL, 33a; N°1361.

509. NGUYỄN LÝ UYÊN 阮 理 淵 (1463 - ?)

Người xã Cổ Điển huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Cổ Điển xã Tứ Hiệp huyện Thanh Trì, Hà Nội.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý.

LTĐK (I, 34a); LĐĐK, 44b; ĐKSB, 19b;
LHĐK (V, 5a); TSTL, 33a; N°1361.

510. NGUYỄN THỪA PHỦ 阮 承 黼

Người xã Yên Nội huyện Ninh Sơn - Nay là thôn Yên Nội xã Đồng Quang huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

-Văn bia Tiến sĩ chép rõ chữ Phủ, LTĐK chép nhầm ra chữ Phất 黻 (hai chữ phủ phất 黼 黻 thường đi liền nhau, chỉ hình hoa văn trang trí trên lễ phục đại triều), LĐĐK Thừa Phủ 黼, ĐKSB Thừa Phất 黻.

LTĐK (I, 34a); LĐĐK, 44b; ĐKSB, 19b;
LHĐK (I, 36b); TSTL, 33a; N°1361.

511. NGÔ NGỌC 吳 鈺 (1455 - ?)

Người làng Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Cha Ngô Hải, ông nội của Ngô Trừng, cố nội Ngô Nhân Triệt, cao tổ của Ngô Nhân Tuấn.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 34a); LĐĐK, 44b; ĐKSB, 19b; LHĐK (IV, 56a); TSTL, 33a; N°1361.

512. BÙI PHỔ 裴 溥 (1463 - ?)

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Tú Sơn huyện Kiến Thuỵ, TP Hải Phòng.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông, thành viên Hội Tao đàn. Làm quan đến chức Hàn Lâm viện Hiệu lý.

- Tác phẩm hiện còn 5 bài hoạ thơ Lê Thánh Tông, chép trong TVTL.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK, 44b; ĐKSB, 20a; LHĐK (V, 86a); TSTL, 33a; TVTL (IV, 30a); Tthư (BK13, 71b); N°1361.

513. NGUYỄN THUẦN HỖ 阮 純 嘏 (1469 - ?)

Người xã Trà Mạt huyện Thiên Thi - Nay là thôn Trà Phương xã Hồng Vân huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

19 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LĐĐK và ĐKSB: đỗ năm 22 tuổi.

LTĐK (I, 34a); LĐĐK, 44b; ĐKSB, 20a; TSTL, 33a; N°1361.

514. PHẠM HẠO 范 皞

Người xã Quỳnh Khê huyện Kim Thành -Nay là thôn Quỳnh Khê xã Kim Xuyên huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Hậu duệ của Phạm Mại thời Trần, ông nội của Phạm Gia Mô ở xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay thuộc Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 34a); LĐĐK, 44b; ĐKSB, 20a; TSTL, 33b; N°1361.

515. NGUYỄN QUẢNG TRINH 阮 廣 貞

Người xã Hoàng Gia huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Hoàng Gia xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên

hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 44b; ĐKSB, 20a; TSTL, 33b; N°1361.

516. ĐỖ ĐẠT 杜 達 (1460 - ?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Chàng Sơn xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 43b); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a;
LHĐK (I, 38b); TSTL, 33b; N°1361

517. TRẦN HOÀNH 陳 竑

Người xã Ngọc Tái Huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Ngọc Lý xã Ngọc Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a;
TVTL (IV, 28a); TSTL, 33b; N°1361.

518. PHẠM BẢO 范 寶

Người huyện Đại An.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

- Chú: Huyện Đại An đời Lê nay thuộc các huyện Nghĩa Hưng, Ý Yên tỉnh Nam Định.Các tài liệu đều không ghi tên xã.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a;
LHĐK (IV, 97b); TSTL, 33b; N°1361.

519. TRẦN BÂN 陳 彬

Người xã Lạc Đông huyện Tân Minh - Nay là thôn Lô Đông xã Tiên Thắng huyện Tiên Lãng, TP. Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Chữ Bân trên bia khắc chữ mộc thứ hai rất mờ thành như chữ Sam 杉; ĐKSB chép nhầm là Trần Chấn 陳 振.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a;
LHĐK (V, 75b); TSTL, 33b; N°1361

520. **VŨ ĐÔN 武 惇**

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương - Cháu Vũ Hữu, viễn tổ Vũ Đình Thiều, Vũ Đình Ân.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a TSTL, 33b; N°1361.

521. **ĐẶNG MINH KHIÊM 鄧 鳴 謙**

Người xã Mạo Phố huyện Sơn Vi - Nay thôn Mạo Phố xã Lương Lỗ huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Con của Đặng Thiếp; em Đặng Tòng Củ; anh Đặng Tán.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Thượng thư kiêm Sử quán Tổng tài, Tri Chiêu Văn quán Tú Lâm cục.

- Đặng Minh Khiêm tự Trinh Dự 貞 譽, hiệu Thoát Hiên 脱 軒. Tác phẩm có tập *Thoát Hiên vịnh sử thi tập* 脱 軒 詠 史 詩 集, hiện còn 124 bài chép trong TVTL.

LTĐK (I, 34b); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a; LHĐK (I, 76a); TSTL, 33b; TVTL (V, 38b); N°1361.

522. **TRẦN KỲ 陳 琦**

Người xã An Thái huyên Thiên Bản - Nay là thôn An Thái xã Kim Thái huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- Chú: Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45a; ĐKSB, 20a; LHĐK (III, 100a); TSTL, 33b; N°1361.

523. **PHẠM TRÂN 范 珍**

Người xã Đông Phù Liệt huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Đông Phù xã Đông Mỹ huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a; TSTL, 33b; N°1361.

524. **NGUYỄN THÔNG DOÃN 阮 通 允**

Người xã Tăng Quảng huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tê Quả xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a; LHĐK (III, 35a); TSTL, 34a; N°1361.

525. NGUYỄN ÚC 阮 郁

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cha Nguyễn Hi Tái, Nguyễn Tự Cường, anh của Nguyễn Khiết Tú, bác của Nguyễn Tảo, Nguyễn Hoà Trung.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a; LHĐK (IV, 29a); TSTL, 34a; N°1361.

526. PHẠM NẠI 范 鼐 (1462 - ?)

Người xã Bình Hồ huyện La Giang - Nay là xã Yên Hồ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a; LHĐK (II, 19a); NAK (II, 29b); TSTL, 34a; N°1361.

527. VŨ PHẤT 武 敝 (1464 - ?)

Người xã An Chân huyện An Dương - Nay thuộc quận Hồng Bàng, T.P Hải Phòng.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a; LHĐK (V, 88a); TSTL, 34a; N°1361.

528. NGUYỄN DUY MINH 阮 惟 明 (1468 - ?)

Người xã Hà Trường huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Hà Tràng xã Thăng Long huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Tả thị lang.

LTĐK (I, 35a); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a; TSTL, 34a; N°1361.

529. NGUYỄN DIỆU HUY 阮 耀 輝 (1464 - ?)

Người xã Phí Xá huyện Thiện Tài.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử.

- Văn bia Tiến sĩ khoa này ghi Nguyễn Diệu Huy quê "Thuận An phủ Thiện Tài huyện". LTĐK và các tài liệu đăng khoa lục chép tay như ĐKSB, LĐĐK đều ghi quê xã Phí Xá huyện Thiện Tài. Nhưng đến đầu Nguyễn huyện Lương Tài (trước là Thiện Tài) không còn tên xã (thôn) Phí Xá nữa, vì vậy chưa xác minh được xã Phí Xá huyện Thiện Tài thời Lê nay thuộc xã nào.

LTĐK (I, 36b); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a; LHĐK (IV, 122b); TSTL, 34a; N°1361.

530. NGUYỄN HANH PHU 阮 亨 敷 (1468 - ?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 45b; ĐKSB, 20a; LHĐK (IV, 18a); TSTL, 34a; N°1361.

531. NGUYỄN THÙ 阮 洙

Người xã Bình Hồ huyện Đông Yên. Nay là thôn Bình Hồ xã Quảng Lãng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Thổ Hoàng - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cháu Nguyễn Lệ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LĐĐK bỏ trống chữ Thù.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

532. NGUYỄN NHO TÔNG 阮 儒 宗

Người xã Vực Đường huyện Thiên Thi - Nay thuộc xã Hồng Vân huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

533. NGUYỄN TỦNG MỤC 阮 竦 穆

Người xã Hiến Nạp huyện Diên Hà - Nay thuộc xã Minh Khai huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; LHĐK (III, 90b); N°1361.

534. NGUYỄN TUYÊN CẦN 阮 宣 勤 (1461 - ?)

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Anh của Nguyễn Đức Khâm.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hình hộ Hữu thị lang. Sau khi mất truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước Thận Lộc hầu 愼 祿 侯.

- LĐĐK ghi Nguyễn Nghi Cần 阮 宜 勤. LTĐK ghi: "Hồng Thuận niên gian tử nghĩa. Thọ bát thập tam" nghĩa là: Vào khoảng năm Hồng Thuận tử vì nghĩa, thọ 83 tuổi. Hồng Thuận là niên hiệu thời vua Lê Tương Dực (1509-1516). So với năm sinh, năm thi đỗ (LTĐK đã ghi 27 tuổi), nếu đúng chết vì việc nghĩa năm Hồng Thuận thì Nguyễn Tuyên Cần chỉ mới khoảng 55-56 tuổi, chứ không phải 83 tuổi như LTĐK đã ghi.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

535. PHẠM CHÂN 范 甄 (1461 - ?)

Người xã Kim Lan (Sau đổi là Kim Quan) huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

LTĐK (I, 35b); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

536. NGUYỄN TUÂN ĐẠO 阮 遵 道

Người xã Hộ Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn An Xá xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Ông nội Nguyễn Lương Ký.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Sau đổi sang võ ban. Làm quan đến chức Tổng binh sứ.

- Văn bia Tiến sĩ và các đăng khoa lục chép tay như LĐĐK, ĐKSB, TSTL đều chép là Nguyễn Tuân Đạo, LTĐK chép nhầm là Nguyễn Đạo Tuân.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

537. ĐOÀN HUỆ NHU 段 惠 柔

Người xã Phù Vệ huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Huyện Ngự Thiên thời Lê sơ, đầu Nguyễn Gia Long (1808) đổi là huyện Hưng Nhân, nhưng huyện này đến thời đó không còn tên xã Phù Vệ nữa. Tài liệu của Sở VHTT Thái Bình ghi Đoàn Huệ Nhu quê xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; TSTL, 34b; N°1361.

538. PHẠM THỊNH 范 盛

Người xã Tam Á huyện Gia Định - Nay là thôn Tam Á xã Gia Đông huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Cha của Phạm Điển.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh (lần thứ nhất năm 1498 đầu đời Lê Hiến Tông, lần thứ hai năm 1504 đời Lê Túc Tông). Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 36a), LĐĐK, 46a; ĐKSB, 20b; N°1361

539. ĐẶNG TÁN 鄧 讚

Người xã Mạo Phố huyện Sơn Vi - Nay là thôn Mạo Phố xã Lương Lỗ huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ. Con Đặng Thiếp, em Đặng Tùng Củ, Đặng Minh Khiêm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b; N°1361

540. ĐỖ THUẦN THÔNG 杜 純 聰

Người xã Tử Kiều huyện Đông Yên - Nay là thôn Tử Cầu, xã Giai Phạm huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- ĐKSB: Đỗ Duy Thông 杜 維 役, LĐĐK Đỗ Duy Thông 杜 惟 役.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b; TSTL, 35a; N°.1361

541. NGUYỄN TRINH BIỂU 阮 貞 表 (1453 -?)

Người Các Sa Châu huyện Yên Lạc - nay là thôn Phần Sa xã Trung Kiên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LHĐK ghi đỗ năm 35 tuổi.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b; LHĐK (I, 51a); TSTL, 35a; N°1361.

542. HOÀNG NGẠN CHƯƠNG 黃 彥 璋

Người xã Mỹ Dương huyện Nghi Xuân - Nay thuộc xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

-Bia Tiến sĩ ghi rõ quê Hoàng Ngạn Chương "Đức Quang phủ Nghi Xuân huyện", LTĐK ghi "宜春渼陽 Nghi Xuân Mỹ Dương nhân" (quê xã Mỹ Dương huyện Nghi Xuân". (Thời Lê huyện Nghi Xuân thuộc phủ Đức Quang). Nhưng LĐĐK, ĐKSB lại ghi: "Nghi Dương huyện Mỹ Dương xã". Bia Văn chỉ huyện Nghi Dương (No41959) cũng ghi Hoàng Ngạn Chương người huyện Nghi Dương. Ở đây có nhầm lẫn, xuất phát từ LĐĐK và ĐKSB sau đó Bia Văn chỉ huyện Nghi Dương cũng chép truyền theo 2 tài liệu nói trên. Thẩm tra lại, huyện Nghi Dương cả thời Lê và thời Nguyễn đều không có xã (thôn) Mỹ Dương, trong khi đó huyện Nghi Xuân có xã Mỹ Dương thuộc tổng Phan Xá (x. CTTX, ĐKĐDC), NAK của Bùi Dương Lịch cũng chép Hoàng Ngạn Chương quê huyện Nghi Xuân.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b; NAK (II, 29b); N°1361.

543. PHẠM HÒA XUÂN 范 和 春 (1461- ?)

Người xã Xà Cầu huyện Sơn Minh - Nay thuộc xã Quảng Phú Cầu huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

-Văn bia Tiến sĩ và LTĐK: Phạm Hoà Xuân; LĐĐK chép Nguyễn Xuân Hoà 阮 春 和, ĐKSB: Phạm Xuân Hoà 范 春 和.

LTĐK (I, 36a); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b; TSTL 35a; N°1361.

544. NGUYỄN THẬN LỄ 阮 慎 禮

Người xã Phù Lỗ huyện Kim Hoa - Nay là thôn Phù Lỗ xã Phù Lỗ huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội. Em Nguyễn Tĩnh, Nguyễn Dương Hiến. Cố nội (tằng tổ) của Nguyễn Đôn Mục.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 36b); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b; N°1361.

545. LƯU TÚC 劉 肅

Người xã Vũ Di huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Vũ Di xã Vũ Di huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

- Không chịu theo nhà Mạc, tử tiết (LHĐK, LĐĐK)

LTĐK (I, 36b); LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b;
LHĐK (I, 61b); TSTL35a; N°1361.

546. VŨ MẬT 武 密

Người xã Tuy Lai huyện Đường An - Nay là thôn Vĩnh Lạc xã Vĩnh Tuy huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 36b); LĐĐK, 47a; ĐKSB, 20b; TSTL 35a; N°1361.

547. NGUYỄN NGUNG 阮 顒 (1469 - ?)

Người xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất - Nay thuộc xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

- LĐĐK: đỗ 27 tuổi, làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 36a): LĐĐK, 46b; ĐKSB, 20b;
LHĐK (I, 11a); NAK (II, 29b); N°1361.

548. NGUYỄN ÍCH CỮU 阮 益 韭 (1460 -?)

Người huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Ba Đình, Hà Nội. Sau dời đến huyện Đông Yên - Nay thuộc huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- Bia Tiến sĩ khắc dựng cùng năm có khoa khắc rõ chữ Cữu. LTĐK: Nguyễn Ích Ngân 阮 益 斮, LĐĐK và ĐKSB: Nguyễn Ích Linh 阮 益 齡.

LTĐK (I, 36b): LĐĐK, 47a; ĐKSB, 20b; TSTL35a; N°1361.

549. **TRÌNH CHÍ SÂM** 程 志 森

Người phường Khúc Phố huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Ba Đình Hà Nội. Sau dời đến xã Từ Hồ huyện Đông Yên - Nay thuộc thôn Từ Hồ, xã Yên Phú huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, Thiếu bảo chưởng lục bộ sự, kiêm Đông các đại học sĩ, tước Từ Hồ bá 慈湖伯. Sau ra làm quan với nhà Mạc.

LTĐK (I, 36b): LĐĐK, 47a; ĐKSB, 20b; LSTL35a; N°1361.

550. **VŨ DUỆ** 武 睿 (1468 - 1522)

Người xã Trình Xá huyện Sơn Vi - Nay thuộc thôn Trình Xá xã Vĩnh Lại huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Ông vốn tên là Vũ Nghĩa Chi 武 義 之, vua đổi cho tên là Duệ. Từng giữ các chức Tham chính tán trị thừa tuyên sứ ty Hải Dương, sau thăng đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên chính trị thượng khanh, thiếu bảo, tước Trình Khê hầu 程 溪 侯. Cuối đời Chiêu Tông, vua và em là Xuân phải chạy lánh ra bãi Bảo Châu (bãi cát giữa sông Nhị, gần Chèm), Vũ Duệ cùng trong đoàn lánh nạn, có làm bài *Giá hạnh Bảo Châu cảm tác* 駕 幸 寶 洲 感 作 (bài thơ này được chép trong Toàn thư). Trước khi Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, tháng 10 năm Quang Thiệu 7 (11-1522) phe đảng Trịnh Tuy bắt hiếp Chiêu Tông về. Vũ Duệ theo đoàn hỗ giá, đến nơi, ông mặc áo đội mũ chỉnh tề, hướng về phía lăng các vua Lê ở Lam Sơn vái lạy rồi tự sát. Sau nhà Lê trung hưng, Vũ Duệ được xếp đầu hạng Công thần tiết nghĩa, tôn hiệu Trinh ý bỉnh văn công thần, phong Thượng đẳng thần.

-Tên trước của Vũ Duệ, LTĐK, ĐKSB chép là Vũ Nghĩa Chi 義 之; LĐĐK chép là Hy Chi 義 之. - LTĐK không ghi rõ năm mất, nhưng sự việc Chiêu Tông bị Trịnh Tuy, Trịnh Duy Thuân bắt ép về có ghi trong Toàn thư. Vũ Duệ tự sát trong chuyến đi ấy (11-1522).

- Tác phẩm hiện còn: Bài ký bia Tiến sĩ khoa Giáp Tuất Hồng Thuận 6 (1514), và 9 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 37a):LĐĐK, 47a; ĐKSB, 21a; LHĐK (1, 77a); LHĐK (1, 77a); TKL, 14b; ĐNPL, 20a; TKBL, 16a, TSTL, 35b; TVTL (V, 59b); Toàn thư (BK13-15).

551. NGÔ HOÁN 吳 煥 (1460 - ?)

Người xã Thượng Đáp huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng Đáp xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Thành viên Hội Tao đàn. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư. Cuối thời Chiêu Tông, phe Trịnh Tuy bắt ép vua về, Ngô Hoán cùng đi trong đoàn tuỳ tòng. Khi nhà Lê Trung hưng được xếp hạng Suy trung công thần, ban thuỵ Trung Lượng, phong Thượng đẳng thần.

- Tác phẩm hiện còn 13 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (I, 37a): LĐĐK, 47a; ĐKSB, 21a; TLBL, 17b; TSTL35b; TVTL (V, 66a); Toàn thư (BK13-15); Cmục CB27, 8

552. LƯU THƯ NGẠN 劉 書 彦

Người xã Đa Nghi huyện Vĩnh Lại.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viên Thị chế, từng được tham dự hoạ thơ Quỳnh uyển cửu ca của vua Lê Thánh Tông.

-- LTĐK chép Lưu Ngạn Thư; *Toàn thư* và các sách ĐKSB, LĐĐK đều chép Lưu Thư Ngạn.

- Xã Đa Nghi 多 宜 đến Nguyễn thuộc tổng Đông Cao huyện Vĩnh Lại, đầu thế kỷ XX xã này có lẽ chia làm hai: một phần thuộc tổng Đỗ Xá (trước là Đông Cao) thuộc phủ Ninh Giang, một phần thuộc huyện Vĩnh Bảo, đều giữ tên cũ là Đa Nghi. Nhưng đến khoảng 1927 trong Địa dư Bắc Kỳ của Ngô Vi Liễn chỉ còn tên xã Đa Nghi thuộc tổng Đỗ Xá. Chưa rõ quê Lưu Thư Ngạn nay thuộc huyện Ninh Giang (Hải Dương) hay Vĩnh Bảo (Hải Phòng). Lưu ý Lưu Thư Ngạn (hoặc Lưu Ngạn Thư như LTĐK ghi) Thám hoa khoa này với Lưu Công Ngạn là hoàng giáp 1463 quê xã Khúc Lễ huyện Thuỷ Đường cũng thuộc Hải Phòng.

LTĐK (I, 37a): LĐĐK, 47a; ĐKSB, 21a; LHĐK (V, 49a)TKL, 15a; TKBL, 17a, TSTL, 36a, Tthư (BK13, 71b)

553. LÊ TUẤN MẬU 黎 俊 茂

Người xã Xuân Lôi huyện Yên Phong - Nay là thôn Xuân Lôi xã Thuỵ Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hộ Bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử. Mạc

Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, ép ông phải vào chầu, ông giấu đá trong tay áo, ném Mặc Đăng Dung nhưng không trúng, chịu chết. Sau khi nhà Lê Trung hưng, được phong phúc thần.

- Xã Xuân Lôi thời Lê sơ, xem chú thích ở số 262.

LTĐK (I, 37b); LĐĐK (II, 36b); ĐKSB, 21a;
LHĐK (IV, 56b)TSTL, 36a.

554. NGUYỄN THANH CẦN 阮 清 勤 (1463 - ?)

Người xã Chân Hộ huyện Yên Phong - Nay là thôn Chân Hộ, xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB và LĐĐK: Nguyễn Thanh Khuyến 阮 清 勸. LHĐK: Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 37b); LĐĐK (II, 36b); ĐKSB, 21a;
LHĐK (IV, 57a)TSTL, 36a.

555. ĐỖ DUNG KIỂM 杜 容 撿

Người xã Mỹ Huệ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Mỹ Ân, xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương - Anh của Đỗ Đình Huấn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 37b); LĐĐK (II, 36b); ĐKSB, 21a; TSTL, 36a.

556. NGUYỄN ĐỨC THẬN 阮 德 愼 (1463 - ?)

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt, xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh.

- LHĐK: làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 37b); LĐĐK (II, 36b); LĐĐK, 47b; ĐKSB, 21a;
LHĐK (IV, 29a)TSTL, 36b.

557. NGÔ ĐẠT NHO 吳 達 儒

Người xã Xuân Hy (làng He) huyện Kim Hoa - Nay là thôn Xuân Phương, xã Phúc Thắng huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 37b); LĐĐK (II, 36b); ĐKSB, 21a;
LHĐK (V, 69b); TSTL, 36a.

558. PHẠM TÔNG 范 宗 (1461 - ?)

Người thôn An Lương, huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Lương xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 37b); LĐĐK (II, 36b); ĐKSB, 21a; TSTL 36a

559. TRẦN HỮU NHO 陳 有 儒

Người xã Cổ Đô huyện Đông Sơn - Nay là xã Thiệu Đô huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 37b): LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 21a;
LHĐK (IV, 29a)TSTL, 36a

560. PHẠM NGỌC UYÊN 范 玉 淵

Người huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 38a); LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 21a; TSTL, 36a.

561. NGUYỄN THUẦN DUNG 阮 淳 容 (1460 - ?)

Người làng An Tiêm huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Thuỵ Dân huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan tri huyện.

- LĐĐK và ĐKSB: Nguyễn Hanh Dung 阮 亨 容. Thuần 淳 và Hanh 亨 chỉ khác nhau bộ thuỷ, có thể chép nhầm. ĐKSB: Được bổ chức Tri huyện Ngọc Sơn (Thanh Hoá)

LTĐK (I, 38a); LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 21a;
LHĐK (III, 104b)TSTL, 30a

562. DƯƠNG TRỰC NGUYÊN 楊 直 源 (1468 - 1509)

Người xã Thượng Phúc huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Thượng Phúc xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Cha của Dương Hạng.

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

Hiến sát sứ Thừa tuyên.Hải Dương (1492). Theo gia phả ông có lần tâu việc trái ý vua, bị giáng đổi làm Hàn lâm viện Hiệu lý. Trong một dịp theo vua về Lam kinh, ông hoạ thơ Lê Thánh Tông có câu kết: 藍山只咫天南望,萬古巍巍勘業功 Lam Sơn chỉ xích thiên nam vọng, Vạn cổ nguy nguy sáng nghiệp công (*Lam Sơn chỉ cách trời gang tấc, Vạn thủa vời vời sáng nghiệp công*). Vua Lê Thánh Tông khen câu ấy có khí tượng dài xa.

Dương Trực Nguyên là thành viên Hội Tao đàn, được dự hoạ thơ *Quỳnh uyển cửu ca* của vua Lê Thánh Tông (1495), thăng Đông các hiệu thư (1497). Đầu đời Cảnh Thống ông giữ chức Lại khoa Đô cấp sự trung, Phủ doãn Phụng Thiên (1499), thăng Đô đình uý(1500), Hữu thị lang bộ Công (1501), Hữu thị lang bộ Hình, Tả thị lang bộ Binh (1502), Tả thị lang bộ Lễ (1502). Năm Quý Hợi Cảnh Thống 6 (1503) ông tâu vua cho đắp đê sông Tô Lịch từ xã Trát Kiều đến xã Cống Xuyên và đào mương từ xã An Phúc đến xã Thượng Phúc để phòng lụt và lấy nước tưới ruộng cho dân khi hạn hán. Đời Lê Uy Mục ông được bổ chức Tả thị lang bộ Hộ kiêm Chiêu văn quán (1505). Cuối năm Đoan Khánh 3 (12-1507) làm chánh sứ sang nhà Minh, khi trở về thăng Ngự sử đài đô ngự sử (1509); Cuối Đoan Khánh 5 (12-1509), quân của Giản Tu công Lê Oanh từ Thanh Hoá đánh ra, Uy Mục sai ông làm Tán lý cho phó tướng Lê Vũ đem quân đi đánh, ông tử trận ở Châu Cầu (nay là thị xã Phủ Lý, Hà Nam). Mấy năm sau, vua Lê Tương Dực xét Dương Trực Nguyên tuy phải theo Uy Mục mà chết, nhưng làm quan trải ba đời vua có công, cho truy phục chức cũ là Ngự sử đài đô ngự sử, cho dân sở tại thờ làm phúc thần.

- Chú: đầu Nguyễn thuộc tổng La Phù. Nay các xã thôn thuộc tổng La Phù cũ đều thuộc xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. (Lần xuất bản năm 1993 chúng tôi quy lầm về xã Tả Thanh Oai thuộc Hà Nội. Nay tra cứu đính chính lại)

- Tác phẩm hiện còn 12 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 38a); LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 21b;
LHĐK (III, 22b)TSTL, 36b

563. NGUYỄN HƯNG NHƯỢNG 阮興讓 (1459 - ?)

Người huyện Tân Phong.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên

hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- Huyện Tân Phong thời Lê sơ nay là đất huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Các tài liệu đăng khoa lục đều không ghi được trên xã. LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi, làm quan đến chức Tự Khanh.

LTĐK (I, 38a); LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 21b;
LHĐK (III, 68b); TSTL, 36a.

564. VƯƠNG TẢO 王 璪

Người xã Hồng Lục huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tước Tu Lễ hầu 脩 禮 侯.

LTĐK (I, 38a); LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 22b; TSTL, 36b.

565. BÙI ĐỨC THIỆU 裴 德 邵 (1461-?)

Người huyện Nghi Dương - Nay thuộc huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- Theo Bia Văn Miếu phủ Kiến Thuỵ Bùi Đức Thiệu người xã Du Lễ huyện Nghi Dương - Nay thuộc xã Kiến Quốc huyện Kiến Thuỵ, Hải Phòng. LHĐK: làm quan đến chức Tự Khanh.

LTĐK (I, 38a); LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 21b;
LHĐK (V, 86b); TSTL, 36b

566. PHẠM TÚC MINH 范 肅 明 (1461-?)

Người xã Cổ Dũng huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Tiến Dũng huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 38a); LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 12b;
LHĐK (V, 73a); TSTL, 36b

567. NGUYỄN THÚC DỤ 阮 叔 裕

Người xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyên Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK chép Nguyễn Thúc 阮 叔 sót chữ Dụ 裕.

LTĐK (I, 38a): LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 21b;
LHĐK (IV, 29b); TSTL, 36b

568. NGUYỄN HOẰNG NGHỊ 阮 弘 毅

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 38b): LĐĐK (II, 37a), LĐĐK 21a;
LHĐK (IV, 29a); TSTL, 36b

569. NGHIÊM ÍCH KHIÊM 嚴 益 謙 (1459 - ?)

Người xã Lan Độ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Sau đổi sang chức võ, làm quan đến chức Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ.

LTĐK (I, 38b): LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 21b; TSTL, 37a

570. NGUYỄN TRÁC 阮 琢 (1459 - ?)

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 38b): LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 21b;
LHĐK (III, 23a); TSTL, 37a.

571. NGUYỄN DI KIỆT 阮 彌 杰 (1461 - ?)

Người xã Ỷ Bích huyện Thuần Hựu - Nay thuộc xã Hưng Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (I, 38b): LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 21b;
LHĐK (II, 27a); TSTL, 37a

572. LÊ ĐÌNH QUÁT 黎 廷 适

Người xã Kim Hoạch huyện Lương Giang - Nay thuộc xã Thiệu Công huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- ĐKSB chép chữ Quát 括.

LTĐK (I, 38b): LĐĐK (II, 37b); ĐKSB, 21b;
LHĐK (II, 2b); TSTL, 37a

573. VŨ KHẮC NHUY 武 克 豷

Người làng Vũ La huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Vũ La xã Nam Đồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 38b):LĐĐK (II, 37a); ĐKSB, 21b; TSTL, 37a

574. ĐINH DOÃN MINH 丁 允 明

Người xã Hương Giản huyện Đường An - Nay là thôn Kệ Gián xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

- Xã Hương Gián, cuối thế kỷ XIX kiêng chữ Hương (tên huý bà Học phi Nguyễn Thị Hương mẹ nuôi vua Kiến Phúc), đổi là xã Kệ Gián thuộc tổng Bằng Dã. Nay thuộc xã Tân Trường huyện Cẩm Giàng.

LTĐK (I, 38b); LĐĐK (II, 37b), ĐKSB, 21b; TSTL, 37a.

575. NGUYỄN HOÀNH KHOAN 阮 宏 款 (1471-?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh - anh của Nguyễn Huân

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK, 19a; LHĐK (IV, 4b); TSTL, 37a.

576. NGUYỄN XAO 阮 敲 (1465-?)

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Hội nguyên. 26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- LĐĐK và ĐKSB: Trước tên là Nguyễn Tất Đại 阮 必 大, khi đi thi đổi tên là Nguyễn Xao 阮 敲.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK ((II, 38a); ĐKSB, 21b;
LHĐK (IV, 29b); TSTL, 37a

577. **NGUYỄN HÀ THỤC 阮 遐 淑 (1464-?)**

Người xã Xà Cầu huyện Sơn Minh - Nay thuộc xã Quảng Phú Cầu huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II, 38a); ĐKSB, 21b;
LHĐK (III, 57b); TSTL, 37b

578. **ĐỖ CÔNG CẨN 杜 公 瑾 (1468-?)**

Người xã Tiên Phong huyện Tiên Phong - Nay là xã Tiên Phong huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II, 38a); ĐKSB, 21b;
LHĐK (III, 57b); TSTL, 37b

579. **TRẦN DI 陳 彝 (1465 - ?)**

Người xã Cao Lãm huyện Sơn Minh - Nay là thôn Cao Lãm xã Cao Thành huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II.38a); ĐKSB, 21b;
LHĐK (III, 57a); TSTL, 37b.

580. **THÂN NHÂN TÍN 申 仁 信 (1439 - ?)**

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang - Con của Thân Nhân Trung, anh Thân Nhân Vũ, cha Thân Cảnh Vân.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- Tác phẩm có 9 bài hoạ thơ Lê Thánh Tông chép trong TVTL

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II.38a); ĐKSB, 21b;
LHĐK (IV, 73a); TSTL, 37b.

581. **BÙI PHỈ 裴 棐**

Người xã Yên Lão huyện Yên Lạc - Nay là thôn Yên Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng

Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II.38a); ĐKSB, 21b;
LHĐK (V, 89a); TSTL, 37b.

582. NGUYỄN MINH ĐIỀN 阮 明 鈿

Người xã Tây Đam huyện Từ Liêm - Nay thuộc xã Tây Tựu (làng Đăm) huyện Từ Liêm Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK và ĐKSB chép Nguyễn Minh Tế 阮 明 細 .

LTĐK (I, 39a); LĐĐK (II, 38a); ĐKSB, 22a;
LHĐK (I, 4a); TLĐK, 7b; TSTL, 37b.

583. LƯU DỊCH 劉 懌 (1463 - ?)

Người xã Đại Châu huyện Kim Thành - Nay thôn Nại Thượng xã Đại Đức huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Thành viên hội Tao Đàn. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

- ĐKSB chép Lưu Đạc 劉 鐸.

LTĐK (I, 39b); LĐĐK (II, 38b); ĐKSB, 22a; TSTL, 37b.

584. PHẠM ĐẠO PHÚ 范 道 富 (1463 - ?)

Người huyện Đại An.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Thành viên hội Tao Đàn. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

- Các tài liệu đăng khoa lục chỉ ghi được tên huyện Đại An. Tư liệu điều tra của Sở VHTT Nam Định ghi Phạm Đạo Phú người xã Hoàng Xá, nay là thôn Phạm Xá xã Yên Nhân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

LTĐK (I, 39b); LĐĐK (II, 38b); ĐKSB, 22a;
LHĐK (III, 98a); TSTL, 37a.

585. PHẠM TRINH 范 禎

Người làng Mai Xá huyện Phụ Phụng - Nay thuộc xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 39b); LĐĐK (II, 38b); ĐKSB, 22a;
LHĐK (III, 106a); TSTL, 77b.

586. **NGUYỄN TRANG** 阮 莊

Người xã Thượng Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Hà Cầu thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 39b); LĐĐK (II, 38b); ĐKSB, 22a;
LHĐK (III, 35a); TSTL, 38a.

587. **TRẦN HÙNG QUAN** 陳 雄 觀

Người xã Nghinh Tiên huyện Yên Lạc - Nay là thôn Nghinh Tiên xã Nguyệt Đức huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đình uý chính.

- LHĐK: thi đỗ năm 29 tuổi.

LTĐK (I, 39b); LĐĐK (II, 38b); ĐKSB, 22a;
LHĐK (I, 51a); TSTL, 38a.

588. **ĐÀM THẬN HUY** 譚 愼 徽 (1463 - 1526)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Ông là thành viên Hội Tao đàn, từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Lễ bộ Thượng thư, Tri chiêu văn quán, Tú lâm cục kiêm Hàn lâm viện Thị độc, Chưởng Hàn lâm viện sự, Thiếu bảo, Nhập thị kinh diên, tước Lâm Xuyên bá 臨 川 伯. Khi nhà Mạc cướp ngôi, ông lui về Bắc Giang mộ binh khởi nghĩa, nhưng thế cô quân ít không địch nổi, ông uống thuốc độc tự tử. Khi nhà Lê trung hưng, Đàm Thận Huy được xếp hạng Tán trị công thần, phong phúc thần.

-Đàm Thận Huy, hiệu Mặc Trai 墨 齋, tác phẩm có tập *Sĩ hoạn châm quy* 仕 宦 針 規 và *Mặc Trai thi tập* 墨 齋 詩 集 (hiện còn 12 bài chép trong TVTL).

LTĐK (I, 39b); LĐĐK (II, 38b); ĐKSB, 22a; LHĐK (IV, 29b);
TKL, 15a; TSTL, 38a; Tthư (BK13, 71b); TVTL (V, 62b).

589. **TRẦN NGUYÊN LỄ** 陳 元 禮 (1453 - ?)

Người xã Văn Thai huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Văn Giai xã Cẩm Văn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (I, 40); LĐĐK (II.38b); ĐKSB, 22a; TSTL, 38a.

590. **HOÀNG CHÍNH LIÊM 黄 政 廉**

Người xã Nghĩa Trai huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan chức Đô ngự sử.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II.39a); ĐKSB, 22a; LHĐK (IV, 80b); TSTL, 38a.

591. **ĐÀO SÙNG NHẠC 陶 崇 嶽**

Người xã Nhật Chiêu huyện Bạch Hạc, sau dời đến xã Ái Vũ - Nay đều thuộc xã Liên Châu huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- ĐKSB, LHĐK: Đào Sùng Nhạc dấy quân chống nhà Mạc, tử trận.

LTĐK (I, 40a); LĐĐK (II, 39a); ĐKSB; 22a; LHĐK (I, 61b); TSTL, 38a.

592. **HOÀNG THUẦN PHÁC 黄 純 樸 (1467 - ?)**

Người xã Ngọc Đông huyện Tiên Minh - Nay là thôn Ngọc Động xã Tiên Thanh huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 40a); LĐĐK (II, 39a); ĐKSB, 22a; LHĐK (V, 76a); TSTL, 38a.

593. **NGUYỄN NGẠN QUANG 阮 彦 光 (1451 -?)**

Người xã Đan Tràng huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc xã Việt Hoà thị xã Hải Dương tỉnh Hải Dương.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang, từng đi sứ sang nhà Minh..

- ĐKSB và TSTL ghi đỗ năm 44 tuổi.

LTĐK (I, 40a); LĐĐK (II, 39a); ĐKSB, 22a; LHĐK (II, 112b); TSTL, 38a.

594. **NGUYỄN CƯƠNG ĐẠT 阮 剛 達**

Người xã Trúc Động huyện Thuỷ Đường - Nay là thôn Trúc Động xã Lưu Kiếm huyện Thuỷ Nguyên, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thông chính sứ.

LTĐK (I, 40a); LĐĐK (II, 39a); ĐKSB, 22a; LHĐK (V, 93b).

595. **LÊ TĨNH HIẾU** 黎 靜 孝

Người xã Phúc Hải huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tri huyện.

LTĐK (I, 40a); LĐĐK (II, 39a); ĐKSB, 22a;
LHĐK (III, 88b); TSTL, 38b.

596. **TRỊNH VĂN LIÊN** 鄭 文 連 (1453 - ?)

Người xã Yên Phúc huyện Lôi Dương - Nay thuộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 40a); LĐĐK (II, 39a); ĐKSB, 22a;
LHĐK (II, 19b); TSTL, 38b.

597. **ĐẶNG ĐIỀM** 鄧 恬 (1459 - ?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc - Anh của Đặng Thận.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK, ĐKSB: Em của Đặng Thận. LHĐK ghi đỗ năm 32 tuổi.

LTĐK (I, 40b); LĐĐK (II, 38b); ĐKSB, 22a;
LHĐK (I, 57b); TSTL, 38b.

598. **NGUYỄN DỤC** 阮 毓 (1466- ?)

Người xã Phùng Cầu huyện Lương Giang - Nay là thôn Phùng Cầu xã Thiệu Thịnh huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Đỗ năm 25 tuổi. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 40b); LĐĐK (II, 38b); ĐKSB, 22a;
LHĐK (II, 2b); TSTL, 38b.

599. **LÊ KHIẾT** 黎 潔 (1464 - ?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 40b); LĐĐK (II, 39a); ĐKSB, 22a; LHĐK (I, 56b); TSTL, 38b.

600. NGUYỄN MINH MỆNH 阮 明 命 (1450 -?)

Người xã Minh Độ huyện Thanh Trì.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Đông các hiệu thư.

- Về quê quán, ĐKSB chép huyện Thanh Trì, LĐĐK chép huyện Thanh Đàm, đều không ghi tên xã. Chỉ có LTĐK ghi tên xã Minh Độ. Nhưng tra cứu cả bản đồ và thư tịch từ đời Lê Trung hưng về sau huyện Thanh Trì không thấy có tên xã Minh Độ. Nếu đời Hồng Đức huyện Thanh Trì có xã Minh Độ thì tên xã ấy đã thay đổi cả hai chữ, hiện chưa tra cứu được. Cuốn *Tiến sĩ Nho học Thăng Long* của Bùi Xuân Đính ghi Nguyễn Minh Mệnh quê xã Ninh Xá nay thuộc xã Ninh Sở huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Nhưng cuốn *Người Hà Tây trong làng khoa bảng* (Sở VHTT Hà Tây, 2001) không có tên Nguyễn Minh Mệnh.

LHĐK (III, 5b); LĐĐK (II, 39b); ĐKSB, 22a; TSTL, 38b; LTĐK (I, 40b);

601. NGUYỄN THUÝ DOANH 阮 翠 瀛

Người xã Lan Đình huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Quan Đình xã Văn Môn huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

- LĐĐK chép chữ Doanh 瀛 (không có bộ thuỷ)

LTĐK (I, 40b); LĐĐK (II, 39b); ĐKSB, 22a; LHĐK (IV, 31a); TSTL, 38b.

602. BÙI HOÀN KHÁNH 裴 完 慶 (1472 - ?)

Người xã Tuy Lai huyện Đường An - Nay là thôn Vĩnh Lai xã Vĩnh Tuy huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 40b); LĐĐK (II, 39b); ĐKSB,

603. **PHẠM QUẢNG HIẾU** 范 廣 孝 (1447 - ?)

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (I, 40b); LĐĐK (II, 39b); ĐKSB, 22b; TSTL, 39a.

604. **VŨ DƯƠNG** 武 暘 (1472 - ?)

Người thôn Man Nhuế huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Đình đều đỗ đầu. Thành viên hội Tao đàn, từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Thượng thư bộ Công, tước hầu.

- Tác phẩm hiện còn 10 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 41a); LĐĐK (II, 39b); ĐKSB, 22b; TKL 15b; TKBL 17b; ĐNPL 22b; TSTL, 39a; TVTL (V, 73b).

605. **NGÔ THẨM** 吳 忱 (1462-1530)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh - Cha của Ngô Miễn Thiệu, ông nội Ngô Diễn, Ngô Dịch; em Ngô Luân.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông, thành viên hội Tao đàn. Làm quan chức Hàn lâm viện Thị thư.

- Ngô Thẩm hiệu Hạo Hiên 浩 軒. Tác phẩm hiện còn 5 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 41a); LĐĐK (II, 40a); ĐKSB, 22b; LHĐK (IV, 31a); TKL, 15b; TKBL, 17b; TSTL, 39a.

606. **LÊ HÙNG** 黎 熊 (1466 - ?)

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương - Anh của Lê Cấu, ông nội Lê Phàn Long.

28 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đông các.

LTĐK (I, 41a); LĐĐK (II, 40a); ĐKSB, 22b; TKL, 15b; TKBL, 17b; TSTL, 39a.

607. **LẠI ĐỨC DU 賴 德 輸 (1460 - ?)**

Người làng Đáp Khê huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 41a); LĐĐK (II, 40a); ĐKSB, 22b; TSTL, 29b.

608. **NGUYỄN THUẤN 阮 舜**

Người xã Xuân Áng huyện Phượng Nhãn - Nay thuộc xã Quỳnh Sơn huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 41a); LĐĐK (II, 40a); ĐKSB, 22b; LHĐK (IV, 77a); TSTL, 39b.

609. **NGUYỄN CUNG 阮 龔 (1448 - ?)**

Người xã Kiệt Thạch huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Thanh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 41b); LĐĐK (II, 40a); ĐKSB, 22b; LHĐK (II, 2b); NAK (II, 29b).

610. **NGUYỄN MINH ĐẠT 阮 明 達**

Người huyện Tứ Kỳ - Nay là huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 41a); LĐĐK (II, 40a); ĐKSB, 22b; TSTL, 39b.

611. **NGUYỄN DŨNG NGHĨA 阮 勇 義**

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 41b); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a; LHĐK (IV, 4b); TSTL, 39b.

612. **ĐỖ NHÂN 杜 絪 (1474 -1518)**

Người xã Lại Ốc huyện Tế Giang - Nay là thôn Lại Ốc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên - Sau đổi tên là Đỗ Nhạc 杜岳. Cha Đỗ Tổng, Đỗ Tấn.

20 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Đầu đời Lê Hiến Tông ông đi sứ sang nhà Minh, khi trở về (7-1502) thăng Đông các Hiệu thư, kiêm Tú lâm cục tư huấn, rồi thăng Hữu thị lang bộ Lễ. Đầu đời Uy Mục, ông xin nghỉ dưỡng bệnh, sau được khởi phục chức cũ, kiêm Hàn lâm viện Thị độc, tham chưởng Hàn lâm viện sự. Đầu đời vua Tương Dực, do kiêng hiệu của vua là Nhân Hải động chủ 仁海洞主, Đỗ Nhân đổi tên là Đỗ Nhạc (1510), chuyển làm Tả thị lang bộ Lại, sau thăng Đông các đại học sĩ, nhập thị Kinh diên. 3-1513 thăng Quang nghiệp đại phu Thượng thư. Đời Chiêu Tông Đỗ Nhạc giữ chức Ngự sử đài đô ngự sử. Trong vụ biến loạn năm Mậu Dần (1518), vua Chiêu Tông phải chạy lánh sang Gia Lâm. Mạc Đăng Dung muốn gọi vua dời về bãi Bảo Châu cho gần kinh thành, nhưng Đô ngự sử Đỗ Nhạc và Phó đô ngự sử Nguyễn Dự can vua không nên về. Mạc Đăng Dung biết chuyện, sai lính đi bắt Đỗ Nhạc và Nguyễn Dự đem về chỗ bãi dâu xã Xuân Đỗ (Gia Lâm) đâm chết. Sau nhà Lê Trung hưng truy tặng Thiếu bảo, tước Văn Trinh bá 文貞伯.

- Tác phẩm có *Vịnh sử thi tập.*

LTĐK (I, 41b); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a; TSTL, 39b. Toàn thư (BK 14-15).

613. **TRẦN NĂNG 陳 能 (1445 - ?)**

Người xã Quan Sơn huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Quan Sơn xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương - Em Trần Sùng Dĩnh, ông nội Trần Bảo, cố nội Trần Xuân Bảng.

49 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại. Khi mất, được tặng Thượng thư bộ Lễ.

LTĐK (I, 41b); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a; TSTL, 39b.

614. **KIỀU PHÚC 喬 福 (1452 - ?)**

Người xã Đông Sàng huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Đông Sàng xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý

Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiệu thư.

LTĐK (I, 1b); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a; LHĐK (I, 66b); TSTL, 39b.

615. **VŨ TỤ 武 聚** (1466 - ?)

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

Công dư tiệp ký chép Vũ Tụ nhà rất nghèo, nhưng lúc nào cũng vui vẻ, lương bổng ít ỏi chỉ đủ nuôi gia đình, nhà có vài mẫu ruộng, khi chết cũng giao cả cho làng làm tự điền chứ không để cho con, dân làng cảm mến lập đền thờ.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a; TSTL, 40a.

616. **NGÔ THÁI ĐOAN 吳 泰 端** (1448 - ?)

Người xã Khang Kiện huyện Sơn Minh - Nay thuộc xã Trầm Lộng huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK: Ngô Đoan Thái. Tên xã Khang Kiện, đầu thời Nguyễn do kiêng huý chữ Khang đã phải đổi tên khác. Cách thông thường vẫn để lại một chữ không phạm huý. Xét tên xã thôn đầu Nguyễn của huyện Sơn Minh có xã Kiện Vũ thuộc tổng Trầm Lộng. Do đó có thể xác định xã Khang Kiện nay thuộc xã Trầm Lộng huyện Ứng Hoà.

- LHĐK: Làm quan đến chức Tự khanh, kiêm Đô chỉ huy sứ.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a; LHĐK (III, 57a); TSTL, 40a.

617. **NGUYỄN NGỌC HUẤN 阮 玉 訓** (1446 - ?)

Người xã Mỹ Dương huyện Nghi Xuân - Nay là thôn Mỹ Dương xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB chép nhầm cả tên Nguyễn Chính Huấn và tên huyện Nghi Dương.

- Khoa này không còn bia Tiến sĩ, các tài liệu đăng khoa lục như LTĐK, LĐĐK chỉ ghi được tên huyện Nghi Xuân. Chỉ có *Nghệ An ký* của Bùi Dương

Lịch ghi quê Nguyễn Ngọc Huấn quê xã Mỹ Dương huyện Nghi Xuân. Xã Mỹ Dương nay là thôn Mỹ Dương xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK, (II, 40b); ĐKSB, 23a; LHĐK (II, 11b); NAK (II, 29b); TSTL, 40a.

618. ĐINH THUÝ 丁 遂 (1447 - ?)

Người xã Nam Dương huyện Hoài An - Nay thuộc xã Hoà Nam huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

47 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Cấp sự trung.

- Xã Nam Dương thời Nguyễn thuộc tổng Thái Đường, đầu thế kỷ XX đổi là tổng Thái Bình (xem Địa dư các tỉnh Bắc Kỳ của Ngô Vi Liễn). Các xã của tổng Thái Bình nay thuộc đất 3 xã Hoà Xá, Hoà Nam, Hoà Phú huyện Ứng Hoà, trong đó xã Nam Dương - tên Nôm là Kẻ Chanh - Nay thuộc xã Hoà Nam huyện Ứng Hoà. Không rõ tại sao cuốn sách của Sở VHTT Hà Tây (*Người Hà Tây trong làng khoa bảng*. 2001, tr.72) lại ghi Đinh Thuý vào mục làng Nam Dương đặt thuộc huyện Mỹ Đức?

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 40b); ĐKSB, 23a; LHĐK (III, 59a); TSTL, 40a.

619. PHẠM TIẾN 范 璡 (1446 - ?)

Người xã Lại Ốc huyện Tế Giang - Nay là thôn Lại Ốc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Hàn lâm Thừa chỉ.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 41a); ĐKSB, 23a; LHĐK (V, 95b); TSTL, 40a.

620. PHẠM DI 范 瀰 (1450 - ?)

Người xã Đồng Bẩm huyện Đồng Hỷ - Nay là xã Đồng Bẩm huyện Đồng Hỉ tỉnh Thái Nguyên.

44 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB chép nhầm là Phạm Hoằng 泓. LHĐK: Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 41a); ĐKSB, 23a; LHĐK (V, 98b); TSTL, 40a.

621. **VŨ ĐẠT 武 達**

Người xã Vĩnh Bảo huyện Tế Giang - Nay là thôn Vĩnh Bảo xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Đô ngự sử.

LTĐK (I, 42a); LĐĐK (II, 41a); ĐKSB, 23a; LHĐK (V, 95b); TSTL, 40a.

622. **ĐỖ CẢNH LƯỢC 杜 景 略 (1451 - ?)**

Người xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng - Nay là xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thượng thư.

LTĐK (I, 42a); LĐĐ (II, 41a); ĐKSB, 23a; TSTL, 40a.

623. **BÙI THÚC ĐỘ 裴 叔 度 (1465 - ?)**

Người xã Cát Bi huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Cát Bi xã Thụy Phú huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 42b); LĐĐK (II, 41a); ĐKSB, 23a; LHĐK (III, 23a); TSTL, 40a.

624. **NGUYỄN TRẠCH DÂN 阮 澤 民**

Người xã Hội Xuyên huyện Trường Tân - Nay là thôn Hội Xuyên xã Gia Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ.

LTĐK (I, 42b); LĐĐK (II, 41a); ĐKSB, 23a; LHĐK (I, 37a); TSTL, 40b.

625. **NGÔ KÍNH THẦN 吳 敬 臣**

Người xã Xuân Hy (Làng He) huyện Kim Hoa - Sau là xã Xuân Phương, nay thuộc thị trấn Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LHĐK: Phó đô ngự sử, tước tử.

LTĐK (I, 42b); LĐĐK (II, 41a); ĐKSB, 23a;
LHĐK (IV, 70a); TSTI, 40b.

626. NGUYỄN ƯNG 阮 鷹

Người xã Đại Đồng huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng Thành huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 42b); LĐĐK (II, 41a); ĐKSB, 23a;
LHĐK (IV, 103b); TSTL, 40b.

627. NGUYỄN ĐẠO HƯNG 阮 道 興 (1465 - ?)

Người xã Khánh Hiệp huyện Đan Phượng - Nay thuộc thôn Thượng Hiệp xã Tam Hiệp huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

ĐKSB chép nhầm là Nguyễn Hưng Đạo.

- LHĐK: Thi đỗ năm 29 tuổi, làm quan đến Tham chính.

LTĐK (I, 42b); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23a;
LHĐK (I, 29b); TSTL, 40b.

628. NGUYỄN HOẢN 阮 晥

Người thôn Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Anh Nguyễn Huyên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Thành viên hội Tao đàn. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu lý.

- Tác phẩm còn 7 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 42b); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23a;
LHĐK (I, 59b); TSTL, 40b; TVTL (V, 78a).

629. PHẠM KHẮC THẬN 范 克 愼 (1441- ?)

Người xã Cổ Tùng huyện Nam Chân - Nay thuộc xã Nam Hùng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

53 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Sau thi đỗ được bổ chức Hàn lâm Hiệu lý. Năm Đinh Tị (1497) làm Phó sứ sang nhà Minh cầu phong. Đi sứ về thăng chức Thượng thư, tước bá, về trí sĩ.

- Theo *Toàn thư*, khoa Quý Sửu Hồng Đức 24 (1497) thi Hội lấy đỗ các ông

Vũ Dương v.v... tất cả 48 người. Khoa này hiện không còn văn bia Tiến sĩ, mà bản in LTĐK ghi hạng Nhất giáp 3 người, Nhị giáp 23, Tam giáp 22, cộng cũng đúng số 48 người, nhưng soát thấy hạng Tam giáp chỉ có tên 22 người. Đối soát với LĐĐK và ĐKSB, LHĐK xác định LTĐK in sót tên Tiến sĩ Phạm Khắc Thận.

LĐĐK (II, 40a); ĐKSB, 23a; TST, 39b; LHĐK (III, 82b).

630. NGUYỄN QUẢNG MẬU 阮 廣 懋 (1470 - ?)

Người xã Thiết Úng huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Thiết Úng xã Vân Hà huyện Đông Anh Hà Nội.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Chính sứ.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23b;
LHĐK (IV, 31b); TSTL, 40b.

631. NGUYỄN TINH 阮 旌

Người thôn Văn Xá xã Phú Hoà huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đô cấp sự trung Lại khoa, từng được cử đi sứ sang nhà Minh.

- Các tài liệu đăng khoa lục chỉ người huyện Lương Tài, không ghi được tên xã. Thôn Văn Xá nay thuộc xã Phú Hoà (theo *Các vị đại khoa Bắc Ninh*)

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23a;
LHĐK (IV, 122b); TSTL, 40b.

632. PHẠM MẬT 范 密 (1456 - ?)

Người phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức - Nay là phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23b;
LHĐK (V, 106b); TSTL, 40b.

633. NGUYỄN QUẢNG VĂN 阮 廣 文 (1457 - ?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Cẩm y vệ Chính đoán sự.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23b;
LHĐK (I, 60b); TSTL, 41a.

634. **LƯU THẮNG ÂN 劉 勝 殷**

Người xã Trạm Lộ huyện Gia Định - Nay là thôn Thuận An xã Trạm Lộ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Cháu Lưu Thúc Kiệm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 41b); ĐKSB, 23b;
LHĐK (IV, 11b); TSTL, 41a.

635. **PHẠM ĐỨC TRINH 范 德 禎 (1466 - ?)**

Người xã La Phù huyện Thượng Phúc - Nay là thôn La xã Khánh Hà huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

- TSTL: Phạm Đức Chẩn (nhầm chữ Trinh 禎 thành chữ Chẩn 縝).

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b;
LHĐK (III, 23a); TSTL, 41a.

636. **VŨ TRỰC HÀNH 武 直 衡 (1467 - ?)**

Người xã An Lư huyện Thủy Đường - Nay là thôn An Lư xã An Lư huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LĐĐK, ĐKSB: xã Yên Lư 安 閭. LTĐK in nhầm là Yên Các 安 閣.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b;
LHĐK (V, 93b), TSTL, 41a.

637. **NGUYỄN CHÍNH KHANH 阮 正 卿**

Người xã Đại Định huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đại Định xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đồn Bối huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồn Bối huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 43a); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b;
LHĐK (III, 35b); TSTL, 41a.

638. **ĐỖ THỌ 杜 璹**

Người xã Tam Dị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Tam Dị xã Trưng Trắc huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã An Bần - Nay là thị trấn Bần Yên Nhân huyện Mỹ Hào cùng tỉnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b; LHĐK (IV, 80b); TSTL, 41a.

639. **TRỊNH TUYỀN** 鄭 泉 (1456 - ?)

Người huyện Vĩnh Phúc - Nay thuộc huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LTĐK:Trịnh Tuyền 鄭 泉. LĐĐK, ĐKSB: Trịnh Chúng 鄭 眾; (hai chữ Tuyền 泉 và Chúng 眾 dễ lẫn với nhau).

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b; LHĐK (II, 9b); TSTL, 41a.

640. **NGUYỄN THÌ UNG** 阮 時 雍 (1468 - ?)

Người xã Đa Ngưu huyện Tế Giang - Nay là xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Cuối đời Lê Uy Mục, khi làm Tham chính Thanh Hoa, Nguyễn Thì Ung đem thuộc hạ theo Nguyễn Văn Lang tôn phò Giản Tu công Lê Oanh. Sau Lê Oanh lên ngôi (tức Lê Tương Dực), Nguyễn Thì Ung được phong tước Lương Văn bá, sau thăng Phụng trực đại phu Thượng thư (1510). Đầu đời Chiêu Tông thăng tước Lương Văn hầu. Ông có hai con gái, một người làm cung phi của vua Thống Nguyên (Cung Hoàng), một người gả cho Mạc Đăng Dung. Sau khi Mạc Đăng Dung lên ngôi ông được phong Thiếu bảo, tước Thông quận công, sau khi mất được tặng tước Quốc công.

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b; TSTL, 41a.

641. **ĐỖ BẢO CHÂN** 杜 寶 眞 (1456 - ?)

Người huyện An Dương - Nay thuộc huyện An Hải T.P Hải Phòng.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK: Đỗ Bảo Trực (chữ chân 眞 và trực 直 tự dạng gần nhau).

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b; LHĐK (V, 88b); TSTL, 41a.

642. **LƯƠNG ĐỨC UY** 梁 德 威

Người xã Đào Xá huyện Kim Động - Nay là thôn Đào Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ. Tác phẩm có *Quốc triều điển lệ* 國 朝 典 例 (hiệu đính).

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42b); ĐKSB, 23b; LHĐK (IV, 66a). TSTL, 41b.

643. ĐỖ TUY 杜 綏 (1456 - ?)

Người xã Chu Cầu huyện Gia Lâm - Nay là thôn Chu Cầu xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 43a); ĐKSB, 23b; LHĐK (IV, 81a); TSTL, 41b.

644. ĐỖ HỊCH 杜 檄

Người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất - Nay là thôn Hương Ngải (làng Ngái) xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Tổ 7 đời của Đỗ Thê.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tổng binh Đồng tri, thăng Thượng thư.

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42b); ĐKSB, 23b; LHĐK (I, 39a); TSTL, 41b.

645. VŨ THIỆU 武 紹

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 43b); LĐĐK (II, 42b); ĐKSB, 23b; LHĐK (I, 14a); TSTL, 41b.

646. LÊ CHÍNH 黎 政 (1457 - ?)

Người xã Lạc Trung huyện Yên Lạc - Nay thuộc xã Trung Nguyên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phú.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đoán sự.

- Xã Lạc Trung 洛 中 đầu Nguyễn thuộc tổng Đông Lỗ. Nay tổng Đông Lỗ

là đất thuộc xã Trung Nguyên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. LHĐK: thi đỗ năm 37 tuổi.

LTĐK (I, 44a); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 23b;
LHĐK (I, 51b); TSTL, 41b.

647. **NGUYỄN LĂNG** 阮 綾 (1452 -?)

Người xã Như Lân huyện Tế Giang - Nay là thôn Như Lân xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông.

- ĐKSB: Lê Lăng.

LTĐK (I, 44a); LĐĐK (II, 42b); ĐKSB, 23b;
LHĐK (V, 96a); TSTL, 41b.

648. **PHẠM DƯƠNG** 范 洋 (1470 - ?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu Phạm Bá Khuê; bác Phạm Hưng Nhân, ông nội Phạm Khắc Minh, tằng tổ (cố nội) của Phạm Văn Tuấn.

24 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 44a); LĐĐK (II, 42a); ĐKSB, 24a;
LHĐK (I, 91a); TSTL, 41b.

649. **PHẠM HUY** 范 徽 (1470 - ?)

Người xã Đông Hải huyện Chân Phúc - Nay là xã Nghi Hải huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đô cấp sự trung bộ Công, từng đi sứ sang nhà Minh.

- LHĐK: thi đỗ năm 24 tuổi.

LTĐK (I, 44a); LĐĐK, (II, 42a); ĐKSB, 24a;
LHĐK (II, 27b); TSTL, 41b.

650. **NGUYỄN NGHIỄM** 阮 儼 (1472 - ?)

Người xã Đồng Dương huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đồng Dương xã Đồng Mai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con của Nguyễn Trung.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu

Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (I, 44a); LĐĐK, (II, 42a); ĐKSB, 24a;
LHĐK (IV, 35a); TSTL, 41b.

651. CHU HUÂN 朱 壎

Người xã Ngọc Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Ngọc Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông. Thành viên hội Tao Đàn. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (I, 44a); LĐĐK (II, 43a); ĐKSB, 24a;
LHĐK (IV, 5a); TSTL, 42a; TVTL (V, 80a).

652. NGHIÊM VIỆN 嚴 瑗

Người xã Bồng Lai huyện Quế Dương - Nay là thôn Cẩm Chàng xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông.

- Theo LTĐK trước ông tên là Nghiêm Viên 盧. Ngày thi Đình, quyển thi của Nghiêm Viên và Nguyễn Huân bằng điểm nhau. Vua mộng thấy hổ ăn đầu người nên lấy Nghiêm Viên đỗ đầu (vì chữ Viên có bộ khuyển), cho đổi tên là Viện 瑗 (bộ ngọc) và được vua gả công chúa. Chuyện vua nằm mộng có thể chỉ là giai thoại, nhưng được ghi chính trong LTĐK. Nhưng việc này có một kết thúc bi thảm: cả LĐĐK và ĐKSB đều ghi: vinh quy về nhà Viện bị vợ cả đầu độc chết.

- Chữ 瑗 (vu quyến thiết), đọc Viện, cũng có sách phiên là Viên.

LTĐK (I, 44b); LĐĐK (II, 43a); ĐKSB, 24a;
LHĐK (IV, 12a); TKBBL, 18a; TKL, 16a;
ĐNPL, 22b; TSTL16a; ĐNPL, 22b; TSTL, 42a; N°1310.

653. NGUYỄN HUÂN 阮 勛 (1473 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con cả của Nguyễn Nhân Thiếp, anh Nguyễn Kính.

24 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Từ thi Hương đến thi Hội đều đỗ đầu. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

LTĐK (I, 44b); LĐĐK (II, 43a); ĐKSB, 24a; LHĐK (IV, 5a);
TKL, 16a; TKBL, 18a; TSTL, 42a; N°1310.

654. **ĐINH LƯU 丁 鏐** (1479 - ?)

Người xã An Dật huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

18 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Đông các đại học sĩ.

LTĐK (I, 44b); LĐĐK, (II, 43a); ĐKSB, 24a; LHĐK (I, 61a); TKBL, 19a; DTTK, 6a; TSTL, 42a; N°1310

655. **ĐINH CƯƠNG 丁 勫**

Người xã Tiên Tảo huyện Bình Hà - Nay là thôn Tiên Tảo xã Thanh An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Vua Lê Thánh Tông ngự phê cho đổi tên là Cường 強.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Sau theo nhà Mạc được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại, tước hầu.

LTĐK (I, 44b); LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b; LHĐK (I, 72b); N°.1310; TSTL, 42a.

656. **NGUYỄN THANH 阮 清** (1467 - ?)

Người xã Nghĩa Trai huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Con của Nguyễn Oanh, cha Nguyễn Minh Đương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Sau theo nhà Mạc, làm quan đến Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, nhập thị Kinh diên, tước Văn Đàm bá.

LTĐK (I, 45a); LĐĐKII, 43b); ĐKSB, 24b; LHĐK (IV, 81a); TSTL, 42b; N°1310.

657. **ĐẶNG MIỄN CUNG 鄧 勉 恭**

Người xã Văn Mặc huyện Bình Hà - Nay là thôn Văn Mặc xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 45a); LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b; LHĐK (I, 72b); TSTL, 42b; N°1310.

658. **LÊ QUÝNH 黎 絅**

Người làng Tri Lai huyện Vũ Tiên - Nay thuộc xã Phú Xuân huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 45a); LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b;
LHĐK (III, 112a); TSTL, 42b; N°1310.

659. NGUYỄN KHIẾT TÚ 阮 潔 秀

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh - Em của Nguyễn Úc, cha Nguyễn Tảo, Nguyễn Hoà Trung, chú Nguyễn Hi Tái, Nguyễn Tự Cường.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 45a); LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b;
LHĐK (IV, 31b); TSTL, 42b; N°1310.

660. TRIỆU NGHỊ PHÙ 趙 誼 符 (1460 - ?)

Người xã Đức Lạp huyện Lập Thạch - Nay là xã Đức Bác huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Cháu Triệu Thái.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Theo LTĐK, bài văn của Triệu Nghị Phù đáng đỗ Trạng nguyên, nhưng bị truất xuống Đệ nhị giáp.

- Do kiêng miếu huý của Nghị tổ Ân vương Trịnh Doanh (1740-1767), LTĐK ghi Triệu Nghị Phù là Triệu Tuyên Phù 趙 宣 符; ĐKSB: Triệu Nghi Phù 趙 宜 符; LĐĐK: Triệu Phù 趙 符. Văn bia Tiến sĩ khoa này khắc dựng ngay trong năm có khoa thi (1496) ghi đúng họ tên Triệu Nghị Phù.

- LHĐK ghi đỗ năm 37 tuổi. - Xã Đức Lạp đời Lê, từ đầu Nguyễn đến đời Đồng Khánh vẫn tên là xã Đức Lạp thuộc tổng Yên Xá; đầu đời Thành Thái xã Đức Lạp đổi tên là xã Đức Bác (x.Địa danh và tài liệu lưu trữ về làng xã Bắc Kỳ) tổng Yên Xá. Nay là xã Đức Bác huyện Lập Thạch.

LTĐK (I, 45a); LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b;
LHĐK (I, 57b); TSTL, 42b; N°1310.

661. PHẠM CẢNH LƯƠNG 范 景 良

Người xã Bất Nhiễm huyện Kim Thành - Nay là thôn Bất Não xã Kim Anh huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- Bản in LTĐK sót tên Phạm Cảnh Lương. Bổ sung theo các tài liệu đăng khoa lục và văn bia Tiến sĩ khoa này.

LĐĐK, LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b; N°1310.

662. **PHẠM GIỚI** 范 玠 (1470 - ?)

Người huyện Tân Phong. - Nay thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông.

- LĐĐK và ĐKSB: Phạm Trân 范 珍; LHĐK: đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 45a); LĐĐK (II, 43b); ĐKSB, 24b;
LHĐK (I, 68b); TSTL, 42b; N°1310.

663. **NGUYỄN ĐẠO DIỄN** 阮 道 演 (1468 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Xung Xác.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;
LHĐK (IV, 5b); TSTL, 42b; N°1310.

664. **TRẦN CỦNG UYÊN** 陳 鞏 淵 (1470 - ?)

Người làng Ngoại Lãng huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Song Lãng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LHĐK: ghi đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;
LHĐK (III, 110a); TSTL, 42b; N°1310.

665. **PHẠM THÔNG** 范 聰

Người xã Nhất Trai huyện Thiên Tài - Nay là thôn Nhất Trai xã Trừng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;
LHĐK (IV, 122b); TSTL, 43a; N°1310.

666. **VĂN VĨ** 文 偉 (1470 - ?)

Người xã Ái Vũ huyện Bạch Hạc - Nay thuộc xã Đại Tự huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hình khoa Đô cấp sự trung.

- Xã Ái Vũ 靄宇, (Văn bia Tiến sĩ ghi Cát Vũ 葛 宇) thời Nguyễn thuộc tổng Nhật Chiêu huyện Bạch Hạc phủ Vĩnh Tường. Đời Thành Thái đổi là tổng Nhật Chiểu, tách về huyện Yên Lạc. Xã Ái Vũ cũ nhập chung vào xã Đại Tự 代 序. Nay vẫn gọi là xã Đại Tự thuộc huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;
LHĐK (I, 62a); N°1310.

667. **NGUYỄN CỦNG THUẬN** 阮 拱 順 (1472 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Ông nội Nguyễn Củng Nhượng.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;
LHĐK (IV, 6a); TSTL, 43a; N°1310.

668. **NGUYỄN TỔ KHUÊ** 阮 組 珪

Người xã La Xá huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Vũ Xá xã Thượng Quận huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;
LHĐK (I, 96a); TSTL, 43a; N°1310.

669. **TRẦN TƯỚC** 陳 爝 (1470 - ?)

Người xã Cổ Ngu huyện La Giang - Nay là xã Trung Lễ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LĐĐK: ghi Trần Tước Thước 陳 爝 爍, nhầm thừa chữ Thước;
- Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Yên Lạc. - LHĐK ghi đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b;
LHĐK (II, 19b); NAK (II, 30a); TSTL, 43a; N°1310.

670. **HOÀNG KIỂU VINH** 黃 嬌 榮 (1454 - ?)

Người xã Dục Đại huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu là Hoàng Kiểu Cường dời đến xã An Trang huyện Thiện Tài - Nay thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Đô đình uý, từng đi sứ sang nhà Minh, sau thăng Thượng thư.

- Xã Dục Đại sau đổi là xã Dục Trị, đầu Nguyễn thuộc tổng An Dật huyện Thanh Lâm, nay thuộc xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

LTTĐK (I, 45b); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b; LHĐK (I, 61a); TSTL, 43a; N°1310.

671. NGUYỄN TƯỜNG PHIÊU 阮 翔 縹

Người xã Đỗ Tùng huyện Trường Tân - Nay thuộc xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Cha của Nguyễn Dữ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ. Sau khi mất, được tặng chức Thượng thư, phong phúc thần.

LTĐK (I, 46a); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b; LHĐK (I, 37a); HĐPV, 38a; TSTL, 43a; N°1310.

672. ĐÀM TỤY 譚 萃 (1453 - ?)

Người xã Hoàng Gia huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Hoàng Gia xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496). Làm quan đến Thượng thư.

- Chú: ĐKSB chép nhầm là Đàm Thuý 譚 翠.

LTĐK (I, 46a); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 24b; LHĐK (I, 30a); TSTL, 43a; N°1310.

673. ĐỖ TÚC KHANG 杜 夙 康

Người xã Hà Vĩ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Vĩ thuộc xã Liên Hà huyện Đông Anh Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 46a); LĐĐK (II, 44a); ĐKSB, 25a; LHHĐK (IV, 31b); TSTL, 43b; N°1310.

674. NGUYỄN KIỆN HY 阮 健 僖 (1470 - ?)

Người huyện Duy Tân - Nay là huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc.

- LHĐK ghi đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (I, 46a); LĐĐK (II, 44b); ĐKSB, 25a;
LHĐK (IV, 76b); TSTL, 43b; N°1310.

675. VŨ TIẾN CHIÊU 武 進 昭

Người xã Vĩ Vũ huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Vĩ Vũ xã Vũ Ninh thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh - Cha Vũ Quang Túc, Vũ Khắc Dụng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LTĐK: Vũ Tấn Chiêu 武 普 昭: Văn bia Tiến sĩ (N°1310) ghi Vũ Tiến Chiêu 武 進 昭.

LTĐK (I, 46a); LĐĐK (II, 44b); ĐKSB, 25a;
LHĐK (IV, 6a); TSTL, 43b; N°1310.

676. NGUYỄN THƯỢNG NGHIÊM 阮 尚 嚴

Người xã Khúc Toại huyện Yên Phong - Nay là thôn Khúc Toại xã Khúc Xuyên huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 46a); LĐĐK (II, 44b); ĐKSB, 25a;
LHĐK (IV, 57a); TSTL, 43b; N°1310.

677. ĐỖ TOẠI 杜 瑽

Người làng An Bài huyện Phụ Dực - Nay là xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Con Đỗ Tuyển, cha Đỗ Cảnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Thị lang, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 46a); LĐĐK (II, 44b); ĐKSB, 25a;
LHĐK (III, 106a); TSTL, 43b; N°1310.

678. ĐỖ HOẰNG 杜 弘

Người xã Nghĩa Bổng huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Việt Hùng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Thị lang.

LTĐK (I, 46a); LĐĐK (II, 45a); ĐKSB, 25a;
LHĐK (III, 110a); TSTL, 43b; N°1310.

679. **TRẦN KHẢI ĐỄ** 陳 愷 悌 (1469 - ?)

Người xã Thanh Lãng huyện Yên Lãng - Nay thuộc xã Thanh Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1486) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- LHĐK: thi đỗ năm 28 tuổi.

LTĐK (I, 46b); LĐĐK (II, 45a); ĐKSB, 25a;
LHĐK (I, 44a); TSTL, 43b; N°1310.

680. **NGUYỄN SỞ THÙY** 阮 楚 倕

Người xã Thanh Sơn huyện Vũ Ninh - Nay là xã Vũ Ninh thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 46b); LĐĐK (II, 45a); ĐKSB, 25a;
LHĐK (IV, 6a); TSTL, 43b; N°1310.

681. **NGUYỄN KÍNH** 阮 敬 (1479 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Nhân Thiếp, em Nguyễn Huân; cha Nguyễn Lượng.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hồng Đức 27 (1496) đời Lê Thánh Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 46b); LĐĐK (II, 45a); ĐKSB, 25a;
LHĐK (IV, 6a); TSTL, 43b; N°1310.

682. **ĐỖ LÝ KHIÊM** 杜 履 謙

Người làng Ngoại Lãng huyện Thư Trì - Nay là xã Song Lãng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Đổi tên là Đỗ Lý Ích. Anh Đỗ Oánh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thắng 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử, làm chánh sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi sứ, được tặng chức Đô ngự sử.

- Đầu đời Lê Tương Dực giữ chức Phó đô ngự sử. Cuối năm Hồng Thuận 1 (1510) được cử làm chánh sứ sang nhà Minh. Lâm bệnh mất ở châu Bằng Tường, Trung Quốc (LĐĐK,ĐKSB).

LTĐK (I, 46b); LĐĐK (II, 45b); ĐKSB, 25b; LHĐK (III, 110b);
TKL, 16a; TKBL, 19b; ĐNPL, 23a; TSTL, 44a.

683. LƯƠNG ĐẮC BẰNG 梁 得 朋 (1472 - ?)

Người xã Hội Triều huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Trung Triều (Hội Triều) xã Hoằng Phong huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá - Cha Lương Hữu Khánh, ông nội Lương Khiêm Hanh.

Từ nhỏ nổi tiếng thần đồng. 28 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Tri kinh diên, tước Đôn Trung bá 敦忠伯.

LTĐK (I, 46b); LĐĐK, (II, 45b); ĐKSB, 25b; LHĐK (II, 29b); TKL, 16b; TKBL, 19b; TSTL, 44b.

684. NGUYỄN KHẮC KIỆM 阮 克 儉 (1460 - ?)

Người xã Bình Lâm huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Thụy Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

40 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Xã Bình Lâm (đọc Bằng Lâm) từ đầu Nguyễn thuộc tổng Hương La, đến đời Đồng Khánh vẫn gọi là tổng Hương La, nhưng tên xã Bằng Lâm đổi là Thư Lâm. Đầu đời Thành Thái kiêng huý chữ Hương (tên huý bà Nguyễn Thị Hương, mẹ nuôi vua Kiến Phúc) đổi là tổng Phương La, sau lại theo tên cũ. Năm 1902 tổng này tách 3 xã sang lập tổng Xuân Nộn huyện Đông Anh tỉnh Phúc Yên. Xã Thư Lâm (tức Bằng Lâm) cũ nay thuộc xã Thụy Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

LTĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 45b); ĐKSB, 25b; LHĐK (IV, 57a); TKL, 16b; TKBL, 20a; TSTL, 44a.

685. HOÀNG TRỪNG 黃 澄

Người xã Bình Lỗ huyện La Giang - Nay là xã Đức Nhân huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh - Cháu ngoại Nguyễn Biểu.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tham chưởng Hàn lâm viện sự.

- LĐĐK, ĐKSB chép là Hoàng Triệt 澈 (?).

- Hoàng Trừng tự Nhất Thanh 一 清, hiệu Lỗ Hiên 魯 軒. Tác phẩm có *Nghĩa sĩ truyện* 義 士 傳 và 1 bài thơ chép trong HVVT.

LTĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 45b); ĐKSB, 25b; LHĐK (II, 19b); NAK (II, 30a); TSTL, 44b; HVVT (V, 1a).

686. VŨ THẬN TRINH 武 愼 貞 (1464 - ?)

Người huyện Đường An - Nay thuộc huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

- Các tài liệu đăng khoa lục không ghi tên xã. Bia Văn chỉ xã Mộ Trạch (N°19780) ghi Vũ Thận Trinh quê xã này. Xã Mộ Trạch huyện Đường An nay là xã Tân Hồng huyện Bình Giang. - LĐĐK, ĐKSB chép: Vũ Hằng Trinh 武恒貞.

LTĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 45b); ĐKSB, 25b; TSTL, 44b.

687. **TĂNG VĂN XAN 曾文粲 (1453 - 1528)**

Người xã Mỗ Đoàn huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Mỗ Đoàn xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

47 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư bộ Lễ.

- TSTL: Thọ 76 tuổi.

LTĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 45b); ĐKSB, 25b; TSTL, 44b.

688. **NGUYỄN TRÍ TRI 阮致知**

Người xã Ngải Dương huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Lạc Hồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Lễ bộ Hữu thị lang bộ Lễ, về trí sĩ. Thọ 92 tuổi.

- Chú: Xã Ngải Dương thời Nguyễn thuộc tổng Thái Lạc huyện Văn Giang. Đầu thế kỷ XX tách sang huyện Văn Lâm. Nay thuộc xã Lạc Hồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

LTĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 45b); ĐKSB, 25b; LHĐK (V, 96b); TSTL, 44b.

689. **VŨ ĐẠO QUANG 武道光**

Người xã Trung Lập huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Dị Sử huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Chuyển vận sứ.

LTĐK (I, 47a); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b; LHĐK (I, 3a); TSTL, 44b.

690. **QUÁCH VĂN TẢO 郭文藻 (1466 - 1545)**

Người xã Quỳnh Bội huyện Gia Định - Nay thuộc xã Quỳnh Phú huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ; về trí sĩ. Thọ 80 tuổi.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b;
LHĐK (IV, 11b); TSTL, 44b.

691. PHAN ĐÌNH TÁ 潘 廷 佐 (1468 - ?)

Người xã Phù Lưu huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông

Làm quan đến Lại bộ Thượng thư, tước Lan Xuyên bá. Vua Lê Cung Hoàng nhà Lê sai ông phụng sắc đi phong cho Mạc Dung là An Hưng vương; sau lại sai ông thảo tờ chiếu nhường ngôi cho họ Mạc. Ông làm quan với nhà Mạc, được phong tước hầu, sau cáo quan về nhà.

- LHĐK: thi đỗ năm 32 tuổi.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b; LHĐK (II, 3a);
NAK (II, 31a); TSTL, 44b.

692. BÙI LỆNH TÁ 裴 令 佐 (1465 - ?)

Người xã Đặng Xá huyện Tiên Lữ - Nay thuộc xã Trung Nghĩa huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Đô cấp sự trung, về trí sĩ.

- Xã Đặng Xá huyện Tiên Lữ thời Nguyễn đổi là xã Đặng Cầu, thuộc tổng Cao Lăng. Tổng Cao Lăng đầu thế kỷ XX là xã Cao Cương. Nay thuộc xã Trung Nghĩa huyện Tiên Lữ.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b;
LHĐK (II, 68b); TSTL, 44b.

693. NGUYỄN TỬ ĐÔ 阮 子 都 (1464 - ?)

Người huyện Ý Yên - Nay thuộc huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b;
LHĐK (III, 102a); TSTL, 45a.

694. ĐỖ UÂN 杜 裔 (1452 - ?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Thừa chính sứ, về trí sĩ.

- LTĐK, ĐKSB in và chép rõ chữ 奫. Nếu đọc theo hàng dọc, chữ này tựa như là 2 chữ "đại 大" và "uyên 淵" chép sát dính nhau. Kỳ thực đây là một chữ liền (xem Khang Hi tự điển, bộ Đại, 11 nét, bản in lần thứ 8 năm 1992 tr.253). 奫, theo *Quảng vận* có 2 âm: ư luân thiết = uân; hoặc theo *Tập vận*: vu luân thiết = vân. Chúng tôi theo âm ở Quảng vận.

– LĐĐK và Bia Văn Miếu Bắc Ninh (N°4934) ghi: Đỗ Đại Uyên 杜大淵.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46a); ĐKSB, 25b;
LHĐK (IV, 32a); TSTL, 45a.

695. NGUYỄN BÁ TUẤN 阮 伯 俊

Người huyện Vũ Ninh - Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh - Sau đổi là Nguyễn Bá Thuyên 阮伯 佺.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Có công dấy quân ứng nghĩa tôn phò Giản Tu công, khi Giản Tu công lên ngôi (tức Tương Dực đế), Nguyễn Bá Thuyên được thăng Phụng trực đại phu thượng thư bộ Lễ, tước Do Lễ bá. Sau loạn Trần Cảo, ông đem quân đi phủ dụ các nơi ở huyện Từ Sơn, dọc đường bị sát hại (9-1515), được truy tặng hàm Thiếu bảo.

- Bia Văn Miếu Bắc Ninh (N°4934) ghi Do Lễ bá Nguyễn Bá Tuấn quê xã Văn Phong. Xã Văn Phong nay là thôn Văn Phong xã Châu Phong huyện Quế Võ.

- Cuốn *Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh* ghi vị này chỉ đỗ Tiến sĩ, đồng thời ghi một vị khác cùng tên Nguyễn Bá Tuấn quê xã Kim Đôi (là con Nguyễn Nhan Dư) đỗ Hoàng giáp cùng khoa ghi trên (1499)? Lại ghi một vị khác nữa là Nguyễn Bá Thuyên đậu Bảng nhãn đời Lê Cung Hoàng(?) Các tài liệu đăng khoa lục chỉ thấy ghi một vị là Nguyễn Bá Tuấn.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK, (II, 46a); ĐKSB, 25b;
LHĐK (IV, 6b); TSTL, 45a.

696. ĐỖ ĐÌNH HUẤN 杜 廷 訓

Người xã Mỹ Huệ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Mỹ Ân xã Văn Tố huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

-LĐĐK: Em của Đỗ Dung Kiểm (Hoàng giáp khoa 1490)

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 25b; TSTL, 45a.

697. **TRẦN XUÂN VINH 陳 春 榮**

Người xã Năng Lự huyện Mỹ Lộc - Nay thuộc phố Năng Tĩnh thành phố Nam Định tỉnh Nam Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 47b); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 25b;
LHĐK (III, 86b); TSTL, 45a.

698. **LÊ TÁN TƯƠNG 黎 贊 襄** (1482 - ?)

Người xã Thượng Cốc huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Thọ Lộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hóa. Em Lê Tán Thiện; ông nội Lê Trạc Tú.

18 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Công, Nhập thị kinh diên, tước Văn Phú hầu 文 富 侯; gia phong Khiêm cung công thần.

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 25b;
LHĐK (II, 20b); TSTL, 45a.

699. **NGUYỄN VŨ 阮 瑀**

Người xã Nghĩa Lộ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Nghĩa Lộ xã Yên Nghĩa huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Tông, ông nội Nguyễn Thước.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 26a;
LHĐK (III, 35b); TLĐK, 7b; TSTL, 45b.

700. **PHẠM NGUYÊN CHẤN 范 元 振** (1482 - ?)

Người xã Hải Triều huyện Ngự Thiên - Nay là thôn Hải Triều xã Tân Lễ huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Cháu Phạm Đôn Lễ.

18 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Thiêm đô ngự sử.

- LĐĐK: Phạm Nguyên Đĩnh 范 元 挺 (nhầm); - LĐĐK, ĐKSB: Sau dời đến xã Thanh Nhàn huyện Kim Hoa. Xã Thanh Nhàn thời Nguyễn thuộc tổng Cổ Bái huyện Kim Hoa (sau là huyện Kim Anh). Nay thuộc xã Thanh Xuân huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 26a;
LHĐK (IV, 88b); TSTL, 45b.

701. **ĐÀM THẬN GIẢN** 譚 慎 簡 (1466 - ?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Em Đàm Thận Huy.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ. Khi mất, được tặng Thượng thư bộ Công.

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 25b;
LHĐK (IV, 32a); TSTL, 45a.

702. **PHẠM QUANG TÁN** 范 光 贊 (1474 - ?)

Người xã Man Nhuế huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cha Phạm Y Toàn; ông nội Phạm Phúc Khánh.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 26a;
LHĐK (I, 61b); TSTL, 45b.

703. **CHU TÔNG VĂN** 朱 宗 文

Người xã Đa Sĩ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Dị Sử huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 46b); ĐKSB, 26a;
LHĐK (III, 3b); TSTL, 45b.

704. **NGUYỄN ĐOAN KÍNH** 阮 端 敬

Người xã Tiền Liệt huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Anh của Nguyễn Văn Thái, ông nội Nguyễn Tự Cường.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

-Chú: Xã Tiền Liệt huyện Vĩnh Lại đầu thời Nguyễn thuộc tổng Xuyên Hử. Đời Đồng Khánh tổng Xuyên Hử thuộc phủ Ninh Giang. Phần lớn đất phủ Ninh Giang sau là huyện Ninh Giang. Tổng Xuyên Hử, theo tài liệu điều tra của Viện Hán Nôm, nay thuộc xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương (Trước đây chúng tôi chỉ mới chuyển ngang huyện Vĩnh Lại nay thuộc huyện Vĩnh Bảo,

Hải Phòng. Nhưng đất huyện Vĩnh Lại đời Lê còn bao gồm cả một phần bên huyện Ninh Giang nữa. Nay tra cứu lại bổ sung đính chính như trên)

LTĐK (I, 48a); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;
LHĐK (V, 49a); TSTL, 45b.

705. DƯƠNG PHẤN PHI 楊 奮

Người xã Dương Tuyền huyện Tây Lan - Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

- Tây Lan là tên huyện thời Trần - Hồ - Lê sơ. Đời Cảnh Thống đổi là Tây Quan, thời Lê Trung hưng kiêng chữ Tây (tên tước của Tây vương Trịnh Tạc) đổi là Ngọc Quan, đầu Nguyễn lại gọi là Tây Quan thuộc phủ Đoan Hùng trấn Sơn Tây; đời Đồng Khánh đặt thuộc tỉnh Tuyên Quang. Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ. Xã Dương Tuyền, chưa rõ nay thuộc xã thôn nào.

LTĐK (I, 48b); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;
LHĐK (I, 80a); TSTL, 45b.

706. PHÙNG ĐỐC 馮 篤 (1466 - ?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Chàng Sơn xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 48b); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;
LHĐK (I, 39a); TSTL, 45b.

707. VŨ CHÂU 武 珠

Người xã Dị Sử huyện Đường Hào - Nay là xã Dị Sử huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu lý.

LTĐK (I, 48b); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;
LHĐK (III, 3b); TSTL, 45b.

708. NGUYỄN THẢN 阮 坦

Người xã Cao Mật huyện Thanh Oai - Nay là thôn Cao Mật xã Thanh Cao huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu

Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

- ĐKSB chép nhầm Nguyễn Viên 阮 垣.

LTĐK (I, 48b); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a; TSTL, 45b.

709. TRẦN BÁ LƯƠNG 陳 伯 良

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Tú Sơn huyện Kiến Thuỵ Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư, từng đi sứ sang nhà Minh.

- LĐĐK: Viết chữ Lương 梁.

LTĐK (I, 48b); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;
LHĐK (V, 86a); TSTL, 45b.

710. ĐINH THUẬN 丁 順

Người xã An Dương huyện Tây Lan - Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ. Cha của Đinh Soạn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Bỉnh Lễ bá 秉 禮 伯.

-Chưa rõ xã An Dương (hoặc An Trường) nay là xã nào thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ

LTĐK (I, 48b); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;
LHĐK (I, 90b); TSTL, 46a.

711. LÊ Ý 黎 意 (1454 - 1526)

Người xã Thần Đầu huyện Kỳ Hoa - Nay là thôn Thắng Lợi xã Kỳ Phương huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh. Em Lê Quảng Chí.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Chưởng hàn lâm viện sự kiêm Đề lĩnh tứ thành, tước Bảng quận công 榜郡功. Sau khi mất được phong phúc thần.

- *Hoàn vũ ký văn*: Thọ 73 tuổi.

LTĐK (I, 48b); LĐĐK (II, 47a); ĐKSB, 26a;
LHĐK (V, 51a); NAK (II, 31b).

712. NGUYỄN TỨ 阮 泗

Người xã Bình Hồ huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Hồ xã Quảng Lãng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh

Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26a; LHĐK (I, 62a); TSTL, 46a.

713. KHUẤT QUỲNH CỬU 屈 瓊 玖 (1474 - ?)

Người xã Trạch Lôi huyện Thạch Thất - Nay là thôn Trạch Lôi xã Trạch Mỹ Lộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, tước Thuần Khê bá 淳 溪 伯. Sau làm quan nhà Mạc, tước Thuần Khê hầu 淳 溪 候.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26a; LHĐK (I, 39b); TSTL, 46a; Tthư (BK15).

714. NGUYỄN XUÂN NHAM 阮 春 巖

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Sau là thôn Hạ Yên Quyết xã Yên Hoà huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội - Cháu họ Nguyễn Như Uyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26a; LHĐK (I, 4b); TLĐK, 7b; TSTL, 46a.

715. ĐẶNG TẢO GIÁM 鄧 藻 鑑 (1464 - ?)

Người xã Phượng Tường huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Phượng Tường xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26a; LHĐK (I, 68b); TSTL, 46a.

716. LÊ TÁN THIỆN 黎 贊 善 (1477 - ?)

Người xã Thượng Cốc huyện Lôi Dương - Nay là xã Thọ Lộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá. Anh Lê Tán Tương, ông chú Lê Trạc Tú.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình, được về trí sĩ.

- LHĐK: đỗ năm 23 tuổi.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26a; LHĐK (II, 20a); TSTL, 46a.

717. TRẦN NGHĨA LỘ 陳 義 路 (1478 - ?)

Người xã Bái Hà huyện Thuần Hựu - Nay là thôn Bái Hà Xuân xã Xuân Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26b;
LHĐK (II, 37a); TSTL, 46a.

718. NGUYỄN HÙNG LÃM 阮 雄 覽

Người huyện Quế Dương - Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

- Bia Văn miếu tỉnh Bắc Ninh ghi là Phan Hùng Lãm, quê xã Đô Đàn huyện Quế Dương - Nay là thôn Đô Đàn huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK (II, 47b); ĐKSB, 26b;
LHĐK (IV, 12a); TSTL, 46a;

719. LÊ ĐÌNH CHI 黎 挺 之 (? - 1511)

Người xã Nhạo Sơn huyện Lập Thạch - Nay là xã Nhạo Sơn huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Hai lần ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Hộ bộ Tả thị lang.

- Do xử lý vụ biến loạn Trần Tuân, bị khép tội chết.

LTĐK (I, 49a); LĐĐK, 22b; LHĐK (I, 58b);
TSTL, 46b. T.Thư (BK15).

720. BÙI TRẠCH LÂN 裴 澤 鄰 (1468 - ?)

Người xã Cao Kênh huyện Thuỷ Đường - Nay là thôn Cao Kênh xã Hợp Thành huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b;
LHĐK (V, 93b); TSTL, 46b.

721. NGUYỄN VĂN PHẠM 阮 文 範

Người xã Tiên Táo huyện Bình Hà - Nay là thôn Tiên Táo xã Thanh An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a);
ĐKSB, 26b; LHĐK (I, 72b); TSTL, 46b.

722. PHẠM DUY VIÊN 范 維 垣

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Lục sự.

- LĐĐK: Phạm Duy Hằng 范 維 恒 (nhầm).

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b;
LHĐK (I, 14a); TSTL, 46b.

723. DOÃN ĐÌNH TÁ 尹 廷 佐

Người xã Cổ Định huyện Nông Cống - Nay là thôn Cổ Định xã Tân Ninh huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK, TSTL: Doãn Đình Tuấn 尹 廷 俊; - ĐKSB: Bị vu cáo hãm hại.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b; TSTL, 46b.

724. LÊ TUYÊN 黎 瑄

Người xã Thanh Nga huyện Tế Giang - Nay là thôn Thanh Nga xã Đồng Than huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b; LHĐK (V, 96b).

725. ĐỖ VĨNH AN 杜 永 安

Người xã Đấu Hàn huyện Yên Phong - Nay là thôn Đấu Hàn xã Hoà Long huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đoán sự.

- Hầu hết các tài liệu đăng khoa lục như LĐĐK, ĐKSB; LHĐK, TSTL đều chép Đỗ Vĩnh An, chỉ LTĐK chép Đỗ An Vĩnh. Chúng tôi điều chỉnh lại theo các tài liệu đã dẫn.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b;
LHĐK (IV, 57a); TSTL, 46b.

726. **NGUYỄN TRỌNG ĐẠT** 阮 仲 達 (? - 1521)

Người xã Mạo Phố huyện Sơn Vi - Nay là thôn Mạo Phả xã Lương Lỗ huyện Thanh Ba tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

Toàn thư chép tên ông là Nguyễn Trọng Quỳ, đầu đời Túc Tông giữ chức Đề hình giám sát ngự sử, thăng đến chức Hữu thị lang bộ Binh. Năm 1514 ông cùng Hứa Tam Tỉnh, Nguyễn Quý Nhã đi sứ sang nhà Minh, khi trở về gặp khi loạn quân của Trần Cảo chiếm giữ châu Lạng Nguyên, các tặng vật hàng hoá của nhà Minh tặng vua ta đều bị Trần Cảo đoạt lấy. Sau khi Lê Chiêu Tông dẹp được Trần Cảo, Nguyễn Trọng Quỳ và những người liên quan bị xử trảm (Quang Thiệu 6-1521).

Các tài liệu đăng khoa lục đều chép là Nguyễn Trọng Đạt 阮 仲 達. Riêng *Toàn thư* chép Nguyễn Trọng Quỳ 阮 仲 逵 (hai chữ Quỳ 逵 và Đạt 達 dễ lầm với nhau)

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b;
LHĐK (I, 77b); TSTL, 46b; Tthư (BK14)

727. **NGUYỄN NHƯ THỨC** 阮 如 式

Người xã Vĩnh Mộ huyện Sơn Vi - Nay là thôn Vĩnh Mộ (Kẻ Mạc) xã Cao Xá huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chưởng Hàn lâm viện sự.

LTĐK (I, 49b); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;
LHĐK (I, 78a); TSTL, 46b.

728. **LÊ THỪA HƯU** 黎 承 休

Người làng Đông Ninh huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Đô cấp sự trung.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 48a); ĐKSB, 26b;
LHĐK (III, 88b); TSTL, 46b.

729. **NGUYỄN QUÝ NHÃ** 阮 貴 雅 (1466 - ?)

Người xã Đại Vi huyện Tiên Du - Nay là thôn Đại Vi xã Đại Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Hữu Du.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên

hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Khoa này Nguyễn Quý Nhã thi Hội trúng cách nhưng khi vào Điện thí làm bài văn ứng chế sai vần nên bị đánh hỏng, chỉ được bổ đi làm Tri huyện Phụ Dực (Thuộc huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình ngày nay). Đến năm 1506 mới được gọi về triều đình bổ chức Đề hình giám sát ngự sử. Năm 1516 được cử đi sứ sang nhà Minh trong sứ bộ do Nguyễn Trọng Quỳ (tức Nguyễn Trọng Đạt) làm chánh sứ. Khi trở về sứ bộ này bị buộc phải giao nạp các tặng vật hàng hoá của triều đình đưa từ Trung Quốc về cho phiến quân Trần Cảo. Sau vua Lê Chiêu Tông lên ngôi, Nguyễn Trọng Quỳ bị xử trảm, Nguyễn Quý Nhã may được thoát. Về sau ông theo nhà Mạc, làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 49a); ĐKSB, 26b;
LHĐK (IV, 118b); TSTL, 47a; T.Thư (BK15).

730. VƯƠNG ĐỨC TẬP 王 德 輯

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Thọ 93 tuổi. Khi mất, được tặng Hành khiển Đại liêu ban.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;
LHĐK (I, 61b); TSTL, 47b.

731. ĐỖ PHÚC LẬP 杜 福 立

Người xã Chi Các huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Chi Các xã Việt Hoà thành phố Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;
LHĐK (I, 30a); TSTL, 47a.

732. LÊ ĐÌNH TẤN 黎 廷 璡

Người huyện Vũ Ninh - Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

- LHĐK: Người xã Vĩ Vũ huyện Vũ Ninh. Làm quan đến chức Phó Đô ngự sử. Xã Vĩ Vũ nay là thôn Phương Vĩ xã Vũ Ninh huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;
LHĐK (IV, 6b); TSTL, 47a.

733. **LƯƠNG KHẢN** 梁 侃 (1466 - ?)

Người xã Phượng Tường huyện Đan Phượng - Nay là thôn Phượng Trì xã Đan Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;
LHĐK (I, 29b); TSTL, 47a.

734. **NGÔ TUY** 吳 綏 (? - 1511)

Người xã Tông Tranh huyện Đường An - Nay là thôn Tranh xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ, làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo. Do việc cho vợ con về quê tránh loạn Trần Tuân, ông liên luỵ bị hại.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 36b; LHĐK (I, 14b);
TSTL, 47a; Toàn thư (BK15).

735. **DƯƠNG ĐỨC KỲ** 楊 德 耆

Người huyện Duy Tân - Nay thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 50b); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;
LHĐK (IV, 76b); TSTL, 47a.

736. **LÊ TỰ** 黎 緒 (1466 - ?)

Người xã Ngõa Cầu huyện Kỳ Hoa - Nay là thôn Yên Trung xã Cẩm Thịnh huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Cảnh Thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 50b); LĐĐK (II, 48b); ĐKSB, 26b;
LHĐK (II, 51b); NAK (II, 31); TSTL 47a.

737. **LÊ ÍCH MỘC** 黎 益 沐 (1459 -?)

Người xã Thanh Lãng huyện Thủy Đường - Nay là thôn Thanh Lãng xã Quảng Thanh huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

44 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Sử chép trước khi đi thi Lê Ích Mộc đã từng làm Đạo sĩ. Trong lễ xướng

danh, vua sai Ích Mộc tuyên đọc chế thư, bưng lư đốt hương ra trước, bỏng truột cả tay mà không biết. Ông làm quan đến chức Tả thị lang, được về trí sĩ.

- ĐKSB: chữ "mộc" 沐 chép nhầm thành chữ "thuật" 述.

LTĐK (I, 50b); LĐĐK (II, 49a); ĐKSB, 26b; LHĐK (V, 94a); TKL, 16b; TKBL, 20a; ĐNTL, 23b; Toàn thư (BK14); TSTL, 47a.

738. LÊ SẠN 黎 嶄 (1476 - ?)

Người xã Vạn Phúc huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Vạn Phúc xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì, Hà Nội.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Vâng mệnh đi sứ nhà Minh. Mùa đông năm Hồng Thuận Bính Tý (1516) Trần Cảo khởi loạn vây hãm kinh đô Thăng Long, vua Lê Chiêu Tông từ Tây Đô đưa quân về tiến đánh. Lê Sạn giữ chức Đề sát ngũ doanh dẫn quân tiến đánh vào cửa Đại Hưng thu phục kinh thành. Sau loạn ông được thăng Thượng thư bộ Hình, năm sau thăng Thượng thư bộ Lại. Sau khi mất được tặng tước Trung Huân bá 忠 勳 伯.

LTĐK (I, 50b); LĐĐ (II, 49a); ĐKSB, 27a; LHĐK (III, 5b); TKBL, 20a; TKL, 16b; TSTL, 47b; N°1359.

739. NGUYỄN VĂN THÁI 阮 文 泰 (1479 - ?)

Người xã Tiền Liệt huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Em Nguyễn Đoan Kính.

24 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng làm Phó sứ sang nhà Minh, thăng chức Đông các đại học sĩ, tước Đạo Xuyên bá.

Cuối thời Lê sơ, ông bị ép buộc thảo tờ chiếu nhường của Cung Hoàng nhường ngôi cho Mạc Đăng Dung. Sau đó ông làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu. Đi sứ phương Bắc hai lần, nhưng lần thứ hai bị giữ lại, sau lấy vợ người Trung Quốc, sinh con là Ngạn Xán, theo họ mẹ là họ Trương. Trương Ngạn Xán sau này cũng đỗ Tiến sĩ.

LTĐK (I, 50b); ĐĐK (II, 49a); ĐKSB, 27a; LHĐK (V, 49a); TKL, 16b; TKBL, 20b; TSTL, 47b; N°1359.

740. NGUYỄN CẢNH DIỄN 阮 景 演 (1447 - ?)

Người xã Yên Tử Thượng huyện Tân Minh - Nay là thôn Yên Tử Thượng xã Khởi Nghĩa huyện Tiên Lãng, TP Hải Phòng.

56 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ.

LTĐK (I, 51a); LĐĐK (II, 49b); ĐKSB, 27a; LHĐK (V, 76a); TSTL, 47b; N°1359.

741. NGUYỄN ĐỨC KHÂM 阮 德 欽 (1470 - ?)

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Em của Nguyễn Tuyên Cần.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 51a); LĐĐK (II, 49b); ĐKSB, 27a; LHĐK (I, 61b); TSTL, 47b; N°1359.

742. NGUYỄN NHƯ CÔN 阮 如 琨 (1481 - ?)

Người xã Trại Sơn huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Trại Sơn xã An Sơn huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Chính đoán sự.

LTĐK (I, 51a); LĐĐK, 23a; LHĐK (I, 96a); TSTL, 47a; N°1359.

743. TRẦN DỰC 陳 翼 (1465 - ?)

Người xã Ngải Lăng huyện La Giang - Nay là xã Đức Yên huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

38 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Sau lại đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại. Ông giỏi thơ phú quốc âm (Nôm), khoảng năm Canh Ngọ niên hiệu Hồng Thuận (1510) giữ chức Đông các hiệu thư, thường dự các cuộc xướng hoạ thơ với vua, nhiều lần được khen thưởng. Mùa hè năm Nhâm Dần (1512) ông cùng với Khang quận công Trần Nghi đem quân vào đánh dẹp ở Nghệ An, không may bị sóng gió chìm thuyền, tử nạn.

LTĐK (I, 51a); LĐĐK (II, 49b); ĐKSB, 27a; LHĐK (II, 19b); NAK (II, 49b); N°1359.

744. LÊ VĂN HỌC 黎 文 學 (1470 - ?)

Người xã Lỗi Tuyền huyện Đông Thành - Nay là thôn Đông Tháp xã Diễn Hồng huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (I, 51a); LĐĐK (II, 49b); ĐKSB, 27a;
LHĐK (II, 33a); TSTL, 47b; N°1359.

745. HẠ NGỌC CHÚC 夏 玉 燭 (1479 - ?)

Người xã An Duyệt huyện Chương Đức - Nay là thôn An Duyệt xã Ngọc Sơn huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu lý.

LTĐK (I, 51a); LĐĐK (II, 49b); ĐKSB, 27a;
LHĐK (III, 48b); TSTL, 48a; N°1359.

746. NGUYỄN NGẠN 阮 彦

Người xã An Khoái huyện Phù Vân - Nay là thôn An Khoái xã Phúc Tiến huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (I, 50a); LĐĐK (II, 49b); ĐKSB, 27b;
LHĐK (III, 30a); TSTL, 48a; N°1359.

747. NGUYỄN VĨNH KIÊN 阮 永 堅 (1473 - ?)

Người xã An Ninh, sau đổi là An Tĩnh huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn An Tĩnh xã Cao An huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LĐĐK, ĐKSB: Tằng tổ (cố nội) của Nguyễn Cung.

LTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 49b); ĐKSB, 27b;
LHĐK (I, 30b); TSTL, 48a; N°1359.

748. ĐẶNG TUYÊN 鄧 宣

Người xã La Xá huyện Tứ Kỳ - Nay là xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK chỉ ghi tên huyện Tứ Kỳ. ĐKSB ghi xã La Giang, lại ghi: có người nói xã Dục Tú. Huyện Tứ Kỳ, qua tra cứu không có cả 2 tên xã La Giang, Dục Tú.

- LTĐK ghi xã La Xá, xem chú thích ở số 814. - Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Lạc Dục. Xã Lạc Dục nay là thôn Lạc Dục xã Hưng Đạo huyện Tứ Kỳ.

LTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b; TSTL, 48a; N°1359.

749. NGUYỄN BÁ TÙNG 阮 伯 松

Người xã Tạ Xá huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- LTĐK và ĐKSB ghi tên xã Tạ Xá. LĐĐK ghi tên xã Lạc Dục. Chữ trên bia quá mờ, không đọc rõ. Qua tra cứu thấy huyện Tứ Kỳ đến đầu thời Nguyễn không còn tên xã Tạ Xá nữa, nhưng lại có 2 tổng Đông Tạ và Bắc Tạ. Nếu xã Tạ Xá thời Lê sơ có quan hệ với 2 tổng Đông Tạ và Bắc Tạ này thì xã ấy nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng (Đông Tạ thuộc xã Tân Hưng, Bắc Tạ thuộc xã Hùng Tiến). Chúng tôi thiên về khả năng này. Tạm ghi để tham khảo, chờ xác minh.

- LĐĐK ghi tên xã Lạc Dục - Nay là thôn Lạc Dục xã Hưng Đạo huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

LTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b; TSTL, 48a; N°1359.

750. NGUYỄN ĐỐC 阮 篤

Người xã Thổ Giá huyện Nông Cống - Nay là thôn Thổ Vị xã Tế Thắng huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Sau làm quan nhà Mạc đến chức Tả thị lang bộ Lại, sau khi mất được tặng chức Thượng thư bộ Lễ.

- LĐĐK chép nhầm là Nguyễn Tả 阮 寫.

LTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b; LHĐK (II, 39b); TSTL, 48a; N°1359.

751. VŨ BÁ DUNG 武 伯 庸

Người xã Hương Giản huyện Đường An - Nay thuộc xã Long Xuyên huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- Xã Hương Giản từ đầu Nguyễn thuộc tổng Triền Đổ, từ đầu đời Thiệu Trị

kiêng huý cận âm chữ Triền, đổi là Lý Đổ. Tổng Lý Đổ sau phần lớn thuộc xã Hồng Khê, nhưng một số thôn như Lý Đổ nay thuộc xã Tân Việt, thôn Hương Giản sau đổi thành thôn Hương Lễ thuộc xã Long Xuyên. Nay bên bờ sông Kẻ Sặt có thôn Cậy Gián thuộc xã Long Xuyên, có lẽ Cậy Gián là tên Nôm của thôn Hương Giản.

LTTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;
LHĐK (I, 14b); N°1359

752. **VŨ CÁN 武 幹** (1475 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương - Con Vũ Quỳnh.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được đi sứ. Làm quan đến Thượng thư, Chưởng hàn lâm viện sự, Nhập thị kinh diên, tước Lễ Độ bá 禮 度 伯.

-Vũ Cán, tự Tùng Hiên, tác phẩm có *Tùng Hiên thi tập* 松 軒 詩 輯 và *Tứ lục bị lãm* 四 六 備 覽.

LTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;
LHĐK (I, 14b); TSTL, 48a; N°1359.

753. **NGÔ VĂN HUY 吳 文 輝**

Người xã Trâu Khê huyện Đường An - Nay là thôn Trâu Khê xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương .

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 51b); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;
LHĐK (I, 14b); N°1359.

754. **TRƯƠNG ĐỨC QUANG 張 德 光** (1478 - ?)

Người xã Ngọc Xuyết huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;
LHĐK (II, 29b); N°1359.

755. **NGUYỄN CHƯỞNG 阮 掌** (1476 - ?)

Người xã Thanh Thủy huyện Tân Phúc - Nay là thôn Thanh Thủy Đông xã Đức Hoà huyện Sóc Sơn Hà Nội. Ngự bút đổi tên là Nguyễn

Vĩnh Hoà 阮 永 和.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;
LHĐK (IV, 65a); N°1359.

756. HOÀNG SĨ DỊCH 黃 士 懌 (1450 - ?)

Người xã Lai Xá huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Lai Tê xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Cha của Hoàng Sĩ Khải.

53 tuổi đỗ đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b;
LHĐK (IV, 122b); N°1359.

757. NGUYỄN VĂN HIẾN 阮 文 獻 (1476 - ?)

Người xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại - Nay là thôn Tư Thế xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Bích Khuê, ông nội Nguyễn Đĩnh.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, về trí sĩ.

- Đầu đời Lê Tương Dực, Nguyễn Văn Hiến đã đổi tên là Nguyễn Bỉnh Hoà 阮 秉 和, được bổ chức Hàn lâm viện kiêm sử quan. Cuối năm Hồng Thuận 1 (1510) cùng Đô ngự sử Đỗ Lý Khiên đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50a); ĐKSB, 27b; LHĐK (IV, 103b);
T.Thư (BK15); N°1359.

758. VŨ BÁ THẮNG 武 伯 勝

Người xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong - Nay là thôn Tiêu Sơn xã Tương Giang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50b); ĐKSB, 27b;
LHĐK (V, 57b); N°1359.

759. MAI ĐỨC BÁ 梅 德 霸 (1477 -?)

Người xã Thạch Lỗi huyện Thạch Hà - Nay thuộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LHĐK: Đỗ năm 26 tuổi.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50b); ĐKSB, 27b; LHĐK (V, 48a); NAK (II, 32b); N°1359.

760. **NGUYỄN TỰ** 阮 敘 (1472 - ?)

Người xã Vĩnh Mộ huyện Sơn Vi - Nay là thôn Vĩnh Mộ xã Cao Xá huyện Lâm Thao, Phú Thọ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện sự, về trí sĩ.

- Thi đỗ năm 31 tuổi (LHĐK).

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50b); ĐKSB, 27b; LHĐK (I, 78b); N°1359.

761. **ĐOÀN NHÂN THỤC** 段 仁 淑

Người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 52a); LĐĐK (II, 50b); ĐKSB, 27b; LHĐK (I, 4b); TLĐK, 7b; N°1359.

762. **BÙI DỤC TÀI** 裴 育 才 (? -1522)

Người xã Câu Lãm huyện Hải Lăng - Nay là thôn Câu Nhi xã Hải Tân huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh thống 5 (1502) đời Lê Hiến tông.

Ô châu cận lục ghi tên xã Câu Nhi. Bùi Dục Tài có tiếng văn học, làm quan trải các chức Hàn lâm Hiệu lý, Tham chính đạo Thanh Hoa. Năm Hồng Thuận 1 (1509) đời Lê Tương Dực thăng chức Lại bộ Tả thị lang. Thời Lê Chiêu Tông niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) ông giữ chức Tham tướng, khi trở về kinh lý ở xứ Thuận Hoá bị gian đảng sát hại.

-Tên xã ghi trên bia Tiến sĩ hiện đã quá mờ, không đọc rõ. Các sách đăng khoa lục như LTĐK,LĐĐK,ĐKSB đều chép tên xã Câu Lãm 勾 覽. Nhưng Ô *Châu cận lục* của Dương Văn An người cùng thời với Bùi Dục Tài chép tên xã Câu Nhi 駒 兒. Chưa rõ Câu Lãm và Câu Nhi địa danh nào có trước (hoặc

chép lầm?), qua tra cứu thấy tên xã Câu Nhi còn ghi trong *Đồng Khánh địa dư chí*. Trong kháng chiến chống Pháp Câu Nhi có thành tích chiến đấu, bài Bình Trị Thiên khói lửa có câu: "Gương Cự Nẫm, gương Câu Nhi", tức là xã Câu Nhi này. Xã Câu Nhi nay là thôn Câu Nhi thuộc xã Hải Tân huyện Hải Lăng, ở cuối phía nam huyện Hải Lăng, gần đường quốc lộ. Chúng tôi hiện không có hồ sơ địa chí huyện Hải Lăng, tên xã Hải Tân xác định theo đối chiếu bản đồ.

LTĐK (I, 52b); LĐĐK (II, 50b); ĐKSB, 27b; LHĐK (V, 101b); ÔCCL (Khoa mục); QBKL (I, 2); N°1359.

763. LÊ NHÂN TẾ 黎 仁 濟 (1480 - ?)

Người xã Đại Nhuệ huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Đồng Nhuệ xã Hoằng Thắng huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- LHĐK ghi đỗ năm 23 tuổi. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư.

LTĐK (I, 52b); LĐĐK (II, 50b); ĐKSB, 28a; LHĐK (II, 30a); N°1359.

764. PHẠM KHIÊM BÍNH 范 謙 柄

Người xã Lãm Sơn huyện Quế Dương - Nay là thôn Lãm Sơn xã Nam Sơn huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Ông nội Phạm Ngạn Toát.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 2 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư, thăng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tham dự triều chính. Khi Mạc Đăng Dung phế truất vua Chiêu Tông, ông không lánh được phải ra yết kiến, bị Đăng Dung truất xuống làm Hộ bộ Hữu thị lang.

LTĐK (I, 52b); LĐĐK (II, 51a); ĐKSB, 28a; LHĐK (V, 13b); Tthư (BK15); N°1359.

765. NGUYỄN VĂN KIỆT 阮 文 傑

Người xã Nghĩa Xá huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Trần Phú huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Cha Nguyễn Văn Dự.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

- Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Mỹ Tế.

LTĐK (I, 52b); LĐĐK (II, 51a); ĐKSB, 28a; LHĐK, 26b; N°1359.

766. **NGUYỄN DUY MINH 阮 維 明**

Người xã Thượng Cốc huyện Gia Lộc - Nay là thôn Thượng Cốc thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Cha của Nguyễn Địch Giáo.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (I, 52b); LĐĐK (II, 51a); ĐKSB, 28a; LHĐK (I, 37b); N°1359.

767. **NGUYỄN KIM 阮 金** (1470 -?)

Người xã Thạch Lựu huyện An Lão - Nay là thôn Thạch Lựu xã An Thái huyện An Lão, Hải Phòng. Cha Nguyễn Chuyên Mỹ, Nguyễn Đốc Tín.

33 tuổi đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Khi mất, được tặng Hữu thị lang.

LTĐK (I, 52b); LĐĐK (II, 51a); ĐKSB, 28a; LHĐK (V, 89b); N°1359.

768. **DOÃN MẬU KHÔI 尹 茂 魁**

Người xã Yên Duyên huyện Thượng Phúc - Nay là thôn An Duyên xã Văn Tự huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Cháu họ Doãn Hoằng Tuấn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Đời Lê Uy Mục ông được cử đi sứ nhà Minh (1507). Sau làm quan triều Mạc đến chức Thượng thư kiêm Chưởng Hàn lâm viện, tước Tường An hầu 祥 安 侯.

LTĐK (I, 52b); LĐĐK, (II, 51a); ĐKSB, 28a; LHĐK (III, 23a); Tthư (BK, 14); N°1310.

769. **NGUYỄN TỬ TRỌNG 阮 子 仲** (1485 - ?)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay là xã Sơn Thịnh huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

18 tuổi đỗ đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (I, 53a); LĐĐK (II, 51a); ĐKSB, 28a; LHĐK (II, 29b); NAK (II, 33a); N°1359.

770. **CHỬ THIÊN KHẢI 褚 天 啓**

Người xã Cối Giang huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội. Con Chử Phong, ông nội của Chử Sư Đổng, cố nội của Chử Sư Văn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Khi mất, được tặng Lại bộ Hữu thị lang, tước Tường Sơn bá 祥山伯.

LTĐK (I, 53a); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a; LHĐK (IV, 32a); TSTL, 49b; N°1359.

771. LÊ DỰC 黎翼

Người xã Đại Định huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đại Định xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK ((I, 53a); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a; LHĐK (III, 365a); TSTL, 49b; N°1359

772. ĐỖ VĂN HIỆU 杜文校

Người xã Hữu Quang huyện Yên Sơn - Nay thuộc xã Đồng Quang huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Cấp sự trung.

LTĐK (I, 53a); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a; TSTL, 49b; N°1359.

773. HOÀNG TỬ NGHI 黃子儀

Người xã Công Luận huyện Văn Giang - Nay là thôn Công Luận xã Phụng Công huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

LTĐK (I, 53a); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a; LHĐK (V, 96b); TSTL, 49b; N°1359.

774. NGUYỄN VĂN HIẾN 阮文獻 (1468 - ?)

Người xã Yên Dũng huyện Yên Dũng - Nay là xóm Huyện xã Tiến Dũng huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- Làm quan Hiến sát sứ (LHĐK).

LTĐK (I, 53a); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a; LHĐK (IV, 73b); TSTL, 49b; N°1359.

775. **ĐINH TRINH 丁 貞**

Người xã Vị Khê huyện Thanh Lan - Nay là xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh (1507). Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, tước Thanh Xuyên bá 青川伯. Đời Lê Cung Hoàng ông giữ chức Thượng thư bộ Lễ, năm 1523 dâng bản tâu về việc gia phong đền thờ thần ở các nơi trong nước chép vào điển thờ, cộng 113 đền. Thọ hơn 80 tuổi.

LTĐK (I, 53a); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a; LHĐK (III, 95a); TSTL, 49b; Tthư (BK, 14); N°1359.

776. **ĐÀO NHƯ HỔ 陶 如 虎**

Người xã Triều Đông huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Triều Đông xã Tân Minh huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Tham chính.

LTĐK (I, 53a); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a; LHĐK (III, 23b); TSTL, 49b; N°1359.

777. **HOÀNG NHẠC 黃 岳** (1478 - ?)

Người xã Hoàng Xá huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Lợi huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Ông từng được cử đi sứ Chiêm Thành.

- Giám sát ngự sử, Hữu thị lang (LHĐK).

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 51b); ĐKSB, 28a; LHĐK (II, 33a); TSTL, 49b; N°1359.

778. **VŨ NGHI HƯỚNG 武 宜 向** (1481 - ?)

Người xã Đại Vi huyện Tiên Du - Nay là thôn Đại Vi xã Đại Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Ông nội của Vũ Thạc.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28a; LHĐK (IV, 18b); TSTL, 49b; N°1359

779. **BÙI TÂN 裴 新**

Người xã Kim Bảng huyện Thiên Bản - Nay thuộc xã Kim Thái huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Hữu thị lang bộ Hình.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28a;
LHĐK (III, 100b); TSTL, 50a; N°1359.

780. **LÊ KIM CHƯƠNG** 黎 金 璋 (1481 - ?)

Người xã Thanh Mai huyện Tân Phong - Nay là thôn Mai Trai xã Vạn Thắng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Tổ 5 đời của Lê Trí Bình, tổ 6 đời của Lê Anh Tuấn.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28a;
LHĐK (I, 69a); N°1359.

781. **NGUYỄN THẾ MỸ** 阮 世 美

Người xã Lang Trụ huyện Tiên Lữ - Nay thuộc huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28a;
LHĐK (III, 69a); N°1359.

782. **NGUYỄN TRỌNG HƯNG** 阮 仲 興

Người xã Đại Đồng huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng Thành huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- LTĐK in sót tên vị này, bổ sung theo Văn bia Tiến sĩ và các tài liệu đăng khoa lục.

- Theo cuốn *Các vị đại khoa Bắc Ninh*, Nguyễn Trọng Hưng thi đỗ năm 25 tuổi. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Phong Nghi bá.

LĐĐK (II.52a); ĐKSB, 28a; N°1359.

783. **BÙI DOÃN CHÍNH** 裴 允 正 (1470 - ?)

Người xã Thắng Trí huyện Bình Tuyền - Nay là thôn Thắng Trí xã Minh Trí huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức

Thừa chính sứ. Được về trí sĩ.

- Xã Thắng Trí thời Lê thuộc huyện Bình Tuyền, đầu Nguyễn thuộc tổng Cổ Bái huyện Kim Hoa. Huyện Kim Hoa từ 1841 đổi là huyện Kim Anh. Đầu thế kỷ XX thuộc tỉnh Phúc Yên. Năm 1970 chia lại địa giới một số xã tách sang huyện Mê Linh, số còn lại nhập với huyện Đa Phúc làm thành huyện Sóc Sơn. Nay thôn Thắng Trí thuộc xã Minh Trí huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28a;
LHĐK (V, 99a); TSTL; N°1359.

784. PHẠM TRÁNG 范 壯

Người xã Dũng Nhuệ huyện Giao Thủy - Nay là thuộc xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Lại bộ Hữu thị lang.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28b;
LHĐK (III, 84a); TSTL, 50a; N°1359.

785. TRẦN LƯ 陳 驢

Người xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Bình Vọng xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Ông nội của Trần Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Hồng Đức 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 53b); LĐĐK (II, 52a); ĐKSB, 28b;
LHĐK (III, 23b); TSTL, 50a; N°1359.

786. PHAN ĐÌNH MỤC 潘 廷 睦 (1474 - ?)

Người phường Tây Hồ huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Trúc Bạch quận Ba Đình, Hà Nội.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- Chú: Làm quan đến Hữu thị lang (LHĐK).

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b;
LHĐK (V, 106b); TSTL, 50a; N°1359.

787. NGUYỄN XUÂN LAN 阮 春 蘭 (1470 - ?)

Người xã Thì Mại huyện Bảo Lộc - Nay thuộc thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- Chú: Xã Thì Mại từ 1848 kiêng tên huý vua Tự Đức đổi là Đức Mại thuộc tổng Mỹ Thái phủ Lạng Giang tỉnh Bắc Ninh. Nay vùng các tổng Mỹ Thái, Mỹ Cầu thuộc thành phố Bắc Giang mà xã Đức Mại (tức Thì Mại xưa) tổng Mỹ Thái thuộc hoặc gần phường Mỹ Độ, thành phố Bắc Giang nay.

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b; LHĐK (IV, 78b); TSTL, 50a; N°1359.

788. TRẦN HUYÊN 陳 暄

Người xã An Cảo huyện Kim Động - Nay là thôn Duyên Yên xã Ngọc Thanh huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Duyên Yên. Từ đầu Nguyễn xã Duyên Yên thuộc tổng Thanh Cù - Nay là địa phận xã Ngọc Thanh huyện Kim Động.

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b; LHĐK (III, 66b); TSTL, 50b; N°1359.

789. LÊ HIẾU TRUNG 黎 孝 忠 (? - 1522)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Đời Lê Uy Mục ông giữ chức Giám sát ngự sử, được cử đi sứ tạ ơn sách phong của nhà Minh (1507). Cuối năm Quang Thiệu 7 (12-1522), ông đang giữ chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám thì xảy ra vụ phản biến Trịnh Tuy cướp bắt vua Quang Thiệu đưa về. Ông không chịu theo, bị Mạc Đăng Dung giết.

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b; LHĐK (III, 48b); Tthư (BK, 15); N°1359.

790. NGUYỄN ĐOAN 阮 端 (1473 - ?)

Người phường Thụy Chương huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thụy Khuê quận Tây Hồ, Hà Nội.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

-- Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Đoan 阮端; LĐĐK: Đỗ Đoan 杜 端; ĐKSB: Nguyễn Thuỵ 阮 瑞 (nhầm Đoan/ Thuỵ);

- LTĐK: Lâm Đoan 霖 端 (Lâm?).

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b; TSTL, 50b; N°1359.

791. LÊ ĐÌNH TƯỞNG 黎 廷 奬 (1474 - ?)

Người xã Cao Mật huyện Kim Bảng - Nay là thôn Cao Mật xã Lê Hồ huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- Làm quan Phó đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b; LHĐK (III, 78b); TSTL, 50b; N°1359.

792. ĐÀO THỤC VIỆN 陶 淑 院 (1472 - ?)

Người xã Song Khê huyện Yên Dũng - Nay là thôn Song Khê xã Song Khê huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến Hàn lâm.

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b; LHĐK (IV, 73b); TSTL, 50b; N°1359.

793. NGUYỄN VĂN ĐỆ 阮 文 弟

Người xã Yên Nhân huyện Chương Đức - Nay là thôn Yên Nhân xã Hoà Chính huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ.

LTĐK (I, 54a); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b; LHĐK (III, 49a); TSTL, 50b; N°1359.

794. VŨ BÁ HUYÊN 文 伯 諠

Người xã Tùng Du huyện Gia Phúc - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

- LTĐK in nhầm tên huyện: Gia Lâm.

LTĐK (I, 54b); LĐĐK (II, 52b); ĐKSB, 28b; N°1359.

795. MẠC VĂN UY 莫 文 威

Người xã Mặc Xá huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Mặc Xá xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK: Mạc Văn Uy; LTĐK, ĐKSB nhầm là Mạc Văn Thành 莫文威 (chữ Uy 威 và Thành 威 dễ lầm với nhau).

LTĐK (I, 54b); LĐĐK (II, 53a); ĐKSB, 28b;
LHĐK (I, 61b); TSTL; N°1359.

796. **NGUYỄN TỬ KIẾN** 阮子建 (1477 - ?)

Người xã Trạch Lôi huyện Thạch Thất - Nay là thôn Trạch Lôi xã Trạch Mỹ Lộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (I, 54b); LĐĐK (II, 53a); ĐKSB, 28b;
LHĐK (I, 39b); N°1359.

797. **NGUYỄN MẬU** 阮茂

Người xã Du La huyện Thanh Hà - Nay là thôn Phương La xã Cẩm Chế huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Cảnh Thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông.

Đời Lê Tương Dực Nguyễn Mậu giữ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo kiêm Hiến sát sứ Thanh Hoa (1513). Đầu đời Chiêu Tông chuyển làm Tham chính Hải Dương. Đời Lê Cung Hoàng ông giữ chức Ngự sử đài Đô ngự sử. Sau làm quan triều Mạc, được phong tước Văn Đạt bá 文達伯. Hai lần đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (I, 54b); LĐĐK (II, 53a); ĐKSB, 28b;
LHĐK (I, 73b); TSTL; N°1359.

798. **LÊ NẠI** 黎鼐 (1479 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Nguyên quán xã Lão Lạt huyện Thuần Hựu - Nay thuộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá. Cha của Lê Quang Bí, anh Lê Đỉnh.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hộ. Khi mất, được tặng tước Đạo Trạch bá 道澤伯.

- ĐKSB chép nhầm thành Lê Đỉnh.

LTĐK (II, 1a); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; LHĐK (I, 15b);
ĐNPL, 24b; HDPV (I, 25b); TKBL, 20b; TSTL, 51a.

799. **BÙI NGUYÊN** 裴 元 (1474 - ?)

Nguyên quán huyện Vĩnh Xương, sau là Thọ Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm Hà Nội. Sau dời đến xã Thiên Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đại Mỗ xã Đại Mỗ, huyện Từ Liêm Hà Nội.

32 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm Thị thư. Khi Mạc Đăng Dung lấy ngôi nhà Lê, ông theo Chiêu Tông chạy vào, bị bệnh mất giữa đường, thọ 50 tuổi. Đến đời Lê Trung Hưng, ông được liệt vào hàng Tiết nghĩa, tặng chức Thượng thư, thụy Thuần Tiết.

- LĐĐK: Bùi Doãn Văn.

LTĐK (II, 1a); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; (II, 27b); LHĐK (V, 103b); TSBL, 21a; TLĐK, 8a; TSTK, 51a.

800. **TRẦN PHỈ** 陳 棐 (1479 - ?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Con Trần Khể, viễn tổ của Trần Phủ.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Cuối triều Lê sơ, làm quan đến chức Hữu thị lang, Thừa chính sứ xứ An Bang. Sau làm quan với nhà Mạc thăng đến chức Thượng thư bộ Lại, Thiếu sư, tước Lai quận công 莱 郡 公.

- Thọ 76 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; LHĐK (III, 49a); TKBL, 21a; TSTL, 51a.

801. **NGUYỄN TIẾU TƯỢNG** 阮 肖 象

Người xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ Nam thị trấn Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Sau làm quan với nhà Mạc, thăng đến chức Tả thị lang bộ Lại, Nhập thị kinh diên.

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; (II, 27b); LHĐK (IV, 104a); TSTL, 51a.

802. **NGUYỄN DOÃN NGUYÊN** 阮 允 元

Người xã Lai Xá huyện Đan Phượng - Nay là thôn Lai Xá xã Kim Chung huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- LĐĐK ghi: Nguyễn Doãn Văn 阮 允 文.

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; (II, 27b); LHĐK (I, 30a); TSTL, 51b.

803. ĐÀO PHÙNG THÁI 陶 逢 泰 (1480 - ?)

Người xã Lương Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Lương Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Chính đoán sự.

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; LHĐK (IV, 123a); TSTL, 51b.

804. NGUYỄN DOÃN THĂNG 阮 允 升 (1483 - ?)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Doãn Tu.

Có tiếng thần đồng, 23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 54a); ĐKSB, 29a; LHĐK (IV, 32b); TSTL, 51b.

805. PHẠM BỈNH TUYỀN 范 秉 璇

Người xã Tứ Kỳ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Tứ Kỳ Thượng xã Ngọc Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 53b); ĐKSB, 29a; TSTL, 51b.

806. TRẦN THÌ VŨ 陳 時 雨 (1476 - ?)

Người xã Phú Thứ huyện Duy Tân - Nay là thôn Phú Thứ xã Tiên Hiệp huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 54a); ĐKSB, 29a; LHĐK (III, 76b); TSTL, 51b.

807. LƯU HÃNG 劉 沆 (1476 - ?)

Người xã Tu Lễ huyện Sơn Minh - Nay là thôn Tu Lễ xã Kim Đường huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

- Làm quan Đông các (LHĐK).

LTĐK (II, 1b); LĐĐK (II, 54a); ĐKSB, 29a; LHĐK (IV, 57b); TSTL, 51b.

808. TRƯƠNG PHU DUYỆT 張 孚 說 (1476 - ?)

Người xã Kim Đâu huyện Thanh Miện - Nay thuộc xã Lam Sơn huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư. Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, lệnh cho ông thảo chiếu nhường ngôi, ông quắc mắt nhìn Mạc Đăng Dung, không chịu viết. Vì vậy, bị giáng xuống Hình bộ Tả thị lang, sau điều đi giữ chức Thừa tuyên sứ đạo An Bang.

- Xã Kim Đôi huyện Thanh Miện thời Nguyễn là xã Kim Trang thuộc tổng Thọ Trương. Xã này gồm hai thôn Kim Đông, Kim Tây, nay thuộc xã Lam Sơn huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

LTĐK (I, 2a); LĐĐK (II, 54a); ĐKSB, 29a; LHĐK (I, 52b); TKL36a; HDPV, 8b; TSTL51b.

809. THIỀU LINH QUY 韶 齡 龜 (1479 - 1527)

Người xã Doãn Xá huyện Đông Sơn - Nay là thôn Doãn xã Đông Yên huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lại, được cử đi sứ sang nhà Minh. Khi trở về thấy Mạc Đăng Dung đã cướp ngôi nhà Lê, ông mắng chửi không tiếc lời, rồi bỏ về quê nhà, đến cầu Long Nhĩ nhảy xuống sông tự tử.

- LTĐK: Thiều Quy Linh, các tài liệu khác đều chép Thiều Linh Quy.

LTĐK (II, 2a); LĐĐK (II, 54a); ĐKSB, 29a; LHĐK (II, 12b); TSTL, 52a.

810. TRẦN TÔNG LỖ 陳 宗 魯

Người xã Mỹ Đê huyện Kim Bảng - Nay thuộc xã Tượng Lĩnh huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu

Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 2a); LĐĐK (II, 54a); ĐKSB, 29a; LHĐK (III, 78b); TSTL, 52a.

811. **TRẦN VĂN BÍNH** 陳 文 炳

Người xã Cửu Cao huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nguyễn xã Cửu Cao huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Thượng Tốn - Nay là thôn Thuận Tốn xã Đa Tốn huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 2a); LĐĐK (II, 54a); ĐKSB, 29a; LHĐK (IV, 81a); TSTL, 52a.

812. **ĐỖ BÁ HUÂN** 杜 伯 壎

Người xã La Xá huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Lại khoa Đô cấp sự trung.

- Xã La Xá đầu Nguyễn thuộc tổng Ngọc Lâm huyện Tứ Kỳ. Tổng này sau đặt vào xã Tân Kỳ (như các thôn Ngọc Lâm, Nghi Khê), một số thôn đặt thuộc xã Đại Hợp (như Quảng Bí, Báo Đáp). Chưa rõ xã (thôn) La Xá xưa nay thuộc xã Tân Kỳ hay xã Đại Hợp, tạm xác định như trên.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29a; LHĐK (I, 43b); TSTL, 52a.

813. **LƯU VĂN NGUYÊN** 劉 文 源 (1473 - ?)

Người xã Nhân Mỹ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Nhân Mỹ xã Mỹ Đình huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cha của Lưu Hịch.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54a); ĐKSB, 29b; LHĐK (I, 4b); TLĐK, 8b; TSTL, 52a

814. **DƯƠNG ĐỨC GIẢN** 楊 德 簡

Người xã Linh Quang huyện Bình Tuyền - Nay là xã Cao Minh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc. Ông nội Dương Đức Tông.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Đô cấp sự, trí sĩ.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29b; TSTL, 52a.

815. **ĐỖ TÙNG 杜 崧** (1484 - ?)

Người thôn Xã Đàn huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc phường Nam Đồng quận Đống Đa, Hà Nội.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29b; LHĐK (V, 104a).

816. **TRẦN LỖI 陳 磊**

Người xã Thanh Thủy huyện Tân Phúc - Nay là thôn Thanh Thuỷ Đông xã Đức Hoà huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

- Xã Thanh Thuỷ đầu thời Nguyễn thuộc tổng Phổ Lộng huyện Thiên Phúc (từ đời Tự Đức đổi là Đa Phúc). Từ 1979 huyện Đa Phúc nhập với huyện Kim Anh thành huyện Sóc Sơn.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29b; LHĐK (IV, 65b); TSTL, 52a.

817. **PHẠM ĐÔN THƯỚC 范 敦 碏** (1484-?)

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lạc Thực xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29b; LHĐK (I, 62a); TSTL, 52b.

818. **NGUYỄN GIA DU 阮 嘉 猷**

Người xã Triều Khúc huyện Thanh Oai - Nay là thôn Triều Khúc xã Tân Triều huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (II, 2b); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29b; LHĐK (III, 36a); TSTL, 52b.

819. **QUÁCH ĐIỂN 郭 琠** (1485- ?)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Quách Tán.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên

hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Hai lần ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình.

LTĐK (II, 3a); LĐĐK (II, 54b); ĐKSB, 29b; LHĐK (IV, 32b); TSTL, 52b.

820. **NGUYỄN TỬ CHU** 阮 子 周

Người xã Lỗi Dương huyện Thanh Oai - Nay là thôn Lê Dương xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 3a); LĐĐ (II, 55a); ĐKSB, 29b; LHĐK (III, 36b); TSTL, 52b.

821. **NGUYỄN THUẬT** 阮 述

Người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch (làng Vác) xã Dân Hoà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 3a); LĐĐK (II, 55a); ĐKSB, 29b; LHĐK (IV, 36b); TSTL, 52b.

822. **NGUYỄN DƯƠNG CỐC** 阮 暘 谷 (1482 - ?)

Người xã Đan Liên huyện Thạch Hà - Nay là thôn Nam Sơn thị trấn Can Lộc (Nghèn) huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Xã Đan Liên đầu thời Lê Trung hưng thuộc huyện Thạch Hà, quê của Tào quận công Ngô Phúc Vạn. Sau nhân lời của Thanh vương Trịnh Tráng (khoảng 1627) nói cha con Tào quận công xứng đáng là "xã tắc chi trảo nha" (nanh vuốt của quốc gia) nên lấy chữ Trảo Nha làm tên xã. Đầu thế kỷ XX Trảo Nha tách về huyện Can Lộc. Nay là thị trấn Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

- ĐKSB và ĐKSB chép Nguyễn Dương Danh 阮揚名, chắc là chép nhầm.

LTĐK (II, 3a); LHĐK (II, 55a); ĐKSB, 29b; NAK (II, 33b).

823. **NGÔ THÁO** 吳 璪 (1474 - ?)

Người xã Đan Nhiễm huyện Tế Giang - Nay là thôn Đan Nhiễm thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Cha của Ngô Thuật Khổng.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên

hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 3a); LĐĐK (II, 55a); ĐKSB, 29b; LHĐK (V, 96b).

824. ĐỖ HOẢNG 杜 滉 (1483-?)

Người xã Hoàng Ma huyện Yên Dũng - Nay là thôn Thanh Mai xã Đa Mai thị xã Bắc Giang tỉnh Bắc Giang.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

-Xã Hoàng Ma thời Lê, đầu Nguyễn đổi là xã Hoàng Mai thuộc tổng Hoàng Mai. Đầu thế kỷ XX xã Thanh Mai thuộc tổng Đa Mai phủ Lạng Giang tỉnh Bắc Giang. Nay là xã Đa Mai thuộc thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang.

LTĐK (II, 3a); LĐĐK (II, 55a); ĐKSB, 29b; LHĐK (III, 73b).

825. NGUYỄN ĐÌNH LẠI 阮 廷 賴

Người xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Trước tên là Lãn 懶, vua phê đổi là Lại 賴.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 3a); LĐĐK (II, 55a); ĐKSB, 29b;
LHĐK (IV, 104a); TSTL, 33a.

826. TỐNG SƯ LỘ 宋 師 路 (1473-?)

Người xã Tân Mộc huyện Nông Cống - Nay là thôn Tân Mộc xã Dân Lực huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Tống Nho.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính.

- LHĐK: đỗ năm 33 tuổi.

LTĐK (II, 3a); LĐĐK (II, 55a); ĐKSB, 29b; (II, 28b);
LHĐK (II, 40a); TSTL, 53a.

827. NGUYỄN NHÂN SĨ 阮 仁 仕

Người huyện Vĩnh Lại.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

- Các tài liệu đăng khoa lục chỉ ghi tên huyện Vĩnh Lại, không ghi xã.

Huyện Vĩnh Lại thời Lê nay phần lớn thuộc huyện Vĩnh Bảo, nhưng còn một phần thuộc huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Chưa rõ quê Nguyễn Nhân Sĩ thuộc bên Ninh Giang hay Vĩnh Bảo.

LTĐK (II, 3b); LĐĐK (II, 55a); ĐKSB, 29b; LHĐK (V, 49b); TSTL, 53a.

828. NGUYỄN PHI HỔ 阮 非 虎 (1479-?)

Người xã Kim Đô huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Thạch Kim huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thiêm đô ngự sử.

- (LHĐK): đỗ năm 33 tuổi.

LTĐK (II, 3a); LĐĐK (II, 55a); ĐKSB, 29b; LHĐK (V, 48b); NAK (II, 33b); TSTL, 53a.

829. LÊ ĐỨC MAO 黎 德 毛 (1462-1529)

Người xã Dưỡng Hối huyện Yên Lãng - Nay là thôn Hậu Dưỡng xã Kim Chung huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Nguyên quán xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm (nay thuộc Hà Nội).

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

- Theo *Lê tộc gia phả* (A.855) Lê Đức Mao tên huý là Tín; nguyên quán làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm (nay thuộc Hà Nội), sau dời đến xã Dưỡng Hối huyện Yên Lãng. - Huyện Yên Lãng nay phần lớn là đất huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc. Nhưng xã Dưỡng Hối thuộc phần đã tách chuyển nay thuộc Hà Nội: Đầu Nguyễn xã Thiên Dưỡng thuộc tổng Thiên Lộc huyện Yên Lãng trấn Sơn Tây. Từ năm Tự Đức 14 (1462), kiêng chữ Thiên, đổi là xã Hậu Dưỡng. Đầu thế kỷ XX tách sang tổng Đa Lộc phủ Đa Phúc. Nay là thôn Hậu Dưỡng xã Kim Chung huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

LTĐK (II, 3b); LĐĐK (II, 55b), ĐKSB, 29b; LHĐK (I, 44b).

830. NGUYỄN VĂN BÍNH 阮 文 炳 (1480-?)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Công khoa Đô cấp sự trung.

- LĐĐK, ĐKSB: chữ Bính bộ mộc : 柄.

LTĐK (II, 3b); LĐĐK (II, 55b), ĐKSB, 29b; LHĐK (III, 71b); TSTL, 53b.

831. **NGUYỄN HUY 阮 輝**

Người xã Hạ Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Cự Đà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 3b), LĐĐK (II, 55b), ĐKSB, 30a; (II, 28b); LHĐK (III, 36b); TSTL, 53a.

832. **HOÀNG TRUNG 黄 中**

Người xã Thượng Đặng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng xã Nam Trung huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hộ khoa Cấp sự trung.

LTĐK (II, 3b), LĐĐK (II, 55b), ĐKSB, 30a; LHĐK (III, 36b); TSTL, 53a.

833. **NGUYỄN QUANG LUẬN 阮 光 論**

Người xã Vạn Ty huyện Gia Định - Nay là thôn Vạn Ty xã Thái Bảo huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang. Sau làm quan nhà Mạc, từng đi sứ sang nhà Minh. Sau khi mất, được tặng Thượng thư.

LTĐK (II, 3b); LĐĐK (II, 55b), ĐKSB, 30a; LHĐK (IV, 111b); TSTL, 53a.

834. **VŨ PHÚC KIÊM 武 福 兼**

Người xã Nại Xuyên huyện Kim Thành - Nay là thôn Nại Uyên xã Bạch Đằng huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

-Xã Nại Xuyên thời Nguyễn vẫn gọi là xã Nại Xuyên, sau đổi là thôn Nại Uyên (có lẽ đổi sau 1945).

LTĐK (II, 3b); LĐĐK (II, 55b); ĐKSB, 30a; (II, 28b); LHĐK (I, 91b).

835. **NGUYỄN HUÂN 阮 壎** (1479-?)

Người xã Bình Lư huyện Thủy Đường - Nay là thôn An Lư xã An Lư huyện Thủy Nguyên, T.P Hải Phòng. Cha Nguyễn Đạc.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 4a); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a; (II, 28b); LHĐK (V, 94a); TSTL, 53b.

836. LÊ DOÃN CHẤP 黎 允 執

Người xã Phù Yên huyện Yên Phong - Nay là thôn Phù Yên xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Binh bộ Tả thị lang.

- LĐĐK: Nguyễn Doãn Chấp; ĐKSB: Trần Doãn Chấp.

LTĐK (II, 4a); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a; LHĐK (IV, 57a); TSTL, 53b.

837. CHU TẤT THẮNG 朱 必 勝 (1488-?)

Người xã Nam Hoa Thượng huyện Thanh Chương - Nay là xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

18 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thượng thư bộ Lại, nhập nội hành khiển, tước Nghĩa quận công 義 郡 公. Được phong phúc thần.

- LĐĐK: Đỗ Tất Thắng.

LTĐK (II, 4a); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a; LHĐK (II, 24a); TSTL, 53b.

838. NGUYỄN PHU HỰU 阮 夫 祐 (1478 -?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thượng thư.

- LHĐK: Đỗ năm 28 tuổi.

LTĐK (II, 4a); (II, 56a), ĐKSB, 30a; LHĐK (I, 58b); TSTL, 53b.

839. PHẠM THUẦN NHÂN 范 純 仁

Người xã Bì Đổ huyện Đường An - Nay là thôn Bì Đổ xã Cổ Bi huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Ông được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm

quan Hình bộ Hữu thị lang.

LTĐK (II, 4a); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a;
LHĐK (I, 15a); TSTL, 53b.

840. NGUYỄN TỬ MỸ 阮 子 美 (1484-?)

Người xã La Nội huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Nội (La Cả) xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Chưởng Hàn lâm viện sự, tước Nghĩa Sơn bá 義 山 伯.

LTĐK (II, 4a); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a;
LHĐK (I, 5a); TLĐK, 8b; TSTL, 53b.

841. PHẠM GIA MÔ 范 嘉 謨 (1476-?)

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy, T.P Hải Phòng. Nguyên tịch xã Quỳnh Khê huyện Kim Thành (Hải Dương). Cháu 3 đời của Phạm Cao, cháu xa đời của Phạm Mại (đời Trần).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Hoành Lễ hầu 橫 禮 侯. Ông thuộc phái ủng hộ Mạc Đăng Dung nên sau khi Mạc Đăng Dung lên ngôi được thăng đến chức Bình chương quân quốc sự, hàm Thái sư, tước Hải quốc công 海 國 公, được mở phủ đệ riêng.

LTĐK (II, 4a); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a;
LHĐK (V, 86b); TSTL, 53b.

842. NGUYỄN ĐẠT MINH 阮 達 明

Người xã Huân Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ, tước bá.

- ĐKSB: Nguyễn Minh Đạt.

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a;
LHĐK (III, 49b); TSTL, 53b.

843. VŨ NHẤT CHI 武 一 之

Người xã Cam Lộ huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Cam Lộ phường Hùng Vương quận Hồng Bàng, T.P Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56b), ĐKSB, 30a; LHĐK (I, 96a); TSTL, 54a.

844. NGUYỄN KHẮC HÀI 阮 克 諧

Người xã Thượng Cốc huyện Trường Tân - Nay là thôn Thượng Cốc thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính.

- Xã Thượng Cốc huyện Trường Tân đời Lê, đầu Nguyễn thuộc tổng Hội Xuyên. Nay các xã Hội Xuyên, Phương Điếm, Thượng Cốc v.v... cùng thuộc Thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc.

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56a), ĐKSB, 30a; LHĐK (I, 37b); TSTL, 54a.

845. NGUYỄN VĂN OÁNH 阮 文 瑩

Người xã Vĩnh Mộ huyện Sơn Vi - Nay là thôn Vĩnh Mộ xã Cao Xá huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chưởng Hàn lâm viện sự.

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56b), ĐKSB, 30a; LHĐK (I, 37b); TSTL, 54a.

846. ĐỖ VĂN TRUNG 杜 文 忠

Người xã Vĩnh Trung huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Vĩnh Trung xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56b), ĐKSB, 30a; LHĐK (III, 6a); TSTL, 54a.

847. NGUYỄN HIẾU TƯ 阮 孝 思

Người xã Bình Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Bình Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

- LĐĐK: Nguyễn Hiếu Trung 阮 孝 忠 .

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56b), ĐKSB, 30a; TSTL, 54a.

848. **NGUYỄN NHÂN HIẾU** 阮 仁 孝 (1480-?)

Người xã Đan Liên huyện Thạch Hà - Nay là thôn Nam Sơn thị trấn Can Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LTĐK: Thạch Hà Đan Liên, LĐĐK, ĐKSB: Thạch Hà Trảo Nha. Xã Trảo Nha thời Lê sơ là xã Đan Liên.

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56b), ĐKSB, 30a; LHĐK (II, 48b); NAK (II, 34a); TSTL, 54a.

849. **NGUYỄN TƯ** 阮 胥 (1480-?)

Người xã Đông Lỗ huyện Sơn Minh - Nay thuộc xã Đông Lỗ huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục.

- Làm quan đến chức Hiến sát sứ (LHĐK).

LTĐK (II, 4b); LĐĐK (II, 56b), ĐKSB, 30a; LHĐK (IV, 57b); TSTL, 54b.

850. **NGUYỄN VĂN VẬN** 阮 文 運 (?-1522)

Người xã Ngọc Trục huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Ngọc Trục xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thừa chính sứ. Khi Chiêu Tông bị Trịnh Tuy bức ép đưa về, ông đang giữ chức Đô ngự sử, đi theo xe vua, bị Mạc Đăng Dung giết (11-1522). Triều Lê Trung hưng phong là Tiết nghĩa, tặng chức Thị lang.

LTĐK (II, 5a); LĐĐ (II, 56b), ĐKSB, 30a; LHĐK (I, 30b); TSTL, 54b. Cmục, CB-27

851. **NGUYỄN DUY THỐC** 阮 維 鵡 (1484 - ?)

Người xã Côn Châm huyện Nông Cống - Nay thuộc huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thị lang, bị giết trong cuộc biến loạn Trần Tuân.

- Nguyễn Duy Thốc quê xã Côn Châm, LĐĐK ghi họ tên là Nguyễn Hữu

Hinh 阮 有 馨 - Đỗ năm 22 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 5a); LĐĐK (II, 56b), ĐKSB, 30b; (II, 28b); LHĐK (II, 40a); TSTL, 54a.

852. NGUYỄN KÍNH TUÂN 阮 敬 遵

Người xã Nghĩa Vũ huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Vũ Xá xã Thượng Quận huyện Kinh Môn tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đoán sự.

- Xã Nghĩa Vũ thời Nguyễn thuộc tổng Cổ Biện. Đời Đồng Khánh tuy chữ Biện đồng âm với chính huý của vua là Nguyễn Phúc Biện, nhưng chỉ sau 3 tháng có lệnh thôi không phải kiêng huý đồng âm cho nên trong sách Đồng Khánh địa dư vẫn ghi tên tổng Cổ Biện. Đầu đời Thành Thái lại khôi phục kiêng đồng âm, tổng Cổ Biện đổi là tổng Cổ Tân. Nay các xã thôn tổng Cổ Tân như Khuê Bích, Quế Lĩnh (đổi là Quế Thượng), Nghĩa Vũ đều thuộc xã Thượng Quận huyện Kinh Môn. Xã Nghĩa Vũ vì lý do kiêng huý chữ Nghĩa (đọc Ngải) là thuỵ hiệu của Nghĩa (Ngãi) vương Nguyễn Phúc Thái đổi là thôn Vũ Xá .

LTĐK (II, 5a); LĐĐK (II, 57a), ĐKSB, 30b; TSTL, 54a.

853. NGUYỄN GIẢN THANH 阮 簡 清 (1481-?)

Người xã Ông Mặc (làng Me) huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Giản Liêm.

28 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư kiêm Đông các đại học sĩ. Sau làm quan nhà Mạc, vâng mệnh đi sứ nhà Minh cầu phong cho Mạc Đăng Dung, khi trở về được thăng chức Thượng thư bộ Lễ kiêm Hàn lâm viện Thị độc Chưởng viện sự, tước Trung Phụ bá 忠 輔 伯. Sau khi mất được tặng tước hầu.

- LHĐK: Đỗ năm 26 tuổi.

– Tác phẩm có *Thương côn châu ngọc tập* 滄 崑 珠 玉 集 và bài *Phụng thành xuân sắc phú* 鳳 城 春 色 賦.

LTĐK (II, 5a); LĐĐK (II, 57a), ĐKSB, 30b; LHĐK (IV, 33a); TKL, 16b; TKBL, 22a; ĐNPL, 25b; TSTI, 54b.

854. HỨA TAM TỈNH 許 三 省 (1476-?)

Người xã Như Nguyệt (làng Ngọt) huyện Yên Phong - Nay là thôn Như Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

33 tuổi thi Hội đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Ông từng vâng mệnh đi sứ nhà Minh (1516). Sau làm quan triều Mạc, lại đi sứ sang nhà Minh lần thứ hai. Trở về được thăng Lại bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Đôn Giáo bá 敦 教 伯, về trí sĩ.

- Khoa này không có Văn bia, LTĐK và LĐĐK ghi tên xã Vọng Nguyệt, ĐKSB ghi tên xã Như Nguyệt (Thư của anh Ngô Văn Sinh quê thôn Như Nguyệt cũng xác nhận Hứa Tam Tỉnh quê thôn Như Nguyệt)

LTĐK (II, 5a); LĐĐK (II, 57a), ĐKSB, 30b; LHĐK (IV, 57b); TKL, 16b; TKBL, 22a; TSTL, 54b.

855. NGUYỄN HỮU NGHIÊM 阮 有 嚴 (1491-1525)

Người xã Phúc Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Thọ Khê xã Đông Thọ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

18 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư, chưởng Hàn lâm viện sự. Khi vua Chiêu Tông chạy ra ngoài, ông giữ chức Phó đô ngự sử, nhận mật chiếu của vua cùng Đàm Thận Huy về Bắc Giang khởi binh đánh quân nhà Mạc ở sông An Thường. Sau thế cô thua trận, ông cùng con trai bị bắt đưa về Thăng Long rồi bị giết (1-1525).

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57a), ĐKSB, 30b; LHĐK (IV, 33b); TKBL, 22a; TKL, 16b; TSTL, 54b.

856. TRẦN TÔNG 陳 倧

Người xã Bính Động huyện Thủy Đường - Nay là thôn Bính Động xã Hoa Động huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Cha Trần Quang Tá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm đến Phó đô ngự sử, Nhập thị kinh diên.

- LTĐK, LĐĐK, ĐKSB đều chép tên xã Nội Động. Thời Nguyễn đổi là xã Bính Động thuộc tổng Lâm Động huyện Thuỷ Đường.

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57a), ĐKSB, 30b; LHĐK (V, 94a); TSTL, 54b.

857. NGUYỄN TRỌNG HỔ 阮 仲 虎

Người xã Thượng Cốc huyện Trường Tân - Nay là thôn Thượng Cốc thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên

hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57b), ĐKSB, 30b; LHĐK (I, 37b); TSTL, 55a.

858. **NGÔ HẢI** 吳 海

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Con của Ngô Ngọc, cha Ngô Trừng, ông nội Ngô Nhân Triệt, cố nội Ngô Nhân Tuấn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57b), ĐKSB, 30b; LHĐK (IV, 58b); TSTL, 55a.

859. **NGUYỄN CHÍ** 阮 志

Người xã Cao Xá huyện Thanh Oai - Nay là thôn Cao Xá xã Cao Dương huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thị lang.

-ĐKSB chép nhầm là Nguyễn Trung 阮 忠.

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57b), ĐKSB, 30b; LHĐK (III, 37a); TSTL, 56a.

860. **NGUYỄN LÝ QUẠNG** 阮 履 光

Người xã Kim Đôi huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Chết trong vụ loạn Trần Tuân.

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57b), ĐKSB, 30b; LHĐK (IV, 7a); TSTL, 55a.

861. **BÙI VĨNH PHU** 裴 永 孚

Người xã Liên Trì huyện Chương Đức - Nay là thôn Liên Trì xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57b), ĐKSB, 30b; LHĐK (III, 49b); TSTL, 55a.

862. **LÊ VĂN HIỂN** 黎 文 顯 (1480-?)

Người xã Đại Bối huyện Đông Sơn - Nay là thôn Đại Bối xã Thiệu Giao huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (II, 5b); LĐĐK (II, 57b), ĐKSB, 30b; LHĐK (II, 13a); TSTL, 55a.

863. **LÊ VĨNH TUY** 黎 永 綏 (1478-?)

Người xã An Ninh huyện Chí Linh - Nay thuộc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Tham chính.

-LĐĐK chép An Đinh là tên xã đời Lê Trung hưng. Như vậy, xã An Ninh huyện Chí Linh thời Lê sơ, thời Lê Trung hưng kiêng chữ Ninh (tên huý vua Lê Trang Tông) đổi là xã An Đinh. Xã An Đinh đầu Nguyễn thuộc tổng An Điền, sau tách làm 2 tổng An Ninh và An Điền. Chưa rõ xã An Ninh thời Lê sơ là thôn nào trong vùng các xã An Bình, Quốc Tuấn và Ái Quốc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 6a); LĐĐ (II, 57b), ĐKSB, 30b; LHĐK (I, 78b); TSTL, 55a.

864. **LÊ KHẮC NHƯỢNG** 黎 克 讓

Người xã Thổ Giá huyện Nông Cống - Nay là thôn Thổ Vị xã Tế Thắng huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Anh của Lê Đình Vệ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Đỗ năm 23 tuổi (LHĐK); LĐĐK: Trịnh Khắc Nhượng (?).

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 57b), ĐKSB, 30b; LHĐK (II, 40b); TSTL, 55a.

865. **LÊ BÁ GIÁC** 黎 伯 玨

Người xã Lam Sơn huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc thị trấn Lam Sơn xã Xuân Lam huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Bố Vệ huyện Đông Sơn. Anh của Lê Trọng Bích.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (II, 2b).

866. **PHAN TẬP 潘 集**

Người xã Chí Linh huyện Chí Linh - Nay là thôn Chí Linh xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Triền Dương - Nay là thôn Lý Dương cùng xã. Cha Phan Dật.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Sau làm quan nhà Mạc, được cử đi sứ sang nhà Minh, thăng đến chức Hộ bộ Tả thị lang, về trí sĩ.

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (I, 79a); TSTL, 55b.

867. **LÊ ĐÌNH VỆ 黎 廷 衛** (1488-?)

Người xã Thổ Giá huyện Nông Cống - Nay là thôn Thổ Vị xã Tế Thắng huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Em Lê Khắc Nhượng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

- Đỗ năm 21 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; (II, 29a); LHĐK (II, 40b); TSTL, 55b.

868. **LƯƠNG BÁ NHẠC 梁 伯 樂**

Người xã Tân Trừ huyện Yên Phong - Nay là thôn Tiên Trà xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đình uý sứ, tước hầu.

- Tân Trừ là tên xã thời Lê sơ - Mạc. Thời Lê Trung hưng kiêng huý cả 2 chữ Tân và Trừ, đổi là xã Tiên Trà. Nay là thôn Tiên Trà xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong.

LTĐK (II, 6a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (IV, 58a); TSTL, 55b.

869. **LÊ ĐÌNH TRẬT 黎 廷 秩** (1463-?)

Người xã Chiêu Độ huyện Kim Thành - Nay là thôn Lễ Độ xã Kim Anh huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Xã Chiêu Độ đầu đời Thành Thái kiêng chữ Chiêu (Nguyễn Phúc Chiêu, tên huý vua), đổi là Lễ Độ. Bia Văn chỉ xã (N° 41391) ghi thôn Lễ Độ xã Kim

Anh. Nay vẫn là xã Kim Anh huyện Kim Thành.

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; (II, 29a); LHĐK (I, 91b); TSTL, 55b.

870. NGUYỄN TỬ KÝ 阮 子 驥 (1463 -?)

Người xã Nhị Trai huyện Thiện Tài - Nay là thôn Nhị Trai xã Trừng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Làm quan đến chức Phó đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (IV, 123a); TSTL, 55b.

871. NGUYỄN NGHĨA THỌ 阮 義 壽

Người huyện Duy Tân - Nay thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Làm quan đến chức Tự khanh (LHĐK).

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (IV, 123a); TSTL, 55b.

872. TRẦN DOÃN MINH 陳 允 明 (1485-?)

Người xã Lam Khê huyện Bình Hà - Nay là thôn Quan Khê xã Việt Hồng huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

Khoa này vì không đỗ vào hạng cập đệ (Tam khôi) nên từ chối không nhận, khoa sau (Hồng Thuận 3, 1511) thi lại, vẫn chỉ trúng tam giáp. Sau làm quan nhà Mạc, đến chức Hộ bộ Thượng thư, tước Văn An hầu 文 安 侯; từng đi sứ cầu phong.

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (I, 73b); TSTL, 55b.

873. NGUYỄN ĐÌNH TỘ 阮 廷 祚 (1482 - ?)

Người xã Đông Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính xứ Hưng Hoá.

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (I, 43b); TSTL, 55b.

874. NGUYỄN KÍNH CHỈ 阮 敬 止

Người xã Trâm Khê huyện Đường An - Nay là thôn Trâm Khê (Trâm Mòi) xã Thái Hoà huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Hai lần được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, hàm Thái bảo, tước quận công.

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (I, 15a); TSTL, 56a.

875. NGUYỄN ĐẮC LỘ 阮 得 路

Người xã Chiêu Độ huyện Kim Thành - Nay là thôn Lễ Độ xã Kim Anh huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508). Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 6b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (I, 91b); TSTL, 56a.

876. NGUYỄN BẠT TỤY 阮 拔 萃 (1485 - ?)

Người làng Phá Lãng huyện Thiện Tài - Nay thuộc thôn Bùi thị trấn Thứa huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

Khoa này vì không đỗ vào hạng cập đệ (Tam khôi) nên từ chối không nhận, khoa sau thi lại vẫn chỉ trúng tam giáp. Nhưng ý nguyện của ông phải đỗ vào hàng Cập đệ (tức Tam khôi) nên từ chối không nhận. Khoa sau (Hồng Thuận 3, 1511) thi lần thứ hai, vẫn chỉ đỗ Đệ tam giáp.

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (IV, 23b); TSTL, 56a.

877. NGUYỄN ĐÌNH KHÔI 阮 廷 魁

Người xã Đại Đình huyện Đông Ngàn - Nay thuộc thôn Đại Đình xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (IV, 34b); TSTL, 56a.

878. NGUYỄN TUYỂN 阮 選

Người xã Tân Trừ huyện Yên Phong - Nay là thôn Tiên Trà xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Đình uý sứ, tước hầu. (LHĐK)

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (IV, 58b); TSTL, 56a.

879. NGUYỄN LÂN ĐỊNH 阮 麟 定 (1464-?)

Người xã Bình Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (I, 30b); TSTL, 56a.

880. NGUYỄN BÁ HUYÊN 阮 伯 諠 (1485-?)

Người xã Cổ Trâu huyện Chí Linh - Nay là thôn Cổ Châu xã Cổ Thành huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31a; LHĐK (I, 79a); TSTL, 56a.

881. NGUYỄN CÔN 阮 崑 (1473-?)

Người Tiên Du - Nay thuộc Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Chú: Bia Văn Miếu tỉnh Bắc Ninh (N°4935) ghi Nguyễn Côn quê xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (IV, 19a); TSTL, 56a.

882. NGUYỄN THÌ PHÙNG 阮 時 逢

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (IV, 34b); TSTL, 56a.

883. **TRẦN THẠCH 陳 石** (1468-?)

Người xã Tiên Hội huyện Yên Lạc - Nay thuộc huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 7a); LĐĐK (II, 60b), ĐKSB, 31b; LHĐK (I, 51b); TSTL, 56b.

884. **NGUYỄN BÁ THUYÊN 阮 伯 銓**

Người xã Vũ La huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Vũ La xã Nam Đồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (I, 62a); TSTL, 56b.

885. **NGUYỄN DỰ 阮 預**

Người xã Hải Triều huyện Ngự Thiên - Nay thuộc thôn Đặng Xá xã Trần Phú huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tiên tào tả phán quan, Thiêm đô ngự sử. Trong vụ biến loạn năm Mậu Dần (1518), vua Chiêu Tông phải chạy lánh sang Gia Lâm. Mạc Đăng Dung muốn gọi vua về ở bãi Bảo Châu cho gần hơn, nhưng Nguyễn Dự và Đô ngự sử Đỗ Nhạc can vua không nên về. Mạc Đăng Dung biết chuyện sai quân đi bắt Nguyễn Dự và Đỗ Nhạc về bãi dâu xã Xuân Đỗ (Gia Lâm) giết chết (10-1518). Sau được truy tặng Phó đô ngự sử.

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (III, 89a); TSTL, 56b.

886. **NGUYỄN DUY TƯỜNG 阮 維 祥** (1485 - ?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

Khoa này ông không đỗ hàng cập đệ nên từ chối không nhận, đến khoa sau (Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 - 1511) thi lại đỗ Hoàng giáp.

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (III, 89a); TSTL, 56b.

887. **NGÔ QUANG TỔ** 吳 光 祖 (1475-?)

Người xã Hương Cái huyện Hưng Nguyên - Nay là thôn Hương Cái xã Hưng Tây huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 34 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (II, 43a); TSTL, 56b.

888. **THÂN DUY NHẠC** 申 維 岳 (? - 1511)

Người xã Đại Liễn huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Đại Liễn xã Đại Xuân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Cẩm y vệ đoán sự, trực Kim Quang điện. Khi Uy Mục bị diệt, ông cùng Ngô Văn Tổng trở về địa phương khởi binh chống lại Tương Dực, nhưng chỉ ít lâu, ông bị quân của Trịnh Bá Quát là tướng của Tương Dực bắt được, rồi bị giết (3 - 1511).

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (III, 7a); TSTL, 56b; T.Thư (BK, 15).

889. **NGUYỄN THÚC TUYNH** 阮 叔 騁

Người xã Mặc Thủ huyện Bình Hà - Nay là thôn Mặc Thủ xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (III, 7a); TSTL, 56b.

890. **HOÀNG DOÃN VŨ** 黃 允 武 (1475-?)

Người xã Đại Bối huyện Đông Sơn - Nay là thôn Đại Bối xã Thiệu Giao huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Chú: Làm quan đến chức Hữu thị lang (LHĐK).

LTĐK (II, 7b); LĐĐK (II, 59b), ĐKSB, 31b; LHĐK (III, 57b); TSTL, 56b.

891. **NGUYỄN TRỪNG** 阮 澄 (1497 - ?)

Người xã Trà Lâm huyện Siêu Loại - Nay là thôn Trà Lâm xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Trường.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Tham chính.

LTĐK (II, 7b); LĐĐK, (II, 59b), ĐKSB, 31b; LHĐK (III, 58b); TSTL, 56b.

892. ĐỖ OÁNH 杜 瑩

Người làng Ngoại Lãng huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Song Lãng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Em của Đỗ Lý Khiêm.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Thượng thư, chết trận, được phong phúc thần.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (III, 110b); TSTL, 57a.

893. NGÔ VĂN THÔNG 吳 文 通 1475-?)

Người xã Sơn Viện huyện Đông Sơn - Nay thuộc huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (II, 13b); TSTL, 57a.

894. NGUYỄN SÙNG HỰU 阮 崇 祐 (1477-?)

Người xã Phủ Ma huyện Bạch Hạc - Nay thuộc huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

LHĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 58a), ĐKSB, 31b; LHĐK (I, 62a); TSTL, 57a.

895. LÊ TRỌNG BÍCH 黎 仲 璧

Người xã Lam Sơn huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc thị trấn Lam Sơn xã Xuân Lam huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá. Trú quán xã Bố Vệ huyện Đông Sơn. Em của Lê Bá Giác.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK, 29b; LHĐK (II, 3a); TSTL, 57a.

896. NGUYỄN ĐỨC PHONG 阮 德 豐

Người huyện Thanh Đàm - Nay là huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- LĐĐK chép Nguyễn Đức, sót chữ Phong.

LTĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 59b), ĐKSB, 31b;
LHĐK (III, 6a); TSTK, 57a.

897. TÔ KIM BẢNG 蘇 金 榜

Người xã Tả Lan huyện Thủy Đường - Nay là thôn Tả Quan xã Hoàng Động huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 59b), ĐKSB, 31b;
LHĐK (V, 95b); TSTL, 57a.

898. ĐINH THAO NGỌC 丁 韜 玉

Người xã Hải Lộ huyện Tây Chân - Nay là thôn Hải Lộ xã Liêm Hải huyện Trực Ninh tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 59b), ĐKSB, 31b;
LHĐK (III, 82b); TSTL, 57a.

899. NGUYỄN SƯ PHÓ 阮 師 傅 (?-1518)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đổi là tên là Nguyễn Sư 阮 琯.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Hàn lâm. Trong các cuộc nội biến của cuối triều Lê sơ, vua Chiêu Tông phải bỏ kinh thành chạy qua phía Bắc sông Nhị Hà, ông giúp Trịnh Tuy lập Lê Do làm vua (niên hiệu Thiên Hiến). Việc không thành ông thua chạy đến Ninh Sơn (Chương Mỹ) bị Mạc Đăng Dung bắt giết (8-1518).

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 31b;
LHĐK (I, 44b); TSTL, 57a.

900. BÙI ĐỨC LƯƠNG 裴 德 良

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan

Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Chú: LĐĐK: Nguyễn Đức Lương.

LTĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 31b;
LHĐK (IV, 19a); TSTL, 57a.

901. LÝ KHẮC NẠP 李 克 納

Người xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Cẩm Chương xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Chú: Làm quan đến chức Đông các hiệu thư (LHĐK).

LHĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a;
LHĐK (IV, 34b); TSTL, 57b.

902. MẠC NHUẬN LÃNG 莫 閏 朗

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Công.

LTĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a;
LHĐK (I, 62b); TSTL, 57b.

903. LÊ VĂN HIỂU 黎 文 曉. (1477 - ?)

Người xã Vĩnh Trị huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục.

- Chú: Đỗ năm 32 tuổi. Thiêm đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a;
LHĐK (V, 30a); TSTL, 57b.

904. BÙI DĨ ĐẠI 裴 以 大

Người xã Bạch Sam huyện Đường Hào - Nay là xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Đoán sự. Bị hại trong loạn Trần Cảo.

- LĐĐK, TSTL chép là Bùi Đột 裴 突.

LTĐK (II, 8a); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a;
LHĐK (V, 3b); TSTL, 57b.

905. **NGUYỄN BÁCH TUẾ** 阮 百 歲

Người xã Tông Tranh huyện Đường An - Nay là thôn Tranh xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508) đời Lê Uy Mục. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 8b); LĐĐK, (II, 60b), ĐKSB, 32a;
LHHĐK (I, 15b); TSTL, 57b.

906. **LÊ VĂN BIỂU** 黎 文 表

Người xã Tiền Liệt huyện Bình Hà - Nay là thôn Tiền Vĩ xã Thanh Hải huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Đoan Khánh 4 (1508). Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 8b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a;
LHĐK (V, 7b); TSTL, 57b.

907. **HOÀNG NGHĨA PHÚ** 黃 義 富 (1480- ?)

Nguyên quán xã Mạc Xá huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đan Khê huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đa Sĩ xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Con Trần Khắc Minh, cha Hoàng Tế Mỹ.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Tham tri chính sự kiêm Ngự sử.

- Đỗ năm 32 tuổi (LHĐK). Ông nguyên họ Trần (cha là Trần Khắc Minh), đến đời ông đổi họ Hoàng.

LTĐK (II, 9a); LĐĐK (II, 61a), ĐKSB, 32a; LHĐK (III, 50a);
TKL, 16b; TKBL, 22a; ĐNPL, 26a; TSTL, 58a; N°1369

908. **TRẦN BẢO TÍN** 陳 保 信 (1483 - ?)

Người xã Khải Mông huyện Nghi Xuân - Nay thuộc thị trấn Xuân An huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Khi nhà Mạc lấy ngôi nhà Lê, ông ẩn cư ở núi Hành Sơn rồi mất. Nhà Lê Trung hưng, truy tặng ông chức Thượng thư, phong phúc thần.

LTĐK (II, 9a); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a; LHĐK (II, 11b);
TKL, 17a; TKBL, 23a; NAK (II, 34a); TSTL, 58a; N°1369

909. **VŨ DUY CHU 武 維 周 (1484 - ?)**

Người xã Tu Lễ huyện Sơn Minh - Nay là thôn Tu Lễ xã Kim Đường huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

28 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (II, 9a); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32a; LHĐK (III, 58a); TKL, 17a; TKBL, 23a; N°1369.

910. **BÙI DOÃN HIỆP 裴 允 協**

Người xã Đào Xá huyện Phù Vân - Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây. Cháu của Bùi Lôi Phủ, cha Bùi Trí Vĩnh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

- Xem thêm chú ở số 1161.

LTĐK (II, 9a); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32b; LHĐK (III, 30a); TSTL, 58b; N°1369.

911. **NGUYỄN HY TÁI 阮 熙 載**

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Ức, em Nguyễn Tự Cường.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 9b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32b; LHĐK (IV, 34b); N°1369.

912. **LÊ TƯ 黎 鼒**

Người làng Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em Lê Nại, chú Lê Quang Bí.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đoán sự.

Chữ 鼒 từ trước đến nay nhiều tài liệu phiên âm là Đỉnh. Nay chúng tôi đã tra khảo kỹ: các tài liệu đăng khoa lục và văn bia Tiến sĩ (khoa 1510) v.v... đều viết với chữ 鼒. Chữ này, trên bộ Đỉnh có chữ "tài 才", *Quảng vận* phiên 2 âm: "tử chi thiết 子之切" (= Ti/Tư), và "tạc tai thiết 昨哉切" (= Tai). Như vậy, âm Hán Việt của chữ 鼒 cần đọc là Tư, Ti hoặc Tai.

- LĐĐK chép nhầm chữ Tư 鼐 thành 2 chữ rời "Tài Đỉnh 才鼎".

LTĐK (II, 9b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32b;
LHĐK (V, 9b); TSTL, 58b; N°1369.

913. NGUYỄN DUY TƯỜNG 阮 維 祥 (1485 -?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Cha của Nguyễn Hoành Xước, ông nội của Nguyễn Thế Thủ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

Khoa trước (1508) ông đã thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ, nhưng không nhận; khoa này thi lại, đỗ Hoàng giáp. Làm quan đến chức Tham chính. Khi mất được tặng chức Thị lang, phong phúc thần.

- Đỗ năm 27 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 9b); LĐĐK (II, 60a), ĐKSB, 32b;
LHĐK (I, 45a); TSTL, 58a; N°1369.

914. MAI BANG 梅 邦 (1482 -?)

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Anh của Mai Khuyến, ông nội của Mai Trọng Hòa.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

LTĐK (II, 9b); LĐĐK (II, 61b), ĐKSB, 32b;
LHĐK (IV, 13a); TSTL, 58b; N°1369.

915. ĐÀO KHẮC CẦN 陶 克 勤 (1477 - ?)

Người xã Mai Đồng huyện Thủy Đường - Nay là thôn Mai Đồng xã Liên Khê huyện Thủy Nguyên, T.P Hải Phòng.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Hàn Lâm.

LTĐK (II, 9b); LĐĐK (II, 61b), ĐKSB, 32b;
TSTL, 58b; N°1369.

916. PHAN CHÍNH NGHỊ 潘 正 誼 (1476 - ?)

Người xã Phan Xá huyện Nghi Xuân - Nay là thôn Trường Mỹ xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức

Đô ngự sử. Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, ông tử nạn. Triều Lê Trung hưng, phong làm phúc thần.

LTĐK (II, 9b); LĐĐK (II, 61b), ĐKSB, 32b; LHĐK (II, 11b); NAK (II, 35a); TSTL, 58b; N°1369.

917. PHẠM VĨNH TOÁN 范 永 算 (1488 - ?)

Người xã Hoa Xá huyện Gia Phúc - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Thượng thư, tước hầu. Khi mất, được thăng Quận công.

LTĐK (II, 9b); LĐĐK (II, 61b), ĐKSB, 32b; LHĐK (V, 38a); N°1369.

918. NGUYỄN DỰC 阮 煜 (1476 - ?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu lý.

LTĐK (II, 9b); LĐĐK (II, 61b), ĐKSB, 32b; LHĐK (IV, 19a); TSTL, 58b; N°1369.

919. TRẦN DOÃN MINH 陳 允 明 (1485-?)

Người xã Lan Khê huyện Bình Hà - Nay là thôn Quan Khê xã Việt Hồng huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Thi lần thứ hai, 27 tuổi, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. (Khoa trước, 1508 ông đã đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ, nhưng vì không đỗ hạng Cập đệ (Tam khôi) nên không nhận. Khoa này thi lại cũng chỉ đỗ Tiến sĩ. Hai lần được cử đi sứ, làm quan đến chức Thượng thư, tước Văn An bá.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (61b), ĐKSB, 32b; TSTL, 58b; N°1369.

920. LÊ BÁ KHANG 黎 伯 康

Người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phủ Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Tham chính.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 61b), ĐKSB, 32b; N°1369.

921. **THÁI KÍNH 蔡 敬 (1479 - ?)**

Người xã Kiệt Thạch huyện Thiên Lộc - Nay là xã Thanh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Sau dời đến xã Đậu Liêu - Nay là xã Đậu Liêu thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hình.

- ĐKSB: Thái Kính Tâm 蔡 敬 心.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 32b; LHĐK (II, 3b); NAK (II, 36a); TSTL, 58b; N°1369.

922. **TRẦN BÍCH HOÀNH 陳 璧 宏 (1470-?)**

Người xã Kỳ Khê huyện Duy Tân - Nay là thôn Cống Khê xã Yên Bắc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan Giám sát ngự sử.

Quê của Trần Bích Hoành, Văn bia Tiến sĩ không ghi tên xã. LTĐK ghi xã Điền Khê 滇 溪. Đúng tên thời Lê sơ của xã này là Kỳ Khê 淇 溪 như ĐKSB đã ghi. Cuối Lê Trung hưng kiêng huý đồng âm chữ Kỳ (tên huý Chiêu Thống Lê Duy Kỳ 黎 維 祈), tên xã Kỳ Khê đổi là Hồng Khê 洪 溪. Bản in LTĐK khắc in cuối đời Cảnh Hưng, những tờ cuối khắc in thời Lê Chiêu Thống có lẽ không biết Kỳ Khê đổi thành Hồng Khê, nhưng để kiêng huý người biên tập bản in tự ý thêm nét sửa thành chữ 滇 (điền) cho khác hẳn cả âm và chữ. Đầu Nguyễn xã này vẫn tên là xã Hồng Khê tổng Hồng Khê. Từ 1848 kiêng huý tên tự vua Tự Đức (Hồng Nhậm) xã và tổng Hồng Khê đổi là xã và tổng Cống Khê 槓 溪. Xã Cống Khê nay là thôn Cống Khê xã Yên Bắc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 32b; LHĐK (III, 77a); TSTL, 59a; N°1369.

923. **NGÔ SĨ KIỆN 吳 士 健**

Người xã Cổ Điển huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Cổ Điển xã Tứ Hiệp huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 32b; LHĐK (IV, 6a); N°1369.

924. **ĐÀO XUÂN VI** 陶 春 圍

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay là xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 32b; LHĐK (I, 62b); TSTL, 59a; N°1369.

925. **DƯƠNG KHẢI** 楊 楷

Người huyện Vũ Ninh - Nay thuộc huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- Văn bia Tiến sĩ và các sách đăng khoa lục chỉ ghi tên huyện Vũ Ninh, không rõ thuộc xã nào.

LTĐK (II, 10a); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a; LHĐK (IV, 7a); TSTL, 59a; N°1369.

926. **ĐÀM SÂM** 譚 森

Người xã Sa Kệ huyện Văn Lãng - Nay là thôn Sa Kệ xã Văn Lãng huyện Đồng Hỉ tỉnh Thái Nguyên

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a; LHĐK (V, 99b); TSTL, 59a; N°1369.

927. **NGUYỄN Ý** 阮 懿 (1485 - ?)

Người xã Quán Nhi huyện Giao Thủy - Nay thuộc huyện Giao Thủy tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a; LHĐK (III, 84b); TSTL, 59a; N°1369.

928. **KIỀU VĂN BÁ** 喬 文 伯 (1479-?)

Người xã Đông Sàng huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Đông Sàng xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

- LTĐK bản VHv.650 chỉ có tên huyện Phúc Lộc. Bản A.2752 có thêm tên

xã Đông Sàng. -Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a; LHĐK (I, 66b); TSTL, 59a; N°1369.

929. **NGUYỄN QUANG** 阮 珖 (1475 - ?)

Người xã Lũng Sơn huyện Tiên Du - Nay là thôn Lũng Sơn thị trấn Lim huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a; LHĐK (IV, 19a); TSTL, 59a; N°1369.

930. **NGUYỄN THÌ KHẮC** 阮 時 克

Người xã Lũng Tuyền huyện Lập Thạch - Nay thuộc huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a; LHĐK (I, 58b); N°1369.

931. **NGỌ CƯƠNG TRUNG** 午 剛 中

Người xã Xuân Lôi huyện Yên Phong - Nay là thôn Xuân Lôi xã Thuỵ Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Giám sát ngự sử. Nhà Lê mất, không theo Mạc, tiết nghĩa.

- Xã Xuân Lôi thời Lê sơ: xem chú thích ở số 262.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62a), ĐKSB, 33a; LHĐK (IV, 58b); TSTL, 59b; N°1369.

932. **TRẦN VIẾT THỨ** 陳 曰 恕 (1487 - 1556)

Người xã Phất Não huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Bình huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK, ĐKSB, NAK v.v... đều ghi Trần Viết Thứ. Bản in LTĐK in nhầm Nguyễn Viết Thứ. - LHĐK ghi thi đỗ năm 25 tuổi. Thọ 70 tuổi. NAK: Làm quan đến chức Đô cấp sự trung. Nhà Lê mất, không chịu theo nhà

Mạc, tiết nghĩa.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62b), ĐKSB, 33a; LHĐK (II, 48b); NAK (II, 35b); TSTL, 59b; N°1369.

933. NGUYỄN HỮU QUAN 阮 有 官

Người xã Văn Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Văn Xá xã Phú Hoà huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Tự khanh.

LTĐK (II, 10b); LĐĐK (II, 62b), ĐKSB, 33a; LHĐK (IV, 123a); TSTL, 59b; N°1369.

934. NGUYỄN HUYỄN 阮 鉉

Người xã Kim Bài huyện Thanh Oai - Nay là thôn Kim Bài xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Em của Nguyễn Tuệ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 62b), ĐKSB, 33a; LHĐK (III, 37a); TSTL, 59b; N°1369

935. NGUYỄN VÔ ĐỊCH 阮 無 敵

Người xã Ngô Cương huyện Gia Định - Nay là thôn Ngô Cương xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Xưởng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 62b), ĐKSB, 33a; LHĐK (IV, 112a); TSTL, 59b; N°1369.

936. NGUYỄN BẠT TỤY 阮 拔 萃 (1485-?)

Người xã Phá Lãng huyện Thiện Tài - Nay thuộc thôn Bùi, thị trấn Thứa huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Thi lần thứ hai, 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. (Khoa trước, 1508, ông đã đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân nhưng không nhận, khoa này thi lại, vẫn chỉ đỗ hàng Tam giáp). Hai lần đi sứ sang nhà Minh. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, Thái bảo, tước Quận công, về trí sĩ, được xếp vào hạng Đồng đức công thần.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 62b), ĐKSB, 33a; LHĐK (IV, 112a); TSTL, 59b; N°1369.

937. NGÔ ĐĨNH TRỰC 吳 挺 直

Người làng Đình Bảng huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Đình Bảng xã Đình Bảng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Kiểm thảo.

- ĐKSB: Tử trận.

LTĐK (II, 11a); LHĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a; TSTL, 59b; N°1369.

938. PHẠM NGUYÊN 范 元

Người xã Triền Đông huyện Đường An - Nay là thôn Vĩnh Lại xã Cẩm Đông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

- LĐĐK: Phạm Nguyên 范 芫 (chữ Nguyên 元 bộ thảo) - Xã Triền Đông đầu Nguyễn thuộc tổng Vĩnh Lại. Từ 1842 kiêng chữ Triền (cận âm với chữ Tuyền, tên huý vua Thiệu Trị), đổi là xã Lý Đông vẫn thuộc tổng Vĩnh Lại. Tổng Vĩnh Lại nay thuộc xã Cẩm Đông huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. - Phó đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 11a); LHĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a; TSTL, 59b; N°1369.

939. TẠ ĐÌNH HUY 謝 廷 暉 (1474-?)

Người xã Hồng Khê huyện Duy Tân - Nay là thôn Cống Khê xã Yên Bắc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a; LHĐK (III, 77a); TSTL, 59b; N°1369.

940. LA THẾ NGHIỆP 羅 世 業 (1485-?)

Người xã Lục Trúc huyện Thuần Hựu - Nay là thôn Lục Trúc xã Phú Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

- Đỗ năm 27 tuổi. Hiến sát sứ (LHĐK) - LĐĐK, ĐKSB: Có tài liệu chép người xã Du Trường.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a; LHĐK (II, 37b); TSTL, 60a; N°1369.

941. **ĐÀO TRUNG HOÀ 陶 中 和** (1462-?)

Người xã Lai Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Quảng Phú huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Tổng binh. Sau khi mất được phong phúc thần.

LTĐK (II, 11a); LĐĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a; LHĐK (IV, 123b); TSTL, 60a; N°1369.

942. **ĐOÀN VĂN THÔNG 段 文 通**

Người huyện Quảng Đức - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lễ.

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a; LHĐK (V, 106b); TSTL, 60a; N°1369.

943. **NGUYỄN THÁI HOA 阮 泰 華**

Người xã Kim Độ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Kim Độ xã Nam Chính huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Đại Dục cùng huyện Thanh Lâm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đình uý.

- LĐĐK, ĐKSB: Nguyên quán xã Dục Đại, sau dời đến xã Kim Độ.

LTĐK (V, 11b); LĐĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a; LHĐK (I, 62b); TSTL, 60a; N°1369.

944. **QUÁCH THU ƯNG 郭 秋 鷹**

Người xã Phương Tường huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Phượng Tường xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

- Thừa chính sứ (LHĐK).

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a; LHĐK (III, 69a); TSTL, 60a; N°1369.

945. **NGUYỄN MẬU ĐẠT 阮 懋 達** (1478 - ?)

Người xã Yên Ninh huyện Chí Linh - Nay thuộc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK: Nguyễn Mậu Thuật 懋 述; nhưng LTĐK, ĐKSB và Bia Văn từ huyện Chí Linh (N°12364) đều ghi Nguyễn Mậu Đạt 懋 達.

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63a), ĐKSB, 33a;
LHĐK (V, 79a); TSTL, 60a; N°1369.

946. NGUYỄN TUỆ 阮 壻

Người xã Kim Bài huyện Thanh Oai - Nay là thôn Kim Bài xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Anh của Nguyễn Huyễn, cha Nguyễn Uyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước bá.

- Tước Hưng giáo bá (LHĐK).

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63b), ĐKSB, 33a;
LHĐK (II, 37a); TSTL, 60a; N°1369.

947. LÊ VÔ CƯƠNG 黎 無 疆 (1481-1526)

Người xã Thiên Biều huyện Yên Lãng - Nay là thôn Bầu xã Kim Chung huyện Đông Anh, Hà Nội. Anh của Lê Vô Địch.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thị Lang. Khi xảy ra cuộc biến loạn Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, ông đang giữ chức Hữu thị lang bộ Lễ, không chịu theo họ Mạc nên bị giết (1-1526).

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63b), ĐKSB, 33a; LHĐK (I, 45b);
TSTL, 60a; Cmục (CB 27-12); N°1369.

948. NGUYỄN THU 阮 秋 (1488-?)

Người xã Lai Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Quảng Phú huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước bá, về trí sĩ.

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63b), ĐKSB, 33b;
LHĐK (IV, 124a); TSTL, 60b; N°1369.

949. VŨ PHI HỔ 武 非 虎

Người xã Dư Xá huyện Hoành Bồ - Nay thuộc huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

- Phó đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 11b); LĐĐK (II, 63b), ĐKSB, 33b; LHĐK (V, 102b); TSTL, 60b; N°1369.

950. NGUYỄN VĂN ĐÀM 阮 文 談

Người xã Chiêu Độ huyện Kim Thành - Nay là thôn Lễ Độ xã Kim Anh huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương. Cha của Nguyễn Địch Huấn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Hàn lâm.

LTĐK (II, 12a); LĐĐK (II, 63b), ĐKSB, 33b; LHĐK (V, 91b); TSTL, 60b. N°1369.

951. LƯƠNG ĐỨC MẬU 梁 德 懋

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến Hàn Lâm.

LTĐK (II, 12a); LĐĐK (II, 63b), ĐKSB, 33b; LHĐK (I, 4a); TSTL, 60b; N°1369.

952. NGUYỄN MẠO 阮 瑁

Người xã Bất Đoạt huyện Kim Bảng - Nay là thôn Bất Đoạt xã Châu Sơn huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực.

LTĐK (II, 12a); LĐĐK (II, 63b), ĐKSB, 33b; LHĐK (III, 79a); TSTL, 60b; N°1369.

953. NGUYỄN KIỀU 阮 嶠

Người xã Lưu Xá huyện Đông Yên - Nay là thôn An Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực. Làm quan Cấp sự trung.

- Tên xã Lưu Xá đến đầu thế kỷ XX vẫn còn, thuộc tổng Lưu Xá gồm 4 thôn: Lưu Xá, Thổ Cầu, Đào Xá, Trương Xá - Ba thôn sau hiện nay đều thuộc vào xã Nghĩa Dân (huyện Kim Động). Nay trong xã Nghĩa Dân còn có thôn An Xá, cách Trương Xá, Thổ Cầu trên dưới 1 km, có thể xác định thôn An Xá đó

chính là xã Lưu Xá đời Lê.

LTĐK (II, 12a); LĐĐK (II, 64a), ĐKSB, 33b;
LHĐK (III, 62a); TSTL, 60b; N°1369.

954. NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG 阮 德 亮 (1465-?)

Người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch xã Dân Hoà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Bá Ký, cha Nguyễn Khuông Lễ.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Trước tên là Hề 騱, vua phê cho đổi tên là Đức Lượng. Làm quan đến chức Thị lang.

- Đỗ năm 50 tuổi (TKBL).

LTĐK (II, 12a); LĐĐK (II, 64a), ĐKSB, 33b; LHĐK (III, 37a);
TKBL, 23a; TKL, 17b; ĐNPL, 27a; TSTL, 60b; N°1356.

955. NGUYỄN CHIÊU HUẤN 阮 昭 訓

Người xã Yên Phong huyện Yên Phong - Nay thuộc thôn An Tập xã Yên Phụ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Ông nội Nguyễn Khắc Khoan.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư.

- LTĐK ghi nhầm Nguyễn Chiêu Huấn là "Khắc Khoan chi phụ" (cha Nguyễn Khắc Khoan), đúng ra phải là "Khắc Khoan chi tổ" (hoặc "tổ phụ"). LĐĐK, ĐKSB cũng đều ghi "Khắc Khoan chi tổ", tức ông nội của Khắc Khoan. Ở mục Nguyễn Khắc Khoan thì đã ghi đúng là "Chiêu Huấn chi tôn".

LTĐK (II, 12a); LĐĐK (II, 64a), ĐKSB, 33b;
LHĐK (IV, 58b); TKL, 17b; N°1356.

956. HOÀNG MINH TÁ 黃 明 佐

Người xã Hoàng Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Hoàng Xá xã Cẩm Điền huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64a), ĐKSB, 34a; LHĐK (I, 31b);
TKL, 17b; TKBL, 23b; HDPV, 37b; TSTL, 61a; N°1356.

957. NGUYỄN VŨ 阮 瑀 (1457-1516)

Người xã Thiên Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đại Mỗ xã Đại Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

58 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

Trước ông mới đỗ Hương cống, giỏi viết chữ thảo, được chọn làm hầu cận vua Tương Dực, thăng đến Binh bộ Tả thị lang, được vua sủng ái. Năm ấy ông thi Hội không trúng cách, nhưng vẫn được vua cho vào thi Đình, lấy đỗ chính bảng. Làm quan đến chức Hình Thượng thư bộ Hình, kiêm Bảo Thiên điện đại học sĩ, Hàn lâm Thừa chỉ, Nhập thị kinh diên. Tháng 5-1516 khi xảy ra cuộc biến loạn Trịnh Duy Sản, vua Lê Tương Dực phải lén đi trốn, chỉ có một mình Thừa chỉ Nguyễn Vũ đi theo, đến phường Bích Câu cả vua và Nguyễn Vũ đều bị giết.

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64b), ĐKSB, 34a; LHĐK (I, 5a); TLĐK, 8b; TSTL, 61a; Tthư (BK, 15) Cmục (CB, 26, 29).

958. NGUYỄN TỰ CƯỜNG 阮 自 強

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Úc, em của Nguyễn Hy Tái.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-- Mạc Đăng Dung chiếm ngôi nhà Lê, ông dấy binh chống cự rồi thua trận bị bắt, uống thuốc độc tự tử. Sau nhà Lê Trung hưng phong làm phúc thần (LHĐK).

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64b), ĐKSB, 34a; LHĐK (IV, 25a); Cmục (CB, 17, 12); TSTL, 61a; N°1356.

959. PHẠM CHÍNH NGHỊ 范 正 毅 (1486-?)

Người xã Hoa Cầu huyện Lang Tài - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con của Phạm Miễn Lân.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước bá.

-LĐĐK chép Phạm Chính 范 正 □, bỏ trống chữ Nghị (do kiêng đồng âm miếu hiệu Nghị Tổ Ân vương Trịnh Cương, 1709-1729)

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64b), ĐKSB, 34a; LHĐK (IV, 124a); TSTL, 61a; N°1356.

960. ĐOÀN QUẢNG PHU 段 廣 敷

Người huyện Đường An - Nay là huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

-Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK, ĐKSB đều ghi Đoàn Quảng Phu; LTĐK: Đoàn Đức Phu. - Bia Văn chỉ huyện Bình Giang ghi Đoàn Quảng Phu quê xã Trâu Khê huyện Đường An. Xã Trâu Khê (xưa) nay là thôn Trâu Khê xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64b), ĐKSB, 34a;
LHĐK (I, 15b); TSTL, 61a; N°1356.

961. NGUYỄN QUANG TÁN 阮 元 贊

Người xã Biền Hàn huyện Thanh Lan - Nay là xã Thái Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Con Nguyễn Công Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đông các.

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64b), ĐKSB, 34a;
LHĐK (IV, 95a); TSTL, 61a; N°1365.

962. PHẠM THỌ CHẤT 范 壽 質

Người xã Cao La huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Cao La xã Dân Chủ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

- Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư (LHĐK).

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 64b), ĐKSB, 34a;
LHĐK (I, 44b); TSTL, 61a; N°1356.

963. NGUYỄN ĐÔN CUNG 阮 敦 恭

Người xã Lỗi Dương huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

- Làm quan đến chức Ngự sử, tước bá (LHĐK).

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a;
LHĐK (I, 44b); TSTL, 61a; N°1356.

964. NGUYỄN ĐỐC TÍN 阮 篤 信

Người xã Thạch Lựu huyện An Lão - Nay là thôn Thạch Lựu xã An Thái huyện An Lão, T.P Hải Phòng. Con Nguyễn Kim, em Nguyễn Chuyên Mỹ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a; LHĐK (V, 89b); TSTL, 61b; N°1356.

965. NGÔ TÒNG CỦ 吳 從 矩

Người xã Hà Vĩ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 13a); LĐĐK, (II, 65a), ĐKSB, 34a; TSTL, 61b; N°1356.

966. NGUYỄN TRỌNG HIỆU 阮 仲 效 (1486-1559)

Người xã Đại Đồng huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng Thành huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Lê đến chức Thượng thư, tước bá. Sau làm quan nhà Mạc, thăng tước hầu, được về trí sĩ.

- Thọ 74 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a; LHĐK (IV, 104b); TSTL, 61b; N°1356.

967. NGUYỄN VĂN KIỆT 阮 文 傑

Người huyện Tứ Kỳ - Nay là huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a; TSTL, 61b; N°1356.

968. LẠI GIA PHÚC 賴 嘉 福

Người xã Mỹ Xá huyện Đông Yên - Nay là thôn Mỹ Xá xã Việt Cường huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thị lang.

- LTĐK (Q.2,12b) chỉ ghi tên huyện Đường An. ĐKSB (tờ 34a) ghi xã Mỹ Xá (có người nói xã Phúc Yên) huyện Đường An. LĐĐK bỏ trống không ghi quê

quán. Văn bia Tiến sĩ ghi: "An Bình phủ, Phúc Yên huyện". – Chưa rõ địa danh phủ An Bình (có thể là không có tên phủ này), có nhiều khả năng khi khắc lại bia này người khắc đã đọc hoặc nghe đọc nhầm "Đường An" thành An Bình - lại nhầm huyện thành phủ, xã Phúc Yên thành huyện Phúc Yên. Chúng tôi ghi quê quán của Lại Gia Phúc theo ĐKSB. Xã Mỹ Xá huyện Đường An nay là thôn Mỹ Xá xã Việt Cường huyện Yên Mỹ.

LTĐK (II, 12b); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a;
LHĐK (V, 100b); TSTL, 61b; N°1356.

969. CHỬ SƯ ĐỔNG 褚 師 董

Người xã Hội Phụ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội. Cha của Chử Sư Văn.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thượng thư, về trí sĩ.

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65a), ĐKSB, 34a;
LHĐK (IV, 25b); TSTL, 61b; N°1356.

970. HÀ CẢNH ĐẠO 何 景 道 (1491-?)

Người xã Đạo Tú huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đạo Tú xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 13a); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;
LHĐK (IV, 1014b); TSTL, 61b; N°1356.

971. NGUYỄN DOÃN KHÂM 阮 允 欽

Người làng Địa Linh huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;
LHĐK (III, 106a); TSTL, 61b; N°1356.

972. ĐỖ CẢNH 杜 景

Người làng An Bài huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Con của Đỗ Toại.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu

Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a; LHĐK (IV, 106b); TSTL, 62a; N°1356.

973. NGUYỄN CHÍNH TUÂN 阮 政 恂

Người xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi - Nay thuộc xã Xuân Lũng huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a; LHĐK (I, 78b); TSTL, 62a; N°1356.

974. NGUYỄN ĐẠM 阮 澹

Người xã Đoàn Lâm huyện Gia Phúc - Nay là xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Hoa Bằng - Nay là thôn Hoa Bằng cùng huyện. Con của Nguyễn Phục.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a; LHĐK (I, 38a); TSTL, 62a; N°1356.

975. LÊ THÌ BẬT 黎 時 弼

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a; LHĐK (V, 87a); TSTL, 62a; N°1356.

976. TRỊNH BÁ 鄭 霸

Người xã Cù Đàm huyện Phú Lương - Nay thuộc huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang.

- Người xã Lệ Trạch (TSTL).

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a; LHĐK (V, 99a); TSTL, 62a; N°1356.

977. **NGUYỄN BỈNH DI** 阮 秉 彝

Người xã Ô Mễ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Ô Mễ xã Hưng Đạo huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang.

LTĐK (II, 13b); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;
LHĐK (I, 45a); TSTL, 62a; N°1356.

978. **NGUYỄN DOÃN TUY** 阮 允 綏

Người xã Khánh Hiệp huyện Đan Phượng - Nay thuộc thôn Thượng Hiệp xã Tam Hiệp huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Cấp sự trung. Vua Chiêu Tông chạy vào Thanh Hoá, ông không đi theo. Đến khi Chiêu Tông lấy lại được kinh đô, ông vào yết kiến, vua sai lực sĩ đem chém.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK,ĐKSB: Nguyễn Doãn Tuy. LTĐK: Nguyễn Khắc Tuy.

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 65b), ĐKSB, 34a;
LHĐK (I, 31a); T.Thư (BK, 15); N°1356.

979. **ĐỖ VĂN HÃNG** 杜 文 沆 (1486-?)

Người xã Mễ Trì huyện Từ Liêm - Nay thuộc xã Mễ Trì huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau dời đến xã Quả Hối - Nay là thôn Phú Mỹ xã Mỹ Đình (cùng huyện).

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thị lang.

- Đỗ năm 29 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b;
LHĐK (I, 5b); TSTL, 62a; N°1356.

980. **NGUYỄN CHUYÊN MỸ** 阮 專 美

Người xã Thạch Lựu huyện An Lão - Nay là thôn Thạch Lựu xã An Thái huyện An Lão, Hải Phòng. Con Nguyễn Kim, anh Nguyễn Đốc Tín.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b;
LHĐK (V, 89b); TSTL, 62b; N°1356.

981. **PHẠM LÂN ĐỊNH** 范 麟 定 (1484-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LTĐK ghi Phạm Lân Định là "Hiển Danh chi tổ" (ông nội của Hiển Danh), nhưng ở mục ghi Phạm Thọ Chỉ cũng ghi "Hiển Danh chi tổ". Như vậy LTĐK ghi nhầm, Phạm Lân Định phải là "tằng tổ" của Phạm Hiển Danh. - Đỗ năm 31 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b; LHĐK (I, 5b); TSTL, 62b; N°1356.

982. **NGUYỄN BỈNH ĐỨC** 阮 秉 德 (1493 - ?)

Người phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội. Sau dời đến xã Hương Canh huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phương Canh thuộc xã Xuân Phương huyện Từ Liêm, Hà Nội.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng Thư, Thiếu phó kiêm Đông các, tước Liêm quận công. Được nhà Mạc ban quốc tính (họ Mạc).

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b; LHĐK (V, 107a); TSTL, 62b; T.Thư (BK, 15); TSTL, 62b; N°1356.

983. **BÙI CÔNG PHỤ** 裴 公 輔

Người xã Đồng Lạc huyện Kim Hoa - Nay là thôn Đồng Lạc xã Tiên Dược huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b; LHĐK (IV, 70a); TSTL, 62b; N°1356.

984. **PHẠM MINH DU** 范 明 猷 (1491-?)

Người xã Cẩm Hà huyện An Lão - Nay thuộc thị xã Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh. Cha của Phạm Đốc Phỉ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LTĐK ghi tên xã Cẩm Hà 錦 河 huyện An Lão, đã tra cứu chưa xác định có đúng tên huyện An Lão hay không. LĐĐK ghi: Tân Yên châu Cẩm Phố xã 新 安 州 錦 浦 社; ĐKSB: "Tiên Yên châu Cẩm Phố xã 先 安 州 錦 鋪 社.

Nhờ 2 ghi chép khá thống nhất này chúng tôi nhận ra Cẩm Phố (錦 浦 hoặc viết: 錦 鋪) là tên thời cuối Lê của xã Cẩm Hà 錦 河 thời Lê sơ. Xã Cẩm Phố đầu Nguyễn đổi là xã Cẩm Phả thuộc tổng Hà Môn châu Tiên Yên trấn An Quảng. Đời Đồng Khánh là xã Cẩm Phả thuộc tổng Hà Thanh châu Tiên Yên phủ Hải Ninh tỉnh Quảng Yên. Đầu thế kỷ XX thuộc huyện Hoành Bồ tỉnh Quảng Yên. - Tức Thị xã Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh hiện nay. - Đỗ năm 24 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b;
LHĐK (I, 69a); N°1356.

985. VŨ TUÂN 武 恂

Người xã Vĩ Vũ huyện Vũ Ninh - Nay là thôn Vĩ Vũ xã Vũ Ninh thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Vũ Quang Túc. Con của Vũ Tấn Chiêu, anh Vũ Dụng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Thượng thư.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK, ĐKSB: Vũ Quang Túc 武 光 肅. - LHĐK: Tước Dục Lễ hầu.

LTĐK (II, 14a); LĐĐK (II, 66a), ĐKSB, 34b;
LHĐK (IV, 7b); TSTI, 62b. N°1356.

986. PHẠM ĐIỂN KÍNH 阮 典 敬

Người xã Đào Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Đào Xá xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan với nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Văn Ninh hầu, từng được cử đi sứ sang nhà Minh.

- LTĐK chép họ Phạm. LĐĐK cũng chép họ Phạm, nhưng ghi tên là Kính Trung. Văn bia Tiến sĩ (N°1356) và ĐKSB chép họ Nguyễn. Tại đây ghi theo LTĐK.

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 34b;
LHĐK (IV, 124a); TSTL, 62b; ĐVTS, 187a; N°1356.

987. PHAN DOÃN THÔNG 潘 允 聰

Người xã Kiên Cương huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Kiên Cương xã Ngũ Kiên huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hữu thị lang.

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 34b;
LHĐK (I, 62b); TSTL, 62b; N°1356.

988. **LÊ DUY LƯƠNG 黎 維 良**

Người xã Cẩm Đới huyện Trường Tân - Nay là thôn Cẩm Đới xã Thống Nhất huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

-Làm quan đến Thượng thư, tước bá, về trí sĩ (LHĐK).

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 34b;
LHĐK (II, 38a); TSTL, 62b; N°1356.

989. **VŨ HỮU NGHIÊM 武 有 嚴**

Người xã Cửu Cao huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nguyễn xã Cửu Cao huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 34b;
LHĐK (IV, 81a); TSTL, 63a; N°1356.

990. **ĐOÀN SƯ ĐỨC 段 師 德**

Người xã Văn Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Văn Xá xã Phú Hoà huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan nhà Mạc, đến chức Thượng thư

- Tước Hà Văn hầu (LHĐK).

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 35a;
LHĐK (IV, 124b); TSTL, 63b; N°1356.

991. **NGUYỄN CẢNH QUỲNH 阮 景 駉**

Người xã Vụ Nông huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Vụ Nông xã Đại Bản huyện An Hải, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Kiểm thảo.

LTĐK (V, 14b); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 35a;
LHĐK (I, 96b); TSTL, 63a; N°1369.

992. **NGUYỄN CHÂU MẠO 阮 珠 瑁 (1490-?)**

Người xã Khê Ngoại huyện Yên Lãng - Nay là thôn Khê Ngoại xã Văn Khê huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên

hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

- Làm quan đến chức Đô ngự sử (LHĐK)

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 35a; LHĐK (I, 45b); TSTL, 63a; N°1356.

993. NGUYỄN HANH GIA 阮 亨 嘉

Người phường Đông Các huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

- Làm quan Hàn lâm viện Hiệu thảo (LHĐK)

LTĐK (II, 14b); LĐĐK (II, 67a), ĐKSB, 35a; LHĐK (V, 104a); TSTL, 63b; N°1356.

994. PHẠM KÍNH TRUNG 范 敬 忠

Người xã Lai Xá huyện Thiện Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thận khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan nhà Mạc đến Đại lý tự khanh.

LTĐK (II, 15a); LĐĐK (II, 66b), ĐKSB, 35a; LHĐK (IV, 124b); TSTL, 63a; N°1356.

995. TRẦN VIÊN 陳 員

Người xã Nhật Cốc huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Thượng Cát huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Kim Bài huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực.

- Làm quan đến chức Tả thị lang (LHĐK).

LTĐK (II, 15a); LĐĐK (II, 67a), ĐKSB, 35a; LHĐK (III, 50a); TSTL, 63a; N°1356.

996. NGUYỄN KÍNH HOÀ 阮 敬 和 (1485-?)

Người xã Diên Trường huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Duyên Trường xã Duyên Thái huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Cháu nội Nguyễn Đạt.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- LTĐK và ĐKSB ghi nhầm là con Nguyễn Đạt. Đúng là cháu. LĐĐK ghi đúng "Nguyễn Đạt chi tôn".

LTĐK (II, 15a); LĐĐK (II, 67a), ĐKSB, 35a;
LHĐK (III, 6a); TSTL, 63; N°1356.

997. NGÔ MIỄN THIỆU 吳 勉 紹 (1499-?)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Thầm, cháu họ Ngô Luân, cha Ngô Trạch.

20 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan với nhà Mạc đến chức Thượng thư bộ Lại kiêm Đô ngự sử, Chưởng Hàn lâm viện sự, Nhập thị Kinh diên, tước Lý Khê bá 理 溪 伯

LTĐK (II, 15a); LĐĐK (II, 67a), ĐKSB, 35a; LHĐK (IV, 35b);
TKL, 18a; TKBL, 23b; ĐNPL, 28a; TSTL, 63b; N°1308.

998. NGUYỄN MẪN ĐỐC 阮 敏 篤 (1492-?)

Người xã Xuân Lũng huyện Sơn Vi - Nay là xã Xuân huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Thượng thư, theo vua Lê Chiêu Tông vào Thanh Hoá, tuẫn tiết, được phong phúc thần.

LTĐK (II, 15b); LĐĐK (II, 67b), ĐKSB, 35a; LHĐK (I, 79a);
TKL, 18a; TKBL, 23a; TSTL, 63b; N°1308.

999. LƯU KHẢI CHUYÊN 劉 啓 顓

Người xã An Đê huyện Đường An - Nay là thôn Bằng Đê xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hình, về trí sĩ.

-Xã An Đê 安 堤 thời Lê sơ sau đổi là Bình Đê 平 堤 (văn bia N°1308; ĐKSB), thời Tây Sơn kiêng tên huý vua Quang Trung (Nguyễn Quang Bình) đổi là Bằng Đê 憑 堤. Đầu Nguyễn xã Bằng Đê thuộc tổng Minh Loan gồm các xã Minh Loan, Đan Loan, Dương Xá, Bằng Cách, Bằng Đê, Bùi Xá. Nay các xã này đều thuộc xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 15b); LĐĐK (II, 67b), ĐKSB, 35a; LHĐK (I, 16a);
TKL, 18a; TKBL, 34a; N°1308.

1000. **LẠI KIM BẢNG** 賴 金 榜

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan nhà Lê đến chức Đô ngự sử. Khi Mạc Đăng Dung sắp lấy ngôi nhà Lê, ông lánh về quê làng, sau bị Đăng Dung cưỡng ép vời gọi. Khi qua giữa sông Nhị, ông mũ áo chỉnh tề, vái vọng về phía Lam Sơn rồi gieo mình xuống sông (1-1526). Triều Lê Trung hưng truy tặng chức Tả thị lang bộ Lễ, tước Quận công, xếp vào hạng công thần tiết nghĩa.

LTĐK (II, 15b); LĐĐK (II, 67b), ĐKSB, 35a; LHĐK (I, 15b); HDPV, 37b; Cmục (CB, 27); N°1308.

1001. **ĐẶNG ẤT** 鄧 乙 (1495-?)

Người xã Hải Triều huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Phạm Lễ huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 15b); LĐĐK (II, 67b), ĐKSB, 35a; LHĐK (III, 89a); TSTL, 63b; N°1308.

1002. **NGUYỄN CHẤN CHI** 阮 振 之

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Thiêm đô ngự sử. Sau khi mất tặng Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 15b); LĐĐK (II, 67b), ĐKSB, 35b; LHĐK (III, 71b); TSTL, 63b; N°1308.

1003. **NGUYỄN HỒNG TIỆM** 阮 鴻 漸

Người xã Đồng Nẫm huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Chu Đậu xã Thái Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

LTĐK (II, 15b); LĐĐK (II, 67b), ĐKSB, 35b; LHĐK (I, 62b); TSTL, 64a; N°1308.

1004. **NGHIÊM VĂN HẬU** 嚴 文 厚

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Tham chính, về trí sĩ. Thọ 80 tuổi.

LTĐK (II, 15b); LĐĐK (II, 67b), ĐKSB, 35b;
LHĐK (IV, 36a); TSTL, 64a; N°1308.

1005. **LÊ VÔ ĐỊCH** 黎 無 敵

Người xã Thiên Biều huyện Yên Lãng - Nay là thôn Bầu xã Kim Chung huyện Đông Anh, Hà Nội. Em Lê Vô Cương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 16a); LĐĐK (II, 68a), ĐKSB, 35b;
LHĐK (I, 46a); TSTL; 64a; N°1308.

1006. **NGUYỄN ĐỘ** 阮 度 (1493-?)

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước bá.

LTĐK (II, 16a); LĐĐK (II, 68a), ĐKSB, 35b;
LHĐK (I, 4a); TSTL, 64a; N°1308.

1007. **NGUYỄN CƯ NHÂN** 阮 居 仁

Người xã Ông Lâu huyện Thiện Tài - Nay là thôn Phú Lâu xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Lương Xá - Nay là thôn Lương Xá cùng xã.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, chưởng Hàn lâm viện sự.

LTĐK (II, 16a); LĐĐK (II, 68a), ĐKSB, 35b;
LHĐK (IV, 125a); TSTL:, 64a; N°1308.

1008. **NGUYỄN CỦNG** 阮 鞏

Người xã Hoàng Đôi huyện Tế Giang - Nay là thôn Hoàng Đôi xã Đồng Than huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan nhà Mạc đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 16a); LĐĐK (II, 68a), ĐKSB, 35b;
LHĐK (V, 69b); TSTL, 69a; N°1308.

1009. ĐỖ DƯƠNG 杜 洋

Người xã Quang Bị huyện Gia Lộc - Nay là thôn Quang Bị xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Anh Đỗ Tam Cương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 16a); LĐĐK (II, 68a), ĐKSB, 35b;
LHĐK (I, 16b); TSTL, 64a; N°1308.

1010. VƯƠNG HOÀNH 王 浤

Người xã Ngô Đạo huyện Tân Phong - Nay là thôn Ngô Đạo xã Tân Hưng huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Nhà Lê mất, ông làm quan với nhà Mạc đến chức Thị lang.

TĐK (II, 16a); LĐĐK (II, 68a), ĐKSB, 35b;
LHĐK (IV, 65b); TSTL, 64a; N°1308.

1011. NGUYỄN HOÀ TRUNG 阮 和 衷

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Khiết Tú, em Nguyễn Tảo.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang.

LTĐK (II, 16a); LĐĐK (II, 68a), ĐKSB, 35b; LHĐK (IV, 36a);
TSTL, 64b; N°1308.

1012. NGỌ DOÃN TRÙ 午 尹 儔

Người xã Ngọ Xá huyện Yên Việt - Nay là thôn Ngọ Xá xã Châu Minh huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 16b); LĐĐK (II, 68b), ĐKSB, 35b;
LHĐK (IV, 63b); TSTL, 64b; N°1308.

1013. **NGUYỄN TẢO 阮 藻**

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Khiết Tú, anh Nguyễn Hoà Trung.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Dần niên hiệu Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan nhà Mạc, trải Lục bộ Thượng thư, Thừa chính sứ Hải Dương.

LTĐK (II, 16b); LĐĐK (II, 68b), ĐKSB, 35b; LHĐK (IV, 36b); TSTL, 64b; N°1308.

1014. **NGUYỄN THÁI BẠT 阮 泰 拔 (?-1526)**

Người xã Bình Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Hàn lâm. Tháng 1.1526, Mạc Đăng Dung bắt vua Chiêu Tông đưa từ Thanh Hoá ra Thăng Long, Nguyễn Thái Bạt bị cưỡng ép vời đến. Ông giả vờ làm người bị bệnh thong manh để được đưa đến gần, nhân đó nhổ nước bọt và chửi mắng Mạc Đăng Dung, bị giết. Triều Lê Trung hưng xếp vào hạng công thần tiết nghĩa, phong phúc thần.

LTĐK (II, 16b); LĐĐK (II, 68b), ĐKSB, 35b; LHĐK (V, 31b); STL, 64b; Cmục (CB27, 12).

1015. **ĐỖ VĂN QUÝNH 杜 文 炯 (1492-?)**

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LTĐK in chữ Quýnh 駉; LĐĐK, ĐKSB dùng chữ Quýnh 炯.

LTĐK (II, 16b); LĐĐK (II, 68b), ĐKSB, 35b; LHĐK (IV, 73b); TSTL, 65a.

1016. **ĐẶNG CÔNG TÁN 鄧 公 瓚 (1484-?)**

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Cố nội Đặng Công Chất (xã Phù Đổng huyện Tiên Du - Nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội); viễn tổ của Đặng Công Diễn.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên

hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a; LHĐK (I, 6a); TLĐK, 9b; TSTL, 64b.

1017. NGUYỄN ĐỊCH HUẤN 阮 迪 訓

Người xã Chiêu Độ huyện Kim Thành - Nay là thôn Lễ Độ xã Kim Anh huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Thị lang. Sau khi mất được tặng chức Thượng thư.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a; LHĐK (V, 92a); TSTL, 65a.

1018. NGUYỄN BẬT 阮 弼 (1493-?)

Người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà - Nay là thị trấn Can Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a; LHĐK (II, 49a); NAK, 36a; STL, 64b.

1019. VŨ LÂN CHỈ 武 麟 趾

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Công khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a; LHĐK (V, 16a); TSTL, 65a.

1020. NGUYỄN CÔNG NGHI 阮 公 儀

Người xã Đại Đồng huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng Thành huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư.

- Tước Đạt Lễ bá 達 禮 伯 (LHĐK)

TĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a; LHĐK (IV, 105); TSTL, 65a.

1021. **NGUYỄN HỮU DU** 阮 有 猷

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến Thượng thư.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a; LHĐK (IV, 19b); TSTL, 65a.

1022. **NGUYỄN LƯƠNG BẬT** 阮 良 弼

Người xã Văn Lãng huyện Tam Nông - Nay là thuộc xã Văn Lương huyện Tam Nông tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông.

- LĐĐK chép Phạm Lương Bật. ĐKSB chép nhầm là Hán Lương Bật.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a; LHĐK (I, 79b); TSTL, 65a.

1023. **HOÀNG BÁ ĐẠO** 黄 伯 道

Người xã Nghĩa Trạch huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Nghĩa Trạch xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 17a); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a; LHĐK (V, 31b); TSTL, 65a.

1024. **VŨ NGHI** 武 儀

Người xã Ngọ Dương huyện Kim Thành - Nay là thôn Ngọ Dương xã An Hoà huyện An Hải, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Thiệu 5 (1520) đời Lê Chiêu Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung, tước bá.

LTĐK (II, 17b); LĐĐK (II, 69a), ĐKSB, 36a; LHĐK (V, 92a); TSTL, 65a.

1025. **HOÀNG VĂN TÁN** 黄 文 贊

Người xã Xuân Lôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Xuân Thuỷ xã Quế Tân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Ông cùng

Nguyễn Văn Thái thảo tờ chiếu của Cung Hoàng nhường ngôi cho Mạc Đăng Dung. Sau đó ông làm quan nhà Mạc, thăng đến chức Tả thị lang bộ Lễ.

- Xã Xuân Lôi huyện Võ Giàng thời Lê, đầu Nguyễn đổi là xã Xuân Thuỷ thuộc tổng Quế Tân. Tổng Quế Tân sau chuyển thành xã, tức xã Quế Tân huyện Quế Võ nay.

LTĐK (II, 17b); LĐĐK (II, 9b), ĐKSB, 36b;
LHĐK (IV, 8a); TKL, 18b; ĐNPL, 28b; TKBL, 24a; TSTL, 65b.

1026. NGUYỄN THUYÊN 阮 詮

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Ông từng được cử đi sứ nhà Minh. Làm quan đến Thừa chính sứ. Khi mất, được tặng Thượng thư, tước hầu.

- Xã Đào Tai huyện Quế Dương thời Lê sơ, đến đầu Nguyễn đã đổi tên là xã Đào Thông thuộc tổng Đào Thông. Tổng và xã Đào Thông đến đời Đồng Khánh lại đổi tên là tổng và xã Đào Hương, tổng vẫn gồm 5 xã như đầu Nguyễn: Đào Hương (tức Đào Thông, Đào Tai), Vân Đoàn, Vệ Xá, Châu Cầu, Phả lại. Đầu thế kỷ XX lại đổi là tổng và xã Đào Viên. Tổng Đào Viên nay là đất hai xã Đào Viên và Đức Long, mà xã Đào Tai thời Lê sơ, tức Đào Viên thuộc về xã Đào Viên nay.

LTĐK (II, 17b); LĐĐK (II, 70a), ĐKSB, 36b;
LHĐK (IV, 13a); TKBL, 24a; TKL, 18b; TSTL, 65b.

1027. NGUYỄN QUÁN ĐẠO 阮 貫 道 (1504-?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

20 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Trước tên là Nguyễn Quán Chi, vua phê đổi là Nguyễn Quán Đạo. Làm quan đến chức Đông các.

LTĐK (II, 17b); LĐĐK (II, 70a), ĐKSB, 36b;
LHĐK (III, 62a); TKL, 18b; TSTL, 65b

1028. NGUYỄN ĐÌNH CHƯƠNG 阮 廷 章

Người xã Trung Trinh huyện Lang Tài - Nay là thôn Trung Trinh xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Được phong phúc thần.

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70a), ĐKSB, 36b;
LHĐK (V, 125a); TSTL, 65b.

1029. NGUYỄN TRỌNG TỐN 阮 仲 遜

Người xã Trường Tân huyện Gia Phúc - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

- Tên xã Trường Tân huyện Gia Lộc từ đầu Nguyễn về sau không còn. Có 2 khả năng: (a) Xã Trường Tân đầu Nguyễn đổi thành xã An Tân thuộc tổng Hội Xuyên, nay thuộc thị trấn Gia Lộc; (b) Xã Trường Tân đầu Nguyễn đổi là xã An Cư thuộc tổng Hậu Bổng, nay thuộc xã Quang Minh huyện Gia Lộc. Chờ xác minh thêm.

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70a), ĐKSB, 36b;
LHĐK (V, 38b); TSTL, 66a.

1030. NGUYỄN SỞ CHÂU 阮 楚 珠

Người xã Quỳnh Côi huyện Gia Phúc - Nay thuộc xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Đình uý sứ.

- Xã Quỳnh Côi đầu Nguyễn thuộc tổng Tông Đức, sau kiêng huý chữ Tông, đổi làm tổng Thị Đức. Nay thuộc xã Nhật Tân huyện Gia Lộc.

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70a), ĐKSB, 36b;
LHĐK (II, 38b); TSTL, 66a.

1031. NGUYỄN KHẮC TRUNG 阮 克 忠

Người xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Ninh xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70a), ĐKSB, 36b;
LHĐK (IV, 36b); TSTL, 66a.

1032. TRẦN KHẢ TƯỢNG 陳 可 象

Người xã Thượng Xá huyện Đan Phượng - Nay thuộc huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

- Chú: Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70b), ĐKSB, 36b; LHĐK (I, 30a); TSTL, 66a.

1033. NGUYỄN KHẮC CẦN 阮 克 勤

Người xã Đặng Xá huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Trừng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70b), ĐKSB, 36b; LHĐK (IV, 125a); TSTL, 66a.

1034. NGUYỄN TRỌNG OÁNH 阮 仲 瑩

Người xã Vĩnh Kỳ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Vĩnh Kỳ xã Tân Hội huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Hương Canh - Nay là xã Xuân Phương huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cha của Nguyễn Nhân An.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên, tước bá.

LTĐK (II, 18a); LĐĐK (II, 70b), ĐKSB, 36b; LHĐK (I, 6b); TLĐK, 9b.

1035. LÊ TỬ KHANH 黎 子 卿

Người xã Xuân Trì huyện Vĩnh Lại - Nay là xã Hùng Tiến huyện Vĩnh Bảo, T.P Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 70b), ĐKSB, 36b; LHĐK (V, 49b); TSTL, 68a.

1036. NGUYỄN SÚC 阮 畜

Người phường Báo Thiên huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm Hà Nội. Sau dời đến xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh

Thống 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 70b), ĐKSB, 36b;
LHĐK (V, 104b); TSTL, 66a.

1037. NGUYỄN SƯ HỰU 阮 師 祐

Người xã Cát Đàm huyện Thanh Liêm - Nay thuộc thôn Động Xá xã Thanh Phong huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Lễ bộ Thượng thư.

- Xã Cát Đàm đầu thời Lê Trung hưng kiêng huý chữ Đàm (Thế Tông Lê Duy Đàm), đổi làm xã Cát Trì. Đầu Nguyễn xã Cát Trì thuộc tổng Cát Trì. Đầu thế kỷ XX tổng Cát Trì đổi làm xã Cát Trì, thuộc tổng Động Xá. Nay là thôn Động Xá thuộc xã Thanh Phong.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 70b), ĐKSB, 36b;
LHĐK (III, 80a); TSTL, 66b.

1038. NGÔ MẬU ĐÔN 吳 茂 惇 (1496-?)

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Con Ngô Văn Phòng, cha Ngô Mậu Du.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu, về trí sĩ.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 70b), ĐKSB, 36b;
LHĐK (V, 4b); TSTL, 66b.

1039. VŨ ĐOAN 武 端

Người xã Đồng Lư huyện Giao Thủy - Nay là thôn Đồng Lư xã Tân Thịnh huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 36b;
LHĐK (III, 84b); TSTL, 66b.

1040. LÊ PHU 黎 敷

Người xã La Xuyên huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Xuyên xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Hình

bộ Tả thị lang, về trí sĩ.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 37a;
LHĐK (V, 18b); TSTL, 66b.

1041. NGUYỄN BANG NGẠN 阮 邦 彦

Người xã Bảo Triện huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Hiến sát sứ.

- Thời Lê huyện Gia Định xứ Kinh Bắc và huyện Cẩm Giàng xứ Hải Dương có 2 xã tên là Bảo Triện. Đến đầu Nguyễn xã Bảo Triện huyện Cẩm Giàng đã đổi tên khác. Hiện không có tư liệu nào để xác minh, qua tra tìm chúng tôi sơ bộ đoán định, xã Bảo Triện huyện Cẩm Giàng đổi tên thành xã Thực Tượng (nay thuộc xã Cẩm Điền, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương). Ghi tham khảo, chờ xác minh.

LTĐK (II, 18b); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 37a;
LHĐK (V, 31b); TSTL, 68b.

1042. HOÀNG TÁO 黃 藻

Người xã Cao La huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Cao La xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Thị lang, về trí sĩ.

-Xã Cao La đầu Nguyễn thuộc tổng Ngọc Lâm. Tổng Ngọc Lâm sau là thôn Ngọc Lâm nay thuộc xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 37a;
LHĐK (V, 45a); TSTL, 66b.

1043. PHẠM SỞ NGỌC 范 楚 玉 (1483-?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 37a;
LHĐK (V, 63a); TSTL, 66b.

1044. PHẠM HƯNG NHÂN 范 興 仁

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Tham chính.

- Xã Nhân Lý thời Nguyễn thuộc tổng An Lương gồm các xã An Lương, Đồng Lư, Đồng Khê, Nghĩa Khê, Nhân Lý..., nay các xã này đều là thôn thuộc xã An Lâm huyện Nam Sách.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 37a; LHĐK (V, 63a); TSTL, 66b.

1045. NGUYỄN THÌ HANH 阮 時 亨 (1495-?)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mặc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 37a; LHĐK (IV, 37a); TSTL, 66b.

1046. NGUYỄN KHIÊM QUANG 阮 謙 光

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Sau là thôn Hạ Yên Quyết xã Yên Hoà, nay thuộc phường Yên Hoà, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Cháu của Nguyễn Như Uyên, ông nội Nguyễn Viết Tráng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71a), ĐKSB, 37a; LHĐK (I, 6b); LTĐK, 9b; TSTL, 67a.

1047. ĐỖ TAM CƯƠNG 杜 三 綱

Người xã Quang Bị huyện Gia Phúc - Nay là thôn Quang Bị xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Em của Đỗ Tường.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a; LHĐK (I, 38b); TSTL, 67a.

1048. VƯƠNG DƯƠNG 王 洋

Người xã Phượng Lâu huyện Kim Động - Nay là thôn Phượng Lâu xã Ngọc Thanh huyện Kim Động tỉnh Hải Dương. Con của Vương Dực Nghĩa.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

-Xã Phượng Lâu thời Nguyễn thuộc tổng Thanh Cù. Nay các xã tổng Thanh Cù như Thanh Cù, Kệ Châu, Phượng Lâu, Duyên An, Hoàng Xá đều thuộc xã Ngọc Thanh huyện Kim Động.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a; LHĐK (III, 66b).

1049. BÙI KHẮC THẨM 裴 克 忱 (1493-?)

Người xã Lai Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Ông nội của Bùi Lương Thái.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 19a); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a;
LHĐK (IV, 125b); TSTL, 67a.

1050. PHÙNG HỮU HỰU 馮 有 祐

Người xã Viên Kiều huyện Sơn Minh - Nay là thôn Viên Đình xã Đông Lỗ huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- Xã Viên Kiều đời Tự Đức đổi là Viên Kiệu, đầu đời Thành Thái đổi là Viên Đình thuộc tổng Đông Lỗ. Nay là thôn Viên Đình xã Đông Lỗ huyện Ứng Hoà.

LTĐK (II, 19b); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a;
LHĐK (IV, 58a); TSTL, 67a.

1051. PHẠM DOÃN GIẢN 范 允 僩

Người xã Phan Xá huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phan Xá xã Tái Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 19b); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a;
LHĐK (V, 45a); TSTL, 67a.

1052. NGUYỄN KÝ 阮 暨

Người xã Phạm Xá huyện Thanh Miện - Nay là thôn Phạm Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 19b); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a;
LHĐK (V, 63b); TSTL, 67a.

1053. **VƯƠNG HY TĂNG 王 希 曾 (1496-?)**

Người xã Bích Khê huyện Đông Yên. Nay thuộc huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Tên cũ là Vương Mậu Uyên 王 茂 淵.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Hiến sát sứ.

- Từ đầu Nguyễn huyện Đông Yên đã không còn tên xã Bích Khê. LĐĐK có ghi xã Bích Khê sau đổi là xã Đoàn Đặng - tên xã này cũng không tra cứu được. Tạm chuyển ngang địa danh hiện nay là huyện Khoái Châu, chờ xác minh.

LTĐK (II, 19b); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a; LHĐK (III, 62b); TSTL, 67a.

1054. **ĐÀO NGHIỄM 陶 儼 (1496-?)**

Người thôn Thiện Phiến huyện Tiên Lữ - Nay là xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên. Cháu 3 đời của Đào Kiệt, cháu 4 đời của Đào Công Soạn, cha của Đào Phạm.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Từng cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Binh.

- Đỗ năm 28 tuổi (TSTL).

- Đào Nghiễm, tự Nghĩa Xuyên 義 川, tác phẩm có *Nghĩa Xuyên quan quang tập* 義 川 觀 光 集.

LTĐK (II, 19b); LĐĐK (II, 71b), ĐKSB, 37a; LHĐK (III, 69a); TSTL, 67b.

1055. **PHẠM QUẢ ĐOÁN 范 果 斷**

Người xã Cao Duệ huyện Gia Phúc - Nay là thôn Cao Duệ xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 19b); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37a; LHĐK (I, 38b); TSTL, 67b.

1056. **VŨ TƯỜNG 武 翔**

Người xã Tân Minh huyện Tân Minh - Nay là thôn Tiên Lãng xã Tiên Minh huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống

Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Giám sát ngự sử. Sau khi mất được phong phúc thần.

LTĐK (II, 19b); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37a; LHĐK (V, 76a); TSTL, 67b.

1057. NGUYỄN MINH KHUÊ 阮 明 奎 (1491-?)

Người xã Phú Hoa huyện Tân Phong - Nay là thôn Phú Mỹ xã Phú Sơn huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 19b); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37a; LHĐK (I, 69a); TSTL, 67b.

1058. NGUYỄN HỮU PHỈ 阮 有 斐

Người xã Hồng Lục huyện Gia Phúc - Nay là thôn Thanh Liễu xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37a; LHĐK (V, 39a); TSTL, 67b.

1059. ĐÀO TRIẾT 陶 哲

Người xã Thụ Triền huyện Thanh Lan - Nay là xã Đông Động huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37a; LHĐK (III, 95a); TSTL, 67b.

1060. PHẠM DOÃN CHẤP 范 允 執

Người xã Đồng Lại huyện Trường Tân - Nay là thôn Đồng Lại xã Liên Hồng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72a), ĐKSB, 37b; TSTL, 67b.

1061. TRẦN TẤT VĂN 陳 必 聞

Người xã Nguyệt Áng huyện An Lão - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Thái Sơn huyện An Lão, Hải Phòng. Cha Trần Tảo.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Hàn Xuyên bá 韓川伯, từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72b), ĐKSB, 37b; LHĐK (V, 90a); TKL, 19b; TKBL, 24a; ĐNPL, 28b; TSTL, 67b; T.Thư (BK, 15).

1062. NGUYỄN VĂN HIẾN 阮 文 獻

Người xã Cẩm Xá huyện Thiện Tài - Nay thuộc thôn Trừng Xá xã Trừng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Văn Diễn.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Tham chính, từng được cử đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72b), ĐKSB, 37b; LHĐK (IV, 125b); TKL, 20a; TKBL, 24a; TSTL, 68a.

1063. LƯU DOÃN TRUNG 劉 允 忠

Người xã Vương Xá huyện Siêu Loại - Nay là thôn Nghĩa Xá xã Nghĩa Đạo huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Lê đến chức Thị lang.

- Nhà Lê mất, ông không chịu ra làm quan với nhà Mạc (TKBL).

LTĐK (II, 20a); LĐĐK (II, 72b), ĐKSB, 37b; LHĐK (IV, 105a); TKL, 20a; TKBL, 24a.

1064. LÊ QUANG BÍ 黎 光 貴 (1504-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con của Lê Nại, cháu Lê Tư (quen đọc là Lê Đĩnh).

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

Năm 1548, đời Mạc Phúc Nguyên, ông vâng mệnh đi sứ sang nhà Minh, bị giữ lại đến 19 năm, sự tích giống như việc Tô Vũ nhà Hán đi sứ Hung Nô. Khi về được thăng chức Lại bộ Thượng thư, tước Tô Xuyên hầu 蘇川侯. Sau khi mất, truy tặng tước Quận công.

LTĐK (II, 20b); LĐĐK (II, 72b), ĐKSB, 37b; LHĐK (V, 16a); HDPV, 31a; TSTL, 68a.

1065. NGÔ ƯỚC 吳 約

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con của Ngô Hoan.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

LTĐK (II, 20b); LĐĐK (II, 73a), ĐKSB, 37b; LHĐK (III, 23b); TSTL, 68a.

1066. NGUYỄN BỈNH KHUÊ 阮 秉 奎

Người xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại - Nay là thôn Tư Thế xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Bỉnh Hoà, cha Nguyễn Đình Bá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- LĐĐK: Nguyễn Bính Khuê 阮 炳 奎 .

LTĐK (II, 20b); LĐĐK (II, 73a), ĐKSB, 37b; LHĐK (IV, 105); TSTL, 68a.

1067. LƯU HỊCH 劉 檄

Người xã Nhân Mỹ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Nhân Mỹ xã Mỹ Đình huyện Từ Liêm, Hà Nội. Con Lưu Văn Nguyên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 20b); LĐĐK (II, 73a), ĐKSB, 37b; LHĐK (I, 7a); TLĐK, 10a; TSTL, 68a.

1068. PHẠM ĐÌNH QUANG 范 廷 光

Người xã Cổ Lãm huyện Lương Tài - Nay là thôn Cổ Lãm xã Bình Định huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 20b); LĐĐK (II, 73a), ĐKSB, 37b; LHĐK (IV, 125b); TSTL, 68a.

1069. NGUYỄN XƯỞNG 阮 敞

Người xã Ngô Đồng huyện Gia Định - Nay là thôn Ngô Cương xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Vô Địch.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ.

LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73a), ĐKSB, 37b; TSTL, 68b.

1070. **ĐÀM ĐỨC NHUẬN 譚 德 閏** (1499-?)

Người xã Lưu Khê huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Tô Hiệu huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Đoán sự.

4LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73a), ĐKSB, 38a; LHĐK (III, 24a); TSTL, 68b.

1071. **NGÔ HOÀNH 吳 紘**

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con Ngô Hoan, em Ngô Ước.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (III, 24a); TSTL, 68b.

1072. **VŨ HUYỀN 武 鉉**

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Con của Vũ Văn Khánh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Tả thị lang.

LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73a), ĐKSB, 38a; LHĐK (III, 72a); TSTL, 68b.

1073. **HOÀNG THÔNG 黃 璁** (1509-?)

Người xã Hoàng Xá huyện Chương Đức - Nay là thôn Hoàng Xá xã Hoà Chính huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Anh của Hoàng Du.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Đỗ năm 18 tuổi (LTĐK).

LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (III, 50a); TSTL, 68b.

1074. **KHỔNG TƯ TRỰC 孔 司 直**

Người xã Đoan Bái huyện Yên Việt - Nay là thôn Đoan Bái xã Đoan Bái huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống

Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Tự khanh.

- ĐKSB và Bia Văn Miếu Bắc Ninh (N°4935): Nguyễn Tư Trực.

LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (IV, 63b); TSTL, 68b.

1075. PHẠM MINH LƯỢNG 范 明 亮 (1496-?)

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Tên trước là Phạm Quang Tá.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

Khoa Canh Thìn Quang Thiệu 2 (1520) ông đã thi Hội được lấy trúng cách, nhưng có người tố giác ông giấu việc nhà có tang để đi thi nên bị truất không được vào thi Đình. Khoa này thi lại, đổi tên là Phạm Minh Lượng. Làm quan đến chức Thượng thư, tước bá.

LTĐK (II, 21a); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (V, 31b); TSTL, 68b.

1076. NHỮ MẬU TỔ 汝 茂 祖

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 21b); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (V, 16b); TSTL, 68b.

1077. HOÀNG VIẾT ÁI 黃 曰 愛 (1500-?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Sau là thôn Thượng Yên Quyết phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- (LHĐK): Đỗ năm 27 tuổi.

LTĐK (II, 21b); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (I, 7a); TLĐK, 10a.

1078. LƯƠNG GIẢN 梁 僩

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống

Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan nhà Mạc đến Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 21b); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a;
LHĐK (V, 4b); TSTL, 69a.

1079. **PHẠM VĨNH TRUYỀN** 范 永 傳 (1474-?)

Người xã Hoa Cầu huyện Lương Tài - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 21b); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a;
LHĐK (IV, 125b); TSTL, 69a.

1080. **NGUYỄN KÍNH TRUNG** 阮 敬 忠 (1486-?)

Người huyện Tiên Phong - Nay thuộc huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng.

- Đỗ năm 41 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 21b); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a;
LHĐK (I, 69b); TSTL, 69a.

C. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU MẠC

1081. **ĐỖ TỔNG** 杜 綜 (1504-?)

Người xã Lại Ốc huyện Tế Giang - Nay là thôn Lại Ốc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con Đỗ Nhân, anh Đỗ Tấn.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

LTĐK (II, 92a); LĐĐK (II, 75a), ĐKSB, 38b; LHĐK (V, 97b); TKL, 21a; ĐNPL, 29b; TSTL, 69a; N°1305.

1082. **NGUYỄN HÃNG** 阮 沆 (1488-?)

Nguyên quán xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Thắng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Thắng Lãm - Nay thuộc xã Phú Lương huyện Thanh Oai cùng tỉnh.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 22a); LĐĐK (II, 75a), ĐKSB, 38b; LHĐK (III, 24a); TKL, 21b; TKBL, 37a; TSTL, 69a; N°1305

1083. **NGUYỄN VĂN HUY** 阮 文 徽 (1486-?)

Người xã Vịnh Cầu huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vĩnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cha Nguyễn Trọng Cương, Nguyễn Đạt Thiện, Nguyễn Hiển Tích, ông nội của Nguyễn Giáo Phương.

44 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, về trí sĩ.

- Trong *Công dư tiệp ký* có truyện kể về Thượng thư Nguyễn Văn Huy.

LTĐK (II, 22a); (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (IV, 37a); TKL, 21b; TKBL, 37b; TSTL, 69b, N°1305.

1084. **NGUYỄN VÂN QUANG** 阮 雲 光 (1484-?)

Người xã Bình Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Dương Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Nghiễm.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- LĐĐK chép Nguyễn Quang Vân.

LTĐK (II, 22a); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (IV, 37b); TSTL, 69b; N°1305.

1085. TRẦN THỤY 陳 瑞

Người xã Ngọc Bộ huyện Đại An - Nay là thôn Độc Bộ xã Yên Nhân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 22a); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (III, 98b); TSTL, 69b; N°1305.

1086. PHẠM HUY 范 輝

Người xã Mặc Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Mặc Xá xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Man Nhuế - nay thuộc xã An Châu cùng huyện.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 22a); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (V, 63b); TSTL, 69b; N°1305.

1087. ĐẶNG LƯƠNG TÁ 鄧 良佐

Người xã Phú Ổ huyện Thạch Thất - Nay là thôn Phú Ổ xã Bình Phú huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đặng Xá, nay là thôn Đặng cùng xã.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 22a); LĐĐK (II, 73b), ĐKSB, 38a; LHĐK (I, 40a); TSTL, 69b; N°1305.

1088. NGUYỄN HOẢNG 阮 恍 (1490-?)

Người xã Đức Thắng huyện Hiệp Hoà - Nay là xã Đức Thắng huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến Tả thị lang bộ

Hình, tước Chiêm Khê bá 澹 溪 伯.

- Đỗ năm 40 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 22a); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b; LHĐK (I, 40a); TSTL, 69b; N°1305.

1089. NGUYỄN DOÃN ĐỊCH 阮 允 迪 (1490-?)

Người xã Hoàng Phỉ huyện Hiệp Hoà - Nay là thôn Hoàng Vân xã Hoàng Vân huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

40 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu.

- Tước Mỹ Trai bá (LHĐK)

LTĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b; LHĐK (IV, 66a); TSTL, 69b; N°1305.

1090. PHÍ THẠC 費 碩 (1508 - 1585)

Người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất - Nay là thôn Ngái xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình, tước Tốc Thủy hầu 涑 水 候.

- Đỗ năm 22 tuổi. Thọ 78 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b; LHĐK (I, 40a); N°1305.

1091. NGUYỄN CHIÊU KHÁNH 阮 昭 慶 (1496-?)

Người xã Yên Sở huyện Đan Phượng - Nay là thôn Yên Sở xã Yên Sở huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến Hàn lâm.

- Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Chiêu Khánh 阮 昭 慶; LTĐK: Nguyễn Chiêu Nghĩa 阮 昭 義; LĐĐK, ĐKSB: Nguyễn Chiêu Độ 阮 昭 度. Cả 3 chữ này đều có khả năng sao chép lầm lẫn. Tạm điều chỉnh theo Văn bia Tiến sĩ (N°1305) là Nguyễn Chiêu Khánh. Đỗ năm 34 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b; LHĐK (I, 30b); TSTL, 70b; N°1305.

1092. NGUYỄN HỮU HOÁN 阮 有 煥

Người xã Xuân Áng huyện Tân Phúc - Nay thuộc huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529), đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Huyện Tân Phúc đầu thời Lê Trung hưng kiêng huý chữ Tân, đổi thành Tiên Phúc. Văn bia Tiến sĩ khoa này có sửa chữa, khắc lại nhầm chữ Tiên 先 thành chữ Quang 光.

- Xuân Áng là tên xã thời Lê sơ và thời Mạc, thời Lê Trung hưng sau năm 1665 kiêng chữ Áng (tên huý bà Trịnh Thị Ngọc Áng, chính cung hoàng hậu vua Lê Huyền Tông) đổi làm xã Xuân Dục. Đầu thế kỷ XX xã này tách thành 2 xã Xuân Dục Đoài (nay thuộc xã Phù Linh) và xã Xuân Dục Đông (nay thuộc xã Tân Minh), đều thuộc huyện Sóc Sơn, T.P Hà Nội. Chưa rõ quê Nguyễn Hữu Hoán nay thuộc xã Phù Linh hay xã Tân Minh.

LHĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b; LHĐK (IV, 65b); TSTL, 70a; N°1305.

1093. NGUYỄN ĐỊCH GIÁO 阮 迪 教

Người xã Thượng Cốc huyện Trường Tân - Nay là thôn Thượng Cốc thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Con của Nguyễn Duy Minh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b; LHĐK (V, 39b); TSTL, 70a; N°1305.

1094. LÊ THỰC 黎 湜 (1494-?)

Người xã Ngọc Bộ huyện Tế Giang - Nay là thôn Ngọc Bộ xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Thị lang, tước Văn Hợp bá 文 合 伯.

LTĐK (II, 22b); LĐĐK (II, 76a), ĐKSB, 38b; LHĐK (V, 97a); N°1305.

1095. HOÀNG KHẮC THẬN 黄 克 慎 (1505-?)

Người xã Đại Lý huyện Thuần Lộc - Nay là thôn Y Ngô xã Đại Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, tước Hoàng Trung hầu 黄 中 侯.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b; LHĐK (II, 37b); TSTL, 70a; N°1305.

1096. **LÊ TẢO 黎 藻** (1501-?)

Người xã Phúc Khê huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phú Diễn xã Phú Minh huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau dời đến xã Cổ Nhuế - Nay là xã Cổ Nhuế cùng huyện.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b; LHĐK (I, 7b); TLĐK, 10a; TSTL, 70a; N°1305.

1097. **NGUYỄN QUÝ LƯƠNG 阮 貴 良**

Người xã Địa Linh huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b; LHĐK (III, 10b); TSTL, 70a; N°1305.

1098. **NGUYỄN ĐỨC KÝ 阮 德 驥** (1502-?)

Người xã Đan Nhiễm huyện Tế Giang - Nay là thôn Đan Nhiễm thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Ông nội của Nguyễn Nghiêu Thần.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa.Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tổng binh phủ Cao Bằng, tước Đồng Sơn bá.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b; LHĐK (V, 97a); TSTL, 70a; N°1305.

1099. **AN KHÍ SỬ 安 器 使** (1506-?)

Người xã Nhĩ Độ huyện Nam Xương - Nay là thôn Nga Khê xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Thị lang.

- Xã Nhĩ Độ thời Nguyễn thuộc tổng Trần Xá. Đến đầu thế kỷ XX trong bảng địa danh tổng Trần Xá không còn tên xã Nhĩ Độ. Cả tổng này nay thuộc xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b; LHĐK (III, 75a); TSTL, 70b; N°1305.

1100. **VŨ NGUNG 武 嵱** (1508-?)

Người xã Đoàn Lâm huyện Gia Lộc - Nay là xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Trãi Sơn hầu. Sau khi mất được tặng tước Quận công.

LHĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;
LHĐK (V, 39a); TSTL, 70b; N°1305.

1101. **CHU TAM DỊ 朱 三 異** (1494-?)

Người xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b,
LHĐK (IV, 37b); TSTL, 70b; N°1305.

1102. **PHAN TẾ 潘 濟** (1510-?)

Người xã Nhật Xá huyện Duy Tiên - Nay thuộc huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam. Sau dời đến xã Nguyễn Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây - Nay là thôn Chàng Sơn xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 20 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 23a); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;
LHĐK (III, 77a); N°1305.

1103. **ĐINH THỤY 丁 瑞**

Người xã Sài Quất huyện Đông Yên - Nay là thôn Sài Thị xã Thuần Hưng huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;
LHĐK (III, 62b); TSTL, 70b; N°1305.

1104. **PHẠM KINH BANG 范 經 邦**

Người xã Thì Trung huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Phương Trung huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Cha của Phạm Viết Mậu.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3

(1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;
LHĐK (III, 37b); N°1305.

1105. **LƯƠNG NHƯỢNG** 梁 讓 (1501-?)

Người xã Nội Trừ huyện Yên Phong - Nay thuộc thôn Phú Mẫn thị trấn Chờ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;
LHĐK (IV, 59a); N°1305.

1106. **NGUYỄN DƯƠNG** 阮 洋 (1504-?)

Người xã Trà Lâm huyện Siêu Loại - Nay là thôn Trà Lâm xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Em của Nguyễn Dần, ông nội Nguyễn Cổn.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Tự khanh.

- Đỗ năm 36 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;
LHĐK (IV, 105b); TSTL, 70b; N°1305.

1107. **NGUYỄN QUANG TÁN** 阮 光 贊 (1502-?)

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Văn bia Tiến sĩ và LTĐK, ĐKSB ghi tên xã Vọng Nguyệt. LĐĐK ghi xã Như Nguyệt, đỗ năm 38 tuổi. Chúng tôi căn cứ theo tài liệu của Sở VHTT Bắc Ninh ghi Nguyễn Quang Tán quê xã Vọng Nguyệt, nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang (x.*Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh*, Lê Viết Nga chủ biên, 2003).

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 76b), ĐKSB, 38b;
LHĐK (IV, 59a); TSTL, 70b; N°1305.

1108. **NGUYỄN THIẾN** 阮 倩 (1495-1557)

Người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch (Làng Vác) xã Dân Hoà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

38 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư bộ Lại, Ngự sử đài đô ngự sử, Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước Thư quận công. Sau bất mãn với nhà Mạc, ông cùng với thông gia là đại tướng Thái tể Phụng quốc công Lê Bá Ly dẫn quân vào quy thuận triều Lê Trung hưng. Vua Lê ban thưởng, cho giữ nguyên các chức tước, đảm trách việc tuyển bổ quan lại cho nhà Lê trong khoảng 8 năm. Mất năm Thiên Hựu (1557) đời Lê Anh Tông, thọ 63 tuổi. Con là Thường quốc công Nguyễn Quyện, danh tướng của nhà Mạc.

LTĐK (II, 23b); LĐĐK (II, 77b), ĐKSB, 39b; LHĐK (III, 37b); TKL, 21b; TKL, 39a; ĐNPL, 29. TSTL, 71a; T.Thư (BK.15).

1109. **BÙI VĨNH** 裴 林 (1498-?)

Người xã Định Công huyện Thanh Đàm - Nay thuộc phường Định Công quận Hoàng Mai, Hà Nội. Sau dời đến xã Thịnh Liệt - Nay thuộc phường Thịnh Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội. Con của Bùi Xương Trạch, cố nội Bùi Bỉnh Quân, viễn tổ Bùi Huy Bích.

35 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Mai Lĩnh hầu 梅 嶺 候.

LTĐK (II, 24a); LĐĐK (II, 77b), ĐKSB, 39b; LHĐK (III, 6b); TKL, 22a; TKBL, 39a; TSTL, 71a; TVTL (A.132/3-1a)

1110. **NGÔ SƠN KHOÁI** 吳 山 快 (1491-?)

Người xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Đình Bảng xã Đình Bảng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

42 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình.

- LĐĐK chép là Ngô Khôi 吳 恢.

LTĐK (II, 24a); LĐĐK (II, 77b), ĐKSB, 39b; LHĐK (IV, 37b); TKL, 22a; TKBL, 39b; TSTL, 71a.

1111. **NGUYỄN ĐỊCH KHANG** 阮 迪 康 (1492-?)

Người xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại - Nay là thôn Tư Thế xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

41 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng được

cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (II, 24a); LĐĐK (II, 77b), ĐKSB, 39b; LHĐK (IV, 105b); TSTL, 71a.

1112. HOÀNG DU 黄 瑜 (1512-?)

Người xã Mạc Xá huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đa Sĩ huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Con của Hoàng Thông.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Binh.

- Đỗ năm 21 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 24a); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b; LHĐK (III, 50b); TSTL, 71b.

1113. DƯƠNG HẠNG 楊 頊 (1507-?)

Người xã Thượng Phúc huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Thượng Phúc xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con Dương Trực Nguyên.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang, tước Vị Thủy bá 渭 水 伯.

- Chữ 頊 dùng chữ Hạng 項 thêm bộ thuỷ nên người Việt Nam ta thường quen đọc là Hạng. Nhưng chính âm của 頊 *Quảng vận* phiên: "胡 孔 切,上 聲,董 韻 hồ khổng thiết, thượng thanh, đổng vận" = Hống.

LTĐK (II, 24a); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b; LHĐK (III, 24b); TSTL, 71b.

1114. LƯƠNG KHÔI 梁

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang.

- LĐĐK chép Lương Khôi 梁 恢 .

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b; LHĐK (V, 46b); TSTL, 71b.

1115. TRẦN DỰ 陳 豫

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cha của Trần Khánh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b; LHĐK (IV, 38b).

1116. TRẦN NGUYÊN KHẢI 陳 元 愷 (1505-?)

Người xã Bính Hạ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Bính Hạ xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b; LHĐK (IV, 38a); TSTL.

1117. NGUYỄN LƯƠNG BẬT 阮 良 弼

Người xã Nội Trừ huyện Yên Phong - Nay thuộc thôn Phú Mẫn thị trấn Chờ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b; LHĐK (IV, 59a); TSTL, 71b.

1118. VŨ TRI VIỄN 武 知 遠

Người xã Cẩm Giàng huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Phúc Lộc - Nay là thôn Phú Lộc xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78a), ĐKSB, 39b; LHĐK (V, 32a); TSTL, 71b.

1119. VŨ HỮU DỤNG 武 有 用

Người xã Vĩ Vũ huyện Võ Giàng - Nay là thôn Phương Vĩ xã Vũ Ninh thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh. Con Vũ Tiến Chiêu, em Vũ Quang Túc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước Từ Xuyên hầu 慈 川 侯.

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78b), ĐKSB, 39b; LHĐK (IV, 8a); TSTL, 71b.

1120. **PHẠM KHÁNH TƯỜNG** 范 慶 祥 (1510-?)

Người xã Cao Duệ huyện Trường Tân - Nay là thôn Cao Duệ xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 23 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 24b); LĐĐK (II, 78b), ĐKSB, 39b; LHĐK (V, 39b); TSTL, 72a.

1121. **NGUYỄN QUANG SẠN** 阮 光 巑 (1510-1586)

Người xã Quế Dương huyện Dan Phượng - Nay thuộc xã Cát Quế huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- LTĐK: Nguyễn Quang Sạn. LĐĐK, ĐKSB: Nguyễn Quang Sạn. - Đỗ năm 23 tuổi, thọ 77 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II 78b), ĐKSB, 40a; LHĐK (I, 31a); TSTL, 76.

1122. **NGUYỄN ĐÌNH TỘ** 阮 廷 祚 (1510-?)

Người xã An Xá huyện Đông Quan - Nay là thôn An Tiêm xã Thuỵ Dân huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Văn Khuê bá 文 奎 伯.

- Xã An Xá thời Nguyễn thuộc tổng An Tiêm - nay là thôn An Tiêm xã Thuỵ Dân.

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II, 78b), ĐKSB, 40a; LĐĐK, 32b; LHĐK (III, 104a); TSTL, 72a.

1123. **TẠ ĐÌNH QUANG** 謝 廷 光 (1507-?)

Người xã Sinh Cảo huyện Thanh Oai - Nay là thôn Sinh Cảo xã Bình Minh huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng đi sứ sang nhà Minh (1542). Làm quan đến chức Thượng thư, tước bá, sau bị giáng

cấp Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II, 78b), ĐKSB, 40a;
LHĐK (III, 38b); TSTL, 72a.

1124. PHẠM KHẮC HỰU 范 克 祐

Người xã Sùng Đức huyện Gia Phúc - Nay là thôn Thị Đức xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II, 78b), ĐKSB, 40a;
LHĐK (V, 39b); TSTL, 72a.

1125. NGUYỄN XÂN 阮 縉 (1487-?)

Người xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Thịnh Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước hầu, về trí sĩ.

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II, 78b), ĐKSB, 40a; TSTL, 72a.

1126. NGUYỄN VĂN THỰC 阮 文 實 (1489-?)

Người xã Chiêu Vật huyện Đông Thành - Nay thuộc xã Diễn Liên huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II, 78b), ĐKSB, 40a;
LHĐK (II, 33b); TSTL.

1127. CHU ĐỊCH HUẤN 周 迪 訓 (1504-?)

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh.

Làm quan đến chức Hữu thị lang, tước Liêm Xuyên hầu 廉 川 侯.

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a;
LHĐK (IV, 59a); TSTL, 72a.

1128. NGUYỄN NHÂN CHIÊU 阮 仁 昭

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình, tước bá.

LTĐK (II, 25a); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a; LHĐK (IV, 38a); TSTL, 72a.

1129. NGÔ ÚC 吳 澳

Người xã Đại Hạnh huyện Văn Giang - Nay là thôn Đại Hạnh xã Hoàn Long huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 25b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a; LHĐK (V, 97b); TSTL, 72b.

1130. VŨ TRUNG 武 中

Người xã Đặng Xá huyện Thanh Miên - Nay thuộc thôn Văn Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

- Xã Đặng Xá từ đầu Nguyễn đến đời Đồng Khánh thuộc tổng Đặng Xá. Đầu đời Thành Thái (cuối thế kỷ XIX) đổi tên thành tổng và xã Văn Xá. Nay là thôn Văn Xá xã Ngô Quyền huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 25b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a; LHĐK (V, 53a); TSTL, 72b.

1131. NGUYỄN NHĨ 阮 你 (1510-?)

Người xã Cửu Cao huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nguyễn xã Cửu Cao huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ.

LTĐK (II, 28b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a; LHĐK (IV, 81b); TSTL, 72b.

1132. PHAN HIỆU 潘 敷

Người xã Vân Nham huyện Đông Lan - Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Hiến sát sứ.

- Xã Vân Nham thời Nguyễn thuộc tổng Vân Nham huyện Đông Quan, thời Đồng Khánh thuộc huyện Hùng Quan phủ Đoan Hùng. Đến đầu thế kỷ XX vẫn còn tên xã và tổng Vân Nham thuộc phủ Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ. Phủ Đoan Hùng nay là huyện Đoan Hùng, nhưng chưa tra cứu được xã Vân Nham (cũ) nay thuộc xã nào.

LTĐK (II, 25b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a;
LHĐK (I, 80b); TSTL, 72b.

1133. NGUYỄN ĐÌNH TÚ 阮 挺 秀 (1522-1584)

Người xã Chân Lữ huyện Yên Định - Nay là thôn Chân Lữ, thường gọi là làng Tân Ngữ (Kẻ Lở) xã Định Long huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Binh, tước hầu. Sau khi mất, được tặng tước Khuông quận công 匡 郡 公.

- Đỗ năm 21 tuổi, thọ 63 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 25b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a; LTĐK (IV, 25b);

1134. NGUYỄN HÀNH 阮 珩

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay thuộc xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cha của Nguyễn Lương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Đại Chính 3 (1532) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Hoành Lương hầu 宏 良侯. Sau khi mất, được tặng Thượng thư, tước quận công.

LTĐK (II, 25b); LĐĐK (II, 79a), ĐKSB, 40a;
LHĐK (I, 7b); TLĐK, 10b; TSTL, 72b.

1135. NGUYỄN BỈNH KHIÊM 阮 秉 謙 (1486 - 1580)

Người xã Trung Am huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Trung Am xã Lý Học huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

50 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Cả 5 trường thi (tức bài thi Hội và bài thi Đình) đều đỗ đầu. Làm quan đến chức Thượng thư, Thái phó, tước Trình quốc công. Sau khi về trí sĩ (1542), vua Mạc (Phúc Nguyên) vẫn thường sai trung sứ đến hỏi quốc sự. Mất năm Mạc Diên Thành 8 (1585). Thọ 95 tuổi.

- Nguyễn Bỉnh Khiêm tự Hanh Phủ, hiệu Bạch Vân Am. Tác phẩm hiện

còn 2 tập thơ; *Bạch Vân Am thi tập* (Hán) và *Bạch Vân quốc ngữ thi* (Nôm).

LHĐK (V, 50a); LĐĐK, 79b; ĐKSB, 40a; TKL, 22a; TKBL, 40a; ĐNPL, 30a; TSTL, 72b; NVC, BVACS, T.Thư (BK, 16),

1136. BÙI DOÃN ĐỐC 裴 允 篤 (1510-?)

Người xã An Thọ huyện Từ Liêm - Nay là thôn An Thọ xã An Khánh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 26a); LĐĐK, 79b; ĐKSB, 40b; LHĐK (I, 8a); TKL, 22a; TLĐK, 10b; TKBL, 42a; TSTL, 73a.

1137. NGUYỄN THỪA HƯU 阮 承 休 (1491-?)

Người xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại - Nay là thôn Tư Thế xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

45 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 26a); LĐĐK, 79b; ĐKSB, 40b; LHĐK (IV, 105b); TKL, 22b; TKBL, 42b.

1138. NGUYỄN DẦN LƯỢNG 阮 寅 亮

Người xã Khúc Trì huyện An Lão - Nay là thôn Phúc Trì xã Nam Hà thị xã Kiến An, Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hộ bộ Hữu thị lang kiêm Đông các hiệu thư.

LTĐK (II, 26a); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40b; LHĐK (V, 90b); TSTL, 73a.

1139. NGUYỄN THỪA SỦNG 阮 承 寵 (1510-?)

Người xã La Xuyên huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Xuyên xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cha Nguyễn Ích Trạch, anh Nguyễn Vụ Thực.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 26a); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40b; LHĐK (V, 63b); TSTL, 73a.

1140. **NGUYỄN SƠN TĂNG 阮 山 增**

Người xã Đặng Xá huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc thị trấn Bần Yên Nhân huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Thôn Đặng Xá huyện Cẩm Giàng thời Nguyễn thuộc tổng Vương Xá - tổng này đầu thế kỷ XX đổi là tổng Yên Xá gồm 4 xã Lỗ Xá, Quan Cù, Tiên Xá, Yên Xá. So địa danh thì thấy 2 tổng Tiên Xá và Yên Xá là 2 tổng Đặng Xá và Vương Xá cũ. Bốn xã thuộc tổng này, riêng Quan Cù nay thuộc xã Phan Đình Phùng, 3 xã còn lại nay thuộc thị trấn Bần Yên Nhân huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

LTĐK (II, 26a); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40b;
LHĐK (IV, 32a); TSTL, 73a.

1141. **PHẠM HOẢNG 范 滉** (1509-?)

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 26a); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40b;
LHĐK (IV, 102b); TSTL, 73b.

1142. **NGUYỄN DUY HOÀ 阮 維 和**

Người xã Địa Linh huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Sau đổi tên là Nguyễn Duy Thuần 阮 惟 醇.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tổng binh thiêm sự.

LTĐK (II, 26b); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40b;
LHĐK (III, 106b); TSTL, 73a.

1143. **NGUYỄN DIỄN 阮 演** (1503-?)

Người xã Trà Lâm huyện Siêu Loại - Nay là thôn Trà Lâm xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Dương, ông nội Nguyễn Cổn.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức

Tham chính.

LTĐK (II, 26b); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40b;
LHĐK (IV, 106a); TSTL, 73b.

1144. LÊ CAO 黎 高

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay thuộc xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 26b); LĐĐK, 80a; ĐKSB, 40a;
LHĐK (III, 62b); TSTL, 73b.

1145. NGUYỄN TRÙNG QUANG 阮 重 光 (1516-?)

Người xã Bình Ngô huyện Gia Định - Nay là thôn Bình Ngô xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Trạm Lộ - Nay thuộc xã Trạm Lộ cùng huyện. Ông nội của Nguyễn Viết Cử.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 26b); LĐĐK, 80b; ĐKSB, 40b;
LHĐK (IV, 102b); TSTL, 73b.

1146. ĐỖ TẤN 杜 縉 (1514-?)

Người xã Lại Ốc huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con của Đỗ Nhân, em Đỗ Tổng.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, tước Quận công.

LTĐK (II, 26b); LĐĐK, 80b; ĐKSB, 40b;
LHĐK (V, 97b); TSTL, 73b.

1147. DƯƠNG MẬU 楊 茂 (1493-?)

Người xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang, tước bá.

LTĐK (II, 26b); LĐĐK, 80b; ĐKSB, 40b; 40a; TSTL, 73b.

1148. **NGUYỄN NHƯ CƯƠNG** 阮 如 岡 (1513-?)

Người xã Cự Linh huyện Gia Lâm – Nay là thôn Cự Linh xã Thạch Bàn huyện Gia Lâm, Hà Nội.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 26b); LĐĐK, 80b; ĐKSB, 40b; LHĐK (IV, 81b); TSTL, 73b.

1149. **TẠ TUÂN** 謝 洵

Người xã Ngô Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Ngô Khê xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang, tước Ninh Xuyên hầu.

LTĐK (II, 27a); LĐĐK, 80b; ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 38a); TSTL, 73b.

1150. **VŨ DIỆU** 武 耀 (1513-?)

Người xã Quảng Lãm huyện Quế Dương - Nay là thôn Quảng Lãm xã Hán Quảng huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

- Đỗ năm 23 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 27a); LĐĐK, 80b; ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 13b); TSTL, 73b.

1151. **NGÔ PHÚC TINH** 吳 福 星

Người xã Chân Hộ huyện Yên Phong - Nay là thôn Chân Hộ xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Cha của Ngô Khánh Nùng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 27a); LĐĐK, 80b; ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 59b); TSTL, 73b.

1152. **ĐÀM CHÍ** 譚 志

Người xã Sa Kệ huyện Đồng Hỷ - Nay thuộc phường Túc Duyên, T.P Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại

Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Văn Trai bá 文 齋 伯.

LTĐK (II, 27a); LĐĐK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (V, 98b); TSTL, 74a.

1153. PHÍ VẠN TOÀN 費 萬 全

Người xã Xuân Trì huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Phương Trì huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 27a); LĐĐK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (V, 50a); TSTL, 74a.

1154. NGUYỄN UYÊN 阮 淵

Người xã Kim Bài huyện Thanh Oai - Nay là thôn Kim Bài xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con của Nguyễn Tuệ, chú Nguyễn Huyễn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 27a); LĐĐK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 38b); TSTL, 74a.

1155. PHẠM ĐÌNH TUYỀN 范 廷 璇

Người xã Hoè Nhai huyện Tây Quan - Nay thuộc xã Thụy Dân huyện Thái Thuỵ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 27a); LĐĐK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (III, 104b); TSTL, 74a.

1156. NGUYỄN DUY TINH 阮 維 精

Người xã Tạ Xá huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

- Xã Tạ Xá, xem chú thích ở số 751 (Nguyễn Duy Tinh cùng xã với Nguyễn Bá Tùng)

LTĐK (II, 27a); LĐĐK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (V, 45a); TSTL, 74a.

1157. NGUYỄN VĂN THỤ 阮 文 受

Người xã Trương Xá huyện Gia Định - Nay là thôn Trương Xá xã Song Hồ. Sau dời đến xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ cùng xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- ĐKSB chép Nguyễn Văn Thụ (như LĐĐK), nhưng LĐĐK chép Nguyễn Văn Ái 阮 文 愛. Hai chữ Thụ 受 và Ái 愛 tự dạng hơi giống nhau, có thể chép lầm.

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 102b); TSTL, 74a.

1158. NGUYỄN KHUÔNG LỄ 阮 匡 禮

Người xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch (Làng Vác) xã Dân Hoà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Đức Lượng, cháu Nguyễn Bá Ký.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hữu thị lang, tước bá, từng đi sứ sang nhà Minh.

- LĐĐK: Nguyễn Lễ Khuông.

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (III, 39a); TSTL, 74a.

1159. BÙI TRÍ VĨNH 裴 致 永 (1507-?)

Người xã Đào Xá huyện Phù Vân - Nay thuộc huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây. Con của Bùi Doãn Hiệp.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Mỹ Thạc bá.

- Phù Vân là tên huyện thời Lê sơ thuộc phủ Thường Tín; khoảng niên hiệu Quang Thiệu (1516-1522) đổi thành huyện Phú Nguyên 富源. Đầu niên hiệu Vĩnh Định (1547) kiêng huý tên vua Mạc Phúc Nguyên, đổi làm huyện Phú Xuyên 富川. Nay là huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

- Xã Đào Xá: Từ đầu thời Nguyễn huyện Phú Xuyên đã không còn tên xã Đào Xá, chưa xác định được thuộc xã nào hiện nay.

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81a;
ĐKSB, 40a, LHĐK (III, 30a); TSTL, 74a.

1160. NGUYỄN VĂN DIỄN 阮 文 演 (1512-?)

Người xã Đặng Xá huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Trừng Xá huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Văn Hiến.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 24 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81b;
ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 126a); TSTL, 74a.

1161. **NGUYỄN QUANG HUỆ** 阮 光 惠 (1484-?)

Người xã Phú Gia huyện Từ Liêm - Nay thuộc thôn Phú Gia phường Phú Thượng quận Tây hồ, T.P Hà Nội. Sau dời đến xã Nhật Cảo - Nay là thôn Nhật Tảo xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81b;
ĐKSB, 40a, TLĐK, 10b; TSTL, 74b.

1162. **NGUYỄN KIÊM TRI** 阮 兼 知

Người xã Thanh Do huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Thụy Thanh huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81b;
ĐKSB, 40a, LHĐK (III, 104b); TSTL, 74b.

1163. **MAI KHUYẾN** 梅 勸

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cha của Mai Công, em Mai Bang, cố nội Mai Trọng Hoà.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81b;
ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 13b); TSTL, 74b.

1164. **HÀ SĨ VỌNG** 何 仕 望 (1514-1595)

Người xã Bình Sơn huyện Lập Thạch - Nay là thôn Bình Sơn xã Văn Quán huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Anh của Hà Nhậm Đại.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại

Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lễ, tước Tuy Lộc bá 綏 祿 伯.

- Đỗ năm 22 tuổi, thọ 82 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 27b); LĐĐK, 81b;
ĐKSB, 40a, LHĐK (I, 58b); TSTL, 74b.

1165. DƯƠNG XÂN 楊 縉

Người xã Cao Hương huyện Thiên Bản - Nay là thôn Cao Phương xã Liên Bảo huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hình, tước Diên Hà bá.

LTĐK (II, 28a); LĐĐK, 81b;
ĐKSB, 40a, LHĐK (III, 100b); TSTL, 74b.

1166. NGUYỄN KINH TẾ 阮 經 濟 (1486-?)

Người xã Lạc Thổ huyện Siêu Loại - Nay là thôn Lạc Thổ xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Đại Chính 6 (1535) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 28a); LĐĐK, 81b;
ĐKSB, 40a, LHĐK (IV, 106a); TSTL, 74b.

1167. GIÁP HẢI 甲 海 (1507-1581)

Người xã Dĩnh Kế huyện Phượng Nhãn - Nay là xã Dĩnh Kế thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang. Cha của Giáp Lễ.

32 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lục bộ Thượng thư kiêm Đông các, Nhập thị kinh diên, Thái bảo, tước Sách quốc công 策 國 公, về trí sĩ.

- Thọ 75 tuổi (LHĐK).

- Giáp Hải nguyên tên là Giáp Trưng, hiệu Tiết Trai, tác phẩm có *Tuy bang tập* 綏 邦 集.

LTĐK (II, 28a); LĐĐK, 82a; ĐKSB, 41b, LHĐK (IV, 77a);
TKL, 22b; ĐNPL, 35b; TKBL, 42b; T.Thư (BK, 16); TSTL, 74b.

1168. TRẦN TOẠI 陳 瑽 (1514-?)

Người xã Phượng Lâu huyện Phù Ninh - Nay là thôn Phượng Lâu xã Phượng Lâu TP Việt Trì tỉnh Phú Thọ.

25 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhan) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hàn lâm Thị thư.

LTĐK (II, 28a); LĐĐK, 82a; ĐKSB, 41b, LHĐK (I, 65b); TKL, 22b; TKBL, 43b; TSTL, 75b.

1169. HOÀNG SẦM 黄 岑 (1512-?)

Người xã Thù Sơn huyện Hiệp Hoà - Nay thuộc xã Hoà Sơn huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang. Sau dời đến xã Quế Trạo - Nay thuộc xóm Giếng xã Thái Sơn cùng huyện.

27 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tước Hoành Phúc bá 宏 福 伯.

LTĐK (II, 28a); LĐĐK, 82a; ĐKSB, 41b, LHĐK (IV, 66b); TKL, 22b; TSTL, 75b.

1170. PHAN CẢO 潘 鎬 (1496-?)

Người xã Phan Xá huyện Nghi Xuân - Nay là thôn Trường Mỹ xã Xuân Mỹ huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Sau dời đến xã Độ Liêu huyện Thiên Lộc - Nay thuộc thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh. Cùng họ với Phan Chính Nghị.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 28b); LĐĐK, 82b; ĐKSB, 41b, LHĐK (II, 12a; NAK (II, 36b); TSTL, 75b.

1171. PHẠM DUY TINH 范 維 精 (1510-?)

Người xã Tùng Xá huyện Gia Phúc - Nay thuộc xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 28b); LĐĐK, 82b; ĐKSB, 41b, LHĐK (V, 39b); TSTL, 75b.

1172. ĐÀM CƯ 譚 琚 (1509-?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu họ Đàm Thận Huy, Đàm Thận Giản.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan trải Lục bộ Thượng thư, tước Thế quận công, hàm Thiếu phó, tham dự triều chính. Về trí sĩ.

LTĐK (II, 28b); LĐĐK, 82b;
ĐKSB, 41b, LHĐK (IV, 38a); TSTL, 75b.

1173. BÙI HOẰNG 裴 弘 (1506-?)

Người xã Thượng Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là xã Thượng Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Thừa chính sứ, tước An Thủy bá, về trí sĩ.

LTĐK (II, 28b); LĐĐK, 82b;
ĐKSB, 41b, LHĐK (I, 62b); TSTL, 75b.

1174. PHẠM ĐỐC PHỈ 范 篤 棐 (1502-?)

Người xã Cẩm Phố huyện Tiên Yên - Nay thuộc thị xã Cẩm Phả tỉnh Quảng Ninh. Con của Phạm Minh Du.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 37 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 28b); LĐĐK, 82b;
ĐKSB, 41b, LHĐK (I, 69b); TSTL, 76a.

1175. NGUYỄN ĐÌNH TẤN 阮 廷 縉 (1152-?)

Người xã Nguyệt Sơn huyện Yên Thế. Nay huyện Yên Thế thuộc tỉnh Bắc Giang.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tước bá. Được về trí sĩ.

- Huyện Yên Thế từ đầu thời Nguyễn không còn tên xã Nguyệt Sơn, chưa xác định được nay thuộc xã nào.

LTĐK (II, 28b); LĐĐK, 82b;
ĐKSB, 41b, LHĐK (IV, 76a); TSTL, 76a.

1176. ĐINH SOẠN 丁 僎

Người xã An Dương huyện Đông Lan - Nay thuộc huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ. Con của Đinh Thuận, anh Đinh Hội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, tước bá.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 82b; ĐKSB, 41b, LHĐK (I, 90b); TSTL, 76a.

1177. LÊ HẠNG 黎 頏 (1512-?)

Người xã Thượng Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là xã Thượng Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Đằng Giang bá, về trí sĩ.

- LĐĐK chép: Lê Thạc 黎碩. ĐKSB chép Lê Hồng 黎鴻 đều nhầm do tự dạng gần giống nhau.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a; ĐKSB, 41b, LHĐK (I, 62b); TSTL, 76b.

1178. HOÀNG THUYÊN 黃 詮 (1500-?)

Người xã Lê Xá huyện An Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Đại Bản huyện An Hải, Hải Phòng.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a; ĐKSB, 41b, LHĐK (V, 86a); TSTL, 76a.

1179. NGUYỄN HỮU DU 阮 有 猷 (1516-?)

Người xã Đại Vi huyện Tiên Du - Nay là thôn Đại Vi xã Đại Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Quý Nhã.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Ninh Khê bá 寧 溪 伯.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a; ĐKSB, 41b, TSTL, 76a.

1180. TRẦN NGẠN HÚC 陳 彥 旭 (1504-1589)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mặc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cha Trần Phi Chiêu.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Thừa

chính sứ, về trí sĩ. Thọ 86 tuổi.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a;
ĐKSB, 42a, LHĐK (IV, 38b); TSTL, 76a.

1181. NGUYỄN NIỆM 阮 念 (1494-1576)

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Tổ 5 đời của Nguyễn Công Hãng.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Công, tước bá.

- Thọ 83 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a;
ĐKSB, 42a, LHĐK (IV, 38b); TSTL, 76b.

1182. NGUYỄN LƯƠNG KÝ 阮 良 驥 (1484-?)

Người xã Hộ Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn An Xá xã Quốc Tuấn huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cháu của Nguyễn Tử Loa.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Sùng Xuyên bá 崇 川 伯.

- Đỗ năm 55 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a; ĐKSB, 42a;
LHĐK ((I, 79b); TSTL, 76b.

1183. NGUYỄN GIẢN 阮 簡 (1510-?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến Thượng thư, chưởng Hàn lâm viện sự, tước Lâm Khê hầu 林 溪 候.

LTĐK (II, 29a); LĐĐK, 83a;
ĐKSB, 42a, LHĐK (V, 63b); TSTL, 76b.

1184. NGÔ TRANG 吳 莊

Người xã Ninh Định huyện Hiệp Hoà - Nay là thôn Ninh Định xã Đại Thành huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 29b); LĐĐK (II, 83b), ĐKSB, 42a;
LHĐK (IV, 66b); TSTL, 76b.

1185. **NGUYỄN TRUNG TÍN** 阮 忠 信

Người xã Vạn Điểm huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Vạn Điểm xã Vạn Điểm huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thị lang, tước Thụy Xuyên bá.

LTĐK (II, 29b); LĐĐK (II, 83b), ĐKSB, 42a, LHĐK (III, 24b); TSTL, 76b.

1186. **NGUYỄN HIẾU LỄ** 阮 孝 禮

Người xã Thanh Tương huyện Siêu Loại - Nay là thôn Thanh Tương xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 29b); LĐĐK (II, 83b), ĐKSB, 42a, LHĐK (IV, 106b); TSTL, 76b.

1187. **NGUYỄN THU QUANG** 阮 秋 光 (1510-?)

Người xã Di Ái huyện Đan Phượng - Nay thuộc xã Di Trạch huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính, tước Mỹ Sơn bá 美 山 伯.

- Đỗ năm 29 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 29b); LĐĐK (II, 83b), ĐKSB, 42a, LHĐK (I, 39b); TSTL, 76b.

1188. **NGUYỄN THẾ ĐỐC** 阮 世 篤 (1511-?)

Người xã Ngọc Xá huyện Siêu Loại - Nay thuộc xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh.

Làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung.

- Đỗ năm 26 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 29b); LĐĐK (II, 83b), ĐKSB, 42a; LHĐK (IV, 106b); TSTL, 76b.

1189. **HOÀNG THẾ MỸ** 黃 世 美

Người xã Mạc Xá huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Trú quán xã Đa Sĩ huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã

Kiến Hưng thị xã Hà Đông cùng tỉnh. Con của Hoàng Nghĩa Phú, cháu Hoàng Khắc Minh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Mạc Khê bá 莫 溪 伯.

LTĐK (II, 29b); LĐĐK (II, 83b), ĐKSB, 41b, LHĐK (IV, 50b)

1190. BÙI VĂN TẢO 裴 文 藻

Người xã Cổ Trai huyện Nghi Dương - Nay là thôn Cổ Trai xã Ngũ Đoan huyện Kiến Thuỵ, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (II, 29b); LĐĐK (II, 83b), ĐKSB, 42a,
LHĐK (V, 87a); TSTL, 77a.

1191. NGUYỄN QUANG BỊ 阮 光 被

Người xã Minh Cảo huyện Từ Liêm - Nay là thôn Khu Đông xã Xuân Đỉnh huyện Từ Liêm Hà Nội. Sau dời đến xã Cổ Nhuế - Nay là thôn Cổ Nhuế xã Cổ Nhuế cùng huyện.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tham chính, tước Văn Hội bá.

LTĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 83b), ĐKSB, 42a;
LHĐK (I, 8a); TLĐK, 10b; STL, 77a.

1192. DƯƠNG DUY NHẤT 楊 維 一 (1501-?)

Người phường Vĩnh Thái huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc phường Quang Trung quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Dị Sử huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh (nay là xã Dị Sử huyện Mỹ Hào tỉnh Hải Dương).

Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước bá .

- ĐKSB: Người phường Đồng Xuân huyện Thọ Xương. - Đỗ năm 38 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 42a;
LHĐK (V, 104b); TSTL, 76.

1193. **NGUYỄN HOÀNH XƯỚC** 阮 宏 綽 (1502-?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Con của Nguyễn Duy Tường, cha Nguyễn Thế Thủ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- Đỗ năm 37 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 42a; LHĐK (I, 46b); TSTL, 77a.

1194. **NGUYỄN HUỆ TRẠCH** 阮 惠 澤

Người xã Lê Xá huyện Nghi Dương - Nay là thôn Lê Xá xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 42a; LHĐK (V, 87a); TSTL, 77a.

1195. **LƯU ĐỨC AN** 劉 德 安

Người xã Vũ Nghị huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 42a; LHĐK (III, 95a); TSTL, 77b.

1196. **VŨ THOÁT DĨNH** 武 脫 穎 (1515-?)

Người xã Bao Trung huyện Gia Phúc - Nay là thôn Bao Trung xã Thống Nhất huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Minh Lễ bá, về trí sĩ. Khi mất được tặng Thượng thư.

LTĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 42a; LHĐK (I, 40a); DTTK, 35a; TSTL, 77b.

1197. **NGUYỄN HIÊN** 阮 軒

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên

hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Đại lý tự khanh.

LTĐK (II, 30a); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 43b;
LHĐK (IV, 38b); TSTL, 77b.

1198. NGUYỄN ĐẠC 阮 鐸

Người xã Bình Lư huyện Thủy Đường - Nay là xã An Lư huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Con của Nguyễn Huân.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 30b); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 43b;
LHĐK (V, 94b); TSTL, 77b.

1199. PHẠM ĐÃI ĐÁN 阮 待 旦

Người xã Lôi Hà huyện Nam Xương - Nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 30b); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 43b;
LHĐK (III, 75a); TSTL, 77b.

1200. NGUYỄN TRÁC 阮 琢 (1517-?)

Người xã Hà Vĩ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 30b); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 43b;
LHĐK (IV, 39a); TSTL, 77b.

1201. PHẠM KHUÔNG ĐỈNH 范 匡 鼎

Người xã An Trang huyện Lương Tài - Nay thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Hàn lâm.

- Xã An Trang, xem chú ở số 463.

LTĐK (II, 30b); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 43b;
LHĐK (IV, 126a; TSTL, 77a.

1202. **BÙI TỔ TRỨ** 裴 祖 著

Người xã Xuân La huyện Nghi Dương - Nay là thôn Xuân La xã Thanh Sơn huyện Kiến Thụy, Hải Phòng. Sau dời đến xã Quỳnh Khê huyện Kim Thành - Nay thuộc xã Kim Xuyên huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Đại Chính 9 (1538) đời Mạc Đăng Doanh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 30b); LĐĐK (II, 84a), ĐKSB, 43b; LHĐK (V, 27a); TSTL, 77b.

1203. **NGUYỄN CƠ** 阮 琦 (1518-?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay thuộc xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

24 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư.

LTĐK (II, 30b); LĐĐK (II, 84b), ĐKSB, 43b; LHĐK (III, 62b); TKL, 23a; TKBL, 43b; DNPL, 40b; TSTL, 77b; T.Thư (BK, 16).

1204. **PHẠM CÔNG SÂM** 范 公 森 (1504-?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

38 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Sau lại thi đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 31a); LĐĐK (II, 85a), ĐKSB, 43b; LHĐK (V, 61a); TKL, 23a; TKBL, 43b; TSTL, 77b.

1205. **NGUYỄN THẾ LỘC** 阮 世 祿 (1513-?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Đoan Phong bá 端 峰 伯.

LTĐK (II, 31a); LĐĐK (II, 85a), ĐKSB, 43a; LHĐK (IV, 19b); TKL, 23a; TKBL, 43a; TSTL, 78a.

1206. **NGÔ QUANG** 吳 珖 (1513-?)

Người xã Vân Đoàn huyện Quế Dương - Nay là thôn Vân Đoàn xã Đức Long huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến Hàn lâm.

LTĐK (II, 31a); LĐĐK (II, 85a), ĐKSB, 43a; LHĐK (IV, 13b); TSTL, 78a.

1207. LÊ CỦ PHƯƠNG 黎 矩 方 (1513-1560)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cố nội của Lê Đức Vọng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến Hiến sát sứ.

-Đỗ năm 29 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 31a); LĐĐK (II, 84b), ĐKSB, 43a; LHĐK (I, 8a); TLĐK, 10b; TSTL, 78a.

1208. NGUYỄN HOẰNG DIỄN 阮 弘 演

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Ngạn Hoành, ông nội Nguyễn Kỳ Phùng, cố nội Nguyễn Văn Tạo.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư, tước Lão Tuyên bá 老 泉 伯.

LTĐK (II, 31a); LĐĐK (II, 85a), ĐKSB, 43a; LHĐK (IV, 102b); TSTL, 78a.

1209. TRƯƠNG HỮU PHỈ 張 有 斐

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương .

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước An quận công.

LTĐK (II, 31a); LĐĐK (II, 85a), ĐKSB, 43a; LHĐK (V, 16b); TSTL, 78a.

1210. TRẦN BẢO 陳 寶 (1512-?)

Người xã Quan Sơn huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Quan Sơn xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Canh Hoạch huyện Thanh Oai - Nay là thôn Canh Hoạch xã Dân Hoà huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Cháu của Trần Năng, ông nội Trần Xuân Bảng.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Sau lại thi đỗ khoa Đông

các. Làm quan đến chức Tham chính, tước Văn Phạm bá 文 範 伯.

LTDK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43a; LHĐK (V, 64a); DTTK, 8a; TSTL, 78a.

1211. **PHẠM NGUYỆN 範 愿** (1506-?)

Người xã Phúc Khê huyện Đường An - Nay thuộc xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hàn lâm.

-ĐKSB thiếu Phạm Nguyện.- Đỗ năm 36 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b), LHĐK (V, 16b); TSTL, 78a.

1212. **NGUYỄN TỰU 阮 就** (1512-?)

Người xã Phú Hoa huyện Thượng Phúc - Nay là làng Phượng Dực xã Phượng Dực huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thị lang, tước Phán Lâm bá 泮 林 伯.

- Xã Phú Hoa huyện Thượng Phúc thời Nguyễn thuộc tổng Phượng Dực. Đời Thành Thái (cuối thế kỷ XIX) kiêng chữ Dực (miếu hiếu của vua Tự Đức Dực Tông Anh hoàng đế), đổi là tổng Phượng Vũ. Xã Phú Hoa 富華 từ năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêng chữ Hoa, đổi là Phú Túc 富足. Nay là làng Phượng Dực xã Phượng Dực huyện Phú Xuyên.

-Đỗ năm 30 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43a; LHĐK (III, 24b).

1213. **NGUYỄN CẢNH 阮 璟** (1510-?)

Người xã Thượng Cát huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Cát xã Thượng Cát huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1(1541) đời Mạc Phúc Hải. Trước làm quan nhà Mạc, sau vào Thanh Hoá quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Tả thị lang. Sau khi mất được tặng chức Thượng thư, tước Văn Hưng bá 文 興 伯.

-Đỗ năm 32 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43a; LHĐK (I, 8b); TLĐK, 11a; TSTL, 78b.

1214. **VŨ DOÃN TƯ 武 允 滋** (1418-?)

Người xã Sơn Đông huyện Lập Thạch - Nay là xã Sơn Đông huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Sơn Đông bá 山 東 伯.

- Đỗ năm 24 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43a; LHĐK (I, 59a); TSTL, 78b.

1215. DOÃN VĂN HIỆU 尹 文 效

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tổng binh, tước bá, về trí sĩ.

- LĐĐK, ĐKSB: Lê Văn Hiệu; LTĐK: Doãn Đại Hiệu 尹 大 效.

LTĐK (II, 31b); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43a; LHĐK (IV, 73b); TSTL, 78b.

1216. LÊ NHƯ HỔ 黎 如 虎 (1511-1581)

Người xã Tiên Châu huyện Tiên Lữ - Nay là xóm Lê (cũng gọi thôn Tiên Châu) xã Thủ Sĩ huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải.

Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Tuấn quận công 俊 郡 公, trí sĩ.

- Đỗ năm 31 tuổi (TSTL); thọ 71 tuổi (LHĐK)

LTĐK (I, 31b); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43b; LHĐK (III, 69b); TSTL, 78b.

1217. NGUYỄN PHỤC 阮 伏 (1516-?)

Người xã Dị Sử huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Đạo Sử thị trấn Thứa huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến Thượng thư, tước Thiều Xuyên hầu 韶 川 侯. Mất trên đường đi sứ sang nhà Minh, truy tặng tước quận công.

- LĐĐK chép nhầm là Nguyễn Trượng 阮 仗.

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43b; LHĐK (IV, 126b); TSTL,

1218. **DƯƠNG ỨC 楊 億**

Người xã Hoá Trung huyện Đồng Hỷ - Nay thuộc phường Quang Vinh T.P Thái Nguyên tỉnh Thái Nguyên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43b; LHĐK (V, 98b); TSTL, 79a.

1219. **PHẠM PHI HIỂN 范 丕 顯** (1509-?)

Người xã Tĩnh Luyện huyện Lập Thạch - Nay là xã Đồng Thịnh huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Đô ngự sử, tước Tào Khê hầu 曹 溪 侯.

- ĐKSB: Nguyễn Phi Hiển. - Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43b; LHĐK (I, 59b); TSTL, 79a.

1220. **VIÊM NGHĨA LỘ 炎 義 路** (1516-?)

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43b; LHĐK (IV, 39a); TSTL, 79a.

1221. **BẠCH HỒNG NHO 白 鴻 儒** (1516-?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 26 tuổi (LHĐK)

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43b; LHĐK (IV, 19b); TSTL, 79a.

1222. **NGUYỄN ĐẠO QUÁN 阮 道 貫**

Người xã Bình Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Dương Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43b;
LHĐK (IV, 39a); TSTL, 79b.

1223. NGUYỄN ĐÔN 阮 敦

Người xã Khinh Dao huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Khinh Dao xã An Hưng huyện An Hải, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thị lang, tước Tùng Lĩnh hầu 松 嶺 侯.

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 85b), ĐKSB, 43b;
LHĐK (V, 96b); TSTL, 79a.

1224. NGUYỄN THANH 阮 清 (1514-?)

Người xã Bột Thái huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Văn Khê bá.

- Đỗ năm 28 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32a); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;
LHĐK (II, 30b); TSTL, 79b.

1225. NGUYỄN MINH CHÂU 阮 明 珠 (1510-?)

Người xã Kỳ Lan huyện Chân Phúc - Nay thuộc huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 32 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;
LHĐK (II, 28a); NAK (II, 36b); TSTL, 79b.

1226. NGUYỄN QUỲNH CƯ 阮 瓊 琚 (1514-?)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Viễn tổ của Nguyễn Hồ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tham chính, tước Văn Khê bá.

- Đỗ năm 28 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32b); LĐĐK, (II, 86b), ĐKSB, 43b;
LHĐK (IV, 39a); TSTL, 79b.

1227. **PHẠM ĐIỂN 范 琠**

Người xã Tam Á huyện Gia Định - Nay là thôn Tam Á xã Gia Đông huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Con của Phạm Thịnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến Tham chính.

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b; LHĐK (IV, 103a); TSTL, 79b.

1228. **NGUYỄN TỬ KHẢI 阮 子 愷 (1515-?)**

Người xã Thiên Biều huyện Yên Lãng - Nay là thôn Bầu xã Kim Chung huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 27 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b; LHĐK (I, 46b); TSTL, 79b.

1229. **AN ĐÔN PHÁC 安 敦 樸 (1512-?)**

Người xã Chân Khê huyện Yên Định - Nay thuộc huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Ninh Khê hầu 寧 溪 侯.

- LĐĐK: Ngô Đôn Phác, xã Đa Lộc.
- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b; LHĐK (V, 25b); TSTL, 79b.

1230. **VŨ THẠC 武 碩**

Người xã Đại Vi huyện Tiên Du - Nay là thôn Đại Vi xã Đại Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Con của Vũ Tuyên Hướng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b; LHĐK (IV, 20a); TSTL, 79b.

1231. **LƯƠNG KHẮC THẬN 梁 克 愼 (1513-?)**

Người xã Thượng Lộc huyện Bất Bạt - Nay là thôn Khê Thượng xã Sơn Đà huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng

Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 29 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;
LHĐK (I, 74a); TSTL, 79b.

1232. NGUYỄN ĐĨNH 阮 珽

Người xã Hoàng Xá huyện Từ Liêm - Nay là xã Liên Mạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải. Trước làm quan nhà Mạc, sau vào theo nhà Lê. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Từ quận công. Khi mất, được thăng Thái tể. Triều Lê được trung hưng đều nhờ vào mưu kế của ông.

LTĐK (II, 32b); LĐĐK (II, 86b), ĐKSB, 43b;
LHĐK (I, 9a); TLĐK, 11a; TSTL, 80a.

1233. VŨ KÍNH 武 璥 (1519-?)

Người xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay là xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Cha của Vũ Giới, anh Vũ Cẩn.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, tham chưởng Hàn lâm viện sự, tước Quân Xuyên hầu 鈞川侯.

LTĐK (II, 33a); LĐĐK (II, 87a), ĐKSB, 44a;
LHĐK (IV, 126b); TSTL, 80a.

1234. LÊ THỌ KHẢO 黎 壽 考

Người xã Nhữ Xá huyện Đường An - Nay là thôn Nhữ Thị xã Thái Hoà huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử.

LTĐK (II, 33a); LĐĐK (II, 87a), ĐKSB, 44a;
LHĐK (V, 17a); TSTL, 80a.

1235. TRẦN DIỄM 陳 琰 (1521-?)

Người xã Tô Đê huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến

chức Thiêm đô ngự sử, tước Tô Xuyên bá 蘇 川 伯.

LTĐK (II, 33a); LĐĐK (II, 87a), ĐKSB, 44a;
LHĐK (III, 107b).

1236. NGUYỄN HỮU DỰC 阮 有 翼 (1507-?)

Người xã Cống Xuyên huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Cống Xuyên xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tham chính, tước bá.

LTĐK (II, 33a); LĐĐK (II, 87a), ĐKSB, 44a;
LHĐK (III, 25a); TSTL, 80a.

1237. TẠ HIỂN ĐẠO 謝 顯 道

Người xã Đinh Xá huyện Yên Lạc - Nay là thôn Đinh Xá xã Nguyệt Đức huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, tước Quảng Xuyên bá.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87a), ĐKSB, 44a;
LHĐK (I, 52b); TSTL, 80a.

1238. ĐỖ ĐỒNG DẦN 杜 同 寅

Người xã Khả Lý huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Quảng Minh huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Đoán sự.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44a;
LHĐK (IV, 74a); TSTL, 80b.

1239. NGUYỄN SẦM 阮 岑

Người xã Ngọc Tái huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Ngọc Lý xã Ngọc Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Văn Lâm bá. Khi mất, được tặng chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87a), ĐKSB, 44a;
LHĐK (I, 45b); TSTL, 80b.

1240. NGUYỄN VỰNG 阮 暈

Người xã Đoàn Lâm huyện Gia Phúc - Nay thuộc xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b;
LHĐK (I, 40a); TSTL, 80b.

1241. HOÀNG SĨ KHẢI 黄 士 愷

Người xã Lai Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Con Hoàng Sĩ Dịch.

Trước làm Vũ lâm quân, thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Vịnh Kiều hầu, về trí sĩ. Ông giỏi thơ văn quốc âm.

-Tác phẩm có: *Sứ bắc quốc ngữ thi tập* 使 北 國 語 詩 集, *Sứ trình khúc* 使 程 曲; *Tứ thời khúc vịnh* 四 時 曲 詠; *Tiểu độc lạc phú* 小 讀 樂 賦.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK, (II, 87b), ĐKSB, 44b;
LHĐK (IV, 12b); TSTL, 80b.

1242. ĐINH TÚ 丁 秀

Người xã Nam Trì huyện Thiên Thi - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ, tước Phù Nham bá 扶 巖 伯.

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b;
LHĐK (III, 72a); TSTL, 80b.

1243. NGÔ TĨNH 吳 靖 (1514-?)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến Tham chính, tước Nho Lâm nam 儒 林男.

- Đỗ năm 31 tuổi (LHĐK)..

LTĐK (II, 33b); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b;
LHĐK (I, 9a); TLĐK, 11b; TSTL, 80b.

1244. CHỬ SƯ VĂN 褚 師 文

Người xã Hội Phụ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội. Con Chử Sư Đổng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Tham chính, về trí sĩ.

LTĐK (II, 34a); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b; LHĐK (IV, 39b); TSTL, 80b.

1245. ĐÀM KHUYẾN 譚 勸

Người phường Vĩnh Thái huyện Thọ Xương - Nay thuộc phường Quang Trung quận Hoàn Kiếm Hà Nội. Sau dời đến xã Gia Cát huyện Gia Lâm - Nay thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cha nuôi của Đàm Công.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 34a); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b; LHĐK (V, 104b); TSTL, 80b.

1246. LÊ KÍNH 黎 敬 (1509-?)

Người xã Thượng Phúc huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Thượng Phúc xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 34a); LĐĐK (II, 88a), ĐKSB, 44b; LHĐK (III, 25b); TSTL, 80b.

1247. ĐỖ PHI TÁN 杜 丕 贊 (1508-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Anh Đỗ Tất Đại.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Trước làm quan nhà Mạc, sau theo về nhà Lê, làm quan đến Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Văn Trường bá. Sau khi mất, được tặng hàm Thái bảo, tước Nông quận công 農 郡 公.

LTĐK (II, 34a); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b; LHĐK (II, 41a).

1248. DƯƠNG BẠT TỤY 楊 拔 萃

Người xã Bá Trạch huyện Thanh Lâm.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Chưa rõ xã Bá Trạch 霸 澤 ở đâu. Các thư tịch địa danh từ đầu Nguyễn về sau không có tên xã Bá Trạch. LĐĐK chép xã Bá Kiều huyện Thanh Tuyền (?), ĐKSB chép xã Bá Trạch huyện Thanh Tuyền (?), TSTL: xã Lôi Trạch, huyện Thanh Lâm - đều chưa xác minh được.

LTĐK (II, 34a); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b; LHĐK (V, 64a); TSTL, 81a.

1249. **LÊ KIẾT** 黎 桔 (1518-?)

Người xã Hồng Mai huyện Thanh Trì - Nay là thôn Hoàng Mai phường Hoàng Văn Thụ quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Em của Lê Tán.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Quảng Hoà 4 (1544) đời Mạc Phúc Hải.

Làm quan đến chức Lục sự, tước Lãng Xuyên bá 朗 川 伯.

LTĐK (II, 34a); LĐĐK (II, 87b), ĐKSB, 44b; LHĐK (III, 7b); TSTL, 81a.

1250. **DƯƠNG PHÚC TƯ** 楊 福 滋 (1505-?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Ông nội của Dương Đôn, Dương Hùng; cố nội Dương Hạo; viễn tổ Dương Công Chú.

43 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Trước làm quan nhà Mạc đến chức Tham chính, sau quy thuận nhà Lê, được giữ chức cũ, sau bị truất.

LTĐK (II, 34b); LĐĐK (II, 88a), ĐKSB, 45a; LHĐK (IV, 81b); TKL, 23b; TKBL, 44a; ĐNPL, 40b.

1251. **PHẠM DU** 范 瑜

Người xã Tiên Mỗ huyện Yên Lạc - Nay là thôn Tiên Mỗ xã Minh Tân huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Nghi Tuyền bá 沂 泉 伯.

LTĐK (II, 34b); LĐĐK (II, 88b), ĐKSB, 45a; LHĐK (I, 52a); TKL, 23b; TKBL, 44b; TSTL, 81b.

1252. **NGUYỄN TẾ** 阮 濟 (1522-?)

Người xã Cổ Ngạc huyện Chương Đức - Nay thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Cao Mật huyện Thanh Oai - Nay là thôn Cao Mật xã Thanh Cao huyện Thanh Oai cùng tỉnh.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

LTĐK (II, 34b); LĐĐK (II, 88b), ĐKSB, 45a; LHĐK (III, 50b); TKL, 23b; TKBL, 44b; TSTL, 81b.

1253. NGUYỄN KÍNH CHỈ 阮 敬 止

Người xã Lai Cách huyện Cẩm Giàng - Nay là thị trấn Lai Cách huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang, tước Định Xuyên bá 定 川 伯.

LTĐK (II, 34b); LĐĐK (II, 88b), ĐKSB, 45a; LHĐK (V, 32a); TSTL, 81b.

1254. NGUYỄN THÌ LƯỢNG 阮 時 亮

Người xã Gia Định huyện Hiệp Hoà - Nay thuộc xã Quang Minh huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

LTĐK (II, 35a); LĐĐK (II, 88b), ĐKSB, 45a; HĐK (IV, 66b); TSTL, 81b.

1255. NGUYỄN NHÂN HIỆP 阮 仁 洽 (1510-?)

Người xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Tương Giang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 38 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 35a); LĐĐK (II, 88b), ĐKSB, 45a; LHĐK (IV, 59b); TSTL, 81b.

1256. NGUYỄN TRỌNG QUÝNH 阮 仲 炯 (1524-?)

Người xã Vịnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vịnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Văn Huy, em Nguyễn Đạt Thiện, anh Nguyễn Hiển Tích, cha Nguyễn Giáo Phương, ông nội Nguyễn Đức Vọng, cao tổ của Nguyễn Danh Nho, viễn tổ Nguyễn Quốc Ích, Nguyễn Công Viên và Nguyễn Đức Đôn.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh

Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư.

- LĐĐK chép chữ Quýnh 絅.

LTĐK (II, 35a); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45a;
LHĐK (IV, 39b); TSTL, 81b.

1257. NGUYỄN ĐÔN MỤC 阮 敦 睦

Người xã Phù Lỗ huyện Kim Hoa - Nay thuộc xã Phù Lỗ huyện Sóc Sơn Hà Nội. Cháu Nguyễn Dương Hiến.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 35a); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45a;
LHĐK (IV, 70a); TSTL, 81b.

1258. BÙI HƯNG TẠO 裴 興 造 (1509-?)

Người xã La Nội huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Nội xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

-LHĐK,LĐĐK,ĐKSB: Bùi Hưng Vận 裴 興 運.

LTĐK (II, 35a); LĐĐK, (II, 89a), ĐKSB, 45a; LHĐK (I, 9a);
TLĐK, 11b; TSTL, 82a.

1259. DƯƠNG TRÍ TRI 楊 致 知

Người xã Duy Liệt huyện Kỳ Hoa - Nay thuộc huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 35a); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45a; LHĐK (IV, 70a);
NAK (II, 36b); TSTL, 82a.

1260. DƯƠNG ĐÔN CƯƠNG 楊 敦 綱 (1526-?)

Người xã Vĩnh Mỗ huyện Yên Lạc - Nay thuộc thôn Đông Lỗ xã Trung Nguyên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Cháu của Dương Tĩnh.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Hình, tước Đạm Giang bá 淡 江 伯.

LTĐK (II, 35a); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45a;
LHĐK (I, 52a); TSTL, 82a.

1261. **VŨ HẠO 武 灝**

Người xã Phượng Lâu huyện Kim Động - Nay là thôn Phượng Lâu xã Ngọc Thanh huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 35b); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45b; LHĐK (IV, 66b); TSTL, 82a.

1262. **NGÔ KHẮC KHOAN 吳 克 寬**

Người xã Châu Tháp huyện Đông Ngàn - Nay là xã Châu Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tổng binh thiêm sự.

LTĐK (II, 35b); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45b; LHĐK (IV, 40a); TSTL, 82a.

1263. **LÊ KHẮC TRẠCH 黎 克 宅**

Người xã Dị Sử huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Đạo Sử thị trấn Thứa huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên.

Làm quan đến chức Thị lang. Được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được tặng tước Khánh Nham hầu 慶 岩 侯.

LTĐK (II, 35b); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45b; LHĐK (IV, 127a); TSTL, 82a.

1264. **KHUẤT NHỮ LỘC 屈 汝 祿 (1523 -?)**

Người xã Lôi Trạch huyện Thạch Thất - Nay là thôn Trạch Lôi xã Trạch Mỹ Lộc huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Cấp sự trung

- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 35b); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45b; LHĐK (I, 40b); TSTL, 82a.

1265. **LÊ PHI SẢNG 黎 丕 爽**

Người xã Hạc Sơn huyện Tiên Phong - Nay là thôn Hạc Sơn xã Châu Sơn huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đoán sự.

- Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 35b); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45b; LHĐK (I, 69b); TSTL, 82a.

1266. ĐINH VĂN DIỆM 丁 文 焰

Người xã Phượng Mạo huyện Thanh Xuyên - Nay là xã Phượng Mao huyện Thanh Thuỷ tỉnh Phú Thọ.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 35b); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45b; LHĐK (V, 101a); TSTL, 81b.

1267. NGUYỄN TRÍ DỤNG 阮 致 用

Người xã Lai Xá huyện Phù Dung - Nay thuộc huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 35b); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45b; LHĐK (III, 74a); TSTL, 82b.

1268. DƯƠNG VĂN AN 楊 文 安 (1514-?)

Người xã Phúc Tuy huyện Lệ Thủy - Nay là xã Tuy Lộc huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình. Sau dời đến xã Phù Diễn huyện Từ Liêm - Nay thuộc xã Phú Minh huyện Từ Liêm, Hà Nội.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng giữ chức Lại khoa Đô cấp sự trung (1555), sau thăng đến chức Thượng thư, tước Sùng Nham hầu 崇 巖 候. Sau khi mất được tặng tước Quận công.

- Dương Văn An, tự Tỉnh Phủ 靜 甫, tác phẩm: *Ô châu cận lục* 烏 州 近 錄

LTĐK (II, 36a); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45b; LHĐK (V, 101a); QBKL (I, 3); TSTL, 82b.

1269. PHẠM KÍNH 范 璥

Người xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì - Nay là phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (II, 36a); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45b; TSTL, 82a.

1270. **ĐỖ TRÁC DỊ 杜 卓 異** (1515-?)

Người xã Đỗ Xá huyện Đường Hào - Nay thuộc thị trấn Yên Mỹ huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Phù Vệ nay là xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cha của Đỗ Cung, cố nội Đỗ Thạnh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang, về trí sĩ.

LTĐK (II, 36a); LĐĐK (II, 89a), ĐKSB, 45b; TSTL, 82a.

1271. **PHÙNG ÔNG 馮 瀜** (1524-?)

Người xã Tuấn Xuyên huyện Tiên Phong - Nay là thôn Tuấn Xuyên xã Vạn Thắng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

-Đỗ năm 24 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36a); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 45b;
LHĐK (I, 70a); TSTL, 82a.

1272. **TẠ NHĨ 謝 儞**

Người xã Phượng Tường huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Phượng Tường xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 36a); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 45b;
LHĐK (III, 69b); TSTL, 82b.

1273. **NGUYỄN VĨNH TRINH 阮 永 偵**

Người xã Liên Bộ huyện Yên Thế - Nay là xã Liên Chung huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư. Sau khi mất được tặng hàm Thiếu bảo, tước hầu.

- Đỗ năm 35 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36a); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 45b;
LHĐK (IV, 76b); TSTL, 82b.

1274. **NGÔ THUẬT KHỔNG 吳 述 孔** (1508-?)

Người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang - Nay thuộc thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con Ngô Tảo.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên

hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 36a); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 45b; LHĐK (V, 97b).

1275. **NGUYỄN THƯỚC** 阮 爍 (1517-?)

Người xã Nghĩa Lộ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Nghĩa Lộ xã Yên Nghĩa huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cháu của Nguyễn Vũ.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 31 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36a); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 45b; LHĐK (II, 39a); TLĐK, 11b; TSTL, 83a.

1276. **PHẠM TRÁC** 范 琢 (1520-?)

Người xã Trang Liệt huyện Nông Cống - Nay thuộc huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Ninh Xuyên hầu 寧 川 侯.

LTĐK (II, 36b); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 45b; LHĐK (II, 41b); TSTL, 83a.

1277. **TRỊNH ĐỔ** 鄭 堵 (1511-?)

Người xã Phấn Động huyện Yên Phong - Nay là thôn Phấn Động xã Tam Đa huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 37 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36b); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 46a; LHĐK (IV, 59b); TSTL, 83a.

1278. **NGUYỄN NHÂN KIỀN** 阮 仁 虔 (1528-?)

Người xã Ông La huyện Phượng Nhãn - Nay thuộc xã Trí Yên huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Phong Lĩnh hầu 豐 嶺 侯.

- Tên xã Ông La đến đầu thế kỷ XX không còn, nhưng thời Nguyễn xã Ông La (5 xã) thuộc tổng Trí Yên huyện Phượng Nhãn. Đầu thế kỷ XX tổng này

tách thành 6 xã đặt tên mới, nay hai xã (cũ) Đà Hy, Lãng Sơn thuộc xã Lãng Sơn, bốn xã (cũ) Đức La, Tam Kỳ, Phượng Nhân, Trí Yên nay là các thôn thuộc xã Trí Yên.

- Đỗ năm 20 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36b); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 46a; LHĐK (IV, 78a); TSTL, 83a.

1279. **NGUYỄN ĐOAN LƯƠNG** 阮 端 良 (1518-?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 36b); LĐĐK (II, 90a), ĐKSB, 46a; TSTL, 83a.

1280. **TRẦN VĂN BẢO** 陳 文 寶 (1524-1588)

Người xã Cổ Chử huyện Giao Thủy - Nay thuộc huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Cha của Trần Đình Tuyên.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Nghĩa Sơn bá 義 山 伯. Sau khi mất được tặng tước Nghĩa quận công.

-Chú: Xã Cổ Chữ thời Nguyễn thuộc tổng Đỗ Xá huyện Giao Thuỷ (gồm các xã Đỗ Xá, Lạc Đạo, Cao Lộng; Đồng Lư, Đạo Nghĩa, Cổ Chử).Đầu thế kỷ XX tổng Đỗ Xá thuộc huyện Nam Trực. Nay Đỗ Xá thuộc xã Điền Xá, Cao Lộng, Đồng Lư thuộc xã Tân Thịnh; Lạc Đạo thuộc xã Hồng Quang. Xã Cổ Chữ xưa chưa rõ thuộc về đâu trong 3 xã Điền Xá, Tân Thịnh, Hồng Quang huyện Nam Trực hiện nay. Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 36b); LĐĐK, 90b; ĐKSB, 46a; LHĐK (III, 84b); TKL, 24a; ĐNPL, 41b; TSTL, 83a.

1281. **TRẦN VĂN** 陳 聞

Người xã Phan Xá huyện Phù Dung - Nay thuộc huyện Phù Cừ tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, về trí sĩ.

LTĐK (II, 36b); LĐĐK, 90b; ĐKSB, 46a; LHĐK (III, 74a); TKL, 24a; TKBL, 95a; TSTL, 83a.

1282. **NGUYỄN MINH DƯƠNG** 阮 明 揚 (1522-?)

Người xã Nghĩa Trai huyện Gia Lâm - Nay là thôn Nghĩa Trai xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Cháu 3 đời của Nguyễn Thanh.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, tước Mặc Khê bá 墨 溪 伯

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46a; LHĐK (IV, 82a); TKL, 24a; TKBL, 45a; TSTL, 83b.

1283. **LÊ KHÂM** 黎 欽 (1511-?)

Người xã An Tiêm huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Thuỵ Dân huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

40 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Cấp sự trung, tước Lâm Xuyên bá 林 川 伯

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46a; LHĐK (III, 104b); TSTL, 83b.

1284. **NGUYỄN NGẠN HOÀNH** 阮 彦 浤 (1518-?)

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Em Nguyễn Hoằng Diễn.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, nhập thị kinh diên, tước Cổn Dương bá 滾 陽 伯.

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46a; LHĐK (IV, 113a); TSTL, 83b.

1285. **LÊ TRƯNG** 黎 徵

Người xã Phù Liễn huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Song Mai thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46ba; LHĐK (IV, 74a); TSTL, 83b.

1286. **NGÔ THÁI CẨN** 吳 太 謹

Người xã Hương La huyện Nghi Dương - Nay là thôn Xuân La xã Thanh Sơn huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46b; LHĐK (V, 87b); TSTL, 83b.

1287. NGUYỄN THỪA HƯU 阮 承 休

Người xã Đông Xuyên huyện Yên Phong - Nay là thôn Đông Xuyên xã Đông Tiến huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 37a); LĐĐK, 91a; ĐKSB, 46a; TSTL, 83b.

1288. NGUYỄN ĐĂNG 阮 蕩 (1523-?)

Người xã Đông La huyện Yên Sơn - Nay thuộc xã Cấn Hữu huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LTĐK ghi tên huyện Yên Định. Huyện Yên Định nay thuộc tỉnh Thanh Hoá. Nhưng huyện Yên Định không có xã Đông La. LĐĐK, ĐKSB, TSTL v.v... đều chép tên huyện Yên Sơn. Khoa này không có bia Tiến sĩ, chúng tôi căn cứ theo các tài liệu đã dẫn ghi Nguyễn Đăng người huyện Yên Sơn. Xã Đông La thời Nguyễn thuộc tổng Cấn Xá - Nay thuộc xã Cấn Hữu huyện Quốc Oai. - Đỗ năm 28 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a; LHĐK (I, 37a); TSTL, 83b.

1289. NGUYỄN HỮU THƯỜNG 阮 有 常

Người xã Nghĩa Lập huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Nghĩa Lập xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Chú của Nguyễn Gia Mưu.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên.

LTĐK (II, 37b); LĐĐ, 91b; ĐKSB, 46a; LHĐK (IV, 40a); TSTL, 85a.

1290. NGUYỄN LƯƠNG 阮 良 (1519-?)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Hành.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên.

- Đỗ năm 32 tuổi. Làm quan đến chức Đô ngự sử (LHĐK).

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;
LHĐK (I, 9b); TLĐK, 12a; TSTL, 85a.

1291. **LÊ HIẾN** 黎 憲 (1514-?)

Người xã Thụ Ích huyện Yên Lạc - Nay là thôn Thụ Ích xã Liên Châu huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Cháu của Lê Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang kiêm Đông các đại học sĩ.

- Đỗ năm 37 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;
LHĐK (I, 52b); TSTL, 85a.

1292. **NGÔ BẬT LƯỢNG** 吳 弼 亮

Người xã Bái Dương huyện Tây Chân - Nay là thôn Bái Dương xã Nam Dương huyện Nam Trực tỉnh Nam Định

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang. Mất trên đường đi sứ nhà Minh.

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;
LHĐK (III, 83a); TSTL, 85a.

1293. **ĐỖ LỆ TRẠCH** 杜 麗 澤

Người xã Hữu Chấp huyện Yên Phong - Nay là thôn Hữu Chấp xã Hoà Long huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

- Xã Hữu Tháp thời Lê sơ đến đầu Nguyễn đã đổi là xã Hữu Đào thuộc tổng Châm Khê vẫn thuộc huyện Yên Phong; từ 1902 đổi thuộc huyện Võ Giàng. Nay vẫn là thôn Hữu Chấp thuộc xã Hoà Long huyện Yên Phong.

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;
LHĐK (IV, 60a); TSTL, 85a.

1294. **ĐÀO TRÂN** 陶 珍 (1528-?)

Người xã Đào Xá huyện Đông Yên - Nay là thôn Đào Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 23 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 37b); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;
LHĐK (III, 63a); TSTL, 85a.

1295. LÊ CÁN 黎 幹

Người xã Tương Mai huyện Thanh Trì - Nay là phường Tương Mai quận Hoàng Mai, Hà Nội. Sau dời đến xã Man Nhuế huyện Thanh Lâm (nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách, Hải Dương). Anh Lê Kiết.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, tước Đẩu Sơn bá 斗 山 伯

LTĐK (II, 37); LĐĐK, 91b; ĐKSB, 46a;
LHĐK (III, 7b); TSTL, 85a.

1296. ĐÀO THÁI 陶 泰 (1516-?)

Người xã Liễn Sơn huyện Lập Thạch - Nay là xã Liễn Sơn_huyện Lập Thạch_tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 35 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 38a); LĐĐK, 92a; ĐKSB, 46a;
LHĐK (I, 59b); TSTL, 85b.

1297. ĐINH BỔ 丁 補

Người xã Vĩnh Lữ huyện Chương Đức - Nay là xã Vĩnh Đồng huyện Kim Bôi tỉnh Hoà Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Tên xã Vĩnh Lữ thời Lê sơ, đến đầu Nguyễn không còn. Qua tra cứu so sánh địa danh huyện Mỹ Lương đầu Nguyễn, thấy có nhiều khả năng xã Vĩnh Lữ xưa đã đổi tên thành xã Vĩnh Đồng thuộc tổng Kim Bôi. Tác giả Đinh Xuân Vịnh nói huyện Kim Bôi (có làng Kim Bôi) là quê hương họ Đinh và họ Bạch dân tộc Mường[1] chính là nói về họ Đinh của Đinh Bổ. Tổng Kim Bôi có 4 xã: Kim Bôi, Hạ Bì, Nật Sơn và Vĩnh Đồng. Cả 4 xã này đều là đơn vị xã hiện nay (vẫn giữ nguyên tên) thuộc huyện Kim Bôi tỉnh Hoà Bình.

LTĐK (II, 38a); LĐĐK, 92a; ĐKSB, 46a;
LHĐK (IV, 51a); TSTL, 85a.

---

[1] Xem: Đinh Xuân Vịnh. *Sổ tay địa danh*. H.,Nxb. Lao động, 1996. tr.286

1298. **TẠ TRỌNG MÔ 謝 仲 謨** (1509-?)

Người xã Mẫn Xá huyện Yên Phong - Nay là thôn Mẫn Xá xã Văn Môn huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 42 tuổi (LHĐK).

Người xã Tô Xuyên huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Đông Am bá 東 庵 伯. Sau khi mất được tặng tước hầu.

LTĐK (II, 38a); LĐĐK, 92a; ĐKSB, 47a;
LHĐK (III, 107a); TSTL, 85b.

1300. **DƯƠNG THẬN HUY 楊 愼 徽**

Người xã Lan Giới huyện Yên Thế - Nay thuộc xã An Thượng huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Xã Lan Giới thời Lê sơ - Mạc, đến đầu Nguyễn do kiêng huý chữ Lan (tên của mẹ cả vua Gia Long), đổi là Lạn Giới, thuộc tổng Lạn Giới. Đầu thế kỷ XX lấy lại tên cũ là tổng Lan Giới, gồm các xã Lan Giới, Lan Thượng, Giản Ngoại, Lam Cốt. Nay các xã này đều thành thôn của xã An Thượng nhưng tên đổi khác, chỉ còn nguyên tên thôn (tức xã cũ) Lan Thượng. Quê Dương Thận Huy ở thôn Lan Thượng hoặc lân cận thuộc xã An Thượng huyện Yên Thế tỉnh Bắc Giang hiện nay.

LTĐK (II, 38a); LĐĐK, 92a; ĐKSB, 47a;
LHĐK (IV, 76b); TSTL, 85b.

1301. **NGUYỄN MẬU THÔNG 阮 戊 聰**

Người xã Dưỡng Phúc huyện Kim Động - Nay là thôn Dưỡng Phú xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Xã Dưỡng Phúc đến đầu Nguyễn vẫn gọi là xã Dưỡng Phúc huyện Kim

Động. Sau năm 1462 kiêng chữ Phúc (Nguyễn Phúc là họ vua nhà Nguyễn), đổi là xã Dưỡng Phú thuộc tổng Bằng Ngang. Xã Dưỡng Phú sau là thôn Dưỡng Phú thuộc xã Chính Nghĩa cũ, nay là xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 38a); LĐĐK, 92a; ĐKSB, 47a; LHĐK (III, 66b); TSTL, 85b.

1302. ĐÀO MINH DƯƠNG 陶 明 揚

Người xã Hộ Xá huyện Giao Thủy - Nay là xã Tân Thịnh huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 38b); LĐĐK, 92b; ĐKSB, 47a; LHĐK (III, 85a); TSTL, 85b.

1303. NGUYỄN HÀO 阮 豪

Người xã Dao Tất huyện Gia Lâm - Nay là thôn Giao Tất xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Ông nội của Nguyễn Quán.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 38a); LĐĐK, 92b; ĐKSB, 47a; LHĐK (IV, 82b); TSTLK, 85a.

1304. NGÔ DIỄN 吳 演

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Miễn Thiệu, cháu Ngô Thầm, anh Ngô Dịch.

Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 38b); LĐĐK, 92b; ĐKSB, 47a; LHĐK (IV, 40a); TSTL, 85b.

1305. TRẦN VI NHÂN 陳 爲 仁 (1523-?)

Người xã Nội Trừ huyện Yên Phong - Nay là thôn Phú Mẫn thị trấn Chờ huyện Yên Phong tỉnh BắcNinh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên.

Khoa này, khi ông đang dự thi thì được báo nhà có đại tang nên không dự thi Đình. Làm quan đến chức Tổng binh thiêm sự.

- Đỗ năm 28 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 38b); LĐĐK, 92b; ĐKSB, 46a; LHĐK (IV, 40a); TSTL, 85b.

1306. **NGUYỄN LƯỢNG THÁI** 阮 亮 采 (1525-?)

Người xã Bình Ngô huyện Gia Định - Nay là xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Trạm Lộ - Nay thuộc xã Trạm Lộ cùng huyện. Cháu họ Nguyễn Trùng Quang.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tước Định Nham hầu 定 巖 侯.

LTĐK (II, 38b); LĐĐK, 92b; ĐKSB, 46a; TKL, 24a; TSTL, 86a; T.Thư (BK, 16).

1307. **HOÀNG TUÂN** 黃 珣 (1517-?)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Ông nội của Hoàng Chân Nam, viễn tổ của Hoàng Công Chí, Hoàng Công Bảo, Hoàng Bình Chính.

37 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 38b); LĐĐK, 92b; ĐKSB, 47a; TKL, 24b; TSTL, 86a.

1308. **TRẦN VĨNH TUY** 陳 永 綏 (1533-?)

Người xã An Dật huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Dật xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

21 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên.

Khi ông giữ chức Thừa chính sứ đạo An Bang, người Minh buộc bức thơ lụa ở đầu ngọn giáo giơ qua đường biên để trao cho ông. Ông cũng bảo lính giơ cái thuẫn ra để nhận thư. Sứ nhà Minh khâm phục ông là người tài trí, ứng biến mau lẹ. Sau ông được triệu về làm quan tại triều, thăng đến chức Hữu thị lang bộ Lễ.

LTĐK (II, 38b); LĐĐK, 93a; ĐKSB, 47a; LHĐK (V, 64b); HDPV, 54a; TKL, 24b; ĐKSG, 24a; TSTL, 86a.

1309. **NGUYỄN NGHĨA LẬP** 阮 義 立 (1527-?)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được

cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Dũng Xuyên hầu.

LTĐK (II, 39a); LĐĐK, 93a; ĐKSB, 47b;
LHĐK (IV, 74a); TSTL, 86a.

1310. NGUYỄN ĐOAN TRUNG 阮 端 衷

Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bão xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Ông nội của Nguyễn Kiều Nhạc.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1533) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Lục bộ Thượng thư kiêm Thừa chính sứ Hải Dương.

LTĐK (II, 39a); LĐĐK, 93a; ĐKSB, 47b;
LHĐK (IV, 20a); TSTL, 88b.

1311. PHẠM LỆNH NHÂN 范 令 仁 (1524-?)

Người xã Đông Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 39a); LĐĐK, 93a; ĐKSB, 46b;
LHĐK (I, 64b); TSTL, 86b.

1312. NGUYỄN BỈNH QUÂN 阮 秉 鈞

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cháu của Nguyễn Nhị.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Tả thị lang. Khi mất, được tặng chức Thượng thư, tước An Lập hầu 安 立 侯.

LTĐK (II, 39a); LĐĐK, 93a; ĐKSB, 47b; LHĐK (IV, 20a).

1313. PHẠM THIỆU 范 紹 (1512-?)

Người xã Châu Khê huyện Quế Dương - Nay thuộc xã Phong Khê huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Dũng Liệt -Nay là xã Dũng Liệt huyện Yên Phong.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Châu Khê hầu 珠 溪 侯 về trí sĩ. Khi mất, truy tặng hàm Thiếu bảo.

- Chú: Phạm Thiệu có tác phẩm *Thi vận tập yếu* 詩韻集要 (được ghi trong thư mục cổ của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú)

LTĐK (II, 39a); LĐĐK, 93a; ĐKSB, 47b;
LHĐK (IV, 13b); TSTL, 86b.

1314. NGUYỄN CÔNG TỘC 阮公族

Người xã Cổ Tốn huyện Yên Lãng - Nay thuộc huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hàn lâm, tước Cẩm Đường bá.

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, T.P Hà Nội.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Nghĩa Giang bá 義江伯, về trí sĩ.

- Đỗ năm 22 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 93b; ĐKSB, 47b;
LHĐK (I, 9b); TLĐK, 12a; TSTL,

1316. VŨ KHẮC KẾ 武克繼 (1524-?)

Người xã Tràng Duệ huyện An Dương - Nay là thôn Tràng Duệ xã Lê Lợi huyện An Hải, Hải Phòng.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, về trí sĩ.

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 93b; ĐKSB, 47b;
LHĐK (V, 88b); TSTL, 86b.

1317. NGUYỄN KHẮC TUY 阮克綏

Người xã Trạm Du huyện Lang Tài - Nay thuộc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Tùng Nham hầu 松巖侯

- Xã Trạm Du thời Lê sơ, đầu Nguyễn đã đổi là xã Kham Du, đến đời Đồng Khánh lấy lại tên cũ là Trạm Du, vẫn thuộc tổng Yên Trang huyện Lương Tài.

Sau năm 1901 cắt về huyện Cẩm Giàng, Hải Dương, nay chưa rõ thuộc xã nào.

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 93b; ĐKSB, 47b;
LHĐK (IV, 127a); TSTL, 86b.

1318. **NGỌ ĐỨC CƠ 午 德 基** (1522-?)

Người xã Vọng Lỗ huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Bài huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1533) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, kiêm Sơn Nam Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 32 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 93b; ĐKSB, 47b;
LHĐK (III, 107a); TSTL, 87a.

1319. **NGÔ CHẤP TRUNG 吳 執 中**

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Sau dời đến xã Hà Vĩ - Nay là thôn Hà Vĩ, cùng xã.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 93b; ĐKSB, 47b;
LHĐK (IV, 40b); TSTL, 87a.

1320. **LƯƠNG PHÙNG THÌN 梁 逢 辰** (1522-?)

Người xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lương Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, Thiếu bảo, tước Lương Khê hầu 梁 溪 侯

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 93b; ĐKSB, 46a;
LHĐK (IV, 127b); TSTL, 87a.

1321. **NGÔ UÔNG 吳 汪**

Người xã Phấn Lôi huyện Yên Việt - Nay thuộc thị trấn Neo huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a;
LHĐK (IV, 63b); TSTL, 87a.

1322. **MAI CÔNG 梅 功** (1530-?)

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con Mai Khuyến, ông nội Mai Trọng Hoà.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước An Thường hầu.

LTĐK (II, 39b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a;
LHĐK (IV, 14a); TSTL, 87a.

1323. **PHẠM XƯỞNG 范 敞** (1524-?)

Người xã Luỹ Dương huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-Xã Luỹ Dương đến đầu thế kỷ XX vẫn còn tên, thuộc tổng Phan Xá huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. So tư liệu địa danh tại Viện Hán Nôm thấy xã Bình Lãng nay là xã Bình Lãng, xã Thiết Tái nay là thôn Thiết Tái thuộc xã Tái Sơn, các xã (cũ) khác phần nhiều đổi tên khác, vì thế hiện chúng tôi chưa xác định được xã Luỹ Dương xưa thuộc xã nào hiện nay, chỉ có thể biết vị trí xã này ở vùng xung quanh các xã Tái Sơn, Bình Lãng (cùng thuộc tổng Phan Xá xưa).

LTĐK (II, 40a); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a;
LHĐK (I, 45b); TSTL, 87a.

1324. **NGUYỄN DUỆ 阮 勩** (1512-?)

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thị lang, bị truất xuống Phủ sinh.

LTĐK (II, 40a); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a;
LHĐK (V, 5a); TSTL, 87a.

1325. **NGUYỄN TRỪNG 阮 澄**

Người xã Cổ Điển huyện Thanh Trì - Nay là thôn Cổ Điển xã Tứ Hiệp huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 40a); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a;
LHĐK (III, 7b); TSTL, 87a.

1326. **NGUYỄN THẾ NINH 阮 世 寧**

Người phường Cổ Vũ huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc phố Hàng Gai quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến thôn Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thạch Lỗi xã Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên. (Khoa này ông thi Hội thiếu điểm, không được dự thi Đình).

LTĐK (II, 40a); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 46a; LHĐK (V, 104b); TSTL, 87a.

1327. **PHẠM TRẤN 范 鎮 (1523-?)**

Người xã Lam Cầu huyện Gia Phúc - Nay là thôn Lam Cầu xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan nhà Mạc đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 41b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 60a; LHĐK (V, 40a); TKL, 25a; ĐNPL, 42a; TSTL, 87a.

1328. **ĐỖ UÔNG 杜 汪 (1523 - 1600)**

Người xã Đoàn Lâm huyện Gia Phúc - Nay thuộc xã Đoàn Tùng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên.

Sau khi thi đỗ làm quan nhà Mạc đến chức Đông các đại học sĩ, Thượng thư bộ Lại, tước Phúc quận công 福 郡 公. Khi nhà Mạc mất, ông quy thuận, được vua Lê cho giữ chức vụ cũ, chỉ đổi tên tước là Thông quận công 通 郡 公. Hai lần được cử lên cửa Nam quan giao thiệp với sứ nhà Minh (1597,1599); được thăng Thiếu bảo. Khi xảy ra sự biến thủy quân năm Thận Đức (1600 - Phan Ngạn, Bùi Văn Khuê làm phản theo Mạc Kính Cung về chiếm lại Thăng Long), Trịnh Tùng phải đón vua Lê Kính Tông về Thanh Hoá. Ông không đi theo, bị giết. Sau được phong phúc thần.

LTĐK (II, 41b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 60a; LHĐK (V, 40b); HDPV, 38b; TKL, 25a; TSTL, 87b; T.Thư (BK, 17, 18).

1329. **NGUYỄN NGHIÊU TÁ 阮 堯 佐**

Người xã Chân Hộ huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 41b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 60a;
LHĐK (IV, 60b); TKL, 25a; TSTL, 88a.

1330. NGUYỄN VIẾT MẬU 阮 曰 茂 (1527-?)

Người xã Thì Trung huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Phương Trung huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Kinh Bang.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 41b); LĐĐK, 94a; ĐKSB, 40b;
LHĐK (III, 39b); TSTL, 88b.

1331. NGUYỄN CUNG 阮 珙

Người xã An Ninh huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn An Tĩnh xã Cao An huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương. Cháu Nguyễn Vĩnh Kiên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 41b); LĐĐK, 95a; ĐKSB, 49a;
LHĐK (III, 39b); TSTL, 88b.

1332. PHẠM ĐOAN LƯƠNG 范 端 良

Người xã Lại Thượng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lại Nguyễn xã Trung Kênh huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Phấn Lôi huyện Yên Dũng - Nay thuộc thị trấn Neo huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, Tham chưởng Hàn lâm viện sự.

- Chú: Xã Lại Thượng cho đến đời Đồng Khánh vẫn thuộc tổng Lại Thượng huyện Thanh Lâm phủ Nam Sách tỉnh Hải Dương. Đầu thế kỷ XX (đời Thành Thái) tách sang huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Lại Nguyễn huyện Gia Lương.

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 95a; ĐKSB, 49b;
LHĐK (V, 64b); TSTL, 88b.

1333. **PHAN KHẢI 潘 愷**

Người xã Chí Linh huyện Chí Linh - Nay là thôn Chí Linh xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Triền Dương - nay thuộc thôn Cổ Châu xã Cổ Thành, cùng huyện. Con Phan Tập.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Xã Triền Dương từ đầu Nguyễn thuộc tổng Cổ Châu. Nay thuộc thôn Cổ Châu xã Cổ Thành.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95a; ĐKSB, 48b;
LHĐK (V, 79b); TSTL, 88b.

1334. **NGUYỄN NHÂN AN 阮 仁 安**

Người xã Vĩnh Kỳ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Vĩnh Kỳ xã Tân Hội huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Hương Canh - Nay là thôn Phương Canh xã Xuân Phương huyện Từ Liêm, Hà Nội. Con Nguyễn Trọng Oánh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thị lang, tước Phúc Diễn hầu 福 衍 侯. Sau khi mất được tặng chức Thượng thư.

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 95a; ĐKSB, 48b;
LHĐK (I, 10a); TLĐK, 12b; TSTL, 88b.

1335. **NGUYỄN HÙNG ĐOÁN 阮 雄 斷**

Người xã Cổ Lãm huyện Lang Tài - Nay là thôn Cổ Lãm xã Bình Định huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, bị truất xuống Tư nghiệp.

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 95a; ĐKSB, 48b;
LHĐK (IV, 127b); TSTL, 88b.

1336. **TỐNG HÂN 宋 昕** (1535-?)

Người xã Vũ Lao huyện Giao Thủy - Nay là thôn Vũ Lao xã Tân Thịnh huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Lễ Khê bá 禮 溪 伯.

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 95a; ĐKSB, 60a;
LHĐK (II, 85a); TSTL, 88b.

1337. **NGUYỄN BỈNH DI** 阮 秉 彝 (1521-?)

Người xã Đáp Khê huyện Chí Linh - Nay là thôn Đáp Khê xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đô ngự sử, tước Đông Khê hầu 東 溪 侯.

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 95a; ĐKSB, 60a;
LHĐK (V, 79b); TSTL, 89a.

1338. **NGUYỄN UYÊN** 阮 淵 (1525-?)

Người xã Nham Lang huyện Ngự Thiên - Nay là thôn Nham Lang xã Tân Tiến huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Sau dời đến xã Mặc Động - Nay là xã Tân Dân huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cha Nguyễn Trạch.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Nham Lang hầu 巖 廊 侯

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 60a;
LHĐK (III, 89a); TSTL, 89a.

1339. **NGUYỄN QUANG** 阮 珖

Người xã Linh Hạ huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Linh Hạ xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Huy văn Viện thiêm sự.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 60a;
LHĐK (III, 69b); TSTL, 89a.

1340. **NGUYỄN LƯỢNG** 阮 亮

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Kính; cháu Nguyễn Nhân Thiếp.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 60a;
LHĐK (IV, 8b); TSTL, 89a.

1341. **NGÔ DỊCH** 吳 懌

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu Ngô Thầm, con Ngô Miễn Thiệu, anh Ngô Diễn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 60a;
LHĐK (IV, 40b); TSTL, 89a.

1342. NGÔ KHÁNH NÙNG 吳 慶 濃 (1528-?)

Người xã Chân Hộ huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Phúc Tinh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đô ngự sử.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 60a;
LHĐK (IV, 60b); TSTL, 89a.

1343. BÙI ĐÌNH TÁN 裴 廷 贊

Người xã Phượng Lâu huyện Nam Xương - Nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Xã Phượng Lâu từ đầu thời Nguyễn đổi tên là xã Thư Lâu thuộc tổng Trần Xá. Nay xã (cũ) của tổng này như Nga Khê, Trần Xá, Thư Lâu, Chi Long (đổi Hải Long) đều thuộc xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 48b;
LHĐK (III, 75b); TSTL, 89a.

1344. ĐẶNG VÔ CẠNH 鄧 無 競 (1527-?)

Người xã Hoàng Thứ huyện Thanh Miện - Nay là thôn Hoàng Tường xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Cha Đặng Tư Tề.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tham dự triều chính, tước Miện quận công 沔 郡 公.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 49a;
LHĐK (V, 52a); HDPV, 47b; TSTL, 89a.

1345. NGUYỄN HOÀNH 阮 宏

Người xã Thủ Bang huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Thanh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thiêm sự.

- Đỗ năm 40 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 95b; ĐKSB, 49a; LHĐK (IV, 107a); TSTL, 89b.

1346. NHỮ TÔNG 汝 琮

Người xã Nhữ Xá huyện Đường An - Nay là thôn Nhữ Thị xã Thái Hoà huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Vị Xuyên hầu 渭 川 侯 về trí sĩ. Sau vào Thanh Hoá theo giúp triều Lê Trung hưng.

LTĐK (II, 42b); LĐĐK, 96a; ĐKSB, 49a; LHĐK (V, 17a); TSTL, 89a.

1347. VŨ CẨN 武 瑾 (1527-?)

Người xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lương Xá xã xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Em Vũ Kính.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Xuân Giang hầu.

LTĐK (II, 43b); LĐĐK, 96a; ĐKSB, 49a; LHĐK (IV, 127b); TSTL, 87b.

1348. VŨ CẨN 武 謹 (1522-?)

Người xã Tân Lạt huyện Yên Việt - Nay là thôn Tiên Lát xã Tiên Sơn huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Dũng quận công 勇 郡 公, trí sĩ.

LTĐK (II, 43a); LĐĐK, 96a; ĐKSB, 60a; LHĐK (IV, 64b); TSTL, 89b.

1349. NGUYỄN PHƯỢNG SỒ 阮 鳳 鶐

Người thôn Xa Liễn huyện Yên Việt - Nay là thôn Ngọc Liễn xã Châu Minh huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Phụng

Thiên Phủ doãn.

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 96a; ĐKSB, 49a;
LHĐK (IV, 64b); TSTL, 89b.

1350. TRẦN ĐẠO TIỀM 陳 道 潛

Người xã Hương Ổ huyện Tiên Du - Nay là thôn Xuân Ổ B xã Võ Cường thị xã Bắc Ninh tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Quang Bảo 2 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang. Sau khi mất được tặng chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 42a); LĐĐK, 96a; ĐKSB, 49a;
LHĐK (IV, 20b); TSTL, 89b.

1351. ĐẶNG THÌ THỐ 鄧 時 措 (1530-?)

Người xã An Lạc huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cha Đặng Thì Mẫn.

Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên.

- (TSTL): Đỗ năm 30 tuổi.

LTĐK (II, 43a); LĐĐK, 96b; ĐKSB, 49a; LHĐK (II, 65a);
TKL, 25a; TSTL, 89b; T.Thư (BK16).

1352. NGUYỄN ĐẠT THIỆN 阮 達 善

Người xã Vịnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vịnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Văn Huy, em Nguyễn Trọng Quýnh, anh Nguyễn Hiển Tích.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 43b); LĐĐK96b; ĐKSB, 49b;
LHĐK (IV, 40b); TSTL, 90a.

1353. NGUYỄN DOÃN KHÂM 阮 允 欽 (1530-1592).

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thượng thư kiêm Đô ngự sử, tước Nghiêm Sơn hầu 嚴 山 侯.

- Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 43a); LĐĐK, 96b; ĐKSB, 49b; LHĐK (I, 80a); HDPV, 57b; ĐKSG, 24b; TSTL, 90a.

1354. ĐỒNG HÃNG 同 沆 (1530-?)

Người xã Triền Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Anh Đồng Đắc

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Trước làm quan nhà Mạc đến chức Tả thị lang, sau quy thuận triều Lê Trung hưng, được thu dụng nhưng giáng xuống Thừa chính sứ.

- TSTL: Đỗ năm 30 tuổi.

LTĐK (II, 43b); LĐĐK, 96b; ĐKSB, 49b; LHĐK (I, 80a); HDPV, 59b; DTTK, 9b; ĐKSG, 25a; TSTL, 90a.

1355. LÊ DAO 黎 瑤

Người xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Ninh xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 43b); LĐĐK, 96b; ĐKSB, 49b; LHĐK (IV, 41a); TSTL, 90a.

1356. NGUYỄN THẦM 阮 忱 (1510-?)

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay thuộc xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.Trú quán xã An Khoái cùng huyện. Tằng tổ của Nguyễn Đức Tiến.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 43b); LĐĐK, 96b; ĐKSB, 49b; LHĐK (IV, 113b); TSTL, 90a.

1357. NGUYỄN GIA MƯU 阮 嘉 謀

Người xã Nghĩa Lập huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Nghĩa Lập xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Đến đời cháu là Nguyễn Gia Sách về quê mẹ xã Tam Sơn (nay là xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh), đổi ra họ Ngô. Tằng tổ của Ngô Sách Dụ, Ngô Sách Tuân, cao tổ Ngô Sách Tố.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 43b); LĐĐK, 97a; ĐKSB, 49b;
LHĐK (IV, 41a); TSTL, 9.b.

1358. **PHẠM ĐĂNG SĨ** 范 登 仕 (1514-?)

Người xã Đoàn Bái huyện Gia Phúc - Nay là thôn Bái xã Toàn Thắng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Bác họ Phạm Hồng Nho.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Đỗ năm 46 tuổi (TSTL).

LTĐK (II, 44a); LĐĐK, 97a; ĐKSB, 49b;
LHĐK (V, 41a); TSTL, 40b.

1359. **NGUYỄN KÍNH** 阮 璥 (1522-?)

Người xã Quế Trạo huyện Hiệp Hoà - Nay là thôn Quế Trạo xã Thái Sơn huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Hương Sơn hầu 香 山 候, về trí sĩ.

LTĐK (II, 44a); LĐĐK, 97a; ĐKSB, 49b;
LHĐK, 39b; LHĐK (IV, 67a); TSTL, 90b.

1360. **NGUYỄN XUÂN QUANG** 阮 春 光

Người xã Đột Lĩnh huyện Chí Linh - Nay là thôn Đột Thượng xã Nam Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

LTĐK (II, 44a); LĐĐK, 97a; ĐKSB, 49b; LHĐK (V, 80a);
HDPV, 61b, DTTK, 12a; TSTL, 90b.

1361. **NGUYỄN VĂN ĐĨNH** 阮 文 挺 (1522-?)

Người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Phùng Xá (thôn Bùng) xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đoán sự, tước Lộc Giang bá 祿 江 伯.

LTĐK (II, 44a); LĐĐK, 97a; ĐKSB, 49b;
LHĐK (I, 40b); TSTL, 90b.

1362. **NGUYỄN ĐÌNH GIẢN 阮 廷 簡**

Người xã Quỳnh Bội huyện Gia Định -Nay thuộc thôn Quỳnh Bội xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 44a); LĐĐK, 97a; ĐKSB, 49b; LHĐK (IV, 113b); TSTL, 90b.

1363. **TRẦN QUANG TÁ 陳 光 佐**

Người xã Bính Động huyện Thủy Đường - Nay là thôn Bính Động xã Hoa Động huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Con Trần Tông.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 44a); LĐĐK, 97a; ĐKSB, 49b; TSTL, 90b.

1364. **NGUYỄN CHÍ ĐỐC 阮 志 篤**

Người phường Khúc Phố huyện Vĩnh Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc xã Hoàng Liệt huyện Thanh Trì Hà Nội. Em Nguyễn Đức Nhuận.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97a; ĐKSB, 49b; LHĐK (V, 105a); TSTL, 90b.

1365. **TRỊNH DUY THÔNG 鄭 維 俊 (1512-?)**

Người xã Lập Ái huyện Gia Định - Nay là thôn Lập Ái xã Song Giang huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Tả thị lang, tước Vạn Tư bá 萬 斯 伯, trí sĩ.

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97b; ĐKSB, 50a; LHĐK (IV, 113b); TSTL, 90b.

1366. **NGUYỄN DOÃN CHẤP 阮 允 執**

Người xã Bồ Dương huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Bồ Dương xã Ninh Thọ huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97b; ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 50b); TSTL, 90b.

1367. **TRƯƠNG HỮU VĂN 張 有 文**

Người xã Phao Sơn huyện Chí Linh - Nay là thôn Phao Sơn xã Cổ Thành huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97b; ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 80b); TSTL, 90b.

1368. **LÊ ĐĨNH TÚ 黎 挺 秀 (1529-?)**

Người xã Lôi Động huyện Thủy Đường - Nay là thôn Lôi Động xã Hoàng Động huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Đường quận công 棠 郡 公.

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97b; ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 94b); TSTL, 91b.

1369. **NGUYỄN VĨNH PHÚC 阮 永 福 (1526-?)**

Người xã Đồn Bối huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồn Bối xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Nguyễn Vĩnh Kỳ 阮 永 祺. Cháu Nguyễn Phú Lộc.

Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên.

Từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97b; ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 65a); TSTL, 91a.

1370. **NGUYỄN DUY VIÊN 阮 維 垣 (1527-?)**

Người xã Thủ Bang huyện Phụ Dực - Nay là xã An Thanh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Quang Bảo 5 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên. Không dự đình thí nhưng vẫn được lấy đỗ.

- Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 44b); LĐĐK, 97b; ĐKSB, 50a; LHĐK (III, 107b); TSTL, 91a.

1371. **PHẠM DUY QUYẾT 范 維 玦 (1521-?)**

Người xã Xác Khê huyện Chí Linh - Nay là thôn Kim Khê xã Phú Điền huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

42 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, Tả thị lang, tước Xác Khê hầu 確溪侯.

- Xã Xác Khê thời Lê Mạc, đầu Nguyễn thuộc tổng An Điền, sau đổi là xã Kim Khê thuộc huyện Nam Sách. Nay các xã thuộc tổng này như Lâm Xuyên, Lâm Xá, Kim Khê (tức Xác Khê) v.v... đều thuộc xã Phú Điền.

LTĐK (II, 45a); LĐĐK, 98a; ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 80b); HDPV, 43b; ĐNPL, 43b; TKL, 25b; DTTK, 13a.

1372. TRƯƠNG LỖ 張 魯 (1532-?)

Người xã Bối Trì huyện Thanh Lâm - Nay thuộc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến Đông các đại học sĩ, Tả thị lang.

- Từ đầu Nguyễn về sau huyện Thanh Lâm không còn tên xã Bối Trì. LĐĐK và ĐKSB ghi huyện Thanh Miện, nhưng huyện Thanh Miện cũng không có xã Bối Trì. Chúng tôi tính đến khả năng từ đầu Nguyễn xã Bối Trì đổi tên thành xã Đồn Bối, nay là thôn Đồn Bối xã Nam Hồng huyện Nam Sách - Ghi tham khảo, chờ xác minh.

LTĐK (II, 45a); LĐĐK, 98a; ĐKSB, 50a; TKL, 25b; TSTL, 91a.

1373. NGÔ KHIÊM 吳 謙 (1523-?)

Người xã Đường Hào huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Trung Hoà huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Ông nội Ngô Triệt, tổ năm đời Ngô Hải.

40 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tả thị lang, trí sĩ.

LTĐK (II, 45a); LĐĐK, 98a; ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 5a); TKL, 25b; TSTL, 91b.

1374. VŨ VĂN THIỆN 武 文 善 (1517-?)

Người xã Từ Ô huyện Thanh Miện - Nay là thôn Từ Ô xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 46 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 45a); LĐĐK, 98a; ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 52a).

1375. NGUYỄN NĂNG NHƯỢNG 阮 能 讓 (1536-?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cháu Nguyễn Củng Thuận.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Đạo Phái hầu 道 派 侯.

LTĐK (II, 45a); LHĐK, 98b; ĐKSB, 50a; LHĐK (IV, 8b); TSTL, 91b.

1376. NGUYỄN MINH BÍCH 阮 明 璧 (1521-?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Yên Ninh cùng huyện - Nay thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Lâm Xuyên bá, về trí sĩ.

LTĐK (II, 45a); LĐĐK, 98b; ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 65b); TSTL, 91b.

1377. NGUYỄN KHẮC KÍNH 阮 克 敬 (1542-?)

Người xã Thanh Hoài huyện Siêu Loại - Nay là thôn Thanh Hoài xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Cha Nguyễn Lễ Cung.

21 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan nhà Mạc đến chức Thượng thư, tước Thanh Lãng hầu 清 朗 侯. Sau theo về nhà Lê, giáng xuống Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 45a); LĐĐK, 98b; ĐKSB, 50a; LHĐK (IV, 106b); TSTL, 91b.

1378. VƯƠNG BẠT TỤY 王 拔 萃

Người xã Hồng Lục huyện Gia Phúc - Nay là thôn Thanh Liễu xã Tân Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan

đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 45b); LĐĐK, 98b; ĐKSB, 50a;
LHĐK (V, 41a); TSTL, 91b.

1379. NGUYỄN VĨNH MIÊN 阮 永 綿 (1523-?)

Người xã Lại Yên huyện Đan Phượng - Nay là thôn Lại Yên xã Lại Yên huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, về trí sĩ.

LTĐK (II, 45b); LĐĐK, 98b; ĐKSB, 50a;
LHĐK (I, 31b); TSTL, 92a.

1380. NGUYỄN VỤ THỰC 阮 務 實 (1534-?)

Người xã La Xuyên huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Xuyên xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Em Nguyễn Thừa Sủng.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Trà Sơn bá.

LTĐK (I, 45b); LĐĐK, 98b; ĐKSB, 50a;
LHĐK (V, 45b); TSTL, 92a.

1381. NGUYỄN ĐỨC TRÂN 阮 德 珍 (1505-?)

Người xã Mai Xuyên huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

58 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 45b); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a;
LHĐK (III, 72b); TSTL, 92a.

1382. VŨ TĨNH 武 靖 (1525-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Tây Khê bá 西 溪 伯. Khi mất, được tặng Thượng thư.

- Đỗ năm 38 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 45b); LĐĐK, 99a; ĐKSB, 50a;
LHĐK (V, 175); TSTL, 92a.

1383. **VŨ DỰ 武 譽** (1534-?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính, về trí sĩ.

LTĐK (II, 45b); LĐĐK, 99a; ĐKSB, 50a;
LHĐK (IV, 41a); TSTL, 92a.

1384. **NGUYỄN DUY TINH 阮 維 精** (1527-?)

Người xã La Xá huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

- Đỗ năm 36 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46a); LĐĐK, 99a; ĐKSB, 50a;
LHĐK (V, 45b); TSTL, 92a.

1385. **NGUYỄN LỘC 阮 祿** (1529-?)

Người xã Dưỡng Động huyện Thủy Đường - Nay là thôn Dưỡng Động xã Minh Tân huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (II, 46a); ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 95a); TSTL, 92a.

1386. **NGUYỄN VĂN SẢNG 阮 文 爽** (1536-?)

Người xã Đại Toán huyện Quế Dương - Nay là thôn Đại Toán xã Chi Lăng huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 46a); LĐĐK, 99a, ĐKSB, 50a;
LHĐK (IV, 14a); TSTL, 92a.

1387. **VƯƠNG DUY THÔNG 王 維 俊**

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 46a); LĐĐK, 99a, ĐKSB, 50a; LHĐK (IV, 14a); TSTL, 92a.

1388. NGUYỄN ĐỒNG DẦN 阮 同 寅

Người xã Tam Chế huyện Nghi Xuân - Nay thuộc xã Xuân Hồng huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Quang Bảo 9 (1563) đời Mạc Phúc Nguyên. Làm quan đến chức Tham chính, Hiến sát sứ, được về trí sĩ.

LTĐK (II, 46a); LĐĐK, 99a, ĐKSB, 50a; LHĐK (II, 122b); NAK (II, 37b); TSTL, 92b.

1389. PHẠM QUANG TIẾN 范 光 進 (1530-?)

Người xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lương Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, truy tặng Tả thị lang.

- Năm Ất Sửu, LTĐK cũng như LĐĐK và ĐKSB đều ghi niên hiệu Mạc Thuần Phúc sơ niên, trong lần xuất bản trước chúng tôi căn cứ theo bản niên biểu phổ thông của Cục bảo tồn ghi niên hiệu Thuần Phúc bắt đầu 1562 kết thúc 1565 cho nên quy đổi Ất Sửu (1565) là Thuần Phúc 4. Sau đó TS. Lê Thành Lân có công trình nghiên cứu niên lịch Việt Nam, phát hiện niên hiệu Thuần Phúc bắt đầu 1565 kết thúc 1567 chứ không phải như bản Cục bảo Tồn đã tính trước đây (1562-1565). Kéo theo đó, niên hiệu Sùng Khang cũng có khác biệt: theo tính toán của Lê Thành Lân là bắt đầu từ 1568 chứ không phải từ 1566. Phải đến niên hiệu Diên Thành mới trở lại giống với bản Cục bảo tồn. Lần xuất bản này chúng tôi ghi đổi năm dương lịch theo sự chỉnh sửa đó (x. Lê Thành Lân: *Lịch và niên biểu lịch sử 20 thế kỷ*. H.,Nxb. Thống kê, 2000)

LTĐK (II, 47a); LĐĐK, 99b; ĐKSB, 50a; LHĐK (IV, 128a); TKL, 26a; TSTL, 92b.

1390. PHẠM HOÀNH TÀI 范 宏 才 (1530-?)

Người xã Thượng Đỗ huyện Kim Thành - Nay là thôn Thượng Đỗ xã Thượng Vũ huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu

niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Tự khanh kiêm Đông các.

LTĐK (II, 47a); LĐĐK, 99b; ĐKSB, 50a; LHĐK (I, 92b); TSTL, 92b.

1391. NGUYỄN ĐĨNH TÚ 阮 挺 秀 (1542-?)

Người xã Trình Khê huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Lương Xá - Nay là thôn Lương Xá xã Phú Lương cùng huyện.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Hình bộ Tả thị lang.

- LĐĐK, ĐKSB: Lê Đình Tú 黎 廷 秀. LTĐK: Nguyễn Đĩnh Tú.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK, 99b; ĐKSB, 50a; LHĐK (IV, 128a); TSTL, 92b.

1392. NGUYỄN ĐỨC NHUẬN 阮 德 潤 (1522-?)

Người phường Khúc Phố huyện Thọ Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trú quán xã Hoằng Liệt, huyện Thanh Trì, Hà Nội. Anh Nguyễn Chí Đốc.

44 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tư nghiệp.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK (II, 99b), ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 105a); TSTL, 93a.

1393. LẠI MẪN 賴 敏 (1530-?)

Người xã Ô Mễ huyện Vũ Tiên - Nay thuộc xã Tân Hoà huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến Thượng thư kiêm Đô ngự sử.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK (II, 99b), ĐKSB, 50a; LHĐK (III, 112b); TSTL, 93a.

1394. NGUYỄN CHỈ CÔNG 阮 旨 工 (1518-?)

Người xã Đông Xuất huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Đông Xuất xã Đông Thọ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Cháu tằng tôn Nguyễn Hiến.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu

Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a;
LHĐK (IV, 41b); TSTL, 93a.

1395. **NGUYỄN THANH TĨNH** 阮 清 靖 (1520-?)

Người xã Hoa Chử huyện Tây Quan - Nay thuộc xã Thụy Duyên huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lại.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a;
LHĐK (III, 104b); TSTL, 93a.

1396. **ĐẶNG CƠ** 鄧 基 (1538-?)

Người xã Triền Kiều huyện Đông Yên - Nay là xã Đông Kết huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a;
LHĐK (III, 63a); TSTL, 93a.

1397. **VŨ ĐƯỜNG** 武 棠 (1528-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang bộ Lễ.

LTĐK (II, 47b); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a;
LHĐK (V, 17b); TSTL, 93a.

1398. **NGUYỄN THÌ TRUNG** 阮 時 中 (1521-?)

Người xã Phong Lâm huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- Xã Phong Lâm đầu Nguyễn thuộc tổng Phan Xá. Tổng này sau tách thành mấy xã: Bình Lãng nay là xã Bình Lãng, xã Thiết Tái nay là thôn Thiết Tái xã Tái Sơn, v.v... Xã Phong Lâm cùng tổng, gần hai xã này, nhưng chưa rõ

chính xác thuộc xã nào.

LTĐK (II, 48a); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 45b); TSTL, 93a.

1399. NGÔ MẬU DU 吳 茂 愉

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cháu Ngô Văn Phòng, con Ngô Mậu Đôn, ông nội Ngô Văn Chính.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 48a); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 5b); TSTL, 93a.

1400. LÊ VĂN ĐÔN 黎 文 敦

Người xã Quang Bị huyện Gia Phúc - Nay là thôn Quang Bị xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 48a); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 41a); TSTL, 93a.

1401. ĐẶNG HIỂN 鄧 顯 (1526-?)

Người xã Uông Thượng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Thượng xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Anh Đặng Hài.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Tùng Lĩnh bá 松 嶺 伯.

-TVTL (A.132/3) chép họ tên là Đặng Đề 鄧 題, tự Hối Khanh 悔 卿, hiệu Tùng Pha 松 坡, Phó sứ trong sứ bộ do Nguyễn Năng Nhượng làm Chánh sứ sang nhà Minh năm Mạc Diên Thành 7 (1584). Tác phẩm có *Tùng Pha thi tập* 松 坡 詩 集 hiện còn 24 bài chép trong TVTL.

LTĐK (II, 48a); LĐĐK (II, 98a), ĐKSB, 50a; LHĐK (V, 65b); TSTL, 93b. TVTL (A.132/3)

1402. TRẦN TẢO 陳 藻

Người xã Nguyệt Áng huyện An Lão - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Thái Sơn huyện An Lão, Hải Phòng. Con Trần Tất Văn.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần

Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 48a); LĐĐK (II, 100b), ĐKSB, 50a;
LHĐK (V, 90a); TSTL, 93b.

1403. **NGUYỄN HIỂN TÍCH 阮 顯 績** (1524-?)

Người xã Vịnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vịnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Văn Huy, em Nguyễn Trọng Quýnh, Nguyễn Đạt Thiện.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Nghi Khê bá 沂 溪 伯.

LTĐK (II, 48a); LĐĐK (II, 100b), ĐKSB, 50a;
LHĐK (IV, 41b); TSTL, 93b.

1404. **NGUYỄN QUANG TÁ 阮 光 佐**

Người xã Nhị Châu huyện Thanh Lâm - Nay thuộc phường Ngọc Châu thành phố Hải Dương tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Thuần Phúc 1 (1565) đời Mạc Mậu Hợp. Vì nhà có đại tang, không dự thi Đình.

LTĐK (II, 48a); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB, 50a;
LHĐK (I, 66a); TSTL, 93b.

1405. **VŨ HỮU CHÍNH 武 有 政** (1534-?)

Người xã La Mạt huyện Đường Hào - Nay là thôn La Mát xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

- Xã La Mạt huyện Đường Hào, đầu Nguyễn thuộc tổng Chiêu Lai. Sau kiêng huý vua Thành Thái (Nguyễn Phúc Chiêu), đổi là tổng Huệ Lai. Tổng Huệ Lai gồm các xã La Mát, Huệ Lai, Phù Ủng v.v... nay là các thôn thuộc xã Phù Ủng. LĐĐK: Lý Hữu Chính. LTĐK, LĐĐK, ĐKSB:Thuần Phúc 4;

LTĐK (II, 48b); LĐĐK (II, 100b), ĐKSB, 52a;
LHĐK (V, 5b); TSTL, 93b;

1406. **ĐỖ AN 杜 安**

Người xã Thái Lạc huyện Văn Giang - Nay là thôn Thái Lạc xã Lạc Hồng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hữu

thị lang, tước Trình Khê bá 程 溪 伯.

LTĐK (II, 48b); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB, 52a; LHĐK (V, 97b); TSTL, 93b.

1407. NGUYỄN HY LƯƠNG 阮 希 良

Người huyện Lang Tài.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đoán sự.

- LTĐK chỉ ghi tên huyện Lương Tài - đại thể là đất huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh ngày nay. Chỉ có Bia Văn miếu tỉnh Bắc Ninh (N°4937) ghi Nguyễn Hy Lương người xã Uyên Lãng. Xã Uyên Lãng đầu Nguyễn thuộc tổng Yên Trang. Đầu thế kỷ XX tổng này đã tách sang huyện Cẩm Giàng (gồm các xã Đức Trai, Hương Phú, Trạm Du, Yên Trang và Uyên Lãng (đổi là Uyên Đức). Chưa rõ Uyên Lãng nay thuộc xã nào của huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 48b); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB, 52a; LHĐK (IV, 17b); TSTL, 94a.

1408. VŨ SƯ TÍCH 武 師 錫

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Mai Khê bá.

LTĐK (II, 48b); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB, 0a; LHĐK (V, 66a); TSTL, 94a.

1409. NGUYỄN NGHIỄM 阮 儼 (1530-?)

Người xã Linh Giang huyện Chí Linh - Nay là thuộc thôn Cổ Châu xã Cổ Thành huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Tằng tôn của Nguyễn Ký.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Xã Linh Giang thời Nguyễn thuộc tổng Cổ Châu. Nay tổng Cổ Châu là thôn Cổ Châu xã Cổ Thành huyện Chí Linh.

LTĐK (II, 48b); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB, 52a; LHĐK (I, 80b); TSTL, 94a.

1410. GIÁP LỄ 甲 澧 (1545-?)

Người xã Dĩnh Kế huyện Phượng Sơn - Nay thuộc xã Dĩnh Kế thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang. Con Giáp Hải.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB, 52a;
LHĐK (IV, 78a); TSTL, 94a.

1411. NGUYỄN ĐẠT 阮 達 (1531-?)

Người xã Địa Hoàng huyện Yên Sơn - Nay thuộc xã Phú Nghĩa huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Đăng Phối huyện Chương Đức - Nay là thôn Đăng Phối xã Trung Hoà cùng huyện Chương Mỹ. Cha Nguyễn Văn Nhạ (sau đổi là Cấn Văn Nhạ, theo họ cha nuôi)

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thượng thư.

- Xã Địa Hoàng thời Nguyễn thuộc tổng Yên Kiện, đầu thế kỷ XX tổng Yên Kiện thuộc huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Đông. Xã Địa Hoàng (xưa) không còn tên, nhưng xã ấy cùng tổng Yên Kiện với xã Khê Than nay là thôn Kê Than xã Phú Nghĩa huyện Chương Mỹ, Hà Tây.

-- Đỗ năm 38 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 40a); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB,52a;
LHĐK (I, 37a); TSTL, 94b.

1412. VƯƠNG VĂN HỘI 王 文 會

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tiến huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101a), ĐKSB, 52b;
LHĐK (I, 66a); TSTL, 94a.

1413. PHẠM ĐIỂN 范 琠 (1531-?)

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cha Phạm Liễn.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn năm niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chứ Lễ bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b;
LHĐK (I, 17b); TSTL, 94a.

1414. PHẠM TRI CHỈ 范 知 止

Người xã Bắc Tạ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Bắc Tạ xã Hùng Tiến huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Trước làm quan triều Mạc, sau làm quan nhà Lê đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b; LHĐK (I, 46b); TSTL, 94a.

1415. **NGUYỄN LỄ** 阮 澧 (1543-1619)

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Thượng thư, tước Tuyền quận công 泉 郡 公.

- Đỗ năm 77 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b; LHĐK (V, 81a); HDPV, 58a; DTTK, 15a; TSTL, 94b.

1416. **ĐÀO PHẠM** 陶 範 (1530-?)

Người xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ - Nay là xã Thiện Phiến huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên. Con Đào Nghiễm.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Trước làm quan nhà Mạc, sau theo về với nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b; LHĐK (III, 70a); TSTL, 94b.

1417. **HOÀNG BỒI** 黄 培

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau theo về nhà Lê, thăng chức Thị lang, về trí sĩ.

LTĐK (II, 49a); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b; LHĐK (I, 10a); TLĐK (, 12b; TSTL, 94b.

1418. **NGUYỄN ĐÌNH KHUÊ** 阮 廷 珪 (1433-?)

Người xã Đại Mão huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Mão xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 36 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 49b); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b;
LHĐK (IV, 107a); TSTL, 94b.

1419. ĐỒNG ĐẮC 同 得

Người xã Triền Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Em Đồng Hãng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê. Làm quan đến chức Công khoa đô cấp sự.

- ĐKSB: Đồng Đắc Đức (chép thừa chữ Đức) - LĐĐK: khoa Thuần Phúc 4.

LTĐK (II, 49b); LĐĐK, (II, 102a), ĐKSB, 52b;
LHĐK (I, 81a); TSTL, 94b.

1420. TRỊNH QUANG TÁN 鄭 光 贊

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Naylà thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Vạn Phúc hầu 萬 福 侯. Trước làm quan nhà Mạc, sau theo về triều Lê, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 49b); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b;
LHĐK (V, 32b); TSTL, 94b.

1421. LÊ TRỮ 黎 紵

Người xã Bạch Hoa huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Bạch Liên xã Liên Phương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Thuần Phúc 4 (1568) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 49b); LĐĐK (II, 101b), ĐKSB, 52b;
LHĐK (III, 25a); TSTL, 94b.

1422. NGUYỄN MIỄN 阮 勉 (1524-?)

Người xã Lại Thượng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Lại Nguyễn xã Trung Kênh huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

48 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 49b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b;
LHĐK (V, 66b).

1423. **NGUYỄN CUNG** 阮 珙 (1539-?)

Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bão xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

33 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Hàn lâm viện Thị chế.

LTĐK (II, 49b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (IV, 20b); TKL, 26b.

1424. **NGUYỄN HOÀNG** 阮 璜 (1534-?)

Người xã Kim Bài huyện Thanh Oai - Nay là thôn Kim Bài xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

38 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo giúp nhà Lê. Làm quan Hữu thị lang bộ Hình, tước bá.

LTĐK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (III, 39b).

1425. **NGUYỄN LỄ** 阮 澧 (1541-?)

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước Quế Giang bá. Sau theo về nhà Lê, đổi làm Tả thị lang.

LTĐK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (IV, 14a).

1426. **PHẠM KHẮC KIỆM** 范 克 儉 (1529-?)

Người xã An Vệ huyện Gia Phúc - Nay là thôn An Vệ xã Đức Xương huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (V, 41a).

1427. **HOA HỮU MÔ** 華 有 謨

Người xã Địch Hoà huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc xã Đức Chính huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Đông các đại học sĩ, tước Hoà Khê bá. Sau theo giúp nhà Lê, đổi làm Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (V, 32b).

1428. HOÀNG CHÂN NAM 黄 眞 男 (1539-?)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cháu Hoàng Tuân, ông nội Hoàng Công Chí, Hoàng Công Bảo.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (III, 72b).

1429. HOÀNG HỮU QUANG 黄 有 光 (1526-?)

Người xã Hoàng Tải huyện Võ Giàng - Nay thuộc thôn Lạc Xá xã Quế Tân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 50a); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (IV, 9a).

1430. PHẠM NGẠN TOÁT 范 彦 撮 (1539-?)

Người xã Lãm Sơn huyện Quế Dương - Nay là thôn Lãm Sơn xã Nam Sơn huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cháu Phạm Khiêm Bính.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (IV, 14b).

1431. NGUYỄN THIẾT ĐẢM 阮 鐵 膽 (1529-?)

Người xã Vạn Tải huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Vạn Tải xã Hồng Phong huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (V, 66b).

1432. **NGÔ THÁO 吳 愷 (1532 - 1601)**

Người phường Xã Đàn huyện Thọ Xương - Nay thuộc ngõ Xã Đàn phường Nam Đồng quận Đống Đa, Hà Nội. Sau dời đến xã Liên Đường huyện Gia Lâm - Nay là thôn Sen Hồ xã Lệ Chi huyện Gia Lâm, Hà Nội.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tước Hoà Lễ bá 和禮伯, về trí sĩ.

-Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (V, 66b).

1433. **NGUYỄN CÔNG PHỤ 阮 公 輔 (1532-?)**

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Thị lang. Sau theo giúp nhà Lê, làm quan đến Tham chính.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (I, 46b).

1434. **PHẠM THỌ KHẢO 范 壽 考 (1543-?)**

Người xã La Xá huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc xã Tân Kỳ huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Lễ bộ Tả thị lang.

-Xã La Xá, xem chú ở số 814.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (I, 46b)

1435. **NINH TRIẾT 寧 哲 (1540-?)**

Người xã Song Khê huyện Yên Dũng - Nay thuộc thôn Song Khê xã Song Khê huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 46b); LHĐK (IV, 74a).

1436. **BÙI TẤT NĂNG 裴 必 能 (1536-?)**

Người xã Địa Linh huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

36 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 102a), ĐKSB, 52b; LHĐK (III, 107b).

1437. **NGÔ VĨ** 吳 暐 (1539-?)

Người xã Vạn Điểm huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Vạn Điểm xã Vạn Điểm huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Thị lang. Sau theo giúp nhà Lê, chuyển làm quan Binh bộ Tả thị lang, tước Đạt Lễ hầu.

LTĐK (II, 50b); LĐĐK (II, 103b), ĐKSB, 52b; LHĐK (III, 25b).

1438. **PHẠM HỰU** 范 祐 (1522-?)

Người xã Đào Xá huyện Đường An - Nay là thôn Đào Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Sùng Khang 4 (1571) đời Mạc Mậu Hợp. Tham chính.

LTĐK (II, 51a); LĐĐK (II, 103b), ĐKSB, 53b; LHĐK (V, 17b).

1439. **VŨ VĂN KHUÊ** 武 文 奎 (1542-?)

Người xã Đồng Lâm huyện Gia Định - Nay thuộc xã Quỳnh Phú huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các.

-- Khoa Giáp Tuất này, LTĐK, ĐKSB, LĐĐK đều ghi thống nhất niên hiệu Sùng Khang 7.

LTĐK (II, 51a); LĐĐK (II, 103b), ĐKSB, 53b; LHĐK (IV, 113b); TKL, 27a.

1440. **MẠC ĐÌNH DỰ** 莫 廷 譽 (1524-?)

Người xã Du La huyện Bình Hà - Nay là thôn Du Ky xã Cẩm Chế huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

51 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 51a); LĐĐK (II, 103b), ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 74a).

1441. **MẠC VĂN TÚ 莫 文 繡** (1539-?)

Người xã Mặc Thủ huyện Bình Hà - Nay là thôn Mạc Thủ xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Tằng Tôn Mạc Đức Tuấn.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b), ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 74a).

1442. **NGUYỄN TỰ CƯỜNG 阮 自 彊** (1529-?)

Người xã Lan Mạc huyện Yên Lạc - Nay là thôn Yên Mạc xã Liên Mạc huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

46 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 52b).

1443. **VŨ DUY HÀN 武 維 翰** (1542-?)

Người xã Mặc Thủ huyện Bình Hà - Nay là thôn Mạc Thủ xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (V, 74a).

1444. **ĐỖ HIỂN 杜 顯** (1542-?)

Người xã Xuân Táo huyện Tiên Phúc - Nay là thôn Xuân Tảo xã Xuân Giang huyện Sóc Sơn, T.P Hà Nội. Sau dời đến xã Ngọc Hà - Nay là phường Ngọc Hà quận Ba Đình, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Nhà Mạc mất, theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (IV, 65b).

1445. **TRẦN THÚC BẢO 陳 叔 寶** (1531-?)

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên

hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đoán sự. Theo về nhà Lê, giáng Cấp sự trung.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (IV, 41b).

1446. **PHẠM NHƯ GIAO** 范 如 膠 (1531-?)

Người xã La Xuyên huyện Giao Thủy - Nay thuộc xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (III, 85b).

1447. **NGUYỄN DỤNG NGHỆ** 阮 用 乂 (1531-?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Yên Quyết phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Sau dời đến xã Phú Diễn - Nay là thôn Phú Diễn xã Phú Minh huyện Từ Liêm. Tằng tổ của Nguyễn Công Thước.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung, về trí sĩ.

LTĐK (II, 51b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 106); TLĐK, 13a.

1448. **NGUYỄN NHỮ TIẾP** 阮 汝 楫 (1522-?)

Người xã Phúc Mỹ huyện Hiệp Hoà - Nay thuộc huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang. Sau dời đến xã Đông Lâu huyện Yên Phong - Nay là xã Trung Nghĩa huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang, về trí sĩ.

- Huyện Hiệp Hoà đến đầu Nguyễn không còn tên xã Phúc Mỹ. Quy luật đổi địa danh thường chỉ đổi 1 chữ, đoạn định xã Phúc Mỹ đổi là xã Thiện Mỹ. Xã Thiện Mỹ thuộc tổng Ngọc Thành. Qua đối chiếu địa danh, chúng tôi thấy tổng này gồm 5 xã thì 2 xã (Sơn Quả đổi là Quả Sơn, Lương Phong) thuộc xã Lương Phong nay, 2 xã (Sơn Giao, Ngọc Thành) thuộc xã Ngọc Thành nay. Xã (thôn Phúc Mỹ (sau đổi Thiện Mỹ) có thể nay cũng thuộc xã Ngọc Thành.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (IV, 67a).

1449. **PHÙNG TRẠM** 馮 湛 (1543-?)

Người xã Dương Sơn huyện Yên Thế - Nay thuộc xã Liên Sơn huyện Tân Yên tỉnh Bắc Giang.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 03b); ĐKSB, 53b; LHĐK (IV, 76b).

1450. **NGUYỄN DUY NĂNG** 阮 維 能 (1534-?)

Người xã Dĩnh Uyên huyện Phượng Nhãn nay là thôn Dĩnh Uyên xã Tân Tiến huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Giang.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm đến Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (IV, 78b).

1451. **LÊ LÝ THÁI** 黎 履 泰 (1538-?)

Người xã Hộ Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn An Xá xã Quốc Tuấn huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã An Giới huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Giới xã An Sơn huyện Nam Sách cùng tỉnh. Anh Lê Diên Ái, em họ Lê Diên Khánh.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (V, 81b).

1452. **NGUYỄN ÍCH TRẠCH** 阮 益 澤 (1435-?)

Người xã La Xuyên huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Xuyên xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Con của Nguyễn Thừa Sủng, cháu họ Nguyễn Vụ Thực.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang, sau theo về nhà Lê, giáng xuống Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (V, 66b).

1453. **HÀ NHẬM ĐẠI** 何 任 大 (1531-?)

Người xã Bình Sơn huyện Lập Thạch - Nay là thôn Bình Sơn xã Văn Quán huyện Lập Thạch tỉnh Vĩnh Phúc. Em Hà Sĩ Vọng.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Lễ.

Tác phẩm có *Khiếu vịnh thi tập* 嘯 詠 詩 集.

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 59b).

1454. ĐẶNG HÀI 鄧 諧 (1435-?)

Người xã Uông Thượng huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Thượng xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Em Đặng Hiển.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Hữu thị lang. Sau theo về nhà Lê, giáng xuống Phủ doãn phủ Phụng Thiên

LTĐK (II, 52a); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (I, 66b).

1455. NGUYỄN NHÂN CHIÊU 阮 仁 昭 (1532-?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Em Nguyễn Nhân Triêm.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Sùng Khang 7 (1574) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang.

LTĐK (II, 52b); LĐĐK (II, 103b); ĐKSB, 53b; LHĐK (IV, 20b).

1456. VŨ GIỚI 武 玠 (1541-?)

Người xã Lương Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lương Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Con Vũ Kính, cháu họ Vũ Cẩn.

37 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang.

- ĐNPL: Lại bộ Thượng thư.

LTĐK (II, 53a); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b; LHĐK (IV, 128b); TKL, 27a; ĐNPL, 44b.

1457. NGUYỄN NHÂN TRIÊM 阮 仁 霑 (1530-?)

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Nhân Chiêu.

48 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

LTĐK (II, 53b); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b; LHĐK (IV, 21a); TKL, 27a.

1458. **PHẠM GIA MÔN** 范 家 門 (1525-?)

Người xã Dương Hồi huyện Đại An - Nay là thôn Dương Hồi xã Yên Thắng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định

53 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan nhà Mạc đến chức Thị lang. Sau về nhà Lê.

LTĐK (II, 53a); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b; LHĐK (III, 98b); TKL, 27b.

1459. **LÊ VIẾT THẢNG** 黎 曰 倘 (1526-?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

52 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan nhà Mạc đến Hữu thị lang, sau quy thuận nhà Lê.

LTĐK (II, 53b); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b; LHĐK (IV, 82b).

1460. **PHẠM DUY TINH** 范 惟 精 (1546-?)

Người xã Hàm Cách huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Hàm Cách xã Hà Thanh huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 53b); LĐĐK (II, 106a); ĐKSB, 54b; LHĐK (V, 45b).

1461. **ĐOÀN THẾ BẠT** 段 世 拔 (1538-?)

Người xã Phù Nội huyện Thanh Miện - Nay là thôn Phù Nội xã Hùng Sơn huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

40 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

-Đỗ năm 54 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 53b); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b;LHĐK (V, 53b).

1462. **BÙI ĐÌNH KIÊN** 裴 廷 堅 (1544-?)

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 53b); LĐĐK (II, 106a); ĐKSB, 54b; LHĐK (V, 18a).

1463. PHẠM THỌ CHỈ 范 壽 祉 (1539-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cháu họ Phạm Lân Định, ông nội Phạm Hiển Danh.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 53b); LĐĐK (II, 106a); ĐKSB, 54b; LHĐK (I, 11a); TLĐK, 13a.

1464. NGUYỄN MINH THIỆN 阮 明 善 (1524-?)

Người xã Lạc Sơn huyện Chí Linh - Nay là thôn Lạc Sơn xã An Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Ông nội Nguyễn Thọ Xuân.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 53b); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b; LHĐK (V, 81b); HDPV, 60b.

1465. VŨ ĐĂNG 武 登 (1542-?)

Người xã Đình Tổ huyện Đường An - Nay là thôn Đình Tổ xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Trước làm quan nhà Mạc sau về nhà Lê, từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lễ, tước bá.

LTĐK (II, 54a); LĐĐK (II, 106a); ĐKSB, 54b; LHĐK (V, 18a).

1466. NGUYỄN VĂN CỰ 阮 文 巨 (1520-?)

Người xã Lam Cầu huyện Gia Phúc - Nay là thôn Lam Cầu xã Nhật Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

58 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức

Tham chính, về trí sĩ.

LTĐK (II, 54b); LĐĐK (II, 105a);
ĐKSB, 54b; LHĐK (I, 41a).

1467. NGUYỄN QUANG LƯỢNG 阮 光 亮 (1521-?)

Người xã Nhuế Đông huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Bùi thị trấn Thứa huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

57 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tham chính, tước hầu.

LTĐK (II, 54a); LĐĐK (II, 106a); ĐKSB, 54b;
LHĐK (IV, 128b).

1468. ĐỒNG VĂN GIÁO 同 文 教 (1528-?)

Người xã Triền Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Ông nội Đồng Tồn Trạch.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 54a); LĐĐK (II, 106a);
ĐKSB, 54b; LHĐK (V, 81b).

1469. TRẦN NHƯ LÂM 陳 如 林 (1544-?)

Người xã An Lạc huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 54a); LĐĐK (II, 105a);
ĐKSB, 54b; LHĐK (V, 67a).

1470. NGUYỄN VĂN TĨNH 阮 文 靖

Người xã Nễ Độ huyện Nam Xương - Nay thuộc huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- LTĐK chép tên xã Cương Đỗ (?), ĐKSB: Nễ Nghĩa (?) Chỉ LĐĐK chép tên Nễ Độ. Nễ Độ cũng đọc Nhĩ Độ, đầu Nguyễn thuộc tổng Trần Xá. Trong tài liệu điều tra của Viện Hán Nôm, các xã Nga Khê, Chi Long (sau đổi Hải Long)

thuộc tổng này nay đều thuộc xã Nguyên Lý huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

LTĐK (II, 54a); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b; LHĐK (III, 75b).

1471. LƯU ÚC 劉 郁 (1552-?)

Người xã Quy Tức huyện An Lão - Nay là thôn Quy Tức thị xã Kiến An, Hải Phòng.

LTĐK (II, 54a); LĐĐK (II, 106a); ĐKSB, 54b; LHĐK (V, 90b).

1472. NGUYỄN DIỄN 阮 演 (1543-?)

Người xã Văn Thái huyện Duy Tiên - Nay là thôn Văn Thái xã Bạch Thượng huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang. Sau theo về nhà Lê, giáng xuống chức Tham chính.

LTĐK (II, 54a); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b; LHĐK (IV, 7a).

1473. NGUYỄN CÁNH THÀNH 阮 竟 成 (1525-?)

Người xã Vĩnh Lại huyện Bình Hà - Nay thuộc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Sùng Khang 10 (1577) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tham chính.

- LĐĐK: Nguyễn Kính Thành 阮 鏡 成.

LTĐK (II, 54b); LĐĐK (II, 106a; ĐKSB, 54b.

1474. ĐỖ CUNG 杜 珙 (1555-?)

Người xã Đỗ Xá huyện Đường Hào - thuộc thị trấn Yên Mỹ huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Sau chuyển đến xã Phụ Vệ - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Con Đỗ Trác Dị, ông nội Đỗ Thạnh.

26 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (II, 55b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 5b); TKL, 26b.

1475. **ĐỖ TRỰC** 杜 直 (1537-?)

Người xã Lại Ốc huyện Văn Giang - Nay là thôn Lại Ốc xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

44 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước An Giang hầu. Sau theo giúp nhà Lê.

LTĐK (II, 55b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (V, 98a).

1476. **NGÔ TRỪNG** 吳 澄 (1540-?)

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Hải, cháu Ngô Ngọc, cha Ngô Nhân Triệt, ông nội Ngô Nhân Tuấn.

41 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh. Sau theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 55b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b;

1477. **NGUYỄN CẨN** 阮 謹 (1537-?)

Người xã Bột Thái huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

44 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 55b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (II, 30b).

1478. **NGUYỄN ĐÁN** 阮 旦 (1526-?)

Người xã Khánh Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Duệ Khánh xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

55 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Trước làm quan nhà Mạc đến chức Hiến sát sư, sau theo giúp triều Lê Trung hưng.

LTĐK (II, 55b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (IV, 21a).

1479. **NGUYỄN KỲ PHÙNG** 阮 奇 逢 (1556-?)

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cháu Nguyễn Hoằng Diễn, chú Nguyễn Quang Tạo.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh

Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thư.

LTĐK (II, 55b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (IV, 114a).

1480. **NGUYỄN TRANH** 阮 諍 (1549-?)

Người xã Văn Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Văn Xá xã Phú Hoà huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, theo về nhà Lê, sau lại về nhà Mạc.

LTĐK (II, 56a); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (IV, 129a).

1481. **NGUYỄN THỌ XUÂN** 阮 壽 春 (1545-?)

Người xã Thượng Đáp huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng Đáp xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Diên Thành. Theo về nhà Lê. Làm quan đến Thừa chính sứ, về trí sĩ.

LTĐK (II, 56a); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 67a).

1482. **BÙI THẾ VINH** 裴 世 榮 (1554-?)

Người phường Yên Hoa huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Yên Phụ quận Ba Đình, Hà Nội. Sau chuyển đến xã Đan Luân huyện Đường An - Nay là thôn Đan Luân xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh. Sau theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 56a); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 18a).

1483. **LÊ KIM QUẾ** 黎 金 桂 (1550-?)

Người phường Thái Cực huyện Vĩnh Xương - Nay là phường Hàng Đào quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã My Thự huyện Đường An - Nay là thôn Me Khê xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Anh Lê Kim Bảng.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn

niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (II, 56a); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 18a).

1484. VŨ HOẰNG TỔ 武 弘 祖 (1540-?)

Người xã Vân Ổ huyện Yên Sơn - Nay thuộc huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, làm quan với nhà Lê đến chức Tham chính.

- Các tài liệu đều ghi tên huyện Yên Sơn, qua tra cứu chúng tôi ngờ có thể nhầm vì huyện Yên Lạc (nay thuộc Vĩnh Phúc) có xã Vân Ổ, còn huyện Yên Sơn có lẽ không có tên xã này.

LTĐK (II, 56a); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 53b).

1485. VŨ CÔNG ĐÁN 武 公 旦 (1550-?)

Người xã Tứ Minh huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Tứ Thông xã Tứ Minh, TP Hải Dương tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 56a); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (V, 33a).

1486. NGUYỄN SÁCH HIỂN 阮 策 顯 (1545-?)

Người xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ - Nay là xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm Công khoa Cấp sự trung, Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 56a); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (V, 46a).

1487. ĐOÀN HÂN 段 忻 (1527-?)

Người xã Phù Nội huyện Thanh Miện - Nay là thôn Phù Nội xã Hùng Sơn huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên

hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 56a); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (V, 53b).

1488. **ĐÀM VĂN TIẾT** 覃 文 節 (1526-?)

Người xã Lãm Sơn huyện Quế Dương - Nay là thôn Lãm Sơn xã Nam Sơn huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Tằng tôn của Đàm Văn Lễ.

55 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, bị truất.

LTĐK (II, 56b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (IV, 14b).

1489. **PHẠM KHẮC MINH** 范 克 明 (1545-?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Bác Phạm Văn Tuấn, ông nội Phạm Văn Khuê.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (II, 56b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (I, 67a).

1490. **NGUYỄN AN** 阮 安 (1546-?)

Người xã Đông Xuyên huyện Yên Phong - Nay là thôn Đông Xuyên xã Đông Tiến huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Thừa Hưu.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LTĐK, LĐĐK ghi nhầm tên huyện Tiên Phong, nhưng huyện Tiên Phong không có xã Đông Xuyên. Và ở số 1289 đã ghi Nguyễn Thừa Hưu xã Đông Xuyên huyện Yên Phong là cha Nguyễn An. ĐKSB ghi đúng tên Yên Phong.

LTĐK (II, 56b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 55b; LHĐK (IV, 61a).

1491. **NGUYỄN TUẤN NGẠN** 阮 俊 彦 (1554-?)

Người xã Đoàn Xá huyện Sơn Minh - Nay là thôn Đoàn Xá xã Đồng Tiến huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 57a); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56a; LHĐK (III, 58a); TKL, 27b; T.Thư (BK17).

1492. **ĐÀO TÔNG** 陶 倧 (1549-?)

Người xã Hoàng Xá huyện Bình Hà - Nay là thôn Hoàng Xá xã Quyết Thắng huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Quê gốc ở xã Cập Nhất - Nay là thôn Cập Nhất xã Tiên Tiến cùng huyện. Cháu tằng tôn Đào Bạt.

35 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau lại đỗ thứ hai khoa Đông các. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư. Sau quy thuận nhà Lê.

LTĐK (II, 57a); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56b; LHĐK (V, 74b).

1493. **NGHIÊM HOẰNG ĐẠT** 嚴 弘 達 (1545-?)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, theo về nhà Lê. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56b; LHĐK (I, 11a); TLĐK, 13b.

1494. **NGÔ CUNG** 吳 珙 (1557-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Ông nội Ngô Khuê, Ngô Cầu.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Ứng chế và thi khoa Đông các đều đứng thứ nhất. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước nam, sau theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56b; LHĐK (III, 50a).

1495. **VŨ THANH** 武 清 (1541-?)

Người xã La Mạt huyện Đường Hào - Nay là thôn La Mát xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý

Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tham chính, sau theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56b; LHĐK (III, 50a).

1496. TRẦN BIỂU 陳 表 (1528-?)

Người xã Thanh Lâm huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thanh Lâm xã An Thịnh huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã An Trụ - Nay là thôn An Trụ cùng xã An Thịnh.

56 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b; LHĐK (V, 67b).

1497. TỐNG LỆNH VỌNG 宋 令 望

Người xã Nghinh Lạp huyện Đông Lan - Nay là thôn Nghinh Lạp xã Nghinh Xuyên huyện Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tham chính.

- Huyện Đông Lan đời Lê, đến đầu Nguyễn kiêng huý chữ Lan, đổi là huyện Tây Quan. Xã Nghinh Lạp đầu Nguyễn thuộc tổng Thượng Khê huyện Tây Quan. Đầu thế kỷ XX tổng Thượng Khê thuộc phủ Đoan Hùng tỉnh Phú Thọ.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b; LHĐK (I, 81a).

1498. LÊ DIÊN KHÁNH 黎 延 慶 (1531-?)

Người xã Hộ Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn An Xá xã Quốc Tuấn huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Anh em họ Lê Lý Thái.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 57b); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b; LHĐK (V, 81b).

1499. LÝ CÔNG BẬT 李 公 弼 (1543-?)

Người xã Hà Hồi huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Hà Hồi xã Hà Hồi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Giám sát

ngự sử.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b; LHĐK (III, 25b).

1500. **TRẦN KHÁNH HƯNG** 陳 慶 興 (1534-?)

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tráng Liệt xã Đồng Quang huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Trần Khánh Dư.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Đổi tên là Khánh Cơ 慶 基. Theo về nhà Lê. Làm đến Cấp sự trung.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b; LHĐK (IV, 42a).

1501. **NGUYỄN ĐỐC BẬT** 阮 篤 弼 (1518-?)

Người xã Chi Cát huyện Phù Khang - Nay là thôn Tiên Phong phường Tiên Cát TP Việt Trì tỉnh Phú Thọ.

66 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, làm quan với nhà Lê đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b; LHĐK (I, 65b).

1502. **PHẠM CÔNG PHỤ** 范 公 輔 (1551-?)

Người xã Đình Tổ huyện Đường An - Nay là thôn Đình Tổ xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau làm quan nhà Lê đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56b; LHĐK (V, 18b).

1503. **PHẠM ĐỨC MẬU** 范 德 懋 (1551-?)

Người xã Nghĩa Dũng huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Nghĩa Dũng xã Đại Đồng huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK (II, 108a); ĐKSB, 56b; LHĐK (V, 18b).

1504. **LÊ MINH** 黎 明 (1551-?)

Người xã Thanh Liễu huyện Lang Tài - Nay là thôn Thanh Gia xã Quảng Phú huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thạch Lỗi xã Thạch Lỗi huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương .

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 56b; LHĐK (IV, 129a).

1505. NGUYỄN ĐĨNH 阮 挺 (1542-?)

Người xã Vĩnh Thế huyện Siêu Loại - Nay là thôn Tư Thế xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Cháu họ của Nguyễn Bính Khuê, cháu Nguyễn Văn Hiến.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Phụng Thiên Phủ doãn. Sau theo về nhà Lê.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK, (II, 108b); ĐKSB, 57a; LHĐK (IV, 107a).

1506. ĐÀM PHÚC MẬU 譚 福 茂 (1534-?)

Người xã Tô Xuyên huyện Phụ Dực - Nay là thôn Tô Xuyên xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Ứng chế điện thí đứng thứ 2. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 58a); LĐĐK (II, 108b); ĐKSB, 57a; LHĐK (III, 107b).

1507. BÙI LƯỢNG THÁI 裴 亮 采 (1542 -?)

Người xã Lai Xá huyện Lang Tài - Nay là thôn Lai Xá xã Phú Lương huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Cháu của Bùi Khắc Thầm.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính, tước Tử. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Khi về thì mất, được tặng Tự khanh, tước bá.

-Khoa này không có bia Tiến sĩ, LTĐK in rõ chữ Cảo 杲, trong khi đó LĐĐK, ĐKSB đều chép tên vị này là Bùi Lượng Thái 裴 亮 采 . Xét chữ này có nhiều khả năng LTĐK khắc in nhầm chữ Thái 采 thành Cảo 杲(2 chữ này viết

thảo hơi giống nhau), chúng tôi điều chỉnh ghi theo LĐĐK, ĐKSB.

LTĐK (II, 58b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (IV, 129b).

1508. HOÀNG KỲ 黄 琦 (1549-?)

Người xã Phong Lôi huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Động Hợp huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Diên Thành 6 (1583) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 58b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (III, 95b).

1509. NGUYỄN GIÁO PHƯƠNG 阮 教 方 (1549-?)

Người xã Vịnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vịnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Trọng Quýnh, cháu Nguyễn Văn Huy, cháu họ Nguyễn Đạt Thiện và Nguyễn Hiển Tích.

38 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Trước ông đã quy thuận triều Lê, sau lại về với nhà Mạc.

LTĐK (II, 58b); LĐĐK, 109a; ĐKSB, 57a; LHĐK (IV, 42b); TKL, 28a.

1510. PHẠM MINH NGHĨA 范 明 義 (1518-?)

Người xã Phí Xá huyện Thanh Miện - Nay là thôn Phí Xá xã Lê Hồng huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Kinh Dương huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử. Theo về nhà Lê, được thăng chức Tham chính.

LTĐK (II, 58b); LĐĐK, 109a; ĐKSB, 57a; LHĐK (I, 53b).

1511. NGUYỄN NHÃ 阮 雅 (1560-?)

Người phường Cổ Vũ huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Gai quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Văn Giáp xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, theo về nhà Lê. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK, 109a; ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 105b).

1512. **TRẦN HỮU THÀNH 陳 有 成** (1558-?)

Người xã Đào Lãng huyện Đại An - Nay thuộc xã Yên Đồng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định

29 tuổi Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử. Quy thuận nhà Lê.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK, 109a; ĐKSB, 57a; LHĐK (IV, 98b).

1513. **ĐÀM CÔNG 譚 功**

Người phường Vĩnh Thái huyện Thọ Xương - Nay thuộc phường Quang Trung quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Gia Cốc huyện Gia Lâm - Nay là thôn Giao Cốc xã Kiêu Kỵ huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK, 109b; ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 105b).

1514. **PHÍ LÂN 費 璘** (1551-?)

Người phường Diên Đại huyện Quảng Đức - Nay là phố Hàng Ngang quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Phá Lãng huyện Lang Tài - Nay là thôn Phá Lãng xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Sau theo nhà Mạc chạy lên Cao Bằng.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK, 109b; ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 107b).

1515. **ĐẶNG TƯ TỀ 鄧 思 齊** (1560-?)

Người xã Hoằng Thứ huyện Thanh Miện - Nay là thôn Hoàng Tường xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Con của Đặng Vô Cạnh.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thượng thư, Thái bảo, tước Quận công. Theo về nhà Lê, sau lại về nhà Mạc.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a;
LHĐK (V, 53b); HDPV, 47b.

1516. **LÊ THẾ LỘC 黎 世 祿** (1557-?)

Người xã Dịch Vọng huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Dịch Vọng quận Cầu Giấy, Hà Nội.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến Công khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (I, 11b).

1517. **PHẠM HIẾN** 范 璛 (1552-?)

Người xã Thiên Đông huyện Kim Thành - Nay là thôn Thiên Đông xã Kim Tân huyện Kim Thành tỉnh Hải Dương.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Đã quy thuận nhà Lê, rồi lại trở về theo nhà Mạc. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 59a); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (I, 92b).

1518. **TÔ TRÍ CỐC** 蘇 至 穀 (1546-?)

Người xã Châm Khê huyện Tiên Minh - Nay là thôn Châm Khê xã Đại Thắng huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 76b).

1519. **NGUYỄN KHẮC CẦN** 阮 克 勤 (1561-?)

Người xã Tiên Đôi huyện Tiên Minh - Nay thuộc xã Đoàn Lập huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Công khoa cấp sự trung.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 76b).

1520. **ĐỒNG HƯNG TẠO** 同 興 造 (1546-1635)

Người xã Tu Linh huyện Chí Linh - Nay là xã Cổ Thành huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Về làm quan nhà Lê đến chức Hiến sát sứ. Thọ 90 tuổi.

- Xã Tu Linh thời Nguyễn thuộc tổng Cổ Châu. Tổng Cổ Châu nay một

phần thuộc xã Nhân Huệ (Chí Linh, Đáp Khê). Các xã khác: Triền Dương, Tu Linh, Phao Tân, Phao Sơn v.v... nhập chung trong tổng Cổ Châu, nay là thôn Cổ Châu xã Cổ Thành.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (I, 82a).

1521. ĐÀO LÂN GIÁC 陶 麟 角 (1555-?)

Người xã Mặc Cầu huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Mặc Cầu xã Thái Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Tự khanh. Quy thuận nhà Lê, sau trở lại theo nhà Mạc.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 67b).

1522. NGUYỄN LỄ CUNG 阮 禮 恭 (1556-?)

Người xã Thanh Hoài huyện Siêu Loại - Nay là thôn Thanh Hoài xã Thanh Khương huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Khắc Kính.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến Cấp sự trung.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 67b).

1523. NGUYỄN THỪA VINH 阮 承 榮 (1551-?)

Người xã Văn Mặc huyện Bình Hà - Nay là thôn Văn Mặc xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 74b).

1524. NGUYỄN DẦN 阮 寅 (1539-?)

Người xã Tô Xuyên huyện Phụ Dực - Nay là thôn Tô Xuyên xã An Mỹ huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Trước làm quan nhà Mạc, sau về nhà Lê, làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (III, 107b).

1525. **TRẦN VĂN TẢO** 陳 文 藻 (1546-?)

Người xã Công Hà huyện Siêu Loại - Nay là thôn Công Hà xã Hà Mãn huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 59b); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (IV, 107b).

1526. **NGUYỄN HẰNG** 阮 恒 (1558-?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Cha Nguyễn Tính.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính, tước Thọ Kiều bá, trí sĩ.

LTĐK (II, 60a); LĐĐK (II, 109a); ĐKSB, 57a; LHĐK (V, 98a).

1527. **TRẦN ĐÌNH TUYÊN** 陳 廷 瑄 (1561-?)

Người xã Cổ Chử huyện Giao Thủy - Nay thuộc huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Con Trần Văn Bảo.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

-Xã Cổ Chử, xem chú ở số 1282.

LTĐK (II, 60a); LĐĐK, 109b; ĐKSB, 57a; LHĐK (III, 85b).

1528. **DOÃN ĐÀM** 尹 潭 (1557-?)

Người xã An Duyên huyện Thượng Phúc - Nay là thôn An Duyệt xã Văn Tự huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Cháu Doãn Mậu Khôi, cháu tằng tôn Doãn Hoành Tuấn.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Nhà Mạc mất, làm quan nhà Lê đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 60a); LĐĐK, 109b; ĐKSB, 57a; LHĐK (III, 25b).

1529. **NGUYỄN DOÃN** 阮 沇

Người xã Văn Mặc huyện Thanh Hà - Nay là thôn Văn Mặc xã Liên Mạc huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 60a); LĐĐK, 109b; ĐKSB, 58a; LHĐK (V, 74b).

1530. NGUYỄN THẾ THỦ 阮 世 守 (1533-?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Con Nguyễn Hoành Xước, cháu Nguyễn Duy Tường.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 60a); LĐĐK, 109b; ĐKSB, 58a; LHĐK (I, 47a).

1531. PHẠM Y TUYỀN 范 伊 璿 (1563-?)

Người xã Man Nhuế huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Con Phạm Quang Tán, cha Phạm Phúc Khánh.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 60b); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 58a; LHĐK (I, 67b).

1532. VƯƠNG THÌ TRUNG 王 時 中 (1537-?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, tước Thuyên Lâm hầu 銓 林 侯.

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 58a; LHĐK (IV, 82b).

1533. DƯƠNG LUÂN 楊 綸 (1556-?)

Người xã Khê Triền huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc xã Văn Hội huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-Đến đầu Nguyễn xã Khê Triền tách thành 2 xã An Triền và Hán Triền thuộc tổng Văn Hội. Đầu thế kỷ XX tổng Văn Hội thuộc phủ Ninh Giang. Nay là xã Văn Hội huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương.

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 58a; LHĐK (V, 50b).

1534. **TRẦN PHI CHIÊU** 陳 丕 昭 (1549 -1623)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Trần Ngạn Húc.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Theo nhà Mạc lên Cao Bằng, làm quan đến Tán trị đồng đức công thần, Hộ bộ Thượng thư kiêm Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, Thiếu bảo, tước Diên quận công 延郡公. Thọ 75 tuổi. Khi mất được tặng chức Thiếu uý.

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 58a; LHĐK (IV, 43a).

1535. **NGUYỄN HỮU NHO** 阮 有 儒 (1529-?)

Người xã Khải Mông huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Ngọc Cục xã Tân Lãng huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

61 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận triều Lê, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 58a; LHĐK (IV, 129b).

1536. **TẠ THUẦN** 謝 純 (1538-?)

Người xã Hoàng Vân huyện Hiệp Hoà - Nay là xã Hoàng Vân huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Trước đã quy thuận nhà Lê, sau lại về nhà Mạc. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 58a; LHĐK (IV, 67a).

1537. **DƯƠNG TÔNG** 楊 倧 (1544-?)

Người xã Linh Quang huyện Bình Tuyền - Nay là xã Cao Minh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc. Cháu Dương Đức Giản.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận triều Lê, làm quan đến chức Thị lang.

- Huyện Bình Tuyền, đời Thiệu Trị kiêng huý chữ Tuyền, đổi là Bình Xuyên, thuộc phủ Phú Bình, trấn Thái Nguyên. Đầu đời Thành Thái đổi thuộc tỉnh Vĩnh Yên, một phần tách sang tỉnh Phúc Yên. Xã Linh Quang sau đổi thành xã Ngọc Quang, thuộc tổng Hiển Lễ. Đầu thế kỷ XX tổng Hiển Lễ thuộc huyện Kim Anh, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Các xã cũ của tổng Hiển Lễ, ngoài xã Nam Viêm (cũ) nay thuộc xã Nam Viêm, còn lại phần lớn thuộc xã Cao Minh (Cao Quang, Đức Cung, Hiển Lễ, Xuân Hoà).

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b;

1538. **HOÀNG VỤ BẢN 黄 務 本 (1559-?)**

Người xã Lỗ Thượng huyện Gia Phúc - Nay thuộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Châu Khê huyện Tiên Minh - Nay là thôn Châu Khê xã Đại Thắng huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 61a); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 41a).

1539. **ĐẶNG ĐỨC THI 鄧 德 施 (1564-?)**

Người xã Dư Hàng huyện An Dương - Nay là phường Dư Hàng Kênh quận Lê Chân, Hải Phòng.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 88b).

1540. **NGUYỄN THẠC ĐỨC 阮 碩 德 (1549-?)**

Người xã Ninh Giang huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Ninh Giang xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 111a; ĐKSB, 58b; LHĐK (IV, 43a).

1541. **PHẠM CẢNH 范 璟**

Người xã Kỳ Chủng huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Đông Hà huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (IV, 95b).

1542. **ĐOÀN KHẮC THẬN 段 克 愼 (1530-?)**

Người xã Phụ Vệ huyện Chí Linh - Nay thuộc xã Ái Quốc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

60 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 111a; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 82a).

1543. **ĐOÀN KIM SƠN 段 金 山 (1551-?)**

Người xã Mỹ Huệ huyện Tiên Minh - Nay là thôn Mỹ Huệ xã Tiên Thắng huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 76b).

1544. **PHẠM VIẾT TUẤN 范 曰 俊 (1549-?)**

Người xã La Xuyên huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Xuyên xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến Giám sát ngự sử, tước Trí Xuyên bá 智 川 伯.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 68a).

1545. **PHẠM KHẮC KHOAN 范 克 寬 (1544-?)**

Người xã Mặc Xá huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Mạc Xá xã Quang Phục huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Ông Phạm Khắc Tĩnh.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo giúp nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 46b).

1546. **VŨ SÂM 武 森 (1466-?)**

Người xã Lôi Khê huyện Đường An - Nay là thôn Lôi Khê xã Hồng Khê huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 61b); LĐĐK, 110b; ĐKSB, 58b; LHĐK (V, 18b).

1547. **NGUYỄN BỈNH TRỤC 阮 秉 軸 (1545-?)**

Người xã La Miệt huyện Quế Dương - Nay là thôn La Miệt xã Yên Giả huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Hưng Trị 2 (1589) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 62a); LĐĐK, 111a; ĐKSB, 58b; LHĐK (IV, 15a).

1548. **PHẠM HỮU NĂNG** 范 有 能 (1563-?)

Người xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng - Nay là xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 62b); LĐĐK, 111a; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 33b).

1549. **NGUYỄN TẢO** 阮 藻 (1553-?)

Người xã Thì Mại huyện Bảo Lộc - Nay thuộc phường Mỹ Độ thành phố Bắc Giang tỉnh Bắc Giang. Cháu Nguyễn Xuân Lan.

40 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Thị lang.

- Xã Thì Mại, xem thêm chú ở số 786.

LTĐK (II, 62a); LĐĐK, 111a; ĐKSB, 59a; LHĐK (IV, 79a).

1550. **NGUYỄN DỤNG** 阮 用 (1555-?)

Người phường Cổ Vũ huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Gai quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay thuộc thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

38 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê, từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Binh, tước bá.

LTĐK (II, 622b); LĐĐK, 111a; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 18b).

1551. **PHẠM HỒNG NHO** 范 鴻 儒

Người xã Đoàn Bái huyện Gia Phúc - Nay là thôn Bái xã Toàn Thắng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về nhà Lê. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hữu thị lang, tước bá.

LTĐK (II, 62b); LĐĐK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 41b).

1552. **NGUYỄN HỮU ĐỨC** 阮 有 德 (1556- ?)

Người xã Tú Cẩm huyện Hiệp Hoà - Nay là thôn Cẩm Bào xã Xuân Cẩm huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến Hàn lâm.

-Từ đầu Nguyễn huyện Hiệp Hoà không còn tên xã Tú Cẩm. Xã này đã phát triển thành tổng Cẩm Bào. Nay là thôn Cẩm Bào xã Xuân Cẩm.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (IV, 67b).

1553. LÊ KIM BẢNG 黎 金 榜 (1552 -?)

Người phường Thái Cực huyện Vĩnh Xương - Nay là phường Hàng Đào quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên quán xã My Thự huyện Đường An - Nay là thôn Me Khê xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em của Lê Kim Quế.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Sau theo về nhà Lê.

- Xã My Thự 鄘 墅, LTĐK in nhầm là Đô Thự 都 墅.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (I, 19a).

1554. NGUYỄN SƯ KHANH 阮 師 卿 (1566-?)

Người xã Đông Quất huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Phương Quất xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Đô cấp sự trung Hình khoa. Mất trên đường đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (I, 46b).

1555. NGUYỄN QUỐC DỤNG 阮 國 用 (1568-?)

Người xã Tràng Kênh huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Tràng Kênh xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Tham tri. Sau lại theo về nhà Mạc.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 33a).

1556. PHẠM TRÂN 范 珍 (1567-?)

Người xã Chi Nê huyện Tiên Du - Nay là thôn Chi Nê xã Tân Chi huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cháu tằng tôn của Phạm Lang.

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Theo về

nhà Lê. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK (II, 117a); ĐKSB, 59a; LHĐK (IV, 21b).

1557. **NGUYỄN NHÂN PHỨC 阮 仁 馥** (1537-?)

Người xã Như Phượng huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

56 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Sau lại về nhà Mạc.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59b; LHĐK (V, 98b).

1558. **HOÀNG TẤT VĂN 黄 必 聞** (1552-?)

Người xã An Lão huyện Bình Hà - Nay là thôn An Lão xã Thanh Bình huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Sau theo về nhà Lê.

- Đỗ năm 41 tuổi (LHĐK). Xã An Lão đến đầu thế kỷ XX thuộc tổng Bình Hà - Nay thuộc xã Thanh Bình.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 75a).

1559. **NGUYỄN CHU THẮNG 阮 周 勝** (1550-?)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Em họ Nguyễn Chu Hoà.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 63a); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59a; LĐĐK (IV, 43a).

1560. **LÊ PHÀN LONG 黎 攀 龍** (1557-?)

Người xã Lạc Thực huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã Đồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu Lê Cách, tằng tôn Lê Hùng.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 63b); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59b; LHĐK (V, 68a).

1561. **PHẠM ĐẠI KHÁNG 范 大 抗**

Người xã An Chế huyện Lệ Thủy - Nay thuộc huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 63b); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59b; LHĐK (V, 101a).

1562. ĐỖ HOÁN 杜 煥

Người xã Hán Đà huyện Quế Dương - Nay là thôn Hán Đà xã Hán Quảng huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh, nhập tịch xã Phú Kê huyện Tiên Minh - Nay là thôn Phú Kê thị trấn Tiên Lãng, Hải Phòng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- ĐKSB chép Nguyễn Hoán.

LTĐK (II, 63b); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59a; LHĐK (IV, 15a).

1563. PHẠM TÒNG MỆNH 范 從 命 (1537-?)

Người xã Đông Bình huyện Gia Định - Nay là thôn Đông Bình xã Xuân Lai huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

56 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Quy thuận nhà Lê, làm quan đến chức Hàn lâm.

LTĐK (II, 63b); LĐĐK, 112a; ĐKSB, 59b; LHĐK (IV, 114a).

1564. HOÀNG ĐĨNH 黃 挺 (1537-?)

Người xã Tiên Minh huyện Tiên Minh - Nay là thôn Tiên Minh xã Tiên Minh huyện Tiên Lãng, Hải Phòng.

57 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Hồng Ninh 2 (1592) đời Mạc Mậu Hợp. Ứng chế đứng thứ nhất. Theo về nhà Lê, làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (II, 63b); LĐĐK, 111b; ĐKSB, 59a; LHĐK (V, 76b).

D. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG

1565. **ĐINH BẠT TỤY** 丁 拔 萃 (1527-?)

Người xã Bùi Khổng huyện Hưng Nguyên - Nay thuộc xã Hưng Trung huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Thượng thư Binh bộ, tước Khê quận công 溪 郡 公, về trí sĩ.

- Đỗ năm 28 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113a, ĐKSB, 60a;
LHĐK (II, 43b); N°1357.

1566. **NGUYỄN VĂN NGHI** 阮 文 沂 (1526-1595)

Người xã Ngọc Bôi huyện Đông Sơn - Nay là thôn Quỳnh Bôi xã Đông Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ông nội của Nguyễn Văn Lễ.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại kiêm Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh diên, tước bá. Sau khi mất, được tặng Thượng thư, Thái bảo, phong phúc thần.

- Đỗ năm 29 tuổi. Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113a, ĐKSB, 60a;
LHĐK (I, 13b); T.Thư (BK, 16); N°1357.

1567. **NGUYỄN SƯ LỘ** 阮 師 路 (1519-?)

Người xã Bột Thái huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Cha của Nguyễn Thứ.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

- Đỗ năm 36 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113a, ĐKSB, 60a;
LHĐK (II, 30b); N°1357.

1568. PHAN TẤT THÔNG 潘 必 通 (1532-?)

Người xã Hạ Thành huyện Đông Thành - Nay thuộc huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến Đông các, Thừa chính sứ.

- Cháu của Phan Tất Hành, con Phan Tất Lượng (NAK).

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113a, ĐKSB, 60a;
NAK (II, 37a); N°1357.

1569. ĐỖ TẤT ĐẠI 杜 名 大 (1514-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Em của Đỗ Phi Tán, cha Đỗ Tế Mỹ.

41 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước Văn Hoành bá 文 宏 伯.

- Văn bia Tiến sĩ: Đỗ Danh Đại 杜 名 大.

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;
LHĐK (II, 41b); N°1357.

1570. CHU QUANG TRỨ 朱 光 著 (1540-?)

Người xã Nam Hoa Thượng huyện Thanh Chương - Nay là xã Khánh Sơn huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;
LHĐK (II, 24a); NAK (II, 37b); N°1357.

1571. NGUYỄN CHIÊU 阮 昭 (1524-?)

Người xã Yên Việt Thượng huyện La Sơn - Nay là xã Trường Sơn huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

- Đỗ năm 31 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113b ĐKSB, 60a;
LHĐK (V, 20a); NAK (II, 37a); N°1357.

1572. **LÊ VĂN HIẾU** 黎 文 孝 (1533-?)

Người xã Châu Xuyết huyện Nông Cống - Nay thuộc thôn Thanh Liêm xã Hoàng Sơn huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang.

- Đỗ năm 22 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;
LHĐK (V, 42a); N°1357.

1573. **BIỆN HOÀNH** 卞 鋐

Người xã Hoa Duệ huyện Kỳ Hoa - Nay là xã Cẩm Duệ huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Chữ 鋐: "呼 宏 切 " Hô hoành thiết, âm Hoành.

LTĐK (II, 41a); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;
LHĐK (II, 51b); NAK (II, 37b); N°1357.

1574. **NGUYỄN LỆNH DỰ** 阮 令 譽

Người xã Văn Lâm huyện Quảng Xương - Nay là thôn Văn Lâm Thượng xã Quảng Phú huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Văn bia Tiến sĩ: Bia N°1357 Nguyễn Công Dự 阮 公 譽.

LTĐK (II, 40b); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;
LHĐK (V, 42a); N°1357.

1575. **VŨ HOÁN** 武 煥

Người xã Hồng Khê huyện Duy Tiên - Nay thuộc xã Yên Nam huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (II, 41a); LĐĐK, 113b, ĐKSB, 60a;
LHĐK (III, 77b), N°1357.

1576. **NGUYỄN SẦN** 阮 侁

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Yên Quyết phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Sau dời đến xã Dịch Vọng - Nay là phường Dịch Vọng cùng quận.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thiệu Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Ông từ miền Bắc tìm vào Thanh Hoá dự khoa thi của triều Lê Trung hưng, nhưng đến muộn, sĩ tử đã thi đến trường thứ ba. Ông xin vào thi, làm luôn 4 bài thi của 4 trường, được lấy trúng cách. Người đương thời gọi ông là: "Tiến sĩ năm ngày". Làm quan đến chức Tham chính, vinh phong Kiệt tiết công thần.

LTĐK (II, 41a); LĐĐK, 114a, ĐKSB, 60a; LHĐK (I, 11b); TLĐK, 12a; N°1357.

1577. **NGUYỄN ĐỨC** 阮 德 (1497-?)

Người xã Nỗ Bạn huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nỏ Bạn xã Văn Tảo huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

58 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Giáp Dần niên hiệu Thuận Bình 6 (1554) đời Lê Trung Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình

LTĐK (II, 41a); LĐĐK, 114a, ĐKSB, 60a; LHĐK (III, 8a); N°1357.

1578. **LÊ KHIÊM** 黎 謙 (1541-?)

Người xã Bảo Đà huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Thọ Lộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước hầu. Được vinh phong là Cương chính kiệt tiết tuyên lực công thần.

- Xã Bảo Đà thời Nguyễn thuộc tổng Thượng Cốc huyện Lôi Dương. Nay không còn tên thôn Bảo Đà, qua tra cứu thấy các thôn tổng Thượng Cốc cũ như Cốc Thượng, Cảo Nhuệ, Nhật Cảo v.v... nay thuộc xã Thọ Lộc huyện Thọ Xuân, có thể xác định xã (thôn) Bảo Đà nay cũng thuộc xã Thọ Lộc. Đỗ năm 25 tuổi, thọ 83 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46a); LĐĐK, 114a, ĐKSB, 50a; LHĐK (II, 20b); N°1322.

1579. **BÙI KHẮC NHẤT** 裴 克 一 (1541-?)

Người xã Bột Thái huyện Hoằng Hoá - Nay là xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư, tước Văn Phú bá, được vinh phong là Kiệt tiết tuyên lực hiệp mưu tá lý công thần.

- Đỗ năm 22 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46b); LĐĐK, 114a; ĐKSB, 50a; LHĐK (II, 31a); T.Thư (BK, 16); N°1322.

1580. **ĐỖ TẾ MỸ** 杜 濟 美 (1535-1586)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống, Thanh Hoá. Con Đỗ Tất Đại.

31 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ. Sau khi mất được tặng Thượng thư, gia phong Thái bảo, tước Quận công.

- Tước Sùng Lĩnh hầu. Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46b); LĐĐK, 114a, ĐKSB, 50a; LHĐK (II, 42a); N°1322.

1581. **DƯƠNG TRÍ DỤNG** 楊 致 用

Người xã Bạt Trạc huyện Thiên Lộc - Nay là xã Yên Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Ông nội Dương Trí Trạch.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Khoảng năm Quang Hưng (1578-1599) giữ chức Hữu thị lang bộ Hộ, tước Lâm Hoa bá 林 花 伯, sau thăng Tả thị lang bộ Binh kiêm lĩnh chức Thừa chính sứ trấn Sơn Nam. Sau khi mất, được tặng Thượng thư bộ Binh, Thái bảo, tước Lâm quận công 林 郡 公.

LTĐK (II, 46b); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a; LHĐK (II, 3a); NAK (II, 38a).

1582. **LÊ NGHĨA TRẠCH** 黎 義 澤 (1536-1614)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Lê Sĩ Triệt, cao tổ Lê Sĩ Cẩn.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Sau khi mất được tặng Thượng thư bộ Binh, Thái bảo, tước Nham quận công 巖 郡 公, gia phong Kiệt tiết tuyên lực công thần.

- Thọ 79 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46b); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a; LHĐK (II, 43a); N°1322.

1583. **ĐINH DOÃN TÍN 丁 允 信**

Người xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Văn Giáp xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 46b); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a;
LHĐK (III, 25b); N°1322.

1584. **LÊ VĂN XƯỚNG 黎 文 唱 (1541-?)**

Người xã Đan Phố huyện Nghi Xuân - Nay là xã Xuân Phố huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, về trí sĩ.

- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 46b); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a;
LHĐK (II, 12b); NAK (II, 38a); N°1322.

1585. **HOÀNG QUỐC THỰC 黃 國 實 (1542-?)**

Người xã Dực Thượng huyện Quảng Xương - Nay thuộc xã Quảng Cát huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

- Đỗ năm 24 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 47a); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a;
LHĐK (II, 50b); N°1322.

1586. **ĐỖ CẢNH 杜 璟**

Người xã Quang Liệt huyện Thanh Đàm - Nay là thôn Quang Liệt xã Thanh Liệt huyện Thanh Trì, T.P Hà Nội.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại. Sau khi mất truy tặng Thượng thư, tước quận công.

LTĐK (II, 47a); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a;
LHĐK (III, 8a); N°1322.

1587. **LÊ DANH NĂNG 黎 名 能**

Người xã An Chế huyện Lệ Thủy - Nay thuộc xã Cam Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Trị 8 (1565) đời Lê Anh Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Văn bia Tiến sĩ: Lê Đa Năng 黎多能.

- Tên xã An Chế đến thời Nguyễn không còn. Tra địa danh chép trong *Ô Châu cận lục* chúng tôi thấy tên xã An Chế chép gần các xã Ba Nguyệt, Phù Việt, Dân Duyệt, Thạch Xá v.v... Xã Phù Việt sau đổi là Phụ Việt, xã Dân Duyệt đổi thành xã Mỹ Duyệt. Đối chiếu với bản đồ huyện Lệ Thuỷ trong *Đồng Khánh địa dư* chúng tôi xác định xã An Chế đời Lê sau đổi là xã An Định. Lại đối chiếu với bản đồ hành chính huyện Lệ Thuỷ hiện nay có thể xác định xã An Định (tức An Chế đời Lê) ở vào vị trí xã Cam Thuỷ huyện Lệ Thuỷ hiện nay.

LTĐK (II, 47a); LĐĐK, 114b, ĐKSB, 50a;
LHĐK (V, 101b); N°1322.

1588. LÊ TRẠC TÚ 黎擢秀 (1534-?)

Người xã Thượng Cốc huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Thọ Lộc huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá. Cháu Lê Tán Tương, cháu họ Lê Tán Thiện.

44 tuổi đỗ Đệ nhất giáp chế khoa xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) đời Lê Thế Tông.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Đô ngự sử, tước Văn Trinh tử. Trong vụ biến loạn năm Thận Đức (1600), ông theo vua về Thanh Hoá, giúp nhiều mưu kế. Làm quan đến chức Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, được xếp hạng Hiệp mưu Tá lý công thần, tước Văn Dương hầu. Sau khi mất được phong phúc thần, tước quận công.

LTĐK (II, 52b); ĐĐK (II, 115b); ĐKSB, 61b;
LHĐK (II, 21a); NVC; T.Thư (BK17); N°1367

1589. NGUYỄN BẬT LƯỢNG 阮弼亮 (1555 -?)

Người xã Cương Gián huyện Nghi Xuân - Nay là xã Cương Gián huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Tổ xa đời của Nguyễn Hành.

Đệ nhất giáp Chế khoa xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) đời Lê Thế Tông.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tán trị thừa chính sứ hai lộ Thuận Hoá và Quảng Nam. Khoảng năm Quang Hưng được điều về kinh bổ chức Thái thường tự khanh, tước nam. Ông giữ chức này một thời gian rồi dâng sớ xin về nghỉ.

- ĐKSB, LĐĐK: Sau dời đến huyện La Sơn, khởi tổ dòng họ Nguyễn của La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp ở làng Nguyệt Ao (nay thuộc xã Kim Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh). Theo gia phả, Nguyễn Thiếp là cháu 9 đời của Nguyễn Bật Lượng.

LTĐK (II, 52b); LĐĐK (II, 115b); ĐKSB, 61b;
LHĐK (II, 12b); NAK (II, 38b); N°1367.

1590. **LÊ PHÚC NHẠC** 黎 福 岳 (1553-?)

Người xã Dư Lạc huyện Kỳ Hoa - Nay là xã Cẩm Lạc huyện Cẩm Xuyên tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhất giáp chế khoa xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến Hữu thị lang bộ Lễ, tước hầu.

- Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Dư Xuyên. Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 52b); LĐĐK (II, 115b); ĐKSB, 61b; LHĐK (II, 51b); NAK (II, 38b); N°1367.

1591. **HỒ BỈNH QUỐC** 胡 秉 國

Người xã Bình Lãng huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Bình Lãng xã Đức Thuận huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) đời Lê Thế Tông.

Năm Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng (1595) giữ chức Hữu thị lang bộ Hộ, được sung là giám khảo khoa thi Hội; sau bổ chức Thừa chính sứ Thanh Hoa. Năm Bính Thân (1596), ông cùng Phạm Hồng Nho làm đặc phái viên của Hàn lâm viện đi quan sát việc đo đạc ruộng đất, phân định ngạch thuế của các địa phương. Sau thăng Tả thị lang bộ Lại, tước Lễ Cung nam. Sau khi mất, được tặng chức Thượng thư, tước Quận công.

LTĐK (II, 52b); LĐĐK (II, 115b); ĐKSB, 61b; Cmục (CB30 -17); NAK (II, 38b); N°1367.

1592. **NGUYỄN HOÀNH TỪ** 阮 宏 詞 (1536-1599)

Người xã Phất Não huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Bình huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Đồng chế khoa xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Gia Thái 5 (1577) đời Lê Thế Tông. Hữu thị lang bộ Lại.

LTĐK (II, 53a); LĐĐK (II, 115a); ĐKSB, 61b; LHĐK (II, 49a); NAK (II, 38b); T.Thư (BK, 17) N°1367.

1593. **NGUYỄN VĂN GIAI** 阮 文 階 (1554-1628)

Người xã Phù Lưu Trường huyện Thiên Lộc - Nay là xã Ích Hậu huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

27 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Ông là đại thần có công lớn với nhà Lê Trung hưng. Hai lần tháp tùng vua Lê Thế Tông lên cửa Nam quan để hội kiến với sứ thần nhà Minh (1596, 1597). Sau ông được thăng đến chức Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, phụ

trách chung công việc của sáu bộ (Chưởng lục bộ sự) kiêm Đô ngự sử, hàm Thiếu bảo, tước Lễ quận công 禮 郡 公. Ông làm quan trải ba triều, công danh quyền lực hơn hết một thời. Năm Mậu Thìn (1628) ông mất, thọ 75 tuổi. Sau khi mất, được tặng chức Đại tư đồ, tên thụy Cẩn Độ.

TĐK (II, 54b); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b;
LHĐKLĐĐK (II, 5b); NAK (II, 39b); NVC; T.Thư (BK18).

1594. PHÙNG KHẮC KHOAN 馮 克 寬 (1528-1613)

Người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Phùng Xá (thôn Bùng) xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

53 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến chức Thượng thư bộ Hộ, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, tước Mai quận công 梅 郡 公. Thọ 86 tuổi: Khi mất, được tặng Thái tể, phong phúc thần.

- Phùng Khắc Khoan, tự Hoằng Phu 弘夫, hiệu Nghị Trai 毅 齋.Tác phẩm có *Mai Lĩnh sứ Hoa thi tập* 梅 嶺 使 華 詩 集, *Ngôn chí thi tập* 言 志 詩 集.

LTĐK (II, 55a); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b;
LHĐK (I, 40b); NVC.; N°1325

1595. PHẠM VĂN LAN 范 文 蘭

Người xã Vũ Lăng huyện Thượng Phúc - Nay thuộc xã Thắng Lợi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Thượng thư bộ Binh, hành Thừa chính sứ, tước hầu.

LTĐK (II, 55a); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 4b;
LHĐK (III,, 26a), N°1325

1596. ĐẶNG ĐÔN PHỤC 鄧 敦 復

Người xã Tả Thiên Lộc huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Tùng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Cháu xa đời của Đặng Tất, Đặng Dung thời Trần.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 55a); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b;
LHĐK (II, 56b); NAK (II, 42a).N°1325.

1597. LÊ QUANG HOA 黎 光 華

Người xã Quần Đội huyện Lôi Dương - Nay là thôn Quần Đội xã Thọ Diên huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 55a); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b;
LHĐK (II, 21b).N°1325.

1598. NGUYỄN TRẠCH 阮 宅 (1548-?)

Người xã Trung Hoà châu Bố Chính - Nay thuộc tỉnh Quảng Bình.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Quang Hưng 3 (1580) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 55a); LĐĐK (II, 105a); ĐKSB, 54b;
LHĐK (II, 52a).N°1325.

1599. NGUYỄN NHÂN THIỆM 阮 仁 贍 (1563-1645)

Người xã Bột Thái huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Hưng 6 (1583) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Thái thường tự khanh. Được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi.

- Đỗ năm 21 tuổi.Thọ 83 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 56b); ĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 62a;
LHĐK (II, 31b); T.Thư (BK17); N°1364.

1600. NGUYỄN PHONG 阮 峰 (1559-?)

Người xã Bình Hồ huyện La Sơn - Nay là xã Yên Hồ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Hưng 6 (1583) đời Lê Thế Tông.

Làm quan đến chức Thái thường Tự khanh. Khi mất, được tặng chức Tả thị lang.

- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 56b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 62a;
LHĐK (II, 20b); NAK (II, 42a); N°1364.

1601. TRẦN PHÚC HỰU 陳 福 祐 (1551-?)

Người xã Yên Việt Hạ huyện La Sơn - Nay thuộc xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Hưng 6 (1583) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Đại lý Tự khanh. Khi mất, được tặng chức Hữu thị lang, tước nam.

-Đỗ năm 33 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 56b); LĐĐK (II, 106b); ĐKSB, 62a;
LHĐK (II, 20b); NAK (II, 42a); N°1364.

1602. **NGUYỄN VĂN THÔNG** 阮 文 通 (1561-?)

Người xã Hương Cái huyện Hưng Nguyên - Nay là thôn Hương Cái xã Hưng Tây huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Quang Hưng 6 (1583) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung.

- Đỗ năm 23 tuổi (LHĐK). Văn bia Tiến sĩ và LTĐK:Nguyễn Văn Thông. LĐĐK, ĐKSB: Lê Văn Thông.

LTĐK (II, 57a); LĐĐK (II, 116a); ĐKSB, 62b;
LHĐK (II, 44a); T.Thư (BK17); N°1364.

1603. **LÊ NHỮ BẬT** 黎 汝 弼 (1565-?)

Người xã Vĩnh Trị huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông.

Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung. Từng được cử đi sứ nhà Minh, mất trên đường đi, được tặng Công bộ Thượng thư, tước Nhân quận công 仁 郡 公, phong phúc thần.

- Đỗ năm 25 tuổi (LHĐK).

LTĐK (II, 60a); LĐĐK. (II, 109b); ĐKSB, 58a;
LHĐK (II, 31b); N°1363.

1604. **LƯƠNG CHÍ** 梁 實 (1542-?)

Người xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn - Nay là thôn Tào Sơn xã Thanh Sơn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Lương Nghi, cao tổ Lương Lâm.

48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến Hiệp mưu tá lý công thần, Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Nhập thị kinh diên, tước bá.

LTĐK (II, 60b); LĐĐK (II, 109b); ĐKSB, 58a;
LHĐK (II, 31b); N°1363.

1605. **LƯƠNG KHIÊM HANH 梁 謙 亨** (1563-?)

Người xã Hội Triều huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Trung Triều (Hội Triều) xã Hoằng Phong huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Cháu Lương Đắc Bằng.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung.

- Đỗ năm 27 tuổi (LHĐK).

- Tác phẩm có *Thiếu vi thi tập* 少 微 詩 集.

LTĐK (II, 60b); LĐĐK. (II, 109b); ĐKSB, 58a;
LHĐK (II, 31b); N°1363.

1606. **LÊ ĐÌNH TÚC 黎 廷 肅** (1542-1623)

Người xã Nhân Lãng huyện Nông Cống - Nay thuộc huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Quang Hưng 12 (1589) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Tá lý công thần, Công bộ Thượng thư.

- Tước Triệu Giang hầu. Thọ 82 tuổi. Khi mất, tặng Binh bộ Thượng thư, tước Triệu quận công (LHĐK).

LTĐK (II, 60b); ĐĐK (II, 109b); ĐKSB, 58a;
LHĐK (II, 31b); N°1363.

1607. **TRỊNH CẢNH THỤY 鄭 景 瑞**

Người xã Chân Bái huyện Yên Định - Nay là xã Yên Bái huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Quang Hưng 15 (1592) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước nam.

LTĐK (II, 62a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 58b;
LHĐK (II, 26a); N°1332.

1608. **NGÔ TRÍ HOÀ 吳 致 和** (1565-1626)

Người xã Lý Trai huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Kỷ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Con Ngô Trí Tri, cha con đỗ cùng khoa. Cha Ngô Sĩ Vinh, cố nội Ngô Công Trạc, Ngô Hưng Giáo.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Quang Hưng 15 (1592) đời Lê Thế Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hiệp mưu tá lý dực vận tán trị công thần,

Hộ bộ Thượng thư kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Thiếu bảo. Sau khi mất, được tặng tước Xuân quận công 春 郡 公.

- Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (II, 62a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 63a;
LHĐK (II, 34a); NVC, TVTL (Q.22, 89a); N°1332.

1609. **NGÔ TRÍ TRI** 吳 致 知 (1537-1628)

Người xã Lý Trai huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Kỷ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Cha Ngô Trí Hoà; ông nội Ngô Sĩ Vinh, cao tổ của Ngô Công Trạc và Ngô Hưng Giáo.

56 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Quang Hưng 15 (1592) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Thọ 92 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 62a); LĐĐK, 110a; ĐKSB, 63a;
LHĐK (II, 34b); N°1332.

1610. **NGUYỄN THỰC** 阮 實 (1555-1637)

Người xã Vân Điềm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Điềm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Cha Nguyễn Nghi; cố Nguyễn Khuê, Nguyễn Sĩ; cao tổ Nguyễn Thẩm, Nguyễn Thưởng.

41 tuổi đỗ Đình Nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Minh, làm quan đến Tán trị công thần, Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, chưởng Hàn lâm viện sự kiêm Đông các đại học sĩ, Quốc lão, Thái phó, tước Lan quận công 蘭 郡 公, về trí sĩ. Thọ 82 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thái tể.

- Tác phẩm hiện còn 16 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 1a); LĐĐK (II, 117a); ĐKSB, 63a; LHĐK (IV, 43b);
TVTL (Q.22, 89b); T.Thư (BK18); N°1370.

1611. **NGUYỄN NHẬT TRÁNG** 阮 日 壯 (1558-1600)

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hòa quận Cầu Giấy, Hà Nội. Cháu Nguyễn Khiêm Quang, tằng tôn Nguyễn Vinh Thịnh.

38 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông.

Làm quan đến chức Tá lý công thần, Lại khoa Đô cấp sự trung.

- TLĐK: Khi nhà Lê mới Trung hưng, vua quay về Thanh Hoá (do sự biến

thuỷ quân do Bùi Văn Khuê, Phan Ngạn cầm đầu năm Thận Đức -1600), ông xin về quê chăm sóc cha mẹ rồi bị giết. Vua thương tiếc, tôn là Tá lý công thần.

LTĐK (III, 1a); LĐĐK (II, 117b); ĐKSB, 63a;
LHĐK (I, 12a); TLĐK, 13b; N°1370.

1612. NGUYỄN ĐỨC MẬU 阮 德 茂

Người xã Nhân Hữu huyện Gia Định - Nay thuộc thôn Nhân Hữu xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

- LHĐK: Tước Định Xuyên bá.

LTĐK (III, 1b); LĐĐK (II, 117b); ĐKSB, 63b;
LHĐK (III, 114b); N°1370.

1613. ĐẶNG KÍNH CHỈ 鄧 敬 止 (1533-?)

Người xã Yên Tập huyện Đường Hào - Nay thuộc thị trấn Bần Yên Nhân huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên. Cháu tằng tôn Đặng Tử Nghi.

63 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Lại khoa cấp sự trung, Nhập thị kinh diên.

LTĐK (III, 1b); LĐĐK (II, 117b); ĐKSB, 63b;
LHĐK (V, 6a); N°1370.

1614. NGUYỄN DANH THẾ 阮 名 世 (1572-1645)

Người xã Viên Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư kiêm hành Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, Thái phó, tước Đường quận công 棠 郡 公.

- Mất năm Phúc Thái Ất Dậu (1645). Thọ 73 tuổi (LHĐK).
- Tác phẩm còn 4 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 1b); LĐĐK (II, 117b); ĐKSB, 63b;
LHĐK (III, 51a); TVTL (Q.22, 93b); N°1370.

1615. NGUYỄN ĐỨC TRẠCH 阮 德 澤 (1555-1613)

Người xã Ngọc Lập huyện Đường Hào - Nay là thôn Ngọc Lập xã Phùng Chí Kiên huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Quang Hưng 18 (1595) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Tự

khanh. Năm Hoằng Định Quý Sửu (1613) làm phó sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Thị lang.

LTĐK (III, 1b); LĐĐK (II, 117b); ĐKSB, 63b;
LHĐK (V, 6b); Toàn thư (BK18); N°1370.

1616. **NGUYỄN THỨ** 阮 庶 (1572-?)

Người xã Bột Thái huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Con Nguyễn Sư Lộ.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Lại khoa cấp sự trung.

LTĐK (III, 2a); LĐĐK (II, 118a); ĐKSB, 63b;
LHĐK (II, 44a); N°1339.

1617. **NGUYỄN DUY THÌ** 阮 惟 時 (1572-1651)

Người xã Yên Lãng huyện Yên Lãng - Nay là thôn Xuân Lãng xã Thanh Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Cha Nguyễn Duy Hiểu.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư kiêm chưởng lục bộ sự, Thái phó, tước Tuyền quận công 泉 郡 公, vinh phong Tá lý công thần, được mở phủ Bình Quân. Thọ 81 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thái phó, thuỵ là Hành Độ.

LTĐK (III, 2a); LĐĐK, 118a; ĐKSB, 63b;
LHĐK (I, 47a); T.Thư (BK 18); N°1339.

1618. **LÊ BẬT TỨ** 黎 弼 四 (1563-1627)

Người xã Cổ Định huyện Nông Cống - Nay là thôn Cổ Định xã Tân Ninh huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Binh, Thiếu bảo, tước Diễn Gia hầu 衍 嘉 侯. Khi mất được truy tặng Thái bảo, tước Diễn quận công 衍 郡 公.

- Đỗ năm 36 tuổi, thọ 65 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 2a); LĐĐK, 118a; ĐKSB, 63b;
LHĐK (II, 44a); N°1339.

1619. **NGUYỄN KHẮC KHOAN** 阮 克 寬 (1563-?)

Người xã An Khang huyện Yên Phong - Nay thuộc huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Cháu Nguyễn Chiêu Huấn.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Giáng xuống Thừa chính sứ.

- Tước Lễ Xuyên hầu (LHĐK).

LTĐK (III, 2a); LĐĐK, 118a; ĐKSB, 63b;
LHĐK (IV, 61a); N°1339.

1620. NGUYỄN KIỆM 阮 儉

Người xã Văn Lâm huyện Nga Sơn - Nay là thôn Văn Lâm thuộc thị trấn Nga Sơn huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Quang Hưng 21 (1598) đời Lê Thế Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Văn bia: 阮 价. *Đại Việt sử ký toàn thư* (BK17) và LTĐK ghi Nguyễn Kiệm 阮 儉. Trước chúng tôi ngờ chữ 价 đọc là Giới, là một tên khác của Nguyễn Kiệm, nhưng sau gặp mấy trường hợp bộ 𠆢 văn bia thường khắc giản thể 介.

LTĐK (III, 2a); LĐĐK, 118a; ĐKSB, 63b;
T.Thư (BK17); N°1339.

1621. NGUYỄN ĐĂNG 阮 登 (1577-?)

Người xã Đại Toán huyện Quế Dương - Nay là thôn Đại Toán xã Chi Lăng huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Bốn trường đều đỗ hạng ưu. Thi Hương, thi Hội, thi Đình, ứng chế đều đỗ đầu. Năm Hoằng Định Quý Sửu (1613) làm Chánh sứ đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hộ, tước Phúc Nham hầu 福 巖 侯. Sau khi mất được phong phúc thần.

- Tác phẩm hiện còn 18 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 2b); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a;
LHĐK (IV, 15a); TVTL (Q.22, 95a); N°1375.

1622. NGUYỄN LỄ 阮 文 澧 (1564-?)

Người xã Ngọc Bôi huyện Đông Sơn - Nay là xã Đông Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Cháu Nguyễn Văn Nghi.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý, tước nam, về trí sĩ.

LTĐK (III, 2b); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a;
LHĐK (II, 14b); N°1375.

1623. **NGUYỄN CUNG** 阮 珙 (1552-1634)

Người xã Hà Liễu huyện Chí Linh - Nay là thôn Lê Hà xã Thanh Quang huyện Nam Sách Thanh tỉnh Hải Dương.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước Tử. Được về trí sĩ, thọ 83 tuổi. Khi mất được truy tặng Hữu thị lang bộ Công, tước bá.

-Xã Hà Liễu thời Nguyễn thuộc tổng An Hộ huyện Chí Linh. Tổng này đầu thế kỷ XX tách về phủ Nam Sách, đổi là tổng An Ninh. Tổng này nay là các xã Thanh Quang, Quốc Tuấn, An Bình huyện Nam Sách; trên bản đồ các tên thôn cũ như Linh Khê, Tống Xá v.v... vẫn còn, điểm lại thấy thiếu thôn Hà Liễu và Lê Xá - Nhưng lại có một tên mới là thôn Lê Hà. Như vậy chúng tôi xác định hai thôn Hà Liễu và Lê Xá hợp chung thành thôn Lê Hà.

LTĐK (III, 2b); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a;
LHĐK (V, 82a); N°1375.

1624. **LÊ DỰC** 黎 翊 (1572-?)

Người xã Châu Quyết huyện Nông Cống - Nay là thôn Thanh Liêm xã Hoằng Sơn huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 2b); LĐĐK, 118b;
ĐKSB, 64a; LHĐK (II, 44b); N°1375.

1625. **NGUYỄN DỤNG TRIÊM** 阮 用 霑 (1559-?)

Người xã Hạ Yên Quyết huyện Từ Liêm - Sau là thôn Hạ Yên Quyết xã Yên Hoà huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 3a); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a;
LHĐK (I, 12b); TLĐK, 14a; N°1375.

1626. **NGUYỄN NGHIÊU THẦN** 阮 堯 臣 (1555-?)

Người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang - Nay thuộc thị trấn Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Cháu Nguyễn Đức Ký.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên

hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 3a); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a; LHĐK (V, 98b); N°1375.

1627. NGUYỄN HỮU TÁC 阮 有 作 (1567-?)

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 3a); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a; LHĐK (III, 26a); N°1375.

1628. BÙI VĂN BƯU 裴 文 彪

Người xã Nghiêm Xá huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nghiêm Xá xã Nghiêm Xuyên huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Năm Vĩnh Tộ (1620) làm Phó sứ sang nhà Minh. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Tả thị lang, tước Liễu Xuyên bá 柳 川 伯 .

LTĐK (III, 3a); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a; LHĐK (III, 26a); N°1375.

1629. NGUYỄN CHÍNH 阮 政 (1562-?)

Người xã Linh Đường huyện Thanh Trì - Nay là thôn Linh Đàm xã Hoàng Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau dời đến phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Năm Hoằng Định (1613) làm Phó sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Tả thị lang bộ Lại.

LTĐK (III, 3a); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a; LHĐK (III, 8b).

1630. NGUYỄN TỰ CƯỜNG 阮 自 強 (1576-?)

Người xã Tương Đặng huyện Thanh Lâm - Nay là xã Nam Trung huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Hoằng Định 4 (1602) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Binh

khoa Đô cấp sự trung, tước tử.

LTĐK (III, 3a); LĐĐK, 118b; ĐKSB, 64a;
LHĐK (V, 68a); N°1375.

1631. **NGUYỄN THẾ TIÊU** 阮 世 標 (1559-?)

Người xã Mặc Động huyện Chí Linh - Nay là thôn Mạc Động xã Đồng Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

46 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoằng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử.

LTĐK (III, 3b); LĐĐK, 119a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (I, 82a); N°1373.

1632. **ĐỖ KHẮC KÍNH** 杜 克 敬 (1569-?)

Người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang - Nay thuộc thị trấn Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Anh Đỗ Khắc Niệm.

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoằng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lại, tước Lễ quận công.

LTĐK (III, 3b); LĐĐK, 119a; ĐKSB, 64a;
LHĐK (V, 99b); N°1373.

1633. **ĐẶNG DUY MINH** 鄧 維 明 (1551-?)

Người xã Tranh Khê huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc thôn An Bồ huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

54 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoằng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Xã Tranh Khê thời Lê sơ, từ đầu Nguyễn đổi là xã Tranh Nguyên thuộc tổng An Bồ. Tổng An Bồ trước vẫn thuộc huyện Tứ Kỳ; từ 1838 (đời Minh Mệnh) An Bồ và 4 tổng khác thuộc Tứ Kỳ (Viên Lang, Đông Tạ, Bắc Tạ, Can Trì) tách sang huyện Vĩnh Bảo. Nay xã Tranh Nguyên (tức Tranh Khê xưa) thuộc thôn An Bồ xã Dũng Tiến huyện Vĩnh Bảo.

- Đỗ năm 45 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 3b); LĐĐK, 119b; ĐKSB, 64a;
LHĐK (V, 46b); N°1373.

1634. **CẤN VĂN NHẠ** 艮 文 迓 (1566-?)

Người xã Lương Xá huyện Yên Sơn - Nay là thôn Cấn Xá xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Quê gốc xã Địa Hoàng huyện Yên

Sơn - Nay thuộc xã Phú Nghĩa huyện Chương Mỹ. Văn Nhạ là con Nguyễn Đạt, theo họ cha nuôi là họ Cấn, sau dời đến xã Lương Xá.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoằng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông.

- Xã Lương Xá sau đổi là xã Cấn Xá (có lẽ từ đời Cấn Văn Nhạ)

LTĐK (III, 3b); LĐĐK, 119b; ĐKSB, 64b; LHĐK (I, 37b); N°1373.

1635. NGUYỄN TỰ CƯỜNG 阮 自 強 (1570-?)

Người xã Tiền Liệt huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc thôn Xuyên Hử xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Cháu Nguyễn Đoan Kính.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoằng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước Xuân quận công. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

- Xã Tiền Liệt thời Nguyễn thuộc tổng Xuyên Hử - Nay là thôn Xuyên Hử xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang.

LTĐK (III, 3b); LĐĐK, 119b; ĐKSB, 64a; LHĐK (V, 50b); N°1373.

1636. TẠ ĐÌNH ĐƯƠNG 謝 廷 璫 (1559-1639)

Người xã Đại Định huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đại Định xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoằng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

- Tước Lang Khê tử, về trí sĩ, thọ 81 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 3b); LĐĐK, 119b; ĐKSB, 64b; LHĐK (III, 39b); N°1373.

1637. TRẦN VĨ 陳 瑋 (1564-?)

Người phường Kim Hoa huyện Thọ Xương - Nay thuộc phường Kim Liên quận Đống Đa, Hà Nội. Nguyên quán xã Hoàng Trạch - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Hoằng Định 6 (1604) đời Lê Kính Tông. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang kiêm Đông các đại học sĩ, tước Hương quận công 香 郡 公, về trí sĩ. Khi mất được truy tặng

chức Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

LTĐK (III, 3b); LĐĐK, 119b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (I, 19a); HDPV, 34b; N°1373.

1638. LƯU ĐÌNH CHẤT 劉 廷 質 (1566-?)

Người xã Quì Chử huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Qùi Chử xã Hoằng Quỳ huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

42 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoằng Định 8 (1607) đời Lê Kính Tông. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tá lý công thần, Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Thiếu bảo, tước Lộc quận công 祿 郡 公. Khi mất được truy tặng Thiếu sư.

- Tác phẩm hiện còn 19 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 4a); LĐĐK, 120a; ĐKSB, 64b;
TVTL (Q.22, II, 1a); N°1365.

1639. NGÔ NHÂN TRIỆT 吳 仁 澈

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Tằng tôn Ngô Ngọc, cháu Ngô Hải, con Ngô Trừng, cha Ngô Nhân Tuấn.

Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoằng Định 8 (1607) đời Lê Kính Tông. Năm Vĩnh Tộ (1620) làm Phó sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Tự khanh.

LTĐK (III, 4a); LĐĐK, 120a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 61a); T.Thư (BK18); N°1365.

1640. LÊ TRẤT DỤC 黎 窒 慾 (1570-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoằng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoằng Định 8 (1607) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

- Văn bia Tiến sĩ: Lê Thất Dục 黎 室 慾.

LTĐK (III, 4a); LĐĐK, 120a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (II, 44b); N°1365.

1641. ĐỖ KHẮC NIỆM 杜 克 念

Người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang - Nay thuộc thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Em Đỗ Khắc Kính.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu

Hoằng Định 8 (1607) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 4a); LĐĐK, 120a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (V, 99a); N°1365.

1642. NGUYỄN TRẠM 阮 湛 (1560-?)

Người xã Cát Bi huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Cát Bi xã Thụy Phú huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Hoằng Định 8 (1607) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang, tước tử.

LTĐK (III, 4b); LĐĐK, 120a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (III, 26b); N°1365.

1643. NGUYỄN VĂN KHUÊ 阮 文 奎 (1579-?)

Người xã Bất Quần huyện Quảng Xương - Nay là thôn Bất Quần xã Quảng Thịnh huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Bác Nguyễn Văn Bích, anh họ Nguyễn Đình Chính.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến Lại khoa Đô cấp sự trung, về trí sĩ.

LTĐK (III, 4b); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (II, 50b); N°1355.

1644. NGUYỄN TIẾN DỤNG 阮 進 用 (1566-?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Thụy Hoà huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

45 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông.

Năm Vĩnh Tộ (1626) được cử làm Chánh sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Tá lý công thần, Lại bộ Tả thị lang, Thiếu bảo, tước Mai quận công 梅郡公; về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư.

LTĐK (III, 4b); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 61b); Toàn thư (BK18); N°1355.

1645. PHẠM KHUÊ 范 珪 (1564-?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu Phạm Khắc Minh, ông nội Phạm Văn Tuấn.

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (III, 4b); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (V, 68b); N°1375.

1646. **NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG** 阮 德 亮

Người xã Như Lân huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 5a); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (V, 99a); N°1355.

1647. **NGUYỄN VĂN SÂM** 阮 文 森 (1559 -?)

Người xã An Trụ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Trụ xã An Thịnh huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK: Nguyễn Văn Lâm (nhầm).

LTĐK (III, 5a); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (V, 67b); N°1355.

1648. **PHẠM THẾ HỖ** 范 世 祜 (1565-?)

Người xã Quất Động huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Quất Động xã Quất Động huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Hoằng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-Văn bia Tiến sĩ khắc rõ họ tên Phạm Thế Hỗ 范 世 祜. LTĐK in chữ Hỗ với nét sổ hơi nghiêng, giống chữ Hựu 祐. - Đỗ năm 46 tuổi (LHĐK); - LĐĐK: Phạm Thế Hựu.

LTĐK (III, 5a); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (III, 26b); N°1355.

1649. **NGUYỄN KHUÊ** 阮 奎 (1567-?)

Người xã Ngọc Trì huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Bình Định huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Phúc Diên.

4 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên

hiệu Hoằng Định 11 (1610) đời Lê Kính Tông. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 5a); LĐĐK, 120b; ĐKSB, 64b; LHĐK (IV, 129b); N°1355.

1650. **NGUYỄN TUẤN** 阮 俊 (1562-?)

Người xã Nhân Mục huyện Thanh Trì - Nay là thôn Quan Nhân phường Nhân Chính quận Thanh Xuân, Hà Nội. Con Nguyễn Trung.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Tá lý công thần, Lại bộ Hữu thị lang, tước Lai Phong hầu 莱峰侯. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ Tả thị lang, tước quận công.

LTĐK (III, 5a); LĐĐK, 121a; ĐKSB, 64b; LHĐK (III, 8b); N°1315.

1651. **BÙI TẤT THẮNG** 裴 必 勝 (1572-?)

Người xã Phương Lai huyện Vũ Tiên - Nay thuộc huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

42 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tự khanh. Từng được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được truy tặng Tả thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 5b); LĐĐK, 121a; ĐKSB, 64b; LHĐK (III, 112b); N°1315.

1652. **NGUYỄN KINH TẾ** 阮 經 濟 (1588-?)

Người xã An Khải huyện Đường Hào - Nay thuộc thôn Phù Vệ xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Anh Nguyễn Kinh Học.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 5b); LĐĐK, 121a; ĐKSB, 64b; LHĐK (V, 6b); N°1315.

1653. **NGUYỄN THÔNG** 阮 璁 (1568-?)

Người xã Văn Xá huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Văn Xá xã Ái Quốc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu

Hoằng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 5b); LĐĐK, 121a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (V, 68b); N°1315.

1654. **NGUYỄN BÁ TẤN** 阮 伯 璡 (1563-?)

Người xã Đông Phan huyện Thanh Hà - Nay là thôn Đông Phan xã Tân An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 5b); LĐĐK, 121a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (V, 75a); N°1315.

1655. **HOÀNG KIỂU CƯỜNG** 黃 嬌 強 (1554-?)

Người xã An Tráng huyện Lang Tài - Nay thuộc huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Cháu của Hoàng Kiểu Vinh.

60 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 5b); LĐĐK, 121a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 130a); N°1315.

1656. **ĐẶNG THÌ MẪN** 鄧 時 敏 (1549-?)

Người xã An Lạc huyện Thanh Lâm - Nay là thôn An Lạc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Con Đặng Thì Thố.

65 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Hoằng Định 14 (1613) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 5b); LĐĐK, 121b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (V, 68b); N°1315.

1657. **LÊ TRÍ DỤNG** 黎 智 用

Người xã Viên Ngoại huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Ngoại xã Viên An huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Trú quán xã Yên Nhân - Nay là thôn Yên Nhân xã Hoà Chính cùng huyện. Cha Lê Trí Trạch.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hoằng Định 17 (1616) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-Văn bia Tiến sĩ: Lê Trí Dụng 黎 致 用.

LTĐK ((III, 6a); LĐĐK, 121b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (III, 53a); N°1334.

1658. **VŨ MIỄN** 武 勉 (1553 - ?)

Người xã Ngọc Trì huyện Lang Tài - Nay thuộc xã Bình Định huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

64 tuổi đỗ Hội nguyên. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hoằng Định 17 (1616) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước tử.

LTĐK (III, 6a); LĐĐK, 121b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 130a); N°1334.

1659. **TRẦN NGHI** 陳 沂 (1584 - ?)

Người xã Chu Cầu huyện Gia Lâm - Nay là thôn Chu Cầu xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hoằng Định 17 (1616) đời Lê Kính Tông. Năm Dương Hoà (1637) được cử làm Phó sứ đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Dực vận tán trị công thần, Lễ bộ tả thị lang, tước Thọ Xuyên hầu. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư.

LTĐK (III, 6a); LĐĐK, 121b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 82b), N°1334.

1660. **NGUYỄN HY TÁI** 阮 熙 載

Người xã Nội Duệ huyện Tiên Du - Nay là thôn Nội Duệ xã Nội Duệ huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Hoằng Định 17 (1616) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (II, 6a); LĐĐK, 121b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 21b), N°1334.

1661. **NGUYỄN LẠI** 阮 瀨 (1581 - 1661)

Người xã Bột Thượng huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoằng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Lại bộ Hữu thị lang.

- Thọ 65 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 6a); LĐĐK, 122a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (II, 32b), N°1318.

1662. **BÙI CẦU** 裴 球 (1568 - ?)

Người xã Hoàng Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 6b); LĐĐK, 122a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (II, 9a), N°1318.

1663. BÙI BỈNH QUÂN 裴 秉 鈞 (1580 - 1630)

Người xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc xã Thịnh Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau dời đến xã Định Công - Nay là phường Định Công quận Hoàng Mai. Huyền tôn của Bùi Xương Trạch, tằng tôn của Bùi Cầu.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Năm Đức Long (1630) được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi. Được tặng chức Hữu thị lang.

LTĐK (III, 6b); LĐĐK, 122a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (III, 9a), N°1318.

1664. HOÀNG CÔNG PHỤ 黃 公 輔 (1567 - 1646)

Người xã Yên Ninh huyện Yên Dũng - Nay là thôn Yên Ninh xã Hoàng Ninh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Năm Đức Long (1630) được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước Thọ Nham hầu, về trí sĩ. Thọ 80 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư.

LTĐK (III, 6b); LĐĐK, 122a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 74b), N°1318.

1665. TRẦN HỮU LỄ 陳 有 禮 (1591 - 1643)

Người xã Cát Bi huyện Thượng Phúc - Nay thuộc thôn Cát Bi xã Thuỵ Phú huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Năm Đức Long (1630) được cử làm Chánh sứ đi sứ nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước Thọ Hải hầu 壽 海 侯. Thọ 53 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Thượng thư, tước quận công.

LTĐK (III, 6b); LĐĐK, 122a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (III, 26b), N°1318.

1666. **NGUYỄN NGHI 阮 宜 (1588 - 1657)**

Người xã Vân Điểm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Điểm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Con Nguyễn Thực; ông nội Nguyễn Khuê, Nguyễn Sĩ; cố nội Nguyễn Thẩm.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Năm Đức Long (1630) được cử đi sứ sang nhà Minh. Cha con đồng triều, làm quan đến chức Thượng thư bộ Lại, Nhập thị kinh diên Quốc Tử Giám Tế tửu, Thiếu phó, tước Dương quận công 陽 郡 公. Sau khi mất được truy tặng Thái phó.

- Thọ 90 tuổi (LHĐK).

- Tác phẩm có 1 bài thơ chữ Hán trong TVTL.

LTĐK (III, 6b); LĐĐK, 122a; ĐKSB, 64b; LHĐK (IV, 43b), N°1318.

1667. **DƯƠNG TRÍ TRẠCH 楊 致 澤 (1586 - 1662)**

Người xã Bạt Trạc huyện Thiên Lộc - Nay là xã Yên Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Cháu Dương Trí Dụng.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Hoàng Định 20 (1619) đời Lê Kính Tông. Năm Dương Hoà 8 (1642) ông được cử đi sứ sang nhà Minh, trở về được thăng chức Bồi tụng, có công giúp việc quân cho Tây quận công Trịnh Tạc đi đánh dư đảng nhà Mạc ở Cao Bằng. Năm Thịnh Đức 1 (1653) thăng chức Lễ bộ Thượng thư, Chưởng Hàn lâm viện sử, tước Bạt quận công. Cùng trong năm này ông vâng mệnh trông nom toàn bộ công việc dựng bia 25 khoa thi Tiến sĩ, từ khoa Giáp Dần Thuận Bình 6 (1554) đến khoa Nhâm Thìn Khánh Đức 4 (1652). Sau thăng Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Quốc lão, Thái bảo. Thọ 77 tuổi. Sau khi mất được truy tặng hàm Thái tể.

LTĐK (III, 6b); LĐĐK, 122b; ĐKSB, 64b; LHĐK (I, 6b), NAK (II, 45A); T.Thư (BK18); NTC.; N°1318.

1668. **PHẠM PHI KIẾN 阮 丕 建 (1565 - ?)**

Người xã Dương Liễu huyện Đan Phượng - Nay là thôn Dương Hoà xã Dương Liễu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

59 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- *Toàn thư* (BK.21-3b), *Cương mục* (CB 31, 18a), LTĐK (Q.3, 7a) đều ghi là Phạm Phi Kiến 范 丕 建.Nhưng Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK và ĐKSB ghi Nguyễn Phi Kiến 阮 丕 建.Cả bia Văn chỉ huyện Đan Phượng (N° 36522) cũng ghi vị

này là Nguyễn Phi Kiến.

LTĐK (III, 7a); LĐĐK, 122b; ĐKSB, 66b;
LHĐK (I, 31b); TC, N°1354.

1669. NGUYỄN NHÂN TRỪNG 阮 仁 澄 (1587 - ?)

Người xã Xa Liễn huyện Yên Việt - Nay là thuộc thôn Ngọ Xá xã Châu Minh huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

37 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Binh khoa Đô cấp sự trung, tước nam.

- Xã Xa Liễn thời Lê, đầu Nguyễn đổi là xã Ngọc Liễn, thuộc tổng Ngọ Xá, nay là thôn Ngọ Xá xã Châu Minh.

LTĐK (III, 7a); LĐĐK, 122b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IIV, 64b), N°1354.

1670. PHÙNG THẾ TRIẾT 馮 世 哲 (1585 - ?)

Người xã Kim Bí huyện Tiên Phong - Nay là thôn Kim Bí xã Tiên Phong huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

39 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

-Khi Phùng Thế Triết thi đỗ khoa này chúa Trịnh Tùng còn tại vị. Cùng trong năm đó, Trịnh Tùng chết, miếu hiệu Triết vương, Phùng Thế Triết đổi là Phùng Thế Trung 馮 世 忠.Văn bia Tiến sĩ khoa này cũng ghi Phùng Thế Triết là Phùng Thế Trung.

- Về khoa Vĩnh Tộ 5 (1623) có mấy chi tiết cần lưu ý: sau khi thi Hội 7 người được lấy trúng cách. Riêng bài của Nguyễn Trật phát hiện có vấn đề gian lận nên không được dự thi Đình. Kết quả Phạm Thế Trung (tức Phạm Thế Triết, văn bia đổi là Thế Trung do về sau đồng âm miếu hiệu của chúa Trịnh Tùng là Thành Tổ Triết vương) được lấy đỗ đầu, nhưng chưa xác định ban danh hiệu gì, những người khác đều được đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân. Chưa bao lâu xảy ra vụ Trịnh Xuân gây biến loạn ở kinh thành, chúa Trịnh Tùng phải chạy lánh ra ngoài thành rồi chết. Thủ tục thi Đình chưa hoàn tất, nên khoa ấy không treo bảng vàng. Đến năm Thịnh Đức thứ nhất (1653) khi dựng bia, người soạn bia chỉ kê đúng như kết quả bảng Trúng cách thi Hội (kể cả bài của Nguyễn Trật) với họ tên người đứng đầu bảng là Nguyễn Phi Kiến. Nhưng người soạn bài ký biết thông tin chi tiết đã ghi khoa ấy Phùng Thế Triết (đổi là Thế Trung) đỗ đầu, vì vậy đoạn đầu bài ký ghi "lấy Phùng Thế Trung đỗ đầu", không khớp với danh sách kê dưới (theo bảng Hội khoa) với Nguyễn

Phi Kiến đứng đầu (Hội nguyên).

LTĐK (III, 7a); LĐĐK, 122b; ĐKSB, 66b;
LHĐK (I, 70a), N°1354.

1671. **PHẠM PHÚC KHÁNH** 范 福 慶 (1579 - ?)

Người xã Man Nhuế huyện Thanh Lâm - Nay thuộc xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu của Phạm Quang Tán, con Phạm Y Toàn.

45 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử.

LTĐK (III, 7a); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (V, 69a), N°1354.

1672. **NGUYỄN ĐỆ** 阮 第 (1577 - ?)

Người xã Minh Lương huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Trung Lương thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh.

47 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước bá.

LTĐK (III, 7a); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (II, 6b); NAK (II, 45a); N°1354.

1673. **PHAN BẢNG** 潘 榜 (1594 - ?)

Người xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất - Nay là thôn Hữu Bằng xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Nguyễn Xá - Nay là thôn Chàng Sơn xã Chàng Sơn cùng huyện.

30 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (I, 7b); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (I, 41b); N°1354.

1674. **NGUYỄN TRẬT** 阮 秩 (1573 - ?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

51 tuổi đỗ Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Vĩnh Tộ 5 (1623) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

- Khoa này thi Hội lấy 7 người Trúng cách. Riêng bài thi của Nguyễn Trật bị phát hiện có vấn đề không hợp lệ, nên Nguyễn Trật không được dự thi đình. Nhưng khoa ấy thi xong chưa kịp treo bảng, sau lại xảy ra vụ biến loạn Trịnh Xuân. Đến khi khắc bia (1653) người soạn bia căn cứ theo bảng Trúng cách thi

Hội (6 người, Nguyễn Phi Kiến đỗ đầu), lại do lệ "đình thí bất truất" ghi cả cho Nguyễn Trật.

LTĐK (III, 7b); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b; LHĐK (II, 33a); N°1354.

1675. GIANG VĂN MINH 江 文 明 (1573 - 1638)

Người xã Mông Phụ huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Mông Phụ xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây.

56 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Năm Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà (1637) ông giữ chức Tự Khanh, được cử đi sứ sang nhà Minh. Người nước Minh ra câu đối "Đồng trụ chí kim đài dĩ lục 銅 柱 至 今 苔 以 綠" (Đồng trụ đến nay rêu mọc rậm), có ý nhắc việc Mã Viện dẹp cuộc nổi dậy của hai Bà Trưng. Ông ung dung đối lại "Đằng giang tự cổ huyết do hồng 滕 江 自 古 血 猶 紅" (Sông Đằng thủa trước máu còn loang). Người Minh biết ông dẫn việc quân dân nhà Trần đánh tan quân Nguyên ở sông Bạch Đằng để chọi lại. Lâm bệnh mất trên đường về, nhà Minh cho ướp xác chở thi hài ông về nước. Ông được truy tặng chức Thị lang, tước Vinh quận công 榮 郡 公.

LTĐK (III, 7b); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b; LHĐK (I, 66b), TKBL, 24b; T.Thư (BK18); N°1303.

1676. DƯƠNG CẢO 楊 暠 (1586 - ?)

Người xã Hà Lỗ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hà Lỗ xã Liên Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Cháu tằng tôn Dương Bính.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

LTĐK (III, 7b); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b; LHĐK (IV, 44a), N°1303.

1677. ĐỒNG NHÂN PHÁI 同 仁 派 (1581 - ?)

Người xã Thiết Úng huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Thiết Úng xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

48 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang,về trí sĩ, thọ hơn 80 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

LTĐK (III, 7b); LĐĐK, 123a; ĐKSB, 64b; LHĐK (IV, 44b), N°1303.

1678. **NGUYỄN DUY HIỂU** 阮 惟 曉 (1602 - ?)

Người xã Yên Lãng huyện Yên Lãng - Nay là thôn Xuân Lãng xã Thanh Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc. Con Nguyễn Duy Thì.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Từng đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Hình bộ Tả thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 8a); LĐĐK, 123b; ĐKSB, 64b; LHĐK (I, 48a), N°1303.

1679. **ĐẶNG PHI HIỂN** 鄧 丕 顯 (1567-1650)

Người xã Thuỵ Thỏ huyện Giao Thuỷ - Nay thuộc thành phố Nam Định tỉnh Nam Định.

62 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Thọ 84 tuổi.

LTĐK (III, 8a); LĐĐK, 123b; ĐKSB, 64b; LHĐK (IV, 85b), N°1303.

1680. **LÊ KHẢ TRÙ** 黎 可 儔 (1582 - ?)

Người xã Phúc Triền huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phúc Triền xã Đông Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Lê Khả Trinh.

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 8a); LĐĐK, 123b; ĐKSB, 64b; LHĐK (II, 4b), N°1303.

1681. **NGUYỄN THẾ TRÂN** 阮 世 珍 (1603 - ?)

Người xã Bách Tính huyện Thượng Nguyên - Nay là thôn Bách Tính xã Nam Hồng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến Cấp sự trung.

LTĐK (III, 8a); LĐĐK, 123b; ĐKSB, 64b; N°1303.

1682. **NGUYỄN HOÀ** 阮 和 (1578 - ?)

Người xã Hoa Thiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Kim Thiều xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Anh họ Nguyễn Chu Thắng.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên

hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 8a); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 44b), N°1303.

1683. **LÃ THÌ TRUNG** 呂 時 中 (1577 - ?)

Người xã Cam Giá huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Cam Đà xã Cam Thượng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 8a); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 44b), N°1303.

1684. **NGUYỄN KHẮC VĂN** 阮 克 文 (1567 - ?)

Người phường Hà Khẩu huyện Thọ Xương - Nay là phố Hàng Buồm quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên quán xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội. Cha Nguyễn Khắc Thiệu.

62 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Quang lộc tự khanh. Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 8a); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 44b), N°1303.

1685. **THÂN KHUÊ** 申 奎 (1593 - ?)

Người xã Phương Đỗ huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Hương Mai huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Cha Thân Toàn, ông nội Nguyễn Hành (đổi họ).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Năm Dương Hoà (1637) làm phó sứ đi sứ nhà Minh, lâm bệnh chết trên đường đi. Được tặng chức Hữu thị lang bộ Công, tước hầu.

LTĐK (III, 8b); LĐĐK, 123b; ĐKSB, 64b;
LHĐK (IV, 74b), T.Thư (BK18); N°1303.

1686. **DƯƠNG THUẦN** 楊 淳 (1587 - 1667)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Cháu Dương Phúc Tư; cha Dương Hạo; tằng tổ của Dương Lệ; cao tổ của Dương Sử, Dương Trọng Khiêm.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, thăng Hữu thị lang, về trí sĩ, thọ 81 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư bộ Hình, tước hầu.

LTĐK (III, 8b); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 64b; LHĐK (IV, 83a), ĐTGP, 82a; N°1303.

1687. **LÊ KÍNH** 黎 敬 (1587 - 1659)

Người xã Quan Trung huyện Đông Thành - Nay là xã Sơn Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Cha Lê Hiệu.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, tước Thạc Tung hầu 碩嵩侯. Sau khi mất truy tặng hàm Thái bảo, tước Thạc quận công 碩郡公.

- Thọ 73 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 8b); LĐĐK, 124a; LHĐK (II, 35b), N°1303.

1688. **PHẠM CÔNG TRỨ** 范 公 著 (1602 - 1675)

Người xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xuyên xã Nghĩa Hiệp huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cha Phạm Công Phương.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến chức Tham tụng, Lại bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, chưởng Lục bộ sự, hàm Thiếu bảo, được ban Quốc lão, tước Yên quận công. Thọ 76 tuổi, được truy tặng Thái tể, thuỵ Trung Cần.

Toàn thư viết: "Công Trứ là người thâm trầm, giản dị, chắc chắn, làm việc có mưu thuật, giúp vương tử từ khi ở cung tiềm để, mưu tính nhiều việc, giúp việc nước lâu ngày, pháp độ kiến minh được nhiều".

- Sử ghi Phạm Công Trứ mất mùa đông năm Đức Nguyên 2 (1675), tức thọ 76 tuổi. LTĐK chép nhầm thọ 71 tuổi.

- Tác phẩm có *Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* 大越史記本紀續編. Thơ còn 17 bài chép trong TVTL.

LTĐK (III, 8b); LĐĐK, 124a; LHĐK (V, 7a), HĐPV, 22a; TVTL (Q23, 1-5); T.Thư (BK19); N°1303.

1689. **NGUYỄN QUANG MINH** 阮 光 明 (1584 - ?)

Người xã Vãn Hà huyện Thuỵ Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Hưng huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên

hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 9a); LĐĐK, 50b; LHĐK (II, 3b), N°1303.

1690. NGUYỄN BÌNH 阮 評 (1541 - ?)

Người xã Bồng Lai huyện Quế Dương - Nay là xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cha Nguyễn Tài Toàn.

58 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Năm Dương Hoà (1637) được cử làm Phó sứ trong sứ bộ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, tước Cẩm quận công 錦 郡 公, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo.

LTĐK (III, 9a); LĐĐK, 50b; LHĐK (III, 89b), N°1303.

1691. NGUYỄN TÀI TOÀN 阮 才 全 1598 - ?)

Người xã Bồng Lai huyện Quế Dương - Nay là xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Con của Nguyễn Bình.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 9a); LĐĐK, 50b; LHĐK (IV, 55b), N°1303.

1692. NGUYỄN TRẠCH 阮 澤 (1572 - ?)

Người xã Nham Lang huyện Ngự Thiên - Nay là thôn Nham Lang xã Cấp Tiến huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Con Nguyễn Uyên.

57 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 9b); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 68a;
LHĐK (III, 89b), N°1303.

1693. NGUYỄN MINH TRIẾT 阮 明 哲 (1578 - 1672)

Người xã Lạc Sơn huyện Chí Linh - Nay là thôn Lạc Sơn xã An Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Nguyễn Hậu Quyến 阮 厚 眷. Cháu của Nguyễn Minh Thiện.

54 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Ngự bút của vua cho đổi tên là *Thọ Xuân* 阮 壽 春. Ông làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước Cẩm quận công 錦 郡 公, được về trí sĩ. Thọ 95 tuổi. Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chép trong TVTL.

-Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK, ĐKSB đều ghi là Nguyễn Thọ Xuân 阮 壽 春; nhưng bia Tiến sĩ có vết đục thêm chữa thành chữ Quyến - không thật chính xác, vì đúng tên vua ban là Nguyễn Thọ Xuân; tên đổi về sau là Nguyễn Hậu Quyến (không phải Thọ Quyến); LTĐK ghi tên đi thi là Nguyễn Minh Triết.

LTĐK (III, 9b); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 68a; LHĐK (V, 82a), TKL, 27b; TKBL, 25a; HDPV (I, 60b); DTTK, 20b; TVTL (Q.23, 5a); N°1340.

1694. **LÊ BIỆN** 黎 抃 (1586 - ?)

Người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phủ Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung, tước tử.

LTĐK (III, 9b); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 68a; LHĐK (II, 15a), N°1430.

1695. **NGUYỄN KIỀU NHẠC** 阮 喬 岳 (1589 - ?)

Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bão xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cháu Nguyễn Đoan Trung.

43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc, tước Tuy Lộc bá 綏 祿 伯, về trí sĩ, thọ hơn 80 tuổi.

-Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Cao Nhạc 阮 高 岳.

LTĐK (III, 9b); LĐĐK, 124a; ĐKSB, 68a; LHĐK (IV, 21b), N°1340.

1696. **NGUYỄN DANH THỌ** 阮 名 壽 (1603 - ?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước Trần Lộc tử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 9b); LĐĐK, 124b; ĐKSB, 68b; LHĐK (IV, 9b), N°1340.

1697. **NGUYỄN TRẠC** 阮 文 濯 (1598 - 1672)

Người xã Mai Dịch huyện Từ Liêm - Nay thuộc thị trấn Mai Dịch quận Cầu Giấy Hà Nội.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, tước Từ Phái hầu 慈派侯, sau thăng Công bộ Thượng thư, tước Liêm quận công 廉郡公, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo. Thọ 75 tuổi.

LTĐK (III, 9b); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 68b; LHĐK (I, 13a), TLĐK, 14b; N°1340.

1698. **VŨ BẠT TỤY 武拔萃** (1602 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cha Vũ Duy Đoán, ông Vũ Duy Khuông, anh Vũ Cầu Hồi, bác Vũ Bật Hài.

33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng Tự khanh, tước Huân Trạch bá 勳澤伯.

LTĐK (III, 10a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 68b; LHĐK (V, 19b)

1699. **NGUYỄN NHÂN TRỨ 阮仁著** (1612 - ?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

23 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến Công bộ Tả thị lang, tước Hoằng Phái hầu 弘派侯. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

LTĐK (III, 10a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 68b; LHĐK (II, 33b)

1700. **NGUYỄN NHÂN CHÍNH 阮仁政** (1604 - ?)

Người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì - Nay thuộc Kim Lũ phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông.

Năm Phúc Thái (1646) làm Chánh sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, tước hầu. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư, tước Hải quận công 海郡公.

LTĐK (III, 10a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 68b; LHĐK (III, 10a)

1701. **TRẦN PHỦ 陳撫** (1581-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Cháu 5 đời Trần Phỉ, cháu xa đời Trần Khải.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 10a); LĐĐK, 125b; ĐKSB, 68b; LHĐK (IV, 53a).

1702. QUÁCH ĐỒNG DẦN 郭 同 寅 (1567-1650)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cha của Quách Đồng Đức.

68 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Đức Long 6 (1634) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, thăng Lễ bộ Hữu thị lang, về trí sĩ.

- Thọ 84 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 10b); LĐĐK, 125b; ĐKSB, 68b; LHĐK (IV, 45a).

1703. NGUYỄN XUÂN CHÍNH 阮 春 正 (1588-?)

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Ông Nguyễn Xuân Đỉnh.

50 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Lại, Nhập thị kinh diên, tước Đạo Ngạn bá 道彦伯. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước hầu.

- ĐNPL: Nguyễn Xuân Sinh.

LTĐK (III, 10b); LĐĐK, 125b; ĐKSB, 69a; LHĐK (IV, 45a); TKBL, 25b; ĐNPL, 45a; N°1314.

1704. NGUYỄN NGHI 阮 沂 (1577-1664)

Nguyên quán xã Tòng Hoá huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Tòng Hoá xã Đoàn Kết huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Sau dời đến xã Kim Thanh huyện Vũ Tiên - Nay là xã Tiền Phong thị xã Thái Bình.

61 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, thăng Tả thị lang, về trí sĩ. Thọ 88 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

-Xã Tòng Hoá thời Lê thuộc huyện Thanh Lâm, từ đầu Nguyễn thuộc tổng Phí Xá huyện Thanh Miện. Cả tổng Phí Xá nay là thôn Phí Xá xã Đoàn Kết.

LTĐK (III, 10b); LĐĐK, 125b; ĐKSB, 69a; LHĐK (V, 113b); TKBL, 26a; TKL, 28a; N°1314.

1705. **NGUYỄN THẾ KHANH** 阮 世 卿 (1601-1670)

Người xã Phù Lưu huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phù Lưu xã Quảng Thắng thành phố Thanh Hoá tỉnh Thanh Hóa.

37 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3(1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Lễ, tước Phương Lộc hầu 芳 祿 侯. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

- Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 10b); LĐĐK, 125b; ĐKSB, 68b; LHĐK (II, 15a); TKBL, 26a; N°1314.

1706. **NGUYỄN HỮU THƯỜNG** 阮 有 常 (1574-1661)

Người xã Hải Yến huyện Quảng Xương - Nay là xã Hải Yến huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

64 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, thăng Tả thị lang, về trí sĩ. Thọ 88 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước quận công.

LTĐK (III, 11a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 69a; LHĐK (II, 50b); N°1314.

1707. **NGUYỄN SÁCH HIỂN** 阮 策 顯 (1601-?)

Người xã Dương Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Dương Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK, 125b ĐKSB, 69a; LHĐK (IV, 45b); N°1314.

1708. **NGUYỄN CỔN** 阮 滾 (1589-?)

Người xã Trà Lâm huyện Siêu Loại - Nay là thôn Trà Lâm xã Trí Quả huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử. Được cử đi sứ sang nhà Minh, mất trên đường đi, tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 11a); LĐĐK, 125b; ĐKSB, 69a; LHĐK (IV, 107b); N°1314.

1709. **PHẠM VĨNH MIÊN** 范 永 綿 (1587-?)

Người xã Thanh Da huyện Lang Tài - Nay là thôn Thanh Da xã Quảng Phú huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Con của Phạm Lương Hiển.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Năm Phúc Thái (1646) được cử đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 11a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 69a; LHĐK (IV, 130a); N°1314.

1710. **DƯƠNG HOÀNG** 楊 潢 (1597-?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Cháu Dương Phúc Tư, ông Dương Lệ Hoài.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang, tước Thọ Lâm hầu. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư.

- ĐKSB chép (nhầm) Dương Hồ 楊 湖.

LTĐK (III, 11a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 69b; LHĐK (IV, 83a); N°1314.

1711. **NGÔ VĂN CHÍNH** 吳 文 政 (1597-?)

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cháu huyền tôn của Ngô Văn Phòng; cháu tằng tôn Ngô Mậu Đôn; cháu của Ngô Mậu Du.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên.

LTĐK (III, 11a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 69b; LHĐK (V, 11a); N°1314.

1712. **PHẠM LIỄN** 范 璉 (1584-?)

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con của Phạm Điển.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Hộ bộ thị lang bộ.

LTĐK (III, 11a); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 68b; LHĐK (V, 19b); N°1314.

1713. **LÊ HƯNG NHÂN** 黎 興 仁 (1607-?)

Người xã Viên Nội huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Nội xã Viên Nội huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 68b;
LHĐK (III, 53a); N°1314.

1714. **NGÔ TRIỆT** 吳 澈 (1588-?)

Người xã Đường Hào huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Trung Hoà huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cháu Ngô Khiêm, ông Ngô Hải.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang, thăng Lại bộ Tả thị lang, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước Quận công.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 68b;
LHĐK (V, 7b); N°1314.

1715. **TRẦN KHÁI** 陳 概 (1606-?)

Người xã Quất Động huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Quất Động xã Quất Động huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến chức Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư, tước Quận công.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 68b;
LHĐK (III, 27a); N°1314.

1716. **LƯƠNG ĐẠT** 梁 達 (1580-?)

Người xã Hoàng La huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Hoàng La xã Hoằng Xuân huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

58 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

-Tên vị này LTĐK in gần như chữ Quỳ 逵, nhưng Văn bia TS và các tài liệu đăng khoa lục đều ghi Lương Đạt 達.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK, 125a; ĐKSB, 69b;
LHĐK (II, 33b); N°1314.

1717. **NGUYỄN NHUẬN** 阮 潤 (1607-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Năm Cảnh Trị (1667), được cử làm Chánh sứ đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK125a; ĐKSB, 69b;
LHĐK (III, 53b); N°1314.

1718. NGUYỄN KINH HỌC 阮 經 學 (1585-?)

Người xã An Khải huyện Đường Hào - Nay thuộc thôn Phù Vệ xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Em Nguyễn Kinh Tế.

53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK, 127a; ĐKSB, 69b;
LHĐK (V, 7b); N°1314.

1719. NGUYỄN VỊ 阮 渭 (1608-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 11b); LĐĐK, 127a; ĐKSB, 69b;
LHĐK (II, 33b); N°1314.

1720. NGUYỄN ĐẠT 阮 達 (1609-?)

Người xã Đông Phan huyện Thanh Hà - Nay là thôn Đông Phan xã Tân An huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Từng đi sứ sang nhà Minh.

LTĐK (III, 12a); LĐĐK, 127a; ĐKSB, 69b;
LHĐK (V, 75a); N°1314.

1721. LÊ ĐỨC VỌNG 黎 德 望 (1605-1669)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cháu năm đời Lê Củ Phương, cháu ngoại Nguyễn Công Cơ.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên

hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ Hải Dương.

LTĐK (III, 12a); LĐĐK, 127a; ĐKSB, 69b;
LHĐK (I, 13a); TLĐK, 14b; N°1314.

1722. **NGUYỄN NHÂN ĐẠI** 阮 仁 大 (1579-1657)

Người xã Thượng Đáp huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng Đáp xã Nam Hồng, huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

59 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung, thăng Tự khanh, về trí sĩ.

- Thọ 79 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 12a); LĐĐK, 127a; ĐKSB, 69b;
LHĐK (V, 69a); N°1314.

1723. **PHÍ VĂN THUẬT** 費 文 述 (1609-?)

Người xã Thượng Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là xã Thượng Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 12a); LĐĐK, 127a; ĐKSB, 70a;
LHĐK (I, 63a); N°1338.

1724. **TRẦN NGỌC NGUYÊN** 陳 玉 厚 (1607-?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Đổi tên là Trần Ngọc Hậu 陳 玉 厚.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hòa 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Binh. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư bộ Công.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK, ĐKSB chép Trần Ngọc Hậu 陳 玉 厚; LTĐK chép Trần Ngọc Nguyên.

LTĐK (III, 12a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a;
LHĐK (IV, 83b); N°1338.

1725. **HOÀNG VINH** 黃 榮 (1614-?)

Người xã Đại Hoàng huyện Chân Định - Nay thuộc xã Tây Lương huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên

hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đại lý tự khanh.

LTĐK (III, 12b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a; LHĐK (III, 113a); N°1338.

1726. DƯƠNG HẠO 楊 澔 (1615-?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Con Dương Thuần; ông Dương Lệ Hoài; tằng tổ Dương Sử, Dương Trọng Khiêm.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Minh. Làm quan đến Ngự sử đài đô ngự sử.

LTĐK (III, 12b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a; LHĐK (III, 83b); N°1338.

1727. TRƯƠNG QUANG TIỀN 張 光 前 (1615-1677)

Người xã Kim Hoạch huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Công huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá. Đổi tên là Trương Luận Đạo 張 論 道.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

- Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 12b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a; LHĐK (II, 4a); N°1338.

1728. NGUYỄN TÍNH 阮 性 (1611-?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con Nguyễn Hằng, nuôi cháu ngoại là Nguyễn Hành làm con.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông.

Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước Nghĩa quận công 義 郡 公. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang bộ Binh.

LTĐK (III, 12b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a; LHĐK (V, 19b); N°1338.

1729. NGUYỄN CÔNG TẠO 阮 公 造 (1586-?)

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

55 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

- Khoa thi này (1640), theo T.Thư và LTĐK, lấy đỗ 22 người, bia Tiến sĩ cũng ghi đủ tên 22 Tiến sĩ (N°1338), có tên của Nguyễn Công Tạo. Nhưng LTĐK bản VHv.650 chỉ có tên 21 người, sót Nguyễn Công Tạo. Bản A.2752/2 đã khắc thêm Nguyễn Công Tạo.

LĐĐK (II, 127b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a;
LHĐK (IV, 114b); N°1338.

1730. NGUYỄN VĂN QUẢNG 阮 文 廣 (1613-?)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cha Nguyễn Viết Thứ.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn, niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Sau khi mất được truy tặng chức Hữu thị lang, thọ hơn 60 tuổi.

LTĐK (III, 12b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a;
LHĐK (I, 32a); N°1338.

1731. LÊ BỈNH TRUNG 黎 秉 忠 (1594-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông.

LTĐK (III, 12b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a;
LHĐK (II, 33b); N°1338.

1732. TRỊNH LƯƠNG BẬT 鄭 良 弼 (1579-1661)

Người xã Lỗ Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thuộc xã Nhân Hoà huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

62 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước bá, về trí sĩ. Thọ 83 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư bộ Hình, tước hầu.

LTĐK (III, 13a); LĐĐK127b; ĐKSB, 70a; N°1338.

1733. LÊ SĨ TRIỆT 黎 士 澈 (1612-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Cháu Lê Nghĩa Trạch, cha Lê Sĩ Cẩn.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang bộ Hình, tước Quế Hải hầu 桂海侯, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang bộ Binh, tước hầu.

- Bia Tiến sĩ: Lê Nhân Triệt 黎仁澈

LTĐK (III, 13a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a; LHĐK (II, 45a); N°1338.

1734. **LÊ KIÊM 黎兼** (1597)

Người xã Bái Cầu huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Trạch huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 13a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70a; LHĐK (II, 34a); N°1338.

1735. **TRỊNH VĂN TUẤN 鄭文俊 (1585-?)**

Người xã Tuấn Kiệt huyện Thụy Nguyên - Nay là thôn Tuấn Kiệt xã Thiệu Phú huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá.

56 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 13a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b; LHĐK (II, 4b); N°1338.

1736. **ĐỖ VĂN TỔNG 杜文總** (1607-?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Cha Đỗ Văn Luận, Đỗ Công Toản.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử, tước Xuân Lĩnh bá 春嶺伯. Sau khi mất được truy tặng chức Hình bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 13a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b; LHĐK (I, 13b); TLĐK, 15a; N°1338.

1737. **ĐẶNG THUẦN NHÂN 鄧純仁** (1607-?)

Người xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng - Nay là xã Cẩm Sơn huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ

cấp sự trung, tước nam.

LTĐK (III, 13a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b;
LHĐK (I, 33b); N°1338.

1738. PHẠM ĐẬU 范 窶 (1610-?)

Người xã Thái Thạch huyện Thanh Miện - Nay là thôn Thái Thạch xã Hùng Sơn huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến Hình khoa Đô cấp sự trung, tước nam.

LTĐK (III, 13a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b;
LHĐK (V, 54a); N°1338.

1739. NGUYỄN VĂN SUYỀN 阮 文 湍 (1589-?)

Người xã Chỉ Châu huyện Thạch Hà - Nay là xã Thạch Trị huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Trước ông được bổ ra làm quan đến chức Tham chính, đến năm 52 tuổi mới đi thi Hội, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Thăng đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 13b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b;
LHĐK (II, 49b); NAK (II, 46a); N°1338.

1740. NGÔ NHÂN TUẤN 吳 仁 濬 (1596-?)

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Nhân Triệt, cháu Ngô Nhân Trừng, tằng tôn Ngô Hải, huyền tôn Ngô Chinh.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Công, tước bá, sau thăng Thượng thư bộ Hộ, về trí sĩ.

LTĐK (III, 13b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b;
LHĐK (IV, 61b); N°1338.

1741. TRẦN ĐĂNG TUYỂN 陳 文 選 (1614-1674)

Người xã Hoàng Mai huyện Yên Dũng - Nay là xã Hương Mai huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Binh bộ thượng thư, Tham tụng, tước Xuyên quận công 川 郡 公.

Toàn thư: "Đăng Tuyển là người trầm nghị, đứng đắn, học thức sâu rộng, trù hoạch có công. Mất tháng 12 năm Dương Đức 2 (1-1674), thọ 60

tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo.

- Bia Tiến sĩ: Trần Văn Tuyển (N°1338)

LTĐK (III, 13b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b;
LHĐK (IV, 75a); N°1338.

1742. QUÁCH ĐỒNG ĐỨC 郭 同 德 (1611-?)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Em của Quách Đồng Dần.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Bị bãi.

LTĐK (III, 13b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b;
LHĐK (IV, 45b); N°1338.

1743. VŨ VINH TIẾN 武 榮 進 (1620-?)

Người xã Phù Ủng huyện Đường Hào - Nay là thôn Phù Ủng xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ Hữu thị lang, tước bá.

LTĐK (III, 13b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b;
LHĐK (V, 7b); N°1338.

1744. NGUYỄN NHƯ UYÊN 阮 如 淵 (1613-?)

Người xã Thụy Trang huyện Đường Hào - Nay là thôn Thụy Trang xã Trung Hưng huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Dương Hoà 6 (1640) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, tước tử.

LTĐK (III, 13b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 70b
LHĐK (V, 8a); N°1338

1745. NGUYỄN NĂNG THIỆU 阮 能 紹 (1611-1668)

Người phường Hà Khẩu huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Buồm quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trú quán xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì, Hà Nội. Con Nguyễn Khắc Văn.

33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm

quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, tước Quận công. Bị giáng xuống Lễ bộ Tả thị lang, tước bá. Theo *Toàn thư*: Ngay khi giữ chức Tả thị lang bộ Lễ, Nguyễn Năng Thiệu đã được ban tước Dương quận công. Năng Thiệu là người chất trực, làm quan thanh bạch, có giúp bàn việc quân. Sau khi mất (9-1668) được truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư, ban tên thụy là Trung Túc 忠 肅, thọ 58 tuổi.

LTĐK (III, 14a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;
LHĐK (III, 10b); N°1302.

1746. LÊ HIỆU 黎 敷 (1617-?)

Người xã Quan Trung huyện Đông Thành - Nay là xã Sơn Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Con Lê Kính.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư, tước hầu. Được cử đi sứ sang nhà Minh. Bị bãi chức, sau lại được phục dụng. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang.

LTĐK (III, 14a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;
LHĐK (II, 36b); N°1302.

1747. LÊ ĐÌNH DỰ 黎 廷 譽 (1600-?)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì. - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Cha Lê Đình Lại.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư bộ Hình, tước quận công.

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;
LHĐKIII, 11a); N°1302.

1748. LÊ TRÍ TRẠCH 黎 致 澤 (1600 -?)

Người xã Yên Nhân huyện Chương Đức - Nay là thôn Yên Nhân xã Hoà Chính huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Con Lê Trí Dụng.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến cấp sự trung.

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;
LHĐK (III, 53b); N°1302.

1749. PHAN KIÊM TOÀN 潘 兼 全 (1615-?)

Người xã Địa Linh huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Tâm huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hóa.

Đỗ khoa Sĩ vọng, Tỉnh nguyên, 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Hình, tước Thụy quận công. Vì để ùn tắc án kiện, ông bị giáng xuống Hữu thị lang bộ Hộ (1665), thăng Tả thị lang bộ Lại, rồi lại phạm lỗi cất nhắc không đúng, bị giáng xuống Thái thường Tự khanh (1673), vẫn phạm lỗi tiếp nên bị cách tuột làm thứ nhân (1674). Chưa rõ ông mất năm nào.

- Văn bia Tiến sĩ: Phan Đức Toàn 潘 德 全.

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a; LHĐK (II, 4b); T.Thư (BK, 18, 19); Cmục (CB, 32, 33); LTTK, 56.; N°1302.

1750. LÊ QUỲNH 黎 瓊 (1614-?)

Người xã Hoàng Mai huyện Quỳnh Lưu - Nay là xã Quỳnh Mai huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1543) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a; LHĐK (II, 39b); N°1302.

1751. LƯƠNG NGHI 梁 宜 (1614-?)

Người xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn - Nay là thôn Tào Sơn xã Thanh Sơn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi là Lương Thực 梁 實, cháu của Lương Chí, ông nội Lương Lâm.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hiệu thư.

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a; LHĐK (II, 53a); N°1302.

1752. NGUYỄN VĂN BẢNG 阮 文 榜 (1612-?)

Người xã Cổ Lãm huyện Quế Dương - Nay là thôn Lãm Dương xã Vân Dương huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến Binh khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a; LHĐK (IV, 16a); N°1302.

1753. VŨ LƯƠNG 武 良 (1606-1676)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cháu huyền tôn của Vũ

Hữu, cháu họ Vũ Thuần, cha Vũ Đình Lâm, ông nội Vũ Đình Thiều, tằng tổ Vũ Đình Ân.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Phúc Thái 1 (1643) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang bộ Binh, tước bá.

- Thọ 71 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 14b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71a;
LHĐK (V, 19b); N°1302.

1754. NGUYỄN ĐĂNG CẢO 阮 登 鎬 (1619-?)

Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bão xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Đăng Ninh; bác Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Đăng Đạo.

28 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Sau đó ông lại đỗ đầu khoa Đông các, được bổ chức Đông các đại học sĩ (1659). Theo *Tam khôi bị lục*, ông là người cương trực, không theo thói đời nên bị nhiều người ghen ghét, vì thế mà không được trọng dụng, làm quan ở viện Đông các chưa đầy 3 năm thì bị bãi chức.

LTĐK (III, 15a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71b;
LHĐK (IV, 22a); TKBL, 26a; N°1302.

1755. NGUYỄN VIẾT CỬ 阮 曰 舉 (1616-?)

Người xã Bình Ngô huyện Gia Định - Nay là thôn Bình Ngô xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Trạm Lộ - Nay thuộc xã Trạm Lộ cùng huyện. Cháu Nguyễn Trùng Quang, cháu họ Nguyễn Lượng Thái.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước nam.

LTĐK (III, 15a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 71b;
LHĐK (IV, 114b); N°1352.

1756. PHẠM VĂN ĐẠT 范 文 達 (1610-?)

Người xã Phi Bình huyện Đông Yên - Nay là thôn Thọ Bình xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả

thị lang, tước tử, về trí sĩ.

LTĐK (III, 15a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a; LHĐK (III, 63a); N°1352.

1757. NGUYỄN TÁ TƯƠNG 阮 佐 相 (1617-?)

Người xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ - Nay là xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Bản tính thích võ nghệ, theo quân đi đánh quân Nguyễn ở Đàng Trong, chết trận.

LTĐK (III, 15b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a; LHĐK (V, 47a); N°1352.

1758. LÊ KHẮC KỶ 黎 克 紀 (1610-?)

Người xã Phù Minh huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Phù Quang xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Ông Lê Khắc Thuần.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Lưu ý: Khắc kỷ là chữ có sẵn trong *Luận ngữ* (克 己 复 禮 爲 仁 khắc kỷ phục lễ vi nhân/kiềm chế bản thân để giữ lễ là nhân), nhưng chữ tên của Lê Khắc Kỷ, các loại tài liệu đăng khoa lục và Văn bia Tiến sĩ (N°1352) và LTĐK đều ghi với chữ Kỷ 紀 (bộ mịch).

LTĐK (III, 15b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a; LHĐK (II, 34a); N°1352.

1759. NGUYỄN ĐĂNG MINH 阮 登 明 (1623-1696)

Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bão xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Em Nguyễn Đăng Cảo, cha Nguyễn Đăng Tuân, Nguyễn Đăng Đạo.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu, tước nam. Về trí sĩ, thọ 74 tuổi.

LTĐK (III, 15b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a; LHĐK (IV, 22a); N°1352.

1760. PHẠM HIỂN DANH 范 顯 名 (1616-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cháu 4 đời của Phạm Lân Định,

cháu Phạm Thọ Chỉ, ông họ Phạm Quang Trạch, Phạm Quang Hoan, Phạm Quang Dung.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, tước nam.

LTĐK (III, 15b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a;
LHĐK (I, 13b); TLĐK, 15a; N°1352.

1761. **NGUYỄN VĨNH** 阮 盧 (1616-?)

Người xã Lam Cầu huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Lam Hà xã Hoằng Đại huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước nam.

LTĐK (III, 15b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a;
LHĐK (II, 34b); N°1352.

1762. **NGÔ SĨ VINH** 吳 仕 榮 (1596-?)

Người xã Lý Trai huyện Đông Thành - Nay là là xã Diễn Kỷ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Cháu Ngô Trí Tri, con Ngô Trí Hoà, viễn tổ Ngô Công Trạc, Ngô Hưng Giáo.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, phong Đôn hậu tán trị công thần. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang, tước hầu.

- LHĐK: Tây vương Trịnh Tạc nắm chính sự, hiềm nghi Ninh quận công Trịnh Toàn. Ông dâng sớ minh oan cho Trịnh Toàn, Tây vương không nghe, tước hết quan tước của ông. Thọ hơn 80 tuổi.

LTĐK (III, 15b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a;
LHĐK (II, 37a); N°1352.

1763. **ĐINH TẤT HƯNG** 丁 必 興 (1617-?)

Người xã Ngọ Cầu huyện Gia Lâm - Nay là thôn Ngọ Cầu thị trấn Như Quỳnh huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 16a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a;
LHĐK (IV, 84a); N°1352.

1764. **ĐỒNG TỒN TRẠCH** 同 存 澤 (1617-1692)

Người xã Triền Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ, huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cha Đồng Bỉnh Do, cháu Đồng Hãng.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, tước hầu, hàm Thiếu bảo. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, về trí sĩ. Mất năm Chính Hoà 13 (1692), thọ 76 tuổi, được truy tặng chức Thượng thư bộ Lại, tước Nghĩa quận công 義 郡 公.

- Tác phẩm hiện còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 16a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a; LHĐK (V, 83a); HDPV, 60b; SKTB, 39; TVTL (Q, 23, 8a); N°1352.

1765. **NGUYỄN MẬU TÀI** 阮 茂 才 (1616-1688)

Người xã Kim Sơn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Kim Sơn xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Anh của Nguyễn Mậu Dị, cha Nguyễn Duy Viên, ông nội Nguyễn Mậu Thịnh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham tụng, Công bộ Thượng thư, tước An Lĩnh bá. Ông nhiều lần dâng sớ xin cáo lão nhưng chúa Trịnh Căn an ủi lưu lại. Mãi đến năm 73 tuổi, chúa Trịnh mới thuận cho ông về trí sĩ nhưng ông chưa kịp về quê nhà thì mất. Được tặng chức Lễ bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

- Tác phẩm hiện còn cuốn *Kim sơn gia phả* 金 山 家 譜.

LTĐK (III, 16a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a; LHĐK (IV, 84a); SKTB, 32; N°1352.

1766. **NGUYỄN ĐẮC VINH** 阮 得 榮 (1617-?)

Người phường Công Bộ huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thành Công quận Đống Đa, Hà Nội.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 16a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a; LHĐK (V, 107b); N°1352.

1767. **LÊ ĐÌNH LẠI** 黎 廷 賴 (1626-?)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Con Lê Đình Dự.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước nam, sau bị bãi.

LTĐK (III, 16a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a;
LHĐK (III, 11a); N°1352.

1768. **CAO CỬ** 高 舉 (1610-?)

Người xã Ngọc Đôi huyện Đông Sơn - Nay là thôn Ngọc Tích xã Đồng Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 16a); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a;
LHĐK (II, 15b); N°1352.

1769. **VŨ KIÊM** 武 兼 (1615-?)

Người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phủ Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Tham chính Sơn Tây, giáng xuống Cấp sự trung.

LTĐK (III, 16b); LĐĐK, 127b; ĐKSB, 72a;
LHĐK (II, 15b); N°1352.

1770. **PHẠM VĂN TUẤN** 范 文 俊 (1598-?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu Phạm Khuê, cháu họ Phạm Khắc Minh; viễn tôn Phạm Hưng Nhân.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 16b); LĐĐK, 131a; ĐKSB, 72b; LHĐK (V, 69a).

1771. **KHƯƠNG THẾ HIỀN** 姜 世 賢 (1608-?)

Người xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ - Nay là xã Bình Lãng huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

43 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Chân Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Lại bộ Tả thị lang.

Tác phẩm của Khương Thế Hiền hiện còn 5 bài *Tiến sĩ đề danh bi ký* 進士題名碑記 được khắc bia dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử giám: bia khoa Quang Hưng 3 (1580), khoa Quang Hưng 6 (1583), khoa Quang Hưng 12 (1589), khoa Hoằng Định 3 (1602), khoa Phúc Thái 4 (1646).

LTĐK (III, 16b); LĐĐK, 131a; ĐKSB, 72b; LHĐK (V, 47b); TKL, 19b; TKBL, 26b; N°1309.

1772. NGUYỄN VĂN LỄ 阮 文 澧 (1605-?)

Người xã Dương Trai huyện Hương Sơn - Nay thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Cha của Nguyễn Thủ Xứng.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Khoảng năm 1652, ông giữ chức Quang lộc tự khanh, sau thăng Thiêm đô ngự sử. Đầu niên hiệu Cảnh Trị (1663) đổi sang Tả thị lang bộ Hình. Năm Ất Tỵ (1665) triều đình khảo xét thành tích của các quan, xét ông lúc giữ chức Đô ngự sử để đọng nhiều việc kiện tụng quá kỳ hạn không xét xử nên bị giáng xuống Viên ngoại lang. Sau đó lại thăng Tả thị lang bộ Hộ (1669). Năm Dương Đức 1 (1672) cải điều sang bộ Lại, được phong tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước bá. Hơn 20 năm làm quan tại triều, ông có tiếng là thanh liêm chính trực.

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131a; ĐKSB, 72b; LHĐK (II, 29b); NAK (II, 47b); N°1309.

1773. TRỊNH CAO ĐỆ 鄭 高 第 (1630-1706)

Người xã Vãn Hà huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Hưng huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi tên là Trịnh Đăng Đệ.

Năm 21 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước tử.

Về trí sĩ, thọ 77 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang.

- Tước Lễ Phái hầu (LHĐK).

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131b; ĐKSB, 72b; LHĐK (II.5b); N°1309.

1774. TRỊNH THÌ TẾ 鄭 時 濟 (1621-1668)

Người xã Nhật Cảo huyện Lôi Dương - Nay là thôn Nhật Quả xã Thọ Dân huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tự

khanh, tước nam, được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi (1668) được truy tặng Công bộ Tả thị lang, tước tử.

- Văn bia Tiến sĩ: Trịnh Thế Tế.

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131b; ĐKSB, 72b;
LHĐK (II, 21b); Cmục (CB, 33, 26); N°1309.

1775. NGUYỄN VĂN THỌ 阮 文 壽 (1610-?)

Người xã An Nhân huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn An Nhân xã Đông Kỳ huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131b; ĐKSB, 73a;
LHĐK (V, 47a); N°1309.

1776. NGUYỄN HY TÁI 阮 熙 載 (1620-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Sau đổi tên là Nguyễn Kế 阮 繼.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính tước bá.

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131b; ĐKSB, 73a;
LHĐK (III, 53b); N°1309.

1777. NGUYỄN THIỆM 阮 詹 (1599-?)

Người xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn - Nay thuộc xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

52 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Lại thi đỗ thứ ba khoa Đông các năm Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131b; ĐKSB, 73a;
LHĐK (IV, 45b); N°1309.

1778. PHAN HƯNG TẠO 潘 興 造 (1606-?)

Người xã Bình Lãng huyện Thiên Lộ - Nay là thôn Bình Lãng xã Đức Thuận thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh. Sau khi thi đỗ đổi tên là Phan Hưng Vận 潘 興 運.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên

hiệu Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông. Năm Thịnh Đức 3 (1655) giữ chức Thái bộc tự khanh, cùng với Đốc suất Đào Quang Nhiêu đem quân vào đánh chúa Nguyễn xâm phạm Nghệ An. Do có công, ông được truy tặng tước hầu. Trong các trận đánh sau, ông được phong chức Đốc thị. Tử trận trong khi giao chiến với quân chúa Nguyễn. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang, tước quận công.

LTĐK (III, 17a); LĐĐK, 131b; ĐKSB, 73a; LHĐK (II, 6b); NAK (II, 48a); N°1309.

1779. PHÙNG VIẾT TU 馮 曰 脩 (1607-1662)

Người xã Đình Luân huyện Gia Lâm - Nay thuộc xã Tân Quang huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

46 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử, sau bị án vì phạm tội.

LTĐK (III, 17b); LĐĐK, 132a; ĐKSB, 73b; LHĐK (IV, 84b); N°1311.

1780. PHẠM CHẤT 范 質 (1623-?)

Người xã An Bài huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Hùng huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

LTĐK (III, 17b); LĐĐK, 132a; ĐKSB, 73b; N°1311.

1781. HỒ SĨ DƯƠNG 胡 士 揚 (1622-1681)

Người xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu - Nay là thôn Hoàn Hậu xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Tằng tổ của Hồ Sĩ Tân, cháu xa đời Hồ Tông Thốc.

Năm Ất Dậu (1645), ông dự thi Hương đỗ Giải nguyên. Đến năm Mậu Tý (1648) vì đi thi hộ người khác nên phạm tội phải sung quân. Đến khoa thi Hương Tân Mão (1651) thi lại mới đỗ. Năm sau đi thi Hội, 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Năm Vĩnh Thọ 2 (1659) dự thi đỗ thứ hai khoa Đông các. Làm quan đến chức Thạm tụng, Hình bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ, giám tu quốc sử, tước Duệ quận công 裔 郡 公. Mất năm Chính Hoà 2 (1681), thọ 60 tuổi. Sau khi mất

được truy tặng chức Thiếu bảo, Binh bộ Thượng thư.

- Tác phẩm có: *Trùng san Lam Sơn thực lục* 重刊藍山實錄, *Gia lễ* 家禮 (thường gọi là Hồ Thượng thư Gia Lễ). Thơ chữ Hán hiện còn 9 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 17b); LĐĐK, 132a; ĐKSB, 73b; LHĐK (II, 39a); Cmục (CB, 32, 33); T.Thư (BK18, 19); SKTB, 21; N°1311.

1782. NGUYỄN VĂN TÍN 阮文信 (1611-?)

Người xã Uông Hạ huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Uông Hạ xã Minh Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 18a); LĐĐK, 132a; ĐKSB, 73b; LHĐK (V, 69b); N°1311.

1783. THÂN TOÀN 申璿 (1621-?)

Người xã Phương Đỗ huyện Yên Dũng - Nay thuộc xã Hương Mai huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang. Sau dời đến xã Mai Khê cùng huyện. Đổi tên là Thân Toàn 申全. Con Thân Khuê, cha Nguyễn Hành.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Ông làm quan trải qua các chức Đô ngự sử, Tả thị lang bộ Hộ (1676), được cử đi sứ sang nhà Thanh (1682). Sau trở về thăng đến chức Tham tụng, Thượng thư bộ Binh, tước bá, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Lại bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo. Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 18a); LĐĐK, 132a; ĐKSB, 73b; LHĐK (IV, 75b); CM (CB, 32, 33); T.Thư (BK, 19); N°1311.

1784. UÔNG NHUỆ 汪銳 (1624-?)

Người xã Kim Lan huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Giang huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, tước tử, về trí sĩ.

LTĐK (III, 118a); LĐĐK, 132a; ĐKSB, 73b; N°1311.

1785. NGUYỄN CÔNG BẬT 阮公弼 (1599-?)

Người xã Khang Cù huyện Nam Chân. - Nay là thôn Vân Cù xã Đồng Sơn huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung, tước tử, về trí sĩ.

LTĐK (III, 18a); LĐĐK, 132a; ĐKSB, 73b;
LHĐK (III, 83a); N°1311.

1786. NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH 阮 廷 正 (1608-?)

Người xã Bất Quần huyện Quảng Xương - Nay là thôn Bất Quần xã Quảng Thịnh huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Ứng Mộ huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Em họ Nguyễn Văn Khuê, chú họ Nguyễn Văn Bích.

45 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến Binh bộ Tả thị lang, Nhập thị kinh diên, tước hầu, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

LTĐK (III, 18a); LĐĐK, 132b; ĐKSB, 73b;
LHĐK (II, 51a); N°1311.

1787. LÊ ĐẮC TOÀN 黎 得 全 (1622-?)

Người xã Bình Hồ huyện La Sơn - Nay thuộc xã Yên Hồ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Khánh Đức 4 (1652) đời Lê Thần Tông. Ông từng giữ chức Tham chính xứ Sơn Nam, Đốc thị Nghệ An, sau thăng Thiêm đô ngự sử, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Hữu thị lang bộ Công.

LTĐK (III, 18b); LĐĐK, 132b; ĐKSB, 73b;
LHĐK (II, 21a); NAK (II, 50b); T.Thư (BK19) N°1311.

1788. NGUYỄN ĐÌNH TRỤ 阮 廷 柱 (1627-1703)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Em Nguyễn Quốc Trinh, cha Nguyễn Đình Bách, Nguyễn Đình Ức.

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Trịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo. Thọ hơn 70 tuổi.

- LHĐK, LĐĐK: Thọ 77 tuổi. - Khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4, LTĐK in nhầm là Thịnh Đức nhị niên.

LTĐK (III, 18b); LĐĐK, 132b; ĐKSB, 74a;
LHĐK (III, 11b); TKL, 30a; N°1342.

1789. **LÊ VINH** 黎 榮 (1615-1684)

Người xã An Hoạch huyện Đông Sơn - Nay là thôn An Hoạch xã Đông Hưng huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hộ bộ Hữu thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng Binh bộ Thượng thư.

- Thọ 77 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 18b); LĐĐK, 132b; ĐKSB, 74a;
LHĐK (II, 16a); N°1342.

1790. **VŨ TRÁC LẠC** 武 卓 犖 (1535-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Nguyên quán xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi cùng tỉnh.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1556) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước nam.

LTĐK (III, 18b); LĐĐK, 132b; ĐKSB, 74a;
LHĐK (V, 20a); N°1342.

1791. **VŨ ĐĂNG LONG** 武 登 龍 (1635-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát. Sau khi mất được truy tặng chức Cấp sự trung, tước nam.

LTĐK (III, 18b); LĐĐK, 132b; ĐKSB, 74a;
LHĐK (V, 20a); N°1342.

1792. **HOÀNG ĐỨC ĐÔN** 黃 德 敦 (1627-?)

Người xã Mậu Tài huyện Tư Vinh - Nay là xã Phú Mậu huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính, tước nam.

LTĐK (III, 19a); LĐĐK, 133a; ĐKSB, 74a;
LHĐK (V, 101b); N°1342.

1793. VŨ CÔNG LƯỢNG 武 公 亮 (1624-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em Vũ Công Đạo.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thân niên hiệu Thịnh Đức 4 (1656) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 19a); LĐĐK, 133a; ĐKSB, 74a;
LHĐK (V, 20a); N°1342.

1794. NGUYỄN QUỐC TRINH 阮 國 楨 (1625-1674)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Anh Nguyễn Đình Trụ, bác Nguyễn Đình Bách, Nguyễn Đình Ức.

35 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Chánh sứ sang nhà Thanh (1667) tạ ơn về việc nhà Thanh phong vương cho Lê Huyền Tông. Khi trở về, thăng chức Tả thị lang bộ Lại, tước Liêm Trì tử.

Tháng 5 năm Giáp Dần Đức Nguyên 1 (6-1674), quân Tam phủ cậy công lao tôn phù sinh ra kiêu ngạo phúng túng, ông và Phạm Công Trứ bàn cách kìm hãm ức chế bớt đi. Vì thế ông bị quân Tam phủ đón đường giết chết (*Toàn thư* tránh không ghi việc Nguyễn Quốc Trinh bị giết, chỉ chép là chết và sửa tên là Nguyễn Quốc Khôi). Nguyễn Quốc Trinh khi làm quan tại triều khẳng khái, dám nói điều phải trái. Khi biết tin ông chết, dân chúng Thăng Long đều thương tiếc. Triều đình truy tặng ông chức Bộ binh, tước Trì quận công, tên thụy là Cương Trung, phong làm phúc thần và hứa sẽ lục dụng con cháu.

LTĐK (III, 19a); LĐĐK, 133a; ĐKSB, 74a;
LHĐK (III, 11b); TKL, 30a; TKBL, 26b; ĐNPL, 45b;
T.Thư (BK19); Cmục (CB, 33, 37); N°1329.

1795. NGUYỄN VĂN BÍCH 阮 文 璧 (1620-1706)

Nguyên quán Bất Quần huyện Quảng Xương - Nay là thôn Bất Quần xã Quảng Thịnh huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Ứng Mộ huyện Vĩnh Lại - Nay thuộc thôn Xuyên Hử xã Đông Xuyên huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Cháu họ của Nguyễn Văn Khuê, cháu họ ngoại Nguyễn Đình Chính.

40 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Ông từng

được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, Nhập thị kinh diên, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước hầu.

- Thọ 87 tuổi (LHĐK).

- Xã Ứng Mộ huyện Vĩnh Lại, lần xuất bản trước chúng tôi sơ suất đổi nhầm địa danh về huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng. Nay tra cứu lại: Xã Ứng Mộ đời Lê đến đầu Nguyễn vẫn gọi là xã Ứng Mộ thuộc tổng Xuyên Hử huyện Vĩnh Lại. Huyện Vĩnh Lại năm Minh Mệnh 19 (1838) tách một phần (3 tổng Thượng Am, Đông Am, Ngải Am) sang lập huyện Vĩnh Bảo. Phần còn lại vẫn là huyện Vĩnh Lại thuộc phủ Ninh Giang - sau là huyện Ninh Giang tỉnh Hải Dương. Nay đính chính.

LTĐK (III, 19b); LĐĐK, 133a; ĐKSB, 74a; LHĐK (II, 51b); TKL, 30b; TKBL, 27a; N°1329.

1796. **NGUYỄN VĂN THỰC** 阮 文 實 (1631-1694)

Người xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Binh, tước tử, Nhập thị kinh diên. Sau khi mất được truy tặng Lại bộ Thượng thư, tước quận công.

-TKL ghi tên là Nguyễn Quán 阮 貫, tức do kiêng huý chữ Thực, hoặc do căn cứ vào LTĐK bản A.2752/2 khi in lại ở thời Nguyễn do kiêng huý đã đục bỏ bộ miên ?? ở trên đầu chữ thành ra chữ Quán. Thọ 64 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 19b); LĐĐK, 133b; ĐKSB, 74a; LHĐK (IV, 115a); TKL, 30b; TKBL, 27b; N°1329.

1797. **MAI TRỌNG HOÀ** 梅 仲 和 (1610-?)

Người xã Đào Tai huyện Quế Dương - Nay là thôn Đào Viên xã Đào Viên huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cháu Mai Công, tằng tôn Mai Khuyến, cháu xa đời của Mai Bang.

50 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 19b); LĐĐK, 133b; ĐKSB, 74b; LHĐK (IV, 16a); N°1329.

1798. **ĐỖ THIỆN CHÍNH** 杜 善 政 (1627-?)

Người xã Đông Biện huyện Vĩnh Phúc - Nay là thôn Bồng Trung (cũng gọi là thôn Đông Biện) xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

33 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Hợi

niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Trước đã đỗ khoa Sĩ vọng, giữ chức Chỉ huy sứ. Sau khi thi đỗ làm quan đến chức Hữu thị lang bộ Công, tước tử, về trí sĩ.

LTĐK (III, 19b); LĐĐK133b; ĐKSB, 74b;
LHĐK (II, 9b); N°1329.

1799. **PHẠM DUY CHẤT** 范 惟 質 (1616 -?)

Người xã Ngọ Trang huyện Thiên Bản - Nay là thôn Ngõ Trang xã Vĩnh Hào huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Trước làm chỉ huy thiêm sự. 44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Thi ứng chế đỗ đầu. Sau lại thi đỗ khoa Đông các. Làm quan đến Đông các đại học sĩ. Sau khi mất được truy tặng Hữu thị lang.

- Xã Ngọ Trang thời Nguyễn thuộc tổng Hổ Sơn, gồm 8 xã (Hổ Sơn, Ngọ Trang, Vân Bảng, Tiên Hào, Đại Lại v.v...). Cả 8 xã này nay là thôn thuộc xã Vĩnh Hào: Đại Lại vẫn giữ tên Đại Lại, Hổ Sơn nay đổi gọi là Hồ Sen, Tiên Hào đổi Cựu Hào, Ngọ Trang nay đổi là Ngõ Trang.

- Thọ 50 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 19b); LĐĐK, 133b; ĐKSB, 74a;
LHĐK (III, 100b); N°1329.

1800. **NGUYỄN VINH THỊNH** 阮 榮 盛 (1626-?)

Người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội. Nguyên quán xã Hạ Yên Quyết. - Nay thuộc phường Yên Hòa quận Cầu Giấy. Cháu tằng tôn của Nguyễn Viết Tráng, cháu xa đời của Nguyễn Khiêm Quang.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đề hình.

LTĐK (III, 19b); LĐĐK, 133b; ĐKSB, 74a;
LHĐK (I, 14a); TLĐK, 15b; N°1329.

1801. **NGUYỄN TUNG** 阮 嵩 (1622-?)

Người xã Thượng Đáp huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thượng Đáp xã Nam Hồng huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu ngoại Nguyễn Nhân Đại.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tư huấn, thăng Giám sát Ngự sử đạo Thanh Hoa, về trí sĩ. Thọ hơn 80 tuổi.

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74a;
LHĐK (V, 69b); N°1329.

1802. **LÊ THỨC 黎 軾** (1628-?)

Người xã Tam Lộng huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Thọ Cường huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Lê Lân.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ, về trí sĩ. Tác phẩm hiện mới biết chỉ còn 1 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74a;
LHĐK (II, 22b); TVTL (Q 23, 11b); N° 1329.

1803. **ĐỖ VĂN LUÂN 杜 文 綸** (1634-1660)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Con của Đỗ Văn Tổng, anh Đỗ Công Luận.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo

- ĐKSB: Chép nhầm là Đỗ Văn Luận 杜 文 論.

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74a;
LHĐK (I, 14b)TLĐK, 15b; N°1329.

1804. **VŨ CẦU HỐI 武 求 誨** (1618-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em Vũ Bạt Tuỵ, chú Vũ Duy Đoán, Vũ Bật Hài.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông.

- *Vũ tộc khoa hoạn phả:* "Đỗ năm 32 tuổi".

LTĐK (III, 20a)LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74b;
LHĐK (V, 21a); VTKH, 11b; N1329.

1805. **VŨ BẬT HÀI 武 弼 諧** (1629-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cháu họ Vũ Bạt Tuỵ, Vũ Cầu Hối .

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh (1673). Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước tử, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước bá.

- Tác phẩm có *Vũ tộc khoa hoạn phả.*

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74b;
LHĐK (V, 20b); N°1329.

1806. **VŨ CÔNG ĐẠO 武 公 道** (1629-1714)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Anh của Vũ Công Lượng.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên. Từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (1673), vì trái ý chúa, bị bãi chức (1683). Sau Trịnh Căn nghĩ Công Đạo là người cương trực, lại khởi dụng làm Hữu thị lang bộ Hình (1691), Hữu thị lang bộ Lại (SKTB). Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư, tước bá. Tác phẩm chỉ mới biết hiện còn 3 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 20a); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74b; LHĐK (I, 21a);
TVTL (Q.23, 10b); VTKH, 11a; N°1329.

1807. **NGUYỄN MẬU DỊ 阮 茂 異** (1622-?)

Người xã Kim Sơn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Kim Sơn xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Em Nguyễn Mậu Tài, chú Nguyễn Huy Viên.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74b;
LHĐK (V, 48b); N° 1329.

1808. **BÙI VĂN TRINH 裴 文 貞** (1615-1683)

Người xã Hương Canh huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phương Canh thuộc xã Xuân Phương huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau đổi tên là Đình Trinh. Cháu năm đời của Bùi Doãn Đốc.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659), lại thi đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Binh bộ tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang bộ Lễ, tước bá.

- ĐKSB: Bùi Văn Trinh. LĐĐK: Bùi Đình Viên (chữ Trinh chữ thảo rất dễ nhầm thành Viên). LHĐK: Thọ 69 tuổi. ĐVSTT: Bùi Đình Viên Thị lang bộ Hình.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 134a; ĐKSB, 74b;
LHĐK (V, 21a); N°1329.

1809. **LÊ CÔNG TRIỀU** 黎 公 朝 (1630-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Tằng tôn của Lê Quang Bí, cháu xa đời của Lê Tư, Lê Nại.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 134b; ĐKSB, 74b;
LHĐK (V, 21a); N° 1329.

1810. **LÊ VĂN HY** 黎 文 禧 (1631-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi tên là Lê Thuần Hy.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 134b; ĐKSB, 74b;
LHĐK (II, 45b); N°1329.

1811. **LÊ CHÍ ĐẠO** 黎 志 道 (1624-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Cha Lê Chí Tuân.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Bị bãi, sau được phục chức.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 134b; ĐKSB, 75a;
LHĐK (II, 45b); N° 1329.

1812. **NINH ĐẠT** 寧 達 (1618-?)

Người xã Côi Trì huyện Yên Mô - Nay là thôn Côi Trì xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Cố nội (tằng tổ) của Ninh Địch, tổ 5 đời của Ninh Tốn.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 134b; ĐKSB, 75a;
LHĐK (II, 55a); N° 1329.

1813. **NGÔ SÁCH THÍ** 吳 策 試 (1632-?)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Nguyên quán xã Nghĩa Lập - Nay là thôn Nghĩa Lập xã Phù Khê cùng huyện. Cháu của Nguyễn Gia

Mưu (sau con cháu đổi họ Ngô). Cha của Ngô Sách Dụ, Ngô Sách Tuân, ông nội Ngô Sách Tố,.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Hợi niên hiệu Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông.

LTĐK (III, 20b); LĐĐK, 134b; ĐKSB, 75a; LHĐK (V, 46a); N° 1329.

1814. ĐẶNG CÔNG CHẤT 鄧 公 質 (1622-1683)

Người xã Phù Đổng huyện Tiên Du - Nay là thôn Phù Đổng xã Phù Đổng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Nguyên quán xã Thái Bạt huyện Bất Bạt - Nay là thôn Thái Bạt xã Tòng Bạt huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Dòng dõi của Trần Văn Huy, Trần Cẩn, tằng tôn Đặng Công Toản, ông nội Đặng Công Diễn.

40 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Năm 1682 được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham tụng, Hình bộ Thượng thư, tước tử. Mất tháng 8 năm Chính Hoà 4 (9-1683). Thọ 62 tuổi. Được truy tặng Thiếu bảo, Thượng thư bộ Lại, tước bá.

LTĐK (III, 21b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 75a; LHĐK (IV, 22b); ĐNPL, 47b; TKL, 30a; TKBL, 27b; SKTB, 26; N°1344.

1815. ĐÀO CÔNG CHÍNH 陶 公 正 (1639-?)

Người xã Hội Am huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Hội Am xã Cao Minh huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

23 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Ông từng giữ chức Phủ doãn phủ Phụng Thiên, được cử đi sứ sang nhà Thanh (1673). Khi trở về, xét công đi sứ, được thăng Hữu thị lang bộ Hình, Nhập thị kinh diên, tước nam. Sau khi mất được truy tặng Lại bộ Hữu thị lang, tước tử.

Tác phẩm: - *Bắc sứ thi tập* 北 使 施 集 (53 bài); - *Bảo sinh diên thọ toát yếu* 寶 生 延 壽 撮 要; - *Lam Sơn thực lục* 藍 山 實 錄 (đồng biên tập); - *Đại Việt sử ký toàn thư* 大 越 史 記 全 書 (Khảo đính)

LTĐK (III, 21b); LĐĐK135a; ĐKSB, 75a; LHĐK (V, 50b); TKL, 70b; TKBL, 28b; Cmục (CB33, 41) N°1344.

1816. NGÔ KHUÊ 吳 珪 (1633-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Cháu của Ngô Cung, anh Ngô Cầu.

29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang, tước nam. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang bộ Hộ.

Theo TKBL ông đã một lần đi sứ sang nhà Thanh, sau lại được cử lên biên giới tiếp sứ Thanh. Sứ giả nhà Thanh ca ngợi ông là bậc giai sĩ của nước Nam. Ông làm quan đến chức Bồi tụng, Hộ bộ Tả thị lang, tước nam, về trí sĩ. Sau khi mất, được tặng chức Tả thị lang bộ Hộ.

LTĐK (III, 21b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 75a;
LHĐK (III, 54a); TKL, 31a; TKBL, 28b; N°1344.

1817. TRẦN XUÂN BẢNG 陳 春 榜 (1619-?)

Người xã Quan Sơn huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Quan Sơn xã An Sơn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu tằng tôn Trần Bảo, huyền tôn Trần Năng.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 43 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 22b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 75a;
LHĐK (I, 69b); N°1344.

1818. LÊ TRÍ BÌNH 黎 致 平 (1639-1670)

Người xã Thanh Mai huyện Tiên Phong - Nay là thôn Mai Trai xã Vạn Thắng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Cháu năm đời của Lê Kim Chương, bác Lê Anh Tuấn.

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng Giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Sau khi mất được truy tặng Đô cấp sự trung.

- Thọ 32 tuổi (*Lê tộc gia phả*, A. 2807).

LTĐK (III, 22a); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 75a;
LHĐK (I, 70b); N°1344.

1819. LÊ NHÂN KIỆT 黎 仁 傑 (1635-?)

Người xã Cổ Định huyện Nông Cống - Nay là thôn Cổ Định xã Tân Ninh huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, tước nam.

LTĐK (III, 22a); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75b;
LHĐK (II, 46a); N°1344.

1820. **PHÍ ĐĂNG NHẬM 費 登 任** (1619-?)

Người xã Dương Liễu huyện Đan Phượng - Nay là thôn Dương Liễu xã Dương Liễu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Công khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 22a); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75b; LHĐK (I, 32b); N°1344.

1821. **ĐỖ THẠNH 杜 晟** (1615-?)

Người xã Phù Vệ huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Quang Vinh huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Sau dời đến xã Đại Bái huyện Gia Định - Nay là thôn Đại Bái xã Đại Bái huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cháu tằng tôn Đỗ Trác Dị, cháu Đỗ Cung.

47 tuổi thi Hội đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 22a); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75b; LHĐK (V, 8a), N°1344.

1822. **NGUYỄN KÍNH 阮 璥** (1629-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thân Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 22a); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75b; LHĐK (II, 34b); N°1344.

1823. **LẠI ĐĂNG TIẾN 賴 登 進** (1637-1722)

Người xã Phù Lưu huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phù Lưu xã Quảng Thắng thành phố Thanh Hoá tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Đề hình. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính.

- Thọ 86 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 22b); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75b; LHĐK (II, 16b) N°1344.

1824. **HOÀNG HIỆP TÂM 黃 協 心** (1638-?)

Người xã Phúc Diễn huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phú Diễn xã Phú Minh huyện Từ Liêm, Hà Nội.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng Tả thị lang, tước nam.

LTĐK (III, 22a); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75a;
LHĐK (I, 14b); TLĐK, 16a; N°1344.

1825. LÊ LIÊU 黎 僚 (1622-?)

Người xã Hữu Bộc huyện Đông Sơn - Nay là thôn Hữu Bộc xã Đông Ninh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Trước đó đỗ khoa Sĩ vọng, 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 22b); LĐĐK, 135b; ĐKSB, 75b;
LHĐK (II, 16b), N°1344

1826. NGUYỄN VĂN PHÚ 阮 文 富 (1516-?)

Người xã Bồ Sảo huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Bồ Sao xã Bồ Sao huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đổi tên là Nguyễn Văn Đương 阮 文 當.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang. Được về trí sĩ. Thọ hơn 80 tuổi.

LTĐK (III, 22b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 75a;
LHĐK (I, 63b); N°1344.

1827. NGUYỄN VIẾT THỨ 阮 曰 庶 (1644-?)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cậu của Nguyễn Trí Cung, con Nguyễn Văn Quảng.

21 tuổi thi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Năm 1676 lại đỗ khoa Đông các, được bổ chức Hàn lâm viện, từng được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham tụng, Hình bộ Thượng thư. Sau khi mất được truy tặng chức Lại bộ thượng thư, tước tử.

- Tác phẩm hiện còn 2 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 22b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a;
LHĐK (I, 32b); TVTL (Q.23, 13a); N°1345.

1828. LƯƠNG MẬU HUÂN 梁 茂 勳 (1633-?)

Người xã Chương Dương huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Chương Dương xã Chương Dương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

32 tuổi thi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 23a); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a; LHĐK (III, 27a); N°1345.

1829. VŨ DUY ĐOÁN 武 惟 斷 (1621-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con Vũ Bạt Tuỵ, cha Vũ Duy Khuông, cháu họ Vũ Cầu Hối, em họ Vũ Bật Hài.

21 tuổi thi Hương đỗ Giải nguyên, 44 tuổi đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, tước bá. Vì nói thẳng trái ý vua nên bị bãi chức. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Hữu thị lang.

-Vũ Duy Đoán hiệu Quế Am. Tác phẩm: *Lịch đại đăng khoa lục* 歷代登科錄 Trong CĐTK có truyện chép về Vũ Duy Đoán.

LTĐK (III, 23a); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a; LHĐK (V, 21b); ĐTTK, 32a; VTKH, 12a; N°1345.

1830. VŨ CÔNG BÌNH 武 公 平 (1540-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 23a); LĐĐK, 136b; ĐKSB, 76a; LHĐK (V, 21b); VTKH, 13a; N°1345.

1831. NGÔ SÁCH DỤ 吳 策 諭 (1640-?)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Sách Thi, anh Ngô Sách Tuân, bác Ngô Sách Tố, cháu tằng tôn Nguyễn Gia Mưu, cháu xa đời của Nguyễn Hữu Thường. (Đổi họ từ đời Ngô Sách Thi).

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Phụng thiên Phủ doãn.

LTĐK (III, 23a); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a; LHĐK (V, 46a); N°1345.

1832. **NGUYỄN QUANG THIỆN** 阮 光 繕 (1625-?)

Người xã Triều Khẩu huyện Hưng Nguyên - Nay là xã Hưng Phú huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a;
LHĐK (II, 44a); N°1345.

1833. **NHỮ TIẾN DỤNG** 汝 進 用 (1623-1689)

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cha của Nhữ Tiến Hiền, ông nội Nhữ Trọng Đài, Nhữ Đình Toản, tằng tổ Nhữ Công Chân.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ cấp sự trung, tước Liên Khê bá.

- Theo *Hoạch Trạch Nhữ thị gia phả*, ông tên huý là Lộng 弄, tên đi học là Duy Chu 惟 周, tên đi thi là Tiến Dụng 進 用.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a; LHĐK (V, 22a);
HDPV (I, 35a); VTKH, 22a; N°1345.

1834. **NGUYỄN SĨ GIÁO** 阮 仕 教 (1638-?)

Người xã My Sơn huyện Thanh Chương - Nay là xã Thanh Mai huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Ông làm quan từng giữ các chức: Thiêm đô ngự sử (1676), Hàn lâm Thị độc. Sau bị cách chức.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a;
LHĐK (II, 24b); Cmục (CB34.1); N°1345.

1835. **NGUYỄN TIẾN TÀI** 阮 進 材 (1642-1698)

Người xã Nhân Vực huyện Thanh Chương - Nay là xã Thanh Giang huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước nam. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Tả thị lang, tước tử.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76a;
LHĐK (II, 24b); N°1345.

1836. **TRẦN LƯƠNG BẬT** 陳 良 弼 (1642-1698)

Người xã Cổ Am huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Cổ Am xã Cổ Am huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang, tước Nam. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76b; LHĐK (V, 51a); N°1345.

1837. **NGÔ HẢI** 吳 海 (1638-?)

Người xã Đường Hào huyện Đường Hào - Nay thuộc xã Trung Hoà huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cháu huyền tôn của Ngô Khiêm, cháu họ Ngô Triệt.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử. Do sự việc khi làm Đề điệu trường thi Thanh Hoá (1696) ông biết việc giám thí Ngô Sách Tuân thiên vị lấy đỗ quyển thi của con Tham tụng Lê Hy, sau bị phát giác, ông bị bãi chức, sau được phục dụng, thăng đến chức Tế tửu.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 135a; ĐKSB, 76b; LHĐK (V, 8b); SKTB, 45; Cmục (CB, 34, 40); N°1345.

1838. **BÙI TÔNG** 裴 宗 (1633-?)

Người xã Thọ Lão huyện Yên Lạc - Nay là thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phúc.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung. Vì nhận hối lộ, bị khép tội.

LTĐK (III, 23b); LĐĐK, 137a; ĐKSB, 76b; LHĐK (I, 53b); N°1345.

1839. **LÊ HY** 黎 僖 (1646-1702)

Người xã Thạch Khê huyện Đông Sơn - Nay là thôn Thạch Khê xã Đông Khê huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Cảnh Trị 2 (1664) đời Lê Huyền Tông. Ông được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham tụng, Binh bộ Thượng thư, Tri trung thư giám, tước Lai Sơn bá. Mất tháng 7 năm Nhâm Ngọ niên hiệu Chính Hoà 23 (8 -1702), thọ 57 tuổi.

Lê Hy 19 tuổi đỗ Tiến sĩ (có vâng mệnh đi sứ). Giữa đường bị phế bỏ, mấy năm sống nhàn tản, làm nhà ở Hồ Tây, lấy thơ văn làm vui. Sau được khai phục, rất được chúa Trịnh tin dùng. Ông giữ chức Tham tụng (Tể tướng), cầm quyền chính trong mười năm, tham dự nghị bàn ở nơi màn trướng, không lời nào là không được chúa nghe theo. Từ triều đình đến đồng nội, ai nấy đều sợ ông là người nghiêm nghị. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư bộ Lại, tước Lai quận công 萊郡公.

- Lê Hy, hiệu Trạm Khê 湛溪, là người có công lớn chỉnh lý bản thảo cuối cùng của bộ Đại Việt sử ký toàn thư (do Ngô Sỹ Liên khởi thảo) và tổ chức ấn hành bộ quốc sử ấy lần đầu tiên vào năm Chính Hoà thứ 18 (1697), trong đó phần *Bản kỷ tục biên* (tức Q.19 của phần Bản kỷ) ghi chép sử sự từ 1663-1675 dưới hai triều Lê Huyền Tông và Lê Gia Tông là chính ông biên soạn.

- Sáng tác thơ văn hiện mới biết còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

- Lê Hy chết tháng 7 năm Nhâm Ngọ niên hiệu Chính Hoà 23 (8-1702), xem *ĐVSK Tục biên* (Tờ 22b; Bản dịch, tr.53). Soạn giả LTĐK đều là các sử quan ở Quốc sử quán cuối Lê Trung hưng, không rõ tại sao không biết năm mất của Lê Hy, cho nên trong LTĐK ghi Lê Hy thọ hơn 80 tuổi? LTĐK và ĐKSB bỏ qua không ghi tuổi thọ của Lê Hy.

LTĐK (III, 23a); LĐĐK, 137a; ĐKSB, 76b; LHĐK (II, 24b); SKTB, 54 T.Thư (Q.Thủ); TVTL (Q23, 12a); N°1345.

1840. NGUYỄN QUÁN NHO 阮冠儒 (1638-1709)

Người xã Văn Hà huyện Thuỵ Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Hưng huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị 5 (1667) đời Lê Huyền Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (1681). Làm quan đến chức Tham tụng, Binh bộ Thượng thư, Tri trung thư giám, tước Hương Giang bá 香江伯. Trí sĩ năm 70 tuổi, hai năm sau thì mất. Sau khi mất được truy tặng chức Lại bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo, tước quận công.

- Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 24a); LĐĐK, 137a; ĐKSB, 76b; LHĐK (II, 6b); TVTL (Q, 23, 6b); N°1337.

1841. NGUYỄN HỮU ĐĂNG 阮有登 (1631-?)

Người phường Đông Các huyện Thọ Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Bình Vọng xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

37 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị 5 (1667) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 24a); LĐĐK, 137a; ĐKSB, 76b; LHĐK (III, 27b); N°1337.

1842. NGUYỄN QUANG TRẠCH 阮 光 宅 (1624-?)

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cha của Nguyễn Quang Hạo và Nguyễn Quang Trường.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Cảnh Trị 5 (1667) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, về trí sĩ.

LTĐK (III, 24a); LĐĐK, 137a; ĐKSB, 76b; LHĐK (V, 83a); HDPVV, 59b; DTTK, 24a; N°1337.

1843. LƯU DANH CÔNG 劉 名 公 (1644-1675)

Người xã Phương Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Phương Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thị độc. Thọ 32 tuổi.

LTĐK (III, 24a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (III, 12b); TKL, 31a TKBL, 29a; ĐNPL, 48b; N°1346.

1844. THIỀU SĨ LÂM 韶 仕 琳 (1642-?)

Người xã Phúc Thọ huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phúc Thọ xã Đông Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 29 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 24b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (II, 17b); TKBL, 29a; TKL, 31a; N°1346.

1845. LÊ HỮU DANH 黎 有 名 (1644-1675)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cha Lê Hữu Hỷ, Lê Hữu Mưu, Lê Hữu Kiều, ông nội Lê Trọng Tín, Lê Hữu Dung.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền

Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- Lê Hữu Danh hiệu Xuân Am 春 庵. Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL

LTĐK (III, 24b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (V, 8b); TVTL (Q, 23, 17b); N°1346.

1846. VŨ ĐÌNH LÂM 武 廷 臨 (1640-1707)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con Vũ Lương, chú Vũ Đình Thiều, cháu tằng tôn Vũ Đôn, cháu xa đời Vũ Hữu, ông họ Vũ Đình Ân.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung.

- Thọ 68 tuổi (VTKH).

LTĐK (III, 24b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (V, 22a); VTKH, 13b. N°1346.

1847. LÊ HÙNG XỨNG 黎 雄 稱 (1645-?)

Người xã Bất Căng huyện Lôi Dương - Nay là thôn Bất Căng xã Thọ Nguyên huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất, cháu xa đời Vũ Hữu, ông họ Vũ Đình Ân.

31 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung.

LTĐK (III, 24b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (V, 22a); TKH, 13b; N°1346.

1848. NGUYỄN MỸ TÀI 阮 美 才 (1645-?)

Người xã Văn Lâm Trung huyện Quảng Xương - Nay thuộc địa phận xã Quảng Phú huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Cháu huyền tôn Nguyễn Công Dự.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 24b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (II, 52a); N°1346.

1849. ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG 鄧 廷 相 (1649-1735)

Người xã Lương Xá huyện Chương Đức - Nay là thôn Lương Xá xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Năm Chính Hoà (1683) được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, đổi làm Trừ tả đô đốc. Làm quan trải các chức Tá lý công thần, Tiền hoà quân dinh, Thái phó, Tham dự triều chính, được ban Quốc lão, về trí sĩ (1719), tước quận công. Sau lại được vời ra làm Quản trung khuông quân dinh, Đại tư mã, chưởng phủ sự. 80 tuổi lại về trí sĩ, thăng Đại tư đồ, tước ứng quận công. Ông mất năm Ất Mão niên hiệu Long Đức (1735), thọ 87 tuổi, được phong phúc thần.

ĐVSK Tục biên: Ông là bậc kỳ cựu trong triều đình của chúa Trịnh, được chúa thân yêu tin cẩn, giữ lễ khác hẳn với các quan. Con cháu đều dự võ ban, lấy công chúa. Những người khác cũng phần nhiều làm quan to, một nhà vinh hiển, không có điển lễ nào sáng bằng.

- Đặng Đình Tướng hiệu Chúc Trai 祝齋 và Chúc Ông 祝翁. Tác phẩm có: *Thuật cổ quy huấn lục* 述古歸訓錄, *Chúc Ông phụng sứ tập* 祝翁奉使集 v.v...

LTĐK (III, 25a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (III, 55a); SKTB, 14b; N°1346.

1850. NGUYỄN TẠO 阮造 (1618-?)

Người xã Thọ Hạc huyện Đông Sơn - Nay thuộc phường Đông Thọ TP Thanh Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 53 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Công khoa cấp sự trung.

LTĐK (III, 25a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (II, 17b); N°1346.

1851. NGUYỄN TRẠC DỤNG 阮擢用 (1626-?)

Người phường Yên Thái huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Bưởi quận Ba Đình, Hà Nội. Nguyên quán xã Đặng Xá huyện Hoài An - Nay thuộc huyện Mỹ Đức, Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Quang lộc tự khanh.

LTĐK (III, 25a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (V, 107b); N°1346.

1852. **NGUYỄN KHUÊ** 阮 宦 (1638-?)

Người xã Vân Điểm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Điểm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Tằng tôn Nguyễn Thực, cháu nội Nguyễn Nghi, anh Nguyễn Sĩ, cha Nguyễn Thẩm.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Ông từng giữ chức Khuyến nông sứ (1725), thăng đến chức Hình bộ thị lang, sau bị giáng xuống Thái bộc tự khanh.

LTĐK (III, 25a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 46b); Cmục (CB56, 22); N°1346.

1853. **NGUYỄN TIẾN SÁCH** 阮 進 策 (1638-1697)

Người xã Văn Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Văn Trưng xã Tứ Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đổi tên là Nguyễn Đình Sách. Cha Nguyễn Đình Toản.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang,tước nam. Sau khi mất truy tặng Công bộ Thượng thư, tước tử.

- Tác phẩm hiện còn 34 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL. - Thọ 60 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 25a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (I, 63b); TVTL (Q.23, 18a); N°1346.

1854. **NGUYỄN ĐĂNG SĨ** 阮 登 仕 (1636-?)

Người xã Phương Quế huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Phương Quế xã Liên Phương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, trước đã đỗ khoa Sĩ vọng, 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (III, 25a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (III, 27b); N°1346.

1855. **TRẦN THỌ** 陳 璹 (1639-?)

Người xã Điền Trì huyện Chí Linh - Nay là thôn Trực Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cha Trần Cảnh, ông nội Trần Tiến.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Từng đi sứ sang Trung Quốc 2 lần, một lần vào năm 1687 (đến Vân Nam) và một lần năm 1690 đều để

thương thuyết vấn đề về biên giới và tàn dư nhà Mạc. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử. Sau bị bãi chức.

- Trần Thọ, tự Nhuận Phủ, hiện còn 3 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (VI, 25b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77b; LHĐK (V, 83b); HDPV, 62a; TVTL (Q.23, 32b); N°1346.

1856. NGUYỄN ĐÌNH TRẠCH 阮 廷 澤 (1622-?)

Người xã Hồng Mao huyện Quế Dương - Nay thuộc xã Phượng Mao huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Tư huấn.

LTĐK (III, 25b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77b; LHĐK (IV, 16a); N°1346.

1857. PHẠM VIẾT TUẤN 范 曰 俊 (1631-?)

Người xã Lạc Tràng huyện Kim Bảng - Nay là thôn Lạc Tràng xã Lam Hạ huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Giám sát. Bị tội. Sau khi mất được phục chức cũ.

LTĐK (III, 25b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (III, 79a); N°1346.

1858. ĐỖ CÔNG LIÊM 杜 公 廉 (1630-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 25b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77b; LHĐK (II, 46b); N°1346.

1859. NGUYỄN ĐÌNH BẢNG 阮 廷 榜 (1640-?)

Người xã Phù Chuẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 25b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 46b); N°1346.

1860. **NGÔ CẦU 吳 球** (1638-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây. Cháu Ngô Cung, em Ngô Khuê.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Thần Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, chưa kịp lên đường đã mất.

LTĐK (III, 25b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (III, 55a); N°1346.

1861. **ĐINH NHO CÔNG 丁 儒 功** (1637-?)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay là xã Sơn Thịnh huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Cha Đinh Nho Hoàn.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Khoảng năm Nhâm Tuất niên hiệu Chính Hoà (1692) ông giữ chức Tham chính xứ Sơn Nam, sau thăng Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (III, 25b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (II, 30a); NAK (II, 53a); N°1346.

1862. **PHẠM TĨNH 范 靖** (1629-?)

Người xã Mặc Xá huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Mặc Xá xã Quang Phục huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Cháu Phạm Khắc Khoan.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 25b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (V, 47b); N°1346.

1863. **NGUYỄN DANH NHO 阮 名 儒** (1638-1699)

Người xã Nghĩa Phú huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Nghĩa Phú xã Cẩm Vũ huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Bồi tụng Hữu thị lang, tước nam. Mất năm Chính Hoà 20 (1699), thọ 62 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Tả thị lang, tước tử.

- Nguyễn Danh Nho hiệu Sần Hiên 莘 軒. Tác phẩm hiện còn 12 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 26a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (V, 33b); SKTB, 50; TVTL (Q.23, 25b); N°1346.

1864. **NGUYỄN ĐỨC TIẾN** 阮 德 進 (1638-?)

Người xã An Khoái huyện Gia Định - Nay thuộc xã Xuân Lai huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Nguyên quán xã Đại Bái - Nay là thôn Đại Bái xã Đại Bái cùng huyện. Cháu tằng tôn Nguyễn Thầm.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 26a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 115b); N°1346.

1865. **HOÀNG CÔNG CHÍ** 黃 公 濎 (1641-1719)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Cháu xa đời của Hoàng Chân Nam; cha Hoàng Công Bảo; tằng tổ Hoàng Bình Chính.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Công bộ Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước Thi Khánh bá, về trí sĩ. Thọ 79 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước hầu.

Hoàng Công Chí hiệu Xuân Hiên 椿 軒, tác phẩm hiện còn 15 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 26a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (III, 73a); TVTL (Q.23, 14b); SKTB, 75; N°1346.

1866. **TỐNG NHO** 宋 儒 (1638-?)

Người xã Tiên Mộc huyện Nông Cống - Nay là thôn Tiên Mộc xã Dân Lực huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Bị giáng xuống Cấp sự trung.

- Tác phẩm hiện còn 3 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 26a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (II, 46a); TVTL (Q.23, 28b); SKTB, 50; N°1346.

1867. **PHAN TỰ CƯỜNG** 潘 自 強 (1636-?)

Người xã Võng La huyện Yên Lãng - Nay là thôn Võng La xã Võng La huyện Đông Anh, Hà Nội.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Ông từng giữ chức Tham

chính Thanh Hoa, sau thăng đến chức Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (III, 26a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (I, 48b); Cmục (CB34, 40); N°1346.

1868. NGUYỄN DANH NHO 阮 公 儒 (1647-1699)

Người xã Vịnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vịnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu huyền tôn của Nguyễn Văn Trưng; cháu sáu đời của Nguyễn Trọng Quýnh; cháu năm đời của Nguyễn Đạt Thiện, Nguyễn Hiển Tích; cháu bốn đời của Nguyễn Giáo Phương; cháu họ Nguyễn Đức Vọng; ông họ Nguyễn Công Viên, Nguyễn Trọng Đôn và Nguyễn Quốc Ích.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Được bổ chức Công khoa Đô cấp sự trung, sau thăng đến Bồi tụng Hữu thị lang. Mất năm Chính Hoà thứ 20 (10-1699).

- Bia Tiến sĩ: Nguyễn Công Nho.

LTĐK (III, 26a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (IV, 46b); SKTB, 50; N°1346.

1869. NGUYỄN TRÍ TRUNG 阮 致 中 (1648-1725)

Người xã Lực Điền huyện Đông Yên - Nay là thôn Lực Điền xã Lý Thường Kiệt huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước nam, về trí sĩ. Thọ 78 tuổi. Sau khi mất tặng Công bộ Tả thị lang, ban thụy Ôn Giản.

LTĐK (III, 26b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (III, 63b); N°1346.

1870. TRƯƠNG QUANG TRẠCH 張 光 宅 (1641-?)

Người xã Đông Lỗ huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Thạch Đài huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử, được bổ chức Đốc trấn Cao Bằng. Sau bị bãi chức.

LTĐK (III, 26b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (II, 49b); NAK (II, 53b); N°1346.

1871. TRẦN THẾ VINH 陳 世 榮 (1644-?)

Người xã Phong Châu huyện Tiên Phong - Nay là thôn Phong Châu (làng Séo) xã Phú Châu huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Từng được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Binh bộ, Tả thị lang, tước nam. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Thượng thư, tước tử.

LTĐK (III, 26b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (I, 70b); N°1346.

1872. **NGUYỄN SĨ** 阮 仕 (1645-?)

Người xã Vân Điểm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Điểm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Tằng tôn Nguyễn Thực; cháu nội Nguyễn Nghi, em Nguyễn Khê, chú Nguyễn Thẩm.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 26b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 47a); N°1346.

1873. **VŨ DUY KHUÔNG** 武 惟 匡 (1644-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cháu Vũ Bạt Tụy, con Vũ Duy Đoán.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa Đô cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính, tước nam.

LTĐK (III, 26b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (V, 22a); N°1346.

1874. **BÙI QUANG VẬN** 裴 光 運 (1646-?)

Người xã Tiểu Lan huyện Đông Yên - Nay là thôn Tiểu Quan xã Phùng Hưng huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (III, 63b); N°1334.

1875. **NGUYỄN ĐỨC VỌNG** 阮 德 望 (1644-1692)

Người xã Vịnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vịnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu năm đời của Nguyễn Văn Trưng; cháu bốn đời của Nguyễn Trọng Quýnh; cháu họ của Nguyễn Đạt Thiện, Nguyễn Hiển Tích, Nguyễn Giáo Phương; ông họ

Nguyễn Danh Giáo; cố họ (đường tằng tổ) của Nguyễn Công Viên, Nguyễn Quốc Ích, Nguyễn Trọng Đôn.

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông. Ông lại đỗ khoa Đông các năm Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Bồi tụng, Đô ngự sử, tước Thọ Ngạn tử 壽彦子. Thọ 49 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Thượng thư, tước bá.

- Tác phẩm hiện còn 4 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 47a); SKTB, 39; TVTL (Q.23, 27b); N°1331.

1876. NGUYỄN ĐƯƠNG BAO 阮當褒 (1647-1727)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Thượng thư Lễ bộ, tước Thọ quận công. Mất năm Đinh Mùi (12-1727), thọ 81 tuổi. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

- Tác phẩm hiện còn 13 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 27a; LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (I, 15a); TLĐK, 16b; TVTL (Q.24, 53b); N°1331.

1877. NGUYỄN ĐĂNG TUÂN 阮登遵 (1649-?)

Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bão xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Đăng Minh, cháu họ Nguyễn Đăng Cảo, anh Nguyễn Đăng Đạo.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông. Làm quan đến chức Phụng Thiên Phủ doãn, bị truất xuống Cấp sự trung.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 23a); N°1331.

1878. NGUYỄN DANH NHO 阮名儒 (1650-1680)

Người xã Lũng Sơn huyện Tiên Du - Nay là thôn Lũng Sơn xã Vân Tương huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Dương Đức 2 (1673) đời Lê Gia Tông.

Lại đỗ đầu khoa Đông các năm Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Mất năm 31 tuổi.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 23a); N°1346.

1879. NGUYỄN QUÝ ĐỨC 阮 貴 德 (1648-1720)

Người xã Thiên Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đại Mỗ xã Đại Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cha Nguyễn Quý Ân, ông nội Nguyễn Quý Kính.

29 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông.

Năm Chính Hoà thứ 11 (1690), ông được cử đi sứ sang nhà Thanh. Năm Giáp Tuất (1694) thăng Lại bộ Tả thị lang, Nhập thị Bồi tụng, tước Liêm Đường bá. Năm Ất Hợi (1695) thăng Đô ngự sử. Năm Bính Tý (1696) vì có chuyện xử án không thoả đáng, bị giáng xuống Binh bộ Tả thị lang. Ông là người thẳng thắn, không xu nịnh, được người đời kính trọng. Năm Giáp Ngọ (1714) được thăng hàm Thiếu phó, tước Liêm quận công. Năm Đinh Dậu (1717) thăng Thái phó, Quốc lão, được vinh phong Tá lý công thần. Năm 72 tuổi ông dâng sớ xin về trí sĩ, được vua Lê ban thơ tiễn và và một cỗ xe ngựa.

ĐVSK Tục biên nhận xét: Quý Đức là người rộng rãi trung hậu, trầm tĩnh... Những bàn luận chính sự có điều gì chưa thoả đáng thì kiên quyết giữ ý kiến của mình đến vài bốn lần, không ai lay chuyển nổi. Làm văn thì không chuộng đẽo gọt nhưng ý tứ vẫn tinh tế, chặt chẽ... Việc sửa sang, trang trí nhà Thái học, dựng bia Tiến sĩ ông đều đích thân trông coi cho đến khi hoàn thành tốt đẹp.

Mất mùa hè năm Canh Tý (1720), thọ 73 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thái tể, phong phúc thần.

- Nguyễn Quý Đức hiệu Đường Hiên 棠 軒, là nhà sử học đã cùng với Lê Hi hoàn chỉnh bản thảo lần cuối cùng của bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư* 大 越 史 記 全 書 khắc in năm Chính hoà 18 (1697). Sáng tác thơ có *Thi châu tập* 詩 珠 集, và *Hoa trình thi tập* 華 程 詩 集. Một phần của hai tập thơ này hiện còn 72 bài cả chữ Hán và chữ Nôm chép trong TVTL.

LTĐK (III, 27b); LHĐK, 137b; ĐKSB, 77a; TKL, 61b; TKBL, 29a; TLĐK, 16b; TVTL (Q.24, 35b); SKTB, 76; N°1327.

1880. BÙI CÔNG PHỤ 裴 公 輔 (1642-?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên .

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung, tước nam, về trí sĩ. Thọ hơn 70 tuổi.

LTĐK (III, 27b); LHĐK, 137b; ĐKSB, 77a; TKL, 61b; TKBL, 29a; TLĐK, 16b; TVTL (Q.24, 35b); SKTB, 76; N°1327.

1881. PHẠM QUANG CHIẾU 范 光 照 (1650-?)

Người xã Đào Xá huyện Đường An - Nay là thôn Đào Xá xã Nghĩa Dân huyện Kim Động tỉnh Hưng Yên.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 27b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; N°1327.

1882. NGUYỄN TIẾN TRIỀU 阮 進 朝 (1650-?)

Người xã Nam Nguyễn huyện Phúc Lộc - Nay là thôn Nam An xã Cam Thượng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Cũng trong năm này, ông lại đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư, tước nam.

LTĐK (III, 27b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; N°1327.

1883. TRẦN LƯƠNG NĂNG 陳 良 能 (1644-?)

Người xã Thượng Cát huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Cát xã Thượng Cát huyện Từ Liêm Hà Nội. Nguyên quán xã Vạn Trì huyện Ngọc Sơn - Nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; TLĐK, 19a; N°1327.

1884. CHU DANH TỂ 朱名 宰 (1654-?)

Người xã Thụy Ninh huyện Yên Dũng - Nay là xã Quảng Minh huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử, Đốc trấn Cao Bằng, mất ở nơi làm quan.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 76a); N°1327.

1885. **TRỊNH ĐỨC NHUẬN 鄭 德 潤** (1653-1713)

Người xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Danh Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Cha Trịnh Xuân Thụ.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Tả thị lang, tước tử.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 47b); N°1327.

1886. **LÊ ĐĂNG CỬ 黎 登 舉** (1650-?)

Người xã Tuần La huyện Ngọc Sơn - Nay thuộc huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 77a; LHĐK (II, 53a); N°1327.

1887. **NGÔ SÁCH TUÂN 吳 策 詢** (1648-1697)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Con Ngô Sách Thí, em Ngô Sách Dụ, cha Ngô Sách Hân, cháu xa đời Nguyễn Gia Mưu.

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang. Khi đi làm Giám thí trường thi Thanh Hoá, ông phạm lỗi báo bài thi của con Tham tụng Lê Hi cho giám khảo để tăng điểm. Việc phát giác, ông bị triều đình khép tội chết (1697).

LTĐK (III, 27a); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 77a; LHĐK (IV, 48a); Cmục (CB, 34, 40); SKTB, 45; N°1327.

1888. **LÊ KHẢ TRINH 黎 可 貞** (1653-1722)

Người xã Phú Thọ huyện Đông Sơn - Nay là thôn Phú Thọ xã Đông Thọ huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Cháu Lê Khả Trù.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, về trí sĩ.

- Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LHĐK (III, 8a); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 77a; LHĐK (II, 18a); N°1327.

Nhị Khê huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công khoa cấp sự trung. Được cử đi tiếp sứ giả nhà Thanh rồi mất, tặng chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 77a;
LHĐK (III, 27b); N°1327.

1890. NGUYỄN XUÂN DUNG 阮 春 榕 (1649-?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu huyền tôn của Nguyễn Quảng Văn.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ, sau giáng xuống Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 77a;
LHĐK (V, 69b); N°1327.

1891. TRƯƠNG HỮU HIỆU 張 有 效 (1632-1696)

Người xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn - Nay là thôn Yên Cảnh xã Quảng Yên huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Ông nội Trương Hữu Miễn.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- Thọ 65 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 77a;
LHĐK (II, 53b); N°1327.

1892. ĐOÀN TUẤN HOÀ 段 俊 和 (1622-?)

Người xã Cự Đồng huyện Siêu Loại - Nay thuộc thị trấn Sài Đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Nguyên quán xã Chi Nê huyện Tiên Du (Bắc Ninh).

13 tuổi đỗ Hương cống. 55 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang, tước nam. Do cai quản binh lính không đúng kỷ luật, bị truất. Sau được vời ra, làm quan đến chức Tự

khanh, tước tử, về trí sĩ.

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 77a;
LHĐK (IV, 107b); N°1327.

1893. **LÊ DỊ TÀI** 黎 異 材 (1652-1716)

Người xã An Hoạch huyện Đông Sơn - Nay là thôn An Hoạch xã Đông Hưng huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

- LTĐK in nhầm là huyện Đông Yên. LĐĐK và ĐKSB chép đúng tên huyện Đông Sơn

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 141a; ĐKSB, 79b;
LHĐK (II, 18a); N°1327.

1894. **NGUYỄN ĐÌNH CỔN** 阮 廷 滾 (1652-?)

Người xã Bích Triều huyện Thanh Chương - Nay là xã Thanh Giang huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Cũng năm này, ông lại đỗ thứ 3 khoa Đông các. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, truy tặng chức Tả thị lang, tước nam.

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 79b;
LHĐK (V, 25a); N°1327.

1895. **NGUYỄN XUÂN ĐỈNH** 阮 春 鼎 (1649-?)

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu của Nguyễn Xuân Chính.

15 tuổi đỗ Hương cử. 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 28b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 79b;
LHĐK (IV, 48b); N°1327.

1896. **NGUYỄN ĐĂNG LONG** 阮 登 龍 (1645-?)

Người phường Công Bộ huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thành Công quận Ba Đình, Hà Nội. Cháu xa đời của Nguyễn Kiệt. Nguyên quán xã Yên Việt huyện Siêu Loại nay thuộc huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Sau lại thi đỗ khoa Đông các. Làm quan đến chức Hình khoa Đô cấp sự trung, thăng Tham chính, tước nam, về trí sĩ, thọ hơn 80 tuổi.

LTĐK (III, 29a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 79b;
LHĐK (V, 107b); N°1327.

1897. **NGUYỄN SIÊU HẢI** 阮 超 海 (1651-?)

Người xã Khắc Niệm huyện Tiên Du - Nay thuộc xã Khắc Niệm huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 29a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 79b;
LHĐK (IV, 23a); N°1327.

1898. **NGUYỄN NGÔ CHUNG** 阮 吳 鍾 (1641-1715)

Người xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Cẩm Chương xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông. Được cử đi sứ nhà Thanh. Làm quan đến chức Hộ bộ Thượng thư, tước Khánh Sơn hầu. Được về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng Thiếu bảo, tước quận công. Thọ 75 tuổi.

- Nguyễn Ngô Chung sau đổi tên là Nguyễn Thế Bá 阮 世 播 (*Cương mục*, 34).

LTĐK (III, 29a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 79b;
LHĐK (IV, 48b); N°1327.

1899. **PHẠM CÔNG THIỆN** 范 公 善 (1649-?)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cha nuôi của Phạm Khiêm Ích.

13 tuổi đỗ Hương cử, 32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 30a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 80a;
LHĐK (IV, 115b); N°1333.

1900. **NGUYỄN CÔNG THƯỚC** 阮 公 爍 (1658-?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Yên Quyết phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Cháu xa đời của Nguyễn Dụng Nghệ.

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến Hình khoa cấp sự trung, từng vâng mệnh đi sứ. Sau khi mất được truy tặng chức Hình khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 30a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 80a; TLĐK, 19b; LTTK (I, 80); N°1333.

1901. **NGUYỄN CÔN** 阮 焜 (1639-?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Chàng Sơn xã Chàng Sơn huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

42 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Thi Đình xếp thứ ba. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 30a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 80a; LHĐK (I, 42a); LTTK (I, 80); N°1333.

1902. **HOÀNG XUÂN THÌ** 黃 春 時 (1626-?)

Người xã Trường Cát huyện Nam Đường - Nay là xã Nam Cát huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

55 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 30a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 80a; LHĐK (II, 44b); LTTK (I, 80); N°1333.

1903. **NGUYỄN HƯNG CÔNG** 阮 興 功 (1637-?)

Người xã Tiên Thành huyện Đông Thành - Nay là xã Tân Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 30a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 80a; LHĐK (II, 37b); LTTK (I, 80); N°1333.

1904. **PHẠM CÔNG PHƯƠNG** 范 公 芳 (1642 -?)

Người xã Liêu Xuyên huyện Đường Hào - Nay là thôn Thanh Xuyên xã Nghĩa Hiệp huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Con Phạm Công Trứ.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ khoa Đô cấp sự trung, tước nam.

LTĐK (III, 30a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 80a; LHĐK (I, 9a); LTTK (I, 80); N°1333.

1905. **NGUYỄN QUANG THÀNH 阮 光 成 (1657-?)**

Người xã Thạch Các huyện Sơn Vi - Nay là thôn Thạch Các xã Tứ Xã huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (III, 30a); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 80a; LTTK (I, 80); N°1333.

1906. **NHỮ ĐÌNH HIỀN 汝 廷 賢 (1659-?)**

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Con của Nhữ Tiến Dụng, cha Nhữ Đình Toản, chú Nhữ Trọng Đài, ông nội Nhữ Công Chân.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh (1697). Làm quan đến chức Bồi tụng, Hình bộ Thượng thư, tước tử. Thọ 58 tuổi. Sau khi mất được truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước bá.

-Văn bia Tiến sĩ, ĐKSB: Nhữ Tiến Hiền.

LTĐK (III, 30b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 80a; LHĐK (I, 22b); HDPV, 36a; VTKH, 22b; LTTK (I, 80); N°1333.

1907. **NGUYỄN CÔNG PHỤ 阮 公 輔 (1661-?)**

Người xã Lễ Xuyên huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Lễ Xuyên xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công khoa Cấp sự trung, Đốc đồng Hải Dương.

LTĐK (III, 30b); LĐĐK, 137b; ĐKSB, 80a; LHĐK (IV, 49a); LTTK (I, 80); N°1333.

1908. **NGUYỄN QUANG THỌ 阮 光 壽 (1646-?)**

Người phường Quảng Bá huyện Quảng Đức - Nay là thôn Quảng Bá xã Quảng An quận Tây Hồ, Hà Nội.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 30b); LĐĐK, 142b; ĐKSB, 80a; LHĐK (V, 108a); N°1333.

1909. **THÁI DANH NHO 蔡 名 儒** (1644-?)

Người xã Hoa Phẩm huyện Nghi Xuân - Nay là xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 30b); LĐĐK, 142b; ĐKSB, 80a; LHĐK (II, 13a); LTTTK (I, 80); NAK (II, 54a); N°1333.

1910. **TRỊNH MINH LƯƠNG 鄭 明 良** (1644-?)

Người xã Chân Bái huyện Yên Định - Nay thuộc xã Yên Bái huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ, về trí sĩ.

LTĐK (III, 30b); LĐĐK, 142b; ĐKSB, 80a; LHĐK (II, 26a); LTTK (I, 80); N°1333.

1911. **ĐINH ĐÌNH THỤY 丁 廷 瑞** (1650-?)

Người xã An Khê huyện Yên Khang - Nay thuộc xã Khánh Vân huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến Hiến sứ.

LTĐK (III, 30b); LĐĐK, 142b; ĐKSB, 80a; LHĐK (II, 54b); LTTK (I, 80); N°1333.

1912. **NGUYỄN TÔNG 阮 倧** (1643-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 30b); LĐĐK, 142b; ĐKSB, 80a; LHĐK (II, 34b); LTTK (I, 80); N°1333.

1913. **HÀ CÔNG LUẬN 何 公 論** (1659-?)

Người xã Phúc Khê huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 31a); LĐĐK, 142b; ĐKSB, 80b; LHĐK (III, 96a); LTTK (I, 80); N°1333.

1914. **LÊ SĨ CẨN** 黎 仕 (1643-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Cha Lê Sĩ Triệt, cháu tằng tôn Lê Nghĩa Trạch.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính, thăng Tự khanh, tước nam. Được về trí sĩ.

LTĐK (III, 31a); LĐĐK, 142b; ĐKSB, 80b; N°1333.

1915. **PHẠM HỮU DUNG** 范 有 容 (1652-?)

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 31a); LĐĐK, 143a; ĐKSB, 80b;
LHĐK (V, 23a); LTTK (I, 80); N°1333.

1916. **VŨ ĐÌNH THIỀU** 武 廷 韶 (1658-1727)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cháu của Vũ Lương, cháu họ Vũ Đình Lâm, cha Vũ Đình Ẩn.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công bộ Cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng Đô cấp sự trung.

- Thọ 70 tuổi (VTKH)

LTĐK (III, 31a); LĐĐK, 143a; ĐKSB, 80b;
LHĐK (V, 23a); VTKH, 14a; LTTK (I, 80); N°1333.

1917. **NGUYỄN QUANG LÂN** 阮 光 璘 (1648-?)

Người xã Yên Lãng huyện Yên Lãng - Nay thuộc xã Thanh Lãng huyện Bình Xuyên tỉnh Vĩnh Phúc.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thân niên hiệu Vĩnh Trị 5 (1680) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 31a); LĐĐK, 143a; ĐKSB, 80b;
LHĐK (I, 48b); LTTK (I, 80); N°1333.

1918. **NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO** 阮 登 道 (1651-1719)

Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bão xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Đăng Liên. Con

của Nguyễn Đăng Minh, cháu họ Nguyễn Đăng Cảo, em Nguyễn Đăng Tuân.

33 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Năm Đinh Sửu (1697) ông được cử đi sứ sang nhà Thanh thương lượng đòi lại 3 động Ngưu Dương, Hồ Điệp, Phổ Viên thuộc huyện Vị Xuyên xứ Tuyên Quang (1697). Ông làm quan trải các chức Đô ngự sử, Nhập thị kinh diên, tước Thọ Lâm tử, thăng Thượng thư bộ Binh, Tham tụng kiêm Đông các đại học sĩ, tước bá. Thọ 69 tuổi. Khi mất được truy tặng Lại bộ Thượng thư, tước Thọ quận công.

- Tác phẩm hiện còn 8 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 31b); LĐĐK, 143a; LHĐK (IV, 23b); TKL, 31b; KBL, 29b; ĐNPL, 49b; CM (CB.34, 42); TVTL (Q.24, 55a); N°1326.

1919. PHẠM QUANG TRẠCH 范 光 宅 (1653-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cháu xa đời Phạm Lân Định, tằng tôn Phạm Thọ Chỉ, cháu họ Phạm Hiển Danh, cha Phạm Quang Ninh.

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Thám hoa) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thái Thượng tự khanh.

LTĐK (III, 31b); LĐĐK, 144a; TKBL, 30b; TKL, 32b; LTTK (I, 95); TLĐK, 19b; N°1326.

1920. QUÁCH GIAI 郭 佳 (1660-?)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu xa đời của Quách Khế, Quách Toản.

24 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông.

- LHĐK ghi đỗ năm 23 tuổi. Làm quan đến chức Thái thường tự khanh.

LTĐK (III, 31b); LĐĐK, 144a; LHĐK (III, 49a); TKL, 32a; TKBL, 31a; LTĐK (I, 95); N°1326.

1921. NGUYỄN ĐƯƠNG HỒ 阮 當 湖 (1657-1740)

Người xã Dương Húc huyện Tiên Du - Nay là thôn Dương Húc xã Đại Đồng huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh.

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức

Hình bộ Thượng thư, tước quận công.

- Thọ 84 tuổi (LHĐK); LĐĐK: Nguyễn Phú Hồ.

LTĐK (III, 31b); LĐĐK, 144a; LHĐK (IV, 24a); LTTK (I, 45); N°1326.

1922. TRẦN THIỆN THUẬT 陳 善 述 (1659-?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, T.P Hà Nội.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ. Bị giáng truất xuống Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 32a); LĐĐK, 144a; LHĐK (IV, 85b); LTTK (I, 95); N°1326.

1923. LÊ ĐĂNG PHỤ 黎 登 輔 (1662-1731)

Người xã Biện Thượng huyện Vĩnh Phúc - Nay là thôn Biện Thượng xã Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ.

LTĐK (III, 32a); LĐĐK, 144a; LHĐK (II, 10b); LTTK (I, 96); N°1326.

1924. HOA CÔNG PHƯƠNG 華 公 芳 (1651-?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sứ. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 32a); LĐĐK, 144a; LHĐK (III, 64a); LTTK (I, 96); N°1326.

1925. ĐỖ CÔNG TOÀN 杜 公 纘 (1626-?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay thuộc phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội. Con của Đỗ Văn Tổng, em Đỗ Văn Luân.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Trí sĩ. Thọ hơn 70 tuổi.

LTĐK (III, 32a); LĐĐK144a; LHĐK (I, 17b); TLĐK, 19b; N°1326.

1926. **TRẦN PHỤ DỰC 陳 附 翼** (1655-?)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cha của Trần Danh Ninh, Trần Danh Lâm, ông nội của Trần Danh Án.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính Lạng Sơn.

LTĐK (III, 32a); LĐĐK, 144a; LHĐK (IV, 115b); LTTL (I, 96); N°1326.

1927. **TRỊNH ĐỨC VẬN 鄭 德 運** (1646-?)

Người xã Đại Mão huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Mão xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử đạo Hải Dương.

- Văn bia Tiến sĩ, LĐĐK: Trịnh Đức Vận. Bản in LTĐK in nhầm Trịnh Đức Liên 鄭 德 連.

LTĐK (III, 32a); LĐĐK, 144a; LHĐK (IV, 108a); LTTK (I, 96); N°1326.

1928. **TRẦN TIẾN GIÁN 陳 進 諫** (1660-?)

Người xã Triền Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (III, 32a); LĐĐK, 144a; LHĐK (V, 83b); LTTK (I, 96); N°1326.

1929. **DƯƠNG CÔNG ĐỘ 楊 公 度** (1640-?)

Người xã Nhị Khê huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Nhị Khê xã Nhị Khê huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức quyền Tham chính.

LTĐK (III, 32b); LĐĐK, 60b; LHĐK (III, 28a); LTTK (I, 96); N°1326.

1930. **ĐÀO TUẤN NGẠN** 陶 俊 彦 (1639-1718)

Người xã Ngọc Cục huyện Đường An - Nay là thôn Ngọc Cục xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính, Thái trường Tự khanh, tước nam, về trí sĩ. Thọ 80 tuổi.

LTĐK (III, 32b); LĐĐK, 60b; LHĐK (V, 23a);
LTTK (I, 96); N°1326.

1931. **PHÍ QUỐC THỂ** 費 國 体 (1652-?)

Người xã Dương Trai huyện Hương Sơn - Nay thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Văn Lễ.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 32b); LĐĐK, 60b; LHĐK (I, 64a);
LTTK (I, 96); N°1326.

1932. **NGUYỄN THỦ XỨNG** 阮 首 稱 (1442-?)

Người xã Dương Trai huyện Hương Sơn - Nay thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Văn Lễ.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

- LĐĐK: xã Dương Trai; LTĐK ghi nhầm là Hương Trai.

LTĐK (III, 32b); LĐĐK, 144b; LHĐK (II, 30b);
NAK (II, 54b); LTTK (I, 96); N°1326.

1933. **TẠ ĐĂNG VỌNG** 謝 登 望 (1644-?)

Người xã Đại Phùng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Đại Phùng xã Đan Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây. Cha Tạ Đăng Huân, ông nội Tạ Đăng Thọ.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 32b); LĐĐK, 144b; LHĐK (I, 33a); N°1326.

1934. **NGUYỄN LONG BẢNG** 阮 龍 榜 (1652-?)

Người xã Chân Hộ huyện Yên Phong - Nay là thôn Chân Hộ xã Dũng Liệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên

hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp.

LTĐK (III, 32b); LĐĐK, 144b; LHĐK (IV, 62a); LTTK (I, 96); N°1326.

1935. NGUYỄN ĐÌNH BÁCH 阮 廷 柏 (1659-?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Con của Nguyễn Đình Trụ, anh Nguyễn Đình Ức, cháu họ Nguyễn Quốc Trinh, chú họ Nguyễn Đình Quỹ.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Chính Hoà 4 (1683) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức quyền Tham chính.

LTĐK (III, 32b); LĐĐK, 144b; LHĐK (III, 13b); LTTK (I, 96); N°1326.

1936. VŨ THẠNH 武 晟 (1664-?)

Người phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay thuộc phường Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Đan Luân huyện Đường An - Nay là thôn Đan Luân xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em Vũ Huyên, cha Vũ Huy.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 22 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Khi ông giữ chức Nội tán, Tiết chế phủ Chúa là Trịnh Bính thường hỏi ông về việc công ở bên ngoài. Ông là người ngay thẳng, chất phác bèn đem việc người trong Nội phủ thường xin xỏ gửi gắm việc kiện tụng nói với Trịnh Bính. Bính nói lại cho chúa biết, Trịnh Căn tức giận truy hỏi ông, đình thần nhân đó vu cho ông là nói xấu phủ chúa, do đó ông bị bãi chức (1698). Ông về quê dạy học, học trò gần xa đến theo học có tới hàng nghìn, nhiều người thành đạt nổi tiếng. Sau lại được phục dụng, thăng đến chức Tự khanh kiêm Giáo thụ trường Võ học. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính.

- Tác phẩm hiện còn 24 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 33a); LĐĐK, 145a; LHĐK (V, 23b), TKL, 32a; TKBL, 31a; DTTK, 34b; SKTB, 49; Cmục (CB, 34, 45); LTTK (I, 104); TVTL (Q.25, 63a); N°1347.

1937. BÙI CÔNG TỐN 裴 公 遜 (1649-1685)

Người xã Thượng Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là xã Thượng Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Chưa kịp vinh quy đã mất.

LTĐK (III, 33a); LĐĐK, 145a; LHĐK (I, 64b); LTTK (I, 104); N°1347.

1938. **TRƯƠNG CÔNG 張 公** (1665-1728)

Người sở Thiên Kiện huyện Thanh Liêm - Nay thuộc xã Thanh Tâm huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam Sau đổi tên là Trương Công Khải.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước quận công. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

Gia phả dòng họ cho biết thêm các chức vụ của Trương Công: Bồi tụng Hình bộ Thượng thư, phụng quản Tả tiệp cơ, nhập thị Kinh diên, quyền Lễ bộ sự, Tri Nội điện thị nội văn chức, Thự Trung thư giám, kiêm Quốc Tử Giám tế tửu. Thọ 64 tuổi (*Trương thế gia ký tục biên*).

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145a; LHĐK (IV, 80b); LTTK (I, 105); N°1347.

1939. **ĐỖ CÔNG BẬT 杜 公 弼** (1652-?)

Người xã Thượng Tốn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Thuận Tốn xã Đa Tốn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cha của Đỗ Công Đĩnh.

Trước đã đỗ khoa Sĩ vọng. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung, Đốc thị Nghệ An. Mất tại nơi làm quan. Sau khi mất được truy tặng chức Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145a; LHĐK (IV, 85a); LTTK (I, 104); N°1347.

1940. **NGUYỄN DANH DỰ 阮 名 譽** (1627-?)

Người xã Dương Liễu huyện Đan Phượng - Nay là thôn Dương Liễu xã Dương Liễu huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thị lang.

- LHĐK: Đi sứ, được ban tước tử. Thọ hơn 80 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Tả thị lang, tước bá.

- Tác phẩm hiện còn 9 bài thơ chép trong TVTI..

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LTTK (I, 105); TVTI (Q.25, 69b); N°1347.

1941. **LÊ CHÍ TUÂN 黎 志 遵** (1649-?)

Người xã Cổ Đôi huyện Nông Cống - Nay là thôn Văn Đôi xã Hoàng Giang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá. Con Lê Trung Đạo.

Đỗ khoa Sĩ vọng, 37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LHĐK (II, 47a); LTTK (I, 105); N°1347.

1942. **ĐỖ THÊ 杜 梯** (1463-?)

Người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất - Nay là thôn Ngái xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Con Đỗ Trung Hịch.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Giám sát ngự sử. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Bị truất xuống Tư huấn. Sau khi mất được truy tặng Hộ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LHĐK (I, 42a); LTTK (I, 105); N°1347.

1943. **ĐỖ CÔNG QUỲNH 杜 公 瓊** (1645-?)

Người xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Danh Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, đỗ khoa Sĩ vọng. 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, Đốc đồng Cao Bằng. Sau khi mất được truy tặng chức Hộ khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LHĐK (IV, 49b); LTTK (I, 105); N°1347.

1944. **VŨ DUY DƯƠNG 武 惟 揚** (1658-?)

Người xã Thanh Tuyền huyện Nam Đường - Nay là xã Nam Thanh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Giám sát. Bị truất xuống Tư huấn.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LHĐK (II, 44b); LTTK (I, 105); N°1347.

1945. **NGUYỄN CÔNG ĐỔNG** 阮 公 董 (1661-1717)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Năm Quý Dậu (1693) đỗ khoa thi Từ mệnh. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Đô ngự sử, Thự trung thư giám, tước tử. Sau khi mất được truy tặng Binh bộ Thượng thư, tước bá. Thọ 57 tuổi.

- Tác phẩm hiện còn 7 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 33b); LĐĐK, 145b; LHĐK (V, 70a); LTTK (I, 105); SKTB, 71; TVTL (Q.24, 58a); N°1347.

1946. **VŨ TRỌNG TRÌNH** 武 仲 程 (1639-?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là làng Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 145b; LHĐK (V, 23b); N°1347.

1947. **PHAN VINH PHÚC** 潘 榮 福 (1652-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau đổi tên là Công Phúc. Hậu duệ của Phan Phu Tiên.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến Hiến sát sứ xứ Sơn Nam.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 145b; LHĐK (I, 17b); N°1347.

1948. **PHẠM ĐÌNH CHÂU** 范 廷 珠 (1647-?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Chính Hoà 6 (1685) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 146a; LHĐK (IV, 9a); LTTK (I, 106); N°1347.

1949. **NGUYỄN ĐÌNH HOÀN** 阮 廷 完 (1661-?)

Người phường Bái Ân huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội.

15 tuổi đỗ Hương cử. 28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Bồi tụng Binh bộ Hữu thị lang, tước Ân Hải hầu. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ Tả thị lang, tước quận công. Tác phẩm hiện còn 8 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 146a; LHĐK (V, 108a); LTTK (I, 114); TVTL (Q.25, 79a); N° 1324.

1950. **NGUYỄN HỒ** 阮 湖 (1644-?)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu huyền tôn của Nguyễn Quỳnh Cư, chú Nguyễn Trọng Đột.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính xứ Thanh Hoá.

LTĐK (III, 34a); LĐĐK, 146a; LHĐK (IV, 49b); LTTK (I, 114); N°1324.

1951. **NGUYỄN HÀNH** 阮 洈 (1656-?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con của Thân Tuyền, cháu Thân Khuê, con nuôi Nguyễn Tính (lấy theo họ của cha nuôi).

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoa 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Năm Quý Dậu (1693) ông đỗ khoa thi Từ mệnh. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư.

- Chữ 洈 *Tự điển Khang Hi* chỉ ghi 1 âm đọc là *Hành* (hộ canh thiết, âm hành), với nghĩa là dòng nước nhỏ, con lạch nhỏ. Nhưng ngoài âm Hành, còn đọc âm *Hàng* mà nhà Nho rất quen thạo, là từ Hàng trong *Kinh thi*: "Vu dĩ thái tần? Vu bỉ hàng lạo"/ Đi đâu hái rau tần? Bên dòng nước kia *(Thiệu nam, Thái tần)*. LTĐK chép 阮 珩. Văn bia chép chữ 洈 hành/hàng bộ thuỷ.

LTĐK (III, 34b); LĐĐK, 146a; LHĐK (V, 99b); LTTK (I, 114); N°1324.

1952. **NGUYỄN QUỐC CƯƠNG** 阮 國 綱 (1662-?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Yên Phong - Nay là thôn Nguyễn Xá xã Thụy Hà huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh. Đổi tên là Quốc Vĩ 國 緯 .

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 27 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng

Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 34b); LĐĐK, 146b; LHĐK (IV, 62a); LTTK (I, 114); N°1324.

1953. NGÔ TUẤN DỊ 吳 俊 異 (1655-?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo.

LTĐK (III, 34b); LĐĐK, 146b; LHĐK (III, 40a); LTTK (I, 115); N°1324.

1954. NGUYỄN ĐÌNH TUẤN 阮 廷 峻 (1661-?)

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cháu huyền tôn của Nguyễn Doãn Khâm.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ, về trí sĩ.

LTĐK (III, 34b); LĐĐK, 146b; LHĐK (V, 83b); LTTK (I, 115); N°1324.

1955. HÀ TÔNG MỤC 何 宗 穆 (1653-?)

Người xã Tỉnh Thạch huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Tỉnh Thạch xã Tùng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Cháu bảy đời của Hà Công Trình.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Chính Hoà 9 (1688) đời Lê Hy Tông. Năm Quý Dậu (1693) lại đỗ khoa Đông các. Năm Kỷ Mão (1699) làm Kính lược, đi kiểm tra công việc ở xứ Tuyên Quang. Lúc bấy giờ ở vùng Bảo Lạc, quân nhà Thanh thường tràn sang cướp phá, ông đến nơi viết thư gửi sang cho quan nhà Thanh ở vùng biên giới. Người Thanh đáp thư nhận lỗi, xướng lệnh rút quân về. Nhân dân miền biên giới lại được sống yên ổn. Ông được thăng chức Tự khanh. Năm Chính Hoà Nhâm Ngọ (1703), ông được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi trở về được thăng chức Bồi tụng kiêm Phủ doãn phủ Phụng Thiên, thống lĩnh thủy quân kiêm Biên tu ở Quốc sử quán, sau thăng Tả thị lang bộ Hình, tước nam. Sau khi mất được truy tặng chức Hộ bộ Thượng thư, tước tử.

- LTĐK bản in đời Nguyễn vì kiêng huý sửa là Hà Tôn Mục.

LTĐK (III, 34b); LĐĐK, 146b; LHĐK (II, 7b); NAK (II, 54b); LTTK (I, 114); N°1324.

1956. **NGÔ VI THỰC** 吳 爲 實 (1663-?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Cháu họ Ngô Vi Khiêm.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa cấp sự trung. Được cử đi đốc chiến ở Cao Bằng, chết trận, được truy tặng chức Lễ khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 35a); LĐĐK, 146b; LHĐK (III, 40a); LTTK (I, 127); N°1330.

1957. **NGUYỄN MẠI** 阮 邁 (1655-?)

Người xã Ninh Xá huyện Chí Linh - Nay là thôn Ninh Giang xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Tả thị lang, tước nam. Được cử đi sứ. Vâng mệnh trấn thủ Sơn Tây. Sau khi mất được truy tặng Lễ bộ Thượng thư, tước quận công. Cháu là Nguyễn Cừ, Nguyễn Tuyển làm phản nên bị tru di.

- Thọ 66 tuổi (LHĐK). - Có tài liệu chép Nguyễn Tuyển, Nguyễn Cừ là con Nguyễn Mại. Ở đây chúng tôi theo LTĐK "tôn Cừ,Tuyển" (cháu là Cừ, Tuyển)

LTĐK (III, 35a); LĐĐK, 147a; LHĐK (V, 84b); HDPV, 61b; ĐKSG, 50a; SKTB (I, 127); N°1330.

1958. **NGUYỄN HỮU ĐẠO** 阮 有 道 (1659-?)

Người xã Thái Lăng huyện Đông Thành - Nay thuộc xã Lăng Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 33 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông.

- Văn bia Tiến sĩ ghi tên xã Quỳ Lăng.- Thọ 66 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 35a); LĐĐK, 147a; LHĐK (II, 38a); LTTK (I, 127); N°1330.

1959. **ĐÀO QUỐC HIỂN** 陶 國 顯 (1657-?)

Người xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn - Nay là làng Phù Ninh (làng Nành) xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Năm Vĩnh Thịnh (1709) được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Hình bộ Tả thị lang, tước bá.

LTĐK (III, 35a); LĐĐK, 147a; LHĐK (IV, 50a); LTTK (I, 127); N°1330.

1960. LÊ KHẢ TÔNG 黎 珂 琮 (1659-?)

Người xã Trân Táo huyện Gia Lâm - Nay là thôn Trân Tảo xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Năm Kỷ Sửu Vĩnh Thịnh (1709) được cử đi sứ. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Thượng thư, tước bá.

LTĐK (III, 35a); LĐĐK, 147a; LHĐK (IV, 85a); LTTK (I, 127); N°1330

1961. TRẦN DANH ĐỐNG 陳 名 棟 (1656-?)

Người xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Du Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 35b); LĐĐK, 147a; LHĐK (IV, 50a); LTTK (I, 128); N°1330.

1962. ĐỒNG BỈNH DO 同 秉 猶 (1647-?)

Người xã Triền Dương huyện Chí Linh - Nay là thôn Lý Dương xã Nhân Huệ huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Cháu tằng tôn của Đồng Nguyên, cháu họ tằng tôn Đồng Đắc, con Đồng Tôn Trạch.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 35b); LĐĐK, 147a; LTTK (I, 127); N°1330.

1963. NGUYỄN MẬU THỊNH 阮 茂 盛 (1668-?)

Người xã Kim Sơn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Kim Sơn xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cháu họ của Nguyễn Mậu Dị, cháu Nguyễn Mậu Tài, cháu đường điệt Nguyễn Duy Viên, anh Nguyễn Khiêm Ích.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử, tước nam. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 35b); LĐĐK, 147b; LHĐK (IV, 67b); LTTK (I, 128); N°1330.

1964. **VŨ CÔNG ĐẠT 武 公 達** 1663-?)

Người xã Thời Cử huyện Đường An - Nay là thôn Tuyển Cử xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Phạm lỗi bị thải hồi. Sau lại được triệu dụng, làm đến Tham chính.

LTĐK (III, 35b); LĐĐK, 147b; LHĐK (V, 23b); LTTK (I, 128); N°1330.

1965. **MAI THỤY 梅 瑞** (1667-?)

Người xã Lạc Sơn huyện Chí Linh - Nay là thôn Lạc Sơn xã An Lạc huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương.

25 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 35b); LĐĐK, 147b; LHĐK (V, 84b); LTTK (I, 128); N°1330.

1966. **NGUYỄN QUANG HẠO 阮 光 皓** (1661-?)

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Đổi tên là Công Hạo. Con của Nguyễn Quang Hoàn, anh Nguyễn Quang Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Chính Hoà 12 (1691) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

LTĐK (III, 35b); LĐĐK, 147b; LHĐK (V, 84b); LTTK (I, 128); N°1330.

1967. **NGÔ CÔNG TRẠC 吳 公 擢** (1662-?)

Người xã Lý Trai huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Kỷ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Cháu huyền tôn của Ngô Trí Tri, cháu tằng tôn Ngô Trí Hoà, cháu Ngô Sĩ Vinh, anh Ngô Hưng Giáo.

33 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà 15 (1694) đời Lê Hy Tông. Làm quan

đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 36a); LĐĐK, 147b; LHĐK (II, 38a); LTTTK (I, 128); N°1321.

1968. **PHẠM QUANG HOÀN** 范 光 完 (1662-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cháu xa đời của Phạm Lân Định, cháu huyền tôn Phạm Thọ Chỉ, cháu họ Phạm Hiển Danh, cháu đường điệt Phạm Quang Trạch, anh Phạm Quang Dung, anh họ Phạm Quang Ninh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà 15 (1694) đời Lê Hy Tông. Đổi tên là Công Hoàn.

Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Khi mất được truy tặng Công bộ Hữu thị lang.

- Văn bia Tiến sĩ: Phạm Công Hoàn.

LTĐK (III, 36a); LĐĐK, 147b; LHĐK (I, 18a); TLĐK, 20a; N°1321.

1969. **LÊ ANH TUẤN** 黎 英 俊 (1671-1734)

Người xã Mai Trai huyện Tiên Phong - Nay là thôn Mai Trai xã Vạn Thắng huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Tằng tôn của Lê Kim Chương, cháu họ Lê Trí Bình.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà 15 (1694) đời Lê Hy Tông. Ông từng được cử làm chánh sứ sang nhà Thanh (1715). Làm quan qua các chức Tả thị lang bộ Hộ, Nhập thị kinh diên (1718) tước Điện Thành nam, thăng chức Thượng thư bộ Hình, tước Điện quận công (1720), Tham tụng kiêm Thượng thư bộ Hộ, Thái tử Thái bảo (1730). Thời chúa Trịnh Giang (1729-1740), ông không được tin dùng như trước, bị điều đi giữ chức Đốc trấn hai trấn Lạng Sơn, Thái Nguyên (1732), rồi bị giáng làm Thừa chính sứ Lạng Sơn (1734). Cuối cùng bị triều thần vây cánh của Trịnh Giang vu tội âm mưu phế lập thế tử, bắt phải tự tử (12-1734).

Lê Anh Tuấn nổi tiếng về văn học, tính trầm lặng, kín đáo. Trước cùng Nguyễn Công Hãng làm quan tướng quốc, gặp lúc có người nói ông từ thời tiên triều đã cùng bọn Nguyễn Công Hãng, Trưởng Nhưng, Đỗ Bá Phẩm có mưu thay đổi thế tử. Chúa (Trịnh Giang) sinh ngờ, cuối cùng lần lượt giáng chức, rồi bắt ông phải tự sát. Người trong kinh ngoài trấn đều thương tiếc.

- Về năm mất của Lê Anh Tuấn, SKTB và *Cương mục* đều ghi vào tháng 11 năm Giáp Dần Long Đức 3 (12-1734), thọ 64 tuổi. Nhưng LTHC-NVC của Phan Huy Chú lại ghi việc ấy vào năm 1736 và nói ông thọ 66 tuổi. Lê Anh Tuấn, hiệu Địch Hiên 迪軒. Tác phẩm hiện còn 18 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐK (III, 36a); LĐĐK, 147b; LHĐK (I, 71b); Cmục (CB, 37, 32); KMC; SKTB, 146; TVTL (Q.25, 80b); N°1321.

1970. **NGÔ VI NHO 吳爲儒** (1659-?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Cháu họ Ngô Vi Thực.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà 15 (1694) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 36a); LĐĐK, 148a; LHĐK (III, 40a); N°1321.

1971. **NGUYỄN DUY VIÊN 阮維垣** (1662-?)

Người xã Kim Sơn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Kim Sơn xã Kim Sơn, huyện Gia Lâm, Hà Nội. Con Nguyễn Mậu Tài, chú Nguyễn Mậu Thịnh, Nguyễn Khiêm Ích, cháu Nguyễn Mậu Dị.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Chính Hoà 15 (1694) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 36b); LĐĐK, 148a; LHĐK (IV, 85b); N°1330.

1972. **NGUYỄN QUYỀN 阮權** (1665-?)

Người xã Cổ Linh huyện Gia Lâm - Nay thuộc thị trấn Sài Đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 36b); LĐĐK, 148a; LHĐK (IV, 86a); LTTK (I, 150); N°1336.

1973. **NGUYỄN TRÙ 阮儔** (1668-1736)

Người phường Đông Tác huyện Thọ Xương - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Tả thị

lang, tước Xương Phái hầu.

- Nguyễn Trù, tự Trung Lượng 忠亮, hiệu Loại Phủ 類甫 và Loại Am 類庵, biên khảo có *Sách học đề cương chú* 策學提綱註

LTĐK (III, 36b); LĐĐK, 148a; LHĐK (V, 105b); N°1336.

1974. PHẠM QUANG HUÂN 范光勳 (1652-?)

Người xã Hoàng Xá huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Đông Phương huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình. Sau đổi là Công Huân.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 36b); LĐĐK, 148a; LHĐK (III, 105a); N°1336.

1975. TÔ THẾ HUY 蘇世輝 (1666-?)

Người xã Bằng Đằng huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Phong Doanh xã Bình Dương huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước Cảo quận công.

Ông vốn giỏi về chiêm tinh, khi vào điện Kinh diên thường giảng sách âm dương cho vua. Triều thần bàn rằng Huy là bề tôi giảng dạy vua mà dựa dẫm phụ hoạ, không biết giúp vua về đạo đức, bèn biếm chức. Sau khi mất truy tặng Công bộ Thượng thư.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (I, 64b); LTTK (I, 150); SKTB, 136. N°1336.

1976. ĐÀO HOÀNG THỰC 陶黃實 (1670-1748)

Người xã Thượng Trì huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Trì xã Liên Hồng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước Phượng quận công, về trí sĩ. Sau lại ra làm quan chức Tham tụng Hình bộ Thượng thư lại về trí sĩ.

Theo *Sử ký tục biên*: Đào Hoàng Thực từ khi bị khiển trách nhẹ, lại được dùng, nhiều lần giúp ngoài biên, rồi tham dự việc chính sự quan trọng, dâng sớ vài trăm điều, đều thiết thực hợp ý chúa. Chúa (Trịnh Doanh) thường khen ông là bậc Ngụy Trưng, Lý Giáng (hai Tể Tướng đời Đường Thái Tông và Đường Hiến Tông).

- Được ban tôn hiệu Quốc lão. Thọ 79 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu phó (LHĐK).

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (I, 18b); TLĐK (, 20b; LTTK (I, 150); N°1336.

1977. **NGUYỄN VĨ** 阮 瑋 (1669-?)

Người xã Thạch Thán huyện Yên Sơn - Nay là thôn Thạch Thán xã Thạch Thán huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (I, 38a); LTTL (I, 150); N°1336.

1978. **NGUYỄN XUÂN ĐÀI** 阮 春 臺 (1670-?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Đổi tên là Nguyễn Công Kiên 阮 公 堅.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, Đốc thị Nghệ An, mất ở nơi làm quan. Được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (IV, 13b); LTTK (I, 150); N°1336.

1979. **ĐỖ VIẾT HỒ** 杜 曰 瑚 (1665-?)

Người xã Xuân Phố huyện Lôi Dương - Nay là thôn Xuân Phố (cũng gọi là Xuân Phả) xã Xuân Trường huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đông Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (II, 23b); LTTK (I, 150); N°1336.

1980. **NGUYỄN CÔNG CƠ** 阮 公 基 (1676-?)

Người xã Minh Cảo huyện Từ Liêm - Nay là thôn Khu Đông xã Xuân Đỉnh huyện Từ Liêm, Hà Nội. Ông nội Nguyễn Huy.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hòa 18 (1697) đời Lê Hy Tông. Ông từng giữ chức Hữu thị lang bộ Hộ, được cử đi sứ sang nhà Thanh (1715), khi về thăng chức Binh bộ Thượng thư kiêm Tham tụng Đông các đại học sĩ, Nhập thị kinh

diên. Sau chuyển sang chức võ, hàm Thiếu bảo, Thự phủ dự, tước Cảo quận công.

Theo *Sử ký tục biên*, Nguyễn Công Cơ tuy làm quan to mà không lập sản nghiệp, có tiếng là thanh bần. Mất năm Long Đức 2 (12-1733) được truy tặng hàm Thái phó.

- Nguyễn Công Cơ, tự Nghĩa Trai 義齋, tác phẩm có *Vũ học tùng ký* 武學叢記 và 9 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

- Tên xã, văn bia Tiến sĩ ghi xã Minh Cảo, LTĐK ghi xã Minh Quả - cũng tức Minh Cảo, từ 1672 kiêng tên lăng CảoThịnh (lăng vua Lê Huyền Tông), đổi là xã Minh Quả.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (I, 18b); TLĐK, 21a; LTTK (I, 151); TVTL (Q.25, 87a); N°1336.

1981. BÙI ĐĂNG ĐẠT 裴 登 達 (1673-?)

Người xã Bân Xá huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Hồng Tiến xã Hồng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Chính Hoà 18 (1697) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Giám sát ngự sử, quyền Tham chính, Hiến sát sứ xứ Sơn Nam.

LTĐK (III, 37a); LĐĐK, 148b; LHĐK (II, 8a); NAK (II, 57a); N°1336.

1982. NGUYỄN ĐÌNH ỨC 阮 廷 檍 (1676)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, TP.Hà Nội. Con Nguyễn Đình Trụ, cháu gọi Nguyễn Quốc Trinh bằng chú, em Nguyễn Đình Bách, cháu họ Nguyễn Đình Quỹ.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 25 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tham chính.

- Thọ 37 tuổi (LHĐK). Tác phẩm hiện còn 9 bài thơ chép trong TVTL.

LTĐK (III, 37b); LHĐK (III, 13b); TKL, 32b; TKBL, 31b; LTTK (I, 161); N°1320.

1983. TẠ ĐĂNG HUÂN 謝 登 勳 (1672-1741)

Người xã Đại Phùng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Đại Phùng xã Đan Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây. Con Tạ Đăng Vọng, cha Tạ Đăng Đạo.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước tử. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

- Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 37b); LHĐK (I, 34a); LTTK (I, 160); N°1320.

1984. HỒ PHI TÍCH 胡 丕 績 (1675-1744)

Người xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu - Nay là thôn Hoàn Hậu xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

26 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước Quỳnh quận công, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo.

- *Hồ gia hợp tộc phả ký* (A.3076): Hồ Phi Tích sinh năm Ất Tị (1665). -Thọ 70 tuổi (LHĐK).

- Tác phẩm có *Cùng đạt gia huấn* 窮達嘉訓.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (II, 41a); LTTK (I, 160). N°1320.

1985. ĐINH NHO HOÀN 丁 儒 完 (1671-1716)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay là xã Sơn Thịnh huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Con Đinh Nho Công.

30 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang. Năm Ất Mùi (1715), khi đang giữ chức Thượng bảo Tự khanh, ông được cử làm Phó sứ trong sứ bộ sang tuế cống nhà Thanh, không may lâm bệnh chết trong lúc đi đường (1716), truy tặng chức Tả thị lang. Người vợ thiếp của ông, họ Phan, khi nghe tin ông mất cũng tuẫn tiết theo. Người đời ca ngợi là "Trinh liệt". Được triều đình ban hoành phi đề hai chữ "Tiết phụ", truy tặng tôn hiệu Á thân phu nhân, sai quan lập đền thờ ở xã An Ấp.

-Đinh Nho Hoàn, hiệu Mặc Trai 默齋, tác phẩm có *Mặc Ông sứ tập* 默翁使集, TVTL tuyển lục 5 bài.

LTĐK (III, 37a); LHĐK (II, 30b); NAK (II, 57a); SKTB, 72; Cmục (CB, 35, 20) LTTK (I, 160); TVTL (Q.25, 98b); N°1320.

1986. TRẦN TUYỂN 陳 璿 (1663-?)

Người xã Nghĩa Đô huyện Từ Liêm - Nay là phường Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Tham chính (cha ông là người Trung Quốc).

LTĐK (III, 38a); LHĐK (I, 19a); TLĐK, 21b; LTTK (I, 160); N°1320.

1987. **NGUYỄN HIỆU** 阮 傚 (1774-1735)

Người xã Lan Khê huyện Nông Cống - Nay là thôn Lan Khê xã Nông Trường huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá. Cha Nguyễn Hoản.

27 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tá lý công thần, Lại bộ Thượng thư, Thái phó, tước Nông quận công. Sau khi mất được truy phong đại vương. Thọ 62 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 38a); LHĐK (II, 47b); LTTK (I, 160); N°1320.

1988. **NGUYỄN QUỐC BẢO** 阮 國 寶 (1680-?)

Người xã Chi Nê huyện Chương Đức - Nay là thôn Chi Nê xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 38a); LHĐK (III, 55b); LTTK (I, 160); N°1320.

1989. **ĐẶNG QUỐC ĐỈNH** 鄧 國 鼎 (1669-?)

Người xã Cát Xuyên huyện Hoằng Hoá - Nay là làng Cát Mao xã Hoằng Cát huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 38a); LHĐK (II, 35a); LTTK (I, 160); N°1320.

1990. **BÙI HỮU NHẪM** 裴 有 恁 (1676-?)

Người xã Thanh Tuyền huyện Nam Đường - Nay là xã Nam Thanh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung. Sau khi mất được truy tặng Tham chính.

LTĐK (III, 38a); LHĐK (II, 45a); LTTK (I, 160); N°1320.

1991. **NGUYỄN TRUNG QUÁN 阮 忠 貫** (1659 -?)

Người xã Cổ Hiền huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Cổ Hiền xã Hiền Giang huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang. Khi mất được truy tặng Lễ bộ Tả thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 38a); LHĐK (III, 28a); LTTK (I, 160); No 1320.

1992. **LÊ HỮU HỶ 黎 有 喜** (1674-?)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Con Lê Hữu Danh, anh Lê Hữu Mưu, Lê Hữu Kiều, bác Lê Trọng Tín, Lê Hữu Dung.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 38b), LHĐK (V, 9a); LTTK (I, 160); N°1320.

1993. **NGUYỄN Y 阮 伊** (1673-?)

Người xã Chương Tuyền huyện Gia Phúc - Nay thuộc xã Gia Tân (thôn Lãng Xuyên?) huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ, tước bá, về trí sĩ.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (V, 41b); LTTK (I, 160); N°1320.

1994. **LẠI DUY CHÍ 賴 惟 志** (1673-?)

Người xã Cổ Loa huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Cổ Loa xã Cổ Loa huyện Đông Anh, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (IV, 50a); LTTK (I, 161); N°1320.

1995. **TRƯƠNG MINH LƯỢNG 張 明 亮** (1636-?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Duy Tiên - Nay là Nguyễn Thôn xã Tiên Nội huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự

khanh. Tác phẩm hiện còn 6 bài thơ chữ Hán chép trong TVTL.

LTĐKIII, 38b); LHĐK (III, 77b); TVTL (Q.25, 74a); LTTK (I, 161); N°1320.

1996. **NGUYỄN ĐÌNH TƯỚNG 阮 廷 相 (1632-?)**

Người xã Sơn Vi huyện Sơn Vi - Nay là thôn Sơn Vi xã Sơn Vi huyện Lâm Thao tỉnh Phú Thọ.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát, Đốc đồng xứ Tuyên Quang. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (I, 79b); LTTK (I, 161); N°1320.

1997. **NGUYỄN QUỐC QUANG 阮 國 光 (1676-?)**

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Đổi tên là Quốc Ánh.

Dòng dõi của Nguyễn Nhân Thiếp, Nguyễn Nhân Bị.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, Thự tham chính.

LTĐK (III, 38b); LHĐK (IV, 9a); LTTK (I, 161); N°1320.

1998. **NGUYỄN CÔNG HÃNG 阮 公 沆 (1680-1732)**

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Ông từng giữ các chức Đề hình (1711), Thiêm đô ngự sử rồi được bổ đi làm Đốc trấn Cao Bằng (1715), lại được triệu về kinh thăng Tả thị lang Bộ binh, Nhập thị bồi tụng. Năm 1718 làm Chánh sứ sang nhà Thanh báo tang vua Lê Hy Tông. Năm 1720, khảo sát các quan văn võ, ông đứng thứ nhất, được thăng chức Thượng thư, tước Sóc quận công, cùng với Cảo quận công Nguyễn Công Cơ, Điện quận công Lê Anh Tuấn giữ chức Tham tụng, rất được chúa Trịnh Cương tin dùng. Các chính sách và bình dân thuế khoá trong thời gian này phần nhiều đều thi hành theo lời tâu trình của ông. Năm 1725, được mở quân dinh Trung Nhuệ. 1726 thăng hàm Thiếu bảo, kiêm chức Ngự sử đài chánh chưởng. Trịnh Giang sau khi lên nhiếp chính, xét công thăng ông làm Thượng thư Lộ Lại, hàm Thái tử Thái phó, sau lại thăng Thái bảo, xếp vào hạng Tá lý công thần (1732). Sau Trịnh Giang nghe lời dèm pha bèn giáng chức điều ông đi làm Thừa

chính sứ Tuyên Quang, sau đó bắt ép ông phải tự tử (12-1732), khi đó ông mới 53 tuổi.

- Nguyễn Công Hãng tự Đại Thanh 大 清, hiệu Tĩnh Trai 靜 齋.
- Tác phẩm có *Tinh sà thi tập* 星 槎 詩 集.

LTĐK (III, 38b); SKTB; Cmục (CB.37, 27); LTTK (I, 161); NVC; N°1320.

1999. NGÔ ĐÌNH THẠC 吳 廷 碩 (1678-1740)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Anh của Ngô Chất.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Năm 1732, được cử đi sứ sang nhà Thanh báo tang Lê Dụ Tông. Trở về, làm quan đến chức Binh bộ Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước quận công. Khoảng cuối năm 1939 ông giữ chức Tham tụng Thượng thư bộ Hộ được đại phái lên làm Trấn thủ xứ Lạng Sơn. Tháng 3-1740, tù trưởng người địa phương là Toản Cơ làm phản, đem quân đến vây đánh Đoàn thành (trấn thành Lạng Sơn). Lúc ấy trong thành không có binh lính, có người khuyên ông chạy trốn, nhưng ông nói: "Chức phận của ta là ở chỗ giữ đất triều đình, ta phải sống chết với thành này, toan chạy đi đâu?" Rồi bị sa vào tay giặc. Ông giữ tiết tháo, không khuất phục, bị bọn Toản Cơ giết. Sau được truy tặng hàm Thiếu bảo.

- Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 38b); LHĐK (III, 40b); Cmục (CB38, 26); LTĐK (I, 161).

2000. NGUYỄN PHẤN 阮 奮 (1643-?)

Người châu Các Sa huyện Yên Lạc - Nay là thôn Phần Sa xã Trung Kiên huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

28 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 39a); LHĐK (I, 53a); LTTK (I, 161); N°1320.

2001. NGUYỄN QUANG LUÂN 阮 光 瑸 (1683 - ?)

Người xã Lý Hải huyện Yên Lãng - Nay là thôn Lý Hải xã Phú Xuân huyện Tam Đảo tỉnh Vĩnh Phú.

Cháu sáu đời của Nguyễn Duy Tường, cháu năm đời của Nguyễn Hoành Xước, cháu huyền tôn Nguyễn Thế Thủ. Sau đổi tên là Nguyễn Công Luân 阮 公 綸.

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự.

LTĐK (III, 39a); LHĐK (I, 49a); LTTK (I, 161); N°1335.

2002. **NGUYỄN QUANG NHUẬN** 阮 光 潤 (1678 - 1758)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Sau đổi tên là Nguyễn Huy Nhuận. Anh họ của Nguyễn Huy Mãn, Nguyễn Huy Thuật, cha Nguyễn Huy Triệt, ông nội Nguyễn Huy Cẩn.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Năm Bảo Thái (1723) được cử làm phó sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tham tụng, Hộ bộ Thượng thư, Tri Quốc Tử Giám, tước Mỹ Xuyên hầu. 65 tuổi về trí sĩ. Đến đời Nghị Tổ lại được vời ra làm quan, phụng thị Ngũ lão. Ông giữ các chức Phó đô ngự sử (1708), khi trở về thăng Tả thị lang bộ Hình (1726), tước Triệu quận công, chuyển sang Tả thị lang bộ Binh. Đến năm Long Đức Quý Sửu (1733) thăng Thượng thư bộ công, chuyển làm Thượng thư bộ Lễ (1734), thăng Tham tụng, hàm Thiếu phó, cùng Nguyễn Văn Thái, Nguyễn Quý Cảnh cầm quyền chính. 1741 kiêm chức Đốc đồng Kinh Bắc. Bấy giờ bốn phương không yên, giặc cướp nổi dậy, giấy tờ việc binh bề bộn. Ông nắm giữ cả việc quân việc dân, cai quản tướng sĩ, khuyên răn quan lại yên dân dẹp giặc có nhiều công lao, được thăng chức Thượng thư bộ Hộ, hàm Thái bảo, vào hầu Kinh diên, Tri Quốc Tử Giám. Năm 1742, ông 65 tuổi xin về trí sĩ. Sau Trịnh Doanh lại vời ông ra giúp triều chính (ông là một trong 5 vị Phụng thị ngũ lão), thăng chức Đại tư không. Mất năm Cảnh Hưng Mậu Dần (1758). Thọ 81 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Đại tư mã.

LTĐK (III, 39a); LHĐK (IV, 86a); LTTK (I, 170);
Cmục (CB.37, 47); KMC; N°1335.

2003. **NGUYỄN TRÍ CUNG** 阮 致 恭 (1678 - 1746)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Anh họ của Nguyễn Trí Vị.

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

- Thọ 69 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 39b); LHĐK (I, 24a); LTTK (I, 170); N°1335.

2004. **ĐẶNG MINH** 鄧 明 (1674 - ?)

Người xã Hạnh Lâm huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Quảng huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông.

Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 39b); LHĐK (II, 38b); LTTK (I, 170); N°1335.

2005. **NGUYỄN THƯỜNG THỊNH** 阮 常 盛 (1676 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Nguyễn Thường Thái.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

- Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Thường Thái 阮 常 泰.

LTĐK (III, 39b); LHĐK (V, 24a); LTTK (I, 170); N°1335.

2006. **PHẠM MINH** 范 明 (1672 - 1676)

Người xã Mi Thự huyện Đường An - Nay thuộc xã Vĩnh Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Chính Hoà 24 (1703) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang, tước hầu, về trí sĩ. Thọ 75 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

LTĐK (III, 39b); LHĐK (V, 24a); LTTK (I, 170); N°1335.

2007. **PHẠM QUANG DUNG** 范 光 容 (1675 - ?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau đổi tên là Phạm Công Dung. Cháu họ Phạm Quang Trạch, em Phạm Quang Hoàn, anh họ Phạm Quang Ninh, cháu xa đời Phạm Lân Định, Phạm Thọ Chỉ.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông.

Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước Lệ Phái hầu. Sau khi mất được truy tặng Hộ bộ Thượng thư.

LTĐK (III, 40a); LHĐK (I, 19b); LTTK (I, 176); N°1329.

2008. **ĐỖ CÔNG ĐỊNH 杜 公 斑** (1681 - ?)

Người xã Thượng Tốn huyện Gia Lâm - Nay là thôn Thuận Tốn xã Đa Tốn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Con Đỗ Công Bật.

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 40a); LHĐK (IV, 87a); LTTK (I, 176); N°1319.

2009. **NGUYỄN THẨM 阮 審** (1663 - ?)

Người xã Vân Điềm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Điềm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Cháu huyền tôn Nguyễn Thực, tằng tôn của Nguyễn Nghi, con Nguyễn Khuê, cháu họ Nguyễn Sĩ.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Thị lang.

LTĐK (III, 40a); LHĐK (IV, 51a); LTTK (I, 176); N°1319.

2010. **NGUYỄN ĐĂNG LIÊN 阮 登 蓮** (1676 - ?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Anh Nguyễn Cẩn.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 40a); LHĐK (IV, 87a); LTTK (I, 176); N°1319.

2011. **NGUYỄN BÁ TÔNG 阮 伯 宗** (1681- ?)

Người xã Phù Ninh huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Ninh xã Ninh Hiệp huyện Gia Lâm, Hà Nội.

26 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 2 (1706) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Phụng Thiên Phủ doãn. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Binh bộ Tả thị lang, tước nam.

LTĐK (III, 40a); LHĐK (IV, 51b); N°1319.

2012. **PHẠM KHIÊM ÍCH 范 謙 益** (1679 - 1741)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Sau dời đến xã Kim Sơn - Nay là thôn Kim Sơn xã Kim Sơn huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Nguyên họ Nguyễn, là cháu Nguyễn Mậu Tài, cháu họ Nguyễn Mậu Dị, em Nguyễn Mậu Thịnh, con nuôi Phạm Công Thiện (chồng cô).

Thi Hương đỗ Giải nguyên.

32 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông.

Sau khi thi đỗ thăng dần đến chức Tả thị lang bộ Hình, tước Phương Lĩnh hầu. Năm Bính ngọ (1726) được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh, khi trở về thăng Hộ bộ Tả thị lang. Năm Mậu Thân niên hiệu Bảo Thái 9 (1728) ông được dự thi và đỗ đầu khoa Đông các, được thăng Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các đại học sĩ.

Bấy giờ chúa Trịnh Giang đa nghi, lại thích lâu đài cung điện. Ông dâng sách *Thẩm trị nhất lãm* 審治一覽 để can gián. Chúa Trịnh rất khen ngợi thưởng bạc lụa và ban cho ông quan hàm Á bảo Tá lý công thần, thăng chức Lại bộ Thượng thư, kiêm Đốc phủ Thanh Hoa, sau thăng đến chức Thái tể. Ông mất tại trấn Thanh Hoa, thọ 63 tuổi.

- Tác phẩm: Ngoài *Thẩm trị nhất lãm*, Phạm Khiêm Ích còn có *Kính Trai thi tập* 敬齋詩集, thơ chép trong tập *Thi sao* 詩鈔, bài thi đình tuyển trong *Lê triều đình đối.*

LTĐK (III, 40b); LHĐK (IV, 116b); TKL, 32b; TKBL, 32a; LTTK (I, 184); N°1343.

2013. NGUYỄN CÔNG KHUÊ 阮公奎 (1686 - ?)

Người xã Lê Xá huyện Chương Đức - Nay là thôn Lê Xá xã Lê Thanh huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây. Cha Nguyễn Kỳ Nhậm.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Đô cấp sự trung.

LTĐK (III, 41a); LTTK (I, 186); N°1343.

2014. NGUYỄN ĐƯƠNG 阮瑒 (1683 - ?)

Người xã Cao Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Cao Xá xã Thái Hoà huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 41a); LHĐK (V, 34a); LTTK I, 176); N°1343.

2015. **LÊ VỸ 黎 偉** (1677 - ?)

Người xã Hoà Bình huyện Văn Giang - Nay thuộc xã Hoàn Long huyện Văn Giang tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Hữu thị lang, tước hầu, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

LTĐK (III, 41); LHĐK (V, 100a); LTTK I, 184); N°1343.

2016. **NGUYỄN ĐỒNG LÂM 阮 同 霖** (1679 - ?)

Người xã Ngọc Hoạch huyện Yên Định - Nay là thôn Ngọc Hoạch xã Định Tăng huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 41a); LHĐK (II, 26b); LTTK (I, 184); N°1343.

2017. **NGUYỄN QUỐC TĨNH 阮 國 靖** (1687-?)

Người xã Ông Mặc huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Ông Mặc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

24 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính.

LTĐK (III, 41a); LHĐK (II, 26b); LTTK (I, 184); N°1343.

2018. **LÊ KHẮC THUẦN 黎 克 純** (1668 - 1730)

Người xã Phù Minh huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Phù Quang xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Cháu Lê Khắc Kỷ.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Cấp sự trung.

- Về trí sĩ, thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 41a); LHĐK (II, 35a); LTTK (I, 185); N°1343.

2019. **NGUYỄN ĐỨC LÃNG 阮 德 朗** (1682 - ?)

Người xã Phù Chẩn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Chẩn xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 41a); LHĐK (IV, 52a); LTTK (I, 185), N°1343.

2020. **HỒNG HẠO 洪 灝** (1677 - 1749)

Người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì - Nay là thuộc Kim Lũ (làng Lủ) phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Hữu thị lang, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Hình bộ Tả thị lang. Thọ 73 tuổi.

LTĐK (III, 41b); LHĐK (III, 13b); LTTK (I, 185); N°1343.

2021. **NGUYỄN QUANG DƯƠNG 阮 光 暘** (1672 - ?)

Người xã Kiệt Đặc huyện Chí Linh - Nay là thôn Kiệt Đặc xã Văn An huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương. Đổi tên là Công Dương. Con Nguyễn Quang Trạch.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

LTĐK (III, 41a); LHĐK (V, 85a); LTTK (I, 185); N°1343.

2022. **LÊ HỮU MƯU 黎 有 謀** (1675 - ?)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Con của Lê Hữu Danh, em của Lê Hữu Hỉ, anh của Lê Hữu Kiều, cha Lê Trọng Tín, bác Lê Hữu Dung.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1770) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, Nhập thị kinh diên. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 41b); LHĐK (V, 9b); LTTK (I, 185); N°1343.

2023. **ĐỖ LỆNH DANH 杜 令 名** (1667 - ?)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Ông nội Độ Lệnh Thiện.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Thượng thư, tước quận công, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo. Thọ 81 tuổi.

LTĐK (III, 41b); LHĐK (III, 14a); LTTK (I, 185); N°1343.

2024. **NGUYỄN VIẾT TÚ 阮 曰 秀** (1671 - ?)

Người xã Thụ Ích huyện Yên Lạc - Nay là thôn Thụ Ích xã Liên Châu huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tế tửu. Sau khi mất được truy tặng Phó đô ngự sử.

- Tên xã ghi trên bia Tiến sĩ là xã Ích Minh. - Thọ 83 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 41b); LHĐK (I, 53b); LTTK (I, 185); N°1343.

2025. **PHẠM ĐÌNH KÍNH** 范 廷 鏡 (1669 - ?)

Người xã Vĩnh Lại huyện Thiên Bản - Nay là thôn Vĩnh Lại xã Vĩnh Hào huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Ông từng được cử đi sứ sang nhà Thanh (1723) mừng Thanh Thế Tông lên ngôi. Làm quan đến chức Tham tụng, Thượng thư, Nhập thị kinh diên, tước Lai quận công, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiếu bảo.

LTĐK (III, 41b); LTTK (I, 185); Cmục (CB, 36, 13), N°1343.

2026. **ĐẶNG KHANH** 鄧 鏗 (1665 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Đông Yên - Nay là thôn Phú Thụy xã Mễ Sở huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 41b); LHĐK (III, 64a); LTTK (I, 185); N°1343.

2027. **QUẢN DANH DƯƠNG** 管名 洋 (1666 - 1730)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ. Ông được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh cảm ơn nhân dịp nhà Thanh trả lại mỏ đồng Tụ Long cho ta (12-1729), đến Yên Kinh bị ốm rồi mất. Được truy tặng Công bộ Tả thị lang, tước Hoa Phái hầu 華派侯.

LTĐK (III, 42a); LHĐK (V, 100a); LTTK (I, 184);
Cmục (CB.37, 11); N°1343.

2028. **ĐOÀN QUANG DUNG** 段 光 容 (1681 - 1741)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Sau đổi tên là Đoàn Bá Dung 段伯 容 .

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710). Năm Vĩnh Khánh Kỷ Dậu (1729) được cử làm

Phó sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lễ bộ Thượng thư, tước Phụ quận công. Được truy tặng hàm Thiếu bảo. Đồng thời với Đoàn Bá Dung, xã Phú Thuỵ còn có Nguyễn Huy Nhuận, Cao Huy Trạc, Trịnh Bá Tương đều đỗ Tiến sĩ, giữ chức Thượng thư đồng triều. Mất tháng 6 năm Cảnh Hưng Tân Dậu (7-1741), thọ 62 tuổi.

- Tác phẩm của Đoàn Bá Dung hiện còn một bài *Tiến sĩ đề danh bi ký* 進士題名碑記 (khoa Bảo Thái 2 (1721) được khắc bia dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám.

LTĐK (III, 42a); LHĐK (IV, 87a); LTTK (I, 185); SKTB, 180; N°1343.

2029. **PHẠM DUY CƠ** 范維基 (1685 - ?)

Người xã Từ Quán huyện Giao Thủy - Nay là thôn Từ Quán xã Nam Thịnh huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

26 đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 42a); LHĐK (III, 86a; LTTK (I, 185); N°1343.

2030. **NGUYỄN ĐĂNG CƠ** 阮登基 (1670 - ?)

Người xã Võng La huyện Yên Lãng - Nay là thôn Võng La xã Võng La huyện Đông Anh, Hà Nội.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thị giảng, thăng chức Tự khanh.

- Thọ 77 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 42a); LHĐK (I, 49a); LTTK (I, 185); N°1343.

2031. **HOÀNG CÔNG BẢO** 黃公寶 (1680 - ?)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên.

Cháu xa đời của Hoàng Chân Nam; con Hoàng Công Chí, ông nội Hoàng Bình Chính.

Đỗ khoa Sĩ vọng, 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 42a); LHĐK (III, 73b); LTTK (I, 185); N°1343.

2032. **NGÔ HƯNG GIÁO** 吳 興 教 (1666-1710)

Người xã Đào Hoa huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Hoa huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Nguyên quán xã Lý Trai cùng huyện.

Cháu huyền tôn của Ngô Trí Tri, tằng tôn Ngô Trí Hoà, cháu Ngô Sĩ Vinh, em Nguyễn Công Trạc.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Dần niên hiệu Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông. Chưa kịp vinh quy thì mất.

LTĐK (III, 42a); LHĐK (II, 38b); N°1343.

2033. **NGUYỄN DUY ĐÔN** 阮 惟 敦 (1679 - ?)

Người xã Cao Lãm huyện Sơn Minh - Nay là thôn Cao Lãm xã Cao Thành huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

34 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (III, 42b); LHĐK (III, 58b); LTTK (I, 205); N°1317.

2034. **TỪ BÁ CƠ** 徐 伯 機 (1683 - ?)

Người xã Phương Quế huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Phương Quế xã Liên Phương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Anh Từ Trọng Đĩnh.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tư nghiệp, Thự tham chính.

- Bia Tiến sĩ viết chữ Cơ 璣.

LTĐK (III, 42b); LHĐK (III, 28a); LTTK (I, 205); N°1317.

2035. **NGUYỄN TRÍ VỊ** 阮 致 位 (1670 - 1744)

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Em họ của Nguyễn Trí Cung.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ, về trí sĩ.

- Thọ 75 tuổi (LHĐK)

LTĐK (III, 42b); LHĐK (I, 34b); LTTK (I, 206); N°1317.

2036. **LƯU THÀNH** 劉 珹 (1665 - ?)

Người xã Vĩnh Trị huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (III, 42b); LHĐK (II, 35b); LTTK (I, 206); N°1343.

2037. **NGUYỄN CƠ** 阮 璣 (1678 - ?)

Người xã Thụy Hà huyện Kim Hoa - Nay là thôn Thụy Hà xã Bắc Hồng huyện Đông Anh, Hà Nội.

35 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 42b); LTTK (I, 206); N°1317.

2038. **NGUYỄN BẬT LUÂN** 阮 弼 掄 (1678 - ?)

Người xã Trát Cầu huyện Yên Khang - Nay thuộc thị xã Tam Điệp tỉnh Ninh Bình.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (II, 55a); LTTK (I, 206); N°1317.

2039. **NGUYỄN TRỌNG THƯỜNG** 阮 仲 常 (1681 - ?)

Người xã Trung Cần huyện Thanh Chương - Nay là thôn Trung Cần xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Cha của Nguyễn Trọng Đương.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, tặng chức Lại bộ Tả thị lang, tước quận công.

- Nguyễn Trọng Thường là con rể Đinh Nho Hoàn, sau khi Mặc Trai mất, ông sưu tập di tác của nhạc phụ, biên tập thành cuốn *Mặc Ông sứ tập*.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (II, 25b); LTTK (I, 206). N°1317.

2040. **VŨ ĐÌNH ÂN** 武 廷 恩 (1678 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Cháu xa đời của Vũ Hữu, Vũ Đôn, tằng tôn Vũ Lương, con Vũ Đình Thiều.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn

niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, bị giáng xuống chức Học sĩ.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (V, 24b); LTTK (I, 206); N°1317.

2041. **ĐINH PHỤ ÍCH 丁 輔 益** (1673 - ?)

Người xã Bình Trù huyện Siêu Loại - Nay là thôn Bình Trù xã Dương Quang huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Năm Vĩnh Thịnh 1 (1705) đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Trù quận công. Bị giáng xuống Hình bộ Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng Công bộ Thượng thư.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (IV, 108b); LTTK (I, 206); N°1317.

2042. **NGUYỄN QUÁN GIAI 阮 冠 階** (1679 - ?)

Người xã An Tân huyện Gia Phúc - Nay là thôn An Tân xã Gia Tân huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tả dụ đức, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang, tước bá.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (V, 42a); LTTK (I, 206); N°1317.

2043. **DƯƠNG LỆ 楊 澧** (1687 - ?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Cháu xa đời của Dương Phúc Tư.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (IV, 87b); LTTK (I, 206); N°1317.

2044. **TẦN LÊ THOAN 秦 黎 逡** (1691 - ?)

Người xã Phi Cảo huyện La Sơn - Nay là xã Đức Tùng huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lại khoa Cấp sự trung. Về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính.

- Văn bia Tiến sĩ khắc rõ chữ Thoan 逡; LTĐK khắc in không rõ nét, thành 迻 (di; đưa)

- Phi Cảo 丕 杲, LTĐK kiêng huý chữ Cảo (Cảo Thịnh: tên lăng vua Lê Huyền Tông) đổi là Phi Túc 丕 粟. Văn bia Tiến sĩ N°1317 và NAK đều ghi là Phi Cảo, địa danh này về sau không còn thấy trong bản đồ hoặc các văn bản thư tịch. Chúng tôi xác định xã Phi Cảo từ năm 1672 về sau kiêng huý chữ Cảo (Cảo Thịnh: tên lăng vua Lê Huyền Tông), đổi Cảo > Quả. Phi (là lớn) đổi thành Thịnh, tức là xã Thịnh Quả. Xã Thịnh Quả nay là xã Đức Tùng huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Soạn giả LTĐK không biết chính xác Phi Cảo đổi thành Thịnh Quả, nhưng vì kiêng huý phải dùng chữ Túc 粟 tự dạng hơi giống với chữ Cảo 杲 để thay thế.

LTĐK (III, 43a); LHĐK (II, 21a); NAK (II, 58b); LTTK (I, 206); N°1317.

2045. ĐỒNG CÔNG VIỆN 同 公 瑗 (1681 - ?)

Người xã Hải Lãng huyện Đại An - Nay thuộc huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 43b); LHĐK (III, 98b); LTTK (I, 206); N°1317.

2046. VŨ HUYÊN 武 暄 (1670 - ?)

Người phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay là phố Hàng Vải quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Đan Luân huyện Đường An - Nay là thôn Đan Luân xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Em Vũ Thạnh, chú Vũ Huy.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (III, 43b); LHĐK (V, 24b); LTTK (I, 206); N°1317.

2047. NGUYỄN LÂN 阮 隣 (1681 - ?)

Người xã Vân Điểm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Điểm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội.

Thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (III, 43b); LHĐK (I, 24b); LTTK (I, 206); N°1317.

2048. HOÀNG CÔNG LẠC 黃 公 樂 (1689 - ?)

Người xã Đô Nghĩa huyện Thần Khê - Nay thuộc xã Tây Đô huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông.

Làm quan đến chức Hiến sát sứ. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 43b); LHĐK (III, 92b); TLTK (I, 207); N°1317.

2049. VŨ HUY 武 暉 (1686 - ?)

Người phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay là phố Hàng Vải quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Đan Luân huyện Đường An - Nay là thôn Đan Luân xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con Vũ Thạnh, cháu họ Vũ Huyên.

Thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Vĩnh Thịnh 8 (1712) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang. Được cử đi sứ, mất trên đường đi. Được tặng Hình bộ Tả thị lang.

LTĐK (III, 43b); LHĐK (V, 24b); LTTK (I, 207); N°1317.

2050. BÙI SĨ TIÊM 裴 仕 暹 (1690 - ?)

Người xã Kinh Lũ huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Đông Kinh huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

18 tuổi đỗ thi Hương. 26 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông.

Làm quan thăng tiến nhanh, mới ngoài 40 tuổi đã thăng đến chức Thái thường tự khanh. Đầu năm Vĩnh Khánh 3 (2-1731), nhân việc thái thượng hoàng Lê Dụ Tông mất, Trịnh Giang xuống dụ tỏ ý lo lắng cho trăm họ, kêu gọi các bề tôi lớn nhỏ "trình bày hết những điều thiết thực cốt yếu cho thích hợp với thời cuộc" để chọn lựa thi hành. Bùi Sĩ Tiêm bèn dâng khải trình bày 10 điều cần kíp. Điều thứ nhất: Ông thẳng thắn nêu lên mối nghi ngờ của dư luận về việc các chúa Trịnh ức hiếp vua Lê. Điều thứ hai: Phê phán tệ tham nhũng hối lộ công khai ở triều đình. Điều thứ ba: Lên án tệ nạn cường hào chiếm đoạt ruộng đất, như thuế ở xã thôn khiến cho dân chúng đói khổ phiêu bạt. Điều thứ tư: Nêu lên sự phiền nhũng của dân chúng trong việc cung đốn phu phen, binh dịch. Điều thứ năm: Phê phán tệ nạn quan liêu "dân ít quan nhiều". Điều thứ sáu: Nói về khả năng của quan lại, đề nghị phải thanh lọc, kẻ nào tham ô nhũng nhiễu dân chúng thì phải đuổi về. Điều thứ bảy: Nói về tệ nạn văn chương thi cử chuộng lối học từ chương trích cú, vô bổ đối với tri đạo, đề nghị Chấn hưng thực học để đào tạo nhân tài. Điều thứ tám: Tệ nạn trong việc xét xử

kiện tụng. Điều thứ chín: Sự cần thiết phải cử các quan có trách nhiệm đi điều tra tình hình thực tế của dân chúng các địa phương. Điều thứ mười: Phê phán việc buông lỏng quản lý đối với người nước ngoài đến khai thác tài nguyên rừng và các kho kim loại.

Với bản điều trần này, Bùi Sĩ Tiêm tỏ rõ một nhân cách thẳng thắn. Nội dung tờ khải xúc phạm vào những điều kiêng kỵ mà phe cánh của chúa Trịnh không bao giờ muốn đề cập tới. Trịnh Giang xem xong tờ khải bèn nổi giận, ra lệnh đoạt hết quan chức của Bùi Sĩ Tiêm, đuổi về quê. Sau khi ông mất, đến đầu niên hiệu Cảnh Hưng dưới thời vua Lê Hiển Tông và chúa Trịnh Doanh, triều đình xét ông là người trung thực dám nói, truy tặng ông hàm Tham chính đại học sĩ, tước Trung Tiết hầu, cấp cho ruộng đất để thờ cúng.

LTĐK (III, 44a); LHĐK (III, 105a); LTTK (I, 222); SKTB, 120; Cmục (CB.37, 18); N°1341.

2051. NGUYỄN QUÝ ÂN 阮 貴 恩 (1673 - 1722)

Người xã Thiên Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đại Mỗ xã Đại Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội. Con Nguyễn Quý Đức.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 43 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đề hình Tả tư giảng. Ông mất ngày 9 tháng 6 năm Nhâm Dần niên hiệu Bảo Thái 3 (7-1722), thọ 50 tuổi (*Bia Từ đường họ Nguyễn Quý*). Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, phong phúc thần Trung đẳng đại vương.

LTĐK (III, 44a); LHĐK (I, 20a); TLĐK, 22a; LTTK (I, 222); N°1341.

2052. PHÙNG BÁ KỲ 馮 伯 奇 (1694 - ?)

Người xã Vĩnh Mỗ huyện Yên Lạc - Nay là thôn Hội Thịnh xã Hợp Thịnh huyện Tam Dương tỉnh Vĩnh Phúc.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 44a); LHĐK (I, 53b); LTTK (I, 222); N°1341.

2053. NGUYỄN NHAM 阮 巖 (1676 - ?)

Người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Phùng Xá (thôn Bùng) xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Cha Nguyễn Thì Lượng.

Trước đã đỗ Tỉnh nguyên khoa Sĩ vọng. 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Học sĩ, thự Tham chính Nghệ An. Mất ở nơi làm quan. Được tặng chức Tự khanh.

- Tác phẩm của Nguyễn Nham hiện còn 4 bài Tiến sĩ đề danh bi ký được khắc bia dựng ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám: bia khoa Cảnh Trị 2 (1664), khoa Vịnh Trị 5 (1680), khoa Chính Hoà 15 (1694), khoa Vĩnh Thịnh 6 (1710).

LTĐK (III, 44a); LHĐK (I, 42b); LTTK (I, 222); N°1341.

2054. CAO DƯƠNG TRẠC 高 陽 濯 (1681 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Sau đổi tên là Cao Huy Trạc.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng, 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Trong thời chúa Trịnh Giang, ông làm quan đến chức Bồi tụng Thượng thư bộ Hộ, tước Lâm quận công 琳 郡 公. Năm Vĩnh Hựu Kỷ Mùi (1739), được bổ chức Đốc đồng Nghệ An (SKTB, Cmục). Ông cũng là văn thần được Trịnh Giang tin dùng, từng vâng mệnh biên tập sáng tác thơ chữ Hán và thơ chữ Nôm của Trịnh Cương thành bộ sách mang tên là *Ngự chế thi tập*, có bài khải dâng tập sách này được tuyển in trong *Hoàng Việt văn tuyển* (Q.6) của Bùi Huy Bích. Sau khi mất, ông được truy tặng hàm Thiếu phó.

LTĐK (III, 44a); LHĐK (IV, 88b); SKTB, 157; Cmục (CB.38,13); HVVT (Q.6, 21b); LTTK (I, 222); N°1341.

2055. ĐỖ ĐÌNH THỤY 杜 廷 瑞 (1680 - ?)

Người xã Yên Lãng huyện Lôi Dương - Nay là thôn Yên Lãng xã Phú Yên huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 44b); LHĐK (II, 23b); LTTK (I, 222); N°1341.

2056. DƯƠNG BẬT TRẠC 楊 弼 擢 (1684 - ?)

Người xã Cổ Lễ huyện Nam Chân - Nay thuộc thị trấn Cổ Lễ huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Cháu xa đời của Đào Sư Tích (Ông nguyên họ Đào, đến đời Bật Trạc mới đổi thành họ Dương).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 44b); LTTK (I, 222); N°1341.

2057. **NGÔ NHÂN HÂN** 吳 仁 昕 (1685 - ?)

Người xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Cẩm Chương xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến Cấp sự trung.

LTĐK (III, 44b); LHĐK (IV, 52a); LTTK (I, 222); N°1341.

2058. **NGUYỄN CÔNG THÁI** 阮 公 采 (1684 - 1758)

Người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì - Nay thuộc Kim Lũ (làng Lủ) phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội. Cha của Nguyễn Huy Túc.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Sau lại đỗ khoa Đông các năm Bảo Thái Mậu Thân (1728). Cũng trong năm này (1728), khi đang giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, ông được cùng Tả thị lang bộ Binh Nguyễn Huy Nhuận đi Tuyên Quang giao thiệp với người nước Thanh về việc cắm mốc biên giới. Cuối năm 1739, ông dự vào việc tôn lập Trịnh Doanh lên ngôi chúa, được Trịnh Doanh tin dùng, lấy làm Tham tụng Thượng thư bộ Lại, phong Công thần, tước Kiều quận công, về trí sĩ. Ông mất năm Cảnh Hưng Mậu Dần (1758), thọ 75 tuổi, được truy tặng hàm Thái bảo.

Sử ký tục biên nhận xét: Bản tính ông ngay thẳng cứng cỏi, ít nói, ở chính phủ không thiên vị ai. Cho nên bọn tiểu nhân thường nhằm vào chỗ sơ hở của ông mà chỉ trích. Nhưng sự tin dùng của chúa Trịnh đối với ông thì không suy giảm, ông đã về trí sĩ mà trước sau 5 lần còn được vời ra giữ chức Tham tụng. Khi tuổi già thường bị bọn quyền thần chỉ trích, dư luận bấy giờ lấy làm tiếc.

LTĐK (III, 44b); LHĐK (III, 14a); SKTB, 260; Cmục (CB.38, 25, 36); No 1341.

2059. **NGUYỄN TUYỀN** 阮 淳 (1694 - ?)

Người xã Mao Điền huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Mao Điền xã Cẩm Điền huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư.

LTĐK (III, 44b); LHĐK (V, 34a); LTTK (I, 222); N°1341.

2060. **NGUYỄN ĐỨC ÁNH** 阮 德 映 (1675 - ?)

Người xã Phật Tích huyện Tiên Du - Nay là thôn Phật Tích xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cha của Nguyễn Đức Vĩ, ông nội Nguyễn Quýnh.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (III, 44b); LHĐK (IV, 24a); LTTK (I, 222); N°1341.

2061. **TRẦN ÂN TRIÊM** 陳 恩 霑 (1673 - ?)

Người xã Yên Lâm huyện Yên Định - Nay thuộc xã Định Tăng huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 45b); LHĐK (II, 26b); LTTK (I, 223). N°1341.

2062. **LƯƠNG LÂM** 梁 霖 (1689 - ?)

Người xã Tào Sơn huyện Ngọc Sơn - Nay là thôn Tào Sơn xã Thanh Sơn huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá. Cháu huyền tôn Lương Chí, cháu Lương Nghi.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 45a); LHĐK (II, 53b); LTTK (I, 223); N°1341.

2063. **LÊ HOÀN VIỆN** 黎 完 瑗 (1689 - ?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Anh của Lê Hoàn Hạo.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ Sơn Tây. Năm Canh Ngọ (1750) làm Đề điệu trường thi Hương Hải Dương.

LTĐK (III, 45a); LHĐK (III, 88b); LTTK (I, 223); N°1341.

2064. **HOÀNG ĐĂNG XUÂN** 黃 登 春 (1678 - ?)

Người xã Đại Lý huyện Thuần Lộc - Nay là thôn Y Ngô xã Đại Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

LTĐK (III, 45a); LHĐK (II, 37b); LTTK (I, 223); N°1341.

2065. **ĐINH NGUYÊN HANH 丁 元 亨** (1683 - ?)

Người xã Kim Lan huyện Gia Lâm - Nay là thôn Kim Quan xã Kim Lan huyện Gia Lâm, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, tước hầu, về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư.

- Tước Lan Đình hầu 蘭 庭 侯.

LTĐK (III, 45a); LHĐK (IV, 88b); LTTK (I, 223); N°1341.

2066. **NGUYỄN ĐÌNH QUỸ 阮 廷 樻** (1684 - ?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Tằng tôn của Nguyễn Quốc Trinh, Nguyễn Đình Trụ, cháu họ Nguyễn Đình Ức, Nguyễn Đình Bách.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 45b); LHĐK (III, 15a); LTTK (I, 223); N°1341.

2067. **NGUYỄN PHÙNG THÌ 阮 逢 時** (1685 - 1754)

Người xã Hoa Lâm huyện Nam Đường - Nay là xã Ngọc Sơn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Cha Nguyễn Bá Quýnh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất tân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Hy Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, về trí sĩ.

- Tước Lâm Xuyên bá, thọ 70 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 45a); LHĐK (II, 45a); LTTK (I, 223); N°1341.

2068. **NGUYỄN KIỀU 阮 翹** (1695 - 1752)

Người xã Phú Xá huyện Từ Liêm - Nay là thôn Phú Xá xã Phú Thượng huyện Từ Liêm, Hà Nội.

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang.

-Nguyễn Kiều, hiệu Hạo Hiên 浩軒 là chồng của Hồng Hà nữ sĩ Đoàn Thị Điểm. Tác phẩm có *Hạo Hiên thi tập* 浩軒詩集, gồm các bài thơ làm trong khi đi sứ (Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* ghi Nguyễn Kiều và Nguyễn Tông Khuê có *Sứ Hoa tùng vịnh* - có thể hiểu *Hạo Hiên thi tập* là một phần của tác phẩm này).

LTĐK (III, 45a); LHĐK (I, 20b); LTTK (I, 223); KVTL, 245; VTC, 95; N°1341.

2069. LÊ CẨN 黎瑾 (1668 - ?)

Người xã Nam Hoa Đông huyện Thanh Chương - Nay là xã Nam Cường huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Trước đỗ Tỉnh nguyên khoa Sĩ vọng. 48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Vĩnh Thịnh 11 (1715) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 45b); LHĐK (II, 25b); LTTK (I, 223); N°1341.

2070. VŨ CÔNG TỂ 武公宰 (1687 - 1745)

Người xã Hải Bối huyện Yên Lãng - Nay là thôn Hải Bối xã Hải Bối huyện Đông Anh, Hà Nội.

32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Năm Bảo Thái 7 (1726) ông giữ chức Bồi tụng, cùng với Hồ Phi Tích lên biên giới Tuyên Quang hội với sứ thần nhà Thanh xem xét xác định đường quốc giới của hai nước. Khi Trịnh Doanh chấp chính, ông được vào triều tham dự chính sự, thăng đến Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, tước Lãng quận công. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

LTĐK (III, 45b); LHĐK (I, 49b); TKBL, 33a; TKL, 33a; Cmục (CB, 36, 30); LTTK (I, 281); N°1301.

2071. NGUYỄN TUYỀN 阮璿 (1687 - 1736)

Người xã Nỗ Bạn huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nỏ Bạn xã Văn Tảo huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Văn Giáp xã Văn Bình cùng huyện.

Cháu xa đời Nguyễn Đức, con Giám ban Khuê quận công.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Binh bộ Tả thị lang, Hữu tư giảng, tước hầu. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ Thượng thư, truy phong tước Đại vương.

- Thọ 50 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 45b); LHĐK (IV, 15b); LTTK (I, 281); N°1301.

2072. **NINH ĐỊCH 寧 迪** (1687 - ?)

Người xã Côi Trì huyện Yên Mô - Nay là thôn Côi Trì xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Cháu tằng tôn của Ninh Đạt, chú Ninh Tốn.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, về trí sĩ.

LTĐK (III, 45b); LHĐK (II, 55b); LTTK (I, 281); N°1301.

2073. **LÊ HỮU KIỀU 黎 有 喬** (1691 - 1760)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Con út Lê Hữu Danh, em Lê Hữu Hỷ, Lê Hữu Mưu, chú Lê Trọng Tín, cha Lê Hữu Dung.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Lúc đầu ông làm Tư vụ bộ Hộ, quyền Hiến sát sứ Kinh Bắc, Hàn lâm viện Thừa chỉ kiêm Hữu thị lang bộ Công, Phó sứ trong sứ bộ sang nhà Thanh (7-1737). Khi trở về được thăng Tả thị lang bộ Công, tước Liêu Đình bá, sau đó thăng chức Đô đài (1740), Thượng thư bộ Công (1742). Một thời gian được điều vào làm Lưu thủ trấn Thanh Hoa. Năm 1743 về kinh đô thăng chức Tham tụng. Sau làm Đốc trấn Thái Nguyên, Tham thị Nghệ An. Năm 1747, lại về kinh, thăng Thượng thư bộ Lễ (1748), rồi Tham tụng (1749). Năm 1712 thăng chức Thượng thư bộ Binh. Năm 65 tuổi, về trí sĩ, thăng chức Thượng thư bộ Lễ, tước Liêu Đình hầu. Ông mất tháng 8 năm Cảnh Hưng Canh Thìn (9-1760), thọ 70 tuổi. Ông là người tính tình điềm đạm, làm quan thuần hậu cẩn trọng, không lập sản nghiệp, công danh được trọn vẹn. Hơn 40 năm ra ngoài làm tướng võ, vào triều làm tướng văn, công lao đức hạnh rất long trọng, có tiếng là người làm quan tài giỏi đương thời. Thọ 70 tuổi. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu phó, tước Liêu quận công.

Lê Hữu Kiều, hiệu Tốn Trai 遜 齋. Tác phẩm có *Bắc sứ hiệu tần thi* 北 使 效 頻 詩.

LTĐK (III, 46a); LHĐK (I, 96); HDPV, 22b; SKTB, 264;
LTTK (I, 281); Cmục (CB.39, 14-CB.40, 3, 12);
NVC; VTC; N°1301.

2074. **NGUYỄN DANH HIỀN** 阮 名 賢 (1694 - ?)

Người xã Thượng Yên Quyết huyện Từ Liêm - Nay là thôn Thượng Yên Quyết phường Yên Hoà quận Cầu Giấy, Hà Nội.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông.

Làm quan đến chức Hiệu thảo.

LTĐK (III, 46a); LHĐK (I, 21a); LTTK (I, 281); TLĐK, 33b; N°1031.

2075. **NGUYỄN CÔNG VIÊN** 阮 公 垣 (1691 - ?)

Người xã Vịnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vịnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cùng họ với Nguyễn Đạt Thiện, Nguyễn Văn Huy, Nguyễn Hiển Tích, Nguyễn Giáo Phương, Nguyễn Đức Vọng. Em Nguyễn Quốc Ích, Nguyễn Trọng Đôn. Anh em đồng triều.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiệu thư.

LTĐK (III, 46a); LHĐK (IV, 52a); LTTK (I, 281); N°1301.

2076. **NGUYỄN CẨM** 阮 錦 (1678 - ?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Em Nguyễn Đăng Liên. Anh em đồng triều.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Sau khi mất được truy tặng chức Phó đô ngự sử.

LTĐK (III, 46a); LHĐK (IV, 88b); LTTK (I, 281); N°1301.

2077. **TRƯƠNG HỮU THIỆU** 張 有 劭 (1687 - ?)

Người xã Thiên Linh huyện Ngọc Sơn - Nay là thôn Yên Cảnh xã Quảng Yên huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá. Cháu Trương Hữu Hiệu.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 46a); LHĐK (II, 54a); LTTK (I, 281); N°1301.

2078. **LÊ NHƯ KỲ** 黎 如 琦 (1684 - 1772)

Người xã Yên Xá huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Thịnh huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước bá. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ Tả thị lang. Thọ 89 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 46b); LHĐK (II, 6b); LTTK (I, 281) N°1301.

2079. **HÀ SÁCH DỰ** 何 策 譽 (1682 - ?)

Người xã Yên Nhân huyện Đường Hào - Nay là thị trấn Bần Yên Nhân huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (V, 10a); LTTK (I, 282); N°1301.

2080. **DƯƠNG QUÁN** 楊 灌 (1687 - ?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay thuộc xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Cháu xa đời của Dương Phúc Tư, cháu tằng tôn Dương Thuần, Dương Hạo, em họ Dương Lê Hoài.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (IV, 89a); LTTK I, 282); N°1301.

2081. **NGUYỄN LỆNH NGHI** 阮 令 儀 (1687 - ?)

Người xã Thanh Lâm huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Thanh Lâm xã An Thịnh huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, được truy tặng chức Hình bộ Thượng thư, tước Sách quận công.

-LTĐK ghi Đỗ Lệnh Nghi, nhưng Văn bia Tiến sĩ ghi Nguyễn Lệnh Nghi, chưa rõ do in sai hay có lý do nào khác. Chúng tôi ghi theo Văn bia.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (V, 70b); LTTK (I, 282); N°1301.

2082. **NGUYỄN ĐÌNH BÁ** 阮 廷 伯 (1674 - ?)

Người xã Nộn Hồ huyện Nam Đường - Nay là thôn Nộn Hồ xã Xuân Hoà huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Cha Nguyễn Đình Truyền.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (II, 45b); LTTK (I, 282); N°1301.

2083. **NGUYỄN ĐÌNH TOẢN** 阮 廷 簒 (1668 - ?)

Người xã Văn Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Văn Trưng xã Tứ Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc. Con Nguyễn Đình Sách.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (I, 64b); LTTK (I, 282); N°1301.

2084. **LÊ ĐĂNG TRUYỀN** 黎 登 傳 (1683 - ?)

Người xã Tiên Bào huyện Nghi Xuân - Nay thuộc xã Xuân Yên huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát.

LTĐK (III, 46b); LHĐK (II, 13a); NAK (II, 59b);
LTTK (I, 282); N°1301.

2085. **NGUYỄN QUỐC DỰC** 阮 國 翼 (1693 - ?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tham chính. Sau khi mất được truy tặng chức Phó đô ngự sử.

LTĐK (III, 47a); LHĐK (V, 100b); N°1301.

2086. **TRẦN CẢNH** 陳 璟 (1684 - 1758)

Người xã Điền Trì huyện Chí Linh - Nay là thôn Trực Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Con Trần Thọ, cha Trần Tiến.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước Viện quận công 院 郡 公, về trí sĩ. Sau lại được phục dụng, thăng đến chức Tham tụng Lễ bộ Thượng thư. Mất tháng 6 năm Cảnh Hưng Mậu Dần (7-1758), truy tặng hàm Thái bảo.

LTĐK (III, 47a); LHĐK (V, 85a); HDPV, 62a;
LTTK (I, 282); SKTB, 258; N°1301.

2087. **NGÔ SÁCH HÂN** 吳 策 訢 (1690 - ?)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Cháu xa đời Ngô Gia Mưu, cháu nội Ngô Sách Thí, con Ngô Sách Tuân, cháu họ Ngô Sách Luận.

32 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Đông các hiệu thư, thăng bổ Đốc đồng Sơn Nam, đổi làm Đốc đồng An Quảng. Khoảng đầu niên hiệu Cảnh Hưng (1740 - 1786) được thăng chức Hộ bộ Thị lang. Khi Ân vương Trịnh Doanh chấp chính ông được thăng chức Hành Tham tụng, sau đổi sang võ chức, thăng đến Binh bộ Thượng thư, Nhập thị Tham tụng, hàm Thiếu bảo, tước Huy quận công. Năm 65 tuổi, ông xin về trí sĩ. Nhiều học trò các nơi đến xin theo học và đỗ đạt. Sau khi mất được truy tặng hàm Thiếu bảo.

LTĐK (III, 47a); LHĐK (IV, 52b); TKBL, 33a; LTTK (II, 82); N°1379.

2088. TRƯƠNG THÌ 張 時 (1701 - ?)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội.

21 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 47a); LHĐK (III, 15b); LTTK (II, 22); N°1379.

2089. NGUYỄN TRÁC LUÂN 阮 卓 倫 (1700 - ?)

Người xã Bình Lao huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc phường Phạm Ngũ Lão thị xã Hải Dương tỉnh Hải Dương.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 47b); LHĐK (V, 34b); LTTK (II, 22); N°1379.

2090. NGUYỄN TÔNG KHUÊ 阮 宗 奎 (1693 - 1767)

Người xã Phúc Khê huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Hiệp Hoà huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang, tước Ngọ Đình hầu, sau giáng xuống Thị giảng.

- Thọ 75 tuổi (LHĐK).

- Tác phẩm có *Sứ hoa tùng vịnh* 使 華 叢 詠

-- Nguyễn Tông Khuê: chữ 奎 chính âm Quai (*Khang Hi* dẫn *Ngọc thiên*:

Cát oa thiết 吉 娃 切 và *Ngũ âm tập vận*: 古 蛙 切 cổ oa thiết, đều âm Quai 乖).Vì vậy đối với Nguyễn Tông Khuê có người phiên là Tông Quai, người phiên là Tông Khuê. Thực ra không chỉ riêng một trường hợp này mà còn tên một số người khác có tên trong sách này cũng dùng chữ 峯, các sách đều phiên là Khuê cả. Cách đặt tên chữ Hán của người Việt Nam thường đặt thêm bộ mịch 宀, bộ miên 宀, âm đọc vẫn theo chữ bên dưới.

LTĐK (III, 47b); LHĐK (III, 89b); LTTK (II, 22); Cmục (CB.39, 10); No 1379

2091. NGUYỄN ĐỨC ĐÔN 阮 德 敦 (1689 - ?)

Người xã Vịnh Kiều huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vịnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Công Viên, em Nguyễn Quốc Ích.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước Ngạn Xuyên bá 彦 川 伯.

LTĐK (III, 47b); LHĐK (IV, 52b); LTTK (II, 22); N°1379.

209 GIANG SĨ ĐOAN 江 士 端 (1694 - 1784)

Người xã Vũ Nghị huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Cha của Giang Sĩ Điển.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, tước Lam Đình bá, về trí sĩ.

-Họ Giang 江, sau do kiêng âm tên huý chúa Trịnh Giang, đổi làm họ Uông 汪. - Thọ 91 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 47b); LHĐK (III, 96a); LTTK (II, 22); N°1379.

2093. TRẦN MẠI 陳 勱 (1688 - ?)

Người xã Vị Hoàng huyện Mỹ Lộc - Nay thuộc phường Vị Hoàng TP Nam Định tỉnh Nam Định.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, về trí sĩ.

LTĐK (III, 47b); LHĐK (III, 86b); LTTK (II, 22); N°1397.

2094. TRỊNH BÁ TƯƠNG 鄭 伯 相 (1691 - 1740)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Nguyên quán xã Đô Lương huyện Nam Đường - Nay là thị trấn Đô Lương huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước hầu. Mất tháng 8 năm Cảnh Hưng 1 (7-1740), truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư, hàm Thiếu bảo.

LTĐK (III, 47b); LHĐK (IV, 80b); SKTB, 171; LTTK (II, 22); N°1379.

2095. **TRẦN XUÂN YẾN** 陳 春 宴 (1689 - ?)

Người xã An Lạc huyện Thanh Lâm - Nay là xã An Châu huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Quốc Tử Giám Tế tửu.

LTĐK (III, 48a); LĐĐK, 66b; LHĐK (V, 70b); LTTK (II, 23); N°1379.

2096. **NGUYỄN ĐĂNG GIAI** 阮 登 楷 (1697 - ?)

Người xã Hương Triện huyện Gia Bình - Nay là thôn Phương Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế.

- LTĐK: In nhầm là huyện Gia Lâm.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (IV, 117a); LTĐK (II, 23); N°1379.

2097. **ĐẶNG CÔNG MẬU** 段 公 茂 (1688 - 1765)

Người xã La Nội huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Nội (La Cả) xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hộ bộ Hữu thị lang, trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng Thượng thư. Thọ 78 tuổi.

- Tước Uông Đình bá (LHĐK).

LTĐK (III, 48a); LHĐK (I, 21b); LTTK (II, 23); TLĐK, 23b; N°1379.

2098. **TỪ TRỌNG ĐĨNH** 徐 仲 珽 (1689 - ?)

Người xã Phương Quế huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Phương Quế xã Liên Phương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Em Từ Bá Cơ.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên

hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

- LTĐK chép chữ Đĩnh 挺.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (III, 28b); LTTK (II, 23); N°1379.

2099. **NGÔ ĐÌNH CHẤT 吳 廷 礩** (1686 - ?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Sau đổi tên là Ngô Đình Oánh. Em Ngô Đình Thạc.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Từng giữ các chức Đô ngự sử (1742), Bồi tụng kiêm Tán lý trong quân đi đánh cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Hữu Cầu. Vì thua trận, ông bị cách chức. Sau được thăng dần đến chức Binh bộ Thượng thư, tước Nhuệ Xuyên hầu 鋭 川 侯.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (IV, 41a);
Cmục (CB, 39, 23); LTTK (II, 23); N°1379.

2100. **VŨ NHÂN CHIÊU 武 仁 昭** (1688 - ?)

Người xã Minh Lễ huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Tri Lễ xã Hà Thanh huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Vũ Nhân Trứ.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang, tước bá.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (V, 47b); LTTK (II, 23); N°1379.

2101. **TRẦN ĐÌNH THU 陳 廷 楸** (1692 - ?)

Người phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay thuộc phố Hàng Vải quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên quán xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh. Sau khi mất được truy tặng chức Tham chính.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (V, 10a); LTTK (II, 23); N°1379.

2102. **NGUYỄN HUY MÃN 阮 輝 滿** (1688 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Em họ Nguyễn Quang Nhuận, anh họ Nguyễn Huy Thuật, chú họ Nguyễn Huy Dận.

Thi Hương đỗ Tỉnh nguyên. 34 tuổi Đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 48a); LHĐK (IV, 89b); LTTK (II, 23); N°1379.

2103. TRỊNH NGÔ DỤNG 鄭 吳 用 (1684 - 1746)

Người xã Vân Chùy huyện Hiệp Hoà - Nay là thôn Vân Chuỳ xã Hoàng Vân huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang, hành Tham tụng. Đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi, thọ 63 tuổi. Truy tặng chức Binh bộ Thượng thư, tước quận công.

- Tước Lại Đình hầu 賴 亭 候 (LHĐK).

LTĐK (III, 48b); LHĐK (IV, 65b); LTTK (II, 23); N°1379.

2104. TRỊNH ĐỒNG GIAI 鄭 同 佳 (1697 - ?)

Người xã Ngọc Hoạch huyện Yên Định - Nay thôn Ngọc Hoạch xã Định Tăng huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 48b); LTTK (II, 23); N°1379.

2105. NGUYỄN NGỌC HUYỄN 阮 玉 鉉 (1685 - 1744)

Người xã Bột Thái huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông.

Ông từng giữ chức Đốc trấn Cao Bằng trong 7 năm, đến năm Cảnh Hưng Nhâm Tuất (1743) được Trịnh Doanh triệu về triều phong làm Hữu thị lang bộ Hộ, vào làm Bồi tụng trong chính phủ. Về sau thăng đến chức Tham tụng, đô ngự sử, tước Thái Lĩnh hầu. Mất tháng chạp năm Cảnh Hưng Giáp Tý (1744). Thọ 59 tuổi, được truy tặng chức Công bộ Thượng thư, tước quận công.

LTĐK (III, 48b); LHĐK (II, 35b); LTTK (II, 23); SKTB; Cmục (CB.39, 21); N°1379

2106. VŨ KIỀU 武 翹 (1695 - ?)

Người xã Ngọ Dương huyện Kim Thành - Nay là thôn Ngọ Dương xã An Hoà huyện An Hải, Hải Phòng.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau khi mất được truy tặng chức Hình bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 48b); LHĐK (V, 92b); LTTK (II, 23); N°1379.

2107. **NGUYỄN CÔNG HOÀN** 阮 公 桓 (1690 - ?)

Người xã Du Lâm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Du Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 48b); LHĐK (III, 53a); LTTK (II, 23a); N°1379.

2108. **HỒ SĨ TÂN** 胡 士 賓 (1691 - 1760)

Người xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu - Nay thôn Hoàn Hậu xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Cháu họ của Hồ Sĩ Dương.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2(1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế.

- Thọ 70 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 48b); LHĐK (II, 41b); LTTK (II, 23); N°1379.

2109. **NGUYỄN XUÂN VỊNH** 阮 春 詠 (1680 - ?)

Người xã Yên Phú huyện Đường Hào - Nay là thôn Yên Phú xã Giai Phạm huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 48b); LTĐK (V, 10b); LTTK (II, 23); N°1379.

2110. **NGUYỄN VIÊM** 阮 炎 (1689 - ?)

Người xã Mỹ Xá huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã An Hiệp huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 48b); LHĐK (III, 108a); LTTK (II, 23); N°1379.

2111. **ĐỖ HY THIỀU** 杜 熙 玿 (1693 - ?)

Người xã Văn Trưng huyện Bạch Hạc - Nay là thôn Văn Trưng xã Tứ Trưng huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, tước hầu. Sau khi mất được truy tặng chức Tả thị lang.

- Chữ Thiều: 玿 (QV: thị chiêu thiết, âm thiều 市昭切音韶). LTĐL chép 韶(Thiều).

LTĐK (III, 49a); LHĐK (I, 65a); LTTK (II, 23); N°1379.

2112. HÀ TÔNG HUÂN 何宗勳 (1697 - 1766)

Người xã Kim Vực huyện Yên Định - Nay là thôn Kim Vực xã Yên Thịnh huyện Yên Định tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 28 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (bảng nhãn) khoa Giáp Thìn (1) niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Ba lần giữ chức Tham tụng kiêm Hiệp trấn thống lĩnh, thăng tham tụng Thượng thư bộ Binh, tước Huy Xuyên hầu. Năm Cảnh Hưng Tân Tỵ (1761), 65 tuổi ông xin về trí sĩ, được thăng hàm Thiếu bảo, tước Huy quận công 徽郡公. Trí sĩ một năm lại được khởi phục, giữ công việc ở Quốc Tử Giám (7-1762), tôn làm một trong năm vị nguyên lão đại thần, được đặc cách mời tham dự nghị bàn triều chính (Phụng thị ngũ lão). Ông từ nhỏ đã nổi tiếng thần đồng. Sau nhờ học rộng đỗ cao, được người đương thời trọng vọng. Trải làm quan trong ngoài đều có công trạng được tiếng tốt. Học trò nhiều người làm quan có danh tiếng. Người đương thời coi ông là bậc tôn sư. Hà Tông Huân mất đầu năm Cảnh Hưng 27 (1766), thọ 70 tuổi.

LTĐK (III, 49b); LHĐK (II, 27a); TKL, 33b; LTTK (II, 79); SKTB, 265, 294.Cmục (CB.39, 40, 42, 15); N°1379.

2113. TRẦN DANH ĐĨNH 陳名穎 (1690 - ?)

Người xã Hoàng Trường huyện Đông Thành - Nay là xã Quỳnh Diễn huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư.

LTĐK (III, 49a); LHĐK (II, 39a); LTTK (II, 79); N°1304.

2114. LƯƠNG NGUYỄN HUYỄN 梁阮鉉 (1693 - ?)

Người xã Đồng Khê huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Đồng Khê xã An Lâm huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa

Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiệu thư.

LTĐK (III, 49a); LHĐK (V, 70b); LTTK (II, 80); N°1304.

2115. NGUYỄN ĐỨC HOÀNH 阮 德 宏 (1698 - ?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Nguyên huyện Thiệu Hoá tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi tên là Nguyễn Đức Huy.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đô ngự sử. Sau khi mất được truy tặng chức Binh bộ Thượng thư, tước hầu.

LTĐK (III, 49b); LHĐK (II, 7a); LTĐK (II, 80); N°1304.

2116. VŨ CÔNG TRẤN 武 公 鎮 (1685 - 1755)

Người xã Đôn Thư huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đôn Thư xã Kim Thư huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Lại đỗ khoa Đông các năm Bảo Thái Mậu Thân (1728). Trong khoảng niên hiệu Long Đức (1732-1735), ông coi việc ở Công phiên, vì thẳng thắn xét kiện không hợp ý chúa nên bị Trịnh Giang bãi chức (1733).

Nhân vật chí của Phan Huy Chú nhận xét: "Công Trấn là người trung thực, thẳng thắn nên bị kẻ quyền hành ghét, vì thế bị bãi chức, nhưng cũng vì thế mà càng nổi tiếng". Trịnh Doanh lên cầm quyền lại triệu Công Trấn ra làm việc. Năm 1748, ông cùng Hà Tông Huân làm Chánh chưởng Tả, Hữu pháp ty. Trịnh Doanh từng bảo ông: " Chức Pháp ty là tai mắt của vua, đời xưa đặt ra người giữ phép ở bên cạnh vua là để nhờ vào uy phong của người ấy mà thi hành hiến pháp... Người giữ chức đàn hặc mà lại tính cương trực, đáng làm chức Pháp ty bên cạnh ta. Phàm việc chính trị to lớn nhà nước, ngươi cùng với hai ban văn võ họp bàn. Nếu thấy có việc gì hơn kém, nhẹ nặng chưa được công bằng cho phép ngươi được bàn luận cho sai đúng rồi làm sớ tâu lên". Năm 1752, làm Đề điệu trường thi Kinh Bắc. Năm 1754, được cử đi các địa phương xem xét việc kiện tụng. Cùng trong năm đó xin về trí sĩ. Khi còn giữ chức Bồi tụng Tả thị lang bộ Binh kiêm Đông các đại học sĩ, tước Thư Trạch hầu. Sau khi đã về hưu còn được Trịnh Doanh triệu ra giúp việc triều chính. Học trò gần xa tìm đến ông xin thụ giáo. Trong số đó có nhiều người thành đạt nổi tiếng.

Vũ Công Trấn mất tháng 9 năm Cảnh Hưng 16 (10-1755), thọ 71 tuổi, truy tặng hàm Thượng thư bộ Binh, tước Bộ quận công.

LTĐK (III, 49b); LHĐK (III, 41b); LTTK (II, 80); SKTB, 242, 250; NVC; Cmục (CB, 40); N°1304.

2117. **ĐỒNG HƯU** 同 休 (1687 - ?)

Người xã Nhữ Thủy huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh.

LTĐK (III, 49b); LTTK (II, 80); N°1304.

2118. **LÊ HOÀNG TUYÊN** 黎 黃 瑄 (1692 - 1778)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, tước hầu, về trí sĩ. Thọ 87 tuổi.

LTĐK (III, 49b); LHĐK (III, 16a); LTTK (II, 80); N°1304.

2119. **TRẦN VĂN HOÁN** 陳 文 煥 (1690 - ?)

Người xã Từ Ô huyện Thanh Miện - Nay là thôn Từ Ô xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Cha Trần Văn Trứ.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi. Được tặng chức Hình bộ Tả thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 49b); LHĐK (V, 54); HDPV, 47b; ĐKSG, 37b; LTTK (II, 80); N° 1304.

2120. **TRẦN VIÊM** 陳 炎 (1696 - ?)

Người xã Hải Thiên huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Hải Triều xã Hải Triều huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Tử trận, được truy tặng chức Đại học sĩ.

LTĐK (III, 49b); LHĐK (III, 70a); LTTK (II, 80b); N°1304.

2121. **CAO NGUYỄN PHÁN** 高 阮 頫 (1696 - ?)

Người xã Phúc Hải huyện Ngự Thiên - Nay thuộc xã Liên Hiệp huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo.

LTĐK (III, 49b); LHĐK (III, 90a); LTTK (II, 80); N°1304.

2122. PHẠM KINH VĨ 范 經 緯 (1691 - ?)

Người xã Thổ Hào huyện Thanh Chương - Nay là xã Thanh Giang huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Sau đổi tên là Công Liêu.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa sứ. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 50a); LHĐK (II, 26a); LTTK (II, 20); N°1304.

2123. CHU NGUYỄN LÂM 朱 阮 琳 (1687 - ?)

Người xã Cát Động huyện Thanh Oai - Nay là thôn Cát Động xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Đỗ khoa Sĩ vọng. 38 tuổi đỗ Hội nguyên. Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ. Tử trận. Được tặng Công bộ Hữu thị lang.

- Văn bia Tiến sĩ: Chu Nguyên Lâm 朱 元 琳

- Chu Nguyễn Lâm, hiệu Cổ Nguyên 古 元. Tác phẩm hiện còn: *Chu Cổ Nguyên tiên sinh thi tập* 朱 古 元 先 生 詩 集.

LTĐK (III, 50a); LHĐK (III, 41b); LTTK (II, 80); N°1304.

2124. PHẠM HỮU DU 范 有 瑜 (1682 - ?)

Người xã Quán Các huyện Giao Thủy - Nay là thôn Quán Các xã Nam Thắng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, về trí sĩ.

LTĐK (III, 50a); LHĐK (III, 86a); LTTK (II, 80); N°1304.

2125. BẠCH PHẤN ƯNG 白 奮 鷹 (1690 - ?)

Người xã Cẩm Xá huyện Gia Định - Nay là thôn Cẩm Xá xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức chính sứ Sơn Tây.

TĐK (III, 50a); LHĐK (IV, 117a); N°1304.

2126. **LÊ PHÚ THỨ 黎 富 庶** (1694 - 1782)

Người xã Diên Hà huyện Diên Hà - Nay thuộc xã Độc Lập huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Sau đổi là Lê Trọng Thứ. Cha Lê Quý Đôn.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Lúc đầu ông giữ chức Giám quan, vì việc tranh cãi với Nguyễn Công Hãng mà bị miễn chức cho về quê (Vĩnh Khánh 2-1730). Không lâu sau lại được vời ra, rồi vì tranh luận việc tố tụng không hợp ý Tham tụng Trần Cảnh nên bị biếm hai bậc, bị giải nhiệm không được dự bàn việc cơ mật. Năm 65 tuổi, ông lấy cớ già yếu xin nghỉ, được thăng chức Tả thị lang bộ Hộ, tước Diên Phượng bá, về trí sĩ. Sau lại được khởi phục giữ chức Bồi tụng kiêm Tả chánh ngôn, thăng đến chức Thượng thư bộ Hình. Năm 79 tuổi về trí sĩ lần thứ hai. Mất tháng giêng năm Nhâm Dần Cảnh Hưng 43 (2-1782), thọ 89 tuổi, truy tặng hàm Thái bảo, tước Hà quận công.

- Lê Trọng Thứ (tức Lê Phú Thứ), hiệu Trúc Am 竹 庵, tác phẩm có *Trúc Am thi văn tập* 竹 庵 詩 文 集.

- Về năm mất của Lê Trọng Thứ (tức Lê Phúc Thứ), Sử ký tục biên ghi mất năm Cảnh Hưng Tân Sửu (1781). Nhưng văn bia nhà thờ Lê Trọng Thứ Hà quận công do Phạm Chi Hương là cháu gọi bằng cố ngoại, soạn, ghi Hà quận công mất năm Nhâm Dần Cảnh Hưng 43 (2-1782).

LTĐK (III, 50a); LHĐK (III, 90b); SKTB, 263, 452.
LTTK (II, 81); Cmục (CB, 38, 42); N°1304.

2127. **PHẠM ĐÌNH CHUNG 范 鼎 鍾** (1687 - ?)

Người xã Tuấn Kiệt huyện Đường An - Nay thuộc xã Cẩm Phúc huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hữu thị lang, được về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Hộ bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 50a); LHĐK (V, 25a); LTTK (II, 81); N°1304.

2128. **PHẠM TRỌNG CÔN 阮 仲 琨** (1689 - ?)

Người xã Đan Trường huyện Cẩm Giàng - Nay thuộc xã Việt Hoà thị xã Hải Dương tỉnh Dương.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến hàm Đãi chế, về trí sĩ.

LTĐK (III, 50a); LHĐK (V, 34b); LTTK (II, 81); N°1304.

2129. **NGUYỄN THẾ LẬP** 阮 世 立 (1702 - ?)

Người xã Bồng Lai huyện Quế Dương - Nay thuộc xã Bồng Lai huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

26 tuổi đỗ Đình nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thừa chỉ. Ông được cử đi sứ sang nhà Thanh, mất trên đường đi. Truy tặng chức Công bộ Tả thị lang, tước Thái Đình hầu.

LTĐK (III, 50b); LHĐK (IV, 16b); TKL, 33b; TKBL, 35a; LTTK (II, 81); N°1377.

2130. **NGUYỄN ĐỨC VĨ** 阮 德 暐 (1700 - 1775)

Người xã Phật Tích huyện Tiên Du - Nay là thôn Phật Tích xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Nguyễn Vĩ. Con của Nguyễn Đức Ánh, cha Nguyễn Duân.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Năm 1753, ông giữ chức Đô ngự sử, được thăng Hữu thị lang bộ Lại. Năm 1736, ông giữ chức Đông các hiệu thư, được thăng Hữu thị lang bộ Hình (do có công đàn hặc Nguyễn Công Hãng), đổi sang Hữu thị lang bộ Binh, Tả thị lang bộ Lại (1739) Bồi tụng (1743), Thượng thư bộ công kiêm công việc bộ Lại, Tế tửu Quốc Tử Giám, Nhập thị kinh diên, tước Nghĩa Phương hầu. Nguyễn Vĩ là người thanh bạch, cẩn thận, làm quan ở đài sảnh hơn 18 năm, nhà không chút của thừa, ai cũng phục là liêm khiết. Năm 64 tuổi, ông về trí sĩ, hàm Công bộ Thượng thư, Thái tử Thái phó, tước Kế Thiện hầu (SKTB, NVC). Được ít lâu, chúa Trịnh Sâm lại vời ông ra, thăng Thượng thư bộ Binh, nhưng làm việc ở bộ Lại (NVC). Ông mất tháng bảy năm Ất Mùi Cảnh Hưng 36 (7-1775). Thọ 76 tuổi, truy tặng hàm Thái bảo.

LTĐK (III, 50b); SKTB, 398; Cmục (CB, 41, 22; LTTK (II, 34); NVC; N°1377.

2131. **PHẠM CÔNG THẾ** 范 公 勢 (1705 - ?)

Người xã Hoàng Xá huyện Đông Quan - Nay thuộc xã Phương Đông huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình. Nguyên quán xã Phúc Khê huyện Thanh Lan - Nay thuộc huyện Thái Thụy cùng tỉnh.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Hiệu thảo.

LTĐK (III, 50b); LHĐK (III, 105b); LTTK (II, 134); N°1377.

2132. **LÊ HOÀN HẠO** 黎 完 浩 (1699 - ?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Đổi tên là Hoàn Tán. Em Lê Hoàn Viện.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Học sĩ, tước bá, về trí sĩ.

LTĐK (III, 50b); LHĐK (IV, 89b); LTTK (II, 934); N°1377.

2133. **NGUYỄN QUỐC ÍCH** 阮 國 益 (1686 - ?)

Người xã Vịnh Cầu huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vịnh Kiều xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Anh Nguyễn Đức Đôn, Nguyễn Công Viên.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (III, 51b); LHĐK (IV, 53a); LTTK (II, 134); N°1377.

2134. **QUẢN DĨNH** 管 穎 (1685 - ?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Hoa Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tự khanh. Trí sĩ.

LTĐK (III, 51a); LHĐK (V, 100b); LTTK (II, 134); N°1377.

2135. **NGUYỄN ĐÌNH BÁ** 阮 廷 伯 (1695 - ?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Cha Nguyễn Đình Tố.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ. Sau khi mất được truy tặng chức Thiêm đô ngự sử, được phong tước Đại vương.

LTĐK (III, 51a); LHĐK (III, 64b); LTTK (II, 135); N°1377.

2136. **ĐẶNG CÔNG DIỄN** 鄧 公 演 (1698 - ?)

Người xã Phù Đổng huyện Tiên Du - Nay là thôn Phù Đổng xã Phù Đổng huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cháu của Đặng Công Chất, cháu xa đời Đặng Công Toàn.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 30 tuổi đỗ Hội nguyên, đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời

Lê Dụ Tông.

LTĐK (III, 51a); LHĐK (IV, 25a); N°1377; LTTK (II, 135).

2137. **NGUYỄN SĨ LÂM** 阮 仕 琳 (1698 - ?)

Người xã Hoàng Xá huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Hoàng Xá xã Cẩm Điền huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

30 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 51a); LHĐK (V, 34b); LTTK (V, 34b);
LTTK (II, 135); N°1377.

2138. **VŨ KHÂM THẬN** 武 欽 愼 (1703 - ?)

Người xã Ngọc Lặc huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Ngọc Lặc xã Ngọc Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Sau đổi tên là Vũ Khâm Lân. Cha Vũ Khâm Cơ.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông. Làm quan đến chức Tham tụng. Ông được cử đi sứ sang nhà Thanh, khi về thăng chức Bồi tụng Đô ngự sử, tước quận công. Sau khi mất được truy tặng hàm Thượng thư.

Sử ký tục biên nhận xét: "Vũ Khâm Lân thông hiểu việc quân dân, nhiều lần lập công, được vào Chính phủ, tính khảng khái không a dua kẻ quyền Quý, bị những người giữ chức vụ thời bấy giờ ganh ghét. Đang ở chức Thị lang bộ Lại thì bị giáng, mãi sau mới được thăng chức nói trên".

- Tác phẩm chỉ mới biết ông có một bài Tựa viết cho sách *Chu Dịch quốc âm ca quyết* 周 易 國 音 歌 訣 序.

LTĐK (III, 51a); LHĐK (V, 47b); HDPV, 47a; SKTB, 259.
LTTK (II, 135); Cmục (CB, 40, 26); N°1377.

2139. **ĐỖ HUY KỲ** 杜 輝 琪 (1695 - ?)

Người xã Thử Cốc huyện Thụy Nguyên - Nay là thôn Thử Cốc xã Xuân Minh huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 37 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Hợi (1) niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Thừa chính sứ Hải Dương, tước Hoa Nhạc bá. Đi sứ năm Cảnh Hưng Mậu Thìn (1748). Khi về đến trạm Lã Côi thì lâm bệnh mất, truy tặng chức Lễ bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 52a); LHĐK (II, 7a);
TKL, 34a; TKBL, 35a; N°1307.

2140. **TRẦN DANH NINH** 陳 名 寧 (1703 - 1766)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Con của Trần Phụ Dực, anh Trần Danh Lâm.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường.

Ông từng giữ chức Hàn lâm Thị độc, đến năm 1741 thân mẫu qua đời. Theo lệ phải cư tang 3 năm. Nhưng Thự phủ sử Cổn quận công Trương Khuông hết sức tiến cử, nói có thể dùng Trần Danh Ninh giữ công việc trọng đại. Trịnh Doanh triệu ông về triều an ủi, khuyên bỏ tình riêng để ra làm việc quốc gia, bổ ông giữ chức Trì lễ phiên, Nhập thị bồi tụng. Sau thăng đến chức Tả thị lang, rồi Thượng thư bộ Lễ, tước hầu, kiêm sử quán Tổng đài, mất năm Cảnh Hưng Bính Tuất (1766); thọ 64 tuổi, truy tặng hàm Thái bảo.

LTĐK (III, 52b); SKTB, 183; Cmục (CB, 39, 19); N°1307.

2141. **NGUYỄN NGHIỄM** 阮 儼 (1708 - 1775)

Người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân - Nay là xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Em Nguyễn Huệ, cha Nguyễn Khản, Nguyễn Du.

24 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường.

Lúc đầu ông giữ chức quan văn tại triều, sau cải bổ chức Tham nhung vụ hiệp đồng tán lý. Năm Cảnh Hưng Tân Dậu (1741) giữ chức Tham chính xứ Sơn Nam, lại được triệu về kinh làm Tế tửu Quốc Tử Giám. Năm 1743 thăng Hàn lâm Thừa chỉ, tước Xuân Lĩnh bá; năm 1746 thăng Hữu tham tri bộ Công, tước Xuân Lĩnh hầu, đặc cách thăng chức Bồi tụng. 1748 giữ chức Nghệ An tuyên phủ đại sứ kiêm Tán lý quân vụ. Bản trấn yên ổn, ông lại được triệu về Kinh thăng chức Tả thị lang. Sau lại lĩnh chức Hiệp trấn xứ Thanh Hoa. 1750, vì lỗi để thất thủ trấn sở Thanh Hoa, ông bị giáng chức. Nhưng ngay trong năm đó ông làm Tán lý theo Ân vương Trịnh Doanh đi đánh dẹp miền Tây, có công, lại được thăng chức Thiêm đô ngự sử. 1752, khôi phục chức vụ cũ. 1753, Thăng đô ngự sử, kiêm giữ chức Đốc trấn Thanh Hoa. 1754, về triều làm Tả giám thí khoa thi Hội, 1755, vào Nghệ An giữ chức Hiệp trấn. 1756, lại về triều cùng Thành quận công đem quân đi chiêu dụ ở Kinh Bắc. 1757 thăng Tả thị lang bộ Hình. 1759, Tả thị lang bộ Lễ. 1761, Thượng thư bộ Công, Nhập thị Bồi tụng, đặc trách đứng đầu Quốc Tử Giám. 1764, thăng hàm Thiếu bảo. 1767, Trịnh Sâm nối ngôi chúa thăng cho công hàm Thái tự

thiếu bảo, tước Xuân quận công, tiếp đó lại thăng Đại tư không. Năm ông 64 tuổi (1771) xin về trí sĩ, được thăng chức Thượng thư bộ Hộ, đại tư đồ, Tham tụng, tặng tiếp dinh Tả tướng, tước Xuân quận công. Ông về quê chỉ được 3 tháng lại có chiếu khởi phục, triệu về kinh giao chức Thượng thư bộ Hộ. Mất năm Cảnh Hưng Ất Mùi (12-1775); thọ 68 tuổi. Vua Lê Hiển Tông ban cho ông tên thụy Trung Cần, sắc cho địa phương lập đền thờ, phong làm Thượng đẳng phúc thần.

- Nguyễn Nghiễm tự Hi Tư 希思 hiệu Nghị Hiên 毅軒. Tác phẩm có *Việt sử bị lãm* 越史備覽, *Quân Trung liên vịnh* 軍中聯詠 và có bài trong sách *Lạng Sơn Đoàn thành đồ chí* 諒山團城圖志.

LTĐK (III, 52a); LHĐK (II, 13b); NAK (II, 61a); SKTB, 452; Cmục (CB, 39, 46); N°1307.

2142. QUẢN ĐÌNH DU 管廷油 (1703 - ?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

29 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế.

LTĐK (III, 51b); LHĐK (V, 100b); N°1307.

2143. NGUYỄN BÁ LÂN 阮伯璘 (1701 - 1786)

Người xã Cổ Đô huyện Tiên Phong - Nay là thôn Cổ Đô xã Cổ Đô huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường.

Lúc đầu ông giữ chức Phiên tào, đầu đời Cảnh Hưng (1740-1786), làm Tả chấp pháp, có tiếng trong sạch cẩn thận. Năm 1744, được bổ đi làm Lưu thủ trấn Hưng Hoá. Tiếp đó, làm Đốc trấn Cao Bằng, có công trong việc giữ yên miền biên giới. Sau ông được triệu về kinh, thăng chức Bồi tụng Thiêm đô ngự sử, tước Lễ trạch hầu. Năm 1756, được bổ chức Quốc Tử Giám Tế tửu. Năm 65 tuổi (1765), về trí sĩ nhưng được ít lâu chúa Trịnh Doanh lại vời ông giúp việc từ tụng. Năm 1770, ông lại dâng khải xin về nghỉ. Trịnh Doanh nói: " Khanh dẫu già, sức còn làm việc được. Vả chăng chọn được người xứng chức rất khó. Ta đang chọn người có thể thay thế cho khanh. Khi khanh làm quan cũng có nhiều kẻ gièm pha, nhưng ta vẫn không ngờ vực. Nay khanh từ chức nên ở lại kinh để phòng khi hỏi đến". Lần ấy, ông vẫn chưa được nghỉ. ít tháng sau còn được thăng Thượng thư bộ Công. Mất năm 1786, thọ 86 tuổi,

được truy tặng hàm Thái tể, tước quận công.

LTĐK (III, 52b); LHĐK (I, 72b); SKTB; NVC, Cmục (CB, 41, 30); N°1307.

2144. NGUYỄN THÌ LƯỢNG 阮 時 亮 (1697 - ?)

Người xã Phùng Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Phùng Xá (thôn Bùng) xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Con của Nguyễn Nham.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Chưa kịp vinh quy đã mất.

LTĐK (III, 52b); LHĐK (I, 42b); N°1307.

2145. MAI THẾ CHUẨN 枚 世 準 (1703 - 1761)

Người xã Thạch Tuyền huyện Nga Sơn - Nay là thôn Thạch Tuyền xã Nga Thanh huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Hữu thị lang; đổi sang võ ban, giữ chức Quyền phụ sự.

- Thọ 59 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 52b); LHĐK (II, 38b); N°1307.

2146. MAI DANH TÔNG 枚 名 騌 (1706 - ?)

Người xã Cao Lãm huyện Sơn Minh - Nay là thôn Cao Lãm xã Cao Thành huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Anh Mai Nghĩa Chính. Anh em đồng triều.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Hiệu thư, tước bá.

LTĐK (III, 52a); LHĐK (III, 58b); N°1307.

2147. TRẦN DANH LÂM 陳 名 痳 (1705 - ?)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cha Trần Danh Án, con Trần Phụ Dực, anh Trần Danh Ninh.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường.

Đầu đời Cảnh Hưng (1740-1786), ông làm Đốc đồng Cao Bằng, được thăng hàm Hàn lâm viện Hiệu lý, tước Trục Nhạc bá. Cuối năm

1744, phiến quân địa phương bao vây thành Cao Bằng trong hai tháng. Trong thành thiếu lương ăn. Ông hết sức chống giữ, khuyến khích binh sĩ chiến đấu, rốt cuộc thành không bị mất, phiến quân phải rút đi (2-1745). Ông được thăng chức hai cấp, phong tước Du Lĩnh hầu. Năm 1746, ông được triệu về kinh, thăng Hữu thị lang bộ Công. Năm 1747, ông được điều đi làm Đốc thị Nghệ An, có công giữ yên trong trấn, được thăng Thị lang bộ Binh (1748). Năm 1759 lại về kinh, thăng Bồi tụng Phó đô ngự sử. Năm 1767 thăng Tả thị lang bộ Công và bộ Hộ kiêm chức Ngự sử đài đô ngự sử. Năm 1769 về trí sĩ, được thăng Thượng thư bộ Công. Đến năm 1776, Trịnh Sâm lại vời ông ra làm việc ở bộ Lại. Ông là người thanh liêm, khoan hoà, dễ dãi. Đến đâu dân cũng nhớ ơn. Khi vào phủ làm Bồi tụng, khi ở đài ngự sử, khi giữ việc tuyển bộ quan lại, ai cũng suy tôn là người giữ lòng công chính, khi giữ chức trong triều, khi làm quan ngoài quận đều có chứng tích tốt. Ông mất tháng 9.1777, thọ 73 tuổi. Triều đình truy tặng hàm Thái bảo, tên thụy là Trung Lương.

- Trần Danh Lâm hiệu Khiêm Trai 謙 齋, tác phẩm có *Hoan Châu phong thổ thoại* 驩 州 風 土 話, là tập sách có tính chất địa phương chí do ông tổ chức biên soạn khi làm Đốc thị Nghệ An.

LTĐK (III, 52b); LHĐK (IV, 118b); SKTB (205, 440); Cmục (CB.42, 26); NVC; N°1307.

2148. PHẠM NGUYÊN NINH 范 元 寧 (1700 - ?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Cháu xa đời của Phạm Lân Định, cháu huyền tôn Phạm Thọ Chỉ, con Phạm Quang Trạch, em họ Phạm Quang Hoàn, Phạm Quang Dụng.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư. Chết trận, được truy tặng Hữu thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 52b); LHĐK (I, 21b); TKĐL, 23b; N°1307.

2149. TRẦN LÊ LÂN 陳 黎 轔 (1694 - ?)

Người xã Tam Lộng huyện Lôi Dương - Nay thuộc xã Thọ Cường huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá. Cháu Trần Lê Chức.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế.

LTĐK (III, 53a); LHĐK (II, 23b); N°1307.

2150. DƯƠNG CÔNG CHÚ 楊 公 澍 (1696 - ?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay thuộc xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Hậu duệ Dương Phúc Tư, Dương Thuần, Dương Hoàng.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Lại bộ Tả thị lang. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư, tước quận công.

- Dương Công Chú: chữ 澍 có 2 âm ① Thụ (QV: 常 句 切 thường cú thiết) và ② Chú (QV: 之 戍 切 chi thú thiết).

LTĐK (III, 53a); LHĐK (IV, 92a); N°1307.

2151. NHỮ TRỌNG ĐÀI 汝 仲 台 (1696 - ?)

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay thuộc xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Cháu Nhữ Tiến Dụng, cháu họ Nhữ Tiến Hiền, anh họ Nhữ Đình Toản.

38 tuổi đỗ Đình nguyên được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Quý Sửu niên hiệu Đức Long 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (V, 25a); TKBL, 35a; TKL, 34a; ĐKSG, 64b; N°1374.

2152. TRẦN TRỌNG LIÊU 陳 仲 寮 (1695 - ?)

Người xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Văn Giáp xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

39 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Đông các học sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Tự khanh, tước bá.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (III, 28b); N°1374.

2153. NGUYỄN HỒ HIỆP 阮 胡 熀 (1703 - ?)

Người phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 31 tuổi đỗ Hội nguyên, được ban Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Đãi chế.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (V, 108b); N°1374.

2154. NGUYỄN KỲ NHẬM 阮 其 任 (1709 - ?)

Người xã Lê Xá huyện Chương Đức - Nay là thôn Lê Xá xã Lê Thanh huyện Mỹ Đức tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Công Khuê.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long đức 2 (1733) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Đại học sĩ.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (III, 55b); N°1374.

2155. **TRẦN CÔNG HÂN** 陳 公 昕 (1702 - ?)

Người xã Cổ Am huyện Vĩnh Lại - Nay là thôn Cổ Am xã Cổ Am huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến Hàn lâm viện Đãi chế. Tử trận, được truy tặng chức Đông các đại học sĩ.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (V, 51a); N°1374.

2156. **PHAN NHƯ KHUÊ** 潘 如 圭 (1693 - ?)

Người xã Yên Trung huyện La Sơn - Nay là xã Đức Yên huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Thự Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 53b); LHĐK (II, 21b); N°1374.

2157. **VŨ ĐÌNH DUNG** 武 廷 蓉 (1699 - ?)

Người phường Thịnh Quang huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội.

Trước đỗ khoa Sĩ Vọng. 35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ. Sau khi mất được truy tặng Hữu thị lang, tước bá.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (V, 108b); N°1374.

2158. **NGUYỄN BÁ QUÝNH** 阮 伯 炯 (1710 - 1772)

Người xã Hoa Lâm huyện Nam Đường - Nay là xã Ngọc Sơn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Phùng Thì.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Tư nghiệp.

- Thọ 63 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 54a); LHĐK (V, 46a); N°1374.

2159. **TRẦN MÔ** 陳 謨 (1694 - ?)

Người xã Di Ái huyện Đan Phượng - Nay là thôn Di Trạch (làng Ải) xã Di Trạch huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Thị độc, tước bá, về trí sĩ.

-Trần Mô là học trò của Trần Hiền. Thày trò đỗ đồng khoa.

-Cùng một làng Di Ái huyện Đan Phượng - nay là thôn Di Trạch (làng Ải) xã Di Trạch huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây có hai Tiến sĩ đều trùng họ trùng tên là Trần Mô: vị trước đỗ khoa Hồng Đức 4 (1475), và Trần Mô đỗ khoa này. Để phòng có sự nhầm lẫn, chúng tôi đã kiểm tra lại, thấy họ tên quê quán của hai người đều còn cả trên 2 bia Tiến sĩ ở Văn Miếu Quốc Tử Giám và các tài liệu đăng khoa lục liên quan.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (I, 34b); N°1374.

2160. **NGUYỄN HUỆ** 阮 傛 (1705 - 1733)

Người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân - Nay là xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Anh Nguyễn Nghiễm, bác Nguyễn Khản, Nguyễn Du.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Ông vừa thi đỗ chưa kịp vinh quy thì lâm bệnh mất tại nhà. Sau khi mất được phong phúc thần.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (II, 16a); NAK (II, 63b); N°1374.

2161. **TRẦN ĐỒNG** 陳 桐 (1708 - ?)

Người xã Đan Phượng huyện Đan Phượng - Nay thuộc xã Đan Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến Tư huấn.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (I, 35a); N°1374.

2162. **ĐỖ THÀNH DOÃN** 杜 成 允 (1700 - ?)

Người xã Lan Xuyên huyện Đông Yên - Nay là thôn Quan Xuyên xã Thành Công huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý sử niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Hiệu thư, Đốc đồng Thanh Hoa, bị hại ở nhiệm sở.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (III, 64b); N°1374.

2163. **TRẦN HIỀN** 陳 賢 (1684 - ?)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế. Sau khi mất được truy tặng hàm Thị giảng.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (I, 22b); N°1374.

2164. TRƯƠNG NGUYỄN ĐIỀU 張 阮 條 (1685-?)

Người xã Xuân Canh huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Xuân Canh xã Xuân Canh huyện Đông Anh, Hà Nội. Sau dời đến xã Hàn Lạc huyện Gia Lâm - Nay là thôn Hàn Lạc xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Bị bãi, sau lại được phục chức. Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 54a); LHĐK (IV, 53b); N°1374.

2165. NGUYỄN HÀNH 阮 行 (1701 - ?)

Người xã Nguyệt Ao huyện La Sơn - Nay là thôn Nguyệt Ao xã Kim Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư.

LTĐK (III, 54b); LHĐK (II, 21b); NAK (II, 63b); N°1374.

2166. NGHIÊM BÁ ĐĨNH 嚴 伯 珽 (1683 - 1755)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, tước Khiêm Đường bá 謙 堂 伯. Được về trí sĩ. Sau khi mất được truy tặng Tự khanh.

- Thọ 73 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 54b); LHĐK (I, 22b); TLĐK, 24b; N°1374.

2167. TRẦN DANH TIÊU 陳 名 標 (1709 - ?)

Người xã Yên Sở huyện Đan Phượng - Nay là thôn Yên Sở xã Yên Sở huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông.

Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, về trí sĩ.

LTĐK (III, 54b); LHĐK (I, 35a); N°1374.

2168. **NGUYỄN HUY THUẬT** 阮 輝 術 (1690 -?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Em họ Nguyễn Huy Nhuận, Nguyễn Huy Mãn, chú họ Nguyễn Huy Dận.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ. Được về trí sĩ.

LTĐK (III, 54b); LHĐK (IV, 90a); N°1374.

2169. **TRỊNH TUỆ** 鄭 槥 (1704 - ?)

Nguyên quán hương Sóc Biện Thượng huyện Vĩnh Lộc - Nay là thôn Biện Thượng xã Vĩnh Hùng huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá. Trú quán xã Bất Quần - Nay là thôn Bất Quần xã Quảng Thịnh huyện Quảng Xương tỉnh Thanh Hoá.

33 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông.

Khoa thi này Trịnh Giang tổ chức thi Đình ở phủ chúa (không phải ở điện vua Lê như thường lệ), Trịnh Tuệ đỗ Trạng Nguyên. Đến khi Trịnh Doanh lên ngôi chúa (1740), Trịnh Tuệ bị bắt giam mấy tháng. Sau triều đình xét lại, Trịnh Tuệ được tha, giáng xuống Thừa chỉ. Sau lại thăng đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Sau khi mất được truy tặng hàm Hữu thị lang.

LTĐK (III, 55a); LHĐK (II, 10b); TKL, 34b); TKBL, 35b; ĐNPL, 51b; SKTB, 156; Cmục (CB, 39, 13); N°1348.

2170. **NGUYỄN QUỐC HIỆU** 阮 國 傚 (1696 - ?)

Người xã Phú Thứ huyện Duy Tiên - Nay là thôn Phú Thứ xã Tiên Hiệp huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

41 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 54b); LĐĐK, 70a; TKL, 34b; N°1348.

2171. **LÊ SĨ BÀNG** 黎 仕 滂 (1705 - ?)

Người xã Nội Thiên Lộc huyện Thiên Lộc - Nay thuộc xã Thuần Thiện huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Em Lê Sĩ Triêm.

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Đông các học sĩ.

LTĐK (III, 55a); LHĐK (II, 8b); NAK (II, 64a); N°1348.

2172. **LÊ SĨ TRIÊM** 黎 仕 霑 (1693 - ?)

Người xã Nội Thiên Lộc huyện Thiên Lộc - Nay là xã Thuần Thiên huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Anh Lê Sĩ Bàng.

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Đông các học sĩ.

LTĐK (III, 55a); LHĐK (II, 8b); NAK (II, 64a; N°1348.

2173. **VŨ PHƯƠNG ĐỀ** 武 方 堤 (1698 - ?)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Đông các học sĩ.

- Tác phẩm có *Công dư tiệp ký* được nhiều người biết tiếng.

LTĐK (III, 55a); LHĐK (V, 25b); VTKKH, 16b; N°1348.

2174. **ĐỒNG DOÃN KHUÊ** 同 允 珪 (1701 - ?)

Người xã Hùng Sơn huyện Đại Từ - Nay thuộc huyện Đại Từ tỉnh Bắc Thái.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo; sau đi giữ chức Đốc đồng Lạng Sơn, mất khi còn tại chức.

- Văn bia Tiến sĩ: Đồng Doãn Khuê 同 允 珪; LTĐK: Đồng Doãn Giai 同 允 佳.

LTĐK (III, 55b); LHĐK (V, 100a); N°1348.

2175. **ĐÀO XUÂN LAN** 陶 春 蘭 (1711 -?)

Người xã Hà My huyện Nông Cống - Nay là thôn Hà Mi xã Tân Khang huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Ông từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Công bộ Tả thị lang, tước bá, về trí sĩ, sau lại được phục dụng.

LTĐK (III, 55a); LHĐK (II, 49b); N°1348.

2176. **TRẦN BÁ TÂN** 陳 伯 賓 (1710 - ?)

Người xã An Hoạch huyện Đông Sơn - Nay là thôn An Hoạch xã Đông Hưng huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi tên là Trần Huy Bật 陳 輝 弼.

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Lại bộ Thượng thư, tước hầu. Bị giáng xuống Công bộ Thượng thư.

LTĐK (III, 55b); LHĐK (II, 70b); N°1348.

2177. NHỮ ĐÌNH TOẢN 汝 廷 瓚 (1703 - 1774)

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con Nhữ Tiến Hiền, anh họ Nhữ Trọng Đài, cha Nhữ Công Chân, cháu Nhữ Đình Dụng.

34 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến Tham tụng, Binh bộ Thượng thư. Sau đổi sang chức võ, về trí sĩ. Được ban danh hiệu quốc lão. Thọ 72 tuổi.

LTĐK (III, 55b); LHĐK (I, 25b); HDPV, 36b.
VTKH, 23b; N°1348.

2178. VŨ ĐÌNH QUYỀN 武 廷 權 (1710 - ?)

Người phường Yên Thái huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Bưởi quận Ba Đình, Hà Nội.

27 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, về trí sĩ.

LTĐK (III, 55b); LHĐK (V, 108b); N°1348.

2179. TRẦN DANH TÂN 陳 名 賓 (1708 - ?)

Người xã Bồng Trì huyện Gia Định - Nay là thôn Đìa Trên xã Bình Dương huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Đổi tên là Trần Trọng Đống. Cháu xa đời của Trần Đình Biểu.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ.

LTĐK (III, 55b); LHĐK (IV, 119a); N°1348.

2180. NGUYỄN BÁ TUÂN 阮 伯 珣 (1699 - ?)

Người xã Đa Hoà huyện Đông Yên - Nay là thôn Đa Hoà xã Bình Minh huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 55b); N°1386.

2181. **MAI NGHĨA CHÍNH** 梅 義 正 (1701 - ?)

Người xã Cao Lãm huyện Sơn Minh - Nay là thôn Cao Lãm xã Cao Thành huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Đổi tên là Mai Trọng Tương. Em của Mai Danh Tông.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu lý.

- Họ tên ghi trên bia Tiến sĩ: Mai Trọng Tương 梅 仲 襄.

LTĐK (III, 56a); LHĐK (III, 59a); N°1384.

2182. **NGUYỄN THẾ KHẢI** 阮 世 楷 (1709 - ?)

Người xã Nhân Lý huyện Thanh Lâm - Nay là thôn Nhân Lý thị trấn Nam Sách huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến Hình bộ Hữu thị lang, Hiệp thống lĩnh, tước hầu. Bị bãi chức, sau được phục dụng, thăng Hàn lâm Hiệu lý.

LTĐK (III, 56a); LHĐK (V, 70b); HDPV, 54a; N°1384.

2183. **NGUYỄN TÔNG MẠI** 阮 宗 勱 (1708 - ?)

Người xã Yên Đổ huyện Bình Lục - Nay là thôn Yên Đổ xã Yên Đổ huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến Hàn lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 56a); LHĐK (III, 81a); N°1384.

2184. **VŨ DIỆM** 武 琰 (1705 - ?)

Người xã Thổ Vượng huyện Thiên Lộc - Nay là xã Vượng Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh,

Trước đỗ khoa Sĩ vọng. 35 tuổi đỗ Đình nguyên. Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thị thư. Sau khi mất được truy tặng chức Tự khanh, tước bá.

LTĐK (III, 56a); LHĐK (I, 8b); NAK (II, 64b); N°1371.

2185. **VŨ TRẦN TỰ** 武 陳 緒 (1716 - ?)

Người phường Thái Cực huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Đào quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trú quán xã Đoan Loan huyện Đường

An - Nay là thôn Đan Loan xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Đổi tên là Vũ Trần Thiệu 武 陳 紹.

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Hai lần đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Tả thị lang, bộ Hộ, tước bá. Mất trên đường đi sứ sang nhà Thanh lần thứ hai, được truy tặng Thượng thư.

- Văn bia Tiến sĩ: Vũ Trần Thiệu 武 陳 紹.

LTĐK (III, 56a); LHĐK (I, 16a); N°1371.

2186. NGUYỄN LÂM THÁI 阮 林 泰 (1686 - ?)

Người xã Thổ Hào huyện Thanh Chương - Nay thuộc xã Thanh Giang huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

54 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 56b); LHĐK (II, 26a); N°1371.

2187. TRƯƠNG ĐÌNH TUYÊN 張 廷 瑄 (1713 - ?)

Người phường Công Bộ huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Thành Công quận Ba Đình, Hà Nội.

27 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông.

- Chú: - Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang (LHĐK).

LTĐK (III, 56b); LHĐK (V, 108b); N°1371.

2188. BÙI TRỌNG HUYẾN 裴 仲 絢 (1713 - ?)

Người xã Tiên Mộc huyện Nông Cống - Nay là thôn Tiên Mộc xã Dân Lực huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Thừa chỉ. Bị bãi chức.

LTĐK (III, 56b); LHĐK (II, 49b); N°1371.

2189. NGUYỄN HUY THỤC 阮 輝 淑 (1716 - ?)

Người xã Kim Bài huyện Thanh Oai - Nay là thôn Kim Bài xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

24 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 56b); LHĐK (III, 42a); N°1371.

2190. **NGUYỄN LUÂN** 阮 倫 (1700 - ?)

Người phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay là phố Hàng Vải quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Sau dời đến xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông. Làm quan đến chức Hàm lâm viện Đãi chế.

LTĐK (III, 56b); N°1371.

2191. **PHẠM ĐÌNH TRỌNG** 范 廷 重 (1714 - 1754)

Người xã Khinh Dao huyện Giáp Sơn - Nay là thôn Khinh Dao xã An Dương huyện An Hải, Hải Phòng.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Vĩnh Hựu 5 (1739) đời Lê Ý Tông.

Đầu đời Cảnh Hưng, ông giữ chức Phó đô ngự sử, vào phủ chúa làm Bồi tụng, tước Dao Lĩnh hầu. Sau đó, được bổ giữ chức Hiệp trấn ba đạo Đông, Nam, Bắc làm Thống lĩnh quân triều đình đi đánh dẹp cuộc nổi dậy của Nguyễn Hữu Cầu (Quận He). Sau Hữu Cầu rút vào Nghệ An, ông cũng dẫn quân triều đình vào Nghệ An để đối phó. Cuối cùng bộ tướng của ông là Phạm Đình Sĩ bắt được Hữu Cầu ở Quỳnh Lưu (Nghệ An). Ông được thăng chức Thượng thư bộ Binh, hàm Thái tử Thái phó, tước Hải quận công (1750), lúc ấy ông mới 36 tuổi. Tiếp sau đó, ông được bổ làm Trấn thủ Nghệ An. Ông mất tại quân doanh ở trấn sở năm Cảnh Hưng Giáp Tuất (1754). Triều đình truy tặng tước Đại vương, phong phúc thần.

LTĐK (III, 56b); LHĐK (V, 97a); HDPV, 63b; TKL, 35a; ĐKSG, 69a; SKTB, 240; Cmục (CB.41, 21); NVC; N°1371.

2192. **PHAN KÍNH** 潘 璥 (1715 - 1761)

Người xã Lai Thạch huyện La Sơn - Nay là xã Song Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

29 tuổi đỗ Đình nguyên, được ban Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông.

Lúc đầu ông được bổ chức Mậu Lâm tá lang, Hàn lâm viện Đãi chế. Sau được bổ chức Tuyên uý phó sứ đi kinh lý Nghệ An (1745), làm giám khảo trường thi Hương ở Kinh Bắc (1747), được bổ chức Hiệp đồng đạo

Sơn Tây (1748), thăng hàm Đông các đại học sĩ, điều nhậm Đốc đồng Thanh Hoa (1752). Làm điều trần về tình trạng dân chúng trong bản trấn; điều nhậm Thự Đốc thị Nghệ An (1758). Vì can gián trái ý, ông bị biếm chức (1758). Sau được điều bổ giữ chức Đốc đồng xứ Tuyên Quang, làm Kinh lược sứ, cùng quan chức nhà Thanh hội khám việc biên giới giữa hai nước (1759); sau kiêm lĩnh chức Tham mưu nhung vụ đạo Hưng Hoá (1760). Qua năm sau lại đi hội khám việc biên giới Tây Bắc, ông lâm bệnh qua đời tại quân doanh Hưng Hoá (7-1761). Triều đình ban cấp tử tuất trọng hậu, truy tặng chức Hữu thị lang bộ Hình, tước Quỳ Dương bá. Giao cho quan bộ Lễ hộ tống linh cữu về mai táng tại quê nhà.

- Phan Kính, tự Dĩ Trực 以直, tác phẩm có *Dĩ Trực thi tập* 以直詩集 (hiện còn 41 bài cả chữ Hán và chữ Nôm).

LTĐK (III, 57a); LHĐK (II, 22a); TKL, 35a; TKL, 36a; SKTB; Cmục (CB.42, 80); NAK (II, 63a); N°1362.

2193. TRẦN VĂN TRỨ 陳 文 燭 (1716- ?)

Người xã Từ Ô huyện Thanh Miện - Nay là thôn Từ Ô xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương. Con Trần Văn Hoán.

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế, Thự Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (III, 57a); LHĐK (V, 53b); ĐKSG, 71a; N°1362.

2194. LÊ HOÀNG VĨ 黎 黃 瑋 (1714 -?)

Người xã Đa Sĩ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đa Sĩ xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư, Tham chính Kinh Bắc. Sau khi mất được truy tặng chức Hàn lâm Thị giảng.

LTĐK (III, 57a); LHĐK (IV, 42a); N°1362.

2195. NGUYỄN HOÀN 阮 侃 (1713 - 1792)

Người xã Lan Khê huyện Nông Cống - Nay là thôn Lan Khê xã Nông Trường huyện Triệu Sơn tỉnh Thanh Hoá. Con Nguyễn Hiệu.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Nhập thị Tham tụng, Lại bộ Thượng

thư kiêm hành Lễ bộ sự Hữu tư giảng, Tri Quốc Tử Giám, Tri Trung thư giám, Tri Đông các, Tri Hàn lâm viện sự (1774) kiêm Quốc sử tổng tài. Năm 1777, ông 65 tuổi, theo lệ được về trí sĩ, thăng hàm Thái phó, tước Viện quận công 院郡公. Chúa Trịnh Sâm vời ông đến tôn làm Quốc lão, xếp ông là một trong năm vị nguyên lão đại thần. Tuy đã về trí sĩ nhưng vẫn được mời tham dự triều chính. Khi Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc, ông tuy là thân thần nhưng vẫn ở lại Thăng Long, rồi mất, thọ 80 tuổi.

- Tác phẩm: Với chức trách đứng đầu Quốc sử viện cuối đời Lê, ông là người có công sưu tầm chỉnh lý và biên soạn bộ *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄, ghi chép các vị đỗ đại khoa từ đời Lý đến năm 1779 đời Lê Hiển Tông. Ngoài ra, ông cũng đóng góp đáng kể trong việc tổ chức biên soạn quốc sử thời cuối Lê (đó là bộ *Đại Việt sử ký tục biên* 大越史記續編).

LTĐK (III, 57b); LHĐK (II, 49b); SKTB, Cmục (CB.44, 26); N°1362.

2196. **PHẠM SĨ THUYÊN** 范仕銓 (1697 - ?)

Người xã Trung Lập huyện Đường Hào - Nay là thôn Trung Lập xã Phùng Chí Kiên huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến Hàn lâm Thị thư, tước bá, về trí sĩ.

LTĐK (IV, 57b); LHĐK (V, 10b); N°1362.

2197. **LÊ DOÃN GIẢN** 黎允僩 (1715 - ?)

Người xã Đại Mão huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Mão xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Anh của Lê Doãn Thân.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Công bộ Hữu thị lang, Hành Sơn Nam Thừa chính sứ.

LTĐK (III, 57b); LHĐK (IV, 108b); N°1362.

2198. **LÊ DOÃN GIAI** 黎允佳 (1714 - ?)

Người xã Ỷ Bích huyện Thuần Lộc - Nay thuộc xã Hưng Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi là Lê Doãn Bưu.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý.

LTĐK (III, 57b); LHĐK (II, 38a); N°1362.

2199. **ĐOÀN CHÚ 段 澍** (1715 - ?)

Người xã Phù Lỗ huyện Kim Anh - Nay thuộc xã Phù Lỗ huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

32 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng 7 (1746) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Tả thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 57b); LHĐK (IV, 70b); N°1366.

2200. **TRẦN DANH TỐ 陳 名 做** (1713 - ?)

Người xã Ngọc Điền huyện Thạch Hà - Nay thuộc thị trấn Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

34 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng 7 (1746) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 58a); LHĐK (II, 49b); NAK (II, 66b); N°1366.

2201. **ĐÀO VŨ THƯỜNG 陶 武 瑺** (1705 - ?)

Người xã Yên Lũ huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Đông Quan huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng 7 (1746) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 58a); LHĐK (III, 96a); N°1366.

2202. **NGUYỄN NHƯ THỨC 阮 如 式** (1719 - ?)

Người xã Phú Yên huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Hoà Bình huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Dần niên hiệu Cảnh Hưng 7 (1746) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 58a); LHĐK (III, 110a); N°1366.

2203. **NGUYỄN HUY OÁNH 阮 輝 儆** (1713 - ?)

Người xã Lai Thạch huyện La Sơn - Nay thuộc xã Song Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Anh của Nguyễn Quýnh. Cha Nguyễn Huy Tự.

36 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông.

Năm Cảnh Hưng Ất Dậu (1765) sung chức Đông các đại học sĩ, làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Sau thăng đến chức Lại bộ Tả thị lang.Về trí

sĩ, sau lại phục dụng, thăng chức Đô ngự sử.

- Tước Thạc Lĩnh bá. Thọ 77 tuổi (LHĐK).

- Nguyễn Huy Oánh, hiệu Thạc Đình 碩亭. Tác phẩm có *Quốc sử toản yếu* 國史纂要 và một số thi văn được sưu tập trong tập *Thạc Đình di cảo* 碩亭遺稿.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (V, 22b); TKL, 35b; TKBL, 36a; NAK (II, 67b); N°1381.

2204. TRỊNH XUÂN THỤ 鄭春澍 (1704 - ?)

Người xã Hoa Lâm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Danh Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Con Trịnh Đức Nhuận.

45 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Đông các học sĩ, tước bá. Sau khi mất được truy tặng Thị độc.

- Tác phẩm có *Sứ hoa học bộ thi tập* 使華學部詩集.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (IV, 53b); N°1381.

2205. VŨ MIÊN 武緜 (1718 - 1782)

Người xã Xuân Lan huyện Lang Tài - Nay thuộc thôn Ngọc Quan xã Lâm Thao huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan trải qua các chức Nhập thị bồi tụng, thự Lại bộ Tả thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu, Quốc sử Tổng tài, thăng Hành tham tụng, tước Liên Khê hầu 蓮溪侯.

Năm 1782 ông ốm nặng. Chúa Trịnh Sâm sai trung sứ đến thăm hỏi những điều mà ông muốn nói. Ông tự tay viết khải khuyên Trịnh Sâm không nên bỏ con trưởng, lập con thứ, hoạ hoạn khôn lường. Viết xong ông mất, thọ 65 tuổi. Truy tặng hàm Thượng thư, thụy Ôn Cẩn.

- Tác phẩm có *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄 (đồng biên tập cùng Phan Trọng Phiên, Uông Sĩ Lãng).

LTĐK (III, 58b); LHĐK (IV, 130b); SKTB, Cmục (CB, 45, 26); N°1389.

2206. NGUYỄN HUY DẬN 阮輝僎 (1708 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Cha Nguyễn Huy Cận, con Nguyễn Huy Nhuận, cháu họ Nguyễn Huy Mãn, Nguyễn Huy Thuận.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Tự khanh, tước bá, về trí sĩ.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (IV, 90b); N°1381.

2207. **NGUYỄN KỲ** 阮 琪 (1718 - ?)

Người xã An Lão huyện Bình Lục - Nay là thôn An Lão xã An Lão huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông.

- Chú: - Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, Hành Quốc Tử Giám Tế tửu. Thọ hơn 70 tuổi.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (IV, 81b); N°1381.

2208. **NGUYỄN TRỌNG ĐỘT** 阮 仲 突 (1695 - 1777)

Người xã Phù Khê huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Khê xã Phù Khê huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

54 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàm lâm viện Đãi chế, về trí sĩ. Thọ 83 tuổi.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (IV, 54a); N°1381.

2209. **LÊ TRỌNG TÍN** 黎 仲 信 (1722 - ?)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cháu của Lê Hữu Danh, con Lê Hữu Mưu, cháu họ Lê Hữu Hỷ, Lê Hữu Kiều, anh họ Lê Hữu Dung.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông.

LTĐK (III, 58b); LHĐK (V, 10b); N°1381.

2210. **HOÀNG PHẠM DỊCH** 黄 范 奕

Người xã Từ Quán huyện Giao Thủy - Nay là thôn Từ Quán xã Nam Thịnh huyện Nam Trực tỉnh Nam Định

48 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 59a); LHĐK (III, 86a); N°1381.

2211. **NGUYỄN QUỐC KHUÊ** 阮 國 珪 (1714 - ?)

Người xã Hoằng Liệt huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Giám sát ngự sử.

LTĐK (III, 59a); LHĐK (III, 16a); N°1381.

2212. **TRẦN TIẾN** 陳 璡 (1709 - ?)

Người xã Điền Trì huyện Chí Linh - Nay là thôn Trực Trì xã Quốc Tuấn huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương. Cháu Trần Thọ, con Trần Cảnh.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Thị giảng. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang, tước bá. Tác phẩm có Đăng lục sưu giảng.

LTĐK (III, 59a); LHĐK (V, 85a); N°1381.

2213. **LÊ DOÃN THÂN** 黎 允 伸 (1720 - ?)

Người xã Đại Mão huyện Siêu Loại - Nay là thôn Đại Mão xã Hoài Thượng huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh. Em Lê Doãn Giản.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, tước bá. Làm đốc trấn Lạng Sơn, mắc tội, bị bãi chức. Sau khi mất được khôi phục chức cũ.

LTĐK (III, 59a); LHĐK (IV, 109b); N°1381.

2214. **PHAN NHUỆ** 潘 銳 (1712 - ?)

Người xã Phúc Xuyên huyện Tiên Phong - Nay là thôn Phú Xuyên xã Phú Châu huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đãi chế.

LTĐK (III, 59a); LHĐK (I, 72b); N°1381.

2215. **NGUYỄN HUY NGỌC** 阮 輝 玉 (1716 - ?)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan Giám sát ngự sử, Giám khảo trường thi Phụng Thiên.

LTĐK (III, 59b); LHĐK (III, 16b); N°1381.

2216. **LÊ QUÝ ĐÔN** 黎 貴 惇 (1726 - 1784)

Người xã Diên Hà huyện Diên Hà - Nay thuộc xã Độc Lập huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình. Con Lê Trọng Thứ.

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Từ thi Hương, thi Hội đến thi Đình đều đỗ đầu (Tam nguyên). Ông là người thông minh cường ký được làm Phó sứ sang nhà Thanh. Học vấn văn chương được cả người Thanh và sứ thần Triều Tiên ca ngợi. Khi trở về được thăng chức Thừa chỉ, tước Dĩnh Thành bá. Không bao lâu sau, ông cáo quan về quê nhà (1764), chuyên chú công việc biên soạn khảo cứu. Năm Đinh Hợi (1767), Trịnh Sâm chấp chính, theo lời khải của Nguyễn Bá Lân lại mời ông ra làm quan, thăng đến chức Nhập thị Bồi tụng, Hộ bộ Tả thị lang, tước Dĩnh Thành hầu. Cuối năm Ất Mùi (1775), vì con là Lê Quý Kiệt gian lận trong thi cử nên ông liên đới, bị giáng xuống chức Lễ bộ Thị lang. Năm Bính Thân (1766), được bổ chức Tham thị kiêm Trấn thủ xứ Thuận Quảng. Ít lâu sau, ông lại được triệu về kinh, đổi làm Hộ bộ Tả thị lang, hành Đô ngự sử. Năm Mậu Tuất (1778), ông đổi sang võ chức, làm Tả hiệu điểm, quyền phủ sự, tước Nghĩa Phái hầu (năm ấy 53 tuổi). Năm Quý Mão (1783), ông được cử làm Hiệp trấn Nghệ An. Ít lâu sau lại được gọi về triều giữ chức Đô ngự sử, rồi qua đời. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Thượng thư. Vua Lê Chiêu Thống lên ngôi, gia tước cho ông là Dĩnh quận công.

-Lê Quý Đôn, tự Doãn Hậu 允厚, hiệu Quế Đường 桂堂, là nhà bách khoa, có nhiều công trình nghiên cứu biên soạn, sáng tác. Nổi tiếng nhất là các tác phẩm: *Vân đài loại ngữ* 芸臺類語, *Đại Việt thông sử* 大越通史, *Toàn Việt thi lục* 全越詩錄, *Kiến văn tiểu lục* 見聞小錄, *Phủ biên tạp lục* 撫邊雜錄, *Bắc sứ thông lục* 北使通錄, *Quần thư khảo biện* 群書考辨, *Thư kinh diễn nghĩa* 書經演義, *Quế đường thi tập* 桂堂詩集.

LTĐK (III, 59b); LHĐK (III, 91a); TKL, 36a; SKTB (, 286; Cmục (CB, 41-45); N°1360.

2217. ĐOÀN DUY TĨNH 段惟靖 (1728 - 1783)

Người xã Hải An huyện Quỳnh Côi - Nay thuộc xã Quỳnh Nguyên huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Nguyên quán xã Đại Hạnh huyện Văn Giang - Nay là thôn Đại Hạnh xã Hoàn Long huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Sau đổi tên là Đoàn Nguyễn Thục 段阮俶.

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Được cử đi sứ sang nhà Thanh, sau đó giữ chức Thống lĩnh Tây đạo. Làm quan đến chức Phó đô ngự sử, tước bá.

- LHĐK: Vì bàn việc bất đồng nên xin về nghỉ. Thọ 58 tuổi.

- Tên xã, LTĐK ghi "Tế 細" chữ tiếp sau bị đục bỏ (lý do có lẽ do khắc sai). Văn bia Tiến sĩ ghi rõ: "Quỳnh Côi huyện Hải An xã".

- Đoàn Duy Tĩnh, văn bia Tiến sĩ ghi tên đã đổi là Đoàn Nguyễn Thục 段 阮 俶.

LTĐK (III, 59b); LHĐK (IV, 109a); Cmục (CB.43, 44); N°1360.

2218. **NGHIÊM VŨ CHIÊU** 嚴 武 昭 (1730 - ?)

Người xã Kỳ Nhai huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Phúc huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Sau đổi tên là Nghiêm Vũ Đăng.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

- Bia Tiến sĩ: Nghiêm Vũ Đăng 嚴 武 璒.

LTĐK (III, 59b); LHĐK (III, 96b); N°1360.

2219. **NGUYỄN XUÂN HUYÊN** 阮 春 晅 (1728 - ?)

Người xã Hoàng Xá huyện Thư Trì - Nay thuộc xã Nguyên Xá huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Đổi tên là Nguyễn Diêu .

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ. Sau khi mất được truy tặng chức Hữu thị lang.

- Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Diêu 阮 瞧.

LTĐK (III, 59b); LHĐK (III, 11a); N°1360.

2220. **TẠ ĐÌNH HOÁN** 謝 廷 奐 (1723 - ?)

Người xã Đại Định huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đại Định xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

- Tước Hoàng Khê bá 黃 溪 伯. Được bổ Đốc đồng Tuyên Quang, mất ở nhiệm sở (LHĐK).

LTĐK (III, 60a); LHĐK (III, 42a); N°1360.

2221. **NGUYỄN XUÂN HUY** 阮 春 暉 (1704 - ?)

Người xã Nhuế Đông huyện Lang Tài - Nay là thôn Đan Quế xã Trung Chính huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thân niên hiệu Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Đốc đồng Sơn Nam (LHĐK).

LTĐK (III, 60a); LHĐK (IV, 131a); N°1360.

2222. NGUYỄN TÔNG TRÌNH 阮 宗 珵 (1723 - ?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay thuộc thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đông các hiệu thư.

LTĐK (III, 60a); LHĐK (III, 42b); N°1351.

2223. DƯƠNG TRỌNG KHIÊM 楊 仲 謙 (1727 - 1787)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Sau đổi là Dương Trọng Tế. Em Dương Sử, cháu xa đời của Dương Hạo.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông.

Lúc đầu ông được bổ chức Hàn lâm Hiệu lý, từng được dự làm Giám thí khoa thi Hội năm Kỷ Hợi (1779). Trong sự biến năm Canh Tý (1780), một số triều thần thuộc phe tôn phò Trịnh Tông mưu việc phế truất Trịnh Cán. Ông thuộc về phe phản đảo chính nên được thăng chức Thiêm đô ngự sử. Khi quân Tam phủ phế Trịnh Cán, ông bị bãi chức về quê nhà. Năm Bính Ngọ (1786) khi quân Tây Sơn chiếm Bắc Hà, ông đắp lũy tại quê nhà ở xã Lạc Đạo để tự giữ. Năm sau (1787), ông khởi binh đòi Lê Chiêu Thống khôi phục quyền bính cho họ Trịnh. Nguyễn Hữu Chỉnh sai bộ tướng Hoàng Viết Tuyển, Triệu Văn Thái đem quân đến đánh, luỹ Lạc Đạo bị phá. Ông bị bắt giam về Kinh rồi bị hại (7-1787).

LTĐK (III, 60a); SKTB, 475; LTTK II, 212); LQKS, 63; N°1351.

2224. DƯƠNG SỬ 楊 史 (1716 - ?)

Người xã Lạc Đạo huyện Gia Lâm - Nay là xã Lạc Đạo huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Anh Dương Trọng Khiêm.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đại lý tự khanh. Sau khi mất được truy tặng hàm Đông các đại học sĩ.

- Văn bia Tiến sĩ: 楊 史, LTĐK: 楊 泄 .

LTĐK (III, 60a); LHĐK (IV, 91a); N°1351.

2225. **PHAN CẬN 潘 瑾** (1733 - 1800).

Người xã Thu Hoạch huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Thu Hoạch thuộc xã Thạch Châu huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh. Sau đổi là Phan Huy Áng 潘 輝 盎. Cha Phan Huy Ích.

22 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Nhập thị bồi tụng, Công bộ Hữu thị lang, Thự binh thị kiêm Quốc Tử Giám giảng quan. 65 tuổi xin về trí sĩ. Sau lại phục dụng, làm đến chức Tả thị lang bộ Lễ kiêm Quốc sử tổng tài. Thọ 68 tuổi.

LTĐK (III, 60a); LHĐK (II, 9b); N°1351.

2226. **VŨ HUY ĐĨNH 武 輝 珽** (1730 - 1789)

Người xã Mộ Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Mộ Trạch xã Tân Hồng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông.

- Vũ Huy Đĩnh, tự Ôn Kỳ, hiệu Di Hiên, hiện có bản chép thơ đi sứ và mấy công trình biên khảo có ghi tên Vũ Huy Đĩnh.

- LHĐK: Ông từng được cử đi sứ. Làm quan đến chức Thừa chính sứ, Lễ bộ Hữu thị lang, tước Hồng Trạch hầu.

LTĐK (III, 60b); LHĐK (I, 26b); N°1351.

2227. **NGUYỄN BÁ THỦ 阮 伯 侸** (1713 - 1774)

Người phường Đồng Lạc huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.Nguyên quán xã Linh Đường huyện Thanh Trì - Nay thuộc khu Linh Đàm phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ. Sau khi mất được truy tặng chức Công bộ Hữu thị lang.

- Thọ 62 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 60b); LHĐK (III, 16b); N°1351.

2228. **NGUYỄN ĐIỆU HUYỄN 阮 調 鉉** (1727 - ?)

Người xã Thu Lãng huyện Cẩm Giàng - Nay là thôn Thu Lãng xã Ngọc Liên huyện Cẩm Giàng tỉnh Hải Dương.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông.

- LHĐK: Làm quan đến chức Cấp sự trung, Giám khảo trường thi Sơn Nam. Sau bị bãi.

LTĐK (III, 60b); LHĐK (V, 34b); N°1351.

2229. **NGUYỄN THƯỞNG** 阮 賞 (1727 - ?)

Người xã Vân Điểm huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Vân Điểm xã Vân Hà huyện Đông Anh, Hà Nội. Cháu xa đời của Nguyễn Nghi.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 15 (1754) đời Lê Hiển Tông.

- Chú: - Làm quan đến Hàn lâm viện Thị giảng, Binh bộ Hữu thị lang, Đốc thị đạo Thuận Quảng, tước Khánh Xuyên hầu, mất ở nơi làm quan (LHĐK)

LTĐK (III, 66b); LHĐK (IV, 113a); N°1351.

2230. **BÙI ĐÌNH DỰ** 裴 廷 譽 (1726 - ?)

Người xã Nãi Sơn huyện Nghi Dương - Nay là thôn Nãi Sơn xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy tỉnh Thái Bình.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến Hàn lâm viện Thị độc.

LTĐK (III, 61b); LHĐK (V, 87b); N°1368.

2231. **PHẠM HUY CƠ** 范 暉 基 (1717 - 1767)

Người xã Đông Bình huyện Gia Định - Nay thuộc thị trấn Gia Bình huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông.

Theo ĐVSKTB và Cmục, ông là thầy học của Thiệu quận công Trịnh Lệ (em Trịnh Sâm), Lệ có mưu tính gây biến để đoạt ngôi chúa của Trịnh Sâm. Phan Huy Cơ đang lúc có lỗi bị bãi quan nên ngầm tiếp tay cho Lệ. Sự việc vỡ lở, Trịnh Lệ là em chúa được khỏi tội, Phạm Huy Cơ bị khép tội chết (10-1767).

LTĐK (III, 61a); LHĐK (IV, 119b); SKTB, 311; Cmục (CB.48, 10); N°1368.

2232. **PHẠM TIẾN** 范 進 (1729 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Nguyên quán xã Kính Chủ huyện Đông Triều. Dòng dõi của Phạm Sính, anh Phạm Đình Dư. Sau đổi tên là Phạm Đình Đạt.

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông.

- Văn bia Tiến sĩ: Phạm Nguyễn Đạt 范 阮 達.

LTĐK (III, 61a); LHĐK (IV, 9b); N°1368

2233. **PHAN KHIÊM THỤ 潘 兼 受** (1722 - ?)

Người xã Yên Việt Hạ huyện La Sơn - Nay thuộc xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 61a); LHĐK (II, 22b); NAK (II, 68b); N°1368.

2234. **PHAN LÊ PHIÊN 潘 黎 藩** (1735 - 1809)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Sau đổi là Phan Trọng Phiên.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông.

Đời chúa Trịnh Sâm là Tả thị lang bộ Hộ. Sau khi Trịnh Sâm chết (1782), ông làm cố mệnh đại thần, lập Trịnh Cán lên kế vị. Khi tam phủ lập Trịnh Tông, ông đang giữ Tham tụng, bị cách chức. Đầu năm Đinh Mùi (1787) Lê Chiêu Thống về Thăng Long, lại giao cho ông giữ chức Bình chương sự, thăng đến chức Hành tham tụng, Hộ bộ Hữu thị lang, Thự Lại bộ Hữu thị lang kiêm Tri Quốc Tử Giám tư nghiệp, tước Tứ Xuyên hầu. Tuy là thân thần nhưng khi Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc ông không đi theo. Đầu đời Gia Long, ông mất tại quê nhà (1809), thọ 75 tuổi.

- Tác phẩm có tập biên khảo *Cao Bằng thực lục* 高 平 實 錄, đồng biên soạn *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大 越 歷 朝 登 科 錄 Ngoài ra ông còn biên tập thơ Ngự chế của Trịnh Doanh và Gia phả họ Phan xã Đông Ngạc.

LTĐK (III, 61a); LHĐK (I, 23b); TLĐK, 25a; SKTB (454, 474); LTTK (II, 239); Cmục (CB.44-47); N°1368.

2235. **ĐÀO HUY ĐIỂN 陶 輝 典** (1724 - ?)

Người xã Đào Xá huyện Đường An - Nay là thôn Đào Xá xã Bãi Sậy huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Sau đổi tên là Huy Chuyên.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 18 (1757) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến Thừa chính sứ, Lễ khoa Đô cấp sự trung (LHĐK).

LTĐK (III, 61a); LHĐK (V, 26b); N°1368.

2236. NGÔ TRẦN THỰC 吳 陳 植 (1724 - ?)

Người xã Phật Tích huyện Tiên Di - Nay thuộc xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Nguyên quán xã Bách Tích huyện Nam Chân - Nay là thôn Bách Tính xã Nam Hồng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Trước đỗ khoa Hoành từ. 37 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21 (1760) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, thự Thiêm đô ngự sử.

LTĐK (III, 61a); LHĐK (III, 83b); N°1372.

2237. NGUYỄN KHẢN 阮 侃 (1734 - 1786)

Người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân - Nay là xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Nghiễm, cháu họ Nguyễn Huệ, anh Nguyễn Du.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21 (1760) đời Lê Hiển Tông.

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Học sĩ, sau thăng Đại học sĩ. Cuối năm 1769, được chúa Trịnh Sâm vời làm Tả tư giảng để giảng dạy cho thế tử Trịnh Khải (tức Trịnh Tông). Sau được thăng bổ làm Hữu thị lang bộ Lại, Nhập thị bồi tụng, tước Kiều Nhạc hầu. Lúc đó, cha là Xuân quận công Nguyễn Nghiễm đang giữ chức Đại tư đồ tại triều, ông giữ chức Bồi tụng cũng là một chức vụ trọng yếu, vinh hiển bậc nhất đương thời. Từ 1778, đổi sang võ ban, lĩnh chức Đô đốc, tước Hồng Lĩnh hầu. Sau gia thêm chức Tham tụng kiêm Trấn thủ trấn Sơn Tây và Hưng Hoá. Vì liên quan trong vụ án Canh Tí (1780), ông bị tống ngục, sau được tha, giáng xuống chức Đình úy. Khi quân Tam phủ tôn lập Trịnh Tông, ông được thăng chức Thượng thư bộ Lại, tước Toản quận công kiêm Trấn thủ Sơn Tây (12-1782). Năm sau lại thăng Tham tụng (1783). Không bao lâu kiêu binh nổi lên làm loạn, kéo đến phá nhà ông. Ông lánh lên Sơn Tây, cùng với em là Trấn thủ Nguyễn Điều bàn tính đưa quân về dẹp kiêu binh nhưng không thành. Ông phải lánh về quê. Năm Bính Ngọ (1786) quân Tây Sơn ra Bắc, ông đang ở quê nhà bèn đưa thân binh vượt biển ra Thăng Long để giúp vua Lê. Thua trận, ông phải lánh lên vùng Đào Sùng thuộc trấn Hưng Hoá để mưu đồ khôi phục, nhưng sau đó

mắc bệnh sốt cổ chướng, tùy tùng đưa về đến kinh thì ông mất. Năm đó, ông 53 tuổi. Triều đình nhà Lê xét ông có công phò tá truy tặng ông hàm Thái tử, Thái bảo, tên thụy là Hoàn Mẫn.

LTĐK (III, 61b); LHĐK (II, 16a); SKTB; NAK (II, 69a); LTTK (II, 271); Cmục (CB. 46, 6); N°1372.

2238. **TẠ ĐĂNG ĐẠO** 謝 登 燾 (1731 - ?)

Người xã Đại Phùng huyện Đan Phượng - Nay là thôn Đại Phùng xã Đan Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây. Con của Tạ Đăng Huân, cháu Tạ Đăng Vọng.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21 (1760) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Lễ khoa Cấp sự trung.

LTĐK (III, 61b); LHĐK (I, 25b); N°1372.

2239. **ĐÀO DUY DOÃN** 陶 惟 允 (1726 - ?)

Người xã Chương Dương huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Chương Dương xã Chương Dương huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 21 (1760) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

LTĐK (III, 61b); LHĐK (III, 28b); N°1372.

2240. **NGUYỄN HUY CẬN** 阮 輝 瑾 (1729 - 1790)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội. Con Nguyễn Huy Dận, cháu Nguyễn Huy Nhuận.

32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Cảnh hưng 21 (1760) đời Lê Hiển Tông.

-Thọ 62 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 61b); LHĐK (IV, 90b); N°1372.

2241. **VŨ CƠ** 武 攲(1736 - ?)

Người xã Ngọc Lặc huyện Tứ Kỳ - Nay là thôn Ngọc Lặc xã Ngọc Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương. Con Vũ Khâm Lân.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu lý, Trấn thủ Lạng Sơn, mất tại chức.

LTĐK (III, 61b); LHĐK (V, 47b); HDPV, 47a; N°1372.

2242. **NGUYỄN DUY THỨC** 阮 惟 式 (1734 - ?)

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo. Sau đi lưu thủ vùng Hưng Hoá, bị sốt rét rồi mất (LHĐK).

LTĐK (III, 62a); LHĐK (IV, 62b); N°1372.

2243. **HOA QUÝ KHÂM** 華 貴 欽 (1727 - ?)

Người xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm - Nay là thôn Cổ Nhuế xã Cổ Nhuế huyện Từ Liêm, Hà Nội.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

- Con của Hoa Thế Phương. Hiến sát sứ Nghệ An. Sau con cháu đổi thành họ Văn (LHĐK).

LTĐK (III, 62a); LHĐK (I, 23b); TLĐK, 26a; N°1372.

2244. **PHẠM DƯƠNG ƯNG** 范 揚 鷹 (1737 - ?)

Người phường Phục Cổ huyện Thọ Xương - Nay thuộc phố Hàng Gai quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Nguyên quán xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đông các học sĩ, phó Đốc thị đạo Thuận Quảng (LHĐK).

LTĐK (III, 62a); LHĐK (I, 26a); N°1372.

2245. **NGUYỄN LỆNH TÂN** 阮 令 賓 (1726 - ?)

Người xã Phù Lê huyện Thụy Nguyên - Nay thuộc xã Thiệu Thịnh huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 24 (1763) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ.

LTĐK (III, 62a); N°1372.

2246. **NGÔ THÌ SĨ** 吳 時 仕 (1725 - 1780)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Cha Ngô Thì Nhậm.

42 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Từ tam trường đến Đình thí ông đều đứng thứ nhất.

Trước khi thi đỗ, ông đã được bổ chức Công khoa Cấp sự trung, Đốc đồng Thái Nguyên (1764). Sau khi thi đỗ, được thăng chức điều đi làm Hiến sát sứ Thanh Hoa (1767), sau đổi làm Tham chính Nghệ An (1770). Năm 1772, vì có đơn kiện việc ông chấm thi nên bị cách chức. Ông về quê chuyên chú vào công việc nghiên cứu. Đến năm 1775, Trịnh Sâm biết ông bị oan, phục dụng giữ chức Hàn lâm viện Hiệu lý (1778), Thiêm đô ngự sử, Đốc trấn Lạng Sơn. Hai năm sau, ông mất ở nhiệm sở (1780). Thọ 55 tuổi. Về cái chết của Ngô Thì Sĩ, Cmục nói: Khi biết Ngô Thì Nhậm tham dự vào việc phát giác chuyện Trịnh Tông, ông bèn uống thuốc độc tự tử (CB.45,22). Phan Huy Chú: "Ngô Thì Sĩ học vấn sâu rộng, văn chương hùng vĩ, làm rạng rỡ cho tông phái nhà Nho, là một đại gia ở nước ta"

- Ngô Thì Sĩ tự Thế Lộc 世 祿 hiệu Ngọ Phong 午 峰, tác giả nhiều công trình sử học, văn học có giá trị: *Đại việt sử ký tiền biên* 大 越 史 記 前 編, *Việt sử tiêu án* 越 史 標 案, *Ngọ Phong văn tập* 午 峰 文 集, *Anh ngôn thi tập* 嬰 言 詩 集, *Nghệ An thi tập* 乂 安 詩 集, v.v...

LTĐK (III, 62a); SKTB; LTTK (II, 212); Cmục (CB, 41-46); N°1383.

2247. **LÝ TRẦN QUÁN** 李 陳 瓘 (1735 - 1786)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Tổ tiên ông vốn họ Đặng, là hậu duệ của Trần Cẩn, anh Đặng Đình Dự.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

Khi xảy ra sự biến năm Bính Ngọ (1786) ông giữ chức Thiêm sai Lại phiên đang đóng quân ở huyện Yên Lãng. Trịnh Khải thua trận chạy lên phía Tây, nghe tin Lý Trần Quán đang đóng ở đó vội tìm đến để nhờ. Không ngờ thủ hạ có tên là Nguyễn Tranh liền bắt Trịnh Khải đưa về nộp cho quân Tây Sơn. Biết tin đã quá muộn, Lý Trần Quán kêu khóc thảm thiết rồi nhờ người đào huyệt tự chôn sống mà chết (7-1786). Đầu đời Chiêu Thống (1787-1788), ông được tuyên dương Tiết nghĩa công thần, truy tặng hàm Thượng thư, tước quận công, phong phúc thần.

- Theo LHĐK và TLĐK trước khi làm Thiên sai Lại phiên, Lý Trần Quán từng giữ các chức Hiến sát sứ Hải Dương, Đốc đồng Cao Bằng, Hiệp trấn Sơn Tây, Đông các đại học sĩ, Hành Quốc Tử Giám tư nghiệp.

LTĐK (III, 62b); LHĐK (I, 23b); TLĐK, 27a; SKTB; Cmục (CB, 46); LTTK (II, 322); N°1383.

2248. ĐẶNG DỤNG CHU 鄧 用 周 (1737 - ?)

Người xã Động Chí huyện Sơn Minh - Nay thuộc xã Phương Tú huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế.

- Thự tham chính Thái Nguyên (LHĐK)

LTĐK (III, 62b); LHĐK (III, 59a); N°1383.

2249. NGUYỄN DUY NGHI 阮 惟 宜 (1731 - 1793)

Người xã La Khê huyện Từ Liêm - Nay là xã Văn Khê thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Đổi tên là Nguyễn Duy Trung 阮 惟 忠.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Thị độc.

-- Thiêm sai tri lễ phiên, Hành Phủ doãn Phụng Thiên, thăng Đông các đại học sĩ. Thọ 63 tuổi (LHĐK).

- Văn bia Tiến sĩ: 阮 惟 忠.

LTĐK (III, 62b); LHĐK (I, 24b); TLĐK, 27b; N°1383.

2250. UÔNG SĨ ĐIỂN 汪 仕 琠 (1737 - ?)

Người xã Vũ Nghị huyện Thanh Lan - Nay thuộc xã Thái Hưng huyện Thái Thụy tỉnh Thái Bình. Sau đổi là Uông Sĩ Lãng 汪仕朗 . Con của Giang Sĩ Đoan, cha con đồng triều.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

- Tác phẩm có *Đại Việt lịch triều đăng khoa lục* 大越歷朝登科錄 (đồng biên tập).

- Họ này nguyên họ Giang, do kiêng huý Trịnh Giang, thêm nét thành chữ Uông để kiêng huý.

- Làm quan đến chức Nhập thị bồi tụng, hành Lễ bộ Hữu thị lang, phụng thị nhật giảng, Ngự sử đài Thiêm đô ngự sử, Đốc thị đạo Thuận Quảng, Hình bộ Hữu thị lang, Thao Đường bá (LHĐK).

LTĐK (III, 62a); LHĐK (IV, 96b); N°1383.

2251. **TRƯƠNG ĐĂNG QUỸ** 張 登 揆 (1733 - ?)

Người xã Thanh Nê huyện Chân Định - Nay thuộc xã An Bồi huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

Lúc đầu ông làm quan đến chức Thừa chính sứ. Sau sự biến quân Tam phủ tôn Trịnh Khải, ông được bổ chức Bồi tụng (1784). Chiêu Thống lên ngôi, ông được trao chức Đồng bình chương sự. Đầu năm 1788, Chiêu Thống bỏ Thăng Long chạy sang Kinh Bắc, ông là một trong bảy văn thần đi theo. Đến sông Nguyệt Đức (tức sông Cầu), Chiêu Thống chỉ đưa theo mấy tùy tùng, cho ông và những người khác trở về quê nhà để tính chuyện lâu dài. Ông trở về Thăng Long, có đến dự buổi gặp mặt của Nguyễn Huệ với các quan văn võ của triều Lê. Đến cuối tháng 3-1788, Chiêu Thống chạy xuống Sơn Nam có dừng lại nghỉ ở nhà ông tại huyện Chân Định. Lần ấy Hoàng Viết Tuyển bị quân Tây Sơn bắt giết, Chiêu Thống ra biển chạy thoát vào Thanh Hoá (12-1788). Khi Chiêu Thống trở về Thăng Long, biết ông đến dự cuộc gặp của Nguyễn Huệ giáng chức ông xuống Tư huấn (SKTB, Cmục). Ông thuộc số cận thần theo Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh, về sau không rõ.

LTĐK (III, 62b); LHĐK (III, 713b); SKTB; Cmục (CB.47, 23); N°1372.

2252. **NGUYỄN QUÝNH** 阮 珩 (1734 - ?)

Người xã Phật Tích huyện Tiên Du - Nay là thôn Phật Tích xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cháu Nguyễn Đức Ánh, cháu họ Nguyễn Vĩ.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư, Đốc đồng Tuyên Quang, mất ở nơi làm quan (LHĐK).

LTĐK (III, 62b); LHĐK (IV, 25a); N°1382.

2253. **NGUYỄN BÁ DƯƠNG** 阮 伯 暘 (1740 - ?)

Người xã Nguyễn Xá huyện Thần Khê - Nay thuộc huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế (LHĐK).

LTĐK (III, 62b); LHĐK (III, 93a); N°1383.

2254. NGÔ PHÚC LÂM 吳 福 臨 (1722 -1784)

Người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà - Nay là thôn Nam Sơn thị trấn Can Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Em Ngô Phúc Bình, cố nội Ngô Huệ Liên.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông. Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Giám sát ngự sử đạo Lạng Sơn. Năm sau (1767) đổi làm Đốc đồng Sơn Tây. Năm Nhâm Thìn (1772) được bổ chức Hiến sát sứ Thanh Hoa. Năm 1775 về kinh làm giám thí thi Hội, rồi thăng chức Tri thị nội thư tả Binh phiên. Năm 1778, Giám thí thi Hội, điều bổ chức Tham chính xứ Sơn Nam. Năm 1782, về Kinh làm Trưởng phái bộ lên Lạng Sơn giao thiệp với sứ nhà Thanh về việc biên giới. Khi trở về được phái đi Thanh Hoa xem đất đặt lăng cho Tĩnh vương Trịnh Sâm. Năm Cảnh Hưng Quý Mão (1783) được phái đi giữ chức Đốc thị quân doanh Thuận Hoá, nhưng lâm bệnh phải về Kinh điều trị rồi mất (6-1784). Truy tặng Gia hạnh đại phu Công bộ Hữu thị lang (*Trảo Nha Ngô thị gia phả*).

-Ngô Phúc Lâm, tự Hồng Tích 洪 錫 hiệu Thuật Hiên 述 軒. Tác phẩm có *Tân tập Hoan Châu Thạch Hà Trảo Nha Ngô thị truyền gia tập lục* 新 輯 驩 州 吳 氏 傳 家 集 錄.

LTĐK (III, 62b; NTGP; Cmục (CB.45, 3); N°1383.

2255. NGUYỄN TRỌNG HOÀNH 阮 仲 紘 (1737 - ?)

Người xã Viên Ngoại huyện Chương Đức - Nay là thôn Viên Ngoại xã Viên An huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

-- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị giảng, Tri công phiên, được cử làm Chánh sứ đi sứ nhà Thanh. Khi về thăng Đông các đại học sĩ (LHĐK).

- Văn bia ghi chữ Hoành bộ Kim: 鉉.

LTĐK (III, 63a); LHĐK (III, 56a); N°1383.

2256. PHẠM ĐỒNG VIỆN 范 同 院 (1717 - ?)

Người xã La Đôi huyện Thanh Lâm - Nay là thôn La Đôi xã Hiệp Cát huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 27 (1766) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Thị giảng, về trí sĩ (LHĐK).

LTĐK (III, 63a); LHĐK (V, 71a); N°1383.

2257. **BÙI HUY BÍCH 裴 輝 璧** (1744 - 1802)

Người xã Định Công huyện Thanh Trì - Nay là phường Định Công quận Hoàng Mai, Hà Nội. Sau dời đến xã Thịnh Liệt - Nay là phường Thịnh Liệt cùng quận. Đổi tên là Bùi Bích. Dòng dõi của Bùi Xương Trạch, cháu họ xa đời của Bùi Vĩnh, Bùi Bỉnh Quân.

26 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông.

Năm 1777, được bổ chức Đốc đồng Nghệ An. Năm 1784, sau khi quân Tam phủ đưa Trịnh Tông lên ngôi chúa, Bùi Huy Bích được thăng chức Hành tham tụng, tước Kế Liệt hầu. Tạm êm nạn kiêu binh, ông được thăng Đồng bình chương sự kiêm Tham tụng (11-1785), nhưng ông cố từ không nhận, cáo bệnh về quê nhà. Qua triều Tây Sơn đến đầu đời Gia Long, ông ẩn cư rồi qua đời.

- Bùi Huy Bích, tự Hi Chương 希 章, hiệu Tồn Am 存 庵 là nhà văn học, sử học danh tiếng, để lại khá nhiều tác phẩm, trong đó có bộ *Hoàng Việt thi tuyển* 皇 越 詩 選 và *Hoàng Việt văn tuyển* 皇 越 詩 選 do ông sưu tập, tuyển chọn. Ngoài ra có các sách như *Nghệ An thi tập* 乂 安 詩 集, *Tồn Am thi văn tập* 存 庵 詩 文 集, *Châu Phong tạp thảo* 珠 峰 雜 草.

LTĐK (III, 63a); LHĐK (III, 17a); SKTB, 459; Cmục (CB, 46, 36); N°1378.

2258. **PHẠM CÔNG CHÍ 范 公 志** (1734 - ?)

Người xã Khương Đình huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Khương Đình Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông.

-Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu lý, Đốc đồng Hưng hoá (LHĐK).

LTĐK (III, 63b); LHĐK (III, 17a); N°1378.

2259. **NGUYỄN ĐÌNH GIẢN 阮 廷 簡** (1734 - ?)

Người xã Vĩnh Trị huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Vĩnh Trị xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông.

-Trước Triệu Phong bá 肇 峰 伯 (LHĐK).

LTĐK (III, 63b); LHĐK (II, 36a); N°1378.

2260. **LÝ TRẦN THẢN** 李 陳 坦 (1721 - ?)

Người xã Lê Xá huyện Duy Tiên - Nay là thôn Lê Xá xã Châu Sơn huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Thị độc, Hữu tư giảng; được bổ đi giữ chức Trấn thủ Hưng Hoá rồi mất, được truy tặng chức Hình bộ Hữu thị lang, tước hầu.

LTĐK (III, 63b); LHĐK (III, 78a); Cmục (CB43, 27); N°1378.

2261. **LÝ TRẦN DỰ** 李 陳 槩 (1764 - ?)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Nguyên họ Đặng. Em Lý Trần Quán.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Đô cấp sự trung.

- Chú: - Sau thăng Đốc đồng Lạng Sơn, mất ở nơi làm quan (LHĐK).

LTĐK (III, 63b); LHĐK (I, 24b); TLĐK, 27b; N°1378.

2262. **NGUYỄN HUY TRẠC** 阮 輝 濯 (1733 - 1788)

Người xã Đan Nhiễm huyện Văn Giang - Nay là thôn Đan Nhiễm thị trấn Văn Giang huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông.

Đầu đời Lê Chiêu Thống (1787) ông được bổ chức Tham chi chính sự. Khi Nguyễn Huệ đưa quân ra Bắc lần thứ hai, nhiều cựu thần văn võ nhà Lê họp ở Ngự sử đài làm tờ biểu mời Nguyễn Huệ lên ngôi. Nguyễn Huy Trạc không chịu ký tên vào tờ biểu. Đêm về uống thuốc độc tự sát (6-1788).

LTĐK (III, 63b); LHĐK (V, 100b); SKTB; Cmục (CB, 47, 31); N°1378.

2263. **NGUYỄN ĐÌNH TỐ** 阮 廷 傃 (1738 - ?)

Người xã Bình Dân huyện Đông Yên - Nay là thôn Bình Dân xã Tân Dân huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Đổi tên là Nguyễn Lạc Thiện, Nguyễn Hương. Con Nguyễn Đình Bá.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc, tước Ngọ Khê tử. Đầu đời Lê Chiêu Thống (11-1787)

ông giữ chức Khu mật viện, từng được cử đưa quân lên Cao Bằng xử lý việc Lưu Tiệp vây đánh Đốc đồng Nguyễn Hàn. Hành trạng về sau ra sao không rõ.

LTĐK (III, 63b); LHĐK (III, 64b);
Cmục (CB.47, 13); N°1378.

2264. **NGÔ DUY VIÊN** 吳 維 垣 (1744 - ?)

Người xã La Khê huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Khê xã Văn Khê thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Sau đổi tên là Ngô Trọng Khuê. Em Ngô Duy Trừng.

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đô cấp sự trung, Nhập bồi tụng, sau thăng Hàn lâm thị giảng. Khi Án Đô vương lên ngôi, lại được làm Bồi tụng, Thự lễ bộ Hữu thị lang, tước Cảo Phong bá (LHĐK).

LTĐK (III, 63b); LHĐK (I, 25a); TLĐK, 27b;
Cmục (CB.46, 36); N°1378.

2265. **NGUYỄN TRỌNG ĐƯƠNG** 阮 仲 鐺 (1724 - 1786)

Người xã Trung Cần huyện Thanh Chương - Nay là thôn Trung Cần xã Nam Thanh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Trọng Thường.

46 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 30 (1769) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu lý. Đi sứ sang nhà Thanh (1761), trở về thăng Đốc trấn Lạng Sơn, tước Lạp Sơn bá. Sau ông được điều vào trấn Thuận Quảng. Khi quân Tây Sơn vây đánh thành Phú Xuân (1786), ông tử trận (6-1786), được truy phong Hữu thị lang, tước hầu.

- LTĐK: với chữ Đương 璫.

LTĐK (III, 64a); LHĐK (II, 26b); SKTB;
Cmục (CB.46, 15); NAK (II, 70b); N°1378.

2266. **HỒ SĨ ĐỐNG** 胡 士 棟 (1739 - 1785)

Người xã Hoàn Hậu huyện Quỳnh Lưu - Nay là thôn Hoàn Hậu xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

34 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- LHĐK: Ông từng được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh. Khi trở về được thăng chức Hộ bộ Tả thị lang. Vì có tang cha nên cáo quan về nhà. Trịnh Khải

phục dụng, phái ông đi xem xét công việc vùng Thuận Quảng. Sau đó triệu ông về Kinh, đổi bổ sang võ giai, giữ chức Quyền phủ sự (1-1784). Sau thăng chức Đồng tham tụng, tước Kinh Dương hầu.

- SKTB: Mất năm Cảnh Hưng Ất Tỵ (1785) thọ 47 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư bộ Binh, tước Ban quận công.

LTĐK (III, 64a); LHĐK (II, 41a); SKTB, 463;
Cmục (CB, 46, 3); NAK (II, 71b) N°1376.

2267. NHỮ CÔNG CHÂN 汝 公 瑱 (1751 - ?)

Người xã Hoạch Trạch huyện Đường An - Nay là thôn Hoạch Trạch xã Thái Học huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Con Nhữ Đình Toản, cháu Nhữ Tiến Hiền, cháu tằng tôn Nhữ Tiến Dụng, cháu họ Nhữ Trọng Đài.

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm Thị chế, Tri Công phiên, Thự Lễ bộ Hữu thị lang.

LTĐK (III, 64b); LHĐK (V, 27a); ĐKSG, 95a;
VTKH, 21a; N°1376.

2268. TRẦN CÔNG XÁN 陳 功 燦 (1731 - 1787)

Người xã Yên Vĩ huyện Đông Yên - Nay là xã An Vĩ huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên. Sau đổi là Trần Công Thước.

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư, tước Phái Trạch hầu. Cuối đời Cảnh Hưng (1740-1786), Trịnh Khải lấy ông cùng với Trương Đăng Quỹ giữ chức Bồi tụng (5-1784). Chiêu Thống lên ngôi ông được bổ chức Đồng bình chương sự (3-1787). Trần Công Xán trước là thầy học của Nguyễn Hữu Chỉnh, từng được Chỉnh đưa đến yến kiết Nguyễn Huệ. Nhân đó, tự nguyện gặp Nguyễn Huệ để đưa quốc thư xin trả lại Nghệ An (cùng đi có Hộ khoa Cấp sự trung Ngô Nho, Hoàng thân Lê Duy Hiên và vài chục tùy tùng) không ngờ việc đó phạm đến Nguyễn Huệ, phái bộ bị tống giam, sau được tha về và bị đắm thuyền chết (5-1787).

LTĐK (III, 64a); LHĐK (III, 65b); SKTB, 474;
Cmục (CB.47, 7); N°1376.

2269. NGUYỄN DUY HIỆP 阮 維 洽 (1744 - ?)

Trước tên là Nguyễn Bá Thông. Người xã Đông Địa Linh huyện Phụ Dực - Nay thuộc xã Quỳnh Minh huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1722) đời Lê Hiển Tông.

Khi Lê Chiêu Thống chạy khỏi Thăng Long, ông đi theo làm tùy tùng. Nhưng về sau không theo Chiêu Thống sang nhà Thanh (SKTB, Cmục). Dưới thời Tây Sơn, ông lánh cư ở ẩn. Đến đầu đời Gia Long (1802-1819) ra nhậm chức Học sĩ, được bổ chức Hiệp trấn Kinh Bắc. Sau chuyển làm Đốc học Quảng Nam (LHĐK).

LTĐK (III, 64a); LHĐK (III, 108b); SKTB, 479;
Cmục (CB.47, 37); N°1376.

2270. NGUYỄN HUY QUÝNH 阮 輝 侰 (1734 - ?)

Người xã Lai Thạch huyện La Sơn - Nay thuộc xã Song Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Em Nguyễn Huy Oánh.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

Ông làm quan đến chức Hàn lâm Thị chế, điều đi Đốc thị Thuận Quảng, chết trong quân (LHĐK). Năm 1775, sau khi quân Trịnh chiếm được Phú Xuân, Trịnh Sâm đang đóng quân ở Hà Trung (Kỳ Anh, Hà Tĩnh) sai Nguyễn Quýnh đem 100 lạng vàng và thư khen ban cho Hoàng Ngũ Phúc (Cmục). Có lẽ ông ở lại làm Đốc thị đạo Thuận Quảng rồi mất trong quân từ năm ấy.

LTĐK (III, 64b); LHĐK (II, 32b);
Cmục (CB. 41, 21); NAK (II, 72a); N°1376.

2271. LÊ NGUYỄN THƯỜNG 黎 阮 裳 (1743 - ?)

Nguyên quán xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc - Nay là thôn Bình Vọng xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Sau dời đến xã Phú Khê huyện Ngự Thiên - Nay là xã Hiệp Hoà huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm Thị thư, Thị tham chính Kinh Bắc. Năm Bính Ngọ (1786) có biến, về quê rồi bị hại (LHĐK).

- Văn bia Tiến sĩ: Sau đổi tên là Lê Nguyễn Thiệu 黎 阮 玿

LTĐK (III, 64b); LHĐK (III, 29a); N°1376.

2272. ĐÀO VŨ HƯƠNG 陶 武 香 (1743 - ?)

Người xã Đan Luân huyện Đường An - Nay là thôn Đan Luân xã Nhân Quyền huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo, Đốc đồng xứ Sơn Nam (LHĐK).

LTĐK (III, 64b); LHĐK (V, 27a); N°1376.

2273. **VŨ HUY DIỆM 武 輝 琰** (1737 - ?)

Người xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế, Thự Hiến sát sứ (LHĐK).

LTĐK (III, 64b); LHĐK (V, 27a); N°1376.

2274. **VŨ HUY TRÁC 武 輝 倬** (1730 - ?)

Người xã Lộng Điền huyện Đại An - Nay là thôn Lộng Điền xã Nghĩa Đồng huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện thị giảng. Lễ bộ Tả thị lang kiêm Quốc Tử Giám Tư nghiệp (LHĐK).

LTĐK (III, 64b); LHĐK (III, 98b); N°1376.

2275. **DƯƠNG NGUYỄN HUỐNG 楊 阮 貺** (1748 - ?)

Người xã Ỷ La huyện Từ Liêm - Nay là thôn Ỷ La xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm Hiệu thảo (LHĐK).

LTĐK (III, 64b); LHĐK (I, 25b); TLĐK, 28a; N°1376.

2276. **TRẦN HUY VĨ 陳 輝 瑋** (1739 - ?)

Người xã Thọ Lão huyện Yên Lạc - Nay là thôn Thọ Lão xã Tiến Thịnh huyện Mê Linh tỉnh Vĩnh Phú.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Đô cấp sự trung (LHĐK).

- Văn bia Tiến sĩ: Trần Huy Vĩ 陳 輝 瑋. LTĐK khắc nhầm Trần Huy Thường (nhầm với chữ Thường ở trên)

LTĐK (III, 64b); LHĐK (I, 54a); N°1376.

2277. **NGUYỄN QUANG BIỂU** 阮 珖 表 (1744 - ?)

Người xã Nãi Sơn huyện Nghi Dương - Nay là thôn Nãi Sơn xã Tú Sơn huyện Kiến Thụy, Hải Phòng.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế.

Văn bia Tiến sĩ: Nguyễn Huy Biểu 阮 輝 表.

LTĐK (III, 64b); LHĐK (V, 87b); N°1376.

2278. **LƯU TIỆP** 劉 睫 (1742 - ?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Anh Lưu Đĩnh.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng 33 (1772) đời Lê Hiển Tông.

- Chú: - Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị độc, Đốc trấn Cao Bằng (LHĐK)

- LTĐK với chữ Tiệp bộ nhật; Văn bia TSĩ chữ Tiệp bộ mục 睫

LTĐK (III, 65a); LHĐK (III, 17b); N°1376.

2279. **NGÔ THẾ TRỊ** 吳 世 治 (1733 - ?)

Người xã Hội Phụ huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Hội Phụ xã Đông Hội huyện Đông Anh, Hà Nội.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế. Được cử làm Phó sứ đi sứ sang nhà Thanh, trở về thì mất (LHĐK).

LTĐK (III, 65a); LHĐK (IV, 54b); N°1380.

2280. **LÊ HỮU DUNG** 黎 有 容 (1745 - ?)

Người xã Liêu Xá huyện Đường Hào - Nay là thôn Liêu Xá xã Liêu Xá huyện Yên Mỹ tỉnh Hưng Yên. Cháu Lê Hữu Danh, con Lê Hữu Kiều, cháu gọi Lê Hữu Mưu, Lê Hữu Kỷ bằng chú, em họ Lê Trọng Tín.

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Thanh. Làm quan đến chức Hàn lâm Thị thư, tước Hào Khê bá (LHĐK).

LTĐK (III, 65a); LHĐK (V, 11a); N°1380.

2281. **NGUYỄN HUY VƯỢNG** 阮 輝 旺 (1731 - ?)

Người xã Minh Cảo huyện Từ Liêm - Nay thuộc thôn Khu Đông, xã Xuân Đỉnh, huyện Từ Liêm, Hà Nội.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Chú: - Làm quan đến chức Hàn lâm Thị thư. Khi vua Lê Chiêu Thống về nước, được làm chức Thiêm đô ngự sử. Sau loạn một thời gian rồi mất (LTĐK)

LTĐK (III, 65a); LHĐK (I, 25b); TLĐK, 28a; N°1380.

2282. **ĐỖ HUY CƯ** 杜 輝 琚 (1746 - 1828)

Người xã Đồng Hương huyện Đông Sơn - Nay là thôn Đồng Hương xã Đông Cương huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi là Đỗ Huy Tuân.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, được cử đi sứ sang nhà Thanh. Thọ 83 tuổi (LHĐK)

LTĐK (III, 65a); LHĐK (II, 19a); N°1380.

2283. **NGÔ THÌ NHẬM** 吳 時 任 **(1746 - 1803)**

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội. Con Ngô Thì Sĩ. Cha con đồng triều.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Trước ông đã đỗ khoa Sĩ vọng, được bổ chức Hiến sát phó sứ Hải Dương. Năm 1776, thăng chức Giám sát ngự sử xứ Sơn Nam, thuyên bổ chức Đốc đồng Kinh Bắc, kiêm Đốc đồng Thái Nguyên. Năm 1779, thăng Đông các Hiệu thư, Hàn lâm viện Hiệu thảo, làm Tư giảng dạy học cho Trịnh Tông. Năm Canh Tí (1780), một số người giúp Trịnh Tông mưu giành ngôi thế tử. Việc bại lộ, những người dự mưu bị bắt. Ngô Thì Nhậm vốn quen biết, gặp gỡ những người trong cuộc, lại được Trịnh Sâm giao cho tra xét vụ này. Người ta nói do cùng với Trần Huy Bá tố cáo nên Ngô Thì Nhậm được thăng chức Hữu thị lang bộ Công. Năm 1782, quân Tam phủ lập Trịnh Tông. Ngô Thì Nhậm buộc phải chạy đi lánh nạn. Khi Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai (1788), Ngô Thì Nhậm được Nguyễn Huệ tin dùng, bổ chức Lại bộ Tả thị lang, tước Tình Phái

hầu, cùng với Ngô Văn Sở cai quản công việc bình dân toàn cõi Bắc Hà. Từ năm 1789, ông đảm trách công việc liên hệ ngoại giao với nhà Thanh. Năm 1790, thăng chức Thượng thư bộ Binh. 1792, làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Ông còn là Tổng tài Quốc sử quán, tổ chức công việc biên soạn quốc sử. Khi Nguyễn Ánh lấy được Thăng Long, ông bị bắt, ít lâu sau ông mất (3-1803).

- Ngô Thì Nhậm, tự Hy Doãn 希尹, hiệu Đạt Hiên 達軒, là nhà văn hoá tư tưởng lỗi lạc, có nhiều tác phẩm: Biên tập và tổ chức in *Đại Việt sử ký tiền biên* 大越史記前編 (do thân phụ ông soạn); *Hàn các anh hoa* 翰閣英華, *Hi Doãn thi văn tập* 希尹詩文集, *Bang giao hảo thoại* 邦交好話, *Xuân Thu quản kiến* 春秋管見, *Trúc lâm Tông chỉ nguyên thanh* 竹林宗旨元聲 v.v...

LTĐK (III, 65a); LHĐK (IV, 43b); SKTB; LTTK (II, 212); Cmục (CB.45, 22); N°1380.

2284. LƯU ĐỊNH 劉 睼 (1746 - ?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Em Lưu Tiệp.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (III, 17b); N°1380.

2285. PHAN HUY ÍCH 潘 輝 益 (1751 - 1822)

Người xã Thu Hoạch huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Thu Hoạch thuộc xã Thạch Châu huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh. Con Phan Huy Áng. Cha con đồng triều, đều đỗ Hội nguyên.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông. Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm Thừa chỉ, về sau được điều đi giữ chức Tham chính xứ Sơn Nam. Khi Nguyễn Huệ ra bắc, ông đến yết kiến, được Nguyễn Huệ tin dùng, trao chức Tả thị lang bộ Hình, tước Thụy Nham hầu 瑞巖侯. Năm 1790, ông được cử làm Chánh sứ đưa giả vương sang nhà Thanh. Năm 1792, thăng chức Thị trung ngự sử. Triều Tây Sơn thất bại, ông và nhiều nhân vật khác bị bắt, sau đó được tha. Ông về quê nhà dạy học, rồi qua đời năm Minh Mệnh 3 (1822).

- Phan Huy Ích, hiệu Dụ Am 裕庵, tác phẩm có *Dụ Am thi văn tập* 裕庵詩文集, *Tinh sà kỷ hành* 星槎紀行, *Cúc đường bách vịnh*

菊堂百詠 v.v... Ông còn là dịch giả của một bản *Chinh phụ ngâm* khá nổi tiếng đương thời.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (II, 9b); SKTB; NAK (II, 73a); N°1380.

2286. NGUYỄN THẾ LỊCH 阮 世 歷 (1750 - 1829)

Người xã Yên Lũng huyện Từ Liêm - Nay là thôn Yên Lũng xã An Khánh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Sau đổi là Nguyễn Gia Phan.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Sau khi thi đỗ ông được bổ làm chức Hộ khoa Cấp sự trung (1776), trải qua các chức Vương phủ thiêm sai Thị nội thư tả, Hàn lâm Hiệu thảo (1778). Trong sự biến quân Tam phủ lập Trịnh Tông (1782), ông may mắn thoát nạn, ẩn lánh một thời gian rồi lại được bổ chức Tri binh phiên, thăng Đông các Hiệu thư (1783); Tham chính xứ Kinh Bắc (1784). Đầu đời Chiêu Thống (1787-1788), thăng Đồng tham tri chính sự (1787). Tháng 6 năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc, ông được trọng dụng đưa theo về Phú Xuân bổ chức Thị trung Hiệp biện học sĩ. Ông về cư tang mẹ một năm rồi lại vào Phú Xuân (1795). Năm Tân Dậu (1801) thăng Lại bộ Thượng thư. Khi quân của Nguyễn Ánh chiếm Phú Xuân, ông theo triều đình Tây Sơn chạy sang Bắc Thành. Khi Bắc Thành thất thủ, ông bị bắt đem về Phú Xuân giam hơn hai tháng rồi được tha về quê nhà. Mấy năm sau, Gia Long cho gọi ông vào Phú Xuân, sai bộ Lễ đón tiếp chu đáo, lưu ông ở lại Phú Xuân (1805) rồi vời ông làm việc trong đại nội để dạy cho các hoàng tử. Được hơn một năm, ông cáo lão xin về quê. Trong những năm cuối đời, ông chuyên chú nghiên cứu y học.

- Nguyễn Thế Lịch, tức Nguyễn Gia Phan, hiệu Dưỡng Am cư sĩ 養庵居士. Tác phẩm có *Lý âm toàn bộ* 理陰全部, *Tiểu nhi kinh nghiệm* 小兒經驗, *Gia truyền chính phương* 家傳正方.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (I, 28b); TLĐK, 28a; SKTB; Cmục (CB.47, 31); N°1380.

2287. PHẠM ĐÌNH DƯ 范 廷 璵 (1742 - ?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giàng - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Em Phạm Tiến.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

-- Làm quan đến chức Lại bộ Hữu thị lang, tước Quỳnh Phái hầu. Nguyễn Chỉnh làm loạn, ông thủ tiết không ra làm quan. Khi vua Lê về kinh phong Đốc

bình chương sự, Hành Lại bộ Thượng thư, Tri Quốc Tử Giám (LHĐK).

LTĐK (III, 65b); LHĐK (IV, 10a); N°1380.

2288. **NGUYỄN QUỐC NGẠN** 阮 國 彥 (1750 - ?)

Người phường Bái Ân huyện Quảng Đức - Nay là thị trấn Nghĩa Đô quận Cầu Giấy, Hà Nội.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Cấp sự trung.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (V, 109a); N°1380.

2289. **NGUYỄN NHA** 阮 衙 (1750 - ?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội.

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế, tăng Thừa chính sứ, Hành Công bộ Hữu thị lang (LHĐK). Dưới triều Tây Sơn ông có ra làm quan.

- Nguyễn Nha hiệu Tả Khê 左溪 Tác phẩm có *Tả Khê thi văn tập* 左溪詩文集.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (III, 44a); N°1380.

2290. **LÊ DUY ĐẢN** 黎 惟 亶 (1743 - ?)

Người xã Hương La huyện Yên Phong - Nay thuộc xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thừa chỉ, Hành tham chính Thanh Hoa. Nhà Lê mất, ông ở ẩn không ra làm quan với nhà Tây Sơn. Đời Gia Long, ra làm Hiệp trấn Lạng Sơn. Năm Đinh Mão coi thi trường Sơn Nam. Năm Quý Dậu coi thi trường Kinh Bắc, Sơn Tây, Hoài Đức. Mất ở nơi làm quan (LHĐK).

- Lê Duy Đản, tước Hương Phái hầu 香 派 侯 . Tác phẩm có *Nam Hà tiệp lục* 南河捷錄.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (IV, 63a); N°1380.

2291. **NGÔ DUY TRỪNG** 吳 惟 澂 (1741 - 1800)

Người xa La Khê huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Khê xã Văn Khê thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây. Anh Ngô Duy Viên.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Binh khoa Đô cấp sự trung. Thời chúa Trịnh Khải, ông làm Giám sát ngự sử xứ Sơn Nam. Đầu đời Chiêu Thống (1787-1788), thăng Hàn lâm viện Đãi chế. Thời Tây Sơn ở quê nhà, đau ốm rồi mất.

LTĐK (III, 65b); LHĐK (I, 26a); TLĐK, 28b; N°1380.

2292. **TRẦN THIỀU SƯỞNG** 陳 韶 昶 (1786 - ?)

Người xã Khoái Lạc huyện Yên Định - Nay thuộc thôn Phong Mỹ xã Xuân Tân huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Thị thư, Hiến sát sứ (LHĐK).

LTĐK (III, 66a); LHĐK (II, 27a); N°1380.

2293. **LÊ TRỌNG ĐIỂN** 黎 仲 琠 (1735 - ?)

Người xã Nhân Mục Môn huyện Thanh Trì - Nay thuộc phố Quan Nhân phường Nhân Chính quận Thanh Xuân, Hà Nội. Sau đổi là Lê Doãn Điều.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Hiệp trấn Lạng Sơn, tước Tô Xuyên hầu, mất ở nơi làm quan (LHĐK).

LTĐK (III, 66a); LHĐK (III, 18a); N°1380.

2294. **HOÀNG BÌNH CHÍNH** 黃 平 政 (1736 - 1785)

Người xã Thổ Hoàng huyện Thiên Thi - Nay thuộc thị trấn Ân Thi huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Sau đổi tên là Hoàng Trọng Chính. Hậu duệ của Hoàng Chân Nam, cháu tằng tôn Hoàng Công Chí, cháu Hoàng Công Bảo.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

Ông từng đi sứ sang nhà Thanh, trở về năm 1785, và đến nhà thì mất. Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu lý. Sau khi mất được truy tặng Hàn lâm viện Thị giảng, tước Kim Xuyên bá (LHĐK).

- Tác phẩm có *Hưng Hoá phong thổ lục* 興化風土錄 (Theo bài Tựa của sách này thì sau khi thi đỗ ông có một thời gian làm Đốc đồng xứ Hưng Hoá).

LTĐK (III, 65b); LHĐK (III, 63b); HHPT; N°1380.

2295. **NGUYỄN THẾ BÌNH** 阮 世 玶 (1746 - ?)

Người xã Cát Ngạn huyện Thanh Chương - Nay là xã Cát Văn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đốc đồng Sơn Nam (LHĐK).

LTĐK (III, 66a); LHĐK (II, 27a); N°1380.

2296. **NGUYỄN QUÝ HIỂN** 阮 貴 顯 (1740 - ?)

Người xã Thạch Thán huyện Yên Sơn - Nay thuộc thôn Thạch Thán xã Thạch Thán huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Cảnh Hưng 36 (1775) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Tri lễ phiên, Đốc đồng Kinh Bắc (LHĐK).

LTĐK (III, 66a); LHĐK (I, 38a); N°1380.

2297. **NGUYỄN DUÂN** 阮 昀 (1736 - ?)

Người xã Phật Tích huyện Tiên Du - Nay là thôn Phật Tích xã Phật Tích huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Con Nguyễn Đức Vĩ, cháu Nguyễn Đức Ánh, anh họ Nguyễn Quýnh.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan Hàn lâm viện Thị chế, Đốc đồng Kinh Bắc (LHĐK).

LTĐK (III, 66b); LHĐK (IV, 25a); N°1306.

2298. **CHU NGUYÊN MẠI** 朱 元 勱 (1740 - ?)

Người xã Dục Tú huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Dục Tú xã Dục Tú huyện Đông Anh, Hà Nội.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế, Quốc Tử Giám Tuỳ giảng, Đông các Hiệu thư. Nhà Lê mất, ông không làm quan với Tây Sơn, sau mất ở quê nhà (LHĐK).

- Văn bia Tiến sĩ: Chu Doãn Mại 朱 允 勱.

LTĐK (III, 66b); LHĐK (IV, 55a); N°1306.

2299. **PHẠM TRỌNG HUYẾN** 范 仲 烜 (1746 - ?)

Người xã Dũng Quyết huyện Ý Yên - Nay là thôn Dũng Quyết xã Yên Phú huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế, Tri hộ phiên, Hàn lâm

Thị thư. Sau bị cách (LHĐK).

LTĐK (III, 66b); LHĐK (IV, 102a); N°1306.

2300. **NINH TỐN** 寧 遜 (1744 - ?)

Người xã Côi Trì huyện Yên Mô - Nay là thôn Côi Trì xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình. Cháu họ Ninh Địch.

Trước khi thi đỗ đã được tuyển dụng làm quan tại triều, giữ chức Hiệu thảo thiêm sai tri công phiên.

35 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Cảnh Hưng 39 (1778) đời Lê Hiển Tông. Sau khi thi đỗ, chuyển sang chức Tri binh phiên, phụng Tá quân hải lộ. Năm 1781, Tri Binh kiêm Toản tu Quốc sử, Quốc luật, thăng Đông các đại học sĩ, Thự Hình bộ Hữu thị lang. Năm 1786, ông giữ chức Hiệp trấn đạo Thuận Quảng, đóng ở Đồng Hới. Sau khi thành Phú Xuân thất thủ, ông về Thăng Long được trao chức Tham tri chính sự kiêm Bồi tụng. Năm 1787, làm Tham tán quân vụ. Thời Tây Sơn ông được Nguyễn Huệ phong Hàn lâm Trực học sĩ, giúp Ngô Thì Nhậm, Ngô Văn Sở điều khiển công việc bình dân ở Bắc Thành. Năm 1790, thăng Binh bộ Thượng thư, tước Trường Nguyên bá rồi qua đời.

- Ninh Tốn, hiệu Chuyết Am 拙 庵, tự Hy Chí 希 志. Tác phẩm có *Chuyết Sơn thi tập* 拙 山 詩 集.

LTĐK (III, 66b); LHĐK (II, 55b); N°1380.

2301. **LÊ HUY TRÂM** 黎 輝 簪 (1742 - ?)

Người xã Bối Khê huyện Thanh Oai - Nay là thôn Bối Khê xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

38 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện thị đỗ đời Gia Long (1802-1820), được bổ chức Học sĩ, Đốc đồng xứ Kinh Bắc, được mấy năm thì mất (LHĐK).

- Thịnh khoa: Khoa thi đặc cách, ý nghĩa cũng như Ân khoa. Thịnh khoa năm này (1779) tổ chức theo thịnh ý của Tĩnh vương Trịnh Sâm. Tháng 10 tổ chức thi Hương, tháng 11 thi Hội. Qua tết, tháng 2 năm sau (Canh Tý,1780) thi Điện. Ngày hôm sau trả lời câu hỏi Văn sách tại sân Vương phủ (LTĐK, SKTB).

LTĐK (III, 66b); LHĐK (IV, 44a); N°1312.

2302. **PHẠM NGUYỄN DU** 范 阮 攸 (1740 - ?)

Người xã Đặng Điền huyện Chân Phúc - Nay là xã Nghi Thạch huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, được bổ làm quan tại triều, giao chức Hiệu thảo, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

Thời chúa Trịnh Khải, Phạm Nguyễn Du giữ chức Thiêm sai, dâng khải trình bày bốn điều. Trịnh Khải không trả lời, ít lâu sau điều bổ chức Đốc đồng Nghệ An (Cmục). Khi quân Tây Sơn ra bắc, ông biết tình thế không xoay chuyển được, chạy lên vùng núi huyện Thanh Chương rồi ốm chết (NAK).

- Phạm Nguyễn Du, tự Hiếu Đức 好德 hiệu Thạch Động 石洞. Tác phẩm có *Thạch Động thi văn tập* 石洞詩文集, *Độc sử si tưởng* 讀史痴想, *Nam hành ký đắc* 南行記得, *Đoạn trường lục* 斷腸錄.

LTĐK (III, 66b); LHĐK (II, 28a);
Cmục (CB.45, 17); NAK (II, 72b); N°1312.

2303. PHẠM QUÝ THÍCH 范貴適 (1759 - 1825)

Người xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Trú quán phường Báo Thiên huyện Thọ Xương - Nay là phố Hàng Vải, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

20 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1799) đời Lê Hiển Tông.

Sau khi thi đỗ, ông làm quan đến chức Thiêm sai Tri công phiên. Gia Long lên ngôi, triệu ông vào Phú Xuân bổ chức Thị trung học sĩ, tước Thích An hầu 適安侯. Sau ông cáo quan về nghỉ rồi mất ở quê nhà. Theo *Quốc sử di biên* (QSDB), ông mất năm Minh Mệnh 6 (1825)

- Phạm Quý Thích, tự Dữ Đạo 與道, hiệu Lập Trai 立齋 và Thảo Đường 草堂. Tác phẩm có *Lập Trai thi văn tập* 立齋詩文集, *Thảo Đường thi nguyên thảo* 草堂詩原草, *Tân truyền kỳ* 新傳奇 v.v...

LTĐK (III, 67a); LHĐK (V, 25b); ĐKSG, 106b;
Cmục (CB.47, 31); QSDB; N°1312.

2304. HOÀNG QUỐC TRÂN 黃國珍 (1751 - ?)

Người xã Nam Chân huyện Nam Chân - Nay là thôn Nam Trực xã Nam Đồng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Hàn lâm viện Đãi chế, Thự Hiến sát sứ Kinh Bắc (LHĐK).

LTĐK (III, 67a); LHĐK (III, 83a); N°1312.

2305. **NGUYỄN HUY QUÂN** 阮 輝 鈞 (1744 - ?)

Người xã Thanh Khê huyện Văn Giang - Nay là thôn Thanh Khê xã Minh Hải huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Hàn lâm viện Đãi chế, Thự Hiến sát sứ (LHĐK).

LTĐK (III, 67a); LHĐK (V, 101a); N°1312..

2306. **NGUYỄN HÀN** 阮 翰 (1747 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1799) đời Lê Hiển Tông.

- Hàn lâm Đãi chế, Đốc đồng Cao Bằng (LHĐK).

LTĐK (III, 67a); LHĐK (IV, 90b); N°1312.

2307. **NGUYỄN ĐÌNH THIỀU** 阮 廷 韶 (1747 - ?)

Người xã Phù Cảo huyện Đông Ngàn - Nay là thôn Phù Cảo xã Phù Chẩn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị chế, Đốc đồng Sơn Tây. Nhà Lê mất, ông về ẩn ở quê (LHĐK).

LTĐK (III, 67a); LHĐK (IV, 55a); N°1312.

2308. **NGUYỄN ĐÌNH THẠC** 阮 廷 碩 (1774 - ?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm Thị giảng. Nhà Lê mất, đi lánh nạn, sau không biết tung tích (LHĐK).

LTĐK (III, 67a); LHĐK (I, 26b); TLĐK, 28b; N°1312.

2309. **LÊ ĐĂNG CỬ** 黎 登 舉 (1740 - ?)

Người xã La Khê huyện Từ Liêm - Nay là thôn La Khê xã Văn Khê thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đông các hiệu thư, Đốc đồng Thái Nguyên, về trí sĩ. Thọ hơn 70 tuổi (LHĐK)

LTĐK (III, 67a); LHĐK (I, 26b); TLĐK, 29a; N°1312.

2310. **NGUYỄN KIÊM** 阮 兼 (1751 - 1817)

Người xã Tây Thiềm huyện Từ Liêm - Nay là thôn Đăm xã Tây Tựu huyện Từ Liêm, Hà Nội.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan trải các chức Đông các hiệu thư, Đốc đồng Tuyên Quang. Đầu đời Gia Long, được trao chức Học sĩ, tước hầu, sung Đốc học Sơn Nam. Thọ 67 tuổi (LHĐK).

LTĐK (III, 67b); LHĐK (I, 27a); TLĐK, 29a; N°1312.

2311. **VŨ DẦN LƯỢNG** 武 賁 亮 (1746 - ?)

Người phường Yên Thái huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Bưởi quận Ba Đình, Hà Nội.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, Đốc đồng Sơn Tây (LHĐK).

LTĐK (III, 67b); LHĐK (V, 109a); N°1312.

2312. **TRẦN HUY LIỄN** 陳 輝 璉 (1735 - ?)

Người xã Phú Thị huyện Gia Lâm - Nay là thôn Phú Thị xã Phú Thị huyện Gia Lâm, Hà Nội.

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đông các đại học sĩ, Thự tham chính Hải Dương (LHĐK).

LTĐK (III, 67b); LHĐK (IV, 91b); N°1312.

2313. **NGÔ TIÊM** 吳 暹 (1749 - 1818)

Người xã Cát Đằng huyện Vọng Doanh - Nay là thôn Cát Đằng xã Yên Tiến huyện Ý Yên tỉnh Nam Định

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đông các Hiệu thư, Đốc đồng kiêm Đốc trấn Lạng

Sơn. Bị cách, sau phục chức Thái Hoà điện học sĩ, tước Mỹ Phái hầu. Sau về quê dạy học, học trò nhiều người thành đạt (LHĐK).

LTĐK (III, 67b); LHĐK (III, 103b); N°1312.

2314. NGUYỄN ĐƯỜNG 阮 瑭 (1746 - ?)

Người xã Trung Cần huyện Thanh Chương - Nay thuộc xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Cháu Nguyễn Trọng Thường, cháu họ Nguyễn Trọng Đương.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, vâng mệnh làm Phó sứ sang nhà Thanh. Khi về được thăng Thị chế, Đốc trấn Lạng Sơn, tước Chi Phong bá (LHĐK)

LTĐK (III, 67b); LHĐK (II, 27b); N°1312.

2315. PHAN HUY ÔN 潘 輝 溫 (1755 - 1786)

Người xã Thu Hoạch huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Thu Hoạch thuộc xã Thạch Châu huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh. Con của Phan Huy Cận (tức Phan Huy Áng), em Phan Huy Ích.

Thi Hương đỗ Giải nguyên, 25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Thịnh khoa Kỷ Hợi niên hiệu Cảnh Hưng 40 (1779) đời Lê Hiển Tông.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Đốc đồng Sơn Tây, thăng Hàn lâm Thị chế, Tham đồng đề lĩnh, Thiêm sai tri Công phiên, tước Mỹ Xuyên bá. Thọ 32 tuổi. Sau khi mất được truy tặng chức Hàn lâm Thị giảng, tước Mỹ Xuyên hầu (LHĐK).

- Phan Huy Ôn, tự Hoà Phủ 和 甫, hiệu Chỉ Am 止 庵. Tác phẩm có *Chỉ Am thi tập* 止 庵 詩 集, *Nghệ An tạp ký* 乂 安 雜 記.

LTĐK (III, 67b); LHĐK (II, 9b); NAK (II, 73b); N°1312.

2316. NGUYỄN CẦU 阮 球 (1747 - ?)

Người xã Yên Khê huyện Gia Lâm - Nay là thôn Yên Khê xã Yên Thường huyện Gia Lâm, Hà Nội.

35 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 42 (1781) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Đông các hiệu thư (LHĐK).

LTĐK (III, 67b); LHĐK (IV, 91a); LTTK (II, 226).

2317. **NGUYỄN TÂN 阮 璸** (1751 - ?)

Người xã An Vĩ huyện Đông Yên - Nay là xã An Vĩ huyện Khoái Châu tỉnh Hưng Yên.

Chưa đến 18 tuổi thi Hương đỗ Giải nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Cảnh Hưng 42 (1781) đời Lê Hiển Tông.

- Làm quan đến chức Hàn lâm Đãi chế.

LTĐK (III, 68a); LHĐK (V, 65a); ĐKSG, 122b; LTTK (II, 226).

2318. **NGUYỄN DU 阮 瑜** (1754 - ?)

Người xã Viên Ngoại huyện Chương Đức - Nay thuộc xã Viên Ngoại huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Nguyên quán xã Văn Xá huyện Thanh Oai - Nay thuộc xã Phú Lãm huyện Thanh Oai cùng tỉnh.

Trước làm Tri huyện. 32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Thị thư, Thiêm đô ngự sử (LHĐK). Khi Nguyễn Huệ ra Bắc (1788) ông đến dự buổi tiếp kiến, được bổ chức Hàn lâm trực học sĩ, cùng làm việc với Ngô Thì Nhậm và Ngô Văn Sở (SKTB, Cmục), về sau không rõ.

LTĐK (III, 68a); LHĐK (IV, 44b); SKTB (479); Cmục (CB.47, 31).

2319. **NGÔ NHO 吳 儒** (1756 - 1787)

Người xã Tri Chỉ huyện Phú Xuyên - Nay là thôn Tri Chỉ xã Tri Trung huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Giám sinh, thi Hương đỗ Giải nguyên. 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Hiệu thảo (LHĐK). Ngô Nho cùng Trần Công Xán được triều Lê Trịnh phái vào Phú Xuân đưa quốc thư cho Nguyễn Nhạc xin lại đất Nghệ An. Khi trở về bị tai nạn đắm thuyền trên biển (Cmục).

LTĐK (III, 68a); LHĐK (III, 30b); Cmục (CB.47, 7).

2320. **LÊ DANH HIỂN 黎 名 顯** (1757 - ?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Chưa đến 18 tuổi thi Hương đỗ Giải nguyên, 29 tuổi đỗ Đệ tam giáp

đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Đề hình giám sát ngự sử. Đốc đồng Thanh Hoa. Sau làm quan với triều Tây Sơn đến chức Lễ bộ Hữu thị lang, tước Gia Phái hầu (LHĐK).

LTĐK (III, 68a); LHĐK (IV, 91b).

2321. **NGUYỄN BÁ LAN** 阮 伯 蘭 (1757 - ?)

Người xã Cổ Linh huyện Gia Lâm - Nay thuộc thị trấn Sài Đồng huyện Gia Lâm, Hà Nội.

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Đãi chế, Thự Phụng Thiên Phủ doãn, tước Lâm Trạch bá. Cmục: Nguyễn Huệ ra Bắc (1788) ông đến yết kiến, được trao chức Hàn lâm trực học sĩ (LHĐK)

LTĐK (III, 68a); LHĐK (IV, 91a); SKTB, Cmục (CB.47, 31).

2322. **NGUYỄN ĐÌNH TỨ** 阮 廷 賜 (1750 - ?)

Người xã Bảo Từ huyện Chương Đức - Nay là thôn Bảo Từ xã Lam Điền huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Trước làm quan Huấn đạo. 36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

Làm quan đời Lê Chiêu Thống đến chức Cấp sự trung (Cmục).

LTĐK (III, 68b); Cmục (CB.47, 31).

2323. **TRẦN BÁ LÃM** 陳 伯 覽 (1758 - 1815)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm - Nay là xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây. Cháu Trần Hiển.

Trước đã thi đỗ ra làm văn chức rồi mới dự thi Hương, đỗ Giải nguyên khoa Kỷ Hợi (1779), thi Hội đỗ Đồng chế khoa xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Theo *Trần gia thế phả* (TGTP), ông làm quan trải các chức Lại khoa Cấp sự trung, Đốc đồng xứ Hải Dương. Đầu đời Gia Long (1802-1819) được bổ làm Đốc đồng Kinh Bắc, hàm Đông các đại học sĩ.

Trần Bá Lãm, tự Tĩnh Phủ 靜 甫 , hiệu Viễn Trai 遠 齋 . Tác phẩm có *La Thành cố tích vịnh* 羅 城 古 跡 詠 .

-Chế khoa năm này mở vào tháng 4.1787 khi vua Lê Chiêu Thống mới lên ngôi. Nguyễn Hữu Chỉnh tâu vua đặc cách mở chế khoa sai triều thần từ tam

phẩm trở lên đề cử người mình biết rõ (Không qua thi Hương như thường lệ) rồi cho vào sân rồng làm bài đối sách. Lúc ấy có vài trăm người ứng thí (Cmục, CBiên. 47,4). Kết quả chỉ lấy đỗ 2 người là Trần Bá Lãm và Nguyễn Gia Cát.

LTĐK (II, 68b); LHĐK (I, 27b); TLĐK, 29b; TGTP.

2324. NGUYỄN GIA CÁT 阮 嘉 吉 (1760 - ?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Chưa đến 18 tuổi đỗ Nho sinh trúng thức. 26 tuổi đỗ Đồng chế khoa xuất thân Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Làm quan với triều Tây Sơn đến Đốc học Bắc Thành. Sau làm quan với nhà Nguyễn đến chức Lễ bộ Tả tham tri, tước Quỳ Giang hầu 葵江侯 (LHĐK).

Nguyễn Gia Cát, hiệu Địch Hiên 迪軒. Đầu đời Gia Long (1802 - 1819) có đi sứ sang nhà Thanh. Tác phẩm có *Hoa trình thi tập* 華程詩集

LTĐK (III, 68b); LHĐK (V, 101b).

2325. BÙI DƯƠNG LỊCH 裴 楊 瀝 (1758 - ?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, được ban Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Trước khi thi đỗ, ông được tuyển dụng làm Nội hàn cung phụng sứ, Viên ngoại lang. Khi Chiêu Thống lánh khỏi Thăng Long, Bùi Dương Lịch theo làm Thị thần. Sau ra làm quan với nhà Nguyễn, được bổ chức Đốc học Nghệ An.

- Bùi Dương Lịch, tự Tồn Thành 存 誠 và Tồn Trai 存 齋, hiệu Thạch Phủ 石 甫, là nhà giáo và học giả có danh tiếng đầu thế kỷ XIX. Tác phẩm có: *Nghệ An ký* 乂 安 記, *Bùi gia huấn hài* 裴 家 訓 孩, *An Hội thôn chí* 安 會 村 志.

LTĐK (III, 69a); LHĐK (II, 33a); NAK (II, 74a); Cmục (CB.47, 4).

2326. NGUYỄN ĐĂNG SỞ 阮 登 陙 (1754 - ?)

Người xã Hương Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Hương Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh

Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Chưa kịp vinh quy thì quân Tây Sơn ra Bắc. Khi Chiêu Thống về Kinh, ông được sung chức Hàn lâm viện Hiệu lý, tước Hương Lĩnh bá. Sau làm quan với triều Tây Sơn đến chức Lại bộ Tả thị lang, tước Gia Đình hầu (LHĐK).

LTĐK (III, 69a); LHĐK (IV, 119b).

2327. TRẦN DANH ÁN 陳 名 案 (1755 - 1794)

Người xã Bảo Triện huyện Gia Định - Nay là thôn Bảo Triện xã Nhân Thắng huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh. Cháu Trần Phụ Dực, con Trần Danh Lâm.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. Thi Hội đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Làm quan đời Lê Chiêu Thống đến chức Viên ngoại lang, hành Chiếu khám (LHĐK). Khi Lê Chiêu Thống chạy lên vùng Bắc Giang, ông đang giữ chức Nội hàn, đi theo làm tùy tùng (Cmục). Chiêu Thống chạy sang nhà Thanh, ông ở lại quê nhà, cùng Trần Quang Chân, Dương Đình Tuấn dấy binh chống triều Tây Sơn. Khi nghe tin Chiêu Thống chết ở Trung Quốc, ông gào khóc thương tiếc rồi mất.

LTĐK (III, 69a); LHĐK (IV, 120a); Cmục (CB.47, 23).

2328. NGUYỄN QUÝ BAN 阮 貴 班 (1746 - ?)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Con Nguyễn Huy Ngọc.

Trước làm Phó tri huyện. 42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Sau khi thi đỗ, làm quan đến chức Lại khoa Cấp sự trung, Đốc học Bắc Ninh, Lễ bộ Tả thị lang, tước hầu (LHĐK).

LTĐK (III, 69a); LHĐK (III, 18a).

2329. LÊ TRỌNG DĨNH 黎 仲 穎 (1747 - ?)

Người xã Đa Sĩ huyện Thanh Oai - Nay là thôn Đa Sĩ xã Kiến Hưng thị xã Hà Đông tỉnh Hà Tây.

Trước làm Huấn đạo. 41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Làm quan đời Chiêu Thống đến chức Cấp sự trung, Hàn lâm Thừa

chỉ, tước Đan Phong bá, sau làm Đốc học xứ Sơn Nam, Lại bộ Tả thị lang (LHĐK).

LTĐK (III, 69a); LHĐK (III, 44b); Cmục (CB.47, 31).

2330. **LÊ HUY DU** 黎 輝 瑜 (1757 - ?)

Người xã Bột Thượng huyện Hoằng Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Lộc huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Giám sinh. 31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế (LHĐK). Sau ra làm quan với nhà Nguyễn, được bổ Đốc học.

LTĐK (III, 69a); LHĐK (II, 36b), TNĐK (II, 128a).

2331. **NGUYỄN HUY LÝ** 阮 輝 理 (1758 - ?)

Người xã Mỗ Đoàn huyện Tứ Kỳ - Nay thuộc xã Kỳ Sơn huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Thi Hương đỗ Giải nguyên. Thi Hội đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

- Lại bộ Tả thị lang, Đốc học trấn Kinh Bắc (LTĐK).

LTĐK (III, 69a); LHĐK (V, 47b); ĐKSG, 126b; TNĐK (II, 128a)

2332. **ĐỖ LỆNH THIỆN** 杜 令 善 (1760 - ?)

Người xã Nhân Mục Cựu huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội. Cháu họ Đỗ Lệnh Danh.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

- Đỗ năm 28 tuổi. Lễ khoa Cấp sự trung (LHĐK)
- Tác phẩm: *Kim mã ẩn phu cảm tình lệ tập* 金 馬 隱 夫 感 情 淚 集.

LTĐK (III, 69b); LHĐK (III, 18b); TNĐK (II, 128a).

2333. **VŨ TRỌNG TỬ** 武 仲 梓

Người phường Yên Thái huyện Quảng Đức - Nay thuộc phường Bưởi quận Ba Đình, Hà Nội.

Trước đã được bổ Tri huyện, sau dự thi Hội, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

- Đỗ năm 28 tuổi (TNĐK)

LTĐK (III, 69b); TNĐK (II, 128a)

2334. **NGUYỄN GIA VẬN** 阮 嘉 運 (1750 - ?)

Người xã Hoài Bão huyện Tiên Du - Nay là thôn Hoài Bão xã Liên Bão huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Dòng dõi Nguyễn Đăng Cảo, Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Đăng Minh, Nguyễn Đăng Tuân.

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

LTĐK (III, 69b); LHĐK (IV, 25b); TNĐK (II, 128a).

Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Trước làm Huấn đạo. 50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế. Sau khi thi đỗ thăng Đồng tham tri chính sự, Chỉ huy thiêm sự, tước Hoành Khê hầu 橫 溪 侯.

LTĐK (III, 69b); LHĐK (IV, 25b); TNĐK (II, 128a).

2336. **HOÀNG NGUYỄN THỰ** 黃 阮 署 (1749 - 1801)

Người xã Đông Bình huyện Gia Định - Nay là thôn Đông Bình xã Xuân Lai huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh.

Thi Hội đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Làm quan với triều Tây Sơn, đến chức Hình bộ Tả thị lang, tước Thuận Đình hầu 順 亭 侯 sau đổi làm Hiệp trấn Lạng Sơn, mất khi còn tại chức.

- Hoàng Nguyễn Thự, tự Đông Hi 東 羲, hiệu Nghị Điền 誼 田, tác phẩm:*Đông Bình hoàng giáp thi văn tập* 東 平 黃 甲 詩 文 集.

- Hoàng Nguyễn Thự, LHĐK chép Hoàng Xuân Thự.

LTĐK (III, 69b); LHĐK (IV, 120b); TNĐK (II, 128a); ĐBHG.

2337. **LÊ XUÂN LƯỢNG** 黎 春 倞 (1758 - ?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

- Đỗ năm 30 tuổi. Binh khoa Đô cấp sự trung (LHĐK).

LTĐK (III, 69b); LHĐK (II, 24a); TNĐK (II, 128a).

2338. **PHAN BẢO ĐỊNH** 潘 保 定 (1747 - ?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Giám sinh, đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Chiêu Thống 1 (1787) đời Lê Mẫn Đế.

Đời Chiêu Thống, Phan Bảo Định làm Công khoa Đô cấp sự trung. Thời Tây Sơn ông được vời vào làm việc tu thư ở Viện Sùng Chính tại Phú Xuân, sau xin về quê. Đầu triều Nguyễn ông được bổ chức Đốc học Thanh Hoa, sau đổi về làm Đốc học Nghệ An (TNĐK). Đến đầu đời Minh Mệnh ông được vời vào Kinh làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám, sau cáo lão về quê nhà.

- Phan Bảo Định, LHĐK ghi Phan Tố Định.

LTĐK (III, 69b); LHĐK (II, 23a); NAK (II, 89a); TNĐK (II, 128a)

E. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU NGUYỄN

2339. **NGUYỄN Ý** 阮 懿 (1796-?)

Người xã Vân La huyện Thanh Trì trấn Sơn Nam Thượng - Nay là thôn Vân La xã Hồng Vân huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821).

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822). Được bổ chức Biên tu.

QTKB, I-1b; LHĐK, 3-18b, KHHB, I-3a, N°5695.

2340. **LÊ TÔNG QUANG** 黎 嵩 光 (1802-1832)

Người xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc trấn Sơn Nam Thượng - Nay là thôn Bình Vọng xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821).

21 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Làm quan đến chức Tham hiệp tỉnh Bình Định.

- Thọ 31 tuổi (LHĐK)

QTKB, I-1b; LHĐK, 3-29a, KLHB, 1-3a, N°5695.

2341. **PHAN HỮU TÍNH** 潘 有 性 (1774-1831)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Hoàn Hậu xã Quỳnh Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Ngọ. Giải nguyên khoa Tân Tỵ (1821).

49 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Lúc đầu được bổ chức ở viện Hàn lâm rồi cải bổ chức Tri phủ Định Tường. Năm Minh Mệnh 8 (1827) được điều về Kinh làm Lang trung bộ Lại, Thự thiêm sự, rồi chuyển sang làm Tư nghiệp Quốc Tử Giám. Năm 1829 điều bổ giữ việc tào công ở Bắc Thành, Lang trung bộ Binh. Mất khoảng năm 1831 (hoặc đầu 1832), thọ 58 tuổi.

Hữu Tính thủa nhỏ thông minh, nhớ lâu, lúc ở Bắc Thành thường

cùng các danh sĩ đất Bắc đàm đạo sáng tác thơ văn. Làm quan trong sạch giản dị, không khác người học trò nghèo. Hiệp biện đại học sĩ Đặng Văn Thiêm nói: "Ta chưa từng thấy ai nghèo như Hữu Tính".Tế tửu Phạm Đình Hổ nhận xét: "Ta thấy Tính hoà với mọi người mà không hùa theo, cùng với mọi người mà vẫn có chí thú riêng. Ngày thường thì tin thực, lúc lâm sự thì chắc chắn, không ai làm thay đổi được. Rèn dạy học trò nhiều người thành đạt".

QTKB, 1-1b; KLHB, 1-3a; ĐNLT, Nhị, 25-8b; N°5695.

2342. HÀ TÔNG QUYỀN 何 宗 權 (1798-1839)

Người xã Cát Động huyện Thanh Oai trấn Sơn Nam Thượng - Nay là thôn Cát Động xã Kim An huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Mậu Ngọ. Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821).

25 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Quê gốc ở Nghệ An, đến đời ông nội mới dời ra huyện Thanh Oai. Sau khi thi đỗ được bổ chức Tham biện dinh Quảng Trị, rồi được điều về kinh bổ chức Thái thường tự thiếu khanh (1832), thự Thiêm sự bộ Công rồi đổi sang Hữu thị lang bộ Lễ. Sau phạm lỗi bị cách chức, điều đi hiệu lực cùng với Phan Thanh Giản sang Nam Dương (Indonésia). Năm Minh Mệnh 13 (1832) được khởi phục hàm Kiểm thảo, sung làm Hành tẩu ở Nội các, thăng đến chức Lại bộ Tham tri, sung Cơ mật viện. Mất năm Kỷ Hợi, Minh Mệnh 20 (1839). Sau khi mất được truy tặng chức Lễ bộ Thượng thư.

Sinh thời, ông được vua Minh Mệnh yêu mến, cho phép hàng ngày vào bái kiến, ân sủng khác thường.

Hà Tông Quyền, tự *Tốn Phủ* 蜘鹿 , hiệu *Mộng Dương* 夢 洋, tác phẩm có *Mộng Dương thi tập* 夢 洋 詩 集.

QTKB, 1-1b; KLHB, 1-3a; ĐNLT, Nhị, 25-8a; N°5695.

2343. ĐINH VĂN PHÁC 丁 文 樸 (1790-?)

Người xã Kim Khê huyện Chân Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Con Đinh Văn Phiên, ông nội Đinh Văn Chất.

Sinh năm Canh Tuất, Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Sau này Đinh Văn Chất kháng Pháp, bị giặc giết. Đinh Văn Phác vì

là ông nội Đinh Văn Chất, liên đới hành trạng bị đục tên ở bia Tiến sĩ (Huế).

- Đinh Văn Chất (1847-1887), đỗ Tiến sĩ khoa Tự Đức Ất Hợi (1878), về chiêu mộ nghĩa binh Cần vương, bị Pháp bắt giết (xem số 2655).

QTKB, 1-2a; N°5695.

2344. VŨ ĐỨC KHUÊ 武 德 奎 (1793-?)

Người xã Hoa Đường huyện Đường An tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương. Anh của Vũ Công Nho.

Sinh năm Quý Sửu. Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Lúc đầu được bổ chức Đốc học Quảng Bình; sau về Kinh giữ chức Hàn lâm viện Thị độc học sĩ; được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh, thăng đến Tham tri bộ Hộ.

Khi quân Pháp chiếm đất Nam Kỳ, ông hăng hái mộ quân nghĩa dũng đến quân thứ Biên Hoà trợ lực với Hiệp tán quân vụ Thân Văn Nhiếp chống Pháp. Biên Hoà thất thủ, ông cùng Tuần phủ Gia Định Đỗ Quang, Lãnh binh Trương Định, Bố chính Đỗ Thúc Tĩnh... bị đưa đi hiệu lực. Sau ông lại trốn về Gia Định, chiêu tập nghĩa binh kháng chiến.

Sau khi kí hiệp ước với Pháp, triều đình điều ông ra làm Tuyên phủ sứ Phú Yên, rồi lại điều về Kinh làm Biện lý Hình bộ tư sự vụ. Sau được điều làm Hộ lý Tuần phủ Quảng Yên. Tử trận, được truy tặng chức Bố chính Quảng Yên.

QTKB, 1-2a; KLHB, 1-3b; ĐNLT, Nhị, 25-9b; N°5695.

2345. PHAN BÁ ĐẠT 潘 伯 達 (1787 - 1847)

Người làng Việt Yên Hạ huyện La Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Việt Yên Hạ xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Anh Phan Đình Ban.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1819).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm, thăng đến chức Hữu thị lang bộ Lại, được điều đi làm Hiệp trấn Sơn Tây. Năm Minh Mệnh 11 (1830) lại vào kinh làm việc ở bộ Lại. Năm thứ 12 (1831) thăng Tham tri bộ Hình, Tả phó đô ngự sử viện Đô sát. Năm thứ 16 (1835) sung Cơ mật đại thần.

Nhân một vụ khám xét án trộm ở Kinh sư, bị ngự sử Phan Đăng Di tham hặc cho là trái phép. Vua sai đại thần sáu bộ hội đồng xét xử, xét không có sự hối lộ ám muội. Đặng Di vì tâu việc không đúng thật, bị giáng chức. Bá Đạt vì khinh suất trong công việc cũng bị giáng làm Lang trung bộ Hình, sau thăng đến Hữu thị lang bộ Lễ, rồi thăng Hữu tham tri bộ Hình. Năm Thiệu Trị 1 (1841) kiêm quản Quang lộc tự, sung Phó Tổng tài Quốc sử quán. Đầu năm Thiệu Trị 3 (1843) thăng thự Tổng đốc Định An. Vua Thiệu Trị nhận xét: "Phan Bá Đạt là người siêng năng cẩn thận, thanh liêm, chính đính, cai trị được nhiều nơi nhiều việc, chuẩn cho thực thụ Tổng đốc". Vì phạm lỗi trong khi xét án kiện, bị giáng chức. Mất cuối đời Thiệu Trị. Đầu năm Tự Đức được truy phục viên ngoại lang bộ Lại.

QTKB (I, 2a); KLHB (I, 3b); ĐNLT (Nhị, 25); ĐNTLCB. N°5695.

2346. TRẦN LÊ HIỆU 陳 黎 傚 (1785-?)

Người xã Phủ Lý huyện Đông Sơn trấn Thanh Hoa - Nay là thôn Phủ Lý Trung xã Thiệu Trung huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Ất Tỵ. Giải nguyên khoa Kỷ Mão (1819).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Ngọ niên hiệu Minh Mệnh 3 (1822).

Làm quan đến chức Lang trung, về hưu trí.

QTKB (1, 2a), KLHB (I, 3b), N°5695.

2347. HOÀNG TẾ MỸ 黃 濟 美 (1795-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm Sơn Tây - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Con Hoàng Xuân Thự, cha Hoàng Tướng Hiệp.

Sinh năm Ất Mão. Giải nguyên khoa Ất Dậu (1825).

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Lúc đầu ông được bổ chức Án sát sứ Hải Dương, phạm lỗi bị cách chức. Sau thăng Bố chính sứ Hải Dương, đổi làm Án sát sứ Cao Bằng, lại được triệu về Kinh giữ các chức Hữu thị lang bộ Hình.

Năm Thiệu Trị 1 (1841) ông hỗ giá vua Thiệu Trị đi kinh lý các tỉnh Bắc Kỳ. Sau đó được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh, trở về thăng chức Tham tri bộ Binh.

Năm Tự Đức 1 (1848) sung Kinh lịch giảng quan, kiêm quản Hàn lâm viện. Sau khi mất được truy tặng chức Thượng thư bộ Lễ.

- KLHB: Đỗ năm 22 tuổi.

- Hoàng Tế Mỹ hiệu Phục Đình 復 亭, tác phẩm: *Đông Bình Hoàng gia thi tập* 東 平 黃 家 詩 集.

QTKB (I, 2a); KLHB (I, 3b); ĐNLT-Nhị, 25); ĐNTLCB; N°5699.

2348. NGUYỄN HUY HỰU 阮 輝 佑 (1783-?)

Người xã Xuân Niễu huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Xuân Nẻo xã Hưng Đạo huyện Tứ Kỳ tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Quý Mão. Giám sinh.

44 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Làm quan chức Đốc học.

QTKB (I, 2b); KLHB (I, 4a); ĐNTL (CB 2-38); ĐNLT-Nhị, 25; N°5699.

2349. PHAN THANH GIẢN 潘 清 簡 (1796-1867)

Người thôn An Hoà huyện Vĩnh Bình trấn Vĩnh Thanh - Nay thuộc huyện Ba Tri tỉnh Bến Tre.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826). Phan Thanh Giản là người Nam Bộ đầu tiên đỗ đại khoa, được coi là bậc khai khoa của Nam Kỳ.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Biên tu ở Hàn lâm viện, được cử làm Phó sứ sang nhà Thanh (1832). Khoảng năm 1836 làm Tuần phủ Nam Ngãi. Sau thăng Đại lý tự khanh, Đông các đại học sĩ, sung Cơ mật viện đại thần; trước sau từng giữ các Thượng thư bộ Lễ, bộ Hình, bộ Hộ, hàm Hiệp biện đại học sĩ. Năm 1862 ông vâng mệnh làm Khâm sai toàn quyền đại thần vào Gia Định thương lượng với Pháp và Y Pha Nho (Tây Ban Nha) về việc ba tỉnh miền Đông. Năm sau (1863) ông lại được cử làm Chánh sứ sang Pháp cũng để thương lượng về việc chuộc lại ba tỉnh, nhưng không kết quả. Sau đó (1867) ông được cử làm Kinh lược sứ 3 tỉnh miền Tây (An Giang, Vĩnh Long, Hà Tiên). Khi quân Pháp tấn công Vĩnh Long, ông biết tình thế không giữ được thành, bèn uống thuốc độc tự tử (8-1867).

Ông bị triều đình khép tội làm mất ba tỉnh miền Tây, bị truy đoạt quan tước, đục tên ở bia Tiến sĩ (Huế).

- KLHB: Đỗ năm 21 tuổi.

- Phan Thanh Giản tự Tĩnh Bá 靜伯, và Đạm Như 淡如, hiệu Ước Phu 約夫 và Lương Khê 梁溪, từng giữ chức Tổng tài, chủ trì việc biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Về thơ văn có: *Lương Khê thi thảo* 梁溪詩草, *Lương Khê văn thảo* 梁溪文草.

QTKB (I, 2b), KLHB, (I, 4a), ĐNTL (CB2, 38), ĐNLT (Nhị, 26-21b), N°5699.

2350. CHU VĂN NGHỊ 朱文誼 (1787-1840)

Người xã Yên Phụ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc thôn Cầu Gạo xã Yên Phụ huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Cha của Chu Văn Giảng. Sinh năm Đinh Mùi.

Cử nhân khoa Kỷ Mão (1819).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826)

Chu Văn Nghị đỗ cao nhưng không ra làm quan, ở nhà dạy học, học trò nhiều người thành đạt. Mất ở quê nhà năm Canh Tỵ (1840), thọ 56 tuổi.

QTKB (I, 3a), KLHB, (I, 4a), ĐNTL (CB2, 38); ĐNLT (Nhị, 26-20a); N°5699.

2351. VŨ TÔNG PHAN 武宗璠 (1804-1851)

Người thôn Tự Tháp huyện Thọ Xương phủ Phụng Thiên, Bắc Thành - Nay là phường Hàng Trống quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Nguyên quán xã Hoa Đường huyện Đường An - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826). Sau khi thi đỗ, được bổ chức Tham hiệp, rồi bị giáng xuống Đốc học Bắc Ninh.

Sau ông cáo quan về nhà mở trường dạy học, học trò nhiều người thành đạt.

- Vũ Tông Phan tự Hoán Phủ 煥甫, tác phẩm có *Cổ văn hợp tuyển* 古文合選 (tuyển chọn, biên tập); *Vũ Hoán Phủ thi tập* 武煥甫詩集

- Bia Tiến sĩ (Huế) chỉ ghi Vũ Phan, bỏ chữ Tông vì đồng âm với tên huý tiểu tự của vua Thiệu Trị (Miên Tông).

QTKB (1, 3a); ĐNTL (CB2-38), N°5699.

2352. TÔ TRÂN 蘇珍 (1791-?)

Người xã Hoa Cầu huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Sau khi thi đỗ, được bổ chức Hàn lâm Biên tu, thăng bổ Tuần phủ Định Tường (1833). Do vụ Lê Văn Khôi làm phản, ông bị cách chức, rồi được khởi phục chức Án sát sứ Thái Nguyên (1841), thăng Thái bộc tự khanh (1842) sung Toản tu Sử quán. Đầu đời Tự Đức thăng Tả tham tri bộ Lễ, sung Kinh diên giảng quan. Năm 70 tuổi xin về hưu trí. Ít lâu sau mất tại quê nhà.

Tô Trân có tiếng thanh liêm, nghiêm cẩn. Khi đến lỵ sở trấn Thái Nguyên, lại thuộc có kẻ tham nhũng bất chính, ông mới đến đã nghe nhiều dư luận không hay, nên khi người ấy xin vào yết kiến ông không cho vào, người ấy sợ quá phải thác bệnh đi trốn. Cũng trong thời gian ở Thái Nguyên, ông biết xứ ấy văn học ít phát triển nên thường hội họp các học trò bình giảng thơ văn để khích lệ sĩ tử.

- Tác phẩm: *Minh Mệnh chính yếu* 明命政要 (biên tập); sáng tác thơ văn có *Nam hành tập* 南行集 và *Bắc hành tập* 北行集.

QTKB (I, 3a), KLHB, (I, 4b), ĐNTL (CB2, 38); ĐNLT (Nhị, 26-14a); N°5699.

2353. NGUỴ KHẮC TUẦN 魏克循 (1799 -1853)

Người xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Xuân Viên xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Em Nguỵ Khắc Thận, anh Nguỵ Khắc Thành, chú Nguỵ Khắc Đản.

Sinh năm Kỷ Mùi. Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm, thăng dần đến Lang trung bộ Hộ, Tham hiệp Ninh Bình. Năm Minh Mệnh 13 (1832) thự Bố chính sứ Bắc Ninh, chuyển về Nam Định, lại được điều về Huế nhận chức Hữu thị lang bộ Công, sau điều bổ Bố chính sứ Sơn Tây. Năm Minh Mệnh 19 (1838) đổi đi làm Bố chính Hưng Hoá. Đầu đời Thiệu Trị (1841), ông dâng sớ xin lập phủ Điện Biên. Sớ văn có đoạn nói: " Châu Ninh Biên thuộc về đồ bản của nước ta đã lâu rồi...Nhưng châu ấy không có thành trì vững chắc, sức binh yếu và ít, không đủ dùng, dân cư không thành thôn trại gì... Nếu không qua một phen xếp đặt thì mối lo ngoài biên chưa trừ hết được. Huống chi châu ấy đất rộng người ít, lại ở thượng du, làm phên che cho 10 châu ở phía bắc sông Đà thì không gì bằng mộ dân

ở nơi ấy cho đông để tụ phòng thủ lấy mới là kế sách lâu dài". Năm 1843 triều đình lại điều ông vào làm thự Tuần phủ Nam Ngãi, sung Tán lý quân vụ Quảng Ngãi. Được ít lâu lại đổi đi làm Tuần phủ Bắc Ninh. Năm 1851 thăng Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Năm Tự Đức 6 (1853) vè Kinh làm Thượng thư bộ Hộ. Năm sau ông bị ốm, xin về quê nhà điều trị, rồi mất trong năm ấy.Sau khi mất được truy tặng hàm Hiệp biện đại học sĩ, được bày bài vị thờ trong đền Hiền lương.

- Nguỵ Khắc Tuần hiệu Thiện Phủ 善甫; tác phẩm có *Như Tây ký* 如西記, *Xuân Viên thi tập* 春園詩集.

- KLHB: đỗ năm 38 tuổi.

QTKB (I, 3b), KLHB, (I, 4b), ĐNTL (CB2, 38); ĐNLT (Nhị, 26-5a); N°5699.

2354. ĐẶNG VĂN KHẢI 鄧文啓 (1794-?)

Người xã Lộng Đình huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc thôn Đại Từ xã Đại Đồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên. Anh Đặng Văn Kham.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825). Tổ xa đời là Đặng Thiều làm Thứ sử đời Tiền Lê.

33 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viên Biên tu, sau bổ chức Tri phủ Diên Khánh, thăng Viên ngoại lang bộ Lễ. Năm 1828 thăng Thái thường tự thiếu khanh, sung Phó sứ sang nhà Thanh. Phạm lỗi bị cách chức, điều đi hiệu lực quan thuyền sang Lữ Tống (Luxon, Philippin), khi đến Tân Gia Ba (Singapore) lâm bệnh chết. Sau khi mất truy tặng Viên ngoại.

QTKB (I, 3b); KLHB (I, 4b); ĐNTL (CB (2, 38); N°5699.

2355. VŨ THỜI MẪN 武時敏 (1795-1867)

Người xã Hội Thống huyện Nghi Xuân tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Hội Thống xã Xuân Hội huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Sau do kiêng huý, đổi là Vũ Đức Mẫn.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826).

Mới đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, sau điều bổ Tri phủ, rồi lại điều về Kinh làm Lang trung bộ Hình. Minh Mệnh 14 (1833)

thăng Án sát Phú Yên, rồi bị giáng chức điều làm Đốc học hai tỉnh Nam Định, Ninh Bình. Đầu đời Thiệu Trị (1841) thăng hàm Thị giảng học sĩ, điều về Kinh bổ chức Lang trung, ít lâu sau thăng bổ Án sát sứ Ninh Bình. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) điều về Kinh làm Biện lý bộ Hình, sung chức Toản tu Hội điển, lại bổ chức Bố chính sứ Khánh Hoà. Sau về quê nhà dạy học, thọ 73 tuổi.

Làm quan đến chức Bố chánh, bị cách chức.

QTKB (I, 4a); KLHB (I, 4b); ĐNTL (CB2-38); ĐNLT (Nhị, 26); N° 5699.

2356. NGUYỄN VĂN THẮNG 阮 文 勝 (1803-?)

Người phường Yên Thái huyện Vĩnh Thuận phủ Phụng Thiên, Bắc Thành - Nay thuộc phường Bưởi quận Ba Đình, Hà Nội. Cha của Nguyễn Quý Cầu.

Sinh năm Quý Hợi. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Tuất niên hiệu Minh Mệnh 7 (1826). Làm quan đến chức Tham hiệp tỉnh Thanh Hoá, sau đổi ra Tham hiệp Nam Định. Vì lỗi dung túng cho người nhà tham nhũng nên bị cách chức bỏ ngục (Canh Dần,1830). Khi ở trong ngục ông có soạn một tập gồm 22 bài bình luận các nhân vật của truyện Kim Vân Kiều. Tiểu sử về sau ra sao chưa rõ.

Tác phẩm có tập *Kim Vân Kiều án* 金 雲 翹 案 (1830).

QTKB (I, 19a); ĐNTL (CB II).

2357. NGUYỄN ĐĂNG HUÂN 阮 登 勳 (1805-1838)

Người xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Ngái xã Hương Ngải huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tri phủ Điện Bàn (Bình Định). Sau được điều về Kinh thăng chức Lang trung bộ Lễ. Lâm bệnh chết năm mới 34 tuổi.

Nguyễn Đăng Huân làm quan thanh liêm, giản dị, khi có tang cha về quê, dân đưa đồ tiễn biếu đều từ chối không nhận. ĐNLT chép Đăng Huân khi chết túi làm quan vẫn rỗng không, chỉ có một chiếc áo mùa đông mới được ban dùng để khâm liệm. Ngự sử đài tâu lên, vua Minh Mệnh rất thương xót, lấy làm tiếc khi Đăng Huân còn sống

không ai đề cử để cất nhắc. Dân phủ Điện Bàn Quý mến thờ phụ ông ở Văn từ bản phủ.

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-15b); N°1696.

2358. **BÙI NGỌC QUỸ** 裴 玉 櫃 (1796-1861)

Người xã Hải Thiên huyện Tiên Lữ - Nay là xã Hải Triều huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên. Sau đổi là Bùi Quỹ.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Sau khi thi đỗ, được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, điều đi làm Tri phủ Triệu Phong, thăng Án sát Quảng Trị rồi được điều về Kinh làm Biện lý bộ Công, thăng Hữu thị lang, Tham tri bộ Hình (1841). Năm Tự Đức 1 (1848) được cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Sau khi đi sứ về, sung Sử quán Biên tu, thăng Hồng lô tự khanh, Hàn lâm viện Trực học sĩ, điều đi làm Án sát Tuyên Quang, Lại thăng chức Tổng đốc Bình Phú (Bình Định và Phú Yên). Ông mất ở lỵ sở, thọ 66 tuổi.

- Bùi Quỹ, tự Hữu Trúc 友竹,tác phẩm có *Hữu Trúc thi tập*, 友竹詩集,*Yên Đài anh thoại* 燕臺嬰話, *Hải Phái thi văn tập* 海派詩文集,*Đại Việt địa dư chí* (đồng soạn giả, cùng với Phương Đình Nguyễn Văn Siêu)

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-9b); N°5696.

2359. **PHẠM THẾ HIỂN** 范 世 顯 (1803-1861)

Người xã Luyến Khuyết huyện Đông Quan tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Thuỵ Phong huyện Thái Thuỵ tỉnh Thái Bình. Anh Phạm Thế Húc.

Sinh năm Quý Hợi. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Làm quan đến chức Tổng đốc, thăng Tham tri bộ Binh, rồi bộ Hình. Khi quân Pháp đánh Nam Kỳ, ông được sung Tham tán quân thứ Gia Định, cùng thống tướng Nguyễn Tri Phương đóng quân doanh tại đồn Kỳ Hoà để chỉ huy kháng chiến. Đầu năm Tân Dậu (1861), đồn Kỳ Hoà thất thủ, Tham tán Phạm Thế Hiển tử trận.

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-15b); N°5696.

2360. **NGUYỄN TÔNG 阮 倧 (1804-?)**

Người xã Bình Vọng huyện Thượng Phúc trấn Sơn Nam - là thôn Bình Vọng xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con của Nguyễn Dư.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Làm quan đến chức Án sát.

-Bia Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc Tử Giám Huế do kiêng huý vua Thiệu Trị đã dùng chữ "Trữ 佇".

QTKB (I, 5a); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58); N° 5696.

2361. **TRƯƠNG QUỐC DỤNG 張 國 用 (1797-1864)**

Người xã Phong Phú huyện Thạch Hà - nay thuộc xã Thạch Kim huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh. Cha của Trương Quốc Quán.

Sinh năm Đinh Tỵ. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng Lang trung bộ Hình. Phạm lỗi phải điều đi hiệu lực. Sau được khởi phục chức Tư vụ, điều phái làm việc quân ở quân thứ Phiên An. Sau thăng chủ sự rồi được điều về kinh làm Viên ngoại lang bộ Hộ, điều bổ Án sát sứ Quảng Ngãi, chuyển ra làm Án sát Hưng Yên, rồi được điều về kinh sung chức Kinh diên giảng quan, kiêm quản Khâm thiên giám, rồi kiêm Đô sát viện ấn triện. Sau thăng Hình bộ Thượng thư, kiêm Quốc sử quản Tổng tài, rồi lại điều đi làm Hải Yên Thống đốc quân vụ đại thần ở quân thứ Hải Yên. Khi quân phiến loạn Tạ Văn Phụng vây đánh Quảng Yên (1864), Trương Quốc Dụng cùng Tán lý Văn Đức Khuê, Tán tương Trần Huy San đều tử trận. Sau được truy hàm Đông các đại học sĩ.

Trương Quốc Dụng tự Dĩ Hành 以 行, tinh thông lý số và lịch pháp, lúc nhàn rỗi không mấy khi tay rời quyển sách. Trong những năm quản Khâm Thiên giám, nhờ có ông truyền dạy cho học trò nên phép làm lịch mới khỏi bị thất truyền.

- Tác phẩm có *Thoái thức ký văn* 退 食 記 聞.

QTKB (I, 5a); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-12b); N°5696.

2362. **PHẠM THẾ LỊCH** 范 世 歷 (1791-1874)

Người xã Quần Mông huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định - Nay thuộc thôn Kiên Lao xã Xuân Kiên huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, điều bổ chức quyền Tri phủ Tư Nghĩa, lại về Kinh làm Lang trung bộ Lại, thăng bổ Án sát rồi Bố chính Bình Định. Năm Tự Đức 17 (1864) thăng Tả thị lang bộ Lễ, sung Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi trở về điều chuyển làm Tả thị lang bộ Hình, rồi Phủ doãn Thừa Thiên. Đầu đời Thiệu Trị làm Biện lý bộ Hộ, rồi bổ đi làm Bố chính sứ Hưng Hoá, sau thăng thự Tham tri bộ Hộ, chuyển sang bộ Lại. Đầu đời Tự Đức sung Kinh diên giảng quan, kiêm quản Viện Hàn lâm. Năm Tự Đức thứ 3 (1850) điều bổ chức Hộ lý Ninh Thái tổng đốc (tức quyền Tổng đốc hai tỉnh Bắc Ninh - Thái Nguyên). Sau bị bãi chức. Thọ 84 tuổi.

- ĐNLT và QTKB chép Phạm Thế Lịch là Phạm Thế Trung 范 世 忠 do kiêng huý đồng âm vua Đồng Khánh (Ưng Lịch). Đó là cách người soạn sách tự đổi chữ để kiêng huý chứ không phải do đương sự tự đổi (Phạm Thế Lịch chết năm 1878 đời Tự Đức, trước thời Đồng Khánh).

QTKB (I, 5a); KLHB (I, 5b); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-12b); N°5696.

2363. **NGÔ THẾ VINH** 吳 世 榮 (1803-1856)

Người xã Bái Dương huyện Nam Chân tỉnh Nam Định - Nay là thôn Bái Dương xã Nam Dương huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Em Ngô Đình Thái.

Sinh năm Quý Hợi. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Lúc đầu bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ Tri phủ Định Viễn, về kinh nhận chức Viên ngoại lang bộ Lại, thăng Lang trung bộ Lễ. Năm Minh Mệnh 15 (1834) sung làm Giám khảo trường thi Hương Hà Nội, vì duyệt quyển không kiểm xét kỹ bị cách chức.

Về quê Ngô Thế Vinh mở trường dạy học. Nhà đọc sách của ông có hiệu Dương Đình 陽 亭, nhân đó cũng gọi nơi ông dạy học là trường Dương Đình.

Đại Nam liệt truyện chép: "Thế Vinh học lực khá độc đáo, ghét lối học khoa cử hẹp hòi, khi làm Lang trung bộ Lễ từng đề nghị trưởng quan tâu xin đổi định phép thi."

- Ngô Thế Vinh, tự Trọng Nhượng 仲讓 và Trọng Dực仲翼, hiệu Dương Đình 陽亭 và Trúc Đường 竹堂. Tác phẩm có *Dương Đình thi văn tập* 陽亭詩文集, Trúc Đường phú tập 竹堂賦集.

QTKB (I, 5a); KLHB (I, 5b); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-16b); N°5696.

2364. PHẠM KHÔI 范瓌 (1805-1859)

Người làng Kim Đôi huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm Biên tu, sau điều bổ Tri phủ Diên Khánh. Năm Minh Mệnh 17 (1836) Án sát sứ Lạng Sơn. Đầu đời Thiệu Trị (1848) bổ Kinh triệu doãn, rồi thăng Hữu Tham tri bộ Binh, quyền Hộ tuần phủ Trị Bình. Năm Tự Đức 1 (1848) thăng Hữu tham tri bộ Lễ. Năm Tự Đức 7(1854) quyền Hộ tổng đốc Hải Yên. Về Bộ rồi điều bổ thự Tổng đốc Bình Phú. Bị bệnh, ốm chết năm Tự Đức 12 (1859)

QTKB (I, 5b); KLHB (I, 5b); ĐNTL (CB2-38); ĐNLT (Nhị, 29-11a); N°5696.

2365. TRẦN HUY PHÁC 陳輝樸 (1797-?)

Người xã Đông Luỹ huyện Đông Thành - Nay thuộc huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Ông nội Trần Huy Chiểu.

Sinh năm Đinh Tỵ. Cử nhân khoa Tân Tỵ (1821).

33 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tri phủ ở Ninh Thuận, rồi về bộ Lại làm Viên ngoại lang, thăng Lang trung. Năm Minh Mệnh thứ 14 (1833) điều bổ Án sát Lạng Sơn. Gặp khi quân phản loạn vây thành, Tuần phủ Hoàng Văn Quyền đem quân ra đánh, bị giặc bắt. Huy Phác một mình chỉ huy quân lính đóng chặt cửa thành cố thủ hơn một tháng, quân giặc phải rút lui. Ông được vua khen, cho thăng hàm Bố chính. Sau triều đình điều ông về Kinh giữ chức Viên ngoại lang bộ Lễ, rồi lại điều đi làm Án sát Quảng Bình, đổi làm án sát Thanh Hoá (1841). Vì can gián

không hợp ý vua, bị cách chức, đưa đi hiệu lực Tân Gia Ba (Singapore), không may gặp gió bão, mất trên đường biển, sau được truy tặng chức Lễ bộ chủ sự.

QTKB (I, 5b), KLHB (I, 5b); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-15a); N°5696.

2366. **PHẠM VĂN HỢP** 范 文 合 (1795-?)

Người xã Minh Tảo huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây - Nay thuộc xã Xuân Đỉnh huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

- Chú: Bắt đầu từ khoa thi Hội năm này (1829) lấy thêm Phó bảng cho những người cộng chung 4 kỳ được từ 9 đến 4 điểm (theo thứ tự trên xuống) hoặc kỳ thứ tư bị loại nhưng cộng cả 3 kỳ trước đạt 10 điểm.

QTKB (I,5b).

2367. **DƯƠNG ĐĂNG DỤNG** 楊 登 用 (1804-?)

Người xã Ỷ La huyện Từ Liêm trấn Sơn Tây - Nay là thôn Ỷ La xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh (1829). Làm quan đến chức Ngự sử.

QTKB (I,5b).

2368. **PHAN VĂN NHÃ** 潘 文 雅 (1806-?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Bác của Phan Đình Vận, Phan Đình Phùng, Phan Đình Dư, Phan Đình Thuật; chú Phan Văn Du; anh Phan Đình Tuyển và Phan Văn Phong.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Làm quan đến chức Hồng lô tự khanh, sung Sử quán Toản tu, sau cáo về nghỉ.

QTKB (I,6a).

2369. **NGUYỄN THƯỜNG** 阮 瑺 (1804-?)

Người xã Minh Lương huyện Thiên Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Trung Lương thị xã Hồng Lĩnh tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

Làm quan Tri phủ phủ Lý Nhân (Hà Nam), bị giáng xuống Bát phẩm bộ Hình. Sau cáo quan về nhà dạy học, học trò nhiều người thành đạt.

QTKB (I, 6a); ĐNLT (Nhị, q.32).

2370. **TRẦN NGỌC DAO** 陳 玉 瑤 (1799-?)

Người xã Mậu Tài huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Mậu Tài xã Phú Mậu huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Kỷ Mùi. 31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Minh Mệnh 10 (1829).

QTKB (I,6a).

2371. **PHAN TRỨ** 潘 儲 (1794-?)

Người xã Phù Ủng huyện Đường Hào - Nay là thôn Phù Ủng xã Phù Ủng huyện Ân Thi tỉnh Hưng Yên. Anh Phan Khắc Nhân.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

39 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ vào viện Hàn lâm, chuyển sang làm Viên ngoại lang bộ Binh, rồi bổ đi làm Án sát sứ Quảng Bình. Sau về kinh thăng Tả thị lang bộ Lại, lại điều làm làm Bố chính sứ Bình Định. Đầu đời Tự Đức (1848) đổi ra làm Bố chính sứ Bắc Ninh. Năm Tự Đức 4 (1851) điều vào làm Tuần phủ Thuận Khánh. Năm ấy ốm chết tại lỵ sở, thọ 67 tuổi.

QTKB (I, 6b); KLHB (I, 6a); ĐNTL (CB2-59); ĐNLT (Nhị, 31-1b); N°5697.

2372. **PHẠM SĨ ÁI** 范 士 愛 (1806-?)

Người xã Trung Lập huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương - Nay là xã Dị Sử huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, điều bổ Tri phủ Cam Lộ, rồi được điều về Kinh thăng Lang trung bộ Lại, đổi ra làm Án sát sứ Hà Tĩnh, lại về Kinh thăng Thị lang bộ Binh. Năm Minh Mệnh thứ 21 (1840) sung làm Chủ khảo trường thi Gia Định. Bị ốm, mất tại chức.

- Phạm Sĩ Ái, tự Đôn Nhân 敦 仁, hiệu Nghĩa Khê 義 溪. Tác phẩm có

Nghĩa Khê thi tập 義 溪 詩 集.

QTKB (I, 6b); KLHB (I, 6b); ĐNTL (CB2-59); ĐNLT (Nhị, 31-1b); N°5697.

2373. NGUYỄN VĂN LÝ 阮 文 理 (1795-1868)

Người phường Đông Tác huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội - Nay thuộc phường Trung Tự quận Đống Đa, Hà Nội. Cha Nguyễn Hữu Quý, ông nội của Nguyễn Hữu Cầu.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện Biên tu, sau bổ Tri phủ Thuận An, rồi trải qua các chức Viên ngoại lang, Lang trung bộ Lại. Đầu đời Thiệu Trị làm Án sát sứ Phú Yên. Không may mắc bệnh xin về quê hưu dưỡng. Sau lại được bổ Giáo thụ phủ Thường Tín, thăng Đốc học Hưng Yên, hàm Hàn lâm Trước tác. Thọ 74 tuổi.

-Nguyễn Văn Lý tự Tuân Phủ 恂 甫, hiệu Đông Khê 東 溪. Tác phẩm có *Đông Khê thi văn tập* 東 溪 詩 文 集.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6a); ĐNTL (CB2-59); ĐNLT (Nhị, 31-6a); N°5697.

2374. ĐỖ TÔNG QUANG 杜 宗 光 (1804-1863)

Người xã Hoa Điếm huyện Gia Lộc - Nay là thôn Phương Điếm xã Phương Hưng huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện Biên tu, bổ làm Tri phủ Diễn Châu, điều về Kinh làm Lang trung bộ Công. Sau bổ Án sát sứ Quảng Trị. Đầu đời Thiệu Trị (1841) thăng Thị lang bộ Công, hàm Hàn lâm viện trực học sĩ, sung Sử quán Toản tu. Năm Thiệu Trị 5 (1845) chuyển chức Thị lang bộ Lại. Đầu đời Tự Đức (1848) thăng Tuần phủ Định Tường. Vì tàu ngoại quốc vào buôn bán trốn thuế mà quan tỉnh không đối phó được nên bị cách chức, ít lâu sau được khởi phục hàm Hàn lâm viện Trước tác, điều bổ quyền Án sát Nghệ An, rồi quyền Bố chính sứ Nghệ An. Lại điều chuyển quyền Bố chính Nam Định. Năm Tự Đức 13 (1860) điều bổ thự Tuần phủ Gia Định. Năm sau quân Pháp đánh Gia Định, đại đồn quân ta thất thủ, Đỗ Quang phải lui ra đóng ở Biên Hoà. Sau hoà ước

với Pháp, triều đình triệu ông về Kinh rồi đổi bổ ông làm Tuần phủ Nam Định, lại điều lại Tuần phủ Bắc Ninh (1864). Năm Tự Đức 19 (1866) xin nghĩ dưỡng bệnh, rồi mất, thọ 60 tuổi. Truy tặng chức Thượng thư.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6a); ĐNTL (CB2-59); ĐNLT (Nhị, 31-2a); N°5697.

2375. PHẠM BÁ THIỀU 范 伯 迢 (1793-?)

Người xã Kim Đôi huyện Võ Giảng tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Kim Đôi xã Kim Chân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Cha Phan Bá Đệ.

Sinh năm Quý Sửu. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ Tri phủ Tư Nghĩa, về kinh chuyển sang Viên ngoại lang bộ Hộ, lại chuyển làm Chủ sự Binh bộ ti. Năm Minh Mệnh 19 (1838), bổ chức Đốc học Sơn Tây, lại điều về kinh thăng Tư nghiệp rồi thăng Tế tửu Quốc Tử Giám. Đời Thiệu Trị đổi bổ Án sát sứ Ninh Bình, rồi đổi vào Án sát sứ Nghệ An. Đầu đời Tự Đức (1848) thăng Thái bộc tự khanh, sung Sử quán toản tu. Năm Tự Đức thứ 8 (1855) về trí sĩ. Về nhà dạy học được ít lâu rồi qua đời, thọ 64 tuổi.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6a); ĐNTL (CB2-59); ĐNLT (Nhị, 31-5b); N°5697.

2376. VŨ CÔNG ĐỘ 武 功 度 (1805-?)

Người xã Vị Hoàng huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định - Nay là phường Vị Hoàng thành phố Nam Định tỉnh Nam Định.

Sinh năm Ất Sửu, Giám sinh.

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Thái bộc Tự khanh, quyền Bố chính Thái Nguyên.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6b); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-15b); N° 5697.

2377. NGUYỄN TÁN 阮 儹 (1804-?)

Người xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Tiên Điền huyện Nghị Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Sau dời đến xã Cẩm Chương huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Cẩm Chương xã Đồng Nguyên huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn

niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832). Viên ngoại lang.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6b); ĐNTL (CB2-59); Nº 5692.

2378. **PHẠM GIA CHUYÊN** 范 嘉 璿 (1791-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832). Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

- Tác phẩm có *Quốc sử lược biên* 國 史 略 編.

QTKB (I, 7a); KLHB (I, 6b); ĐNTL (CB2-59); Nº 5692.

2379. **NGUYỄN MẬU TRẠCH** 阮 茂 擇 (1805-?)

Người xã Như Lân huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Như Lân xã Long Hưng huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832). Đồng tri phủ, bị cách chức.

QTKB (I, 7a); ĐNTL (CB2-59).

2380. **TRẦN VĂN SÀM** 陳 文 嶜 (1796-?)

Người xã Hạ Thái huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Hạ Thái xã Duyên Thái huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Sau đổi là Trần Văn Trứ 陳 文 著.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832). Phủ doãn Thừa Thiên.

QTKB (I, 7a); ĐNTL (CB2-59).

2381. **NGUYỄN BÁ NGHI** 阮 伯 儀 (1807-1870)

Người xã Thì Phố huyện Mộ Hoa tỉnh Quảng Ngãi - Nay là xã Lạc Phố huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Minh Mệnh 13 (1832).

Lúc đầu được bổ chức tri huyện, rồi tri phủ, thăng quyền Án sát sứ Vĩnh Long, bị giáng chức rồi được khởi phục. Đầu đời Thiệu Trị thăng Thị giảng học sĩ, Tham biện Nội các sự vụ, thăng Thị lang bộ Lại, lại bị giáng xuống Hàn lâm viện Thị giảng, đi hiệu lực theo thuyền sang

Quảng Đông. Khi trở về được khởi phục Thị độc học sĩ Tham biện các vụ. Năm Thiệu Trị 4 (1844) điều bổ thự Bố chính sứ An Giang. Năm Thiệu Trị 6 (1846) điều về Kinh thăng Thị lang bộ Lễ. Đầu đời Tự Đức (1848) điều bổ Tuần phủ Hưng Hoá, rồi lại đổi vào Hà Tiên. Lại điều về Hộ lý Tổng đốc Bình Phú, lại điều về Kinh làm Tham tri bộ Lại, sung Kinh diên giảng quan, sung Cơ mật viện đại thần. Năm Tự Đức 6 (1853) thăng bổ Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên. Năm 1859 điều về Kinh thăng Thượng thư bộ Hộ, vẫn sung Cơ mật viện đại thần. Năm Tự Đức 14 (1861) làm Khâm sai đại thần vào xem xét tình hình mặt trận Gia Định. Đến khi Gia Định - Định Tường thất thủ, Bá Nghi bị giáng xuống Thị lang, sung Phụ tá quân vụ cho Tổng đốc đại thần Nguyễn Tri Phương ở quân thứ Bình Thuận. Sau hiệp ước 1862 ông lại được điều ra làm Tổng thống Sơn Hưng Tuyên, năm Tự Đức 21 (1868) thăng Hiệp biện đại học sĩ. Sau vì việc dẹp giặc ở biên giới bị giáng chức, rồi lại được khởi phục chức Bố chính Sơn Tây. Tháng 4 năm ấy (5-1870) chết ở lỵ sở.

- Nguyễn Bá Nghi tự Sư Phần 師汾. Tác phẩm có *Sư Phần thi văn tập* 師汾詩文集.

QTKB (I, 7b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-59); ĐNLT (Nhị, 27-12b).

2382. NGUYỄN HỮU CƠ 阮有機 (1804-?)

Người xã Tống Xá Hạ huyện Giáp Sơn tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Tống Long xã Thăng Long huyện Kim Môn tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tý. Giải nguyên khoa Giáp Ngọ (1834).

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm quan đến chức Tổng đốc Hà An, bị giáng, sau phục chức Kiểm thảo, Bang biện tỉnh vụ Hải Dương.

QTKB (I, 8a); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64); N° 5692.

2383. PHẠM VĂN HUY 范文輝 (1811-?)

Người xã Quan Chiêm huyện Tống Sơn xứ Thanh Hoa - Nay là thôn Quan Chiêm xã Hà Giang huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Thiên Lộc huyện Hương Thuỷ.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp), khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm quan đến chức Thị lang, sung Sử quán Tổng tài.

QTKB (I, 8a); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64); N° 5692.

2384. **BẠCH ĐÔNG ÔN** 白 冬 溫 (1811-?)

Người xã Lạc Tràng huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Lạc Tràng xã Lam Hạ huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm Lang trung, xin về nhà dưỡng bệnh, vui thú bầu rượu túi thơ, người đương thời thường ví ông với Đào Tĩnh Tiết (Đào Tiềm).

QTKB (I, 8a); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64); ĐNLT (Nhị, 33-2b); N° 5692.

2385. **LƯU QUỸ** 劉 揆 (1811-?)

Người xã Nguyệt Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội - Nay là thôn Nguyệt Áng xã Đại Áng huyện Thanh Trì, Hà Nội. Cháu của Lưu Tiệp, cháu họ Lưu Đĩnh.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Tân Mão (1831).

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Lúc đầu được bổ chức Tri phủ Nam Sách (Hải Dương) rồi được về Kinh thăng Giám sát ngự sử. Vua khen Lưu Quỹ thẳng thắn, gặp việc dám can ngăn, thăng Chưởng ấn Binh khoa Cấp sự trung. Năm Thiệu Trị 1 (1841), dâng sớ trình bày 10 sách lược trị nước, lại có điều trần về việc hải giới ở Bắc Kỳ, được thăng hàm Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, sung Sử quán Toản tu thăng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, sung Sử quán Biên tu. Có tang mẹ, xin nghỉ việc về quê, rồi mất tại quê nhà.

QTKB (I, 8); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64); ĐNLT (Nhị, 32-13a); N°5692.

2386. **NGUYỄN THỐ** 阮 措 (1793-?)

Người xã Hoằng Đạo huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá - Nay là xã Hoằng Đạo huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Quý Sửu. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

- Xã Hoằng Đạo, sách *Địa chí văn hoá Hoằng Hoá* ghi nay là xã Hoằng Lộc.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64); N°5692.

2387. **NGUYỄN HOẰNG NGHĨA** 阮 弘 義 (1785-?)

Người xã Hà Hoàng huyện Thạch Hà phủ Hà Hoa - Nay là xã Thạch Hạ huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Ất Tỵ. Giám sinh. Thầy học của Bùi Đình Bảo, thầy trò đỗ cùng khoa.

51 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Hoằng Nghĩa là người có tài, nhưng khoa danh lận đận, ngoài 50 tuổi mới đỗ đại khoa. Lúc đầu được bổ chức Biên tu ở Hàn lâm viện, bổ đi làm quyền Tri phủ Tĩnh Gia, chưa được bao lâu thì lâm bệnh ốm chết.

- Xã Hà Hoàng, LTĐK chép nhầm là xã Hoằng Hà.

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-15b); N°5692.

2388. BÙI ĐÌNH BẢO 裴 廷 保 (1807-?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Cha của Bùi Đức Trí, Bùi Đức Ước. Sau đổi tên là Bùi Đình Phiên.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835). Được bổ chức Tri phủ. Ông là học trò Nguyễn Hoằng Nghĩa, thầy trò đỗ cùng khoa.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7b); ĐNTL (CB2-58); N°5692.

2389. HOÀNG VĂN THU 黃 文 收 (1805-?)

Người xã Thiên Tuỳ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Xuân Tuỳ xã Quảng Thọ huyện Quảng Điến tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cha của Hoàng Văn Đễ.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

31 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ Thường Tín, rồi lại về Kinh thăng Giám sát ngự sử, Thanh tra nội vụ Phó đổng lý. Năm Minh Mệnh 22 (1841) điều bổ Án sát Hưng Yên. Năm Thiệu Trị 1 (1841) điều về Kinh thăng Thị lang bộ Binh, chuyển sang Thị lang bộ Hình rồi điều đi làm Bố chính Định Tường, thăng Tuần phủ Định Tường. Năm đầu đời Tự Đức (1849), lại được điều về Kinh thăng Hình bộ tham tri, kiêm quản Đô sát viện, sung Cơ mật viên đại thần. Năm Tự Đức 9 (1856) đổi làm Tham tri bộ Hộ, sung Kinh diên nhật giảng rồi bổ đi làm Tổng đốc Hà Ninh. Năm Tự Đức 15 (1862) thăng

Thượng thư bộ Hộ. Bị ốm, mất tại lỵ sở.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7a); ĐNTL (CB2-64); ĐNLT (Nhị, 27-4a); N° 5692.

2390. NGUYỄN ĐỨC HOAN 阮 德 懽 (1805-?)

Người xã An Thư huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị - Nay là làng An Thơ xã Hải Hoà huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Cha Nguyễn Đức Di.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, sau thăng đến chức Tuần phủ Khánh Hoà.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7b); ĐNTL (CB2-64); ĐNLT (Nhị, 27-24b); N°5692.

2391. LÊ VĂN CHÂN 黎 文 眞 (1817-?)

Người xã Trà Lam huyện Phù Nghĩa tỉnh Bình Định - Nay là ấp Trà Lương xã Mỹ Trinh huyện Phù Mỹ tỉnh Bình Định.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

19 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm quan đến chức Tuần phủ Hưng Yên.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7b); ĐNTL (CB2-64); N°5692.

2392. NGUYỄN THẾ TRỊ 阮 世 治 (1804-?)

Người xã Hương Liệu huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Triệu Thành huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu. Năm Minh Mệnh 17 (1836) phái đi làm Hậu bổ ở Bình Định, sau đó quyền nhiếp phủ An Nhân (1837), rồi thăng Ngự sử đạo Nam Ngãi. Năm Minh Mệnh 21 (1841) thăng Lễ khoa chưởng ấn. Năm Thiệu Trị 1 (1841) điều đi giữ chức Án sát sứ An Giang rồi chuyển sang Án sát Vĩnh Long. Năm Thiệu Trị 3 (1843) về cư tang rồi mất ở quê nhà.

QTKB (I, 8b); KLHB (I, 7b); ĐNTL (CB2-64); ĐNLT (Nhị, 27-15b); N°5698.

2393. **VŨ NGỌC GIÁ** 武 玉 價 (1795-?)

Người xã Việt Yên Hạ huyện La Sơn tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Việt Yên Hạ xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Sau đổi là Vũ Văn Bản 武 文 本 . Ông nội Vũ Văn Thiện.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Tu soạn. Sau khi mất được truy tặng hàm Trước tác.

QTKB (I, 8b); ĐNTL (CB2-64).

2394. **ĐINH VĂN MINH** 丁 文 銘 (1805-?)

Người xã Điều Hoà huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường - Nay thuộc huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Minh Mệnh 16 (1835).

Làm quan đến chức Tuần phủ Hưng Yên.

QTKB (I, 9a); ĐNTL (CB2-64).

2395. **NGUYỄN CỬU TRƯỜNG** 阮 久 長 (1807-1853)

Người Gia Miêu Ngoại trang huyện Tống Sơn tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Gia Miêu Ngoại xã Hà Long huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá. Sau dời đến xã Hoàng Công huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Mão, Giám sinh.

32 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Lúc đầu bổ Hàn lâm viện Tu soạn, rồi điều bổ Tri phủ Kiến Xương (Nam Định), về Kinh thăng Viên ngoại lang, sung chức Hành tẩu ở Cơ mật viện. Đầu đời Thiệu Trị thăng Thị độc học sĩ, Tham biện Nội các sự vụ, thăng Thái bộc tự khanh. Sau phạm lỗi phải sung đi hiệu lực. Năm 1844 khôi phục chức Thị giảng học sĩ, tham biện các vụ. Năm Thiệu Trị 6 (1846) điều bổ Bố chính sứ Hà Nội, rồi lại về Kinh làm Hữu thị lang bộ Lại. Đầu đời Tự Đức (1848) sung Kinh diên giảng quan. Năm Tự Đức 5 (1852) bổ chức Tuần phủ Biên Hoà, chưa bao lâu bị bệnh xin nghỉ dưỡng bệnh, rồi mất (1853).

- KLHB ghi đỗ năm 22 tuổi.

QTKB (I, 9b); KLHB (I, 8a); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 33); №5698.

2396. **PHẠM VĂN NGHỊ 范 文 誼** (1805-1880)

Người xã Tam Đăng huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn Tam Đăng xã Yên Thắng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Cha của Phạm Đăng Giảng, Phạm Đăng Hân, Phạm Đăng Hải và Phạm Đăng Phổ.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm Tu soạn, rồi điều bổ Tri phủ Lý Nhân. Lại điều sung Sử quán Biên tu, nhưng ông cáo ốm xin về nhà chữa bệnh. Học trò các nơi nghe tin ông ở quê tìm đến theo học, nhiều người thành đạt. Ông lại chiêu tập người cùng quê đi khai khẩn vùng đất hoang ở cửa biển Đại An, lập thành ấp mới là ấp Sĩ Lâm. Năm Tự Đức 11 (1858) khởi phúc chức Đốc học Nam Định. Nghe tin quân Pháp đánh Đà Nẵng, ông dâng sớ xin đưa 400 quân nghĩa dũng do ông chiêu mộ vào theo quân đánh giặc. Nhưng khi đến Huế thì Pháp đã lui quân. Triều đình bổ ông giữ chức Đốc học Nam Định, lệnh cho nghĩa quân phòng thủ tỉnh nhà. Năm Tự Đức 19 (1866) sung chức Thương biện hải phòng sứ, trông coi vùng cửa biển Hà Cát. Năm Tự Đức 26 (1873) thăng Thị độc học sĩ. Cuối năm ấy quân Pháp đánh Hà Nội và đánh ra bốn tỉnh Bắc Kỳ. Phạm Văn Nghị đem quân nghĩa dũng đóng ở đồn Độc Bộ để chặn giặc, nhưng thế cô phải lui về huyện Ý Yên. Thành Nam Định thất thủ, triều đình ký hiệp ước nhượng bộ với Pháp (1873). Ông thuộc phái chủ chiến, bị thu hết quan tước. Ông lui về ẩn cư ở động Liên Hoa (trong khu động Hoa Lư ở Ninh Bình), tự gọi là Liên Hoa động chủ nhân, rồi qua đời tại đó. Thọ 76 tuổi. Sau được truy phục nguyên hàm Thị giảng học sĩ.

- Phạm Văn Nghị, hiệu Nghĩa Trai 義 齋 và Liên Hoa động chủ 蓮 花 洞 主. Tác phẩm có: *Tùng Viên thi tập 松 園 詩 集*; *Nghĩa Trai trường văn sách 義 齋 場 策 文* và bài phú Nôm kể việc Pháp đánh Bắc Kỳ.

- Năm sinh năm mất của Phạm Văn Nghị, TĐBKVN T.3 ghi "1805-1884".

QTKB (I, 9b); KLHB (I, 8a); ĐNLT (Nhị, 33-3a); N°5698.

2397. **ĐINH NHẬT THẬN 丁 日 慎** (1814-1866)

Người xã Thanh Liêu huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay là xã Thanh Tiên huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tuất.

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Ông thi Hương khoa Đinh Dậu (1837) chỉ đỗ Tú tài, nhưng vua Tự Đức xét đất Nghệ An có truyền thống học giỏi cho nên đặc cách cho cả tú tài được thi Hội. Đinh Nhật Thận đỗ thi Hội khoa này rồi mới được thực thụ Cử nhân.

Sau khi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ, phạm lỗi bị cách. Năm Thiệu Trị 3 (1843) được phục chức, nhưng cáo bệnh xin nghỉ. Ông là bạn của Nguyễn Hàm Ninh, cả hai người đều quen thân với Cao Bá Quát. Khi xẩy ra việc Cao Bá Quát làm khởi nghĩa chống triều đình, ông và Nguyễn Hàm Ninh đều bị bắt tống ngục. Ở trong ngục ông viết bài *Thu dạ lữ hoài ngâm* tỏ nỗi oan khuất. Khúc ngâm ấy được trình lên, nhờ thế Đinh Nhật Thận được tha. Ông mất ngày 18 tháng sáu năm Bính Dần Tự Đức 19 (1866).

Ông nổi tiếng có tài nhớ sách. Hồi làm quan ở Kinh, có người muốn thử tài ông, đưa cho một quyển tự điển, bảo ông đọc kỹ. Ông nhận sách sau một ngày trả lại, bảo người kia muốn hỏi gì thì hỏi, ông trả lời không sai chỗ nào. Làm văn cầm bút viết một mạch mà cấu tứ mới lạ.

- Đinh Nhật Thận tự Tử Quý hiệu Bach Mao Am 白茅庵. Tác phẩm có: *Thu dạ lữ hoài ngâm* 秋夜旅懷吟 và *Bạch Mao Am thi loại* 白茅庵詩類.

- QTKB ghi là Đinh Viết Thận 丁曰愼.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); N°5698.

2398. PHẠM CHÂN 范眞 (1804-?)

Người xã Cảnh Dương huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là xã Cảnh Dương huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Đinh Dậu.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Lúc đầu được bổ chức Thừa chỉ ở Nội các, đầu đời Thiệu Trị thăng Lang trung. Đầu đời Tự Đức bổ Án sát sứ Lạng Sơn. Sau đổi lĩnh Án sát sứ Thanh Hoá. Bị giáng chức, sau được khởi phục chức tư vụ trong quân thứ Gia Định. Tử trận. Truy tặng Chủ sự, được liệt thờ ở Trung nghĩa từ.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); ĐNTL (CB3-31); N°5694

2399. NGUYỄN VĂN TÙNG 阮文松 (1812-?)

Người làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là làng Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Nhâm Thân. Giải nguyên khoa Đinh Dậu (1837).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Tri phủ.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); N°5698

2400. **LÊ DUY TRUNG** 黎 惟 忠 (1795-1863)

Người xã Thượng Phúc huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Thượng Phúc xã Nguyễn Trãi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ Vĩnh Tường, sau điều vào làm Đốc học Thanh Hoá. Bị ốm xin về quê dưỡng bệnh rồi mất. Thọ 69 tuổi.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8b); ĐNLT (Nhị, 33-2b); N°5698.

2401. **TRẦN THÌ MẪN** 陳 時 敏 (1813-1883)

Người xã Minh Hương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Minh Hương xã Hương Vinh huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau kiêng huý chữ Thì (tên huý vua Tự Đức), đổi là Trần Tiễn Thành 陳 踐 誠 Cha Trần Tiễn Hàm.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Trần Tiễn Thành nguyên gốc người Hoa ở Phúc Kiến, di cư nhập tịch nước ta đã mấy đời. Chả là Trần Bá Lượng đầu đời Minh Mệnh (1820) được bổ chức Tri phủ Tân Bình.

Trần Tiễn Thành sau khi thi đỗ được bổ Hàn lâm Biên tu, sung Hành tẩu Viện Cơ mật. Đầu đời Thiệu Trị (1840) là Viên ngoại lang rồi Lang trung bộ Binh, sau điều ra làm Án sát sứ Thanh Hoá. Đầu đời Tự Đức thăng Thái bộc tự khanh, Biện lý bộ Hộ. Năm Tự Đức 2 (1849) đổi Biện lý bộ Lại, Chưởng ấn Đại Lý tự, rồi được bổ làm Bố chính sứ Gia Định, được ít lâu lại chuyển về Kinh làm Thị lang bộ Công, sung Biện lý Các vụ. Năm Tự Đức thứ 8 (1855) sung Tán lý quân vụ đi dẹp loạn ở Quảng Ngãi, thăng Tham tri bộ Binh, sung Kinh diên giảng quan, thăng Thượng thư bộ Công (1861), sau chuyển sang làm Thượng thư bộ Hộ, kiêm quản Khâm Thiên giám, sung Cơ Mật viện đại thần, lại chuyển sang bộ Binh, kiêm quản Tập Hiền viện. Năm 1864 sung làm Khâm sai

Phó sứ trong phái đoàn thương thuyết với Pháp.. Năm Tự Đức 19 (1866) sung Tổng tài Quốc sử quán. 1873 thăng Văn Minh điện đại học sĩ. Khi vua Tự Đức sắp mất, ông được chọn làm Phụ chính đại thần. Hội đồng Phụ chính sửa di chiếu của Tự Đức, không lập Thuỵ quốc công Ưng Chân nối ngôi mà lập Văn Lăng quận công Hồng Dật làm vua. Có người tố cáo ông tự ý sửa đổi khi tuyên đọc di chiếu, ông bị tội giáng hai cấp. Bốn tháng sau, Hồng Dật bị giết, ngay lúc ấy ông cũng bị người của phe phế lập đến giết tại nhà (2-1883).

QTKB (I, 10b); KLHB (I, 8b); ĐNTL (CB4-70) ĐNLT (Nhị, 32-1a); N°5698.

2402. HOÀNG TRỌNG TỪ 黃 仲 辭 (1810-?)

Người xã Nguyệt Biều huyện Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Nguyệt Biều xã Thuỷ Biều, TP Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cháu của Hoàng Trọng Nguyên.

Sinh năm Canh Ngọ. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan đến chức Án sát Quảng Nam.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); N°5698.

2403. LÊ THIỆN TRỊ 黎 善 治 (1796-?)

Người xã Long Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Long Phước xã Duy Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Bính Thìn, Giám sinh.

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Làm quan Tuần phủ, bị giáng, sau phục chức Biên tu.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); N°5698

2404. DOÃN KHUÊ 尹 奎 (1813-1878)

Người làng Ngoại Lãng huyện Thư Trì tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Song Lãng huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình. Em Doãn Uẩn, cha Doãn Để.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, sau điều bổ Tri phủ Ứng Hoà. Năm Thiệu Trị 1 (1841) điều về Kinh thăng Giám sát ngự sử. Bị ốm xin về quê dưỡng bệnh một thời gian.

Năm Tự Đức 14 (1861) nhận chức quyền Đốc học Nam Định, hàm Nội các Thừa chỉ. Năm Tự Đức 16 (1863) thực thụ Đốc học Nam Định, hàm Quang lộc tự khanh. Năm Tự Đức 20 (1867), sung chức Thương biện hải phòng sứ, kiêm Dinh điền sứ, có công chiêu tập dân lưu tán ở hai huyện Tiền Hải, Đại An khai hoang lập ấp. Khi thành Nam Định thất thủ, triều đình ký hoà ước với Pháp (1873), ông bị mất chức. Sau được phục Dinh điền sứ, Thị giảng học sĩ. Mất tại quê nhà, thọ 66 tuổi.

QTKB (I, 10b); KLHB (I, 8b); ĐNLT (Nhị, 33-32a); N°5698.

2405. **NGUYỄN TƯỜNG VĨNH 阮 祥 永** (1799-?)

Người xã Cẩm Phố huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc phường Cẩm Phô thị xã Hội An tỉnh Quảng Nam. Anh của Nguyễn Tường Phổ.

Sinh năm Kỷ Mùi. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan đến chức Tuần phủ Định Tường.

QTKB (I, 10a); KLHB (I, 8a); N°5698

2406. **TẠ KIM VỰC 謝 金 域** (1805-?)

Người xã La Hà huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn La Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Anh Tạ Kim Pha, Tạ Ngọc Khuê; cha Tạ Ngọc Đường, Tạ Kim Bảng; bác Tạ Hàm.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan đến chức Bố chính sứ Hải Dương.

QTKB (I,11a).

2407. **DƯƠNG CÔNG BÌNH 楊 公 平** (1814-?)

Người xã La Nội huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn La Nội xã Dương Nội huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan Đồng tri phủ.

- QTKB khắc in chữ 功 (nhầm?)

QTKB (I,11a).

2408. **NGUYỄN HỮU ĐỘ 阮 有 度** (1813-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan đến chức Bố chính Bình Định.

QTKB (I,11a).

2409. LÊ THÚC ĐÔN 黎 叔 惇 (1805-?)

Người xã Phú Nhuận huyện Bồng Sơn, tỉnh Bình Định - Nay là ấp Phú Nhuận xã Hoài Hương huyện Hoài Nhơn tỉnh Bình Định.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Làm quan đến chức Bố chính Thanh Hoá.

QTKB (I,11a).

2410. DIỆP XUÂN HUYÊN 葉 春 楦 (1808-?)

Người phường Phúc Tô huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Sinh năm Mậu Thìn. Cử nhân khoa Mậu Tý (1828).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Làm quan đến chức Ngự sử.

QTKB (I, 11a).

2411. NGUYỄN VĂN DỤC 阮 文 昱 (1807-1877)

Người xã Chiên Đàn huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Tam An thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Sau khi thi đỗ vì còn mẹ già, xin ở nhà phụng dưỡng, sau khi mẹ qua đời mới xin lĩnh chức. Năm Thiệu Trị 3 (1843) bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, rồi bổ Đồng tri phủ Kiến Thuỵ (nay thuộc Hải Phòng), điều về Kinh sung Sử quán Biên tu, rồi Hành tẩu Nội các. Năm Thiệu Trị 7 (1847) vì ốm yếu xin về nghỉ. Trong mấy năm ngồi nhà dạy học, học trò xin theo học rất đông. Sau khởi phục chức giáo thụ Điện Bàn (1861), thăng Đốc học Quảng Ngãi. Sau lại điều Kinh làm Lang trung bộ Lại (1864), rồi thăng Tế tửu Quốc Tử Giám, nhưng chưa bao lâu lại xin thôi, xét cho thăng Thị độc học sĩ, lại bổ về làm Đốc học Quảng Nam cho được gần nhà. Năm Tự Đức 25 (1872) lại điều về Kinh thăng Thị lang bộ Lễ,

sung Giảng quan ở Dục Đức đường. Năm Tự Đức 30 (1877) ngoài 70 tuổi thăng thự Hữu Tham tri bộ Lễ, xin về nghỉ dưỡng bệnh, rồi mất trong năm ấy, thọ 71 tuổi.

QTKB (I, 11a); ĐNLT (Nhị, 33);

2412. PHAN QUANG NHIỄU 潘 光 遶 (1802-?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Cha Phan Quang Thuyên, Phan Quang Cư. Tên cũ là Phan Quang Đạt 潘 光 達.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838). Thị độc.

QTKB (I, 11a).

2413. NGUYỄN VĂN SIÊU 阮 文 超 (1799 -1872)

Người phường Dũng Thọ huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội - nay thuộc phố Ngõ Gạch phường Hàng Bạc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Quê gốc làng Kim Lũ (làng Lủ) xã Đại Kim. Nay thuộc phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Ất Dậu (1825).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838)

Lúc đầu ông được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Thiệu Trị 1 (1841) thực thụ Lễ bộ Viên ngoại lang, phạm lỗi bị cách chức. Sau được phục chức Nội các Thừa chỉ. Năm Tự Đức 1 (1848) thăng hàm Thị giảng học sĩ. Năm Tự Đức 2 (1849) sung làm Phó sứ sang nhà Thanh. Khi trở về chuyển làm Thị giảng điện Tập Hiền, điều bổ Án sát sứ Hà Tĩnh, rồi chuyển ra án sát sứ Hưng Yên. Sau vì hay đau ốm, cáo quan về nhà dạy học, dựng nhà giảng hình vuông, gọi là Phương Đình. Học trò theo học rất đông, nhiều người thành đạt. Sau triều đình lại vời ông ra làm việc, thăng hàm Hàn lâm viện Thị độc, được ít lâu xin về hưu trí. Mất tại nhà, thọ 74 tuổi.

- Nguyễn Văn Siêu, tự Tốn Ban 遜 班, hiệu Phương Đình 方 亭. Tác phẩm có *Phương Đình thi văn tập* 方 亭 詩 文 集; *Tuỳ bút lục* 隋 筆 錄, *Vạn lý hành ngâm tập* 萬 里 行 吟 集, *Đại Việt địa dư toàn biên* 大 越 地 輿 全 編.

QTKB (I, 11b); ĐNLT (Nhị, 33-6a).

2414. NGUYỄN XUÂN BẢNG 阮 鰆 榜 (1812-?)

Người xã Xuân Mỵ huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Gio Mỹ huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

27 tuổi đỗ Phó Bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Minh Mệnh 19 (1838).

Làm quan đến chức Phủ doãn Thừa thiên.

QTKB (I,11b)

2415. **NGUYỄN NGỌC** 阮 鈺 (1815-?)

Người xã Đông Hải huyện Chân Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Hải huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Em Nguyễn Thuyên, Nguyễn Lâm.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1834).

27 tuổi đỗ Hội nguyên và Đình nguyên (song nguyên), Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841). Làm quan đến chức Tu soạn, phạm lỗi khi đi chấm thi, bị cách chức. Sau được phúc chức Điển bạ.

QTKB (I, 12a); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6); N° 5693.

2416. **NGÔ ĐIỀN** 吳 碵 (1814-?)

Người xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Tả Thanh Oai xã Tả Thanh Oai huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Canh Tí (1840).

28 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841) (thi Hội và thi Đình đều đỗ thứ hai). Làm quan tri phủ.

QTKB (I, 12a); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB2-6); N° 5693.

2417. **LÊ ĐỨC** 黎 德 (1812-?)

Người xã Sa Lung huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc thị trấn Hồ Xá huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841). Tuần phủ An Giang.

QTKB (I, 12a); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB2-6); N° 5693.

2418. **BÙI TUẤN** 裴 俊 (1808-1872)

Người xã Liên Bạt huyện Sơn Lãng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Liên Bạt xã Liên Bạt huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Mậu Thìn. Giải nguyên khoa Canh Tý (1840).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Sau khi thi đỗ được bổ Tri phủ Thụ Xuân, điều về kinh làm Viên ngoại lang Khảo công. Đầu đời Tự Đức (1848) điều bổ vào Tập Hiền viện, sung Kinh diên khởi cư chú, rồi thăng Thị giảng học sĩ. Sau đó bổ đi làm Án sát sứ Sơn Tây, rồi đổi sang Bắc Ninh, thăng Bố chính sứ hàm Quang lộc tự khanh. Lại chuyển vào làm Tuyên phủ sứ đạo Phú Yên. Năm Tự Đức 15 (1862) điều ra làm Bố chính sứ Bắc Ninh. Năm 1869 thăng Tuần phủ Hộ lý Tổng đốc Ninh Thái. Năm Tự Đức 25 (1872) thực thụ Tổng đốc Ninh Thái, chưa bao lâu lâm bệnh, chết tại lỵ sở. Thọ 65 tuổi. Truy tặng hàm Thái tử Thiếu bảo.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6); ĐNLT (Nhị, 33-20a); N°5693.

2419. **TRẦN VĨ** 陳 韙 (1814-?)

Người xã Thượng Cát huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Thượng Cát xã Thượng Cát huyện Từ Liêm, Hà Nội. Em Trần Can.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

28 tuổi Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Làm quan Đốc học Hà Nội, hàm Thị giảng.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6); ĐNLT (Nhị, 33-7b); N°5693.

2420. **ĐÀO DANH VĂN** 陶 名 聞 (1804-?)

Người xã Tiên Hương huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên - Nay là xã Liên Phương huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Mới đầu bổ chức Biên tu viện Hàn lâm, sau bổ Tri phủ Lạng Giang, lại điều bổ Đốc học Quảng Trị. Năm Tự Đức 5 (1852) thăng hàm Thị độc, sung Sử quán Biên tu, sau thăng Thị giảng học sĩ, điều bổ chức Đốc học Nghệ An, mất ở lỵ sở.

- Xã Tiên Hương, đời Thành Thái trở lại kiêng huý chữ Hương (tên huý triều Kiến Phúc), đổi là xã Tiên Phương. Nay là xã Liên Phương huyện Tiên Lữ.

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-15b); N°5692.

2421. **VŨ VĂN LÝ** 武 文 理 (1809-?)

Người xã Vĩnh Trụ huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội - Nay là thị trấn Vĩnh Trụ huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Cha Vũ Văn Nghi, Vũ Văn Báo.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Làm quan đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6); ĐNLT (Nhị, 33-7b); N°5693.

2422. NGUYỄN BÁ TUỆ 阮 伯 穗 (1812-?)

Người xã Tuân Dưỡng huyện Lễ Dương tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Bình Trị huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân, Giám sinh.

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị (1841). Tri phủ.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6); N°5693.

2423. BÙI DUY PHAN 裴 惟 璠 (1802-?)

Người xã Kim Thanh huyện Vũ Tiên tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Tiền Phong huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841). Tri phủ.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6); ĐNLT (Nhị, 33-20a); N°5693.

2424. HỒ VĂN TRỊ 胡 文 治 (1815-?)

Người xã Duy Đức huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng tiết sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841). Tri phủ.

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6); ĐNLT (Nhị, 33-20a); N°5693.

2425. NGUYỄN XUÂN THỌ 阮 春 壽 (1808-?)

Người xã Đan Duệ huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay là thôn Đơn Duệ xã Vĩnh Thành huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Mậu Thìn. Giám sinh.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

QTKB (I, 12b); KLHB (I, 9a); ĐNTL (CB3-6); ĐNLT (Nhị, 33-20a); N°5693.

2426. **VŨ TÁ AN 武 佐 安**

Người xã Thổ Khối huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Thổ Khối xã Cự Khối huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Cử nhân khoa Canh Tí 1840).

Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 1841).

Đồng tri phủ.

QTKB (I, 12b); ĐNTL (CB3-6).

2427. **VŨ NGUYÊN DOANH 武 元 營 (?-1858)**

Người xã Thanh Viên huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Thanh huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

Thi Hội hai trường được 10 điểm, một trường không có điểm, đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 1841).

Nguyên khoa Đinh Dậu niên hiệu Minh Mệnh được ban ơn lấy thêm, đến khoa này đỗ thi Hội, mới được thực thụ Cử nhân.

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, sau điều bổ làm Tri phủ Thiên Phúc. Năm Thiệu Trị 7 (1847) về Kinh làm Giám sát ngự sử. Gặp năm mất mùa dân gian đói khổ, sau khi đi kinh lý về, ông cùng ngự sử Nguyễn Cư dâng sớ xin miễn giảm thuế và cứu trợ cho cho dân các tỉnh từ Thừa Thiên đến Nghệ An. Năm Tự Đức 1 (1848) chuyển sang Lễ khoa làm Chưởng ấn Cấp sự trung. Năm Tự Đức 8 (1855), điều bổ Án sát sứ Gia Định. Ba năm sau mất tại lỵ sở.

QTKB (I, 12b); ĐNTL (CB3-6); ĐNLT (Nhị, 33-20a).

2428. **ĐỖ HUY UYỂN 杜 輝 琬**

Người xã La Ngạn huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn La Ngạn xã Yên Đồng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định. Con Đỗ Huy Cảnh. Cha Đỗ Huy Liêu.

Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Nguyên thi hội 3 trường được 12 điểm, đáng đỗ Tiến sĩ nhưng bài kim văn có một câu bị chê là "khiếm nhã" nên bị giáng xuống Phó bảng.

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Tự Đức 1 (1848) sung Kinh diên giảng quan, rồi bổ đi giữ chức Tri phủ Bình Giang (Hải Dương). Sau được điều về Kinh giữ chức Giám sát ngự sử. Lại được bổ đi Vĩnh Long giữ chức Đốc học, lại về Kinh thăng Lễ bộ Lang trung bộ Lễ. Nhân việc soạn thảo chiếu dụ, được vua khen ngợi, ban hàm Thái

thường thiếu khanh, biện lý bộ Hộ. Sau vì đau ốm cáo quan về nghỉ rồi mất ở quê nhà. Thọ 68 tuổi.

- Đỗ Huy Uyển, tự Viên Khuê. Tác phẩm có *La Ngạn thi văn tập* 羅岸詩文集; *Tự học cầu tinh* 自學求精 v.v...

QTKB (I, 13a); ĐNTL (CB3-6); ĐNLT (Nhị, 33).

2429. PHẠM XUÂN QUẾ 范春桂

Người xã Lũ Phong huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Lũ Phong xã Quảng Phong huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Thi Hội ba trường được 11 điểm đáng được đỗ Tiến sĩ, nhưng làm thiếu một câu nên bị giáng xuống Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thiệu Trị 1 (1841).

Làm quan đến chức Lang trung, sung Sử quán Toản tu.

- Phạm Xuân Quế, tham gia soạn sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (đồng biên soạn).

QTKB (I, 13a); ĐNTL (CB3-6).

2430. HOÀNG ĐÌNH TÁ 黃廷佐 (1816-?)

Người xã Linh Đường huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay thuộc khu Linh Đàm phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội. Em Hoàng Đình Chuyên.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

27 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Làm quan Tri phủ Nghĩa Hưng.

QTKB (I, 13b); KLHB (I, 10a);
ĐNTL (CB3-20 ĐNLT (Nhị, 33-7b); N°5700.

2431. PHAN ĐÌNH DƯƠNG 潘廷楊 (1805-1865)

Người xã Trang Liệt huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Trang Liệt xã Đồng Quang, huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Ất Sửu, Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi điều bổ Tri phủ Triệu Phong (Quảng Trị), lại điều ra Bắc làm Tri phủ Thường Tín.

Đầu đời Tự Đức (1848) đổi bổ Đốc học Hải Dương, sau đổi làm Đốc học Hà Nội. Năm Tự Đức 6 (1853) về Kinh, thăng Tư nghiệp Quốc Tử

Giám, hàm Thị giảng học sĩ. Năm 1856 lại đổi bổ Đốc học Bắc Ninh. Bị ốm, xin về nhà dạy học, chữa bệnh. Mất năm 61 tuổi.

- Tác phẩm có *Hành ngâm ca từ thi tấu* 行吟歌詞詩奏.

QTKB (I, 4b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB2-58); ĐNLT (Nhị, 29-15b); N°5700.

2432. PHAN NHẬT TỈNH 潘日省 (1816-?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Vua phê bút son đổi là Phan Tam Tỉnh. Cha Phan Cát Tưu, Phan Trọng Nghị; bác Phan Huy Nhuận.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

27 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Sau khi thi đỗ được bổ Hàn lâm viện Biên tu, điều đi Tri phủ Tĩnh Gia (Thanh Hoá). Năm Tự Đức 1 (1848) được triệu về Kinh thăng Giám sát ngự sử. Năm Tự Đức 4 (1851), sung chức Thị giảng học sĩ Tập Hiền viện, sung Kinh diên khởi cư trú. Sau được điều đi làm Án sát Bình Phú.

Ông bị cận thị nhưng có trí nhớ lâu, suốt thời gian làm quan chưa lúc nào rời sách. Năm Tự Đức 6 (1853), vua sai bộ Lại chọn các Bảng nhãn, Thám hoa, Tiến sĩ, Phó bảng đang làm quan tại triều và một số quan đầu tỉnh gần kinh đô đến điện Khâm Văn dự thi để chọn người sung bổ vào Quốc Tử Giám. Khi đó, ông đang làm Án sát Bình Thuận, vâng mệnh đến dự thi. Ngự đề hỏi về một chương kinh sử, rất rộng và sâu. Ông làm bài rất uyên bác, văn lý rõ ràng. Quyển của ông đứng đầu hạng ưu, được vua chọn bổ chức Tế tửu Quốc Tử Giám. Ít lâu sau được thăng Quang lộc tự khanh, sung chức Hải phòng Hiệp lý. Chưa được bao lâu vì đau ốm, ông xin về quê dưỡng bệnh rồi mất.

QTKB (I, 14a); KLHB (I, 10a); ĐNTL (CB3-20); ĐNLT (Nhị, 33-22a); N°5700.

2433. PHAN HỮU TỪ 潘有慈 (1815-?)

Người xã Phù An huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Phú An xã Phú Đa huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842). Án sát Hà Tiên.

QTKB (I, 14a); KLHB (I, 10a); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2434. **NGUYỄN DANH VỌNG** 阮 名 望 (1794-1854)

Người xã Hoàng Mai huyện Yên Dũng tỉnh Bắc Ninh - Nay là xã Song Mai huyện Việt Yên tỉnh Bắc Giang.

Sinh năm Giáp Dần, Giám sinh.

49 tuổi đỗ Đệ giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Lúc đầu ông được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ quyền Tri phủ Trùng Khánh (Cao Bằng), đổi về làm Đốc học Hải Dương. Đầu đời Tự Đức (1848) điều về Kinh thăng Tư nghiệp rồi thăng Tế tửu Quốc Tử Giám. Bị ốm, xin về nghỉ dưỡng bệnh rồi mất tại quê nhà. Thọ 61 tuổi.

QTKB (I, 14a); KLHB (I, 10a); ĐNTL (CB3-20); ĐNLT (Nhị, 34-2a); N°5700.

2435. **NGÔ KHẮC KIỆM** 吳 克 儉 (1799-?)

Người phường Lộc Điền Thượng huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Quảng Phong huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Kỷ Mùi. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842). Làm quan đến chức án sát.

QTKB (I, 14a); KLHB (I, 10a); ĐNTL (CB3-20); N°5700.

2436. **NGUYỄN DUY CẦN** 阮 惟 勤 (1817-?)

Người xã Lý Hoà huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Sau đổi là Nguyễn Duy Huân 阮 惟 勳.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Chức Thị giảng học sĩ, sung Giáo tập Học đường phủ Tôn nhân.

QTKB (I, 14b); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N°5700.

2437. **NGUYỄN TƯỜNG PHỔ** 阮 祥 溥 (1807-1856)

Người xã Cẩm Phô huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc phường Cẩm Phô thị xã Hội An tỉnh Quảng Nam. Em Nguyễn Tường Vĩnh.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi điều làm Tri phủ Hoằng An. Do lỗi thiếu ngạch tân binh, ông bị cách chức, sau được khởi phục tri phủ Tân An. Lại bị biếm chức vì thu thuế không đủ. Sau đó đau ốm xin về nghỉ. Năm Tự Đức 6 (1853) khởi phục Giáo thụ phủ Điện Bàn, sau thăng quyền Đốc học Quảng Nam.

Ông là người có khí tiết, không vui việc tiến thân, chỉ lấy thơ, rượu làm vui, người ta ví ông như Đào Tiềm. Thọ 50 tuổi.

- Nguyễn Tường Phổ, tự Quảng Thúc và Hy Nhân, hiệu Thứ Trai. Tác phẩm có *Thứ Trai thi tập*.

QTKB (I, 14b); KLHB (I, 11b); ĐNTL (CB3-20); ĐNLT (Nhị, 34-1a); N° 5700.

2438. TRẦN VĂN CHÁNH 陳 文 正 (1821-?)

Người xã Lân Chiểu huyện Bồng Sơn tỉnh Bình Định - Nay thuộc xã Ân Phong huyện Hoài Ân tỉnh Bình Định.

Sinh năm Tân Tỵ. Giải nguyên khoa Canh Tí (1840).

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Tính ông cứng cỏi, làm việc hay trái ý quan trên, chỉ mới ra làm Tri phủ chưa được bao lâu đã bị cách chức, sau được phục hàm Biên tu.

QTKB (I, 14b); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2439. NGUYỄN QUÝ TÂN 阮 貴 新 (1814-1856)

Người xã Thượng Cốc huyện Gia Lộc - Nay là thôn Thượng Cốc Thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Tuất. Giám sinh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842). Tri phủ, bị cách chức.

QTKB (I, 15a); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2440. NGUYỄN VĂN DUY 阮 文 惟 (1809-?)

Người xã Đường Long huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đường Long xã Phong Chương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Em của Nguyễn Tri Phương.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Làm quan Thị lang, sung quân thứ Gia Định, được truy tặng chức Tham tri, được cùng anh là Nguyễn Tri Phương và cháu là Phò mã (?)

được thờ tại miếu Tam Trung ở quê nhà.

QTKB (I, 15a); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2441. NGUYỄN VĂN TỐ 阮 文 做 (1813-?)

Người xã Xuân Dục huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương - Nay là xã Xuân Dục huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1840).

Chức Án sát (có người nói là Bố chính) Tuyên Quang.

QTKB (I, 15a); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2442. TRƯƠNG ĐĂNG TRINH 張 登 楨 (1812-?)

Người thôn Mỹ Khê Tây huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi - Nay thuộc xã Bình Châu huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi.

Cháu Trương Đăng Quế. Sinh năm Nhâm Thân.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Làm quan đến chức Hàn lâm viện Biên tu.

QTKB (I, 15a); KLHB (I, 10b); ĐNTL (CB3-20); N° 5700.

2443. NGUYỄN TẤT TỐ 阮 必 做

Người xã Đại Điền huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Đại Điền xã Hồng Lạc huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Chức Thị giảng học sĩ (có người nói là Án sát).

QTKB (I, 15a); ĐNTL (CB3-20).

2444. NGUYỄN ĐỨC LÂN 阮 德 隣

Người xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Tên cũ là Nguyễn Đức Tiến 阮 德 洊.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó Bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Tự Đức 1 (1848) bổ đi Tri huyện Tam Nông, sau đổi làm làm Tri huyện Đan Phượng. Năm Tự Đức 12 (1859) điều về Kinh thăng chủ sự bộ Hình. Ít

lâu sau xin về quê dưỡng bệnh, rồi mất. Thọ 50 tuổi.

QTKB (I, 15a); ĐNTL (CB3-20); ĐNCB (Nhị, 34, 1b)

2445. DƯƠNG PHÚC VỊNH 楊 福 詠

Người xã Hiền Lương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Hiền Lương xã Phong Điền huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sau đổi là Dương Vịnh. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Chức Tuần phủ Ninh Bình.

QTKB (I, 15b); ĐNTL (CB3-20)

2446. ĐỖ ĐĂNG ĐỆ 杜 登 第 (1814-1888)

Người xã Châu Sa huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi - Nay thuộc xã Bình Châu huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi. Ông nội Đỗ Quân.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

Sau khi thi đỗ, ông được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, sung Nội các hành tẩu; bổ đi Tri phủ Thuận An. Năm Tự Đức 2 (1849) đổi bổ Tri phủ Nghĩa Hưng (Nam Định). Sau được điều về Kinh thăng chức Giám sát ngự sử, chuyển sang Lang trung bộ Binh. Điều bổ làm Án sát Bình Thuận, lại được phái vào Nam làm Bố chính Định Tường. Sau khi thành Định Tường thất thủ, ông bị cách chức, phải đi đày hiệu lực. Khi trở về được phục dụng, sung chức Biện thứ vụ, thăng hàm Hồng lô tự khanh, Biện lý Hình bộ. Năm Tự Đức 22 (1871), đổi làm Tĩnh man tiễu phủ sứ. Năm 1874 đổi giữ chức Binh bộ Thị lang rồi về trí sĩ. Mất năm Đồng Khánh 3 (1888), thọ 75 tuổi.

- Đỗ Đăng Đệ tự Thứ Khanh 次 卿, hiệu Tùng Đường 松 堂. Tác phẩm có *Tùng Đường di thảo* 松 堂 遺 草.

QTKB (I, 15b); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB3-20); ĐNLT (Nhị, 34-2b).

2447. LÊ THẾ QUÁN 黎 世 冠

Người xã Bái Giao huyện Đông Sơn - Nay là thôn Bái Giao xã Thiệu Giao huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

Phó bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

- Chức Đồng tri phủ.

QTKB (I, 15b); ĐNTL (CB3-20).

2448. **LÊ ĐỨC 黎 德**

Người xã Hoà Trung huyện Kỳ Anh - Nay là thôn Hà Trung xã Kỳ Hải huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh. Anh Lê Anh Tuấn, em Lê Doãn, bác Lê Nhất Hoàn.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Nhâm Dần niên hiệu Thiệu Trị 2 (1842).

- Chức Kiểm thảo.

QTKB (I, 15b); ĐNTL (CB3-20).

2449. **MAI ANH TUẤN 梅 英 俊** (1815-1855)

Người xã Thạch Giản huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc xã Nga Thạch huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá. Tên cũ là Mai Thế Tuấn.

Sinh năm Ất Hợi. Thi Hương khoa Đinh Dậu niên hiệu Minh Mệnh 18 (1837) thuộc hạng được lấy thêm. Đến khoa Canh Tý (1840) thi lại đỗ mới được thực thụ Cử nhân.

29 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) Ân khoa Quý Mão Thiệu Trị 3 (1843).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Trước tác, sung chức Hành tẩu ở Bí thư sở thuộc Nội các. Đầu đời Tự Đức (1848) nhân việc hộ tống thuyền nhà Thanh bị nạn về nước, triều đình dự định cho chở theo nhiều gạo, gỗ để sang bán lấy tiền địa phương mua hàng hoá đem về, Mai Anh Tuấn dâng sớ cực lực can ngăn, không ngờ trái ý vua. Vua giận giao cho bộ Lại xét tội. May được nhiều người xin vua khoan tha cho, chỉ bị khiển trách nhẹ điều đi làm Án sát Lạng Sơn. Hồi này thổ phỉ nước Thanh đang hoành hành ở vùng biên giới. Bọn chúng theo đường Tiên Yên kéo vào đánh châu Lộc Bình. Mai Anh Tuấn cùng Chưởng vệ Nguyễn Đạc dẫn quân ra đánh, đuổi đến Yên Bác. Ngày 6 tháng 4 năm Tự Đức 8 (1855) giặc lui giữ Thiết Khê, Mai Anh Tuấn có ý ngờ quân giặc dụ tiến, nhưng Chưởng vệ Nguyễn Đạc cứ quyết ý đuổi theo, rốt cuộc quan quân bị mai phục, Nguyễn Đạc bị giết. Ông đốc quân đuổi đến để cứu vãn tình thế, nhưng thế yếu không chống nổi, chết tại trận. Truy tặng Hàn lâm viện Trực học sĩ.

QTKB (I, 16a); KLHB (I, 11a); ĐNTL (CB3-31); ĐNLT (Nhị, 34); N° 5694.

2450. **NGUYỄN BÁ NHẠ 阮 伯 迓** (1822-?)

Người xã Hoằng Đạo huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc xã Hoằng Đạo huyện Hoằng Hóa tỉnh Thanh Hoá.

Con Nguyễn Thận Tuyển. Sinh năm Nhâm Ngọ.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Làm quan Tri phủ.

- Xã Hoằng Đạo, sách *Địa chí văn hoá Hoằng Hoá* ghi nay là xã Hoằng Lộc.

QTKB (I, 16a); KLHB (I, 11a); ĐNTL (CB3-31); N°5694.

2451. PHẠM PHÚ THỨ 范 富 庶 (1820-1880)

Nguyên quán người Bắc, nhập tịch xã Đông Bàn huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam. Em Phạm Tân Hồng, chú Phạm Phú Lân. Trước tên là Phú Thứ 富 恕, sau đổi là Phú Thứ 富 庶.

Sinh năm Canh Thìn. Giải nguyên khoa Nhâm Dần (1842).

24 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng Thị độc, đổi bổ Tri phủ phủ Tư Nghĩa, sau được điều về Kinh giữ chức Viên ngoại lang bộ Lễ. Được ít lâu đổi bổ chức Án sát Thanh Hoá, rồi Án sát Hà Tĩnh. Bị ốm xin về quê dưỡng bệnh.

Trong thời gian ở quê nhà, ông đề xướng việc đào sông đắp đê ở Quảng Nam làm lợi cho dân. Sau lại được triệu về làm quan tại Kinh, thăng dần đến chức Tham tri, sung Khâm sai đại thần vào Gia Định cùng Phan Thanh Giản thương thảo hoà ước với Pháp. Việc không thành, ông bị giáng một cấp, sung làm Phó sứ trong đoàn sứ bộ của Phan Thanh Giản sang Pháp điều đình chuộc đất 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ. Việc không thành, ông bị giáng bốn chức, đổi làm Hộ bộ Thị lang. Năm Tự Đức 29 (1876) sung chức Chủ khảo trường thi Thừa Thiên, thăng Thượng thư bộ Lễ, Sử quán phó Tổng tài, kiêm quản Quốc Tử Giám.

Năm Tự Đức 34 (1881) thăng Hộ bộ Thượng Thư, đổi bổ Tổng đốc Hải An, sung Thương chính đại thần. Bị giáng xuống Binh bộ Tham tri. Năm 68 tuổi xin về nghỉ rồi mất. Thọ 69 tuổi. Truy tặng chức Hiệp biện đại học sĩ.

- Phạm Phú Thứ tự Giáo Chi 教 之, hiệu Trúc Đường 竹 堂, biệt hiệu Giá Viên 蔗 園. Tác phẩm: *Giá Viên thi văn tập* 蔗 園 詩 文 集, *Tây phù thi thảo* 西 浮 詩 草.

QTKB (I, 16b); KLHB (I, 11a); ĐNTL (CB3-31); ĐNLT (Nhị, 29-15b); N° 5694.

2452. **NGUYỄN PHIÊN** 阮 藩 (1814-?)

Người xã Xuân Mỵ huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Do Mỹ huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị. Em Nguyễn Xuân Bảng.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

- Tri huyện.

QTKB (I, 16b); KLHB (I, 11a); ĐNTL (CB3-31); N° 5694.

2453. **VŨ VĂN TUẤN** 武 文 俊 (1806-?)

Người xã Bát Tràng huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Bát Tràng xã Bát Tràng huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, đổi làm Tri phủ Hà Trung. Năm Tự Đức 1 (1848) được triệu về Kinh bổ chức Thị giảng, sung Sử quán Toản tu, hàm Thị độc. Năm Tự Đức 6 (1853) được sung làm Phó sứ (trong đoàn sứ bộ do Phan Huy Vịnh làm Chánh sứ) sang nhà Thanh. Năm Tự Đức 10 (1857) được bổ chức Án sát Hưng Hoá, hàm Thị giảng học sĩ. Sau ông lâm bệnh, mất trong quân. Truy tặng Thị độc.

QTKB (I, 16b); KLHB (I, 11b); ĐNTL (CB3-31); ĐNLT (Nhị, 34-17b); N° 5694.

2454. **ĐỖ PHÁT** 杜 發 (1813-1893)

Người xã Quần Anh huyện Chân Ninh tỉnh Nam Định - Nay là thôn Quần Anh xã Hải Anh huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định. Cha của Đỗ Bỉnh Thành.

Sinh năm Quý Dậu. Giải nguyên khoa Canh Tý (1840).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu. Được ít lâu vì cha mẹ già yếu xin về phụng dưỡng. Năm Tự Đức 1 (1848) bổ chức Tri phủ Ứng Hoà, sau đổi vào làm Đốc học Nghệ An. Bị ốm lại xin về nghỉ. Trong thời ở quê nhà, ông từng chiêu mộ nghĩa binh xin đi giữ miền biên giới Đông Bắc. Sau được triệu về Kinh thăng hàm Quang lộc thiếu khanh, Quốc sử quán Toản tu, lại được điều ra Nam Định sung chức Thương biện tỉnh vụ, kiêm Dinh điền phó sứ. 70 tuổi được về hưu trí, rồi

mất tại quê nhà, thọ 81 tuổi

- Đỗ Phát, tự Tử Huấn 子 訓. Tác phẩm có *Thuỷ kính lục* 水 鏡 錄.

QTKB (I, 17a); KLHB (I, 11b); ĐNTL (CB3-31); ĐNLT (Nhị, 34-17b); N° 5694.

2455. NGUYỄN THANH UY 阮 青 威 (1816-?)

Người xã Kế Môn huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Kế Môn xã Điền Môn huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi là Nguyễn Uy (bỏ 1 chữ vì Thanh là chữ huý triều Kiến Phúc).

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, bổ đi tri phủ Tuy An. Sau ít lâu thăng Thị độc, lĩnh Án sát Thanh Hoá, điều ra Án sát Hà Nội, Nam Định. Năm Tự Đức 13 (1860) thăng Bố chính Hải Dương. Triều đình xét Nguyễn Uy khó bề đối phó được với hải phỉ Tạ Văn Phung nên điều về kinh chuyển làm Biện lý bộ Hình, sau thăng Thị lang. Năm Tự Đức 16 (1863) đổi bổ Tuần phủ Thuận Khánh, lại điều về Kinh thăng thự Thượng thư bộ Hình (1872), rồi điều ra làm Tổng đốc Ninh Thái, kiêm đốc suất việc binh cả Lạng Bình. Bị cách chức, sau khởi phục Thương biện Thái Nguyên. Nhưng ốm đau, cáo dưỡng bệnh rồi chết. Truy tặng Hồng lô tự khanh.

QTKB (I, 17a); KLHB (I, 11b); ĐNTL (CB3-31); ĐNLT (Nhị, 34); N° 5694.

2456. ĐẶNG VĂN THÁI 鄧 文 泰 (1811-?)

Người xã Cao Lao huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Cao Hạ xã Hạ Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

33 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843). Đồng tri phủ.

QTKB (I, 17b); ĐNTL (CB3-31).

2457. PHẠM THẾ HÚC 范 世 頊 (1809-?)

Người xã Luyến Khuyết huyện Đông Quan tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Thuỵ Phong huyện Thái Thuỵ tỉnh Thái Bình. Em Phạm Thế Hiển.

Sinh năm Kỷ Tỵ (1809). Cử nhân khoa Đinh Dậu (1837).

35 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Quý Mão niên hiệu Thiệu Trị 3 (1843).

Thị độc, sung Kinh diên sau đổi bổ Đốc học Nam Định.

QTKB (I, 17b); ĐNTL (CB3-31).

2458. **NGUYỄN VĂN CHƯƠNG** 阮 文 章 (1812-?)

Người phường Vĩnh Hoà huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Triệu An huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị. Sau đổi là Nguyễn Lập 阮 立.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

33 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844). Án sát Hải Dương.

- Chú: Bia Tiến sĩ ở Quốc Tử Giám Huế ghi Nguyễn Chương.

QTKB (I, 18a); KLHB (I, 5a); ĐNTL (CB3-34) N°5701.

2459. **NGUYỄN VĂN PHÚ** 阮 文 富 (1822-1890)

Người xã Du Lâm huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Du Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Vua phê bút son đổi tên là Nguyễn Tư Giản 阮 思 簡.

Con Nguyễn Chi Quan; em Nguyễn Ý; anh Nguyễn Năng Ái; cháu tằng tôn Nguyễn Công Thưởng; cha Nguyễn Kham, Nguyễn Cơ, Nguyễn Cảnh.

Sinh năm Nhâm Ngọ (1822) Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện Biên tu, sau sung Nội các Đê chính, rồi điều bổ làm Tán lý quân thứ Hải An, sung vào sứ bộ đi sứ sang nhà Thanh. Khi trở về thăng Lại bộ Thượng thư. Bị giáng, sau phục chức đến Tổng đốc Ninh - Thái, về hưu trí.

-Nguyễn Văn Phú tức Nguyễn Tư Giản tự Tuân Thúc, hiệu Vân Lộc 雲 麓 và Thạch Nông 石 農. Tác phẩm có *Yên Thiều thi tập*, *Yên Thiều văn tập*, *Thạch Nông tùng thoại* 石 農 叢 話 lưu hành ở đời.

- QTKB ghi năm sinh là Canh Tý.

QTKB (I, 18a); KLHB (I, 12a); ĐNTL (CB3-39); N° 5701.

2460. **NGUYỄN DƯƠNG HUY** 阮 揚 輝 (1813-?)

Người phường Mỹ Hoà huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Cảnh Hợp huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan đến chức Án sát.

- Phường Mỹ Hoà, lần xuất bản trước chúng tôi ghi thuộc xã Quảng Xuân, nay tra cứu lại thấy phường Mỹ Hoà thuộc tổng Thuận Trạch. Tổng này rất rộng và là tổng đặt trị sở phủ Quảng Trạch, gồm đến 16 xã thôn phường: Thuận Bài, Cảnh Dương, Thổ Ngoã, Phàn Long, Đan Sa v.v... Qua đối chiếu bản đồ, chúng tôi đính chính lại xã (hoặc phường) Mỹ Hoà thời Nguyễn thuộc tổng Thuận Bài, nay thuộc xã Cảnh Hợp huyện Quảng Trạch.

QTKB (I, 18a); KLHB (I, 12a); ĐNTL (CB3-39); N° 5701.

2461. HỒ SĨ TUẤN 胡 士 馴 (1813-?)

Người xã Phú Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Quý Dậu.

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Thi Hương khoa Đinh Dậu (1837) ông chỉ đỗ Tú tài, nhưng vua Tự Đức xét đất Nghệ An có truyền thống học giỏi cho nên đặc cách cho cả Tú tài được thi Hội. Đỗ thi Hội khoa này rồi mới được thực thụ Cử nhân.

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, rồi bổ đi tri phủ Quảng Oai. Năm Tự Đức 1 (1848) điều về Kinh thăng Lễ bộ Lang trung, Thị giảng học sĩ, sung Sử quán Toản tu, chuyển sang Biện lý bộ Lễ, sau thăng Tuần phủ Quảng Yên. Mất tại lỵ sở, truy tặng chức Bố chính sứ.

QTKB (I, 18b); KLHB (I, 12a); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2462. HUỲNH CÔNG THỊNH 黃 公 盛 (1822-?)

Người xã La Vân Hạ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn La Vân Hạ xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

23 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844). Án sát An Giang.

QTKB (I, 18b); KLHB (I, 12a); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2463. BÙI VĂN PHAN 裴 文 璠 (1818-?)

Người xã Thân Thượng huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay thuộc Ý Yên tỉnh Nam Định.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844). Tri phủ.

- Xã Thân Thượng thuộc tổng Thân Thượng, nay thuộc xã Yên Chính huyện Ý Yên.

QTKB (I, 19a); KLHB (I, 12b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2464. **TRẦN HỮU THUỴ** 陳 有 瑞 (1812-?)

Người xã Nam Phố huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là là thôn Nam Phổ xã Phú Thượng huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan trải các chức Hàn lâm viện Biên tu, Tri phủ Thiên Quan, Đốc học Hải Dương, về hưu trí.

QTKB (I, 19a); KLHB (I, 12b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2465. **NGUYỄN HỮU TẠO** 阮 有 造 (1809-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Đốc học Sơn Tây, học trò nhiều người thành đạt, sau thăng đến Bố chính Sơn Tây.

QTKB (I, 19a); KLHB (I, 12b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2466. **VĂN ĐỨC GIAI** 文 德 佳 (1807-?)

Người xã Phú Hậu huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Sau đổi là Văn Đức Khuê 文 德 奎.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Trước từng mộ quân nghĩa dũng tòng chinh ở quân thứ Gia Định, mấy lần thăng chức lên đến chức Bố chính Phú Yên, sau sung Tán lý quân vụ ở quân thứ Hải An, tuẫn tiết, được truy tặng chức Tuần phủ.

Sinh thời, ông là người có tiếng thanh liêm, sớm mồ côi cha, lớn lên thờ phụng mẹ có hiếu.

QTKB (I, 19a); KLHB (I, 12b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2467. **NGUYỄN CHÍNH 阮 正** (1813-?)

Người xã Bình Ngô huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Bình Ngô xã An Bình huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan trải các chức Hàn lâm viện Biên tu, Tri phủ Thiên Quan, Đốc học Hải Dương, về hưu trí.

- QTKB in nhầm là "Gia Lâm".

QTKB (I, 19b); KLHB (I, 12b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2468. **NGUYỄN VĂN AN 阮 文 安**

Người xã Xuân Tú huyện Siêu Loại tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc xã Song Hồ huyện Thuận Thành tỉnh Bắc Ninh.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Đồng tri phủ.

QTKB (I, 19b).

2469. **NGUYỄN PHẨM 阮 品**

Người xã Vạn Tỵ huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Vạn Tỵ xã Thái Bảo huyện Gia Lương tỉnh Bắc Ninh.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Đốc học Sơn Tây, về hưu trí.

QTKB (I, 19b).

2470. **LÊ VĂN PHỔ 黎 文 普**

Người xã Đại Lộc huyện Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đại Lộc xã Đại Lộc huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Bố chính Cao Bằng, giáng cấp điều bổ Phó quản đạo Phú Yên.

QTKB (I, 19b).

2471. **PHAN ĐÌNH TUYỂN 潘 廷 選**

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Cha Phan Đình Vận, Phan Đình Phùng, Phan Đình Thuật; em Phan Văn Nhã, Phan Văn Phong; bác Phan Văn Dư.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844). Làm quan trải các chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, Giám sát ngự sử, án sát sứ Bắc Ninh, Biện lý Lại bộ sự vụ, Hồng lô tự khanh.

Thời Tự Đức, làm Tán lý quân thứ Bắc Ninh, lĩnh Tuần phủ Lạng Sơn. Tử trận ở Lạng Sơn, thọ 32 tuổi. Truy tặng Tuần phủ

QTKB (I, 19b); ĐNTL (CB3-34); N° 5701.

2472. VŨ DIỆM 武 焰

Người xã Lộng Điền huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn Lộng Điền xã Nghĩa Đồng huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Bố chính Hải Dương. Bị ốm xin về nghỉ.

QTKB (I, 20a).

2473. LÊ THIỀU 黎 迢

Người xã Ưu Đàm huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Ưu Điềm xã Phong Hoà huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan đến chức Tri phủ.

QTKB (I,20a).

2474. VŨ DUY THÀNH 武 維 城

Người xã Đại An huyện Chương Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi - Nay thuộc xã Hành Dũng huyện Hành Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi. Em Võ Duy Ninh.

Cử nhân khoa Canh Tý (1840).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

- Huyện Chương Nghĩa, QTKBL in nhầm thành Chương Mỹ. Về tên xã thì huyện Chương Nghĩa không có xã Đại An, chỉ có thôn An Đại thuộc tổng Nghĩa Thượng. Tiến sĩ Kiều Lâm quê ở xã này (xem số 2593) thì ghi đúng tên thôn An Đại.

QTKB (I, 20a).

2475. NGUYỄN DUY TỰ 阮 維 敘

Người xã Bảo An huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là thuộc huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Thị giảng học sĩ, sung Hải Phòng sứ (có chỗ nói là Phủ doãn) bị cách, phải đi hiệu lực.

QTKB (I, 20a).

2476. LÊ THẾ THỨ 黎 世 欻

Người xã Ngọc Đôi huyện Đông Sơn - Nay là thôn Ngọc Tích xã Đông Thanh huyện Đông Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Đốc học.

QTKB (I, 20a).

2477. PHẠM VĂN TƯỜNG 范 文 祥

Người xã Thiên Tùy huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Xuân Tuỳ xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi tên là Phạm Ý 范 懿 .

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Thư hiệp biện đại học sĩ, lĩnh Tổng đốc Bình Phú.

QTKB (I, 20a).

2478. LÊ ĐĂNG TRẠC 黎 登 擢

Người xã Hoàng Trường huyện Yên Thành - Nay là xã Diễn Trường huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844), Tri huyện.

QTKB (I, 20a).

2479. LÊ VĨNH KHANH 黎 永 卿

Người xã Thạnh Bình huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Tiên Cảnh huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan Tri phủ.

QTKB (I, 20b).

2480. TRẦN CÔNG SOẠN 陳 公 譔

Người xã Niêm Phù huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Niêm Phò xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Anh của Trần Thúc Bình, Trần Nhượng.

Cử nhân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Tuần phủ, về nghỉ dưỡng bệnh.

QTKB (I, 20b).

2481. HỒ HẰNG TÁNH 胡 恒 性

Người xã Phú Mỹ huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Duy Phú huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam. Em Hồ Lệ, chú của Hồ Lâm.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842). Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan đến chức Lang trung, vì tâu không hợp ý vua, bị cách chức, đưa đi hiệu lực. Sau khi mất được truy phục chức Điển tịch.

QTKB (I, 20b).

2482. NGUYỄN SĨ ẤN 阮 士 印

Người xã Xuân Lâm huyện Nam Đường - Nay là thôn Xuân Lâm xã Thanh Lương huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thiệu Trị 4 (1844).

Làm quan đến chức Thị giảng học sĩ.

QTKB (I, 20b)

2483. PHAN DƯỠNG HẠO 潘 養 浩 (1808-1852)

Người xã Vân Tụ huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Khánh Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An. Sau đổi tên là Phan Thúc Trực.

Sinh năm Mậu Thìn. Tú tài, Giám sinh.

40 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847)

Mới đầu được bổ chức Hàn lâm viện Trước tác, sung Tập Hiền viện Thị giảng, Kinh diên khởi cư chú. Năm Tự Đức 4 (1851) vâng mệnh vua Tự Đức đi Bắc Kỳ sưu tầm di sản thư tịch còn giữ ở các nhà tư gia. Năm sau, khi trở về đến Thanh Hoá lâm bệnh qua đời. Được truy tặng hàm Thị giảng học sĩ.

- Tác phẩm có *Quốc sử di biên* 國 史 遺 編, *Trần Lê ngoại truyện* 陳 黎 外 傳, *Diễn Châu phủ chí* 演 州 府 志, *Cẩm Đình hiệu tần thi tập* 錦 亭 頻 詩 集.

QTKB (I, 21a); KLHB (II, 2a); ĐNTL (CB3-68); N°5702.

2484. **NGUYỄN VĂN HIỂN** 阮 文 顯 (1827-1865)

Người xã Mỹ Chính huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị - Nay là xã Hải Chánh huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị. Anh của Nguyễn Văn Sách, Nguyễn Văn Đĩnh.

Sinh năm Đinh Hợi (1827). Cử nhân khoa Bính Ngọ (1826).

21 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện tu soạn, thăng Thị độc rồi xin nghỉ quan để phụng dưỡng mẹ già, về quê dạy học, học trò nhiều người thành đạt. Sau lại khởi phục, nhận chức Đốc học, hàm Hàn lâm viện Thị giảng, án sát Quảng Ngãi, thăng Tuyên phủ sứ đạo Phú Yên. Mất tại chức. Thọ 39 tuổi.

- Nguyễn Văn Hiển, hiệu Doãn Trai 尹 齋. Tác phẩm có *Chà Bàn thành ký* 屠 磐 城 記.

QTKB (I, 21a); KLHB (II, 2a); ĐNTL (CB3-68); ĐNLT (Nhị, 36-9a); N° 5702.

2485. **TRỊNH ĐÌNH THÁI** 鄭 廷 泰 (1823-?)

Người làng Định Công huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay thuộc phường Định Công quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Cha của Trịnh Tiên Sính và Trịnh Đình Kỳ.

Sinh năm Quý Mùi (1823). Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

25 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tri phủ Thái Bình. Năm Tự Đức 1 (1848), bổ chức Tập Hiền viện, sung Kinh diên khởi cư chú, vâng sắc chỉ biên tập sách *Vịnh sử phú*. Mẹ mất, ông xin về cư tang, ở nhà liền trong 11 năm. Sau lại ra làm Án sát Nam Định, được thăng hàm Quang lộc tự khanh rồi được điều về Kinh giữ chức Hữu tham tri bộ Hộ, sau thăng Tuần phủ Lạng - Bình. Bị ốm, mất ở nơi làm quan.

- KLHB: Vua phê bút son đổi là Trịnh Lý Hanh 鄭 履 亨.

QTKB (I, 21a); KLHB (II, 2a); ĐNTL (CB3-68); ĐNLT (Nhị, 36-7a); N° 5702.

2486. **HOÀNG TRỌNG NGUYÊN** 黃 仲 元 (1810 - ?)

Người xã Nguyệt Biều huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Nguyệt Biều xã Thuỷ Biều TP Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi tên là Hoàng Thiện Trường 黃 善 長(ĐNLT chép đổi: Hoàng Thiện Lương). Chú của Hoàng Trọng Từ.

Sinh năm Canh Ngọ (1810). Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Làm quan đến chức Tham tri bộ Lễ.

QTKB (I, 21a); KLHB (II, 2a); ĐNTL (CB3-68); N° 5702.

2487. **NGUYỄN ĐỨC TƯ** 阮 德 滋 (1815 - ?)

Người xã An Thư huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị - Nay là xã Hải An huyện Hải Lăng tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Ất Hợi (1815). Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Tri phủ.

QTKB (I, 21b); KLHB (II, 2b); ĐNTL (CB3-67); ĐNLT (Nhị, 36-7a); N° 5702.

2488. **TRỊNH XUÂN THƯỞNG** 鄭 春 賞 (1816-1871)

Người xã Danh Lâm huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Danh Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Em của Trịnh Xuân Mỹ.

Sinh năm Bính Tý (1816). Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Năm Tự Đức 2 (1849) được bổ chức Hàn lâm Biên tu, hàm Thị giảng, sung Biên tu ở Sử quán. Sau được bổ chức Tư vụ bộ Hình, thăng Án sát Sơn Tây. Thọ 56 tuổi. Sau khi mất được truy phục chức cũ (ĐNLT).

- Tác phẩm có *Trịnh ngự sử thi tập* 鄭 御 史 詩 集.

QTKB (I, 21b); KLHB (II, 2b); ĐNTL (CB3-67); ĐNLT (Nhị, 36-8a); N° 5702.

2489. **VÕ VĂN HIỆU** 武 文 敷 (1811-1854)

Người xã Kiên Hạnh huyện Tuy Viễn tỉnh Bình Định - Nay thuộc xã Phước Thuận huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Sinh năm Tân Tỵ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu. Năm Tự Đức 2 (1849) thăng tri phủ Tuy Biên. Năm Tự Đức 5 (1852) có chỉ triệu về Kinh thăng Ngự sử, nhưng dân phủ dâng sớ xin cho ông ở lại. Năm 1874 Kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương xin triều đình điều ông đi Tri phủ Ba Xuyên. Ông mới đến lỵ sở chưa kịp nhận bàn giao công việc thì đột ngột lâm bệnh, qua đời, vua cho đưa linh cữu về quê an táng.

QTKB (I, 21b); KLHB (II, 2b); ĐNTL (CB3-67); N° 5702.

2490. **TRƯƠNG Ý 張 懿** (1819-?)

Người phường Thịnh Hào huyện Vĩnh Thuận tỉnh Hà Nội - Nay là ngõ Thịnh Hào phường Thịnh Quang quận Đống Đa, Hà Nội.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Làm quan Chưởng ấn, bị cách, phục chức Cung phụng. Sau cáo quan về nghỉ.

QTKB (I,22a)

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Đốc học Hưng Yên.

- Xã Văn Thốc thuộc tổng Hoằng Lại. Đời Thành Thái đổi là xã Văn Xuyên. QTKBL khắc nhầm chữ Thốc 鷟 thành chữ Lữ 旅.

QTKB (I,22a).

2492. **HUỲNH VĂN HỌC 黃 文 學** (1817-?)

Người xã Phú Phong huyện Tuy Viễn tỉnh Bình Định - Nay là thị trấn Phú Phong huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847). Biện lý bộ Công.

QTKB (I,22a).

2493. **TRẦN MẬU 陳 懋**

Người xã Văn Thư huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh - Nay thuộc xã Thạch Xuân huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846). Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thiệu Trị 7 (1847).

Chủ sự bộ Lại.

- Đồng biên tập *Khâm định Vịnh sử phú.*

QTKB (I,22a)

2494. **NGUYỄN KHẮC CẦN 阮 克 勤** (1817-1876)

Người xã Trung Hà huyện Yên Lạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Trung Hà xã Trung Hà huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Sau đổi tên là Nguyễn Mại 阮 勱.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

32 tuổi đỗ cả Hội nguyên và Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, sung Nội các Thừa chỉ. Năm Tự Đức 3 (1850) lĩnh Đốc học Bắc Ninh. 1856 đổi bổ Án sát Quảng Bình, về cư tang rồi trở lại kinh bổ Biện lý bộ Lại, điều bổ Án sát sứ Nghệ An, thăng Quang lộc tự khanh, lĩnh Bố chính Quảng Bình. Năm Tự Đức 15 (1562) điều làm bang biện Sơn Tây, rồi đổi lĩnh Án sát sứ Thái Nguyên. Lại về kinh làm Hữu thị lang bộ Hình, rồi điều ra làm thự Tuần phủ Hà Nội. Năm Tự Đức 21 (1868) sung Tham tán quân vụ quân thứ Lạng Bình. Bấy giờ Ngô Côn dấy binh chống cự triều đình, Nguyễn Mại đem quân đi dánh dẹp, tiến đóng tỉnh thành Cao Bằng. Ngô Côn dồn lực đánh thành. Quân triều đình chống cự không nổi, thành vỡ, Nguyễn Mại bị giết. Truy thụ Tuần phủ, gia tặng Binh bộ Thượng thư. Năm Tự Đức 31 (1878) được liệt thờ ở Trung nghĩa từ.

QTKB (II, 1a); ĐNTL (CB4-11); ĐNLT (Nhị, 37-15b); N° 16478.

2495. **BÙI THỨC KIÊN** 裴 式 堅 (1813-1892)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Bùi Dương Lịch.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Canh Tí (1840).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan trải các chức Đốc học Bình Định, Phủ thừa Thừa Thiên, Biện lý bộ Lễ, Tuần phủ Hưng Yên, Tham tri bộ Lại, bộ Lễ, bộ Binh; Lễ bộ Thượng Thư, Tổng đốc Hà Ninh.

Khi thành Hà Nội thất thủ (1873) không giữ được thành, ông bị cách chức, sau được phục dụng hàm Thị lang, cho khắc lại tên ở bia Tiến sĩ (Huế). Thọ 80 tuổi.

QTKB (II, 1b); KLHB (II, 2b); ĐNTL (CB4-11); N° 16478.

2496. **NGUYỄN ĐĂNG HÀNH** 阮 登 衍 (1823-?)

Người xã Phù Khánh huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Phù Khánh xã Hưng Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Quý Mùi. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848)

Lúc đầu được bổ chức Biên tu ở Tập Hiền viện, thăng Thị độc, lĩnh Án sát Quảng Ngãi. Năm Tự Đức 14 (1861) thăng Hồng lô tự khanh, lĩnh chức Thương biện quân vụ quân thứ Nam Đạo, rồi chuyển sang Bắc Đạo. Tử trận, được truy tặng chức Bố chính sứ.

- KLHB: Đỗ năm 36 tuổi, bố chính Khánh Hoà, được phái đi đánh giặc ở Bắc Ninh, tử trận.

QTKB (II, 1b); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-11); ĐNLT (Nhị, 14-21a); N° 16478.

2497. **NGUYỄN HINH** 阮 馨 (1811-?)

Người xã Văn Giáp huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Văn Giáp xã Văn Bình huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Chưa kịp ra làm quan.

QTKB (II, 1b); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-11); N° 16478.

2498. **ĐẶNG TRẦN CHUYÊN** 鄧 陳 顓 (1818-?)

Người xã Ngọc Ly huyện Yên Sơn tỉnh Sơn Tây - Nay thuộc xã Ngọc Than huyện Quốc Oai tỉnh Sơn Tây.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Sau khi đỗ được bổ Hàn lâm Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ Kiến Thuỵ, rồi điều về Kinh làm Giám sát ngự sử. Năm Tự Đức 9 (1856) thăng hàm Thị độc, sung chức Toản tu Việt sử cục. Năm Tự Đức 13 (1840), đổi bổ Lang trung bộ Hình, ít lâu sau điều đi Án sát Bắc Ninh. Năm Tự Đức 16 (1863) thăng Quang lộc tự khanh, sung chức Biện lý Hình bộ sự vụ, lĩnh Bố chính Quảng Bình. Sau được bổ chức Tán lý quân thứ Hải An, Lại bộ Hữu tham tri. Năm Tự Đức 19 (1866) đổi bổ Tuần phủ Nam Định, Hộ lý Định An Tổng Đốc quan phòng. Lâm bệnh mất ở lỵ sở. Truy tặng chức Tổng đốc.

QTKB (II, 1b); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-2a); ĐNLT (Nhị, 37-1b); N°16478.

2499. **ĐỖ THÚC TĨNH** 杜 叔 靜 (1818-1860)

Người xã La Châu huyện Hoà Vang tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn La Châu huyện Hoà Vang tỉnh Quảng Nam. Tên cũ là Đỗ Như Chương.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan trải các chức Tri phủ Thiệu Hoá, Tri phủ Yên Khánh, hàm Biên tu. Có công chiêu tập lưu dân khai hoang lập ấp ở huyện Yên Khánh (Ninh Bình). Năm Tự Đức 7 (1854) được điều về Kinh làm Giám sát ngự sử, đổi sang Viên ngoại lang bộ Binh, thăng Án sát Khánh Hoà, hàm Hồng lô tự khanh sung chức Khâm sai đại thần thương lượng về việc Nam Kỳ. Sau thăng chức Tuần phủ Định Tường. Mất năm Tự Đức 13 (1860).

- KLHB: Đỗ năm 33 tuổi.

QTKB (II, 2a); KLHB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2); ĐNLT (Nhị, 37-3b); N°16478.

2500. **LÊ HỮU ĐỆ** 黎 有 棣 (1827-?)

Người xã Cổ Hiền huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Cổ Hiền xã Hàm Ninh huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Đinh Hợi. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

22 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Làm quan Ngự sử.

- KLHB: Đỗ năm 26 tuổi.

QTKB (II, 2a); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-2a); N°16478

2501. **VŨ XUÂN XÁN** 武 春 潸 (1821-?)

Người xã Hoà Luật huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Hoà Luật xã Hưng Thuỷ huyện Lệ Ninh tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Tỵ. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Làm quan Thái thường tự Thiếu khanh, Tham biện các vụ. Sau khi mất được truy tặng Thị lang.

QTKB (II, 2a); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-2a); N°16478.

2502. **LÊ BÁ THẬN** 黎 伯 愼 (1822-1881)

Người xã Dương Xuân huyện Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên - Nay thuộc huyện Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tên cũ là Lê Tân Hồng 黎 賓 鴻

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846)

27 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan Hiệp biện đại học sĩ, Tri huyện, thăng trải qua các chức Bố chính Nghệ An, được điều về Kinh thăng Binh bộ Tham tri, đổi sang Phó

đô ngự sử, điều ra Bắc giữ chức Tham tán quân thứ Ninh Thái (1870), rồi thăng Binh bộ Thượng thư, sung Tham tán quân vụ. Khi châu Thông Hoá thất thủ, ông bị giáng chức, sau đổi sang làm Thị lang bộ Lễ, lại được thăng Thượng thư, lĩnh Lễ bộ Thượng thư kiêm Cơ mật viện. Lâm bệnh qua đời, thọ 60 tuổi. Sau khi mất được truy phục hàm Tham tri.

QTKB (II, 2a); KLHB (II, 3a); ĐNTL (CB4-2a); ĐNLT (Nhị, 37-9b).

2503. NGUYỄN ĐỨC TÂN 阮 德 賓 (1816-?)

Người xã Canh Nậu huyện Thạch Thất - Nay là xã Canh Nậu huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

33 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a).

2504. TRẦN NGUYÊN HY 陳 元 熹 (1797-?)

Người xã Dục Vật huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Xuân Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Đinh Tỵ.

52 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Ông thuộc diện Tú tài khảo hạch ở tỉnh đủ điểm nên được thi Hội. Sau khi đỗ Phó bảng khoa này rồi mới được thực thụ Cử nhân.

Trước hàm Huấn đạo, sau thăng đến hàm Tư nghiệp.

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a).

2505. TRẦN NGỌC DIÊU 陳 玉 珧 (1812-?)

Người ấp Di Loan huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Cảnh Dương huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

37 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Làm quan đến hàm Trước tác.

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a)

2506. LÊ ĐÌNH THỨC 黎 廷 識 (1818-?)

Người xã Thanh La huyện Thanh Chương - Nay thuộc xã Thanh Hà huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

31 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Làm quan Lang trung, sung Bang biện Thái Nguyên. Tử trận, được

truy tặng "Tử sự" (Chết vì việc nước).

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a).

2507. BÙI SĨ TUYỂN 裴 士 選 (1798-1863)

Người xã Hà Xá huyện Thanh Chương - Nay là thôn Hà Xá xã Thanh Hà huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Mậu Ngọ.

51 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Ông thuộc diện Tú tài trên 40 tuổi đã ra làm quan, khảo hạch ở tỉnh đủ điểm nên được thi Hội.

Sau khi thi đỗ, được điều về Kinh bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, sung Tập Hiền viện, Kinh diên khởi cư chú, sau đổi làm Đốc học Hải Dương, Năm Tự Đức 9 (1856), được điều về Kinh làm Lang trung bộ Binh, rồi đổi bổ làm Đốc học Quảng Nam, thăng hàm Hàn lâm viện Thị độc học sĩ. Năm Tự Đức 15 (1862) thăng hàm Hồng lô tự khanh, sung Sử quán Toản tu. Thọ 66 tuổi.

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a); ĐNLT (Nhị, 37-12a).

2508. HỒ SĨ ĐĨNH 胡 士 挺 (1820-?)

Người xã Nộn Hồ huyện Nam Đường - Nay là thôn Nộn Hồ xã Xuân Hoà huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Thìn. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

29 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Làm quan đến chức Ngự Sử.

QTKB (II, 2a); ĐNTL (CB4-2a).

2509. ĐẶNG NGỌC CẦU 鄧 玉 球 (1825-?)

Người xã Đặng Xá huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định - Nay là thôn Đặng Xá xã Mỹ Hưng huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Sau đổi tên là Đặng Ngọc Phác 鄧 玉 樸.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

24 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức (1848), Bố chính Tuyên Quang, bị cách, đi hiệu lực ở quân thứ Thái Nguyên. Tử trận, được truy tặng "Tử sự" (Chết vì việc nước).

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a).

2510. ĐOÀN VĂN BINH 段 文 評 (1824-?)

Người xã Hạ Lang huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Hạ Lang xã Quảng Phú huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi tên là Đoàn Văn Hội 段 文 會.

Sinh năm Giáp Thân, Giải nguyên khoa Bính Ngọ (1846).

25 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Làm quan đến chức Hiệp biện đại học sĩ, Thái tử Thiếu bảo, lĩnh Lại bộ Thượng thư, sung Kinh diên giảng quan.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a).

2511. ĐẶNG KIM TOÁN 鄧 金 算 (1814-1881)

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định. Sau đổi là Đặng Toán.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

35 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, sau bổ làm Tri phủ Tĩnh Gia (Thanh Hoá). Có công chiêu tập dân lưu tán đến khai khẩn đất hoang ở miền ven biển Nam Định, lập thành tổng Lạc Thiện huyện Giao Thuỷ. Thăng chức Án sát Bắc Ninh, hàm Thị giảng học sĩ. Sau đổi làm Án sát Ninh Bình. Năm Tự Đức 20 (1867) điều đi giữ chức Tuần phủ Hộ lý Lạng - Bình. Năm 1870, thành Lạng Sơn bị hãm, ông bị cách chức, điều đi hiệu lực. Sau được khôi phục hàm Hồng lô tự khanh, lĩnh chức Bố chính Cao Bằng. Năm Tự Đức 27 (1874) bổ Tuần phủ Ninh Bình; thăng An Tĩnh Tổng đốc, chưa kịp nhận chức lâm bệnh rồi mất. Thọ 68 tuổi.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a); ĐNLT (Nhị, 29-15b); N° 5692.

2512. LÊ HUY THÁI 黎 輝 采 (1813-?)

Người xã Cổ Am huyện Vĩnh Bảo tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Cổ Am huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

36 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Tri phủ.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a).

2513. ĐINH GIA HỘI 丁 嘉 會 (1811-?)

Người xã Ngô Xá huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Ngô Xá xã Tiên Nội huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

38 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Làm quan Tri phủ.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a)

2514. **LÊ VĂN VỊNH** 黎 文 詠 (1811-?)

Người xã Chánh Mông huyện Chương Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi - Nay là ấp Chánh Mông xã Nghĩa Điền huyện Tư Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

38 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Tri huyện.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a)

2515. **PHẠM HUY ĐỨC** 范 輝 德 (1803-?)

Người xã Cần Phán huyện Quỳnh Côi tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Quỳnh Hoàng huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình.

Cha của Phạm Huy Du. Sinh năm Quý Hợi.

46 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Mậu Thân niên hiệu Tự Đức 1 (1848). Làm quan Tư nghiệp Quốc Tử Giám, đổi làm Sử quán Toản tu.

QTKB (II, 3b); ĐNTL (CB4-2a).

2516. **ĐỖ DUY ĐÊ** 杜 惟 堤 (1817-?)

Người xã Hương Cáp huyện Thư Trì tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Hiệp Hoà huyện Vũ Thư tỉnh Thái Bình.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Thị giảng học sĩ.

- Đỗ Duy Đê hiệu Phương Giang. Tác phẩm: *Nam sử sách lược* 南史策略.

QTKB (II, 3b); KLHB (II, 3b); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2517. **LÊ ĐÌNH DIÊN** 黎 廷 延 (1824-1883)

Người xã Nhân Mục huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay thuộc phố Quan Nhân phường Nhân Chính quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa (Hoàng giáp) khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ Tân Yên. Bị cách, sau được phục dụng chức Nội các tu thư. Năm Tự Đức 11 (1858), thăng Hàn lâm Kiểm thảo. Năm Tự Đức 13 (1860), điều bổ Đốc học Nghệ An, rồi chuyển làm Đốc học Hà Nội, hàm Tư nghiệp. Năm Tự Đức 23 (1870) cáo quan về nghỉ, mở trường dạy học, học trò nhiều người thành đạt. Sau lại được vời ra làm Tế tửu nhưng vì sức yếu xin

nghỉ. Thọ 60 tuổi.

- Lê Đình Diên hiệu Cúc Linh 菊靈 và Cúc Hiên 菊軒. Tác phẩm có *Cúc Hiên thi văn tập* 菊軒詩文集, *Cúc Hiên biểu tuyển* 菊軒表選, *Tục khắc đăng khoa lục hợp biên* 續刻登科錄合編 v.v...

QTKB (II, 3b); KLHB (II, 3b); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2518. **TRẦN HUY CÔN** 陳輝琨 (1816-?)

Người xã Thiên Bản huyện Thiên Bản tỉnh Nam Định - Nay là thôn Vụ Bản xã Vụ Bản huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Làm quan đến chức Thị giảng học sĩ.

QTKB (II, 4a); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2519. **NGUYỄN THÁI ĐỄ** 阮蔡悌 (1803-?)

Người xã Yên Tứ huyện Lương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là xã Yên Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An. Cha của Nguyễn Thái Tuân, Nguyễn Thái Thực.

Sinh năm Quý Hợi. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Nguyên khoa Giáp Ngọ khảo quan đổi phê lấy đỗ Cử nhân, việc bị phát giác, bị truất. Ông mở trường dạy học, đến năm Mậu Thân (1848) mới được đi thi lại.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng Tập hiền viện Thị độc, rồi sung Kinh diên khởi cư chú.

QTKB (II, 4a); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a); ĐNLT (Nhị, 37-8a).; N° 16479.

2520. **PHAN SĨ THỤC** 潘士淑 (1822-1891)

Người xã Vũ Liệt huyện Thanh Chương - Nay là xã Võ Liệt huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Cha Phan Tĩnh Kham, Phan Sĩ Ngạc, anh Phan Sĩ Kiều.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849)

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tri phủ Kiến Thuỵ. Năm Tự Đức 9 (1856) lĩnh chức Tuyên phủ sứ quản đạo Phú Yên. Năm Tự Đức 21 (1868) điều về

Kinh thăng Lang trung bộ Lại, rồi bổ đi Bố chính Quảng Ngãi, hàm Hồng lô tự khanh, sung chức Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi trở về lĩnh chức tuần phủ Quảng Trị. Năm Tự Đức 28 (1875) thăng chức Thị lang bộ Hình, bị biếm chức rồi bị ốm xin về quê. Năm Thành Thái 1 (1889) phục chức Đốc học Nghệ An, hàm Quang lộc tự khanh. Mất ở nơi làm quan, thọ 70 tuổi. Truy tặng hàm Quang lộc tự khanh.

QTKB (II, 4a); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a); ĐNLT (Nhị, 37-8a).; N° 16479.

2521. PHẠM QUANG MÃN 范 光 滿 (1817-?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Tri phủ.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2522. NGUYỄN THÀNH DOÃN 阮 成 允 (1807-?)

Người xã Đồng Môn huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh - Nay là xã Thạch Môn huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Mất sớm, chưa kịp làm quan.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2523. HOÀNG ĐÌNH CHUYÊN 黃 廷 專 (1812-?)

Người xã Linh Đường huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay thuộc khu Linh Đàm phường Hoàng Liệt quận Hoàng Mai, Hà Nội. Anh Hoàng Đình Tá.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ chức Án sát Tuyên Quang, sau giáng xuống Đốc học.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4a); N° 16479.

2524. NGÔ TÒNG NHO 吳 從 儒 (1813-?)

Người xã Thuận Nghĩa huyện Tuy Viên tỉnh Bình Định - Nay thuộc thị trấn Phú Phong huyện Tây Sơn tỉnh Bình Định.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Làm quan Tri phủ. Sau khi mất được truy tặng Thị giảng học sĩ.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4); N° 16479.

2525. PHẠM VĂN KHUÊ 范 文 奎 (1812-?)

Người xã Hương Quế huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Hương Quế thị trấn Đông Phú huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Làm quan Tri phủ, sau về quê dưỡng bệnh.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4); N° 16479.

2526. NGUYỄN PHÙNG DỰC 阮 馮 翼 (1806-?)

Người xã Cảnh Dương huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là xã Cảnh Dương huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849). Đốc học Vĩnh Long.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4); N° 16479.

2527. CHU DUY TÂN 周 維 新 (1825-?)

Người thôn Vĩnh Lộc xã Phùng Xá huyện Thạch Thất - Nay là thôn Vĩnh Lộc xã Phùng Xá huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Tri phủ, bị cách, sau phục chức Biên tu. Thọ 54 tuổi.

QTKB (II, 4b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4); N° 16479.

2528. NGUYỄN VĂN HỘI 阮 文 會

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Tri phủ.

QTKB (II, 5a); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-4)

2529. **LÊ ĐỨC HIỆP** 黎 德 洽

Người xã Bàn Thạch huyện Lôi Dương tỉnh Thanh Hoá - Nay là làng Bàn Thạch xã Xuân Quang huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Tri phủ.

QTKB (II, 5a); ĐNTL (CB4-4).

2530. **ĐỖ KHẢI** 杜 愷

Người xã Phùng Trình huyện Thuỵ Nguyên tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc xã Thiệu Thịnh huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Tri huyện.

QTKB (II, 5a); ĐNTL (CB4-4).

2531. **TRỊNH HUY QUỲNH** 鄭 輝 瓊

Người xã Trung Bộ huyện Mỹ Lương tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Trung Cao xã Trung Hoà huyện Chương Mỹ tỉnh Hà Tây.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

QTKB (II, 5a); ĐNTL (CB4-4).

2532. **PHẠM TUYỂN** 范 選

Người xã Đông Đồ huyện Kim Anh tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Đông Dư xã Đông Dư huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Làm quan đến chức Ngự sử.

QTKB (II, 5a); ĐNTL (CB4-4).

2533. **NGUYỄN NGẠN** 阮 彦

Người xã Áng Ngũ huyện Gia Viễn tỉnh Ninh Bình - Nay thôn Áng Ngũ xã Ninh Hoà huyện Hoa Lư tỉnh Ninh Bình. Sau đổi tên là Nguyễn Tuấn Khanh 阮 俊 卿.

Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Làm quan Đốc học.

QTKB (II, 5a); ĐNTL (CB4-4).

2534. **NGÔ QUANG DIỆU 吳 光 耀**

Người xã Vọng Nguyệt huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Vọng Nguyệt xã Tam Giang huyện Yên Phong tỉnh Bắc Ninh.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

QTKB (II, 5b); ĐNTL (CB4-4).

2535. **VŨ ĐĂNG XUÂN 武 登 春**

Người xã Phú Thị huyện Lễ Dương tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Bình Quý huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam. Sau đổi tên là Vũ Tiến Tiếu 武 進 誚.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Làm quan Án sát Hà Nội, sung hiệu lực Tán tương quân thứ, Tử tiết, được truy tặng hàm Thị giảng học sĩ.

QTKB (II, 5b); ĐNTL (CB4-4).

2536. **NGUYỄN HUYÊN 阮 諠**

Người xã Côi Trì huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình - Nay là thôn Côi Trì xã Yên Mỹ huyện Yên Mô tỉnh Ninh Bình.

Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Lúc đầu bổ tri huyện Tiên Du (Bắc Ninh). Năm Tự Đức 9 (1856) đổi bổ Đốc học Ninh Bình. Sau 7 năm, điều về kinh thăng Hàn lâm viện Thị giảng học sĩ, sung Kinh diên khởi cư chú. Về quê dưỡng bệnh một thời gian rồi vào kinh làm Lang trung bộ Lại. Năm Tự Đức 22 (1869) điều bổ Án sát Hải Dương, về hưu trí.

QTKB (II, 5b); ĐNTL (CB4-4); ĐNLT (Nhị, 37-8a).

2537. **LÊ ĐỨC NHUẬN 黎 德 潤**

Người xã Phù Quang huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Phù Quang xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Sau đổi tên là Lê Đức Vinh 黎 德 榮.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Làm quan Tri huyện, bị cách, sau phục chức Kiểm thảo.

QTKB (II, 5b); ĐNTL (CB4-4).

2538. **ĐẶNG ĐỨC ĐỊCH 鄧 德 迪**

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Lúc đầu được bổ chức Đốc học Hải Dương, hàm Hàn lâm Hiệu thảo. Sau được triệu về Kinh thăng Giám sát sử ngự sử, sung Tập hiền viện tu soạn, Kinh diên khởi cư chú. Năm Tự Đức 27 (1874) điều đi làm Đốc học Nam Định, hàm Thị giảng học sĩ, sung Sử quán Toản tu, Hồng lô tự khanh. Năm Tự Đức 36 (1883), thăng bổ thự Tuần phủ Quảng Ngãi. Năm Kiến Phúc 1 (1884) thăng Lễ bộ Tham tri, sung Sử quán Toản tu, lĩnh Lễ bộ Thượng thư. Năm Đồng Khánh 1 (1886) sung chức Kinh diên giảng quan, ít lâu sau, ông xin trí sĩ, về nhà dạy học. Học trò nhiều người thành đạt.

QTKB (II, 5b); ĐNTL (CB4-4); ĐNLT (Nhị, 37-7b).

2539. **BÙI THỐ 裴 措**

Người xã Phú Phong huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Thạch Kim huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Kỷ Dậu niên hiệu Tự Đức 2 (1849).

Án sát Quảng Ngãi, sau chuyển Án sát Bình Định, thăng Thị giảng học sĩ, điều ra làm Đốc học Hải Dương.

QTKB (II, 6a); ĐNTL (CB4-4); ĐNLT (Nhị, 27-15b).

2540. **PHẠM THANH 范 清 (1821-?)**

Người xã Trương Xá huyện Hậu Lộc - Nay là thôn Trương Xá xã Hoa Lộc huyện Hậu Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Tân Tỵ. Cử nhân khoa Mậu Tý (1848).

31 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn) khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Làm quan đến chức Hộ bộ Tham tri, có tiếng về văn học.

-Phạm Thanh, tự Di Khanh, hiệu Đạm Trai 淡 齋, tác phẩm có *Đạm Trai thi khoá* 淡 齋, *Nghĩa phu hiếu tử thư lục* 義 夫 孝 子 書 錄

QTKB (II, 6b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2541. **HOÀNG XUÂN HIỆP 黃 春 洽 (1825 - ?)**

Người phường Dũng Thọ huyện Thọ Xương - Nay là phường Hàng Bạc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

27 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Thị giảng học sĩ Tập Hiền viện.

QTKB (II, 6b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2542. LÊ HỮU THANH 黎 有 聲 (1815-?)

Người xã Thượng Tân huyện Thanh Quan tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Đông Phong huyện Đông Hưng tỉnh Thái Bình.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tuần phủ Ninh Bình, Bố chính Hà Nội (1863).

Lê Hữu Thanh, hiệu Tĩnh Trai 靜 齋 và Tầm Giang 潯 江. Tác phẩm có *Cách ngôn tạp lục* 格 言 雜 錄; *Khán Sơn đình thi văn tập* 看 山 亭 詩 文 集.

QTKB (II, 6b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2543. NGUYỄN NGUYÊN THÀNH 阮 元 城 (1825-?)

Người xã Đô Lương huyện Lương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là Đông Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Làm quan Hồng lô tự thiếu khanh, sung Nội các tham biện, cáo quan về nghỉ. Khi vua Hàm Nghi ra sơn phòng kháng Pháp, ông hăng hái chiêu nghĩa quân hưởng ứng chiếu Cần vương, hành trạng về sau chưa rõ.

QTKB (II, 6b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2544. THÂN TRỌNG TIẾT 申 仲 愶 (1828-?)

Người xã An Lỗ huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn An Lỗ xã Phong An huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Em Thân Trọng Nhiếp, cha Thân Trọng Điềm, Thân Trọng Khoái, Thân Trọng Lẫm.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

24 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Thị giảng Tập hiền viện.

QTKB (II, 6b); KLHB (II, 4a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2545. NGUYỄN THẾ TRÂM 阮 世 簪 (1829-?)

Người xã Dương Nỗ huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Dương Nỗ xã Phú Dương huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi tên là Nguyễn Lâm.

Sinh năm Kỷ Sửu. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tham tri bộ Lại.

QTKB (II, 7a); KLHB (II, 5a)ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2546. NGUYỄN QUỐC THÀNH 阮 國 城 (1822-?)

Người xã Lộc Điền huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Lộc Điền xã Quảng Lộc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Tên cũ là Nguyễn Chương 阮 璋.

Con của Nguyễn Quốc Hoan, em của Nguyễn Quốc Uyển.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tri phủ.

QTKB (II, 7a); KLHB (II, 5a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2547. HOÀNG VĂN TUYỂN 黃 曰 選 (1824-1879)

Người ấp Mỹ Lợi huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Nay là xã Vinh Hiền huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Giáp Thân. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, thăng Thị độc học sĩ, Tham biện thương vụ (1858). Năm Tự Đức 13 (1860) thăng Tham biện các vụ, hàm Quang lộc tự khanh, Biện lý Binh bộ Tham biện cơ mật vụ. Năm Tự Đức 19 (1866) thăng Tuần phủ Thuận Khánh, rồi thăng Bình Phú tổng đốc, rồi về kinh làm Tham tri bộ Hộ. Bị giáng xuống Quang lộc tự khanh, Thị lang bộ Binh. Năm Tự Đức 15 (1872) thăng Thượng thư bộ Công, sung Cơ mật viện đại thần. Lại bị cách, rồi lại được khôi phục hàm Hồng lô tự thiếu khanh, Biện lý bộ Binh. Mất năm Tự Đức 32

(1879). Truy tặng chức Tả thị lang bộ Binh.

QTKB (II, 7a); KLHB (II, 5a); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT (Nhị, 37-24a); N°16481.

2548. PHẠM NHẬT TÂN 范 日 新 (1811-?)

Người xã La Hà huyện Minh Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn La Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851). Chưởng ấn.

Chú: Thầy học của Trần Văn Hệ, thầy trò đỗ đồng khoa.

QTKB (II, 7a); KLHB (II, 5a); ĐNTL (CB4-6); N°16481.

2549. TRẦN VĂN HỆ 陳 文 係 (1828-1888)

Người xã La Hà huyện Minh Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn La Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ đi Tri phủ, sau thăng Tập hiền viện Thị độc. Xin nghỉ nuôi dưỡng mẹ già. Năm Tự Đức 18 (1867) lại ra lĩnh chức Nội các Thị độc, chuyển sang Thị giảng học sĩ, Tham biện Nội các tư vụ. Năm Tự Đức 21 (1868) điều bổ thự Bố chính Hà Nội. Năm Tự Đức 31 (1878) điều chuyển làm Thương biện Quảng Bình. Mất năm Đồng Khánh 3 (1888) ở quê nhà. Thọ 61 tuổi.

- Đỗ cùng khoa với thầy học là Phạm Nhật Tân.

QTKB (II, 7b); KLHB (II, 5a); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT (Nhị, 37-22b); N°16481.

2550. LÊ ĐÌNH DAO 黎 廷 瑤

Người xã Bồ Bản huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Triệu Vân huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị. Cha Lê Đình Tuân.

Cử nhân năm Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo. Năm Tự Đức 7 (1854) lĩnh chức Đồng tri huyện Phù Mỹ, sung chức phúc khảo trường thi Nghệ An. Sau về kinh sung Nội các điển tịch, tham gia biên soạn bộ *Khâm định nhân sự kim giám*. Năm Tự Đức 23 (1870) thăng Lang trung, sung Giám khảo hai trường thi Nghệ An, Nam Định. Năm Tự Đức 32

(1879) sung chức Tri cống cử thi Hội. Mất tại lỵ sở. Thọ 57 tuổi. Truy tặng hàm Tứ phẩm

QTKB (II, 7b); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT (Nhị, 37-22b)

2551. LÊ ĐỨC DĨNH 黎 德 穎

Người xã Quảng Điền huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Triệu Phước huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

- Chú: QTKBL sau dòng quê quán của Lê Đức Đĩnh có vết đục một dòng (thường ghi chức vụ v.v...).

QTKB (II, 7b); ĐNTL (CB4-6)

2552. VŨ TỬ VĂN 武 子 文

Người xã Nại Cửu huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay là phường Nại Cửu thị xã Quảng Trị tỉnh Quảng Trị. Tên cũ là Vũ Văn Thọ 武 文 壽.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Làm quan trải các chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám, Sử quán Toản tu, về hưu trí.

QTKB (II, 7b); ĐNTL (CB4-6)

2553. NGUYỄN TRUNG THÀNH 阮 忠 誠

Người xã Đường Long huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đường Long xã Phong Chương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Quản đạo.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6)

2554. PHẠM THANH NHÃ 范 清 雅

Người xã Mã Châu huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Duy Châu huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam. Em Phạm Thanh Chân, anh Phạm Thanh Thục, Phạm Thanh Nghiêm; cha Phạm Cung Lượng.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tri huyện.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6)

2555. **NGUYỄN ĐÌNH TUÂN 阮 廷 詢**

Người xã Phước Yên huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Phước Yên xã Quảng Phú huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Thi Hương đỗ Giải nguyên khoa Canh Tuất.

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Đốc học Quảng Ngãi.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6)

2556. **NGUYỄN THÁI 阮 泰** (1819-?)

Người xã Thịnh Lạc huyện Nam Đường - Nay là xã Hùng Tiến huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Thi Hương đỗ Giải nguyên khoa Đinh Mùi (1847).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Sau khi đỗ Phó bảng, cùng trong năm ấy có Chế khoa, ông đăng tên xin dự thi và đỗ Đệ nhị giáp cát sĩ xuất thân khoa Bác học hoành từ năm 1851.

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Trước tác, sung chức Tu thư ở Vận hải sở (cơ quan thuộc Quốc sử quán thực hiện biên soạn sách vận thư - tức là bộ *Khâm định tập vận trích yếu*). Năm Tự Đức thứ 6 (1853) làm Đốc học Quảng Ngãi. Năm Tự Đức 9 (1856) về Kinh thăng Tập hiền viện Thị độc học sĩ, sung Kinh diên khởi cư chú. Năm Tự Đức 14 (1861) điều bổ chức Án sát Hưng Yên.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6);
ĐNLT (Nhị, 37-21a), N°16480

2557. **PHAN ĐÌNH THỰC 潘 廷 植**

Người xã Vũ Liệt huyện Thanh Chương - Nay là xã Võ Liệt huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Con Phan Xuân Đệ.

Cử nhân khoa Nhâm Dần (1842).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Sau khi thi đỗ được bổ Hàn lâm viện Kiểm thảo, tham gia soạn sách *Văn uyển*, sung Nội các hành tẩu. Sau được điều bổ chức Đồng tri huyện hai huyện Thanh Sơn - Thanh Thuỷ. Sau lại được điều về Kinh làm Thị giảng ở viện Tập hiền, sung Kinh diên khởi cư chú. Sau đó lần lượt nhậm chức Thương biện Nghệ An, Án sát Nam Định. Lại được triệu về Kinh giữ chức Biện lý sự vụ bộ Hình, thăng hàm Hồng lô tự thiếu khanh. Phạm lỗi công vụ, bị sung đi hiệu lực ở Tam Tuyên quân thứ. Bị

ốm về quê rồi mất, thọ 52 tuổi.

- Tác phẩm có *Tam Thanh thi văn tập* 三清詩文集, *Ký Trai thi văn tập* 寄齋詩文集.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT (Nhị, 37-21a)

2558. VŨ DUY THANH 武惟清 (1811-1863)

Người xã Kim Bồng huyện Yên Khánh tỉnh Ninh Bình - Nay là thôn Vân Bồng xã Khánh Hải thị xã Tam Điệp tỉnh Ninh Bình.

Cử nhân khoa Quý Mão (1843).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851)

Cùng năm dự thi Chế khoa đỗ Đệ nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ nhị danh (tức Bảng nhãn Chế khoa) khoa Bác học hoành từ.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Thị độc, thăng Tư nghiệp Quốc Tử Giám, rồi thăng Tế tửu. Mất tại kinh, thọ 53 tuổi.

- Vũ Duy Thanh tự Trừng Phủ 澄甫, hiệu Bồng Châu 蓬珠. Tác phẩm có *Bồng Châu thi văn tập* 蓬珠詩文集, *Trừng Phủ thi tập* 澄甫詩集, *Bồng Châu tạp thảo* 蓬珠雜草 v.v...

QTKB (II10a); KLHB (II, 6b); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT (Nhị, 37-18b); N°16480

2559. ĐÀO THẾ TRINH 陶世楨

Người xã Tịnh Xuyên huyện Thư Trì tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Hồng Minh huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

Phó bảng khoa Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tri huyện.

QTKB (II, 8a); ĐNTL (CB4-6).

2560. VŨ HUY DỰC 武輝翼 (1798-1872)

Người xã Quảng Lãm huyện Quế Dương tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc thôn Quảng Lãm xã Hán Quảng huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Mậu Ngọ.

54 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Hợi (1851).

Cùng năm đỗ Bác học hoành tài Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) chế khoa cát sĩ năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Sau khi thi đỗ cử nhân đã ra làm Huấn đạo huyện Thanh Ba, sau đó điều về kinh bổ Hàn lâm viện Thị giảng, sung Kinh diên Khởi cư chú. Một thời gian lại điều bổ Đốc học Hà Nội. Năm Tự Đức 12 (1859) được

điều về Kinh giữ chức Tế tửu Quốc Tử Giám, sung Sử quán toản tu. Về trí sĩ rồi mất tại quê nhà, thọ 75 tuổi.

QTKB (II, 10a); KLHB (II, 6b); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT (Nhị, 37-20a).

2561. PHẠM HUY 范 徽 (1811-?)

Người xã Mỹ Hoà huyện Hương Sơn - Nay là xã Đức Lập huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Tân Mùi.

41 tuổi đỗ Đệ nhị giáp cát sĩ xuất thân Chế khoa cát sĩ khoa Bác học hoành tài năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, thăng Tập hiền viện Trước tác, sung Kinh diên khởi cư chú. Sau lĩnh chức Bố chính Nam Định, về Kinh thăng hàm Trực học sĩ, sung Sử quán Toản tu, kiêm Đô sát viện Phó đô ngự sử.

QTKB (II, 10a); KLHB (II, 6b); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT (Nhị, 37-22b).

2562. NGUYỄN BÁ ĐÔN 阮 伯 惇 (1822-?)

Người xã Vân Canh huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay thuộc xã Vân Canh huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

30 tuổi đỗ khoa Bác học hoành tài, Đệ tam giáp đồng Cát sĩ xuất thân khoa Chế khoa cát sĩ năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Tri phủ, bị cách.

QTKB (II, 10b); KLHB (II, 7a); ĐNTL (CB4-6); N°16480.

2563. TRẦN HỮU DỰC 陳 有·翼 (1821-?)

Người xã Đăng Cao huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Giang huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Tân Tỵ. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

31 tuổi đỗ khoa Bác học hoành tài, Đệ tam giáp đồng cát sĩ xuất thân Chế khoa cát sĩ năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện tu soạn, điều bổ tri phủ Vĩnh Tường, rồi lại điều về Kinh thăng Thị giảng Tập hiền viện, sung Kinh diên khởi cư chú. Hưởng ứng chiếu Cần vương của vua Hàm Nghi, ông đã chiêu tập nghĩa binh chống Pháp. Chưa lên đường lâm bệnh qua đời.

QTKB (II, 10b); KLHB (II, 7a); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT (Nhị, 37-22b); N°16480.

2564. **TRẦN HUY TÍCH** 陳 輝 積 (1829-?)

Người phường Dũng Thọ huyện Thọ Xương, Hà Nội - Nay là phố Mã Mây phường Hàng Bạc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Con Trần Văn Vi.

Sinh năm Mậu Tý (1828). Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

24 tuổi đỗ khoa Bác học hoành từ, Đệ tam giáp đồng Cát sĩ xuất thân Chế khoa Cát sĩ năm Tân Hợi niên hiệu Tự Đức 4 (1851).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu rồi bổ đi Tri phủ Nam Sách. Không bao lâu phạm lỗi bị cách chức, sau được khởi phục Đốc học Hải Dương. Bị ốm xin về nghỉ dưỡng bệnh. Ông về ẩn cư tại quê ngoại ở huyện Thanh Liêm (Hà Nam). *Đại Nam liệt truyện* chép truyện ông, nói trời rét ông cũng không mặc áo kép, suốt ngày ngồi một mình như người bị bệnh si, không nói chuyện thế sự cũng không đàm đạo văn chương. Hơn 30 năm không bước chân đến thành thị, cũng không gặp gỡ bàn luận với người ngoài. Con em trong nhà chiều theo ý thích, chỉ mong cho ông lành bệnh. Dân làng nơi ông cư ngụ cũng không mấy khi thấy ông ra ngoài. Khoảng những năm cuối đời mới thấy có một hai người bạn văn chương tìm đến cùng ông đi dạo chơi các nơi sơn thuỷ.

- Trần Huy Tích, tự Cư Hậu 居 厚, hiệu Thạch Am 石 庵, biệt hiệu Quán Sơn cư sĩ 灌 山 居 士. Tác phẩm có *Quán Sơn thi tập* 灌 山 詩 集.

QTKB (II, 10b); KLHB (II, 7a); ĐNTL (CB4-6); ĐNLT-(Nhị, 37-22b); N°16480.

2565. **NGUYỄN ĐỨC ĐẠT** 阮 德 達 (1825-1887)

Người xã Nam Kim tổng Trung Cần huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Hoành Sơn xã Khánh Sơn huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Đức Hiển, anh Nguyễn Đức Huy, cha Nguyễn Đức Đảng, cháu họ Nguyễn Đức Diệu, anh họ Nguyễn Đức Quý.

Sinh năm Giáp Thân (1824).Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

30 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh nhất danh (Thám hoa thứ nhất).

Khoa thi này (1853) vua Tự Đức đặc cách lấy đỗ 2 Thám hoa: Nguyễn Đức Đạt là "Đệ nhất danh", Nguyễn Văn Giao là "Đệ nhị danh". Lại đặc biệt nữa là cả hai Thám hoa đều là người tổng Trung Cần, nhà cách nhau chỉ vài cây số, người địa phương thường gọi Thám hoa Nguyễn Đức Đạt là ông Thám Nhất, Thám hoa Nguyễn Văn Giao là ông Thám Nhì.

Lúc đầu Nguyễn Đức Đạt được bổ chức Thị giảng Tập hiền viện, sau

thăng Cấp sự trung. Được ít lâu xin về quê phụng dưỡng cha mẹ già. Năm Canh Thân (1860) trở lại Kinh, được bổ chức Chưởng ấn Kinh kỳ đạo. Được ít lâu cha mẹ già qua đời, ông xin về cư tang, rồi mở trường dạy học. Học trò nghe danh tiếng gần xa đến xin theo học rất đông. Quan tỉnh tâu về triều lại xin bổ ông vào chức Đốc học Nghệ An (1863). Sau thăng Án sát Thanh Hoá, Tuần phủ Hưng Yên. Năm Tự Đức 26 (1873)

8-1875 vua Hàm Nghi ra trạm sơn phòng Hà Tĩnh hạ chiếu cần vương, phong Nguyễn Đức Đạt làm Lại bộ Thượng thư kiêm Tổng đốc An Tĩnh. Ông cùng với em con chú là Hoàng giáp Nguyễn Đức Quý chiêu tập nghĩa quân cần vương đóng ở đình làng Hoành Sơn. Sau vì thế cô, nghĩa quân phải rút vào rừng núi. Tuổi già yếu không đi theo nghĩa quân được, Nguyễn Đức Đạt ở lại ẩn lánh trong chùa Nam Sơn tại quê nhà, rồi mất (2.1887). Thọ 63 tuổi.

- Theo tự thuật của Nguyễn Đức Đạt, ông sinh năm Ất Dậu (1825), nhưng trong bản khai đi thi, Lý trưởng bản xã đã ghi nhầm là sinh năm Giáp Thìn (1824) - xem *Khả Am văn tập*, 59a.

- Nguyễn Đức Đạt tự Khoát Như 豁如 và Sĩ Bá 士伯, hiệu Khả Am 可庵. Tác phẩm có *Nam Sơn tùng thoại* 南山叢話, *Nam Sơn song khoá* 南山窗課, *Hồ dạng thi* 胡樣詩, *Vịnh sử thi* 詠史詩 *Việt sử thặng bình* 越史剩評, *Cần kiệm vựng biên* 勤儉彙編, *Khảo cổ ức thuyết* 考古臆說 v.v...

QTKB (II, 11b); KLHB (II, 7a); ĐNTL (CB4-9); ĐNLT (Nhị, 38-8b); N°16482.

2566. NGUYỄN VĂN GIAO 阮文交 (1812-1864)

Người xã Trung Cần tổng Trung Cần huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Trung Cần xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Chú Nguyễn Hữu Lập, Nguyễn Đức Hậu, em Nguyễn Trọng Dực.

Sinh năm Nhâm Thân. Khoa Giáp Ngọ (1834) ông đã đỗ Cử nhân, nhưng vì bài của ông có quan chấm thi sửa điểm, việc bị lộ, ông bị đánh hỏng. Ông mở trường dạy học ở quê, học trò theo học rất đông. Đến khoa Canh Tuất (1850) mới được thi lại, đến khoa Nhâm Tý (1852) mới tái trúng Cử nhân

Khoa Quý Sửu Nguyễn Văn Giao 42 tuổi đỗ Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập

đệ Đệ tam danh nhị danh (Thám hoa thứ hai) niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Trước tác, rồi sung Hành tẩu Bí thư sở thuộc Nội các, thăng Thừa chỉ. Năm Tự Đức 12 (1859), thăng Thị giảng học sĩ. Năm Tự Đức 23 (1870) thăng Tham biện nội các sự vụ. Mất tại chức, thọ 53 tuổi. Truy tặng hàm Quang lộc tự khanh.

- Nguyễn Văn Giao tự Đạm Như 淡如, hiệu Quất Lâm 橘林. Tác phẩm có *Quất Lâm sử luận tập* 橘林史論集, *Thập tam kinh thành cú* 十三經成句.

QTKB (II, 11b); KLHB (II, 7a); ĐNTL (CB4-9); ĐNLT (Nhị, 38-8b); N°16482

2567. LÊ TUẤN 黎峻 (1818-1874)

Người xã Hà Trung huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Hà Trung xã Kỳ Hải huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh. Em Lê Đức, Lê Doãn, cha Lê Nhất Hoản.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

36 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853)

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viên Tu soạn rồi bổ đi Tri phủ Nghĩa Hưng (Nam Định), ít lâu sau lại được điều về Kinh làm Giám sát ngự sử. Năm Tự Đức 16 (1863) thăng Án sát Nam Định rồi đổi làm Bố chính. Năm Tự Đức 21 (1868) thăng Hàn lâm viện trực học sĩ, làm chánh sứ sứ bộ sang nhà Thanh. Khi trở về thăng Tham tri, rồi Thượng thư, sung chức Khâm sai Bắc Kỳ thị sự, kiêm Kinh lược đại thần. Năm Tự Đức 26 (1873) sung chức Chánh sứ bộ sang Pháp. Trên đường đi ông dừng lại ở Gia Định thương nghị với đại diện của Pháp, chưa kịp lên đường bị ốm nặng rồi mất (1874). Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều ngoài quận, hai lần làm Chánh sứ, thời ấy ít người được ơn sủng như ông.

Khi linh cữu đưa về Kinh, vua Tự Đức đích thân làm văn tế, sai quan bộ Lễ tổ chức tang lễ rất trọng thể. Truy tặng hàm Hiệp biện đại học sĩ.

- Tác phẩm có *Yên thiều bút lục* 燕韶筆錄, *Như Thanh nhật ký* 如清日記.

QTKB (II, 12b); KLHB (II, 7b); ĐNTL (CB4-9); ĐNLT (Nhị, 38-9b); N°16482.

2568. ĐẶNG VĂN BẢNG 鄧文榜 (1818-?)

Người xã Vân Cốc huyện Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây - Nay thuộc xã Vân Xuân huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Án sát Nghệ An.

QTKB (II, 13b); KLHB (II, 7b); ĐNTL (CB4-9); ĐNLT (Nhị, 38-9b); N°16482.

2569. **NGUYỄN HỮU ĐIỂN** 阮 有 琠 (1825-?)

Người thôn Cẩm Hương tổng Đại Đồng huyện Nam Đường tỉnh Nghệ An - Nay là xã Thanh Văn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Hữu Bích.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1846).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Tri phủ Bình Giang (Hải Dương), đánh giặc thất lợi, bị giặc bắt, tuẫn tiết. Truy tặng chức Thị độc.

QTKB (II, 13b); KLHB (II, 7b); ĐNTL (CB4-9); N°16482.

2570. **MAI THẾ QUÝ** 梅 世 貴 (1822-?)

Người xã Phù Lưu huyện Thiên Lộc - Nay là thôn Phù Lưu xã Phù Lưu huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Sau đổi là Mai Quý .

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Nguyên ông đã đỗ Giải nguyên khoa trước, nhưng vì giấu việc cha bị tội, nên bị đánh hỏng, đến khoa này lại đỗ.

Lúc đầu được bổ chức ở Hàn lâm viện, bổ đi Tri phủ Lâm Thao. Có công dẹp phỉ, thăng quyền Hộ lý tuần phủ Quảng Yên. Năm Tự Đức 21 (1868) sung Hải phòng hiệp lý Hải Dương, kiêm quản Nhu năng quan. Sau sung Tán tương quân thứ Lạng Bình, lại sung Tán lý quân thứ Tuyên Quang. Đánh giặc có lần bị thua, bị giáng chức, sau có chiến công lại được thăng Tả thị lang bộ Binh sung Tiễu phủ sứ Tuyên Quang. Năm Tự Đức 23 (1870) lại thua trận, phải sang Vân Nam chữa thuốc. Khỏi bệnh tổ về bị lột hết chức tước, cho lưu quân để lập công chuộc tội. Ít lâu sau thống tướng Hoàng Tá Viêm xin triều đình bổ dụng Mai Thế Quý làm Bố chính sứ Tuyên Quang. Liên tiếp đánh thắng ở Phúc Ninh,

Hương Mang, bắt được đầu sỏ đảng giặc, ông được thăng thự Tuần phủ Tuyên Quang. Những năm sau đó công việc cai trị ở miền biên giới có nhiều thành tích, dân xiêu tán các nơi lại tìm về đất cũ sinh tụ. Do lâu ngày cảm nhiễm sơn lam chướng khí, ông bị ốm rồi mất trong quân.

QTKB (II, 13b); KLHB (II, 7b); ĐNTL (CB4-9); ĐNLT (Nhị, 38-9b); N°16482.

2571. NGUYỄN TRUNG ÁI 阮 忠 愛 (1825-?)

Người xã Thuỵ Khuê huyện Yên Sơn tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Thuỵ Khuê xã Sài Sơn huyện Quốc Oai tỉnh Sơn Tây.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853). Tri phủ Từ Sơn.

QTKB (II, 13a); KLHB (II, 7b); ĐNTL (CB4, 9); No 16482.

2572. VŨ KHẮC BÍ 武 克 貫 (1824-?)

Người xã Việt Yên huyện La Sơn - Nay thuộc xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Vũ Khắc Kiệm.

Sinh năm Giáp Thân. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Nguyên thi Hội, cả 3 kỳ ông thuộc hạng trúng cách, đến kỳ phúc hạch bài văn sách "Tam tỉnh phân hợp" (bàn về việc chia hay gộp 3 tỉnh Hà Tĩnh, Ninh Bình, Phú Yên) bài làm của ông trái ý vua nên bị đánh tụt xuống Phó bảng.

Lúc đầu được bổ chức Tri huyện Bố Trạch (Quảng Bình), có công tổ chức đắp đập ngăn mặn cho dân cày cấy. Sau điều ra Bắc làm Tri huyện Yên Dũng, lại điều vào Thanh Hoá, thăng chức Tri phủ Tĩnh Gia. Sau về kinh làm Lang trung bộ Hình, rồi thăng Phủ thừa phủ Thừa Thiên. Sau do việc Đoàn Trưng, Đoàn Trực (coi việc xây lăng Vạn Niên) tụ họp dân chúng chống lại quân triều đình, ông liên đới, bị cách chức, đưa đi hiệu lực ở quân thứ Lạng Sơn. Bị ốm xin về quê chữa bệnh, sau được khởi phục hàm Trước tác, quyền Đốc học Nghệ An. Học trò theo học rất đông. Không bao lâu đau ốm rồi mất.

QTKB (II, 13b); ĐNTL (CB4, 9).

2573. PHẠM ĐINH TRÁC 范 丁 倬 (1824-?)

Người xã Thanh Sơn huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Sơn Hải huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Thân. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853). Tri huyện.

QTKB (II, 13b); ĐNLT (CB4, 9)

2574. **HOÀNG KIM TÍCH** 黃 金 錫 (1832 - 1882)

Người xã Xuân Đài huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Điện Hoà huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam. Sau đổi là Hoàng Diệu 黃 耀. Em Hoàng Kim Giám, anh Hoàng Kim Bảng, Hoàng Kim Vĩ.

Sinh năm Nhâm Thìn. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

22 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853)

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, rồi bổ làm tri huyện các huyện Bồng Sơn, Tuy Viễn (Bình Định), Tĩnh Gia (Thanh Hoá). Có lúc bị giáng chức, nhưng ít lâu sau lại phục chức điều đi làm Tri phủ Lạng Giang, Đa Phúc. Sau thăng Án sát Nam Định, lại thăng Bố chính Bắc Ninh. Năm Tự Đức 30 (1877) thăng thự Tham tri bộ Hình, đổi sang bộ Lại, kiêm quản Đô sát viện. Mọi việc bổ nhậm, thăng chuyển quan lại do ông phụ trách đều có tiếng thanh liêm công chính. Năm Tự Đức 33 (1880) thăng Tổng đốc Hà Ninh. Ngay sau khi đến nhậm chức, ông đã dâng sớ lên tâu vua Tự Đức những biện pháp cấp bách để tăng cường phòng thủ cho thành Hà Nội, nhưng triều đình chần chừ thậm chí không chấp thuận. Năm Tự Đức 35 (1882) quân Pháp đưa nhiều yêu sách ngang ngược, ông đều bác khước. Tháng 4.1882 H. Rivière chỉ huy quân Pháp bắn đại bác rồi tấn công vào thành. Ông và Tuần phủ Hoàng Hữu Bình ra sức cầm quân chống đánh. Ông lên lầu thành cửa Bắc chỉ huy quân lính nhưng không cứu vãn được tình thế. Ông trở về viết Di biểu bày tỏ lòng trung vua, yêu nước rồi đến Võ miếu (ở góc tây bắc trong thành) thắt cổ tuẫn tiết (25.4.1882). Năm ấy 54 tuổi (theo ĐNLT).

- Hoàng Diệu tự Quang Viễn 光 遠, hiệu Tĩnh Trai 靜 齋. Tác phẩm có *Trần tình biểu* và một số di tác hiện sưu tập chưa được đầy đủ.

QTKB (II, 13b); ĐNTL (CB4, 9); ĐNLT (Nhị, 38-1a).

2575. **LƯU VĂN BÌNH** 劉 文 平 (1802-?)

Người xã Cao Lao huyện Bố Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Cao Hạ xã Hạ Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Cha Lưu Đức Xứng, ông nội Lưu Vĩnh Kiến.

Sinh năm Nhâm Tuất. Giám sinh.

52 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Làm quan đến chức Hình bộ viên ngoại lang.

QTKB II, 13b); ĐNTL (CB, 4-9).

2576. **TRẦN KÝ** 陳 驥 (1826 - ?)

Người xã Phú Lễ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Phú Lễ xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Con Trần Hữu Bạch.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Làm quan Nội các tu soạn, có tiếng về văn học.

- Tác phẩm có *Liễu Trai nữ huấn* 柳 齋 女 訓.

QTKB II, 13b); ĐNTL CB4, 9).

2577. **TRẦN DOÃN THĂNG** 陳 允 升 (1824 - ?)

Người xã Thổ Ngoã huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Thổ Ngoã xã Quảng Thuận huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Cha Trần Tiến Ích, Trần Tốn.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Tự Đức 6 (1853).

Án sát Bình Thuận.

QTKB (II, 14a); ĐNTL (CB4, 9).

2578. **NGỤY KHẮC ĐẢN** 魏 克 愖 (1817 - 1878)

Người xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Xuân Viên là xã Xuân Viên huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Con của Ngụy Khắc Thận, cháu họ Ngụy Khắc Tuần, Ngụy Khắc Thành.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Tân Sửu (1841).

40 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856).

Trước làm huấn đạo huyện Can Lộc (Hà Tĩnh) rồi mới đăng tên thi Hội. Bài văn sách thi Đình của ông văn hay mà lý lẽ rất xác đáng, được vua khen là "Hạc lập kê quần" (Chim hạc đứng giữa đàn gà). Sau khi đỗ Thám hoa được bổ chức Hàn lâm viện Hiệu thảo, rồi bổ đi làm Án sát Quảng Nam. Năm Tự Đức 16 (1863) sung chức đi sứ sang Pháp (1863) trong sứ bộ Phan Thanh Giản. Khi trở về thăng Bố chính sứ Nghệ An. Sau đó sung chức Tuyên phủ sứ đi xem xét vùng Trấn Ninh, thăng Hữu tham tri bộ Hộ. Năm Tự Đức 25 (1872) thăng quyền Thượng thư bộ Binh, đổi quyền Thượng thư bộ Công, sung Tham biện Cơ mật viện. Bị đau ốm, xin về chữa bệnh, rồi mất tại quê nhà. Thọ 62 tuổi. Truy tặng Hiệp biện đại học sĩ.

- Nguỵ Khắc Đản, tự Thản Chi 坦之. Tác phẩm có *Tây phù nhật ký* 西浮日記, *Như Tây ký* 如西記.

QTKB (II, 14a); KLHB II, 8a); ĐNTL (CB4, 9); ĐNLT (Nhị, Q.26, 19b); N°16483.

2579. ĐẶNG XUÂN BẢNG 鄧春榜 (1828 - ?)

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định. Anh Đặng Ngọc Toản.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856).

Trước khi thi hội làm giáo thụ phủ Ninh Giang. Sau khi đỗ Tiến sĩ được bổ chức Tuần phủ Hải Dương. Khi quân Pháp chiếm thành Hải Dương (1873), ông bị cách chức, rồi được khôi phục hàm Quang Lộc tự thiếu khanh, lĩnh Đốc học Nam Định, về trí sĩ.

Ông miệt mài nghiên cứu những chỗ còn tồn nghi trong quốc sử, phần nhiều đều có phát hiện.

- Đặng Xuân Bảng, tự Hy Long 希龍, hiệu Thiện Đình 善亭 và Văn Phủ 文甫. Tác phẩm có: *Độc sử bị khảo* 讀史備考, *Nam phương danh vật bị khảo* 南方名物備考, *Thiện Đình thi văn tập* 善亭詩文集.

QTRB (II, 14b); KLHB (II, 8a); ĐNTL (CB4, 14); N°16483.

2580. TRẦN HUY SAN 陳輝珊 (1826 - ?)

Người xã Đột Lĩnh, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Đột Thượng xã Nam Tân huyện Nam Sách tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856).

Làm quan đến chức Thị Độc. Năm Nhâm Tuất (1862) ông mộ nghĩa dũng vào quân thứ Gia Định chống Pháp, tử trận.

QTKB (II, 14b); KLHB (II, 8a); ĐNTL (CB4, 14); N°16483.

2581. NGÔ VĂN ĐỘ 吳文度 (1818 - ?)

Người xã Nhật Chiểu huyện Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Nhật Chiểu xã Đại Tự huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856)

Lúc đầu được bổ Hàn lâm viện Biên tu rồi bổ đi Tri huyện Kim Thành, ít lâu sau thăng Tri phủ Nam Sách. Sau được điều về Kinh giữ chức Thị giảng Tập hiền viện, sung Kinh diên Khởi cư chú. Năm Tự Đức 15 (1862), thăng hàm Thị độc học sĩ. Năm Tự Đức 18 (1865) sung chức Tán lý quân thứ Lạng Bình, bị ốm rồi mất trong quân. Truy tặng hàm Quang lộc tự khanh.

QTKB (II, 14b); KLH (II, 8a); ĐNTL (CB4, 14); ĐNLT (Nhị, Q.38, 20a); N°16483.

2582. PHAN HIỂN ĐẠO 潘 顯 道 (1830 - ?)

Người xã Dưỡng Điềm huyện Kiến Hưng tỉnh Định Tường - Nay thuộc huyện Cai Lậy tỉnh Tiền Giang.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856). Khi Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông, ông không chịu theo sĩ phu đi tỵ địa. Sau hối hận, uống thuốc độc tự sát. Bị đục tên ở bia Tiến sĩ Văn Miếu (Huế).

QTKB (II, 15a); KLHB (II, 8a); ĐNTL (CB4, 14); N°16483.

2583. PHAN ĐÌNH BÌNH 潘 廷 評 (1831 - 1887)

Người xã Phú Lương huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Phú Lương xã Quảng An huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Tân Mão. Cử nhân khoa Canh Tuất (1850).

26 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình Nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, rồi bổ Tri phủ Tiên Hưng (Hưng Yên), thăng Tuần phủ Hưng Yên. Được điều về kinh, thăng Lang trung bộ Binh, thăng hàm Quang lộc tự thiếu khanh, biện lý công việc bộ Lễ, thăng Thị lang, tham biện các vụ. Năm Tự Đức 23 (1870) làm Khâm sai ra xét các việc ở Bắc kỳ, rồi thăng Hữu thị lang bộ Binh, kiêm quyền chưởng bộ Hộ. Khi quân Pháp bao vây thành Hà Nội (1873), vua phái Phan Đình Bình ra phối hợp với Nguyễn Tri Phương ứng phó. Ông và Nguyễn Tri Phương từ chối thoả ước với An Nghiệp (Franci Garnier), thành Hà Nội thất thủ, ông và Nguyễn Tri Phương bị giặc bắt. Nguyễn Tri Phương tuyệt thực chết, Phan Đình Bình bị giải vào Gia Định. Sứ bộ của Nguyễn Văn Tường đang ở Gia Định hết sức điều đình, ông mới được tha. Sau hoà ước với Pháp, ông bị bãi chức đưa đi hiệu lực ở Cao

Bằng, sau chuyển về làm Thương biện Hải Dương, lại thăng dần đến Tuần phủ Ninh Bình. Năm Tự Đức 36 (1883) điều bổ thự Tổng đốc Định Yên. Đầu đời vua Đồng Khánh ông được tôn phong Tá quốc huân thần, tự Văn Minh điện đại học sĩ, tước Phù Nghĩa tử. Nhưng rồi Nguyễn Hữu Độ mật tâu với vua: "Trong thời gian đi thương thuyết Bắc Kỳ, Phan Đình Bình có ý muốn lập hoàng tôn Ý làm vua chứ không thật ý suy tôn bệ hạ". Vua Đồng Khánh giao cho đình thần xét định. Ông bị khép tội đại nghịch, bị giam chết trong ngục (12.1887). Đến đời Thành Thái được truy phục hàm tước, gia phong tước Phù quốc công

– Phan Đình Bình, hiệu Nguyệt Đình 月亭. Tác phẩm có *Nguyệt Đình tạp ký* 月亭雜記.

QTKB (II, 15a); ĐNTL (CB4, 14); ĐNLT (Nhị, Q.12, 5b); N°16483.

2584. **TRẦN THẾ MỸ** 陳世美 (1821 - ?)

Người xã Dương Nỗ huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Dương Nỗ xã Phú Dương huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Nhâm Tỵ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1892).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Tự Đức 9 (1856). Ngự sử.

QTKB (II, 15a); ĐNTL (CB4, 14).

2585. **NGUYỄN HỮU LẬP** 阮有立 (1824 - 1874)

Người xã Trung Cần huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Trung Cần xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Trọng Dực, cháu họ Nguyễn Văn Giao.

Sinh năm Giáp Thân. Giải nguyên khoa Canh Tuất (1850).

39 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Trước khi thi Hội đã ra làm Huấn đạo huyện Can Lộc (Hà Tĩnh). Sau khi đỗ được bổ chức Hàn lâm Biên tu một thời gian rồi bổ đi Tri phủ Vĩnh Tường. Năm Tự Đức 18 (1865) được về Kinh yết kiến vua. Vua hỏi các vấn đề học thuật, Hữu Lập đều trả lời rất uyên bác. Vua hỏi Hữu Lập về dự định bổ Lê Văn Duyệt về làm Quản đạo Hà Tĩnh, Hữu Lập tâu không nên. Sau Duyệt phạm tội, Tự Đức khen Hữu Lập biết nói thẳng. Năm thứ 19 (1866) thăng Án sát sứ Sơn Tây. Được khoảng 3 năm triều đình lại triệu ông về kinh thăng Thị lang bộ Công kiêm quản Hàn lâm viện, sung làm Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi trở về thăng Tham tri

bộ Binh, sung Cơ mật viện đại thần. Chưa được bao lâu lâm bệnh qua đời, thọ 51 tuổi.

- Nguyễn Hữu Lập tự Nhụ Phu 懦夫, tác phẩm có *Sứ trình loại biên* 使程類編, *Thí pháp tắc lệ* 試法則例.

QTKB (II, 15b); KLHB (II, 8b); ĐNTL (CB4, 26); N°16484.

2586. LÊ KHẮC CẨN 黎克勤 (1833 - 1874).

Người xã Hạnh Thị huyện An Lão tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Hạnh Thị xã An Thái huyện An Lão, Hải Phòng. Được vua cho đổi là Lê Khắc Nghị 黎克誼.

Sinh năm Quý Tỵ. Giải nguyên khoa Ất Mão (1855).

30 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Bài văn phúc hạch (sau khi thi Đình) của ông được Tự Đức khen là giản dị mà cứng cáp, đầy đủ linh hoạt, không kém gì bài của người đỗ đầu (tức Đình nguyên Nguyễn Hữu Lập).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tập hiền viện Tu soạn rồi bổ đi Tri phủ Xuân Trường. Năm Tự Đức 19 (1866) điều về kinh thăng Thị độc học sĩ, Tham biện Nội các sự vụ. Các bài thơ văn vua làm ra phần nhiều đều sai đem đến cho Khắc Nghị đọc trước. Mất tại lỵ sở.

- Lê Khắc Cẩn tự Dụng Chi 用之, hiệu Hải Hạnh 海杏 và Miễn Trai 免齋. Tác phẩm có *Hải Hạnh thi văn tập* 海杏詩文集 và *Miễn Trai văn tập* 免齋文集 lưu hành ở đời.

QTKB (II, 15b); KLHB (II, 8b) ĐNTL (CB4, 26); N°16484.

2587. TRẦN VĂN CHUẨN 陳文準 (1836 - ?)

Người xã La Hà huyện Minh Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn La Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Anh Trần Văn Thức.

Sinh năm Bính Thân. Giải nguyên khoa Tân Dậu (1861).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Sau khi đỗ được bổ chức Tập hiền viện Biên tu rồi bổ đi Tri phủ Thái Bình, thăng Án sát Thanh Hoá. Năm Tự Đức 23 (1870) sung làm Phó sứ sang nhà Thanh. Khi về, được thăng chức Tham biện Nội các sự vụ, hàm Thị độc học sĩ, thăng Lại bộ Tả thị lang. Năm Tự Đức 29 (1876) bổ chức Tuần phủ Hưng Yên, sung Tham tán quân vụ Ninh - Thái - Lạng - Bình. Năm Tự Đức 33 (1880) thăng bổ Tổng đốc An - Tĩnh. Năm

Tự Đức 36 (1883) được điều về Kinh giữ chức Công bộ Thượng thư. Cùng năm ấy, sung chức Bắc Kỳ Phó khâm sai. Năm Kiến Phúc 1 (1884), thăng hàm Hồng lô tự khanh, sung chức Doanh điền sứ Quảng Bình, thăng Binh bộ Hữu thị lang, quyền Tổng đốc An - Tĩnh. Mất ở lỵ sở, truy tặng chức Tổng đốc.

QTKB (II, 16a); KLHB (II, 9a); ĐNTL (CB4, 26); ĐNLT (Nhị, Q.38, 23a); N°16484.

2588. **NGUYỄN CHÁNH** 阮 政 (1834 - ?)

Người thôn Phú Mỹ Tây huyện Bình Dương tỉnh Gia Định - Nay thuộc T.P Hồ Chí Minh.

Sinh năm Giáp Ngọ. Giải nguyên khoa Mậu Ngọ (1858).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Trước làm Hàn lâm Điển bạ, sau khi thi đỗ làm quan trải các chức ở bộ, viện, thăng Tổng đốc An Tĩnh, hàm Thái tử thiếu bảo; Lại bộ Thượng thư, sung chức Sư bảo ở Dục Đức đường và Chính Mông đường, Bắc Kỳ Kinh lược sứ. Sau bị giáng xuống Sơn phòng sứ Hà Tĩnh, sau được phục chức Tổng đốc An Tĩnh. Lại về Kinh giữ chức Thượng thư bộ Hình, sau thăng Hiệp biện đại học sĩ, Tổng đốc Thanh Hoá.

QTKB (II, 16a); KLHB (II, 8b); ĐNTL (CB4, 26); N°16484.

2589. **KIỀU LÂM** 喬 林 (1825 - ?)

Người xã An Đại huyện Chương Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi - Nay thuộc xã Hành Nhân huyện Nghĩa Hành tỉnh Quảng Ngãi. Tên cũ là Kiều Tùng 喬 松.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Ất Dậu (1858).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Bang biện.

QTKB (II, 10b); KLHB (II, 8b); ĐNTL (CB4, 16); N°16484.

2590. **VŨ HUY HUYẾN** 武 輝 烜 (1835 - 1897)

Người xã Đại Đồng huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Đại Đồng xã Đại Đồng huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Bố chính Thái Nguyên, bị cách, sau được khôi phục hàm Hồng lô tự

thiếu khanh.

- Bia Văn chỉ huyện Thạch Thất ghi thọ 63 tuổi

QTKB (II, 16b); KLHB (II, 9a); ĐNTLCB4, 26); N°16484.

2591. **PHẠM XUÂN TRẠCH** 范 春 澤 (1832 - ?)

Người xã Cao Xá huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Diễn Thành huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Nhâm Thìn. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Tri huyện Thọ Xương, sung Bang biện Lạng Sơn, cáo quan về quê dưỡng bệnh. Tái bổ Tri phủ Anh Sơn (Nghệ An). Giáng xuống quyền Tri phủ, sau thăng đến hàm Thị giảng. Ông có tư chất thông minh, có tiếng giỏi văn học.

QTKB (II, 16b); ĐNTL (CB4, 26).

2592. **NGUYỄN DUY TÂN** 阮 維 新 (1829 - 1907)

Người xã Xuân Lôi huyện Võ Giàng tỉnh Bắc Ninh - Nay là làng Xuân Lôi xã Đại Xuân huyện Quế Võ tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Nguyễn Đình Nhuận 阮 廷 潤 .

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Mậu Thân (1848).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, điều về Kinh làm Thị lang sau thăng Tham tri bộ Lại.

QTKB (II, 16b); ĐNTL (CB4, 26).

2593. **TRẦN DOÃN ĐẠT** 陳 允 達 (1822 - ?)

Người xã Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định - Nay là phường Vị Xuyên, TP Nam Định tỉnh Nam Định. Tên cũ là Trần Đình Khanh.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862). Án sát.

QTKB (II, 17a); ĐNTL (CB4, 26).

2594. **PHẠM HY LƯỢNG** 范 熙 亮 (1834 - 1886)

Người phường Nam Ngư huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội - Nay là phố Nam Ngư phường Cửa Nam quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Sinh năm Giáp Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862)

Lúc đầu được bổ chức tại kinh rồi điều đi Tri huyện Yên Dũng (Bắc

Giang). Năm Tự Đức 20 (1867) điều về kinh làm Viên ngoại lang bộ Hộ. Năm Tự Đức 23 (1870) thăng hàm Quang lộc tự thiếu khanh, Biện lý Hình bộ sự vụ; cùng năm sung chức Phó sứ sang nhà Thanh. Khi trở về được thăng Quang lộc tự khanh. Năm Tự Đức 26 (1873) lĩnh chức Bố chính Nghệ An. Khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ, ông mộ nghĩa binh đánh giặc, trái ý triều đình, bị sung quân ở quân thứ Tam Tuyên. Năm Tự Đức 36 (1883) được phục chức quyền Án sát, thăng Tuần phủ Ninh Bình. Năm Kiến Phúc 1 (1884) bị ốm xin về nhà chữa bệnh, rồi mất. Thọ 53 tuổi. Sau được truy tặng hàm Quang lộc tự khanh.

- Phạm Hy Lượng tự Hối Thúc, hiệu Ngư Đường. Tác phẩm có *Minh hồ tập* 明湖集, *Bắc sà nhật ký* 北槎日記.

QTKB (II, 17a); ĐNTN (CB4, 26); ĐNLT (Nhị, Q.38, 25b).

2595. HOÀNG HỮU TÀI 黃有財 (1838 - 1878)

Người xã Vân Cốc huyện Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Vân Cốc xã Vân Xuân huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Tuất niên hiệu Tự Đức 15 (1862).

Làm quan trải các chức Tri huyện Trực Ninh (Nam Định), Tri phủ Diễn Châu (Nghệ An). Sau được điều về Kinh giữ chức Chưởng quản Vũ học đường, sung Khâm phái bổ vụ. Năm Tự Đức 23 (1870) đem quân đi đánh dẹp ở vùng Kim Anh, Đa Phúc, tử trận. Truy tặng Thị giảng học sĩ.

QTKB (II, 17a); ĐNTL (CB4, 26).

2596. TRẦN BÍCH SAN 陳碧珊 (1838 - 1877)

Người xã Vị Xuyên huyện Mỹ Lộc tỉnh Nam Định - Nay là phường Vị Xuyên, T.P Nam Định tỉnh Nam Định. Được vua ban tên là Trần Hy Tăng. Con Trần Doãn Đạt.

Sinh năm Mậu Tuất. Giải nguyên khoa Giáp Tý (1864).

28 tuổi đỗ cả Hội nguyên, Đình nguyên đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865). Kỳ phúc thí quyển của ông được châu phê: "Người tuổi còn trẻ mà đỗ liền Tam nguyên cũng là hiếm có. Sau này nếu có tài kinh bang tế thế là điều may mắn cho nước nhà, cũng không phụ lòng mong mỏi của Trẫm. Nay ban cho ngươi đổi tên là Trần Hy Tăng (Hy vọng được như Vương Tăng, tể tướng đời Tống cũng đỗ Tam nguyên), để tỏ ý mong chờ." Khi vinh quy vua ban cho ông lá cờ thêu "Liên trúng Tam nguyên".

Sau khi thi đỗ từng làm quan qua các chức: Hàn lâm viện Tu soạn,

sung Nội các bí thư sở hành tẩu, điều bổ Tri phủ Thăng Bình, Điện Bàn, Án sát Bình Định, Phó chủ khảo trường thi hương Thừa Thiên, sau bị giáng Tri phủ An Nhơn (Bình Định). Năm Tự Đức 22 (1869) thăng hàm Hồng lô tự thiếu khanh, biện lý bộ Hộ, kiêm quản Thông chính ty, chưởng Hàn lâm viện. Năm 1871 đi công cán Quảng Đông. Năm 1873 cha mất, về cư tang. Năm 1874 vào triều, được thăng Thị lang bộ Lại, rồi lại chuyển ra làm Tuần phủ Trị Bình, ít lâu sau điều ra Tuần phủ Hà Nội. Năm Tự Đức 31 (1878) đổi bổ Lễ bộ Tả tham tri, sung chức Chánh sứ sang Pháp, chưa kịp đi thì lâm bệnh mất tại Huế. Thọ 38 tuổi. Truy tặng hàm Tham tri.

- Trần Bích San tức Trần Hy Tăng, tự Vọng Nghi 望儀 hiệu Mai Nham 梅巖.Tác phẩm có: *Mai Nham thi cảo* 梅巖詩稿, *Nhân sự kim giám* 人事今鑒 (biên tập) v.v...

QTKB (II, 17b); ĐNTL (CB4, 36); ĐNLT (Nhị, Q.39, 4b); N°16485.

2597. NGUYỄN TUYÊN 阮瑄 (1834 -1902)

Người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì tỉnh Hà Nội - Nay thuộc Kim Lũ (làng Lủ) phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội. Sau đổi là Nguyễn Trọng Hợp 阮仲合.

Sinh năm Giáp Ngọ. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan trải qua các chức: Tổng đốc Định An, Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, Bắc Kỳ khâm sai, quyền Kinh lược sứ, Lại bộ Thượng thư, Binh bộ Thượng thư, Hiệp biện đại học sĩ sung cơ mật viện đại thần, Quốc sử quán Tổng tài kiêm quản Khâm thiên giám sự vụ, tước Vĩnh Trung tử.

– Nguyễn Tuyên tức Nguyễn Trọng Hợp, hiệu Kim Gian 金江 và Quế Bình Tử 桂平子. Tác phẩm có: *Kim Giang thi văn tập* 金江詩文集.

QTKB (II, 18a); ĐNTL (CB4, 31; CB5; CB6); ĐNLT (Nhị, Q.39, 4b)N°16485

2598. HOÀNG TƯỚNG HIỆP 黃相協 (1836 - 1885)

Người làng Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội. Con Hoàng Tế Mỹ, cháu Hoàng Nguyễn Thự.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Lúc đầu được bổ chức Tri phủ Bình Giang (Hải Dương), sau thăng Án sát sứ Lạng Sơn. Năm Tự Đức 35 (1882) được bổ chức Tuần phủ Tuyên Quang. Khi thành Tuyên Quang bị quân Hoàng Thủ Trung đánh chiếm, ông bị bắt đem sang giam giữ ở Long Châu (Trung Quốc), ốm chết (5. 1885). Đầu đời Đồng Khánh được truy tặng Lễ bộ Thượng thư.

QTKB (II, 18b); ĐNTL (CB4, 31; CB5, 5); N°16485.

2599. THÀNH NGỌC UẨN 成 玉 蘊 (1835 - 1893)

Người phường Bạch Mai huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội - Nay là phường Bạch Mai quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Cha Thành Ngọc Quang.

Sinh năm Ất Mùi (1835). Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Tổ tiên là Thành Quang Dụ người Phúc Kiến, làm quan nhà Minh, sang nước ta làm Trợ giáo ở Hoan Châu. Sau khi nhà Minh mất, con cháu họ Thành di cư sang Đông Quan (tức Thăng Long) xin cư trú nhập tịch nơi khi trước có nhà đất ở của tổ tiên.

Sau khi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, sau được bổ chức Tri huyện Tiên Du (Bắc Ninh). Năm Tự Đức 25 (1872) điều về Kinh, thăng Giám sát ngự sử. Ông tâu về hoàn cảnh nhà có cha mẹ già phải phụng dưỡng nên triều đình bổ ông làm Đốc học ở Hưng Yên cho được gần nhà. Học trò mộ danh đến xin theo học rất đông.

Thành Ngọc Uẩn làm Đốc học trong khoảng 10 năm, thăng hàm đến Thị độc học sĩ. Năm Đồng Khánh 2 (1887) vẫn giữ chức Đốc học Hưng Yên, thăng hàm Quang lộc tự khanh. Năm Thành Thái 5 (1893) có chiếu chỉ triệu về kinh thăng Quốc sử quán Toản tu, nhưng chưa đi thì lâm bệnh mất. Thọ 59 tuổi.

QTKB (II, 19a); ĐNTL (CB4, 31); ĐNLT (Nhị, Q.39, 10a).

2600. LÃ XUÂN UY 呂 春 威 (1838 - ?)

Người xã Thượng Động huyện Phong Doanh tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã Yên Khang huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Sinh năm Mậu Tuất. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan Tuần phủ Lạng Sơn. Khi tỉnh thành thất thủ, ông chạy sang Trung Quốc. Sau về quê nhà, chiêu tập nghĩa binh cần vương. Bị bắt đầy đi Côn Cương (tức Côn Đảo), rồi mất tại đó. Sau được truy

phục nguyên hàm.

QTKB (II, 19a); ĐNTL (CB4, 31).

2601. **DƯƠNG DANH LẬP 楊 名 立** (1839 - ?)

Người xã Khắc Niệm huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc xã Khắc Niệm huyện Tiên Du tỉnh Bắc Ninh. Cháu họ của Dương Danh Thành.

Sinh năm Kỷ Hợi. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan Án sát Hà Tĩnh, bị truất. Sau được khôi phục quyền Tuần phủ Thái Nguyên. Nhân bị ốm, cáo quan về nghỉ, được thăng hàm Quang lộc tự khanh. Ông về sống ở Hà Nội, mở trường dạy học, học trò theo học rất đông.

QTKB (II, 19a); ĐNTL (CB4, 31).

2602. **TRẦN VĨ 陳 瑋** (1840 - ?)

Người làng Thọ Mai, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An - Nay là xã Mai Hùng huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Cháu Trần Dung, con Trần Ái.

Sinh năm Canh Tý. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan Đốc học Quảng Nam, bị giáng chức sung quân.

QTKB (II, 19a); ĐNTL (CB4, 31).

2603. **PHẠM ĐĂNG GIẢNG 范 登 講** (1834 - ?)

Người xã Tam Đăng huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn Tam Đăng xã Yên Thắng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định. Con Phạm Văn Nghị.

Sinh năm Giáp Ngọ. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan Bố chính Thanh Hoá, về cư tang; cải bổ Thương biện tỉnh vụ, rồi mất.

QTKB (II, 19a); ĐNTL (CB4, 31); ĐNLT (Nhị, Q.33, 4b).

2604. **NGUYỄN ĐỨC KỲ 阮 德 祺** (1830 - ?)

Người xã Đông Mẫu huyện Yên Lạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Đông Mẫu xã Yên Đồng huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc. Cha Nguyễn Đức Diệm. Sau đổi tên là Nguyễn Cơ.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Sau khi đỗ Cử nhân ông đi theo quân thứ làm công việc tuyển mộ tân binh. Thi Hội đỗ Phó bảng, được bổ chức Hàn lâm Tu soạn sung Nội các tu thư, thăng hàm Trước tác, rồi điều bổ Tri phủ Hà Trung và Tĩnh Gia (Thanh Hoá), thăng Đồng Tri phủ phủ Nghĩa Hưng (Nam Định). Được ít lâu lại điều về kinh bổ chức Lang trung bộ Hình, sung Sử quán Biên tu. Năm Tự Đức 33 (1880) thăng Hàn lâm Thị độc học sĩ, sung Sử quán Toản tu. Đầu đời Kiến Phúc (1884) về trí sĩ.

QTKB (II.19b); ĐNTL (CB4, 31).

2605. **BÙI VĂN QUẾ** 裴 文 桂 (1837 - ?)

Người xã Châu Cầu huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nội - Nay thuộc thị xã Phủ Lý tỉnh Hà Nam. Em họ Bùi Văn Dị, cha Bùi Văn Thức, chú họ Bùi Hướng Lập.

Sinh năm Đinh Dậu. Cử nhân khoa Giáp tý (1864).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan qua các chức: Hộ bộ Tham tri, Tuần phủ Quảng Nam, Tuần phủ Thuận Khánh. Bị ốm xin về hưu dưỡng.

QTKB (II, 19b); ĐNTL (CB4, 31).

2606. **VŨ TRÙ** 武 橱 (1842 - ?)

Người xã Ngọc Quan huyện Lang Tài tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Ngọc Quan xã Lâm Thao huyện Lương Tài tỉnh Bắc Ninh. Sau đổi tên là Vũ Giác 武 搉 . Cháu Vũ Cầu.

Sinh năm Nhâm Dần. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865). Bố chính Thái Nguyên.

QTKB (II, 19b); ĐNTL (CB4, 31).

2607. **BÙI VĂN DỊ** 裴 文 禩 (1832 - ?)

Người xã Châu Cầu huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nội - Nay thuộc thị xã Phủ Lý tỉnh Hà Nam. Anh Bùi Văn Quế, bác Bùi Văn Thức, cha Bùi Hướng Lập.

Sinh năm Nhâm Thìn. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Năm Thành Thái 2 (1890) ông lại thi Hội đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ.

Làm quan trải qua các chức Kinh lược phó sứ, sung Chánh sứ sang nhà Thanh, Thượng thư bộ Lễ, bộ Lại, phụ chính đại thần, Hiệp biện đại

học sĩ, Quốc sử quán Phó tổng tài, kiêm quản Quốc Tử Giám.

- Bùi Văn Dị, tự Ân Niên 殷 年, hiệu Tốn Am 遜 庵,Hải Nông 海 農 và Châu Giang 珠 江.Tác phẩm có: *Du hiên thi thảo* 輶 軒 詩 草,*Vạn lý hành ngâm* 萬 里 行 吟,*Tốn Am thi văn tập* 遜 庵 詩 文 集 v.v...

QTKB (II, 19b); ĐNTL (CB4, 31).

2608. **HÀ VĂN QUAN 何 文 關** (1828 - 1889)

Người xã Vĩnh Tuy huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Vĩnh Tuy xã Vĩnh Ninh huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Nhâm Tý. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

38 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Lúc đầu được bổ chức Nội các Kiểm thảo, bổ đi quyền Đồng tri huyện Gia Lộc (Hải Dương), thăng Tri phủ Bình Giang (Hải Dương), hàm Thị độc, rồi thăng quyền Quản đạo Hà Tĩnh. Năm Tự Đức 28 (1873) thăng hàm Thị giảng học sĩ, sung chức Phó sứ sang nhà Thanh. Khi trở về thăng Hồng lô tự khanh, Biện lý Binh bộ. Năm Tự Đức 28 (1875) bổ chức Án sát sứ Ninh Bình, thăng Binh bộ Tham tri. Năm Kiến Phúc 1 (1884) lĩnh chức Tổng đốc Hải An. Năm Đồng Khánh 1 (1886) cải bổ Công bộ tham tri kiêm quản Đô sát viện. Năm Đồng Khánh 3 (1888) thăng chức Thự Hình bộ Thượng thư, sung Cơ mật viện đại thần. Mất ở nơi làm quan, thọ 62 tuổi.

- Hà Văn Quan tự Tử Thành. Tác phẩm có *Yên hành nha ngữ thi cảo* 燕 行 芽 語 詩 稿.

QTKB (II, 20a); ĐNTL (CB4, 31); ĐNLT (Nhị, Q.39, 8b).

2609. **TRẦN VĂN HOÁN 陳 文 煥** (1841 - ?)

Người xã Thanh Lương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Thanh Lương xã Hương Xuân huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Tân Tỵ. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865). Tri huyện.

QTKB (II, 20a); ĐNTL (CB4, 31).

2610. **NGUYỄN TÍCH 阮 績** (1833 - ?)

Người xã Tuy Lộc huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Tuy Lộc xã Lộc Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình. Tên cũ là Nguyễn Thuần 阮 純.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Lang trung, sung Tán tương quân vụ. Tử nạn ở Hải Ninh.

QTKB (II, 20a); ĐNTL (CB4, 31).

2611. **LÊ LƯỢNG** 黎 亮 (1831 - ?)

Người xã Thạch Bàn huyện Phong Đăng tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Thạch Bàn xã Phú Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình. Tên cũ là Lê Minh 黎 明.

Sinh năm Tân Mão. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Sửu niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Làm quan đến chức Bố chánh, bị giáng.

QTKB (II, 20b); KBHB (II, 20b); ĐNTL (CB4, 31).

2612. **ĐẶNG VĂN KIỀU** 鄧 文 喬 (1824 - ?)

Người xã Phất Não huyện Thạch Hà - Nay thuộc xã Thạch Bình huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Giáp Thân. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

42 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865)

Sau khi đỗ Cử nhân đã được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, sung Kinh diên khởi cư chú, thăng Thị giảng, bổ đi làm quyền Đốc học Bình Định. Đến chế khoa năm này đăng tên dự thi, được xếp đầu bảng. Sau thi đỗ được bổ chức Án sát sứ Quảng Bình. Năm Tự Đức 23 (1870) sung Tông học chưởng giáo (phụ trách giáo học cho con cháu Tôn thất), thăng Thị giảng học sĩ, sung Sử quán toản tu. Làm việc ở Sử quán hơn 10 năm, mất tại chức.

QTKB (II, 21a); ĐNTL (CB4, 33); N°16486.

2613. **NGUYỄN THƯỢNG PHIÊN** 阮 尚 顚 (1829 - ?)

Người xã Liên Bạt huyện Sơn Minh tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Liên Bạt xã Liên Bạt huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Cha Nguyễn Thượng Hiền.

Sinh năm Kỷ Sửu. Cử nhân khoa Đinh Mùi (1847).

37 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Trước là Huấn đạo lĩnh chức Giáo thụ phủ Quốc Oai.

Sau khi thi đỗ từng làm quan đến chức Tham tri sau thăng Thượng thư bộ Hình.

- Chú: QTKB chỉ ghi Nguyễn Phiên.

QTKB (II, 21a); ĐNTL (CB4, 33); N°16486.

2614. **NGUYỄN VĂN TRANG** 阮 文 莊 (1832 - ?)

Người xã Hội Xuyên huyện Gia Lộc - Nay là thôn Hội Xuyên thị trấn Gia Lộc huyện Gia Lộc tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Nhâm Thìn. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Án sát Nam Định.

QTKB (II, 21a); ĐNTL (CB4, 33); N°16486.

2615. **PHẠM DUY ĐÔN** 范 惟 敦 (1811 - ?)

Người xã Thanh Thuỷ huyện Minh Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Thanh Thuỷ xã Quảng Kim huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Mùi (1811). Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

55 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Tri phủ.

- Chú: QTKB ghi nhầm là Kỷ Tỵ.

QTKB (II, 21b); ĐNTL (CB4, 33); N°16486.

2616. **NGÔ ĐỨC BÌNH** 吳 德 平 (1824 - ?)

Người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà - Nay là thôn Nam Sơn thị trấn Can Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Giáp Thân. Giám sinh.

42 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Nhã sĩ niên hiệu Tự Đức 18 (1865).

Lúc đầu được bổ chức Nội các tu soạn, rồi bổ đi Tri phủ An Nhơn, rồi Tri phủ Điện Bàn (Bình Định), thăng đến Quốc Tử Giám Tế tửu, Án sát sứ Quảng Bình, lâm bệnh mất tại lỵ sở.

QTKB (II, 21b); ĐNTL (CB4-33); ĐNLT (Nhị, 38); N°16486.

2617. **VŨ NHỰ** 武 洳 (1840 - 1886)

Người phường Kim Cổ huyện Thọ Xương, Hà Nội - Nay thuộc quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Sinh năm Canh Tý. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

29 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Lúc đầu được bổ chức Tri phủ Từ Sơn (Bắc Ninh), sau chuyển làm Đốc học Hà Nội. Học trò của ông đều có kiến thức uyên bác, thường đỗ

đầu trong các kỳ thi. Vua Tự Đức từng triệu Vũ Nhự về Kinh hỏi về văn chương, khen Vũ Nhự quả thật uyên bác, cho thăng Quang lộc tự khanh, sung chức Tham biện Nội các sự vụ. Năm Tự Đức thứ 35 (1882) khi quân Pháp sắp đánh thành Hà Nội lần thứ hai, triều đình bổ ông làm Thương biện tỉnh vụ lĩnh chức Tuần phủ Hà Nội. Hà Nội thất thủ, triều đình ký Hoà ước với Pháp, cho Nguyễn Hữu Độ làm Phó khâm sai quyền Tuần phủ Hà Nội (thay Vũ Nhự). Vũ Nhự được điều về kinh lĩnh chức Hàn lâm viện Trực học sĩ, sung Sử quán Toản tu. Đầu đời Đồng Khánh thăng Tham tri bộ Lễ, ít lâu sau bị ốm rồi mất.

QTKB (II, 21b); ĐNTL (CB4-33); ĐNLT (Nhị, 39); N°16486

2618. **BÙI ƯỚC** 裴 約 (1830 - ?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Bùi Đình Bảo, em Bùi Xân.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1858).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Trước ông đã ra làm Giáo thụ huyện Tĩnh Gia, sau khi thi đỗ được bổ Thị độc học sĩ, sung Sử quán Toản tu.

- Huyện La Sơn thuộc phủ Đức Quang từ năm Minh Mệnh 12 (1831) đã đặt thuộc tỉnh Hà Tĩnh. Đến năm Tự Đức 6 (1853) bỏ tỉnh Hà Tĩnh (chỉ gọi là Đạo); tách phủ Đức Quang về tỉnh Nghệ An. Vì vậy các nhà khoa bảng quê các huyện La Sơn, Thiên Lộc (bắc Can Lộc), QTKBL đều ghi tên tỉnh Nghệ An.

QTKB (II, 21b); N°16486.

2619. **DƯƠNG KHUÊ** 楊 珪 (1839 - 1902)

Người xã Vân Đình huyện Sơn Minh tỉnh Hà Nội - Nay là xã Vân Đình huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Anh Dương Lâm, cháu họ Dương Quan.

Sinh năm Kỷ Hợi. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Trước ông đã làm Biên tu, sau khi thi đỗ làm quan đến chức Tổng đốc Định Ninh, sung chức Bắc Kỳ Kinh lược nha tham tá, hàm Thượng thư.

- Dương Khuê, hiệu Vân Trì 雲池, Tác phẩm có: *Vân Trì thi lục* 雲池詩錄.

QTKB (II, 22a); N°16486.

2620. **NGUYỄN TÁI** 阮 再 (1831 - ?)

Người xã Hương Khê huyện Nông Cống tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Tân Mão. Giám sinh. Cử nhân khoa Giáp Tý (1864).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Án sát Nam Định, bị giáng đi hiệu phái sơn phòng.

-Chú: Xã Hương Khê, theo ĐKĐD thuộc tổng Yên Định huyện Nông Cống. Xã này nay có thể thuộc xã Nông Trường huyện Triệu Sơn. Theo cuốn *Địa chí Thanh Hoá* chúng tôi tìm thấy xã Nông Trường huyện Triệu Sơn có tên thôn (cũ là xã) Phương Khê. Theo quy cách đổi địa danh do kiêng huý đời Kiến Phúc, xã Hương Khê kiêng chữ Hương sẽ đổi là Phương Khê.

QTKB (II,22a); N°16486

2621. **VŨ DUY TUÂN** 武 維 洵 (1840 - ?)

Người xã Lạc Tràng huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Lạc Tràng xã Lam Hạ huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam

Sinh năm Canh Tý. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Làm quan đến chức Ngự sử, bị giáng, sau phục chức Tri huyện Cẩm Khê, cáo quan về nghỉ.

QTKB (II, 22a).

2622. **NGUYỄN QUÁN** 阮 瓘 (1835 - ?)

Người xã Xa Lang huyện Hương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay thuộc huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Làm quan trải các chức Nội các tham biện, Quốc Tử Giám Tế tử; Lễ bộ hữu thị lang.

QTKB (II, 22a).

2623. **NGUYỄN THUẬT** 阮 述 (1842 - ?)

Người xã Hà Lam huyện Lễ Dương tỉnh Quảng Nam - Nay là thị trấn Hà Lam huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam. Em của Nguyễn Tảo, anh Nguyễn Quýnh, cha của Nguyễn Chức.

Sinh năm Nhâm Dần. Cử nhân khoa Đinh Mão (1837).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868)

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, thăng đến chức Nội các thị lang, sung chức Chánh sứ sang nhà Thanh. Khi trở về làm Giáo đạo ở Dưỡng Thiện đường, thăng Thượng thư bộ Lại, bộ Hộ, rồi đổi bổ Tổng đốc Thanh Hoá, thăng hàm Thái tử Thiếu bảo, Hiệp biện đại học sĩ, lĩnh Binh bộ Thượng thư, sung Kinh diên giảng quan.

- Nguyễn Thuật hiệu Hà Đình 何亭. Tác phẩm có *Mỗi hoài ngâm tập* 每懷吟集, *Vãng sứ Thiên Tân nhật ký* 往使天津日記.

QTKB (II, 22b).

2624. VŨ VĂN BÁO 武文豹 (1841 - ?)

Người xã Vĩnh Trụ huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội - Nay là thị trấn Vĩnh Trụ huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Con của Vũ Văn Lý, anh của Vũ Văn Nghi.

Sinh năm Tân Sửu. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Làm quan trải các chức Tổng đốc Định - An, Tam Tuyên, Phó sứ sứ bộ sang Pháp. Sau về quê, bị nghĩa quân chống Pháp ở Nam Định giết.

QTKB (II, 23a).

2625. KHUẤT DUY HÀI 屈惟諧 (1823 -?)

Người xã Thư Trai huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Thư Trai xã Phúc Hoà huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây. Anh Khuất Duy Nhận.

Sinh năm Quý Mùi. Cử nhân khoa Ất Mão (1855).

46 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Làm quan Đồng tri phủ, bị cách, sau phục chức Biên tu.

QTKB (II, 23a).

2626. HOÀNG DỤNG TÂN 黃用賓 (1828 - ?)

Người xã Vạn Xuân huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Vạn Xuân xã Kim Long TP. Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Anh Hoàng Văn Đoài, con Hoàng Văn Vĩ.

Sinh năm Mậu Tý. Sát hạch được bổ Tú tài.

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Trước làm Giáo thụ, sau khi đỗ được bổ chức quyền Án sát Ninh Bình.

QTKB (II, 23a).

2627. TÔ HUÂN 蘇熏 (1826 - ?)

Người xã Xuân Cầu huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Cháu Tô Hiến.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1852).

43 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn Tự Đức 21 (1868).

Phó quản đạo Hà Tĩnh. Vì quân Pháp chiếm thành, ông bị cách chức. Sau được phục chức Đốc học Hải Dương.

- QTKB: Sinh năm Bính Tý (1816), in lầm.

QTKB (II, 23a).

2628. **PHAN ĐÌNH VẬN** 潘 廷 運 (1845 - ?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Yên Đồng xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Phan Đình Tuyển, em Phan Đình Thuật, Phan Đình Phùng; em họ Phan Văn Dư, chú họ Phan Văn Du, cháu họ Phan Văn Phong và Phan Văn Nhã.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Tri phủ Xuân Trường. Phủ thành thất thủ, ông bị cách chức, điều về Kinh làm hiệu phái ở bộ.

QTKB (II, 23b).

2629. **LÊ KHÁNH THIỆN** 黎 慶 善 (1834 - ?)

Người xã Cổ Trai huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay là thôn Cổ Trại Đông Tây xã Vĩnh Quang huyện Vĩnh Linh tỉnh Quảng Trị.

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868). Chưởng ấn.

QTKB (II, 23b).

2630. **LÊ DOÃN THÀNH** 黎 允 成 (1824 - ?)

Người ấp Tiền Tiệp huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc thị xã Đồng Hới tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868). Án sát.

- Ấp Tiền Tiệp, trước chúng tôi ghi nay thuộc xã Võ Ninh, nay đối chiếu lại bản đồ ĐKĐD thấy tên ấp Tiền Tiệp nằm ngay bên hữu Quảng Bình quan.

QTKB (II, 23b)

2631. **LÂM CHUẨN** 林 準 (1824 - ?)

Sau đổi tên là Lâm Hoành 林 宏. Người xã Gia Bình huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị - Nay là xã Gio Bình huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Thân. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

45 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Lúc đầu được bổ chức Tri huyện Kim Thành, kiêm nhiếp sự vụ phủ Ninh Giang (Hải Dương). Sau được điều về kinh làm Biện lý bộ Lại. Năm Tự Đức 31 (1878) sung Phó sứ sang nhà Thanh, khi trở về điều bổ chức Tuần phủ Nam Ngãi, sau đổi làm Bố Chính sứ Quảng Ngãi. Lại về Kinh giữ chữ Hữu thị lang bộ Công, rồi thự Tham tri bộ Công (1881). Năm Tự Đức thứ 36 (1883) sung Thuận An Hải phòng phó phòng luyện sứ. Mùa thu năm ấy binh thuyền quân Pháp tiến đánh cửa Thuận An. Hữu quân Đô thống Lê Sĩ cùng Thống chế Lê Chẩn và Phó phòng luyện sứ Lâm Hoành (tức Lâm Chuẩn) chỉ huy quân lính chiến đấu với quân Pháp. Quân Pháp bỏ chiến thuyền, xuống những thuyền nhỏ áp vào bờ đánh úp quân phòng thủ. Trấn thành Thuận An thất thủ, Lê Sĩ, Lê Chẩn và Lâm Hoành đều tử trận. Đầu năm Kiến Phúc (1884) được truy tặng Thượng thư bộ Công.

- QTKBL chép Lâm Chuẩn "tuẫn tiết", ĐNLT chép "tử trận", có sự khác nhau chi tiết nhưng đều ghi nhận sự hy sinh của Hải phòng Phó phòng luyện sứ Lâm Chuẩn (tức Lâm Hoành) trong trận đánh bảo vệ trấn thành Thuận An năm 1883.

QTKB (II, 23b).

2632. **NGUYỄN ĐÌNH TỰU** 阮 廷 就 (1828 - 1889)

Người xã Hội Yên huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay là Hội Yên xã Tiên Hội huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Thìn niên hiệu Tự Đức 21 (1868).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tu soạn, quyền Chủ sự bộ Hộ, thăng chức Giảng tập ở Dục Đức đường (1869). Sau vì có cha mẹ già được điều bổ Đốc học Quảng Nam. Năm Tự Đức 32 (1879) bổ chức Thị giảng ở Chính Mông đường, hàm Học sĩ, sung Phó chủ khảo khoa thi Hội. Năm Đồng Khánh 3 (1888) thăng Hồng lô tự khanh, vẫn kiêm lĩnh Đốc học Quảng Nam. Thọ 62 tuổi.

- QTKB chép năm Tự Đức 32 (1879) sung chức Thị giảng ở Chính Mông đường, quyền Quốc Tử Giám Tế tửu.

QTKB (II, 23b), ĐNLT (Nhị, 29-31b).

2633. **NGÔ QUANG BÍCH** 吳 光 璧 (1830 - 1890)

Người xã Trình Phố huyện Chân Định tỉnh Nam Định - Nay thuộc xã An Bình huyện Kiến Xương tỉnh Thái Bình. Em Nguyễn Quang Trạch.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Tân Dậu (1861).

40 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị Tiến sĩ giáp xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869)

Theo gia phả, ông vốn dòng dõi họ Ngô (hậu duệ của Nam quận công Ngô Khắc Cung), một chi dời về làng Minh Giám đổi thành họ Phan; đến đời cha Quang Bích dời đến làng Trình Phố. Quang Bích lấy họ Nguyễn để đi thi - Hiện nay ở địa phương đều đã đổi gọi là Ngô Quang Bích.

Trước khi đi thi, ông làm Giáo thụ phủ Trường Khánh (Lạng Sơn). Sau khi thi đỗ, lần lượt giữ các chức Tri phủ Lâm Thao, Tri phủ Diên Khánh, Án sát Bình Định, Án sát Sơn Tây.

Năm Tự Đức 28 (1875), được bổ chức Sơn phòng sứ kiêm Tuần phủ Hưng Hoá. Năm 1884 thành Hưng Hoá thất thủ, ông không theo lệnh ngừng chiến của Tự Đức, vẫn tiếp tục chiêu mộ nghĩa quân lập căn cứ chống Pháp. Vua Hàm Nghi hạ chiếu cần vương, phong cho ông làm Hiệp thống quân vụ Bắc Kỳ, Lễ bộ Thượng thư, giao cho ông đem quốc thư sang cầu viện nhà Thanh.

Căn cứ của nghĩa quân từng đặt ở Nghĩa Lộ (Lai Châu), Phù Yên (Sơn La), sau rút về vùng núi Yên Lập, Sơn Dương (Phú Thọ). Nghĩa quân cầm cự được ngót 6 năm. Giữa tháng chạp năm Kỷ Sửu (đầu tháng 1 -1890) ông lâm bệnh từ trần.

- Nguyễn Quang Bích, tức Ngô Quang Bích, tự Hàm Huy 含 輝, hiệu Ngư Phong 魚 風 Tác phẩm có *Ngư Phong thi văn tập* 魚 風 詩 文 集.

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40), ĐNLT (Nhị, 29-31b), N°16486.

2634. NGUYỄN VĂN ÁI 阮 文 愛 (1836 - ?)

Người xã Thụ Ích huyện Yên Lạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Thụ Ích xã Liên Châu huyện Yên Lạc tỉnh Vĩnh Phúc.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

Trước khi thi Hương ông từng mộ quân ứng nghĩa, được thưởng chức Đội trưởng, hàm tòng Thất phẩm. Sau khi đỗ Tiến sĩ được bổ chức Tri phủ Hoài Đức, phạm lỗi bị cách, sau được phục chức đồng Tri phủ Vĩnh Tường. Sau sung chức Tán tương quân vụ quân thứ Thái Nguyên. Lâm bệnh mất, truy tặng hàm Thị giảng học sĩ.

- Nguyễn Văn Ái có sáng tác thơ, còn lưu truyền trong cuốn *Nguyễn Tiến sĩ thi tập* 阮進士詩集.

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40), ĐNLT (Nhị, 39-13b), N°16486.

2635. **NGUYỄN SĨ PHẨM** 阮士品 (1841 - ?)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Tân Sửu. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869). Hàm lâm biên tu.

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40), N°16486.

2636. **HOÀNG VĂN ĐOÀI** 黃文兌 (1829 - ?)

Người xã Vạn Xuân huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Vạn Xuân xã Kim Long, TP. Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Con Hoàng Văn Vĩ, em Hoàng Dụng Tân.

Sinh năm Kỷ Sửu. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869). Tri phủ.

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40), N°16486.

2637. **LÊ ĐẠI** 黎玳 (1838 - 1885)

Người xã Phan Xá huyện Phong Đăng tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Phan Xá xã Xuân Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình. Con Lê Trân.

Sinh năm Mậu Tuất. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

Bố chính Hà Tĩnh. Khi Hàm Nghi kêu gọi cần vương, quan tỉnh Hà Tĩnh lúc đầu cũng tuân theo nhưng sau lại làm trái lại (như mặc sức cho nhà đạo ngầm dồn giáo dân lại để đề phòng sai phái). Vì lý do đó, Lê Ninh (tức Ấm Ninh) đem nghĩa quân vào đánh tỉnh thành. Bố chính Lê Đại chết trong trận ấy (9.1885).

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40), N°16486.

2638. **TRẦN ĐỨC LẬP** 陳德立 (1838 - ?)

Người xã Hải Yến huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên - Nay là thôn Hải Yến xã Hải Triều huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Mậu Tuất. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

32 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869). Tri huyện Hoằng Hoá.

QTKB (III, 1a), ĐNTL (CB4-40).

2639. **ĐẶNG HUY XÁN** 鄧 輝 燦 (1833 - 1885)

Người xã Bác Vọng huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Bác Vọng xã Quảng Phú huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Em Đặng Huy Trứ.

Sinh năm Quý Tị. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

37 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

Được bổ chức án sát Bình Định. Trên đường đi nhận chức (10 - 1885) chưa đến nơi đã bị nạn.

QTKB (III, 2a), ĐNTL (CB4-40).

2640. **NGUYỄN VĂN VĨ** 阮 文 瓕 (1816 - ?)

Người xã Cao Đường huyện Tiên Lữ - Nay là thôn Cao Đông xã Nhật Tân huyện Tiên Lữ tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

54 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

QTKB (III, 2a), ĐNTL (CB4-40)

2641. **VŨ DUY VĨ** 武 維 瑋

Người xã Bài Nhiễm huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nội - Nay thuộc xã Bạch Thượng huyện Duy Tiên tỉnh Hà Nam.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Giáp Tí (1864).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Tỵ niên hiệu Tự Đức 22 (1869).

Làm quan Án sát Quảng Bình, sung Trường vụ Thừa Thiên. Phạm lỗi, bị cách, sau được phục chức Điển tịch.

QTKB (III, 2a), ĐNTL (CB4-40)

2642. **NGUYỄN KHUYẾN** 阮 勸 (1835 - 1909)

Người làng Yên Đổ huyện Bình Lục tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Yên Đổ xã Yên Đổ huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam. Tên cũ là Nguyễn Thắng, cha Nguyễn Hoan.

Sinh năm Ất Mùi. Giám sinh. Giải nguyên khoa Giáp Tý (1864).

37 tuổi đỗ Hội nguyên, Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Sau khi thi đỗ, được bổ chức Thừa biện ở Nội các. Năm sau thuyên chuyển làm Đốc học Thanh Hoá rồi vào làm Án sát Nghệ An.

Năm Bính Tý (1876) về quê cư tang mẹ rồi vào Kinh nhậm chức Biện lý bộ Hộ, thăng Bố chính Quảng Ngãi (1877). Hai năm sau được điều về Huế sung chức Trực học sĩ, Toản tu Quốc sử quán. Năm 1883, khi ông đang ốm tại quê nhà, triều đình bổ ông làm quyền Tổng đốc Sơn - Hưng - Tuyên, ông từ chối nhưng không được. Năm 1885 xin từ chức về dạy học rồi mất tại quê nhà.

- Nguyễn Khuyến là nhà thơ lớn, hiệu Quế Sơn 桂 山. Tác phẩm có *Quế Sơn thi tập* 桂 山 詩 集.

QTKB (III, 2b); ĐNTL (CB4-44); N°16487.

2643. **NGUYỄN KHAM** 阮 堪 (1844 - ?)

Người xã Du Lâm huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Du Lâm xã Mai Lâm huyện Đông Anh, Hà Nội. Huyền tôn của Nguyễn Công Thưởng; con Nguyễn Tư Giản; cháu Nguyễn Chí Quản; tằng tôn Nguyễn Án, cháu họ Nguyễn Ý và Nguyễn Năng Ái, em Nguyễn Tấn Cảnh, Nguyễn Cơ, anh họ Nguyễn Cẩn.

Sinh năm Giáp Thìn. Giải nguyên khoa Canh Tí (1860).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Án sát Bình Định, Tham biện Nội các.

QTKB (III, 2b); ĐNTL (CB4-44); N°16487.

2644. **NGUYỄN XUÂN ÔN** 阮 春 溫 (1830 - 1889)

Người làng Văn Hiến xã Lương Điền huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Diễn Thái huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Dần. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Sau khi đỗ, được bổ chức Hàn lâm Biên tu. Ba năm sau (1874) bổ Tri phủ Quảng Ninh (Quảng Bình), sau đổi làm Đốc học Bình Định. Năm Tự Đức 28 (1875) về Kinh làm Giám sát ngự sử, chuyển sang Chưởng ấn Lễ khoa, lại điều đi làm Án sát các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Bình. Lại trở về Kinh làm Biện lý bộ Hình, vì kiên trì chủ trương chống Pháp trái ý triều đình nên bị cách chức. Ông về quê tập hợp nghĩa binh cần vương chống Pháp, gây thành cuộc khởi nghĩa lớn. Cuối cùng bị bắt (7.1887), đem vào giam ở Huế, rồi lâm bệnh nặng qua đời.

- Nguyễn Xuân Ôn,hiệu Ngọc Đường 玉 堂, tác phẩm có *Ngọc Đường thi văn tập* 玉 堂 詩 文 集.

QTKB (III, 2b); ĐNTL (CB4-44); N°16487.

2645. **TRẦN KHÁNH TIẾN** 陳 慶 洊 (1834 - ?)

Người xã Phổ Minh huyện Can Lộc - Nay là xã Thiên Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Cha Trần Khánh Dũng.

Sinh năm Giáp Ngọ. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

38 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Làm quan trải các chức: Phó sứ sang nhà Thanh, Tế tửu Quốc Tử Giám, Tham biện Nội các, Lễ bộ Thị lang, Bố chính hàm Tuần phủ Nghệ An.

QTKB (III, 3b); ĐNTL (CB4-44).

2646. **NGUYỄN XUÂN** 阮 椿 (1844 - 1880)

Người xã Đồng Hoàng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đồng Hoàng xã Đồng Mai huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, rồi điều bổ Tuần phủ Thái Bình. Mất tại chức.

- Người nhà cho biết họ tên thật của ông là Trịnh Được.

QTKB (III, 3b); ĐNTL (CB4-44).

2647. **NGUYỄN ĐỨC** 阮 德 (1839 - ?)

Người xã La Chử huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là xã Hương Chử huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Kỷ Hợi. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871). Đồng tri phủ.

QTKB (III, 3b); ĐNTL (CB4-44)

2648. **LÊ DOÃN NHẠ** 黎 允 迓 (1837 - 1888)

Người xã Trường Sơn huyện Đông Thành - Nay là xã Sơn Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Dậu. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871).

Sơn phòng sứ Nghệ An. Sau khi vua Hàm Nghi phát chiếu Cần vương (1885) ông đem thuộc hạ ra Nghệ An gia nhập nghĩa quân và làm phó tướng cho Nguyễn Xuân Ôn chỉ huy quân khởi nghĩa ở vùng núi huyện Yên Thành, Anh Sơn, Đô Lương.

QTKB (III, 3b); ĐNTL (CB4-44)

2649. **TRẦN VIẾT THỌ 陳 曰 壽** (1836 - ?)

Người xã Thâm Triều huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay là xã Triệu Thuận huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Mùi niên hiệu Tự Đức 24 (1871). Đốc học.

QTKB (III, 3b); ĐNTL (CB4-44)

2650. **PHẠM NHƯ XƯƠNG 范 如 昌** (1844 - ?)

Người xã Ngân Câu huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Điện Tiến huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

32 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Sau khi thi được bổ chức Hàn lâm Biên tu, rồi bổ chức Bố chính Phú Yên, sau cáo quan về nghỉ.

Sau khi Triều đình ký hoà nghị mất nước, ông chiêu tập nghĩa quân nổi lên đánh Pháp ở vùng núi Bình Thuận - Phú Yên. Nghĩa quân tan rã, ông và gia quyến bị bắt ở nguồn Lỗ Đông, bị áp giải về Kinh xử "trảm giam hậu", bị đục tên ở bia Tiến sĩ (Huế).

Sau được tha, phục chức Điển tịch, sung tu thư, được phái đi Kinh lược Thanh Nghệ, rồi bổ chức quyền Tri phủ Anh Sơn (Nghệ An). Được ít lâu cáo ốm xin về quê dưỡng bệnh. Vua cho ông về nghỉ nhưng vẫn giữ hàm Tư vụ, làm trợ lý cho Cơ mật viện.

QTKB (III, 4a); ĐNTL (CB4-53; CB 6, 7); N°16487.

2651. **NGUYỄN HỮU CHÍNH 阮 有 政** (1829 - 1887)

Người xã Đông Hải huyện Chân Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Hải huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Sửu. Cử nhân khoa Quý Dậu (1873).

47 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Thương biện Nghệ An, sau đổi về Kinh sung Sử quán Toản tu. Tham gia nghĩa quân Cần vương, ốm chết trong vùng núi Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh (12-1887).

QTKB (III, 4b); ĐNTL (CB4-53; CB 6, 8); N°16487.

2652. **ĐINH NHO ĐIỂN 丁 儒 典** (1848 - ?)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là xã Sơn Hoà huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875). Biện lý bộ Hình.

QTKB (III, 4b); ĐNTL (CB4-53; CB 6, 8); ĐN LT (Nhị, 27-16a); N°16487.

2653. ĐINH VĂN CHẤT 丁 文 質 (1847 - 1883)

Người xã Kim Khê huyện Chân Lộc - Nay là xã Nghi Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Cháu Đinh Văn Phác.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Sau khi đỗ được bổ chức Tri phủ Nghĩa Hưng (Nam Định). Tháng 2-1883 quân Pháp đánh Nam Định, ông về quê chiêu mộ nghĩa quân đánh Pháp và chống Triều đình đầu hàng. Bị giặc bắt chém đầu, đốt thây.

QTKB (III, 4b); ĐNTL (CB4-63; CB 6, 8); N°16487.

2654. PHAN DU 潘 瑜 (1843 - ?)

Người xã Yên Đồng huyện La Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Đông Thái xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Quý Mão. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 24 (1875).

Làm quan trải các chức Tri phủ các phủ: Quảng Ninh, Quảng Trạch (Quảng Bình); Điện Bàn (Quảng Nam). Sau thuyên bổ Đốc học Thanh Hoá.

QTKB (III, 4b); ĐNTL (CB4-63; CB 6, 8); ĐN LT (Nhị, 27-16a); N°16487.

2655. HOÀNG HỮU THƯỜNG 黃 有 常 (1837 - 1887)

Người xã Quảng Tế huyện Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Quảng Tế xã Thuỷ An TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875)

Lúc đầu được bổ chức: Nội các tham biện, Binh bộ Biện lý, Tham biện Thương bạc sự vụ.

Khi quân Pháp vây hãm thành Hà Nội (1882), ông cùng Khâm sai Trần Đình Túc đi thương lượng. Sau được bổ chức Bố chính Hà Nội, thăng đến Phó khâm sai đại thần, thăng Thự Hiệp biện đại học sĩ, lĩnh Binh bộ Thượng thư, sung Cơ mật viện đại thần, Quốc sử quán Phó tổng

tài, kiêm quản Văn thần phò mã, Quốc Tử Giám sự vụ. Mất năm Đồng Khánh 3 (12 - 1888).

QTKB (III, 4b); ĐNTL (CB4-63; CB 6, 8); ĐN LT (Nhị, 27-16a); N°16487.

2656. **TỐNG DUY TÂN 宋 維 新** (1837 - 1892)

Người xã Đông Biện huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Bồng Trung (cũng gọi là thôn Đông Biện) xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá. Cha Tống Như Mại.

Sinh năm Đinh Dậu. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 24 (1875).

Sau khi đỗ được bổ chức Đốc học Thanh Hoá, chuyển sang Thương biện tỉnh vụ, Chánh sứ sơn phòng. Sau chiếu cần vương. ông chiêu mộ nghĩa sĩ khởi nghĩa chống Pháp ở vùng núi Hùng Lĩnh (Nông Cống - Thanh Hoá). Thế cô, ông phải lánh sang Trung Quốc một thời gian, sau lại trở về căn cứ cũ tiếp tục kháng chiến. Bị giặc bắt đưa về tỉnh thành Thanh Hoá xử trảm (10 - 1892). Do đó bị triều đình hàng Pháp đục tên ở bia Tiến sĩ Văn miếu (Huế).

QTKB (III, 5a); ĐNTL (CB4-53; CB 6, 5); N°16487.

2657. **LÊ THỤY 黎 瑞** (1842 - ?)

Người xã Bích La huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị - Nay là thôn Bích La xã Triệu Đông huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Dần. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 24 (1875).

Tuần phủ Thanh Hoá, sau về Kinh giữ chức tri Hình bộ.

- ĐNTL: Lê Duy Thụy.

QTKB (III, 5a); ĐNTL (CB4-53); N°16487.

2658. **VŨ HỮU LỢI 武 有 利** (1836 - 1887)

Người xã Dao Cù huyện Nam Chân tỉnh Nam Định - Nay là thôn Dao Cù xã Đồng Sơn huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Sau đổi tên là Vũ Ngọc Tuân.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875). Sau khi vua Hàm Nghi xuất bôn, Vũ Hữu Lợi là người đứng đầu văn thân Nam Định hưởng ứng chiếu cần vương chống

Pháp, bị giặc bắt xử chém năm 1887.

QTKB (III, 5a); ĐNTL (CB4-53, CB6-5); N°16487.

2659. **TRẦN VĂN DƯ 陳 文 璵** (1842 - ?)

Người thôn Yên Mỹ Tây huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Tam An thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Dần. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868). QTKB in nhầm Mậu Dần.

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Trước ông đã ra làm hành tẩu ở viện Cơ mật, sau khi thi đỗ được bổ chức Sơn phòng sứ. Hy sinh trong phong trào văn thân cần vương.

QTKB (III, 5a); ĐNTL (CB4-53, CB6-5); N°16487.

2660. **CAO ĐĂNG ĐỆ 高 登 第** (1847 - ?)

Người xã Phước Yên huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Phước Yên xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Làm quan Bố chính Phú Yên.

- Do kiêng huý chữ Đăng, cả bia Tiến sĩ (Huế) và QTKB đều chỉ ông là Cao Đệ.

QTKB (III, 5a); ĐNTL (CB4-53, CB6-5); N°16487.

2661. **LÊ ĐĂNG TRINH 黎 登 貞** (1850 - ?)

Người xã Bích La huyện Đăng Xương tỉnh Quảng Trị □Nay là thôn Bích La xã Triệu Đông huyện Triệu Phong tỉnh Quảng Trị.

Giải nguyên khoa Canh Ngọ (1870).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Binh bộ Tham tri, sung Quản lĩnh thị vệ.

- Chú: Do kiêng huý chữ Đăng, cả bia Tiến sĩ và QTKBL chỉ ghi Lê Trinh.

QTKB (III, 5b); ĐNTL (CB4-53, CB6-5); N°16487.

2662. **HỒ BÁ ÔN 胡 伯 溫** (1854 - 1894)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Cháu Hồ Bá Hưng, con Hồ Toàn.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

22 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Kiểm thảo, sung Nội các Biên tu, rồi bổ làm Tri huyện Hương Thuỷ. Năm Tự Đức 30 (1877) thăng hàm Trước tác, lĩnh chức Nội các Thừa chỉ, thăng hàm Thị độc. Năm Tự Đức 34 (1881) lĩnh chức Án sát Nam Định. Tháng 2 năm ấy, quân Pháp đóng chiếm Hà Nội, Nam Định, ông cùng tổng đốc Vũ Trọng Bình, Đề đốc Lê Văn Điếm chỉ huy quân sĩ đánh chiếm lại thành. Lê Văn Điếm chết tại trận, Hồ Bá Ôn bị thương, quân sĩ hết lòng chạy chữa thuốc thang nhưng ông nói: "Thành đã mất sống làm gì nữa!". Nhà vua nghe chuyện thương tiếc, cấp tiền bạc đưa về quê. Mất tại quê nhà. Thọ 41 tuổi. Truy tặng hàm Quang lộc tự khanh.

QTKB (III, 5b); ĐNTL (CB4-53, CB6-5); ĐN LT (Nhị, Q.39).

2663. **ĐỖ THIỆN KẾ** 杜 善 繼 (1854 - ?)

Người xã Đông Biện huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Bồng Trung (cũng gọi là thôn Đông Biện) xã Vĩnh Tân huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá. Con Đỗ Thiện Kiên.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Quý Dậu (1873).

22 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875). Lễ bộ biện lý.

QTKB (III, 5b); ĐNTL (CB4-53, CB6-5).

2664. **PHẠM XUÂN** 范 椿 (1850 - ?)

Người xã Bạch Sam huyện Đường Hào tỉnh Hải Dương - Nay là xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Canh Tuất. Cử nhân khoa Giáp Tuất (1874).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Làm quan đến chức Ngự sử.

QTKB (III, 5b); ĐNTL (CB4-53).

2665. **ĐỖ HUY ĐIỂN** 杜 輝 琠 (1836 - ?)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Làm quan đến chức Thị lang, lĩnh Tổng đốc Định - Ninh, xin về nghỉ, sau lại khởi phục Tuần phủ, tòng sự làm hắc phái ở nha Kinh lược Bắc Kỳ.

QTKB (III, 5b); ĐNTL (CB4-53).

2666. **TẠ THÚC DĨNH 謝 叔 穎** (1843 - ?)

Người xã Minh Hương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Minh Hương xã Hương Vinh huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cha Tạ Thúc Đĩnh.

Sinh năm Quý Mão. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Hợi niên hiệu Tự Đức 28 (1875).

Làm quan đến chức Tham tri bộ Lại.

QTKB (III, 6a); ĐNTL (CB4-53).

2667. **PHAN ĐÌNH PHÙNG 潘 廷 逢** (1844 - 1895)

Người xã An Đồng huyện La Sơn - Nay là thôn Đông Thái xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Phan Đình Tuyển; anh Phan Đình Vận; cháu họ Phan Văn Nhã, Phan Văn Phong; em Phan Đình Thuật; chú Phan Văn Du; em họ Phan Văn Dư.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

34 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877).

Sau khi vua Tự Đức mất (7-1883), Hội đồng phụ chính phế bỏ Ưng Chân để lập Văn Lãng quận công lên làm vua. Khi Trần Tiễn Thành đọc di chiếu đến đoạn sửa chữa cố ý đọc nhỏ để ở ngoài nghe không rõ. Lúc ấy Phan Đình Phùng giữ chức Chưởng ấn tiến lên nói: "Vua nối ngôi nếu có lỗi, chưa thấy can ngăn đã vội làm như thế. Việc bỏ vua dựng vua là việc to, sao lại dễ dàng thế?". Ông liền bị tống giam rồi bị cách chức.

Phan Đình Phùng về quê chiêu mộ nghĩa quân chống Pháp, đặt căn cứ tại vùng rừng núi huyện Vụ Quang (Hương Khê - Hà Tĩnh) trở thành lãnh tụ cuộc khởi nghĩa Cần vương lớn nhất thời bấy giờ. Sau ông lâm bệnh qua đời trong căn cứ Vụ Quang.

QTKB (III, 6b); ĐNTL (CB4-57; 70); N°16487.

2668. **TRẦN HỮU KHÁC 陳 有 恪** (1851 - ?)

Người xã Thạch Bình huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Thạch Bình xã Quảng Phước huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Quý Dậu (1873).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877).

Trước khi thi Hội đã ra làm ở Tư vụ bộ Lễ. Sau khi thi đỗ làm quan

đến chức Ngự sử, bị cách, sau phục chức Biên tu, bổ đi làm Giáo vụ phủ Tiên Hưng.

QTKB (III, 6b); ĐNTL (CB4-57); N°16487.

2669. **TRẦN PHÁT 陳 發** (1842 - ?)

Người xã Xuân Mỵ huyện Minh Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Gio Mỹ huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Nhâm Tý. Giải nguyên khoa Bính Tý (1876).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877).

Thị giảng, sung chức Giám khảo trường thi Hà Nam. Trên đường về đi đường biển bị tai nạn chết đuối. Truy tặng chức Thị giảng học sĩ.

QTKB (III, 6b); ĐNTL (CB4-57); N°16487.

2670. **NGUYỄN TÀI TUYỂN 阮 才 選** (1837 - 1884)

Người xã Đại Đồng huyện Nam Đường - Nay là xã Thanh Văn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Dậu. Cử nhân khoa Đinh Mão (1867).

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877).

Tri phủ Tương Dương (Nghệ An). Do có công chiêu dân khẩn hoang lập ấp, được người các dân tộc thiểu số yêu mến, ông được thăng chức Nghệ An sơn phòng phó sứ, hàm Thị giảng. Sau bị ốm nặng, mất trong quân (năm Kiến Phúc 1 - 1884). Truy tặng hàm Hàn lâm viện Thị độc.

QTKB (III, 6b); ĐNTL (CB4-57); ĐNLT (Nhị, Q.39); N°16487.

2671. **NGUYỄN QUANG 阮 光** (1842 - ?)

Người xã Lộc Long huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Hàm Ninh huyện Quảng Ninh tỉnh Quảng Bình. Anh Nguyễn Trường Tiến.

Sinh năm Nhâm Dần. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877).

Làm quan đến chức Tư nghiệp, đổi bổ chức Đốc học.

QTKB (III, 6b); ĐNTL (CB4-57).

2672. **PHẠM VĂN HÀNH 范 文 衡** (1847 - ?)

Người xã Thuận Phước huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi - Nay là xã Bình Phước huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Đinh Mùi. Giải nguyên khoa Bính Tý (1876).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877). Mất sớm, chưa ra làm quan.

- Chú: QTKB in lầm là cử nhân khoa Bính Ngọ.

QTKB (III, 7a); ĐNTL (CB4-57).

2673. **HOÀNG CÔN 黄 琨** (1850 - ?)

Người xã Trung Bính huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc phường Hải Đình thành phố Đồng Hới tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Canh Tuất. Cử nhân khoa Mậu Thìn (1868).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Sửu niên hiệu Tự Đức 30 (1877). Làm quan đến chức Phủ thừa phủ Thừa Thiên.

QTKB (III, 7a); ĐNTL (CB4-57).

2674. **ĐỖ HUY LIỆU 杜 輝 瑶** (1844 - ?)

Người xã La Ngạn huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn La Ngạn xã Yên Đồng huyện Ý Yên tỉnh Nam Định. Con Đỗ Huy Uyển, cháu Đỗ Huy Cảnh.

Sinh năm Giáp Thìn. Giải nguyên khoa Đinh Mão (1867).

36 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Trước khi thi Hội đã ra làm Huấn đạo huyện Yên Mô Ninh Bình), hàm Điển tịch.

Khi vào thi Đình, bài đối sách của ông mạch lạc, xác đáng, được châu phê "Quả có thực học, những kẻ dẫm theo vết mòn không thể làm được".

Sau khi thi đỗ, lúc đầu bổ chức Trước tác viện Tập Hiền, rồi bổ đi Tri phủ Đoan Hùng, Lâm Thao, thăng hàm Thị độc. Đầu đời Kiến Phúc (1884) điều về kinh thăng Hồng lô tự thiếu khanh, Biện lý bộ Hộ, chuyển làm Tham biện Các vụ.

Sau khi Pháp chiếm kinh thành (1885), ông cáo quan về rồi mất tại quê nhà.

- Đỗ Huy Liêu, tự Tỉnh Ông 醒 翁, hiệu Tân Xuyên 新 川. Tác phẩm có *Tân Giang văn tập* 新 江 文 集.

QTKB (III, 7b); ĐNTL (CB4-61); ĐNLT (Nhị, 33); N°16488.

2675. **PHAN TRỌNG MƯU 潘 仲 謀** (14851 - 1904)

Người xã Đông Thái huyện La Sơn tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Đông Thái xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Con Phan Tam Tỉnh, anh họ Phan Huy Nhuận, em Phan Cát Tưu, anh Phan Trọng Nghị.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Chưa ra làm quan, tham gia cuộc khởi nghĩa Hương Khê Cần vương chống Pháp của Phan Đình Phùng. Sau vì ốm phải trở về làng đầu thú, bị giam lõng, sau bổ đi làm giáo thụ ở Quảng Ngãi.

- Phan Trọng Mưu tự Hồng Tiều 鴻樵, tác phẩm có *Bài ngoại liệt truyện* 排外列傳 và *Hồng Tiều thi tập* 鴻樵詩集.

QTKB (III, 7b); ĐNTL (CB4-61); N°16488.

2676. VŨ TUẤN 武峻 (1825 - ?)

Người xã Hữu Can Lộc huyện Can Lộc - Nay là xã Thiên Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Ất Dậu (1825). Tú tài, Giám sinh.

55 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Tri phủ Thuận Thành.

QTKB (III, 8a); ĐNTL (CB4-61); N°16488.

2677. NGUYỄN DỰ 阮豫 (1844 - ?)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Làm quan đến chức Tri phủ, thăng hàm Thị độc.

QTKB (III, 8a); ĐNTL (CB4-61); N°16488.

2678. PHAN HUY NHUẬN 潘輝潤 (1844 - ?)

Người xã Đông Thái huyện La Sơn - Nay là thôn Đông Thái xã Tùng Ảnh huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh. Em họ Phan Trọng Mưu, Phan Trọng Nghị, Phan Cát Tưu, cháu Phan Tam Tỉnh.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Làm quan đến chức Thị lang bộ Công.

QTKB (III, 8a); ĐNTL (CB4-61); N°16488.

2679. **TRẦN ĐÌNH PHONG 陳 廷 楓** (1848 - ?)

Người xã Yên Mã huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Mã Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32(1879).

Tri huyện Thọ Xuân, thăng Đốc học Quảng Ngãi, cáo quan về nhà.

QTKB (III, 8a); ĐNTL (CB4-61); N°16488.

2680. **NGÔ TRẠCH 吳 澤** (1826 - ?)

Người xã Mỹ Dụ huyện Hưng Nguyên - Nay là thôn Mỹ Dụ xã Hưng Châu huyện Hưng Nguyên tỉnh Nghệ An. Con Ngô Huy Huân, chú Ngô Hữu Tạo.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

54 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879). Đốc học Thanh Hoá, cáo quan về nghỉ.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2681. **TRẦN HUY LIỄN 陳 輝 璉** (1834 - ?)

Người xã Xuân Khê huyện Nam Xương tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Xuân Khê xã Xuân Khê huyện Lý Nhân tỉnh Hà Nam.

Sinh năm Giáp Ngọ. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

46 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879). Thị giảng, cáo quan về nghỉ.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2682. **TRẦN XUÂN SẮC 陳 春 色** (1856 - ?)

Người xã Đông Thành huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định - Nay là xã Nam Hải huyện Tiền Hải tỉnh Thái Bình.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2683. **TÔN THẤT THIỂM 尊 室 覘** (1856 - ?)

Tôn thất thế hệ thứ 9.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Án sát Quảng Ngãi, sau thăng Thị lang bộ Lại.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2684. **NGUYỄN LÊ KHÁNG** 阮 黎 伉 (1845 - ?)

Người xã Thạch Xá Thượng huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Thạch Xá Thượng xã Hồng Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Tỵ. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão năm Tự Đức 32 (1879).

Làm quan đến chức Ngự sử.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2685. **NGUYỄN ĐÔN TIẾT** 阮 敦 節 (1836 - 1886)

Người xã Thọ Vực huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Thọ Vực xã Hoằng Đức huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Bính Thân. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

44 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tri phủ, sau cáo quan về quê tham gia phong trào Cần vương. Chỉ huy nghĩa binh đánh thành Thanh Hoá (3-1886),bị giặc bắt đày đi Lao Bảo, chết trong lao.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2686. **CAO HUY TUÂN** 高 輝 珣 (1849 - ?)

Người xã Phan Xá huyện Chân Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là Phan thôn xã Nghi Kim huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Dậu. Cử nhân khoa Quý Dậu (1873).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879).

Tri huyện bị giáng, sung chức Biên tu. Tham gia khởi nghĩa Cần vương của Phan Đình Phùng ở Hương Sơn Hà Tĩnh. Lâm bệnh chết trong sơn trại.

QTKB (III, 8b); ĐNTL (CB4-61).

2687. **NGUYỄN DUY HIỆU** 阮 惟 敷 (1847 - 1887)

Người xã Thanh Hà huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Cẩm Hà thị xã Hội An tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mão niên hiệu Tự Đức 32 (1879). Sau khi thi đỗ được bổ chức ở kinh hàm Hồng lô tự khanh, sung chức giảng quan cho các hoàng tử (thầy học của Ưng Đăng, tức vua Kiến Phúc). Sau khi kinh thành thành thủ (7-1885), hưởng ứng chiếu cần vương của vua Hàm Nghi, Nguyễn Duy Hiệu về quê chiêu mộ nghĩa quân cần vương

chống Pháp, cùng Nguyễn Hàm chỉ huy chiến đấu ở vùng núi Quảng Nam. Nghĩa quân thua trận, ông bị giặc Pháp bắt giải về kinh xử chém.

QTKB (III, 9a); ĐNTL (CB4-61).

2688. **NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG** 阮 廷 揚 (1844 - 1886)

Người xã Lạc Nghiệp huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Lạc Trị xã Phụng Thượng huyện Phúc Thọ tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

37 đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Trước làm Hậu bổ Bắc Ninh. Sau khi đỗ thi Hội lại ứng thí trúng tuyển khoa thi Yêm bác, được sung làm quan ở Bộ, Viện. Sau thăng án sát Hưng Hoá. Thành thất thủ, ông về Kinh, được sung chức Lại bộ Biện lý. Sau khi kinh thành Huế thất thủ (7-1885), Hàm Nghi chạy ra ngoài, ông ở lại Kinh làm quan triều Đồng Khánh, được bổ chức Bố chính Quảng Bình. Vì việc ấy ông bị nghĩa quân Cần Vương ở Quảng Bình đột nhập vào lỵ sở bắt hành quyết (1.1886).

-Chú: Xã Lạc Nghiệp, đầu Nguyễn là xã Lạc Triền thuộc tổng Lạc Triền, theo lệnh kiêng huý 1842 kiêng chữ Triền (cận âm tên huý vua Thiệu Trị), đổi là tổng và xã Lạc Trị. Xã Lạc Trị sau đổi là xã Phụng Thượng vẫn thuộc huyện Thạch Thất, từ năm 2000 cắt về huyện Phúc Thọ.

QTKB (III, 9b); ĐNTL (CB4-63; CB6-2), N°16488.

2689. **ĐỖ VĂN ÁI** 杜 文 愛 (1854 - ?)

Người xã Đại Gia huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đại Gia xã Thuỵ Phú huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Tuần phủ, lĩnh Bố chính Hà Nam.

QTKB (III, 9b); ĐNTL (CB4-63); N°16488.

2690. **KHIẾU NĂNG TĨNH** 嘯 能 靜 (1835)

Người xã Châu Mỹ huyện Đại An tỉnh Nam Định - nay là thôn Trực Mỹ xã Yên Cường huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

46 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Đốc học Hà Nội, thăng Quốc Tử Giám Tế tửu.

QTKB (III, 9b); ĐNTL (CB4-63); N°16488.

2691. **NGUYỄN VĂN TRUNG** 阮 文 中 (1851 - ?)

Người xã An Nông huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn An Nông huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Tân Hợi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Bố chính Bình Định.

QTKB (III, 10a); ĐNTL (CB4-63); N°16488.

2692. **HOÀNG VĂN HOÈ** 黃 文 槐 (1848 - 1885)

Người xã Phù Lưu huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Phù Lưu xã Tân Hồng huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Canh Ngọ (1870).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Sau khi thi đỗ, được bổ chức Hàn lâm viện Biên tu, lại trúng tuyển khoa thi Yêm bác, được bổ chức Tri phủ Kiến Xương, hàm Thị độc.

Sau khi triều đình ký hàng ước Hác-măng (8-1883), ông từ quan gia nhập nghĩa quân chống Pháp của Đề đốc Tạ Hiện.

Vua Hàm Nghi lên ngôi, xuống dụ triệu ông vào Kinh bổ chức Sử quán Biên tu kiêm Kinh diên khởi cư chú.

- Theo ĐNTL và Tựa của người biên tập *Hạc Nhân tùng ngôn*, trong trận quân ta do Tôn Thất Thuyết chỉ huy đánh vào Toà khâm sứ Pháp ở Huế (5-7-1885) Hoàng Văn Hoè trúng đạn chết tại trận. Nhưng gần đây có tin sau trận ấy Hoàng Văn Hoè còn sống và tham gia Cần vương nơi khác nữa.

- Hoàng Văn Hoè, tự Vương Thực 王實, hiệu Cổ Lâm 古 林, biệt hiệu Hạc Nhân 鶴 人. Tác phẩm hiện còn tập thơ *Hạc Nhân tùng ngôn* 鶴 人 叢 言.

QTKB (III, 10a); ĐNTL (CB4-63); ĐNLT (Nhị, 39-30b); N° 16488.

2693. **PHAN VĂN ÁI** 潘 文 愛 (1850 - 1898)

Người xã Đồng Tỉnh huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Đồng Tỉnh xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Sau đổi là Phan Văn Tâm 潘 文 心. Cháu Phan Văn Chính.

Sinh năm Canh Tuất. Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Tham biện Nha Kinh lược, hàm Quang lộc tự thiếu khanh; Biện lý Đồng văn quán (cơ quan xuất bản Đồng Văn nhật báo, tờ báo chữ Hán đầu tiên ở Bắc Kỳ). Sau được điều đi làm Án sát Sơn Tây, rồi cáo quan về nghỉ.

- Phan Văn Ái, tức Phan Văn Tâm, hiệu Đồng Giang 同 江. Tác phẩm có *Phượng minh tập* 鳳 鳴 集, *Đồng Giang thi tập* 同 江 詩 集.

QTKB (III, 10a); ĐNTL (CB4-63)

2694. NGUYỄN THÁI TUÂN 阮 蔡 恂 (1839 - ?)

Người xã Yên Tử huyện Lương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là xã Yên Sơn huyện Đô Lương tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Thái Đễ, anh Nguyễn Thái Thận.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

42 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Tri phủ Quỳ Châu. Cùng với cha tham gia nghĩa quân Cần Vương, sau về làng.

QTKB (III, 10a); ĐNTL (CB4-63).

2695. KIỀU DỰC 喬 翼 (1854 - 1912)

Người xã Đông Sàng huyện Phúc Thọ - Nay là thôn Đông Sàng (làng Mía) xã Đường Lâm thị xã Sơn Tây tỉnh Hà Tây. Sau do kiêng huý miếu hiệu của Tự Đức (Dực Tông), đổi là Kiều Cung, rồi đổi là Kiều Oánh Mậu. Con của Kiều Đĩnh.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Tri phủ, bị giáng xuống Tri huyện.

Kiều Dực, tức Kiều Oánh Mậu, tự Tử Yến, hiệu Giá Sơn. Ông được nhiều người biết qua việc chú giải và khắc in *Truyện Kiều* của Nguyễn Du năm Thành Thái Bính Ngọ (1906) với tên gọi *Đoạn trường Tân Thanh.*

QTKB (III, 10b); ĐNTL (CB4-63).

2696. TRẦN KỶ 陳 紀 (1846 - ?)

Người xã Đông Viên huyện Tiên Phong - Nay là thôn Đông Viên xã Đông Quang huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Bính Ngọ. Cử nhân khoa Giáp Tuất (1874).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Giáo thụ phủ Lâm Thao, hàm Trước tác.

QTKB (III, 10b); ĐNTL (CB4-63).

2697. **PHẠM HỮU DỤNG** 范 有 用 (1847 - ?)

Người xã Thanh Chiêm huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Điện An huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Mùi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1678).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Thìn niên hiệu Tự Đức 33 (1880).

Tuần phủ, lĩnh Bố chính Khánh Hoà, mất ở lỵ sở.

QTKB (III, 10b); ĐNTL (CB4-63).

2698. **NGUYỄN ĐỨC QUÝ** 阮 德 貴 (1848 - 1887)

Người xã Hoành Sơn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay thôn Nam Kim xã Khánh Sơn huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Mậu Thân (1848). Cử nhân khoa Bính Tý (1876).

37 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) Ân khoa niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Biên tu ở Sử quán. Khi kinh đô Huế thất thủ (7 -1885) ông trở về làng chiêu tập nghĩa quân Cần vương, được vua Hàm Nghi phong chức Tán tương quân vụ, chỉ huy nghĩa quân làng Hoành Sơn (Anh con bác của ông là Thám hoa Nguyễn Đức Đạt cũng tham gia cuộc khởi nghĩa này). Sau nghĩa quân thế yếu phải rút vào vùng núi, cầm cự được gần một năm. Trong lần bí mật về làng tìm lương thực, ông và con trai tên là Hoán bị kẻ gian báo cho Pháp biết. Cả hai cha con đều bị giặc bắn ngày 17 tháng 4 nhuận năm Đinh Hợi (8 - 6 - 1887).

QTKB (III, 11a); ĐNTL (CB4-63); Nº 16488.

2699. **DƯƠNG THÚC HẠP** 楊 叔 玲 (1835-?)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu - Nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

50 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân Ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884).

Đốc học Nghệ An.

QTKB (III, 11a); ĐNTL CB5, 4); Nº 16488.

2700. **NGUYỄN THÍCH** 阮 適 (1850-1885)

Người xã Chiên Đàn huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Tam An thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam. Con của Nguyễn Văn Dực.

Sinh năm Canh Tuất. Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882).

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 4 (1884).

Biên tu Cơ mật viện. Bị sát hại khi quân Pháp đánh chiếm Kinh đô Huế tháng 5 Ất Dậu (6-1885). Truy tặng hàm Tu soạn.

QTKB (III, 11a); ĐNTL CB5, 4); N° 16488.

2701. **NGUYÊN PHỤ 阮 輔** (1852-?)

Người xã Mỹ Xuyên huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Duy Hoà huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.Tên cũ là Nguyễn Hy Ký.

Sinh năm Nhâm Tý. Ấm sinh, Tú tài.

33 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Giáp thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884).

Nguyên đỗ Cử nhân khoa Bính Tý (1876), khoa Kỷ Mão (1879) thi Hội trúng cách, vào thi Đình bị truất xuống Tú tài; xin ở lại học trường Giám. Làm quan đến chức Ngự sử, bị cách.

QTKB (III, 11b); ĐNTL CB5, 4).

2702. **NGUYÊN ÂU CHUYÊN 阮 歐 顓** (1857-?)

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Sinh năm Đinh Tỵ. Giải nguyên khoa Kỷ Mão (1879).

28 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884).

Bố chính Bắc Ninh, hàm Quang lộc tự khanh.

QTKB (III, 11b); ĐNTL CB5,4).

2703. **PHAN XUÂN QUÁN 潘 春 瓘** (1848-?)

Người xã Phù Việt huyện Thạch Hà - Nay là thôn Phù Việt xã Phù Việt huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882).

37 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884). Chưa kịp làm quan.

QTKB (III, 11b); ĐNTL CB5, 4).

2704. **TRẦN KHÁNH HỘI 陳 慶 會** (1855-?)

Người xã Phong Lộc huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình - Nay là xã Lộc Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Quý Dậu (1873).

30 tuổi đỗ Phó bảng Ân khoa Giáp Thân niên hiệu Kiến Phúc 1 (1884). Chưởng ấn.

QTKB III, 11b); ĐNTL CB5, 4).

2705. **HOÀNG BÍNH** 黄 柄 (1857-?)

Người xã Bích Khê huyện Thuận Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc thị xã Đông Hà tỉnh Quảng Trị. Tên cũ là Hoàng Tiếp.

Con Hoàng Hữu Xứng; anh của Hoàng Khoản, cháu Hoàng Hữu Bỉnh.

Sinh năm Đinh Tỵ. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

33 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Làm quan Tri phủ, đổi sung vào Sở tu thư.

- Xã Bích Khê thời Nguyễn thuộc tổng Bích La. Xã Bích Khê ở tả ngạn sông Thạch Hãn. Nay thuộc thị xã Đông Hà.

QTKB (III, 12a); N°16489.

2706. **NGUYỄN VIẾT BÌNH** 阮 曰 坪 (1852-?)

Người xã Đặng Xá huyện Yên Đức tỉnh Hà Nội - Nay thuộc huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Nhâm Tý. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

38 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Đốc học Hưng Yên.

Yên Đức là tên huyện đặt từ đầu đời Thành Thái: nhập 2 huyện Chương Đức, Hoài An chia lại các tổng xã đặt thuộc 2 huyện mới là Chương Mỹ và Mỹ Đức, nay đều thuộc tỉnh Hà Tây.

- Xã Đặng Xá trước thuộc tổng Thái Đường. Sau kiêng huý chữ Đường (tên huý vua Đồng Khánh), đổi là Thái Bình (x. *Địa dư Bắc Kỳ* của Ngô Vi Liễn). Cuốn *Người Hà Tây trong làng khoa bảng* ghi Nguyễn Viết Bình là Nguyễn Mỹ Bình, ghi chú xã Đặng Xá nay thuộc xã Đặng Xá huyện Mỹ Đức, nhưng có lẽ đó vẫn là tên cũ, mà huyện Mỹ Đức nay không có tên xã Đặng Xá. Xét tên tổng Thái Đường (tức Thái Bình cũ) có các xã như Dư Xá (Kẻ Dừa), Đặng Giang (Kẻ Đặng), v.v... trong hồ sơ địa danh của Viện Hán Nôm chúng tôi thấy tên xã Dư Xá nay thuộc xã Hoà Phú huyện Ứng Hoà. Như vậy có lẽ xã Đặng Xá (sau đổi là Đặng Giang, tức Kẻ Đặng) cũng thuộc huyện Ứng Hoà, chứ không phải thuộc Mỹ Đức. Ghi tham khảo chờ tra cứu.

QTKB (III, 12a); ĐNTL (CB5, 4)N°16489.

2707. **NGUYỄN NGỌC LIÊN 阮 玉 蓮 (1848-?)**

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Bính Tuất (1886).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Tri phủ Nam Sách, giáng xuống Hậu bổ.

QTKB (III, 12a); N°16489.

2708. **ĐẶNG HỮU DƯƠNG 鄧 有 揚 (1857-?)**

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định.

Sinh năm Đinh Tỵ. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Khoa Ất Dậu (1885) thi Hội trúng cách, gặp lúc kinh thành thất thủ nên chưa kịp truyền lô. Khoa này thi lại, ông lại đỗ Đồng Tiến sĩ.

Án sát Hà Nội. Vì bị đau mắt xin về nghỉ.

QTKBIII, 12a); N°16489.

2709. **TRẦN ĐẠO TIỀM 陳 道 潛 (1859-?)**

Người xã Đồng Lâm huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đồng Lâm xã Phong Thu huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Kỷ Mùi. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878)

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Nguyên khoa Canh Thìn (1880) đỗ Phó bảng, được đặc cách cho dự thi Đình. Bài văn sách của ông sót chữ nên bị đánh xuống Cử nhân. Khoa Ất Dậu (1885) ông đỗ Hội nguyên, vào thi Đình được 3 điểm nhưng chưa kịp truyền lô thì kinh thành thất thủ. Đến khoa này vào thi Điện, ông được lấy đỗ Phó bảng.

Làm quan đến chức Tư nghiệp Quốc Tử Giám.

QTKB (III, 12b); N°16489.

2710. **NGUYỄN TRUNG KHUYẾN 阮 忠 勸 (1849-?)**

Người xã Sơn Đồng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Sơn Đồng xã Sơn Đồng huyện Hoài Đức tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Kỷ Dậu. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Làm quan đến chức Tri phủ Vĩnh Tường, về cư tang rồi nghỉ hưu trí.

QTKB (III, 12b); N°16489.

2711. **ĐẶNG NHƯ VỌNG** 鄧 如 望 (1855-?)

Người Giáp Tây huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay thuộc huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Làm quan đến chức Tri phủ.

- QTKB in nhầm sinh năm Kỷ Mão.

QTKB (III, 12b); N°16489.

2712. **TÔN THẤT LÃNH** 尊 室 冷 (1861-?)

Tôn thất nhà Nguyễn ở cố đô Huế thuộc thế hệ thứ 7. Em Tôn Thất Mỹ, anh Tôn Thất Trạm.

Sinh năm Tân Dậu. Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri huyện.

QTKB (III, 13b); N°16489.

2713. **TRẦN VĂN PHAN** 陳 文 璠 (1854-?)

Người xã Từ Ô huyện Thanh Miện - Nay là làng Từ Ô xã Tân Trào huyện Thanh Miện tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Bính Tuất (1886).

36 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Đốc học Thái Bình, sung Thương biện tỉnh vụ.

QTKB (III, 13a); N°16489.

2714. **TRẦN SĨ TRÁC** 陳 士 琢 (1843-?)

Người xã Đan Trường huyện Nghi Xuân - Nay là xã Xuân Đan huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Quý Mão. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên

hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri phủ Thăng Bình (Quảng Nam). Nhân về cư tang xin nghỉ việc.

QTKB (III, 13a); N°16489.

2715. **NGUYỄN KHUÊ** 阮 圭 (1857-?)

Người làng Hạ Đình xã Nhân Mục huyện Thanh Trì, Hà Nội - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Sinh năm Đinh Tỵ. Cử nhân khoa Bính Tuất (1886).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Nội các Thừa chỉ.

QTKB (III, 13a); N°16489.

2716. **PHAN VĂN KHẢI** 潘 文 愷 (1854-?)

Người xã Tả Thắng huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc huyện Lệ Ninh tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884)

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

QTKB (III, 13a); N°16489.

2717. **HOÀNG THỤY** 黃 瑞 (1849-?)

Người phường Phú Nhuận huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay là xã Duy Ninh huyện Lệ Thủy tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri phủ Thiệu Phong.

QTKB (III, 13a).

2718. **NGUYỄN VĂN MẠI** 阮 文 邁 (1853-?)

Người xã Niêm Phù huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Niêm Phò xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Quý Sửu. Giải nguyên khoa Giáp Thân (1884).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Cơ mật viện viên ngoại lang.

- Nguyễn Văn Mại tự Tiểu Cao. Tác phẩm có: *Việt Nam phong sử* 越南風史.

QTKB (III, 13a).

2719. **NGUYỄN HOAN** 阮 懽 (1858-?)

Người xã Yên Đổ huyện Bình Lục tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Vị Hà xã Trung Lương huyện Bình Lục tỉnh Hà Nam - Con Nguyễn Khuyến, cháu huyền tôn Nguyễn Mại.

Sinh năm Mậu Ngọ. Cử nhân khoa Giáp Thân(1884).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu Thành Thái 1 (1889).

Tri phủ Lý Nhân, sau cáo quan về nghỉ.

QTKB (III, 13b).

2720. **PHAN DUY BÁCH** 潘 唯 柏 (1845-?)

Người xã Kiên Cương huyện Bạch Hạc tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Kiên Cương xã Ngũ Kiên huyện Vĩnh Tường tỉnh Vĩnh Phúc.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

45 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Tri phủ huyện Trực Định, sau cáo quan về.

QTKB (III, 13b).

2721. **ĐẶNG TÍCH TRÙ** 鄧 錫 疇 (1854-?)

Người xã Đa Tốn huyện Gia Lâm tỉnh Bắc Ninh - Nay là xã đa Tốn huyện Gia Lâm, Hà Nội. Tên cũ là Đặng Hữu Trù.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Nguyên khoa Ất Dậu (1885) ông thi Hội dự thứ trúng cách, được vào thi Đình, chưa kịp yết bảng thì kinh thành thất thủ, khoa này được dự phúc thi lại đỗ.

Tri phủ Xuân Trường.

QTKB (III, 13b).

2722. **PHẠM HỮU TĨNH** 范 有 靖 (1849-?)

Người xã Đông Xuyên huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đông Xuyên xã Quảng An huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri huyện.

QTKB (III, 13b).

2723. **VÕ SĨ** 武 士 (1849-?)

Người xã Niêm Phò huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Niêm Phò xã Quảng Thọ huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

41 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri huyện Mộ Đức.

QTKB (III, 13b).

2724. **NGUYỄN KHẢI** 阮 啓 (1864-?)

Người xã Long Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Long Phước xã Duy Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884)

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Kiểm thảo.

QTKB (III, 13b).

2725. **ĐẶNG QUỸ** 鄧 櫃 (1845-?)

Người xã Lộng Đình huyện Siêu Loại tỉnh Bắc Ninh - Nay thuộc thôn Đại Từ xã Đại Đồng huyện Văn Lâm tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Giáp Thìn. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

45 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889).

Khoa Ất Dậu (1885) đã thi Hội dự thứ trúng cách, nhưng phạm quy chế, không được dự thi Đình. Sau đó kinh thành thất thủ, ông về quê. Khoa này thi lại trúng Phó bảng.

Sau khi thi đỗ được bổ chức Tu soạn, lĩnh Giáo thụ.

QTKB (III, 14a).

2726. **NGUYỄN BỈNH** 阮 秉 (1852-?)

Người xã Xuân Hồ huyện Nam Đường tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Xuân Hoà huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Nhâm Tý. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

38 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu niên hiệu Thành Thái 1 (1889). Tri huyện.

QTKB (III, 14a).

2727. **VŨ PHẠM HÀM** 武 范 諴 (1864-1906)

Người xã Đôn Thư huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Đôn Thư xã Kim Thư huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Giáp Tý. Giải nguyên khoa Giáp Thân (1884)

29 tuổi đỗ Hội nguyên và Đình nguyên, Đệ nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Đốc học Hà Nội, hàm Quang lộc tự thiếu khanh, kiêm chức ở Đồng Văn quán (tức Bảo quán Đồng văn).

- Vũ Phạm Hàm tự Mộng Hải, hiệu Thư Trì. Tác phẩm có *Thư Trì thi tập*, *Tập đường thuật hoài*,

QTKB (III, 14b); N°16491.

2728. NGUYỄN THƯỢNG HIỀN 阮 尚 賢 (1868-1925)

Người xã Liên Bạt huyện Sơn Lãng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Liên Bạt xã Liên Bạt huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Con Nguyễn Thượng Phiên.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

27 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Khoa Ất Dậu (1885) thi Hội trúng cách, thi Đình đủ điểm, vì kinh thành thất thủ chưa kịp truyền lô. Đến khoa này đỗ.

Sau khi thi đỗ xin về quê, sau triều đình gọi ra bổ chức Toản tu Quốc sử quán. Ít lâu sau thăng bổ Đốc học Ninh Bình, Đốc học Nam Định. Năm 1907, sau khi vua Thành Thái bị Pháp phế truất, ông bỏ quan tìm đường xuất dương cứu nước. Lúc đầu đến Quảng Đông, sau gặp Phan Bội Châu (1908) được ông Phan mời sang Nhật Bản. Nguyễn Thượng Hiền là nhà khoa bảng có danh tiếng, lại đang làm quan to cho triều đình, vì thế việc ông xuất dương rất có ảnh hưởng trong dân chúng, tăng thanh thế cho phong trào Đông du. Ông được giao phó nhiều trọng trách trong Việt Nam Quang Phục hội. Cuối đời tu hành ở chùa trên núi Cô Sơn, rồi mất tại đó năm 1925.

-Nguyễn Thượng Hiền, tự Đỉnh Thần 鼎 臣, hiệu Mai Sơn 梅 山. Tác phẩm có *Nam chi tập* 南 枝 集, *Nam Hương tập* 南 香 集, *Mai Sơn ngâm thảo* 梅 山 吟 草, *Hạc thư ngâm biên* 鶴 書 吟 編 v.v... còn truyền.

QTKB (III, 14b); N°16491.

2729. TẠ TƯƠNG 謝 襄 (1857-?)

Người xã Chánh Lộ huyện Chương Nghĩa tỉnh Quảng Ngãi - Nay là phường Chánh Lộ thị xã Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Đinh Tỵ. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Tri phủ Thăng Bình.

QTKB (III, 14b); N°16491.

2730. **LÊ BÁ HOAN** 黎 伯 懽 (1864-?)

Người xã Trung Cần huyện Thanh Chương - Nay thuộc xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Con của Lê Bá Đôn, cháu Lê Nguyễn Thứ, tằng tôn Lê Nguyên Trung.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).Giám sinh.

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Tri phủ Hoài Nhơn.

QTKB (III, 15a); N°16491.

2731. **CHU MẠNH TRINH** 朱 孟 楨 (1861-1905)

Người xã Phú Thị huyện Đông Yên - Nay là thôn Phú Thuỵ xã Mễ Sở huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên. Con Chu Duy Tĩnh.

Sinh năm Tân Dậu. Giải nguyên khoa Bính Tuất (1886).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Tri phủ Lý Nhân. Sau thăng Án sát Thái Nguyên, bị ốm đổi về làm Án sát Hưng Yên.

- Chu Mạnh Trinh tự Cán Thần 幹 臣, hiệu Trúc Vân 竹 雲. Tác phẩm có *Trúc Vân tập* 竹 雲 集, *Hương Sơn nhật trình hành ca* 香 山 日 程 行 歌 (Nôm).

QTKB (III, 15a); N°16491.

2732. **LÊ VĨNH ĐIỆN** 黎 永 模 (1848-?)

Người xã Hưng Giáo huyện Thanh Oai tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Hưng Giáo xã Tam Hưng huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Mậu Thân. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

45 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Đốc học Thanh Hoá.

QTKB (III, 15a); N°16491.

2733. **TẠ VĂN CÁN** 謝 文 幹 (1853-?)

Người xã Thu Quế huyện Đan Phượng tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Thu Quế xã Song Phượng huyện Đan Phượng tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Quý Sửu. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

QTKB (III, 15a); N°16491.

2734. **TẠ HÀM 謝 涵** (1856-?)

Người xã La Hà huyện Tuyên Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Là Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Con Tạ Khuê; cháu Tạ Kim Pha, Tạ Kim Vực, Tạ Kim Bảng, Tạ Ngọc Đường.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

QTKB (III, 15a); N°16491.

2735. **HỒ TRUNG LƯỢNG 胡 忠 諒** (1860-?)

Người xã An Dưỡng huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Tri phủ Tư Nghĩa. Sau khi thi đỗ Phó bảng được bổ làm Liêm phóng sứ ở Phủ thống sứ (Pháp).

Sau bổ đi làm Tri phủ Tiên Hưng, thăng Tổng đốc Nam Định. Sau vào Huế thăng chức Thượng thư bộ Hộ.

QTKB (III, 15b); N°16491.

2736. **VŨ THIỆN 武 善 悌** (1854-?)

Người xã Bách Cốc huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định - Nay là thôn Bách Cốc xã Thành Lợi huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892). Tri phủ Thanh Hà.

QTKB (III, 15b).

2737. **PHẠM VĂN THỤ 范 文 樹** (1858-1930)

Người xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào - Nay là xã Bạch Sam huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Mậu Ngọ. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Sau khi thi đỗ Phó bảng được bổ làm Liêm phóng sứ ở Phủ thống sứ (Pháp), Tri phủ Tiên Hưng, thăng Tổng đốc Nam Định. Sau vào Huế thăng chức Thượng thư bộ Hộ.

- Phạm Văn Thụ, tự Đàn Viên 檀 園, hiệu Đông Bạch Phái 東 白 派. Tác phẩm có *Thái Bình phong vật chí* 太 平 風 物 志.

QTKB (III, 15b).

2738. **KHIẾU HỮU SỬ 嘯 有 史** (1835-?)

Người xã Đồng Thành huyện Vũ Tiên tỉnh Nam Định - Nay là xã Tiên Phong thị xã Thái Bình tỉnh Thái Bình.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

58 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Khoa Ất Dậu (1885), ông thi Hội thứ trúng cách, thi Đình vừa xong thì kinh thành thất thủ, chưa kịp yết bảng. Khoa này lại đỗ.

QTKB (III, 15b).

2739. **NGUYỄN ĐÌNH VĂN 阮 廷 聞** (1860-?)

Người xã Phượng Đình huyện Thanh Hoá tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Phượng Đình xã Hoằng Anh huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Tên cũ là Nguyễn Tư Siêu 阮 斯 超.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

QTKB (III, 15b)

2740. **VƯƠNG DANH QUÝ 王 名 瓚** (1849-?)

Người xã Vân Sơn huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Vân Diên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Cháu Vương Danh Điền; anh Vương Danh Chính; cháu Vương Danh Toại, Vương Danh Thân; anh họ Vương Đình Trần.

Sinh năm Kỷ Dậu. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

44 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

Khoa Ất Dậu (1885) thi Hội thứ trúng cách, nhưng vì kinh thành thất thủ chưa kịp yết bảng. Khoa này lại đỗ.

QTKB (III, 16a).

2741. **NGUYỄN THIỆN 阮 譱** (1860-?)

Người xã Chất Long huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đường Long xã Phong Chương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế. Cháu Nguyễn Văn Duy.

Sinh năm Canh Thân. Ấm sinh, Tú tài.

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

QTKB (III, 15b).

2742. **NGUYỄN ĐĨNH** 阮 斑 (1857-?)

Người ấp La Chử huyện Phú Lộc tỉnh Thừa Thiên - Nay là xã Hương Chử huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Đinh Tỵ. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Nhâm Thìn niên hiệu Thành Thái 4 (1892).

QTKB (IV, 1b).

2743. **TRẦN DĨNH SĨ** 陳 穎 士 (1858-1914)

Người xã Kế Môn huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Kế Môn xã Điền Môn huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Mậu Ngọ. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

38 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Lúc đầu được bổ chức Hàn lâm viện Tu soạn, sung Quốc sử quán thừa biện. 1896 thăng Hàn lâm viện Thừa chỉ. 1897 bổ Tri phủ Tuy An. 1903 về triều thăng Hàn lâm viện thị giảng, lĩnh Nội các Thị độc. 5-1909 giám khảo trường thi hương Nghệ An, thăng Thị giảng học sĩ. 12-1909 thăng Thị độc học sĩ, sung Tham biện Nội các. Mất ngày 26-4-1914, được truy tặng hàm Thượng thư.

- Bổ sung theo thư ông Trần Kim Anh, 6 Trịnh Phong Nha Trang.

QTKB (IV, 1b); N°16491.

2744. **NGUYỄN ĐỨC HUY** 阮 德 輝 (1862-?)

Người xã Ngu Xá huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh - Nay thuộc xã Thạch Trị huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 1b); N°16491.

2745. **NGHIÊM XUÂN QUẢNG** 嚴 春 廣 (1869-?)

Người xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Tây Mỗ xã Tây Mỗ huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Con Nghiêm Xuân Thiều, cháu Nghiêm Xuân Lượng, Nghiêm Trọng Phát, cháu họ Nghiêm Xuân Phương.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 1b); N°16491.

2746. **LÊ PHÁT** 黎 發 (1854-?)

Người xã Xuân Thành huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Linh Hải huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Giáp Dần. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Trước khi thi Hội làm Giáo thụ phủ Triệu Phong.

QTKB (IV, 1b); N°16491.

2747. **ĐỖ DUÂN** 杜 筠 (1869-?)

Người xã Châu Sa huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi - Nay thuộc huyện Bình Sơn tỉnh Quảng Ngãi. Cháu Nguyễn Văn Đệ.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

27 tuổi đỗ Hội nguyên Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 2a); N°16491.

2748. **ĐÀM LIÊM** 譚 槏 (1860-?)

Người xã Hương Mặc huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Hương Mạc xã Hương Mạc huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh. Tên cũ là Đàm Thận Bình. Cháu của Đàm Thận Cung.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Bính Tuất (1886).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Nguyên khoa Kỷ Sửu (1889) ông thi Hội trúng cách, vào thi Đình bị truất.

QTKB (IV, 2a); N°16491.

2749. **TỪ ĐẠM** 徐 淡 (1862-?)

Người xã Khê Hồi huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Khê Hồi xã Hạ Hồi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con Từ Tế, anh Từ Thiện.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Làm quan đến chức Tổng đốc, từng sung chức đi sứ sang Pháp.

- Tự Đạm hiệu Cúc Nhân; tác phẩm có *Lâm Tây kỷ lược* 臨 西 紀 略.

QTKB (IV, 2a); N°16491

2750. **PHẠM DUY DU** 范 惟 悠 (1855-?)

Người xã Cần Phán huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình - Nay thuộc xã Quỳnh Hoàng huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Con Phạm Quý Đức.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 2a); N°16491

2751. **HOÀNG MẬU** 黃 茂 (1856-?)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 2a).

2752. **CAO XUÂN TIẾU** 高 春 肖 (1866-?)

Người xã Thịnh Mỹ huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Thịnh huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Con Cao Xuân Dục.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Trước đã làm Giáo thụ Diễn Châu hàm Trước tác.

- Cao Xuân Tiếu hiệu Bạng Sa 蚌 沙, là người biên tập và tổ chức khắc in bộ sách *Quốc triều hương khoa lục* (do thân phụ ông biên soạn).

QTKB (IV, 2a)

2753. **PHAN TRÂN** 潘 珍 (1862-?)

Người xã Bảo An huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Điện An huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 2b).

2754. **ĐẶNG NGUYÊN CẨN 鄧 元 謹** (1867-1923)

Người xã Lương Điền huyện Thanh Chương - Nay là xã Thanh Xuân huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An. Con Đặng Thai Hài.

Tên cũ là Đặng Thai Nhận. Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi Thành Thái 7 (1895).

Trước ông đã ra làm Giáo thụ huyện Hưng Nguyên. Sau khi đỗ thi Hội thăng Đốc học Nghệ An, sau đổi làm Đốc học Bình Thuận.

Trong cuộc vận động Duy Tân cứu nước đầu thế kỷ XX, Đặng Nguyên Cẩn là nhân sĩ có danh tiếng ở Nghệ Tĩnh, được đông đảo nhân dân hưởng ứng. Ông cùng Ngô Đức Kế tích cực hỗ trợ cuộc vận động Đông du của Phan Bội Châu đề xướng. Năm 1908 nhân phong trào chống thuế ở Trung Kỳ, ông bị thực dân Pháp bắt, đầy đi Côn Đảo, bị tù 13 năm và được trả tự do năm 1921 (cùng một lần với Ngô Đức Kế, Huỳnh Thúc Kháng). Sau khi ở Côn Đảo về, ông bị đau yếu phải dưỡng bệnh ở quê nhà, hai năm sau qua đời.

- Đặng Nguyên Cẩn hiệu Thai Sơn 台 山. Tác phẩm chữ Hán được sưu tập trong *Đặng Thai Sơn tiên sinh di tác* chưa xuất bản. Thơ làm ở Côn Đảo được chép trong *Thi tù tùng thoại* của Minh Viên Huỳnh Thúc Kháng.

QTKB (IV, 2b)

2755. **NGUYỄN TÁI TÍCH 阮 載 績** (1864-?)

Người xã Khê Hạ huyện Bất Bạt - Nay là thôn Khê Thượng xã Sơn Đà huyện Ba Vì tỉnh Hà Tây. Con của Nguyễn Danh Kế, cháu họ Nguyễn Danh Hội. Quê gốc làng Kim Lũ huyện Thanh Trì (Nay thuộc phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội). Hậu duệ Nguyễn Công Thái. Cuối Lê, Nguyễn Công Túc tị loạn rồi nhập tịch ở Khê Hạ.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895). Đốc học.

QTKB (IV, 2b).

2756. **HOÀNG KHOẢN 黃 梡** (1869-?)

Người xã Bích Khê huyện Thuận Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc thị xã Đông Hà tỉnh Quảng Trị.

Con Hoàng Hữu Xứng, cháu Hoàng Hữu Bỉnh, em Hoàng Bính.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 2b).

2757.**ĐÀO PHAN DUÂN** 陶 潘 筠 (1864 - 1947)

Người xã Biểu Chánh huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định - Nay là ấp Biểu Chánh xã Phước Hưng huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

Sau khi thi đỗ được bổ thư ký Nội các, rồi điều bổ Đốc học Phú Yên, thăng Án sát Nghệ An. Được ít lâu lại được điều về kinh làm Phủ doãn Thừa Thiên, rồi điều bổ Tuần phủ Khánh Hoà, về hưu trí. Mất tại quê nhà, thọ 83 tuổi.

QTKB (IV, 3a).

2758. **VƯƠNG ĐÌNH TRÂN** 王 廷 珍 (1871-?)

Người xã Vân Sơn huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Vân Diên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Con của Vương Danh Thân, cháu bốn đời Vương Danh Miễn, cháu họ Vương Đình Toại, em họ Vương Danh Quý ; Vương Danh Chính.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 3a).

2759. **TỪ THIỆP** 徐 涉 (1866-?)

Người xã Khê Hồi huyện Thương Phúc tỉnh Hà Nội - Nay là thôn Khê Hồi xã Hạ Hồi huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Con Từ Tế, em Từ Đạm.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái.

7 (1895). QTKB (IV, 3a).

2760. **NGUYỄN VĂN CHẤN** 阮 文 振 (1856-?)

Người xã Xuân Hồ huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Nam Anh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Con Nguyễn Văn Thường, em Nguyễn Văn Đinh, cháu Nguyễn Văn Bính.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 3a).

2761. **TRẦN TÁN BÌNH** 陳 贊 平 (1869-?)

Người xã Do Lễ huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - Nay thuộc xã Vạn Điểm huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 3a).

2762. **HOÀNG ĐÌNH HUYẾN** 黃 廷 烜 (1857-?)

Người xã Long Hồ huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Long Hồ xã Hương Hồ huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Anh Hoàng Đình Lã.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi Thành Thái 7 (1895).

QTKB (IV, 3a).

2763. **ĐÀO NGUYÊN PHỔ** 陶 元 溥 (1861-?)

Người xã Thượng Phán huyện Quỳnh Côi tỉnh Thái Bình - Nay thuộc xã Quỳnh Hoàng huyện Quỳnh Phụ tỉnh Thái Bình. Con Đào Văn Lịch.

Sinh năm Tân Dậu. Cử nhân khoa Giáp Thân (1884).

38 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

- Đào Nguyên Phổ, tên cũ là Đào Văn Mại, tự Tảo Bi, từng giữ các chức chủ bút *Đồng Văn nhật báo*.

QTKB (IV, 5a); N°16492.

2764. **PHẠM LIỆU** 范 燎 (1873-?)

Người xã Trừng Giang huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Điện An huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5a); N°16492.

2765. **PHAN QUANG** 潘 光 (1873-?)

Người xã Phước Sơn huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam. Cháu Phan Văn Thuật.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

26 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5a); N°16492.

2766. **NGUYỄN QUÝ SONG** 阮 季 牕 (1864-?)

Người xã Xuân Liễu huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Nam Anh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tý. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5a); N°16492.

2767. **NGUYỄN VĂN TRÌNH** 阮 文 珵 (1872-?)

Người xã Kiệt Thạch huyện Can Lộc - Nay là xã Thanh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Liên; em Nguyễn Lương Cẩn, Nguyễn Hữu Lượng.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5b); N°16492.

2768. **PHẠM TUẤN** 范 畯 (1852-?)

Người xã Xuân Đài huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Điện Phước huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Tý. Cử nhân khoa Kỷ Mão (1879).

47 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

Trước khi thi Hội làm Giáo thụ phủ Thăng Bình.

QTKB (IV, 5b); N°16492.

2769. **NGUYỄN TỰ NHƯ** 阮 自 如 (1860-?)

Người xã Hà Thượng huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị - Nay là thôn Hà Thượng thị trấn Gio Linh huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Mậu Dần (1878).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

Trước khi đi thi đã làm Thừa phái ở Dực Thiện đường.

QTKB (IV, 5b); N°16492.

2770. **BÙI THỨC** 裴 栻 (1859-?)

Người xã Châu Cầu huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam - Nay thuộc thị xã Phủ Lý tỉnh Hà Nam. Con Bùi Văn Quế, cháu họ Bùi Văn Dị.

Sinh năm Kỷ Mùi. Cử nhân khoa Bính Tuất (1886).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5b); N°16492.

2771. **NGÔ TRUÂN** 吳 諄 (1873-?)

Người xã Cẩm Sa huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Cẩm Sa xã Điện Nam huyện Điện Bàn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 5b).

2772. **NGUYỄN VIẾT TUYÊN** 阮 曰 瑄 (1860-?)

Người xã Kim Khê huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Mậu Tý (1888).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898). Trước khi thi Hội làm Giáo thụ huyện Quảng Ninh (Quảng Bình).

QTKB (IV, 5b).

2773. **NGUYỄN DUY THẮNG** 阮 惟 勝 (1872-?)

Người xã Lý Hoà huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

Cháu Nguyễn Duy Cần, con Nguyễn Duy Miễn, anh Nguyễn Duy Động.

Sinh năm Nhâm Thân. Ấm sinh.

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a)

2774. **NGUYỄN THIỆN KẾ** 阮 善 繼 (1856-?)

Người xã Tam Sơn huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Tam Sơn xã Tam Sơn huyện Từ Sơn tỉnh Bắc Ninh.

Sinh năm Bính Thìn. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

43 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a).

2775. **NGUYỄN ĐẠO QUÁN** 阮 道 慣 (1867-?)

Người xã Xuân Cầu huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Xuân Cầu xã Nghĩa Trụ huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a).

2776. **NGUYỄN VĂN ĐÀM** 阮 文 談 (1870-?)

Người xã Thanh Lương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Thanh Lương xã Hương Xuân huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Con Nguyễn Văn Chất, cháu Nguyễn Văn Luận.

Sinh năm Canh Ngọ. Cử nhân khoa Đinh Hợi (1887).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

Trước khi thi Hội đã làm Hành tẩu bộ Công.

QTKB (IV, 6a).

2777. **NGUYỄN ĐỨC ĐÀM** 阮 德 談 (1870-?)

Người xã Cẩm Trường huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Trung huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Đức Tân, cháu họ Nguyễn Đức Huy, Nguyễn Đức Thành.

Sinh năm Canh Ngọ. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a).

2778. **TRẦN ĐÌNH BÁCH** 陳 廷 柏 (1867-?)

Người xã Hiền Lương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Hiền Lương xã Phong Hiền huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a).

2779. **DƯƠNG HIỂN TIẾN** 楊 顯 薦 (1886-?)

Người xã Cẩm Lâu huyện Diên Phước tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Cẩm Lâu xã Duy Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Mậu Tuất niên hiệu Thành Thái 10 (1898).

QTKB (IV, 6a).

2780. **NGUYỄN ĐÌNH TUÂN** 阮 廷 詢 (1867-?)

Người xã Trâu Lỗ huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Ninh - Nay là thôn Trâu Lỗ xã Mai Đình huyện Hiệp Hoà tỉnh Bắc Giang.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

35 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Đốc học Hà Đông.

QTKB (IV, 7a); N°16492.

2781. **NGÔ ĐỨC KẾ** 吳 德 繼 (1879-1929)

Người xã Trảo Nha huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Nam Sơn thị trấn Can Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Con Ngô Huệ Liên, cháu Ngô Phùng.

Sinh năm Kỷ Mão. Giám sinh, Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Sau khi thi đỗ không ra làm quan, bộ Lại tư hỏi mấy lần đều từ chối. Ngô Đức Kế về quê, ra Vinh rồi ra Hà Nội giảng học ở Đông Kinh nghĩa thục, đề xướng tân học, vận động duy tân cứu nước. Sau khi Phan Bội Châu xuất dương (1905), ở trong nước Ngô Đức Kế cùng các bạn đồng khoa đồng chí phối hợp tuyên truyền vận động hưởng ứng phong trào Đông du. Cụ Phan Chu Trinh trước khi qua Nhật gặp Phan Bội Châu cũng ghé qua Nghèn gặp Ngô Đức Kế bàn việc phối hợp hoạt động. Năm 1908 phong trào biểu tình chống thuế phát triển mạnh ở Trung Kỳ, thực dân Pháp liền bắt Ngô Đức Kế và những người lãnh đạo chống thuế ở Nghệ Tĩnh. Toà án Nam triều vu Ngô Đức Kế tội "tiềm thông dị quốc", kết án "giảo giam hậu" (treo cổ, nhưng hoãn chưa thi hành), đày ra Côn Đảo. Sau 13 năm bị đày, năm 1921 Ngô Đức Kế được trả tự do (về cùng chuyến với Đặng Nguyên Cẩn, Huỳnh Thúc Kháng). Năm 1922, Ngô Đức Kế ra Hà Nội viết báo *Hữu Thanh*, mở Giác quần thư xã. Bài xã thuyết *Luận chính học cùng tà thuyết* có tiếng vang trong cả nước, khích lệ thanh niên trí thức tham gia cách mạng. Ngô Đức Kế lâm bệnh mất tại Hà Nội (10-12-1929). Mộ táng ở cánh đồng làng Tương Mai, gần đây đã cải táng tại quê nhà (1992).

- Ngô Đức Kế, hiệu Tập Xuyên 集 川. Tác phẩm chữ Hán có: *Thiên nhiên học hiệu ký* 天 然 學 校 記, *Thái Nguyên thất nhật quang phục ký* 太 原 七 日 光 復 記, *Thi tù thảo* 詩 囚 草, *Tập Xuyên di thảo* 集 川 遺 草, *Đông Tây vĩ nhân* (2 tập), *Phan Tây Hồ di thảo* (biên tập - bình luận) và các bài xã thuyết, tản văn đăng Tiếng Dân, Hữu Thanh v.v...

QTKB (IV, 7a); N°16492.

2782. **NGUYỄN VIẾT THÔNG** 阮 曰 葱 (1872-?)

Người xã Dã Lê huyện Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Dạ Lê xã Thuỷ Phương huyện Hương Thuỷ tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901). Thị lang bộ Lại.

QTKB(IV, 7a); N°16492.

2783. **NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂN** 阮 廷 典 (1860-?)

Người xã Xuân Hồ huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An - Nay là xã Xuân Hoà huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Lang trung bộ Học, hưu trí.

QTKB(IV, 7a); N°16492.

2784. **TRẦN VĂN THỐNG** 陳 文 統 (1871-?)

Người xã La Hà huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn La Hà xã Quảng Văn huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901). Tuần phủ Quảng Trị.

QTKB(IV, 7a); N°16492.

2785. **LÊ NGẢI** 黎 艾 (1868-?)

Người ấp Bình An tổng Tri Đức huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi - Nay là thuộc huyện Mộ Đức tỉnh Quảng Ngãi.

Sinh năm Mậu Thìn. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB(IV, 7a); N°16492.

2786. **NGUYỄN DUY TÍCH** 阮 惟 勣 (1879-?)

Người làng Lý Hoà huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Cháu Nguyễn Văn Huân, con của Nguyễn Miên, em Nguyễn Duy Thắng, Nguyễn Duy Đồng, anh Nguyễn Duy Phiên, Nguyễn Duy Thiệu.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB(IV, 7b); N°16492.

2787. **NGUYỄN VĂN TÍNH** 阮 文 性 (1861-?)

Người xã Cựu Hào huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định - Nay là thôn Cựu Hào xã Vinh Hào huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Sinh năm Tân Dậu. Tú tài.

41 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Đốc học Hải Dương, sau cáo quan về nghỉ.

QTKB(IV, 7b); N°16492.

2788. **NGUYỄN VĂN BÂN** 阮 文 彬 (1868-?)

Người xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất tỉnh Sơn Tây - Nay là thôn Hữu Bằng xã Hữu Bằng huyện Thạch Thất tỉnh Hà Tây. Cha Nguyễn Văn Đào, Nguyễn Văn Đồng.

Sinh năm Mậu Thìn. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Hồng lô tự khanh, sung Bắc kỳ Thượng nghị viện.

QTKB(IV, 7b); N°16492

2789. **NGHIÊM CHÂU TUỆ** 嚴 珠 慧 (1866-?)

Người xã Hoà Xá huyện Sơn Lãng tỉnh Hà Nội - Nay là xã Hoà Xá huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB (IV, 7b).

2790. **VŨ TUÂN** 武 珣 (1875-?)

Người xã Lương Ngọc huyện Năng An tỉnh Hải Dương - Nay là thôn Lương Ngọc xã Thúc Kháng huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

Sinh năm Ất Hợi. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

-Huyện Năng An tên xưa là huyện Đường An. Đầu đời Đồng Khánh (12-1885) kiêng đồng âm chữ Đường (Ưng Đường, tiểu tự của vua Đồng Khánh), đổi là huyện *Năng An* 能安縣. Sau sửa đổi lệ kiêng huý, các chữ đồng âm vẫn cho dùng (NCCH, tr.165). Thời Thành Thái trở lại lệ cũ, lại gọi là huyện Năng

An. Nay là huyện Bình Giang tỉnh Hải Dương.

QTKB (IV, 8a)

2791. **NGUYỄN ĐÌNH HIẾN** 阮 廷 獻 (1872-?)

Người xã Trung Lộc Đông huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Quế Trung huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Bố chính Quảng Bình.

QTKB(IV, 8a)

2792. **LÊ ĐÌNH XÁN** 黎 廷 燦 (1866-?)

Người xã Hạ Đình huyện Thanh Trì - Nay thuộc phường Hạ Đình quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu Thành Thái 13 (1901).

QTKB(IV,8a)

2793. **HOÀNG ĐẠI BỈNH** 黃 大 秉 (1871-?)

Người xã Xuân Lai huyện Phong Phú tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Xuân Lai xã Xuân Thuỷ huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901). Án sát Khánh Hoà.

QTKB(IV,8a)

2794. **ĐỖ DƯƠNG THANH** 杜 揚 聲 (1878-?)

Người xã Đại An huyện Thượng Nguyên tỉnh Nam Định - Nay là thôn Đại An xã Mỹ Xá TP. Nam Định tỉnh Nam Định.

Sinh nắm Mậu Thìn. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

24 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB(IV,8a).

2795. **VŨ VĨ** 武 韙 (1866-?)

Người xã An Phú huyện Lễ Dương tỉnh Quảng Nam - Nay là thuộc xã Bình Phục huyện Thăng Bình tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Bính Dần. Tú tài.

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901). Tri huyện Quỳnh Lưu.

QTKB(IV,8a).

2796. **NGUYỄN MẬU HOÁN** 陳 茂 瑍 (1877-?)

Người xã Phú Cốc huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Quế Phú huyện Quế Sơn tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901). Đốc học Quảng Nam.

QTKB (IV,8a) .

2797. **PHẠM NGỌC THỤY** 范 玉 瑞 (1871-?)

Người xã Hành Thiện huyện Giao Thuỷ tỉnh Nam Định - Nay là thôn Hành Thiện xã Xuân Hồng huyện Xuân Trường tỉnh Nam Định. Con Phạm Ngọc Chất.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB (IV,8b).

2798. **NGUYỄN XUÂN THƯỞNG** 阮 春 賞 (1860-?)

Người xã Dương Liễu huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Nghiệp, anh Nguyễn Xuân Sưởng.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

42 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901). Trước tác, Giáo thụ phủ Tư Nghĩa.

QTKB (IV,8b)

2799. **NGUYỄN SINH HUY** 阮 生 輝 (1862-1929)

Người làng Kim Liên huyện Nam Đàn - Nay là thôn Kim Liên xã Kim Liên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Tên cũ là Nguyễn Sinh Sắc 阮 生 色. Thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh.

Sinh năm Nhâm Tuất. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Sau khi thi đỗ được bổ chức Hành tẩu ở bộ Lễ, sau điều đi làm Tri huyện Bình Khê (tỉnh Bình Định).

Trong thời gian ở Bình Khê, tuy làm Tri huyện, nhưng cụ thường công khai nói chuyện yêu nước, chống đối viên công sứ Pháp ở Bình Định. Vì thế cụ bị cách chức, sau đó cụ vào làm đông y ở Sài Gòn. Năm 1929, cụ đến thị xã Cao Lãnh (nay thuộc tỉnh Đồng Tháp), ít lâu sau lâm

bệnh qua đời. Mộ cụ táng gần chùa Hoà Long nay đã được tôn tạo thành khu di tích tưởng niệm cụ.

QTKB (IV,8b)

2800. **NGUYỄN DUY THIỆN** 阮 惟 善 (1865-?)

Người xã Đa Ngưu huyện Văn Giang tỉnh Bắc Ninh - Nay là xã Tân Tiến huyện Văn Giang tỉnh Hưng Yên.

Sinh năm Ất Sửu. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân Sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

QTKB(IV,8b)

2801. **PHAN CHU TRINH** 潘 周 楨 (1872-1926)

Người xã Tây Lộc huyện Hà Đông tỉnh Quảng Nam - Nay thuộc xã Tam Lộc thị xã Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Tân sửu niên hiệu Thành Thái 13 (1901).

Sau khi thi đỗ, Phan Chu Trinh ở quê nhà một thời gian ngắn rồi được bổ chức Thừa biện bộ Lễ (1903). Nhưng chỉ một năm sau ông từ chức để cùng các bạn đồng chí vào Nam ra Bắc tuyên truyền vận động cứu nước. Đến năm 1906 ông bí mật sang Nhật gặp Phan Bội Châu bàn kế sách rồi lại trở về hoạt động trong nước. Năm 1908, cụ bị bắt ở Hà Nội đưa về Huế khép án "mưu phản vị hành" (mưu phản, nhưng chưa thi hành), đày đi Côn Lôn.

Do áp lực của phong trào đấu tranh trong nước và dư luận quốc tế, cuối năm 1911 thực dân Pháp phải trả lại tự do cho cụ và để cụ sang sống ở Pháp.

Tháng 6-1925, cụ về nước, ít lâu sau không may lâm bệnh rồi từ trần tại Sài Gòn (24-3-1926). Nhân dân nhiều nơi trong nước tổ chức lễ truy điệu cụ rất trọng thể.

- Phan Chu Trinh, tự Tử Cán 子 幹, hiệu Tây Hồ 西 湖, biệt hiệu Hy Mã 希 馬. Tác phẩm có *Tây Hồ thi tập* 西 湖 詩 集, *Đầu Pháp chính phủ thư*, *Phan Tây Hồ di thảo* (do Ngô Đức Kế xuất bản)

QTKB(IV,8b).

2802. **ĐẶNG VĂN THỤY** 鄧 文 瑞 (1858-?)

Người xã Nho Lâm huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Diễn Thọ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Cha của Đặng Văn Oánh, Đặng Văn Hưởng.

Sinh năm Mậu Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882).

47 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

Trước khi thi Hội, đã được bổ làm Giáo thụ phủ Diễn Châu. Sau thi đỗ đổi về Huế, thăng đến chức Tế tửu Quốc Tử Giám.

QTKB(IV,9a); N°16493.

huyện Điện Bàn tỉnh Quang Nam.

Sinh năm Canh Ngọ. Tú tài, Giám sinh.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

Sau khi thi đỗ được bổ làm Giáo thụ phủ Ninh Hoà.

Là bạn đồng chí của Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp là thủ lĩnh vùng Nam Ngãi, Bình Phú của cuộc vận động Duy tân và Đông du do Phan Bội Châu đề xướng. Khi phong trào chống thuế ở Trung Kỳ lên cao, thực dân Pháp và Nam triều liền lập chứng giả bắt Trần Quý Cáp giam ở Khánh Hoà (1908), rồi xử tử hình.

QTKB(IV,9a); N°16493.

2804. HOÀNG KIÊM 黃 兼 (1874-?)

Người xã Hoàng Xá huyện Đông Thành - Nay là xã Diễn Cát huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

Tri phủ Hà Tĩnh.

QTKB(IV,9a); N°16493.

2805. HUỲNH THÚC KHÁNG 黃 叔 沆 (1876-1946)

Người xã Thanh Bình huyện Hà Đông (sau đổi là phủ Tam Kỳ) tỉnh Quảng Nam - Nay là xã Tiên Cảnh huyện Tiên Phước tỉnh Quảng Nam. Tên cũ: Huỳnh Hanh.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

29 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

Sau khi thi đỗ không ra làm quan, ở nhà đọc tân thư, kết giao với Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp v.v..., cổ vũ việc học chữ Quốc ngữ, khởi xướng phong trào Duy tân.

Năm 1908 ông bị chính quyền Nam triều tay sai Pháp bắt giam (1908) kết án "xử tử, phát phối Côn Lôn, ngộ xá bất nguyên" (xử tử, giảm xuống đày đi Côn Lôn, gặp ân xá cũng không tha).

Năm 1921, sau 13 năm bị tù đày ở Côn Đảo, ông cùng các bạn đồng chí như Đặng Nguyên Cẩn, Ngô Đức Kế được trả lại tự do.

Huỳnh Thúc Kháng trở về quê tiếp tục vận động cứu nước. Năm 1926 trúng cử Viện trưởng Viện Dân biểu Trung kỳ. Sau đó từ chức, lập báo *Tiếng dân.*

Đầu năm 1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh mời cụ ra giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ và khi Hồ Chủ Tịch sang Pháp đàm phán, cụ được giữ chức quyền Chủ tịch nước, được bầu làm Chủ tịch Hội liên hiệp quân dân Việt Nam (tức mặt trận Liên Việt).

Trên đường đi công tác vào các tỉnh miền Nam đến Quảng Ngãi, cụ lâm bệnh rồi mất (4-1947).

QTKB(IV,9a); N°16493.

2806. **HỒ SĨ TẠO 胡 士 造** (1869-1934)

Người xã Hoà Cư huyện Tuy Viễn tỉnh Bình Định - Nay thuộc xã Phước Nghĩa huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định.

Sinh năm Kỷ Tị. Cử nhân khoa Tân Mão (1891).

36 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

Trước đã ra làm Giáo thụ phủ Tuy Hoà, sau khi đỗ Tiến sĩ được điều về làm Thừa phái ở bộ Lại. Năm 1907 được bổ đi Tri huyện Tân Định (tức huyện Ninh Hoà tỉnh Khánh Hoà). Năm 1908 mẹ chết, về quê cư tang. Lúc này phong trào chống thuế lan nhanh ở các tỉnh miền Trung, Hồ Sĩ Tạo hăng hái ủng hộ rồi trực tiếp tham gia. Phong trào bị thực dân Pháp đàn áp, nhiều người bị bắt bớ tù đày. Những người cầm đầu phong trào chống thuế ở Bình Định bị bắt (1908), Hồ Sĩ Tạo bị xử án trảm giam hậu, sau rút xuống khổ sai chung thân. Năm 1920 được trả tự do, khôi phục nguyên hàm. Mất năm 1934.

QTKB(IV,9a); N°16493.

2807. **NGUYỄN MAI 阮 梅** (1876-?)

Người Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Tiên Điền xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904).

QTKB(IV,9a); N°16493.

2808. **TẠ THÚC ĐĨNH 謝 叔 頲** (1880-?)

Người xã Minh Hương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Minh Hương xã Hương Vinh huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Con của Tạ Thúc Dĩnh.

Sinh năm Canh Thìn. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Làm quan đến chức Thị lang.

QTKB(IV,9b).

2809. **HOÀNG VĂN CƯ 黃 文 琚** (1860-?)

Người xã Vạn Lộc huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Phúc Thọ xã Nghi Tân huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

45 tuổi đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Đốc học Nghệ An.

QTKB(IV,9b).

2810. **NGUYỄN ĐÌNH TIẾN 阮 廷 薦** (1888-?)

Người xã Chất Long huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Đường Long xã Phong Chương huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

27 tuổi đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Làm quan đến chức Hộ bộ thị lang.

QTKB(IV,9b).

2811. **NGUYỄN TƯ TÁI 阮 思 再** (1869-?)

Người xã Trung Cần huyện Thanh Chương - Nay là thôn Trung Cần xã Nam Trung huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Tri huyện Phong Điền.

QTKB(IV,9b).

2812. **THÂN TRỌNG NGẬT 陳 仲 屹** (1877-?)

2812. **THÂN TRỌNG NGẬT 陳 仲 屹** (1877-?)

Người xã An Lỗ huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn An Lỗ xã Phong An huyện Phong Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cháu của Thân Trọng Dịch, em Thân Trọng Cảnh, cháu họ Thân Trọng Tuấn, chú Thân Trọng Bích.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Giáp Thìn niên hiệu Thành Thái 16 (1904). Tri huyện Hoằng Hoá.

QTKB(IV,9b).

2813. **NGUYỄN DUY PHIÊN 阮 惟 勤** (1885-?)

Người xã Lý Hoà huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình.

Cháu Nguyễn Duy Huân, con Nguyễn Duy Miễn, em Nguyễn Duy Thắng, Nguyễn Duy Đồng, anh Nguyễn Duy Thiện.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

23 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Tá lý bộ Học.

QTKB(IV,10a); N°16494.

2814. **LÊ HOÀN 黎 完** (1873-?)

Người xã La Chử huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn xã Hương Chử huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Con Lê Thuyên.

Sinh năm Quý Dậu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

35 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Bố chính Nghệ An

QTKB(IV,10b); N°16494.

2815. **NGUYỄN KHẮC NIÊM 阮 克 拈** (1886-?)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay thuộc xã Sơn Hà huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

22 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Thừa chỉ, sung Quốc Tử Giám Kiểm thảo.

QTKB(IV,10b); N°16494.

2816. **NGUYỄN ĐỨC LÝ** 阮 德 理 (1874-?)

Người xã Yên Trường huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An - Nay thuộc TP Vinh tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

34 tuổi đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Đốc học Thanh Hoá, hàm Quang lộc thiếu khanh.

QTKB(IV,10b); N°16494.

2817. **TRẦN ĐÌNH TUẤN** 陳 廷 俊 (1881-?)

Người xã Xuân Hồ huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Xuân Hoà huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Sau đổi tên là Trần Đình Chu.

Sinh năm Tân Tỵ. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

27 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Viên ngoại bộ Hình.

QTKB(IV,10b); N°16494.

2818. **LÊ KHẮC DOÃN** 黎 克 玩 (1869-?)

Người xã Liên Trì huyện Ngọc Sơn tỉnh Thanh Hoá - Nay là làng Liên Xá xã Tân Dân huyện Tĩnh Gia tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Giải nguyên khoa Đinh Dậu (1897).

39 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

QTKB(IV,10b); N°16494.

2819. **LÊ CHÍ TUÂN** 黎 至 詢 (1871-?)

Người xã Lâm Xuân huyện Tuyên Chính tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình. Con Lê Chí Thức.

Sinh năm Tân Mùi. Ấm sinh, Tú tài.

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp Tiến sĩ xuất thân khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Thị lang bộ Binh.

QTKB(IV,10b); N°16494.

2820. **NGUYỄN THÚC DINH** 阮 叔 營 (1876-?)

Người xã Xuân Liễu huyện Nam Đường - Nay thuộc xã Nam Anh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Nguyễn Thúc Kiều.

Sinh năm Bính Tý. Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907). Án sát Quảng Trị.

QTKB(IV,11a).

2821. **ĐỖ VĂN TOẠI** 杜 文 燧 (1872-?)

Người xã Nguyệt Mai huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định - Nay là thôn Nguyệt Mai xã Hùng Vương huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Canh Tý (1900).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

Khoa Giáp Thìn (1904) thi Hội trúng cách, sau khi yết bảng phải về cư tang cha nên khoa này được vào thi điện.

QTKB(IV,11a).

2822. **NGUYỄN VĂN THÀNH** 阮 文 成 (1872-?)

Người xã Thức Vụ huyện Đại An tỉnh Nam Định - Nay là thôn Thức Vụ xã Yên Cường huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907).

QTKB(IV,11a).

2823. **PHAN THIỆN NIỆM** 潘 善 念 (1869-?)

Người xã Quả Linh huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định - Nay là thôn Quả Linh xã Thành Lợi huyện Vụ Bản tỉnh Nam Định. Cháu Phan Lịch.

Sinh năm Kỷ Tỵ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907). Tri huyện Cẩm Khê.

QTKB(IV,11a).

2824. **NGUYỄN THẠC TÍNH** 阮 碩 性 (1877-?)

Người xã Xuân La huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Xuân Lâm huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Đinh Mùi niên hiệu Thành Thái 19 (1907). Tri huyện Đức Thọ.

QTKB(IV,11a).

2825. **PHAN DUY PHỔ** 潘 惟 溥 (1855-?)

Người xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay là xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Ất Mão. Cử nhân khoa Nhâm Ngọ (1882).

Người xã Vân Sơn huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Vân Diên huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Tên cũ là Vương Hữu Thuỵ. Con Vương Hữu Giáp, cháu Vương Hữu Toại, em Vương Hữu Tuân, em họ Vương Hữu Khôi, Vương Hữu Chính.

Sinh năm Tân Tỵ. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

30 tuổi đỗ cả Hội nguyên và Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Thừa chỉ trường Hậu bổ.

QTKB(IV,15a); N°16495

2827. **NGUYỄN HÀM** 阮 諴 (1882-?)

Người xã An Cư huyện Thuận Xương tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc huyện Triệu Hải tỉnh Quảng Trị. Con Nguyễn Bình, cháu Nguyễn Điều

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Thừa chỉ, tòng sự trường Hậu bổ.

-Huyện Thuận Xương cũng tức là huyện Đăng Xương, từ 1884 kiêng huý vua Kiến Phúc (Ưng Đăng) đổi là huyện Thuận Xương.

QTKB(IV,15a); N°16495.

2828. **NGUYỄN SĨ GIÁC** 阮 士 毅 (1888-?)

Người xã Kim Lũ huyện Thanh Trì tỉnh Hà Đông - Nay thuộc Kim Lũ (làng Lũ) phường Đại Kim quận Hoàng Mai, Hà Nội.

Sinh năm Mậu Tý. Ấm sinh, Tú tài.

23 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

QTKB(IV,15a); N°16495.

2829. **BÙI HỮU TỤY** 裴 有 萃 (1867-?)

Người xã Thanh Thuỷ huyện Nam Đàn - Nay là xã Nam Thanh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Mão. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

44 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Thừa chỉ bộ Học.

QTKB(IV,15a); N°16495.

2830. **NGUYỄN QUÝNH** 阮 迥 (1879-?)

Người xã Kiệt Thạch huyện Can Lộc - Nay là xã Thanh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Liên, em Nguyễn Lương Cẩn, Nguyễn Hữu Lượng, Nguyễn Quỳ, em TS Nguyễn Trình.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Tri huyện Nam Đàn.

QTKB(IV,15a).

2831. TRƯƠNG TRUNG THÔNG 張 中 通 (1872-?)

Người xã Đan Chế huyện Thạch Hà - Nay là thuộc xã Thạch Sơn huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Thừa biện bộ Công, hàm Tu soạn.

QTKB(IV,15b).

2832. LÊ TRỌNG PHIÊN 黎 仲 璠 (1881-?)

Người xã Xuân Liễu huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Nam Anh huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Con Lê Trọng Tiệp.

Sinh năm Tân Tỵ. Ấm sinh, Tú tài.

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Hàm Trước tác, tòng sự ở trường Hậu bổ.

QTKB(IV,15b).

2833. NGUYỄN XUÂN ĐÀM 阮 春 覃 (1878-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá. Tên cũ là Nguyễn Xuân Dục.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Tri phủ Diễn Châu.

QTKB(IV,15b).

2834. NGUYỄN THÚC HIÊN 阮 叔 軒 (1880-?)

Người xã Phú Hậu huyện Yên Thành - Nay là xã Diễn Tân huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Thừa biện bộ Công, hàm Trước tác.

QTKB(IV,15b).

2835. **NGUYỄN CỰ** 阮 榘 (1874-?)

Người xã Thịnh Lạc huyện Nam Đàn - Nay thuộc xã Hùng Tiến huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An. Cháu của Nguyễn Thái, em Nguyễn Vinh.

Sinh năm Canh Tuất. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Thừa biện bộ Công.

QTKB(IV,15b).

2836. **TÔN THẤT CHỬ** 尊 室 渚 (1881-?)

Tôn thất thế hệ thứ 9, cháu Tôn Thất Lư, anh Tôn Thất Vĩ.

Sinh năm Tân Tỵ. Tôn sinh, Tú tài.

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Bố chính Hà Tĩnh.

QTKB(IV,15b).

2837. **HOÀNG TĂNG BÍ** 黃 增 貫 (1881-1939)

Người xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm tỉnh Hà Đông - Nay là thôn Đông Ngạc xã Đông Ngạc huyện Từ Liêm, Hà Nội.

Cháu Hoàng Tướng Hiệp; tằng tôn Hoàng Tế Mỹ, huyền tôn Hoàng Xuân Thự, cháu Hoàng Huy Ước, cháu họ Hoàng Huân Trung.

Sinh năm Tân Tỵ. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

30 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Sau khi thi đỗ không làm quan, tham gia công việc giảng dạy tuyên truyền yêu nước ở trường Đông Kinh nghĩa thục. Nhân vụ đầu độc ở Hà Nội (1908) ông bị thực dân Pháp bắt giam một thời gian. Sau mở trường dạy học, làm trợ bút báo *Trung Bắc tân văn*. Mất tại quê nhà.

QTKB(IV,15b).

2838. **LÊ XUÂN MAI** 黎 春 梅 (1874-?)

Người xã Phú Hậu huyện Quỳnh Lưu - Nay thuộc xã Quỳnh Đôi huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Đinh Dậu (1897).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Thừa biện bộ Lại.

QTKB(IV,16a).

2839. **PHAN VÕ** 潘 瑀 (1889-1962)

Người xã Thái Xá huyện Đông Thành tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nhân Thành huyện Yên Thành tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Kỷ Sửu. Giải nguyên khoa Kỷ Dậu (1909).

22 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Đốc học Phú Yên.

QTKB(IV,16a).

2840. **BÙI KỶ** 裴 杞 (1888-1960)

Người xã Châu Cầu huyện Thanh Liêm tỉnh Hà Nam - Nay thuộc thị xã Phủ Lý tỉnh Hà Nam.

Con của Bùi Thức, cháu Bùi Văn Quế, cháu họ Bùi Văn Dị.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

23 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Sau thi đỗ vào trường Thông ngôn, rồi được sang Pháp, khoảng đầu năm 1911 vào học trường Thuộc địa (Ecole Coloniale). Ở Pháp về, ông được bổ làm giáo sư trường Cao đẳng sư phạm. Sau năm 1945 ông tham gia kháng chiến chống Pháp. Năm 1955 trở về Hà Nội ông tham gia một số công trình nghiên cứu dịch thuật Hán văn. Mất tại Hà Nội năm 1960.

QTKB(IV,16a).

2841. **ĐÀO VĂN HUÂN** 陶 文 勳 (1860-?)

Người xã Thịnh Quả huyện La Sơn - Nay là thôn Thịnh Quả xã Đức Tùng huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Canh Thân. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

51 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Thừa biện bộ Học, hàm Trước tác.

QTKB(IV,16a).

2842. **NGUYỄN VĂN THÔNG** 阮 文 通 (1883-?)

Người xã Thanh Lương huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Thanh Lương xã Hương Xuân huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế. Sau đổi là Nguyễn Thúc Hội.

Sinh năm Quý Mùi. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Tòng sự trường Hậu bổ hàm Trước tác.

QTKB(IV,16a).

2843. **NGÔ ĐÌNH CHÍ** 吳 廷 誌 (1867-?)

Người xã Thịnh Mỹ huyện Lôi Dương tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc thị trấn Thọ Xuân huyện Thọ Xuân tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Bính Dần. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

44 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910).

Hành tẩu bộ Lại, hàm Biện tu, sau bổ chức Tri phủ, về hưu.

QTKB(IV,16a).

2844. **VŨ HÀNH 武 衡** (1882-?)

Người xã Long Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam - Nay là thôn Long Phước xã Duy Phước huyện Duy Xuyên tỉnh Quảng Nam.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

29 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Tri phủ Hàm Thuận.

QTKB(IV,16b).

2845. **NGUYỄN TIẾN KIÊM 阮 進 兼** (1874-?)

Người xã Tuần Tượng huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Tuần Thượng xã Kỳ Bắc huyện Kỳ Anh tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Giáp Tuất. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Học bộ Hành tẩu bộ Học.

QTKB(IV,16b).

2846. **NGUYỄN DUY THIỆU 阮 惟 劭** (1886-?)

Người xã Lý Hoà huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình - Nay thuộc xã Lý Trạch huyện Bố Trạch tỉnh Quảng Bình. Cháu Nguyễn Huân; con Nguyễn Miện; em Nguyễn Duy Thắng, Nguyễn Đồng, Nguyễn Tích và Nguyễn Duy Phiên.

Sinh năm Mậu Tuất. Tú tài, Ấm sinh.

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Thừa chỉ, tòng sự ở trường Hậu bổ.

QTKB(IV,16b).

2847. **LÊ HY ĐỖ 黎 希 杜** (1868-?)

Người xã Xuân Hoà huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Xuân Hoà xã Hương Long TP. Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Sinh năm Mậu Thìn. Giám sinh, Tú tài.

43 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất niên hiệu Duy Tân 4 (1910). Làm Thừa biện phủ Phụ chính.

QTKB(IV,16b).

2848. **HOÀNG TRỌNG ĐÀI 黃 仲 臺** (1888-?)

Người xã Văn La huyện Phong Lộc tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Văn La xã Lương Ninh (cũ) huyện Lệ Ninh tỉnh Quảng Bình. Con của Hoàng Trọng Vỹ.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

23 tuổi đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất Duy Tân 4 (1910).

QTKB(IV,16b).

2849. **ĐINH VĂN CHẤP 丁 文 執** (1893-?)

Người xã Kim Khê huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nghi Long huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An. Con Đinh Văn Chất, tằng tôn Đinh Văn Phác.

Sinh năm Quý Tỵ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

21 tuổi đỗ Đình nguyên Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).

Đốc học Quảng Nam.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2850. **VŨ NHỊ CÁT 武 二 吉** (1885-?)

Người xã Trúc Lâm huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay thuộc Thành phố Huế.

Sinh năm Ất Dậu. Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913). Lang trung bộ Học.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2851. **NGUYỄN VĂN GIÁ 阮 文 榎** (1872-?)

Người xã Tri Lễ huyện Lương Sơn tỉnh Nghệ An - Nay là xã Khai Sơn huyện Anh Sơn tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).

Huấn đạo huyện Phú Vang, sau về làm Viên ngoại bộ Hình.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2852. **MAI HỮU DỤNG 梅 有 用** (1871-?)

Người xã Nga Lộ huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc xã Ba Đình huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Tân Mùi. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

43 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913). Làm quan đến chức Ngự sử.

- Chú: - Xã Nga Lộ đầu Nguyễn thuộc tổng Mậu Lâm huyện Nga Sơn. Các tài liệu đầu thế kỷ XX không còn tên xã Nga Lộ, qua tra cứu thấy các xã cùng tổng gần đó như các xã Mậu Lâm, Mậu Thịnh v.v... nay thuộc xã Ba Đình huyện Nga Sơn, nhiều khả năng xã Nga Lộ nay cũng thuộc xã Ba Đình.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2853. **PHAN HUY TÙNG** 潘 輝 松 (1878-?)

Người xã Canh Hoạch huyện Can Lộc - Nay thuộc xã Thạch Châu huyện Thạch Hà tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Mậu Dần. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

36 tuổi đỗ Hội nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).

Trước khi thi đỗ làm Huấn đạo huyện Đông Sơn. Sau khi thi đỗ được bổ chức Lang trung bộ Hình.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2854. **PHẠM HỮU VĂN** 范 友 文 (1882-?)

Người xã Nam Trung huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Nam Phổ Trung xã Phú Thượng huyện Phú Vang tỉnh Thừa Thiên - Huế. Nguyên quán tỉnh Gia Định.

Sinh năm Nhâm Ngọ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

32 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913). Tri phủ Tĩnh Gia.

QTKB(IV,17b); N°16496.

2855. **VŨ XUÂN TÂM** 武 春 心 (1872-?)

Người xã Định Hướng huyện Kim Sơn - Nay là xã Hồi Ninh huyện Kim Sơn tỉnh Ninh Bình.

Sinh năm Nhâm Thân. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

42 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).

QTKB(IV,18a).

2856. **ĐỖ XUÂN PHONG** 杜 春 豐 (1877-?)

Người xã Đoán Quyết huyện Thuỵ Nguyên tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Đoán Quyết xã Thiệu Phúc huyện Thiệu Yên tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Đinh Sửu. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

37 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913). Tri huyện Đức Phổ.

QTKB (IV,18a).

2857. **PHAN SĨ BÀNG** 潘 仕 傍 (1889-?)

Người xã Võ Liệt huyện Thanh Chương - Nay là thôn Võ Liệt huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An.

Cháu của Phan Sĩ Thục, con Phan Sĩ Ngạc, cháu Phan Sĩ Bằng.

Sinh năm Kỷ Sửu. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913).

QTKB (IV,18a).

2858. **LÊ KINH THIỂN** 黎 經 淺 (1886-?)

Người xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay là xã Sơn An huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Con Lê Kinh Y, cháu Lê Kinh Hạp.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Quý Sửu niên hiệu Duy Tân 7 (1913). Thừa phái.

QTKB(IV,18a).

2859. **TRỊNH THUẦN** 鄭 純 (1879-?)

Người thôn Ích Hạ xã Trì Trọng huyện Mỹ Hoá phủ Hà Trung tỉnh Thanh Hoá - Nay thuộc xã Hà Dương huyện Hà Trung tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

38 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ nhị giáp thiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Giáo thụ Hưng Nguyên (Nghệ An).

QTKB(IV,19a); N°16497.

2860. **NGUYỄN VĂN ĐÀN** 阮 文 亶 (1893-?)

Người thôn Thịnh Xá xã An Ấp huyện Hương Sơn - Nay thuộc xã Sơn Thịnh huyện Hương Sơn tỉnh Hà Tĩnh. Con Nguyễn Xuân Đê.

Sinh năm Quý Tỵ. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

24 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Trợ giáo Quốc Tử Giám, sau đổi Đốc học Quảng Bình.

QTKB(IV,19b).

2861. **ĐINH LOAN TƯỜNG** 丁 鸞 翔 (1886-?)

Người thôn Ngọc Đoài huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Quỳnh Bá huyện Quỳnh Lưu tỉnh Nghệ An. Con Đinh Luyện, em Đinh Đĩnh.

Sinh năm Bính Tuất. Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

31 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916). Thừa phái bộ Lại.

QTKB(IV,19b); N°16497.

2862. **BÙI BẰNG THUẬN** 裴 鵬 順 (1883-?)

Người thôn Liên Bạt Trù huyện Sơn Lãng tỉnh Hà Đông - Nay là thôn Liên Bạt xã Liên Bạt huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Cháu Bùi Tuấn, anh Bùi Đằng Đoàn.

Sinh năm Quý Mùi. Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

34 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Bồi thẩm Toà án.

QTKB(IV,19b); N°16497.

2863. **NGUYỄN HUY NHU** 阮 輝 濡 (1887-?)

Người xã Vạn Lộc huyện Nghi Lộc - Nay là xã Nghi Tân huyện Nghi Lộc tỉnh Nghệ An.

Sinh năm Đinh Hợi. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Giáo thụ phủ Quảng Hoá.

QTKB(IV,19b); N°16497.

2864. **LÊ KHẮC KHUYẾN** 黎 克 勸 (1879-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Kỷ Mão. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

38 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916). Hành tẩu bộ Học.

QTKB(IV,19b); N°16497.

2865. **NGUYỄN NGỌC TÁN** 阮 玉 瓚 (1888-?)

Người xã Đan Sa huyện Bình Chính tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Đơn Sa xã Quảng Phúc huyện Quảng Trạch tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Mậu Tý. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

29 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916). Tri phủ Diên Khánh.

QTKB(IV,19b); N°16497.

2866. **NGUYỄN CAN MỘNG** 阮 玕 夢 (1885-?)

Người xã Hoằng Nông tỉnh Thái Bình - Nay thuộc xã Điệp Nông huyện Hưng Hà tỉnh Thái Bình.

Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Huấn đạo huyện Ý Yên. Sau được bổ làm giáo sư dạy chữ Hán ở trường Trụng học bảo hộ, thăng Đốc học rồi làm Thông phán phòng báo chí phủ Thông sứ Bắc Kỳ.

- Nguyễn Can Mộng, hiệu Nông Sơn 農山. Tác phẩm có *Nông Sơn thi tập* 農山詩集.

QTKB(IV,20a).

2867. **LÊ TIẾN PHÙNG** 黎進逢 (1881-?)

Người xã Thanh Hà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Thanh Hà xã Quảng An huyện Quảng Điền tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Giải nguyên khoa Kỷ Dậu (1909).

36 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Hành tẩu Viện Cơ mật.

- QTKB chỉ chép "Thừa Thiên, Thanh Hà". Xã Thanh Hà thuộc tổng An Thành huyện Quảng Điền (nay thuộc xã Quảng An huyện Quảng Điền)

QTKB(IV,20a).

2868. **LÂM HỮU LẬP** 林有立 (1877-?)

Người xã Đại An huyện Nam Trực tỉnh Nam Định - Nay là thôn Đại An xã Nam Thắng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định.

Cử nhân khoa Canh Tí (1900).

40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Huấn đạo trường Quy Thức.

QTKB(IV,20a).

2869. **CHU THIỆN SỰ** 朱善事 (1882-?)

Người xã Long Ân Trung tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Diễn Trường huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Cử nhân khoa Quý Mão (1903).

35 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916).

Kinh lịch tỉnh Thanh Hoá.

QTKB (IV,20a).

2870. **NGUYỄN TRỌNG TĨNH** 阮仲靜 (1891-?)

Người thôn Long Hoà tỉnh Gia Định - Nay là xã Long Hoà huyện Cần Đước tỉnh Long An.

Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

26 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916). Tri huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh).

QTKB(IV,20a)

2871. **NGUYỄN ĐỨC VẬN** 阮 德 韓 (1884-?)

Người xã Hoành Sơn huyện Thanh Chương tỉnh Nghệ An - Nay thuộc xã Khánh Sơn huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Bính Thìn niên hiệu Khải Định 1 (1916). Hành tẩu bộ Binh.

QTKB (IV,20a).

2872. **NGUYỄN PHONG DI** 阮 豐 貽 (1889-?)

Người xã Nguyệt Viên huyện Hoằng Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Cử nhân khoa Kỷ Sửu.

31 tuổi đỗ Đình nguyên, Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Lục sự Toà khâm sứ.

- Nguyễn Phong Di trước tên là Nguyễn Thái Bạt, đã hưởng ứng phong trào Đông Du sang Nhật, tham gia nhiều công việc giúp đỡ cụ Phan Bội Châu, sau về đổi tên dự khoa thi này.

QTKB(IV,21b); N°16498.

2873. **TRỊNH HỮU THĂNG** 鄭 有 升 (1885-?)

Người phố Định Tả tỉnh Nạm Định. Nguyên quán làng Bách Tính - Nay là thôn Bách Tính xã Nam Hồng huyện Nam Trực tỉnh Nam Định. Con Trịnh Quang Thiệu, em Trịnh Hữu Phu.

Sinh năm Ất Dậu.

35 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái Cơ mật viện.

QTKB(IV,21b); N°16498.

2874. **LÊ VĂN KỶ** 黎 文 紀 (1892-?)

Người thôn Lạc Thiện tỉnh Hà Tĩnh - Nay là xã Trung Lễ huyện Đức Thọ tỉnh Hà Tĩnh.

Sinh năm Nhâm Thìn. Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918).

28 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

QTKB(IV, 21b); N°16498.

2875. **NGUYỄN VĂN TIÊU** 阮 文 標 (1887-?)

Người xã Bản Thuỷ huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Sanh (Bản Thuỷ) xã Vĩnh Thịnh huyện Vĩnh Lộc tỉnh Thanh Hoá.

Sinh năm Đinh Hợi. Giải nguyên khoa Ất Mão (1915).

33 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Huấn đạo huyện Hoằng Hoá.

QTKB(IV,21b); N°16498.

2876. **BÙI HỮU HƯU** 裴 有 麻 (1880-1937)

Người xã An Ninh Thượng huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn An Ninh Thượng xã Hương Long TP. Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Anh của Bùi Hữu Thứ.

Sinh năm Canh Thìn. Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1909).

40 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

- Bản chép tay VHv.290 chép nhầm chữ Hưu 麻 thành chữ Ma 麻.

QTKB (IV,21b); N°16498.

2877. **VŨ KHẮC TRIỂN** 武 克 展 (1883-1967)

Người xã Mỹ Lộc huyện Phong Phú tỉnh Quảng Bình - Nay là thôn Mỹ Lộc xã An Thuý huyện Lệ Thuỷ tỉnh Quảng Bình.

Sinh năm Quý Mùi. Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

37 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Tri phủ Đồng Xuân (Quảng Nam). Sau có thời gian làm cộng tác viên Viện Viễn Đông Bác Cổ tại Hà Nội.

QTKB (IV, 21b); N°16498.

2878. **DƯƠNG THIỆU TƯỜNG** 楊 紹 祥 (1895-?)

Người xã Vân Đình huyện Sơn Lãng tỉnh Hà Đông - Nay là xã Vân Đình huyện Ứng Hoà tỉnh Hà Tây. Con Dương Phan; cháu Dương Lâm; cháu họ Dương Khuê.

Sinh năm Ất Mùi. Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

25 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Thừa phái cơ mật viện, Tổng đốc Hưng Yên, Binh bộ Thượng thư.

QTKB(IV,22a); N°16498.

2879. **NGUYỄN XUÂN ĐÀM** 阮 春 談 (1889-?)

Người xã Quần Ngọc tỉnh Hà Tĩnh - Nay thuộc xã Khánh Lộc huyện Can Lộc tỉnh Hà Tĩnh.

Trước là Tú tài đã đi dạy học. 31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái Viện cơ mật.

QTKB (IV,22a).

2880. **BÙI HỮU THỨ** 裴 有 庶 (1889-1942)

Người xã An Ninh Thượng tỉnh Thừa Thiên - Huế - Nay là thôn An Ninh Thượng xã Hương Long TP. Huế tỉnh Thừa Thiên - Huế. Em Bùi Hữu Hưu.

Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1915).

31 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Thừa phái bộ Lại.

QTKB(IV,22a); ĐKLQB,128.

2881. **CHU VĂN QUYỀN** 朱 文 權 (1887-?)

Người xã An Lai tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn An Lai xã Hương Phong huyện Hương Trà tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Hộ.

QTKB (IV,22a).

2882. **MAI DUYÊN** 梅 沿 (1892-?)

Người xã Hậu Thạch tỉnh Thanh Hoá - Nay là xã Nga Thạch huyện Nga Sơn tỉnh Thanh Hoá. Cháu 4 đời của Mai Anh Tuấn.

Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918).

28 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Thừa phái bộ Lễ.

-Chú: Xã Hậu Thạch thuộc tổng Liên Trì huyện Ngọc Sơn. QTKB bản VHv.290 chép nhầm là Hậu Trạch.

QTKB (IV,22a).

2883. **PHẠM ĐÌNH LONG** 范 廷 龍 (1895-?)

Người xã An Tây tỉnh Quảng Nam.

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Lễ.

QTKB (IV,22a).

2884. **ĐẶNG VĂN OÁNH 鄧 文 瑩 (1886-?)**

Người xã Nho Lâm tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Nho Lâm xã Diễn Thọ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Con Đặng Văn Thuỵ, anh Đặng Văn Quýnh.

Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

34 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Giáo thụ huyện An Nhơn.

QTKB (IV,22b).

2885. **TRẦN NGUYÊN TRINH 陳 元 貞 (1881-?)**

Người xã Đông Tháp tỉnh Nghệ An - Nay là xã Diễn Hồng huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An.

Tú tài dự thi Hội. 39 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Thừa phái bộ Binh.

QTKB (IV,22b).

2886. **LÊ NGUYÊN LƯỢNG 黎 元 亮 (1895-?)**

Người xã Xuân Thành huyện Do Linh tỉnh Quảng Trị - Nay thuộc xã Linh Hải huyện Gio Linh tỉnh Quảng Trị. Con của Lê Phát, anh Lê Phổ.

Sinh năm Ất Mùi. 21 tuổi đỗ Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

QTKB (IV,22b).

2887. **NGUYỄN HÀ HOÀNH 阮 何 宏 (1895-?)**

Người xã La Phái tỉnh Quảng Nam.

Tú tài. 25 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Binh.

-QLKBL, Q.5 có chép tên xã là xã La Trảo và đều không ghi tên huyện. Theo *Đồng Khánh địa dư*, xã La Trảo thuộc tổng Hạ Nông, huyện Điện Bàn.

QTKB (IV,22b).

2888. **HÀ VĂN ĐẠI 何 文 玳 (1899-1964)**

Người xã Tiên Điền tỉnh Hà Tĩnh - Nay là thôn Tiên Điền xã Tiên Điền huyện Nghi Xuân tỉnh Hà Tĩnh. Cháu họ của Hà Văn Gia.

Cử nhân khoa Ất Mão (1915).

21 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Công.

QTKB (IV,22b).

2889. **LÊ VIẾT TẠO** 黎 曰 造 (1876-?)

Người xã Nguyệt Viên tỉnh Thanh Hoá - Nay là thôn Nguyệt Viên xã Hoằng Quang huyện Hoằng Hoá tỉnh Thanh Hoá.

Giải nguyên khoa Kỷ Dậu (1909).

44 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Hình.

QTKB (IV,22b).

2890. **NGUYỄN TẤN** 阮 璡 (1887-?)

Người xã Thường Xuân (?) tỉnh Nghệ An - Nay là xã Nam Cát huyện Nam Đàn tỉnh Nghệ An.

Tú tài, 33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái bộ Công.

QTKB(IV,22b).

2891. **NGUYỄN NGỌC HUỲNH** 阮 玉 璜 (1887-?)

Người xã Tấn Lộc tỉnh Ninh Thuận.

Cử nhân khoa Nhâm Tý (1912).

33 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Hành tẩu bộ Học.

QTKB (IV,23a).

2892. **NGUYỄN CƯ** 阮 椐 (1899-?)

Người xã Phù Chính tỉnh Quảng Bình.

Con của Nguyễn Cự, cháu Nguyễn Đăng Hành, chắt Nguyễn Đăng Giai.

Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918).

21 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Thừa phái Viện cơ mật.

QTKB(IV,23a).

2893. **ĐẶNG VĂN HƯỚNG** 鄧 文 1888-?)

Người xã Nho Lâm tỉnh Nghệ An - Nay là thôn Nho Lâm xã Diễn Thọ huyện Diễn Châu tỉnh Nghệ An. Con Đặng Văn Thuỵ, em Đặng Văn Oánh.

Cử nhân khoa Bính Ngọ (1906).

32 tuổi đỗ Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919). Giáo thụ Diễn Châu.

QTKB(IV,23a).

2894. **HOÀNG YẾN 黃 燕**

Người xã Minh Hương tỉnh Thừa Thiên - Nay là thôn Minh Hương xã Hương Vinh huyện Hương Trà, TP Huế, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Cử nhân khoa Mậu Ngọ (1918).

Phó bảng khoa Kỷ Mùi niên hiệu Khải Định 4 (1919).

Tri huyện Bình Khê.

QTKB (IV, 23a).

DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI

1. Khoa Bính Ngọ Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246) đời Trần Thái Tông:
    1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Quan Quang**
    2. *Bảng nhãn*: **Phạm Văn Tuấn**
    3. *Thám hoa*: **Vương Hữu Phùng**
2. Khoa Đinh Mùi Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247) đời Trần Thái Tông:
    1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Hiền**
    2. *Bảng nhãn*: **Lê Văn Hưu**
    3. *Thám hoa*: **Đặng Ma La**
3. Khoa Bính Thìn Nguyên Phong 6 (1256) đời Trần Thái Tông:
    1. *Trạng nguyên*:
    + Kinh Trạng nguyên: **Trần Quốc Lặc**
    + Trại Trạng nguyên: **Trương Xán**
    2. *Bảng nhãn:* **Trần Chu Hinh**
    3. *Thám hoa:* **Trần Uyên**
4. Khoa Bính Dần Thiệu Long 9 (1266) đời Trần Thánh Tông:
    1. *Trạng nguyên:*
    + Kinh Trạng nguyên: **Trần Cố**, 22
    + Trại Trạng nguyên: **Bạch Liêu**, 23
    2. *Thám hoa*: **Hạ Nghi**
5. Khoa Ất Hợi Bảo Phù 3 (1275) đời Trần Thánh Tông:
    1. *Trạng nguyên*: **Đào Tiêu**
    2. *Thám hoa*: **Quách Nhẫn**
6. Khoa Giáp Thìn Hưng Long 12 (1304) đời Trần Anh Tông:
    1. *Trạng nguyên*: **Mạc Đĩnh Chi**
    2. *Bảng nhãn*: **Bùi Mộ**
    3. *Thám hoa*: **Trương Phóng**
7. Khoa Giáp Dần Long Khánh 2 (1374) đời Trần Duệ Tông:
    1. *Trạng nguyên*: **Đào Sư Tích**
    2. *Bảng nhãn*: **Lê Hiến Phủ**

3. *Thám hoa*: **Trần Đình Thâm**

8. Khoa Nhâm tuất Đại Bảo 3 (1442) đời Trần Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Trực**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Như Đổ**
3. *Thám hoa*: **Lương Như Hộc**

9. Khoa Mậu Thìn Thái Hoà 6 (1448) đời Lê Nhân Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Nghiêu Tư**
2. *Bảng nhãn*: **Trịnh Thiết Trường**
3. *Thám hoa*: **Chu Thiêm Uy**

10. Khoa Quý Mùi Quang Thuận 4 (1463) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Lương Thế Vinh**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Đức Trinh**
3. *Thám hoa*: **Quách Đình Bảo**

11. Khoa Nhâm Thìn Hồng Đức 3 (1472) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Vũ Kiệt**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Kim An**
3. *Thám hoa*: **Vương Khắc Thuật**

12. Khoa Ất Mùi Hồng Đức 6 (1475) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Vũ Tuấn Chiêu**
2. *Bảng nhãn*: **Ông Nghĩa Đạt**
3. *Thám hoa*: **Cao Quýnh**

13. Khoa Mậu Tuất Hồng Đức 9 (1478) đời Lê Thánh Tông:

1. Bảng nhãn:
   + **Lê Quảng Chí**
   + **Trần Bích Hoành**
2. Thám hoa: **Lê Ninh**

14. Khoa Tân Sửu Hồng Đức 12 (1481) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Phạm Đôn Lễ**
2. *Bảng nhãn*: **Lưu Hưng Hiếu**
3. *Thám hoa*: **Nguyễn Doãn Địch**

15. Khoa Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Quang Bật**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Giác**
3. *Thám hoa*: **Mai Duy Tinh**

16. Khoa Đinh Mùi Hồng Đức 18 (1487) đời Lê Thánh Tông:

1. *Trạng nguyên*: **Trần Sùng Dĩnh**

2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Đức Huấn**
3. *Thám hoa*: **Thân Cảnh Vân**

17. Khoa Canh Tuất Hồng Đức 21 (1490) đời Lê Thánh Tông:
1. *Trạng nguyên*: **Vũ Duệ**
2. *Bảng nhãn*: **Ngô Hoán**
3. *Thám hoa*: **Lưu Thư Ngạn**

18. Khoa Quý Sửu Hồng Đức 24 (1493) đời Lê Thánh Tông:
1. *Trạng nguyên*: **Vũ Dương**
2. *Bảng nhãn*: **Ngô Thầm**
3. *Thám hoa*: **Lê Hùng**

19. Khoa Bính Thìn Hồng Đức 27(1496) đời Lê Thánh Tông:
1. *Trạng nguyên*: **Nghiêm Viện**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Huân**
3. *Thám hoa*: **Đinh Lưu**

20. Khoa Kỷ Mùi Cảnh thống 2 (1499) đời Lê Hiến Tông:
1. *Trạng nguyên*: **Đỗ Lý Khiêm**
2. *Bảng nhãn*: **Lương Đắc Bằng**
3. *Thám hoa*: **Nguyễn Khắc Kiệm**

21. Khoa Nhâm Tuất Cảnh thống 5 (1502) đời Lê Hiến Tông:
1. *Trạng nguyên*: **Lê Ích Mộc**
2. *Bảng nhãn*: **Lê Sạn**
3. *Thám hoa*: **Nguyễn Văn Thái**

22. Khoa Ất Sửu Đoan Khánh 1 (1505) đời Lê Uy Mục
1. *Trạng nguyên*: **Lê Nại**
2. *Bảng nhãn*: **Bùi Nguyên**
3. *Thám hoa*: **Trần Phỉ**

23. Khoa Mậu Thìn Đoan Khánh 4 (1505) đời Lê Uy Mục
1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Giản Thanh**
2. *Bảng nhãn*: **Hứa Tam Tỉnh**
3. *Thám hoa*: **Nguyễn Hữu Nghiêm**

24. Khoa Tân Mùi Hồng Thuận 3 (1511) đời Lê Tương Dực
1. *Trạng nguyên*: **Hoàng Nghĩa**
2. *Bảng nhãn*: **Trần Bảo Tín**
3. *Thám hoa*: **Vũ Duy Chu**

25. Khoa Giáp Tuất Hồng Thuận 6 (1514) đời Lê Tương Dực
1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Đức Lượng**

2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Chiêu Huấn**
3. *Thám hoa*: **Hoàng Minh Tá**

26. Khoa Mậu Dần Quang Thiệu 3 (1518) đời Lê Chiêu Tông
    1. *Trạng nguyên*: **Ngô Miễn Thiệu**
    2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Mẫn Đốc**
    3. *Thám hoa*: **Lưu Khải Chuyên**
27. Khoa Quý Mùi Thống Nguyên 2 (1523) đời Lê Cung Hoàng
    1. *Trạng nguyên*: **Hoàng Văn Tán**
    2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Thuyên**
    3. *Thám hoa*: **Nguyễn Quán Đạo**
28. Khoa Bính Tuất Thống Nguyên 5 (1526) đời Lê Cung Hoàng
    1. *Trạng nguyên*: **Trần Tất Văn**
    2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Văn Hiến**
    3. *Thám hoa*: **Lưu Doãn Trung**
29. Khoa Ký Sửu Minh Đức 3 (1529) đời Mạc Đăng Dung
    1. *Trạng nguyên*: **Đỗ Tông**
    2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Hãng**
    3. *Thám hoa*: **Nguyễn Văn Huy**
30. Khoa Nhâm Thìn Đại Chính 3 (1532) đời Mặc Đăng Doanh
    1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Thiến**
    2. *Bảng nhãn*: **Bùi Vinh**
    3. *Thám hoa*: **Ngô Sơn Khoái**
31. Khoa Ất Mùi Đại Chính 3 (1535) đời Mặc Đăng Doanh
    1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Bỉnh Khiêm**
    2. *Bảng nhãn*: **Bùi Doãn Đốc**
    3. *Thám hoa*: **Nguyễn Thừa Hưu**
32. Khoa Mậu Tuất Đại Chính 9 (1538) đời Mặc Đăng Doanh
    1. *Trạng nguyên*: **Giáp Hải**
    2. *Bảng nhãn*: **Trần Toại**
    3. *Thám hoa*: **Hoàng Sâm**
33. Khoa Tân Sửu Quảng Hoà 1 (1541) đời Mạc Phúc Hải
    1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Kỳ**
    2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Công Sâm**
    3. *Thám hoa*: **Nguyễn Thế Lộc**
34. Khoa Đinh Mùi Vĩnh Định 1 (1547) đời Mạc Phúc Nguyên
    1. *Trạng nguyên*: **Dương Phúc Tư**

2. *Bảng nhãn*: **Phạm Du**
3. *Thám hoa*: **Nguyễn Tế**

35. Khoa Canh Tuất Cảnh Lịch 3 (1550) đời Mạc Phúc Nguyên
    1. *Trạng nguyên*: **Trần Văn Bảo**
    2. *Bảng nhãn*: **Trần Văn**
    3. *Thám hoa*: **Nguyễn Minh Dương**
36. Khoa Quý Sửu Cảnh Lịch 6 (1553) đời Mạc Phúc Nguyên
    1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Lượng Thái**
    2. *Bảng nhãn*: **Hoàng Tuân**
    3. *Thám hoa*: **Trần Vĩnh Tuy**
37. Khoa Bính thìn Quang Bảo 3 (1556) đời Mạc Phúc Nguyên
    1. *Trạng nguyên*: **Phạm Trấn**
    2. *Bảng nhãn*: **Đỗ Uông**
    3. *Thám hoa*: **Nguyễn Nghiêu Tá**
38. Khoa Kỷ Mùi Quang Bảo 6 (1559) đời Mạc Phúc Nguyên
    1. *Thám hoa*: **Đặng Thì Thố**
39. Khoa Nhâm Tuất Quang Bảo 9 (1562) đời Mạc Phúc Nguyên:
    1. *Trạng nguyên*: **Phạm Duy Quyết**
    2. *Bảng nhãn*: **Trương Lỗ**
    3. *Thám hoa*: **Ngô Khuê**
40. Khoa Mậu Thìn Sùng Khang 3 (1568) đời Mạc Mậu Hợp
    1. *Thám hoa*: **Vũ Hữu Chính**
41. Khoa Tân Mùi Sùng Khang 6 (1571) đời Mạc Mậu Hợp
    1. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Miễn**
    3. *Thám hoa*: **Nguyễn Cung**
42. Khoa Giáp Tuất Sùng Khang 9 (1574) đời Mạc Mậu Hợp
    1. *Thám hoa*: **Vũ Văn Khuê**
43. Khoa Đinh Sửu Sùng Khang 12 (1577) đời Mạc Mậu Hợp
    1. *Trạng nguyên*: **Vũ Giới**
    2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Nhân Triêm**
    3. *Thám hoa*: **Phạm Gia Môn**
44. Khoa Canh Thìn Diên Thành 3 (1580) đời Mạc Mậu Hợp
    1. *Thám hoa*: **Đỗ Cung**
45. Khoa Quý Mùi Diên Thành 7 (1583) đời Mạc Mậu Hợp
    1. *Thám hoa*: Nguyễn Tuấn Ngạn

46. Khoa Bính Tuất Đoan Thái 1 (1586) đời Mạc Mậu Hợp

1. *Thám hoa*: **Nguyễn Giáo Phương**

47. Khoa Mậu Thìn Vĩnh Tộ 10 (1628) đời Lê Thần Tông

1. *Thám hoa*: **Giang Văn Minh**

48. Khoa Tân Mùi Đức Long 3 (1631) đời Lê Thần Tông

1. *Thám hoa*: **Nguyễn Minh Triết**

49. Khoa Đinh Sửu Dương Hoà 3 (1637) đời Lê Thần Tông

1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Xuân Chính**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Nghi**
3. *Thám hoa*: **Nguyễn Thế Khanh**

50. Khoa Bính Tuất Phúc Thái 4 (1646) đời Lê Chân Tông

1. *Thám hoa*: **Nguyễn Đăng Cảo**

51. Khoa Canh Dần Khánh Đức 2 (1650) đời Lê Thần Tông

1. *Thám hoa*: **Khương Thế Hiền**

52. Khoa Kỷ Hợi Vĩnh Thọ 2 (1659) đời Lê Thần Tông

1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Quốc Trinh**
2. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Văn Bích**
3. *Thám hoa*: **Nguyễn Văn Thực**

53. Khoa Tân Sửu Vĩnh Thọ 4 (1661) đời Lê Thần Tông

1. *Trạng nguyên*: **Đặng Công Chất**
2. *Bảng nhãn*: **Đào Công Chính**
3. *Thám hoa*: **Ngô Khuê**

54. Khoa Canh Tuất Cảnh Trị 8 (1670) đời Lê Huyền Tông

1. *Trạng nguyên*: **Lưu Danh Công**
2. *Thám hoa*: **Thiều Sĩ Lâm**

55. Khoa Bính Thìn Vĩnh Trị 1 (1676) đời Lê Hy Tông

1. *Thám hoa*: **Nguyễn Quý Đức**

56. Khoa Quý Hợi Chính Hoà (1683) đời Lê Hy Tông

1. *Trạng nguyên*: **Nguyễn Đăng Đạo**
2. *Bảng nhãn*: **Phạm Quang Trạch**
3. *Thám hoa*: **Quách Giai**

57. Khoa Ất Sửu Chính Hoà (1685) đời Lê Hy Tông

1. *Thám hoa*: **Vũ Thạnh**

58. Khoa Canh Thìn Chính Hoà 21 (1700) đời Lê Hy Tông

1. *Bảng nhãn*: **Nguyễn Đình Ức**

59. Khoa Canh Dần Vĩnh Thịnh 6 (1710) đời Lê Dụ Tông

1. *Thám hoa*: **Phạm Khiêm Ích**

60. Khoa Mậu Tuất Vĩnh Thịnh 14 (1718) đời Lê Dụ Tông

1. *Thám hoa*: **Vũ Công Tể**

61. Khoa Tân Sửu Bảo Thái 2 (1721) đời Lê Dụ Tông

1. *Thám hoa*: **Ngô Sách Tố**

62. Khoa Giáp Thìn Bảo Thái 5 (1724) đời Lê Dụ Tông

1. *Bảng nhãn*: **Hà Tông Huân**

63. Khoa Đinh Mùi Bảo Thái 8 (1727) đời Lê Dụ Tông

1. *Thám hoa*: **Nguyễn Thế Lập**

64. Khoa Tân Hợi Vĩnh Khánh 3 (1731) đời Lê Duy Phường

1. *Thám hoa*: **Đỗ Huy Kỳ**

65. Khoa Quý Sửu Long Đức 2 (1733) đời Lê Thuần Tông

1. *Bảng nhãn*: **Nhữ Trọng Đài**

66. Khoa Bính Thìn Vĩnh Hựu 2 (1736) đời Lê Ý Tông

1. Trạng nguyên: **Trịnh Tuệ**
2. Thám hoa: **Trần Quốc Hiệu**

67. Khoa Quý Hợi Cảnh Hưng 4 (1743) đời Lê Hiến Tông

1. *Thám hoa*: **Phan Kính**

68. Khoa Mậu Thìn Cảnh Hưng 9 (1748) đời Lê Hiển Tông

1. *Thám hoa*: **Nguyễn Huy Oánh**

69. Khoa Nhâm Thân Cảnh Hưng 13 (1752) đời Lê Hiển Tông

1. *Bảng nhãn*: **Lê Quý Đôn**

70. Khoa Quý Mão Thiệu Trị 3 (1843)

1. *Thám hoa*: **Mai Anh Tuấn**

71. Khoa Đinh Mùi Thiệu Trị 7 (1847)

1. *Thám hoa*: **Phan Dưỡng Hạo**

72. Khoa Tân Hợi Tự Đức 4 (1851)

1. *Bảng nhãn*: **Phạm Thanh**
3. *Thám hoa*: **Hoàng Xuân Hiệp**

73. Khoa Chế khoa Cát sĩ Tân Hợi Tự Đức 4 (1851)

1. *Bảng nhãn*: **Vũ Duy Thanh**
3. *Thám hoa*: **Vũ Huy Dực**

74. Khoa Quý Sửu Tự Đức 6 (1853)

1. Thám hoa:

+ **Nguyễn Đức Đạt**

+ **Nguyễn Văn Giao**

75. Khoa Bính Thìn Tự Đức 9 (1856)

1. *Thám hoa*: **Ngụy Khắc Đản**

76. Khoa Ất Sửu Tự Đức 18 (1865)

1. *Thám hoa*: **Đặng Văn Kiều**

77. Khoa Nhâm Thìn Thành Thái 4 (1892)

1. *Thám hoa*: **Vũ Phạm Hàm**

THỐNG KÊ CÁC KHOA THI TIẾN SĨ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG (1075 - 1919)

I. TRIỀU LÝ - TRẦN - HỒ

			Đệ nhất giáp			Nhị giáp	Tam giáp
	Tên khoa thi	Tổng số	TN	BN	TH	HG	ĐTS
	Triều Lý						
1.	Ất Mão Thái Ninh 4 (1075)	1	(1)				
2.	Bính Dần Quảng Hựu 2 (1086)	1	(1)				
3.	Ất Ty Trinh Phù 10 (1185)	3	(3)				
	Triều Trần						
4.	Nhâm Thìn Kiến Trung 8 (1232)	5	(2)			2	1
5.	Kỷ Hợi Thiên Ứng Chính Bình 8 (1239)	4	(2)			1	1
6.	Bính Ngọ Thiên Ứng Chính Bình 15 (1246)	3	1	1	1		
7.	Đinh Mùi Thiên Ứng Chính Bình 16 (1247)	7	1	1	1	3	1
8.	Bính Thìn Nguyên Phong 6 (1256)	4	2	1	1		
9.	Bính Dần Thiệu Phong 9 (1266)	3	2		1		
10.	Giáp Tuất Bảo Phù 2 (1274)	1	(1)				
11.	Ất Hợi Bảo Phù 3 (1275)	2	1	1	1		
12.	Giáp Dần Hưng Long 12 (1304)	6	1	(3)		1	1
13.	Giáp Dần Long Khánh 2 (1374)	4	1	1	1	1	

14.	Giáp Tý Xương Phù 8 (1384)	2	(2)		
15.	Quý Dậu Quang Thái 6 (1393)	4	(4)		
	Triều Hồ				
16.	Cảnh Thìn Thánh Nguyên 1 (1400)	7	(1)	6	
17.	Ất Dậu Khai Đại 3 (1405)	3	(3)		
18.	Mậu Thìn Trinh Khánh 3	5	(3)	(1)	(1)
19.	+ *Chưa rõ năm*	10	(10)		

II. TRIỀU LÊ SƠ

	Tên khoa thi	Tổng số	Đệ nhất giáp			Nhị giáp	Tam giáp	Phó bảng	Số thác bản văn bia tại Viện HN	Năm dựng
20.	Bính Ngọ Thiệu Khánh 1(1426)	3	(2)			(1)				
21.	Ất Dậu Thuận Thiên 2 (1429)	7	(7)							
22.	Tân Hợi Thuận Thiên 4 (1431)	5	(5)							
23.	Quý Sửu Thuận Thiền 6 (1433)	1	(1)							
24.	Ất Mão Thiệu Bình 2 (1435)	2	(2)							
25.	Nhâm Tuất Đại Bảo 3 (1442)	33	1	1	1	7	23		N^{0} 1358	1484
26.	Mậu Thìn Thái Hoà 6 (1448)	27	1	1	1	12	12		N^{0} 1323	1484
27.	Quý Dậu Thái Hoà 11 (1453)	25				10	15			
28.	Mậu Dần Diên Ninh 5 (1458)	4				4				
29.	Quý Mùi Quang Thuận 4 (1463)	44	1	1	1	15	26		N^{0} 1349	1484
30.	Bính Tuất Quang Thuận 7 (1466)	27				8	19		N^{0} 1316	1484
31.	Kỷ Sửu Quang Thuận 10 (1469)	22				2	20			
32.	Nhâm Thìn Hồng Đức 3 (1472)	27	1	1	1	7	17			
33.	Ất Mùi Hồng Đức 6 (1475)	43	1	1	1	13	27		N^{0} 1353	1484
34.	Mậu Tuất Hồng Đức 9 (1478)	62	1	1	1	9	50		N^{0} 1313	1484
35.	Tân Sửu Hồng Đức 12 (1478)	40	1	1	1	8	29		N^{0} 1350	1484
36.	Giáp Thìn Hồng Đức 15 (1484)	44	1	1	1	16	25			
37.	Đinh Mùi Hồng Đức 18 (1478)	60	1	1	1	30	27		N^{0} 1361	1487

38.	Canh Tuất Hồng Đức 21 (1490)	54	1	1	1	19	32			
39.	Quý Sửu Hồng Đức 24 (1493)	49	1	1	1	24	22			
40.	Bính Thìn Hồng Đức 27 (1496)	30	1	1	1	8	19		N° 1310	1496
41.	Kỷ Mùi Cảnh Thống 3 (1499)	44	1	1	1	24	28			
42.	Nhâm Tuất Cảnh Thống 5 (1502)	61	1	1	1	24	34		N° 1359	1502
43.	Ất Sửu Đoan Khánh 1 (1505)	55	1	1	1	16	36			
44.	Mậu Thìn Đoan Khánh 4 (1508)	54	1	1	1	15	36			
45.	Tân Mùi Hồng Thuận 3 (1511)	47	1	1	1	9	35		N° 1369	1513
46.	Giáp Tuất Hồng Thuận 6 (1514)	43	1	1	1	20	20		N° 1356	1521
47.	Mậu Dần Quang Thiệu 3 (1518)	17	1	1	1	6	8		N° 1308	1536
48.	Cảnh Thìn Quang Thiệu 5 (1520)	11				1	10			
49.	Quý Mùi Thống Nguyên 2 (1523)	36	1	1	1	8	25			
50.	Bính Tuất Thống Nguyên 5 (1526)	20	1	1	1	4	13			

III. TRIỀU MẠC

51.	Kỷ Sửu Minh Đức 3 (1529)	27	1	1	1	8	16		N° 1305	1529
52.	Nhâm Thìn Đại Chính 3 (1532)	27	1	1	1	6	18			
53.	Ất Mùi Đại Chính 6 (1535)	32	1	1	1	7	22			
54.	Mậu Tuất Đại Chính 9 (1538)	36	1	1	1	8	25			
55.	Tân Sửu Quang Hoà 1 (1541)	30	1	1	1	4	23			
56.	Giáp Thìn Quảng Hoà 4 (1544)	17				3	14			
57.	Đinh Mùi Vĩnh Định 1 (1547)	30	1	1	1	8	19			
58.	Canh Tuất Cảnh Lịch 3 (1550)	26	1	1	1	4	19			
59.	Quý Sửu Cảnh Lịch 6 (1533)	21	1	1	1	5	13			
60.	Bính Thìn Quang Bảo 3 (1556)	24	1	1	1	4	17			
61.	Kỷ Mùi Quang Bảo 6 (1559)	20			1	4	15			
62.	Nhâm Tuất Quang Bảo 9 (1562)	18	1	1	1	5	10			
63.	Ất Sửu Thuần Phúc 4 (1565)	16			1	3	12			
64.	Mậu Thìn Sùng Khang 3 (1568)	17			1	4	12			
65.	Tân Mùi Sùng Khang 6 (1571)	17		1	1	3	12			
66.	Giáp Tuất Sùng Khang 9 (1574)	17			1	3	13			

67.	Đinh Sửu Sùng Khang 12 (1577)	18	1	1	1	5	10			
68.	Canh Thìn Diên Thành 3 (1580)	17			1	5	11			
69.	Quý Mùi Diên Thành 7 (1583)	18			1	5	12			
70.	Bính Tuất Đoan Thái 1 (1586)	23			1	3	19			
71.	Kỷ Sửu Hưng Trị 2 (1589)	17					17			
72.	Nhâm Thìn Quang Hưng 15 (1592)	3				2	1		N°1332	1653
73.	Nhâm Thìn Hồng Ninh 2 (1592)	17				4	13			

IV. TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG

74.	Giáp Dần Thuận Bình 6 (1554)	13		(5)		8			N° 1357	1653
75.	Ất Sửu Chính Trị 8 (1565)	10		(4)		6			N° 1322	1653
76.	Đinh Sửu Gia Thất 5 (1577)	5		(2)		2			N° 1367	1653
77.	Canh Thìn Quang Hưng 3 (1580)	6				4	2		N° 1325	1653
78.	Quý Mùi Quang Hưng 6 (1583)	4				3	1		N° 1364	1653
79.	Kỷ Sửu Quang Hưng 12 (1589)	4				2	2		N°1363	1653
80.	Ất Mùi Quang Hưng 18 (1595)	6				2	4		N°1370	1653
81.	Mậu Tuất Quang Hưng 21 (1598)	5				3	2		N°1339	1653
82.	Nhâm Dần Hoằng Định 3 (1602)	10				2	8		N°1375	1653
83.	Giáp Thìn Hoằng Định 5 (1604)	7				2	5		N°1373	1653
84.	Đinh Mùi Hoằng Định 8 (1607)	5				1	4		N°1365	1653
85.	Canh Tuất Hoằng Định 11 (1610)	7				1	6		N°1355	1653
86.	Quý Sửu Hoằng Định 14 (1613)	7					7		N°1315	1653
87.	Bính Thìn Hoằng Định 17 (1616)	4					4		N°1334	1653
88.	Kỷ Mùi Hoằng Định 20 (1619)	7				1	6		N°1318	1653
89.	Quý Hợi Vĩnh Tộ 5 (1623)	7					7		N°1354	1653
90.	Mậu Thìn Vĩnh Tộ 10 (1628)	18			1	3	14		N°1303	1653
91.	Tân Mùi Đức Long 3 (1631)	5			1	2	2		N°1340	1653
92.	Giáp Tuất Đức long 6 (1634)	5				1	4			1653
93.	Đinh Sửu Dương Hoà 3 (1637)	20	1	1	1	2	15		N°1314	1653
94.	Canh Thìn Dương Hoà 6 (1640)	22				2	20		N°1338	1953
95.	Quý Mùi Phúc Thái 1 (1643)	9				2	7		N°1302	1953

96.	Bính Tuất Phúc Thái 4 (1646)	17			1	1	15		N°1352	1953
97.	Canh Dần Khánh Đức 2 (1650)	8			1	1	6		N°1309	1953
98.	Nhâm Thìn Khánh Đức 4 (1652)	9				2	7		N°1311	1953
99.	Bính Thân Thịnh Đức 4 (1656)	6					6		N°1348	1717
100.	Kỷ Hợi Vĩnh Thọ 2 (1659)	20	1	1	1	2	15		N°1329	1717
101.	Tân Sửu Vĩnh Thọ 4 (1661)	13	1	1	1	2	8		N°1344	1717
102.	Giáp Thìn Cảnh Trị 2 (1664)	13				1	12		N°1345	1717
103.	Đinh Mùi Cảnh Trị 5 (1667)	3					3		N°1337	1717
104.	Canh Tuất Cảnh Trị 8 (1670)	31	1		1	2	27		N°1346	1717
105.	Quý Sửu Dương Đức 2 (1673)	5					5		N°1331	1717
106.	Bính Thìn Vĩnh Trị 1 (1676)	20			1	3	16		N°1327	1717
107.	Canh Thân Vĩnh Trị 5 (1680)	19				2	17		N°1333	1717
108.	Quý Hợi Chính Hoà 4 (1683)	18	1	1	1	1	14		N°1326	1717
109.	Ất Sửu Chính Hoà 4 (1685)	13			1	1	11		N°1347	1717
110.	Mậu Thìn Chính Hoà (1688)	7				1	6		N°1324	1717
111.	Tân Mùi Chính Hoà 12 (1691)	11				3	8		N°1330	1717
112.	Giáp Tuất Chính Hoà 15 (1694)	5					5		N°1321	1717
113.	Đinh Sửu Chính Hoà 15 (1697)	10				2	8		N°1336	1717
114.	Canh Thìn Chính Hoà 21 (1700)	19		1		3	15		N°1320	1717
115.	Quý Mùi Chính Hoà 24 (1703)	6				1	5		N°1335	1717
116.	Bính Tuất Vĩnh Thịnh 2 (1706)	5					5		N°1319	1717
117.	Canh Dần Vĩnh Thịnh 6 (1710)	21			1	1	19		N°1343	1717
118.	Nhâm Dần Vĩnh Thịnh 8 (1712)	17				1	16		N°1317	1717
119.	Ất Mùi Vĩnh Thịnh 11 (1715)	20				2	18		N°1341	1717
120.	Mậu Tuất Vĩnh Thịnh 14 (1718)	17			1	2	14		N°1301	1721
121.	Tân Sửu Bảo Thái 2 (1718)	25			1	3	21		N°1379	1724
122.	Giáp Thìn Bảo Thái 5 (1724)	17		1		2	14		N°1304	1726
123.	Đinh Mùi Bảo Thái 8 (1727)	10			1		9		N°1377	1733
124.	Tân Hợi Vĩnh Khánh 3 (1731)	12			1	3	8		N°1307	1732
125.	Quý Sửu Long Đức 2 (1733)	16		1		2	13		N°1374	1734
126.	Bính Thìn Vĩnh Hựu 2 (1736)	15	1		1	1	12		N°1348	1738
127.	Kỷ Mùi Vĩnh Hựu 5 (1739)	8				1	7		N°1371	1744

128.	Quý Hợi Cảnh Hưng 4 (1743)	7			1	1	5		N°1362	1744
129.	Bính Dần Cảnh Hưng 7 (1746)	4				1	3		N°1366	1747
130.	Mậu Thìn Cảnh Hưng 9 (1748)	13			1	1	11		N°1381	1748
131.	Nhâm Thân Cảnh Hưng 13 (1752)			1		1	4		N°1360	1753
132.	Giáp Tuất Cảnh Hưng 15 (1754)	8					8		N°1351	1756
133.	Đinh Sửu Cảnh Hưng 18 (1757)	6				1	5		N°1368	1757
134.	Canh Thìn Cảnh Hưng 21 (1760)	5					5		N°1372	1763
135.	Quý Mùi Cảnh Hưng 24 (1763)	5					5		N°1382	1763
136.	Bính Tuất Cảnh Hưng 27 (1766)	11				1	10		N°1383	1766
137.	Kỷ Sửu Cảnh Hưng 30 (1769)	9				1	8		N°1378	1769
138.	Nhâm Thìn Cảnh Hưng 33 (1772)	13				2	11		N°1376	1772
139.	Ất Mùi Cảnh Hưng 36 (1775)	18					18		N°1380	1776
140.	Mậu Tuất Cảnh Hưng 39 (1778)	4					4		N°1306	1780
141.	Kỷ Hợi Cảnh Hưng 40 (1779)	15				2	13		N°1319	1780
142.	Tân Sửu Cảnh Hưng 42 (1781)	2					2			
143.	Ất Tỵ Cảnh Hưng 46 (1785)	5				1	4		N°1340	
144.	Đinh Mùi Chiêu Thống 1 (1787) (chế khoa)	2					2		N°1340	
145.	Đinh Mùi Chiêu Thống 1 (1787)	14				3	11		N°1340	

V. TRIỀU NGUYỄN

146.	Nhâm Ngọ Minh Mệnh 3 (1822)	8				1	7		N°5695	1931
147.	Bính Tuất Minh Mệnh 7 (1826)	10				2	8		N°5699	1936
148.	Kỷ Sửu Minh Mệnh 10 (1829)	14				1	8	5	N°5696	1831
149.	Nhâm Thìn Minh Mệnh 13 (1832)	11				2	6	3	N°5697	1833
150.	Ất Mùi Minh Mệnh 16 (1835)	13				3	8	2	N°5692	1936
151.	Mậu Tuất Minh Mệnh 19 (1838)	20				2	8	10	N°5698	1938
152.	Tân Sửu Thiệu Trị 1 (1841)	15				2	9	4	N°5693	1942
153.	Nhâm Dần Thiệu Trị 2 (1842)	19				1	12	6	N°5700	1942
154.	Quý Mão Thiệu Trị 3 (1843)	9			1	1	5	2	N°5694	1943
155.	Giáp Thìn Thiệu Trị 4 (1844)	25				2	8	15	N°5701	1944

156.	Đinh Mùi Thiệu Trị 7 (1847)	11			1	2	4	4	N°5702	1847
157.	Mậu Thân Tự Đức 1 (1848)	22				2	6	14	N°16478	1848
158.	Kỷ Dậu Tự Đức 2 (1849)	24				2	10	12	N°16479	
159.	Tân Hợi Tự Đức 4 (1851)	20		1	1	1	7	10	N°16481	
160.	Tân Hợi Tự Đức 4 (1851) (Chế khoa Cát sĩ)	7		1	1	2	3		N°16480	
161.	Quý Sửu Tự Đức 6 (1853)	13			2	1	4	6	N°16482	1853
162.	Bính Thìn Tự Đức 9 (1856)	7			1		5	1	N°16483	
163.	Nhâm Tuất Tự Đức 15 (1862)	11				2	4	5	N°16484	1862
164.	Ất Sửu Tự Đức 18 (1865)	16				1	2	13	N°16485	1865
165.	Ất Sửu Tự Đức 18 (1865) (Khoa Nhã sĩ)	5			1	4			N°16486	
166.	Mậu Thìn Tự Đức 21 (1868)	16				1	3	12	N°16486	
167.	Kỷ Tỵ Tự Đức 22 (1869)	9				1	4	4	N°16486	
168.	Tân Mùi Tự Đức 24 (1871)	8				1	2	5	N°16486	
169.	Ất Hợi Tự Đức 28 (1875)	17				2	9	6	N°16487	
170.	Đinh Sửu Tự Đức 30 (1877)	7					4	3	N°16487	
171.	Kỷ Mão Tự Đức 32 (1879)	14				1	5	8	N°16487	
172.	Canh Thìn Tự Đức 33 (1880)	10				1	4	5	N°16488	
173.	Giáp Thân Kiến Phúc 1 (1884)	7				1	2	4	N°16488	
174.	Kỷ Sửu Thành Thái 1 (1884)	22				2	10	10	N°16489	
175.	Nhâm Thìn Thành Thái 4 (1892)	16			1	1	7	7	N°16491	
176.	Ất Mùi Thành Thái 7 (1895)	20				1	7	12	N°16491	
177.	Mậu Tuất Thành Thái 10 (1898)	17				1	7	9	N°16492	
178.	Tân Sửu Thành Thái 16 (1901)	22					9	13	N°16492	
179.	Giáp Thìn Thành Thái 19 (1904)	11				1	5	5	N°16493	
180.	Đinh Mùi Thành Thái 19 (1907)	13				4	3	6	N°16494	
181.	Canh Tuất Duy Tân 4 (1910)	23					4	19	N°16495	
182.	Quý Sửu Duy Tân 7 (1913)	10				1	5	4	N°16496	
183.	Bính Thìn Khải Định 1 (1916)	13				1	6	6	N°16497	
184.	Kỷ Mùi Khải Định 4 (1919)	23					7	16	N°16498	1919

1.I. SÁCH CHỮ HÁN

1. *An Lũng Tham tri Nguyễn tướng công niên phủ.* Chép tay, 93 tr., 26×15cm A.986.

2. *Bắc Ninh dư địa chí - Nhân vật.* Chép tay, 156 tr., 27×16cm. A. 1939.

3. *Can Lộc huyện phong thổ chí.* Lưu Công Đạo biên soạn năm Tự Đức Tân Mùi (1861), 24×12cm. VHv.1190.

4. *Dương tộc gia phủ.* Dương Tri soạn. Cảnh Hưng thứ 6 (1745). Bản sao năm Khải Định 1 (1916). 204 tr., 26×14cm. A.1657.

5. *Đại Nam liệt truyện tiền biên.* Quốc sử quán triều Nguyễn soạn. In năm Tự Đức 5 (1852). Tổng tài Trương Đăng Quế. A.2771/1 - 10.

6. *Đại Nam chính biên liệt truyện Sơ tập.* Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. In năm Thành Thái 1 (1889) và Duy Tân 3 (1909). 1600 tr., 31×19cm. VHv. 1569/1 - 5.

7. *Đại Nam chính biên liệt truyện Nhị tập.* Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. In năm Duy Tân 3 (1909). 1600 tr., 31×19cm. VHv. 1569/6 - 10.

8. *Đại Việt đỉnh nguyên Phật lục.* Thu Hoa Nguyễn Sư Hoàng biên soạn. Chép tay, 104 tr., 30×22cm. A.771.

9. *Đại Việt lịch đại Tiến sĩ khoa thực lục.* Chép tay. 208 tr., 30×18cm. A. 2040.

10. *Đăng khoa lục sưu giảng.* Chép tay. 154 tr. 26×24cm. A. 3188.

11. *Đăng khoa lục hợp biên.* Chỉ Trai Lê Nguyên Trung và Cúc Hiên Lê Đình Diên soạn (Còn đề là *Tục khắc Đăng khoa lục hợp biên*). 24 tr., in ván gỗ, đóng chung trong *Đỉnh khiết Đại Việt lịch triều đăng khoa lục.*

12. *Đỉnh khiết Đại Việt lục triều đăng khoa lục.* Thái phó Viện quận công Nguyễn Hoản hiệu chính; Liên Khê hầu Vũ Miên, Tứ Xuyên hầu Phan Trọng Phiên, Ngự sử đài thiêm đô ngự sử Uông Sĩ Lăng đồng biên tập. Hàm Trung bá Nguyễn Hữu Hàm giám khắc. Sách in ván gỗ, tựa in năm Cảnh Hưng 40 (1779). Q. Thủ, 1 - 3; 442 tr., 27×18 cm. VHv. 2140/1 - 2; A.2752/1 - 2.

13. *Đông Bình Hoàng gia thi văn tập.* Chép tay, 60 tr., 31×22 cm. A.311.

14. *Đồng Khánh ngự lãm dư địa chí.* Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Đồng Khánh thứ 2 (1887), Chép tay, bản sao của VĐBC. T 1 - 25. 3.132 tr., 39×15 cm. A. 537/1 - 25.

15. *Hải Dương phong vật chí.* Đạm Trai Trần Huy Phác soạn. Ân Quang hầu Trần Công Hiến đề tựa. Hải học đường khắc in, Gia Long 10 (1811) 226 tr., 27×16 cm. A. 882.

16. *Lịch đại đăng khoa lục.* Quế Am Vũ Duy Đoán khởi soạn năm Thịnh Đức 2 (1654). Lê Văn Ngân phụng sao năm Tự Đức 34 (1881). Chép tay. 160 tr., 27×15 cm. VHv. 652.

17. *Lê triều lịch đại khoa Tiến sĩ đề danh bi ký.* Lê Cao Lăng sưu tập. Chép tay, 578 tr., 27×16 cm. A.109/1 - 2.

18. *Nhân vật chí.* Chép tay. 284 tr., 28×16 cm. A. 573.

19. *Nghệ An ký.* Tôn Trai Bùi Dương Lịch soạn. Khắc in trong niên hiệu Gia Long. Q1 - 2, 480 tr., 28×16 cm. VHv. 1713/1 - 2.

20. *Ô Châu cận lục.* Sùng Nham bá Dương Văn An soạn năm Ất Mão Mạc Quang Bảo 2 (1555). bản sao của VĐBC, chép năm Duy Tân 4 (1910). 246 tr., 32×22 cm. A.263.

21. *Ô Châu nhân vật chí.* - trích từ *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An. 88 tr., 28×16 cm. A.96.

22. *Quảng Bình khoa lục.* Long Cương Cao Xuân Dục biên soạn. Lưu Đức Xứng đề tựa. Sách in ván gỗ. Quốc sử quán thư cục tàng bản, Duy Tân Tân Hợi (1911). 94 tr., 28×16 cm. VHv. 1272.

23. *Quốc sử di biên.* Phan Thúc Trực (tức Phan Dưỡng Hạo) biên soạn. Chép tay, 714 tr., 29×20 cm. A. 1045/1 - 2.

24. *Quốc triều hương khoa lục.* An Xuân Nam Cao Xuân Dục soạn. Bạng sa Cao Xuân Tiếu, Mã Phong Đặng Văn Thuỵ hiệu đính. Sách in ván gỗ, Thành Thái Quý Tỵ (1893). Long Cương tàng bản. 1024 tr., 27×17 cm. A.36/1 - 3.

25. *Quốc triều khoa bảng lục.* An Xuân Nam Cao Xuân Dục biên soạn. Mộng Hải Vũ Phạm Hàm đề tựa. Sách in ván gỗ, Thành Thái Giáp Ngọ (1894). Q. I-IV + bổ A. 2176 sung. 195 tr., 27×16 cm. VHv 290.

26. *Quốc triều thi lục.* Trần Văn Cận biên soạn. 868 tr., 30×20 cm. A2864/1- 5.

27. *Tam khôi bị lục.* Tự Đức Mậu Thân (1908). Chép tay, 99 tr.,

30×21 cm. A. 3078.

28. *Tam khôi lục*. Chép tay, 142 tr., 25×14 cm. VHv. 292.

29. *Thái Bình địa dư ký*. Chép tay, năm Duy Tân 4 (1910), 78 tr., 27×13 cm. A. 500.

30. *Thăng Long cổ tích khảo*. Chép tay, 43 tr., 27×15 cm. A.1820.

31. *Thiên Nam lịch triều liệt huyện đăng khoa bị khảo*. Chỉ Trai Phan Hoà Phủ (tức Phan Huy Ôn) soạn. Lễ Trai Phan Huy Sảng tuân đính. Q. 1-5. 1120. tr., 24×17 cm. A. 485.

32. *Thiên Nam liệt triều Tiến sĩ đăng khoa lục*. Chép tay, Q. Thượng - Hạ. 480 tr., 30×18 cm. VHv. 289/1 - 2.

33. *Toàn Việt thi lục*. Dĩnh Thành Bá, Lê Quý Đôn phụng biên. Chép tay. Bản sao. Q. I - IV. 22×15 cm. A1262.

34. *Từ Liêm đăng khoa chí*. Canh Đình Bùi Xuân Nghi biên soạn. Bản chép của VĐBC. 284 tr., 33×23 cm. A 507.

35. *Trích diễm thi tập*. Hoàng Đức Lương biên tập năm Hồng Đức 28 (1497). Chép tay. 100 tr., 30×20 cm. VHv. 2573.

35. *Văn hoá làng xã huyện Phúc Thọ*. Nguyễn Văn Trường. Nxb.Chính Trị Quốc gia, 1997.

36. *Việt âm thi tập*. Quốc sử viện Đồng tu sử Phan Phu Tiên biên tập. Hàn lâm viện học sĩ Nguyễn Tử Tấn phê điểm, Thị ngự sử Chu Xa tục tập. Bản trùng san, khắc in ván gỗ năm Bảo Thái (1729) QI - III. 134 tr., 24×16 cm. A. 1925.

37. *Vĩnh Lộc huyện phong thổ chí*. Lưu Công Đạo biên tập, soạn năm Gia Long 15(1816). Chép tay. 110 tr., 31×20 cm. A.2537.

38. *Vũ tộc khoa hoạn phả ký*. Vũ Bật Hài biên soạn. 48 tr., 30×20 cm. A. 662.

* Và các văn bia Tiến sĩ ở Văn miếu Quốc Tử giám Thăng Long (hiện vật và 82 thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm), ở Văn miếu Huế (32 thác bản tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm). Các thác bản mang kí hiệu N°...

2.II. SÁCH TIẾNG VIỆT

1. *Các trấn tổng, xã danh bị lãm*. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch. Nxb. KHXH, 1981.

2. *Các vị đại khoa tỉnh Bắc Ninh*. Lê Viết Nga chủ biên. Bảo tàng Bắc Ninh. 2003.

3. *Bản đồ các tỉnh, huyện, xã tỷ lệ 1: 100.000 và 1: 25.000* do Cục bản đồ và phòng Bản đồ bộ Tổng tham mưu biên soạn, Cục Bản đồ in các năm 1969, 1972, 1975.

4. *Danh mục hành chính cấp xã, phường.* Tổng cục thống kê biên soạn. Nxb. Thống kê 1989.

5. *Đại Nam nhất thống chí.* Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Bản dịch Viện Sử học. T. 1 - 5. Nxb. KHXH. 1969.

6. *Đại Nam thực lục chính biên.* Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Bản dịch Viện Sử học. Nxb. Sử học 1965.

7. *Đại Việt sử ký toàn thư.* Ngô Sĩ Liên và các sử thần triều Lê biên soạn. Bản dịch chú theo nguyên bản Chính Hoà 18 (1697). Phan Huy Lê giới thiệu, Ngô Đức Thọ, Hoàng Văn Lâu dịch chú, Hà Văn Tấn hiệu đính. T1 - 4. Nxb. KHXH, 1993.

8. *Đại Việt sử ký tục biên.* Ngô Thế Long, Nguyễn Kim Hưng dịch. Nxb. KHXH, 1991.

9. *Đất nước Việt Nam qua các đời.* Đào Duy Anh. Nxb. Khoa học, 1964.

10. *Địa chí huyện Đức Thọ.* Thái Kim Đỉnh.

11. *Địa chí Hà Bắc.* Thư viện tỉnh Hà Bắc, 1982.

12. *Địa chí văn hoá huyện Hoằng Hoá.* Ninh Viết Giao.

13. *Địa chí huyện Can Lộc.* Võ Hồng Huy và... biên soạn. Can Lộc, 1999.

14. *Địa chí Hải Phòng.* (Nhiều tác giả). Sở văn hoá và thông tin Hải Phòng xuất bản, 1990.

15. *Phố phường Hà Nội xưa.* Hoàng Đạo Thuý. Sở văn hoá thông tin, 1974.

16. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục.* Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn. Bd. Ban Văn Sử Địa, Nxb. Văn Sử Địa, H. 1957 - 1960.

17. *Khoa bảng Nghệ An.* Đào Tam Tỉnh. Vinh, 2000.

18. *Làng xã ngoại thành Hà Nội.* Bùi Thiết. Nxb. Hà Nội 1985.

19. *Lịch sử Hà Nam Ninh.* Phòng Nghiên cứu lịch sử Hà Nam Ninh, 1988.

20. *Đại Việt thông sử.* Lê Quý Đôn. Ngô Thế Long dịch. Nxb. KHXH, 1978.

21. *Kiến văn tiểu lục.* Lê Quý Đôn. Phạm Trọng Điềm dịch. Nxb. Sử học 1962.

22. *Lịch triều tạp kỷ.* Ngô Cao Lãng. Hoa Bằng dịch. T. 1-2. Nxb. KHXH, 1975.

23. *Bảng tra Di tích lịch sử-văn hoá Việt Nam.* Ngô Đức Thọ chủ biên, H.,1987.

24. *Văn Miếu - Quốc Tử Giám và 82 bia Tiến sĩ.* Ngô Đức Thọ chủ biên, Trung tâm VMQTG xuất bản. H., 2002

25. *Nghiên cứu chữ huý Việt Nam qua các triều đại.* Ngô Đức Thọ, Les caractères interdits au Vietnam à travers l'Histoire. Traduit et annoté par Emmanuel Poisson. (Viện Nghiên cứu Hán Nôm & Trung tâm EFEO tại Việt Nam) H., Nxb.Văn hoá,1997. 482 tr.

26. *Ngô tộc gia phả.* Ngô Đức Thắng biên soạn.

27. *Người Hà Tây trong làng khoa bảng.* Hà Tây, 2001.

28. *Phương Đình dư địa chí.* Nguyễn Văn Siêu. Bản dịch. Sài Gòn, Nxb. Tự do, 1959.

29. *Những ông nghè đất Cảng.* Ngô Đăng Lợi biên soạn. Nxb. Hải Phòng,1994.

30. *Tang thương ngẫu lục.* Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án - Bản dịch. Nxb. Văn học, 1960.

31. *Lịch triều hiến chương loại chí.* Phan Huy Chú. Bản dịch Viện Sử học. NXB. Sử học, H. 1960-1962.

32. *Trạng Nghè ở Thái Bình,* Phạm Hoá và... biên soạn. Sở VHTT Thái Bình, 1989.

33. *Tìm hiểu kho sách Hán Nôm.* Trần Văn Giáp. T. I. Thư viện Quốc gia xuất bản, 1970.

34. *Lược truyện các tác gia Việt Nam.* Trần Văn Giáp. T.I- II. Nxb. KHXH, 1971.

35. *Ức Trai dư địa chí,* Hà Văn Tấn chú thích, trong *Nguyễn Trãi toàn tập.* Nxb. KHXH, 1969.

BẢNG TRA HỌ TÊN
CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM
(1075-1919)

A

AN ĐÔN PHÁC 355
AN KHÍ SỬ 323

B

BẠCH ĐỒNG ÔN 668
BẠCH HỒNG NHO 353
BẠCH LIÊU 42
BẠCH PHẤN ƯNG 586
BÙI ĐÌNH BẢO 669
BÙI ĐỨC THIỆU 190
BÙI ĐĂNG ĐẠT 548
BÙI ĐÌNH DỰ 615
BÙI ĐÌNH KIÊN 411
BÙI ĐÌNH TÁN 383
BÙI ĐẠT 85
BÙI ĐOAN GIÁO 172
BÙI ĐỨC LƯƠNG 273
BÙI BẰNG THUẬN 809
BÙI BỈNH QUÂN 462
BÙI CÔNG PHỤ 294
BÙI CÔNG PHỤ 521
BÙI CÔNG TỐN 535
BÙI CẦU 461
BÙI DƯƠNG LỊCH 644
BÙI DOÃN ĐỐC 333
BÙI DOÃN CHÍNH 244
BÙI DOÃN HIỆP 276
BÙI DỤC TÀI 239
BÙI DĨ ĐẠI 274
BÙI DUY PHAN 681
BÙI HỮU HƯU 812
BÙI HỮU NHẪM 550
BÙI HỮU THỨ 813
BÙI HỮU TỤY 801
BÙI HƯNG TẠO 362
BÙI HOẰNG 342
BÙI HOÀN KHÁNH 198
BÙI HỰU 70
BÙI HUY BÍCH 624
BÙI ƯỚC 744
BÙI KHẢN 105
BÙI KHẮC NHẤT 439
BÙI KHẮC THẦM 311
BÙI KỶ 804
BÙI LÔI PHỦ 73
BÙI LƯỢNG THÁI 422
BÙI LỆNH TÁ 221
BÙI MỘ 44
BÙI NGỌC QUỸ 658
BÙI NGUYÊN 249
BÙI ỨNG ĐẨU 58
BÙI PHỔ 176
BÙI PHỈ 193
BÙI PHÚC 78
BÙI QUANG VẬN 519
BÙI QUỐC KHÁI 36
BÙI SƯ LỤC 151
BÙI SIÊU 85
BÙI SĨ TIÊM 566
BÙI SĨ TUYỂN 707
BÙI TÔNG 509
BÙI TÂN 243
BÙI TỔ TRỨ 349
BÙI TẤT NĂNG 405

BÙI TẤT THẮNG 459
BÙI THỐ 715
BÙI THẾ VINH 416
BÙI THỨC 786
BÙI THÚC ĐỘ 204
BÙI THỨC KIÊN 703
BÙI TRẠCH LÂN 228
BÙI TRỌNG HUYẾN 603
BÙI TRÍ VĨNH 338
BÙI TUẤN 679
BÙI VĂN BƯU 453
BÙI VĂN DỊ 740
BÙI VĂN PHAN 694
BÙI VĂN QUẾ 740
BÙI VĂN TẢO 346
BÙI VĂN TRINH 501
BÙI VIẾT LƯƠNG 101
BÙI VĨNH 326
BÙI VĨNH PHU 264
BÙI XƯƠNG TRẠCH 140
BIỆN HOÀNH 438

C

CÁI PHÙNG 99
CAO ĐĂNG ĐỆ 757
CAO CỬ 490
CAO DƯƠNG TRẠC 568
CAO HUY TUÂN 764
CAO NGUYỄN PHÁN 585
CAO QUỲNH 124
CAO XUÂN TIẾU 782
CẤN VĂN NHẠ 454
CHỬ PHONG 118
CHỬ SƯ ĐỔNG 291
CHỬ SƯ VĂN 358
CHỬ THIÊN KHẢI 241
CHU ĐÌNH BẢO 164
CHU ĐỊCH HUẤN 330
CHU DANH TỂ 522
CHU DUY TÂN 712
CHU HUÂN 211
CHU LỘC 95
CHU MẠNH TRINH 777
CHU NGUYÊN MẠI 636
CHU NGUYỄN LÂM 586
CHU QUANG TRỨ 437
CHU TÔNG VĂN 224
CHU TAM DỊ 324
CHU TAM TỈNH 64
CHU TẤT THẮNG 258
CHU THIÊM UY 75
CHU THIỆN SỰ 810
CHU VĂN AN 34
CHU VĂN NGHỊ 654
CHU VĂN QUYỀN 813
CHU XA 65
CÙ XƯƠNG TRIỀU 59

D

DƯ NHUẬN CHI 54
DƯƠNG ĐĂNG DỤNG 662
DƯƠNG ĐÔN CƯƠNG 362
DƯƠNG ĐỨC GIẢN 252
DƯƠNG ĐỨC KỲ 232
DƯƠNG ĐỨC NHAN 99
DƯƠNG BẠT TỤY 359
DƯƠNG BANG BẢN 160
DƯƠNG BẬT TRẠC 568
DƯƠNG BÍNH 140
DƯƠNG CÔNG ĐỘ 533
DƯƠNG CÔNG BÌNH 676
DƯƠNG CÔNG CHÚ 595
DƯƠNG CẢO 466
DƯƠNG CHẤP TRUNG 76
DƯƠNG CHÍNH 37
DƯƠNG DANH LẬP 739
DƯƠNG DUY NHẤT 346
DƯƠNG HẠNG 327

DƯƠNG HẠO 479
DƯƠNG HIỂN TIẾN 788
DƯƠNG HOÀNG 475
DƯƠNG KHẢI 280
DƯƠNG KHUÊ 744
DƯƠNG LỆ 564
DƯƠNG LUÂN 428
DƯƠNG MẬU 335
DƯƠNG NGUYỄN HUỐNG 629
DƯƠNG NHƯ CHÂU 101
DƯƠNG ỨC 353
DƯƠNG PHẤN PHI 225
DƯƠNG PHÚC TƯ 360
DƯƠNG PHÚC VỊNH 688
DƯƠNG QUÁN 575
DƯƠNG SỬ 613
DƯƠNG TÔNG 429
DƯƠNG TÔNG HẢI 82
DƯƠNG THẬN HUY 372
DƯƠNG THIỆU TƯỜNG 812
DƯƠNG THÚC HẠP 768
DƯƠNG THUẦN 468
DƯƠNG TỬ DO 88
DƯƠNG TRỌNG KHIÊM 613
DƯƠNG TRỰC NGUYÊN 188
DƯƠNG TRÍ DỤNG 440
DƯƠNG TRÍ TRẠCH 463
DƯƠNG TRÍ TRI 362
DƯƠNG TỊNH 146
DƯƠNG VĂN ĐÁN 90
DƯƠNG VĂN AN 364
DƯƠNG XÂN 340
DIỆP XUÂN HUYÊN 677
DOÃN ĐÌNH TÁ 229
DOÃN ĐÀM 427
DOÃN HOÀNH TUẤN 138
DOÃN KHUÊ 675
DOÃN MẬU KHÔI 241
DOÃN VĂN HIỆU 352

Đ

ĐÀO DANH VĂN 680
ĐÀO LÂM 147
ĐÀO SƯ TÍCH 45
ĐÀO THẾ TRINH 721
ĐÀO TIÊU. 43
ĐẶNG ĐỨC ĐỊCH 715
ĐẶNG DIỄN 38
ĐẶNG KIM TOÁN 708
ĐẶNG NGỌC CẦU 707
ĐẶNG NGHIÊM 36
ĐẶNG QUỸ 775
ĐẶNG TÁN 182
ĐẶNG TRẦN CHUYÊN 704
ĐẶNG VĂN BẢNG 725
ĐẶNG VĂN THÁI 692
ĐỖ ĐĂNG ĐỆ 688
ĐỖ CÔNG CẨN 193
ĐỖ DUNG KIỂM 187
ĐỖ DUY ĐÊ 709
ĐỖ HUY ĐIỂN 758
ĐỖ HUY UYỂN 682
ĐỖ KHẢI 713
ĐỖ PHÁT 691
ĐỖ TÔNG QUANG 664
ĐỖ THÚC TĨNH 704
ĐỖ THUẦN THÔNG 182
ĐỖ VĂN LUÂN 500
ĐINH DOÃN MINH 192
ĐINH GIA HỘI 708
ĐINH NHẬT THẬN 672
ĐỊNH NHO ĐIỂN 754
ĐINH TRUNG THUẦN 172
ĐINH VĂN MINH 671
ĐINH VĂN PHÁC 650
ĐOÀN MẬU 131
ĐOÀN VĂN BÌNH 707

ĐÀM ĐÌNH PHƯƠNG 152
ĐÀM ĐỨC NHUẬN 316
ĐÀM CƯ 341
ĐÀM CÔNG 424
ĐÀM CHÍ 336
ĐÀM KHUYẾN 359
ĐÀM LIÊM 781
ĐÀM PHÚC MẬU 422
ĐÀM SÂM 280
ĐÀM THẬN GIẢN 224
ĐÀM THẬN HUY 195
ĐÀM TỤY 216
ĐÀM VĂN LỄ 115
ĐÀM VĂN TIẾT 418
ĐÀO BẢO 96
ĐÀO BẠT 91
ĐÀO CÔNG CHÍNH 503
ĐÀO CÔNG SOẠN 60
ĐÀO CẢNH HUỐNG 138
ĐÀO CHÍNH KỶ 83
ĐÀO CỬ 108
ĐÀO DIỄN 49
ĐÀO DUY DOÃN 618
ĐÀO HOÀNG THỰC 546
ĐÀO HUY ĐIỂN 616
ĐÀO KHẮC CẦN 277
ĐÀO KHẮC LÂM 167
ĐÀO LÂN GIÁC 426
ĐÀO MINH DƯƠNG 373
ĐÀO NAM KIỆT 123
ĐÀO NGHIỄM 312
ĐÀO NGUYÊN PHỔ 785
ĐÀO NHƯ HỔ 243
ĐÀO NHƯ KHUÊ 160
ĐÀO PHẠM 401
ĐÀO PHAN DUÂN 784
ĐÀO PHÙNG THÁI 250
ĐÀO QUỐC HIỂN 541
ĐÀO SÙNG NHẠC 196
ĐÀO TÔNG 419
ĐÀO THÁI 371
ĐÀO THỤC VIỆN 247
ĐÀO TIẾN KHANG 143
ĐÀO TRÂN 370
ĐÀO TRIẾT 313
ĐÀO TRUNG HOÀ 284
ĐÀO TUẤN 80
ĐÀO TUẤN KHANH 97
ĐÀO TUẤN NGẠN 534
ĐÀO VĂN HIỂN 98
ĐÀO VĂN HUÂN 804
ĐÀO VŨ HƯƠNG 628
ĐÀO VŨ THƯỜNG 607
ĐÀO XUÂN LAN 600
ĐÀO XUÂN VI 280
ĐẶNG ĐÔN PHỤC 444
ĐẶNG ĐÌNH TƯỚNG 512
ĐẶNG ĐIỂM 197
ĐẶNG ĐỨC THI 430
ĐẶNG CÔNG CHẤT 503
ĐẶNG CÔNG DIỄN 589
ĐẶNG CÔNG MẬU 579
ĐẶNG CÔNG TÁN 302
ĐẶNG CƠ 396
ĐẶNG CUNG 148
ĐẶNG DOÃN TU 166
ĐẶNG DỤNG CHU 621
ĐẶNG DUY MINH 454
ĐẶNG ẤT 299
ĐẶNG HỮU DƯƠNG 771
ĐẶNG HÀI 410
ĐẶNG HIỂN 397
ĐẶNG HUỆ LIÊN 64
ĐẶNG HUY XÁN 751
ĐẶNG KHANH 560
ĐẶNG KÍNH CHỈ 449

ĐẶNG LƯƠNG TÁ 320
ĐẶNG MA LA 40
ĐẶNG MINH 555
ĐẶNG MINH BÍCH 166
ĐẶNG MINH KHIÊM 178
ĐẶNG MIỄN CUNG 212
ĐẶNG NGUYÊN CẨN 783
ĐẶNG NHƯ VỌNG 772
ĐẶNG PHI HIỂN 467
ĐẶNG QUỐC ĐỈNH 550
ĐẶNG TƯ TỀ 424
ĐẶNG TẢO GIÁM 227
ĐẶNG THÌ MẪN 460
ĐẶNG THÌ THỐ 385
ĐẶNG THẬN 169
ĐẶNG THIẾP 84
ĐẶNG THUẦN NHÂN 481
ĐẶNG TỬ NGHI 168
ĐẶNG TÒNG CỦ 170
ĐẶNG TUYÊN 235
ĐẶNG TUYÊN 77
ĐẶNG TÍCH TRÙ 774
ĐẶNG VĂN HƯỚNG 815
ĐẶNG VĂN KHẢI 656
ĐẶNG VĂN KIỀU 742
ĐẶNG VĂN OÁNH 814
ĐẶNG VĂN THỤY 794
ĐẶNG VÔ CẠNH 383
ĐẶNG XUÂN BẢNG 730
ĐỒNG ĐẮC 402
ĐỒNG BỈNH DO 542
ĐỒNG CÔNG VIỆN 565
ĐỒNG DOÃN KHUÊ 600
ĐỒNG HÃNG 386
ĐỒNG HƯNG TẠO 425
ĐỒNG HƯU 585
ĐỒNG NHÂN PHÁI 466
ĐỒNG TỒN TRẠCH 489
ĐỒNG THỨC 49
ĐỒNG VĂN GIÁO 413
ĐỖ ĐÌNH HUẤN 222
ĐỖ ĐÌNH THỤY 568
ĐỖ ĐẠT 177
ĐỖ ĐỒNG DẦN 357
ĐỖ AN 398
ĐỖ BÁ HUÂN 252
ĐỖ BÁ LƯỢC 95
ĐỖ BÁ LINH 157
ĐỖ BẢO CHÂN 208
ĐỖ CÔNG ĐĨNH 556
ĐỖ CÔNG BẬT 536
ĐỖ CÔNG LIÊM 515
ĐỖ CÔNG QUỲNH 537
ĐỖ CÔNG TOÀN 532
ĐỖ CẢNH 291
ĐỖ CẢNH LƯỢC 204
ĐỖ CẢNH 441
ĐỖ CẬN 148
ĐỖ CHÍNH LẠC 133
ĐỖ CUNG 414
ĐỖ DƯƠNG THANH 792
ĐỖ DƯƠNG 301
ĐỖ DUÂN 781
ĐỖ HÂN 91
ĐỖ HIỂN 407
ĐỖ HOÁN 435
ĐỖ HOẰNG 217
ĐỖ HOẢNG 255
ĐỖ HỊCH 209
ĐỖ HỰU 143
ĐỖ HUY CƯ 631
ĐỖ HUY KỲ 590
ĐỖ HUY LIỆU 761
ĐỖ HY THIỀU 582
ĐỖ KHẮC KÍNH 454
ĐỖ KHẮC NIỆM 456

ĐỖ KIM OÁNH....114
ĐỖ LỆ TRẠCH....370
ĐỖ LỆNH DANH....559
ĐỖ LỆNH THIỆN....646
ĐỖ LÝ KHIÊM....218
ĐỖ NHÂN....201
ĐỖ NHUẬN....104
ĐỖ OÁNH....272
ĐỖ PHI TÁN....359
ĐỖ PHÚC LẬP....231
ĐỖ TƯƠNG....129
ĐỖ TỔNG....319
ĐỖ TAM CƯƠNG....310
ĐỖ TẤN....335
ĐỖ TẤT ĐẠI....437
ĐỖ THÀNH DOÃN....597
ĐỖ THẠNH....505
ĐỖ THÊ....537
ĐỖ THỌ....207
ĐỖ THANH ĐÀO....168
ĐỖ THIỆN CHÍNH....498
ĐỖ THIỆN KẾ....758
ĐỖ THẾ DIÊN....36
ĐỖ THUẦN NHÂN....122
ĐỖ TÙNG....253
ĐỖ TẾ MỸ....440
ĐỖ TOẠI....217
ĐỖ TÚC KHANG....216
ĐỖ TRÁC DỊ....365
ĐỖ TRỰC....415
ĐỖ TRÍ TRUNG....126
ĐỖ TUY....209
ĐỖ TUYỀN....126
ĐỖ UÔNG....379
ĐỖ UÂN....221
ĐỖ VĂN ÁI....765
ĐỖ VĂN HÃNG....293
ĐỖ VĂN HIỆU....242
ĐỖ VĂN QUỲNH....302
ĐỖ VĂN TỔNG....481
ĐỖ VĂN TOẠI....799
ĐỖ VĂN TRUNG....260
ĐỖ VINH....127
ĐỖ VIẾT HỒ....547
ĐỖ VĨNH AN....229
ĐỖ XUÂN PHONG....807
ĐINH ĐÌNH THỤY....529
ĐINH ĐỈNH....122
ĐINH BẠT TỤY....436
ĐINH BỔ....371
ĐINH CƯƠNG....212
ĐINH DOÃN TÍN....441
ĐINH LOAN TƯỜNG....808
ĐINH LƯU....212
ĐINH MINH....80
ĐINH NGUYÊN HANH....571
ĐINH NHO CÔNG....516
ĐINH NHO HOÀN....549
ĐINH PHỤ ÍCH....564
ĐINH SOẠN....342
ĐINH TẤT HƯNG....488
ĐINH THAO NGỌC....273
ĐINH THÚC THÔNG....93
ĐINH THỤY....324
ĐINH THUẬN....226
ĐINH THUÝ....203
ĐINH TÚ....358
ĐINH TRINH....243
ĐINH VĂN CHẤP....806
ĐINH VĂN CHẤT....755
ĐINH VĂN DIỆM....364
ĐOÀN CHÚ....607
ĐOÀN DUY TĨNH....611
ĐOÀN HÂN....417
ĐOÀN HIẾU CHÂN....114
ĐOÀN HUỆ NHU....182

ĐOÀN KHẮC THẬN 430
ĐOÀN KIM SƠN 430
ĐOÀN LẠN 102
ĐOÀN NHÂN CÔNG 79
ĐOÀN NHÂN THỤC 239
ĐOÀN QUẢNG PHU 288
ĐOÀN QUANG DUNG 560
ĐOÀN SƯ ĐỨC 296
ĐOÀN THẾ BẠT 411
ĐOÀN TUẤN HOÀ 524
ĐOÀN VĂN THÔNG 284
ĐOÀN XUÂN LÔI 47

G

GIÁP HẢI 340
GIÁP LỄ 399
GIANG SĨ ĐOAN 578
GIANG VĂN MINH 466

H

HÀ CÔNG LUẬN 529
HÀ CÔNG TRÌNH 102
HÀ CẢNH ĐẠO 291
HÀ NGHIỄM 108
HÀ NHẬM ĐẠI 409
HÀ SÁCH DỰ 575
HÀ SĨ VỌNG 339
HÀ TÔNG HUÂN 583
HÀ TÔNG MỤC 540
HÀ TÔNG QUYỀN 650
HÀ VĂN ĐẠI 814
HÀ VĂN QUAN 741
HẠ CẢNH ĐỨC 100
HẠ NGỌC CHÚC 235
HẠ NGHI 42
HỒ BÁ ÔN 757
HỒ BỈNH QUỐC 443
HỒ HẰNG TÁNH 699
HỒ NGẠN THẦN 58
HỒ PHI TÍCH 549
HỒ SĨ ĐĨNH 707
HỒ SĨ ĐỐNG 626
HỒ SĨ DƯƠNG 493
HỒ SĨ TÂN 582
HỒ SĨ TẠO 796
HỒ SĨ TUẤN 694
HỒ TÔNG THỐC 52
HỒ TRUNG LƯỢNG 778
HỒ VĂN TRỊ 681
HỒNG HẠO 559
HOÀNG ĐÌNH CHUYÊN 711
HOÀNG ĐÌNH TÁ 683
HOÀNG ĐĂNG XUÂN 570
HOÀNG ĐÌNH HUYẾN 785
HOÀNG ĐẠI BỈNH 792
HOÀNG ĐỨC ĐÔN 496
HOÀNG ĐỨC LƯƠNG 136
HOÀNG ĐĨNH 435
HOÀNG BÁ ĐẠO 304
HOÀNG BÁ DƯƠNG 151
HOÀNG BÌNH CHÍNH 635
HOÀNG BỒI 401
HOÀNG BỒI 92
HOÀNG BÍNH 770
HOÀNG CÔN 761
HOÀNG CÔNG ĐẢNG 149
HOÀNG CÔNG BẢO 561
HOÀNG CÔNG CHÍ 517
HOÀNG CÔNG LẠC 565
HOÀNG CÔNG PHỤ 462
HOÀNG CHÂN NAM 404
HOÀNG CHÍNH LIÊM 196
HOÀNG DOÃN VŨ 271
HOÀNG DỤNG TÂN 746
HOÀNG DU 327
HOÀNG HỮU QUANG 404
HOÀNG HỮU TÀI 736

HOÀNG HỮU THƯỜNG 755
HOÀNG HỐI KHANH 47
HOÀNG HIỀN 147
HOÀNG HIẾN 57
HOÀNG HIỆP TÂM 505
HOÀNG HOAN 50
HOÀNG KHẮC THẬN 322
HOÀNG KHOẢN 783
HOÀNG KIÊM 795
HOÀNG KIM TÍCH 728
HOÀNG KIỂU CƯỜNG 460
HOÀNG KIỂU VINH 215
HOÀNG KỲ 422
HOÀNG MÔNG 79
HOÀNG MẬU 782
HOÀNG MINH TÁ 287
HOÀNG NGẠN CHƯƠNG 183
HOÀNG NGHĨA PHÚ 275
HOÀNG NGUYỄN THỰ 647
HOÀNG NHÂN BẢN 106
HOÀNG NHẠC 243
HOÀNG PHẠM DỊCH 609
HOÀNG QUÁN CHI 48
HOÀNG QUỐC THỰC 441
HOÀNG QUỐC TRẦN 638
HOÀNG SẦM 341
HOÀNG SẦN PHU 67
HOÀNG SĨ DỊCH 238
HOÀNG SĨ KHẢI 358
HOÀNG TĂNG BÍ 803
HOÀNG TÁO 309
HOÀNG TẤT VĂN 434
HOẰNG THÔNG 316
HOÀNG THIỆU 128
HOÀNG THẾ MỸ 345
HOÀNG THỤY 773
HOÀNG THUẦN 87
HOÀNG THUẦN PHÁC 196
HOÀNG THUYÊN 343
HOÀNG TƯỚNG HIỆP 737
HOÀNG TẾ MỸ 652
HOÀNG TỬ NGHI 242
HOÀNG TRỌNG ĐÀI 805
HOÀNG TRỌNG NGUYÊN 700
HOÀNG TRỌNG TỪ 675
HOÀNG TRỪNG 219
HOÀNG TRUNG 257
HOÀNG TUÂN 374
HOÀNG VĂN ĐOÀI 750
HOÀNG VĂN CƯ 797
HOÀNG VĂN HOÈ 766
HOÀNG VĂN TÁN 304
HOÀNG VĂN THU 669
HOÀNG VĂN TUYỂN 717
HOÀNG VINH 478
HOÀNG VIẾT ÁI 317
HOÀNG VỤ BẢN 429
HOÀNG XUÂN HIỆP 715
HOÀNG XUÂN THÌ 527
HOÀNG YẾN 816
HOA CÔNG PHƯƠNG 532
HOA HỮU MÔ 403
HOA QUÝ KHÂM 619
HỨA TAM TỈNH 262
HUỲNH CÔNG THỊNH 694
HUỲNH THÚC KHÁNG 795
HUỲNH VĂN HỌC 702

K

KHƯƠNG THẾ HIỀN 490
KHỔNG CƯ LỖ 154
KHỔNG TƯ TRỰC 316
KHIẾU HỮU SỬ 779
KHIẾU NĂNG TĨNH 765
KHÚC HỮU THÀNH 71
KHUẤT DUY HÀI 746
KHUẤT NHỮ LỘC 363

KHUẤT QUỲNH CỬU 227
KIỀU DỰC 767
KIỀU LÂM 734
KIỀU PHÚ 126
KIỀU PHÚC 201
KIỀU VĂN BÁ 280

L

LÂM CHUẨN 747
LÂM HỮU LẬP 810
LƯƠNG CHÍ 446
LƯƠNG ĐẮC BẰNG 219
LƯƠNG ĐẠT 476
LƯƠNG ĐỨC MẬU 286
LƯƠNG ĐỨC UY 208
LƯƠNG BÁ NHẠC 266
LƯƠNG GIẢN 317
LƯƠNG HỐI 102
LƯƠNG KHẢN 232
LƯƠNG KHẮC THẬN 355
LƯƠNG KHIÊM HANH 447
LƯƠNG KHÔI 327
LƯƠNG LÂM 570
LƯƠNG MẬU HUÂN 506
LƯƠNG NGHI 485
LƯƠNG NGUYỄN HUYỄN 583
LƯƠNG NHƯ HỘC 67
LƯƠNG NHƯỢNG 325
LƯƠNG PHÙNG THÌN 83
LƯƠNG PHÙNG THÌN 377
LƯƠNG THẾ VINH 89
LƯƠNG VINH 142
LA TU 47
LÃ THÌ TRUNG 468
LÃ XUÂN UY 738
LẠI ĐĂNG TIẾN 505
LẠI ĐỨC DU 200
LẠI DUY CHÍ 551
LẠI GIA PHÚC 290
LẠI KIM BẢNG 299
LẠI MẪN 395
LÊ ĐĂNG TRẠC 698
LÊ ĐÌNH DAO 718
LÊ ĐÌNH DIÊN 709
LÊ ĐÌNH QUÁT 191
LÊ ĐÌNH THỨC 706
LÊ ĐỨC 689
LÊ ĐỨC 679
LÊ ĐỨC DĨNH 719
LÊ ĐỨC HIỆP 713
LÊ ĐỨC NHUẬN 714
LÊ ĐĂNG CỬ 523
LÊ ĐĂNG CỬ 639
LÊ ĐĂNG PHỤ 532
LÊ ĐĂNG TRINH 757
LÊ ĐĂNG TRUYỀN 576
LÊ ĐÌNH DỰ 484
LÊ ĐÌNH LẠI 489
LÊ ĐÌNH TẤN 231
LÊ ĐÌNH TƯỞNG 247
LÊ ĐÌNH TÚC 447
LÊ ĐÌNH TRẬT 266
LÊ ĐÌNH TUẤN 91
LÊ ĐÌNH VỆ 266
LÊ ĐÌNH XÁN 792
LÊ ĐẮC TOÀN 495
LÊ ĐẠI 750
LÊ ĐỨC LIÊU 170
LÊ ĐỨC MAO 256
LÊ ĐỨC THIỆU 151
LÊ ĐỨC TOẢN 161
LÊ ĐỨC TRUNG 157
LÊ ĐỨC VỌNG 477
LÊ ĐĨNH CHI 228
LÊ ĐĨNH TÚ 389
LÊ ANH TUẤN 544
LÊ BÁ GIÁC 265

LÊ BÁ HOAN 777
LÊ BÁ KHANG 278
LÊ BÁ THẬN 705
LÊ BỘT 117
LÊ BẬT TỨ 450
LÊ BIỆN 471
LÊ BỈNH TRUNG 480
LÊ CẨN 371
LÊ CÔNG THÍCH 163
LÊ CÔNG TRIỀU 502
LÊ CÔNG TRUYỀN 155
LÊ CẢNH TRINH 163
LÊ CAO 335
LÊ CẦU 74
LÊ CN 572
LÊ CẤU 153
LÊ CHÍ ĐẠO 502
LÊ CHÍ TUÂN 799
LÊ CHÍ TUÂN 537
LÊ CHÍNH 209
LÊ CỦ PHƯƠNG 350
LÊ CỦNG THẦN 59
LÊ DANH HIỂN 642
LÊ DANH NĂNG 441
LÊ DAO 386
LÊ DIÊN KHÁNH 420
LÊ DOÃN CHẤP 258
LÊ DOÃN GIẢN 606
LÊ DOÃN GIAI 606
LÊ DOÃN NHẠ 753
LÊ DOÃN THÂN 610
LÊ DOÃN THÀNH 747
LÊ DỊ TÀI 525
LÊ DỰC 452
LÊ DỰC 242
LÊ DUY ĐẢN 634
LÊ DUY HÀN 158
LÊ DUY LƯƠNG 296
LÊ DUY TRUNG 674
LÊ GIÁM 148
LÊ HỮU ĐỆ 705
LÊ HỮU DANH 511
LÊ HỮU DUNG 630
LÊ HỮU HỶ 551
LÊ HỮU KIỀU 573
LÊ HỮU MƯU 559
LÊ HỮU THANH 716
LÊ HẠNG 343
LÊ HANH HUYỄN 146
LÊ HÙNG 199
LÊ HÙNG XỨNG 512
LÊ HIỂN 74
LÊ HIẾN 370
LÊ HIẾN PHỦ 45
LÊ HIỆU 484
LÊ HIẾU TRUNG 246
LÊ HƯNG NHÂN 475
LÊ HOÀN 798
LÊ HOÀN HẠO 589
LÊ HOÀN VIỆN 570
LÊ HOÀNG TUYÊN 585
LÊ HOÀNG VĨ 605
LÊ HUY DU 646
LÊ HUY THÁI 708
LÊ HUY TRÂM 637
LÊ HY 509
LÊ HY ĐỖ 805
LÊ KHÁNH THIỆN 747
LÊ KHÂM 368
LÊ KHẢ TÔNG 542
LÊ KHẢ TRÙ 467
LÊ KHẢ TRINH 523
LÊ KHẮC CẦN 733
LÊ KHẮC DOÃN 799
LÊ KHẮC KHUYẾN 809
LÊ KHẮC KỶ 487

LÊ KHẮC NHƯỢNG 265
LÊ KHẮC THUẦN 558
LÊ KHẮC TRẠCH 363
LÊ KHIÊM 439
LÊ KHIẾT 197
LÊ KIÊM 481
LÊ KIM BẢNG 433
LÊ KIM CHƯƠNG 244
LÊ KIM QUẾ 416
LÊ KINH THIỂN 808
LÊ KIẾT 360
LÊ KÍNH 469
LÊ KÍNH 359
LÊ LÂM 71
LÊ LAN HINH 164
LÊ LIÊU 506
LÊ LƯỢNG 742
LÊ LÝ THÁI 409
LÊ MINH 421
LÊ NẠI 248
LÊ NGẢI 790
LÊ NGHĨA 98
LÊ NGHĨA TRẠCH 440
LÊ NGUYÊN LƯỢNG 814
LÊ NGUYỄN THƯỜNG 628
LÊ NHƯ HỔ 352
LÊ NHƯ KỲ 574
LÊ NHỮ BẬT 446
LÊ NHỮ THÔNG 167
LÊ NHÂN KIỆT 504
LÊ NHÂN TẾ 240
LÊ NINH 135
LÊ PHÁT 781
LÊ PHÀN LONG 434
LÊ PHI SẢNG 363
LÊ PHÚ THỨ 587
LÊ PHÚC NHẠC 443
LÊ PHU 308
LÊ QUẢNG CHÍ 134
LÊ QUẢNG DU 125
LÊ QUANG BÍ 314
LÊ QUANG HOA 444
LÊ QUỲNH 485
LÊ QUÝ ĐÔN 610
LÊ QUỲNH 212
LÊ SẠN 233
LÊ SĨ BÀNG 599
LÊ SĨ CẨN 530
LÊ SĨ DŨNG 112
LÊ SĨ TRIÊM 600
LÊ SĨ TRIỆT 480
LÊ TƯ 276
LÊ TÁN TƯƠNG 223
LÊ TÁN THIỆN 227
LÊ TÔNG QUANG 649
LÊ TẢO 323
LÊ THÌ BẬT 292
LÊ THỌ KHẢO 356
LÊ THIỆN TRỊ 675
LÊ THIỀU 697
LÊ THẾ LỘC 424
LA THẾ NGHIỆP 283
LÊ THẾ QUÁN 688
LÊ THẾ THỨ 698
LÊ THỪA HƯU 230
LÊ THỨC 500
LÊ THÚC ĐÔN 677
LÊ THÚC CHẨN 106
LÊ THỤY 756
LÊ THỰC 322
LÊ TIẾN PHÙNG 810
LÊ TỨ 157
LÊ TỬ KHANH 307
LÊ TRỮ 402
LÊ TRẠC TÚ 442
LÊ TRỌNG ĐIỂN 635

LÊ TRỌNG BÍCH 272
LÊ TRỌNG DĨNH 645
LÊ TRỌNG PHIÊN....802
LÊ TRỌNG TÍN....609
LÊ TRẤT DỤC 456
LÊ TRƯNG 368
LÊ TRỰC....87
LÊ TRÍ BÌNH....504
LÊ TRÍ DỤNG 460
LÊ TRÍ TRẠCH 484
LÊ TỰ....232
LA TU....47
LÊ TUẤN....725
LÊ TUẤN MẬU 186
LÊ TUẤN NGẠN....121
LÊ TĨNH HIẾU 197
LÊ TUYÊN 229
LÊ VĂN ĐÔN....397
LÊ VĂN BIỂU 275
LÊ VĂN CHÂN....670
LÊ VĂN HỌC....234
LÊ VĂN HIỂN 265
LÊ VĂN HIẾU 438
LÊ VĂN HIỂU 274
LÊ VĂN HƯU 40
LÊ VĂN HY....502
LÊ VĂN KỶ....811
LÊ VĂN PHỔ....696
LÊ VĂN THỊNH 35
LÊ VĂN VỊNH 709
LÊ VĂN XƯỚNG....441
LÊ VÔ ĐỊCH....300
LÊ VÔ CƯƠNG....285
LÊ VINH....496
LÊ VIẾT TẠO....815
LÊ VIẾT THẢNG....411
LÊ VỊ TẨU....48
LÊ VỸ 558
LÊ VĨNH ĐIỆN 777
LÊ VĨNH KHANH....698
LÊ VĨNH TUY....265
LÊ XUÂN LƯỢNG 647
LÊ XUÂN MAI....803
LÊ Ý 226
LÊ ÍCH MỘC....232
LƯU ĐÌNH CHẤT 456
LƯU ĐỨC AN....347
LƯU ĐỊNH 632
LƯU CÔNG NGẠN 94
LƯU DANH CÔNG....511
LƯU DI QUYẾT....156
LƯU DIỄM....38
LƯU DOÃN TRUNG 314
LƯU DỊCH....194
LƯU HÃNG 250
LƯU HƯNG HIẾU....149
LƯU HỊCH....315
LƯU HY....142
LƯU KHẢI CHUYÊN....298
LƯU MIỄN....39
LƯU NGẠN QUANG....150
LƯU ÚC....414
LƯU QUỸ....668
LƯU THƯ NGẠN....186
LƯU THÀNH 562
LƯU THẮNG ÂN 207
LƯU THÚC KIỆM 56
LƯU TIỆP....630
LƯU TÚC 184
LƯU VĂN BÌNH 728
LƯU VĂN NGUYÊN....252
LÝ ĐẠO TÁI....51
LÝ CÔNG BẬT 420
LÝ DỤNG QUANG....36
LÝ KHẮC NẠP....274
LÝ TỬ TẤN 57

LÝ TRẦN DỰ 625
LÝ TRẦN QUÁN 620
LÝ TRẦN THẢN 625

M

MẠC ĐÌNH DỰ 406
MẠC ĐỨC TUẤN 107
MẠC ĐĨNH CHI 43
MẠC HIỂN TÍCH 35
MẠC NHUẬN LÃNG 274
MẠC VĂN TÚ 407
MẠC VĂN UY 247
MAI ĐỨC BÁ 238
MAI ANH TUẤN 689
MAI BANG 277
MAI CÔNG 378
MAI DANH TÔNG 593
MAI DUY TINH 159
MAI DUYÊN 813
MAI HỮU DỤNG 806
MAI KHUYẾN 339
MAI NGHĨA CHÍNH 602
MAI THẾ CHUẨN 593
MAI THẾ QUÝ 726
MAI THỤY 543
MAI TÚ PHU 48
MAI TRỌNG HOÀ 498

N

NGÔ ĐIỀN 679
NGÔ ĐÌNH CHẤT 580
NGÔ ĐÌNH CHÍ 804
NGÔ ĐÌNH THẠC 553
NGÔ ĐẠT NHO 187
NGÔ ĐỨC BÌNH 743
NGÔ ĐỨC KẾ 789
NGÔ ĐĨNH TRỰC 282
NGÔ ANH 121
NGÔ BẬT LƯỢNG 370
NGÔ CÔNG TRẠC 543
NGÔ CẦU 516
NGÔ CHẤP TRUNG 377
NGÔ CUNG 419
NGÔ DIỄN 373
NGÔ DỊCH 382
NGÔ DUY TRỪNG 634
NGÔ DUY VIÊN 626
NGÔ HẢI 509
NGÔ HẢI 264
NGÔ HƯNG GIÁO 562
NGÔ HOÁN 186
NGÔ HOÀNH 316
NGÔ HOAN 173
NGÔ ƯỚC 314
NGÔ KHÁNH NÙNG 383
NGÔ KHẮC 39
NGÔ KHẮC KHOAN 363
NGÔ KHẮC KIỆM 685
NGÔ KHẮC TUẤN 157
NGÔ KHIÊM 390
NGÔ KHUÊ 503
NGÔ KIM HÚC 142
NGÔ KÍNH THẦN 204
NGÔ LÔI 107
NGÔ LUẬN 133
NGÔ MẬU ĐÔN 308
NGÔ MẬU DU 397
NGÔ MIỄN THIỆU 298
NGÔ NGỌC 175
NGÔ NHÂN HÂN 569
NGÔ NHÂN TRIỆT 456
NGÔ NHÂN TUẤN 482
NGÔ NHO 642
NGÔ ÚC 331
NGÔ PHÚC LÂM 623
NGÔ PHÚC TINH 336
NGÔ QUANG 349

NGÔ QUANG BÍCH....748
NGÔ QUANG DIỆU....714
NGÔ QUANG TỔ....271
NGÔ SÁCH DỤ....507
NGÔ SÁCH HÂN....576
NGÔ SÁCH THÍ....502
NGÔ SÁCH TUÂN....523
NGÔ SƠN KHOÁI....326
NGÔ SỞ NGỌC....137
NGÔ SĨ KIỆN....279
NGÔ SĨ LIÊN....69
NGÔ SĨ VINH....488
NGÔ TẦN....49
NGÔ THÁI ĐOAN....202
NGÔ THÁI CẨN....368
NGÔ THÁO....254
NGÔ THÁO....405
NGÔ THÌ NHẬM....631
NGÔ THÌ SĨ....620
NGÔ THẨM....199
NGÔ THẾ DỤ....71
NGÔ THẾ TRỊ....630
NGÔ THẾ VINH....660
NGÔ THUẬT KHỔNG....365
NGÔ TIÊM....640
NGÔ TRẠCH....763
NGÔ TRANG....344
NGÔ TRẦN THỰC....617
NGÔ TRINH CHẤP....146
NGÔ TRIỆT....476
NGÔ TRỪNG....415
NGÔ TRUÂN....787
NGÔ TRÍ HOÀ....447
NGÔ TRÍ TRI....448
NGÔ TÒNG CỦ....290
NGÔ TÒNG NHO....711
NGÔ TUẤN DỊ....540
NGÔ TĨNH....358
NGÔ TUY....232
NGÔ UÔNG....377
NGÔ VĂN ĐỘ....730
NGÔ VĂN CẢNH....150
NGÔ VĂN CHÍNH....475
NGÔ VĂN HUY....237
NGÔ VĂN PHÒNG....159
NGÔ VĂN THÔNG....272
NGÔ VI NHO....545
NGÔ VI THỰC....541
NGÔ VĨ....406
NGỌ ĐỨC CƠ....377
NGỌ CƯƠNG TRUNG....281
NGỌ DOÃN TRÙ....301
NGHIÊM BÁ ĐĨNH....598
NGHIÊM CHÂU TUỆ....791
NGHIÊM HOẰNG ĐẠT....419
NGHIÊM LÂM....136
NGHIÊM PHỤ....139
NGHIÊM VĂN HẬU....300
NGHIÊM VIỆN....211
NGHIÊM VŨ CHIÊU....612
NGHIÊM XUÂN QUẢNG....780
NGHIÊM ÍCH KHIÊM....191
NGỤY KHẮC ĐẢN....729
NGUỴ KHẮC TUẦN....655
NGUYÊN ÂU CHUYÊN....769
NGUYÊN PHỤ....769
NGUYỄN ĐẠT....400
NGUYỄN ĐĂNG HÀNH....703
NGUYỄN ĐĂNG HUÂN....657
NGUYỄN ĐÌNH TUÂN....720
NGUYỄN ĐIỆU HUYỄN....614
NGUYỄN ĐỨC ĐẠT....723
NGUYỄN ĐỨC HOAN....670
NGUYỄN ĐỨC LÂN....687
NGUYỄN ĐỨC TƯ....701
NGUYỄN ĐỨC TÂN....706

NGUYỄN ĐỨC THẬN 187
NGUYỄN ĐĨNH TÚ 395
NGUYỄN ĐĂNG 451
NGUYỄN ĐĂNG ĐẠO 530
NGUYỄN ĐĂNG CƠ 561
NGUYỄN ĐĂNG CẢO 486
NGUYỄN ĐĂNG GIAI 579
NGUYỄN ĐĂNG LIÊN 556
NGUYỄN ĐĂNG LONG 525
NGUYỄN ĐĂNG MINH 487
NGUYỄN ĐĂNG SỞ 644
NGUYỄN ĐĂNG SĨ 514
NGUYỄN ĐĂNG TUÂN 520
NGUYỄN ĐÁN 415
NGUYỄN ĐÔN 354
NGUYỄN ĐÔN CUNG 289
NGUYỄN ĐÔN MỤC 362
NGUYỄN ĐÔN PHỤC 102
NGUYỄN ĐÔN TIẾT 764
NGUYỄN ĐÌNH ĐIỂN 790
NGUYỄN ĐÌNH BÁ 575
NGUYỄN ĐÌNH BÁ 589
NGUYỄN ĐÌNH BÁCH 535
NGUYỄN ĐÌNH BẢNG 515
NGUYỄN ĐÌNH CỔN 525
NGUYỄN ĐÌNH CHƯƠNG 305
NGUYỄN ĐÌNH CHÍNH 495
NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG 765
NGUYỄN ĐÌNH GIẢN 624
NGUYỄN ĐÌNH GIẢN 388
NGUYỄN ĐÌNH HIẾN 792
NGUYỄN ĐÌNH HOÀN 538
NGUYỄN ĐÌNH HUỐNG 164
NGUYỄN ĐÌNH KHÔI 94
NGUYỄN ĐÌNH KHÔI 268
NGUYỄN ĐÌNH KHUÊ 401
NGUYỄN ĐÌNH LẠI 255
NGUYỄN ĐÌNH LIÊU 94
NGUYỄN ĐÌNH ỨC 548
NGUYỄN ĐÌNH PHƯƠNG 118
NGUYỄN ĐÌNH QUỸ 571
NGUYỄN ĐÌNH TỐ 625
NGUYỄN ĐÌNH TỘ 267
NGUYỄN ĐÌNH TỘ 329
NGUYỄN ĐÌNH TẤN 342
NGUYỄN ĐÌNH THẠC 639
NGUYỄN ĐÌNH THIỀU 639
NGUYỄN ĐÌNH TƯỚNG 552
NGUYỄN ĐÌNH TIẾN 797
NGUYỄN ĐÌNH TỨ 643
NGUYỄN ĐÌNH TOẢN 576
NGUYỄN ĐÌNH TRẠCH 515
NGUYỄN ĐÌNH TRỤ 495
NGUYỄN ĐÌNH TUÂN 788
NGUYỄN ĐÌNH TUẤN 540
NGUYỄN ĐÌNH TUẤN 156
NGUYỄN ĐÌNH TỰU 748
NGUYỄN ĐÌNH VĂN 779
NGUYỄN ĐƯƠNG 557
NGUYỄN ĐƯƠNG BAO 520
NGUYỄN ĐƯƠNG HỒ 531
NGUYỄN ĐĂNG 369
NGUYỄN ĐẮC LỘ 268
NGUYỄN ĐẮC VINH 489
NGUYỄN ĐẠC 130
NGUYỄN ĐẠC 348
NGUYỄN ĐẠM 292
NGUYỄN ĐẠO DIỄN 214
NGUYỄN ĐẠO HƯNG 205
NGUYỄN ĐẠO QUÁN 787
NGUYỄN ĐẠO QUÁN 353
NGUYỄN ĐẠT 477
NGUYỄN ĐẠT 70
NGUYỄN ĐẠT MINH 259
NGUYỄN ĐẠT THIỆN 385
NGUYỄN ĐẠT TẾ 112

NGUYỄN ĐỔ 154
NGUYỄN ĐỒNG DẦN 394
NGUYỄN ĐỒNG LÂM 558
NGUYỄN ĐỘ 300
NGUYỄN ĐỐC 236
NGUYỄN ĐỐC BẬT 421
NGUYỄN ĐỐC TÍN 289
NGUYỄN ĐƯỜNG 641
NGUYỄN ĐƯỜNG 144
NGUYỄN ĐIỆN 88
NGUYỄN ĐỆ 465
NGUYỄN ĐOAN 246
NGUYỄN ĐOAN KÍNH 224
NGUYỄN ĐOAN LƯƠNG 121
NGUYỄN ĐOAN LƯƠNG 367
NGUYỄN ĐOAN TRUNG 375
NGUYỄN ĐỨC 439
NGUYỄN ĐỨC 753
NGUYỄN ĐỨC ÁNH 570
NGUYỄN ĐỨC ĐÔN 578
NGUYỄN ĐỨC ĐÀM 788
NGUYỄN ĐỨC ĐỊNH 146
NGUYỄN ĐỨC HOÀNH 584
NGUYỄN ĐỨC HUẤN 171
NGUYỄN ĐỨC HUY 780
NGUYỄN ĐỨC KHÂM 234
NGUYỄN ĐỨC KỲ 739
NGUYỄN ĐỨC KÝ 323
NGUYỄN ĐỨC LÃNG 558
NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG 458
NGUYỄN ĐỨC LƯỢNG 287
NGUYỄN ĐỨC LÝ 798
NGUYỄN ĐỨC MẬU 449
NGUYỄN ĐỨC NHUẬN 395
NGUYỄN ĐỨC PHONG 272
NGUYỄN ĐỨC QUÝ 768
NGUYỄN ĐỨC TIẾN 517
NGUYỄN ĐỨC TRÂN 392
NGUYỄN ĐỨC TRẠCH 449
NGUYỄN ĐỨC TRINH 89
NGUYỄN ĐỨC VỌNG 519
NGUYỄN ĐỨC VẬN 811
NGUYỄN ĐỨC VĨ 588
NGUYỄN ĐỈNH BẬT 144
NGUYỄN ĐỊCH 73
NGUYỄN ĐỊCH GIÁO 322
NGUYỄN ĐỊCH HUẤN 303
NGUYỄN ĐỊCH KHANG 326
NGUYỄN ĐỊCH TÂM 135
NGUYỄN ĐÌNH 780
NGUYỄN ĐÌNH 422
NGUYỄN ĐÌNH 356
NGUYỄN ĐÌNH TÚ 332
NGUYỄN AM 87
NGUYỄN AN 418
NGUYỄN BÁ ĐÔN 722
NGUYỄN BÁ DƯƠNG 622
NGUYỄN BÁ DUNG 105
NGUYỄN BÁ HUYÊN 269
NGUYỄN BÁ KỲ 95
NGUYỄN BÁ KÝ 77
NGUYỄN BÁ LÂN 592
NGUYỄN BÁ LAN 643
NGUYỄN BÁ NGHI 666
NGUYỄN BÁ NHẠ 689
NGUYỄN BÁ QUÝNH 596
NGUYỄN BÁ TÔNG 556
NGUYỄN BÁ TẤN 460
NGUYỄN BÁ THỦ 614
NGUYỄN BÁ THUYÊN 270
NGUYỄN BÁ TÙNG 236
NGUYỄN BÁ TUÂN 601
NGUYỄN BÁ TUẤN 222
NGUYỄN BÁ TUỆ 681
NGUYỄN BÁCH TUẾ 275
NGUYỄN BÌNH 470

NGUYỄN BẢO 119
NGUYỄN BẢO KHUÊ 172
NGUYỄN BẠT TỤY 282
NGUYỄN BẠT TỤY 268
NGUYỄN BANG NGẠN 309
NGUYỄN BẬT 303
NGUYỄN BẬT LƯỢNG 442
NGUYỄN BẬT LUÂN 563
NGUYỄN BỈNH 775
NGUYỄN BỈNH ĐỨC 294
NGUYỄN BỈNH DI 293
NGUYỄN BỈNH DI 382
NGUYỄN BỈNH KHIÊM 332
NGUYỄN BỈNH KHUÊ 315
NGUYỄN BỈNH QUÂN 375
NGUYỄN BỈNH TRỤC 431
NGUYỄN CƯ 815
NGUYỄN CƯ ĐẠO 70
NGUYỄN CƯ NHÂN 300
NGUYỄN CƯ TRUNG 100
NGUYỄN CÁNH THÀNH 414
NGUYỄN CÔN 527
NGUYỄN CÔN 269
NGUYỄN CÔNG ĐỔNG 538
NGUYỄN CÔNG ĐỊNH 99
NGUYỄN CÔNG BẬT 494
NGUYỄN CÔNG CƠ 547
NGUYỄN CÔNG HÃNG 552
NGUYỄN CÔNG HOÀN 582
NGUYỄN CÔNG KHUÊ 557
NGUYỄN CÔNG NGHI 303
NGUYỄN CÔNG PHỤ 405
NGUYỄN CÔNG PHỤ 528
NGUYỄN CÔNG TẠO 479
NGUYỄN CÔNG TỘC 376
NGUYỄN CÔNG THÁI 569
NGUYỄN CÔNG THƯỚC 526
NGUYỄN CÔNG VIÊN 574
NGUYỄN CƠ 563
NGUYỄN CƠ 349
NGUYỄN CƯƠNG ĐẠT 196
NGUYỄN CẢNH 351
NGUYỄN CẢNH DIỄN 233
NGUYỄN CẢNH QUỲNH 296
NGUYỄN CỔN 474
NGUYỄN CAN MỘNG 809
NGUYỄN CẦU 641
NGUYỄN CỐI 141
NGUYỄN CẨM 574
NGUYỄN CẨN 415
NGUYỄN CẨN 143
NGUYỄN CẨN LIÊM 173
NGUYỄN CẤU 98
NGUYỄN CHÁNH 734
NGUYỄN CHÂU MẠO 296
NGUYỄN CHƯƠNG 105
NGUYỄN CHẤN CHI 299
NGUYỄN CHƯỞNG 237
NGUYỄN CHẤN 105
NGUYỄN CHIÊN 114
NGUYỄN CHIÊU 437
NGUYỄN CHIÊU HUẤN 287
NGUYỄN CHIÊU KHÁNH 321
NGUYỄN CHỈ 84
NGUYỄN CHỈ CÔNG 395
NGUYỄN CHU THẮNG 434
NGUYỄN CHUYÊN MỸ 293
NGUYỄN CHÍ 264
NGUYỄN CHÍ ĐỐC 388
NGUYỄN CHÍNH 696
NGUYỄN CHÍNH 453
NGUYỄN CHÍNH KHANH 207
NGUYỄN CHÍNH TUÂN 292
NGUYỄN CỦNG 300
NGUYỄN CỦNG THUẬN 215
NGUYỄN CỬU TRƯỜNG 671

NGUYỄN CỰ 803
NGUYỄN CUNG 452
NGUYỄN CUNG 403
NGUYỄN CUNG 200
NGUYỄN CUNG 129
NGUYỄN CUNG 380
NGUYỄN DƯƠNG 325
NGUYỄN DƯƠNG CỐC 254
NGUYỄN DƯƠNG HIẾN 133
NGUYỄN DƯƠNG HUY 693
NGUYỄN DƯƠNG KỲ 138
NGUYỄN DANH DỰ 536
NGUYỄN DANH HIỀN 574
NGUYỄN DANH NHO 518
NGUYỄN DANH NHO 516
NGUYỄN DANH NHO 520
NGUYỄN DANH THỌ 471
NGUYỄN DANH THẾ 449
NGUYỄN DANH VỌNG 685
NGUYỄN DẦN 426
NGUYỄN DẦN LƯỢNG 333
NGUYỄN DI KIỆT 191
NGUYỄN DI QUYẾT 77
NGUYỄN DIỄN 334
NGUYỄN DIỄN 414
NGUYỄN DIỆU HUY 180
NGUYỄN DOÃN 427
NGUYỄN DOÃN ĐỊCH 149
NGUYỄN DOÃN ĐỊCH 321
NGUYỄN DOÃN CHẤP 388
NGUYỄN DOÃN HUY 169
NGUYỄN DOÃN KHÂM 291
NGUYỄN DOÃN KHÂM. 385
NGUYỄN DOÃN NGUYÊN 249
NGUYỄN DOÃN THĂNG 250
NGUYỄN DOÃN TU 164
NGUYỄN DOÃN TUY 293
NGUYỄN DỤC 197
NGUYỄN DỤNG 432
NGUYỄN DỤNG NGHỆ 408
NGUYỄN DỤNG TRIÊM 452
NGUYỄN DŨNG NGHĨA 200
NGUYỄN DU 642
NGUYỄN DỰ 762
NGUYỄN DỰ 270
NGUYỄN DUÂN 636
NGUYỄN DỰC 278
NGUYỄN DỰC 60
NGUYỄN DUỆ 378
NGUYỄN DUY ĐÔN 562
NGUYỄN DUY CẦN 685
NGUYỄN DUY HIỆP 627
NGUYỄN DUY HIỂU 467
NGUYỄN DUY HIỆU 764
NGUYỄN DUY HOÀ 334
NGUYỄN DUY MINH 179
NGUYỄN DUY MINH 241
NGUYỄN DUY NĂNG 409
NGUYỄN DUY NGHI 621
NGUYỄN DUY PHIÊN 798
NGUYỄN DUY TÂN 735
NGUYỄN DUY TẮC 69
NGUYỄN DUY TƯỜNG 277
NGUYỄN DUY TƯỜNG 270
NGUYỄN DUY THÌ 450
NGUYỄN DUY THẮNG 787
NGUYỄN DUY THỐC 261
NGUYỄN DUY THIỆN 794
NGUYỄN DUY THIỆU 805
NGUYỄN DUY THỨC 619
NGUYỄN DUY TINH 337
NGUYỄN DUY TINH 393
NGUYỄN DUY TIẾU 128
NGUYỄN DUY TRINH 150
NGUYỄN DUY TỰ 697
NGUYỄN DUY TÍCH 790

NGUYỄN DUY VIÊN....545
NGUYỄN DUY VIÊN....389
NGUYỄN ẤU MIỄN....128
NGUYỄN GIÁC....159
NGUYỄN GIÁO PHƯƠNG....423
NGUYỄN GIẢN....137
NGUYỄN GIẢN....344
NGUYỄN GIẢN LIÊM....144
NGUYỄN GIẢN THANH....262
NGUYỄN GIA CÁT....644
NGUYỄN GIA DU....253
NGUYỄN GIA MƯU....386
NGUYỄN GIA VẬN....647
NGUYỄN HÁN ĐÌNH....159
NGUYỄN HẰNG....427
NGUYỄN HỮU ĐỘ....676
NGUYỄN HỮU ĐIỂN....726
NGUYỄN HỮU ĐĂNG....510
NGUYỄN HỮU ĐẠO....541
NGUYỄN HỮU ĐỨC....432
NGUYỄN HỮU CƠ....667
NGUYỄN HỮU CHÍNH....754
NGUYỄN HỮU DU....304
NGUYỄN HỮU DU....343
NGUYỄN HỮU DỰC....357
NGUYỄN HỮU HOÁN....321
NGUYỄN HỮU HUY....169
NGUYỄN HỮU LẬP....732
NGUYỄN HỮU NGHIÊM....263
NGUYỄN HỮU NHO....429
NGUYỄN HỮU PHỈ....313
NGUYỄN HỮU PHU....68
NGUYỄN HỮU QUAN....282
NGUYỄN HỮU TÁC....453
NGUYỄN HỮU TẠO....695
NGUYỄN HỮU THƯỜNG....474
NGUYỄN HỮU THƯỜNG....369
NGUYỄN HÀ HOÀNH....814
NGUYỄN HÀ THỤC....193
NGUYỄN HÀM....801
NGUYỄN HÀN....639
NGUYỄN HÀNH....598
NGUYỄN HÀNH....539
NGUYỄN HÀNH....332
NGUYỄN HÀO....373
NGUYỄN HÃNG....319
NGUYỄN HỒ....539
NGUYỄN HỒ HIỆP....595
NGUYỄN HỒNG TIỆM....299
NGUYỄN HANH GIA....297
NGUYỄN HANH PHU....180
NGUYỄN HỘC....68
NGUYỄN HIÊN....347
NGUYỄN HÙNG ĐOÁN....381
NGUYỄN HINH....704
NGUYỄN HIỀN....40
NGUYỄN HIẾN....137
NGUYỄN HIỂN TÍCH....398
NGUYỄN HIỆU....550
NGUYỄN HIẾU LỄ....345
NGUYỄN HIẾU TƯ....260
NGUYỄN HIẾU TRUNG....140
NGUYỄN HƯNG CÔNG....527
NGUYỄN HƯNG NHƯỢNG....189
NGUYỄN HOẰNG DIỄN....350
NGUYỄN HOẰNG NGHỊ....191
NGUYỄN HOẰNG NGHĨA....668
NGUYỄN HOÀ....467
NGUYỄN HOÀ TRUNG....301
NGUYỄN HOÀNG....403
NGUYỄN HOÀNH....383
NGUYỄN HOÀNH KHOÁN....192
NGUYỄN HOÀNH TỪ....443
NGUYỄN HOÀNH XƯỚC....347
NGUYỄN HOẢN....605
NGUYỄN HOẢN....205

NGUYỄN HOẢNG 320
NGUYỄN HOAN 774
NGUYỄN HÙNG LÂM 228
NGUYỄN HUÂN 211
NGUYỄN HUÂN 257
NGUYỄN HUỆ 597
NGUYỄN HUY CẬN 618
NGUYỄN HUY DAO 702
NGUYỄN HUY DẬN 608
NGUYỄN HUY HỰU 653
NGUYỄN HUY LÝ 646
NGUYỄN HUY MÃN 580
NGUYỄN HUY NGỌC 610
NGUYỄN HUY NHU 809
NGUYỄN HUY OÁNH 607
NGUYỄN HUY QUÂN 639
NGUYỄN HUY QUỲNH 628
NGUYỄN HUY THỤC 603
NGUYỄN HUY THUẬT 599
NGUYỄN HUY TRẠC 625
NGUYỄN HUY VƯỢNG 631
NGUYỄN HUYÊN 714
NGUYỄN HUYỄN 282
NGUYỄN HY CHU 55
NGUYỄN HY LƯƠNG 399
NGUYỄN HY TÁI 461
NGUYỄN HY TÁI 492
NGUYỄN HY TÁI 276
NGUYỄN KHÁNH DUNG 138
NGUYỄN KHẢI 775
NGUYỄN KHẢN 617
NGUYỄN KHẮC CẦN 425
NGUYỄN KHẮC CẦN 702
NGUYỄN KHẮC CẦN 307
NGUYỄN KHẮC CUNG 111
NGUYỄN KHẮC HÀI 260
NGUYỄN KHẮC HIẾU 63
NGUYỄN KHẮC KHOAN 450
NGUYỄN KHẮC KIỆM 219
NGUYỄN KHẮC KÍNH 391
NGUYỄN KHẮC NIÊM 798
NGUYỄN KHẮC VĂN 468
NGUYỄN KHAM 752
NGUYỄN KHIÊM QUANG 310
NGUYỄN KHIẾT TÚ 213
NGUYỄN KHUÔNG LỄ 338
NGUYỄN KHUÊ 773
NGUYỄN KHUÊ 647
NGUYỄN KHUÊ 458
NGUYỄN KHUÊ 514
NGUYỄN KHUYẾN 751
NGUYỄN KIÊM 640
NGUYỄN KIÊM TRI 339
NGUYỄN KIM 241
NGUYỄN KIM 126
NGUYỄN KINH HỌC 477
NGUYỄN KINH TẾ 459
NGUYỄN KINH TẾ 340
NGUYỄN KIỆM 451
NGUYỄN KIỆN HY 216
NGUYỄN KIỀU 571
NGUYỄN KIỀU 286
NGUYỄN KIỀU NHẠC 471
NGUYỄN KỲ 609
NGUYỄN KỲ 139
NGUYỄN KỲ NHẬM 595
NGUYỄN KỲ PHÙNG 415
NGUYỄN KÝ 311
NGUYỄN KÝ 92
NGUYỄN KÍNH 505

NGUYỄN KÍNH 218
NGUYỄN KÍNH 387
NGUYỄN KÍNH CHỈ 268
NGUYỄN KÍNH CHỈ 361
NGUYỄN KÍNH HÀI 147
NGUYỄN KÍNH HOÀ 297
NGUYỄN KÍNH TRUNG 318
NGUYỄN KÍNH TU 119
NGUYỄN KÍNH TUÂN 262
NGUYỄN LĂNG 210
NGUYỄN LÂM THÁI 603
NGUYỄN LÂN 565
NGUYỄN LÂN ĐỊNH 269
NGUYỄN LƯƠNG 369
NGUYỄN LƯƠNG BẬT 304
NGUYỄN LƯƠNG BẬT 328
NGUYỄN LƯƠNG KÝ 344
NGUYỄN LẠI 461
NGUYỄN LÊ KHÁNG 764
NGUYỄN LAN 120
NGUYỄN LỘC 393
NGUYỄN LƯỢNG 382
NGUYỄN LƯỢNG THÁI 374
NGUYỄN LỄ 451
NGUYỄN LỄ 403
NGUYỄN LỄ 401
NGUYỄN LỆ 175
NGUYỄN LŨ 85
NGUYỄN LỄ CUNG 426
NGUYỄN LỄ KÍNH 132
NGUYỄN LONG BẢNG 534
NGUYỄN LỆNH DỰ 438
NGUYỄN LỆNH NGHI 575
NGUYỄN LỆNH TÂN 619
NGUYỄN LUÂN 604
NGUYỄN LY CHÂU 132
NGUYỄN LÝ QUANG 264
NGUYỄN LÝ TƯỜNG 172
NGUYỄN LÝ UYÊN 175
NGUYỄN MẠI 541
NGUYỄN MẠO 286
NGUYỄN MAI 796
NGUYỄN MẪN ĐỐC 298
NGUYỄN MỘNG TÙNG 162
NGUYỄN MẬU 248
NGUYỄN MẬU 75
NGUYỄN MẬU ĐẠT 284
NGUYỄN MẬU DỊ 501
NGUYỄN MẬU HOÁN 792
NGUYỄN MẬU TÀI 489
NGUYỄN MẬU THÔNG 372
NGUYỄN MẬU THỊNH 542
NGUYỄN MẬU TRẠCH 666
NGUYỄN MINH 110
NGUYỄN MINH ĐẠT 200
NGUYỄN MINH ĐIỀN 194
NGUYỄN MINH BÍCH 391
NGUYỄN MINH CHÂU 354
NGUYỄN MINH DƯƠNG 368
NGUYỄN MINH KHANG 129
NGUYỄN MINH KHUÊ 313
NGUYỄN MINH MỆNH 198
NGUYỄN MINH THIỆN 412
NGUYỄN MINH THÔNG 152
NGUYỄN MINH TRIẾT 470
NGUYỄN MIỄN 402
NGUYỄN MỸ 73
NGUYỄN MỸ TÀI 512
NGUYỄN NĂNG NHƯỢNG 391
NGUYỄN NĂNG THIỆU 483
NGUYỄN ỨNG 205
NGUYỄN NGÔ CHUNG 526
NGUYỄN NGẠN 713
NGUYỄN NGẠN 235
NGUYỄN NGẠN HOÀNH 368
NGUYỄN NGẠN QUANG 196

NGUYỄN NGỌC 679
NGUYỄN NGỌC HUẤN 202
NGUYỄN NGỌC HUỲNH 815
NGUYỄN NGỌC HUYỄN 581
NGUYỄN NGỌC LIÊN 771
NGUYỄN NGỌC TÁN 809
NGUYỄN NGHI 473
NGUYỄN NGHI 463
NGUYỄN NGHIÊU TƯ 74
NGUYỄN NGHIÊU TÁ 379
NGUYỄN NGHIÊU THẦN 452
NGUYỄN NGHIỄM 591
NGUYỄN NGHIỄM 140
NGUYỄN NGHIỄM 399
NGUYỄN NGHIỄM 210
NGUYỄN NGHỊ 72
NGUYỄN NGHĨA KỲ 144
NGUYỄN NGHĨA LẬP 374
NGUYỄN NGHĨA THỌ 267
NGUYỄN NGỰ 81
NGUYỄN NGUNG 184
NGUYỄN NGUYÊN CHẨN 79
NGUYỄN NGUYÊN THÀNH 716
NGUYỄN NHƯ ĐỔ 66
NGUYỄN NHƯ CƯƠNG 336
NGUYỄN NHƯ HUÂN 88
NGUYỄN NHƯ NGU 85
NGUYỄN NHƯ THỨC 607
NGUYỄN NHƯ THỨC 230
NGUYỄN NHƯ TRÁC 100
NGUYỄN NHƯ UYÊN 483
NGUYỄN NHƯ UYÊN 109
NGUYỄN NHỮ TIẾP 408
NGUYỄN NHÂN ĐẠI 478
NGUYỄN NHÂN AN 381
NGUYỄN NHÂN BỈ 104
NGUYỄN NHÂN BỊ 153
NGUYỄN NHÂN CHIÊU 410
NGUYỄN NHÂN CHIÊU 330
NGUYỄN NHÂN CHÍNH 472
NGUYỄN NHÂN DƯ 120
NGUYỄN NHÂN HIỆP 361
NGUYỄN NHÂN HIẾU 261
NGUYỄN NHÂN KHIÊM 112
NGUYỄN NHÂN KIỀN 366
NGUYỄN NHÂN LỄ 156
NGUYỄN NHÂN PHỨC 434
NGUYỄN NHÂN SĨ 255
NGUYỄN NHÂN THIỆM 445
NGUYỄN NHÂN THIẾP 103
NGUYỄN NHÂN TRIÊM 410
NGUYỄN NHÂN TRỨ 472
NGUYỄN NHÂN TRỪNG 464
NGUYỄN NHÃ 423
NGUYỄN NHA 634
NGUYỄN NHAM 567
NGUYỄN NHẬT TRÁNG 448
NGUYỄN NHẬT TUYÊN 65
NGUYỄN NHO TÔNG 180
NGUYỄN NHĨ 331
NGUYỄN NHUẬN 476
NGUYỄN NIỆM 344
NGUYỄN OANH 158
NGUYỄN ÚC 179
NGUYỄN ỨNG TRIỆU 174
NGUYỄN PHẨM 696
NGUYỄN PHẤN 553
NGUYỄN PHI HỔ 256
NGUYỄN PHI KHANH 51
NGUYỄN PHIÊN 691
NGUYỄN PHÙNG DỰC 712
NGUYỄN PHƯỢNG SỒ 384
NGUYỄN PHÙNG THÌ 571
NGUYỄN PHỤ 352
NGUYỄN PHỤC 83
NGUYỄN PHONG 445

NGUYỄN PHONG DI 811
NGUYỄN PHU HỰU 258
NGUYỄN QUÁN 745
NGUYỄN QUÁN ĐẠO 305
NGUYỄN QUÁN GIAI 564
NGUYỄN QUÁN NHO 510
NGUYỄN QUẢNG MẬU 206
NGUYỄN QUẢNG TRINH 176
NGUYỄN QUẢNG VĂN 206
NGUYỄN QUAN HIỀN 128
NGUYỄN QUAN QUANG 50
NGUYỄN QUANG 382
NGUYỄN QUANG 281
NGUYỄN QUANG BẬT 158
NGUYỄN QUANG BIỂU 630
NGUYỄN QUANG BỊ 346
NGUYỄN QUANG DƯƠNG 559
NGUYỄN QUANG HẠO 543
NGUYỄN QUANG HUỆ 339
NGUYỄN QUANG LÂN 530
NGUYỄN QUANG LỘC 103
NGUYỄN QUANG LƯỢNG 413
NGUYỄN QUANG LUÂN 553
NGUYỄN QUANG LUẬN 257
NGUYỄN QUANG MINH 469
NGUYỄN QUANG NHUẬN 554
NGUYỄN QUANG SẠN 329
NGUYỄN QUANG TÁ 398
NGUYỄN QUANG TÁN 325
NGUYỄN QUANG TÁN 289
NGUYỄN QUANG THÀNH 528
NGUYỄN QUANG THỌ 528
NGUYỄN QUANG THIỆN 508
NGUYỄN QUANG TRẠCH 511
NGUYỄN QUANG 760
NGUYỄN QUỐC BẢO 550
NGUYỄN QUỐC CƯƠNG 539
NGUYỄN QUỐC DỤNG 433
NGUYỄN QUỐC DỰC 576
NGUYỄN QUỐC HIỆU 599
NGUYỄN QUỐC KHUÊ 609
NGUYỄN QUỐC KIỆT 72
NGUYỄN QUỐC NGẠN 634
NGUYỄN QUỐC QUANG 552
NGUYỄN QUỐC THÀNH 717
NGUYỄN QUỐC TRINH 497
NGUYỄN QUỐC TĨNH 558
NGUYỄN QUỐC ÍCH 589
NGUYỄN QUỲNH CƯ 354
NGUYỄN QUÝ ÂN 567
NGUYỄN QUÝ ĐỨC 521
NGUYỄN QUÝ BAN 645
NGUYỄN QUÝ HIỂN 636
NGUYỄN QUÝ LƯƠNG 323
NGUYỄN QUÝ NHÃ 230
NGUYỄN QUÝ SONG 785
NGUYỄN QUÝ TÂN 686
NGUYỄN QUỲNH 622
NGUYỄN QUỲNH 801
NGUYỄN QUỲNH 145
NGUYỄN QUYỀN 545
NGUYỄN SƯ HỰU 308
NGUYỄN SƯ KHANH 433
NGUYỄN SƯ LỘ 436
NGUYỄN SƯ PHÓ 273
NGUYỄN SƯ TRÁC 161
NGUYỄN SÁCH HIỂN 417
NGUYỄN SÁCH HIỂN 474
NGUYỄN SẮN 439
NGUYỄN SÂM 165
NGUYỄN SƠN TĂNG 334
NGUYỄN SẦM 357
NGUYỄN SỞ CHÂU 306
NGUYỄN SỞ THÙY 218
NGUYỄN SIÊU HẢI 526
NGUYỄN SÙNG HỰU 272

NGUYỄN SÙNG NGHÊ 131
NGUYỄN SINH HUY 793
NGUYỄN SÚC 307
NGUYỄN SĨ 519
NGUYỄN SĨ ẤN 699
NGUYỄN SĨ GIÁC 801
NGUYỄN SĨ GIÁO 508
NGUYỄN SĨ LÂM 590
NGUYỄN SĨ NGUYÊN 136
NGUYỄN SĨ PHẨM 750
NGUYỄN TƯ 261
NGUYỄN TƯ PHỤ 133
NGUYỄN TƯ PHÚC 133
NGUYỄN TƯ TÁI 797
NGUYỄN TÁ TƯƠNG 487
NGUYỄN TÁI 745
NGUYỄN TÁI TÍCH 783
NGUYỄN TÁN 665
NGUYỄN TÔN MIỆT 153
NGUYỄN TÔNG 529
NGUYỄN TÔNG 97
NGUYỄN TÔNG KHIÊM 86
NGUYỄN TÔNG KHUÊ 577
NGUYỄN TÔNG LAN 113
NGUYỄN TÔNG LỖI 79
NGUYỄN TÔNG MẠI 602
NGUYỄN TÔNG TÂY 94
NGUYỄN TÔNG TRÌNH 613
NGUYỄN TÔNG VĨ 60
NGUYỄN TÔNG 659
NGUYỄN TÂM HOẰNG 141
NGUYỄN TÂN 642
NGUYỄN TÀI 90
NGUYỄN TÀI TOÀN 470
NGUYỄN TÀI TUYỂN 760
NGUYỄN TẢO 432
NGUYỄN TẢO 302
NGUYỄN TẮC DĨNH 145
NGUYỄN TẮC TRUNG 118
NGUYỄN TẠO 513
NGUYỄN TỔ KHUÊ 215
NGUYỄN TỘ 117
NGUYỄN TẤN 815
NGUYỄN TẤN VĨ 125
NGUYỄN TƯỜNG 91
NGUYỄN TƯỜNG PHỔ 685
NGUYỄN TƯỜNG PHIÊU 216
NGUYỄN TƯỜNG VĨNH 676
NGUYỄN TẤT ĐẠI 114
NGUYỄN TẤT BỘT 104
NGUYỄN TẤT TỐ 687
NGUYỄN TẤT THÔNG 155
NGUYỄN THÁI 154
NGUYỄN THÁI 120
NGUYỄN THÁI ĐỄ 710
NGUYỄN THÁI BẠT 302
NGUYỄN THÁI HOA 284
NGUYỄN THÁI TUÂN 767
NGUYỄN THÁI 720
NGUYỄN THÔNG 459
NGUYỄN THÔNG DOÃN 178
NGUYỄN THÌ HANH 310
NGUYỄN THÌ KHẮC 281
NGUYỄN THÌ LƯỢNG 593
NGUYỄN THÌ LƯỢNG 361
NGUYỄN THÌ PHÙNG 269
NGUYỄN THÌ TRUNG 396
NGUYỄN THÌ UNG 208
NGUYỄN THÀNH 58
NGUYỄN THÀNH DOÃN 711
NGUYỄN THẢN 225
NGUYỄN THẠC ĐỨC 430
NGUYỄN THẠC TÍNH 800
NGUYỄN THẠCH TRỤ 111
NGUYỄN THỌ KÌNH 145
NGUYỄN THỌ XUÂN 416

NGUYỄN THANH 212
NGUYỄN THANH 354
NGUYỄN THANH CẦN 187
NGUYỄN THANH TĨNH 396
NGUYỄN THANH UY 692
NGUYỄN THẦM 386
NGUYỄN THỐ 668
NGUYỄN THẨM 556
NGUYỄN THẨM LỘC 171
NGUYỄN THẬN 84
NGUYỄN THẬN LỄ 183
NGUYỄN THƯỞNG 615
NGUYỄN THƯỜNG 662
NGUYỄN THƯỜNG THỊNH 555
NGUYỄN THÙ 180
NGUYỄN THIÊN TÚNG 59
NGUYỄN THIÊN TÚNG 62
NGUYỄN THIÊN TÍCH 63
NGUYỄN THƯỚC 366
NGUYỄN THƯỢNG HIỀN 776
NGUYỄN THƯỢNG NGHIÊM 217
NGUYỄN THƯỢNG PHIÊN 742
NGUYỄN THIỆM 492
NGUYỄN THIỆN 779
NGUYỄN THIẾN 325
NGUYỄN THIỆN 79
NGUYỄN THIỆN CHƯƠNG 112
NGUYỄN THIỆN KẾ 787
NGUYỄN THIỆN TÍCH 72
NGUYỄN THIẾT ĐẢM 404
NGUYỄN THIỆU TRI 139
NGUYỄN THỦ XỨNG 534
NGUYỄN THỨ 450
NGUYỄN THẾ ĐỐC 345
NGUYỄN THẾ BÌNH 635
NGUYỄN THẾ KHẢI 602
NGUYỄN THẾ KHANH 474
NGUYỄN THẾ KHOA 86
NGUYỄN THẾ LỘC 349
NGUYỄN THẾ LẬP 588
NGUYỄN THẾ LỊCH 633
NGUYỄN THẾ MỸ 244
NGUYỄN THẾ NINH 379
NGUYỄN THẾ THỦ 427
NGUYỄN THẾ TIÊU 454
NGUYỄN THẾ TRÂM 717
NGUYỄN THẾ TRÂN 467
NGUYỄN THẾ TRỊ 670
NGUYỄN THỪA HƯU 333
NGUYỄN THỪA HƯU 369
NGUYỄN THỪA PHỦ 175
NGUYỄN THỪA SỦNG 333
NGUYỄN THỪA VINH 426
NGUYỄN THÚC DINH 799
NGUYỄN THÚC DỤ 190
NGUYỄN THÚC HIÊN 802
NGUYỄN THÚC THÔNG 78
NGUYỄN THÚC TUYNH 271
NGUYỄN THU 285
NGUYỄN THU QUANG 345
NGUYỄN THỰC 448
NGUYỄN THUẦN DUNG 188
NGUYỄN THUẦN HỖ 176
NGUYỄN THUẦN TRUNG 161
NGUYỄN THUẤN 200
NGUYỄN THUẬT 745
NGUYỄN THUẬT 254
NGUYỄN THUÝ DOANH 198
NGUYỄN THUYÊN 305
NGUYỄN THÍCH 768
NGUYỄN TINH 206
NGUYỄN TIẾN DỤNG 457
NGUYỄN TIẾN KIÊM 805
NGUYỄN TIẾN LƯƠNG 118
NGUYỄN TIẾN SÁCH 514
NGUYỄN TIẾN TÀI 508

NGUYỄN TIẾN TRIỀU 522
NGUYỄN TIẾU TƯỢNG 249
NGUYỄN TỦNG MỤC 181
NGUYỄN TỪ 82
NGUYỄN TỨ 226
NGUYỄN TẾ 360
NGUYỄN TẾ 87
NGUYỄN TỬ ĐÔ 221
NGUYỄN TỬ CHU 254
NGUYỄN TỬ KHẢI 355
NGUYỄN TỬ KIẾN 248
NGUYỄN TỬ KÝ 267
NGUYỄN TỬ LOA 52
NGUYỄN TỬ LOA 155
NGUYỄN TỬ MỸ 259
NGUYỄN TỬ TẤN 65
NGUYỄN TỬ TRỌNG 241
NGUYỄN TOÀN AN 115
NGUYỄN TRÁC 191
NGUYỄN TRÁC 348
NGUYỄN TRÁC LUÂN 577
NGUYỄN TRÃI 56
NGUYỄN TRẠC 471
NGUYỄN TRẠC DỤNG 513
NGUYỄN TRẠCH 445
NGUYỄN TRẠCH 470
NGUYỄN TRẠCH DÂN 204
NGUYỄN TRẠM 457
NGUYỄN TRANG 195
NGUYỄN TRỌNG ĐƯƠNG 626
NGUYỄN TRỌNG ĐẠT 230
NGUYỄN TRỌNG ĐỘT 609
NGUYỄN TRỌNG HỔ 263
NGUYỄN TRỌNG HIỆU 290
NGUYỄN TRỌNG HƯNG 244
NGUYỄN TRỌNG HOÀNH 623
NGUYỄN TRỌNG OÁNH 307
NGUYỄN TRỌNG QUÝNH 361
NGUYỄN TRỌNG TỐN 306
NGUYỄN TRỌNG THƯỜNG 563
NGUYỄN TRỌNG TĨNH 810
NGUYỄN TRANH 416
NGUYỄN TRẬT 465
NGUYỄN TRÙ 545
NGUYỄN TRÙNG QUANG 335
NGUYỄN TRINH 129
NGUYỄN TRINH BIỂU 183
NGUYỄN TRỪNG 378
NGUYỄN TRỪNG 271
NGUYỄN TRUÂN 106
NGUYỄN TRỰC 66
NGUYỄN TRUNG 121
NGUYỄN TRUNG ÁI 727
NGUYỄN TRUNG KHUYẾN 771
NGUYỄN TRUNG LƯỢNG 524
NGUYỄN TRUNG NGẠN 44
NGUYỄN TRUNG QUÁN 551
NGUYỄN TRUNG THÀNH 719
NGUYỄN TRUNG TÍN 345
NGUYỄN TRÍ CUNG 554
NGUYỄN TRÍ DỤNG 364
NGUYỄN TRÍ KHOAN 141
NGUYỄN TRÍ TRI 220
NGUYỄN TRÍ TRUNG 518
NGUYỄN TRÍ VỊ 562
NGUYỄN TỊNH 130
NGUYỄN TỰ 239
NGUYỄN TỰ CƯỜNG 455
NGUYỄN TỰ CƯỜNG 453
NGUYỄN TỰ CƯỜNG 407
NGUYỄN TỰ CƯỜNG 288
NGUYỄN TỰ NHƯ 786
NGUYỄN TUÂN ĐẠO 181
NGUYỄN TUẤN 127
NGUYỄN TUẤN NGẠN 418
NGUYỄN TUẤN 459

NGUYỄN TUNG 499
NGUYỄN TUỆ 285
NGUYỄN TỰU 351
NGUYỄN TUYÊN 737
NGUYỄN TUYÊN CẦN 181
NGUYỄN TUYỂN 572
NGUYỄN TUYỂN 569
NGUYỄN TUYỂN 268
NGUYỄN TÍCH 741
NGUYỄN TÍNH 479
NGUYỄN UYÊN 337
NGUYỄN UYÊN 382
NGUYỄN VĂN ÁI 749
NGUYỄN VĂN ĐÀM 788
NGUYỄN VĂN ĐÀM 286
NGUYỄN VĂN ĐÀN 808
NGUYỄN VĂN ĐỆ 247
NGUYỄN VĂN ĐĨNH 387
NGUYỄN VĂN AN 696
NGUYỄN VĂN BÂN 791
NGUYỄN VĂN BẢNG 485
NGUYỄN VĂN BÍCH 497
NGUYỄN VĂN BÍNH 256
NGUYỄN VĂN BÍNH 111
NGUYỄN VĂN CHƯƠNG 693
NGUYỄN VĂN CHẤN 784
NGUYỄN VĂN CHẤT 78
NGUYỄN VĂN CHÍNH 100
NGUYỄN VĂN CỰ 412
NGUYỄN VĂN DIỄN 338
NGUYỄN VĂN DỤC 677
NGUYỄN VĂN DUY 686
NGUYỄN VĂN GIÁ 806
NGUYỄN VĂN GIAI 443
NGUYỄN VĂN GIAO 724
NGUYỄN VĂN HỘI 712
NGUYỄN VĂN HIỂN 700
NGUYỄN VĂN HIẾN 238
NGUYỄN VĂN HIẾN 314
NGUYỄN VĂN HIẾN 242
NGUYỄN VĂN HIỆP 168
NGUYỄN VĂN HUY 319
NGUYỄN VĂN KHUÊ 457
NGUYỄN VĂN KIỆT 240
NGUYỄN VĂN KIỆT 290
NGUYỄN VĂN LỄ 491
NGUYỄN VĂN LÝ 664
NGUYỄN VĂN MẠI 773
NGUYỄN VĂN NGHI 436
NGUYỄN VĂN OÁNH 260
NGUYỄN VĂN PHẠM 228
NGUYỄN VĂN PHÚ 693
NGUYỄN VĂN PHÚ 506
NGUYỄN VĂN QUẢNG 480
NGUYỄN VĂN SÂM 458
NGUYỄN VĂN SẢNG 393
NGUYỄN VĂN SIÊU 678
NGUYỄN VĂN SUYỀN 482
NGUYỄN VĂN TỐ 687
NGUYỄN VĂN THÁI 233
NGUYỄN VĂN THÔNG 446
NGUYỄN VĂN THÔNG 804
NGUYỄN VĂN THÔNG 104
NGUYỄN VĂN THÀNH 800
NGUYỄN VĂN THẮNG 657
NGUYỄN VĂN THỌ 492
NGUYỄN VĂN THỤ 338
NGUYỄN VĂN THỰC 330
NGUYỄN VĂN THỰC 498
NGUYỄN VĂN TIÊU 812
NGUYỄN VĂN TÙNG 673
NGUYỄN VĂN TÚ 153
NGUYỄN VĂN TRÌNH 786
NGUYỄN VĂN TRANG 743
NGUYỄN VĂN TRUNG 766
NGUYỄN VĂN TĨNH 413

NGUYỄN VĂN TÍN 494
NGUYỄN VĂN TÍNH 791
NGUYỄN VĂN VẬN 261
NGUYỄN VĂN VĨ 751
NGUYỄN VĂN XỨNG 88
NGUYỄN VĂN XÍ 165
NGUYỄN VÔ ĐỊCH 282
NGUYỄN VÔ CỮU 170
NGUYỄN VÂN QUANG 319
NGUYỄN VIÊM 582
NGUYỄN VINH THỊNH 499
NGUYỄN VIẾT BÌNH 770
NGUYỄN VIẾT CHẤT 37
NGUYỄN VIẾT CỬ 486
NGUYỄN VIẾT MẬU 380
NGUYỄN VIẾT THÔNG 789
NGUYỄN VIẾT THỨ 506
NGUYỄN VIẾT TÚ 559
NGUYỄN VIẾT TUYÊN 787
NGUYỄN VŨ 223
NGUYỄN VŨ 287
NGUYỄN VỤ THỰC 392
NGUYỄN VŨ 86
NGUYỄN VỊ 477
NGUYỄN VĨ 547
NGUYỄN VỰNG 357
NGUYỄN VĨNH 488
NGUYỄN VĨNH KIÊN 235
NGUYỄN VĨNH MIÊN 392
NGUYỄN VĨNH PHÚC 389
NGUYỄN VĨNH TRINH 365
NGUYỄN VĨNH TÍCH 77
NGUYỄN XÂN 330
NGUYỄN XAO 192
NGUYỄN XƯỞNG 315
NGUYỄN XUÂN 753
NGUYỄN XUÂN ÔN 752
NGUYỄN XUÂN ĐÀI 547
NGUYỄN XUÂN ĐÀM 802
NGUYỄN XUÂN ĐÀM 813
NGUYỄN XUÂN ĐỈNH 525
NGUYỄN XUÂN BẢNG 678
NGUYỄN XUÂN CHÍNH 473
NGUYỄN XUÂN DƯƠNG 97
NGUYỄN XUÂN DUNG 524
NGUYỄN XUÂN HUY 612
NGUYỄN XUÂN HUYÊN 612
NGUYỄN XUÂN LAN 245
NGUYỄN XUÂN NHAM 227
NGUYỄN XUÂN QUANG 387
NGUYỄN XUÂN THỌ 681
NGUYỄN XUÂN THƯỞNG 793
NGUYỄN XUÂN VỊNH 582
NGUYỄN XUNG XÁC 110
NGUYỄN Y 551
NGUYỄN Ý 649
NGUYỄN Ý 280
NGUYỄN ÍCH CỮU 184
NGUYỄN ÍCH TỐN 168
NGUYỄN ÍCH TRẠCH 409
NGYỄN NHƯ CÔN 234
NHỮ ĐÌNH HIỀN 528
NHỮ ĐÌNH TOẢN 601
NHỮ CÔNG CHÂN 627
NHỮ MẬU TỔ 317
NHỮ TÔNG 384
NHỮ TIẾN DỤNG 508
NHỮ TRỌNG ĐÀI 595
NHỮ VĂN LAN 100
NINH ĐẠT 502
NINH ĐỊCH 573
NINH HĂNG 137
NINH TỐN 637
NINH TRIẾT 405

Ô

ÔNG NGHĨA ĐẠT 123

U

UÔNG NHUỆ 494
UÔNG SĨ ĐIỂN 621

Ư

ỨNG NGẠN LƯỢNG 124

P

PHẠM ĐĂNG GIẢNG 739
PHẠM ĐINH TRÁC 727
PHẠM ĐĂNG SĨ 387
PHẠM ĐÔN LỄ 149
PHẠM ĐÔN THƯỚC 253
PHẠM ĐÌNH CHÂU 538
PHẠM ĐÌNH DƯ 633
PHẠM ĐÌNH KÍNH 560
PHẠM ĐÌNH LONG 813
PHẠM ĐÌNH QUANG 315
PHẠM ĐÌNH TRỌNG 604
PHẠM ĐÌNH TUYỂN 337
PHẠM ĐÃI ĐÁN 348
PHẠM ĐẠI KHÁNG 434
PHẠM ĐẠO PHÚ 194
PHẠM ĐỒNG VIỆN 623
PHẠM ĐC PHỈ 342
PHẠM ĐẬU 482
PHẠM ĐIỂN 400
PHẠM ĐIỂN 355
PHẠM ĐIỂN KÍNH 295
PHẠM ĐOAN LƯƠNG 380
PHẠM ĐỨC KHẢN 76
PHẠM ĐỨC MẬU 421
PHẠM ĐỨC TRINH 207
PHẠM ĐỈNH CHUNG 587
PHẠM BÁ KHUÊ 82
PHẠM BÁ KÝ 96
PHẠM BÁ THIỀU 665
PHẠM BÁ 108
PHẠM BẢO 177
PHẠM BỈNH TUYỀN 250
PHẠM CƯ 68
PHẠM CÔNG BÌNH 37
PHẠM CÔNG CHÍ 624
PHẠM CÔNG PHỤ 421
PHẠM CÔNG PHƯƠNG 527
PHẠM CÔNG SÂM 349
PHẠM CÔNG THIỆN 526
PHẠM CÔNG THẾ 588
PHẠM CÔNG TRỨ 469
PHẠM CẢNH 430
PHẠM CẢNH LƯƠNG 213
PHẠM CẨN TRỰC 169
PHẠM CHÂN 673
PHẠM CHÂN 181
PHẠM CHẤT 493
PHẠM CHUYẾT 152
PHẠM CHÍNH NGHỊ 288
PHẠM DƯƠNG 210
PHẠM DƯƠNG ƯNG 619
PHẠM DI 203
PHẠM DOÃN CHẤP 313
PHẠM DOÃN GIẢN 311
PHẠM DOANH 107
PHẠM DU 360
PHẠM DUY ĐÔN 743
PHẠM DUY CƠ 561
PHẠM DUY CHẤT 499
PHẠM DUY DU 782
PHẠM DUY QUYẾT 389
PHẠM DUY TINH 411
PHẠM DUY TINH 341
PHẠM DUY VIÊN 229
PHẠM GIA CHUYÊN 666
PHẠM GIA MÔ 259
PHẠM GIA MÔN 411
PHẠM GIỚI 214

PHẠM HỮU DỤNG 768
PHẠM HỮU DU 586
PHẠM HỮU DUNG 530
PHẠM HỮU NĂNG 431
PHẠM HỮU TĨNH 774
PHẠM HỮU VĂN 807
PHẠM HẠO 176
PHẠM HỒNG NHO 432
PHẠM HÙNG 151
PHẠM HIẾN 425
PHẠM HIỂN DANH 487
PHẠM HƯNG NHÂN 309
PHẠM HƯNG VĂN 125
PHẠM HOÀNH TÀI 394
PHẠM HOẢNG 334
PHẠM HÒA XUÂN 183
PHẠM HỰU 406
PHẠM HUY 210
PHẠM HUY ĐỨC 709
PHẠM HUY CƠ 615
PHẠM HUY 722
PHẠM HUY 320
PHẠM HY LƯỢNG 735
PHẠM KHÁNH TƯỜNG 329
PHẠM KHÔI 661
PHẠM KHẮC HỰU 330
PHẠM KHẮC KHOAN 431
PHẠM KHẮC KIỆM 403
PHẠM KHẮC MINH 418
PHẠM KHẮC THẬN 205
PHẠM KHIÊM BÍNH 240
PHẠM KHIÊM ÍCH 556
PHẠM KHUÔNG ĐÌNH 348
PHẠM KHUÊ 457
PHẠM KINH BANG 324
PHẠM KINH VĨ 586
PHẠM KÍNH 364
PHẠM KÍNH TRUNG 297
PHẠM LÂN ĐỊNH 294
PHẠM LƯƠNG 97
PHẠM LA 85
PHẠM LỖ 90
PHẠM LIỄN 475
PHẠM LIỆU 785
PHẠM LỆNH NHÂN 375
PHẠM MẬT 206
PHẠM MINH 555
PHẠM MINH DU 294
PHẠM MINH LƯỢNG 317
PHẠM MINH NGHĨA 423
PHẠM MIỄN LÂN 143
PHẠM NẠI 98
PHẠM NẠI 179
PHẠM NGỮ 92
PHẠM NGẠN TOÁT 404
PHẠM NGỌC THỤY 793
PHẠM NGỌC UYÊN 188
PHẠM NGUYÊN 283
PHẠM NGUYÊN CHẤN 223
PHẠM NGUYÊN NINH 594
PHẠM NGUYỆN 351
PHẠM NGUYỄN DU 637
PHẠM NHƯ GIAO 408
PHẠM NHƯ TRUNG 71
PHẠM NHƯ XƯƠNG 754
PHẠM NHẬT TÂN 718
PHẠM PHỔ 99
PHẠM PHI HIỂN 353
PHẠM PHI KIẾN 463
PHẠM PHÚ THỨ 690
PHẠM PHÚC CHIÊU 116
PHẠM PHÚC KHÁNH 465
PHẠM QUẢ ĐOÁN 312
PHẠM QUẢNG HIẾU 199
PHẠM QUANG CHIẾU 522
PHẠM QUANG DUNG 555

PHẠM QUANG HOÀN....544
PHẠM QUANG HUÂN....546
PHẠM QUANG MÃN....711
PHẠM QUANG TÁN....224
PHẠM QUANG TIẾN....394
PHẠM QUANG TRẠCH....531
PHẠM QUC TRINH....81
PHẠM QUÝ THÍCH....638
PHẠM SƯ MẠNH....54
PHẠM SỞ NGỌC....309
PHẠM SĨ ÁI....663
PHẠM SĨ THUYÊN....606
PHẠM TÔNG....188
PHẠM THÔNG....214
PHẠM THỌ CHẤT....289
PHẠM THỌ CHỈ....412
PHẠM THỌ KHẢO....405
PHẠM THANH....715
PHẠM THANH NHÃ....719
PHẠM THIỆU....375
PHẠM THẾ HỖ....458
PHẠM THẾ HIỂN....658
PHẠM THẾ HÚC....692
PHẠM THẾ LỊCH....660
PHẠM THỪA NGHIỆP....103
PHẠM THỊNH....182
PHẠM THUẦN NHÂN....258
PHẠM TIẾN....203
PHẠM TIẾN....615
PHẠM TỬ HƯ....37
PHẠM TỬ HIỀN....155
PHẠM TỬ NGHI....95
PHẠM TÚC MINH....190
PHẠM TRÁC....366
PHẠM TRÁNG....245
PHẠM TRÂN....433
PHẠM TRÂN....178
PHẠM TRỌNG CÔN....587
PHẠM TRỌNG HUYẾN....636
PHẠM TRẤN....379
PHẠM TRI CHỈ....400
PHẠM TRINH....19[illegible]
PHẠM TRÍ KHIÊM....163
PHẠM TÒNG MỆNH....435
PHẠM TUẤN....786
PHẠM TUẤN....174
PHẠM TĨNH....516
PHẠM TUYỂN....713
PHẠM VĂN ĐẠT....486
PHẠM VĂN HÀNH....760
PHẠM VĂN HỢP....662
PHẠM VĂN HUY....667
PHẠM VĂN KHUÊ....712
PHẠM VĂN LAN....444
PHẠM VĂN NGỌC....162
PHẠM VĂN NGHỊ....672
PHẠM VĂN TƯỜNG....698
PHẠM VĂN THỤ....778
PHẠM VĂN TUẤN....490
PHẠM VĂN TUẤN....50
PHẠM VIỆN....174
PHẠM VIẾT TUẤN....515
PHẠM VIẾT TUẤN....431
PHẠM VĨNH MIÊN....475
PHẠM VĨNH TOÁN....278
PHẠM VĨNH TRUYỀN....318
PHẠM XÁN....124
PHẠM XƯỞNG....378
PHẠM XUÂN QUẾ....683
PHẠM XUÂN TRẠCH....735
PHẠM XUÂN....758
PHẠM Y TUYỀN....428
PHAN ĐÌNH DƯƠNG....68[illegible]
PHAN ĐÌNH THỰC....720
PHAN ĐÌNH TUYỂN....696
PHAN ĐÌNH VẬN....747

PHAN ĐÌNH BÌNH 731
PHAN ĐÌNH MỤC 245
PHAN ĐÌNH PHÙNG 759
PHAN ĐÌNH TÁ 221
PHAN BÁ ĐẠT 651
PHAN BẢNG 465
PHAN BẢO ĐỊNH 648
PHAN CẢO 341
PHAN CẬN. 614
PHAN CHU TRINH 794
PHAN CHÍNH NGHỊ 277
PHAN DƯ KHÁNH 158
PHAN DƯỠNG HẠO 699
PHAN DOÃN THÔNG 295
PHAN DU 755
PHAN DUY BÁCH 774
PHAN DUY PHỔ 800
PHAN HỮU TỪ 684
PHAN HỮU TÍNH 649
PHAN HIỂN ĐẠO 731
PHAN HIỆU 331
PHAN HƯNG TẠO 492
PHAN HOAN 78
PHAN HUY ÔN 641
PHAN HUY NHUẬN 762
PHAN HUY TÙNG 807
PHAN HUY ÍCH 632
PHAN KHẢI 381
PHAN KHIÊM THỤ 616
PHAN KIÊM TOÀN 484
PHAN KÍNH 604
PHAN LÊ PHIÊN 616
PHAN NHƯ KHUÊ 596
PHAN NHẬT TỈNH 684
PHAN NHUỆ 610
PHAN ỨNG TOẢN 156
PHAN PHÚC CẨN 127
PHAN PHU TIÊN 59
PHAN PHU TIÊN 61
PHAN QUANG 785
PHAN QUANG NHIỄU 678
PHAN QUÝ 130
PHAN SĨ BÀNG 808
PHAN SĨ THỤC 710
PHAN TÔNG LIỄN 165
PHAN TẬP 266
PHAN TẤT THÔNG 437
PHAN THANH GIẢN 653
PHAN THIỆN NIỆM 800
PHAN TẾ 324
PHAN TRÂN 782
PHAN TRỌNG MƯU 761
PHAN TRỨ 663
PHAN TỰ CƯỜNG 517
PHAN VĂN ÁI 766
PHAN VĂN KHẢI 773
PHAN VĂN NHÃ 662
PHAN VÕ 803
PHAN VIÊN 70
PHAN VINH PHÚC 538
PHAN XUÂN QUÁN 769
PHÙNG ÔNG 365
PHÙNG ĐỐC 225
PHÙNG BÁ KỲ 567
PHÙNG HỮU HỰU 311
PHÙNG KHẮC KHOAN 444
PHÙNG THẾ TRIẾT 464
PHÙNG TRẠM 409
PHÙNG VIẾT TU 493
PHÍ ĐĂNG NHẬM 505
PHÍ LÂN 424
PHÍ MẪN 142
PHÍ QUỐC THỂ 534
PHÍ THẠC 321
PHÍ VĂN THUẬT 478
PHÍ VẠN TOÀN 337

Q

QUÁCH ĐÌNH BẢO 89
QUÁCH ĐỒNG ĐỨC 483
QUÁCH ĐỒNG DẦN 473
QUÁCH ĐIỂN 253
QUÁCH GIAI 531
QUÁCH HỮU NGHIÊM 101
QUÁCH NHẪN 43
QUÁCH TÁN 138
QUÁCH THU ƯNG 284
QUÁCH VĂN TẢO 220
QUẢN ĐÌNH DU 592
QUẢN DANH DƯƠNG 560
QUẢN DĨNH 589
QUẢN PHÁC 167

T

TĂNG VĂN XAN 220
TÔ HUÂN 746
TÔ KIM BẢNG 273
TÔ THẾ HUY 546
TÔ TRÂN 654
TÔ TRÍ CỐC 425
TÔN THẤT CHỬ 803
TÔN THẤT LÃNH 772
TÔN THẤT THIỂM 763
TẠ ĐĂNG ĐẠO 618
TẠ ĐĂNG HUÂN 548
TẠ ĐĂNG VỌNG 534
TẠ ĐÌNH ĐƯƠNG 455
TẠ ĐÌNH HOÁN 612
TẠ ĐÌNH HUY 283
TẠ ĐÌNH QUANG 329
TẠ ĐỨC HẢI 132
TẠ HÀM 778
TẠ HÙNG KIỆT 145
TẠ HIỂN ĐẠO 357
TẠ KIM VỰC 676
TẠ NHĨ 365
TẠ TƯƠNG 776
TẠ TÀI 162
TẠ THÔNG 132
TẠ THÚC ĐĨNH 797
TẠ THÚC DĨNH 759
TẠ THUẦN 429
TẠ TỬ ĐIÊN 80
TẠ TRỌNG MÔ 372
TẠ TUÂN 336
TẠ VĂN CÁN 777
TẦN LÊ THOAN 564
TỐNG DUY TÂN 756
TỐNG HÂN 381
TỐNG LỆNH VỌNG 420
TỐNG NHO 517
TỐNG PHÚC LÂM 166
TỐNG SƯ LỘ 255
THÁI DANH NHO 529
THÁI KÍNH 279
THÁI TẤT TIÊN 106
THÁI THUẬN 130
THÂN CẢNH VÂN 171
THÂN DUY NHẠC 271
THÂN KHUÊ 468
THÂN NHÂN TRUNG 109
THÂN NHÂN TÍN 193
THÂN TÔNG VŨ 155
THÂN TOÀN 494
THÂN TRỌNG NGẬT 797
THÂN TRỌNG TIẾT 716
THÀNH NGỌC UẨN 738
THANG NGHĨA PHƯƠNG 157
THIỀU LINH QUY 251
THIỀU SĨ LÂM 511
TỪ ĐẠM 781
TỪ BÁ CƠ 562
TỪ THIỆP 784

TỪ TRỌNG ĐĨNH....579
TRÌNH CHÍ SÂM....185
TRÌNH HIỂN....63
TRÌNH THANH....63
TRÌNH THUẤN DU....61
TRƯƠNG ĐĂNG TRINH....687
TRƯƠNG ĐĂNG QUỸ....622
TRƯƠNG ĐÌNH TUYÊN....603
TRƯƠNG ĐỨC QUANG....237
TRƯƠNG CÔNG....536
TRƯƠNG HỮU HIỆU....524
TRƯƠNG HỮU PHỈ....350
TRƯƠNG HỮU THIỆU....574
TRƯƠNG HỮU VĂN....389
TRƯƠNG HẠNH....38
TRƯƠNG LỖ....390
TRƯƠNG MINH LƯỢNG....551
TRƯƠNG NGUYỄN ĐIỀU....598
TRƯƠNG PHÓNG....44
TRƯƠNG PHU DUYỆT....251
TRƯƠNG QUANG TIỀN....479
TRƯƠNG QUANG TRẠCH....518
TRƯƠNG QUC ĐỤNG....659
TRƯƠNG THÌ....577
TRƯƠNG TRUNG THÔNG....802
TRƯƠNG XÁN....41
TRƯƠNG Ý....702
TRẦN ÂN TRIÊM....570
TRẦN ĐĂNG TUYỂN....482
TRẦN ĐÌNH BÁCH....788
TRẦN ĐÌNH PHONG....763
TRẦN ĐÌNH THÂM....46
TRẦN ĐÌNH THU....580
TRẦN ĐÌNH TUẤN....799
TRẦN ĐÌNH TUYÊN....427
TRẦN ĐƯƠNG....71
TRẦN ĐẠO TÁI....52
TRẦN ĐẠO TIỀM....771
TRẦN ĐẠO TIỂM....385
TRẦN ĐỒNG....597
TRẦN ĐỨC LẬP....750
TRẦN ĐỨC MẬU....117
TRẦN ĐỨC TRINH....147
TRẦN BÁ LƯƠNG....226
TRẦN BÁ LÃM....643
TRẦN BÁ LINH....69
TRẦN BÁ TÂN....600
TRẦN BÂN....177
TRẦN BÀN....72
TRẦN BẢO....113
TRẦN BẢO TÍN....275
TRẦN BẢO....350
TRẦN BIỂU....420
TRẦN BÍCH HOÀNH....279
TRẦN BÍCH HOÀNH....134
TRẦN BÍCH SAN....736
TRẦN CÔNG HÂN....596
TRẦN CÔNG SOẠN....698
TRẦN CÔNG XÁN....627
TRẦN CẢNH....576
TRẦN CẢNH MÔ....86
TRẦN CỐ....42
TRẦN CẨN....109
TRẦN CHU HINH....41
TRẦN CHU PHỔ....39
TRẦN CỦNG UYÊN....214
TRẦN DANH ÁN....645
TRẦN DANH ĐỐNG....542
TRẦN DANH ĐĨNH....583
TRẦN DANH LÂM....593
TRẦN DANH NINH....591
TRẦN DANH TÂN....601
TRẦN DANH TỔ....607
TRẦN DANH TIÊU....598
TRẦN DI....193
TRẦN DIỄM....356

TRẦN DOÃN ĐẠT 735
TRẦN DOÃN HỰU 146
TRẦN DOÃN MINH 267
TRẦN DOÃN MINH 278
TRẦN DOÃN THĂNG 729
TRẦN DỰ 327
TRẦN DỰC 234
TRẦN DĨNH SĨ 780
TRẦN DUY HINH 81
TRẦN HỮU DỰC 722
TRẦN HỮU KHÁC 759
TRẦN HỮU LỄ 462
TRẦN HỮU NHO 188
TRẦN HỮU THÀNH 423
TRẦN HỮU THỤY 695
TRẦN HÙNG QUAN 195
TRẦN HIỂN 597
TRẦN HOÀNH 177
TRẦN HUY CÔN 710
TRẦN HUY LIỄN 640
TRẦN HUY LIỄN 763
TRẦN HUY PHÁC 661
TRẦN HUY SAN 730
TRẦN HUY TÍCH 723
TRẦN HUY VĨ 629
TRẦN HUYÊN 246
TRẦN KHÁI 476
TRẦN KHÁNH HỘI 769
TRẦN KHÁNH HƯNG 421
TRẦN KHÁNH TIẾN 753
TRẦN KHẢ TƯỢNG 306
TRẦN KHẢI 117
TRẦN KHẢI ĐỄ 218
TRẦN KHẮC MINH 166
TRẦN KỶ 767
TRẦN KỲ 178
TRẦN KÝ 729
TRẦN LƯ 245
TRẦN LƯƠNG BẬT 509
TRẦN LƯƠNG NĂNG 522
TRẦN LÊ HIỆU 652
TRẦN LÊ LÂN 594
TRẦN LỖI 253
TRẦN MÔ 596
TRẦN MÔ 131
TRẦN MẠI 578
TRẦN MẬU 702
TRẦN NĂNG 201
TRẦN NGẠN HÚC 343
TRẦN NGỌC DAO 663
TRẦN NGỌC DIÊU 706
TRẦN NGỌC NGUYÊN 478
TRẦN NGHI 461
TRẦN NGHĨA LỘ 228
TRẦN NGUYÊN HY 706
TRẦN NGUYÊN KHẢI 328
TRẦN NGUYÊN LỄ 195
TRẦN NGUYÊN TRINH 814
TRẦN NHƯ LÂM 413
TRẦN PHÁT 760
TRẦN PHI CHIÊU 428
TRẦN PHỦ 472
TRẦN PHỈ 249
TRẦN PHỤ DỰC 533
TRẦN PHÚC HỰU 445
TRẦN PHONG 65
TRẦN QUANG TÁ 388
TRẦN QUC LẶC 40
TRẦN QUÝ CÁP 795
TRẦN QUÝ NGHỊ 139
TRẦN SẢNH 143
TRẦN SÙNG DĨNH 170
TRẦN SĨ TRÁC 772
TRẦN TÁN BÌNH 784
TRẦN TÔNG 263
TRẦN TÔNG LỖ 251

TRẦN TẢO 397
TRẦN TẤT VĂN 313
TRẦN THÌ MẪN 674
TRẦN THÌ VŨ 250
TRẦN THÂM 124
TRẦN THẠCH 270
TRẦN THỌ 514
TRẦN THIỆN THUẬT 532
TRẦN THIỀU SƯỞNG 635
TRẦN THẾ MỸ 732
TRẦN THẾ VINH 518
TRẦN THÚC BẢO 407
TRẦN THỤY 320
TRẦN THỰC 162
TRẦN TƯỚC 215
TRẦN TIẾN 610
TRẦN TIẾN GIÁN 533
TRẦN TOẠI 340
TRẦN TRỌNG LIÊU 595
TRẦN TUYỀN 549
TRẦN UYÊN 41
TRẦN VĂN 367
TRẦN VĂN BẢO 367
TRẦN VĂN BÍNH 252
TRẦN VĂN CHÁNH 686
TRẦN VĂN CHUẨN 733
TRẦN VĂN DƯ 757
TRẦN VĂN HỆ 718
TRẦN VĂN HOÁN 585
TRẦN VĂN HOÁN 741
TRẦN VĂN HUY 67
TRẦN VĂN PHAN 772
TRẦN VĂN SÀM 666
TRẦN VĂN TẢO 426
TRẦN VĂN THỐNG 790
TRẦN VĂN THIỆN 97
TRẦN VĂN TRỨ 605
TRẦN VI NHÂN 373
TRẦN VIÊM 585
TRẦN VIÊN 297
TRẦN VIẾT THỌ 754
TRẦN VIẾT THỨ 281
TRẦN VĨ 455
TRẦN VĨ 739
TRẦN VĨ 680
TRẦN VĨNH TUY 374
TRẦN XUÂN BẢNG 504
TRẦN XUÂN SẮC 763
TRẦN XUÂN VINH 223
TRẦN XUÂN YẾN 579
TRIỆU NGHỊ PHÙ 213
TRIỆU THÁI 59
TRIỆU THÁI 61
TRỊNH ĐÌNH THÁI 700
TRỊNH ĐỔ 366
TRỊNH ĐỒNG GIAI 581
TRỊNH ĐỨC NHUẬN 523
TRỊNH ĐỨC VẬN 533
TRỊNH BÁ TƯƠNG 578
TRỊNH BÁ 292
TRỊNH CẢNH THỤY 447
TRỊNH CAO ĐỆ 491
TRỊNH DUY THÔNG 388
TRỊNH HỮU THĂNG 811
TRỊNH HUY QUỲNH 713
TRỊNH KHẮC TUY 73
TRỊNH KIÊN 76
TRỊNH LƯƠNG BẬT 480
TRỊNH MINH LƯƠNG 529
TRỊNH NGÔ DỤNG 581
TRỊNH PHÁC 165
TRỊNH PHẪU 38
TRỊNH QUANG TÁN 402
TRỊNH QUỲ 174
TRỊNH THÌ TẾ 491
TRỊNH THIẾT TRƯỜNG 75

TRỊNH THUẦN....808
TRỊNH TUỆ....599
TRỊNH TUYỀN....208
TRỊNH VĂN LIÊN....197
TRỊNH VĂN TUẤN....481
TRỊNH XUÂN THƯỞNG....701
TRỊNH XUÂN THỤ....608

V

VĂN ĐỨC GIAI....695
VĂN VĨ....214
VƯƠNG ĐÌNH TRÂN....784
VƯƠNG ĐỨC TẬP....231
VƯƠNG BẠT TỤY....391
VƯƠNG DANH QUÝ....779
VƯƠNG DUY THÔNG....393
VƯƠNG DƯƠNG....310
VƯƠNG GIÁT....39
VƯƠNG HOÀNH....301
VƯƠNG HỮU PHÙNG....50
VƯƠNG HỮU PHU....800
VƯƠNG HIỂN....125
VƯƠNG HY TĂNG....312
VƯƠNG KHẮC MẠI....142
VƯƠNG KHẮC THUẬT....116
VƯƠNG TẢO....190
VƯƠNG THÌ TRUNG....428
VƯƠNG THẾ LỘC....40
VƯƠNG TỬ XUÂN....84
VƯƠNG VĂN HỘI....400
VƯƠNG VĂN HIỆU....37
VÕ SĨ....774
VÕ VĂN HIỆU....701
VIÊM NGHĨA LỘ....353
VŨ ĐĂNG XUÂN....714
VŨ ĐỨC KHANG....116
VŨ ĐỨC KHUÊ....651
VŨ ĐĂNG LONG....496
VŨ ĐĂNG....412
VŨ ĐÔN....178
VŨ ĐÌNH ÂN....563
VŨ ĐÌNH DUNG....596
VŨ ĐÌNH LÂM....512
VŨ ĐÌNH QUYỀN....601
VŨ ĐÌNH THIỀU....530
VŨ ĐẠO QUANG....220
VŨ ĐẠT....204
VŨ ĐƯỜNG....396
VŨ ĐOAN....308
VŨ ĐỨC LÂM....81
VŨ ĐỨC TRINH....119
VŨ BÁ DUNG....236
VŨ BÁ HUYÊN....247
VŨ BÁ THẮNG....238
VŨ BÁ TRIỆT....81
VŨ BẠT TỤY....472
VŨ BẬT HÀI....500
VŨ CÁN....237
VŨ CÔNG ĐỘ....665
VŨ CÔNG ĐÁN....417
VŨ CÔNG ĐẠO....501
VŨ CÔNG ĐẠT....543
VŨ CÔNG BÌNH....507
VŨ CÔNG LƯỢNG....497
VŨ CÔNG TỂ....572
VŨ CÔNG TRẤN....584
VŨ CƠ....618
VŨ CẢNH....171
VŨ CẦU HI....500
VŨ CẨN....384
VŨ CẨN....384
VŨ CHÂU....225
VŨ DƯƠNG....199
VŨ DẦN LƯỢNG....640
VŨ DIỆM....697
VŨ DIỆM....602
VŨ DIỆU....336

VŨ DOÃN TƯ....351
VŨ DỰ....393
VŨ DUỆ....185
VŨ DUY ĐOÁN....507
VŨ DUY CHU....276
VŨ DUY DƯƠNG....537
VŨ DUY HÀN....407
VŨ DUY KHUÔNG....519
VŨ DUY THÀNH....697
VŨ DUY THANH....721
VŨ DUY THIỆN....136
VŨ DUY TUÂN....745
VŨ DUY VĨ....751
VŨ GIỚI....410
VŨ HỮU CHÍNH....398
VŨ HỮU DỤNG....328
VŨ HỮU LỢI....756
VŨ HỮU NGHIÊM....296
VŨ HỮU....93
VŨ HÀNH....805
VŨ HẠO....363
VŨ HOÁN....438
VŨ HOẰNG TỔ....417
VŨ HỰU....120
VŨ HUY ĐĨNH....614
VŨ HUY DIỆM....629
VŨ HUY DỰC....721
VŨ HUY HUYẾN....734
VŨ HUY TRÁC....629
VŨ HUY....566
VŨ HUYÊN....565
VŨ HUYỀN....316
VŨ KHÂM THẬN....590
VŨ KHẮC BÍ....727
VŨ KHẮC KẾ....376
VŨ KHẮC MINH....150
VŨ KHẮC NHUY....192
VŨ KHẮC TRIỂN....812
VŨ KIÊM....490
VŨ KIỆT....148
VŨ KIỆT....115
VŨ KIỀU....581
VŨ KÍNH....356
VŨ LÂN CHỈ....303
VŨ LƯƠNG....485
VŨ LÃM....68
VŨ LOAN....175
VŨ MẪN TRÍ....127
VŨ MỘNG NGUYÊN....57
VŨ MẬT....184
VŨ MIÊN....608
VŨ MINH CHÂU....168
VŨ MIỄN....461
VŨ NGỌC GIÁ....671
VŨ NGHI....304
VŨ NGHI HƯỚNG....243
VŨ NGHI HUYNH....154
VŨ NGUNG....324
VŨ NGUYÊN DOANH....682
VŨ NGUYÊN TRINH....152
VŨ NHƯ TÙNG....113
VŨ NHỮ NHUẾ....92
VŨ NHÂN CHIÊU....580
VŨ NHẤT CHI....259
VŨ NHỊ CÁT....806
VŨ NHỰ....743
VŨ PHƯƠNG ĐỀ....600
VŨ PHẠM HÀM....775
VŨ PHẤT....179
VŨ PHI HỔ....285
VŨ PHÚC KIÊM....257
VŨ QUỲNH....135
VŨ SƯ TÍCH....399
VŨ SÂM....431
VŨ TÁ AN....682
VŨ TÔNG PHAN....654

VŨ TƯỜNG 312
VŨ THẠC 113
VŨ THẠC 355
VŨ THẠNH 535
VŨ THANH 419
VŨ THỜI MẪN 656
VŨ THẬN TRINH 219
VŨ THIỆN 778
VŨ THIỆU 209
VŨ THOÁT DĨNH 347
VŨ TIẾN CHIÊU 217
VŨ TỤ 202
VŨ TỬ VĂN 719
VŨ TRÁC LẠC 496
VŨ TRÁNG 372
VŨ TRỌNG TỬ 646
VŨ TRỌNG TRÌNH 538
VŨ TRẦN TỰ 602
VŨ TRẬT 173
VŨ TRI VIỄN 328
VŨ TRÙ 740
VŨ TRIỆT VÕ 173
VŨ TRIỆU DUNG 129
VŨ TRỰC HÀNH 207
VŨ TRUNG 331
VŨ TUÂN 791
VŨ TUÂN 295
VŨ TUẤN 762
VŨ TUẤN CHIÊU 123
VŨ TĨNH 392
VŨ TÍN BIỂU 139
VŨ VĂN BÁO 746
VŨ VĂN KHUÊ 406
VŨ VĂN LÝ 680
VŨ VĂN THIỆN 390
VŨ VĂN TUẤN 691
VŨ VINH TIẾN 483
VŨ VỊ PHỦ 50
VŨ VĨ 792
VŨ VĨNH TRINH 62
VŨ XUÂN TÂM 807
VŨ XUÂN XÁN 705

MỤC LỤC

TỔNG QUÁT VỀ CÁC KHOA THI HỘI VÀ TÀI LIỆU ĐĂNG KHOA LỤC

ĐẠI KHOA 5

A. CÁC NHÀ KHOA BẢNG THỜI LÝ - TRẦN - HỒ 35

I. TRIỀU LÝ 35

II. TRIỀU TRẦN 38

III. TRIỀU HỒ 56

B. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU LÊ SƠ 60

C. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU MẠC 319

D. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU LÊ TRUNG HƯNG 436

E. CÁC NHÀ KHOA BẢNG TRIỀU NGUYỄN 649

DANH SÁCH CÁC VỊ TAM KHÔI 817

THỐNG KÊ CÁC KHOA THI TIẾN SĨ VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG (1075 - 1919) 825

THƯ MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 832

BẢNG TRA HỌ TÊN CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM (1075-1919) 837

CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM

(1075-1919)

越南漢學科舉登科錄會要

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC

18 - Nguyễn Trường Tộ - Ba Đình - Hà Nội

Điện thoại: 04 8294684 - 04 8294685

Fax: 04 8294781

E-mail: nxbvanhoc@hn.vnn.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

290/20 Nam kỳ Khởi Nghĩa

Điện thoại: 08 8469858 - 08 8483481

Chịu trách nhiệm xuất bản: NGUYỄN VĂN CỪ

Biên tập: LINH TÂM

Trình bày: LÂM HẠNH

Vẽ bìa: LƯU CHÍ CƯƠNG

Sửa bản in: TÁC GIẢ

Chế bản: ĐÔNG TÂY

In 800 cuốn, khổ 16 x 24 cm tại Trung tâm Công nghệ in Khảo sát và xây dựng
Giấy phép xuất bản số: 593-2006/CXB/26-83/VH cấp ngày 31-8-2006
In xong và nộp lưu chiểu Quý IV năm 2006.

Nhóm biên soạn
NGÔ ĐỨC THỌ
NGUYỄN THÚY NGA - NGUYỄN HỮU MÙI

CÁC NHÀ KHOA BẢNG VIỆT NAM

1075-1919



vh
NHÀ XUẤT BẢN VĂN HỌC